

Ngôi sao David, tiếng Do Thái Magen David (Tấm khiên của David), Magen cũng đánh vần là Mogen, biểu tượng của người Do Thái bao gồm hai tam giác đều chồng lên nhau tạo thành một ngôi sao sáu cánh. Nó xuất hiện trên các giáo đường Do Thái, bia mộ của người Do Thái và quốc kỳ của Nhà nước Israel. Biểu tượng có nguồn gốc từ thời cổ đại, bên cạnh ngôi sao năm cánh, được dùng như một dấu hiệu ma thuật hoặc như một vật trang trí. Vào thời Trung cổ, Ngôi sao David xuất hiện với tần suất nhiều hơn nhưng không mang ý nghĩa tôn giáo đặc biệt nào; nó cũng được tìm thấy trên một số nhà thờ thời Trung cổ. Thuật ngữ Magen David, biểu thị Đức Chúa Trời là người bảo vệ (chiếc khiên) của David, đã trở thành biểu tượng trong giới thần bí Do Thái thời Trung cổ, những người đã gắn sức mạnh ma thuật vào chiếc khiên của Vua David giống như các truyền thống ma thuật trước đó đã đề cập đến năm ngôi sao được chỉ định là 'con dấu của Solomon'. Những người Kabbalist phổ biến việc sử dụng biểu tượng như một sự bảo vệ chống lại các linh hồn ma quỷ. Cộng đồng Do Thái ở Prague là những người đầu tiên sử dụng Ngôi sao David làm biểu tượng chính thức của mình, và từ thế kỷ 17, ngôi sao sáu cánh đã trở thành con dấu chính thức của nhiều cộng đồng Do Thái và là dấu hiệu chung của Do Thái giáo, dù nó không có trong Kinh Thánh hoặc kinh Talmud. Ngôi sao hầu như được người Do Thái sử dụng phổ biến vào thế kỷ 19 như một biểu tượng nổi bật và đơn giản của Do Thái giáo, mô phỏng theo thánh giá của Cơ Đốc giáo. Huy hiệu màu vàng, người Do

Thái buộc phải đeo ở châu Âu trong thời kỳ Đức Quốc Xã cũng là Ngôi sao David, biểu thị tinh thần tử vì đạo và chủ nghĩa anh hùng.

*Kabbalist là những người của chủ nghĩa thần bí Do Thái giáo.

ז Zayin ו Vav ה He ד Dalet ג Gimel ב Bet א Alef

ם Final Mem מ Mem ל Lamed ך Final Kaf כ Kaf י Yod ט Tet ח Het

ץ Final Tsadi צ Tsadi ף Final Pe פ Pe ע Ayin ס Samekh ן Final Nun נ Nun

ת Tav ש Shin ר Resh ק Qof

Bảng chữ cái tiếng Do Thái cho thấy những chữ cái Hebrew nằm khớp với ngôi sao David



Quốc kỳ Israel được chọn vào ngày 28 tháng 10 năm 1948, năm tháng sau khi thành lập quốc gia. Quốc kỳ mô tả một ngôi sao David màu xanh da trời trên một nền trắng, giữa hai đường sọc ngang màu xanh.

# NGƯỜI ISRAEL

Do Thái là dân tộc ngoan cường nhất trong lịch sử. Hebron là minh chứng cho điều đó. Cách Jerusalem 30km về phía nam, nằm trong dãy núi Juda ở độ cao 930m so với mực nước biển. Ở đó, trong Hang Machpelah là những ngôi mộ của các vị Tổ phụ. Trong đó có một ngôi mộ rất cổ xưa, chứa hài cốt của Abraham, người sáng lập Do Thái giáo và là tổ tiên của dân tộc Do Thái. Cùng với lăng mộ của vợ ông, Sarah. Hai ngôi mộ của con trai Isaac và vợ Rebecca. Phía bên kia sân là một cặp mộ khác, của cháu trai Jacob và vợ Leah. Ngay bên ngoài tòa nhà là ngôi mộ của con trai Jacob, Joseph. Đây là nơi bắt đầu lịch sử 4.000 năm của người Do Thái.



Lăng mộ của các Tổ Phụ (hang Machpelah)

Hebron có vẻ đẹp cổ kính, cùng sự yên bình và tĩnh lặng thường thấy ở các khu bảo tồn cổ. Nhưng đã chứng kiến xung đột liên tục và bốn thiên niên kỷ tranh chấp tôn giáo và chính trị. Nó từng là một đền thờ Do Thái, một giáo đường Do Thái, một vương cung thánh đường Byzantine, một nhà thờ Hồi giáo, một nhà thờ thập tự chinh, rồi lại là một nhà thờ Hồi giáo. Herod Đại Đế đã bao bọc nó bằng một bức tường hùng vĩ vẫn còn sừng sững, cao gần 12m, được tạo từ những tảng đá khổng lồ, một số dài 7m. Hebron phản ánh lịch sử lâu dài, bi thảm của người Do Thái và sự quật cường để sống sót sau những bất hạnh. David làm vua ở đó, trước hết là Judah, sau là toàn thể Israel. Khi

Jerusalem thất thủ, người Do Thái bị trục xuất và định cư ở Edom. Nó đã bị chinh phục bởi Hy Lạp, sau đó là La Mã, phải cải đạo, bị người Zealot cướp bóc, người La Mã đốt phá, người Ả Rập, người Frank và người Mamluk lần lượt chiếm đóng. Từ năm 1266, người Do Thái bị cấm vào Hang để cầu nguyện. Họ chỉ được phép leo lên bảy bước bên cạnh bức tường phía đông. Ở bước thứ tư, họ nhét những lời thỉnh cầu của mình tới Đức Chúa Trời qua một cái lỗ xuyên qua đá dài 2m. Gậy được sử dụng để đẩy các mảnh giấy vào Hang Machpelah.

Edom là một vương quốc cổ đại ở Transjordan nằm giữa Moab về phía đông bắc, Arabah ở phía tây và sa mạc Ả Rập ở phía nam và đông. Phần lớn lãnh thổ trước đây của nó hiện được phân chia giữa Israel và Jordan.

Mặc dù vậy, họ vẫn gặp nguy hiểm. Năm 1518 đã xảy ra một cuộc tàn sát đáng sợ của Ottoman đối với người Do Thái Hebron. Nhưng một cộng đồng các học giả ngoan đạo đã được tái lập, duy trì sự tồn tại lâu dài, họ là những người theo thuyết Talmud chính thống, những học trò của kabbalah thần bí, và thậm chí là những nhà khổ hạnh Do Thái, những người đã tự đánh mình một cách tàn nhẫn cho đến khi máu của họ văng trên những hòn đá linh thiêng. Người Do Thái đã có mặt ở đó để chào đón Đấng Messiah giả, Shabbetai Zevi, vào những năm 1660, những người hành hương Cơ Đốc giáo hiện đại đầu tiên vào thế kỷ thứ mười tám, những người định cư Do Thái thế tục một trăm năm sau, và những nhà chinh phục người Anh vào năm 1918. Cộng đồng Do Thái, không bao giờ nhiều, bị người Ả Rập tấn công dữ dội vào năm 1929. Họ tấn công lại vào năm 1936 và hầu như bị xóa sổ. Khi những người lính Israel tiến vào Hebron trong Chiến tranh Sáu Ngày vào năm 1967, trong một thế hệ, chưa có một người Do Thái nào sống ở đó. Nhưng một khu định cư khiêm tốn đã được tái lập vào năm 1970. Mặc dù, còn nhiều lo sợ và không chắc chắn, nhưng nó đã phát triển mạnh mẽ.

Vì vậy, khi nhà sử học đến thăm Hebron ngày nay, ông tự hỏi: Tất cả những dân tộc đã từng chiếm nơi này giờ ở đâu? Người Canaan ở đâu? Edom ở đâu? Người Hy Lạp và người La Mã, người Byzantine, người Frank, Mamluk và Ottoman ở đâu? Họ đã biến mất cùng thời gian.

Nhưng người Do Thái vẫn ở Hebron.

Do đó, Hebron là một ví dụ về sự kiên cường của người Do Thái trong hơn 4.000 năm.

Không có chủng tộc nào duy trì trong một khoảng thời gian dài với một góc cụ thể của bề mặt trái đất. Chưa có chủng tộc nào thể hiện bản năng di cư mạnh mẽ và bền bỉ, can đảm và khéo léo như vậy trong việc nhổ và trồng lại gốc rễ của mình.

Có một thực tế gây tò mò, trong hơn 3/4 thời gian tồn tại với tư cách là một chủng tộc, phần lớn người Do Thái luôn sống bên ngoài vùng đất mà họ gọi là quê hương.



Hebron

Hebron là nơi ghi nhận việc mua lại đất đầu tiên của họ. Chương 23 của sách Sáng Thế mô tả cách Abraham, sau cái chết của vợ là Sarah, đã quyết định mua Hang Machpelah và các vùng đất xung quanh, làm nơi chôn cất cho bà và cuối cùng cho chính ông. Đoạn văn này là một trong những đoạn quan trọng nhất trong toàn bộ Kinh Thánh, thể hiện một trong những truyền thống Do Thái cổ xưa nhất và được gìn giữ lâu dài nhất. Có lẽ, đây là phân đoạn đầu tiên trong Kinh Thánh ghi lại một sự kiện thực tế, được chứng kiến và mô tả qua một chuỗi dài những câu chuyện truyền khẩu và lưu giữ những chi tiết xác thực. Cuộc đàm phán và nghi lễ mua bán được mô tả rất công phu. Abraham, dù là một cư dân lâu đời ở Hebron, để sở hữu đất đòi hỏi phải có sự đồng ý của cộng đồng. Vùng đất thuộc sở hữu của một chức sắc có tên là Ephron the Hittite, một người Tây Semite và Habiru có nguồn gốc Hittite. Abraham mặc cả với Ephron về giá, 400 shekel (miếng bạc) được cân và giao trước mặt các bô lão.

Đây là một sự kiện đáng nhớ trong một cộng đồng nhỏ, không chỉ liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu mà còn là sự thay đổi địa vị. Nhưng điều khiến người đọc ấn tượng nhất là những lời từ Abraham khi bắt đầu cuộc giao dịch: “Tôi là người lạ và ở nhờ”; sau đó, khi nó kết thúc, sự nhấn mạnh được lặp đi lặp lại, đất đai ‘đã được trao cho Abraham’ bởi người dân địa phương (sách Sáng Thế 23:20).

Sáng Thế là sách mở đầu cho Cựu ước nói riêng cũng như Kinh Thánh nói chung. Nội dung của sách Sáng Thế nói về nguồn gốc của vũ trụ, nhân loại và đặc biệt là dân tộc Israel.

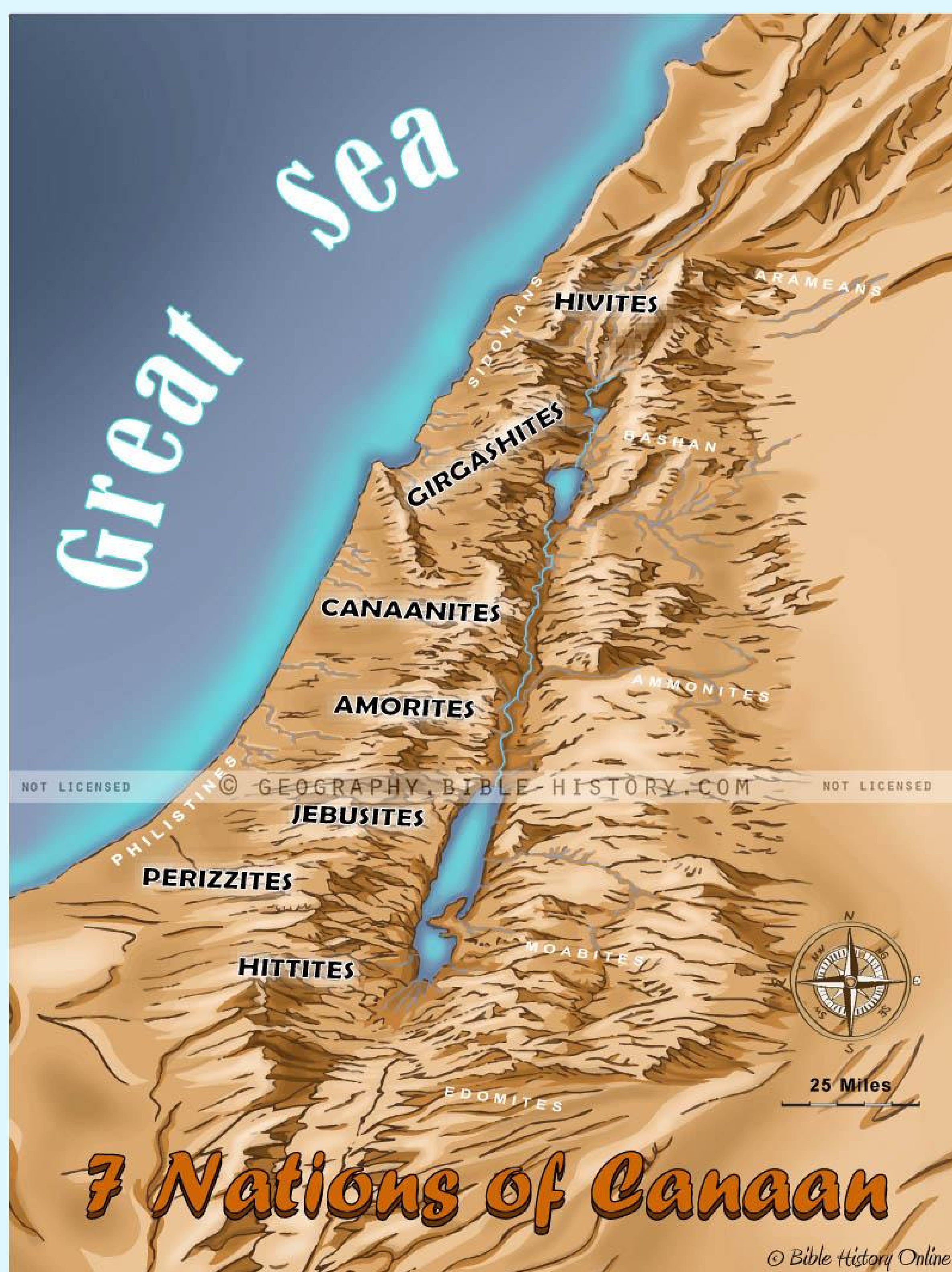
Abraham là ai, và ông đến từ đâu? sách Sáng Thế và các đoạn Kinh Thánh liên quan là bằng chứng duy nhất cho thấy ông đã tồn tại và chúng được biên soạn dưới dạng văn bản có lẽ một nghìn năm sau khi ông được sinh ra. Giá trị của Kinh Thánh như một ghi chép lịch sử đã là một vấn đề tranh cãi gay gắt trong hơn 200 năm. Cho đến khoảng năm 1800, quan điểm chủ yếu giữa các học giả và giáo dân: các câu chuyện trong Kinh Thánh được thần linh soi dẫn và có thật. Đặc biệt, những sách đầu tiên của Kinh Thánh chứa đựng nhiều đoạn văn nên được hiểu là biểu tượng hoặc ẩn dụ. Từ những thập kỷ đầu của thế kỷ 19, một cách tiếp cận mới và ngày càng chuyên nghiệp – công việc chủ yếu của các học giả Đức, đã bác bỏ Cựu ước như một ghi chép lịch sử và cho phần lớn nội dung của nó là huyền thoại tôn giáo. Năm cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh, hay còn gọi là Ngũ Kinh, giờ đây đã được trình bày dưới dạng truyền thuyết được truyền miệng từ nhiều bộ tộc Hebrew khác nhau (chỉ dùng chữ viết sau thời kỳ Lưu Đày, vào nửa sau của thiên niên kỷ thứ nhất TCN). Những truyền thuyết này, đã được lập luận, được biên tập, đúc kết và điều chỉnh một cách cẩn thận để cung cấp minh chứng lịch sử và sự trừng phạt của thần thánh đối với các niềm tin, thực hành và nghi lễ tôn giáo của Israel sau Exilic (Lưu Đày). Những cá nhân được mô tả trong những cuốn sách đầu tiên không phải là người thật mà là những anh hùng thần thoại hoặc những nhân vật tổng hợp đại diện cho bộ tộc.

Vì vậy, không chỉ Abraham và các tộc trưởng khác, như Moses và Aaron, Joshua và Sampson, đã trở thành thần thoại như Hercules và Perseus, Priam và Agamemnon, Ulysses và Aeneas. Dưới ảnh hưởng của Hegel và các học giả theo ông, mặc khải của người Do Thái và Cơ Đốc giáo, như được trình bày trong Kinh Thánh, đã được giải thích lại như một sự phát triển xã hội học từ bộ lạc nguyên thủy đến thời hiện đại. Vai trò độc nhất và được phong thánh của người Do Thái đã bị đẩy vào hậu cảnh, thành tựu của chủ nghĩa độc tôn Moses đang dần bị xói mòn, và việc viết lại lịch sử Cựu ước là hành vi chống Do Thái giáo.

Công trình tập thể của các học giả Kinh Thánh Đức đã trở thành chủ nghĩa chính thống trong học thuật, đạt đến mức độ thuyết phục và tính phức tạp cao trong những lời dạy của Julius Wellhausen (1844–1918), người có cuốn sách đáng chú ý, Mở đầu về lịch sử của Israel cổ đại, được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1878. Trong nửa thế kỷ Wellhausen và trường phái của ông đã thống trị cách tiếp cận nghiên cứu Kinh Thánh, nhiều ý tưởng của ông đã ảnh hưởng đến việc đọc Kinh Thánh của các nhà sử học cho đến tận ngày nay. Một số học giả xuất sắc của thế kỷ 20, chẳng hạn như M. Noth và A. Alt, vẫn giữ cách tiếp cận về cơ bản là hoài nghi này, coi các truyền thống trước cuộc tái chinh phục

là hoang đường và phản bác việc người Israel trở thành một dân tộc trên đất Canaan trước thế kỷ 12 (TCN); Bản thân cuộc chinh phục phần lớn cũng là huyền thoại, chủ yếu là một quá trình xâm nhập hòa bình. Những người khác cho rằng nguồn gốc của Israel là do sự rút lui của một cộng đồng những người nhiệt thành tôn giáo khỏi xã hội Canaan mà họ coi là thối nát.

Canaan là một vùng ở Cận Đông thời cổ đại, cuối thiên niên kỷ thứ 2 TCN. Theo mô tả trong Kinh Thánh, tương ứng với vùng Levant. Ngày nay là Liban, Israel, Palestine, phần phía Tây Jordan và Tây Nam Syria. Nó còn được hiểu là Ngã tư Tây Á.




Những lý thuyết này coi các sự kiện lịch sử trong Kinh Thánh trước sách Thủ Lĩnh là hư cấu, và sách Thủ Lĩnh cũng là sự kết hợp giữa hư cấu và sự thật. Người ta tranh luận lịch sử của Israel không có cơ sở đáng tin cậy cho đến thời đại của Saul và David, khi Kinh Thánh bắt đầu phản ánh thực tế lịch sử.

Sách Thủ Lĩnh hay còn gọi là sách Thẩm Phán là một cuốn sách thuộc Kinh Thánh Do Thái và Cựu ước. Thủ Lĩnh viết về các lãnh đạo của dân Israel trong lịch sử, đóng vai trò là người giúp đỡ và hướng dẫn các quy tắc theo phán quyết từ Đức Chúa Trời. Ngoài ra, sách còn viết về thời kỳ 200 năm đầu ở vùng đất mới chiếm, Israel còn sống theo bộ lạc, chưa lập quốc gia. Israel phải đấu tranh để sinh tồn, trải qua nhiều thử thách trong đức tin để trung thành với Đức Chúa Trời.

Thật không may, các nhà sử học hiếm khi khách quan như họ nghĩ. Lịch sử Kinh Thánh, đối với những người theo Cơ Đốc giáo, người Do Thái và những người theo chủ nghĩa vô thần, liên quan đến niềm tin hoặc định kiến, một lĩnh vực mà tính khách quan rất khó đạt được, nếu không muốn nói là hoàn toàn không thể đạt được. Trong suốt thế kỷ 19 và trong phần lớn thế kỷ 20, lịch sử Kinh Thánh được kiểm soát bởi các học giả văn bản, những người có thể thay đổi các câu chuyện trong Kinh Thánh, xác định nguồn gốc và động cơ của những người đã tập hợp chúng, chọn ra một số đoạn xác thực, sau đó dựng lại các sự kiện dưới sự so sánh lịch sử. Tuy nhiên, với sự phát triển của khảo cổ học hiện đại, một lực lượng đối kháng, các nhà khảo cổ học sử dụng các văn bản cổ làm hướng dẫn và tìm kiếm xác nhận về các di vật.

Học giả văn bản là người làm trong các ngành liên quan đến mô tả, phiên mã, chỉnh sửa hoặc chú thích văn bản và tài liệu vật lý.

Ở Hy Lạp và Tiểu Á, việc phát hiện và khai quật thành Troy, Knossos và các địa điểm khác của người Minoan ở Crete, và các thành phố Mycenaean của Peloponnese, cùng với việc khai quật và giải mã các văn bản cổ đại được tìm thấy, đã phục hồi những ghi chép lịch sử và cho phép các học giả nhận thức được thực tế bên dưới lớp vỏ bọc huyền thoại. Vì vậy, ở Palestine và Syria, việc điều tra các di chỉ cổ, phục hồi và dịch thuật một số lượng lớn các văn bản pháp lý và hành chính, đã khôi phục giá trị của các sách Kinh Thánh đầu tiên như những câu chuyện lịch sử. Tác phẩm của W. F. Albright và Kathleen Kenyon đã mang đến niềm tin mới về sự tồn tại của các địa điểm và sự kiện được mô tả trong các sách Cựu ước thời kỳ đầu. Quan trọng không kém, việc phát hiện ra các kho lưu trữ từ thiên niên kỷ thứ ba và thứ hai TCN đã đưa ra ánh sáng những điều còn mù mờ cho đến nay. Một số đoạn văn trong Kinh Thánh trước đây được cho là thần thoại thì bây giờ đã được thừa nhận nhiều hơn. Nhưng nó không làm cho việc giải thích lịch sử trong Kinh Thánh dễ dàng hơn. Giờ đây, chúng ta thấy các bản văn Kinh Thánh là những hướng dẫn rất phức tạp và mơ hồ dẫn đến lẽ thật; chỉ là những hướng dẫn không hơn không kém.

Do đó, Do Thái là những người duy nhất trên thế giới sở hữu một hồ sơ lịch sử, điều này cho phép họ truy tìm nguồn gốc của mình từ những thời kỳ rất xa xôi. Những người Do Thái nghiên cứu Kinh Thánh nghĩ chủng tộc của họ, dù do Abraham sáng lập, có thể còn tổ tiên xa hơn nữa và được gọi là tổ tiên cuối cùng của loài người – Adam.

Với hiểu biết hiện tại, chúng ta phải cho rằng những chương đầu tiên của sách Sáng Thế chỉ là sơ đồ và tượng trưng hơn là mô tả thực tế.

Các chương 1-5, với việc xác định các khái niệm như kiến thức, cái ác, sự xấu hổ, ghen tị và tội ác, là những lời giải thích chứ không phải là các phần thực tế. Chẳng hạn, thật khó để tin câu chuyện của Cain và Abel là hoàn toàn hư cấu; Câu trả lời của Cain, “Tôi

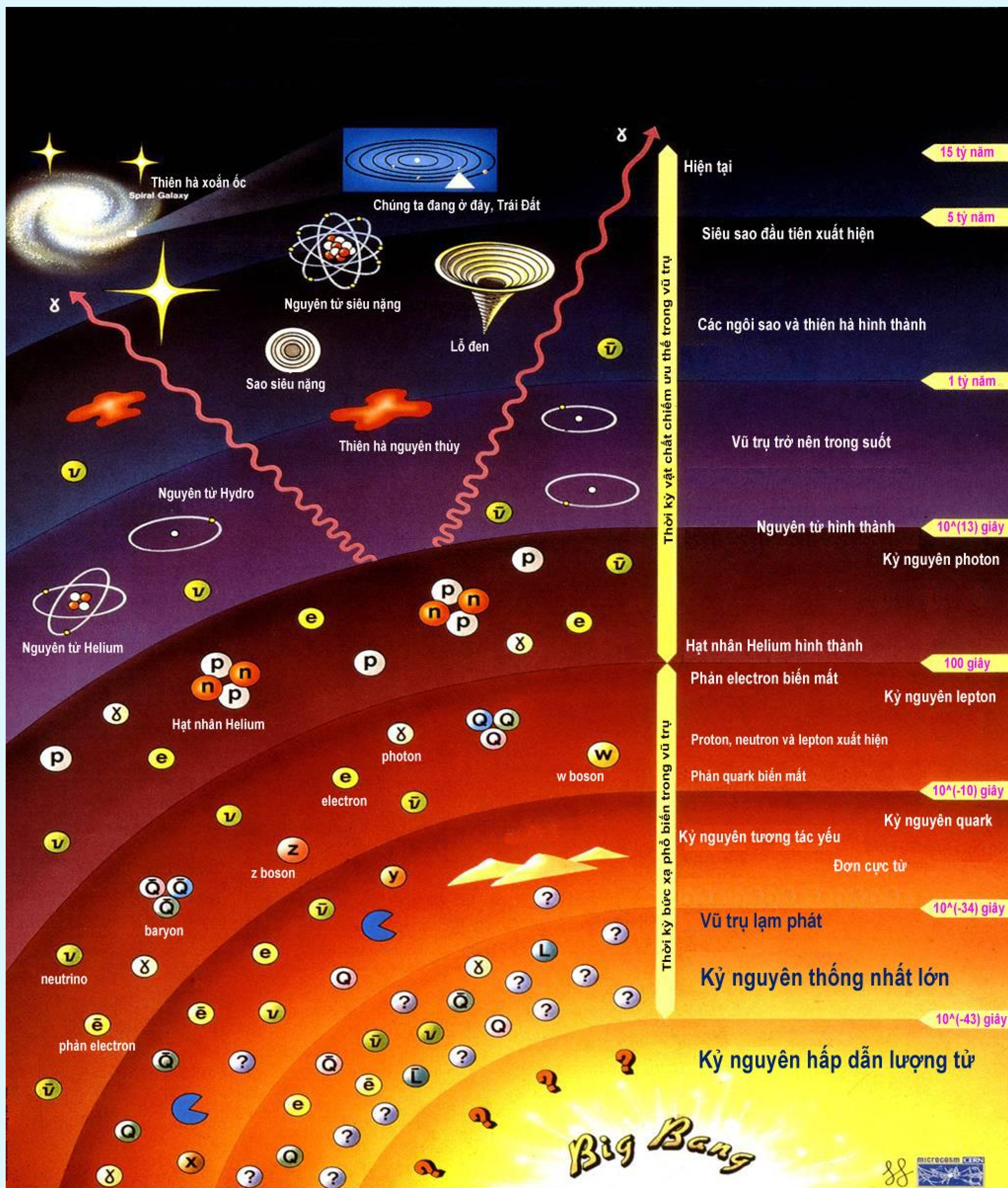
có phải là người trông nom các anh em không?” Có sự thật trong đó, và khái niệm về người đàn ông phạm tội và bị săn đuổi, với dấu hiệu tội lỗi trên người, có sức mạnh gợi ý đến sự thật lịch sử.

Điều khiến người ta ngạc nhiên về mô tả của người Do Thái về sự sáng tạo và con người thời kỳ đầu, so với các vũ trụ ngoại giáo, là sự thiếu quan tâm đến cơ chế về cách thế giới và các sinh vật ra đời. Người Do Thái chỉ đơn giản cho rằng có sự tồn tại từ trước của một vị Chúa toàn năng. Về bản chất, hoàn toàn phù hợp với những giải thích khoa học hiện đại về nguồn gốc của vũ trụ, đặc biệt là lý thuyết ‘Vụ nổ lớn’.

Không phải Đức Chúa Trời của người Do Thái đồng nhất với tự nhiên mà hoàn toàn ngược lại. Mặc dù, Đức Chúa Trời được trình bày theo những thuật ngữ nhấn mạnh với tư cách một con người. Nhưng ngay từ đầu, Ngài đã phân biệt rõ ràng về luân lý, mà các tạo vật của Ngài phải tuân theo, để trong phiên bản Do Thái, các phạm trù đạo đức của con người sơ khai đã hiện diện và bắt buộc ngay từ ban đầu. Do đó, các phần thời tiền sử của Kinh Thánh tạo thành một loại nền tảng đạo đức, được người Do Thái thể hiện trên những đồng tiền cổ nhất của họ, là những sinh vật có khả năng nhận thức sự khác biệt giữa đúng và sai.

Lý thuyết Vụ Nổ Lớn, thường gọi theo tiếng Anh là Big Bang, là mô hình vũ trụ học nổi bật miêu tả giai đoạn sơ khai của sự hình thành Vũ trụ. Theo lý thuyết này, Vụ Nổ Lớn xảy ra cách nay khoảng 13,8 tỷ năm, và được xem là tuổi của vũ trụ. Sau giai đoạn này, vũ trụ ở trạng thái cực nóng và đặc, bắt đầu giãn nở nhanh chóng. Sau đó, vũ trụ đủ ‘lạnh’ để hình thành nhiều hạt hạ nguyên tử, bao gồm proton, neutron, và electron. Tuy những hạt nhân nguyên tử đơn giản có thể hình thành nhanh chóng sau Big Bang, phải mất hàng nghìn năm sau các nguyên tử trung hòa điện mới xuất hiện. Nguyên tố đầu tiên sinh ra là hidro, cùng với lượng nhỏ heli và liti. Những đám mây khổng lồ chứa các nguyên tố nguyên thủy sau đó hội tụ lại bởi lực hấp dẫn để hình thành nên các ngôi sao và các thiên hà rồi siêu đám thiên hà, và nguyên tố nặng hơn hoặc được tổng hợp trong lòng ngôi sao hoặc sinh ra từ các vụ nổ siêu tân tinh.

Thuyết Vụ Nổ Lớn là một lý thuyết khoa học đã được kiểm chứng và được cộng đồng khoa học chấp nhận rộng rãi. Nó đưa ra cách giải thích hoàn thiện về nhiều loại hiện tượng quan sát thấy trong vũ trụ, bao gồm sự có mặt của những nguyên tố nhẹ, bức xạ nền vi sóng vũ trụ, cấu trúc vĩ mô của vũ trụ, và định luật Hubble đối với siêu tân tinh. Những ý tưởng chính trong Vụ Nổ Lớn – sự giãn nở của vũ trụ, trạng thái cực nóng lúc sơ khai, sự hình thành của heli, và sự hình thành các thiên hà được suy luận ra từ những quan sát này và những quan sát khác độc lập với mọi mô hình vũ trụ học. Các nhà vật lý biết rằng khoảng cách giữa các đám thiên hà đang tăng lên, và họ lập luận mọi thứ đã phải ở gần nhau hơn khi trở về quá khứ. Ý tưởng này đã được xem xét một cách chi tiết khi quay ngược trở lại thời gian đến thời điểm vật chất có mật độ và nhiệt độ cực cao, và những máy gia tốc hạt lớn đã được xây dựng nhằm thực hiện các thí nghiệm gần giống với thời điểm sơ khai, mang lại kết quả thúc đẩy phát triển cho mô hình. Mặt khác, những máy gia tốc chỉ có mức năng lượng bắn phá hạt giới hạn để có thể nghiên cứu miền năng lượng cao của các hạt cơ bản. Có rất ít manh mối về thời điểm sớm nhất sau sự giãn nở. Do đó, lý thuyết Vụ Nổ Lớn không thể và không cung cấp bất kỳ cách giải thích hay miêu tả nào về điểm khởi nguyên này; thay vào đó nó miêu tả và giải thích sự tiến hóa chung của vũ trụ sau thời điểm lạm phát.




Sự kiện lịch sử thực sự đầu tiên trong Kinh Thánh, mô tả về Trận Lụt trong sách Sáng Thế. Giờ đây, không còn nghi ngờ gì nữa, một trận ngập lụt lớn nào đó đã xảy ra ở Mesopotamia (Lưỡng Hà). Sự chứng thực đầu tiên của lời kể trong Kinh Thánh diễn ra vào năm 1872 khi George Smith ở Bảo tàng Anh khám phá ra một phiên bản Trận Đại Hồng Thủy trên các bảng chữ hình nêm được A. H. Layard tìm thấy vào năm 1845-51 tại Kuyunjik trong Cung điện Sennacherib, được xác nhận bởi các bảng khác được tìm thấy trong Cung điện Ashurbanipal. Trên thực tế, đây là phiên bản cuối của người

Assyria, được xen vào phần cuối của sử thi có tên Gilgamesh, kể về một nhà cai trị người Sumer cổ đại của Uruk, vào thiên niên kỷ thứ tư TCN. Trước người Assyria, cả người Babylon và người Sumer xa xôi đều trân trọng ký ức về một trận lụt lớn. Vào những năm 1920, Sir Leonard Woolley đã tìm thấy và khai quật Ur, một thành phố quan trọng của người Sumer ở thiên niên kỷ thứ tư và thứ ba TCN, được nhắc đến trong Kinh Thánh ở cuối phần tiền sử. Trong các cuộc khảo cổ tại Ur, Woolley đã tìm thấy bằng chứng về một trận lụt kinh hoàng. Ông đã tìm thấy một lớp phù sa cổ dài 2.4m mà ông tin có niên đại từ 4.000 đến 3.500 TCN. Tại Shuruppak, ông tìm thấy một lớp phù sa ấn tượng khác, dài 45cm tại địa tầng tương tự ở Kish. Khảo sát các địa điểm khác nhau đã được khám phá vào đầu những năm 1960, Sir Max Mallowan kết luận thực sự đã có một trận lụt lớn. Sau đó, vào năm 1965, Bảo tàng Anh đã phát hiện thêm hai tấm bia, đề cập đến Trận Lụt, được viết ở thành phố Sippar của Babylon dưới triều đại của Vua Ammisaduqa, 1646–1626 TCN.

Tầm quan trọng của khám phá cuối cùng cho phép chúng ta tập trung vào hình ảnh của chính Noah. Vì nó liên quan đến việc vị thần tạo ra loài người, đã hối hận và quyết định nhấn chìm tất cả bởi lũ lụt; nhưng Enki – thủy thần, đã tiết lộ kế hoạch thảm khốc cho một vị tư tế tên là Ziusudra, người đã đóng một chiếc thuyền và đã sống sót.

Ziusudra chắc chắn là một người có thật, vua của thành phố Shuruppak phía nam Babylon vào khoảng năm 2.900 TCN. Tại địa điểm Shuruppak có bằng chứng về một trận lũ lụt kinh hoàng, dù niên đại không tương ứng với trận lụt của Woolley tại Ur.

Ziusudra được trình bày trong Kinh Thánh với tên gọi Noah, cung cấp xác nhận độc lập đầu tiên về sự tồn tại thực sự của một nhân vật trong Kinh Thánh.

Tuy nhiên, có sự khác biệt cơ bản giữa cách trình bày trong Kinh Thánh về Trận Lụt và sử thi Babylon–Sumer. Noah, không giống như Ziusudra, là một nhân vật biểu tượng, được neo chặt vào các giá trị mà sách Sáng Thế xác định ngay từ đầu. Hơn nữa, trong khi sử thi Gilgamesh kể lại những tình tiết biệt lập thiếu bối cảnh lịch sử, thì phiên bản Do Thái coi mỗi sự kiện đều liên quan đến các vấn đề đạo đức và là bằng chứng về Thiên ý. Đó là sự khác biệt giữa văn học thế tục và tôn giáo, giữa văn học dân gian và lịch sử – có tính xác thực.

Hơn nữa, Noah không chỉ là người đàn ông có thật đầu tiên trong lịch sử Do Thái: câu chuyện của ông báo trước những yếu tố quan trọng trong tôn giáo Do Thái. Có sự ám chỉ của vị thần Do Thái về các chi tiết trong việc xây dựng và vận chuyển của chiếc thuyền. Khái niệm về một người đàn ông công bình. Điều quan trọng hơn nữa, người Do Thái nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cuộc sống con người, bởi mối quan hệ giữa con người với Đức Chúa Trời, nằm trong câu quan trọng thứ 6 của sách Sáng Thế thứ

chín: “Ai khiến người khác đổ máu, thì máu người ấy sẽ đổ...” Điều này có thể được coi là nguyên lý trung tâm của niềm tin Do Thái, và điều quan trọng là nó xảy ra cùng với Trận Lụt, sự kiện lịch sử đầu tiên được xác nhận.



Mô hình con thuyền Noah

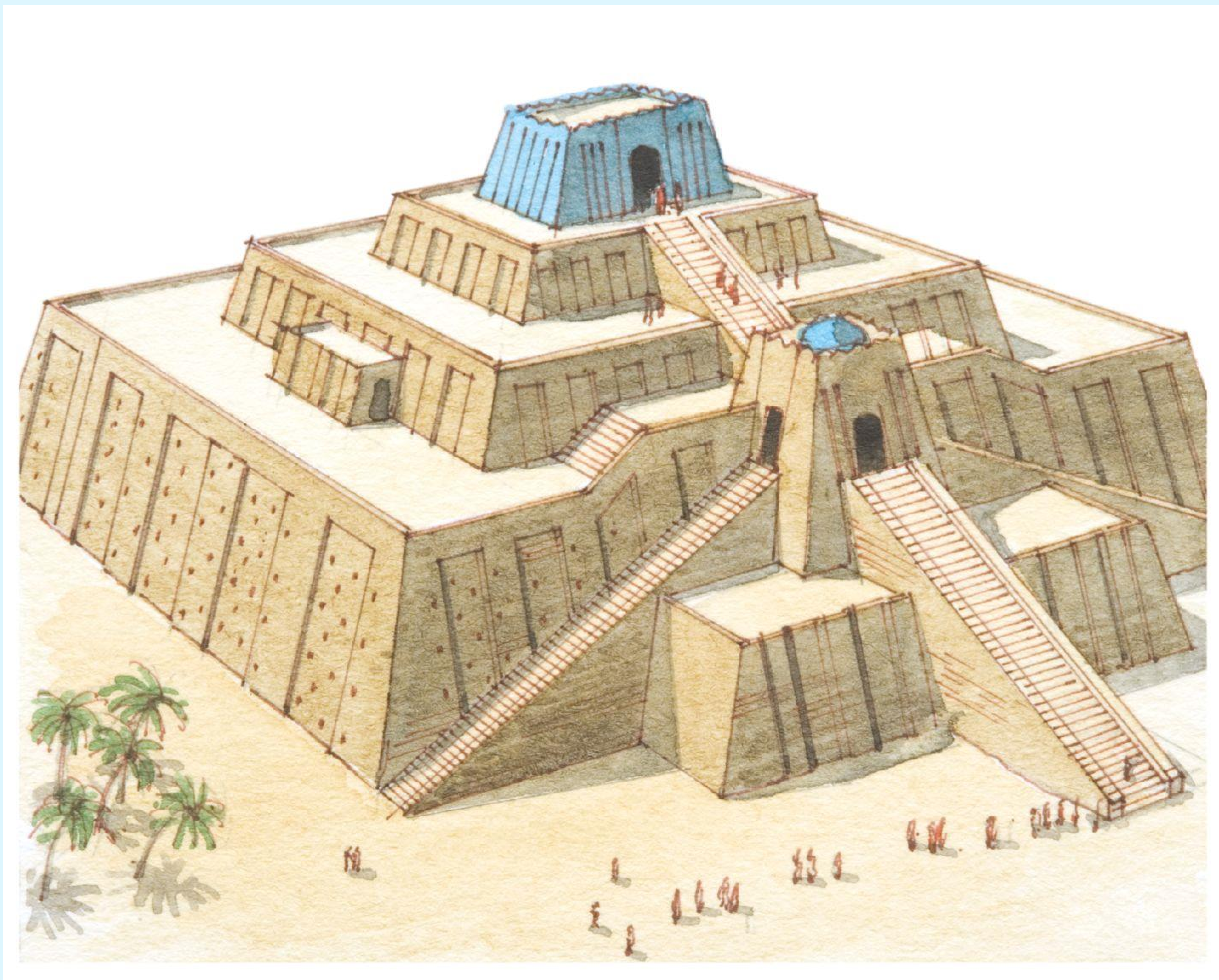
Những phân đoạn về trận Đại Hồng Thủy cũng đề cập đến một giao ước liên quan đến vùng đất Canaan, danh tính và nguồn gốc của Abraham. Những gì Kinh Thánh nói, trong Chương 11-25 của sách Sáng Thế, Abraham, nguyên là Abram, hậu duệ của Noah, đã di cư từ Ur of the Chaldees, đầu tiên đến Haran, sau đó đến nhiều nơi khác ở Canaan, du hành đến Ai Cập trong thời kỳ nạn đói rồi quay trở lại Canaan và kết thúc tại Hebron, nơi ông thực hiện giao dịch đầu tiên trên đất liền.

Ur of the Chaldees, thường được dịch là Ur của người Chaldean, là một thành phố được nhắc đến trong Kinh Thánh Do Thái là nơi sinh của tộc trưởng người Israel và người Ishmaelite. Năm 1862, Henry Rawlinson xác định nó tại Tell el-Muqayyar, gần Nasiriyah ở miền nam Iraq.

Bản chất của lời tường thuật trong Kinh Thánh này là lịch sử. Dù việc tham chiếu đến Chaldees là sai niên đại khi người Chaldean chưa thâm nhập vào miền nam Lưỡng Hà cho đến cuối thiên niên kỷ thứ hai TCN, và Abraham có niên đại sớm hơn nhiều. Người Chaldean đã được đưa vào để xác định Ur cho người đọc Kinh Thánh vào thiên niên kỷ đầu tiên TCN. Nhưng không có lý do gì để nghi ngờ Abraham đến từ Ur, như Kinh Thánh nói, và điều này đã cho chúng ta biết rất nhiều về ông. Để bắt đầu, nó liên kết ông với một thành phố quan trọng, không phải sa mạc. Những người theo chủ nghĩa Hegel như Wellhausen và trường phái của ông, với quan niệm về sự tiến triển theo thuyết xác định từ nguyên thủy đến hiện đại, từ sa mạc đến thành phố, đã coi người Hebrew ban

đầu là những người chăn gia súc thuộc dạng nguyên sơ nhất. Nhưng Ur được Woolley khai quật có trình độ văn hóa tương đối cao. Woolley tìm thấy ở đó, trong ngôi mộ của 'Meskalamdug, Anh hùng của Đất lành', một bộ tóc làm từ vàng nguyên khối và đá quý. Ông đã tìm thấy nhiều hơn một ziggurat khổng lồ, đã truyền cảm hứng cho câu chuyện về Tháp Babel. Đây là tác phẩm của Ur Nammu thuộc Vương triều thứ ba (2060–1950 TCN) một nhà xây dựng và lập pháp vĩ đại.

Ziggurat là một cấu trúc xây dựng cổ xưa của người Sumer thuộc vùng Lưỡng Hà, vật liệu chủ yếu để xây dựng là gạch-bùn. Chúng được xem là các Đài chiêm tinh, còn được gọi là bệ núi, ra đời trên cơ sở sùng bái đồi núi, sùng bái các thiên thể và tục lệ xem sao, các vì tinh tú trên trời.



Có khả năng Abraham đã rời Ur sau thời của vị vua này, và ông mang theo những câu chuyện về người Ziggurat đến Canaan cũng như câu chuyện về Trận Lụt trước đó. Ông thực hiện chuyến đi khi nào? Trong sách Sáng Thế, các niên đại thời cổ đại tất nhiên là theo sơ đồ hơn là thực tế, nhưng không được xem thường. Danh sách pharaoh được cung cấp bởi các nguồn như Manetho, một linh mục Ai Cập sống ở thời Hy Lạp, 250 TCN, cho phép chúng ta xác định niên đại lịch sử Ai Cập với độ tin cậy hợp lý từ Vương triều thứ nhất, 3.000 TCN. Berossus, một linh mục người Babylon gần tương ứng với

Manetho, cung cấp cho chúng ta một danh sách các vị vua tương tự cho Lưỡng Hà, và khảo cổ học đã khai quật những người khác. Nếu chúng ta xem xét danh sách các tên trước và sau Đại Hồng Thủy trong sách Sáng Thế, chúng ta tìm thấy hai nhóm với mười tên trên mỗi nhóm, dù niên đại khác nhau giữa văn bản tiếng Do Thái Massoretic với bản Septuagint của Hy Lạp và Ngũ Kinh của người Samaritan. Danh sách vua sớm nhất chỉ đưa ra tám vị thời cổ đại, nhưng Berossus có mười, phù hợp với sách Sáng Thế. Rất khó để xác định danh sách các vị vua Lưỡng Hà, giống như người Ai Cập, trong thời gian tuyệt đối, nhưng sự đồng thuận hiện nay là tính niên đại của Sargon và thời kỳ Akkadian Cổ từ năm 2360–2180 TCN, Vương triều thứ ba của Ur (Ur-Nammu) cho đến cuối thiên niên kỷ thứ hai hoặc đầu thiên niên kỷ thứ nhất, và Hammurabi, chắc chắn là một chính khách đích thực và nhà soạn thảo luật, cho đến thời kỳ vương quyền 1728–1686 TCN. Bằng chứng cho thấy những câu chuyện trong sách Sáng Thế thuộc về thời kỳ giữa Ur-Nammu và Hammurabi, giới hạn trong khoảng 2100–1550 TCN, tức là giữa thời đại đồ đồng.

Khả năng cung cấp niên đại sơ bộ của các tộc trưởng cho phép chúng ta liên hệ họ với cả hồ sơ khảo cổ và các kho lưu trữ văn học khác nhau hiện có từ thời kỳ đồ đồng ở Syria và Lưỡng Hà. Những điều này rất quan trọng bởi vì chúng cho phép chúng ta không chỉ xác nhận mà còn giải thích các tình tiết trong các câu chuyện về các tộc trưởng.

Các phát hiện khảo cổ học bao gồm cuộc điều tra của Kathleen Kenyon về những ngôi mộ bên ngoài Jericho, giống với những ngôi mộ trong hang động được mô tả trong sách Sáng Thế và cuộc khảo cổ của Nelson Glueck về Negev, khám phá ra nhiều khu định cư thời đại đồ đồng.

Glueck lưu ý nhiều khu định cư đã bị phá hủy sau năm 1900 TCN, điều này khẳng định những gợi ý về sự tàn phá mà chúng ta nhận được trong sách Sáng Thế 14.

Các phát hiện văn học là rất đáng kể và gợi mở. Năm 1933 A. Parrot khai quật thành phố cổ Mari (Tell Harari hiện đại) trên sông Euphrates cách biên giới phía bắc Syria–Iraq 27km, tìm thấy 20.000 tài liệu cổ. Điều này tương tự như việc tìm thấy các ghi chú trên đất sét ở Nuzi cổ đại, gần Kirkuk, thành phố của những người Hurrian – Horites trong Kinh Thánh – những người đã tạo nên một phần của Vương quốc Mitanni. Kho lưu trữ thứ ba gồm 14.000 phiến đất sét đã được phát hiện tại Ebla (Tell Mardikh hiện đại) ở phía bắc Syria. Những kho lưu trữ này gồm những tài liệu ở Ebla có trước thời đại của các tộc trưởng, những tài liệu ở Nuzi, thế kỷ XVI, XV TCN, muộn hơn một chút, trong khi ở Mari, từ cuối thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 18 TCN, trùng khớp về thời điểm, có khả năng xảy ra nhất.

Chúng giúp chúng ta tạo ra một bức tranh về xã hội phụ hệ làm sáng tỏ văn bản Kinh Thánh. Chúng thể hiện những phong tục rõ ràng là kỳ lạ và không thể giải thích được đối với những người biên tập sau này của thiên niên kỷ thứ nhất TCN, những người, vì tôn kính văn bản và truyền thống truyền lại cho họ, chỉ đơn giản sao chép chúng ra mà không có bất kỳ nỗ lực hợp lý hóa nào. Một số đoạn văn vẫn còn bí ẩn đối với chúng ta, nhưng nhiều đoạn văn khác hiện có thể giải thích được.

Cả hai tài liệu ở Ebla và Mari đều chứa các tài liệu hành chính và pháp lý đề cập đến những người có tên phụ hệ như Abram, Jacob, Leah, Laban và Ishmael; Ngoài ra còn có nhiều cách diễn đạt gợi ý và các từ vay mượn từ tiếng Do Thái. Chúng còn tiết lộ những chuyện nảy sinh từ việc không có con, ly hôn, thừa kế và quyền sinh con, giống như tên gọi trong Kinh Thánh của họ. Kế hoạch tuyệt vọng của Abraham là biến một trong những thuộc hạ của mình trở thành người thừa kế, vì chưa có con trai và đề xuất nhận Eleazer làm người thừa kế. Các tài liệu ở Nuzi cũng xác nhận những điểm tương đồng về mối quan hệ của Abraham với vợ Sarah và việc ông tìm đến cô hầu gái Hagar để làm vợ lẽ – được cho phép do Sarah không sinh được con. Thực tế, văn bản Nuzi tiết lộ quy định cụ thể cho những trường hợp bất thường này. Một phiến đất sét Nuzi chứng thực việc chuyển quyền của người anh cả cho một người em trai để đổi lấy ba con cừu, giống như Esau đã chuyển giao quyền đó cho Jacob. Văn bản Nuzi cũng làm sáng tỏ cảnh đáng chú ý trong sách Sáng Thế 27, khi Jacob và mẹ Rebecca âm mưu lừa dối cha mình, Isaac, và nhận đề cử người thừa kế. Đáng chú ý nhất, nó giải thích câu chuyện khó hiểu trong Kinh Thánh về mối quan hệ của Jacob với Laban, mà chúng ta biết đây là một vấn đề phổ biến trong việc nhận con nuôi.

Do đó, chúng ta có thể bắt đầu đặt Abraham và dòng dõi của ông trong bối cảnh lịch sử thực sự. Vào cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN, xã hội văn minh đã bị phá vỡ bởi những cuộc xâm lăng từ phương Đông. Những kẻ xâm lược đã gây rắc rối lớn ở Ai Cập và cho người nhập cư châu Á. Những dân tộc này, di chuyển từ Lưỡng Hà đến Địa Trung Hải, nói các ngôn ngữ Tây Semitic. Một nhóm cụ thể được gọi là Hapiru hoặc Habiru. Các nguồn Ai Cập cuối thời đại đồ đồng cũng nói về Abiru hoặc Habiru. Bằng thuật ngữ này, họ không đề cập đến người Bedouin hay cư dân sa mạc, vì họ có một thuật ngữ khác. Habiru dường như là một thuật ngữ được sử dụng để chỉ những cư dân phá hoại, những người di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Họ không phải là những bộ lạc thông thường, di cư thường xuyên theo chu kỳ của các mùa, như ngày nay họ vẫn làm ở các vùng thuộc Tiểu Á và Ba Tư.

Văn hóa của họ vượt trội so với hầu hết các bộ lạc sa mạc. Chính vì không dễ phân loại, họ đã làm cho các nhà chức trách bảo thủ của Ai Cập khó hiểu và khó chịu, những người biết chính xác cách đối phó với những người du mục. Đôi khi họ làm lính đánh thuê.

Mỗi nhóm Habiru có một tộc trưởng hoặc thủ lĩnh chiến tranh, người đôi khi có thể phát động một cuộc tấn công với 2.000 người. Khi họ có cơ hội định cư, thủ lĩnh của họ tự xưng là vua, và gắn mình với vị vua vĩ đại của vùng (làm chư hầu). Ngoài Ai Cập – một nền chuyên quyền tập trung của thời cổ đại xa xưa, thậm chí vào thế kỷ 19 TCN, không có vị vua nào có quyền lực riêng. Hammurabi của Babylon luôn có dưới quyền mười hoặc mười lăm vị vua của các nước chư hầu.

Abraham là thủ lĩnh của một trong những nhóm người Habiru nhập cư này, một thủ lĩnh đáng kể, với '318 người hầu trong nhà của ông'. Trong sách Sáng Thế 12, chúng ta thấy ông đối phó với người Ai Cập; trong Sáng Thế 14, ông và người của mình phục vụ như những người lính đánh thuê cho vua Sodom. Các mối quan hệ của ông với các nhà chức trách luôn chứa đựng sự nghi ngờ và lừa dối, chẳng hạn như việc ông liên tục giả vờ vợ Sarah là em gái của mình: thông qua các phiến đất sét chúng ta biết một người em gái sẽ được bảo vệ nhiều hơn một người vợ bình thường.

Nếu một nhóm người Habiru phát triển mạnh thì sự giàu có của họ đã trở thành nguồn gốc của xung đột. Sách Sáng Thế 21–22–31 cho thấy Abraham, tại Beersheba, tham gia vào một cuộc tranh chấp về nước với người của Abimelech, vua địa phương. Các mối quan hệ của Abraham, dù đôi khi căng thẳng nhưng khá ổn. Đôi khi, vì lợi ích, các vị vua đã dung túng cho Habiru – như một nguồn cung cấp lính đánh thuê. Nhưng nếu họ quá đông và hùng mạnh, vị vua địa phương phải ra lệnh cho họ ra đi, nếu không sẽ có nguy cơ bị áp đảo. Vì vậy, Abimelech đã nói với Isaac, con trai Abraham: "Hãy rời đi vì ngươi hùng mạnh hơn chúng ta."

Tất cả tài liệu sách Sáng Thế đề cập đến vấn đề nhập cư, giếng nước, hợp đồng và quyền khai sinh, đều hấp dẫn bởi vì nó đặt các tổ phụ trong bối cảnh lịch sử của họ, đồng thời minh chứng cho tính xác thực và cổ xưa của Kinh Thánh.

Nhưng nó được trộn lẫn với hai loại tài liệu khác tạo nên mục đích thực sự của các bài tường thuật trong Kinh Thánh: mô tả các cá nhân, tổ tiên của con người, trong bối cảnh đạo đức và quan trọng hơn là nguồn gốc và sự phát triển của mối quan hệ tập thể của họ với Đức Chúa Trời. Sự sống động và hiện thực mà các tộc trưởng và gia đình của họ được miêu tả trong những câu chuyện cổ có lẽ là khía cạnh đặc sắc nhất.

Đáng chú ý hơn cả là sự quan tâm dành cho phụ nữ, sự hoạt bát và sức mạnh tình cảm của họ. Sarah, vợ Abraham, là người đầu tiên trong lịch sử được ghi lại nụ cười. Khi đã già, và được dự đoán sẽ sinh một đứa con trai, bà không tin điều đó nhưng tự cười trong lòng và nói: "Sau khi đã già, ta mới có được niềm vui, Chúa có già?" (Sáng Thế 18) Tiếng cười của bà ấy chua chát, buồn bã, thậm chí là giễu cợt, là một dư vị của rất nhiều tiếng cười Do Thái qua các thời đại. Tuy nhiên, khi đứa con trai, Isaac, được sinh ra,

Sarah nói, “Chúa đã làm cho ta cười, để tất cả những ai nghe thấy sẽ cười với ta” và tiếng cười của bà ấy là niềm vui và chiến thắng, truyền tới chúng ta trong khoảng cách bốn thiên niên kỷ. Sau đó là câu chuyện về cách Isaac, một người đàn ông hiền lành, người yêu mẹ Sarah sâu sắc, có người vợ tương tự mẹ – Rebecca nhút nhát nhưng tốt bụng và yêu thương; đây là câu chuyện đầu tiên trong Kinh Thánh khiến chúng ta cảm động. Cuốn sách của Ruth gây xôn xao hơn cả, dù không phải hoàn toàn từ thời các tổ phụ, mô tả tình cảm và sự tận tụy giữa hai người phụ nữ đau khổ và cô đơn, Naomi và cô con dâu Ruth. Cảm xúc của họ được truyền tải một cách nhẹ nhàng và trung thực. Chắc chắn, Bài ca của Deborah, cấu thành Chương 5 của sách Thủ Lĩnh, với vô số hình ảnh nữ tính, cùng sức mạnh và lòng dũng cảm của nữ giới, phải là tác phẩm của một người phụ nữ. Đây là một trong những phần Kinh Thánh sớm nhất được viết ra và dường như được viết trước năm 1200 TCN.

Những ghi chép trong Kinh Thánh ban đầu là minh chứng cho vai trò sáng tạo của phụ nữ trong việc hình thành xã hội Do Thái.

Tuy nhiên, Kinh Thánh trên hết là một tuyên bố về thần học: tường thuật về mối quan hệ trực tiếp, thường là mật thiết, giữa những người lãnh đạo dân sự và Đức Chúa Trời. Ở đây vai trò của Abraham là yếu tố quyết định. Kinh Thánh trình bày ông là tổ tiên trực tiếp của người Hebrew và người sáng lập quốc gia. Ông cũng là tấm gương về lòng tốt và công bình. Ông là người yêu hòa bình (Sáng Thế 13), dù cũng sẵn sàng chiến đấu cho các nguyên tắc của mình, tận tụy với gia đình và hiếu khách với người lạ, quan tâm đến phúc lợi của đồng loại và trên hết là kính sợ Đức Chúa Trời và tuân theo mệnh lệnh của Người. Nhưng ông không chỉ là một mô hình. Ông là một con người sâu sắc và tính cách thực tế, đôi khi sợ hãi, nghi ngờ, dù cuối cùng luôn trung thành và thực hiện các chỉ dẫn của Đức Chúa Trời.

Nếu Abraham là người sáng lập ra quốc gia Do Thái, thì ông cũng là người sáng lập ra tôn giáo Do Thái? Trong Sáng Thế, ông xuất hiện để mở đầu mối quan hệ đặc biệt của người Do Thái với một vị Chúa là Đấng duy nhất và toàn năng. Không rõ liệu ông có thể được gọi là người theo thuyết độc thần đầu tiên hay không. Abraham là một người quen thuộc với các thành phố, các khái niệm pháp lý phức tạp và các ý tưởng tôn giáo. Nhà sử học vĩ đại người Do Thái Salo Baron coi ông là một người theo chủ nghĩa độc thần, đến từ một trung tâm mà sự sùng bái mặt trăng đang phát triển. Ví dụ, tên của nhiều người trong gia đình ông, Sarah, Micah, Terah, Laban, gắn liền với sự sùng bái mặt trăng. Trong Sách Joshua có một tham chiếu khó hiểu về tổ tiên của Abraham: “Ngay cả Terah, tổ phụ của Abraham… cũng đã phục vụ các vị thần khác.” Sách Isaiah, tái hiện một truyền thống cổ xưa không được ghi lại trong Kinh Thánh, nói Đức Chúa Trời đã ‘cứu chuộc Abraham’. Các cuộc di cư của các dân tộc Semitic về phía tây, dọc theo vòng

cung của lưỡi liềm màu mỡ, thường được trình bày như một sự trôi dạt dưới áp lực của các lực lượng kinh tế. Nhưng điều quan trọng cần hiểu là sự ép buộc của Abraham mang tính tôn giáo: ông đáp lại lời thúc giục mà ông tin đến từ Đức Chúa Trời vĩ đại và toàn năng, có mặt ở khắp mọi nơi. Có thể lập luận, dù khái niệm độc thần chưa được phát triển hoàn thiện, nhưng ông là một người đang nỗ lực hướng tới nó, người đã rời bỏ xã hội Lưỡng Hà vì nó bế tắc về mặt tinh thần.



Cuộc di cư của Abraham

Abraham có lẽ được mô tả chính xác nhất là một người theo thuyết độc thần: một người tin vào một Đức Chúa Trời duy nhất, gắn bó với một dân tộc cụ thể. Ông là người sáng lập văn hóa Do Thái, khi ông công bố hai đặc điểm nổi bật của nó: giao ước với Đức Chúa Trời và hiến tặng Đất đai. Khái niệm về giao ước là một ý tưởng phi thường, không có ở Cận Đông cổ đại. Đúng là giao ước của Abraham với Đức Chúa Trời, với tư cách cá nhân, chưa đạt đến độ tinh vi như giao ước của Moses nhân danh toàn thể dân tộc. Nhưng điều cốt yếu đã có: một khế ước tuân phục để đổi lấy sự ưu ái đặc biệt.

Cuộc đối thoại ngắt quãng giữa Abraham và Đức Chúa Trời trong sách Sáng Thế, gợi ý việc Abraham hiểu và chấp nhận những tư tưởng quan trọng một cách từ từ. Một ví dụ về ý muốn của Đức Chúa Trời được mô tả trong sách Sáng Thế 22, khi Ngài thử thách ông bằng cách ra lệnh cho ông hy sinh đứa con trai duy nhất của mình, Isaac. Phân đoạn này là một cột mốc quan trọng trong Kinh Thánh, cũng là một trong những phân đoạn kịch tính và khó hiểu nhất trong toàn bộ lịch sử tôn giáo, bởi vì nó lần đầu tiên đặt ra vấn đề về tín ngưỡng, ý thức về công lý của Đức Chúa Trời. Nhiều người Do Thái và Cơ Đốc giáo nhận thấy đoạn văn này là vô lương tâm, trong đó Abraham được lệnh phải làm điều gì đó không chỉ tàn ác mà còn trái ngược với nền tảng đạo đức Do Thái. Các triết gia Do Thái vĩ đại đã đấu tranh để làm cho câu chuyện phù hợp với đạo đức Do Thái. Philo lập luận điều đó làm chứng cho việc Abraham tách khỏi phong tục hoặc bất kỳ đam mê quyền lực nào khác ngoại trừ tình yêu của Đức Chúa Trời, sự công nhận của ông rằng chúng ta phải dâng hiến cho Đức Chúa Trời những gì chúng ta quý trọng nhất, tin chắc, Đức Chúa Trời là công bình, chúng ta sẽ không đánh mất điều đó. Maimonides đồng ý đây là một thử thách về những giới hạn tột cùng của tình yêu và sự kính sợ Đức Chúa Trời. Năm 1843, Sören Kierkegaard xuất bản nghiên cứu triết học của mình về phần này, Sợ hãi và run rẩy, trong đó ông miêu tả Abraham như một 'hiệp sĩ của đức tin', người phải từ bỏ Đức Chúa Trời không chỉ vì con trai mà còn vì lý tưởng đạo đức của ông. Hầu hết các nhà thần học đạo đức Do Thái và Cơ Đốc đều bác bỏ quan điểm này, ám chỉ một xung đột không thể chấp nhận được giữa ý muốn của Đức Chúa Trời và các lý tưởng đạo đức, mặc dù những người khác sẽ đồng ý đây là một lời cảnh báo tôn giáo không nhất thiết phản ánh đạo đức tự nhiên.

Từ quan điểm của một nhà sử học, câu chuyện hoàn toàn có ý nghĩa bởi vì Abraham, như chúng ta biết từ các tài liệu lưu trữ đương thời, xuất thân từ một nền tảng pháp lý, nơi bắt buộc phải chứng thực một hợp đồng hoặc giao ước với việc hiến tế động vật. Giao ước với Đức Chúa Trời có tầm vóc siêu việt đến mức nó đòi hỏi một điều gì đó hơn thế nữa: sự hy sinh của người yêu thương nhất, dù đối tượng hy sinh là con người, nó có giá trị về mặt nghi thức hơn là thực tế. Isaac được chọn, không chỉ vì anh là vật sở hữu quý giá nhất của Abraham mà vì anh là món quà đặc biệt của Đức Chúa Trời, theo giao ước, và vẫn là của Đức Chúa Trời giống như tất cả các món quà còn lại của Ngài dành cho con người. Điều này nhấn mạnh toàn bộ mục đích của sự hy sinh, một lời nhắc nhở mang tính biểu tượng, mọi thứ con người sở hữu đều đến từ Đức Chúa Trời và có thể trả lại cho Ngài. Đó là lý do tại sao Abraham gọi nơi diễn ra hành động hy sinh từ mình là Núi Chúa, nơi ngự trị của Sinai. Điều đáng chú ý là tầm quan trọng của sự kiện mà lần đầu tiên, các bản tường thuật trong Kinh Thánh đưa ghi chú về thuyết phổ quát vào những lời hứa của Đức Chúa Trời. Ngài không chỉ cam kết giúp sinh sôi nảy nở con

cháu của Abraham mà còn nói thêm: "Và dòng dõi của ông, cùng tất cả các dân tộc trên trái đất sẽ được ban phước."



Abraham hiến dâng con trai Isaac trên Núi Chúa

Bây giờ chúng ta gần với khái niệm về một quốc gia được chọn. Điều quan trọng là phải nắm bắt được Cựu ước không chỉ nói về công lý như một khái niệm trừu tượng. Đó là về sự công bằng của Đức Chúa Trời, được thể hiện qua các hành động lựa chọn của Ngài. Trong sách Sáng Thế, chúng ta có nhiều ví dụ khác nhau về 'người công chính', thậm chí là người công chính duy nhất: chẳng hạn trong câu chuyện Noah và trận lụt, trong câu chuyện về sự hủy diệt của Sodom. Abraham cũng là một người công chính, nhưng không phải Đức Chúa Trời chọn vì ông là người duy nhất, hay vì công lao của ông theo một nghĩa nào đó. Kinh Thánh không phải là tác phẩm của lý trí, nó là tác phẩm của lịch sử, đề cập đến những sự kiện bí ẩn và thậm chí không thể giải thích được đối với chúng ta. Nó nói đến những lựa chọn quan trọng của Đức Chúa Trời.

Điều cần thiết để hiểu lịch sử Do Thái là phải thấy được tầm quan trọng của việc người Do Thái luôn gắn bó với quyền sở hữu sáng tạo không hạn chế từ Đức Chúa Trời. Nhiều niềm tin của người Do Thái được thiết kế để kịch tính hóa sự thật trung tâm này. Ý niệm về một dân tộc được chọn là một phần trong mục đích của Đức Chúa Trời để nhấn mạnh quyền sở hữu của Ngài đối với mọi vật được tạo ra. Các nhà hiền triết Do Thái dạy: "Năm của cải đặc biệt được ban phước từ Đức Chúa Trời. Đó là: kinh Torah, Trời và đất, Abraham, Israel và Thánh địa." Các nhà hiền triết tin Đức Chúa Trời đã ban sự sáng tạo của mình một cách hào phóng, nhưng vẫn giữ lại (như nguyên trạng) mọi thứ và một mối quan hệ sở hữu đặc biệt với các yếu tố được chọn. Do đó, chúng ta thấy:

Đức Chúa Trời đã tạo ra các ngày, và chọn ngày Sabbath cho chính Ngài; Ngài đã tạo ra các tháng, và tổ chức các lễ hội cho chính Ngài; Ngài đã tạo ra các năm, và chọn cho mình năm Sabbatical; Ngài đã tạo ra các năm Sabbath, và chọn cho chính Ngài Năm Thánh; Ngài đã tạo ra các quốc gia, và chọn Israel…

Ngài đã tạo ra các vùng đất, và chọn Israel để nhận lễ vật từ tất cả các xứ khác, như lời chép: "Trái đất và sự sung túc của nó là do Ngài tạo ra."

Việc Abraham và con cháu của ông được chọn cho một vai trò đặc biệt và việc hiến tặng đất đai, là điều không thể tách rời trong phần trình bày về lịch sử của Kinh Thánh. Hơn nữa, cả hai món quà đều là quyền cho thuê, không phải là sở hữu: người Do Thái được chọn đất đai của họ, bởi ân điển và sự ưu ái, luôn luôn có thể bị thu hồi. Abraham vừa là một ví dụ thực tế vừa là một biểu tượng vĩnh viễn cho thấy sự mong manh và lo lắng nhất định trong sự chiếm hữu của người Do Thái. Ông là một 'người lạ và người ở nhờ' ngay cả sau khi được Đức Chúa Trời chọn. Quyền sở hữu không chắc chắn này được chuyển giao cho tất cả con cháu của ông: như Kinh Thánh đã nhiều lần nhắc nhở chúng ta. Vì vậy, Đức Chúa Trời phán với dân Israel: "Đất không được bán vĩnh viễn, vì tất cả đất là của Ta, vì các ngươi là khách lạ và ở nhờ trên đất của Ta"; hoặc chính người Do Thái thừa nhận:

"Vì chúng tôi là những người lạ và ở nhờ như tất cả tổ tiên của chúng tôi"; Vua David nói: "Ta là khách lạ, kẻ ở nhờ, như tất cả tổ phụ ta đã từng."

Tương tự như vậy, lời hứa về vùng đất cho Abraham rất cụ thể và nó có trong giai đoạn cổ nhất của Kinh Thánh: "Cho dòng dõi ngươi, Ta ban vùng đất này từ sông Ai Cập đến sông lớn, sông Euphrates, đất của người Kenites, người Kenizzites, người Kadmonites, người Hittite, người Perizzite, người Rephaim, người Amorit, người Canaan, người Girgashites và người Jebusites." Có một số nhầm lẫn về biên giới, vì trong đoạn sau, Đức Chúa Trời chỉ hứa một phần của món quà lớn hơn:

"Và Ta sẽ ban cho ngươi, và dòng dõi ngươi, vùng đất mà ngươi cho là người lạ, tất cả xứ Canaan." Mặt khác, món quà thứ hai là 'vật sở hữu vĩnh viễn'. Hàm ý ở đây và trong các đoạn sau, việc lựa chọn Israel là vĩnh viễn, dù nó có thể bị đình chỉ do sự bất tuân của con người.

Vì lời hứa của Đức Chúa Trời là không thể thay đổi, đất đai cuối cùng sẽ trở lại thuộc về Israel ngay cả khi mất nó một thời gian. Ý niệm về Đất Hứa là đặc biệt đối với tôn giáo của người Israel và người Do Thái sau này. Điều quan trọng là người Do Thái đã biến năm cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh – Ngũ Kinh, trở thành cốt lõi của Torah hoặc niềm tin của họ. Những cuốn sách sau này, không bao giờ có được ý nghĩa trung tâm như vậy.

Nếu Abraham thiết lập những nguyên tắc cơ bản này, thì điều đó được giao cho cháu trai của ông, Jacob, để tạo ra một dân tộc riêng biệt, Israel, tên của ông và chủng tộc, được liên kết chặt chẽ với nhau. Luôn luôn có một vấn đề về những gì gọi là tổ tiên của người Do Thái. Danh từ 'Người Do Thái' là không thỏa đáng, dù thường được sử dụng, vì thuật ngữ Habiru mô tả nhiều cách sống khác nhau hơn là một nhóm chủng tộc cụ thể. Hơn nữa, từ 'Do Thái' thực sự xuất hiện trong Ngũ Kinh, có nghĩa là 'con cái của Israel', nhưng chỉ được sử dụng bởi người Ai Cập hoặc bởi chính người Israel khi có sự hiện diện của người Ai Cập. Từ khoảng thế kỷ thứ hai TCN, khi nó được Ben Sira sử dụng nhiều, 'Tiếng Do Thái' đã được áp dụng cho ngôn ngữ của Kinh Thánh và cho tất cả các tác phẩm tiếp theo được viết bằng ngôn ngữ này. Ví dụ, vào thế kỷ 19, nó được sử dụng nhiều bởi phong trào Cải cách ở Hoa Kỳ, để chúng ta có được những tổ chức như Đại học Hebrew Union College và Union of American Hebrew Congregations. Nhưng tổ tiên của người Do Thái không bao giờ tự gọi mình là người Do Thái. Khi họ ý thức được bản sắc dân tộc, thuật ngữ họ sử dụng, theo quy chuẩn trong Kinh Thánh, là dân Israel hoặc con cháu của Israel.

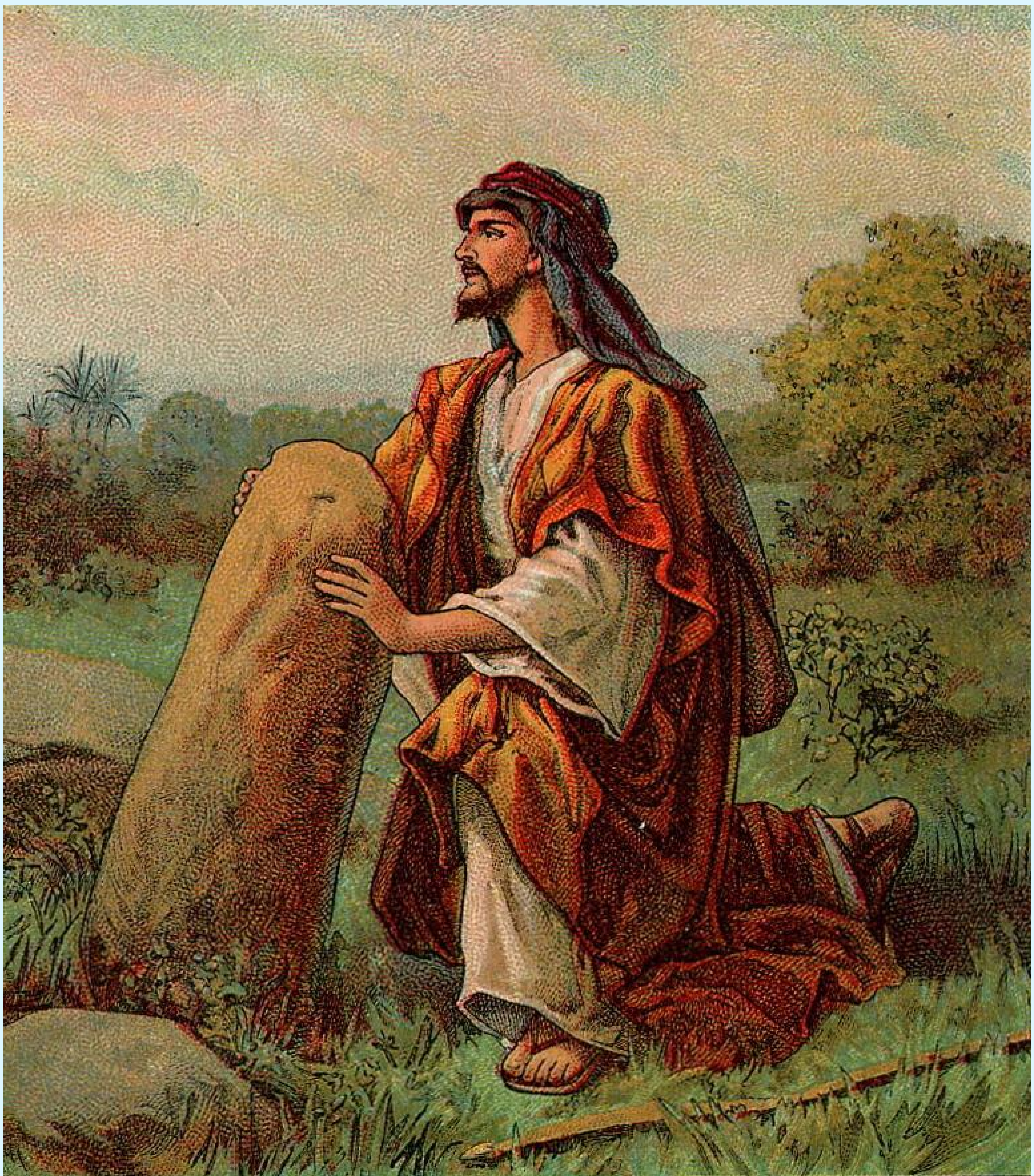
Khi Jacob được đổi tên thành Israel (thời điểm quốc gia sinh ra) được ghi nhận trong đoạn bí ẩn và khó hiểu nhất trong toàn bộ Kinh Thánh – cuộc đấu tranh kéo dài suốt đêm của Jacob với thiên thần. Thuật ngữ 'Israel' có thể có nghĩa là người chiến đấu vì Đức Chúa Trời, người được Đức Chúa Trời bảo vệ, hoặc người Đức Chúa Trời cai trị, Đấng công bình của Đức Chúa Trời... Chưa có ai cung cấp một thông tin thỏa đáng về ý nghĩa của nó. Rõ ràng là những người biên tập và phiên dịch Kinh Thánh sớm nhất cũng không hiểu nó.

Nhưng họ nhận ra đó là một thời điểm quan trọng trong lịch sử của họ và không điều chỉnh nó cho phù hợp với sự hiểu biết tôn giáo của họ, đã sao chép nó nguyên văn bởi vì nó là Torah – linh thiêng. Sự nghiệp của Jacob được mô tả rất dài trong sách Sáng Thế, và thực sự đáng chú ý. Anh hoàn toàn không giống với ông nội của mình là Abraham: một nhà chiến lược hơn là một chiến binh, một chính trị gia, một nhà điều hành và có tầm nhìn xa. Jacob mạnh mẽ và trở thành người đàn ông quan trọng hơn nhiều so với Abraham hoặc cha Isaac. Cuối cùng, anh đã được an nghỉ bên cạnh ngôi mộ của các bậc tiền bối. Anh được mô tả vẫn là một 'người lạ' ở Canaan giống như cha mình. Thật vậy, tất cả các con trai của anh, ngoại trừ người cuối cùng, Benjamin, dường như sinh ra ở Lưỡng Hà hoặc Syria. Trong suốt cuộc đời của anh, những liên kết với phía đông và phía bắc cuối cùng đã bị cắt đứt, và những người theo anh bắt đầu nghĩ họ có liên kết vĩnh viễn với Canaan, vì vậy ngay cả khi họ đến Ai Cập trong thời điểm đói kém, thì họ sẽ quay trở lại, đó là điều chắc chắn.

Là nhà lãnh đạo quốc gia, Jacob-Israel cũng là cha đẻ của mười hai bộ tộc mà theo lý thuyết đã tạo ra nó. Các bộ tộc này, Reuben, Simeon (Levi), Judah, Issachar, Zebulun, Benjamin, Dan, Naphtali, Gad, Asher, Ephraim và Manasseh, đều là hậu duệ của Jacob và các con trai của anh, theo truyền thống Kinh Thánh. Nhưng trong Bài ca Deborah, như chúng ta đã biết là rất cổ, chỉ có mười bộ lạc được liệt kê – Ephraim, Benjamin, Machir, Zebulun, Issachar, Reuben, Gilead, Dan, Asher và Naphtali. Bối cảnh rất phức tạp, và có thể Simeon, Levi, Judah và Gad đã không được Deborah liệt kê vì họ không tham gia vào cuộc chiến. Con số mười hai có thể là một quy ước: con số tương tự được sử dụng cho các con trai của Ishmael, Nahor, Joktan và Esau. Các nhóm gồm mười hai bộ lạc (đôi khi là sáu bộ tộc) phổ biến ở phía đông Địa Trung Hải và Tiểu Á vào cuối thời đại đồ đồng. Người Hy Lạp gọi chúng là amphictyons, một thuật ngữ có nghĩa là 'trở về'.

Yếu tố thống nhất có thể không phải là tổ tiên chung mà là sự sùng kính chung đối với một ngôi đền cụ thể. Nhiều học giả văn bản trong thế kỷ 19 và 20 đã bác bỏ khái niệm về nguồn gốc chung từ Jacob và thích xem các nhóm bộ lạc có nguồn gốc xa xôi và khác nhau tự tổ chức như một quần thể xung quanh các đền thờ của người Israel được thành lập vào khoảng thời gian này. Nhưng tất cả các nhóm Tây Semitic di chuyển đến Canaan đều có nguồn gốc chung và có quan hệ với nhau; họ đã chia sẻ những kỷ niệm, truyền thống và tổ tiên tôn kính. Việc tìm hiểu lịch sử bộ lạc cụ thể của tất cả các nhóm được đề cập trong Kinh Thánh sẽ vô cùng phức tạp, ngay cả khi các tài liệu tồn tại. Điểm nổi bật là Jacob-Israel gắn liền với thời điểm dân Israel lần đầu tiên ý thức được bản sắc chung của họ nằm trong cấu trúc của một hệ thống bộ lạc vốn đã cổ xưa và thân thiết với họ. Các liên kết tôn giáo và gia đình đều bền chặt như nhau như chúng đã có trong suốt lịch sử của người Do Thái. Vào thời Jacob, đàn ông vẫn mang theo các vị thần hộ mệnh bên mình, nhưng người ta cũng đã có thể nghĩ về một vị thần dân tộc.

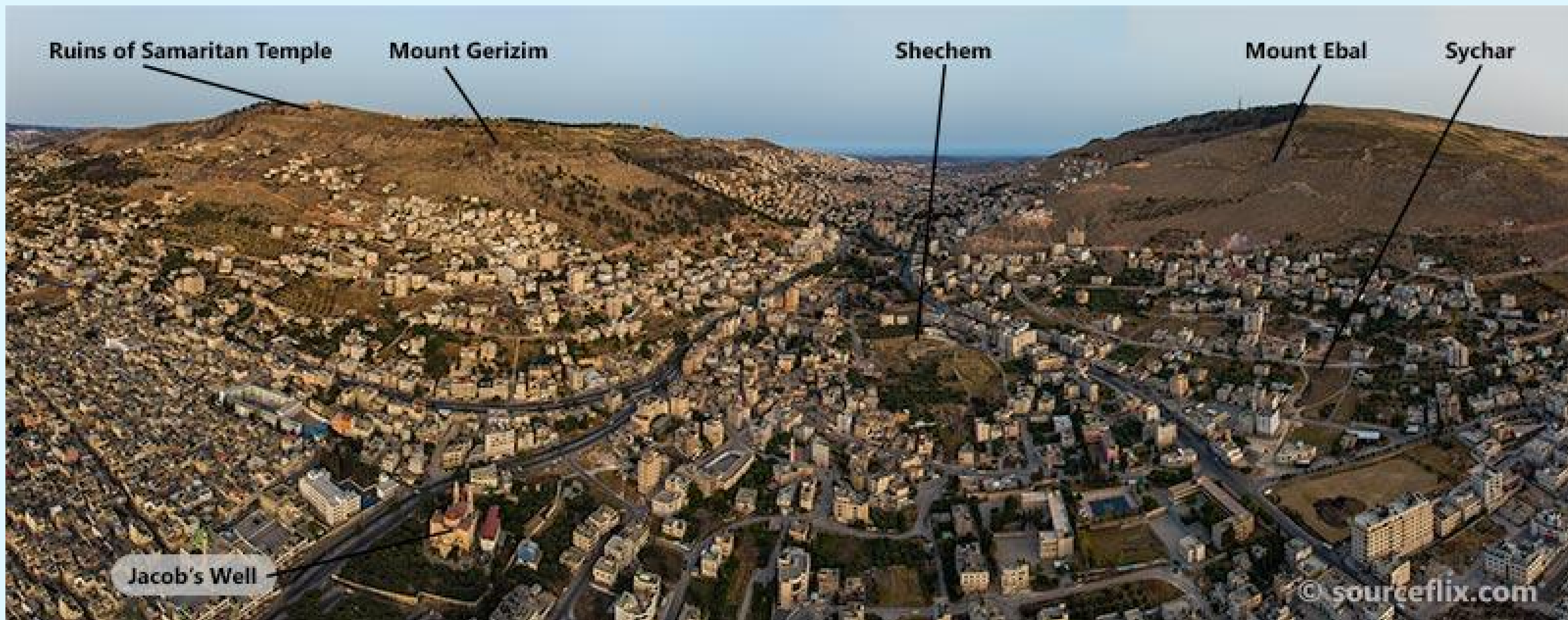
Abraham có niềm tin tôn giáo của riêng mình, nhưng ông tỏ ra nhã nhặn đối với các vị thần địa phương, thường được gọi chung là EL. Vì vậy, ông đã công nhận El Elyon tại Jerusalem, và thừa nhận El Shaddai tại Hebron và El Olan tại Beersheba. Việc Jacob thông qua tên Israel (hoặc Isra-el) đánh dấu thời điểm tại đó Thiên Chúa của Abraham trở thành vị Thánh của Canaan, được đồng nhất với dòng dõi của Jacob, dân Israel, và sẽ sớm trở thành Yahweh toàn năng, vị thần duy nhất.



Jacob – Israel (hoặc Isra-el)

Sự thống trị của Yahweh bao trùm tôn giáo Israel - nguyên mẫu của Đức Chúa Trời duy nhất mà người Do Thái, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo tôn thờ ngày nay đã dần được xác nhận trong giai đoạn tiếp theo của lịch sử dân tộc, cuộc di cư vào Ai Cập và cuộc chạy trốn đầy kịch tính khỏi ách nô lệ. Câu chuyện trong Kinh Thánh, kết thúc sách Sáng Thế với cái chết của Joseph, sau đó tiếp tục câu chuyện với hậu quả tai hại của nó ở đầu Sách Xuất Hành, dường như cho thấy cả nước nói chung đã tới Ai Cập. Nhưng điều này là sai lầm. Rõ ràng là ngay cả vào thời Jacob, nhiều người Habiru, ngày nay chúng ta gọi là dân Israel, đã bắt đầu định cư lâu dài ở Canaan, và thậm chí giành được lãnh thổ bằng vũ lực. Trong Sáng Thế 34, chúng ta thấy các con trai của Jacob, Simeon và Levi, đã tấn công mạnh mẽ và chiếm thành phố Shechem, điều này gợi ý lần đầu tiên người Israel sở hữu một thành phố lớn, có thể trở thành nơi đóng đô sớm nhất của quốc gia. Shechem đã là một thành phố vào thế kỷ 19 TCN kể từ khi nó được đề cập trong một tài liệu Ai Cập từ thời trị vì của Sesostris III (1878-1843 TCN). Trên thực tế, đó là thành phố

Canaan đầu tiên được nhắc đến trong Kinh Thánh (Sáng Thế 12) và Abraham đã nhận được lời hứa của Đức Chúa Trời ở đó. Shechem gần Nablus hiện đại, một cái tên bắt nguồn từ thành phố mới, hay Neapolis, thành phố Vespasian xây dựng vào năm 72 SCN, sau cuộc tái chinh phục Palestine. Chúng ta có thể xác định địa điểm này từ các tài liệu tham khảo trong Josephus, viết khoảng năm 90 SCN và Eusebius, viết trước năm 340 SCN, người nói Shechem cổ đại nằm ở ngoại ô Neapolis gần Jacob’s Well. Rõ ràng Shechem nằm trong tay gia đình Jacob, vì trên giường bệnh, ông đã để lại nó cho con trai mình là Joseph: “Ta trao cho con vùng đất mà ta đã lấy khỏi tay người Amorite bằng kiếm và cung của mình.”




Chắc chắn một số lượng lớn dân Israel vẫn ở lại Canaan, và có sự xác nhận từ bên ngoài rằng họ hoạt bát và hiếu chiến. Các tài liệu Ai Cập được gọi là Thư Amarna, có thể được ghi chính xác vào năm 1389–1358 TCN, từ thời các pharoah của Tân Vương quốc Ai Cập trên danh nghĩa có chủ quyền ở Palestine, dù quyền lực của họ đang suy giảm, đối phó với các chư hầu địa phương và kẻ thù trong vùng. Một số đề cập đến một người Hebrew được gọi là Labaya hoặc Lion Man. Ông đã gây khó khăn lớn cho chính quyền Ai Cập và các đồng minh của họ; cũng như tất cả các Habiru khác, theo kinh nghiệm của người Ai Cập, ông ta khó kiểm soát – một điều phiền toái. Cuối cùng ông đã chết trong thời của Pharaoh Akhenaten. Nhưng trong cuộc đời mình, ông đã kiểm soát một vương quốc nhỏ xung quanh Shechem, và các con trai của ông được thừa hưởng.

Trên thực tế, cho đến nay chúng ta đã biết, người Israel–Hebrew đã kiểm soát Shechem trong suốt thời gian anh em của họ ở trong ách nô lệ tại Ai Cập. Không có ám chỉ nào về việc nó được chiếm trong cuộc chinh phục của Joshua, ngay khi quân xâm lược Israel tiến vào những ngọn đồi phía bắc Jerusalem, họ đã ban hành hoặc tái hiện nghi lễ của giao ước tại Shechem, nơi Abraham lần đầu tiên lập giao ước. Vì vậy, theo một nghĩa nào đó, Shechem là đền thờ trung tâm ban đầu và thủ phủ của xứ Canaan thuộc Israel. Vấn đề là quan trọng, vì sự tồn tại liên tục của một số lượng lớn người Israel ở Palestine trong suốt thời kỳ từ Abraham đến lúc trở về từ Ai Cập khiến Sách Xuất Hành trong Kinh Thánh, chỉ mô tả một phần của chủng tộc, và cuộc chinh phục được thuật lại trong

Sách Joshua, đáng tin hơn nhiều. Dân Israel ở Ai Cập luôn biết họ có quê hương để trở về, nơi một phần dân số là đồng bào của họ.



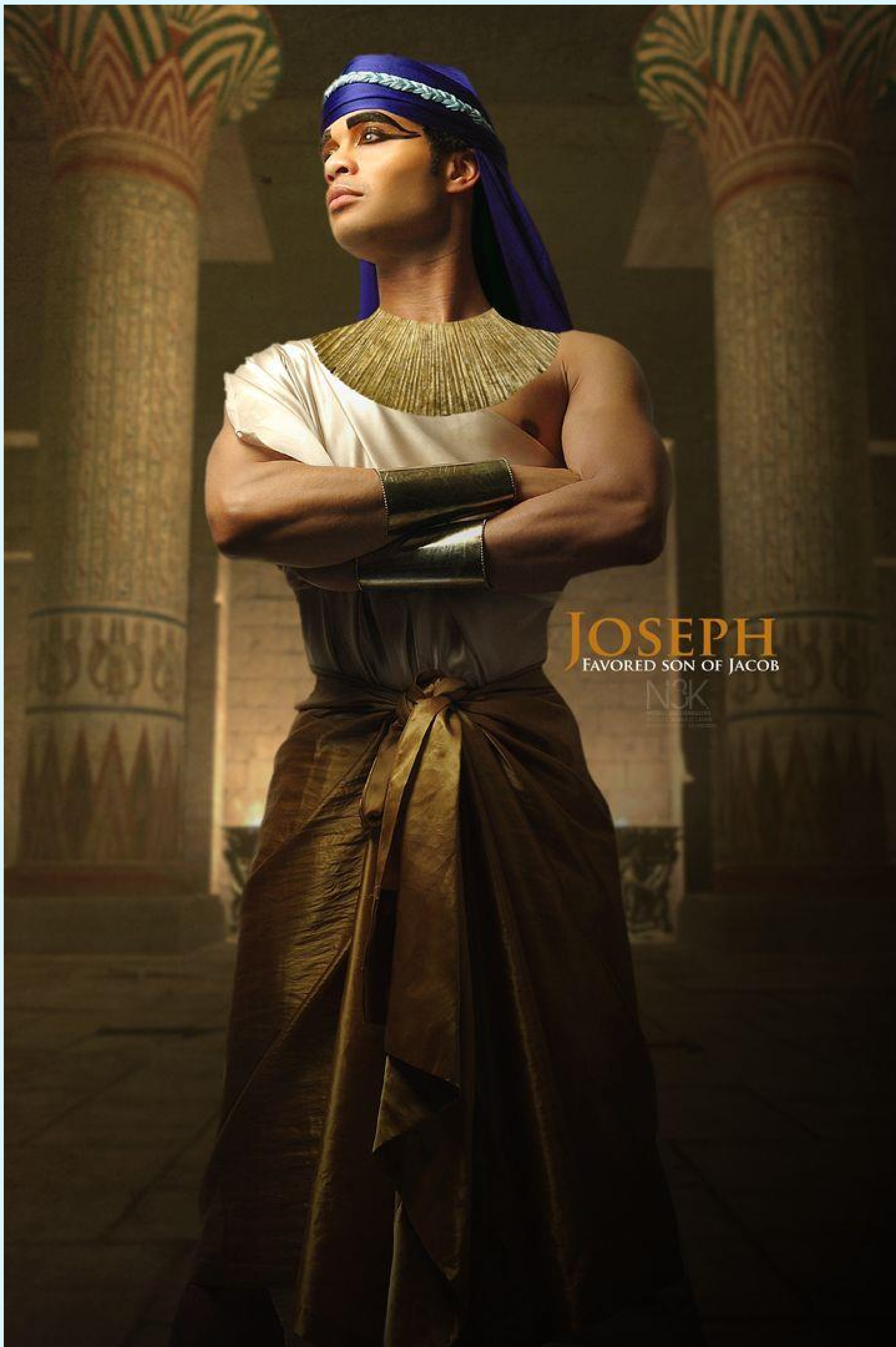

Vì vậy, cuộc di cư và Xuất Hành khỏi Ai Cập, và những cuộc lang thang trên sa mạc sau đó, chỉ liên quan đến một phần của dân tộc Israel. Tuy nhiên, giai đoạn này có tầm quan trọng thiết yếu trong sự phát triển của văn hóa tôn giáo và đạo đức của họ. Thật vậy, đó là tình tiết trung tâm trong lịch sử của họ, và luôn được người Do Thái công nhận, bởi vì lần đầu tiên họ chứng kiến Đức Chúa Trời xuất hiện, quyền năng của Ngài để giải thoát họ khỏi đế chế vĩ đại nhất trên trái đất và cung cấp cho họ một vùng đất thịnh vượng và nó cũng tiết lộ vô số các yêu cầu từ Ngài, và mong đợi chúng được đáp ứng.



Đức Chúa Trời và Moses

Trước khi đến Ai Cập, Israel là một dân tộc nhỏ bé. Sau khi trở về, họ là một dân tộc có mục đích, chương trình và thông điệp gửi đến thế giới.

Thời kỳ mở đầu và kết thúc với hai trong số những nhân vật đáng kính nhất trong lịch sử người Do Thái, Joseph và Moses, nguyên mẫu của những người đàn ông có sức mạnh và thành tích đã làm sáng tỏ lịch sử Do Thái một lần nữa. Cả hai đều là những chàng trai trẻ, thuộc nhóm với Abel, Isaac, Jacob, David và Solomon – dường như đặc biệt được Kinh Thánh đề cao. Kinh Thánh cho thấy hầu hết các nhà lãnh đạo được sinh ra không có địa vị hay quyền lực nhưng tự mình nỗ lực vươn lên, họ là sản phẩm của những hành động ân sủng từ Đức Chúa Trời. Cả Joseph và Moses đều có tuổi thơ khó khăn nhưng cả hai đều có những phẩm chất thiên phú để đưa họ đến sự vĩ đại bằng chính nỗ lực của mình.




Joseph là nhà lãnh đạo vĩ đại, hình mẫu của nhiều người Do Thái trong 3.000 năm sau đó. Anh thông minh, nhanh nhẹn, nhạy bén, giàu trí tưởng tượng; có khả năng sáng tạo trong việc giải thích các hiện tượng phức tạp, dự báo, lập kế hoạch và điều hành. Anh cũng là người có nhiều kiến thức uyên bác, biết cách phục vụ và khai thác quyền lực thay cho nhân dân. Như pharaoh đã nói với anh, "không có gì kín đáo và khôn ngoan như nghệ thuật của bạn." Joseph chiếm rất nhiều không gian trong sách Sáng Thế, và rõ ràng anh đã mê hoặc những người ghi chép ban đầu, những người đầu tiên sắp xếp những câu chuyện và sau đó trộn chúng lại với nhau bằng nghệ thuật và tính đối xứng đáng kể. Nhưng không có nghi ngờ gì về tính lịch sử của anh. Thật vậy, một số tình tiết lãng mạn

hơn trong cuộc đời của anh đã có tiếng vang trong văn học Ai Cập. Việc anh bị vợ của Potiphar cố gắng dụ dỗ, người trong cơn tức giận vì bị anh từ chối đã vu khống và khiến anh bị tống vào tù, được ghi lại trong một câu chuyện cổ của người Ai Cập có tên là Câu chuyện về hai anh em, lần đầu tiên được viết thành bản thảo bằng giấy cói ghi năm 1225 TCN. Thời điểm người nước ngoài thường xuyên có vị trí cao tại triều đình Ai Cập. Vào thế kỷ 14 TCN, sự nghiệp của Joseph song hành với một người Semite có tên là Yanhamu, cao ủy Ai Cập dưới thời Pharaoh Akhenaten. Hầu hết các chi tiết trong câu chuyện kể về Joseph dường như xác thực.

Việc người Tây Semite đến Ai Cập với số lượng lớn là điều chắc chắn. Họ bắt đầu thâm nhập vào đồng bằng sông Nile sớm nhất là vào cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN. Những người nhập cư này thường đến một cách hòa bình; đôi khi vì thương mại và công việc; đôi khi bị thúc đẩy bởi nạn đói vì sông Nile là nơi cung cấp ngũ cốc thường xuyên nhất và đôi khi là nô lệ. Có một đoạn văn nổi tiếng trong một tờ giấy cói của Ai Cập, Anastasi VI, trong đó những người lính biên phòng Ai Cập thông báo cho triều đình về một bộ tộc đi qua để tìm kiếm đồng cỏ và nước. Giấy cói số 1116A ở Leningrad cho thấy một pharaoh ân cần tặng khẩu phần lúa mì và bia cho những người đứng đầu được xác định là đến từ Ashkelon, Hazor và Megiddo. Quả thật, trong một thời gian, từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 16 TCN, Ai Cập có một triều đại do người nước ngoài cai trị gọi là Hyksos. Một số tên của họ có vẻ như tiếng Semitic, chẳng hạn như Khyan, Yakubher. Vào thế kỷ đầu tiên SCN, sử gia người Do Thái Josephus, cố gắng củng cố câu chuyện Exodus, đã trích dẫn Manetho để liên kết nó với việc trục xuất cuối cùng của người Hyksos vào giữa thế kỷ XVI TCN. Nhưng chi tiết về người Ai Cập trong Kinh Thánh sẽ phù hợp hơn với thời kỳ sau đó.

Thật vậy, có bằng chứng khá thuyết phục về thời kỳ bị áp bức tại Ai Cập, cuối cùng đã khiến dân Israel nổi dậy và trốn thoát, xảy ra vào cuối thiên niên kỷ thứ hai TCN, và gần như chắc chắn là trong triều đại của Rameses II nổi tiếng (1304–1237 TCN). Ở phần mở đầu của sách Xuất Hành (Exodus), nói về thời gian ở Ai Cập: "Họ đã lao động khổ sai để xây dựng các thành phố cho Pharaoh, Pithom và Rameses." Rameses II, người xây dựng vĩ đại nhất của triều đại thứ mười chín – tham gia vào các công trình xây dựng to lớn tại Pithom (Tell er-Rataba hiện đại) ở Wadi Tummilat, và ở nơi ông ta gọi theo tên mình, Rameses hoặc Pi Ramesu (San el-Hagar hiện đại). Rất nhiều lao động bị cưỡng bức hoặc nô lệ đã được tuyển dụng. Một tờ giấy cói từ triều đại của Rameses II, Leiden 348, ghi:

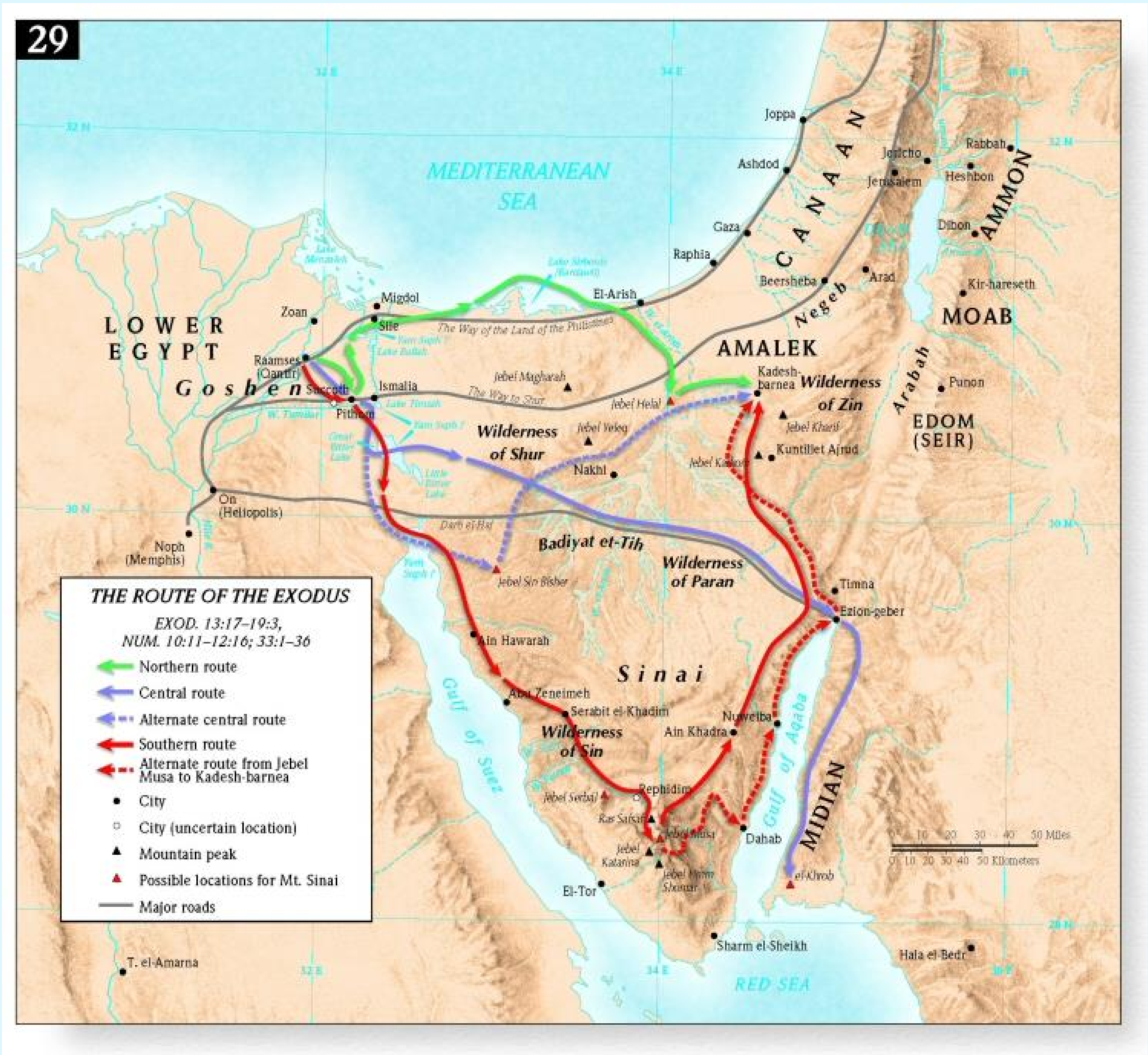
"Phân phát khẩu phần ngũ cốc cho binh lính và người Habiru, những người vận chuyển đá đến cột tháp lớn của Rameses."

Nhưng không thể chắc chắn cuộc di cư đã diễn ra trong triều đại của Rameses. Có vẻ như nhiều khả năng dân Israel đã bùng nổ dưới thời người kế vị của ông, Merneptah. Một tấm bia chiến thắng của vị pharaoh này đã tồn tại và có niên đại năm 1220 TCN. Nó kể ông đã thắng một trận chiến bên ngoài Sinai, ở Canaan, và ám chỉ kẻ bị đánh bại là 'Israel'. Ông ta có thể không thắng, vì các pharaoh thường che dấu những thất bại hoặc bế tắc của họ như là chiến thắng, nhưng rõ ràng là ông ta đã giao tranh với dân Israel bên ngoài lãnh thổ của mình, vì vậy họ đã rời đi. Đây là tài liệu tham khảo ngoài Kinh Thánh đầu tiên về Israel. Kết hợp với các bằng chứng khác, chúng ta có thể chắc chắn một cách hợp lý Cuộc Xuất Hành xảy ra vào thế kỷ 13 TCN và đã được hoàn thành vào khoảng năm 1225 TCN.

Những câu chuyện về bệnh dịch ở Ai Cập, và những điều kỳ diệu và phép lạ khác xảy ra trước khi dân Israel nổi dậy, đã chi phối quá trình đọc sách Xuất Hành đến nỗi đôi khi chúng ta không để ý đến sự thật về cuộc nổi dậy thành công và trốn thoát của một dân tộc nô lệ. Nó đã trở thành một chương quan trọng đối với những người Israel. Đối với những người đã nghe và sau đó đã đọc, về nó, cuộc Xuất Hành dần dần trở thành sự kiện trung tâm, quyết định trong lịch sử Do Thái. Một điều gì đó đã xảy ra tại biên giới của Ai Cập, đã thuyết phục những người chứng kiến rằng Đức Chúa Trời đã can thiệp trực tiếp và quyết định số phận của họ.



Bất chấp những cuộc điều tra chuyên sâu trong nhiều năm, chúng tôi thực sự không biết bàn tay của Đức Chúa Trời đã cứu dân Israel khỏi quân đội của pharaoh ở đâu. Cụm từ quan trọng là ‘ở biển lau sậy’ hoặc ‘ở biển’. Điều này có thể là một trong những hồ muối, hoặc cuối phía bắc của Vịnh Suez, hoặc thậm chí là đỉnh của Vịnh Aqaba; một thay thế khác là Biển Serbonian (Hồ Sirbonis) ở phía bắc Sinai, trên thực tế là một đầm phá của Địa Trung Hải. Những gì chúng ta biết là biên giới được kiểm soát chặt chẽ. Tình tiết đã cứu dân Israel khỏi cơn thịnh nộ của pharaoh, và được họ coi là sự cứu chuộc thần thánh, thật kỳ diệu khi trở thành động lực cho toàn bộ sự tồn tại thiêng liêng của họ và thế hệ con cháu. Moses đã nói với họ, kể từ ngày Đức Chúa Trời tạo ra con người, “liệu có điều gì vĩ đại như vậy, hay đã được nghe nói như thế không?”




Cuộc Xuất Hành của người Do Thái

Trong sách Xuất Hành, Moses đã để chính Đức Chúa Trời chỉ ra điều kỳ diệu về hành động của Ngài, và cho thấy chúng liên quan như thế nào đến kế hoạch của Ngài đối với họ với tư cách là một dân tộc: “Các ngươi đã thấy điều Ta đã làm với người Ai Cập, và đã làm cho các ngươi và đưa các ngươi đến với chính Ta. Vậy, nếu các ngươi vâng theo Ta trong việc làm và tuân giữ giao ước của Ta, thì các ngươi sẽ là những người đặc biệt trên tất cả; vì cả trái đất đều là của Ta. Và các ngươi sẽ xây dựng một một quốc gia thánh thiện.”

Moses là nhân vật chủ chốt trong lịch sử Do Thái. Nếu Abraham là tổ tiên của giống nòi, thì Moses là lực lượng sáng tạo, là tảng đá của dân tộc; dưới ông và thông qua ông, họ đã trở thành một dân tộc đặc biệt, với tương lai như một quốc gia. Ông là một hình mẫu của người Do Thái, giống như Joseph, nhưng khác biệt. Ông là một nhà tiên tri và một nhà lãnh đạo; một người đàn ông quyết đoán, có niềm tin mãnh liệt.




Các sách Kinh Thánh kể lại công việc của ông, đặc biệt là Xuất Hành, Đệ Nhị Luật và Sách Dân Số, cho thấy Moses như một ống dẫn khổng lồ, qua đó, ánh hào quang và ý thức hệ thần thánh tràn vào trái tim và tâm trí dân chúng. Nhưng chúng ta cũng phải thấy Moses là một con người, tiến bộ dần dần, thông qua những trải nghiệm vừa kinh hoàng vừa kinh ngạc, một sức mạnh sáng tạo mãnh liệt, làm đảo lộn thế giới, biến những khái niệm thường ngày thành một thứ hoàn toàn mới, do đó, thế giới trở thành một nơi hoàn

toàn khác, và không thể quay lại cách nhìn cũ. Ông minh họa một thực tế mà các nhà sử học vĩ đại luôn công nhận, nhân loại không phải lúc nào cũng tiến bộ bằng những bước đi thông thường mà đôi khi phải có một bước nhảy vọt khổng lồ, thường là dưới sự thúc đẩy của một nhân cách lớn.

Sách Dân số hay Dân số ký là cuốn sách thứ tư trong Kinh Thánh Do Thái và Cựu ước. Sách Dân Số cũng là cuốn thứ tư trong Ngũ Kinh Moses, bốn cuốn còn lại là Sáng Thế, Xuất Hành, Lêvi và Đệ Nhị Luật. Sách Dân số ghi những cuộc kiểm tra dân số trong 12 chi tộc Israel sau khi rời khỏi Ai Cập để đến Đất Hứa.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là Moses, dù là một nhân vật lớn, không có nghĩa là siêu phàm. Các nhà văn và nhà hiền triết Do Thái, chống lại xu hướng tôn sùng các nhân vật sáng lập thời xưa, thường cố gắng nhấn mạnh những điểm yếu và thất bại của Moses. Một số phần trong Kinh Thánh cho thấy Moses do dự và lạc lối, ngu ngốc, cáu kỉnh và điều đáng chú ý là cay đắng về những thiếu sót của mình. Quả thực rất hiếm khi một vĩ nhân thú nhận: “Tôi bị chậm nói.”

Nổi bật hơn cả là những hình ảnh về Moses như một nhân vật cô đơn, khá tuyệt vọng và kém hiệu quả, vật lộn với gánh nặng của một vai trò to lớn mà ông ấy đã miễn cưỡng chấp nhận nhưng kiên quyết không từ bỏ. Xuất Hành cho thấy ông chăm chú ngồi phán xét, từ bình minh đến chiều tối, xét xử các vụ án do dân chúng đưa ra. Cha vợ của ông là Jethro, trong một chuyến thăm, đã hỏi một cách phẫn nộ: “Tại sao chỉ có một mình ngươi, và tất cả mọi người đứng bên cạnh ngươi từ sáng cho đến tối?” Moses trả lời một cách mệt mỏi:

“Bởi vì dân chúng đến với tôi để hỏi Đức Chúa Trời! Khi họ có một vấn đề, họ đến với tôi; và tôi xét đoán giữa người này và người khác, và tôi làm cho họ biết luật lệ của Đức Chúa Trời.” Jethro trả lời: “Điều mà ngươi làm là không tốt. Chắc chắn ngươi sẽ bị hao mòn, cả ngươi và dân tộc này.” Vì vậy, ông đề xuất việc thành lập một cơ quan tư pháp chính quy, được đào tạo. Moses, về nhiều mặt, là một người khiêm tốn và ông đã làm theo ý kiến của cha vợ.

Moses là sự pha trộn vô cùng hấp dẫn giữa người hùng và phàm nhân. Vì vị trí của mình, ông phải nghiêm khắc. Vì vậy, hình ảnh của ông rất nghiêm nghị, câu khẩu hiệu của ông ấy: “Hãy để Luật uốn cong ngọn núi.”

Với ghi chép trong Kinh Thánh, độc giả ngày nay có lẽ hình dung rõ ràng hơn về toàn bộ tính cách của Moses.

Moses không chỉ là người có ảnh hưởng lớn nhất trong số tất cả những người Do Thái thời cổ đại trước Chúa Jesus Christ; ông cũng là người duy nhất có ảnh hưởng đáng kể đến thế giới cổ đại. Người Hy Lạp đã ghép ông với các vị thần và anh hùng của riêng họ, đặc biệt là Hermes và Musaeos; ông được ghi nhận là người đã phát minh ra chữ viết

tiếng Do Thái, được coi là người mở đầu cho chữ viết Phoenicia và tiếng Hy Lạp. Eupolemus cho ông là nhà thông thái đầu tiên trong lịch sử loài người.

Artapanos ghi công ông là người tổ chức hệ thống chính quyền Ai Cập và phát minh ra tất cả các loại máy móc công nghiệp và chiến tranh. Aristobulus cho rằng cả Homer và Hesiod đều lấy cảm hứng từ ông, và có một quan điểm chung giữa nhiều nhà văn cổ đại, nhân loại nói chung, và nền văn minh Hy Lạp nói riêng, mắc nợ rất nhiều ý tưởng của ông. Không có gì ngạc nhiên khi các tác giả Do Thái thời cổ đại xác nhận Moses như một kiến trúc sư hàng đầu của nền văn hóa cổ đại. Josephus nói ông đã phát minh ra từ 'luật', khi đó chưa được biết đến trong tiếng Hy Lạp, và là nhà lập pháp đầu tiên trong lịch sử thế giới.

Nổi bật hơn cả là khẳng định của nhà văn ngoại giáo Numenius ở Apamea (thế kỷ thứ hai SCN) cho Plato chỉ là một Moses nói tiếng Hy Lạp. Các tác giả cổ đại không chỉ đơn thuần tin vào sự tồn tại của Moses: họ coi ông là một trong những nhân vật hình thành nên lịch sử thế giới.

Nhưng cũng có xu hướng trong số các tác giả ngoại giáo, từ nửa sau của thiên niên kỷ thứ nhất TCN, coi Moses là một nhân vật đầy màu sắc, người tạo ra một hình thức tôn giáo kỳ lạ, hẹp hòi, độc quyền và chống đối xã hội. Moses có liên hệ mật thiết với những sự khuấy động sớm nhất của chủ nghĩa bài Do Thái có hệ thống. Hecataeus của Abdera (thế kỷ thứ IV TCN), người đã viết lịch sử Ai Cập (nay đã mất), buộc tội ông tách biệt các tín đồ của mình khỏi những người khác, và khuyến khích chủ nghĩa bài ngoại. Manetho (khoảng năm 50 TCN) lần đầu tiên kể về truyền thuyết cực kỳ dai dẳng rằng Moses hoàn toàn không phải là người Do Thái mà là người Ai Cập, một linh mục phản bội của Heliopolis, người đã chỉ huy người Do Thái giết tất cả các loài vật thiêng liêng của Ai Cập và thiết lập sự cai trị của người ngoài. Ý niệm về vị linh mục Ai Cập nổi loạn, dẫn đầu một cuộc nổi dậy của những người bị ruồng bỏ bao gồm cả nô lệ và người da đen, đã trở thành ma trận cơ bản của chủ nghĩa bài Do Thái, sự phỉ báng Ur, được thêu dệt và lặp đi lặp lại qua nhiều thế kỷ với sự bền bỉ phi thường. Ví dụ, nó được sao chép hai lần trong những đoạn bài Do Thái trong các bức thư của Karl Marx gửi cho Engels. Cũng gây tò mò khi Sigmund Freud, chắc chắn không phải là người chống Do Thái, dựa trên tác phẩm cuối cùng của ông, Moses và thuyết Độc thần, dựa trên câu chuyện của Manetho rằng Moses là một người Ai Cập và là một thầy tu, thêm vào suy đoán phổ biến các ý tưởng tôn giáo của ông bắt nguồn từ độc thần – sự sùng bái mặt trời của Akhenaten, và nhiều điều vô nghĩa phi thực tế của riêng ông ta.

Bất cứ nơi nào khác mà Moses có được những ý tưởng của mình, thì đó chắc chắn không phải là Ai Cập. Thật vậy, công việc của Moses có thể được coi là sự phủ nhận hoàn toàn mọi thứ mà Ai Cập cổ đại đã dựng lên. Giống như cuộc di cư của Abraham từ Ur và

Haran đến Canaan, cuộc di cư của người Israel khỏi Ai Cập không chỉ được quyết định bởi động cơ kinh tế. Đây không chỉ là một cuộc trốn chạy khỏi khó khăn. Quả thực có những gợi ý trong Kinh Thánh, những khó khăn gian khổ là có thể chịu đựng được. Cuộc sống ở Ai Cập, trong suốt thiên niên kỷ thứ hai TCN, dễ chịu hơn bất kỳ nơi nào khác của Cận Đông cổ đại. Động cơ của Xuất Hành chắc chắn là chính trị.

Dân Israel ở Ai Cập là thiểu số nhưng ngày càng đông. Phần mở đầu của Xuất Hành (Exodus) pharaoh nói với dân của mình: "Người Israel ngày càng hùng mạnh, chúng ta hãy đối phó một cách khôn ngoan với chúng, kẻo chúng sinh sôi nảy nở."

Sự sợ hãi của người Ai Cập đối với số lượng người Israel ngày càng tăng là động cơ chính dẫn đến sự áp bức. Chế độ nô lệ Pharaonic, theo một cách thâm độc, là sự tương đồng với chương trình lao động nô lệ của Hitler và thậm chí cả trong Holocaust.

Vì vậy, Xuất Hành là một hành động chia rẽ chính trị và phản kháng; nhưng nó cũng là một hành động tôn giáo. Vì dân Israel rất khác biệt nên người Ai Cập sợ hãi. Họ khước từ toàn bộ các vị thần Ai Cập, và đời sống tâm linh Ai Cập. Cũng như Abraham cảm thấy tôn giáo ở Ur đã đi vào bế tắc, thì dân Israel và người lãnh đạo Moses, người nhìn thấy rõ hơn những người còn lại, nhận thấy thế giới của niềm tin tôn giáo Ai Cập và thực hành ngột ngạt là không thể sửa chữa được, ghê tởm và xấu xa.

Ra đi không chỉ là thoát ra khỏi chế độ nô lệ thể xác mà còn là nhà tù tinh thần. Nền văn minh Ai Cập rất cổ xưa nhưng lại rất 'trẻ con', người Israel thoát khỏi nó là cái giá phải trả cho sự trưởng thành.

Trong quá trình trưởng thành, dân Israel phải hành động, không chỉ cho bản thân, mà cho toàn thể nhân loại sau này. Việc phát hiện ra thuyết độc thần, và một Đức Chúa Trời duy nhất, toàn năng, hoạt động bởi các nguyên tắc đạo đức và tìm cách áp đặt chúng lên con người một cách có phương pháp, là một trong những bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử, có lẽ là bước ngoặt vĩ đại nhất.

Có thể xem xét qua thế giới quan của người Ai Cập mà người Israel đã bác bỏ.

Người Ai Cập cực kỳ khéo léo trong việc sử dụng bàn tay và họ có thị giác hoàn hảo, nhưng quan niệm trí tuệ của họ cực kỳ cổ xưa. Họ cảm thấy khó hoặc không thể nắm bắt được các khái niệm chung. Họ không có sự hiểu biết thực sự về lịch sử. Họ không thể hiểu được khái niệm về tiến trình tuyến tính. Sự khác biệt về khái niệm của họ giữa sự sống và cái chết, giữa thế giới con người, động vật và thực vật, rất mong manh. Niềm tin của họ có nhiều điểm chung với các tôn giáo theo chu kỳ và vật linh của người phương Đông và châu Phi hơn bất cứ thứ gì mà chúng ta quen gọi là tôn giáo ở phương Tây. Thiên đường được cai trị thông qua một vị vua, người mà đấng sáng tạo đã hóa thân và pharaoh là người hiển linh trên trần thế. Xã hội cả trên trời và dưới đất đều ổn

định và tĩnh tại và nhất thiết phải như vậy, và bất kỳ hình thức thay đổi nào cũng là bất thường và xấu xa. Một đặc điểm rất đặc trưng của xã hội này là nó không có ý thức về luật phi nhân cách, và do đó không được hệ thống hóa chứ đừng nói đến viết ra thành luật. Pharaoh là nguồn gốc và người nắm giữ luật pháp, các thẩm phán gián tiếp ban hành các phán quyết độc đoán của ông ta.

Thế giới quan trong các nền văn hóa Lưỡng Hà của thiên niên kỷ thứ ba và thứ hai TCN rất khác. Nó năng động hơn nhiều, nhưng cũng rối hơn. Họ bác bỏ khái niệm về một vị thần duy nhất là nguồn sức mạnh tối thượng. Không giống như người Ai Cập, những người liên tục thêm các vị thần mới vào quần thể của họ nếu những khó khăn về thần học xuất hiện, họ tin tất cả các vị thần hàng đầu đã được tạo ra. Cộng đồng của những vị thần này thực hiện quyền cuối cùng, chọn người đứng đầu của thần thánh (chẳng hạn như Marduk) và khiến con người trở nên bất tử khi cầu xin. Vì vậy, thiên đường ở trong trạng thái hoạt động liên tục, giống như xã hội loài người. Thật vậy, mỗi cái là một bản sao của cái kia, với ziggurat là một liên kết. Nhưng vị vua của loài người không phải là thần thánh. Quốc vương không thể ban hành luật một cách tùy tiện. Trên thực tế, cá nhân được bảo vệ bởi luật vũ trụ, không thể thay đổi được. Là xã hội năng động, và do đó đưa ra ý tưởng về sự tiến bộ, ý tưởng trong xã hội Lưỡng Hà cổ đại được ưa chuộng hơn nhiều so với Ai Cập. Họ đưa ra hy vọng, trái ngược với chủ nghĩa định mệnh của các chuẩn mực Á-Phi, Ai Cập là điển hình. Trong khi kim tự tháp là lăng mộ của một vị thần–vua đã chết, thì ngôi đền ziggurat là một sợi dây gắn kết sống động giữa trái đất và thiên đường.

Mặt khác, những ý tưởng này không cung cấp cơ sở đạo đức cho cuộc sống, và chúng dẫn đến rất nhiều sự không chắc chắn về những gì các vị thần đại diện, cho hoặc muốn. Niềm vui và sự tức giận của họ là tùy tiện và không thể giải thích được. Con người đã cố gắng và mù quáng tìm cách hỗ trợ họ bằng những hy sinh.

Về một khía cạnh quan trọng, các xã hội Lưỡng Hà này, lan sang phương Tây, ngày càng trở nên tinh vi hơn. Họ đang phát triển các dạng chữ viết hiệu quả hơn nhiều so với chữ tượng hình Ai Cập và các dẫn xuất của nó, và họ đã nhìn nhận đúng phát minh này như một nguồn sức mạnh. Do đó, họ tin việc viết ra luật đã củng cố sức mạnh của nó.

Từ cuối thiên niên kỷ thứ ba trở đi, các hệ thống pháp luật ngày càng phát triển về độ phức tạp, và không chỉ được phản ánh trong hàng loạt các văn bản pháp luật riêng lẻ mà còn trong các quy phạm pháp luật bằng văn bản, sự phổ biến của chữ viết Akkad và ngôn ngữ khuyến khích các nhà cai trị soạn luật của họ trong các xã hội được tách biệt rộng rãi như Elam và Anatolia, giữa những người Hurrian và Hittites, tại Ugarit và trên vùng ven Địa Trung Hải.

Phiên bản sớm nhất của bộ luật Mosaic, được ban hành vào khoảng năm 1250 TCN, là một phần của truyền thống đã có từ lâu đời. Bảng đầu tiên, được phát hiện trong số các văn bản trong Bảo tàng Phương Đông Cổ đại ở Istanbul, có niên đại khoảng năm 2050 TCN, tác phẩm của Ur Nammu, 'vua của Sumer và Akkad', Vương triều thứ ba của Ur. Nói thần Nanna đã chọn Ur Nammu để cai trị, và ông đã loại bỏ các quan chức không trung thực và thiết lập các tiêu chuẩn đo lường chính xác. Abraham chắc hẳn đã quen thuộc với những điều khoản của nó. Một bảng khác, Abraham có thể cũng đã biết, có niên đại từ khoảng năm 1920 TCN: hai bảng hiện nay ở Bảo tàng Iraq, từ vương quốc cổ đại Eshnuna, được viết bằng tiếng Akkadian, liệt kê khoảng 60 quy định về tài sản do thần Tiskpak đặt ra và truyền đi thông qua vua địa phương. Toàn diện hơn nhiều là những tấm bia đầu thế kỷ 19 TCN, chủ yếu ở Đại học Pennsylvania, mang mã số của Vua Lipt-Ishrar của Idi, được viết (giống như Ur Nammu) bằng tiếng Sumer; và ấn tượng nhất là bảng Hammurabi, được tìm thấy vào năm 1901 tại Susa, phía đông Babylon, được viết bằng tiếng Akkadian trên phiến đá diorit cao 180cm, hiện nay ở Louvre, và có niên đại 1728–1686 TCN. Các bộ luật khác, bao gồm một bộ của người Assyria được các nhà khảo cổ học người Đức khai quật trong những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất tại Qalat Shergat (Ashur cổ đại), có lẽ từ thế kỷ 15 TCN, và có lẽ gần nhất theo luật Mosaic ban đầu.

Do đó, trong việc thu thập và soạn thảo luật pháp Israel, Moses đã có rất nhiều tiền lệ. Đặt ra luật bằng văn bản, khắc trên đá, là một phần của hành động giải phóng – chạy trốn khỏi Ai Cập, nơi không có luật định. Luật Moses là một phần của truyền thống Cận Đông, nhưng nó rất khác và là một thứ gì đó hoàn toàn mới. Thứ nhất, các bộ luật khác, dù được cho là được Đức Chúa Trời soi dẫn, nhưng lại do các vị vua viết ra và có thể thay đổi. Ngược lại, trong Kinh Thánh, chỉ một mình Đức Chúa Trời viết luật – luật trong Ngũ Kinh đều là của ngài và không một vị vua nào của Israel được phép thay đổi. Moses (sau này là Ezekiel, người truyền bá các cải cách luật) là một nhà tiên tri, không phải là vua, và là phương tiện thần thánh, không phải là nhà lập pháp có chủ quyền. Do đó, trong bộ luật của ông không có sự phân biệt giữa tôn giáo và thế tục – tất cả đều là một – hoặc giữa luật dân sự, hình sự và đạo đức.

Theo lý thuyết pháp luật của Moses, mọi vi phạm luật đều xúc phạm đến Đức Chúa Trời.

Phạm tội là những sai trái, không thể tha thứ hoặc xóa bỏ. Bồi thường cho người bị xúc phạm là không đủ. Hầu hết các bộ luật của vùng Cận Đông cổ đại đều hướng về tài sản, bản thân con người là dạng tài sản mà giá trị của nó có thể được đánh giá. Ví dụ, trong các luật khác, người chồng có thể tha thứ cho người vợ ngoại tình và người tình của cô ấy. Ngược lại, bộ luật Moses khẳng định cả hai đều phải bị xử tử. Trong khi các bộ luật khác cho hoàng gia được quyền ân xá, Kinh Thánh không đưa ra trưởng hợp nào như

vậy. Nó phủ nhận quan niệm về ‘luật người giàu’: kẻ giết người, dù giàu đến mấy, cũng không thể trốn tránh bị hành quyết, ngay cả khi nạn nhân của hắn chỉ là tôi tớ hay nô lệ, và có nhiều tội ác khác mà sự giận dữ của Đức Chúa Trời là lớn đến mức khoản bồi thường tài chính không đủ để xoa dịu cơn thịnh nộ của thần thánh.

Tuy nhiên, nếu mục đích không phải là gây thương tích hoặc giết người hoặc phạm tội lớn, thì Đức Chúa Trời sẽ ít nghiêm khắc hơn, và luật bồi thường được áp dụng. Người vi phạm ‘sẽ trả tiền khi các thẩm phán xác định’.

Trong khi các bộ luật khác quy định hình phạt tử hình đối với các tội xâm phạm tài sản, chẳng hạn như cướp bóc trong hỏa hoạn, đột nhập vào nhà, xâm phạm nghiêm trọng vào ban đêm hoặc trộm vợ, thì trong luật Moses, không quy định hành vi phạm tội nào về tài sản. Nó cũng từ bỏ hình phạt gián tiếp: tội của cha mẹ không được trừng phạt bằng việc hành quyết con trai hoặc con gái. Hơn nữa, không chỉ sự sống của con người là thiêng liêng, con người (ở trong hình ảnh của Đức Chúa Trời) là đáng quý. Ví dụ, trong khi bộ luật Mid-Assyrian liệt kê một loạt hình phạt khốc liệt về thể chất, bao gồm cắt xẻo mặt, thiến, hành quyết và đánh chết, bộ luật Moses đối xử với cơ thể một cách tôn trọng. Sự tàn ác về thể chất được giảm thiểu đến mức tối thiểu. Ngay cả việc đánh cũng được giới hạn trong bốn mươi lượt, và phải được tiến hành ‘trước mặt’ thẩm phán. Thực tế, bộ luật Moses nhân đạo hơn nhiều so với bất kỳ bộ luật nào khác, bởi vì lấy Đức Chúa Trời làm trung tâm, nó cũng tự động lấy con người làm trung tâm.

Cốt lõi của bộ luật Moses là Mười Điều Răn, những lời tuyên bố của Đức Chúa Trời được Moses liên hệ với nhau và có tên là ‘mười cách nói’. Phiên bản gốc của những lệnh này được đưa ra trong Xuất Hành. Có rất nhiều vấn đề chưa được giải quyết và những điều khuất tất trong các văn bản. Có vẻ như ở dạng ban đầu, các lệnh rất đơn giản, thậm chí ngắn gọn và chỉ sau này mới được bổ sung. Hình thức sớm nhất, do Moses trực tiếp đưa ra, đã được tái tạo lại như sau, một đến bốn bao hàm mối quan hệ giữa Đức Chúa Trời và con người, sáu đến mười nói về mối quan hệ giữa con người.

“Ta là Thiên Chúa của ngươi; Ngươi sẽ không có vị thần nào khác ngoài Ta; Ngươi sẽ không tự biến mình thành một hình tượng bằng lăng mộ; Hãy nhớ ngày Sabath; Hãy hiếu kính cha mẹ; Không giết người; Không được ngoại tình; Không được ăn cắp; Không được làm chứng sai; Không tham lam.”

Mười Điều Răn là nền tảng của giao ước với Đức Chúa Trời, lần đầu tiên được thực hiện bởi Abraham, được Jacob làm mới và bây giờ được làm mới một lần nữa, một cách trang trọng và công khai, bởi Moses và toàn dân. Nghiên cứu hiện đại cho thấy giao ước Moses, được đặt ra ngắn gọn trong sách Xuất Hành và một lần nữa được ghi lại trong sách Đệ Nhị Luật, tuân theo hình thức của một hiệp ước Cận Đông cổ đại, chẳng hạn

như những hiệp ước do người Hittite soạn ra. Nhưng giao ước Moses là duy nhất, không phải là một hiệp ước giữa các quốc gia, mà là một liên minh Thần Thánh–Người. Trên thực tế, xã hội Israel cổ đại đã hợp nhất lợi ích của mình với Đức Chúa Trời và chấp nhận Ngài, để đổi lấy sự bảo vệ và thịnh vượng, với tư cách là một nhà toàn trị có mong muốn chi phối mọi khía cạnh cuộc sống của họ. Do đó, Mười Điều Răn là trung tâm của một hệ thống tỉ mỉ các luật lệ thiêng liêng được nêu trong các sách Xuất Hành, Đệ Nhị Luật và Dân Số. Vào cuối thời cổ đại, các học giả Do Thái giáo đã tổ chức các bộ luật thành 613 điều răn, bao gồm 248 điều răn bắt buộc và 365 điều cấm.

Đệ Nhị Luật là cuốn sách thứ năm của Kinh Thánh Do Thái và Cựu ước. Đệ Nhị Luật tiếp tục ghi chép lại hành trình bốn mươi năm của dân tộc Israel trong sa mạc, nhưng được cách ngôn bởi Moses. Trung tâm của nó là hệ thống lề luật mà Moses tha thiết căn dặn người Israel phải ghi nhớ và thực thi vì đây là những điều Thiên Chúa đã truyền dạy cho họ thông qua ông. Tất cả gồm ba bài đại thuyết giảng. Phần lớn giới nghiên cứu cho rằng, Đệ Nhị Luật có thể được biên soạn vào cuối thế kỷ 7 TCN, trong quá trình triển khai thực hiện Cải cách tôn giáo của vua Josiah cho đến khi Judah sụp đổ trước người Babylon năm 586 TCN.

Tên gọi ‘Đệ Nhị Luật’ trong tiếng Việt của Công giáo La Mã bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp: Deuteronomion (Latinh: Deuteronomium), nghĩa là ‘pháp luật thứ hai’.

Tài liệu pháp lý Mosaic này bao gồm rất nhiều chủ đề. Không có nghĩa là tất cả những điều đó đều có từ thời Moses, chứ đừng nói đến hình thức nó đã đến với chúng ta. Ví dụ, một số đề cập đến định cư và phải có từ thời kỳ sau cuộc chinh phục Canaan. Người ta phỏng đoán điều này đơn giản được tiếp thu từ luật Canaan, có nguồn gốc Sumer, Babylon, Assyria và Hittite.

Dân Israel đã trở thành dân tộc rất quan tâm đến luật pháp, có khả năng đổi mới, hoặc biến đổi những quan niệm mà họ tìm thấy xung quanh để tạo thành sự mới mẻ. Luật Moses rất nghiêm khắc trong vấn đề tình dục. Ví dụ, các luật được tiết lộ trong bảng Ras Shamra, cho phép tà dâm, ngoại tình, thú tính và loạn luân trong một số trường hợp nhất định. Người Hittite sẽ cho phép một số hình thức thú tính (dù không phải là loạn luân). Ngược lại, người Israel cấm tất cả các hình thức quan hệ tình dục bất thường, và họ có một danh sách các mức độ cấm kết hôn, bao gồm cả mối quan hệ tình cảm cũng như sự chung thủy.

Luật ăn kiêng bắt nguồn từ Ai Cập, nhưng có nhiều điểm khác biệt. Người Israel, giống như người Ai Cập, cấm ăn những sinh vật dưới biển không có vây hoặc vảy. Tuy nhiên, những người Ai Cập ngoan đạo không được ăn cá. Nhưng họ, giống như người Ai Cập, có thể ăn bồ câu, ngỗng và các loại gà. Dường như đã có một số loại cơ sở khoa học thô sơ, chứ không phải là mê tín thuần túy, đối với hầu hết các quy tắc của luật Moses. Động vật ăn thịt bị cấm; Nhìn chung, động vật ‘sạch’ chỉ ăn chay. Lợn bị cấm vì chúng nguy hiểm khi chưa nấu chín, chứa các sinh vật ký sinh. Dân Israel cũng không đụng đến chim

ăn thịt hoặc kền kền. Họ cho ăn thịt lạc đà là ô uế vì nó có giá trị. Điều khó hiểu hơn là tại sao họ lại cấm thỏ rừng và chuột đồng.

Luật của Israel về vệ sinh thường tuân theo thông lệ của Ai Cập. Có rất nhiều truyền thuyết y học trong tài liệu Mosaic, và phần lớn trong số này cũng đến từ Ai Cập, nơi có truyền thống y học ít nhất là từ thời Imhotep, khoảng năm 2650 TCN.

Bốn trong số những giấy papyri y tế quan trọng nhất của Ai Cập, ngay cả trong các bản sao chúng tôi sở hữu, đều sớm hơn hoặc cùng thời với Moses. Quy định y tế thường được ban hành trong các bộ luật cổ đại của thiên niên kỷ thứ hai TCN – ví dụ như trong luật Hammurabi, được viết khoảng 500 năm trước thời Moses. Nhưng phần nổi tiếng trong Kinh Thánh đề cập đến bệnh phong, đặt ra nhiệm vụ chẩn đoán và điều trị của một nhóm linh mục đặc biệt, là duy nhất.

Điều đặc biệt, và đã có trong thời Moses, là người Israel nhấn mạnh về việc cắt bao quy đầu. Thực hành này không được sử dụng cho người Canaan hay Philistine, hoặc người Assyria và người Babylon. Người Edom, Moab và Ammon đã sử dụng nó, và người Ai Cập cũng vậy. Nhưng không một xã hội nào trong số này nâng tầm quan trọng của phong tục, và người ta có ấn tượng nó thường chết dần trong thiên niên kỷ thứ hai TCN. Bản thân điều này đã chứng minh sự cổ xưa của phong tục Israel, trước tiên được Abraham thực hiện như một phần của giao ước ban đầu của ông. Học giả vĩ đại người Pháp, Père de Vaux, tin người Israel lần đầu tiên sử dụng nó như một nghi thức bắt đầu trước khi kết hôn. Đối với những xã hội cổ đại thực hành nó, và được thực hiện vào khoảng mười ba tuổi. Nhưng con trai của Moses đã được mẹ mình là Zipporah cắt bao quy đầu khi mới sinh và nghi lễ cắt bao quy đầu vào ngày thứ tám sau khi sinh được ghi trong luật Moses. Do đó, dân Israel đã bỏ mối liên hệ của nó với tuổi dậy thì của nam giới và theo khuynh hướng lịch sử hóa phong tục đã rõ ràng của họ, biến nó thành biểu tượng không thể xóa nhòa của một giao ước lịch sử và tư cách thành viên của một dân tộc được chọn. Họ vẫn giữ truyền thống, quay trở lại với Abraham, phải dùng dao đá lửa cổ xưa. Luật cắt bao quy đầu vẫn được giữ lại, rất lâu sau khi tất cả các xã hội sơ khai khác đã bỏ nó, như một dấu hiệu không thể xóa nhòa của sự thống nhất giữa dân tộc và tín ngưỡng. Nó không chỉ, như Tacitus đã chế nhạo, để làm cho người Do Thái khác biệt. Nhưng tất nhiên nó cũng là một yếu tố khác được thêm vào mô hình bài Do Thái ngày càng tăng.

Ngày Sabath là một sự kiện vĩ đại khác phân biệt Israel với các dân tộc khác, và cũng là mầm mống của sự không được ưa chuộng trong tương lai. Ý tưởng này dường như bắt nguồn từ thiên văn học Babylon, nhưng cơ sở lý luận của nó trong các sách Xuất Hành và Đệ Nhị Luật được nêu rất khác nhau là tưởng nhớ sự yên nghỉ của Đức Chúa Trời sau khi sáng tạo, giải phóng dân tộc Israel khỏi ách nô lệ Ai Cập và nhu cầu nhân đạo của việc cung cấp cho người lao động, đặc biệt là nô lệ, một số thời gian nghỉ ngơi. Ngày

nghỉ ngơi là một trong những đóng góp to lớn của người Do Thái đối với sự thoải mái và niềm vui của nhân loại.

Nhưng đó là ngày thánh, ngày càng được gắn liền trong tâm trí dân chúng với niềm tin vào quốc gia do Đức Chúa Trời chọn, nên cuối cùng Ezekiel cho Đức Chúa Trời thiết kế nó để phân biệt người Do Thái với những người khác: "Hơn nữa, Ta cũng ban cho họ những ngày Sabath, để làm dấu hiệu giữa Ta và họ, để họ có thể biết Ta là Đức Chúa Trời của họ." – khác phần còn lại của nhân loại.

Dân Israel đã và đang trong quá trình trở nên rất khác biệt, và ở một số khía cạnh quan trọng nhất định, họ đi trước thời đại. Nhưng họ vẫn là những người nguyên thủy theo tiêu chuẩn của các xã hội tiên tiến vào năm 1250 TCN. Ngay cả trong tâm linh, họ vẫn giữ lại nhiều yếu tố lạc hậu, và tiếp tục như vậy trong nhiều thế kỷ. Thật vậy, cả về lịch sử và pháp lý, họ có xu hướng chính thức hóa và bám vào những mê tín cũ. Chẳng hạn, có nhiều điều cấm kỵ liên quan đến tình dục, máu và trận chiến. Niềm tin vào phép thuật đã phổ biến và được thể chế hóa. Moses không chỉ nói chuyện trực tiếp với Đức Chúa Trời và chủ trì những phép lạ kỳ diệu, ông còn biểu diễn những trò ảo thuật. Quyền trượng và cây gậy biến thành rắn, điểm chung với ma thuật Cận Đông cổ đại, cũng là một phần của tôn giáo Israel, và được thần thánh hóa từ thời Moses và Aaron trở đi.

Zedekiah tự làm cho mình một cặp sừng bằng sắt ma thuật. Samson minh họa niềm tin tóc là cơ sở của quyền lực, và điều này được phản ánh trong nghi lễ cắt tóc. Nhà tiên tri đã thực hành trạng thái xuất thần và có thể đã sử dụng hương và ma tuý để tạo ra những hiệu ứng ấn tượng. Chỉ trong một cuốn sách của Kinh Thánh, các màn trình diễn được ghi lại bao gồm một trò lừa nam châm, một trò lừa nước, chữa khỏi bệnh tật, một loại thuốc giải độc, làm cho sự sống trở lại, làm cho sét đánh.

Từ thời Moses trở đi, và trong suốt lịch sử, chủ nghĩa duy lý là yếu tố trung tâm trong niềm tin của người Do Thái. Vì thuyết độc thần tự nó là một sự hợp lý hóa. Nếu sức mạnh siêu nhiên, phi thường tồn tại, thì làm sao nó có thể được, như nó vốn có, tỏa ra từ rừng và suối, sông và đá?

Nếu chuyển động của mặt trời và mặt trăng và các ngôi sao có thể được dự đoán và đo lường, và do đó tuân theo các quy luật thông thường, thì làm sao chúng có thể là nguồn gốc của thẩm quyền phi tự nhiên, vì chúng rõ ràng là một phần của tự nhiên? Vậy thì sức mạnh xuất hiện từ bao giờ? Và nếu Đức Chúa Trời sống, làm thế nào quyền lực của Ngài có thể được phân chia một cách tùy tiện và bất bình đẳng cho một quần thể các vị thần? Một khi quy trình của lý trí được áp dụng cho thần tính, thì ý tưởng về một Thượng đế duy nhất, toàn năng và cá nhân, Đấng có quyền lực cao hơn con người vô hạn, và luôn được hướng dẫn hành động của mình bằng các nguyên tắc đạo đức có hệ thống.

Nhìn lại quan điểm của thế kỷ XX, chúng ta thấy Do Thái giáo là tôn giáo bảo thủ nhất. Nhưng về nguồn gốc, nó là cuộc cách mạng. Chủ nghĩa độc tôn đạo đức bắt đầu quá trình theo đó bức tranh thế giới về thời cổ đại bị phá hủy.

Được ban cho khái niệm về một Đức Chúa Trời duy nhất, toàn năng, dân Israel đã suy luận Ngài không giống các thần ngoại giáo, là một phần của thế giới, hoặc thậm chí toàn thể; không phải là một trong những lực lượng duy trì vũ trụ, mà là tất cả. Toàn bộ vũ trụ là sự sáng tạo của Ngài. Do đó, dân Israel cho Đức Chúa Trời có quyền lực lớn hơn nhiều so với bất kỳ tôn giáo cổ xưa nào khác. Đức Chúa Trời là nguyên nhân của tất cả mọi thứ, từ động đất đến các thảm họa chính trị và quân sự. Không có nguồn sức mạnh nào khác. Vì Đức Chúa Trời không chỉ lớn hơn thế giới, mà gần như vô hạn, nên ý tưởng đại diện cho Ngài là vô lý. Vì vậy, cố gắng tạo ra hình ảnh của Ngài là một sự xúc phạm. Lệnh cấm của người Israel đối với hình ảnh, dù không phải là phần lâu đời nhất trong tôn giáo của họ, nhưng rất cổ xưa và xuất hiện ngay sau khi giáo phái độc thần được thành lập. Nó đã trở thành biểu tượng rực lửa của những người theo chủ nghĩa chính thống thuần túy, khía cạnh họ thấy khó áp đặt nhất lên toàn quốc gia, sự khác biệt rõ ràng nhất, có thể nhìn thấy giữa tôn giáo của người Israel và tất cả những người khác. Nó được liên kết chặt chẽ không chỉ với sự độc quyền của Israel mà còn với sự hung hăng, họ không chỉ được bảo là bỏ các hình tượng mà còn phá hủy chúng: “Bạn sẽ phá bỏ bàn thờ của họ, và phá vỡ trụ cột của họ, và chặt bỏ Asherim của họ (vì bạn sẽ không tôn thờ ai khác ngoài Đức Chúa Trời)...”

Đoạn văn từ sách Xuất Hành phản ánh một nỗi sợ hãi khủng khiếp và sự cuồng tín.

Hơn nữa, người Israel đã sai khi cho việc sử dụng hình ảnh là một hình thức tôn giáo thô sơ. Hầu hết các tôn giáo thời cổ đại Cận Đông đều không coi các tượng bằng gỗ, đá hoặc đồng là chính vị thần. Họ xem hình ảnh như một phương tiện, nhờ đó người thờ phượng bình thường, giản dị có thể hình dung Kích thước thần thánh và đạt được sự hiệp thông tâm linh. Đây luôn là lời biện minh của Công giáo La Mã cho việc sử dụng các hình ảnh, không chỉ về Chúa mà còn các vị thánh.

Khi rời khỏi chủ nghĩa ngoại giáo, dân Israel rõ ràng đã đúng khi nhấn mạnh vào việc trí thức hóa vị thần nhiều hơn, một hướng đi trừu tượng. Đó là một phần của cuộc cách mạng tôn giáo của họ. Nhưng việc trí thức hóa rất khó, và bản thân dân Israel đã không coi thường các giáo cụ trực quan. Kinh Thánh có rất nhiều hình ảnh về thần linh.

Có một mâu thuẫn nữa. Làm thế nào con người có thể được tạo ra theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, nếu hình ảnh của Đức Chúa Trời là không thể tưởng tượng được, và do đó bị cấm? Tuy nhiên, ý tưởng về con người được hình dung trong hình ảnh thần thánh cũng là trung tâm của tôn giáo. Theo một cách nào đó, nó là nền tảng đạo đức, là một

nguyên tắc cực kỳ toàn diện: con người ở trong hình ảnh của Đức Chúa Trời, thì anh ta thuộc về Đức Chúa Trời; khái niệm này giúp con người hiểu anh ta không có quyền sở hữu thực sự và vĩnh viễn ngay cả đối với bản thân, chứ đừng nói đến bất cứ thứ gì khác mà anh ta nhận được từ phần thưởng của Đức Chúa Trời. Cơ thể của anh ta là sự vay mượn; anh ta phải chịu trách nhiệm trước Đức Chúa Trời về những gì anh ta làm. Nhưng nguyên tắc này cũng có nghĩa là cơ thể con người phải được đối xử với sự tôn trọng. Con người có quyền bất khả xâm phạm. Thật vậy, bộ luật Moses không chỉ nói về các nghĩa vụ và điều cấm mà còn ở dạng phôi thai, của các quyền.

Nó còn là một tuyên bố sơ khai về sự bình đẳng. Sự bình đẳng này cũng không phải là hư cấu; nó có thật theo một nghĩa quan trọng. Tất cả dân Israel đều bình đẳng trước mặt Đức Chúa Trời, và do đó bình đẳng trước luật pháp của Ngài. Công lý là cho tất cả mọi người, bất kể những bất bình đẳng khác có thể tồn tại. Tất cả các loại đặc ân đều được ngầm hiểu trong bộ luật Moses, nhưng về cơ bản, nó không phân biệt giữa các loại tín đồ. Hơn nữa, tất cả đều được chia sẻ khi chấp nhận giao ước; đó là một quyết định phổ biến, thậm chí là dân chủ.

Do đó, dân Israel đã tạo ra một kiểu xã hội mới. Josephus sau đó đã sử dụng thuật ngữ ‘thần quyền’. Điều này được ông định nghĩa là ‘đặt tất cả quyền tể trị trong tay của Đức Chúa Trời’.

Dân Israel có thể có các quan tòa kiểu này hay kiểu khác nhưng sự cai trị của họ phụ thuộc vì Đức Chúa Trời ban hành luật và thường xuyên can thiệp để bảo đảm luật được tuân theo. Vì tất cả đều phải tuân theo luật như nhau, nên đây là hệ thống đầu tiên thể hiện giá trị nhân đôi của nhà nước pháp quyền và bình đẳng trước pháp luật. Philo gọi đó là ‘nền dân chủ’. Nhưng không có nghĩa là cai trị bởi tất cả mọi người; ông định nghĩa đó là một hình thức chính phủ ‘tôn trọng sự bình đẳng, có luật pháp và công lý cho những người cầm quyền’. Ông có thể đã gọi hệ thống Do Thái là ‘chế độ thần quyền dân chủ’, vì về bản chất nó là như thế.

Vào thời Moses, dân Israel đang củng cố và xác nhận một khuynh hướng đã được ghi nhận là phá bỏ trật tự hiện có. Họ là một dân tộc đặc quyền, những người đã đứng lên chống lại chủ nhân Ai Cập, chế độ quân chủ chuyên chế và cổ xưa nhất trên thế giới. Họ chạy trốn vào sa mạc, và nhận Luật của họ trong một buổi họp đại chúng, không phải ở một thành phố lâu đời mà trên sườn núi trọc từ một thủ lĩnh hoang dã, người thậm chí không gọi mình là vua. Chúng tôi không biết Núi Sinai ở đâu. Nó có thể là một ngọn núi lửa vẫn đang hoạt động.



Có khả năng sau khi dân Israel định cư ở Canaan, Núi Sinai vẫn là một địa điểm hành hương trong nhiều thế hệ. Nhưng truyền thống đã mất đi và vị trí của nó không còn nữa. Theo miêu tả nơi này đầy ấn tượng, với vẻ đẹp dữ dội và khủng khiếp nhưng cũng rất thơ mộng. Đó là bối cảnh thích hợp cho sự hình thành một dân tộc cách mạng, những người không công nhận các thành phố, quyền lực và sự giàu có thời đó, và nhận thức có một trật tự đạo đức cao hơn trật tự thế giới.

Với kinh nghiệm sống tha hương lâu năm, đối với dân Israel, cuộc di cư khỏi Ai Cập và cuộc phiêu lưu trong sa mạc và núi non Sinai không có gì là mới mẻ. Nhưng giai đoạn này – có lẽ kéo dài nửa thế kỷ, có xu hướng xác nhận sự kỳ dị, chủ nghĩa chống độc đoán và sự xa cách của họ. Nhà sử học Do Thái Salo Baron đã chỉ ra, vị thần họ tôn thờ, dù đã hiển linh trên Núi Sinai, vẫn tiếp tục hiện diện: Ngài cư ngụ trong Hòm Giao ước hoặc có mặt trong trong lều, hoạt động trong các xưởng đúc, Urim và Tummin. Sự 'di động' này tiếp tục ngay cả trong thời kỳ Đền Thờ, và ý tưởng Đức Chúa Trời không có nơi ở cố định dễ dàng được tiếp thu sau khi Đền Thờ sụp đổ và đã trở thành điều tối

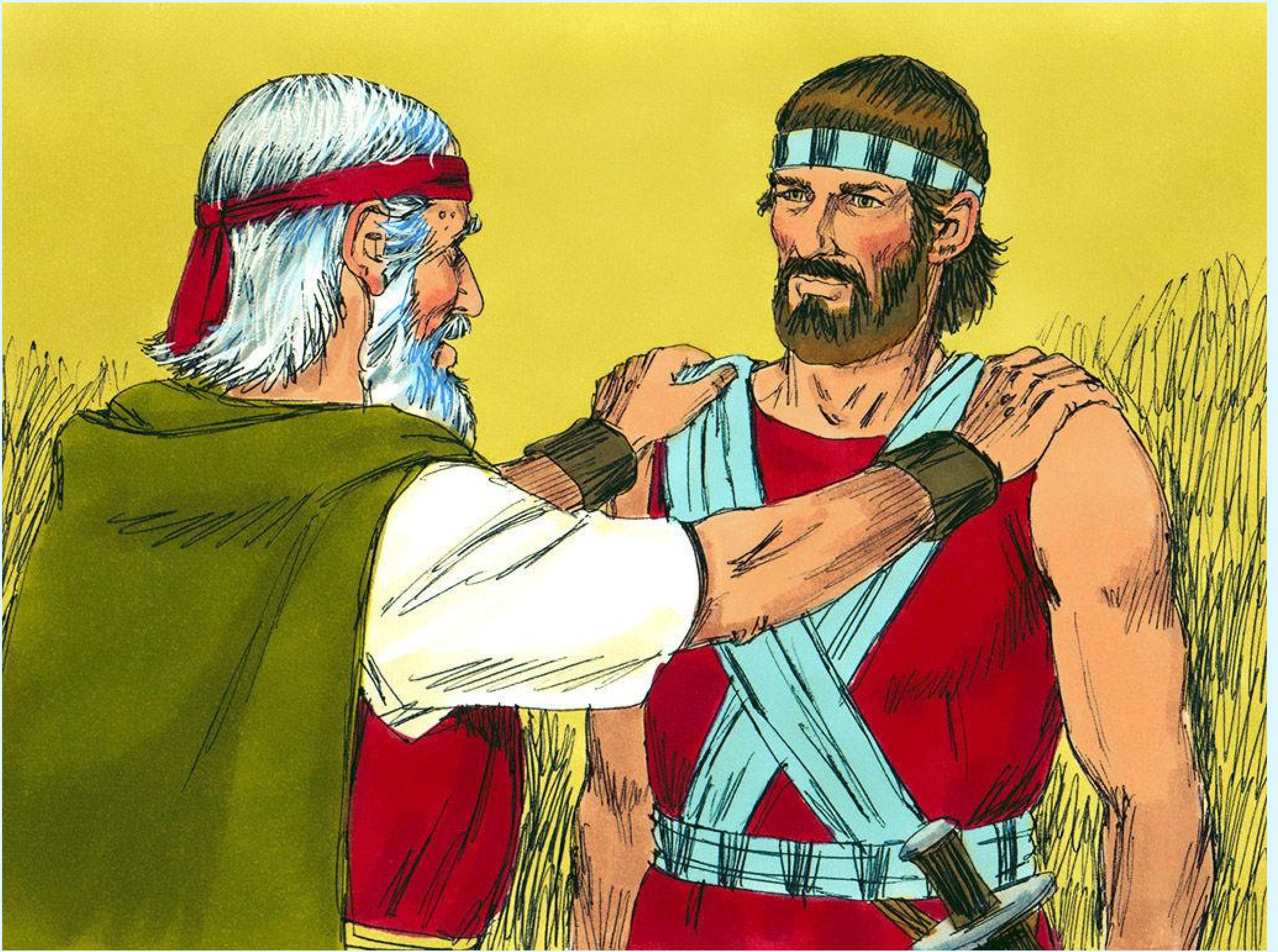
quan trọng kể từ đó trong Do Thái giáo. Nó phù hợp một cách tự nhiên với quan niệm của người Do Thái về Đức Chúa Trời – phổ biến nhưng vô hình. Nó phản ánh khả năng thích ứng phi thường của con người, sự kiên trì đáng ngưỡng mộ bất kể bối cảnh như thế nào. Như Baron đã nói, "Sức mạnh tôn giáo và sự kiên trì – thay vì sức mạnh chính trị từ việc bành trướng và chinh phục – đã trở thành nền tảng của niềm tin và thực hành của người Do Thái."

Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh một lần nữa dân Israel, dù có khuynh hướng di chuyển, nhưng không phải là dân du mục sa mạc, xét theo nguồn gốc hay khuynh hướng. Ngay cả những cuộc lang thang ở Sinai cũng không thực sự là du mục. Phần lớn các câu chuyện của Exodus, khoảng 37 năm, tập trung vào cuộc chinh phục Kadesh hoặc Qadesh, nơi giàu có và đầy nước, được chiếm từ những người Amalek.

Các bộ lạc khác đã ở Canaan. Những người cuối cùng tiến vào Đất Hứa là chi tộc của Joseph, đến từ Ai Cập, và người Levite thành Kadesh – những người đã được Moses cải đạo để nhiệt thành thờ phượng Đức Yahweh. Xã hội Israel mới ra đời, với tôn giáo là chất xúc tác.

Tuy nhiên, với việc xâm nhập và chinh phục Canaan, mô hình của các sự kiện lịch sử bắt đầu sáng tỏ khi ngày càng có nhiều bằng chứng khảo cổ học xác nhận ghi chép trong Kinh Thánh. Sách Joshua, được gọi theo tên chỉ huy quân sự vĩ đại đầu tiên của dân Israel, về cơ bản có thể được coi là một bản tường thuật lịch sử. Joshua, con trai của Nun thuộc tộc Ephraim, là trưởng nhóm an ninh của Moses, làm vệ sĩ cho ông tại Sinai và chỉ huy canh gác lều. Anh đã tạo dựng được danh tiếng quân sự trong quá trình lang thang trong một cuộc chạm trán tuyệt vọng tại Rephidim với một nhóm do Sheikh Amalek chỉ huy.

Moses truyền lệnh cho Joshua phải 'ra ngoài, chiến đấu với Amalek', trong khi chính ông đứng 'trên đỉnh đồi với cây gậy của Đức Chúa Trời trong tay'. Aaron và Hur nắm tay nhà tiên tri già để khích lệ các chiến binh, "và tay ông ấy vững vàng cho đến khi mặt trời lặn. Và Joshua đã đánh bại Amalek và người của ông ta bằng lưỡi gươm." Ngay trước khi chết, Moses đã chuyển giao quyền lãnh đạo cho Joshua và 'đặt anh lên hàng thánh' tại một buổi lễ long trọng. Điều này khiến anh trở thành một nhà tiên tri cũng như một vị tướng: "Còn Joshua, con trai của Nun thì đầy thông thái; vì Moses đã đặt tay trên người."



Vì vậy, Joshua đã bắt đầu và hoàn thành phần lớn cuộc chinh phục Canaan. Có thể ngay từ đầu, ông đã không chỉ huy tất cả dân Israel. Ông cũng không tiến hành một cuộc xâm lược toàn diện. Phần lớn khu định cư là một quá trình xâm nhập, hoặc củng cố các bộ lạc liên kết, như chúng ta đã thấy, đã nắm giữ các thành phố như Shechem. Nhưng có rất nhiều cuộc giao tranh và một số cuộc vây hãm ngoạn mục.

Người Canaan là một nền văn minh vật chất cao hơn người Israel và chắc hẳn đã có nhiều vũ khí tốt hơn cũng như những thành phố bằng đá được xây dựng vững chắc. Có một bầu không khí tuyệt vọng về cuộc chinh phục của người Israel và điều này giúp giải thích tại sao họ lại tàn nhẫn như vậy khi chiếm một thành phố.

Nơi đầu tiên thất thủ, sau khi vượt sông Jordan, là Jericho, một trong những thành phố cổ kính nhất trên thế giới. Việc khai quật của Kathleen Kenyon và xác định niên đại bằng carbon cho thấy nó có từ thiên niên kỷ thứ bảy TCN. Nó có những bức tường khổng lồ trong thời kỳ đầu đồ đồng, sức mạnh của hệ thống phòng thủ đã tạo ra một trong những đoạn văn sống động nhất trong Kinh Thánh. Joshua, vị tướng tiên tri đã ra lệnh cho các thầy tế khiêng Hòm Giao ước đi vòng quanh thành phố, cùng với kèn của họ, trong sáu ngày liên tiếp và vào ngày thứ bảy, 'khi các thầy tế thổi kèn', ông nói với mọi người: "Hãy hét lên; vì Đức Chúa Trời đã ban cho bạn thành phố. Sau đó, người dân hét

lên, các bức tường sụp đổ, và mọi người vào thành phố.” Do bị xói mòn, các nghiên cứu của Kenyon đã không thể chứng minh cách những bức tường đã bị phá hủy; bà cho có thể là một trận động đất mà người Israel cho là do sự can thiệp của thần thánh. Lời tường thuật trong Kinh Thánh cho biết: “Và họ hoàn toàn phá hủy tất cả những gì có trong thành phố, cả đàn ông và đàn bà, già trẻ, bò và cừu bằng lưỡi gươm.” Kenyon khẳng định thành chắc chắn đã bị thiêu rụi, và bị lãng quên. Điều này phù hợp với quyết tâm của Joshua – không ai nên xây dựng lại nó, và lời đe dọa của ông: “Bị nguyền rủa bởi Đức Chúa Trời, nếu xây dựng lại thành phố Jericho.”

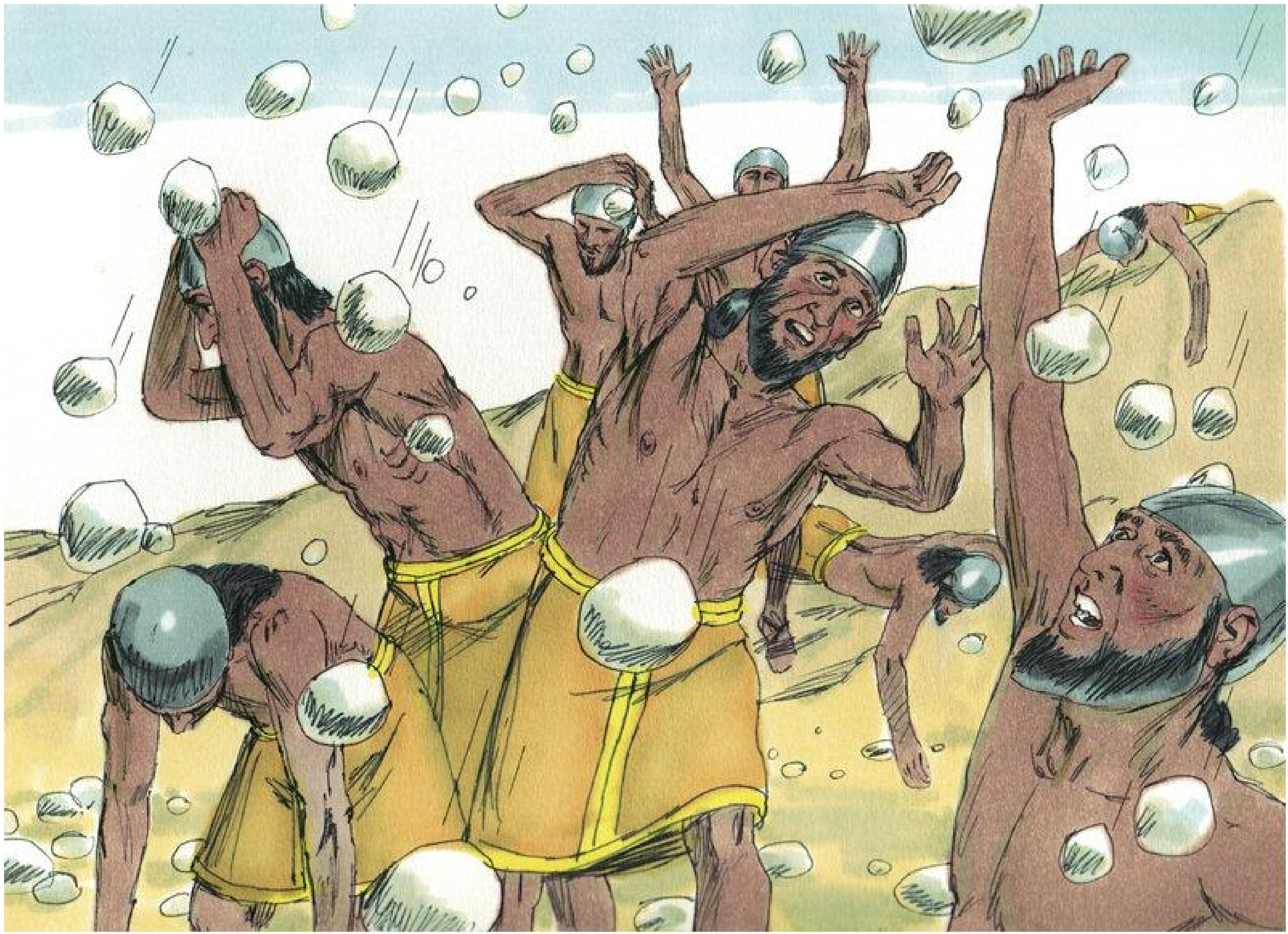


Joshua đã không tấn công thành phố nếu có thể tránh được. Ông muốn đàm phán để họ đầu hàng hoặc tốt hơn vẫn là một liên minh và giải quyết hòa bình. Đây là những gì đã xảy ra, chẳng hạn, tại Gibeon. Nhưng ông phát hiện ra cư dân của nó đã lừa dối ông về các điều khoản trong giao ước.

Theo Kinh Thánh, Gibeon là một ‘thành phố vĩ đại’, ‘một trong những thành phố hoàng gia’. Vị trí chính xác của nó cuối cùng đã được xác lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai bởi nhà khảo cổ học người Mỹ James Pritchard. Có không dưới bốn mươi lăm tài liệu tham khảo về Gibeon trong Kinh Thánh và Pritchard đã có thể xác nhận nhiều điều. Đó là trung tâm của một khu vực sản xuất rượu vang hảo hạng, và thành phố có các hầm ngầm để chứa rượu trong các thùng 9 gallon. Trên tay cầm của không dưới 25 chiếc thùng Pritchard tìm thấy các chữ cái gb’n – Gibeon. Việc mất thành phố được xem trọng đến mức năm vị vua của thành phố Amorite đã cố gắng chiếm lại. Joshua đã đến giải

cứu nó khỏi Gilgal và đánh bại quân Amorite trong một trận chiến sôi nổi diễn ra trong một trận mưa đá:

"Họ chết vì mưa đá nhiều hơn bị người Israel giết." Sau đó là một cảnh đầy kịch tính, theo ghi chép trong Kinh Thánh.



Joshua cần ánh sáng ban ngày để hoàn thành việc tiêu diệt quân Amorite, nên ông cầu nguyện Đức Chúa Trời cho thời tiết quang đãng: "Thưa mặt trời, Người hãy đứng yên trên Gibeon; và thưa Mặt Trăng, trong thung lũng Ajalon. Và mặt trời đứng yên, mặt trăng ở lại, cho đến khi họ đánh bại kẻ thù."



Sau đó, Joshua tiếp tục có được một chiến thắng còn quan trọng hơn trước Jabin, vua của Hazor, người đã cố gắng tạo ra một liên minh ở phần phía bắc của Canaan để ngăn chặn những kẻ xâm nhập Israel. Ông ta đã tập hợp một đội quân khổng lồ, 'nhiều như cát trên bờ biển', nhưng Đức Chúa Trời đã 'đốt chiến xa của họ bằng lửa'. Sau đó, Joshua quay lại, chiếm lấy Hazor, dùng gươm chém chết vị vua... và đốt Hazor bằng lửa.

Nhà khảo cổ học Yigael Yadin đã khai quật kỹ lưỡng Hazor vào năm 1955-9. Ông đã tìm thấy một thành phố rộng lớn và lộng lẫy và một tòa thành rộng 24 mẫu Anh, có thể chứa hơn 50.000 người. Có những cánh cổng vững chắc và những bức tường lớn. Ở đây, một lần nữa, bằng chứng về sự đốt cháy và phá hủy trong thế kỷ thứ mười ba TCN, thời kỳ chinh phục của người Israel, hoàn toàn phù hợp với ghi chép trong Kinh Thánh. Trong số các mảnh vỡ, Yadin tìm thấy một tấm bia đền thờ thần mặt trăng Baal Hamman với đôi tay nâng lên tượng trưng cho vợ là Tanit; rõ ràng là người của Joshua đã thực hiện lệnh 'phá bỏ bàn thờ của họ'.



Mô hình thành phố Hazor

Tuy nhiên, bất chấp những chiến thắng ngoạn mục của Joshua, cuộc chinh phục Canaan vẫn chưa hoàn tất vào lúc ông qua đời. Việc củng cố khu định cư của người Israel và chiếm đóng bờ biển cuối cùng đã mất hơn hai thế kỷ, 1200–1000 TCN, và không hoàn thành cho đến khi vương quốc Israel thống nhất ra đời vào cuối thiên niên kỷ. Các bộ lạc Israel hành động độc lập với nhau. Họ có nhiều kẻ thù: người Canaan, các bộ lạc Bedouin xâm lược, mối đe dọa mới của người Philistine từ bờ biển. Họ cũng phải tiếp

quản những người Canaan mà họ đã đánh bại, khôi phục các thành phố, làm việc trên đất đai. Trong Sách Joshua, Đức Chúa Trời phán với họ:

"Ta đã ban cho các ngươi một xứ mà các ngươi không tốn công, các thành mà các ngươi không xây, các ngươi ở trong đó; với những vườn nho và ô liu mà các ngươi không trồng mà được ăn." Điều này được khẳng định rất nhiều qua các cuộc khai quật cho thấy dân Israel thua kém rất nhiều so với những người tiền nhiệm Canaan về công nghệ dân dụng, đặc biệt là xây dựng và đồ gốm. Trẻ em Israel có rất nhiều điều để học hỏi.

Hơn nữa, Palestine, dù nhỏ, là một quốc gia rất đa dạng, được chia thành bốn mươi đơn vị địa lý và khí hậu khác nhau. Điều đó giúp mang lại cho vùng đất vẻ đẹp và sức hấp dẫn lạ thường. Nhưng nó cũng có xu hướng kéo dài sự chia rẽ bộ lạc và cản trở sự thống nhất. Truyền thống của người Israel, vốn đã rất kiên định, về sự bình đẳng, thảo luận, tranh luận, khiến họ trở nên thù địch với ý tưởng về một nhà nước tập trung, với những khoản thuế nặng phải trả cho một đội quân chuyên nghiệp thường trực. Họ ưa thích việc phục vụ ăn uống của bộ lạc mà không phải trả tiền. Sách Thủ Lĩnh, kể về hai thế kỷ đầu tiên của cuộc định cư, cho ta ấn tượng dân Israel có nhiều quyền lãnh đạo. Các thủ lĩnh không phải là những người cai trị quốc gia, nắm giữ quyền lực liên tiếp. Thông thường họ chỉ điều hành một bộ tộc.

Sách Thủ Lĩnh, dù không nghi ngờ gì về lịch sử và đầy đủ thông tin hấp dẫn về Canaan trong thời kỳ cuối đồ đồng, nhưng lại mang hương vị của tài liệu thần thoại và giả tưởng và được trình bày một cách khó hiểu, do đó rất khó để tìm ra lịch sử của thời kỳ này.

Điều này có thể không quan trọng lắm, vì những gì Sách Thủ Lĩnh truyền đạt còn quan trọng hơn nhiều. Đầu tiên, nó làm sáng tỏ bản chất dân chủ và quyền lực của xã hội Israel. Đó là một cuốn sách về những anh hùng có sức lôi cuốn, hầu hết đều là những người xuất thân thấp bé, được thăng tiến nhờ năng lực bản thân. Vì vậy, khi Eblon, Vua của Moab, người 'sở hữu thành phố của những cây cọ', áp bức những người Benjamin, 'Đức Chúa Trời đã nuôi dưỡng họ trở thành một người giải cứu trong hình dạng của Ehud – một người đàn ông thuận tay trái,' luôn là một thiệt thòi nghiêm trọng trong những thời điểm đó, đặc biệt là đối với một người đàn ông nghèo. Ehud quá thấp để cầm vũ khí. Vì vậy, Ngài đã 'làm cho anh ta một con dao găm có hai cạnh, dài bằng một cubit (45cm)' và nhờ người Israel địa phương tặng một món quà, anh ta mới được gia nhập quân đội. Eblon là 'một người đàn ông rất béo', người đang 'ngồi trong phòng khách mùa hè, nơi ông ta một mình'. Ehud lấy vũ khí tự chế của mình ra, đâm vào bụng của Eblon và lớp mỡ đóng lại trên lưỡi kiếm, khiến anh ta không thể rút dao găm ra khỏi bụng. Vụ ám sát chính trị thành công, được thực hiện một cách táo bạo và khéo léo, khiến Ehud trở thành chỉ huy địa phương, người sau đó đã khuất phục Moab:

‘Và vùng đất đã có bốn năm yên bình.’

Không chỉ đàn ông nghèo, thuận tay trái, ngay cả phụ nữ cũng vươn lên thành anh hùng. Deborah, một nhân vật khác đến từ ốc đảo, là một nhà thần bí tôn giáo rực lửa, người đã tiên tri và ca hát. Cô ấy ‘cư ngụ dưới gốc cây cọ’ và người dân địa phương ‘tìm đến cô ấy để nhờ phán xét’. Người phụ nữ phi thường này, đã tổ chức một liên minh chống lại Jabin, một trong những vị vua cao cấp của Canaan, và tiêu diệt quân đội của ông ta.

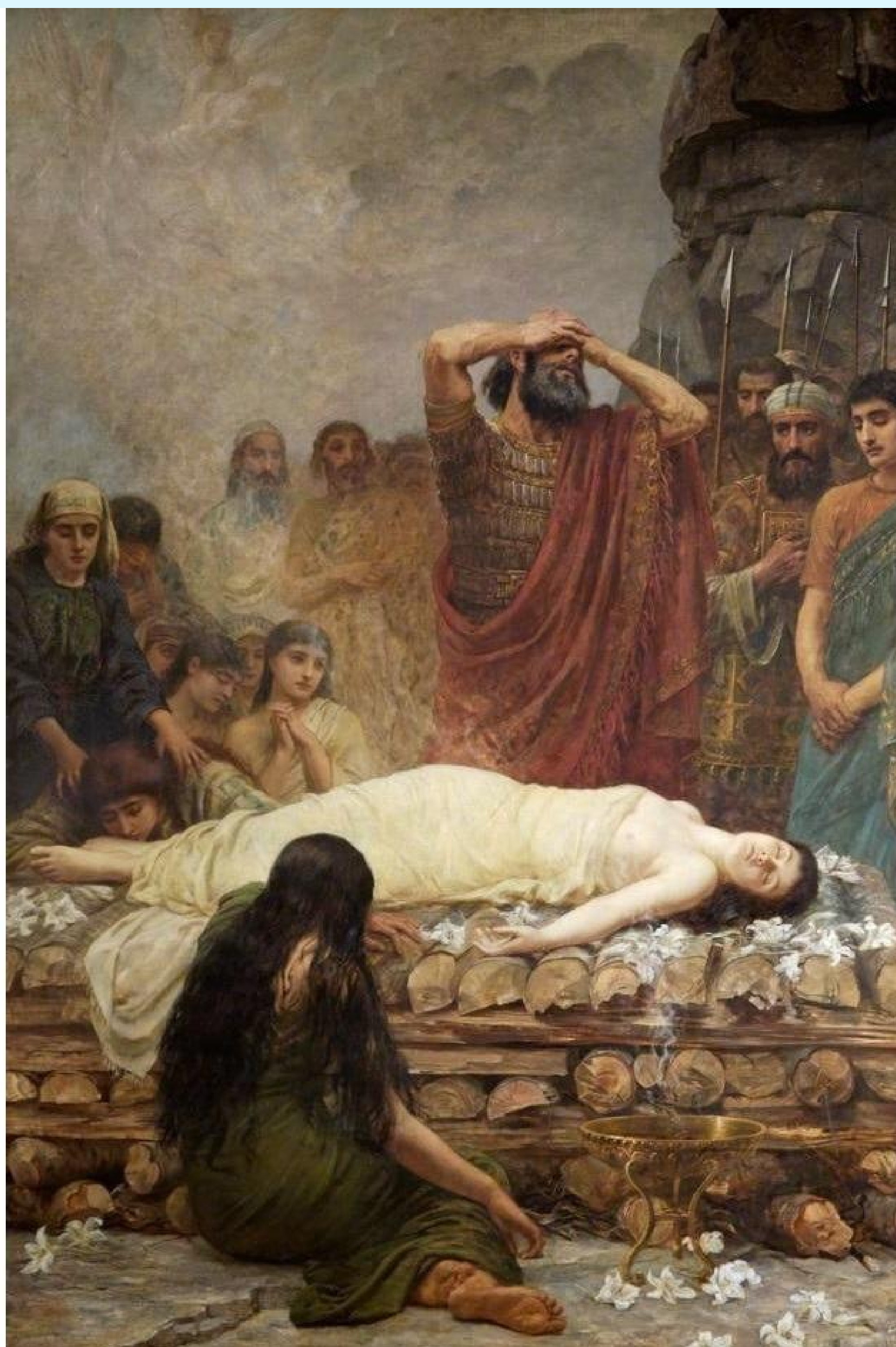



Sau đó là Jephthah, thấp kém nhất, con trai của một gái điếm, bị các anh trai đẩy ra khỏi nhà của cha mình khi còn nhỏ. Jephthah không còn lựa chọn nào khác ngoài việc ở lại vùng đất xấu và thành lập một ‘băng đảng’: “Và có những kẻ vô tích sự tập hợp cùng Jephthah, và đi với anh ta.”

Khi quân Ammon tấn công, thủ lĩnh băng cướp đã được các thành viên nổi bật của người Israel địa phương tìm kiếm, những người đã yêu cầu anh trở thành chiến binh của họ. Anh đồng ý, với điều kiện vẫn là người lãnh đạo của họ trong hòa bình. Sau nỗ lực thương lượng thất bại, Jephthah đã thề với Đức Chúa Trời để cầu xin sự giúp đỡ của Ngài. Sau khi nhận được, anh đã đánh bại kẻ thù trong trận chiến và lấy đi hai mươi thành phố với một cuộc tàn sát lớn.

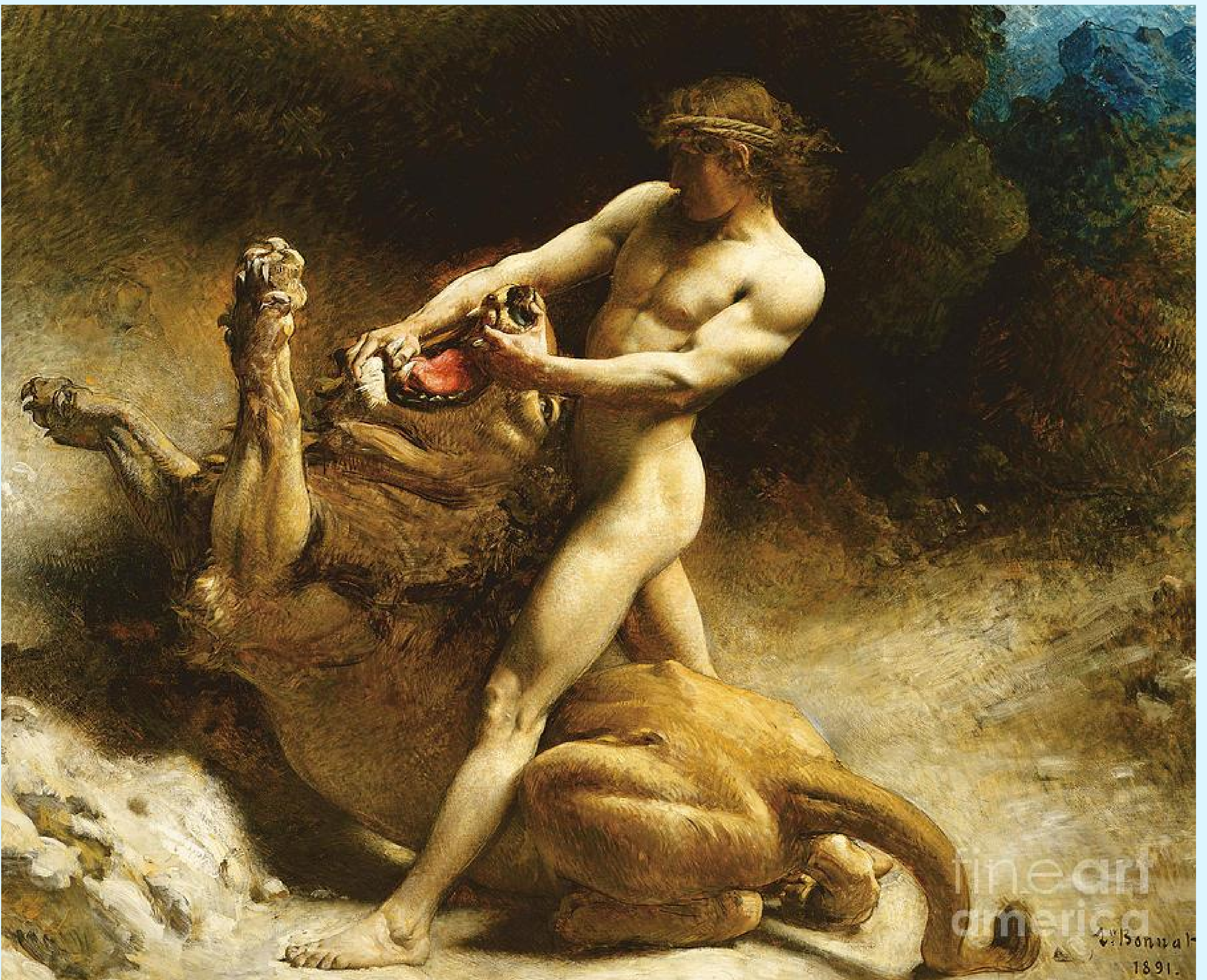
Nhưng lời thề của anh là hy sinh cho Đức Chúa Trời bất cứ ai anh gặp khi trở về nhà, và đó là con gái duy nhất. Vì vậy, trong câu chuyện kỳ lạ và khủng khiếp, Jephthah cảm thấy phải thực hiện lời thề và hy sinh đứa con của mình, và cô con gái hiền lành chấp nhận số phận.





Kỳ lạ nhất là ba chương của Sách Thủ Lĩnh mô tả cuộc đời thăng trầm và cái chết của Samson. Anh là một thành viên thấp kém khác trong xã hội, một người Nazarite, với mái tóc dài hoang dại, đang tận tụy phụng sự thần thánh. Không nghi ngờ gì Samson, bất chấp những yếu tố thần thoại trong câu chuyện, biến anh thành Hercules của người Israel, là một con người có thật, một sự pha trộn giữa 'du côn' và anh hùng ở tuổi vị thành niên. Anh là ví dụ nổi bật mà Sách Thủ Lĩnh lặp đi lặp lại, Đức Chúa Trời và xã hội thường được phục vụ từ những người 'bán tội phạm', những kẻ sống ngoài vòng

pháp luật, những người trở thành anh hùng dân gian và sau đó là anh hùng tôn giáo. Israel về bản chất tôn giáo là một xã hội thuần túy, nhưng điều đáng chú ý là mức độ hào phóng của Đức Chúa Trời đối với những người tội lỗi khi họ phục tùng Ngài. Vì vậy, khi Samson, bị thất sủng, bị mù và đeo kiềng bằng đồng, đã hét lên với Đức Chúa Trời: “Lạy Đức Chúa Trời, xin nhớ đến con, con cầu xin Ngài và thêm sức mạnh cho con, con cầu xin Ngài, chỉ một lần này thôi, lạy Đức Chúa Trời, để con được báo thù. Người Philistine đã lấy của con hai con mắt.” Rõ ràng, Đức Chúa Trời đã đáp lại, dù Kinh Thánh không thực sự nói như vậy. Một số kỳ tích của Samson là ít hợp lý khi được ghi lại trong Sách Thủ Lĩnh, nhưng bối cảnh câu chuyện của anh là xác thực. Khi đó mới bắt đầu cảm nhận được áp lực của người Philistine từ bờ biển, nhưng không có cuộc chiến nào giữa họ và dân Israel, và Samson không chỉ huy một đội quân nào. Ngược lại: họ thường xuyên có liên hệ và buôn bán, thậm chí kết hôn và điều này được chứng thực bởi các bằng chứng khảo cổ học, chẳng hạn như các đồ tạo tác của người Philistine được tìm thấy ở thị trấn Beth-Shemesh của Israel. Những kỳ công trong Sách Thủ Lĩnh luôn được xây dựng dựa trên nền tảng của sự thật.




Samson

Mặc dù, có sự phóng đại nhưng Sách Thủ Lĩnh là một trong những tuyển tập truyện ngắn hay nhất trong toàn bộ nền văn học thế giới. Có một sự thống nhất cơ bản về chủ đề. Các nhân vật sống động, cách kể chuyện khéo léo.

Tình yêu của người Israel với quá khứ mãnh liệt đến mức họ nhồi nhét vào những câu chuyện những thông tin đẹp đẽ ngay cả khi mục đích giáo huấn không rõ ràng hoặc không tồn tại. Những câu chuyện trong Sách Thủ Lĩnh và Samuel không chỉ là những câu chuyện ngắn. Chúng là lịch sử. Thật vậy, trong các sách của Samuel, chúng bắt đầu một lịch sử vĩ đại.

Câu chuyện được thiết lập với mục đích bao trùm về mối quan hệ của một người với Đức Chúa Trời, và vì mục đích rất nghiêm túc nên câu chuyện phải chính xác, nghĩa là người viết phải tin vào điều đó, trong trái tim anh ấy. Vì vậy, nó là lịch sử, và vì nó liên quan đến sự tiến hóa của các thể chế, cũng như chiến tranh và chinh phục, nó là hướng dẫn lịch sử đặc biệt đối với chúng ta.

Thật vậy, sách Thủ Lĩnh, ở một khía cạnh nào đó, là một cuốn tiểu luận khác về sự phát triển thể chế, vì nó cho thấy người Israel buộc phải sửa đổi chế độ thần quyền dân chủ của họ. Đầu sách, Chương 6-8, nó kể câu chuyện về Gideon, một người đàn ông nghèo và hèn mọn khác, được Đức Chúa Trời nâng lên để trở thành một ‘người dũng cảm’. Gideon ban đầu là một chỉ huy đội quân nhỏ, chỉ với 300 người, nhưng thành công cuối cùng của ông lớn đến nỗi, lần đầu tiên trong lịch sử Israel, có thể xuất hiện một vị vua: “Sau đó, những người Israel nói với Gideon: Người hãy cai trị chúng tôi, cả Người và con trai Người, và dòng dõi của Người; vì Người đã giải cứu chúng tôi khỏi tay của Midian.” Gideon đáp: “Ta sẽ không cai trị các ngươi, con trai ta cũng không: Đức Chúa Trời sẽ cai trị các ngươi.” Người đàn ông tốt bụng và khiêm nhường này, khi từ chối vương miện, nhấn mạnh Israel vẫn là một chế độ thần quyền.

Mặc dù vậy, một số nhà sử học tin nhà Gideon đã trở thành dòng dõi hoàng gia của Israel vì nếu không, con trai của Gideon, Abimelech, sẽ không thể phát triển thành một con quái vật và phạm một trong những tội ác kinh hoàng nhất trong toàn bộ Kinh Thánh, giết chết 70 người con trai của cha mình. Nhưng phần còn lại của sách Thủ Lĩnh cho thấy những ngụ ý về hệ thống bộ lạc bị chia cắt, với đạo lý lặp đi lặp lại: ‘Vào thời đó, không có vua của người Israel’. Câu chuyện của Jephthah kết thúc nhanh chóng và bạo lực nổ ra trong cuộc nội chiến của Israel.

Ba chương cuối của cuốn sách kể lại vụ hãm hiếp tàn bạo, giết chết thê thiếp của người Levite tại thị trấn Benjamin của Gibeah, dẫn đến một cuộc tranh chấp vô cùng tàn khốc giữa người Benjamin và các bộ tộc khác, một kiểu Chiến tranh thành Troy thu nhỏ. Trong khi đó, sự đe dọa của người Philistine ngày càng gia tăng khi các bộ tộc của Israel

chiến đấu với nhau. Nhưng kẻ thù bên ngoài cũng giúp đưa các bộ lạc lại gần nhau và Israel đã áp dụng một hệ thống chỉ huy trung tâm cho chiến tranh vì không có lựa chọn nào khác.

Người Philistine là một đối thủ đáng gờm hơn nhiều so với những người Canaan bản địa. Thật vậy, có những gợi ý lặp đi lặp lại trong Kinh Thánh rằng người Israel có cảm giác tội lỗi khi chiếm đất của người Canaan. Tuy nhiên, dân Israel đã che giấu bất kỳ sự hối hận nào khi tin cuộc chinh phục là một hành động ngoan đạo: đó là 'vì sự gian ác của các quốc gia này mà Đức Chúa Trời đang đuổi họ đi'. Ngược lại, người Philistines là những kẻ xâm lược. Họ thành lập một phần của chủng tộc săn mồi ở cuối thời kỳ đồ đồng, gọi là các Dân tộc của Biển, đã phá hủy những gì còn lại của nền văn minh Minoan ở Crete và tiến gần đến việc chiếm lấy Ai Cập.

Khi vị pharaoh vĩ đại của triều đại thứ mười chín, Rameses III, xua đuổi họ ra khỏi khu vực sông Nile, trong các trận chiến được miêu tả một cách hoành tráng tại Karnak, những người Philistines đã quay về phía đông bắc và tự lập trên bờ biển vẫn mang tên họ, Palestine. Năm thành phố lớn mà họ xây dựng ở đó, Ascalon, Ashdod, Ekron, Gath và Gaza, vẫn chưa được khai quật một cách có hệ thống và còn rất nhiều điều để tìm hiểu về văn hóa của họ. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, họ rất hiếu chiến. Họ đã có vũ khí sắt. Họ được tổ chức với kỷ luật tuyệt vời dưới sự cai trị của giai cấp quý tộc phong kiến. Vào khoảng năm 1050 TCN, sau khi tiêu diệt những người Canaan ven biển, họ bắt đầu một phong trào quy mô lớn chống lại các vùng đất nội địa, hiện chủ yếu do người Israel chiếm đóng. Họ dường như đã chinh phục hầu hết Judah, ở phía nam, nhưng không có gì ở phía đông của Jordan hay phía bắc Galilee. Tộc Benjamin phải chịu nhiều thiệt hại nhất và dẫn đầu cuộc kháng chiến.

Giai đoạn bắt đầu chiến dịch quốc gia chống lại người Philistine là tài liệu đặc biệt. Vào thời điểm này, dân Israel đã phát triển niềm đam mê viết lịch sử. Nhưng hầu hết tư liệu đã biến mất vĩnh viễn. Sách Thủ Lĩnh cung cấp các tài liệu tham khảo đến các biên niên sử đã mất. Chúng ta cũng nghe nói về Sách Biên niên sử của các vua Israel, Sách Biên niên sử các vua xứ Judah, Sách Công vụ của Solomon và nhiều tác phẩm khác. Nhưng những sách còn tồn tại, đặc biệt là hai sách Samuel và Các Vua, là lịch sử trên quy mô lớn, trong số những tác phẩm vĩ đại nhất của thời cổ đại. Chúng đưa vào những tài liệu từ các kho lưu trữ hoàng gia, chẳng hạn như danh sách các quan chức triều đình, thống đốc tỉnh và thậm chí cả thực đơn của các nhà bếp hoàng gia. Từ những thời điểm này, có thể thiết lập sự đồng bộ giữa danh sách các vị vua được đưa ra trong Kinh Thánh và các nguồn không phải Kinh Thánh. Điều này cho phép chúng ta xác định niên đại chính xác. Trong thời kỳ đầu của chế độ quân chủ, biên độ sai số có thể là mười năm hoặc lâu hơn, nhưng về sau thông tin gần như chính xác tuyệt đối.

Do đó, chúng ta có thể khá chắc chắn Saul đã bị giết vào khoảng năm 1005 TCN, tức là David trị vì cho đến 966, và Solomon chết vào năm 926 hoặc năm 925 TCN.

Hơn nữa, các ghi chép trong Kinh Thánh cho chúng ta những bức chân dung sống động về các diễn viên chính trong vở kịch quốc gia, những bức chân dung sánh ngang và thậm chí vượt qua những bức chân dung mà chúng ta tìm thấy trong các nhà sử học Hy Lạp giỏi nhất hơn nửa thiên niên kỷ sau đó. Những nhân vật này được đặt chắc chắn trong một bối cảnh đạo đức nhất quán. Nhưng không chỉ có thiện và ác trong những luân lý lịch sử; có mọi loại ứng xử, và trên hết là bệnh hoạn, nỗi buồn, tình người trong tất cả sự phức tạp của nó – những cảm xúc chưa bao giờ được con người diễn tả thành lời. Có quá nhiều sự tôn trọng đối với các thể chế trừu tượng, ý thức về các lựa chọn quốc gia và các vấn đề hiến pháp.

Điều nổi lên từ ghi chép là dù dân Israel chuyển sang sử dụng vương quyền để đối phó với nguy cơ bị tiêu diệt bởi quyền lực Philistine, nhưng họ làm như vậy với sự miễn cưỡng. Abraham đã từng là một nhà tiên tri; Moses là người vĩ đại nhất trong các nhà tiên tri. Đó là văn hóa lâu đời nhất mà dân Israel có, và thiết yếu trong một chế độ thần quyền, là phương tiện Đức Chúa Trời ban hành các mệnh lệnh của mình – thông qua nhà tiên tri – giữ một vị trí trung tâm trong xã hội. Các nhà tiên tri chắc chắn đã được đánh giá bởi khả năng tiên đoán của họ. Những người đàn ông như vậy được tìm thấy ở khắp mọi nơi ở Cận Đông cổ đại. Một trong những yếu tố quan trọng của lịch sử Ai Cập cổ đại, từ đầu thiên niên kỷ thứ ba trở đi, là vai trò của các nhà tiên tri và lời tiên tri. Từ Ai Cập, nó lan sang người Phoenicia và đến người Hy Lạp. Tương tự như vậy, các nhà tiên tri Israel đóng vai trò là người trung gian. Trong trạng thái xuất thần, họ kể lại những linh ảnh thần thánh của mình trong một bài thánh ca, đôi khi là một tiếng hét. Những trạng thái này có thể được tạo ra bởi âm nhạc.

Trong xã hội Israel, nhà tiên tri thực hiện tất cả các loại chức năng tâm linh. Họ là những thẩm phán tôn giáo, như Moses và Deborah. Họ thành lập các trường gắn liền với các đền thờ, như trường ở Shiloh, nơi cậu bé Samuel được mẹ Hannah gửi gắm. Ở đó, anh ta 'phục vụ trước mặt Đức Chúa Trời, khi còn là một đứa trẻ, được quấn khăn bằng vải lanh' – thực tế giống như một linh mục.

Vì vậy, tại nhiều đền thờ, các linh mục và hội tiên tri đã làm việc cùng nhau, và không có xung đột giữa họ. Ngay từ đầu, các nhà tiên tri đã đóng nhiều vai trò, do đó mở đầu cho một trong những chủ đề lớn của lịch sử Do Thái, và thực sự là thế giới. Họ ủng hộ những thành phần theo chủ nghĩa thuần túy và chính thống trong tôn giáo, trái ngược với những nghi lễ trống rỗng và sự hiến sinh vô tận của các thầy tế lễ. Nhưng cũng giống như các linh mục, các nhà tiên tri có thể đi vào chủ nghĩa bè phái. Samuel, giống như

Samson, thuộc về giáo phái Nazarite, những người đàn ông có vẻ ngoài hoang dã với mái tóc không cắt. Những giáo phái này có thể chuyển thành dị giáo hoặc thậm chí thành một tôn giáo hoàn toàn mới. Những người Nazarite có nhiều điểm chung với người Rechab cực kỳ hiếu chiến và hung dữ, những kẻ đã tham gia vào các cuộc tàn sát khi có cơ hội. Những giáo phái như vậy là những người theo thuyết độc thần và biểu tượng cực đoan nhất. Họ có xu hướng sống bán du mục ở rìa sa mạc, một nơi kỳ lạ có lợi cho chủ nghĩa độc thần. Chính từ bối cảnh đó mà Hồi giáo đã bắt đầu xuất hiện.

Có vô số các nhà tiên tri, nhiều người trong số đó là giả dối như Kinh Thánh thường nhấn mạnh. Để có ảnh hưởng, một nhà tiên tri phải tránh chủ nghĩa bè phái và giữ liên lạc với đời sống của người Israel. Vai trò lớn nhất là trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người, và để làm được điều đó, ông phải hòa nhập với quần chúng. Khi trưởng thành, Samuel như một lãnh đạo, đi khắp nơi trên đất nước. Khi quân Philistine hùng mạnh tấn công vào trung tâm định cư của người Israel, gây ra những thất bại nhục nhã, thậm chí chiếm được Ark và (có vẻ như) phá hủy đền thờ Shiloh, lẽ tự nhiên là dân chúng sẽ quay sang Samuel và ông đóng vai trò quyết định xem liệu dân Israel trong lúc tuyệt vọng có nên nắm lấy vương quyền hay không và nếu có thì như thế nào.

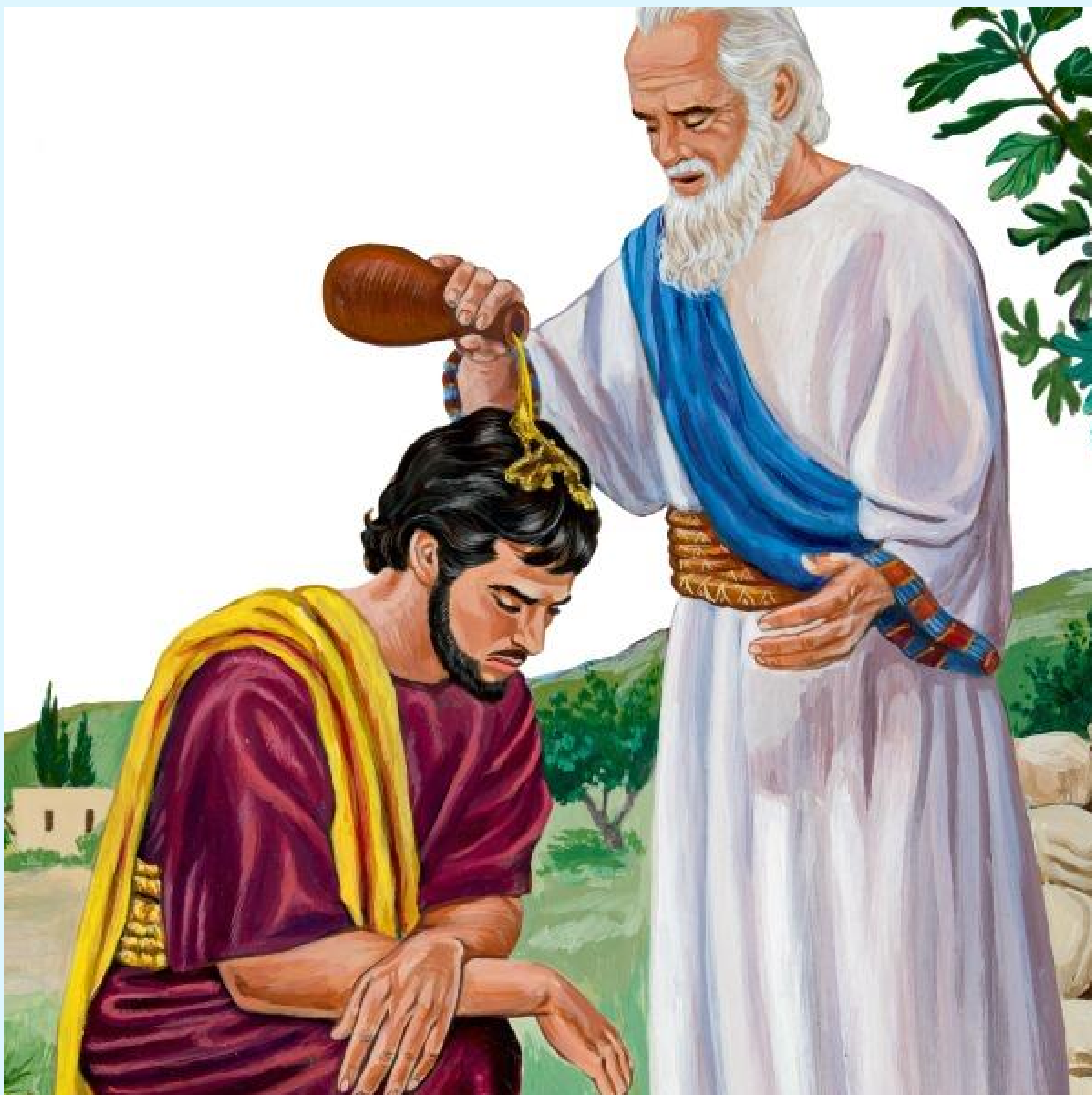
Ark: Hòm Giao ước còn được gọi là Hòm Chứng Tích, và trong một vài câu trên các bản dịch Kinh Thánh khác nhau là Hòm của Đức Chúa Trời, là một cái rương bằng gỗ dát vàng có nắp đậy được mô tả trong sách Xuất Hành, chứa hai tấm bia đá của Mười Điều Răn. Theo Tân ước, nó cũng chứa cây gậy của Aaron và một chậu lương thực.



Sách Samuel thứ nhất cung cấp cho chúng ta cái nhìn thú vị về các cuộc tranh luận thể chế. Có một ứng viên hiển nhiên, đội trưởng du kích Saul của người Benjamin, điển hình của những nhà lãnh đạo Israel lôi cuốn, những người đã vươn lên từ con số không bằng

chính nghị lực và sự ưu ái của thần thánh. Nhưng Saul là một người miền Nam và thiếu kỹ năng ngoại giao để hòa hợp với những người miền Bắc, những người mà anh không bao giờ có được sự ủng hộ hết lòng. Mặt đen tối của anh được miêu tả một cách xuất sắc trong Kinh Thánh: một tên cướp mạnh mẽ không thể đoán trước của phương Đông, xen kẽ giữa sự hào phóng bất ngờ và cơn thịnh nộ không thể kiềm chế, luôn dũng cảm và có năng khiếu rõ ràng nhưng thường lơ lửng trên bờ vực của sự điên loạn và đôi khi trượt dài trên đó.

Samuel cũng nhắc nhở dân chúng, họ chưa bao giờ có vua – một chức năng của các nhà tiên tri là đưa ra những bài giảng lịch sử phổ biến – và là một chế độ thần quyền, nếu dân Israel chọn có vua là từ chối sự cai trị của Đức Chúa Trời, như vậy là tội lỗi. Ông sẵn sàng xức dầu cho Saul như một nhà lãnh đạo có uy tín nhưng do dự để anh trở thành vua. Ông cảnh báo người dân về tất cả những bất lợi của chế độ quân chủ – quân đội chuyên nghiệp, thuế, lao động cưỡng bức. Nhưng cuối cùng, những chiến thắng ban đầu của Saul và vẻ ngoài nổi bật của anh – cao ráo và đẹp trai một cách lạ thường – đã khiến dân chúng không thể cưỡng lại, và Samuel miễn cưỡng làm theo, cầu xin sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời: "Và Đức Chúa Trời phán cho Samuel: Hãy nghe tiếng họ, và đưa anh ta lên làm vua."



Saul được Samuel xức dầu (lên làm vua)

Thử nghiệm ban đầu đã kết thúc trong thảm họa. Một năm sau lễ đăng quang của Saul, quân Philistine tiến đến Đồng bằng Esdraelon và tiêu diệt quân đội hoàng gia tại Núi Gilboa, Saul và con trai Jonathan bị giết. Saul rõ ràng không có khí chất để thống nhất đất nước sau lưng nhưng lý do thực sự khiến anh ta thất bại là do không có nền tảng quân sự cần thiết. Anh ta không hơn gì một nhà lãnh đạo kháng chiến quy mô nhỏ và trách nhiệm vượt quá kỹ năng của anh để đối phó với các lực lượng chính quy lớn. Nhưng ngay cả trước khi xảy ra thảm họa, Saul đã mất đi sự ủng hộ của các giáo sĩ và sự tin tưởng của Samuel. Trong chương 15 của sách Samuel thứ nhất, có một cảnh sống động và đau lòng, trong đó nhà tiên tri già đã lật tẩy nhà vua vì những hành vi bất tuân tôn giáo vì tham chiến lợi phẩm chiến tranh.

Luôn luôn có một xu hướng cuồng tín trong Samuel, đặc biệt là chống lại người Amalek, những người ông yêu cầu tiêu diệt. Ông từ chối gặp lại vua Saul. Tuy nhiên, ghi chép cho biết thêm, khi Saul bị giết, Samuel đã thương tiếc, "Đức Chúa Trời đã hối hận vì Ngài đã đưa Saul lên làm vua."

Trong số những người lính đánh thuê Saul đã chiêu mộ có David; đó là chính sách của ông: "Khi Saul thấy bất kỳ người đàn ông mạnh mẽ nào, hoặc bất kỳ người dũng cảm nào, họ được đưa đến gặp ông." Nhưng bản văn Kinh Thánh, như hiện tại, nhầm lẫn hai tầng rõ ràng trong cuộc đời binh nghiệp của David. Anh ta vốn là một người chăn cừu, hậu duệ của Ruth the Moab khiêm tốn và mê hoặc. Khi lần đầu tiên được chọn, anh ấy không biết gì về vũ khí. Anh ta đeo gươm và áo giáp, 'cố gắng để đi vì không quen với chúng'. Anh đã sử dụng một vũ khí thô sơ, chiếc ná bắn đá, để đạt được thành công lớn đầu tiên, giết chết người khổng lồ Philistine, Goliath. Tuy nhiên, một phiên bản khác nói Saul chú ý đến anh vì đó là một người 'tinh ranh trong cách chơi, là một dũng sĩ dũng mãnh, nhưng thận trọng trong các vấn đề và một người hài hước'. Sự thật dường như David đã phục vụ Saul ở các thời kỳ khác nhau nhưng giai đoạn huấn luyện chính của anh là dưới quyền người Philistine. Anh đã học được các phương pháp chiến tranh của họ, bao gồm cả việc sử dụng vũ khí sắt mới và anh đã phát triển mạnh mẽ đến mức vua Achish of Gath ban tặng cho anh một thái ấp. Anh có thể đã hoàn toàn theo người Philistine nhưng cuối cùng đã chọn ngai vàng của Judah.

David đã xây dựng một nhóm hiệp sĩ và binh lính chuyên nghiệp thề trung thành với mình, gắn bó với anh và mong đợi được ban thưởng bằng đất đai. Đây là sức mạnh giúp anh trở thành vua của Judah sau cái chết của Saul. Điều quan trọng cần biết là ban đầu, vương quốc của David chưa phải là một quốc gia thống nhất mà là hai quốc gia riêng biệt, mỗi quốc gia có một giao ước riêng với cá nhân anh.



"Tên khổng lồ đứng trước bạn, sẽ không lớn bằng vị thần ở trong bạn"

David trở thành vị vua thành công và nổi tiếng nhất Israel, hơn 2000 năm sau khi ông qua đời, người Do Thái vẫn coi triều đại của ông là một thời kỳ hoàng kim. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, sự cai trị của ông luôn bấp bênh. Lực lượng đáng tin cậy nhất của ông hoàn toàn không phải là dân Israel mà là những vệ binh riêng gồm những người lính đánh thuê nước ngoài, người Chereth và Peleth. Quyền lực của ông nằm ở một đội quân

chuyên nghiệp, những người mà các sĩ quan phải được thưởng bằng đất đai – các thái ấp phong kiến để hỗ trợ người của họ. Nhưng để có đất đai thì ông phải đi chinh phục. Do đó, hàng loạt cuộc nổi dậy và âm mưu chống lại sự cai trị của ông, trong đó nghiêm trọng nhất là do chính con trai ông, Absalom lãnh đạo. Các bộ lạc vẫn còn chưa thống nhất. Họ phẫn nộ với chi phí cho các chiến dịch của David, và xu hướng tập trung hóa mà ông đẩy mạnh – bộ máy của vương quyền phương Đông – một tể tướng và ban điều hành, một hậu cung, một tòa án phức tạp.

Những người dân cảm thấy họ không được hưởng lợi trong thể chế kiểu mới, thể hiện qua tiếng kêu đau khổ của Sheba, người Benjamin: “Chúng tôi không có phần; hỡi người Israel, tất cả các cuộc khởi nghĩa đều bị dẹp yên, nhờ vào cỗ máy quân sự của David”; triều đại bốn mươi năm luôn có rắc rối, với những âm mưu từ hậu cung để tranh quyền kế vị – không thể tách rời khỏi chế độ đa thê.

David là một vị vua vĩ đại, vì ba lý do. Đầu tiên, ông kết hợp giữa vương quyền và thần thánh theo cách Saul không bao giờ có được. Samuel không có người kế vị ngay lập tức và phần lớn quyền hành của ông thuộc về David.

David, dù thỉnh thoảng có gian ác, nhưng rõ ràng là một người có tình cảm tôn giáo sâu sắc. Giống như con trai và người thừa kế, Solomon, ông có nhiều năng khiếu, gồm cả trí tưởng tượng nghệ thuật mạnh mẽ. Ông là một nhạc sĩ, một nhà thơ và người viết thánh vịnh. Kinh Thánh ghi lại, ông đã tham gia trong nghi lễ khiêu vũ. Ông dường như đã biến một ngai vàng được tạo ra bởi sự tàn bạo cần thiết của quân đội thành một thể chế lấp lánh kết hợp sự trừng phạt tôn giáo, sự sang trọng phương Đông và những tiêu chuẩn mới của văn hóa. Các thủ lĩnh bảo thủ có thể không thích nhưng quần chúng bình dân lại thấy thú vị và hài lòng.

Thứ hai, vị trí vua–thầy tế lễ của David dường như đã nhận được sự ban phước thiêng liêng vì những thành tựu quân sự thuần túy của ông là vô song. Ông đã đánh bại quân Philistine và ghim chặt họ vĩnh viễn vào một dải ven biển hẹp. Saul đã làm nhiều việc để chiếm các vùng đất Canaan còn lại trong khu vực dân Israel định cư, nhưng David đã hoàn thành quá trình này. Sau đó, ông di chuyển về phía đông, nam và bắc, thiết lập quyền lực của mình đối với Ammon, Moab, Edom, Aram-Zobar và thậm chí cả Aram-Damascus ở phía đông bắc xa xôi. Những thành công quân sự có được nhờ các liên minh ngoại giao và các cuộc hôn nhân triều đại. Theo một nghĩa nào đó, đế chế Israel nhỏ bé đang phát triển đã có được thiên thời. Đế chế ở phía nam, Ai Cập, đã suy thoái; các đế quốc ở phía đông, Assyria và Babylon, vẫn chưa trưởng thành.

Trong môi trường thuận lợi, vương quốc của David phát triển mạnh mẽ. Nhưng năng lực và kinh nghiệm của bản thân, tầm hiểu biết rộng, những chuyến đi và sự nắm bắt các

yếu tố kinh tế của ông cũng giúp cho việc mở rộng trở nên khả thi. Ông nhận thấy tầm quan trọng của việc thiết lập quyền lực đối với các tuyến đường thương mại lớn trong khu vực, và ông đã mở ra các mối liên hệ kinh tế và văn hóa với thành phố giàu có – vương quốc Tyre. Ông là một người theo chủ nghĩa quốc tế trong khi các nhà lãnh đạo Israel trước đó đều là những người theo chủ nghĩa khu vực hạn hẹp.

Thứ ba, David thành lập thủ đô quốc gia và tôn giáo. Dân Israel chưa bao giờ có thể chiếm được Jerusalem trong hơn 200 năm, dù đây là thành phố quan trọng nhất về mặt chiến lược của nội địa. Jerusalem kiểm soát tuyến đường chính bắc–nam trong nội địa; hơn nữa, nó là điểm giao nhau tự nhiên giữa bắc và nam. Việc không chiếm được nó là một trong những lý do quan trọng nhất khiến xuất hiện hai nhóm riêng biệt của dân Israel – Vương quốc Israel ở phía bắc, và Vương quốc Judah ở phía nam. Khi chiếm được Jerusalem, David tin mình có thể hàn gắn hai nửa thành một, và rõ ràng cuộc bao vây là một hành động chính trị cũng như quân sự có chủ ý. Trên thực tế, nó được gọi là 'Thành phố của David' mãi mãi về sau. Ông đã có được vị thế bằng một sự táo bạo tuyệt vời, trong đó vị tướng của ông, Joab, là anh hùng. Thành cổ Jerusalem mà chúng ta biết ngày nay được xây dựng trên ba thung lũng, Hinnom (tây), Kedron (đông) và Tyropoeon (trung tâm), hợp nhất về phía nam thành Brook of Kedron. Thành phố Jebusite nhỏ hơn nhiều chỉ bao phủ sườn núi phía đông, là thành phố duy nhất có nguồn cung cấp nước đáng tin cậy từ Gihon Spring. Nhờ các cuộc khai quật của Kathleen Kenyon và Sách Samuel thứ hai, chúng ta biết chính xác điều gì đã xảy ra trong cuộc bao vây của David. Những người Jebusite, giống như công dân của các thành phố Palestine khác vào thời điểm này, chẳng hạn như Gezer, Gibeon và Megiddo, đã xây dựng một đường hầm bí mật nối nội địa thành phố với Gihon Spring, để họ được đảm bảo về nguồn nước ngay cả khi bị bao vây. Họ nghĩ công trình là sức mạnh, và họ tự tin có thể bắt giữ David, đến mức đã tổ chức một cuộc diễu hành ma thuật của những người mù, què và những người dị dạng khác, để khiến dân Israel phẫn nộ. Nhưng họ đã lầm, vì nhà vua biết đường hầm và kêu gọi những người tình nguyện. Joab và người của anh ta đã thực hiện, vào đường hầm dẫn nước và tiến vào bên trong các bức tường, chiếm thành phố một cách bất ngờ.

Hành vi sau đó của David ở Jerusalem khẳng định quan điểm việc này có tầm quan trọng lớn về mặt chính trị. Ông không tàn sát cư dân, hay trục xuất họ. Ngược lại, ông dường như đã nóng lòng muốn biến họ thành những tín đồ trung thành của mình. Ông đã sửa chữa các bức tường và bậc thang hoặc Millo, chiếm thành, hoặc Zion như nó được gọi, xây dựng một doanh trại cho 'những người hùng' của mình, một cung điện cho chính mình, và mua từ người cai trị cuối cùng của thành phố mảnh đất trên đó Đền thờ trung tâm cho toàn thể dân tộc Israel có thể được dựng lên. Sau đó, ông mang Hòm Giao ước, là di vật tôn giáo quý giá nhất mà dân Israel sở hữu và biểu tượng của sự thống nhất của

họ, và đặt nó trong thành phố của riêng mình dưới sự bảo vệ của ngai vàng và quân đội. Tất cả những hành động này nhằm củng cố vị thế cá nhân của ông và xác định tôn giáo quốc gia, toàn thể nhân dân, và vương miện với bản thân và dòng dõi của ông. Nhưng những gì ông không làm cũng quan trọng như những gì ông đã làm. David có vẻ ý thức về bản chất của tôn giáo và cộng đồng Israel hơn cả Saul hay bất kỳ người kế vị nào của ông. Giống như Gideon, ông hiểu đó thực sự là một chế độ thần quyền chứ không phải một trạng thái bình thường. Do đó, nhà vua không bao giờ có thể là một người cai trị tuyệt đối theo khuôn mẫu phương Đông thông thường. Trên thực tế, nhà nước cũng không thể được quản lý một cách tuyệt đối. Luật pháp Israel trong giai đoạn này, quy định mọi người đều có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với toàn xã hội, nhưng xã hội hoặc đại diện của nó, vua hoặc nhà nước trong mọi trường hợp, không thể có quyền hành vô hạn đối với cá nhân. Chỉ có Đức Chúa Trời mới làm được điều đó. Người Do Thái, không giống như người Hy Lạp và sau đó là người La Mã, không công nhận những khái niệm như thành phố, nhà nước, cộng đồng như là những khái niệm trừu tượng với tính pháp lý và các đặc quyền. Bạn có thể phạm tội chống lại con người, và tất nhiên là chống lại Đức Chúa Trời; và những điều này là tội ác; nhưng không có cái gọi là tội chống lại nhà nước.



Điều này làm nảy sinh một tình huống khó xử về mối quan hệ giữa tôn giáo với vương quyền. Liệu hai thể chế có thể cùng tồn tại? Nếu các yêu cầu của tôn giáo được thực thi, nhà nước sẽ có quá ít quyền lực để hoạt động. Mặt khác, nếu theo bản chất tự nhiên, quyền lực sẽ hấp thụ một phần tinh túy của tôn giáo và thay đổi nó. Nếu người Israel cố gắng tồn tại đơn giản như một cộng đồng tôn giáo, không có nhà nước, thì sớm muộn cũng sẽ bị tấn công, phân tán và bị cuốn vào các tà giáo địa phương. Mặt khác, nếu vương quyền và nhà nước trở thành vĩnh viễn, thì nó sẽ xâm phạm vào tôn giáo. Tình trạng tiến thoái lưỡng nan chưa được giải quyết trong suốt thời thịnh vượng chung thứ nhất và thứ hai; nó vẫn chưa được giải quyết ở Israel ngày nay.

Một giải pháp là dân Israel chỉ áp dụng vương quyền và nhà nước trong những thời kỳ hiểm nghèo, như trong cuộc xâm lược của người Philistine. Bằng chứng cho thấy David muốn áp dụng điều này, nhưng nghĩ nó không thực tế. Để bảo vệ dân tộc và đức tin, ông không chỉ tạo ra một vương quốc–nhà nước mà còn cố định các dân tộc xung quanh nó. Điều này có nghĩa là ông phải thành lập và củng cố Nhà David, với thủ đô Jerusalem và đền thờ trung tâm. Ông đã thiết lập vương quyền cha truyền con nối nhưng vẫn giữ đức tin. Ba người con trai lớn của ông, những người có thể kế vị, Absalom, Amnon và Adonijah, đều đã đoạn tuyệt với ông và chết một cách dữ dội. Về già, David đã chỉ định con trai Solomon – không phải là một vị tướng mà là một học giả, theo truyền thống của Moses, người duy nhất trong số những người con trai có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tôn giáo của vương quyền mà David thấy cần thiết để duy trì sự cân bằng trong thể chế Israel.

Điều quan trọng nữa là David, trong khi chuyển Hòm Giao ước đến Jerusalem, đã không xây dựng một ngôi đền hoành tráng, gắn với vương miện và dòng dõi hoàng gia của mình, để cất giữ nó. Hòm Giao ước rất quý giá đối với dân Israel, nhắc nhở họ về nguồn gốc, và đại diện cho tính chính thống và thuần khiết của tín điều thần quyền. Lời tường thuật trong Kinh Thánh sau này đưa ra những lời biện minh cho việc David không xây dựng đền thờ: Đức Chúa Trời không cho phép, vì ông là một chiến binh; người ta cũng nói ông quá bận rộn trong việc gây chiến.

Lời bào chữa đầu tiên chắc chắn là sai vì chiến tranh và tôn giáo của người Israel có liên hệ chặt chẽ với nhau. Các linh mục đã đưa ra những lời kêu gọi chiến tranh và đôi khi, Hòm Giao ước được mang ra chiến trường như một biểu tượng chiến tranh – Các cuộc chiến của David được chấp thuận bởi Đức Chúa Trời. Lý do thứ hai cũng không hợp lý, David đã trị vì Jerusalem 33 năm, trong đó nhiều năm rất yên bình, và nếu ông muốn xây dựng một ngôi đền, ông hoàn toàn có thể. Có khả năng là ông không muốn thay đổi bản chất và sự cân bằng trong tôn giáo của người Israel.



Jerusalem thời David

Hòm Giao ước là trọng tâm của sự thờ phượng. Đó là biểu tượng của nền dân chủ thần quyền. Khi đã định cư tại Canaan, dân Israel đã tạ ơn và tế lễ tại 'nơi cao', bàn thờ lộ thiên trên đồi và núi; hoặc tại các đền thờ lịch sử phức tạp hơn, nơi các tòa nhà hoặc đền thờ có mái được dựng lên.

Chúng ta biết: Shiloh, Dan, Bethel, Gilgal, Mizpah, Bethlehem, Hebron, và năm nơi thờ nhỏ hơn. Vị trí của chúng dọc theo xương sống của đất nước từ Bắc xuống Nam. Chúng đảm bảo một số yếu tố phân quyền đối với tôn giáo Israel, cũng như tính liên tục với quá khứ vì tất cả các đền–miếu này đều có mối liên hệ quan trọng đối với những người thờ phượng. David không muốn bắt chước những vị vua cùng thời và biến Israel thành một quốc gia chỉ tập trung vào đền thờ hoàng gia.

David đảm bảo luật Moses được thực thi nghiêm minh, cân bằng với các yêu cầu của nhà nước mới. Các thế hệ sau này đã cảm nhận được chiều sâu việc làm của David. Đó là lý do tại sao họ tôn kính ông, và mong muốn ông trở lại cai trị; và không phải ngẫu nhiên ông chiếm nhiều không gian hơn bất kỳ vị vua nào khác trong Cựu ước.



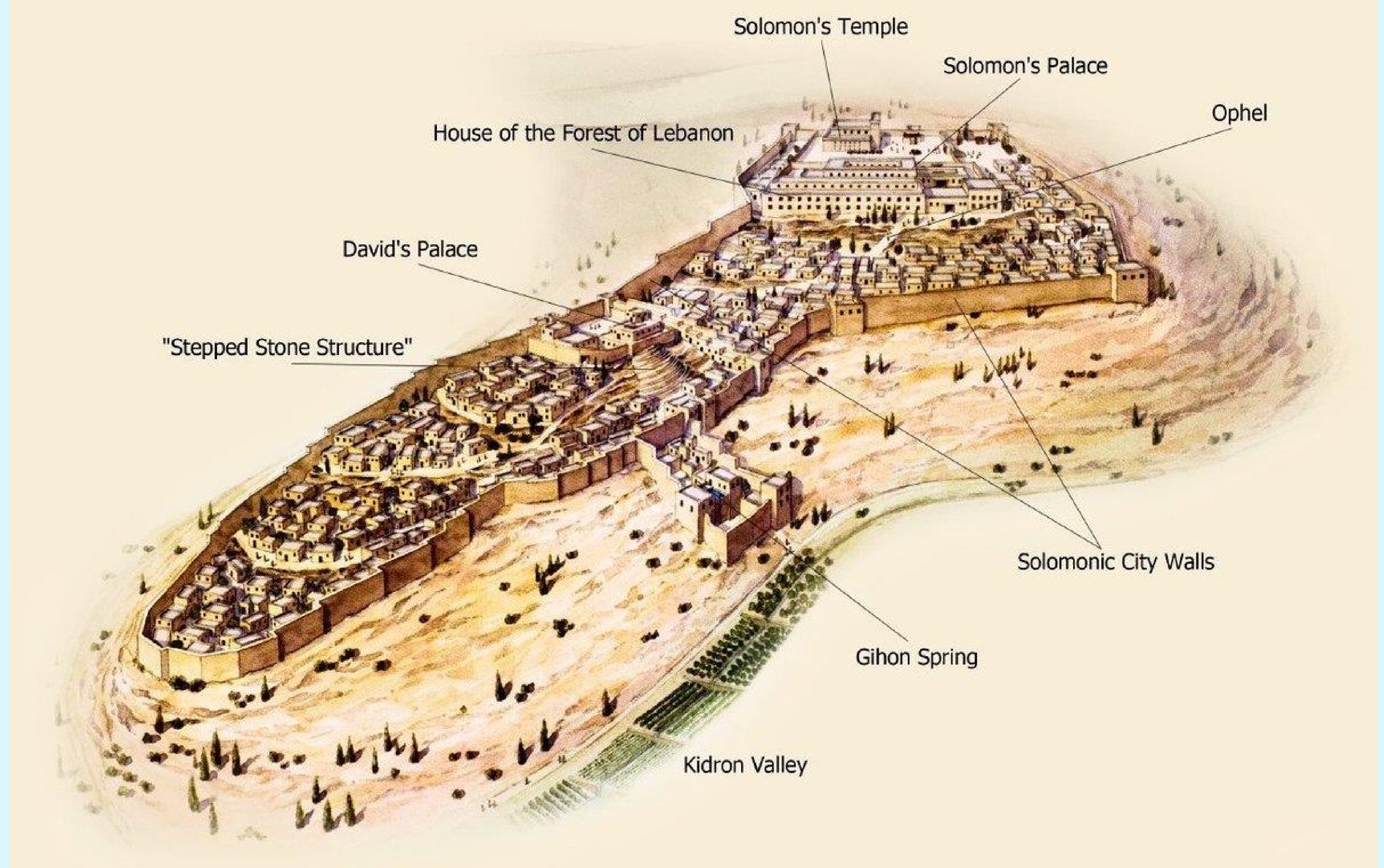
Bức tượng David của Michelangelo

Người thừa kế của David, Solomon trở thành một quốc vương với tài năng xuất chúng. Nhưng danh tiếng về sự khôn ngoan của ông dựa trên việc sẵn sàng tàn nhẫn. Ông đánh dấu sự thay đổi của chế độ và đường lối bằng cách loại bỏ tất cả quan chức cũ của cha mình, một số bị giết. Các bộ lạc ở phía bắc thời David vẫn được quyền thu thuế cho riêng mình, nhưng Solomon quyết định bãi bỏ.

Thay vào đó, ông đưa ra hình thức lao động khổ sai hoặc lao động cưỡng bức, được áp dụng cho các khu vực Canaan và phần phía bắc của vương quốc – bản thân Judah (miền nam) được miễn trừ.

Là một hình thức phục vụ quốc gia, nhưng lao động cưỡng bức ít vinh dự và gian khổ hơn; do đó, phẫn uất hơn. Solomon đã sử dụng trên quy mô lớn cho các chương trình xây dựng. Sách Các Vua cuốn đầu tiên, sử dụng các ghi chép của triều đình, nói có 80.000 đàn ông trong các mỏ đá, được lãnh đạo và theo dõi bởi 3.300 sĩ quan, 70.000 người vận chuyển đá đến các địa điểm, và 30.000 người được cử đi theo từng nhóm 10.000, sang Liban để chặt gỗ làm dầm.

Mục đích là biến Jerusalem thành một trung tâm quốc gia–tôn giáo hoàng gia. Nhưng nó cũng liên quan đến việc xây dựng ba pháo đài hoàng gia mới.



"Và đây là lý do của lao động cưỡng bức mà vua Solomon đã nêu ra: để xây dựng nhà của Đức Chúa Trời, nhà riêng của ông ấy, Millo và tường thành Jerusalem, Hazor, Megiddo và Gezer."

Ba thành phố cuối cùng, có vị trí chiến lược, hầu như được Solomon xây dựng lại từ đầu, sử dụng người Israel làm công việc nặng nhọc, và thợ xây nước ngoài. Việc khai quật cho thấy trình độ thủ công rất cao; nó cũng tiết lộ mục đích chính của các thành phố là quân sự – để cung cấp căn cứ cho đội quân chiến xa mới của Solomon. David chưa bao giờ sở hữu một lực lượng chiến xa, dấu hiệu của một cường quốc vào thời kỳ này. Solomon có khoảng 1.500 chiến xa và 4.000 con ngựa. Tại Megiddo, về mặt chiến lược là quan trọng nhất, nhìn ra nơi sau này là Đồng bằng Armageddon, ông đã xây dựng một khu phố hoàng gia, được bảo vệ, với một cửa ngõ vững chắc và các tòa nhà chứa 150 chiến xa và 400 con ngựa.

Hazor, một thành phố bị bỏ hoang, cũng được ban tặng một khu phố hoàng gia, cổng thành, những bức tường và chuồng ngựa khổng lồ. Gezer, một thành phố ông có được nhờ của hồi môn, và là nơi kiểm soát con đường đến Ai Cập, ông đã biến thành một thành phố hoàng gia khác. Sự tồn tại của những khu hoàng gia được bảo vệ nghiêm ngặt; vượt lên trên những ngôi nhà bình thường, là một sự sỉ nhục đối với nền dân chủ thần quyền của người Israel. Solomon cần lực lượng chiến xa được bố trí cẩn thận để bảo vệ các tuyến đường thương mại và bảo vệ vương quốc khỏi sự tấn công từ bên ngoài. Nhưng rõ ràng mục đích cũng là để duy trì trật tự nội bộ – nó rất hiệu quả, vì các bộ lạc không có chiến xa.

Đối với các chương trình đầy tham vọng của mình, Solomon không chỉ cần lao động mà còn cần tiền. Vì vậy, ông đánh thuế các bộ lạc. David đã chuẩn bị con đường cho việc này bằng cách tổ chức một cuộc điều tra dân số. Nhưng ông đã bị chỉ trích dữ dội về điều này, vì trái với tôn giáo của người Israel, và ông đã nhận lỗi. Đây là đặc trưng cho sự do dự và xung đột của David trong việc xây dựng nhà nước với cái giá phải trả là đức tin. Solomon không như vậy. Trên cơ sở kết quả điều tra dân số, ông chia đất nước thành mười hai quận thuế và đánh thêm một khoản thuế nữa để cung cấp cho các thành phố và các kho chứa khác của hoàng gia. Nhưng tài nguyên của vương quốc không đủ. Vì vậy, Solomon đã hợp lý hóa các cuộc chinh phạt của cha mình, rút lui khỏi Damascus, nơi quá tốn kém để phòng thủ, và nhường các lãnh thổ khác ở phía tây bắc cho Hiram, Vua Tyre, người đã trở thành đồng minh vững chắc, để đổi lấy những thợ thủ công lành nghề và nguồn cung cấp. Ông cũng mở rộng thương mại và khuyến khích các thương nhân cả trong nước và nước ngoài sử dụng các tuyến đường của mình, nhờ đó ông có thể thu thuế.




Nền kinh tế của vùng Cận Đông hiện đã hoàn toàn bước vào thời kỳ đồ sắt – tìm thấy những lưỡi dao sắt đầu tiên được sử dụng để cày vào khoảng thời gian này – và thế giới đang trở nên giàu có hơn. Solomon mở rộng giao thương bằng cách cưới con gái của tất cả các nhà vua láng giềng, với khẩu hiệu 'buôn bán theo dâu'. Kinh Thánh cho chúng ta biết về các liên minh hôn nhân, nói ông 'yêu nhiều phụ nữ lạ cùng với con gái của Pharaoh, phụ nữ của người Moab, Ammon, Edom, Zidon và Hitti'. Ngoại giao và thương mại gắn liền với nhau. Chuyến thăm của Nữ hoàng Sheba, người đến từ miền nam Ả Rập là vì thương mại, do Solomon kiểm soát thương mại Ả Rập, chủ yếu là mộc dược, nhũ hương và gia vị. Josephus nói Solomon đã tổ chức các cuộc thi với Hiram of Tyre, một vị vua vĩ đại khác. Solomon và Hiram cùng điều hành một hạm đội tàu từ Ezion-Geber ở phía nam đến Ophir, tên của hạm đội là Đông Phi.

Hai vị vua trao đổi các loài thú và chim quý hiếm, gỗ đàn hương và ngà voi. Ngoài ra, Solomon còn là một thương gia buôn bán vũ khí. Ông mua ngựa từ Cilicia bán cho Ai Cập để đổi lấy chiến xa, sau đó bán lại cho các vương quốc ở phía bắc.

Trên thực tế, Solomon là nhà cung cấp vũ khí cho một phần đáng kể vùng Cận Đông.

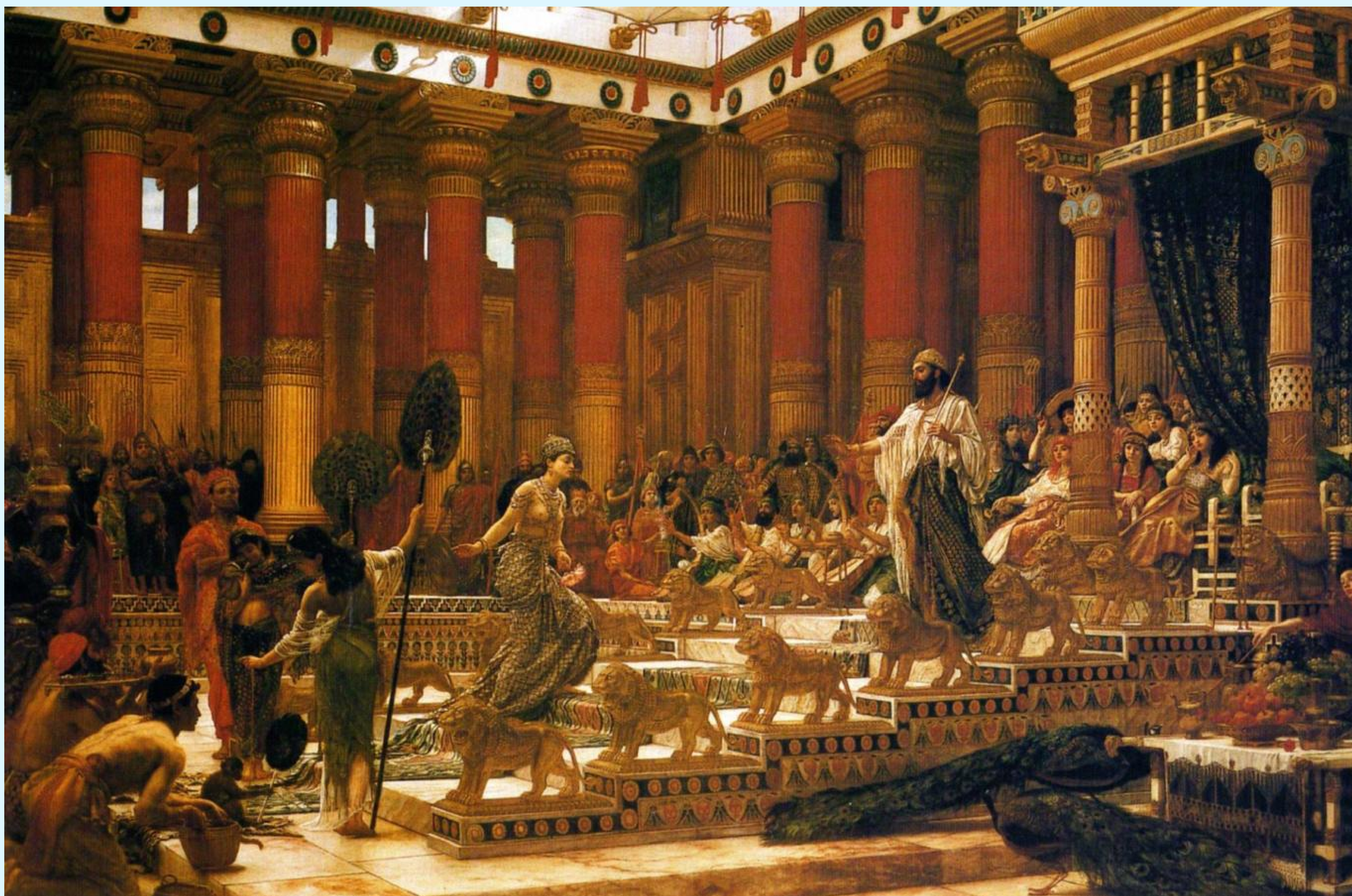


Vua Solomon

Gần cảng ở Ezion-Geber, nhà khảo cổ học người Mỹ Nelson Glueck đã tìm thấy xưởng luyện đồng do ông xây dựng. Nó không chỉ tinh luyện đồng mà còn cả sắt, và tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh.

Phần lớn của cải Solomon thu được từ thương mại và thuế, ông đã đổ vào kinh đô của hoàng gia. Ông đã xây dựng một cung điện hoàng gia xa hoa, với một đại sảnh theo phong cách cổ điển dựa trên các cung điện của pharaoh ở Memphis, Luxor và những nơi khác, mái bằng gỗ tuyết tùng được nâng đỡ bởi 45 cột gỗ khổng lồ, Kinh Thánh gọi là 'ngôi nhà của rừng Liban'. Một cung điện riêng đã được xây dựng cho vợ chính của ông, người Ai Cập, vì bà giữ đức tin ngoại giáo của mình. Cung điện và khu phố hoàng gia,

doanh trại và công sự bên trong gần một khu thánh địa mới, còn gọi là Đền Thờ, toàn bộ được mở rộng từ thành phố của David – 230m về phía đông.



Cung điện của Solomon

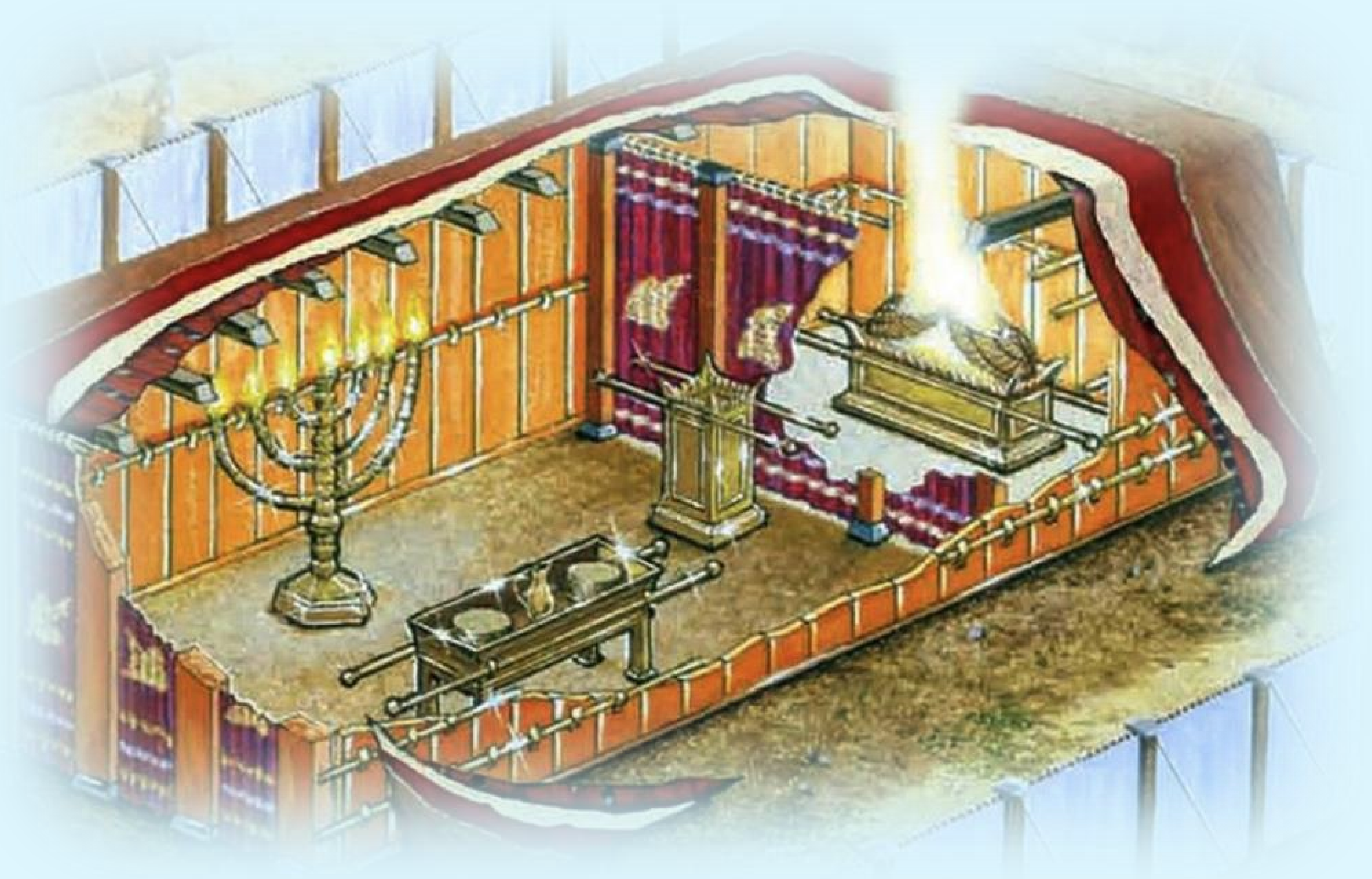
Jerusalem của Solomon đã không còn, vì đã bị nhấn chìm bên dưới Đền thờ khổng lồ mà Herod Đại đế sau này, hoặc bị người La Mã tàn phá. Chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào các nguồn văn học, Chương 6-7 của Sách Các Vua cuốn đầu tiên, mô tả Đền thờ của Solomon. Nhưng các chi tiết cho thấy nó giống với các ngôi đền Canaan cuối thời kỳ đồ đồng ở Lachish và Beth Sh'an, và muộn hơn, thế kỷ thứ chín TCN, ngôi đền được khai quật tại Tel Tainet ở Syria. Theo mô tả có ba phòng, mỗi phòng rộng 10m, hiên dài 5m, phòng thánh dài 20m, và Holy of Holies – một hình vuông dài 10m, được giữ hoàn toàn tối giống như bên trong một ngôi đền Ai Cập.

Tòa nhà được xây dựng và trang bị theo cách thức khá xa lạ với người Israel.

Những người thợ xây Phoenicia đã trang hoàng bằng đá. Hiram of Tyre cũng đã cử một chuyên gia về đồ đồng, để đúc các bình nghi lễ cho ngôi đền. Chúng bao gồm một bồn nước, một chiếc chậu bằng đồng trên một giá đỡ, tương tự như những thứ của người ngoại giáo được tìm thấy ở Megiddo và Síp, và 'biển nóng chảy' lớn, chứa 2.000 bồn nước, được các linh mục sử dụng cho lễ tế, đứng trên 12 con bò bằng đồng. Hai cây cột bằng đồng, Boaz và Jachin, mỗi cái cao gần 12m, có lẽ tương ứng với những tảng đá

nguyên khối, bảo vệ một bàn thờ dát vàng với 10 chân đèn bằng vàng. Tường của Holy of Holies được treo bằng dây vàng. Gỗ tuyết tùng lót sàn và tường. Holy of Holies, với Minh Thần bằng gỗ bảo vệ, được bao phủ bởi vàng, được xây dựng để chứa đựng các giáo phẩm tôn kính của tôn giáo cổ xưa của Yahweh: Hòm Giao ước và cây trượng của Moses, cây gậy của Aaron, chiếc bình đựng mana, và chiếc gối Jacob dựa đầu khi anh mơ thấy chiếc thang của mình. Nhưng vào thời điểm Jerusalem thất thủ vào năm 587 TCN, tất cả những thứ này đã biến mất từ lâu, và người ta phải nghi ngờ liệu chúng có từng ở đó ngay từ đầu hay không.

Holy of Holies hay HaDvir là một thuật ngữ trong Kinh Thánh tiếng Do Thái dùng để chỉ khu thờ bên trong của Đền Tạm, nơi hiện diện của Đức Chúa Trời. Theo Truyền thống Do Thái, khu vực này được xác định bởi bốn cây cột dựng lên tấm màn che, Hòm Giao ước được giữ phía trên sàn nhà.



Điều rõ ràng là Đền thờ của Solomon, với quy mô và vẻ tráng lệ, ở trong những bức tường thành kiên cố của một thành phố hoặc khu thượng lưu của hoàng gia, không liên quan nhiều đến tôn giáo thuần túy của Yahweh mà Moses đã mang ra khỏi đồng vắng.



Người Do Thái sau đó đã xem Đền thờ Solomon như một phần thiết yếu của đức tin ban đầu, nhưng đó không phải là cách lúc nó xuất hiện. Bản thân ngôi đền theo nhiều cách chỉ đơn giản là sao chép từ các nền văn hóa ngoại giáo tiên tiến hơn ở bờ biển Địa Trung Hải hoặc Thung lũng sông Nile. Chính Solomon cũng đang theo đuổi chủ nghĩa ngoại giáo, cùng với những người vợ ngoại quốc, chế độ quân chủ tập quyền và đường lối tàn nhẫn của ông với các bộ tộc cũ?

Việc đặt Hòm Giao ước trong Đền Thờ là ý đồ của Solomon. Bản thân Hòm Giao ước (Ark) chỉ là một cái rương bằng gỗ, dài 1.2m, cao 76cm. Bên trong là các bảng Luật. Theo niềm tin của người Israel, Hòm Giao ước chỉ đơn giản là một kho lưu trữ các điều răn của Đức Chúa Trời. Nó không phải là một đối tượng sùng bái để được tôn thờ. Nhưng dân Israel dường như đã gắn các quyền lực thần thánh vào lời của Đức Chúa Trời, vì vậy theo một nghĩa nào đó, họ tin vị thần sống trong Hòm Giao ước, khi đưa Hòm Giao ước tiến về phía trước, Moses đã nói: "Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chỗi dậy, và để cho kẻ thù của Người bị phân tán; và hãy để những kẻ ghét Người chạy trốn." Và khi đặt nó xuống, ông nói: "Hỡi Đức Chúa Trời, hãy trở lại, với người dân Israel."

Solomon đã lợi dụng sự nhầm lẫn này để thúc đẩy Cải cách tôn giáo theo hướng chuyên chế của hoàng gia, trong đó nhà vua kiểm soát ngôi đền duy nhất, nơi Đức Chúa Trời có thể được thờ phượng một cách hiệu quả.

Trong chương 8 của Sách Các Vua cuốn đầu tiên, Solomon nhấn mạnh Đức Chúa Trời ở trong Đền Thờ: "Ta chắc chắn đã xây cho Người một ngôi nhà để ở, một nơi an cư cho Người mãi mãi."

Tuy nhiên, vào thời điểm đó, nhiều người phản đối ý niệm về một ngôi đền trung tâm. Họ thành lập giáo phái đầu tiên trong số nhiều giáo phái ly khai mà tôn giáo của Đức

Yahweh tạo ra, những người Rechab. Nhiều người miền bắc cũng phẫn nộ với sự tập trung tôn giáo ở Jerusalem và Đền thờ hoàng gia, vì những tư tế phục vụ nó đã sớm đưa ra những đòi hỏi chuyên chế, tuyên bố chỉ những nghi lễ của họ mới có giá trị, và những ngôi đền khác là chỗ của sự dị đoan và gian ác.

Những khẳng định này cuối cùng đã chiếm ưu thế và trở thành chính thống trong Kinh Thánh. Nhưng vào thời điểm đó chúng gặp phải sự kháng cự ở phía bắc.

Bằng cách tập trung sự sùng bái ở Jerusalem, Solomon hạ cấp các đền thờ phía bắc như Shechem, liên kết với Abraham, Bethel, và Jacob. Với người phương Bắc, Solomon và dòng dõi của ông ngày càng bị coi là những kẻ hủy diệt tinh thần và áp bức thế tục.

Do đó, khi Solomon qua đời vào năm 925/6 TCN, những người phương bắc đã từ chối người kế vị của ông. Những người đàn ông đã trốn đi dưới thời Solomon, chẳng hạn như Rehoboam, trở về và yêu cầu thay đổi, đặc biệt là dỡ bỏ lao động cưỡng bức và thuế cao. Dường như đã có một hội nghị quy mô ở Shechem, trong đó Rehoboam, sau khi hỏi ý kiến các cố vấn cũ của cha mình, đã bác bỏ các khuyến nghị hòa giải và thực hiện đường lối cứng rắn.

Điều này đã phá hủy vương quốc thống nhất. Nhưng Rehoboam không có đủ phương tiện và kỹ năng quân sự để lãnh đạo, khiến những người phương bắc ly khai và trong thời đại đế quốc đang trỗi dậy – người Babylon theo sau là người Assyria – cả hai vương quốc nhỏ, Judah phía nam, Israel ở phía bắc, đã đi đến sự diệt vong.

Tuy nhiên, quá trình suy tàn kéo dài vài thế kỷ, và trong quá trình đó, văn hóa tôn giáo của người Israel đã trải qua những thay đổi quan trọng. Vương quốc phía bắc phát triển mạnh mẽ. Nó đông dân hơn miền nam, có nhiều đất đai màu mỡ và gần các trung tâm buôn bán thời đó hơn. Không còn ách thống trị từ phía Nam, nó ngày càng giàu có và nghịch lý thay, theo mô hình phát triển của Solomon. Giống như Nhà David, Nhà Omri ở phía bắc trở thành trung tâm và bắt chước các mô hình chính trị của các quốc gia láng giềng thành công. Omri, giống như Solomon, củng cố quyền lực bằng những cuộc hôn nhân nước ngoài đúng đắn. Ông cho con trai Ahab cưới con gái của vua Sidon là Jezebel, liên kết vương quốc nội địa của mình với biển và các tuyến đường thương mại. Giống như Solomon, ông là một nhà xây dựng vĩ đại.

Trên ngọn đồi ở Samaria, cách biển 32km, ông đã xây dựng một thành phố mới. Giống như các thành phố hoàng gia của Solomon, nó có khu hoàng gia kiên cố. Ahab cũng là một nhà xây dựng tuyệt vời. Tại Samaria, anh đã xây dựng cái mà Kinh Thánh gọi là 'ngôi nhà bằng ngà voi', đó là một cung điện với ngai vàng được lót bằng ngà voi được chạm khắc tinh xảo, một thứ xa xỉ mà chỉ những vị vua giàu có nhất thời đó mới sở hữu. Khi Samaria được khai quật vào năm 1931-5, những mảnh trang trí bằng ngà voi đã

được tìm thấy trong đống đổ nát. Ahab, giống như Omri, cha mình, là một vị vua chiến binh rất thành công, người đã trị vì 25 năm và hai lần đánh bại vua của Damascus, cho đến khi, như Kinh Thánh nói, ông bị thương nặng.

Nhưng Nhà Omri cũng khơi dậy sự căm phẫn xã hội và đạo đức cay đắng. Khoảng cách giàu nghèo gia tăng. Nông dân lâm vào cảnh nợ nần, không trả được thì bị tịch thu. Điều này trái với tinh thần của luật Moses. Các vị vua tuy phản đối sự áp bức người nghèo của giới thượng lưu, vì họ cần những người nghèo cho quân đội và sức lao động nhưng bất kỳ hành động nào họ thực hiện đều yếu ớt. Các thầy tế lễ, tại Shechem, Bethel và các đền thờ khác, được trả công, gắn chặt với hoàng gia, bận tâm đến các nghi lễ và không quan tâm đến sự đau khổ của người nghèo.

Trong hoàn cảnh đó, các nhà tiên tri lại xuất hiện để nói lên lương tâm xã hội. Giống như Samuel, họ không thoải mái về toàn bộ thể chế quân chủ, cho nó vốn dĩ không tương thích với chế độ thần quyền dân chủ. Dưới thời Nhà Omri, truyền thống tiên tri bất ngờ được hồi sinh ở phương bắc bởi hình tượng đáng kinh ngạc của Elijah. Ông đến từ một nơi không xác định tên là Tishbe, ở Gilead, phía đông sông Jordan, ngay rìa sa mạc. Ông là người Rechab, một thành viên của giáo phái khắc khổ, hoang dã và theo chủ nghĩa chính thống. Giống như các anh hùng Do Thái, ông đến từ tầng lớp nghèo khó và nói hộ họ. Truyền thuyết nói ông sống gần sông Jordan và được cho ăn bởi những con quạ. Không nghi ngờ gì nữa, ông trông không khác gì John the Baptist, một nghìn năm sau. Ông đã làm phép lạ thay cho người nghèo, và hoạt động tích cực nhất trong thời kỳ hạn hán và đói kém, khi quần chúng đau khổ.

Elijah đã chỉ trích Nhà Omri không chỉ vì lý do xã hội mà trên hết là vì tôn giáo. Elijah có thể kích động một số lượng lớn người theo dõi, đặc biệt là trong thời điểm khó khăn, khi không có mưa. Ông là một nhà thuyết giáo công khai đáng gờm. Chương 18 của Sách Các Vua cuốn đầu tiên mô tả cảnh tượng đầy kịch tính khi ông tập hợp một đám đông dân Israel trên Núi Carmel và thách thức các thầy tế lễ của Baal (thần mặt trăng). Elijah và đám đông đã đưa các thầy tế lễ ngoại giáo đến Kishon Brook và giết họ ở đó, và sau khi cầu nguyện thêm trên đỉnh Carmel, Elijah đã triệu hồi ‘một đám mây nhỏ ngoài biển, giống như bàn tay của con người’; chẳng bao lâu, ‘trời toàn mây đen, mưa to đổ xuống’.



Tuy nhiên, Elijah không thể tự mình tiêu diệt tà giáo, hoặc phá hủy Nhà Omri, dù ông đã đoán trước sự sụp đổ. Ông là một nhân vật đơn độc, một người đàn ông lôi cuốn, có khả năng làm chao đảo một đám đông khổng lồ. Ông đứng về phía lương tâm cá nhân, có lẽ là người đầu tiên trong lịch sử Do Thái làm như vậy; Đức Chúa Trời nói với ông không phải bằng tiếng sấm của thời Moses, mà bằng 'một giọng nói nhỏ bé tĩnh lặng'. Elijah dù là nhà tiên tri đầu tiên của phe đối lập, nhưng không phải một chính trị gia. Phần lớn cuộc đời, ông là một kẻ chạy trốn bị săn đuổi. Những ngày cuối cùng, ông đã

trải qua trong vùng hoang dã. Chương 2 của Sách Các Vua cuốn thứ hai kể về việc ông đã xức dầu cho người kế vị, Elisha, trước khi bị cuốn vào một cơn lốc và lên trời trong một cỗ xe lửa, để lại cho người thừa kế chiếc áo choàng thiêng liêng của mình.



Lời tường thuật trong Kinh Thánh cho thấy Elisha thực hiện những hành động đáng chú ý: khi bị 'trẻ nhỏ' (hoặc có thể là những đứa trẻ hư hỏng ở tuổi thiếu niên) chế giễu, anh đã triệu hồi hai con gấu từ trong rừng, chúng xé nát họ.

Elisha không hoạt động một mình. Ông đã tạo ra một đội ngũ theo sau có tổ chức, một trường tiên tri, và làm việc với các phần tử trong cơ sở thế tục để đạt được những cải cách tôn giáo mà Elijah đã yêu cầu. Ahab đã duy trì và mở rộng các thành phố của Solomon ở phía bắc. Anh ta và những người kế nhiệm có một đội quân chuyên nghiệp đông đảo, là nguồn cung cấp cả sức mạnh và điểm yếu.

Trong số những vị tướng thành công có Jehu, con trai của Nimshi. Elisha tham gia vào một âm mưu tôn giáo–quân sự với Jehu, để anh ta trở thành vua tương lai và bắt đầu một trong những cuộc đảo chính đẫm máu nhất trong lịch sử.

Bảy mươi người con trai của Ahab bị chặt đầu và chất thành hai đống ở cửa ra vào. Jehu đã tàn sát toàn bộ hoàng tộc của Ahab. Cuộc thanh trừng tôn giáo có thể đã thiết lập lại sự thờ phượng chính thức, duy nhất thờ Đức Yahweh trong một thời gian, nhưng nó không giải quyết được mâu thuẫn lâu năm giữa nhu cầu duy trì tôn giáo chính thống để giữ mọi người lại với nhau và nhu cầu phù hợp với thế giới. Để tồn tại, Jehu, như có thể thấy trước, đã sớm hành xử theo cách độc đoán của Nhà Omri; thật vậy, hầu như không sớm thì muộn tất cả các vua của Israel đã đoạn tuyệt với những người theo chủ nghĩa thuần túy tôn giáo. Để bảo toàn quyền lực của mình, một vị vua phải làm những việc mà một tín đồ chân chính của Đức Yahweh không thể chấp nhận.

Trong suốt thế kỷ thứ chín, quyền lực của Assyria ngày càng lớn mạnh. Black Obelisk của Shalmaneser cho thấy, ngay cả trong thời của Jehu, Israel đã bị buộc phải cống nạp. Trong một thời gian, Israel đã mua chuộc người Assyria hoặc thành lập các liên minh của các quốc gia nhỏ khác để ngăn chặn bước tiến của họ. Nhưng vào năm 745 TCN, Tiglath III độc ác đã lên ngôi vua của người Assyria và biến chủng tộc hiếu chiến của mình thành một quốc gia xâm lược. Ông ta đưa ra chính sách trục xuất hàng loạt ở các vùng lãnh thổ bị chinh phục. Năm 740 ghi lại trong biên niên sử: "Đối với Menahem [Vua của Israel], nỗi kinh hoàng tràn ngập ông ta... ông ta chạy trốn và nộp cho ta... bạc, quần áo vải lanh... Ta nhận cống nạp của ông ta." Năm 734 ông ta tiến đến bờ biển, sau đó tiến xuống Brook of Egypt. Tất cả những người ưu tú, người giàu có, thương nhân, thợ thủ công, binh lính, được chở đến Assyria và tái định cư ở đó; họ là những người thuộc bộ lạc Chaldean và Aramaean từ Babylon. Sau đó, Tiglath tiến vào đất liền. Bị chia rẽ nội bộ bởi tôn giáo và xã hội, vương quốc phía bắc của Israel không có đủ điều kiện để chống lại. Năm 733-4, Tiglath-pileser (người đóng cọc) chinh phục Galilee và Transjordan, chỉ để lại Samaria. Tiglath qua đời vào năm 727, nhưng người kế vị, Shalmaneser V, đã chiếm Samaria vào mùa đông năm 722-1 và năm sau, người kế vị của ông, Sargon II, đã hoàn thành việc tiêu diệt vương quốc phía bắc.

Brook of Egypt là tên được sử dụng trong một số bản dịch tiếng Anh của Kinh Thánh tiếng Do Thái để xác định biên giới cực tây của Vùng đất Israel. Hầu hết các học giả xác định nó với Wadi El-Arish, một dòng sông cổ ở biển Địa Trung Hải gần thành phố Arish.

Có rất nhiều xác nhận về thảm họa trong hồ sơ khảo cổ. Tại Samaria, khu phố hoàng gia đã bị phá hủy hoàn toàn. Megiddo đã được san bằng và các tòa nhà kiểu Assyria mới được xây dựng trên đống đổ nát. Các bức tường của Hazor đã bị phá bỏ.

Shechem biến mất hoàn toàn. Tirzah cũng vậy.

Vì vậy, thảm kịch lớn đầu tiên trong lịch sử Do Thái đã diễn ra. Đó cũng là một bi kịch không được giải quyết bằng sự tái sinh. Người dân phía bắc Israel đã bị phân tán. Khi thực hiện chuyến hành trình cuối cùng, bắt buộc vào Assyria, mười bộ tộc phía bắc đã vượt ra khỏi lịch sử và đi vào huyền thoại. Họ sống trong truyền thuyết của người Do Thái sau này, nhưng trên thực tế, họ chỉ đơn giản là bị hòa nhập vào dân cư Aramaean xung quanh, đánh mất đức tin và ngôn ngữ; và sự phổ biến của tiếng Aram về phía tây, như là ngôn ngữ chung của đế chế Assyria, đã giúp che giấu sự phát triển của họ. Ở Samaria, nông dân và nghệ nhân Israel vẫn ở lại, và kết hôn với những người định cư mới. Chương 17 của Sách Các Vua cuốn thứ hai, ghi lại những sự kiện đau buồn, trong khi những người ưu tú bị lưu đày ở Assyria vẫn thờ phượng Đức Yahweh, họ đã cử một trong những thầy tế lễ của họ đến sống ở Bethel và hướng dẫn những người ở đó.

Việc phía bắc thờ phượng Đức Yahweh luôn bị phía nam Judah nghi ngờ. Sự nghi ngờ về tính chính thống phương bắc phản ánh sự chia rẽ của dân Israel diễn ra vào thời điểm xâm nhập vào Ai Cập, và điều này không bao giờ thực sự được hàn gắn sau cuộc Xuất Hành và chinh phục Canaan. Dưới con mắt của Jerusalem và các thầy tế lễ của nó, người phương bắc luôn hòa đồng với dân ngoại lai. Sự sụp đổ và phân tán của vương quốc phía bắc, và sự kết hôn giữa những người còn sót lại với người ngoài, được sử dụng để phủ nhận người Samaritan – di sản Israel gốc của họ.

Kể từ thời điểm này trở đi, tuyên bố của họ là một phần của những người được chọn, và được sống trong Đất Hứa với quyền sở hữu hoàn toàn chính đáng, không bao giờ được người Do Thái thừa nhận nữa.

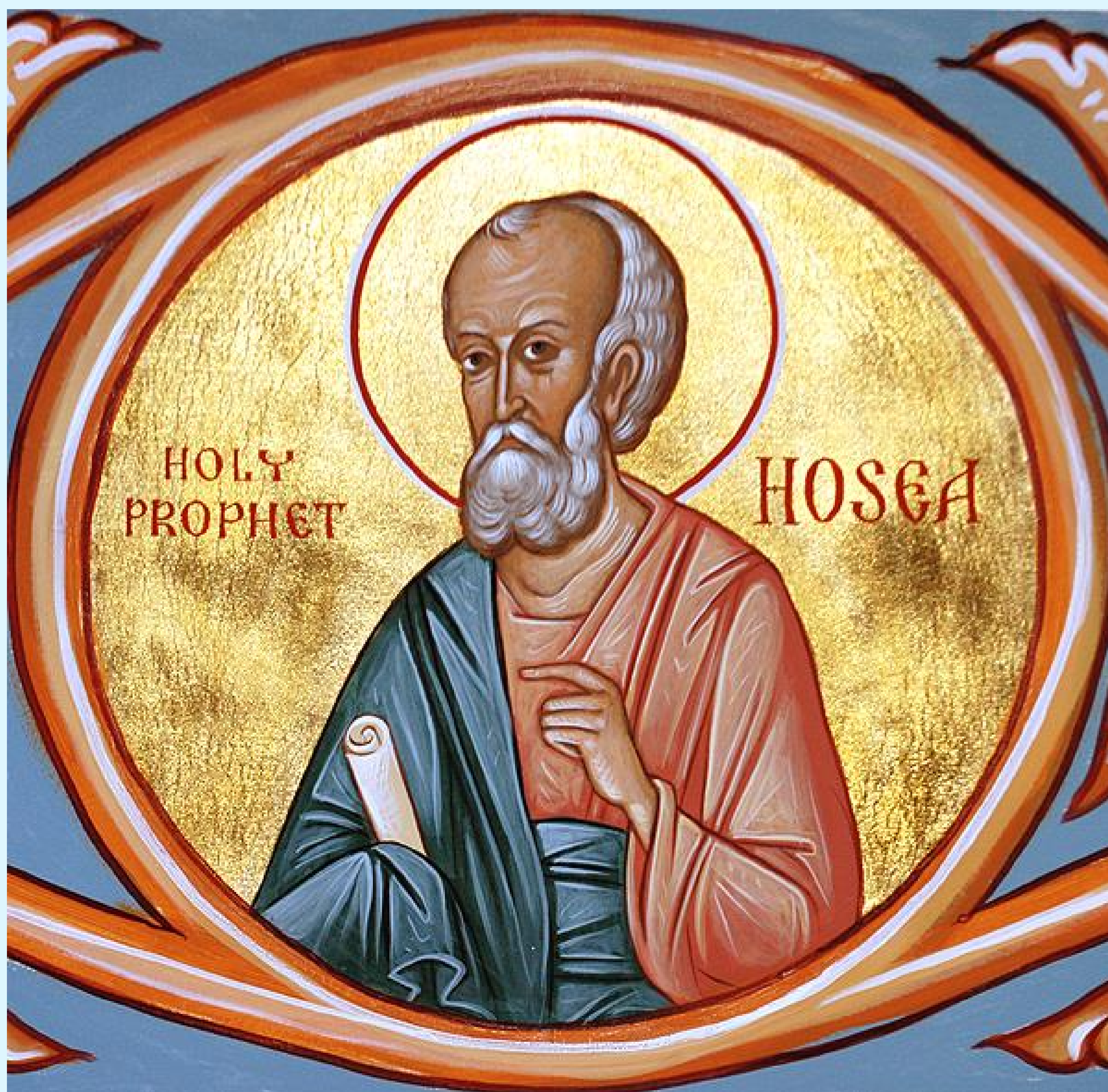
Tuy nhiên, phía bắc đã để lại một di sản cho phía nam, đó là mầm mống cho giai đoạn mới của tôn giáo Yahweh, đang nở hoa ở phía nam trong những ngày cuối cùng của Jerusalem cũ. Khi Samaria thất thủ, một số người tị nạn biết chữ đã thoát khỏi sự trục xuất và đến miền nam, nơi họ được tiếp nhận và tái định cư ở Jerusalem. Một người trong số họ đã mang theo những tác phẩm của một nhà tiên tri ít người biết đến tên là Hosea, sau đó được một bàn tay phương nam thành hình. Hosea đã tiên tri và viết về đêm trước khi vương quốc phương bắc bị hủy diệt. Ông là người Israel đầu tiên nhận thức rõ ràng thất bại về quân sự và chính trị là một hình phạt không thể tránh khỏi được

Đức Chúa Trời giáng xuống những người được chọn vì tà giáo và đạo đức của họ. Trong một văn bản, ông đã tiên đoán sự sụp đổ của Samaria. “Vì họ đã gieo gió, thì sẽ gặp bão.” Và đối với tất cả những kẻ thờ phượng tội lỗi của Đức Yahweh, ông cảnh cáo: “Các ngươi đã gieo sự gian ác, thì sẽ gặt điều ác.”

Hosea là một nhân vật bí ẩn. Giọng điệu thường u ám và bi quan. Ông có sức mạnh, thứ đã trở thành đặc điểm của rất nhiều nhà văn Do Thái, để truyền đạt cảm giác đã phải chịu đựng, nhưng vẫn giữ được một tia hy vọng không thể dập tắt.

Ông tố cáo tất cả các thể chế của phương bắc: quả thực ông nghĩ phương bắc không nên tồn tại, vì Israel và Judah là một. Các giải pháp chính trị đã vô ích; Cuộc thanh trừng của Jehu thật độc ác. Chức tư tế là sự tai tiếng:

“Như kẻ cướp chờ đợi con mồi, nhóm các thầy tế lễ giết người theo cùng cách: vì họ phạm tội dâm ô.” Tại các trường tiên tri, đền thờ hoàng gia và những nơi khác, cũng không tốt hơn: “Nhà tiên tri cũng sẽ gục ngã… nhà tiên tri là một kẻ ngốc, con người tâm linh thì điên cuồng.”

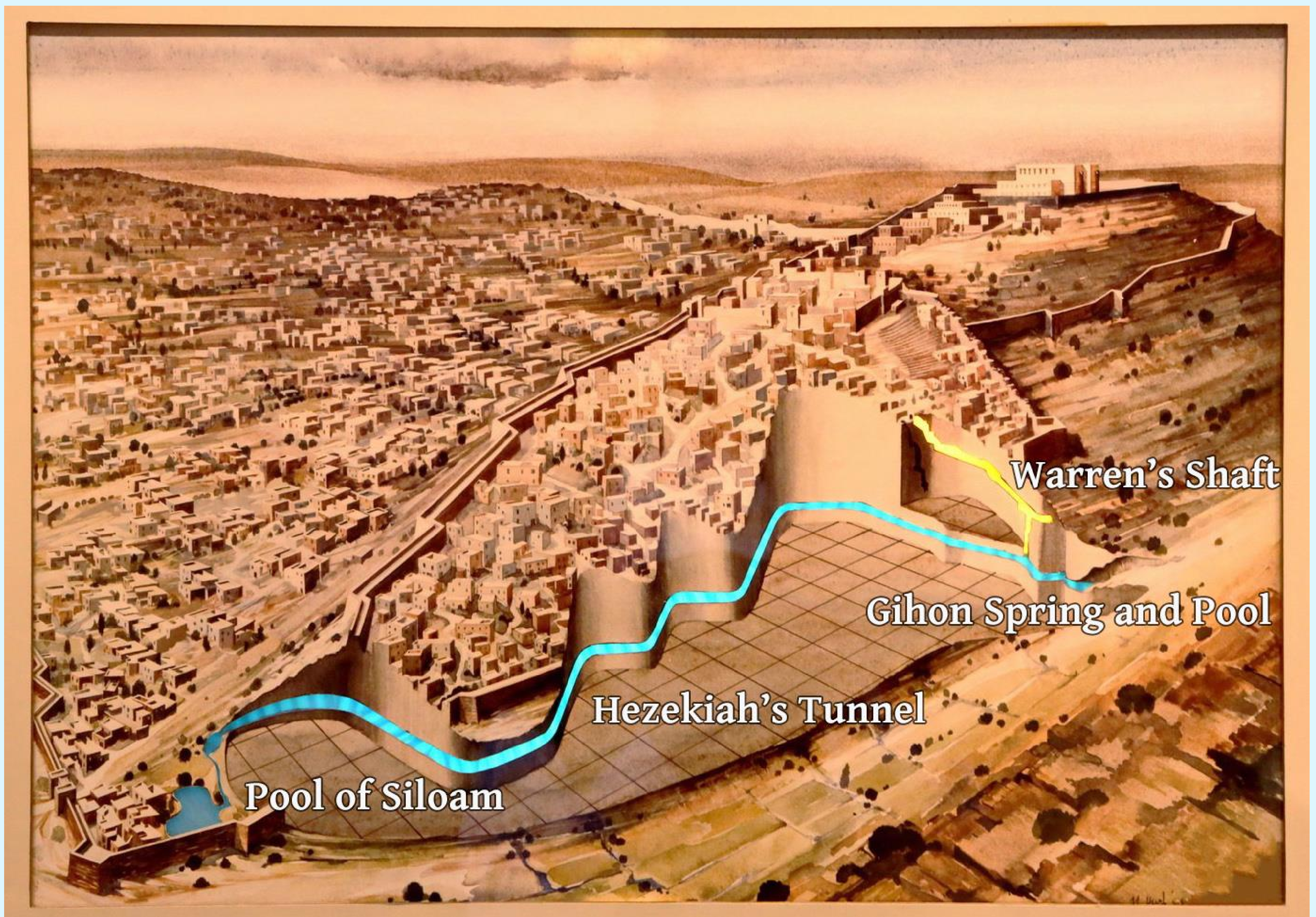


Vì vậy, Israel với các thể chế hiện có đã bị diệt vong, và sẽ bị lưu đày. Nhưng về lâu dài, điều này không thành vấn đề. Vì Đức Chúa Trời đã yêu thương dân Ngài. Trừng phạt, nhưng sẽ tha thứ: "Ngài đánh và trói chúng ta lại." Sau đó, trong một cụm từ tiên tri nổi bật, ông nói thêm: "Trong ngày thứ ba, Ngài sẽ cho chúng ta sống lại và chúng ta sẽ sống trong tầm mắt của Ngài." Điều quan trọng không phải là sự chuẩn bị vật chất, mà là sự thay đổi trong tâm hồn con người. Đó là tình yêu dành cho Đức Chúa Trời, điều này sẽ đảm bảo sự cứu chuộc của Israel và cho phép 'tàn dư' được thanh tẩy để mang đức tin đến tương lai.

Thông điệp đáng chú ý, lần đầu tiên một nhà tư tưởng người Israel hình dung ra một tôn giáo của trái tim, độc lập với một quốc gia cụ thể và một xã hội có tổ chức, được nhận ra bởi một người Judah đang khiếp sợ trước sự sụp đổ của người láng giềng phía bắc và lo sợ điều tương tự. Judah nghèo hơn phía bắc, lạc hậu hơn, ít bị chi phối bởi quyền lực quân sự–chính trị và gần gũi hơn với cội nguồn của sự thờ phượng Đức Yahweh, dù câu chuyện Kinh Thánh và cuộc khai quật thành Jerusalem năm 1961-7 đều cung cấp bằng chứng về việc lùi dần vào tà giáo. Những người dân bình thường của vùng đất, am ha-arez, rất quan trọng ở đó. Họ xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử vào năm 840 TCN, khi lật đổ nữ hoàng góa phụ Athaliah chuyên quyền, người đã chiếm lấy ngai vàng và đưa sự thờ phượng Baal vào Đền Thờ. Sách Các Vua cuốn thứ hai nói rõ, trong quá trình khôi phục thể chế sau đó, khái niệm về nền dân chủ thần quyền đã được hồi sinh. Đó là nhờ một người theo tôn giáo, Jehoiada, người đã lãnh đạo cuộc nổi dậy của quần chúng, và ông nhấn mạnh dân chúng phải được công nhận là một lực lượng chính trị: "Và Jehoiada đã lập một Giao ước giữa Đức Chúa Trời, nhà vua và dân chúng, họ (am ha-arez) nên là người của Đức Chúa Trời; giữa nhà vua và dân chúng." Không một quốc gia nào khác ở Cận Đông vào thời điểm đó, hoặc thậm chí Hy Lạp sau đó rất lâu, có thể tạo ra một sự sắp xếp mới lạ như vậy. Vì bóng đen của chủ nghĩa đế quốc cũng phủ lên Judah, am ha-arez đã được trao quyền cụ thể để bầu chọn nhà vua nếu việc kế vị ngai vàng bị nghi ngờ.

Khi Israel thất thủ, vua Hezekiah của Judah, với đội quân chuyên nghiệp ít ỏi và kém hơn nhiều so với đội chiến xa của phương bắc trước đây, đã nhờ sự hỗ trợ của am ha-arez để củng cố lại Jerusalem bằng cách xây một bức tường mới trên sườn núi phía tây. Hezekiah cũng chuẩn bị chống lại cuộc bao vây của người Assyria bằng cách đào Đường hầm Siloam, đưa nước từ suối Gihon vào một con kênh, và nước tràn vào Kedron Brook. Thành phố đã có thể được tiếp nước mà không có kẻ bao vây nào biết được. Điều này cũng được mô tả trong Kinh Thánh, năm 210 và đã được xác nhận một cách ấn tượng khi đường hầm được khám phá vào năm 1867-70.

Trên thực tế, Jerusalem đã sống sót sau một cuộc bao vây khốc liệt của vua Assyria Sennacherib, vào năm 701 TCN. Công cụ cứu rỗi không phải là những bức tường và bể nước mới, một đợt bùng phát dữ dội của bệnh dịch hạch tấn công trại Assyria, nhà sử học Hy Lạp Herodotus sau này đã nhắc đến. Trong Sách Các Vua thứ hai, điều đó được xem là kỳ diệu: “Vào đêm hôm đó, thiên sứ của Đức Chúa Trời đã đánh vào trại của quân Assyria… và vào buổi sớm, tất cả đều là xác chết.” Các nhà cai trị của Judah cũng tìm kiếm sự an toàn trong nhiều liên minh khác nhau, với các nước láng giềng nhỏ, và ngay cả với Ai Cập rộng lớn, nhưng yếu ớt như ‘cây sậy gãy’, như người Assyria chế nhạo.




Đường hầm Siloam (Hezekiah)

Tuy nhiên, càng ngày các nhà cai trị và dân tộc Judah bắt đầu liên kết số phận chính trị và quân sự của họ với thần học và hành vi đạo đức hiện tại. Quan niệm dường như đã lan rộng, mọi người chỉ có thể được cứu bằng đức tin và việc làm tốt.

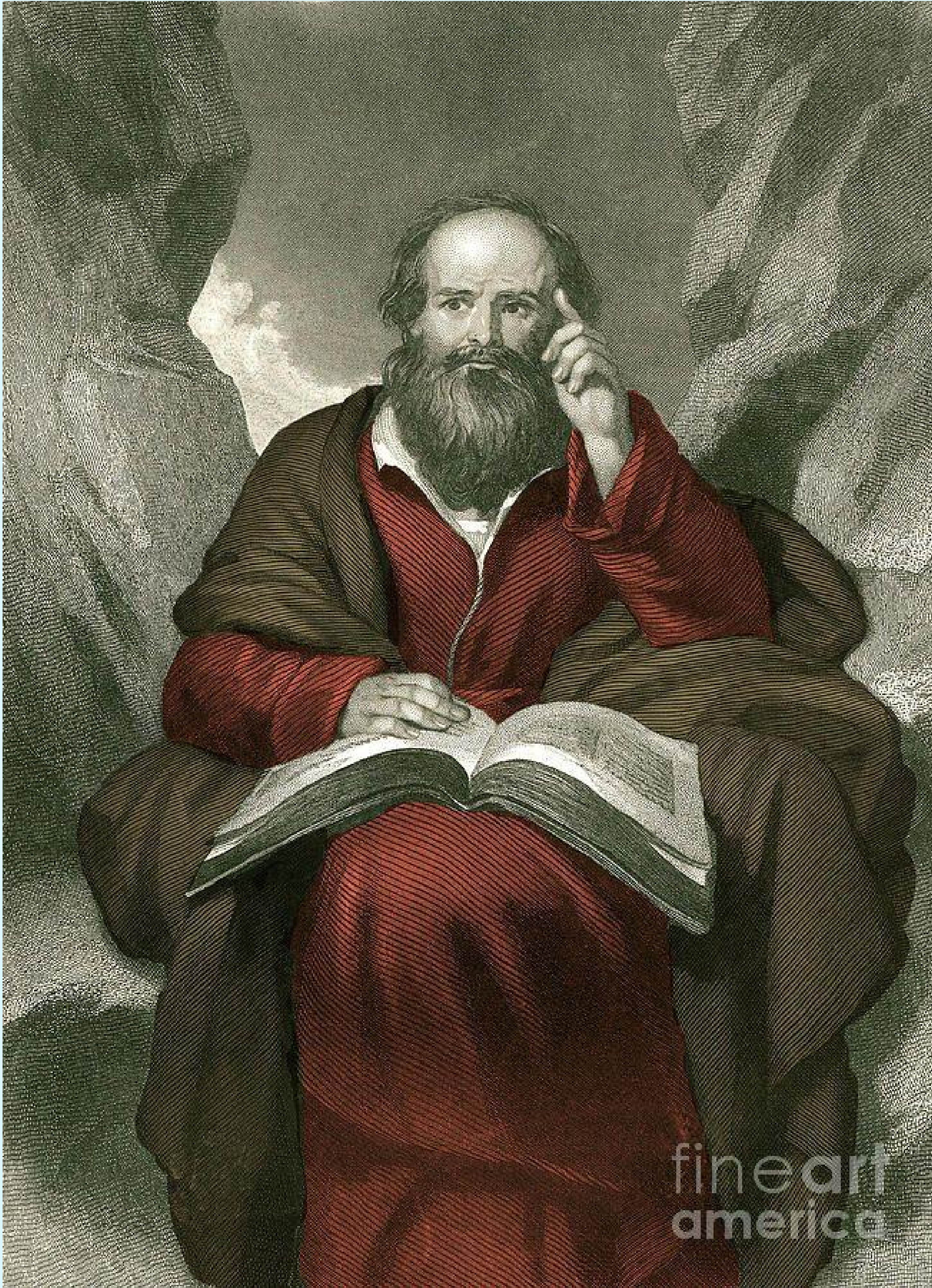
Nhưng khái niệm về một giải pháp tôn giáo cho vấn đề tồn vong của quốc gia – hoàn toàn trái ngược với ý tưởng đưa Israel trở thành vương quyền vào thời kỳ Philistine xâm lược – đã đẩy Judah đi theo hai hướng khác nhau. Làm thế nào để xoa dịu Đức Yahweh một cách hiệu quả nhất? Các thầy tế lễ của Đền thờ Jerusalem lập luận, điều đó chỉ có thể được thực hiện bằng cách phá hủy, một lần và mãi mãi, các hoạt động tiêu cực đáng

ngờ của các đền thờ địa phương, và chỉ tập trung thờ phượng ở Jerusalem, nơi chủ nghĩa chính thống có thể được duy trì trong tất cả sự thuần khiết của nó. Quá trình này được đẩy nhanh vào năm 622 TCN, trong khi sửa chữa Đền thờ, thượng tế Hilkiah tìm thấy một cuốn sách cổ, có lẽ là văn bản gốc của Ngũ Kinh, có lẽ chỉ là Sách Đệ Nhị Luật, đưa ra Giao ước giữa Đức Chúa Trời và dân Israel và đỉnh điểm là những lời nguyền đáng sợ ở Chương 28. Khám phá tạo ra sự hoảng sợ, vì nó dường như xác nhận những lời cảnh báo tiên tri của Hosea và gợi ý số phận của phương bắc sắp là của phương nam. Nhà vua, Josiah, ra lệnh cải tổ toàn bộ việc thờ phượng. Tất cả biểu tượng đã bị phá hủy, các đền thờ bị đóng cửa, các linh mục ngoại giáo, dị giáo bị tàn sát, và cuộc cải cách theo trào lưu chính thống đã lên đến đỉnh điểm trong buổi kỷ niệm Lễ Vượt Qua trọng thể của quốc gia, một loại hình chưa từng được tổ chức ở Jerusalem trước đây. Do đó, người được hưởng lợi chính từ việc trở về cội nguồn của quá khứ tôn giáo quốc gia là Đền thờ Jerusalem, được Solomon giới thiệu như một sự đổi mới – gần như ngoại giáo. Quyền lực của các linh mục gia tăng mạnh mẽ, và trở thành thẩm phán trong các vấn đề tôn giáo.

Nhưng trong thời kỳ diệt vong này, một dòng suy nghĩ thứ hai và không chính thức bắt đầu bộc lộ. Nó chỉ ra sự cứu rỗi theo một hướng hoàn toàn khác, cuối cùng cho thấy là đúng. Hosea đã viết về sức mạnh của tình yêu thương và kêu gọi thay đổi trái tim loài người. Một người trẻ hơn cùng thời với ông, một người miền nam, đã mang những ý tưởng này đi xa hơn. Isaiah sống vào thời kỳ vương quốc phía bắc đang diệt vong. Không giống như hầu hết các nhân vật anh hùng trong Kinh Thánh, ông không nghèo: theo Talmud Babylon, ông là cháu của Vua Amaziah xứ Judah. Nhưng ý tưởng của ông là dân túy hoặc dân chủ. Ông không đặt niềm tin vào quân đội và các bức tường, các vị vua và những ngôi đền tráng lệ. Tác phẩm của ông đánh dấu thời điểm tôn giáo Israel bắt đầu chuyển sang bình diện phổ quát. Nó được chia thành hai phần: Chương 1–39 đề cập đến cuộc đời của ông và những lời tiên tri trong giai đoạn 740–700 TCN; Các chương 44–66, hoặc Deutero–Isaiah, có niên đại muộn hơn nhiều và mối liên hệ lịch sử giữa hai phần này không rõ ràng, dù sự phát triển của các ý tưởng là đủ logic.

Isaiah không chỉ là nhà tiên tri đáng chú ý nhất, ông còn là tác giả vĩ đại nhất trong Cựu ước. Rõ ràng ông là một nhà thuyết giáo tuyệt vời, nhưng có khả năng ông đã viết ra những lời của mình bằng văn bản. Chắc chắn ông dùng dạng chữ viết rất sớm và vẫn là một trong những tác phẩm phổ biến nhất trong tất cả các tác phẩm thánh: trong số các văn bản được tìm thấy tại Qumran sau Thế chiến thứ hai là một cuộn giấy bằng da, dài 7m, cho thấy toàn bộ sách Isaiah trong năm mươi cột tiếng Do Thái, bản viết tay Kinh Thánh lâu đời nhất và được bảo quản tốt nhất mà chúng ta sở hữu. Những người Do Thái đầu tiên yêu thích văn xuôi lấp lánh của ông với những hình ảnh rực rỡ, nhiều hình ảnh

trong số đó đã đi vào văn học của các quốc gia văn minh. Nhưng quan trọng hơn cả ngôn ngữ là ý nghĩ: Isaiah đang thúc đẩy nhân loại tiến tới những khám phá đạo đức mới.




Nhà tiên tri Isaiah

Tất cả các chủ đề của Isaiah đều có liên quan với nhau. Giống như Hosea, ông lo lắng, cảnh báo về thảm họa. "Ngươi canh gác cái gì trong đêm?" Ông hỏi. Những kẻ ngu ngốc không để ý, họ nói: "Chúng ta hãy ăn uống, để ngày mai chúng ta chết." Hoặc họ đặt niềm tin vào các công sự và các liên minh. Thay vào đó, họ nên tuân theo mệnh lệnh của Đức Chúa Trời: "Hãy sắp xếp nhà cửa cho ngăn nắp." Điều này có nghĩa là một sự thay đổi đạo đức trong lòng, một cuộc cải cách nội bộ cho cả cá nhân và cộng đồng.

Công bằng xã hội phải là mục tiêu. Con người phải ngừng theo đuổi của cải như là mục tiêu chính trong cuộc đời. Đức Chúa Trời sẽ không dung thứ cho việc áp bức kẻ yếu.

Chủ đề thứ hai của Isaiah là sự ăn năn. Nếu thay đổi, Đức Chúa Trời luôn tha thứ. "Hãy đến ngay bây giờ, và chúng ta cùng nhau suy ngẫm, Đức Chúa Trời phán: dù tội lỗi của ngươi có đỏ tươi, chúng sẽ trắng như tuyết." Điều Đức Chúa Trời muốn ở con người là sự công nhận và đáp lại sự thánh thiện của mình. Khi con người tội lỗi thay lòng đổi dạ, không tìm kiếm của cải và quyền lực mà là sự thánh thiện, Isaiah đưa ra chủ đề thứ ba: ý tưởng về một thời đại hòa bình, khi loài người thay gươm bằng lưỡi cày, và giáo thành lưỡi câu: các quốc gia sẽ không giương gươm chống lại nhau, chiến tranh sẽ không còn. 'Trong thời đại hòa bình này, sa mạc sẽ nở hoa'.

Tuy nhiên, Isaiah không chỉ đơn giản rao giảng một hệ thống đạo đức mới. Xuất thân từ một dân tộc có đầu óc lịch sử, ông nhìn thấy ý muốn của Đức Chúa Trời, nhân quả, tội lỗi và sự ăn năn, tiến hành theo một hướng tuyến tính xác định. Ông đưa ra một tầm nhìn về tương lai. Tại thời điểm này, ông giới thiệu chủ đề thứ tư của mình, một cứu tinh: "Một trinh nữ sẽ thụ thai, sinh con trai, và sẽ gọi tên người ấy là Immanuel. Cậu bé đặc biệt sẽ là một nhân vật lớn trong thời đại hòa bình: Sói sẽ ở cùng cừu non, và báo sẽ ở cùng đứa trẻ; bê và sư tử con cùng đàn; và một đứa trẻ sẽ dẫn dắt chúng."

Isaiah không chỉ viết mà còn giảng trong Đền thờ. Ông không nói về một tôn giáo của sự sùng bái chính thức, về những hy sinh bất tận và các nghi lễ, mà về một tôn giáo đạo đức của trái tim. Một truyền thuyết nói ông đã bị sát hại dưới triều đại của vua Manasseh. Tử vì đạo là chủ đề bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều trong văn bản của người Israel. Trong phần thứ hai của Isaiah, một nhân vật mới xuất hiện, người dường như được liên kết với nhân vật cứu tinh: Người Tôi Tớ Đau Khổ, người gánh tội lỗi cho cả cộng đồng và bằng sự hy sinh của mình, thanh lọc họ.

Người Tôi Tớ Đau Khổ lặp lại tiếng nói và số phận của chính Isaiah, và hai phần của cuốn sách có một sự thống nhất, dù đã hai thế kỷ tách rời nhau. Nhìn chung, những gì Sách Isaiah viết là đánh dấu sự trưởng thành đáng chú ý của tôn giáo Yahweh. Bây giờ nó liên quan đến công lý và sự phán xét: phán xét các quốc gia và phán xét linh hồn cá nhân. Đặc biệt, trong Deutero-Isaiah, đề cao cá nhân với tư cách là người mang đức tin, tách biệt với những tuyên bố của bộ tộc, chủng tộc, quốc gia. Không chỉ Elijah, mỗi người chúng ta đều có tiếng nói lương tâm 'tĩnh lặng, nhỏ bé'. Tất cả là một phần của sự khám phá cá nhân, một bước tiến khổng lồ trong sự hiểu biết về bản thân. Người Hy Lạp sẽ sớm thúc đẩy theo hướng tương tự, nhưng người Israel, hay như chúng ta sẽ sớm gọi họ, người Do Thái, là những người đi trước.

Hơn nữa, không giống như người Hy Lạp, dân Israel, dưới sự soi dẫn của Isaiah, đang hướng tới một thuyết độc thần thuần túy. Có nhiều đoạn trong các phần trước của Kinh Thánh cho thấy Yahweh không được coi là Đức Chúa Trời duy nhất nhưng là Đấng quyền năng nhất, có thể hành động trên lãnh thổ của các vị thần khác. Tuy nhiên, trong

Deutero-Isaiah, sự tồn tại của các vị thần khác bị phủ nhận, không chỉ trong thực tế mà còn trong lý thuyết tư tưởng:

"Ta là người đầu tiên, và Ta là người cuối cùng; và bên cạnh Ta không có Thượng đế." Bây giờ nó được tuyên bố rõ ràng: Thượng đế là phổ quát, ở khắp mọi nơi và toàn năng. Đức Chúa Trời là động lực thúc đẩy trong suốt lịch sử. Ngài đã tạo ra vũ trụ; chỉ đạo nó; sẽ kết thúc nó. Israel là một phần trong kế hoạch của Ngài, và những người khác cũng vậy. Vì vậy, nếu người Assyria tấn công, đó là họ làm theo lệnh của Ngài; và nếu người Babylon đưa đất nước đi Lưu Đày, đó cũng là ý muốn của Đức Chúa Trời. Tôn giáo hoang dã của Moses đang bắt đầu phát triển thành một đức tin tinh vi, mà toàn thể nhân loại có thể tìm kiếm câu trả lời.

Thông điệp của Isaiah đã thấm sâu vào tâm thức người dân trước khi Jerusalem thất thủ mà chúng ta không thể nghi ngờ. Nhưng trong những thập niên cuối cùng trước khi thảm họa xảy ra, giọng nói đầy nội lực của ông đã được hòa vào một tác phẩm sống động khác, kém chất thơ hơn nhưng không kém phần thấm thía. Chúng ta biết về Jeremiah nhiều hơn bất kỳ tác giả nào khác trong thời kỳ tiền Exilic (trước Lưu Đày) vì ông đã đọc các bài giảng và tự truyện của mình cho học trò chép tay, Baruch. Cuộc đời của ông đã đan xen chặt chẽ với lịch sử bi tráng của đất nước. Ông là một người Benjamin, thuộc một gia đình tư tế, đến từ một ngôi làng ở phía đông bắc Jerusalem. Ông bắt đầu rao giảng vào năm 627 TCN, theo truyền thống của Hosea và ở một mức độ nào đó của Isaiah. Ông thấy đất nước tội lỗi, nhanh chóng đi đến sự diệt vong: "Dân này có lòng phản nghịch và nổi loạn." Giống như Hosea, ông không có thời gian cho việc thành lập tôn giáo, dù là thầy tế lễ, thầy thông giáo, hay tiên tri trong đền thờ. Ông xem cuộc cải cách tôn giáo lớn – ủng hộ Đền thờ, dưới thời Josiah, là một thất bại hoàn toàn, và ngay sau cái chết của nhà vua, vào năm 609 TCN, ông đến Đền thờ và thuyết pháp một cách giận dữ. Kết quả, ông suýt bị giết và bị cấm đến gần khu vực Đền thờ. Chính ngôi làng của ông, thậm chí cả gia đình, đều quay lưng lại với ông. Jeremiah không thể hoặc sẽ không kết hôn. Trong sự cô lập và cô đơn của mình, ông thể hiện những dấu hiệu trong các tác phẩm về chứng hoang tưởng, như chúng ta thường gọi: "Ngày tôi sinh ra bị nguyền rủa." Và một lần nữa: "Tại sao nỗi đau của tôi là vĩnh viễn, vết thương của tôi không thể chữa khỏi?" Ông cảm thấy xung quanh mình là những kẻ thù và "Tôi giống như một con cừu hoặc một con bò bị đem ra giết thịt." Jeremiah không chỉ bị cấm rao giảng mà các tác phẩm của ông đã bị đốt cháy.

Điều này là dễ hiểu. Vào thời điểm 'Kẻ thù đến từ phương Bắc', như ông đã nói, Nebuchadnezzar và quân đội của ông ta, ngày càng trở nên đáng sợ hơn, và vương quốc đang cố gắng tìm cách nào đó thoát khỏi thảm họa, Jeremiah dường như đang rao giảng chủ nghĩa phòng thủ . Ông nói chính người dân và những người cai trị là nguyên nhân

thông qua sự gian ác của họ. Kẻ thù chỉ đơn thuần là công cụ cho cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. Điều này có vẻ giống như thuyết định mệnh của người da đen: do đó có khái niệm về 'Jeremiad'. Nhưng điều những người cùng thời với ông bỏ lỡ là phần khác của thông điệp từ ông, những lý do cho hy vọng. Vì Jeremiah đã nói sự hủy diệt của vương quốc không thể tránh khỏi. Israel vẫn là dân tộc được Đức Chúa Trời chọn. Nó có thể thực hiện sứ mệnh mà Đức Chúa Trời giao cho khi bị Lưu Đày và phân tán.

Mối liên kết của Israel với Đức Chúa Trời vẫn tồn tại sau thất bại và do đó không thể phá hủy. Jeremiah không rao giảng về sự tuyệt vọng; trái lại, ông đang chuẩn bị cho đồng bào Israel của mình đối mặt với sự tuyệt vọng và vượt qua nó. Ông đang cố gắng dạy họ cách trở thành người Do Thái: tạm khuất phục trước quyền lực và thích ứng với nó, tận dụng tốt nhất nghịch cảnh và trân trọng công lý của Đức Chúa Trời.

Ba năm trước khi Jeremiah rao giảng trong Đền thờ của mình, đế chế Assyria đột nhiên sụp đổ và quyền lực mới Babylon thay thế.

Năm 605 TCN, Babylon đã giành chiến thắng trong trận chiến quyết định Karchemish, tiêu diệt quân đội Ai Cập, 'cây sậy gãy đổ'.

Jerusalem thất thủ vào năm 597 TCN, Biên niên sử Babylon, hiện nằm trong Bảo tàng Anh, ghi: Vào năm thứ bảy, vào tháng Kislev, [Nebuchudnezzar] tập hợp quân đội của mình, và đã hành quân đến đất Hatti, bao vây thành phố Judah, và vào ngày thứ hai của tháng Adar chiếm thành và bắt được vua. Nebuchudnezzar đã chỉ định ở đó một vị vua, phải cống nạp nặng nề và gửi [họ] đến Babylon." Điều này cho chúng ta biết ngày chính xác, ngày 16 tháng 3. Sách Các Vua thứ hai cho biết thêm vua của Judah, Jehoiakim, đã bị đưa đến Babylon cùng với "tất cả Jerusalem, tất cả hoàng tử, và tất cả những người dũng mãnh, mười ngàn người bị bắt, và tất cả thợ thủ công và thợ rèn"; không còn lại ai, ngoại trừ 'những người nghèo nhất'. Tương tự như vậy, các bình vàng trong Đền thờ cũng bị 'cắt thành từng mảnh' và mang đi.

Đây cũng không phải là dấu chấm hết cho nỗi buồn của Judah. Dưới thời Zedekiah, thống đốc Israel mà người Babylon đã bổ nhiệm, thành phố đã nổi lên, và một lần nữa bị bao vây. Năm 1935, nhà khảo cổ học J. L. Starkey đã khai quật cổng thành tại Lachish và tìm thấy ở đó có khắc chữ ostraca ngày nay được gọi là Lachish Letters. Chúng có niên đại từ mùa thu năm 589 TCN, được gửi từ một tiền đồn cho một sĩ quan tham mưu của Lachish, và bao quát giai đoạn tự do cuối cùng của Jerusalem. Người ta đề cập đến 'một nhà tiên tri', có lẽ chính là Jeremiah. Một số khác nói Jerusalem, Lachish và Azekah là những vùng đất Israel duy nhất còn sót lại. Vào năm 587/6, các bức tường của Jerusalem bị phá vỡ và thành phố đầu hàng. Trong một cảnh tượng kinh hoàng, những đứa con của Zedekiah đã bị sát hại ngay trước mặt ông, và khi chứng kiến cảnh tượng

này, đôi mắt ông đã mù, hình phạt tiêu chuẩn dành cho một thuộc hạ đã vi phạm lời thề của mình.



Người Israel bị lưu đày đến Babylon

Đền thờ đã bị phá hủy, các bức tường bị phá hủy, những ngôi nhà lớn trong thành phố bị phá hủy và thị trấn cổ Millo, có từ trước cuộc chinh phục của David, sụp đổ.

Tuy nhiên, có một điểm khác biệt quan trọng giữa cuộc chinh phục Judah của người Babylon và người Assyria ở phía bắc. Người Babylon ít tàn nhẫn hơn nhiều. Họ không thuộc địa hóa. Không có bộ lạc xa lạ nào được di chuyển đến từ phía đông, để bao phủ Đất Hứa bằng các đền thờ ngoại giáo. Những người nghèo, am ha-arez, không có người lãnh đạo nhưng họ có thể bám vào tôn giáo của mình.

Hơn nữa, những người Benjamin đã không bị Lưu Đày, và các thành phố Gibeon, Mizpah và Bethel của họ vẫn được giữ nguyên.

Có một sự phân tán dân cư lớn. Một số di cư hoặc bị Lưu Đày, nhiều người chạy trốn lên phía bắc, đến Samaria, hoặc Edom và Moab. Một số đã đến Ai Cập. Trong số đó có chính Jeremiah. Ông đã khẳng định sự kháng cự là vô ích và Nebuchudnezzar là đại diện của Đức Chúa Trời, được sai đến để trừng phạt Judah vì sự gian ác của nó.

Vì vậy, họ đã quản thúc ông. Sau khi thành phố sụp đổ, ông mong muốn được ở lại và chia sẻ cuộc sống với những người nghèo; nhưng một nhóm người dân đã kéo ông theo họ và định cư ở Ai Cập, nơi ông tiếp tục, trong tuổi già, để tố cáo những tội lỗi đã gây ra sự báo thù của Đức Chúa Trời, và đặt niềm tin của mình vào 'tàn dư', một 'số lượng nhỏ' người sẽ thấy lời nói của ông được lịch sử chứng minh. Ở đó, giọng nói của ông dần trở nên im lặng – người Do Thái đầu tiên.




Nhà tiên tri Jeremiah (Michelangelo)

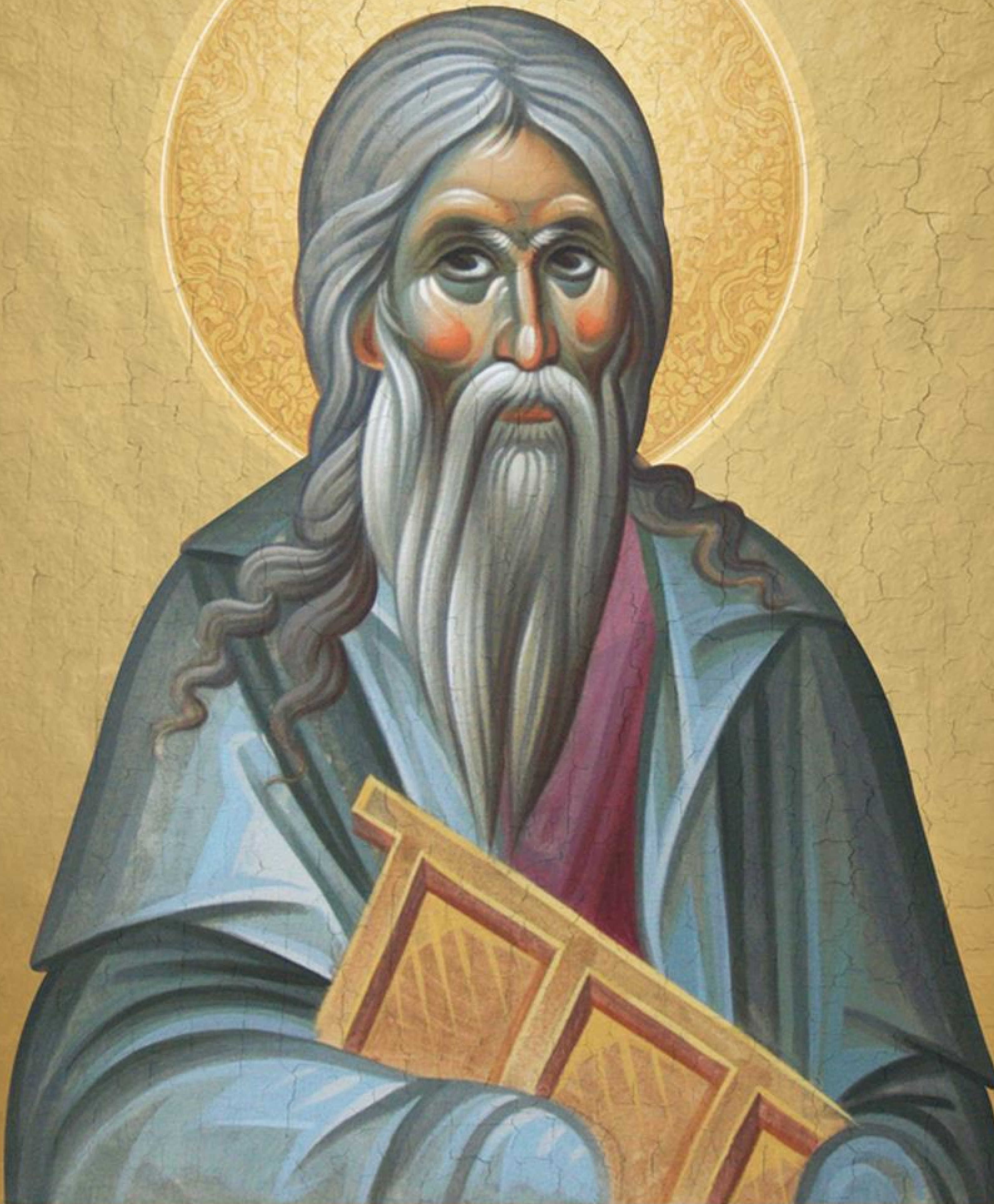
# DO THÁI GIÁO

Trong số nhóm đầu tiên của giới thượng lưu bị bắt đi đày ở Babylon vào năm 597 TCN có một thượng tế uyên bác tên là Ezekiel. Vợ ông đã chết trong cuộc bao vây thành phố cuối cùng, ông sống và chết trong cảnh Lưu Đày, trên kênh Chebar gần Babylon.

Ngồi trên bờ của nó, trong nỗi cay đắng và tuyệt vọng, ông đã trải nghiệm một khải tượng thần thánh: "Một cơn gió lốc từ phía bắc bay tới, một đám mây lớn, và một ngọn lửa bốc lên, và ánh sáng bao quanh nó, và ở giữa có màu hổ phách, bay ra khỏi ngọn lửa." Đây là lần đầu tiên trong một chuỗi trải nghiệm thị giác mãnh liệt, duy nhất trong Kinh Thánh về màu sắc bạo lực và ánh sáng chói lóa mà Ezekiel đã nhìn thấy và lục lại vốn từ vựng của mình để tìm các từ để mô tả: màu sắc của topaz, ngọc bích, hồng ngọc, ánh sáng nhấp nháy và tỏa ra, nó lấp lánh và bùng cháy trong sức nóng rực lửa. Cuốn sách dài của ông khó hiểu, với các trình tự như trong mơ và những hình ảnh đáng sợ, những lời đe dọa, lời nguyền rủa và bạo lực. Ông là một trong những nhà văn vĩ đại nhất trong Kinh Thánh, là một trong những tác giả nổi tiếng nhất, trong thời đại của ông và kể từ đó. Nhưng ông bao quanh mình những bí ẩn, gần như đi ngược lại ý muốn của ông.

Tuy nhiên, về bản chất, người đàn ông kỳ lạ và đầy nhiệt huyết này có một thông điệp chắc chắn và mạnh mẽ để đưa ra: sự cứu rỗi duy nhất là sự thuần khiết tôn giáo. Về lâu dài, các quốc gia, đế chế và ngai vàng không quan trọng. Chúng sẽ bị diệt vong bởi quyền năng của Đức Chúa Trời.

Điều quan trọng là tạo vật Đức Chúa Trời đã tạo ra theo hình ảnh của Ngài: con người. Ezekiel mô tả cách Đức Chúa Trời đưa ông đến một thung lũng đầy xương, và hỏi: "Hỡi Con Người, những mảnh xương này có thể sống được không?" Sau đó, trước ánh mắt kinh hãi của ông, những khúc xương bắt đầu kêu lục cục, rung chuyển và kết lại với nhau: Đức Chúa Trời đặt thêm gân, thịt, da, và cuối cùng Ngài thổi hơi vào họ, và họ sống, đứng trên đôi chân của mình, một đội quân vô cùng vĩ đại." Các Kitô hữu sau đó đã giải thích cảnh tượng đáng sợ như một hình ảnh của sự Phục sinh, nhưng đối với Ezekiel và khán giả của ông, đó là dấu hiệu phục sinh của Israel, dù dân Israel gần gũi và lệ thuộc vào Đức Chúa Trời hơn bao giờ hết, mỗi người nam và người nữ do Đức Chúa Trời tạo dựng, mỗi người chịu trách nhiệm riêng với mình, mỗi người cam kết tuân theo luật của Ngài suốt đời. Nếu Jeremiah là người Do Thái đầu tiên, thì chính Ezekiel và những khải tượng của ông đã tạo động lực cho việc hình thành Do Thái giáo.




Nhà tiên tri Ezekiel

Sự lưu đầy có nghĩa là đoạn tuyệt với quá khứ của bộ tộc. Thật vậy, mười trong số các bộ lạc đã biến mất. Ezekiel khẳng định, giống như Hosea, Isaiah và Jeremiah, những tai họa xảy đến với người Do Thái là kết quả trực tiếp và không thể tránh khỏi của việc vi

phạm Luật một cách tội lỗi. Nhưng trong khi các sử sách và lời tiên tri trước đó đã nói về cảm giác tội lỗi tập thể, và gán cho các vị vua và các nhà lãnh đạo sự gian ác đã dẫn đến cơn thịnh nộ của thần thánh, thì những người Do Thái bị Lưu Đày giờ đây không còn ai để đổ lỗi ngoài bản thân họ. Ezekiel viết, Đức Chúa Trời không còn trừng phạt tập thể vì tội lỗi của một nhà lãnh đạo, hay thế hệ hiện tại vì những lỗi lầm của tổ tiên. Người Israel cổ từng nói: "Khi tôi còn sống," Đức Chúa Trời đã nhấn mạnh như sấm, câu nói "Tổ phụ đã ăn nho chua và răng con cái bị sứt mẻ," không còn đúng nữa. Nó đã lỗi thời, cần phải loại bỏ. Đức Chúa Trời nói với Ezekiel: "Này, mọi linh hồn đều là của Ta, và mỗi người phải chịu trách nhiệm riêng với Ta: Linh hồn nào phạm tội, nó sẽ chết." Dĩ nhiên, ý tưởng về cá nhân luôn hiện hữu trong tôn giáo của Moses, vì nó vốn có trong niềm tin, mỗi người nam và người nữ được tạo ra theo hình ảnh của Đức Chúa Trời.

Nó đã được củng cố một cách mạnh mẽ bởi những lời của Ezekiel. Với Ezekiel, điều đó trở thành tối quan trọng, và sau đó trách nhiệm giải trình cá nhân trở thành bản chất của Do Thái giáo.

Nhiều hệ quả đến từ đây. Trong khoảng thời gian từ năm 734 đến năm 581 TCN, đã có sáu vụ trục xuất dân Israel riêng biệt, và nhiều hơn nữa tự nguyện chạy sang Ai Cập và các vùng khác của Cận Đông. Kể từ thời điểm này trở đi, phần lớn người Do Thái sẽ luôn sống bên ngoài Đất Hứa. Do đó, phân tán, không có người lãnh đạo, không có nhà nước hoặc bất kỳ bộ máy hỗ trợ bình thường nào do chính phủ của họ cung cấp, người Do Thái buộc phải tìm các phương tiện thay thế để bảo tồn bản sắc đặc biệt của họ. Vì vậy, họ chuyển sang các bài viết và những ghi chép về quá khứ. Từ thời điểm này, chúng ta nghe nhiều hơn về những người ghi chép. Cho đến nay, họ chỉ đơn giản là thư ký, giống như Baruch, viết ra những lời của người vĩ đại. Giờ đây, họ trở thành một giai cấp quan trọng, bắt đầu viết ra các truyền khẩu, sao chép các cuộn giấy quý giá mang về từ Đền thờ đổ nát, chỉnh sửa và hợp lý hóa các kho lưu trữ của người Do Thái. Trong một thời gian, họ thực sự quan trọng hơn các thầy tế lễ, những người không còn Đền thờ. Cuộc Lưu Đày có lợi cho nỗ lực của người ghi chép. Người Do Thái được đối xử hợp lý ở Babylon. Các bảng được tìm thấy gần Cổng Ishtar của thành phố cổ đại liệt kê khẩu phần cho những người bị bắt, vào thời 'Yauchin, vua của vùng đất Yahud' – Jehoiakim.

Một số người Do Thái trở thành thương gia. Những câu chuyện thành công đầu tiên của cộng đồng hải ngoại đã được kể lại. Sự giàu có đã tài trợ cho nỗ lực của người ghi chép, và công việc của họ giữ cho người Do Thái trung thành với đức tin. Nếu cá nhân có trách nhiệm tuân theo Luật, thì anh ta phải biết Luật là gì. Vì vậy, nó không chỉ được thiết lập và sao chép, mà phải được dạy.

Do đó, trong thời kỳ Lưu Đày, những người Do Thái bình thường lần đầu tiên tự ép mình thực hành tôn giáo của họ một cách thường xuyên. Việc cắt bao quy đầu, điều phân

biệt họ với những người ngoại giáo xung quanh, đã được nhấn mạnh một cách nghiêm ngặt, và hành động này đã trở thành một nghi lễ và một phần của vòng đời phụng vụ của người Do Thái. Khái niệm về ngày Sabath, được củng cố mạnh mẽ bởi những gì họ học được từ thiên văn học Babylon, đã trở thành tiêu điểm trong tuần lễ của người Do Thái, và 'Shabbetai' là tên mới phổ biến nhất được phát minh trong thời kỳ Lưu Đày. Năm Do Thái lần đầu tiên được đánh dấu bằng các ngày lễ thông thường: Lễ Vượt Qua kỷ niệm ngày thành lập nước Do Thái; Lễ Ngũ Tuần ban hành các luật lệ, đó là sự thành lập tôn giáo của họ; Đền Tạm, những cuộc lang thang trong sa mạc nơi mà quốc gia và tôn giáo được kết hợp lại với nhau; và khi ý thức về trách nhiệm cá nhân ngấm sâu vào trái tim, người Do Thái bắt đầu ăn mừng Năm Mới để tưởng nhớ sự sáng tạo, và Ngày Lễ Chuộc Tội, dự đoán trước sự phán xét. Một lần nữa, khoa học Babylon và các kỹ năng lịch sử đã giúp khôi phục và thể chế hóa khuôn khổ tôn giáo hàng năm này. Ở thời Lưu Đày, các quy tắc của đức tin bắt đầu có vẻ quan trọng: các quy tắc về sự trong sạch, sạch sẽ, chế độ ăn uống.

Các luật bây giờ đã được học, đọc to, ghi nhớ. Có thể kể từ lúc này, chúng ta nhận được lệnh truyền của sách Đệ Nhị Luật: "Những điều răn mà Ta ban cho các ngươi ngày nay phải được giữ trong lòng; ngươi sẽ lặp lại những điều đó cho các con trai của mình, và nói về chúng trong nhà và ngoài cửa, khi nằm xuống và khi đứng dậy. Trói chúng như một dấu hiệu trên bàn tay và đeo chúng như một hộp đựng kinh nhỏ trên trán; viết chúng lên cửa nhà và cổng." Trong cuộc sống lưu vong, người Do Thái bị tước đoạt nhà nước, tự nguyện tuân theo một Luật, chỉ có thể được thực thi khi có sự đồng thuận. Trước đây trong lịch sử chưa từng xảy ra chuyện này.

Cuộc Lưu Đày chỉ kéo dài nửa thế kỷ sau sự sụp đổ của Judah. Tuy nhiên, nó đã tạo ra thay đổi lớn. Đây là một điểm quan trọng về lịch sử Do Thái. Như chúng ta đã biết, có một xung đột cố hữu giữa tôn giáo và nhà nước Israel. Về mặt tôn giáo, đã có bốn thời kỳ hình thành vĩ đại trong lịch sử Do Thái: dưới thời Abraham, Moses, trong và ngay sau cuộc Lưu Đày, và sau khi Đền thờ thứ hai bị phá hủy. Hai phần đầu sản sinh ra tôn giáo của Yahweh, hai phần tiếp theo đã phát triển và hoàn thiện thành Do Thái giáo. Nhưng trong những thời kỳ này, người Do Thái không có một nhà nước độc lập nào, dù trong thời kỳ Moses, họ không thực sự bị cai trị bởi bất kỳ ai.

Ngược lại, cũng cần lưu ý khi dân Israel, và sau này là người Do Thái, đã đạt được chế độ tự trị ổn định và thịnh vượng, họ cảm thấy cực kỳ khó khăn để giữ tôn giáo của mình trong sáng và liêm khiết. Sự suy tàn bắt đầu nhanh chóng sau cuộc chinh phục của Joshua; nó lại xuất hiện dưới thời Solomon, và được lặp lại ở cả hai vương quốc phía bắc và phía nam, đặc biệt là dưới các vị vua giàu có và quyền lực và khi thời thế thuận lợi; chính xác thì mô hình tương tự sẽ trở lại dưới thời Hasmonean và dưới quyền lực

của Herod Đại đế. Trong thời kỳ tự trị và thịnh vượng, người Do Thái dường như luôn bị thu hút bởi các tôn giáo lân cận, dù là người Canaan, người Philistine–Phoenicia hay người Hy Lạp. Chỉ trong nghịch cảnh, họ mới kiên quyết bám lấy các nguyên tắc của mình và phát triển sức mạnh phi thường của trí tưởng tượng tôn giáo, tính độc đáo, sự trong sáng và lòng nhiệt thành. Có lẽ, khi đó, họ tốt hơn là không có nhà nước riêng, có nhiều khả năng tuân theo luật và kính sợ Đức Chúa Trời. Jeremiah là người đầu tiên nhận thấy khả năng sự bất lực và lòng tốt có liên kết bằng cách nào đó, và quy tắc của người ngoài có thể thích hợp hơn là tự cai trị. Ông tiến gần đến khái niệm bản thân nhà nước vốn dĩ đã xấu xa.

Những ý tưởng này có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử người Israel, từ thời Nazarit và Rechab. Chúng vốn có trong đạo của Đức Yahweh, vì Đức Chúa Trời, chứ không phải con người, là Đấng cai trị. Đôi khi, Kinh Thánh dường như gợi ý toàn bộ mục đích của sự công bình là lật ngược trật tự hiện có, do con người tạo ra: "Mọi thung lũng sẽ được đôn cao, núi đồi bị hạ thấp." Trong chương 2, Sách Samuel thứ nhất, mẹ ông là Hannah, hát một bài thánh ca chiến thắng: "Ngài nâng người nghèo lên khỏi bụi đất, và cứu sống người ăn mày khỏi ngục, để đặt họ giữa các hoàng tử"; và Đức Trinh Nữ Maria sau đó cũng lặp lại chủ đề tương tự trong Magnificat. Người Do Thái là thứ men, tiêu diệt trật tự hiện có, tác nhân hóa học của sự thay đổi xã hội – vậy làm sao họ có thể có trật tự và chính xã hội?

Do đó, từ thời điểm này trở đi, chúng ta ghi nhận sự tồn tại của cuộc Lưu Đày và tâm lý tha hương trong cộng đồng người Do Thái. Đế chế Babylon nhanh chóng bị thay thế bởi liên minh Ba Tư và Medes do Cyrus Đại Đế tạo ra, họ không muốn giữ người Do Thái. Nhưng nhiều người Do Thái, có lẽ là đa số, thích ở lại Babylon, nơi đã trở thành trung tâm lớn của văn hóa Do Thái trong 1.500 năm. Các cộng đồng Do Thái khác định cư ở Ai Cập, không chỉ ở bên kia biên giới, mà còn ở tận sông Nile như đảo Elephantine, gần Thác Lớn thứ nhất: ở đó, trong số các tài liệu khác, một bức thư bằng giấy cói đã tồn tại trong cộng đồng Do Thái. Yêu cầu sự cho phép để xây dựng lại Đền thờ. Ngay cả trong số những người đã trở lại Judah, những người đã theo quan điểm của Jeremiah rằng có một đức tính tích cực trong Cuộc Lưu Đày cho đến ngày sự trong sạch hoàn toàn ló dạng. Họ sống ở rìa sa mạc và coi mình như những kẻ Lưu Đày, trong cái họ gọi là 'Vùng đất Damascus', một biểu tượng của sự trục xuất, nơi Đức Yahweh có thánh địa của Ngài; họ chờ đợi thời điểm thuận lợi từ Đức Chúa Trời, khi một ngôi sao và một vị lãnh đạo thánh thiện sẽ đưa họ trở lại Jerusalem. Những kẻ ngoại đạo này là hậu duệ của người Rechab và tiền thân của giáo phái Qumran.

Thật vậy, có thể chính vua Ba Tư, Cyrus Đại Đế, chính là người chủ mưu cho Sự Trở Lại. Đức tin của giai cấp thống trị Ba Tư là đạo đức và phổ quát, không giống như chủ

nghĩa dân tộc hẹp hòi và cố chấp của các thế lực đế quốc trước đó. Bản thân Cyrus là một Zoroastrian (tín đồ Hỏa giáo), tin vào một đấng nhân từ vĩnh cửu, 'Đấng tạo ra vạn vật thông qua thánh linh'. Dưới thời Cyrus, người Ba Tư đã phát triển một chính sách tôn giáo của đế quốc hoàn toàn khác với người Assyria và Babylon. Họ vui vẻ tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo của các dân tộc chủ thể, miễn là những tín ngưỡng này phù hợp với việc chấp nhận thẩm quyền của chính họ. Thật vậy, Cyrus dường như coi đó là một nghĩa vụ tôn giáo để đảo ngược việc trục xuất độc ác và phá hủy Đền thờ của những người tiền nhiệm của mình. Trong hình trụ Cyrus, được phát hiện trong tàn tích cung điện của Babylon vào thế kỷ XIX và hiện nay ở Bảo tàng Anh, ông đã nêu chủ trương của mình: "Ta là Cyrus, vua của thế giới... Marduk, vị thần vĩ đại, hãy vui mừng trước những hành động ngoan đạo của ta... Ta đã tập hợp tất cả người dân của họ và dẫn họ trở lại nơi ở của họ... và các vị thần... theo lệnh của Marduk, chúa tể vĩ đại, ta đã cho họ được vui mừng trong thánh địa của họ..."



Theo Deutero–Isaiah, được biên tập vào thời gian này, chính Đức Chúa Trời đã chỉ huy việc khôi phục từ Cyrus. Trong Sách Ezra the Scribe (Thư Lại), kể về sự trở lại, Cyrus nói với những người Do Thái ở Babylon: "Đức Chúa Trời đã ban cho ta tất cả các vương quốc trên trái đất, và Ngài đã buộc ta phải xây một ngôi nhà tại Jerusalem, thuộc xứ Judah cho Ngài." Bất chấp sự hỗ trợ và chỉ huy của Cyrus, cuộc trở lại đầu tiên vào năm 538, dưới thời Shenazar, con trai của cựu Vua Jehoiakim, là một thất bại, vì những người Do Thái nghèo bị bỏ lại phía sau, am ha-arez, đã chống lại nó, và kết hợp với Người

Samaritan, Edom và Ả Rập, đã ngăn cản những người định cư. Nỗ lực thứ hai, với sự hậu thuẫn hoàn toàn của Darius, con trai của Cyrus, được thực hiện vào năm 520 TCN, dưới sự lãnh đạo chính thức của Zeurubbabel, người có quyền lực như một hậu duệ của David đã được củng cố bằng việc ông được bổ nhiệm làm Thống đốc Ba Tư của Judah. Kinh Thánh ghi lại 42.360 người Lưu Đày đã trở về, trong đó có một số lượng lớn các thầy tế lễ và kinh sư. Đây là phần mở đầu cho khung cảnh Jerusalem của nền chính thống Do Thái mới, xoay quanh một ngôi đền duy nhất, tập trung vào sự thờ phượng hợp pháp của nó. Công việc xây dựng Đền thờ bắt đầu ngay lập tức. Nó được xây dựng theo phong cách khiêm tốn hơn của Solomon, dù gỗ tuyết tùng từ Lebanon một lần nữa được sử dụng. Người Samaritan và những người Do Thái khác bị coi là dị giáo không được phép tham gia vào công việc: “Các người không liên quan gì đến chúng tôi,” họ được cho biết. Có lẽ, vì sự độc quyền của những người lưu vong trở về, nên khu vực của họ không phát triển. Vào năm 458 TCN, nó đã được củng cố bởi một làn sóng thứ ba, dẫn đầu bởi Ezra, một linh mục và người ghi chép, người đã cố gắng nhưng không giải quyết được các vấn đề pháp lý gây ra bởi chủ nghĩa dị đoan, hôn nhân và tranh chấp quyền sở hữu đất đai. Cuối cùng, vào năm 445 TCN, Ezra gia nhập một đội ngũ hùng mạnh đứng đầu bởi một người Do Thái hàng đầu và quan chức Ba Tư nổi tiếng gọi là Nehemiah, người được trao quyền thống đốc của Judah và quyền xây dựng thành một đơn vị chính trị độc lập trong đế chế.

Làn sóng thứ tư cuối cùng đã thành công trong việc ổn định khu định cư, chủ yếu là nhờ Nehemiah, một người hành động, đồng thời là một nhà ngoại giao và chính khách, đã xây lại với tốc độ đáng khen ngợi các bức tường của Jerusalem và tạo ra một khu vực an toàn để từ đó có thể chỉ đạo công việc tái định cư. Ông đã mô tả điều đó trong ký ức của mình, một ví dụ sáng giá về cách viết lịch sử của người Do Thái. Chúng ta được biết về cuộc khảo sát những bức tường đổ nát vào ban đêm; danh sách những người đã tham gia và những gì họ đã xây dựng; những nỗ lực tuyệt vọng của người Ả Rập, Ammon và những người khác để ngăn cản công việc; việc tiếp tục dưới sự bảo vệ có vũ trang – “Những người xây dựng, đều có gươm đeo bên mình, và cứ thế làm” và kết thúc thắng lợi. Nehemiah nói công việc đã hoàn thành trong năm mươi hai ngày. Thành phố được xây dựng lại nhỏ hơn của Solomon, nghèo nàn và bắt đầu với dân cư thưa thớt. Nehemiah viết: “Thành rộng và lớn nhưng dân rất ít.” Nhưng các gia đình, được chọn theo từng lô, đã được đưa đến từ khắp xứ Judah. Năng lượng và sự tháo vát của Nehemiah đã trở thành nguồn cảm hứng khi Palestine được các nhà hoạt động Do Thái tái định cư một lần nữa trong thế kỷ 20.



Những năm 400-200 TCN là những thế kỷ đã mất của lịch sử Do Thái. Không có sự kiện hay tai họa lớn nào mà họ chọn để ghi lại. Có lẽ, họ đã hạnh phúc. Người Do Thái chắc chắn thích người Ba Tư nhất trong những người cai trị. Họ không bao giờ nổi dậy; ngược lại, những người lính đánh thuê Do Thái đã giúp quân Ba Tư dẹp loạn Ai Cập. Người Do Thái được tự do thực hành tôn giáo tại nhà ở Judah, hoặc bất kỳ nơi nào khác trong đế chế Ba Tư, và các khu định cư của người Do Thái đã sớm được tìm thấy trên một khu vực rộng lớn: một tiếng vang của cộng đồng là Book of Tobit, lấy bối cảnh Media trong khoảng thế kỷ thứ năm TCN. Một ví dụ khác là bộ sưu tập 650 tài liệu bằng chữ hình nêm, được viết từ năm 455 đến 403 TCN tại thành phố Nippur, gần nơi Ezekiel sinh sống: 8% tên trong các văn bản là của người Do Thái. Hai tài liệu lưu trữ của gia đình Do Thái đã tồn tại từ thuộc địa Elephantine, và làm sáng tỏ cuộc sống và tôn giáo ở đó. Hầu hết những người Do Thái ở hải ngoại mà chúng ta nghe nói đến dường như đã làm tốt và trung thành thực hành tôn giáo của họ. Hơn nữa, đó là tôn giáo mới: Do Thái giáo.

Trong 200 năm đó, họ đã ít nhiều nhìn thấy sự xuất hiện của Cựu ước như chúng ta biết. Điều này được thực hiện bởi phiên bản Do Thái mới về đức tin của người Israel mà Nehemiah và Ezra đã thiết lập khi xây dựng lại Jerusalem. Chương 8 của sách Nehemiah mô tả cách các công dân tụ họp gần Cửa Nước để nghe một loạt các bài đọc từ 'sách luật Moses'. Chúng được tiến hành bởi Ezra the Scribe, đứng trên một bục giảng bằng gỗ. Dưới ánh sáng của các bài đọc, gây xúc động mạnh, một Giao ước mới và trang trọng đã được lập, ký và cam kết bởi tất cả mọi người, đàn ông và phụ nữ, con trai và con gái của họ, những người tự coi mình là chính thống, 'mọi người đều có kiến thức và mọi người đều có hiểu biết'.




Ezra the Scribe

Nói tóm lại, Giao ước mới, có thể được cho là đã chính thức khai sinh Do Thái giáo, không dựa trên sự mặc khải hay lời rao giảng mà dựa trên một văn bản.

Điều đó có nghĩa là một phiên bản chính thức, được ủy quyền, và đã được xác minh. Và điều đó, có nghĩa là phải phân loại, chọn lọc và biên tập kho tài liệu lịch sử, chính trị và tôn giáo khổng lồ mà người Do Thái đã tích lũy được. Họ đã biết chữ ở giai đoạn rất sớm trong lịch sử. Sách Các Thủ Lĩnh cho chúng ta biết khi Gideon ở Succoth, anh đã hỏi một chàng trai trẻ và anh đã viết tên của tất cả các chủ đất và trưởng lão địa phương. Có vẻ như hầu hết nông dân chỉ biết đọc một chút. Ở các thị trấn, trình độ dân trí cao và một số lượng lớn người dân là tác giả của một loại hình nào đó, kể lại những câu chuyện họ đã nghe hoặc những cuộc phiêu lưu và trải nghiệm của riêng họ. Hàng trăm nhà tiên tri đã ghi lại những bài phát biểu của họ. Số lượng biên niên sử rất lớn. Người dân Israel không phải là những thợ thủ công, họa sĩ hay kiến trúc sư vĩ đại. Nhưng viết lách đã là thói quen dân tộc, gần như là nỗi ám ảnh.

Họ có lẽ đã tạo ra nền văn học lớn nhất thời cổ đại, trong đó Cựu ước chỉ là một mảnh vụn nhỏ. Người Do Thái xem văn học là một hoạt động giáo huấn, với mục đích tập hợp.

Cốt lõi nền văn học của họ luôn là công khai, chịu sự kiểm soát của xã hội. Josephus, trong tác phẩm ‘Chống lại Apionem’ mô tả cách tiếp cận này: “Với chúng tôi, mọi người không được phép viết các ghi chép... Chỉ các nhà tiên tri có đặc ân, có được kiến thức về lịch sử xa xôi và cổ xưa nhất – thông qua nguồn cảm hứng mà họ có được đối với Đức Chúa Trời, và cam kết viết một tường thuật rõ ràng về các sự kiện trong thời đại của chính họ ngay khi chúng xảy ra... Chúng tôi không sở hữu những cuốn sách không nhất quán, mâu thuẫn với nhau. Những cuốn sách của chúng tôi được công nhận, có 22 cuốn và chứa đựng nhiều ghi chép của mọi thời đại.”

Bởi được công nhận, Josephus có nghĩa là ‘kinh điển’. Từ canaan rất cổ, tiếng Sumer có nghĩa là ‘cây sậy’, từ đó nó có nghĩa là thẳng hoặc thẳng đứng; đối với người Hy Lạp, nó có nghĩa là một quy tắc, ranh giới hoặc tiêu chuẩn. Người Do Thái là những người đầu tiên áp dụng nó vào các văn bản tôn giáo. Đối với họ, điều đó có nghĩa là những lời tuyên bố thần thánh về uy quyền không thể nghi ngờ hoặc những bài viết tiên tri được thần linh soi dẫn. Do đó, mỗi cuốn sách, để được chấp nhận trong quy điển, phải có một nhà tiên tri chân chính công nhận nó. Quy luật bắt đầu xuất hiện với năm cuốn sách đầu tiên, Ngũ Kinh, mà sau này được người Do Thái gọi là Torah. Trong phiên bản nguyên thủy nhất, Ngũ Kinh có lẽ có từ thời Samuel, nhưng dưới hình thức bản văn (bản ngày nay) là sự tổng hợp của năm yếu tố và có thể nhiều hơn: một nguồn phía nam, đề cập đến Đức Chúa Trời là Yahweh, và quay trở lại các tác phẩm Mosaic nguyên bản; một nguồn phía bắc, gọi Đức Chúa Trời là Elohim, cũng rất cổ xưa; sách Đệ Nhị Luật, hoặc các phần ‘thất lạc’ của sách được tìm thấy trong Đền thờ vào thời Joshua cải cách; và hai bộ luật riêng biệt, được các học giả gọi là Bộ Luật Tư Tế và Bộ Luật Thánh Thiện và cả hai đều có từ thời khi việc thờ cúng tôn giáo trở nên chính thức hơn và đẳng cấp linh mục được kiểm soát nghiêm ngặt.

Do đó, Ngũ Kinh không phải là một tác phẩm thuần nhất. Một số học giả trong truyền thống phê bình của Đức đã lập luận, đó là sự ngụy tạo có chủ ý của các linh mục thời hậu Lưu Đày, tìm cách củng cố niềm tin tôn giáo có lợi cho họ bằng cách gán họ với Moses. Chúng ta không được để những định kiến học thuật được nuôi dưỡng bởi hệ tư tưởng Hegel, chủ nghĩa chống giáo sĩ, chủ nghĩa bài Do Thái và xu hướng trí thức thế kỷ 19 làm sai lệch quan điểm của chúng ta về những văn bản này. Tất cả các bằng chứng bên trong cho thấy những người đặt ra và lưu giữ những văn bản này, và những người chép lại chúng khi giáo luật được tập hợp sau khi trở về từ Lưu Đày, tin tưởng tuyệt đối vào sự linh ứng thiêng liêng của các văn bản cổ và đã chép lại chúng với sự tôn kính các tiêu chuẩn về độ chính xác, bao gồm nhiều đoạn văn mà họ rõ ràng là không hiểu. Thật vậy, bản văn Ngũ Kinh hai lần đưa ra những lời khuyên trang trọng, từ chính Đức Chúa

Trời, chống lại sự giả mạo: "Các ngươi đừng thêm vào lời Ta truyền cho các ngươi, các ngươi cũng đừng bớt đi lời ấy."

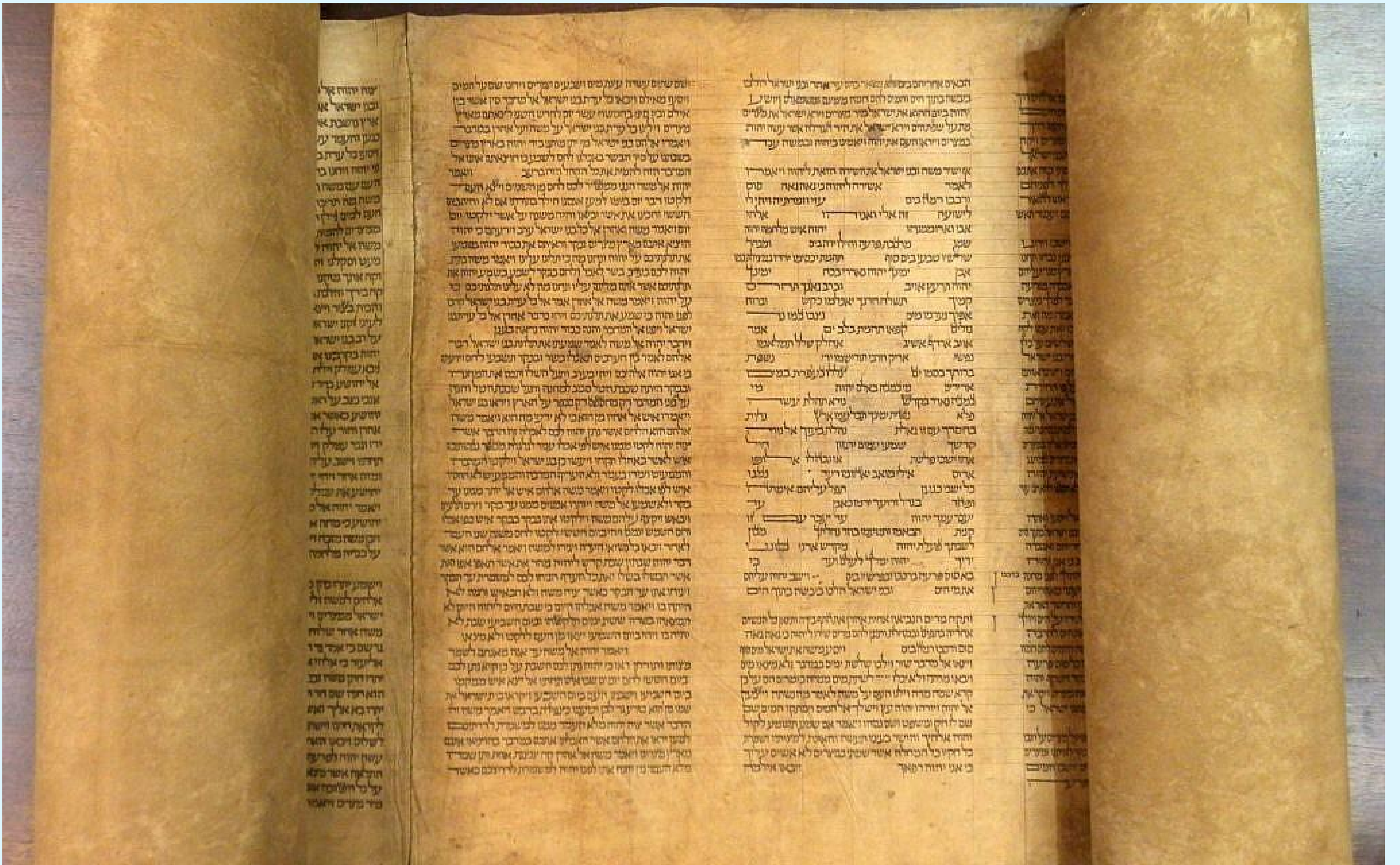
Tất cả các bằng chứng cho thấy những người sao chép, hoặc người ghi chép – nghĩa trong tiếng Do Thái là chuyên nghiệp và thực hiện nhiệm vụ hết sức nghiêm túc. Từ này lần đầu tiên được sử dụng trong Bài ca cổ đại của Deborah, và chúng ta sớm nghe nói đến các tập đoàn kinh sư cha truyền con nối, thứ mà Sách Biên Niên Sử đầu tiên gọi là 'gia đình những người ghi chép'.

Nhiệm vụ vinh dự nhất của họ là giữ gìn giáo luật với tất cả tính toàn vẹn thánh thiện của nó. Phần đầu bao gồm các tác phẩm lịch sử và tường thuật chủ yếu về Joshua, Các Thủ Lĩnh, Samuel và các Vua, và phần sau là tác phẩm của các nhà tiên tri, bản thân chúng được chia thành hai phần, ba nhà tiên tri chính là Elijah, Jeremiah và Ezekiel và mười hai người khác: Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, Haggai, Zechariah và Malachi. Sau đó là các tác phẩm của bộ phận thứ ba, Ketuvim – 'các tác phẩm', thường được gọi là Hagiographa. Bao gồm Thi Thiên, Châm Ngôn, sách Job, sách Diễm Ca, sách Ruth, sách Ca Thương, Truyền Đạo, sách Esther, Daniel, Ezra, Nehemiah và hai sách Sử ký.

Khi các bài đọc trước công chúng trở thành một phần không thể thiếu trong các buổi lễ của người Do Thái, nhiều bản văn đã được thêm vào, và các thầy thông giáo đã sao chép chúng một cách hợp lệ. Ngũ Kinh hay Torah được phong thánh sớm nhất là vào năm 622 TCN. Những cuốn sách khác được bổ sung dần dần, quá trình hoàn thiện vào khoảng năm 300 TCN. Ngoài Torah, chúng ta không biết các tiêu chí mà kinh điển được biên soạn. Nhưng thị hiếu bình dân, cũng như sự phán xét của các thầy tu và học giả, dường như đã đóng một vai trò nào đó. Năm cuộn sách được gọi là Megillot, hoặc Canticles, đã được đọc trước công chúng trong các bữa tiệc lớn, Bài ca của Solomon trong Lễ Vượt Qua, Ruth trong Lễ Ngũ Tuần, Truyền Đạo tại Lễ Nhà Tạm, Esther tại Lễ Thanh Tịnh và Ca Thương trong Lễ Hủy Diệt Jerusalem. Do đó, chúng trở nên phổ biến, và đó là lý do tại sao chúng được đưa vào kinh điển.

Ngoài mối liên hệ với một vị vua vĩ đại, Bài ca của Salomon rõ ràng là một tuyển tập thơ tình, và không có lý do thực chất nào để đưa nó vào. Truyền thống giáo sĩ nói rằng tại Công đồng Jamnia hay Jabneh, vào thời kỳ đầu của Cơ Đốc giáo, khi giáo luật cuối cùng đã được xác định, giáo sĩ Akiva đã nói: "Vì trên khắp thế giới, không có gì bằng ngày mà Bài ca ra đời - ban cho Israel, vì mọi tác phẩm đều là thánh, nhưng Bài ca là Thánh của những điều thánh khiết."

Nhưng sau đó ông ấy nói thêm, như một lời cảnh báo: "Ai, vì mục đích giải trí, hát nó như thể đó là một bài hát tục tĩu, sẽ không có chỗ đứng trong thế giới tiếp theo."



Ngũ Kinh hay Torah

Đưa vào quy chuẩn là cách chắc chắn duy nhất để đảm bảo một tác phẩm văn học tồn tại, vì trong thời cổ đại, trừ khi một bản thảo liên tục được tái bản, nó có xu hướng biến mất không dấu vết trong vòng một thế hệ. Do đó, gia đình của các thầy thông giáo đã đảm bảo sự tồn tại của các bản văn Kinh Thánh trong một nghìn năm hoặc hơn, và theo lẽ thường, họ đã được kế tục bởi các gia đình của những người Masoretes hoặc các học giả tốc ký. Chính họ đã tạo ra phiên bản kinh điển chính thức của người Do Thái, được gọi là văn bản Masoretic.

Masoretes là những nhóm học giả người Do Thái làm việc từ khoảng cuối thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 10, có trụ sở chủ yếu ở Palestine đầu thời trung cổ ở các thành phố Tiberias và Jerusalem cũng như ở Iraq.

Tuy nhiên, có nhiều bộ kinh điển, và do đó có nhiều hơn một văn bản cổ. Người Samaritan, đã bị chia cắt khỏi Judah vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất TCN, chỉ còn lưu giữ năm cuốn sách Mosaic, vì họ không được phép tham gia vào việc phong thánh cho các tác phẩm sau này, và do đó không công nhận chúng.

Sau đó là bản Septuagint, bản tiếng Hy Lạp của Cựu ước, được biên soạn bởi các thành viên của cộng đồng Do Thái tại Alexandria trong thời kỳ Hy Lạp hóa. Điều này bao gồm tất cả các sách của Kinh Thánh tiếng Do Thái, nhưng được nhóm lại theo cách khác nhau, và nó cũng bao gồm các sách Apocrypha và pseudepigraph, chẳng hạn như I Esdras, cũng gọi là Sự khôn ngoan của Solomon, Sự khôn ngoan của Ben Sira hoặc Ecclesiasticus, Judith, Tobit , Baruch và các sách của Maccabees, tất cả đều bị người Do

Thái ở Jerusalem từ chối là không thuần khiết hoặc nguy hiểm. Ngoài ra, chúng ta hiện có các cuộn giấy được bảo quản và sao chép bởi giáo phái Qumran và được tìm thấy trong các hang động gần Biển Chết.

Apocrypha là những sách Kinh Thánh được Giáo Hội sơ khai tiếp nhận như một phần của bản Cựu ước bằng tiếng Hy Lạp, nhưng không được đưa vào Kinh Thánh tiếng Do Thái, bị những người Do Thái không bị Hy Lạp hóa loại trừ khỏi giáo luật của họ. Vị trí của chúng trong cách sử dụng của Cơ Đốc giáo là không rõ ràng.

Pseudepigraph là những tác phẩm bị gán ghép sai, những văn bản mà tác giả được tuyên bố không phải là tác giả thực sự hoặc một tác phẩm mà tác giả thực của nó đã gán cho nó là một nhân vật trong quá khứ.

***

Cựu ước là phần đầu của toàn bộ Kinh Thánh Cơ Đốc giáo được tuyển chọn từ phần lớn kinh Tanakh của Do Thái giáo. Cựu ước được sắp xếp thành các phần khác nhau như luật pháp, lịch sử, thi ca (hay các sách về sự khôn ngoan) và tiên tri. Tất cả các sách này đều được viết trước thời điểm ra đời của Chúa Jesus, người mà cuộc đời và tư tưởng là trọng tâm của Tân ước.

Cần lưu ý Do Thái giáo dùng từ Tanakh như là một thay thế cho thuật ngữ Cựu ước, vì họ không chấp nhận Tân ước là một phần của Kinh Thánh.

Kinh Thánh Cựu ước được tín đồ Cơ Đốc giáo coi là lời dạy của Chúa. Tuy nhiên, các học giả hiện nay thống nhất Kinh Thánh là sản phẩm do con người viết ra, và nó đã được 'cải tiến' trải qua nhiều thế kỷ sửa đổi. Được viết nên bởi 40 tác giả trong khoảng thời gian gần 1.500 năm (từ thế kỷ XII TCN cho tới thế kỷ II SCN), Kinh Thánh hiện nay bao gồm 66 sách – 39 trong Cựu ước và 27 trong Tân ước.

Cựu ước của cộng đồng Kháng Cách (Protestantism) bao gồm toàn bộ các sách của kinh Tanakh, chỉ có thay đổi về thứ tự và số lượng các sách này. Cựu ước Kháng Cách có 39 sách trong khi số lượng các sách trong kinh Tanakh của Do Thái giáo là 24. Có sự khác biệt này là vì theo sự sắp xếp trong kinh Tanakh, các sách Samuel, Các Vua và Sử ký được gộp thành một sách, điều tương tự cũng xảy ra cho các sách Ezra và Nehemiah, và 12 sách tiểu tiên tri cũng được tính chung thành một sách.

Công giáo La Mã và Chính thống giáo Đông Phương thêm vào Cựu ước một số sách, được gọi là thứ kinh (deuterocanonical), các sách này không được công nhận bởi cộng đồng Kháng cách. Nền tảng của thứ kinh được tìm thấy trong Bản Bảy Mươi được viết bằng tiếng Hy Lạp cổ, dịch từ Kinh Thánh Do Thái. Đây là bản dịch được sử dụng rộng rãi bởi các tín hữu thời kỳ tiên khởi cũng như được trích dẫn bởi Tân ước.

Truyền thuyết cho rằng Thánh Moses là người viết năm cuốn kinh chính, gồm các cuốn Sáng Thế, Xuất Hành, Levi, Dân Số, và Đệ Nhị Luật. Đến thế kỷ XVII, nhà triết học Brauch Spinoza sau khi đọc các cuốn kinh, với tinh thần duy lý, ông đã chỉ ra sự nhầm lẫn trong truyền thuyết: Thánh Moses không phải người sáng tác Ngũ Kinh bởi bản này kết thúc sau cái chết của chính ông, tức là nó phải được người khác viết lại. Spinoza sau đó đã phát động phong trào đọc và phê bình Kinh Thánh, góp phần làm thay đổi nhiều vấn đề về Cựu ước trước đó.

Một vài giáo sư khảo cổ học cho rằng nhiều câu chuyện chép trong Cựu ước, bao gồm những ký thuật về Abraham, Moses, Solomon, và một số nhân vật khác, thật ra chỉ được trước tác bởi các biện ký (scribe) của vua Josiah (thế kỷ thứ 7 TCN) nhằm hệ thống hóa niềm tin vào Yaweh. Theo lập luận của các nhà khảo cổ này, đến nay vẫn không tìm thấy nhiều ký thuật được lưu giữ tại các quốc gia kế cận như Ai Cập và Assyria, cũng không có văn bản nào về các câu chuyện của Kinh Thánh hay về các nhân vật ấy trước năm 650 TCN.

Ngược lại, các nhà khảo cổ khác lại tìm thấy trong cùng những ký thuật ấy những chứng cớ hỗ trợ cho các câu chuyện trong Kinh Thánh, dù chúng không trực tiếp thuật lại các câu chuyện này.

Thuật ngữ Cựu ước dịch từ tiếng Latin Vetus Testamentum, nghĩa là Giao ước (hoặc lời chứng) cũ. Kito hữu gọi là Cựu ước vì họ tin nay đã có một Giao ước mới được thiết lập giữa Thiên Chúa và loài người, sau khi Chúa Jesus người Nazareth đến thế gian.

Do Thái giáo không công nhận Tân ước, cũng không chấp nhận Cựu ước như là tên gọi thay thế cho Tanakh (tuy nhiều người Do Thái chấp nhận Chúa Jesus là một nhân vật lịch sử hoặc là môn đệ của một giáo sư kinh luật truyền khẩu Do Thái giáo).

Thánh Kinh Cựu ước nhấn mạnh mối quan hệ đặc biệt giữa Đức Chúa Trời và dân Israel. Mối quan hệ này được thể hiện qua Giao ước giữa Đức Chúa Trời và dân tộc Israel đã được giao cho Moses.

Nhìn chung, cuộn giấy Biển Chết chứng thực về độ chính xác mà Kinh Thánh đã được sao chép qua các thời đại, dù có nhiều sai sót và biến thể xảy ra. Người Samaritan cho văn bản của họ có nguồn gốc từ Abishua, chắt của Aaron, và rõ ràng là rất cổ xưa, mặc dù nó phản ánh truyền thống của người Samaritan, trái ngược với truyền thống của người Do Thái. Nó khác với văn bản Masoretic của Ngũ Kinh trong khoảng 6.000 trường hợp, và về những trường hợp này, nó giống với phiên bản Septuagint vào khoảng 1.900 trường hợp. Cũng có những biến thể trong các văn bản Masoretic.

Trong số những văn bản còn sót lại sớm nhất, Giáo đường Do Thái Karaite ở Cairo có một bản mã, một cuốn sách đóng bìa, về các nhà tiên tri, được sao chép vào năm 895 SCN bởi Ben Asher, người đứng đầu một trong những gia đình Masoretic nổi tiếng nhất. Văn bản hoàn chỉnh của Asher, về gia đình làm việc trong năm thế hệ, đã được sao chép vào khoảng năm 1010 bởi một người Masorete tên là Samuel ben Jacob, và hiện nay ở Leningrad (Nga). Một văn bản Masoretic nổi tiếng khác, của gia đình Ben Naphtali, còn tồn tại trong một bản sao năm 1105, được gọi là Reuchlin Codex, và hiện ở Karlsruhe (Đức). Phiên bản Cơ Đốc giáo sớm nhất còn sót lại là Codex Vaticanus thế kỷ thứ tư ở Vatican, Codex Sinaiticus thế kỷ thứ tư chưa hoàn chỉnh và Codex Alexandrinus thế kỷ thứ năm, hai bản cuối cùng đều ở Bảo tàng Anh.

Ngoài ra còn có một phiên bản Syriac trong một bản thảo có niên đại năm 464 SCN. Tuy nhiên, những bản viết tay Kinh Thánh lâu đời nhất là những bản thảo được tìm thấy trong các cuộn giấy Biển Chết vào năm 1947-8, bao gồm các đoạn tiếng Do Thái của tất cả 24 cuốn sách thuộc bộ kinh điển, ngoại trừ Esther và toàn bộ văn bản của Isaiah, cùng với một số đoạn của bản Septuagint. Rất có thể sẽ có thêm nhiều văn bản ban đầu được phát hiện, cả ở sa mạc Judaean và Ai Cập, và rõ ràng việc tìm kiếm các văn bản hoàn hảo sẽ tiếp tục.

Sự chú ý mà Kinh Thánh đã nhận được, trong việc tìm kiếm văn bản đích thực, trong kinh điển, thông diễn và chú giải, vượt xa mọi tác phẩm văn học khác. Mối quan tâm

này cũng không phải là không cân xứng, bởi vì nó có ảnh hưởng nhất trong tất cả các cuốn sách. Người Do Thái có hai đặc điểm độc đáo của các nhà văn cổ đại.

Họ là những người đầu tiên tạo ra tính liên tục, kế thừa và diễn giải lịch sử.

Có ý kiến cho rằng họ đã học nghệ thuật lịch sử từ người Hitti, một dân tộc có đầu óc lịch sử khác, nhưng rõ ràng là họ đã bị cuốn hút bởi quá khứ của chính mình từ rất sớm. Chưa từng có dân tộc nào khác, đặc biệt là vào thời điểm xa xôi đó, có một động lực mạnh mẽ để khám phá nguồn gốc của mình.

Kinh Thánh đưa ra những ví dụ liên tục về tinh thần khám phá lịch sử: chẳng hạn, tại sao lại có một đống đá trước cổng thành ở Ai? Ý nghĩa của mười hai viên đá ở Gilgal? Niềm đam mê nghiên cứu, tìm kiếm những lời giải thích, được mở rộng thành một thói quen tổng quát hơn là nhìn hiện tại và tương lai theo phương diện quá khứ. Người Do Thái muốn biết về bản thân và số phận của họ, muốn biết về Đức Chúa Trời cũng như những ý định và mong muốn của Ngài. Vì Đức Chúa Trời, trong thần học của họ, là nguyên nhân duy nhất của tất cả các sự kiện và là tác giả của lịch sử, và vì họ được chọn là những diễn viên chính trong vở kịch lịch sử – ghi chép và nghiên cứu các sự kiện lịch sử là chìa khóa cho sự hiểu biết về cả Đức Chúa Trời và con người.

Do đó, người Do Thái về cơ bản là một tác phẩm lịch sử từ đầu đến cuối. Người Do Thái đã phát triển khả năng tường thuật lịch sử ngắn gọn và súc tích nửa thiên niên kỷ trước người Hy Lạp, và vì họ liên tục bổ sung vào hồ sơ lịch sử của mình, họ đã phát triển một nhận thức sâu sắc về quan điểm lịch sử mà người Hy Lạp không bao giờ đạt được. Trong việc khắc họa tính cách, các sử gia Kinh Thánh cũng đạt được mức độ nhận thức mà ngay cả các sử gia Hy Lạp và La Mã giỏi nhất cũng không bao giờ có được. Không có gì sánh bằng bài thuyết trình tuyệt vời của Vua David, được một nhân chứng tận mắt chứng kiến viết lại. Kinh Thánh có rất nhiều ký tự được khắc họa sắc nét, thường là những nhân vật nhỏ được đưa vào tiêu điểm sống động bằng một cụm từ duy nhất. Nhưng sự căng thẳng của các diễn viên không bao giờ che lấp được tiến trình ổn định của bộ phim truyền hình thần thánh nhân bản vĩ đại. Người Do Thái, giống như tất cả các sử gia giỏi, luôn cân bằng giữa tiểu sử và tường thuật. Hầu hết các sách trong Kinh Thánh đều có khung lịch sử, như tựa đề 'Lịch sử Đức Chúa Trời trong các mối quan hệ của Ngài với con người'. Ngay cả thơ ca, chẳng hạn như Thi Thiên, chứa đựng những ám chỉ lịch sử liên tục, diễn ra không ngừng từ thủa sơ khai cho đến ngày tận thế.

Lịch sử Do Thái cổ đại vừa mang tính thần thánh vừa mang tính nhân văn mãnh liệt. Lịch sử do Đức Chúa Trời tạo ra, vận hành độc lập hoặc thông qua con người. Người Do Thái không quan tâm và không tin vào những thế lực phi phàm. Họ ít tò mò về vật lý của sự sáng tạo hơn bất kỳ chủng tộc cổ đại biết chữ nào khác. Họ quay lưng lại với

thiên nhiên và giảm bớt những biểu hiện của nó trừ khi chúng phản ánh thần thánh–con người. Khái niệm về các lực lượng địa lý hoặc kinh tế rộng lớn quyết định lịch sử khá xa lạ với họ. Trong Kinh Thánh có nhiều mô tả về thiên nhiên, một số vẻ đẹp đáng kinh ngạc, nhưng đó là bối cảnh sân khấu cho vở kịch lịch sử, chỉ là phông nền cho các nhân vật. Kinh Thánh rất sống động bởi vì nó hoàn toàn nói về các sinh vật sống; và vì Đức Chúa Trời, mặc dù sống, không thể được mô tả hoặc thậm chí tưởng tượng, sự chú ý được hướng vào con người. Những câu châm ngôn được viết ra ở Cận Đông cổ đại từ thiên niên kỷ thứ ba trở đi, đặc biệt là ở Lưỡng Hà và Ai Cập, và một số đã đạt được địa vị quốc tế. Người Do Thái chắc chắn đã quen thuộc với tác phẩm kinh điển nổi tiếng của Ai Cập, Sự khôn ngoan của Amenope, vì một phần của nó đã được mượn trực tiếp trong Sách Châm Ngôn. Tuy nhiên, các văn bản về sự khôn ngoan do người Do Thái tạo ra có tiêu chuẩn cao hơn, vừa quan sát bản chất con người vừa phù hợp hơn về mặt đạo đức. Truyền Đạo, được viết bởi Koheleth hay còn gọi là 'người thuyết trình' là một tác phẩm điêu luyện, hoàn toàn không có gì sánh bằng trong thế giới cổ đại. Giọng điệu lạnh lùng, hoài nghi của nó, đôi khi hướng tới sự giễu cợt, và tương phản mạnh mẽ với sự tha thiết say mê của các thánh vịnh, minh họa cho phạm vi khác thường của văn học Do Thái, mà chỉ riêng người Hy Lạp có thể cạnh tranh.

Tuy nhiên, ngay cả người Hy Lạp cũng không tạo ra một tài liệu nào quá bí ẩn và khó hiểu như Sách Job. Bài luận tuyệt vời này về chủ nghĩa kinh dị và vấn đề cái ác đã cuốn hút và gây khó hiểu cho cả các học giả và những người bình thường trong hơn hai thiên niên kỷ. Carlyle gọi đó là 'một trong những điều vĩ đại nhất từng được viết bằng bút' và trong tất cả các sách của Kinh Thánh, nó có ảnh hưởng nhiều nhất đến các nhà văn khác. Nhưng không ai biết nó là gì, nó đến từ đâu hay nó được viết vào thời điểm nào. Có hơn 100 từ trong đó không xuất hiện ở nơi nào khác và rõ ràng là nó đã gây ra những khó khăn không thể giải quyết được cho các dịch giả và người ghi chép cổ đại.

Một số học giả nghĩ nó đến từ Edom – nhưng chúng ta biết rất ít về ngôn ngữ Edom. Những người khác đề xuất Haran, gần Damascus. Có một số điểm tương đồng nhỏ trong văn học Babylon. Cách đây rất lâu vào thế kỷ thứ tư SCN, học giả Cơ Đốc giáo Theodore ở Mopsuestia đã cho rằng nó có nguồn gốc từ kịch Hy Lạp. Nó cũng đã được trình bày dưới dạng bản dịch từ tiếng Ả Rập. Sự đa dạng của các nguồn gốc và ảnh hưởng được tạo ra đã chứng minh tính phổ quát của nó, theo một cách nghịch lý. Xét cho cùng, đối với Job, ông đang đặt ra câu hỏi cơ bản khiến tất cả mọi người, và đặc biệt là những người có đức tin lớn, bối rối: Tại sao Đức Chúa Trời lại làm những điều khủng khiếp này với chúng ta? Job là một văn bản cho thời cổ đại và một văn bản cho hiện đại, một văn bản đặc biệt dành cho những người được chọn và bị hành hạ – những người Do Thái; một văn bản, trên tất cả, cho Holocaust.

Job là một tác phẩm đáng gờm của văn học Hebrew. Ngoại trừ Isaiah, không có tác phẩm nào trong Kinh Thánh được viết ở mức độ hùng biện mạnh mẽ như vậy. Điều đó phù hợp với chủ đề của nó, công lý của Đức Chúa Trời. Job mở rộng vấn đề và đặt ra những câu hỏi nhất định về vũ trụ và cách con người phải nhìn nhận nó. Job trình bày lịch sử tự nhiên dưới dạng thơ. Nó là một danh mục hấp dẫn về các hiện tượng hữu cơ, vũ trụ và khí tượng. Ví dụ, trong chương 28, có một mô tả bất thường về khai thác mỏ trong thế giới cổ đại. Nó cho thấy tiềm năng khoa học và công nghệ gần như không giới hạn của loài người, và điều này sau đó được đối chiếu với năng lực đạo đức yếu kém không thể chối cải của con người. Điều tác giả sách Job đang nói là có hai trật tự trong sự sáng tạo — trật tự vật chất và trật tự luân lý.



Job

Để hiểu và làm chủ trật tự vật chất của thế giới là chưa đủ: con người phải chấp nhận và tuân theo trật tự đạo đức, và để làm được điều này, anh ta phải có được bí mật của Trí tuệ, và kiến thức này là một thứ hoàn toàn khác. Sự khôn ngoan đến với con người, như Job nhận thức một cách lờ mờ, không phải bằng cách cố gắng thâm nhập vào lý lẽ và động cơ của Đức Chúa Trời trong việc gây ra nỗi đau, mà nhờ sự vâng lời, nền tảng thực sự của trật tự đạo đức: Và ông nói với con người:

"Kính sợ Đức Chúa Trời là sự khôn ngoan và tránh xa điều ác là sự hiểu biết."

Ben Sira đã đưa ra quan điểm một lần nữa trong chương 24 của bài thơ về sự khôn ngoan của Ngài, Ecclesiasticus, nơi ông nói, sau sự sụp đổ, Đức Chúa Trời đã hình thành một kế hoạch mới và trao bí mật về nơi ở của Ngài tại Israel. Người Do Thái tìm thấy sự khôn ngoan thông qua vâng lời Đức Chúa Trời, và dạy nhân loại làm như vậy. Họ phải lật đổ trật tự hiện tại, vật chất thế gian, và thay thế nó bằng trật tự đạo đức. Một lần nữa, quan điểm này đã được nhắc lại một cách mạnh mẽ bởi Thánh Paul, trong phần mở đầu đầy ấn tượng trong Thư Tín thứ nhất của ông gửi cho người Corinth, khi ông trích lời Chúa, "Ta sẽ hủy diệt sự khôn ngoan của người khôn ngoan, và sẽ chẳng mang lại gì ngoài sự hiểu biết của sự thận trọng" và ông nói thêm, "Vì sự ngu xuẩn của Đức Chúa Trời khôn ngoan hơn loài người; và sự yếu đuối của Đức Chúa Trời mạnh hơn loài người... [do đó] Đức Chúa Trời đã chọn những điều ngu xuẩn của thế gian để làm cho người khôn ngoan bối rối; và Đức Chúa Trời đã chọn những điều yếu đuối của thế gian để làm xáo trộn những điều mạnh mẽ." Do đó, trong sự mù mờ và bối rối của Job, chúng ta có một tuyên bố khác về vai trò thiêng liêng của người Do Thái để đảo lộn trật tự hiện có và thế gian – cách nhìn nhận sự việc.

Job là một phần của trào lưu triết học Do Thái và trào lưu đó giờ đây trở thành một dòng chảy mạnh mẽ. Sự biến đổi của Do Thái giáo thành 'tôn giáo của Sách' đầu tiên đã mất hai thế kỷ. Trước năm 400 TCN, không có một chút kinh điển nào. Đến năm 200 TCN, nó đã ở đó. Tất nhiên giáo luật vẫn chưa hoàn chỉnh. Nhưng nó đang bắt đầu hoàn thành nhanh chóng. Điều này có một số hậu quả. Ngay từ đầu, việc bổ sung đã không được khuyến khích. Lời tiên tri, và các nhà tiên tri, đã thất bại. Sách Maccabees đầu tiên có đề cập đến 'ngày mà các nhà tiên tri không còn xuất hiện'.

Những người cố gắng nói lời tiên tri đã bị bác bỏ. Khi Simon Maccabees lên làm lãnh đạo, nhiệm kỳ của ông được tuyên bố là vô thời hạn 'cho đến khi một nhà tiên tri thực sự xuất hiện'. Sách Zechariah có lời nói chống lại các nhà tiên tri: "Nếu một người tiếp tục nói lời tiên tri, thì cha mẹ của anh ta sẽ nói: Con đừng nói dối nữa, vì con đã nhân danh Đức Chúa Trời để nói sai sự thật." Nhà triết học Do Thái Ben Sira, viết sau năm 200 TCN, đã khoe khoang, "Tôi sẽ để lại học thuyết như lời tiên tri cho các thế hệ tương

lai.” Nhưng người Do Thái không thêm ông ta vào kinh điển; Daniel, viết muộn hơn một chút (khoảng 168–165 TCN) cũng bị loại trừ.

Động lực lớn đang giảm dần, và khi giáo luật cuối cùng được thánh hóa vào thời kỳ Cơ Đốc giáo, lịch sử Do Thái, một trong những vinh quang của thời cổ đại, sẽ chấm dứt sau một thiên niên kỷ rưỡi.

Nhưng nếu tác dụng của việc phong thánh là để hạn chế sự sáng tạo của văn học thiêng liêng Do Thái, thì một tác dụng khác là nhằm tăng cường kiến thức và tác động của các văn bản đã được phê duyệt đối với dân Do Thái. Những cuốn sách, đã được ủy quyền và tái bản và phân phối một cách đồng bộ, giờ đây đã được giảng dạy một cách có hệ thống. Người Do Thái bắt đầu trở thành một dân tộc học tập.

Một thể chế mới và khá cách mạng trong lịch sử tôn giáo đã xuất hiện: giáo đường Do Thái nơi Kinh Thánh được đọc và giảng dạy một cách có hệ thống. Những nơi như vậy có thể đã tồn tại ngay cả trước Thời kỳ Lưu Đày, do kết quả từ cuộc cải cách của Joshiah; họ chắc chắn đã trưởng thành trong những năm Lưu Đày, khi giới thượng lưu Do Thái không có Đền thờ và khi trở lại, tất cả các hoạt động tôn giáo tập trung nghiêm ngặt vào Đền thờ Jerusalem, các đền thờ địa phương và các địa điểm thờ phượng khác cuối cùng đã biến mất.

Điều này có một hệ quả quan trọng khác. Với văn học thiêng liêng đã thành kinh điển, và giáo luật được giảng dạy một cách có hệ thống từ trọng tâm, Do Thái giáo trở nên thuần nhất hơn rất nhiều. Trong lịch sử của người Do Thái, những kẻ bạo loạn có xu hướng giành chiến thắng. Chính Moses, người theo chủ nghĩa thuần túy pháp luật nghiêm khắc, đã áp đặt tôn giáo của Yahweh lên các nhóm bộ lạc khác. Chính những nhà phân tích đã chiến thắng một lần nữa vào thời điểm Joshiah cải cách. Đó là Judah nghiêm khắc, không nhân nhượng Israel, quốc gia sống sót sau cuộc tấn công của các đế quốc; và chính cộng đồng cuồng loạn ở Babylon, trở về sau cuộc Lưu Đày, đã áp đặt ý chí của họ lên tất cả người Do Thái, buộc nhiều người khác phải tuân theo. Giáo luật và giáo đường đã trở thành công cụ của sự nghiêm khắc, và nó đã giành được nhiều chiến thắng hơn nữa. Quá trình diễn ra lặp đi lặp lại trong lịch sử Do Thái, có thể được nhìn nhận theo hai cách: như viên ngọc của Do Thái giáo trong sạch trồi lên từ sự thối rữa của thế gian hoặc như những người cực đoan áp đặt sự độc quyền và cuồng tín lên phần còn lại.

Tuy nhiên, người ta thấy xu hướng phân loại này trong Do Thái giáo đã đặt ra những vấn đề ngày càng gia tăng cho cả bản thân người Do Thái và cho những người lân cận của họ. Dưới sự cai trị của người Ba Tư, người Do Thái bắt đầu phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Ezra nói 42.360 người Do Thái, cộng với 7.337 người hầu nam và nữ đã trở

về từ cuộc Lưu Đày. Tổng dân số của Judah không nhiều hơn 70.000. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ ba TCN, chỉ riêng dân số của Jerusalem đã là 120.000. Với ý thức tôn giáo mạnh mẽ và tôn trọng luật pháp, người Do Thái rất kỷ luật và chăm chỉ. Họ lan rộng đến các vùng lãnh thổ giáp với Judah, đặc biệt là Galilee, Transjordan và bờ biển. Diaspora mở rộng một cách đều đặn. Họ bắt đầu trở thành một lực lượng truyền đạo. Tất cả đều giống nhau, họ là một dân tộc nhỏ bé trong thời đại của các đế chế, một đơn vị tôn giáo–văn hóa không khoan nhượng trong một thế giới rộng lớn đầy tàn khốc.

Các vấn đề bắt đầu bộc lộ từ năm 332 TCN, khi Alexander của Macedon làm đế chế Ba Tư nứt ra như một quả trứng thối. Đây là cuộc xâm lược thực sự đầu tiên của người châu Âu vào châu Á. Trong phần lớn thiên niên kỷ thứ hai TCN, sự phân cắt lục địa không tồn tại. Nhưng sau đó là chế độ vô chính phủ man rợ của thế kỷ 12-11 TCN và một Thời kỳ Đen tối kéo dài. Khi thế giới trở thành thành nền văn minh Thời đại đồ sắt, sự phân chia Đông – Tây bắt đầu xuất hiện, và từ phía Tây nổi lên một trong những thế lực văn hóa hùng mạnh nhất mà thế giới từng thấy: nền văn minh Polis (thành bang) – Hy Lạp.

Người Hy Lạp đã tạo ra một nền thương mại hàng hải phổ biến khắp nơi. Họ đã đặt các thuộc địa trên khắp Địa Trung Hải. Vào thời của Alexander, họ đã tiến vào châu Á và châu Phi, và những người kế vị đã chia tách đế chế của ông thành các vương quốc rộng lớn: Ptolemy ở Ai Cập, Seleukos ở Syria và Mesopotamia, và sau đó là Attalus ở Anatolia. Từ năm 332 đến năm 200 TCN, người Do Thái bị quân Ptolemy cai trị; sau đó là Seleucid. Với những người Do Thái, những người cai trị mới đã mang đến sự kinh hoàng và khiếp sợ. Người Hy Lạp có vũ khí đáng sợ là phalanx. Họ đã chế tạo ra những cỗ máy chiến tranh ngày càng mạnh mẽ, những cỗ máy bao vây cao chót vót, những con tàu chiến khổng lồ, những pháo đài khổng lồ. Daniel đưa ra hình ảnh người Do Thái với chủ nghĩa quân phiệt Hy Lạp:

“Một con thú thứ tư, đáng sợ và mạnh mẽ vô cùng; và nó có những chiếc răng bằng sắt rất lớn: nó nuốt chửng và phanh mọi thứ thành từng mảnh, dùng chân của nó đập nát.” Người Do Thái biết tất cả về chủ nghĩa quân phiệt Hy Lạp, vì họ phục vụ người Hy Lạp như lính đánh thuê, như họ đã phục vụ người Ba Tư. Huấn luyện quân sự của người Hy Lạp bắt đầu – công cụ giáo dục chính yếu của người Polis. Nhưng đó không phải là chức năng duy nhất. Mục đích chính là quảng bá văn hóa Hy Lạp, cũng như các tổ chức khác mà mỗi polis được trang bị: sân vận động, nhà hát, trường học, chợ. Người Hy Lạp là những kiến trúc sư tuyệt vời. Họ là nhà điêu khắc, nhà thơ, nhạc sĩ, nhà viết kịch, nhà triết học và nhà tranh luận. Họ đã dàn dựng những màn biểu diễn tuyệt vời. Họ cũng là những nhà giao dịch xuất sắc. Nhờ họ, nền kinh tế bùng nổ, mức sống tăng lên. Kinh tế Hy Lạp và văn hóa Hy Lạp đều có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các xã hội kém tinh vi hơn ở Cận Đông.

Vì vậy, những người thực dân Hy Lạp tràn vào Tây Á, xây dựng các thành phố của họ ở khắp mọi nơi, và có sự tham gia của những người dân địa phương, những người muốn chia sẻ sự giàu có và cách sống của họ. Syria và Palestine là những khu vực có sự định cư mạnh mẽ của người Hy Lạp. Bờ biển đã sớm được Hy Lạp hóa hoàn toàn. Các nhà cai trị Hy Lạp đã trao cho các thành phố, chẳng hạn như Tyre, Sidon, Gaza, Straton's Tower, Byblos và Tripoli, các quyền tự do và đặc quyền hào phóng, và những thành phố này lần lượt thiết lập các thành phố vệ tinh trong nội địa. Có một cái ở Shechem, cái khác ở Marissa ở phía nam, những cái khác ở Philadelphia (Amman) và Gamal bên kia sông Jordan. Chẳng bao lâu một vòng các thành phố như vậy, gồm những người Hy Lạp và bán Hy Lạp, bao quanh Samaria và Judah của người Do Thái, những nơi được coi là miền núi, nông thôn và lạc hậu. Những người sống sót cổ xưa, những người không đồng nhất, sớm bị cuốn đi bởi làn sóng hiện đại không thể cưỡng lại của các ý tưởng và thể chế Hy Lạp.

Người Do Thái phản ứng như thế nào trước cuộc xâm lăng văn hóa này. Câu trả lời là họ đã phản ứng theo những cách khác nhau.

Mặc dù, khuynh hướng phân loại đã thắng lợi trước, trong và sau cuộc Lưu Đày, và được duy trì nhờ sự giảng dạy của giáo luật, nhưng có một lực đối kháng trong sự căng thẳng ngày càng tăng đối với lương tâm cá nhân mà chúng ta đã ghi nhận. Chủ nghĩa cá nhân gây ra sự bất đồng, và nó củng cố chủ nghĩa bè phái vốn luôn tiềm ẩn, và đôi khi hoạt động, trong Do Thái giáo. Ở một góc độ cực đoan, sự xuất hiện của người Hy Lạp đã đẩy nhiều người theo chủ nghĩa chính thống vào sa mạc, gia nhập các nhóm chuyên chế, những người theo đuổi truyền thống Rechab và Nazarite, và những người coi Jerusalem đã thối nát. Các văn bản sớm nhất được tìm thấy trong cộng đồng Qumran có niên đại khoảng năm 250 TCN, khi thòng lọng của các thành phố Hy Lạp xung quanh Judah lần đầu tiên bắt đầu thắt chặt. Ý tưởng là rút lui vào vùng hoang dã, lấy lại nhiệt huyết Mosaic nguyên sơ, sau đó quay trở lại các thành phố. Một số người, giống như người Essen, nghĩ điều này có thể được thực hiện một cách hòa bình, bằng lời nói, và họ rao giảng trong các ngôi làng ở rìa sa mạc: John the Baptist theo truyền thống này. Những người khác, như cộng đồng Qumran, đặt niềm tin vào thanh kiếm: tự tổ chức chiến tranh, sử dụng cấu trúc mười hai bộ tộc mang tính biểu tượng, và đang lên kế hoạch để khởi động một cuộc xâm lược giống như Joshua.

Ở một thái cực khác, có nhiều người Do Thái, bao gồm cả những người ngoan đạo, ghét chủ nghĩa biệt lập và những kẻ cuồng tín mà nó lai tạo. Họ thậm chí còn đóng góp vào quy luật, dưới hình dạng của Sách Jonah – cuốn sách, bất chấp những điều vô lý và khó hiểu, thực sự là một lời cầu xin mở rộng lòng khoan dung và tình bạn với người nước ngoài. Đức Chúa Trời kết thúc cuốn sách bằng cách đặt cho Jonah, một câu hỏi tu từ:

“Có sai khi tha thứ cho Nineveh và những người của nó, những người không thể phân biệt giữa tay phải và tay trái và tội lỗi duy nhất là sự thiếu hiểu biết? Tha thứ cho cha họ, vì họ không biết những gì họ làm,” và đó là một lời mời để đưa Torah cho người lạ, để truyền đạo. Đó chắc chắn là quan điểm của nhiều người, có lẽ là đa số, những người Do Thái tinh ý ở cộng đồng hải ngoại. Những người này đã học tiếng Hy Lạp như một thói quen thường ngày để theo đuổi công việc kinh doanh. Tất nhiên, họ đã dịch Kinh Thánh sang tiếng Hy Lạp – bản Septuagint. Ví dụ, ở Alexandria, học viện kiểu Hy Lạp, đã được mở cho những người không phải cư dân (mặc dù không dành cho người Ai Cập) và người Do Thái hăng hái tận dụng điều này. Họ Hy Lạp hóa tên mình, hoặc sử dụng hai bộ, tên Hy Lạp cho công việc, tiếng Do Thái cho tôn giáo và tại nhà.

Xu hướng tương tự cũng xảy ra ở Palestine. Hy Lạp hóa các tên Do Thái được phản ánh trong các chữ khắc và hình vẽ trên tường. Nhiều người Do Thái được giáo dục tốt hơn nhận thấy văn hóa Hy Lạp có sức hấp dẫn sâu sắc. Koheleth, tác giả của Truyền Đạo, cho thấy bản thân bị giằng xé giữa những tư tưởng ngoại lai mới và lòng sùng đạo của mình, giữa tinh thần phê phán và chủ nghĩa bảo thủ. Tác động Hy Lạp hóa đối với những người Do Thái có học thức theo nhiều cách tương tự như tác động của sự khai sáng đối với khu ổ chuột Do Thái thời trung đại. Nó đã đánh thức Đền thờ khỏi giấc ngủ mê.

Ở Palestine, cũng như trong các cuộc chinh phạt khác của người Hy Lạp, các tầng lớp thượng lưu, những người giàu có, các thầy tế lễ cao cấp, là những người bị cám dỗ nhiều nhất trước những kẻ thống trị mới. Đó là kinh nghiệm chung của các thuộc địa ở khắp mọi nơi. Tiếp thu văn hóa Hy Lạp là giấy thông hành để trở thành công dân hạng nhất, cũng như sau này sẽ là lễ rửa tội. Có một số câu chuyện thành công đáng chú ý của người Do Thái. Cũng giống như Joseph đã từng phục vụ pharaoh, những người Do Thái khôn ngoan, dám nghĩ dám làm đã vươn lên cao trong bộ máy quan liêu của đế quốc. Một văn bản thế kỷ thứ hai TCN, được lồng ghép trong cuốn Cổ vật người Do Thái của Josephus kể về việc Joseph, con trai của gia đình Tobias thuộc tầng lớp thượng lưu (mẹ anh là chị gái của thượng tế), đã tham dự cuộc đấu giá do Ptolemies tổ chức ở Alexandria. Joseph đã thắng khi cáo buộc các đối thủ cố tình hạ giá; ông đã giữ hợp đồng trong hai mươi hai năm ‘và đưa người Do Thái từ nghèo đói và khốn khổ đến cuộc sống tốt hơn’. Joseph đã phát triển thành một nguyên mẫu: chủ ngân hàng Do Thái đầu tiên. Vì vậy, ông ủng hộ nguyên tắc Hy Lạp hóa ở Judah vào thế kỷ thứ hai TCN.

Giữa một bên là những người theo chủ nghĩa biệt lập và một bên là những người Hellenizer là một nhóm rộng rãi những người Do Thái ngoan đạo theo truyền thống của Joshiah, Ezekiel và Ezra. Nhiều người trong số họ không phản đối sự cai trị của người Hy Lạp vì họ có xu hướng chấp nhận lập luận của Jeremiah rằng tôn giáo và lòng mộ đạo phát triển mạnh mẽ hơn khi người ngoại giáo cai trị. Họ khá sẵn lòng trả thuế cho

kẻ chinh phạt với điều kiện được rời đi để thực hành tôn giáo của mình trong hòa bình. Chính sách như vậy sau đó đã được những người Pharisee ủng hộ một cách rõ ràng, những người xuất phát từ điều này.

Cho đến thời điểm hiện tại, những người Do Thái ngoan đạo sẵn sàng học hỏi từ người Hy Lạp và tiếp thu nhiều ý tưởng tuyệt vời của người Hy Lạp hơn những gì họ chuẩn bị thừa nhận. Luôn luôn có một yếu tố hợp lý hóa trong chủ nghĩa pháp lý và thần học của Moses, và điều này gần như được củng cố một cách vô thức bởi chủ nghĩa duy lý Hy Lạp. Đó là cách những người Pharisee tạo ra Luật Truyền Khẩu, về cơ bản là duy lý, để áp dụng luật Moses cổ xưa vào thế giới thực tế ngày nay.

Điều đáng chú ý là kẻ thù của họ là những người Sadduce, những người kiên quyết tuân theo luật thành văn và không thừa nhận sự phân biệt đẳng cấp, nói logic của những người Pharisee sẽ dẫn đến sự tôn trọng đối với 'sách của Homer' (có nghĩa là văn học Hy Lạp) hơn là 'thánh thư'.

Tuy nhiên, mọi khả năng để người Hy Lạp và Do Thái sống cùng nhau trong sự thoải mái hợp lý đã bị phá hủy bởi sự trỗi dậy của một nhóm cải cách Do Thái muốn thúc đẩy tốc độ Hy Lạp hóa. Phong trào cải cách này phát triển mạnh nhất là trong giai cấp thống trị của Judah, vốn đã được nửa Hy Lạp hóa, những người muốn kéo nhà nước Đền thờ nhỏ bé vào thời hiện đại. Động cơ của họ chủ yếu là thế tục và kinh tế. Nhưng trong số những người cải cách cũng có những trí thức tôn giáo có mục tiêu cao hơn – về một số khía cạnh, giống với những người theo đạo Cơ Đốc vào thế kỷ thứ nhất SCN. Họ muốn cải thiện Do Thái giáo, để đẩy nó đi xa hơn trên con đường hợp lý mà nó dường như đang đi. Chủ nghĩa phổ quát tiềm ẩn trong thuyết độc thần. Deutero–Isaiah đã nói rõ điều đó. Trong thuyết độc thần phổ quát, người Do Thái đã có một ý tưởng mới và to lớn để cung cấp cho thế giới. Bây giờ người Hy Lạp cũng có một ý tưởng lớn: văn hóa phổ quát. Alexander đã tạo ra đế chế của mình như một lý tưởng: ông muốn hợp nhất các chủng tộc và 'ra lệnh cho tất cả người dân coi thế giới như đất nước của họ... người tốt là họ hàng của họ, người xấu là người ngoài'. Isocrates lập luận 'việc chỉ định' Hy Lạp 'không còn là vấn đề về nguồn gốc mà là về thái độ'; ông nghĩ người Hy Lạp hiện tại tốt hơn là 'Hy Lạp khi sinh ra'. Chẳng lẽ quan niệm của người Hy Lạp về sự thống nhất nền văn minh thế giới, lại kết hôn với quan niệm của người Do Thái về Thượng Đế toàn năng duy nhất?

Đó là mục đích của giới trí thức cải lương. Họ đọc lại kinh sách lịch sử và cố gắng đánh thức chúng. Không phải là Abraham và Moses, những công dân thực sự vĩ đại của thế giới? Họ bắt tay vào việc phê bình Kinh Thánh đầu tiên: Luật, như bây giờ được viết, không cũ lắm và chắc chắn không có từ thời Moses. Họ lập luận các luật ban đầu mang

tính phổ quát hơn nhiều. Vì vậy, phong trào cải cách mở rộng thành một cuộc tấn công vào Luật, như nó đã bắt buộc phải làm.

Các nhà cải cách nhận thấy Torah chứa đầy những câu chuyện ngụ ngôn và những yêu cầu và cấm đoán bất khả thi. Chúng ta biết về các cuộc tấn công của họ từ những lời phàn nàn và lời nguyền rủa chính thống. Philo tố cáo những người 'bày tỏ sự không hài lòng với các quy chế do tổ tiên đưa ra và không ngừng chỉ trích luật'. Những người cải cách không muốn bãi bỏ hoàn toàn Luật mà muốn sửa đổi. Ví dụ, lệnh cấm ảnh khoả thân, cấm những người Do Thái ngoan đạo không được vào học viện Hy Lạp và sân vận động. Để thúc đẩy mục đích cuối cùng về một tôn giáo thế giới, họ muốn có một cuộc hôn nhân ngay lập tức giữa thành bang Hy Lạp và Đức Chúa Trời của người Do Thái.

Thật không may, điều này là một mâu thuẫn trong các điều khoản. Người Hy Lạp không phải là những người theo chủ nghĩa độc thần mà là những người theo thuyết đa thần, và ở Ai Cập, họ đã học được thuyết đồng bộ, đó là sự hợp lý hóa vô số vị thần chồng chéo bằng cách nhập họ lại với nhau thành các vị thần tổng hợp.

Một trong những dị nhân như vậy là Apollo-Helios-Hermes, thần mặt trời. Họ pha trộn các nghi thức Dionysiac của riêng họ với giáo phái Isis của Ai Cập. Thần chữa bệnh của họ, Asclepios, được ghép với Thần Imhotep của Ai Cập. Zeus, vị thần tối cao, cũng giống như Ammon của Ai Cập, Ahura-Mazda của người Ba Tư và, đối với tất cả những gì họ quan tâm, Yahweh của người Do Thái. Điều đó, không cần phải nói, hoàn toàn không phải là điều người Do Thái ngoan đạo muốn nhìn thấy. Tất nhiên, sự thật là ý tưởng về thần thánh của người Hy Lạp thua kém rất nhiều so với quan niệm về quyền lực vô hạn của người Do Thái.

Người Do Thái đã phân biệt tuyệt đối giữa con người và thần thánh. Người Hy Lạp liên tục nâng cao con người và hạ thấp thần thánh.

Đối với họ, các vị thần không hơn gì những tổ tiên được tôn kính. Do đó, đối với họ không phải là một bước tiến vĩ đại khi tôn phong một vị vua. Aristotle, gia sư của Alexander, đã lập luận trong cuốn Chính trị của mình: "Nếu tồn tại trong một quốc gia, một cá nhân nổi trội đến mức cả đức hạnh và năng lực chính trị của tất cả các công dân khác đều không thể so sánh... thì một người như thế nên là một vị thánh." Không cần phải nói, những quan niệm như vậy hoàn toàn không thể chấp nhận được đối với người Do Thái dưới bất kỳ hình thức nào. Thật vậy, không bao giờ có sự dung hợp giữa Do Thái giáo và tôn giáo Hy Lạp; điều các nhà cải cách muốn là Do Thái giáo có thể tự phổ cập hóa bằng cách truyền bá văn hóa Hy Lạp và điều đó có nghĩa là nắm lấy polis.

Polis: một thành bang ở Hy Lạp cổ đại, đặc biệt được coi là dạng lý tưởng cho các mục đích triết học.

Vào năm 175 TCN, phong trào cải cách của người Do Thái đã tìm thấy một đồng minh nhiệt tình nhưng nguy hiểm là quốc vương Seleucid mới, Antiochus Epiphanes. Ông lo lắng đẩy nhanh quá trình Hy Lạp hóa các quyền thống trị của mình như một vấn đề của chính sách chung vì ông nghĩ nó sẽ làm tăng thu nhập từ thuế – vì ông thường xuyên thiếu tiền cho các cuộc chiến tranh của mình. Ông đã hoàn toàn ủng hộ những người cải cách và thay thế vị tư tế cao cấp chính thống Onias III bằng Jason, tên Hy Lạp của Joshua.

Jason bắt đầu biến Jerusalem thành một polis, đổi tên thành Antiochia, bằng cách xây dựng một gymnasium dưới chân Núi Đền. Sách Maccabees thứ hai ghi lại một cách tức giận rằng các thầy tế lễ trong Đền Thờ 'không còn quan tâm đến việc thờ phượng; khinh miệt Đền thờ và bỏ bê việc tế lễ…' Giai đoạn tiếp theo là sự chuyển hướng của quỹ Đền thờ khỏi những hy sinh vô tận, tốn kém, và hướng tới các hoạt động chính trị như các trò chơi quốc tế và các cuộc thi kịch tính. Vị thượng tế kiểm soát ngân quỹ công cộng, vì thuế được nộp cho ông ta, và ngân khố của Đền thờ hoạt động như một ngân hàng tiền gửi. Sự cám dỗ đối với Antiochus là gây áp lực lên các đồng minh đang ở thời kỳ Hy Lạp hóa, những người đã kiểm soát Đền thờ để mang lại ngày càng nhiều tiền mặt cho chiến tranh. Do đó, các nhà cải cách bị đồng nhất không chỉ với quyền lực chiếm đóng mà còn với các loại thuế áp bức. Vào năm 171 TCN, Antiochus nhận thấy cần phải thay thế Jason bằng Menelaus – thân Hy Lạp hơn, và ông đã củng cố quyền lực của Hy Lạp ở Jerusalem bằng cách xây dựng một pháo đài.

Gymnasium (Hy Lạp cổ đại): cơ sở giáo dục và thể thao.

Năm 167 TCN, xung đột trở nên gay gắt với việc công bố một sắc lệnh có hiệu lực bãi bỏ luật Moses, thay thế bằng luật thế tục, và hạ cấp Đền thờ thành một nơi thờ phượng bình thường. Điều này có nghĩa là giới thiệu bức tượng của một vị thần liên sắc tộc có tên Hy Lạp, Olympian Zeus. Không chắc chính Antiochus là người bảo trợ cho sắc lệnh này. Bằng chứng cho thấy sáng kiến này đến từ những nhà cải cách Do Thái cực đoan, dẫn đầu là Menelaus, những người nghĩ một động thái quyết liệt như vậy là cách duy nhất để chấm dứt, một lần và mãi mãi, chủ nghĩa mù mờ và vô lý của Luật Moses và sự thờ phượng trong Đền thờ.

Có một câu chuyện kinh dị về cách Miriam, người xuất thân từ cùng một gia đình tư tế với Menelaus và đã kết hôn với một sĩ quan Seleukos, xông vào Đền thờ và dùng dép đập vào góc bàn thờ và nói: "Đồ tham lam, ngươi đã phung phí sự giàu có của Israel."

Các hoạt động của Menelaus trong Đền thờ đã gây ra một vụ náo động. Các linh mục đã bị chia rẽ. Những người ghi chép đã đứng về phía những đối thủ chính thống của ông. Hầu hết những người Do Thái ngoan đạo hay hasidim cũng vậy. Có một nhóm lớn người

Do Thái mà những người cải cách có thể đã đứng về phía họ. Đó là am ha-arez, những người dân nghèo bình thường của vùng đất. Họ là nạn nhân chính khi giới tinh hoa Do Thái trở về từ Cuộc Lưu Đày, Ezra đã áp đặt sự nghiêm khắc về tôn giáo, với toàn bộ quyền lực của đế chế Ba Tư sau lưng. Ông đã tạo ra một sự khác biệt đáng kể giữa 'dân Lưu Đày' kính sợ Đức Chúa Trời, công chính, và am ha-arez, những người bán Do Thái, vì trong nhiều trường hợp, theo quan điểm của ông, họ được sinh ra từ những cuộc hôn nhân không hợp lệ, hầu hết là những người mù chữ và không biết Luật, họ đã bị coi như những công dân hạng hai, hoặc bị đẩy ra ngoài hoàn toàn. Họ sẽ là những người đầu tiên được hưởng lợi nếu Luật được hợp lý hóa. Nhưng làm thế nào mà những người cải cách, những người về cơ bản là khá giả, lại có thể thu hút những người bình thường?

Hasidim là một nhánh của Do Thái giáo Chính thống. Hasidim nghĩa là lòng sùng tín, đạo đức hoặc tử tế.

Thay vào đó, Menelaus tìm cách áp đặt cải cách từ bên trên, bằng quyền lực nhà nước. Để làm cho sắc lệnh có hiệu lực, nó không đủ để ngăn chặn các cuộc tế lễ cũ trong Đền thờ – điều đó được nhiều người hoan nghênh. Những người Do Thái ngoan đạo cũng bị buộc phải hiến tế tượng trưng theo cách mới, trên những bàn thờ mà họ coi là ngoại giáo. Các hasidim gạt bỏ lập luận của những người cải cách sang một bên rằng những nghi lễ này biểu thị sự hiện diện khắp nơi của một Thượng Đế duy nhất, Đấng không thể bị đưa vào một nơi cụ thể do con người tạo ra; đối với những người ngoan đạo, không có sự khác biệt giữa chủ nghĩa phổ quát mới và sự thờ phượng Baal cũ, đã bị lên án rất nhiều lần trong kinh sách của họ. Vì vậy, họ từ chối cúi đầu, và họ đã sẵn sàng chết vì điều đó. Những người cải cách buộc phải phong thánh cho họ, chẳng hạn như Eleazar chín mươi tuổi, được mô tả là 'một trong những người ghi chép chính', người đã bị đánh chết; hoặc bảy anh em, những người bị tàn sát khủng khiếp được mô tả trong Sách Maccabee thứ hai. Quả thật là kể từ ngày này, khái niệm về tử vì đạo xuất hiện, và các tác phẩm của Maccabee, trong đó những đau khổ của các tín hữu được đưa vào tuyên truyền về sự thuần khiết tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc của người Do Thái, chứa đựng những cuộc tử vì đạo đầu tiên.

Do đó, không phải những người cải cách mà là những kẻ bạo loạn đã đảo lộn trật tự hiện có, và biến cuộc tranh chấp tôn giáo thành một cuộc nổi dậy chống lại quyền lực đang chiếm đóng. Giống như hầu hết các cuộc đấu tranh chống thực dân, nó bắt đầu không phải bằng một cuộc tấn công vào đồn trú mà bằng việc sát hại một người ủng hộ chế độ ở địa phương. Tại thành phố Modin, một nhà cải cách Do Thái đã bị giết bởi Matthias Hasmon, đứng đầu một gia đình thầy tế từ Đền thờ. Năm người con trai của ông, do Judas the Maccabee, hay 'Hammer' lãnh đạo, đã phát động một chiến dịch du kích chống lại các đơn vị đồn trú Seleucid. Trong hai năm, 166-164 TCN, họ đã đánh đuổi tất cả những người Hy Lạp ra khỏi khu vực xung quanh Jerusalem. Trong chính thành phố, họ

đã loại bỏ các nhà cải cách và các vật hiến tế trong Đền Thờ, trao lại nó cho Đức Yahweh trong một buổi lễ trọng thể vào tháng 12 năm 164 TCN, một sự kiện mà người Do Thái vẫn cử hành trong Lễ Hanukkah hay còn gọi là Thanh Tẩy.

Gia đình Seleukos, những người gặp vô số rắc rối, bao gồm cả quyền lực đang trỗi dậy của La Mã, đã phản ứng, dao động giữa sự đàn áp khốc liệt và sự gia tăng của quyền tự trị. Vào năm 162 TCN, con trai và người kế vị của Epiphanes, Antiochus V, đã bí mật hành quyết Menelaus, 'người chịu trách nhiệm gây ra mọi rắc rối', theo lời của Josephus. Gia đình Hasmonean đã phản ứng vào năm 161 TCN bằng cách ký kết một liên minh với La Mã, trong đó họ được coi là gia đình cai trị của một quốc gia độc lập. Vào năm 152 TCN, những người Seleukos từ bỏ nỗ lực Hy Lạp hóa Judah bằng vũ lực và công nhận Jonathan, hiện là trưởng dòng họ, là thượng tế, một chức vụ mà người Hasmonean đã nắm giữ trong 115 năm. Năm 142, họ hầu như công nhận nền độc lập của người Do Thái bằng cách miễn thuế, để Simon Maccabee, người kế vị anh trai mình làm thượng tế. Vì vậy, Israel đã độc lập trở lại sau 440 năm.

Trong sự trỗi dậy của tinh thần dân tộc chủ nghĩa, các vấn đề tôn giáo đã bị đụng đến nền tảng. Nhưng cuộc đấu tranh lâu dài giành độc lập khỏi chủ nghĩa phổ quát của Hy Lạp đã để lại một dấu ấn không thể phai mờ trong người Do Thái. Có 34 năm cay đắng và giết chóc giữa cuộc tấn công vào Luật Moses và việc trục xuất những người cải cách khỏi Aera. Sự sốt sắng và mãnh liệt của cuộc tấn công vào Luật Moses đã khơi dậy lòng nhiệt thành tương ứng đối với Luật, thu hẹp tầm nhìn của giới lãnh Do Thái giáo và đẩy họ ngày càng sâu hơn vào một tôn giáo lấy Torah làm trung tâm. Với sự thất bại của những người cải cách, các cuộc thảo luận về bản chất và hướng đi của Do Thái giáo đã bị loại bỏ. Những yêu cầu cải cách đã bị mọi văn bản chính thức tố cáo là không khác gì sự bội đạo và cộng tác với sự đàn áp của nước ngoài. Người Hasmonean nói về một tinh thần phản động sâu sắc trong Do Thái giáo. Sức mạnh của họ nằm ở sự tàn bạo và mê tín dị đoan, được đúc kết từ quá khứ xa xôi của người Israel về những điều cấm kỵ và sự can thiệp tàn bạo của thần linh. Do đó, bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài vào Đền thờ và các khu bảo tồn của nó ngay lập tức làm dấy lên một đám đông hung dữ ở Jerusalem gồm những kẻ cực đoan tôn giáo đang sưng lên vì cơn cuồng nộ phấn khích. Vì vậy, Judea nói chung, cực kỳ khó cai trị bởi bất kỳ ai – người Hy Lạp hay người La Mã, ngay cả bản thân người Do Thái.

Trong bối cảnh khủng bố trí tuệ bởi đám đông tôn giáo, tinh thần thế tục và tự do trí tuệ vốn phát triển mạnh mẽ trong thời Hy Lạp hóa đã bị trục xuất khỏi các trung tâm học tập của người Do Thái. Trong cuộc chiến chống lại nền giáo dục Hy Lạp, từ cuối thế kỷ thứ hai TCN, những người Do Thái ngoan đạo đã bắt đầu phát triển hệ thống giáo dục quốc gia. Các trường học theo lối cũ dần dần được thêm vào mạng lưới các trường học

địa phương, nơi ít nhất về lý thuyết, tất cả các cậu bé Do Thái đều được dạy kinh Torah. Sự phát triển này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc truyền bá và củng cố hội đường, trong sự ra đời của chủ nghĩa Pharisa như một phong trào bắt nguồn từ nền giáo dục bình dân, và cuối cùng là sự trỗi dậy của giáo phái Do Thái. Nền giáo dục được cung cấp trong các trường này hoàn toàn là tôn giáo, từ chối mọi hình thức kiến thức bên ngoài Luật Moses. Nhưng ít nhất những trường này đã dạy Luật trên tinh thần tương đối nhân đạo. Họ tuân theo những truyền thống cổ xưa được truyền cảm hứng bởi một văn bản trong Đệ Nhị Luật, mà Đức Chúa Trời đã ban cho Moses, ngoài Luật thành văn là Luật Truyền khẩu, nhờ đó các trưởng lão uyên bác có thể giải thích và bổ sung các mệnh lệnh thiêng liêng. Việc thực hành Luật Truyền khẩu giúp cho bộ luật Moses có thể thích nghi với các điều kiện thay đổi và được quản lý một cách thực tế.

Ngược lại, các thầy tế lễ trong Đền thờ, do người Sadduce thống trị, hoặc hậu duệ của Zadok, thượng tế vĩ đại từ thời David, nhấn mạnh tất cả luật phải được thành văn và không thay đổi. Họ có văn bản bổ sung của riêng họ, được gọi là Sách Các Nghị Định, trong đó đặt ra một hệ thống trừng phạt: ai sẽ bị ném đá, ai bị đốt cháy, ai bị chặt đầu, ai bị siết cổ. Những điều này đã được viết ra và thiêng liêng: họ sẽ không thừa nhận việc giảng dạy bằng miệng có thể đưa Luật vào quá trình phát triển sáng tạo.

Với sự tuân thủ chặt chẽ quyền thừa kế, quan niệm về Đền thờ là nguồn gốc và trung tâm duy nhất của chính quyền Do Thái giáo, và vị trí cha truyền con nối của họ trong các chức năng của nó, người Sadduce đương nhiên là đồng minh của các thượng tế Hasmonean mới, dù sau này không có chức danh cho vị trí này theo dòng dõi. Người Sadduce nhanh chóng đồng nhất với sự cai trị của Hasmonean trong một hệ thống quản lý Đền thờ cứng nhắc, trong đó vị tư tế cao cấp (cha truyền con nối) thực hiện các chức năng của một người cai trị thế tục, và một ủy ban gồm các trưởng lão, Sanhedrin, thực hiện các nhiệm vụ tôn giáo–pháp lý của mình. Để đánh dấu vị thế tối cao của Ngôi Đền, Simon Maccabee không chỉ đập các bức tường của Aera thành đống đổ nát mà còn (theo Josephus) ‘san bằng chính ngọn đồi mà tòa thành đã đứng, để Ngôi Đền có thể cao hơn nó’.

Simon là người cuối cùng của anh em Maccabee – những người dũng cảm, cuồng tín, mạnh mẽ và bạo lực. Họ thấy mình đang sống lại như trong Sách Joshua, chinh phục Đất Hứa từ tay những người ngoại giáo, với Đức Chúa Trời bên cạnh. Họ sống bên thanh kiếm và chết bên nó trong một tinh thần hiếu đạo tàn nhẫn. Hầu hết họ đều gặp phải những kết cục bạo lực.

Simon cũng không phải là ngoại lệ, bị giết hại một cách dã man bởi Ptolemies, cùng với hai người con trai của ông. Simon là một người đàn ông máu lửa, nhưng tôn trọng truyền

thống, không vụ lợi. Dù đắc thắng trong vai trò thầy tế cao cấp, ông vẫn giữ được tinh thần của nhà lãnh đạo du kích tôn giáo; ông có sức hút của lòng mộ đạo anh hùng.

Con trai thứ ba của Simon, John Hyrcanus, người kế vị ông và trị vì năm 134–104 TCN, hoàn toàn khác: là một người cai trị bẩm sinh. Ông đã phát hành tiền xu của riêng mình, và con trai là Alexander Jannaeus, 103–76 TCN, thực sự tự xưng là 'Vua Jonathan' trên tiền đúc của mình. Việc tái tạo nhà nước và vương quốc, ban đầu và bề ngoài dựa trên nền tảng của chủ nghĩa tôn giáo thuần túy – bảo vệ đức tin – nhanh chóng làm sống lại tất cả các vấn đề cố hữu của chế độ quân chủ trước đó, và đặc biệt là mâu thuẫn không thể giải quyết giữa các mục tiêu và phương pháp của nhà nước và bản chất của Do Thái giáo. Xung đột này được phản ánh trong lịch sử cá nhân của chính người Hasmonean, và câu chuyện về sự thăng trầm của họ là một nghiên cứu đáng nhớ về tính kiêu ngạo. Họ bắt đầu như những người báo thù cho các vị tử vì đạo; chính họ đã kết thúc với tư cách là những kẻ đàn áp tôn giáo. Họ lên nắm quyền đứng đầu một nhóm du kích hăng hái; cuối cùng bị bao vây bởi lính đánh thuê. Vương quốc của họ, được thành lập trong đức tin, đã tan rã trong sự hư hỏng.

John Hyrcanus đã thấm nhuần quan điểm theo chủ nghĩa chính thống rằng ông sẽ khôi phục vương quốc David theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Ông là người Do Thái đầu tiên tìm kiếm cảm hứng quân sự và chính trị từ các văn bản lịch sử cổ đại của Kinh Thánh, xem xét các sách của Joshua và Samuel. Ông chấp nhận sự thật, toàn bộ Palestine là cơ nghiệp thiêng liêng của quốc gia Do Thái, và đó không chỉ là quyền của ông mà còn là nhiệm vụ để chinh phục nó. Để làm điều này, ông đã tạo ra một đội quân đánh thuê hiện đại. Hơn nữa, cuộc chinh phục, giống như của Joshua, phải bài trừ các tôn giáo ngoại lai và các giáo phái không chính thống, và nếu cần thiết phải tàn sát những người theo chúng. Quân đội đã chà đạp Samaria và san bằng Đền thờ Samaria trên Núi Gerizim.

Cuộc chiến bằng lửa và gươm của John được đánh dấu bằng những cuộc tàn sát người dân trong thành phố mà tội ác duy nhất là họ nói tiếng Hy Lạp. Tỉnh Idumaea đã bị chinh phục và cư dân của hai thành phố chính của nó, Adora và Marissa, buộc phải cải sang Do Thái giáo hoặc bị tàn sát nếu từ chối.




John Hyrcanus

Alexander Jannaeus, con trai của John, vẫn tiếp tục áp dụng chính sách mở rộng và cưỡng bức chuyển đổi. Anh ta xâm chiếm lãnh thổ của Decapolis, liên minh của mười thành phố nói tiếng Hy Lạp được tập hợp xung quanh sông Jordan. Anh ta tràn vào Nabataea và chiếm lấy Petra. Anh chuyển đến tỉnh Gaulanitis. Người Hasmonean bị đẩy về phía bắc vào Galilee và Syria, phía tây đến bờ biển, phía nam và phía đông vào sa mạc. Họ loại bỏ những người không phải Do Thái bằng cách cải đạo, tàn sát hoặc trục xuất. Do đó, quốc gia Do Thái đã mở rộng nhanh chóng về lãnh thổ và dân số, dù trên danh nghĩa là người Do Thái, cũng là người nửa Hy Lạp hóa và trong nhiều trường hợp về cơ bản là người ngoại giáo hoặc thậm chí là man rợ.

Hơn nữa, khi trở thành kẻ thống trị, vua và kẻ chinh phục, người Hasmonean phải chịu đựng sự băng hoại của quyền lực. John Hyrcanus dường như vẫn giữ được danh tiếng cao trong truyền thống Do Thái. Josephus nói ông được Đức Chúa Trời coi là ‘xứng đáng với ba đặc ân lớn nhất: chính quyền của quốc gia, phẩm giá của chức tư tế cao cấp, và món quà tiên tri’. Nhưng Alexander Jannaeus, theo bằng chứng chúng tôi có, đã biến thành một nhà độc tài và một con quái vật, và trong số các nạn nhân của ông ta là những người Do Thái ngoan đạo mà gia đình ông ta đã từng dựa vào. Giống như bất kỳ người cai trị nào ở Cận Đông vào thời điểm này, ông ta bị ảnh hưởng bởi các chế độ của người Hy Lạp và coi thường một số khía cạnh kỳ lạ nhất, mà đối với người Hy Lạp là sự man rợ của giáo phái Yahweh. Là thượng tế, cử hành Lễ Các Đền Tạm ở Jerusalem, ông ta từ chối cử hành nghi lễ an táng theo phong tục và những người Do Thái ngoan đạo đã ném ông ta bằng chanh. Thực tế, Alexander thấy mình giống như những người tiền nhiệm đáng ghét, Jason và Menelaus, đang đối mặt với một cuộc nổi dậy nội bộ của những kẻ bạo loạn.

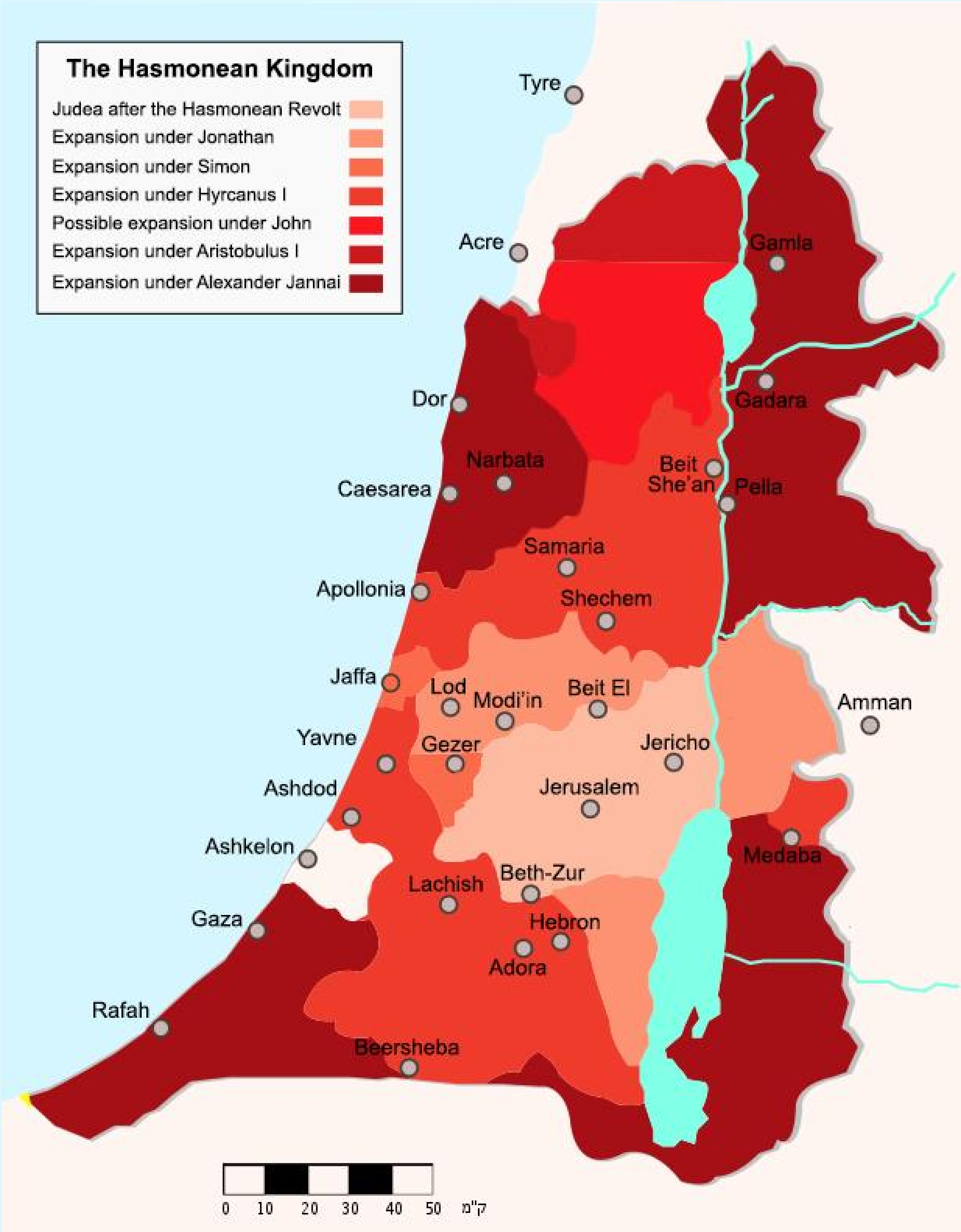
Josephus nói cuộc nội chiến kéo dài sáu năm và cướp đi sinh mạng của 50.000 người.

Đó là lần đầu tiên chúng ta nghe đến Perushim hoặc Pharisee, ‘những người tự tách mình ra’ thành một đảng tôn giáo từ chối cơ sở tôn giáo hoàng gia, với các thượng tế, quý tộc Sadducee và Tòa Công Luận, và đặt việc tuân thủ tôn giáo trước chủ nghĩa dân tộc Do Thái. Các nguồn của giáo sĩ Do Thái ghi lại cuộc đấu tranh giữa nhà vua và nhóm này, vốn là một cuộc xung đột về xã hội và kinh tế cũng như tôn giáo. Như Josephus đã lưu ý, ‘những người Sadducee chỉ quan tâm đến những người giàu có, còn dân chúng thì không ủng hộ họ, ngược lại những người Pharisee có những đồng minh bình dân’.

Ông kể lại vào cuối cuộc nội chiến, Alexander trở về Jerusalem trong chiến thắng, cùng với nhiều kẻ thù Do Thái trong số những người bị bắt giữ và sau đó “đã thực hiện một trong những hành động man rợ nhất trên thế giới... khi ông ta đang ăn tiệc với các thê thiếp, trước sự chứng kiến của toàn thành phố, ông ta ra lệnh đóng đinh khoảng tám trăm người trong số họ, và khi họ đang sống, ông ta ra lệnh cắt cổ họng con cái và vợ của họ trước mắt họ.”

Do đó, khi Alexander qua đời vào năm 76 TCN, sau khi ông ta (theo Josephus) ‘rơi vào cảnh khốn cùng vì rượu’, thế giới Do Thái bị chia cắt một cách cay đắng và dù đã mở rộng hơn rất nhiều, bao gồm nhiều người lai Do Thái có lòng sùng kính với Kinh Torah. Nhà nước Hasmonean, giống như nguyên mẫu của nó là vương quốc David, đã phát triển mạnh mẽ trong thời đại giữa các đế chế. Nó đã có thể mở rộng trong thời kỳ Seleucid đang suy tàn nhưng trước khi La Mã phát triển đủ mạnh để thay thế người Hy Lạp. La Mã đã từng là đồng minh của người Do Thái khi họ đang đấu tranh chống lại đế chế Hy

Lạp cũ, và nó đã dung thứ cho sự tồn tại, thậm chí độc lập tương đối, của các quốc gia nhỏ và yếu.




Nhưng một vương quốc Do Thái có đầu óc bành trướng, cưỡng ép cải đạo các nước láng giềng theo đức tin khắt khe và không khoan dung của mình, đã không được viện nguyên lão La Mã chấp nhận. La Mã đã trì hoãn cho đến khi nhà nước Do Thái trở nên dễ bị tổn thương bởi sự chia rẽ nội bộ, giống như đế chế Seleukos. Nhận thức được điều này, góa phụ của Alexander, Salome, người trị vì sau ông một thời gian, đã cố gắng khôi phục sự thống nhất quốc gia bằng cách đưa những người Pharisee vào Tòa Công Luận và làm cho Luật Truyền khẩu của họ được chấp nhận trong hoàng gia. Nhưng bà qua đời vào năm 67 TCN và các con trai của bà không được nối ngôi.

Antipater, một người Idumean từ một gia đình đã bị người Hasmonean cưỡng bức cải đạo. Anh ta là một nửa người Do Thái, một nửa người Hellenizer. Đối với những người như vậy, điều tự nhiên là phải đối mặt với siêu cường mới La Mã, nơi kết hợp công nghệ quân sự không thể cưỡng lại với văn hóa Hy Lạp. Antipater nhìn thấy một thỏa thuận với Rome, theo đó anh và các gia đình quyền lực khác phát triển mạnh mẽ dưới sự bảo vệ của La Mã. Vì vậy, vào năm 63 TCN, anh đã giao kết với tướng La Mã Pompey và

Judaea trở thành một quốc gia đồng minh của La Mã. Con trai của Antipater, người đã trở thành Herod Đại Đế, kiên quyết nhốt người Do Thái vào hệ thống hành chính của đế chế La Mã.

Triều đại của Herod, người cai trị hiệu quả của Judaea và nhiều nơi khác từ năm 37 TCN cho đến khi ông qua đời bốn năm trước kỷ nguyên Cơ Đốc giáo, là một giai đoạn trong lịch sử mà các sử gia Do Thái, không kém gì các sử gia Cơ Đốc, đã cảm thấy rất khó khăn để tìm hiểu. Herod vừa là người Do Thái vừa là người chống người Do Thái; một người ủng hộ và là ân nhân của nền văn minh Hy Lạp–La Mã, và một kẻ man rợ phương Đông có khả năng tàn ác không thể tả được. Ông là một chính trị gia lỗi lạc và về mặt nào đó là một chính khách khôn ngoan và có tầm nhìn xa nhưng mê tín và lơ lửng trên bờ vực của sự điên rồ. Ông là sự kết hợp của Saul và Solomon, người rõ ràng là thần tượng của ông.

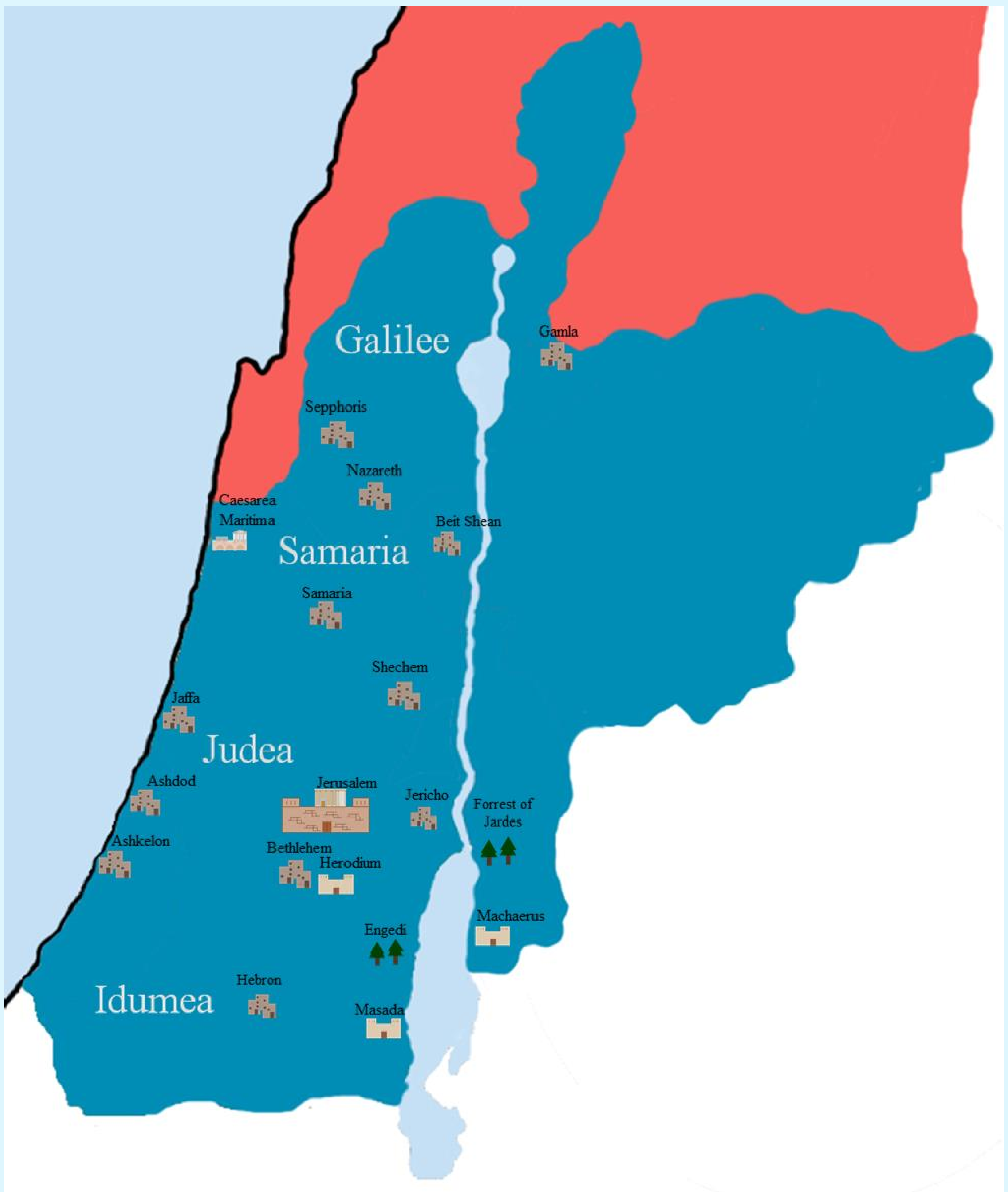
Herod trở nên nổi tiếng trong thời cha ông là Thống đốc xứ Galilee. Ở đó, theo đúng tinh thần cai trị của người La Mã, ông đã tiêu diệt một nhóm du kích bán tôn giáo, dưới quyền của một người tên là Hezekiah, và xử tử những người lãnh đạo, không có bất kỳ hình thức xét xử tôn giáo Do Thái nào và chỉ dựa trên thẩm quyền của ông. Đây là một hành vi phạm tội theo luật Do Thái, và Herod sẽ bị xử trước Tòa Công Luận; chỉ có sự hiện diện của những người lính của ông, những người bao trùm tòa án, mới ngăn chặn được việc kết án. Bốn năm sau, vào năm 43 TCN, Herod đã phạm một tội ác tương tự về tôn giáo bằng cách hành quyết một người Do Thái cuồng tín khác, Malichus, kẻ đã đầu độc cha mình. Tất nhiên, gia đình Herod ủng hộ phe Hasmonean do Hyrcanus II đứng đầu, và bản thân ông cũng kết hôn với gia đình này. Nhưng vào năm 40 TCN, phe đối địch, do một người cháu là Antigonus lãnh đạo, đã chiếm Jerusalem với sự giúp đỡ của người Parthia. Em trai của Herod là Phasael, Thống đốc Jerusalem, bị bắt và tự sát trong tù.

Herod đã tìm đường đến Rome và đưa vụ việc của mình lên viện nguyên lão. Các nguyên lão đã phản ứng bằng cách phong ông thành vua, với danh hiệu chính thức là rex Socius et amicus Popi Romani, ‘vị vua đồng minh và là bạn của nhân dân La Mã’. Sau đó, ông quay trở lại phương Đông với đội quân La Mã gồm 30.000 lính bộ binh và 6.000 kỵ binh, chiếm lại Jerusalem và thiết lập một chế độ hoàn toàn mới.



Herod Đại Đế

Đầu tiên, ông sử dụng những món quà chính trị và ngoại giao tuyệt vời của mình để đảm bảo ông luôn có được sự hậu thuẫn của bất kỳ ai nắm quyền ở Rome. Khi Mark Antony phát triển mạnh mẽ, ông và Herod là bạn và đồng minh; khi Antony thất thủ, Herod nhanh chóng làm hòa với Octavius Caesar. Trong thời đại Augustan của đế quốc, Herod là người trung thành và đáng tin cậy nhất trong số các vị vua vệ tinh phương Đông của La Mã. Ông cũng là người được khen thưởng nhiều nhất và với sự hậu thuẫn của Rome, ông đã mở rộng vương quốc thậm chí vượt ra ngoài ranh giới Hasmonean và cai trị với sự bảo vệ lớn hơn nhiều.




Vương quốc của Herod

Thứ hai, ông tiêu diệt Hasmonean bằng hết khả năng của mình. Ông giao Antigonus cho người La Mã, những người đã hành quyết ông ta. Đối với vợ là Mariamne, cháu gái của Alexander Jannaeus. Ông để anh trai của cô, Aristobulus, chết đuối trong một bể bơi ở Jericho, buộc tội chính Mariamne đã cố gắng đầu độc ông, kết tội cô trước một tòa án gia đình, và đưa cô đến cái chết.

Sau đó, ông truy tố mẹ cô, Alexandra, vì tội phản quốc và bà cũng bị xử tử.

Cuối cùng, ông buộc tội hai con trai của chính mình về âm mưu giết cha, và họ lần lượt bị xét xử, kết án và bị bóp cổ theo luật. Josephus đã viết: "Nếu một người có đầy đủ tình cảm gia đình, thì người đó là Herod." Điều đó đúng theo cả hai nghĩa vì ông đã thành lập các thành phố mang tên cha, mẹ và anh trai của mình. Nhưng đối với người Hasmonean, ông cư xử với sự nghi ngờ hoang tưởng và sự tàn bạo liều lĩnh. Câu chuyện về thảm sát những người vô tội, dù được phóng đại, nhưng có một nền tảng lịch sử trong hành động của chính ông.

Chính sách thứ ba của Herod là giảm thiểu sức mạnh hủy diệt của Do Thái giáo theo chủ nghĩa độc tài bằng cách tách biệt nhà nước và tôn giáo. Hành động đầu tiên của ông khi lên nắm quyền tại Jerusalem vào năm 37 TCN là xử tử 46 thành viên hàng đầu của Tòa Công Luận, những người đã tìm cách duy trì Luật Moses trong các vấn đề thế tục. Từ đó, nó chỉ còn là một tòa án tôn giáo. Ông thậm chí không cố gắng tự mình trở thành thầy tế lễ và biến nó thành một chức vụ bình thường, việc bổ nhiệm và cách chức các thượng tế là đặc quyền của ông, và ông chọn họ chủ yếu từ người Ai Cập và Babylon.

Herod là người có đầu óc, và giống như Solomon, ông xây dựng các tòa nhà khổng lồ, chi tiêu hoành tráng cho lợi ích công cộng, và tổ chức từ thiện chưa từng có. Do đó, ông là nguyên mẫu của một hình tượng Do Thái khác, một nhà từ thiện tích cực. Giống như Solomon, ông vừa khai thác vị trí của mình trên các tuyến đường thương mại để đánh thuế vừa tham gia vào lĩnh vực sản xuất. Ông đã thuê các mỏ đồng ở Síp từ Hoàng Đế Augustus. Ông thu thuế trên một vùng rộng lớn, chia sẻ lợi nhuận với Rome. Josephus nói chi tiêu của ông rất lớn và do đó khắc nghiệt với thần dân của mình, và chắc chắn đã xây dựng một khối tài sản cá nhân khổng lồ chủ yếu bằng cách tịch thu tài sản của những người mà ông tuyên bố là kẻ thù của nhà nước, đặc biệt là người Hasmonean. Nhưng mức độ thịnh vượng chung của người Palestine đã tăng lên trong thời kỳ cầm quyền của ông, nhờ vào hòa bình bên ngoài, trật tự nội bộ và mở rộng thương mại. Số lượng người Do Thái, cả sinh ra và cải đạo, mở rộng khắp nơi, do đó, theo một truyền thống thời trung cổ, vào thời điểm điều tra dân số Claudian năm 48 SCN, có khoảng 6.944.000 người Do Thái trong đế chế. Theo một tính toán, trong thời kỳ Herod có khoảng tám triệu người Do Thái trên thế giới, trong đó 2.350.000 đến 2.500.000 sống ở Palestine, người Do Thái chiếm khoảng 10% đế chế La Mã. Quốc gia đang mở rộng và cộng đồng đông đảo là nguồn gốc về sự giàu có và ảnh hưởng của Herod.

Thay vì giống như những người Do Thái – Hy Lạp trước đó, ông coi mình là một nhà cải cách anh hùng, cố gắng lôi kéo một dân tộc Cận Đông cố chấp và bảo thủ vào vòng tròn khai sáng của thế giới hiện đại. Quyền lực và sự thống nhất mới được thành lập của La Mã dưới thời hoàng đế đầu tiên đã tạo nên một kỷ nguyên mới của hòa bình quốc tế và thương mại toàn cầu, những nền tảng của một thời kỳ hoàng kim kinh tế, trong đó

Herod muốn người dân của mình tham gia. Để giúp người Do Thái có được vị trí xứng đáng trong một thế giới tốt đẹp hơn, ông phải tiêu diệt những yếu tố cản trở.

Herod cũng muốn cho thế giới thấy người Do Thái có nhiều tài năng và văn minh, có khả năng đóng góp quan trọng vào tinh thần mới, mở rộng của nền văn minh Địa Trung Hải. Để làm điều này, ông đã nhìn xa hơn Jerusalem, đến những người Do Thái hải ngoại. Herod là bạn thân của vị tướng lãnh đạo của Augustus, Agrippa, và tình bạn đã lan tỏa sự bảo vệ đặc biệt của La Mã đối với các cộng đồng Do Thái rộng lớn, phân tán và đôi khi bị đe dọa trong quỹ đạo La Mã. Những người Do Thái hải ngoại coi Herod là người bạn tốt nhất. Ông cũng là người hào phóng nhất trong số những khách hàng quen. Ông cung cấp ngân quỹ cho các giáo đường Do Thái, thư viện, nhà tắm và các cơ quan từ thiện, đồng thời khuyến khích những người khác làm điều tương tự, để rồi vào thời Herod, người Do Thái lần đầu tiên trở nên nổi tiếng với các nhà nước phúc lợi thu nhỏ mà họ thiết lập trong các cộng đồng của họ ở Alexandria, Rome, Antioch, Babylon và những nơi khác, cung cấp cho người bệnh và người nghèo, các góa phụ và trẻ mồ côi, thăm viếng những người bị cầm tù và chôn cất người chết.

Herod không dại đến mức biến những người Do Thái hải ngoại trở thành những người duy nhất nhận được sự hào phóng. Ông là ân nhân của nhiều thành phố đa chủng tộc trên khắp miền đông của đế chế. Ông ủng hộ và tài trợ cho tất cả các tổ chức của nền văn hóa Hy Lạp, đặc biệt là sân vận động, vì ông là một vận động viên thể thao nhiệt tình – một thợ săn và kỵ sĩ liều lĩnh, một tay ném lao và bắn cung, và một khán giả nhiệt thành. Bằng tiền bạc, khả năng tổ chức và nghị lực, ông đã một tay cứu Thế vận hội Olympic khỏi sự suy tàn và đảm bảo chúng được tổ chức thường xuyên – do đó, tên tuổi của ông được tôn kính ở nhiều hòn đảo và thành phố nhỏ của Hy Lạp, điều này đã mang lại cho ông chức danh chủ tịch. Vì mục đích dân sự và văn hóa, ông đã trao những khoản tiền lớn cho Athens, Lycia, Pergamum và Sparta. Ông đã xây dựng lại Đền thờ Apollo ở Rhodes. Ông xây lại tường cho Byblos, xây dựng một nhà hát ở Tyre và Beirut, cho Laodicea một cầu dẫn nước, xây nhà hát ở Sidon và Damascus, đồng thời cung cấp một đài phun nước và bồn tắm ở Ascalon. Tại Antioch, sau này là thành phố lớn nhất Cận Đông, ông lát lại con đường chính, dài 4km, tạo ra những mái che để cư dân tránh mưa, và hoàn thành công việc với đá cẩm thạch tuyệt đẹp. Có những người Do Thái sống ở gần những nơi này và họ đắm chìm trong vinh quang phản chiếu của người đồng hương.

Herod đã cố gắng theo đuổi chính sách rộng rãi và phổ quát này ở chính Palestine. Samaria, thành phố mà John Hyrcanus đã san bằng, được xây dựng lại với sự trợ giúp của ông, và được đặt tên là Sebaste theo tên Hy Lạp cho người bảo trợ của ông là Augustus. Ông đã cho nó một ngôi đền, những bức tường và tháp, và một con đường. Ông đã xây dựng một ngôi đền khác, bằng đá granit Ai Cập, tại Baniyas trên bờ biển.

Cũng trên bờ biển, trên địa điểm của Tháp Straton, ông đã tạo ra một thành phố mới là Caesarea. Theo Josephus, điều này liên quan đến việc thiết kế một bến cảng nhân tạo, ‘lớn hơn Piraeus’ ở Hy Lạp. Đây là nền tảng của một đê chắn sóng khổng lồ rộng 60m. Thành phố, rộng 200 mẫu Anh, có một nhà hát, khu chợ và tòa nhà chính phủ, tất cả đều bằng đá vôi, với một giảng đường tuyệt đẹp, nơi các trò chơi lộng lẫy được tổ chức bốn năm một lần. Theo Josephus, ở đó, Herod đã dựng lên một bức tượng khổng lồ của Caesar không thua kém gì thần Zeus trên đỉnh Olympia, một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ Đại. Đây đã trở thành thủ đô hành chính tự nhiên của La Mã cho Judaea khi đế chế của Herod tan rã sau cái chết của ông. Điểm xuyết của Palestine là các pháo đài và cung điện của Herod. Chúng bao gồm Antonia ở Jerusalem, được dựng trên đỉnh của pháo đài Hasmonean của Baris, do Jonathan the Maccabee xây dựng; nhưng theo đúng phong cách thời Herod, pháo đài mới lớn hơn, mạnh hơn và xa hoa hơn. Những nơi khác là Herodium, Cypros gần Jericho, được gọi theo tên mẹ ông, Machaerus ở phía đông của Biển Chết, và lâu đài–pháo đài của ông ở Masada, với tầm nhìn ngoạn mục.

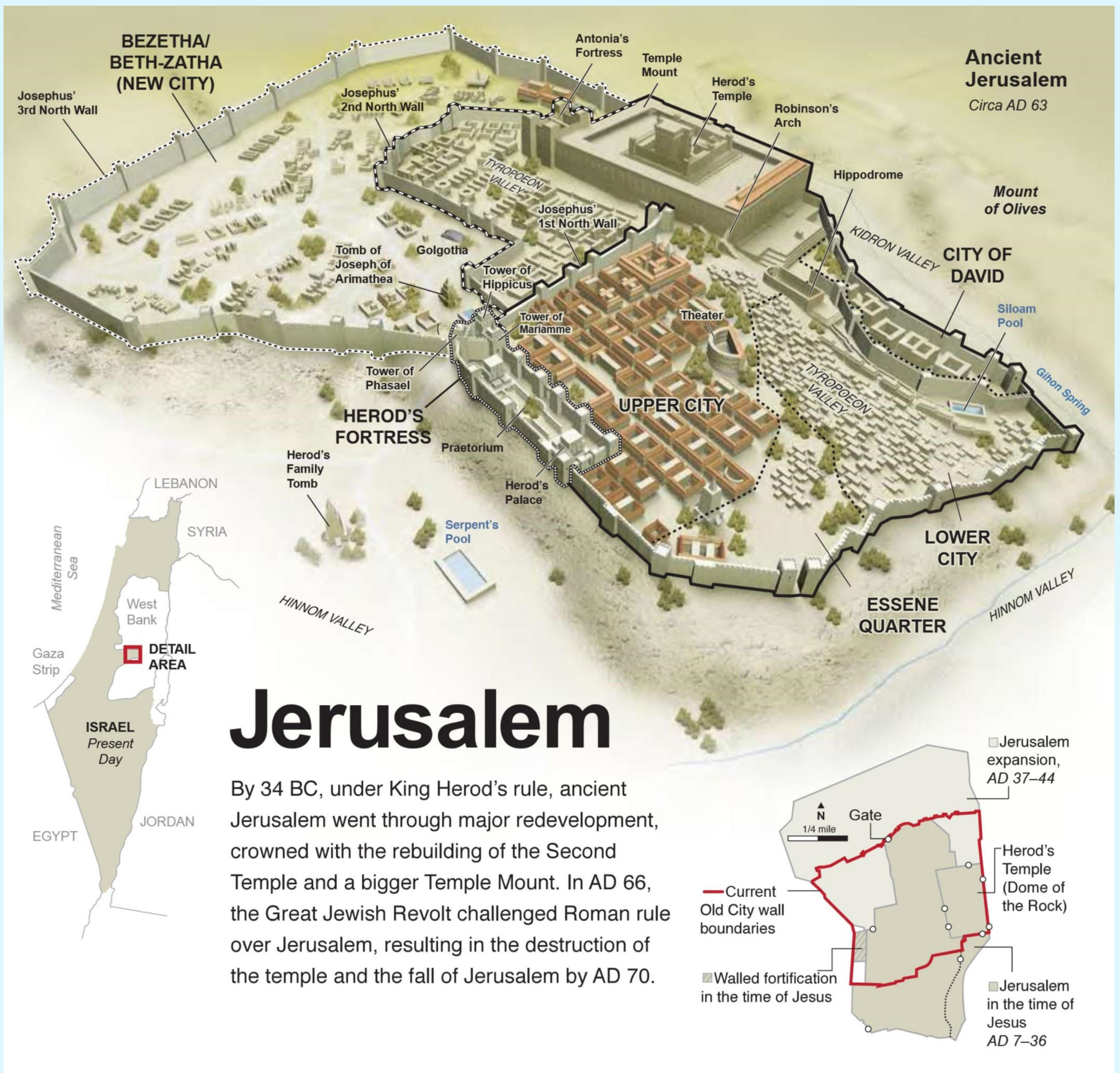


Thành phố Caesarea




Đối với Herod, việc xây dựng pháo đài Antonia ở Jerusalem là một phần của mục đích chính trị. Khi ông lần đầu tiên chiếm thành phố, vào năm 37 TCN, ông gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuyết phục các đồng minh La Mã không trục xuất tất cả cư dân. Herod đề xuất quốc tế hóa thành phố và biến thành phố trở thành thủ đô không chỉ của Judaea mà của cả chủng tộc Do Thái. Ông nhận thấy những người Do Thái hải ngoại hiểu biết hơn người Palestine, dễ tiếp thu các ý tưởng của Hy Lạp và La Mã hơn, và có nhiều khả năng khuyến khích các hình thức thờ phượng ở Jerusalem tương thích với thế giới hiện đại. Ông bổ nhiệm những người Do Thái hải ngoại vào các văn phòng công cộng ở thủ đô và ông muốn củng cố quyền lực của họ bằng cách khuyến khích những người Do Thái hải ngoại khác đến đó thường xuyên.

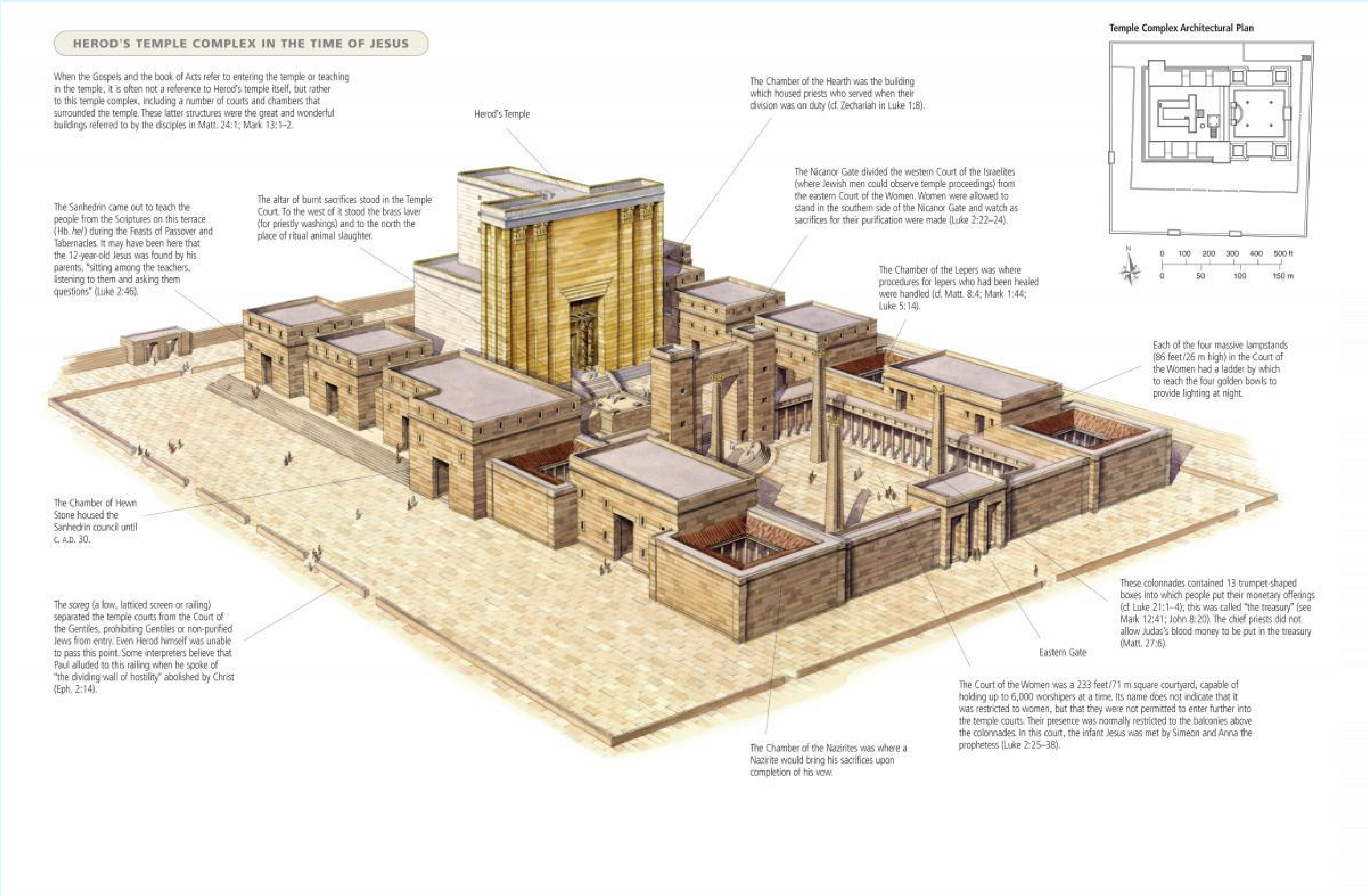
Về lý thuyết, Luật yêu cầu người Do Thái phải hành hương đến Đền thờ ba lần một năm, vào Lễ Vượt Qua, Lễ Các Tuần và Lễ Đền Tạm. Herod quyết định khuyến khích thực hành này, đặc biệt là từ những người ngoại quốc, bằng cách cung cấp cho Jerusalem tất cả các phương tiện hiện đại và trên hết bằng cách xây dựng lại chính ngôi đền như một đài tưởng niệm đáng đến để chiêm ngưỡng. Herod không chỉ đơn thuần là một nhà từ thiện đáng chú ý; ông cũng là một nhà tuyên truyền đầy cảm hứng và một người trình diễn tuyệt vời.




Jerusalem thời Herod

Việc xây dựng pháo đài Antonia và ba tòa tháp mạnh mẽ, Phasael (sau này được gọi là Tháp David, Hippicus và Mariamne (hoàn thành trước khi sát hại vợ mình) đã củng cố quyền lực của ông. Sau đó, vào năm 22 TCN, ông triệu tập một đại hội toàn quốc và công bố công việc để đời của mình: việc xây dựng lại Đền Thờ, với quy mô hoành tráng, vượt xa cả vinh quang của Solomon. Hai năm tiếp theo được dành để tập hợp và đào tạo một lực lượng gồm 10.000 thợ và 1.000 linh mục giám sát, những người cũng làm thợ xây–thợ thủ công trong các khu vực cấm. Việc xây dựng Đền Thờ như một nơi tế lễ chỉ mất mười tám tháng. Nhưng toàn bộ tòa nhà rộng lớn cần 46 năm để hoàn thành và những người thợ thủ công vẫn đang hoàn thiện phần trang trí không lâu trước khi người La Mã hủy hoại toàn bộ vào năm 70 SCN, không để lại một viên đá nào.

Chúng ta có mô tả về Đền Thờ của Herod từ Josephus. Những điều này được bổ sung bởi khảo cổ học gần đây. Để đạt được hiệu ứng hoành tráng như mong muốn, Herod đã tăng gấp đôi diện tích của Núi Đền. Do đó, xung quanh khu tiền sảnh rộng lớn, ông đã dựng lên những dãy cột, và liên kết với thành phố bằng những cây cầu. Cung thánh, ở một đầu của lễ đài, cao hơn và rộng hơn nhiều so với của Solomon (100 so với 60 cubit), nhưng vì Herod không thuộc một gia đình tư tế và do đó không thể vào bên trong, nên ông đã chi rất ít cho bên trong. Thay vào đó, tiền được chi rất nhiều cho ngoại thất, cổng, phụ kiện và đồ trang trí được dát vàng và bạc. Josephus nói chỉ toàn đá trắng, lấp lánh ánh vàng dưới ánh sáng mặt trời, khiến du khách phải ngỡ ngàng.




Những người hành hương từ khắp Palestine và cộng đồng nước ngoài, hàng trăm nghìn người tụ tập về thành phố để tham dự các buổi lễ lớn. Sân ngoài, trong các bức tường, mở cửa cho tất cả mọi người. Một bức tường và cánh cổng với những lời cảnh báo tiếng Hy Lạp và Latinh được chạm khắc bằng đá, cấm những người không phải là người Do Thái tiếp tục bước vào những góc đặc biệt dành cho người Nazarite.

Nhiều ngàn thầy tế lễ, người Levite, thầy thông giáo và những người Do Thái ngoan đạo đã làm việc trong và xung quanh khu vực Đền Thờ. Các thầy tế lễ chịu trách nhiệm về các nghi lễ, trong khi người Levite là những nhạc công, người quét dọn và kỹ sư. Họ làm theo ca, và trong thời gian tổ chức những lễ lớn, họ đã được tăng cường bởi những người đàn ông xuất thân là tư tế hoặc người Levite từ khắp Palestine và các cộng đồng

hải ngoại. Nhiệm vụ chính của linh mục là chăm sóc cung thánh. Người Do Thái đã lấy từ người Ai Cập khái niệm về ngọn lửa bàn thờ – giữ ngọn lửa cháy liên tục trong khu thờ và phong tục xông hơi vào những phần tối nhất và bí mật nhất. Ngôi đền tiêu thụ 600 pound hương liệu đắt tiền mỗi năm, được làm từ một công thức bí mật của gia đình linh mục Avtina. Trên thực tế, nó được làm từ vỏ sò biển, muối Sodom, một loại cây họ cà chua đặc biệt, mộc dược, nhũ hương, quế, cassiam, spikenard, nghệ tây, và một chất bí ẩn được gọi là maalah ashan, khiến khói bốc lên rất ấn tượng.



Sau đó là những cuộc hiến tế bình thường, hai con cừu non vào lúc bình minh và hai con khác vào lúc hoàng hôn. Tất nhiên, những người Do Thái bình thường không thể vào cung thánh, nhưng cửa của nó vẫn được mở trong suốt buổi lễ để họ có thể nhìn thấy. Mỗi buổi lễ kết thúc với nghi thức uống rượu, đọc thánh thư và hát thánh ca và thánh vịnh. Các nghệ sĩ hợp xướng đi kèm với một dàn nhạc bao gồm đàn ống đôi, đàn hạc mười hai dây, đàn lia mười dây và chũm chọe bằng đồng, trong khi cả kèn bạc và kèn shofar hoặc kèn ram phát ra những tiếng nổ để đánh dấu các giai đoạn. Các nghi lễ hiến tế khiến du khách cảm thấy kỳ lạ, thậm chí man rợ, đối với hầu hết những người lạ khi số lượng hiến tế rất lớn. Vào những lúc đó, bên trong Ngôi đền là một nơi tuyệt vời – tiếng la hét của những con gia súc kinh hãi, hòa quyện với những tiếng kêu và kinh nghi lễ cùng những tiếng kèn lớn, và máu ở khắp mọi nơi. Tác giả của Bức thư Aristeas, một người Do Thái Alexandria tham dự với tư cách là một người hành hương, nói ông đã chứng kiến 700 linh mục thực hiện các nghi lễ hiến tế, làm việc trong im lặng nhưng xử lý các xác nặng bằng kỹ năng chuyên nghiệp và đặt chúng lên chính xác phần bên phải của bàn thờ.

Vì số lượng động vật quá lớn, việc giết mổ, lấy máu và mang xác đi phải được thực hiện nhanh chóng; và để loại bỏ lượng máu dồi dào cần một hệ thống làm sạch khổng lồ. Nó cần ba mươi bốn bể nước.

Vào mùa đông, dự trữ nước mưa và vào mùa hè, nguồn cung cấp bổ sung được lấy từ hệ thống ống nước từ Hồ Siloam ở phía nam. Vô số đường ống dẫn nước và vô số đường ống thoát nước mang theo dòng máu hiến tế. Aristeas đã viết: "Có rất nhiều khe hở để lấy nước ở chân bàn thờ, không thể nhìn thấy được đối với tất cả ngoại trừ những người làm lễ, vì vậy tất cả máu được thu thập với số lượng lớn và rửa sạch trong nháy mắt."

Vào giờ lễ hội, ngôi đền là một quần thể chật chội, và các cánh cổng phải được mở từ nửa đêm trở đi. Chỉ có thượng tế mới có thể vào Holy of Holies, mỗi năm một lần vào Ngày Lễ Chuộc Tội, nhưng vào ngày lễ hội, tấm màn của nó được kéo lên để những người hành hương Do Thái, ngó qua cổng thánh, có thể nhìn thấy bên trong. Mỗi người hành hương dâng cúng ít nhất một vật hiến tế riêng lẻ – do đó có rất nhiều động vật. Theo Josephus, Đền Thờ của Herod nổi tiếng thế giới và được đánh giá rất cao, và các thị tộc quan trọng đã đến hiến tế vì những lý do ngoan đạo cũng như để hòa nhập với người Do Thái. Ví dụ, vào năm 15 TCN, bạn của Herod là Marcus Agrippa đã thực hiện một cử chỉ vĩ đại là đưa đến 100 con thú.



Các vị vua và chính khách nước ngoài từ Artaxerxes đến Hoàng Đế Augustus đã tặng một lượng lớn kim khí bằng vàng được cất giữ trong những căn phòng đặc biệt bên trong. Người Do Thái từ khắp nơi đổ tiền vào đó, thay vì đóng góp cho Israel, và Josephus nói nó đã trở thành ‘kho bạc chung của tất cả của cải Do Thái’. Ví dụ, Hyrcanus, người đứng đầu gia đình Tobiad thu thuế giàu có, đã ‘gửi vào đó toàn bộ tài sản của gia đình’. Nhưng nguồn thu nhập thường xuyên chính là nửa thuế shekel đối với tất cả nam giới người Do Thái trên hai mươi tuổi.

Herod đặc biệt hào phóng đối với Đền Thờ, vì ông đã tự bỏ tiền túi ra cho toàn bộ công trình. Bằng cách hạ thấp tầm quan trọng của thượng tế, một người Sadducee, Herod tự động nâng tầm quan trọng của phó tế, một người Pharisee, người có quyền kiểm soát tất cả các chức năng thông thường của Đền Thờ và đảm bảo ngay cả các thượng tế người Sadducee cũng thực hiện theo phương thức Pharisaical. Vì Herod có quan hệ tốt với người Pharisee, nên ông đã tránh xung đột giữa Đền Thờ và triều đình của mình. Nhưng liên minh đã tan vỡ trong những tháng cuối cùng của ông. Là một phần trong kế hoạch trang trí của mình, ông đã dựng một con đại bàng vàng trên lối vào chính của Đền Thờ. Những người Do Thái ở hải ngoại khá vui mừng về điều này, nhưng những người Do Thái ngoan đạo ở thủ đô, bao gồm cả những người Pharisee, phản đối mạnh mẽ, và một nhóm sinh viên Torah đã trèo lên và đập nó ra từng mảnh. Lúc đó Herod đang bị ốm trong cung điện gần Jericho, nhưng ông hành động với nghị lực và sự tàn nhẫn đặc trưng. Vị thượng tế bị cách chức. Các sinh viên bị nhận dạng, bị bắt, bị kéo xích đến Jericho, xét xử trong nhà hát La Mã và bị thiêu sống. Với thành quả to lớn, Herod được người dân đưa đến suối nước nóng ở Callirrhoe, nơi ông chết vào mùa xuân năm 4 TCN.



Những người thừa kế của ông – các con trai với người vợ đầu tiên, người Nabatean, đều không có kết cục tốt. Archelaus, người đã rời khỏi Judaea, đã bị người La Mã phế truất vào năm 6 SCN. Sau đó, vương quốc được quản lý trực tiếp bởi các kiểm sát viên La Mã từ Caesarea. Cháu trai, Herod Agrippa, vào năm 37 SCN, đã được người La Mã đưa tới Judaea. Nhưng ông qua đời vào năm 44 SCN, khiến La Mã không còn lựa chọn nào khác ngoài việc áp đặt quyền cai trị trực tiếp một lần nữa. Cái chết của Herod Đại Đế đã chấm dứt giai đoạn cuối cùng cho sự cai trị ổn định của người Do Thái ở Palestine cho đến giữa thế kỷ XX.

Thay vào đó là một giai đoạn căng thẳng lớn. Đây là điều bất thường nhất dưới thời La Mã. Người La Mã điều hành một đế chế tự do. Họ tôn trọng các thể chế tôn giáo, xã hội và thậm chí chính trị ở địa phương vì điều này phù hợp với lợi ích thiết yếu của họ. Đúng là các cuộc nổi dậy hiếm hoi bị dập tắt với sức mạnh và mức độ khốc liệt. Nhưng hầu hết các dân tộc Địa Trung Hải và Cận Đông đều thịnh vượng dưới sự cai trị của La Mã và đánh giá nó là thứ tốt hơn nhiều so với bất kỳ thứ gì khác mà họ có thể có được. Đây là quan điểm của hơn sáu triệu người Do Thái ở hải ngoại, những người không bao giờ gây rắc rối cho chính quyền, ngoại trừ một lần ở Alexandria dưới tác động của các sự kiện ở Palestine. Có lẽ là ngay tại quê hương Do Thái, nhiều người người Do Thái đã không coi người La Mã là kẻ áp bức hay kẻ thù của tôn giáo. Nhưng một thiểu số ở Palestine đã không thể hòa giải với kittim (người La Mã) và thỉnh thoảng chuẩn bị sẵn sàng để mạo hiểm với những hình phạt tàn bạo không thể tránh khỏi. Đã có một cuộc nổi dậy, dẫn đầu bởi Judas of Gamala, vào năm 6 SCN, để phản đối quy tắc trực tiếp được áp đặt sau cái chết của Herod Đại Đế. Cũng có một lý do khác, khi quyền cai trị trực tiếp được khôi phục sau cái chết của Herod Agrippa vào năm 44 SCN, dẫn đầu bởi một người đàn ông tên là Theudas, người đã hành quân xuống Thung lũng Jordan cùng một đám đông. Một lần nữa vào thời Felix (52-60 SCN), khi 4.000 người tập trung trên Núi Ô-liu với hy vọng các bức tường của Jerusalem sẽ sụp đổ, giống như thành Jericho.

Cuối cùng là các cuộc nổi dậy vĩ đại vào năm 66 và 135 SCN, với quy mô cực lớn và đã làm chao đảo đế chế phía đông. Không có các sự kiện tương tự ở bất kỳ lãnh thổ nào khác mà Rome cai trị.

Tại sao người Do Thái lại nổi dậy? Đó không phải vì họ là một xã hội khó khăn, hiếu chiến, bộ lạc và về cơ bản lạc hậu, giống như người Parthia, những người đã gây ra rắc rối liên tục cho người La Mã ở rìa phía đông. Ngược lại, rắc rối thực sự đối với người Do Thái là họ quá tân tiến, quá hiểu biết về trí tuệ để có thể cai trị. Người Hy Lạp đã phải đối mặt với cùng một vấn đề.

Về mặt văn hóa, đế chế La Mã là Hy Lạp, đặc biệt ở phương Đông. Những người có trình độ học vấn, nói và viết bằng tiếng Hy Lạp, và tiếng Hy Lạp đặt ra các tiêu chuẩn

trong nghệ thuật và kiến trúc, kịch, âm nhạc và văn học. Chính điều đó gây khó khăn cho người Do Thái. Họ có một nền văn hóa lâu đời hơn người Hy Lạp.

Họ không thể sánh với người Hy Lạp về mặt nghệ thuật và theo một số cách khác, nhưng văn học của họ ở nhiều lĩnh vực vượt trội hơn hẳn. Có nhiều người Do Thái như người Hy Lạp trong đế chế La Mã, và một tỷ lệ cao hơn trong số họ biết chữ. Tuy nhiên, người Hy Lạp, những người kiểm soát các chính sách văn hóa của đế chế La Mã, không hề công nhận ngôn ngữ và văn hóa Hebrew. Có một thực tế đáng chú ý là người Hy Lạp, những người rất ham hiểu biết về thiên nhiên, và rất nhanh nhạy trong việc tiếp thu công nghệ và kỹ năng nghệ thuật nước ngoài, nhưng họ lại coi thường ngôn ngữ của người ngoài. Họ đã ở Ai Cập trong một thiên niên kỷ nhưng không bao giờ bận tâm đến việc học bất cứ điều gì ngoại trừ buôn bán; Pythagoras rõ ràng là học giả Hy Lạp duy nhất hiểu được chữ tượng hình. Họ có cùng sự mù quáng đối với tiếng Do Thái, văn học Do Thái và triết học Do Thái. Họ phớt lờ và chỉ biết về nó từ những tin đồn không chính xác. Sự khinh miệt văn hóa từ phía Hy Lạp, và sự yêu ghét mà một số người Do Thái có học thức dành cho văn hóa Hy Lạp, là những nguồn gốc của căng thẳng thường xuyên.

Theo một cách nào đó, mối quan hệ giữa người Hy Lạp và người Do Thái trong thời cổ đại cũng giống như mối quan hệ giữa người Do Thái và người Đức trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, dù không nên đẩy sự so sánh này đi quá xa. Người Hy Lạp và người Do Thái có rất nhiều điểm chung – các quan niệm phổ quát của họ, ví dụ, chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa trải nghiệm, nhận thức của họ về trật tự thiêng liêng của vũ trụ, cảm giác đối với đạo đức, sự quan tâm đối với bản thân con người. Cả người Do Thái và người Hy Lạp đều tuyên bố và nghĩ họ tin vào tự do, nhưng trong khi với người Hy Lạp sống trong cộng đồng tự do, và được lựa chọn thần thánh của riêng mình, còn người Do Thái, bắt buộc phải tuân theo luật Moses và không thể thay đổi. Điều duy nhất người Do Thái có thể hòa hợp với văn hóa Hy Lạp là dưới hình thức Cơ Đốc giáo. (nếu họ cải đạo)

Do đó, điều quan trọng cần hiểu là cuộc nổi dậy rõ ràng của người Do Thái chống lại La Mã là một cuộc đụng độ giữa văn hóa Do Thái và Hy Lạp. Hơn nữa, cuộc đụng độ nảy sinh từ những cuốn sách. Chỉ có hai nền văn học vĩ đại, Hy Lạp và Do Thái lưu trữ các văn bản Latinh. Ngày càng có nhiều người biết chữ, đặc biệt là người Hy Lạp và người Do Thái, những người có trường tiểu học. Lúc này cũng có rất nhiều thư viện lớn, nhà nước cũng như tư nhân – thư viện ở Alexandria có hơn 700.000 cuộn sách. Tiếng Hy Lạp là văn học của xã hội văn minh quốc tế, nhưng người Do Thái đã chăm chỉ hơn nhiều trong việc sao chép, lưu hành, đọc và nghiên cứu các văn bản thiêng liêng của họ.

Về nhiều mặt, văn học Do Thái sống động hơn nhiều so với Hy Lạp.

Các văn bản tiếng Hy Lạp, từ Homer trở đi, là những hướng dẫn về đức tính, lối sống và phương thức tư duy nhưng các bản văn tiếng Do Thái có xu hướng trở thành kế hoạch hành động rõ rệt.

Điều này đang trở nên quan trọng hơn. Nó là một nhà tuyên truyền có chủ đích, với giọng điệu luận chiến và triệt để bài ngoại, với sự thù hận đặc biệt hướng tới người Hy Lạp. Sự căng thẳng về ý nghĩa của tử vì đạo là đáng chú ý. Một tác phẩm tiêu biểu của một người Do Thái tên là Jason of Cyrene, ban đầu gồm năm tập, sau được gọi là sách Maccabees thứ hai. Mặc dù, sử dụng tất cả các phương tiện tu từ của văn xuôi Hy Lạp, nhưng nó là một tác phẩm chống Hy Lạp.

Thậm chí còn quan trọng hơn những câu chuyện về những người tử vì đạo là công cụ văn học mới của khải huyền. Các văn bản khải huyền cố gắng truyền tải những bí ẩn vượt ra ngoài giới hạn của kiến thức hoặc kinh nghiệm bình thường của con người, thường sử dụng tên của các nhà tiên tri đã chết để tăng thêm tính xác thực. Từ thế kỷ thứ hai TCN trở đi, một lần nữa dưới áp lực của cuộc khủng hoảng Maccabee, chúng tập trung hoàn toàn vào các chủ đề chính, mang theo nỗi ám ảnh của người Do Thái về lịch sử sẽ thế nào trong tương lai và dự đoán điều gì sẽ xảy ra vào ngày tận thế. Khoảnh khắc này sẽ được đặc trưng bởi sự rung lắc lớn của vũ trụ, trận chiến cuối cùng của Armageddon và, như một trong những cuộn Qumran cho biết, ‘người chủ thiên đường sẽ phát ra tiếng nói, các nền tảng của thế giới sẽ bị rung chuyển, và một cuộc chiến của những đấng quyền năng trên trời sẽ lan rộng khắp thế giới’. Những sự kiện này được đặc trưng bởi bạo lực cực độ, bởi sự chia rẽ tuyệt đối giữa thiện (người Do Thái ngoan đạo) và ác (người Hy Lạp, sau này là người La Mã) và bởi những gợi ý về sự bất tử.

Trong số những tác phẩm kiểu này, tác phẩm có ảnh hưởng nhất là Sách Daniel, ra đời từ thời Hasmonean sơ khai, vì nó được đưa vào kinh điển và đã trở thành nguyên mẫu cho nhiều tác phẩm khác. Nó sử dụng các ví dụ lịch sử, từ thời Assyria, Babylon và Ba Tư, để khơi dậy lòng căm thù chống lại chủ nghĩa đế quốc ngoại giáo nói chung và sự thống trị của Hy Lạp nói riêng, và dự đoán sự kết thúc của đế chế và sự xuất hiện của vương quốc của Đức Chúa Trời, có thể là dưới thời một nhà giải phóng anh hùng. Cuốn sách ủng hộ chủ nghĩa bài ngoại và những lời gọi tử vì đạo.

Sách khải huyền có thể được đọc ở nhiều cấp độ khác nhau. Đối với những người Do Thái ngoan đạo có tư tưởng ôn hòa, những người đã có xu hướng chấp nhận, kể từ thời Jeremiah và Ezekiel, tôn giáo của họ có thể được thực hành dưới một chế độ ngoại bang cho tự do tôn giáo. Daniel hứa – không phải là sự phục hồi của vương quốc vật lý như của David, mà là sự kiện cuối cùng thuộc một loại hoàn toàn khác: sự phục sinh và sự bất tử của cá nhân. Điều đặc biệt gây ấn tượng đối với những người Pharisee là lời khẳng định ở phần kết của Sách Daniel, vào thời điểm cuối cùng, ‘dân tộc sẽ được giải cứu...

Và nhiều người trong số họ ngủ trong bụi đất sẽ thức giấc, một số được sống đời đời, và một số phải xấu hổ và bị khinh miệt vĩnh viễn.’ Quan niệm của Daniel đã được củng cố bởi cái gọi là Sách Enoch, được viết vào đầu thế kỷ thứ nhất SCN, nói về ngày ‘người được chọn’ sẽ đến vương quốc của họ.

Ý tưởng về sự phán xét khi chết và sự bất tử đã được phát triển ở Ai Cập hơn một thiên niên kỷ trước. Nó không phải của người Do Thái, bởi vì nó không có trong Torah, và những người Sadducee, những người mắc kẹt vào văn bản của họ, dường như đã phủ nhận hoàn toàn thế giới bên kia. Nhưng ý tưởng này đã phôi thai trong Isaiah, và những người Pharisee háo hức nắm bắt khía cạnh của ngày tận thế vì nó lôi cuốn ý thức mạnh mẽ của họ về công lý. Có thể không có câu trả lời trần thế nào cho vấn đề, như Job đã chỉ ra; nhưng nếu không có công lý trên thế giới, chắc chắn sẽ có công lý trong tương lai, khi người công chính sẽ được ban thưởng bởi quan tòa thần thánh, và kẻ ác bị kết án. Ý tưởng về sự phán xét cuối cùng phù hợp với toàn bộ khái niệm pháp quyền của người Do Thái. Chính vì họ đã dạy giáo lý này, cùng với một cách tiếp cận hợp lý để tuân theo Luật, vốn giúp cho sự cứu rỗi, mà người Pharisee đã thu hút được nhiều người, đặc biệt là những người nghèo ngoan đạo.

Nhưng nếu những người Pharisee vẽ ra sự phân biệt (như Thánh Augustino đã làm sau này) giữa vương quốc thiên đàng và vương quốc trần gian, thì những người khác lại coi ngày tận thế theo nghĩa thực tế hơn.

Họ tin vương quốc của sự công bình là vật chất, có thật, sắp xảy ra và họ nhất định phải đẩy nhanh sự xuất hiện của nó. Nhóm bạo lực nhất được các lực lượng chiếm đóng La Mã gọi là Sicarii; họ mang theo những con dao găm được giấu kín và dùng để ám sát những người cộng tác với La Mã, đặc biệt là trong đám đông vào các thời điểm lễ hội.

Tuy nhiên, đây chỉ đơn thuần là phần rìa khủng bố của một phong trào tự gọi mình là những người nhiệt thành. Tên Sicarii bắt nguồn từ câu chuyện về Phinehas trong Sách Các Con Số. Ông đã cứu dân Israel khỏi bệnh dịch bằng cách dùng lao giết một người đàn ông độc ác và vợ ông ta và do đó được cho là ‘nhiệt thành với Đức Chúa Trời của ông ta’. Theo Josephus, phong trào được thành lập vào năm 6 SCN bởi Judah người Galilee, khi ông tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại sự cai trị trực tiếp và thuế của La Mã. Ông dường như là một loại giáo sĩ Do Thái thời kỳ đầu, và ông đã dạy học thuyết cổ xưa rằng xã hội Do Thái là thần quyền, thừa nhận quyền cai trị của không ai ngoài Đức Chúa Trời.

Josephus phân biệt giữa những người nhiệt thành, những người rao giảng và thực hành bạo lực thành ba giáo phái chính: Pharisee, Sadducee và Essene. Nhưng thực tế không phải vậy. Khi thế kỷ thứ nhất SCN tiến đến, ngày càng nhiều người Do Thái ngoan đạo,

chẳng hạn như người Pharisee, dường như đã chấp nhận bạo lực là không thể tránh khỏi trong một số hoàn cảnh nhất định.

Thậm chí còn nhiều tranh cãi xung quanh các giáo phái millenarian khác nhau ở rìa sa mạc, mà Josephus (cũng như Philo và Pliny) đã nhóm lại với nhau thành Essenes. Trên thực tế, có rất nhiều nhóm khác nhau. Những người được biết đến nhiều nhất là các tu sĩ Qumran, vì tu viện ở Biển Chết của họ đã được G. L. Harding và Pere de Vaux khai quật vào năm 1951-6, nhiều tác phẩm của họ đang được phân tích và xuất bản.

Họ sống trong lều vào mùa hè, và vào mùa đông ẩn nấp trong hang động. Họ đã bố trí hệ thống ống nước phức tạp trong các tòa nhà trung tâm để phục vụ cho các nghi lễ và chúng tôi đã tìm thấy nhà bếp, tiệm bánh, phòng ăn và cửa hàng đồ gốm, cũng như phòng họp.

Giáo phái cho thấy tầm quan trọng của văn học đối với các nhóm cực đoan, vì đã có một kho kinh văn công phu và một bộ sưu tập sách lớn, được cất giữ an toàn trong những chiếc lọ cao giấu trong các hang động gần đó, khi cộng đồng bị người La Mã bình định trong cuộc nổi loạn năm 66. Nhưng nó cũng minh họa cách thức mà văn học cổ vũ cho bạo lực, vì ngoài các văn bản kinh điển có hàm ý khải huyền (chẳng hạn như Ishiah), các tu sĩ còn tạo ra các tác phẩm của riêng họ, thuộc thể loại cách mạng và quân sự. Tài liệu của họ, được chúng tôi gọi là ‘Cuộc chiến của những đứa trẻ ánh sáng chống lại lũ trẻ bóng tối’, không chỉ mang tính khải huyền mơ hồ mà còn tạo thành một hướng dẫn đào tạo chi tiết cho một trận chiến mà họ tin sắp xảy ra.

Tuy nhiên, các tu sĩ của Qumran chỉ là một trong nhiều cộng đồng kiểu Essene. Tất cả đều bị ảnh hưởng bởi ngày tận thế, nhưng không phải tất cả đều bạo lực và một số ít hoàn toàn thân thiện. Một số ẩn sĩ sống trong hang động, như Therapeutae, đến từ Ai Cập, nơi các cộng đồng sa mạc đã tồn tại ít nhất 2.000 năm. Những người Margheria, ở Syria, cũng là những người theo chủ nghĩa tu viện. Các tu sĩ hang động khác là những nhóm người theo chủ nghĩa rửa tội sống gần sông Jordan, trong đó John the Baptist và những người theo ông được biết đến nhiều nhất.

John the Baptist sống và làm việc phần lớn ở Galilee và Peraea, lãnh thổ mà bây giờ người Do Thái áp đảo nhưng đã bị sát nhập vào Judaea bằng lửa và gươm và thường là cưỡng bức cải đạo vào thời Maccabee. Phần lớn nó đã bị tàn phá sau cái chết của Herod vào năm 6 SCN; và cháu trai Herod Antipas, người được người La Mã cử làm thống đốc, đã cố gắng xây dựng lại các thành phố mới kiểu Hy Lạp. Từ năm 17 đến 22 SCN, ông đã tạo ra một trung tâm hành chính mới tại Tiberias trên Hồ Galilee, và ông đã buộc những người Do Thái từ vùng nông thôn xung quanh từ bỏ trang trại và đến sống ở đó. Ông đã giúp những người nghèo và cả những người từng là nô lệ. Do đó, nó trở thành

một điều bất thường gây tò mò: thành phố Hy Lạp duy nhất có đa số người Do Thái. Antipas thu hút sự chỉ trích vì những lý do khác. Do Thái giáo của ông bị nghi ngờ vì ông có mẹ là người Samaritan; và ông đã vi phạm luật Moses bằng cách cưới vợ của anh trai mình. Chính lời rao giảng của John the Baptist chống lại tội lỗi này đã dẫn đến việc ông bị bỏ tù và bị hành quyết. Theo Josephus, Antipas cảm thấy những người theo dõi Baptist ngày càng gia tăng đến mức nhất định phải kết thúc cuộc nổi dậy.

Baptist là một người tin vào cái mà người Do Thái gọi là Đấng Messiah. Nhiệm vụ của ông tập trung vào hai cuốn sách Isaiah và Enoch. Ông rao giảng cho mọi người Do Thái về ngày tận thế sắp đến. Tất cả đều phải thú nhận tội lỗi của mình, ăn năn và chuẩn bị cho sự Phán xét cuối cùng. Nhiệm vụ của ông là đáp lại lệnh truyền trong Isaiah, "Hãy làm sạch các ngươi trong đồng vắng theo đường của Đức Chúa Trời," và công bố ngày cuối cùng và sự xuất hiện của Đấng Messiah, đó là Người như được mô tả bởi Enoch. Theo Tân ước, Baptist có quan hệ họ hàng với Chúa Jesus thành Nazareth, đã làm phép rửa tội cho ông và xác định ông là Người được chọn; và không lâu sau khi Baptist bị hành quyết, Chúa Jesus mới bắt đầu sứ mệnh của mình.

Học thuyết của người Do Thái về Đấng Messiah có nguồn gốc từ niềm tin vua David đã được Đức Chúa Trời xức dầu, để ông và con cháu trị vì Israel và sẽ thực hiện quyền thống trị trên các dân tộc xa lạ. Sau sự sụp đổ của vương quốc, niềm tin này đã được biến đổi thành một kỳ vọng tiên tri rằng quyền cai trị của Nhà David sẽ được khôi phục một cách kỳ diệu. Trên hết, người ta ghép mô tả của người Isaiac về vị vua tương lai như là người phân phát công lý, và đây có lẽ là yếu tố quan trọng nhất trong sách Isaiah – được đọc và ngưỡng mộ rộng rãi nhất, nó chắc chắn được viết hay nhất trong tất cả các sách Kinh Thánh. Trong suốt thế kỷ thứ hai và thứ nhất TCN, sự tái sinh của người cai trị David đã ăn khớp với các ý niệm trong Sách Daniel, Sách Enoch và các tác phẩm khải huyền khác, về ngày tận thế và Bốn Điều Cuối Cùng: cái chết, sự phán xét, địa ngục và thiên đường. Chính ở giai đoạn tương đối muộn này, nhân vật được Đức Chúa Trời lựa chọn và có sức lôi cuốn lần đầu tiên được gọi là Đấng Messiah hay '[vị vua] được xức dầu'. Từ này ban đầu là tiếng Do Thái, sau đó là tiếng Aramaic, và được phiên âm đơn giản sang tiếng Hy Lạp là messias.




Lễ rửa tội của Chúa Jesus bởi John The Baptist (Thánh John Tẩy Giả)

Học thuyết thiên sai, có nguồn gốc phức tạp và thậm chí trái ngược nhau, đã tạo ra sự nhầm lẫn lớn trong tâm trí người Do Thái. Nhưng hầu hết trong số họ dường như đã cho rằng Đấng Messiah sẽ là một nhà lãnh đạo chính trị–quân sự và sự xuất hiện của ngài sẽ bắt đầu một trạng thái mới. Có một đoạn quan trọng trong sách Công vụ Tông đồ mô tả

cách Gamaliel the Elder, cháu trai của Hillel, và một thời là chánh án Tòa Công Luận, đã khuyên can chính quyền Do Thái trừng phạt những người theo đạo Cơ Đốc ban đầu, bằng cách lập luận tính xác thực của Đấng Messiah. Ông nói, đã từng có trường hợp của Theudas, 'tự hào mình là ai đó', nhưng ông ta đã bị giết, 'và tất cả, bao nhiêu người tuân theo ông, đã bị phân tán và biến mất'. Rồi có Judah xứ Galilee, 'trong những ngày bị đánh thuế', và 'người ấy cũng bị chết; và tất cả những người vâng lời ông, đã bị phân tán'. Các trưởng lão Do Thái khác bị thuyết phục bởi lập luận của Gamaliel. Khi Herod Đại Đế nghe tin Đấng Messiah hay Đấng Christ được sinh ra, ông đã phản ứng bằng bạo lực như thể đe dọa vương triều của mình. Bất kỳ người Do Thái nào nghe một người đàn ông tuyên bố mình là đấng cứu thế sẽ nghĩ anh ta liên quan đến chính trị và quân sự.

Chính quyền La Mã, Tòa Công Luận Do Thái, người Sadducee và thậm chí cả người Pharisee đều cho Đấng Messiah sẽ thay đổi trật tự hiện có, mà tất cả họ đều là một bộ phận. Những người nghèo ở Judaea và Galilee cũng tin Đấng Messiah đang rao giảng những thay đổi cơ bản sẽ không chỉ nói về tâm linh và siêu hình, mà là về thực tế của quyền lực – chính phủ, thuế má, công lý.

Từ bằng chứng chúng ta có được, Chúa Jesus người Nazareth không phù hợp với những khuôn mẫu thiên sai nào trong số này. Ông không phải là người theo chủ nghĩa dân tộc Do Thái. Trái lại, ông là một người theo chủ nghĩa phổ quát Do Thái. Giống như Baptist, ông bị ảnh hưởng bởi những lời dạy về các yếu tố hòa bình của người Essenes. Nhưng cũng như Baptist, ông tin ăn năn và tái sinh nên được thực hiện cho nhiều người, như đã thấy trước trong chương 53 của sách Isaiah. Công việc của người dạy về sự công bình không phải là trốn trong sa mạc hay trong hang động; hoặc ngồi vào ghế của đấng quyền năng, như Tòa Công Luận.

Chủ nghĩa phổ quát là khái niệm triết học và thần học mà một số ý tưởng có khả năng ứng dụng rộng rãi. Niềm tin vào một chân lý cơ bản là một nguyên lý quan trọng khác trong thuyết phổ quát.

Sứ mệnh của ông là rao giảng cho tất cả mọi người và với tinh thần khiêm nhường trước mặt Thiên Chúa, Đấng có thể đòi hỏi những cực hình của đau khổ. Người mà Isaiah đã viết phải là 'cây mềm', 'bị khinh miệt và bị loại bỏ bởi con người', 'người của nỗi đau', 'người sẽ bị thương vì tội ác của chúng ta, bị bầm dập vì sự vi phạm của chúng ta', 'bị áp bức và đau khổ – vậy mà anh ta không mở miệng'. Đấng Messiah này không phải là một thủ lĩnh đám đông, chứ đừng nói đến một vị vua trần gian trong tương lai. Đúng hơn, ông là một nhà thần học, một người thầy thông qua lời nói và tấm gương của mình.

Nếu Chúa Jesus là một nhà thần học, thì thần học của ngài là gì? Nền tảng của ông là Do Thái giáo không chính thống và sự Hy Lạp hóa ngày càng tăng của Galilee. Cha của ông, một thợ mộc, đã chết trước khi Chúa Jesus được rửa tội, vào năm 28/29 SCN. Jesus (tiếng Hy Lạp) là Yeshua trong tiếng Do Thái, mẹ của Chúa Jesus được gọi là Mary –

Miriam trong tiếng Hy Lạp. Hai anh em của Chúa Jesus, Judah và Simon, có tên Do Thái nhưng hai người khác, James (trong tiếng Do Thái là Jacob) và Joses (trong tiếng Do Thái Joseph), thì không. Gia đình tuyên bố có nguồn gốc từ David, và có thể là theo chủ nghĩa tuân thủ. Tuy nhiên, sau khi ông qua đời, gia đình đã chấp nhận sứ mệnh của ông. Anh trai ông là James trở thành người đứng đầu giáo phái ở Jerusalem và sau khi James tử vì đạo bởi người Sadducee, anh em họ của Chúa Jesus là Simon kế vị; các cháu trai là những nhà lãnh đạo của cộng đồng Cơ Đốc Galilee trong triều đại của Trajan.

Bằng chứng chúng tôi có được cho thấy, dù Chúa Jesus bị ảnh hưởng bởi sự dạy dỗ của người Essene và có thể đã dành một thời gian sống với họ, và dù ngài có liên hệ cá nhân với giáo phái Baptist, nhưng ngài vẫn là một trong những người Hakamim, những người Do Thái ngoan đạo. Ngài gần gũi với những người Pharisee hơn bất kỳ nhóm nào khác. Tuyên bố này có thể gây hiểu lầm, vì Chúa Jesus đã công khai chỉ trích những người Pharisee, đặc biệt là về tội 'đạo đức giả'. Nhưng khi xem xét kỹ lưỡng, sự kết án của Chúa Jesus không quá nghiêm trọng và về bản chất, nó tương tự như những lời chỉ trích dành cho người Pharisee bởi những người Essene, và bởi các giáo sĩ Do Thái sau này, những người đã tạo ra sự phân biệt rõ ràng giữa người Hakamim và người Pharisee giả, người mà họ coi là kẻ thù của Do Thái giáo chân chính.

Dường như Chúa Jesus là một phần của cuộc tranh cãi đang phát triển nhanh chóng trong cộng đồng Do Thái ngoan đạo, bao gồm những người Pharisee thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau.

Pharisee hay Biệt Phái, ở những thời điểm khác nhau trong lịch sử Do Thái, họ là nhóm người quy tụ thành một đảng phái chính trị, hoặc một phong trào xã hội, hoặc một trường phái tư tưởng. Nhóm người này xuất hiện trong thời kỳ tồn tại Đền Thờ Jerusalem thứ hai.

Sadducee là một giáo phái hoặc một nhóm người Do Thái hoạt động ở Judea trong thời kỳ Đền Thờ thứ hai, bắt đầu từ thế kỷ thứ hai TCN thông qua việc phá hủy Đền Thờ vào năm 70 SCN. Những người Sadducee thường được so sánh với các giáo phái đương thời khác, bao gồm cả Pharisees và Essenes.

Mục đích của phong trào Hakamic là cổ vũ sự thánh thiện và làm cho nó trở nên phổ biến. Làm thế nào điều này được thực hiện? Cuộc tranh luận xoay quanh hai vấn đề: tính trung tâm và không thể thiếu của Đền Thờ, và việc tuân thủ Luật. Về điểm đầu tiên, rõ ràng Chúa Jesus đứng về phía những người coi Đền Thờ (Jerusalem) là một trở ngại cho sự truyền bá sự thánh thiện nói chung, vì sự tập trung vào công trình vật chất, với các thứ bậc, đặc quyền (chủ yếu là cha truyền con nối) và của cải, là một hình thức tách biệt khỏi người dân – một bức tường được xây dựng chống lại họ. Chúa Jesus sử dụng Đền Thờ như một diễn đàn rao giảng; nhưng cũng có những người khác phản đối nó, đặc biệt là Isaiah và Jeremiah. Ý tưởng người Do Thái có thể thực hành tôn giáo mà không có Đền Thờ không phải là mới. Giống như nhiều người Do Thái ngoan đạo khác, Chúa

Jesus đã nhìn thấy sự thánh thiện lan tỏa đến toàn dân qua các trường tiểu học và nhà hội. Nhưng Ngài đã đi xa hơn hầu hết những người trong số họ bằng cách coi Đền Thờ là nguồn gốc của ma quỷ và tiên đoán sự sụp đổ của nó, và bằng cách đối xử với Đền Thờ và toàn bộ hệ thống quản lý và luật Do Thái giáo bằng sự khinh thường thầm lặng.

Về vấn đề thứ hai, mức độ phải tuân theo Luật, cuộc tranh cãi ban đầu giữa những người Sadducee, những người chỉ thừa nhận Ngũ Kinh, và những người Pharisee, những người dạy Luật Truyền Khẩu, đã được bổ sung vào thời Chúa Jesus bằng một lập luận khác. giữa người Hakamim và người Pharisee. Một trường phái, do Shammai the Elder (khoảng năm 50 TCN - khoảng 30 SCN) đứng đầu, có quan điểm độc đoán, đặc biệt là về các vấn đề sạch sẽ và ô uế, một lĩnh vực bùng nổ vì nó kích động mạnh mẽ khả năng đạt được sự thánh thiện của những người bình thường, nghèo nàn. Thực ra, chủ nghĩa cuồng tín của trường phái Shammai cuối cùng đã đưa con cháu và tín đồ của ông ra khỏi hoàn toàn truyền thống Do Thái giáo, và họ đã biến mất giống như chính người Sadducee. Trái ngược với Shammai là Hillel. Ông đến từ cộng đồng bình dân và sau đó được gọi là ‘Hillel the Babylon’.

Ông mang theo những quan niệm nhân đạo và phổ quát hơn về cách giải thích Torah. Đối với Shammai, bản chất của Torah nằm ở chi tiết của nó; trừ khi bạn hiểu chính xác chi tiết, còn không hệ thống sẽ trở nên vô nghĩa và không thể đứng vững. Đối với Hillel, bản chất của Torah là tinh thần của nó.

Chúa Jesus là một thành viên trong trường của Hillel, và có thể là học trò. Sự nghiệp giảng dạy của Chúa Jesus giúp Ngài dịch cách ngôn của Hillel thành một hệ thống thần học đạo đức. Ở một số khía cạnh, Ngài nghiêm khắc hơn nhiều nhà hiền triết. Chẳng hạn, Ngài sẽ không thừa nhận việc ly hôn, một lời dạy mà sau này đã trở thành luật, và vẫn còn cho đến ngày nay, cực kỳ quan trọng. Chúa Jesus không chấp nhận Đền Thờ khi nó nằm giữa Đức Chúa Trời và sự theo đuổi thánh khiết của con người, nên ngài đã gạt bỏ Luật khi nó cản trở, thay vì hỗ trợ, con đường đến với Đức Chúa Trời.

Khi Chúa Jesus áp dụng lời dạy của Hillel vì sự hợp lý của nó đã khiến Ngài không còn là một nhà hiền triết chính thống theo bất kỳ ý nghĩa nào và thực sự không còn là một người Do Thái. Ngài đã tạo ra một tôn giáo độc đáo, và nó được gọi chính xác là Cơ Đốc giáo. Ngài đã kết hợp đạo đức Do Thái giáo và những gì Ngài thấy ấn tượng trong Isaiah, Daniel và Enoch, cũng như những gì Ngài thấy hữu ích từ người Essenes và Baptist, để có thể trình bày một viễn cảnh rõ ràng về cái chết, sự phán xét và kiếp sau. Và Ngài đã cung cấp nền thần học mới cho tất cả mọi người: những người Do Thái ngoan đạo, những người am hiểu, những người Samaritan, những người nghèo, những người thuộc dòng dõi quý tộc. Giống như nhiều nhà cách tân tôn giáo, Ngài có một học thuyết công khai cho quần chúng và một học thuyết bí mật cho những người theo Ngài.

Phần sau tập trung vào những gì sẽ xảy ra với Ngài với tư cách là một con người, trong cuộc sống và cái chết, và tuyên bố Ngài là Đấng Messiah – không chỉ là Người Tôi Tớ Đau Khổ, mà là một người có ý nghĩa lớn hơn nhiều.

Càng xem xét những lời dạy và hoạt động của Chúa Jesus, người ta càng thấy rõ ràng chúng đã tấn công Do Thái giáo ở một số khía cạnh nguy hiểm, điều này khiến cho việc bắt giữ và xét xử của chính quyền Do Thái là không thể tránh khỏi.

Sự thù địch của Ngài đối với Đền Thờ là không thể chấp nhận được ngay cả đối với những người Pharisee tự do, những người coi Đền Thờ là trung tâm. Sự bác bỏ của Ngài đối với Luật là không thể chấp nhận.

Mark kể lại, khi 'kêu gọi mọi người đến cùng mình', Chúa Jesus đã nói một cách long trọng:

"Không có gì nếu không có con người, mà việc xâm nhập vào anh ta có thể làm ô uế anh ta; nhưng những điều xuất phát từ anh ta, đó là những thứ làm ô uế con người." Điều này nhằm phủ nhận sự liên quan và vai trò của Luật trong quá trình của sự cứu rỗi và công bình. Ngài khẳng định con người có thể có mối quan hệ trực tiếp với Đức Chúa Trời, ngay cả khi anh ta nghèo, ngu dốt và tội lỗi; và ngược lại, không phải việc tuân theo kinh Torah của con người tạo ra phản ứng của Đức Chúa Trời, mà là ân điển của Đức Chúa Trời dành cho con người, của những ai có đức tin nơi Ngài, khiến họ tuân giữ các điều răn của Ngài.

Đối với hầu hết những người Do Thái uyên bác, đây là học thuyết sai lầm vì Chúa Jesus bác bỏ Kinh Torah là không thích hợp và nhấn mạnh, đối với Ngày Phán xét cuối cùng đang đến gần, điều cần thiết để được cứu không phải là tuân theo Luật mà là đức tin. Nếu Chúa Jesus bị mắc kẹt ở các tỉnh thì sẽ không có hại gì đến với Ngài. Bằng cách đến Jerusalem cùng với những người đi theo và giảng dạy một cách cởi mở, Ngài đã bị bắt giữ và xét xử, đặc biệt là theo thái độ của Ngài đối với Đền Thờ và chính điều này khiến kẻ thù của Ngài chú ý.

Tội tương tự, thường chỉ bị đày đến một huyện vùng sâu vùng xa. Nhưng bằng hành vi của mình tại phiên tòa, Chúa Jesus đã khiến mình phải chịu hình phạt nghiêm trọng hơn nhiều. Chương 17 của Đệ Nhị Luật, đặc biệt là các điều từ 8 đến 12, dường như tuyên bố, trong các vấn đề tranh cãi về Luật và tôn giáo, cần tiến hành một cuộc điều tra đầy đủ và đưa ra phán quyết đa số, và nếu bất kỳ ai trong số những người có liên quan từ chối chấp nhận quyết định đó, người đó sẽ bị xử tử. Ở một dân tộc thích tranh luận và có tư tưởng mạnh mẽ như người Do Thái, sống dưới chế độ pháp quyền, điều khoản này, được gọi là tội 'trưởng lão nổi loạn'. Chúa Jesus là một người có học; đó là lý do tại sao Judah, ngay trước khi bị bắt, đã gọi ngài là 'giáo sĩ Do Thái'. Do đó, khi bị đưa ra trước

Tòa Công Luận hay bất cứ tòa án nào thì Ngài xuất hiện như một trưởng lão nổi loạn; và bằng cách từ chối không cầu xin, Ngài tự coi thường tòa án và đã tự kết án mình. Không nghi ngờ gì nữa, các thầy tế lễ trong Đền Thờ và những người Pharisee Shammai, cũng như những người Sadducee, những người cảm thấy sợ giáo lý của Chúa Jesus và muốn Ngài bị xử tử theo lời Kinh Thánh. Nhưng Chúa Jesus không thể bị phán tội chết vì trong những trường hợp không rõ ràng, người Do Thái không có quyền thi hành án tử hình. Để giải quyết vấn đề, Chúa Jesus bị đưa đến gặp viên kiểm soát La Mã Pilate với tư cách là tội phạm nhà nước. Không có bằng chứng nào chống lại Ngài về cáo buộc này, ngoài giả thuyết những người tự xưng là Đấng Messiah sớm hay muộn cũng nổi dậy – những người xưng Đấng Messiah thường bị giao cho nhà cầm quyền La Mã nếu họ trở nên phiền phức. Vì vậy, Pilate miễn cưỡng kết tội vì lý do chính trị. Do đó, Chúa Jesus không bị ném đá đến chết theo luật Do Thái, mà bị đóng đinh bởi La Mã.

Điều quan trọng không phải là hoàn cảnh cái chết của Ngài mà là sự thật Ngài được chấp nhận bởi một nhóm người ngày càng tăng. Điều này mang lại tầm quan trọng to lớn không chỉ đối với việc giảng dạy luân lý và đạo đức của Ngài mà còn đối với việc Ngài tự xưng là Người Tôi Tớ Đau Khổ. Các môn đồ của Chúa Jesus hiểu được tầm quan trọng của cái chết và sự phục sinh của Ngài như một 'minh chứng mới' hoặc là nhân chứng cho kế hoạch của Đức Chúa Trời, là cơ sở để mọi cá nhân có thể lập Giao ước mới với Đức Chúa Trời. Nhưng tất cả những gì họ có thể làm để phát triển thêm Phúc Âm là lặp lại những câu nói của Chúa Jesus và kể lại câu chuyện cuộc đời của Ngài. Công việc truyền giảng thực sự được thực hiện bởi Paul of Tarsus, một người Do Thái hải ngoại đến từ Cilicia, có gia đình đến từ Galilee, và người đã trở về Palestine và theo học Gamaliel the Elder.

Ông tham gia khóa đào tạo Pharisee để hiểu thần học của Chúa Jesus, và bắt đầu giải thích điều đó – một khi ông tin chắc sự tái sinh và việc Chúa Jesus tuyên bố mình là Đấng Christ là thật. Người ta thường lập luận Thánh Paul đã 'phát minh ra' Cơ Đốc giáo bằng cách lấy những lời dạy đạo đức của Đấng Christ và đưa chúng vào một nền thần học mới dựa trên những khái niệm trí tuệ của cộng đồng người Hy Lạp. Sự phân biệt giữa 'xác thịt' và 'tinh thần' của ông đã được so sánh với sự phân đôi thể xác và linh hồn của Philo.

Nhưng Philo giải quyết những vấn đề trừu tượng. Đối với Thánh Paul, Chúa Jesus Christ là một thực tại. Về thể xác và linh hồn, với Philo có nghĩa là cuộc đấu tranh nội tâm bên trong bản chất con người. Bằng tinh thần và xác thịt, Thánh Paul đề cập đến thế giới bên ngoài – con người là xác thịt, tâm linh là Đức Chúa Trời hay Đấng Christ.

Sự thật dường như là cả Chúa Jesus và Thánh Paul đều có nguồn gốc từ Do Thái giáo của người Palestine. Cả hai đều rao giảng một nền thần học mới. Chúa Jesus đã mở ra một tôn giáo mới bằng sự đổ huyết của Ngài 'cho nhiều người' và sự phục sinh của Ngài.



Thánh Paul dạy lời tiên tri đã được chứng thực, Đấng Christ đã nhập thể trong Chúa Jesus, và Giao ước mới đã ra đời và được ban cho những ai có đức tin vào nó.

Cả Chúa Jesus và Thánh Paul đều không phủ nhận giá trị luân lý hay đạo đức của Luật.

Họ chỉ đơn thuần loại bỏ bản chất của nó khỏi bối cảnh lịch sử, mà cả hai đều coi là lỗi thời. Kế hoạch của Thiên Chúa đã thay đổi. Cơ chế cứu rỗi bây giờ là Tân ước, đức tin vào Đấng Christ.

Chúa Jesus và các Cơ Đốc nhân đã lấy từ Do Thái giáo tiềm năng phổ quát và kế thừa nó. Chính Chúa Jesus đã tìm cách hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng như Ngài đã dự báo:

“Paul sẽ mang phúc âm này đi sâu vào cộng đồng người Do Thái hải ngoại và các cộng đồng dân tộc sống cùng với họ.” Giao ước mới được hình thành. “Nơi không phân biệt người Hy Lạp hay người Do Thái, cắt bao quy đầu hay không cắt, người Barbarian, người Scythia, đều như nhau; và Đấng Christ là tất cả và ở trong tất cả.”

Ở đây, theo một nghĩa nào đó, là chương trình cải cách toàn cầu của những nhà cải cách Hy Lạp hóa thời Seleukos. Nhưng trong khi Menelaus và các đồng minh trí thức của ông đã tìm cách phổ cập từ bên trên, liên minh với quyền lực và sự giàu có, quân đội và những người thu thuế và do đó đã đẩy phần lớn cộng đồng, không chỉ người nghèo vào vòng tay của những người theo thuyết Torah. Chúa Jesus và Thánh Paul phổ cập từ bên dưới. Chúa Jesus là một người Do Thái uyên bác, người đã lấy tinh thần chứ không phải chữ viết làm bản chất của Luật và do đó đã chấp nhận những người không được học, người dốt nát, người bị khinh thường.

Phần nhân loại sẵn sàng và chờ đợi thông điệp là rất lớn. Cộng đồng người hải ngoại, qua đó Thánh Paul và những người khác háo hức đi truyền đạo, rất rộng lớn. Nhà địa lý học người La Mã Strabo nói người Do Thái có ở khắp nơi.

Chỉ riêng ở Ai Cập đã có một triệu người. Ở Alexandria, có lẽ là thành phố vĩ đại nhất thế giới sau Rome, họ chiếm 10% dân số.



Thánh Paul

Họ có rất nhiều ở Cyrene và Berenice, ở Pergamum, Miletus, Sardis, ở Phrygian Apamea, Cyprus, Antioch, Damascus và Ephesus, và trên cả hai bờ Biển Đen. Họ đã ở Rome trong 200 năm và bây giờ hình thành một cộng đồng đáng kể ở đó; và từ Rome, họ đã lan ra khắp các đô thị Ý, sau đó đến Gaul và Tây Ban Nha và băng qua biển vào phía tây bắc châu Phi. Nhiều trong số những người Do Thái hải ngoại vẫn là những người trung thành đối với Kinh Torah trong sự nghiêm khắc của nó. Nhưng những người khác mong muốn sự thay đổi, bằng cách từ bỏ phép cắt bao quy đầu và vô số luật Moses cổ xưa, vốn không còn thích hợp trong xã hội hiện đại. Một số lượng lớn các thị tộc sẵn sàng cải đạo – họ gần gũi với các cộng đồng Do Thái hải ngoại nhưng cho đến nay đã tách khỏi họ vì không thể chấp nhận các quy tắc mà họ cho là không cần thiết. Vì vậy, sự lan truyền của tôn giáo mới đã tăng tốc.

Sự phân chia của Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo là một quá trình dần dần. Ở một mức độ nào đó, nó được xác định bởi hành động của chính những người Do Thái. Việc củng cố Do Thái giáo xung quanh việc thực thi nghiêm ngặt luật Moses, là nền tảng cơ bản cho nguồn gốc và sự trỗi dậy của Cơ Đốc giáo Do Thái. Tương tự như vậy, sự lan tràn của chủ nghĩa cuồng tín Do Thái đối với bạo lực, và sự va chạm trực diện với thế giới Hy Lạp – La Mã chắc chắn xảy ra vào năm 66–70 SCN, cuối cùng đã cắt đứt nhánh Cơ Đốc giáo Do Thái khỏi thân phận Do Thái của nó. Những môn đồ sớm nhất của Chúa Jesus ở Jerusalem chắc chắn coi mình là người Do Thái. Chương 15 của sách Công Vụ Tông Đồ nói rõ trong thời kỳ đầu truyền giáo của Thánh Paul, các Cơ Đốc nhân tại Jerusalem bao gồm nhiều người Pharisee, những người cảm thấy ngay cả những người ngoài cải đạo cũng nên cắt bao quy đầu, và chỉ trích Thánh Paul miễn trừ cho đoàn con chiên của mình.

Tại Judaea, những người Do Thái theo Chúa Jesus tiếp tục chịu cắt bao quy đầu và tuân theo nhiều khía cạnh của luật Moses cho đến thảm họa năm 66–70 SCN.

Cả hai cuộc nổi dậy vĩ đại của người Do Thái chống lại sự cai trị của La Mã không chỉ được coi là sự mạo hiểm của một dân tộc bị đô hộ, lấy cảm hứng từ chủ nghĩa dân tộc tôn giáo, mà còn là một cuộc xung đột về chủng tộc và văn hóa giữa người Do Thái và người Hy Lạp. Chủ nghĩa bài ngoại và chống Hy Lạp vốn là đặc điểm của văn học Do Thái từ thế kỷ thứ hai TCN trở đi đã được đáp lại đầy đủ. Thật là bất thường khi nói về chủ nghĩa bài Do Thái trong thời cổ đại vì bản thân thuật ngữ này không được đặt ra cho đến năm 1879. Tuy nhiên, chủ nghĩa bài Do Thái trên thực tế, nếu không muốn nói đến tên thì chắc chắn đã tồn tại và ngày càng trở nên có ý nghĩa. Từ thời cổ đại sâu xa, ‘con cái của Abraham’ đã tự coi mình là ‘người lạ và người ở nhờ’. Có nhiều nhóm như vậy – người Habiri, bao gồm cả dân Israel, chỉ là một nhóm và tất cả đều không được ưa chuộng. Nhưng sự thù địch cụ thể đối với người Do Thái, bắt đầu xuất hiện vào nửa sau

của thiên niên kỷ thứ nhất TCN, là một phần của chủ nghĩa độc tôn Do Thái và những hậu quả xã hội của nó. Người Do Thái không thể và không thừa nhận sự tồn tại của các vị thần khác, hoặc bày tỏ sự tôn trọng đối với họ. Ngay cả vào năm 500 TCN, đức tin của người Do Thái đã rất lâu đời và vẫn giữ được những tập tục và điều cấm kỵ cổ xưa đã bị bỏ ở nơi khác nhưng người Do Thái, dưới sự thúc đẩy của sự lãnh đạo ngày càng khắt khe, đã trung thành tuân theo. Việc cắt bao quy đầu khiến họ trở nên khác biệt và bị thế giới Hy Lạp – La Mã coi là dã man và ghê tởm. Điều này, có lẽ nhiều hơn bất kỳ yếu tố nào khác, tập trung sự thù địch vào các cộng đồng Do Thái.

Nói cách khác, 'sự kỳ lạ' nằm ở nguồn gốc của chủ nghĩa bài Do Thái trong thời cổ đại: người Do Thái không chỉ đơn thuần là những người nhập cư, mà họ còn sống tách biệt.

Vì vậy, Hecataeus của Abdera, viết vào cuối thế kỷ thứ tư TCN, ông đã chỉ trích lối sống bất thường của họ, mà ông gọi là 'một kẻ hiếu chiến và chống đối – hình thức sống của con người'. Khi những ý tưởng của người Hy Lạp về tính duy nhất của nhân loại lan rộng, xu hướng của người Do Thái coi những người không phải Do Thái là ô uế theo nghi thức, và cấm kết hôn với họ, đã bị coi là vô nhân đạo; từ 'misanthropic' đã được sử dụng thường xuyên. Điều đáng chú ý là ở Babylon, nơi những tư tưởng Hy Lạp chưa thâm nhập, sự phẫn nộ với cộng đồng Do Thái lớn không tồn tại. Người Hy Lạp đã nhìn thấy cecumene của họ, đó là vũ trụ văn minh (trái ngược với sự hỗn loạn bên ngoài), nơi ý tưởng của họ chiếm ưu thế, như một xã hội đa chủng tộc, đa quốc gia, và những người từ chối chấp nhận là kẻ thù của con người. Trong cuộc tấn công lớn chống lại Do Thái giáo, Antiochus Epiphanes đã thề sẽ bãi bỏ các luật lệ của người Do Thái. Năm 133 TCN, người cai trị Seleucid Antiochus Sidetes được các cố vấn khuyên phá hủy Jerusalem và dân tộc Do Thái phải bị tiêu diệt vì họ là những người duy nhất trên trái đất từ chối liên kết với phần còn lại của nhân loại.

Misanthropic là sự căm ghét, không thích, không tin tưởng hoặc khinh thường loài người, hành vi con người hoặc bản chất con người. Một người suy nghĩ sai lầm hoặc người theo chủ nghĩa suy nghĩ sai lầm là người có quan điểm hoặc cảm xúc như vậy.

Phần lớn cảm giác bài Do Thái tràn vào văn học là một phản ứng với sự trình bày hung hăng của người Do Thái về lịch sử tôn giáo của chính họ. Vào thế kỷ thứ ba TCN, tu sĩ Ai Cập nói tiếng Hy Lạp Manetho đã viết lịch sử của đất nước mình, một vài đoạn trong đó Exodus của người Do Thái. Ông trình bày Exodus không phải là một cuộc trốn thoát kỳ diệu mà là sự trục xuất bởi bệnh phong và các nhóm ô nhiễm khác. Manetho phản ánh quan niệm Hy Lạp về người Do Thái là dị hướng, rõ ràng chủ nghĩa bài Do Thái của Ai Cập có trước cuộc chinh phục Ai Cập của người Hy Lạp. Từ thời của Manetho, chúng ta có thể thấy những phát minh và những lời vu khống bài Do Thái đầu tiên nổi lên. Nhiều tác giả Hy Lạp đã lặp lại và thêu dệt thêm khi nói người Do Thái bị luật Moses

bắt không được bày tỏ thiện chí với bất kỳ người lạ nào, đặc biệt là người Hy Lạp. Khối lượng chỉ trích người Do Thái đã tăng lên đáng kể bởi sự thành lập của vương quốc Hasmonean và sự áp bức tôn giáo của nó đối với các thành phố ngoại giáo Hy Lạp. Những lời nói dối của người Ai Cập đã được lưu hành và lập luận người Do Thái không có quyền yêu sách về Palestine – họ luôn là những kẻ lang thang vô gia cư và chuyến lưu trú của họ ở Judaea chỉ là tạm thời. Đáp lại, người Do Thái phản pháo đất đai của Israel là món quà của Đức Chúa Trời ban cho người Do Thái.

Như trong thời hiện đại, những câu chuyện về người Do Thái bằng cách nào đó đã được bịa đặt, sau đó được lặp đi lặp lại không ngừng. Tuyên bố người Do Thái tôn thờ lừa và đặt đầu lừa trong Đền thờ của họ, ít nhất là từ thế kỷ thứ hai TCN. Apollonius Molon, người đầu tiên viết một bài luận về người Do Thái, đã sử dụng và sau đó được tiếp tục trong Posidonius, Democritus, Apion, Plutarch và Tacitus. Một câu chuyện khác nói người Do Thái đã tiến hành các cuộc hiến tế người bí mật trong Đền thờ: đó là lý do tại sao không ai được phép vào đó.

Hơn nữa, cũng như trong thời hiện đại, chủ nghĩa bài Do Thái được thúc đẩy không chỉ bởi những lời đồn thổi thô tục mà còn bởi sự tuyên truyền có chủ đích của giới trí thức. Chắc chắn, vào thế kỷ đầu tiên SCN, cảm giác chống người Do Thái, vốn đã phát triển đều đặn, ở một mức độ lớn là công việc của các nhà văn, hầu hết là người Hy Lạp. Người La Mã, từng là đồng minh của người Do Thái, ban đầu dành đặc quyền cho các cộng đồng Do Thái ở các thành phố lớn – ví dụ như quyền không làm việc vào ngày Sabath. Nhưng với sự thành lập của đế chế và việc áp dụng quyền hoàng đế, các mối quan hệ trở nên xấu đi nhanh chóng. Việc người Do Thái từ chối thực hành các nghi thức thờ cúng nhà nước không chỉ được coi là đặc điểm của tính độc quyền và sự chống đối. Sự thù địch chính thức của người La Mã đã được các trí thức Hy Lạp hăng hái cổ vũ. Alexandria, nơi có cộng đồng Do Thái cực kỳ đông đảo là trung tâm tuyên truyền bài Do Thái.

Lysimachus, người đứng đầu thư viện Alexandria, là một kẻ đáng chú ý. Sau một sự xáo trộn ở đó, Hoàng đế Claudius, trong khi xác nhận các quyền của người Do Thái, cũng cảnh báo người Do Thái một cách công khai, họ phải tôn trọng hơn đối với các tôn giáo của người khác. Một chỉ dụ của ông tới Alexandria, được viết trên giấy cói: "Nói với cộng đồng Do Thái ở đó, nếu họ tỏ ra không tôn trọng, ông sẽ coi họ như những người gieo rắc 'bệnh dịch hạch trên toàn thế giới'." Các trí thức Hy Lạp bài Do Thái không chỉ lưu hành các cáo buộc, như Apion, mà còn đầu độc tâm trí của những người cai trị một cách có hệ thống. Ví dụ, Hoàng đế Nero không hề tỏ ra thù địch cá nhân với người Do Thái nhưng gia sư tiếng Hy Lạp Chaeremon của ông là một người bài Do Thái.

Từ cái chết của Nero Đại Đế trở đi, quan hệ giữa người Do Thái và La Mã ngày càng xấu đi. Cuộc nổi dậy thực sự có thể xảy ra dưới thời trị vì của Caligula (37–41 SCN), người đã tìm cách áp đặt sự tôn thờ Hoàng đế. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc của người Do Thái chắc chắn là một yếu tố, như Tacitus khẳng định một cách rõ ràng: "Hầu hết người Do Thái tin chắc nó đã được viết trong các tác phẩm của các tu sĩ cổ đại rằng vào thời đó, phương Đông sẽ có được quyền lực và những người đến từ Judaea nên sở hữu Thế giới." Điều quan trọng không kém là sự căm ghét người Do Thái Hy Lạp ngày càng tăng. Các quý tộc Hy Lạp hóa là tầng lớp ưu tú của Palestine. Họ, chứ không phải người Do Thái, liên kết với những người giàu có và những thương gia. Họ cấu thành ngành dịch vụ dân sự địa phương và những người thu thuế. Hầu hết binh lính trong các đơn vị đồn trú của La Mã là những người thuộc dòng dõi quý tộc được tuyển mộ từ các thành phố được Hy Lạp hóa như Caesarea và Samaria Sebaste. Giống như người Hy Lạp ở Alexandria, người Hy Lạp của Palestine nổi tiếng với chủ nghĩa bài Do Thái: chính những người nói tiếng Hy Lạp từ Jabneh và Ashkelon đã đưa cho Caligula các biện pháp chống Do Thái.

Sự cai trị của La Mã ở Palestine vào thế kỷ thứ nhất SCN rất vụng về và không thành công. Nó cũng thường xuyên bị vỡ nợ, và các cuộc tấn công vào ngân khố của Đền thờ vì các khoản thuế bị cáo buộc là chưa nộp đã gây ra sự phẫn nộ. Nhiều nông dân lâm vào cảnh nợ nần vô vọng. Tại các thị trấn có hỗn hợp người Hy Lạp – Do Thái, bầu không khí thường rất căng thẳng.

Thật vậy, cuộc nổi dậy bắt đầu vào năm 66 SCN không phải ở Jerusalem mà ở Caesarea, sau một vụ kiện của người Do Thái – Hy Lạp, mà người Hy Lạp đã thắng. Họ ăn mừng bằng một trò chơi ở khu Do Thái, trong khi các đơn vị đồn trú của người La Mã nói tiếng Hy Lạp không làm gì cả. Tin tức này đã gây náo động ở Jerusalem, và cảm xúc vẫn còn dâng cao khi chỉ huy La Mã Florus chọn thời điểm đó để lấy tiền từ kho bạc của Đền thờ. Giao tranh nổ ra, quân đội La Mã cướp phá, các thầy tế lễ trong Đền thờ đình chỉ việc tế lễ để tôn vinh người dân và hoàng đế La Mã, và cuộc tranh cãi dữ dội nổ ra giữa những người Do Thái ôn hòa và hiếu chiến. Jerusalem tràn ngập những người Do Thái giận dữ và đầy thù hận từ các thành phố khác, nơi người Hy Lạp đã xâm chiếm các khu của người Do Thái và đốt nhà của họ. Yếu tố này đã xoay chuyển tình thế có lợi cho những kẻ cực đoan, và các đồn trú của La Mã đã bị tấn công và tàn sát. Vì vậy, cuộc Đại khởi nghĩa là một cuộc nội chiến và phân biệt chủng tộc giữa người Hy Lạp và người Do Thái. Nhưng đó cũng là một cuộc nội chiến giữa những người Do Thái, bởi vì – như vào thời Maccabees – tầng lớp thượng lưu Do Thái, phần lớn đã được Hy Lạp hóa, bị đồng nhất với tội lỗi của người Hy Lạp. Khi những người theo chủ nghĩa dân tộc cấp

tiến chiếm Jerusalem, họ đã tàn sát những người giàu có. Họ là đốt các kho lưu trữ của Đền thờ để tất cả các hồ sơ về các khoản nợ sẽ bị tiêu hủy.

Cuộc nổi dậy vĩ đại năm 66 SCN và cuộc bao vây Jerusalem đã tạo thành một trong những sự kiện kinh hoàng và quan trọng nhất trong lịch sử Do Thái. Thật không may, nó được ghi lại không tốt.



Sơ lược về các sự kiện như sau. Sau vụ thảm sát các đơn vị đồn trú ở Jerusalem, chỉ huy quân đoàn La Mã ở Syria, Cestius Gallus, đã tập hợp một lực lượng lớn ở Acre và hành quân vào thành phố. Khi đến vùng ngoại ô, ông đã bị mất tinh thần trước sức mạnh kháng cự của người Do Thái và ra lệnh rút lui.

Sau đó, Rome phản ứng với một lực lượng khổng lồ, không ít hơn bốn quân đoàn, V, X, XII và XV, đang tập trung ở Judaea, và một trong những vị tướng kinh nghiệm nhất của đế chế, Titus Flavius Vespasian, được trao quyền chỉ huy. Năm 69 SCN, Vespasian được tuyên bố là Hoàng đế, và vào cuối năm đó, ông rời đến La Mã, để lại con trai cả của mình, Titus, hai mươi chín tuổi, phụ trách giai đoạn cuối cùng của chiến dịch, bao vây và chiếm giữ Jerusalem, kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9 năm 70 SCN.

Josephus, một linh mục cao cấp được cử đến Galilee cùng với hai linh mục khác để chuẩn bị cho dân chúng đối phó với cuộc xung đột. Ông nhận thấy hầu hết người dân phản đối chiến tranh. Những người nông dân ghét những người nổi dậy (bao gồm cả

những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan Do Thái) và cũng ghét các thành phố. Họ không thích người La Mã nhưng cũng không nóng lòng muốn chiến đấu với họ. Trong các thành phố, nhóm Sephoris thân La Mã; Tiberias đã bị chia rẽ; Gabara ủng hộ John của Giscala, một trong những thủ lĩnh nổi dậy.

Josephus nói ông đã cố gắng hợp nhất các thành phố, nông dân và các lữ đoàn, nhưng không thành công; những người nông dân sẽ không tham gia và khi bị bắt nhập ngũ, sẽ cố trốn đi. Vì vậy, ông đã ở lại pháo đài cũ của Herod ở Jotapata và, sau một cuộc kháng cự thất bại, đầu hàng Vespasian. Sau đó, ông phục vụ người La Mã, đầu tiên là thông dịch viên trong cuộc vây hãm thành Jerusalem, sau là tuyên truyền viên. Ông ủng hộ đường lối của Jeremiah: tất cả là ý muốn của Đức Chúa Trời, và người La Mã là công cụ của Ngài; vì vậy, chống lại người La Mã không chỉ ngu xuẩn mà còn gian ác.

Titus có 60.000 người và các thiết bị bao vây mới nhất. Ông ta có thể dựa vào nạn đói và sự chia rẽ của người Do Thái để thực hiện công việc.

Những người bảo vệ có khoảng 25.000 chiến binh, được chia thành các nhóm: quân Zealot, dưới quyền của Eleazar ben Simon, trấn giữ Antonia và Đền thờ; kẻ cực đoan Simeon ben Giora và người Sicarii của hắn chiếm giữ khu thượng lưu; và có những người Idumean và các đảng phái khác dưới quyền của John of Giscala. Josephus đã mô tả những giai đoạn cuối cùng của cuộc bao vây một cách chi tiết. Người La Mã đã phải chiến đấu bằng mọi cách. Họ xông vào Antonia, rồi chiếm lấy Đền thờ – bị đốt cháy một tháng sau đó. Dân chúng bị bán làm nô lệ, hoặc bị tàn sát, hoặc chết trên đấu trường Caesarea, Antioch và Rome. Simeon ben Giora bị bắt sống, đưa đến Rome sau đó bị hành quyết.

Sau khi Jerusalem thất thủ, chỉ còn lại ba trung tâm kháng chiến của người Do Thái: Herodium, bị chiếm đoạt ngay sau đó; Machaerus, sụp đổ năm 72 SCN; và Masada, tảng đá ngoạn mục, cao 40m ở rìa sa mạc Judaean, nơi Herod đã biến thành một pháo đài vĩ đại, vào năm 37–31 TCN. Nó chỉ có thể được tiếp cận bằng 'một con đường khó khăn' theo Josephus. Nó rơi vào tay người Do Thái vào năm 66 bởi 'một mưu kế', anh hùng của giai đoạn này là Menahem, con trai của người sáng lập Zealot. Nhưng Menahem đã bị sát hại trong cuộc tranh giành quyền lực ở Jerusalem và Masada được trao cho cháu trai của ông là Eleazar.

Khi vị tướng La Mã Flavius Silva cuối cùng tấn công vào cuối năm 72 SCN, đã có 960 người nổi dậy và tị nạn trong pháo đài, đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Vào năm 1963-5, địa điểm được Yigael Yadin khai quật một cách toàn diện. Các chi tiết của cuộc vây hãm đã được tái hiện một cách sống động. Silva có toàn bộ quân đoàn X, cộng với các phụ tá, và vô số tù nhân chiến tranh Do Thái làm lao dịch. Chiếm thành về cơ bản là một vấn

đề trong kỹ thuật quân sự, chính xác là loại La Mã xuất sắc. Sự sụp đổ là không thể tránh khỏi và khi điều này trở nên rõ ràng, Eleazar đã buộc hoặc thuyết phục những người bảo vệ còn lại tham gia vào một hành động tự sát hàng loạt.



Jerusalem đã bị bỏ lại như đống đổ nát sau cuộc bao vây, Đền thờ bị phá hủy, những bức tường đổ nát. Nhưng trải nghiệm tồi tệ trong bảy năm đẫm máu đã không chấm dứt được cuộc đụng độ giữa người Hy Lạp và Do Thái. Tình cảm bài Do Thái tiếp tục lan rộng. Sự sụp đổ của Jerusalem được coi là bằng chứng cho thấy người Do Thái bị Đức Chúa Trời ghét bỏ. Philostratus khẳng định trong Vita Apollonii của mình khi Helen của Judaea dâng cho Titus một vòng hoa chiến thắng sau khi ông chiếm thành phố, ông đã từ chối nó với lý do không có công trong việc đánh bại một dân tộc bị chính Đức Chúa Trời của họ bỏ rơi. Điều này nghe có vẻ rất khó xảy ra từ một chỉ huy chuyên nghiệp, người đã chiến đấu trong một cuộc chiến cam go chống lại một kẻ thù rất kiên gan. Nhưng đó là điển hình của việc tuyên truyền bài Do Thái hiện đã xuất hiện khắp nơi. Horace và Martial đã im lặng trong những lời chỉ trích của họ nhưng Tacitus vẫn tiếp tục. Từ khoảng năm 100 SCN trở đi, người Do Thái thậm chí còn bị tấn công dữ dội hơn vì đã từ chối các mệnh lệnh và đưa ra những ý tưởng mới lạ và phá hoại – một cáo buộc

vang dội qua nhiều thời đại. Vì vậy, có những rắc rối liên tục xảy ra ở các thành phố dành cho người hải ngoại, đặc biệt là vào năm 115-17.

Những rủi ro của người Do Thái tăng cao bởi một làn sóng thù địch dưới thời Hoàng Đế Hadrianus, người đang ở phương Đông năm 128-32. Ban đầu có thiện cảm với Do Thái giáo, sau đó ông trở nên thù địch, có thể chịu ảnh hưởng của vòng tròn Tacitus. Ông ta không thích các tôn giáo phương Đông nói chung, và phát triển một sự ghê tởm đặc biệt đối với việc cắt bao quy đầu, ông ta cho là thiến, một hình thức tự cắt xẻo bị cấm vì đau đớn. Hadrian đưa ra các chính sách Hy Lạp hóa khắp phương Đông và một trong những dự án của ông là tạo ra một chính thể ngoại giáo mới trên tàn tích của Jerusalem, với một ngôi đền La Mã dành riêng cho thần Jupiter trên Núi Đền.

Dio Cassius, nhà sử học La Mã, nguồn tin chính của chúng tôi trong những năm này, nói người Do Thái không dám nổi dậy khi Hadrian ở phía Đông, dù họ đã vũ trang bí mật và xây dựng các công sự ẩn. Có hai quân đoàn đóng trong khu vực. Nhưng ngay sau khi Hadrian khởi hành, người Do Thái ở Judaea đã tấn công và, Dio nói, "Người Do Thái trên toàn thế giới cũng đứng dậy và tham gia cùng họ và tạo ra rất nhiều rắc rối cho người La Mã, bí mật hoặc công khai, và thậm chí nhiều người ngoại tộc đã đến giúp đỡ họ." Cuộc nổi dậy kéo dài bốn năm. Dio nói tổn thất của La Mã rất nặng nề.

Các quân đoàn phải tập trung ở Palestine từ khắp đế quốc, bao gồm cả Anh và sông Danube, người Do Thái phải đối mặt với không ít hơn 12 quân đoàn. Một lần nữa, các phương pháp của người La Mã tuy chậm chạp nhưng có hệ thống và chắc chắn, chia cắt và cô lập lực lượng nổi dậy – dẫn đến đói khát và phải đầu hàng, sau đó dần dần áp sát các trung tâm kháng chiến còn lại. Người Do Thái đã chiếm đóng Jerusalem một thời gian nhưng nó không còn tường thành và không thể phòng thủ. Họ nắm giữ nhiều pháo đài khác nhau và đường hầm, chẳng hạn như ở Herodium, đã được khai quật.

Họ dường như đã đặt đại bản doanh của mình tại nơi sau đó là thị trấn Betar, trên vùng đồi Judaean ở phía tây nam của thủ đô, và thành trì cuối cùng này đã rơi vào tay người La Mã vào năm 135 SCN.

Mức độ và sự thành công ban đầu của cuộc nổi dậy có được là do vào dịp này, người Do Thái, hoặc ít nhất là các phần tử chủ chiến của họ, đã đoàn kết và dưới sự lãnh đạo của một cá nhân mạnh mẽ. Simon bar Kokhba hay Kosiva là một trong những nhân vật bí ẩn nhất trong lịch sử Do Thái, và chỉ riêng tên của ông đã kích thích các cuộc tranh luận học thuật dữ dội nhưng không thể thuyết phục. Những kẻ nổi loạn Do Thái càng táo bạo, như Judah của Galilee, tự gọi mình là Đấng Messiah để thu hút sự ủng hộ rộng rãi hơn. Theo Giám mục Eusebius, một nguồn tin Cơ Đốc giáo thù địch, Simon đã đưa ra những tuyên bố về đấng cứu thế và tên của anh ta là Kokhba hay 'ngôi sao' được dùng để chỉ

lời tiên tri trong sách Các Con Số 'sẽ có một ngôi sao từ Jacob và một vương trượng sẽ mọc ra từ Israel'. Một nguồn tin của giáo sĩ Do Thái cho biết ông được học giả vĩ đại nhất thời đại, giáo sĩ Akiva ben Joseph (khoảng năm 50–135 SCN) công nhận là Đấng Messiah. Akiva là một trường hợp xã hội thú vị, vì ông ta xuất thân rất khiêm tốn, không biết chữ, và trong một thời gian dài làm việc như một người chăn cừu. Theo thời gian, ông trở nên phi thường nhưng vẫn giữ mối quan tâm nhiệt thành đối với người nghèo, và đây có thể là lý do tại sao ông tham gia cuộc nổi loạn. Nhưng các giáo sĩ Do Thái khác đã không theo ông. Theo Jerusalem Talmud, khi Akiva nói về Simon, "Đây là Vua Messiah", Giáo sĩ Johanan ben Torta trả lời: "Akiva, cỏ sẽ mọc giữa hai hàm của ngươi và con vua David vẫn chưa đến."



Simon bar Kokhba – 'Koseva'

Simon không tự gọi mình là 'ngôi sao' mà là 'Koseva' và những đồng tiền ông phát hành không đề cập đến Đấng Messiah mà gọi là 'Simon Nasi [hoàng tử] của Israel'. Cố vấn tôn giáo của ông không phải là Akiva mà là chú ông, Eleazar of Modin, người cũng có tên trên một số đồng tiền của ông; nhưng trong giai đoạn cuối của cuộc nổi dậy, hai người đàn ông đã cãi nhau và Eleazar bị giết bởi cháu trai của mình. Từ những bằng chứng vụn vặt mà chúng tôi có được, có vẻ như Simon nhận được ít sự hỗ trợ từ những

người Do Thái uyên bác và cuối cùng đã đánh mất những gì mình có. Trong những năm 1952-61, các nhà khảo cổ học làm việc tại sa mạc Judaean đã tìm thấy những đồ vật có liên quan đến cuộc nổi dậy ở nhiều địa điểm khác nhau, đặc biệt là ở nơi được gọi là 'Hang động của những bức thư'. Nhiều tài liệu trong số này, bằng tiếng Do Thái, tiếng Aramaic và tiếng Hy Lạp. Những khám phá cho thấy những người nổi loạn là người Do Thái chính thống, những người đã gặp khó khăn lớn, bất chấp hoàn cảnh tuyệt vọng, để tuân theo luật Moses – chẳng hạn như ngày Sabath, lễ hội, phí tư tế. Nhưng không có bằng chứng nào cho thấy Simon tự coi mình là Đấng Messiah, Đấng được xức dầu hay theo bất kỳ cách nào là một nhà lãnh đạo tâm linh. Các bức thư cho thấy ông đang cai trị một vùng lãnh thổ rộng lớn, quan tâm đến việc thuê nông trại, vật tư nông nghiệp, việc huy động các vùng nông thôn để cung cấp người và lương thực cho cuộc chiến. Về mọi mặt, ông là một nhà cai trị thế tục. Những truyền thuyết của giáo sĩ Do Thái sau này được thêu dệt xung quanh 'Con trai của một vì sao' dường như không có cơ sở trên thực tế. Simon giống như một nguyên mẫu cho một chiến binh thời Zionist hiện đại: phi phàm và chuyên nghiệp, một người đã sống và chết như một người du kích và theo chủ nghĩa dân tộc.

Simon bị giết ở Betar. Akiva bị bắt, bị giam cầm, cuối cùng bị tra tấn đến chết, da thịt bị xé ra khỏi cơ thể 'bởi những chiếc lược sắt'. Dio nói 'rất ít quân nổi dậy được cứu'. Sự báo thù của người La Mã thật đáng kinh ngạc – pháo đài nơi quân nổi dậy kháng cự đã bị phá hủy cùng 985 thị trấn, làng mạc và khu định cư nông nghiệp. Dio nói "580.000 người Do Thái đã chết trong cuộc giao tranh và vô số người chết vì đói, lửa và gươm. Gần như toàn bộ đất của Judaea đã bị vứt bỏ."

Hadrian không ngừng nỗ lực để hoàn thành kế hoạch biến Jerusalem đổ nát thành một thành bang của Hy Lạp. Thành phố mới là một phần của Thành Cổ Jerusalem hiện tại. Con đường chính từ phía bắc đi vào qua Cổng Damascus hiện nay; Cổng chính phía đông là Cổng Thánh Stephen sau này, được kéo dài bởi một khải hoàn môn, nơi vẫn còn tàn tích. Thành phố do ông xây dựng có tên là Aelia Capitolina.

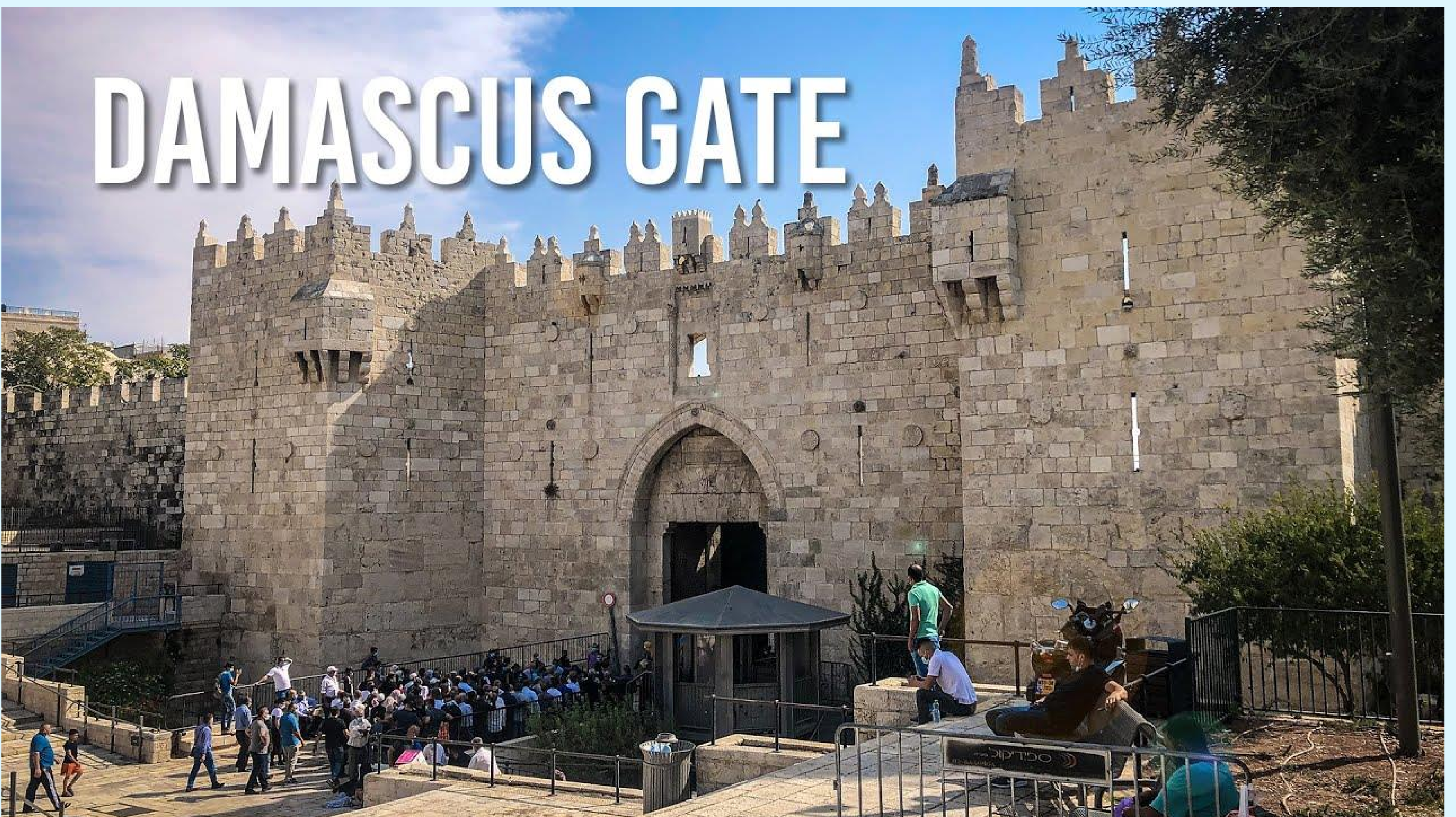
Những người nói tiếng Hy Lạp đã được chuyển đến để cư trú ở đó và người Do Thái bị cấm. Quy định có thể không được thực thi nghiêm túc, và vào giữa thế kỷ thứ tư, nó đã được dỡ bỏ dưới thời Hoàng đế Julian. Bằng mọi giá, người Do Thái cố gắng đến thăm một phần của tàn tích cũ, ngày nay được gọi là Bức tường Than Khóc, vào ngày kỷ niệm thành phố bị phá hủy. Jerome, trong Bài bình luận về Zephaniah, đưa ra một bức tranh vừa xúc động vừa khắc nghiệt:

Vào ngày thành Jerusalem bị hủy diệt, bạn thấy dân chúng buồn bã đến viếng thăm, những phụ nữ nhỏ bé và những cụ già lấm lem theo năm tháng, thể hiện sự phẫn nộ của cả thân thể lẫn trang phục của họ. Một đám đông sinh vật đáng thương đang tụ tập dưới

ánh hào quang lấp lánh của Đức Chúa Trời và sự phục sinh lấp lánh của Ngài, và trước một biểu ngữ rực rỡ có cây thánh giá, vẫy tay từ Núi Ô-liu, họ khóc trên đống đổ nát của Đền thờ. Và họ không đáng được thương hại.



Thành Cổ Jerusalem



Bức tường Than Khóc đôi khi được gọi là Bức tường phía tây hay đơn giản là Kotel (nghĩa là Bức tường), và al-Buraaq Wall trong tiếng Ả Rập, là một địa điểm tôn giáo quan trọng của người Do Thái tọa lạc ở Thành cổ Jerusalem. Bức tường Than Khóc là một trong những địa điểm thiêng liêng nhất của Do Thái giáo. Ở đây, có một phong tục thiêng liêng là việc viết một lời cầu nguyện trên một mảnh giấy và đặt mảnh giấy trong một khe ở một nơi nào đó trên bức tường. Hơn một nửa bức tường có niên đại từ cuối thời kỳ Đền thờ Thứ Hai, được xây dựng vào khoảng năm 19 TCN bởi Herod Vĩ Đại. Các lớp còn lại đã được bổ sung vào từ thế kỷ VII trở đi.

Theo kinh Tanakh, Đền Thờ của Solomon được xây trên đỉnh Núi Đền vào thế kỷ thứ X TCN và bị quân Babylon tàn phá năm 586 TCN. Đền được tái xây dựng và dâng cho Đức Chúa Trời năm 516 TCN. Khoảng năm 19 TCN, Herod Đại Đế bắt đầu một công trình vĩ đại tại Núi Đền. Ông cho mở rộng khu vực thành một gò, hay một nền đất lớn. Ngày nay, Bức tường Than Khóc là một phần còn sót lại của nền đất này. Ngôi đền do Herod xây dựng bị phá hủy bởi quân La Mã cùng với phần còn lại của Jerusalem năm 70 SCN trong cuộc chiến tranh Do Thái–La Mã lần thứ nhất.



Hai thảm họa xảy ra vào năm 70 và 135 SCN, đã kết thúc lịch sử nhà nước Do Thái thời cổ đại. Có hai hệ quả mang ý nghĩa lịch sử to lớn.

Đầu tiên là sự tách biệt cuối cùng của Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo. Thánh Paul, viết vào thập niên 50 SCN, đã bác bỏ luật Moses như là cơ chế của sự công chính và cứu rỗi, và điều này (như chúng ta đã thấy), ông nhất quán với lời dạy dỗ của Chúa Jesus. Tại một cuộc họp với các nhà lãnh Do Thái giáo–Cơ Đốc giáo ở Jerusalem, ông đã giành được quyền miễn trừ cho những người cải đạo của dân tộc mình khỏi các yêu cầu tôn giáo của người Do Thái.

Nhưng điều này không có nghĩa là người Do Thái và Cơ Đốc giáo sẽ coi niềm tin của họ là loại trừ lẫn nhau. Phúc Âm của Luke, có lẽ được viết vào những năm 60, hướng đến những người có khả năng cải đạo từ Do Thái giáo.

Mục đích của Luke dường như tóm tắt và đơn giản hóa Luật, mà ông xem như một phương tiện khai sáng của phong tục Do Thái. Tiêu chuẩn đạo đức giống nhau giữa người Do Thái và ngoại kiều, là phương tiện giúp linh hồn được chuẩn bị để đón nhận phúc âm. Các thị tộc có phong tục tốt và Đức Chúa Trời không phân biệt đối xử với những người không có Luật. Chúa cũng không kỳ thị người Do Thái. Cả hai hạng người đều được cứu bởi đức tin và ân điển.

Quan điểm cho rằng cả những người thị tộc và Do Thái đều có thể theo Cơ Đốc giáo như một kiểu siêu liên kết không thể tồn tại sau các sự kiện năm 66–70. Hầu hết các thành viên đã phải bỏ mạng. Những người sống sót chạy tán loạn. Truyền thống của họ không còn là Cơ Đốc giáo chính thống và tồn tại đơn thuần như một giáo phái, Ebionites, cuối cùng bị tuyên bố là dị giáo. Do đó, Cơ Đốc giáo Hy Lạp phát triển mạnh mẽ và trở thành đại diện.

Thuật ngữ Chúa Jesus thường xuyên sử dụng nhất và những người khác cũng sử dụng là ‘Son of Man’. Chúa Jesus nói ông là một con người, hoặc một người có sứ mệnh cụ thể. Có thể lập luận Chúa Jesus coi mình là một người Do Thái. Nhưng quan niệm Chúa Jesus là thần thánh, ẩn chứa trong sự phục sinh của Ngài và sự tiên liệu của Ngài về phép lạ này, và trong các lần hiển linh tiếp theo của Ngài, đã hiện diện ngay từ khi khởi đầu của Cơ Đốc giáo. Hơn nữa, nó đi kèm với niềm tin rằng Ngài đã thiết lập nghi lễ thánh thể, để dự đoán cái chết và sự sống lại của Ngài. Sự xuất hiện của thánh thể, ‘sự hy sinh thánh thiện và hoàn hảo’, như là sự thay thế của Cơ Đốc giáo cho tất cả các hình thức hy sinh của người Do Thái, đã xác nhận học thuyết về cái chết của Chúa Jesus. Đối với câu hỏi Chúa Jesus là Đức Chúa Trời hay con người? Các Cơ Đốc nhân đã trả lời: cả hai. Sau năm 70 SCN, câu trả lời của họ đã được nhất trí và ngày càng được nhấn mạnh. Điều này là sự vi phạm với Do Thái giáo. Người Do Thái có thể chấp nhận sự phân quyền của Đền thờ: nhiều người đã làm như vậy từ lâu, và chẳng bao lâu nữa tất cả đều phải làm như vậy. Họ có thể chấp nhận một quan điểm khác về Luật. Điều họ không thể chấp nhận là xóa bỏ sự phân biệt tuyệt đối mà họ luôn vẽ ra giữa Thiên Chúa và con người, bởi vì đó là bản chất của thần học Do Thái, niềm tin trên hết khiến họ khác biệt với người ngoại giáo. Bằng cách xóa bỏ sự phân biệt đó, các tín đồ Cơ Đốc đã loại bỏ hoàn toàn đức tin của người Do Thái.

Hơn nữa, họ làm như vậy theo cách khiến cho sự đối kháng giữa hai hình thức độc thần không thể hòa giải. Người Do Thái không thể thừa nhận thần tính của Chúa Jesus là con người do Đức Chúa Trời tạo ra mà không phủ nhận nguyên lý trung tâm cho niềm tin

của họ. Các Cơ Đốc nhân không thể thừa nhận Chúa Jesus kém hơn Đức Chúa Trời mà không phủ nhận bản chất và mục đích cho phong trào của họ. Nếu Chúa Jesus Christ không phải là Đức Chúa Trời, thì Cơ Đốc giáo chẳng là gì cả. Nếu Đấng Christ là Đức Chúa Trời, thì Do Thái giáo là sai lầm. Không thể có sự thỏa hiệp hoàn toàn về điểm này. Do đó, mỗi đức tin là một mối đe dọa cho đức tin kia.

Cuộc cãi vã càng trở nên gay gắt hơn bởi vì tuy khác nhau về điều cốt yếu nhưng hai đức tin lại đồng ý về hầu như mọi thứ khác. Người Cơ Đốc giáo lấy Ngũ Kinh của Do Thái giáo (bao gồm luân lý và đạo đức của nó), các nhà tiên tri và sách khôn ngoan, và nhiều ngụy thư hơn chính người Do Thái.

Họ lấy phụng vụ, vì ngay cả thánh thể cũng có nguồn gốc Do Thái. Họ lấy khái niệm về ngày Sabath và các ngày lễ, nhang và đèn đốt, thánh vịnh, thánh ca và nhạc hợp xướng, lễ phục và lời cầu nguyện, các linh mục và các vị tử vì đạo, việc đọc các sách thánh và tổ chức hội đường (được biến thành nhà thờ). Họ thậm chí còn coi trọng ý niệm về thẩm quyền giáo sĩ – thứ mà người Do Thái sẽ sớm sửa đổi – theo hình dáng của vị thượng tế mà người Cơ Đốc giáo đã biến thành giáo chủ và giáo hoàng.

Không kém phần quan trọng, những người theo đạo Cơ Đốc xuất phát từ truyền thống văn học Do Thái và do đó họ kế thừa, cùng với những thứ khác, cuộc luận chiến thiêng liêng của người Do Thái. Như chúng ta đã thấy, đây là di sản của các cuộc tử vì đạo Maccabee và là một yếu tố rất quan trọng trong văn tự Do Thái trong thế kỷ đầu tiên SCN. Một khi sự rạn nứt giữa Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo trở nên không thể kiềm chế, hình thức diễn thuyết duy nhất giữa họ là luận chiến. Bốn sách phúc âm, nhanh chóng trở thành Torah của Cơ Đốc giáo, kết hợp truyền thống luận chiến của người Do Thái. Thành ngữ 'người Do Thái' xuất hiện năm lần trong các sách phúc âm của Matthew và Luke, sáu lần trong sách Mark và bảy mươi mốt trong sách John. Trong hình thức ban đầu, John có thể là sách đầu tiên trong số các sách phúc âm. Trong John, từ 'người Do Thái' dường như có nhiều nghĩa khác nhau – người Sadducee, người Pharisee, hoặc cả hai, lính canh Đền thờ, cơ sở Do Thái, Tòa Công Luận, giai cấp thống trị Do Thái nhưng cũng là người dân. Ý nghĩa phổ biến nhất là 'những người chống lại sự dạy dỗ của Chúa Jesus'.

Khi các tu sĩ Qumran viết về 'các con trai của Belial', họ đang đề cập đến đối thủ của họ trong Do Thái giáo và đưa ra quan điểm chính xác như trong John: "Bạn giống như cha bạn là ma quỷ." Tương tự, Tài liệu Qumran Damascus sử dụng 'Người Do Thái', 'đất của Judah' và 'nhà của Judah' theo cùng một cách với John. Đoạn văn trong sách Phúc Âm Matthew, đôi khi được trích dẫn là đoạn văn 'thân Do Thái' nhất trong Tân ước. Điều này xảy ra sau khi chỉ huy La Mã Pilate 'rửa tay', 'dân chúng' thốt lên: "Máu Người đổ trên chúng ta và trên con cháu chúng ta," bởi vì điều này cho thấy rõ ràng

những người Do Thái chấp nhận cái chết của Chúa Jesus như một gánh nặng mà con cháu họ phải gánh chịu. Sự việc còn được nhấn mạnh hơn nữa trong tường thuật cuộc khổ nạn của ngụy thư 'Phúc âm của Peter'.

Than ôi, những bài luận chiến tôn giáo chuyên nghiệp này, những bài tập văn học trong odium theologicum, đã bị loại bỏ khỏi bối cảnh lịch sử của chúng và trở thành cơ sở cho một bản cáo trạng chung của Cơ Đốc giáo về người Do Thái. Erasmus sau đó đã quan sát thấy sự cực đoan nên được tránh. Tội lỗi tập thể trong Matthew, và tội danh 'con trai của quỷ' trong sách John, được liên kết với nhau để tạo thành cốt lõi của một nhánh bài Do Thái đặc biệt của Cơ Đốc giáo, vốn được chồng lên và pha trộn với nhóm bài Do Thái cổ xưa và phân tán.

Cụm từ Latinh odium theologicum là tên ban đầu được đặt cho sự tức giận và hận thù thường xuyên được tạo ra bởi các tranh chấp về thần học. Nó cũng đã được thông qua để mô tả các tranh chấp phi thần học.

Sự sụp đổ của nhà thờ Do Thái–Cơ Đốc sau năm 70 SCN và chiến thắng của Cơ Đốc giáo Hy Lạp đã khiến người Do Thái, đến lượt mình, lên án các Cơ Đốc nhân. Những lời cầu nguyện hàng ngày của người Do Thái chống lại những kẻ dị giáo và những người chống đối bắt nguồn từ chương trình Hy Lạp hóa vào thế kỷ thứ hai TCN. Lời cầu nguyện chống lại những kẻ dị giáo, ban đầu được gọi là 'Phép lành cho Đấng hạ thấp kẻ kiêu ngạo', đã trở thành một phần của truyền thống, hoặc Amidah, là Phép lành thứ mười hai.

Tại một thời điểm, nó được đặc biệt hướng tới chống lại người Sadducee. Dưới sự cai trị của Raban Gamaliel II (khoảng 80 đến 115 SCN), Phép lành thứ mười hai hay Birkat ha-Minim (Phép lành liên quan đến dị giáo) đã được chỉnh lại để áp dụng cho các tín đồ Cơ Đốc giáo và đây dường như là điểm mà tại đó Những người theo Do Thái giáo còn lại của Chúa Jesus Christ đã bị đuổi ra khỏi hội đường. Đến năm trỗi dậy 132, những người theo Cơ Đốc giáo và người Do Thái được coi là đối thủ công khai hoặc thậm chí là kẻ thù. Thật vậy, các cộng đồng Cơ Đốc giáo ở Palestine đã kiến nghị chính quyền La Mã trao quy chế tôn giáo riêng biệt cho người Do Thái, và nhà văn Cơ Đốc Justin Martyr (khoảng 100 – 165), sống ở Neapolis (Nablus), đã báo cáo những người theo Simon bar Kokhba. tàn sát các cộng đồng Cơ Đốc giáo cũng như Hy Lạp. Chính từ thời kỳ này, những cuộc luận chiến chống Cơ Đốc giáo bắt đầu xuất hiện trong các bài bình luận Kinh Thánh của người Do Thái.

Hệ quả thứ hai của cho thất bại của nhà nước Do Thái giáo là sự thay đổi sâu sắc về bản chất và phạm vi hoạt động của người Do Thái. Từ năm 70 SCN, và hơn thế nữa sau năm 135 SCN, Do Thái giáo không còn là một quốc giáo và người Do Thái đã bị trục xuất. Thay vào đó, cả người Do Thái và Do Thái giáo đều mở rộng việc nghiên cứu và tuân thủ Torah. Sự tập trung của Do Thái giáo và dân tộc Do Thái trên Kinh Torah đã diễn ra

đều đặn kể từ giai đoạn cuối cùng của vương quốc David. Những cải cách của Josiah, Cuộc Lưu Đày, Sự trở về từ nơi Lưu Đày, công việc của Ezra, chiến thắng của Maccabees, sự trỗi dậy của chủ nghĩa Pharisa, giáo đường Do Thái, trường học, giáo sĩ Do Thái – tất cả những phát triển này lần lượt được thiết lập, sau đó được củng cố dần. Sau năm 135, quy tắc của nó trở nên hoàn chỉnh.

Jerusalem không còn là một thành phố của người Do Thái nữa. Alexandria, từng có 40% là người Do Thái, đã mất hoàn toàn tiếng nói của người Do Thái. Con số thương vong khổng lồ được các tác giả như Josephus, Tacitus và Dio trích dẫn cho hai cuộc nổi dậy (Tacitus cho biết 1.197.000 người Do Thái đã bị giết hoặc bị bán làm nô lệ chỉ trong cuộc đấu tranh năm 66-70) có thể là phóng đại nhưng rõ ràng là dân số Do Thái ở Palestine đã giảm nhanh chóng vào thời điểm này. Ở hải ngoại, các cộng đồng Cơ Đốc nhân ngày càng mở rộng, xâm nhập ngày càng tăng vào chính quần chúng Do Thái.

Dân số Do Thái không chỉ sụt giảm nghiêm trọng, ở cả quê hương và hải ngoại, mà còn có sự thu hẹp đáng kể của chân trời Do Thái.

Vào thời đại của Herod Đại Đế, người Do Thái bắt đầu chiếm một phần nổi bật trong đời sống văn hóa và kinh tế của đế chế mới. Một người đàn ông như Philo Judaeus (khoảng năm 30 TCN – khoảng năm 45 SCN), một thành viên trong những gia đình người hải ngoại giàu có nhất ở Alexandria, nói và viết tiếng Hy Lạp, trong nền văn học Hy Lạp, một nhà sử học và nhà ngoại giao, một nhà triết học thế tục lớn theo đúng nghĩa, một người Do Thái ngoan đạo và một nhà bình luận vĩ đại cả về Ngũ Kinh và toàn bộ luật Do Thái. Philo là hiện thân của truyền thống duy lý tốt nhất của người Do Thái. Các học giả Cơ Đốc giáo sau này đã mang ơn ông rất nhiều vì sự hiểu biết của họ về Cựu ước. Sự trình bày của Philo về tinh thần Do Thái giáo rất sâu sắc, nguyên bản và sáng tạo, và việc ông dường như không biết tiếng Do Thái cho thấy mức độ mà những người Do Thái khai sáng, vào đầu kỷ nguyên Cơ Đốc, đã biến mình thành một phần của nền văn minh quốc tế và văn hóa thế tục mà không từ bỏ bất cứ điều gì thiết yếu của đức tin của họ. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ thứ hai, một người đàn ông có tầm nhìn xa như Philo không thể có được trong cộng đồng Do Thái. Họ đã không còn viết nên lịch sử, không còn tham gia vào triết lý dưới bất kỳ hình thức nào. Tất cả các hình thức truyền thống – trí tuệ, thơ ca, thánh vịnh, truyện ngụ ngôn, tiểu thuyết lịch sử, khải huyền đã bị loại bỏ. Họ chỉ còn tham gia với sự tập trung say mê và chân thành, vào một dạng tác phẩm văn học đơn độc: bình luận về luật tôn giáo. Và tiếp tục nhiệm vụ này, không để ý đến quá khứ phong phú của mình, không để ý đến bất kỳ sự lên men trí tuệ nào ở thế giới bên ngoài, trong hàng trăm năm.

Do Thái giáo vẫn được bảo tồn trong hổ phách của kinh Torah. Các nhà lãnh đạo trí tuệ của họ mở rộng Kinh Torah thành một hệ thống thần học đạo đức và luật cộng đồng có tính liên kết phi thường, tính nhất quán hợp lý và sức mạnh xã hội. Sau khi mất đi Vương quốc Israel, người Do Thái đã biến Torah thành một pháo đài của tâm trí và tinh thần, nơi họ có thể trú ngụ trong sự an toàn và thậm chí hài lòng.

Giáo sĩ Do Thái thời Pharisa, Johanan ben Zakkai, phó trưởng Tòa Công Luận, đã may mắn thoát chết trong cuộc nổi dậy. Ông được chính quyền La Mã cho phép thành lập một trung tâm điều hành tôn giáo Do Thái tại Jabneh (Jamnia), gần bờ biển phía tây Jerusalem. Tại đó Tòa Công Luận và thành bang được phế bỏ, một hội đồng các giáo sĩ Do Thái đã nhóm họp và đưa ra các quy định: Bất chấp sự sụp đổ của Đền thờ, một số nghi lễ nhất định, chẳng hạn như việc tổ chức Lễ Vượt Qua vẫn phải được thực hiện thường xuyên. Thiết lập hình thức cầu nguyện cộng đồng và đặt ra các quy tắc cho việc ăn chay và hành hương. Tinh thần mới của Do Thái giáo đã phản ứng trước sự tôn sùng bạo lực của những người nóng vội và những người theo chủ nghĩa dân tộc. “Đừng vội phá bỏ bàn thờ của các quý tộc.” Giáo sĩ Jonathan đã nói, “kẻo bạn bị buộc phải xây lại bằng chính tay mình.” Tại Jerusalem, gươm bị bỏ quên, bút cai trị.

Hậu duệ của Giáo sĩ Jonathan đã bị lật đổ bởi Giáo sĩ Gamaliel II, con trai của người đã dạy Thánh Paul. Ông được người La Mã công nhận là nasi hay tộc trưởng.

Những học giả này đã từ chối tham gia cuộc nổi dậy Bar Kokhba. Nhưng, tất nhiên, nó ảnh hưởng đến họ. Hầu hết các giáo sĩ Do Thái đều nghèo. Họ phải làm việc để tự nuôi sống mình. Việc xây dựng lịch sử của người Do Thái vào thời kỳ này là rất khó, vì chính người Do Thái đã không còn viết nó nữa, tiểu sử và các thông tin khác được ghi lại xuất hiện một cách ngẫu nhiên và không có sự liên kết về niên đại từ các đoạn trong Halakha hoặc các phán quyết pháp lý, hoặc trong các câu chuyện và truyền thuyết. Xã hội học thuật Do Thái không phải lúc nào cũng đồng nhất. Một trong những học giả Jabneh vĩ đại nhất, Elisha ben Avuyah, đã trở thành một kẻ dị giáo. Một trong những học trò của ông, Rabbi Meir, người giỏi nhất trong số các học giả ở thế kỷ thứ hai, có thể là một người cải đạo. Phụ nữ đã đóng vai trò của họ. Bruria, vợ của Meir, đã tự biến mình thành một người có uy tín hàng đầu về haakhic.

Halakha là tập hợp các luật tôn giáo Do Thái có nguồn gốc từ văn bản và truyền khẩu Torah. Halakha dựa trên các điều răn trong Kinh Thánh (mitzvot), luật Talmudic và Do Thái, cũng như các phong tục và truyền thống được biên soạn trong nhiều cuốn sách như Shulchan Aruch. Halakha thường được dịch là ‘luật Do Thái’, mặc dù bản dịch sát nghĩa hơn có thể là ‘cách cư xử’ hoặc ‘cách bước đi’. Halakha không chỉ hướng dẫn các thực hành và tín ngưỡng tôn giáo mà còn hướng dẫn nhiều khía cạnh của cuộc sống hàng ngày.

Đôi khi người Do Thái bị chính quyền sách nhiễu hoặc thậm chí bắt bớ. Đôi khi họ bị bỏ lại một mình. Đôi khi họ làm việc hòa hợp với Rome. Các nhà lãnh đạo của họ nhận

được tài trợ từ các vùng đất của đế chế và được phép thực hiện các quyền tư pháp rộng rãi. Ông ta chắc chắn có quyền thu thuế. Giáo sĩ Judah Ha-Nasi, hay Hoàng tử Judah, sống vào nửa sau thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba, là một người giàu có với lính canh, người cai trị cộng đồng Do Thái ở cả Galilee và miền nam, giống như một quyền lực thế tục. Ông dành của cải để hỗ trợ các học giả, ông miễn thuế cho những người có học thức, và trong thời kỳ đói kém, ông đã nuôi sống các học giả từ nguồn dự trữ thực phẩm của mình. Người ta nói ngay cả người hầu gái của ông cũng biết tiếng Do Thái và có thể giải thích ý nghĩa của những từ cổ. Judah là một người theo chủ nghĩa tinh hoa trí tuệ thuộc loại không khoan nhượng nhất. Ông ấy đã từng nói một cách dứt khoát: "Chính những kẻ không có đầu óc mới là người mang rắc rối vào thế giới."

Các triều đại của các học giả đã tồn tại ngay cả trong thời kỳ thịnh vượng chung thứ hai, khi họ được phân loại là zugot hoặc 'các cặp'. Có năm cặp học giả hàng đầu, người cuối cùng là Hillel nổi tiếng, thầy của Chúa Jesus, và đối thủ của ông là Shammai. Con cháu và những người đi theo họ được gọi là tannaim. Cháu trai của Hillel, Gamaliel the Elder, là người đầu tiên trong sáu thế hệ, Judah Ha–Nasi là người cuối cùng. Thế hệ tiếp theo, bắt đầu với Giáo sĩ Hiya Rabbah vào khoảng năm 220 SCN, bắt đầu thời đại amoraim, kéo dài năm thế hệ ở Judaea, đến cuối thế kỷ thứ tư, và tám thế hệ ở Babylon, cho đến cuối thế kỷ thứ năm. Tất nhiên, đã có những cộng đồng Do Thái lớn ở Babylon và vùng phụ cận kể từ thời Lưu Đày. Liên lạc được thiết lập kể từ khi người Do Thái ở Babylon chấp nhận chính quyền Jerusalem, và sau đó là Jabneh. Những người Do Thái ở Babylon cũng đến Jerusalem để hành hương khi có thể. Người Pharisee hay Do Thái giáo đến Babylon là kết quả trực tiếp của cuộc nổi dậy Bar Kokhba, khi các học giả chạy trốn khỏi Judaea thành lập các học viện tại nơi khi đó là lãnh thổ của người Parthia. Các trường học tập trung tại Sura, phía nam khu vực bây giờ là Baghdad, và tại Pumbedita về phía tây, nơi chúng phát triển mạnh mẽ cho đến thế kỷ thứ mười một.

Các dấu vết vật lý của thời kỳ này trong lịch sử Do Thái không phải là ấn tượng. Tất nhiên, các nhà khảo cổ Do Thái không thể khám phá các địa điểm ở Iraq. Khu định cư của người Do Thái tại Sura đã biến mất hoàn toàn từ lâu vào những năm 1170, khi du khách người Do Thái Benjamin của Tudela đến thăm nơi này; thị trấn, ông viết, đã bị đổ nát. Ngược lại, ông ấy tìm thấy một cộng đồng lớn ở Pumbedita, nhưng đó là lần cuối cùng chúng ta nghe về nó. Mặt khác, các cuộc khai quật vào năm 1932 đã phát hiện ra, tại thành phố lữ hành La Mã Dura Europus trên sông Euphrates, phần còn lại của một giáo đường Do Thái có niên đại năm 245 SCN, với các dòng chữ bằng tiếng Aramaic, Hy Lạp và Pahlevi–Parthia. Lãnh địa của người Do Thái ở đó, có vẻ như đã có từ trước sự tàn phá và lưu vong của Vương quốc phía Bắc, nhưng đã được củng cố bởi nhiều người Do Thái chính thống hơn sau các cuộc nổi dậy năm 66-70 và 132-35.

Mặc dù vậy nó vẫn là một cộng đồng không chính thống. Kiến trúc theo kiểu Hy Lạp hóa, nhưng điều bất ngờ nằm ở khoảng ba mươi tấm bảng (hiện nằm trong Bảo tàng Quốc gia Damascus), minh họa về sự trở lại và sự cứu rỗi. Có những hình ảnh về các tộc trưởng, về Moses và Người Xuất Hành, về sự mất mát của Hòm Giao ước và sự trở lại của nó, của David và Esther.

Các học giả liên hệ những bức tranh này với các cuốn Kinh Thánh minh họa được cho là đã tồn tại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba SCN, và cho thấy nghệ thuật Cơ Đốc cũng có nguồn gốc Do Thái.

Một số giáo đường và lăng mộ từ thời của các nhà hiền triết vẫn còn tồn tại ở Palestine. Tại Tiberias trên Hồ Galilee, giáo đường Do Thái có từ thế kỷ thứ tư, có hình ảnh con người và động vật trên sàn và các dấu hiệu của cung hoàng đạo. Trên ngọn đồi gần thị trấn là ngôi mộ của vị tử vì đạo, Rabbi Akiva, và Johanan ben Zakkai; cách 3km là mộ của Rabbi Meir. Tại Capernaum, có một giáo đường Do Thái được xây dựng, được khai quật từ năm 1905 đến năm 1926, và người ta phát hiện ra các hình chạm khắc về shofar và menorah, cây cọ và khiên của Vua David.

Shofar là một loại kèn âm nhạc cổ đại thường được làm bằng sừng của một con cừu đực, được sử dụng cho các mục đích tôn giáo của người Do Thái.

Menorah được miêu tả trong Kinh Thánh là chân đèn Do Thái cổ có bảy ngọn đèn làm bằng vàng ròng và được sử dụng trong đền tạm do Moses dựng lên trong đồng vắng và sau đó là trong Đền Thờ ở Jerusalem. Dầu ô liu tươi được đốt hàng ngày để thắp sáng đèn.

Ba giáo đường Do Thái đã được khai quật ở Syria và miền bắc Israel, và ngay gần đường Nazareth–Haifa là trung tâm học thuật Bet Shearim của Judah Ha–Nasi, với giáo đường Do Thái, hầm mộ và nghĩa trang.

Nhưng những kỷ vật chính cho thời đại học thuật tập thể và cá nhân này là các tác phẩm thánh của người Do Thái. Học thuật thiêng liêng của người Do Thái nên được xem như một loạt các lớp, mỗi lớp phụ thuộc vào tiền thân của nó. Đầu tiên là bản thân Ngũ Kinh, về cơ bản đã được hoàn chỉnh trước Cuộc Lưu Đày, mặc dù một số chỉnh sửa rõ ràng đã được thực hiện sau Sự Trở Lại. Đây là phần cơ bản của luật Do Thái, mà tất cả những điều khác đều nằm trên đó. Sau đó, đến sách của các nhà tiên tri, thánh vịnh và lời khuyên khôn ngoan, việc phong thánh cho chúng đã được hoàn thành dưới thời Giáo sĩ Johanan ben Zakkai, trong khoảng từ 70 đến 132 SCN.

Lớp tiếp theo là phân loại và viết Luật Truyền Khẩu, vốn đã được tích lũy trong nhiều thế kỷ. Đây là một thực hành được gọi là Mishnah, có nghĩa là lặp lại hoặc học, vì nó ban đầu được ghi nhớ và tóm tắt lại. Mishnah bao gồm ba yếu tố: midrash, đó là phương pháp giải thích Ngũ Kinh để đưa ra các điểm luật rõ ràng; halakhah, các quyết định pháp lý được chấp nhận về các điểm cụ thể; và các câu chuyện về truyền thuyết, được sử dụng

để truyền đạt sự hiểu biết về luật pháp cho người dân bình thường. Dần dần, qua nhiều thế hệ, những diễn giải, phán quyết và minh họa được tìm thấy ở dạng văn bản. Sau cuộc nổi dậy Bar Kokhba, và đỉnh cao là công trình của Giáo sĩ Judah Ha–Nasi và trường học của ông vào cuối thế kỷ thứ hai, tài liệu này đã được biên tập thành một cuốn sách có tên Mishnah. Nó có sáu phần, mỗi phần được chia thành một số định dạng khác nhau. Đầu tiên là Zera'im, với mười một chuyên luận, liên quan đến việc làm phúc, cúng dường và danh hiệu. Mo'ed, với mười hai chuyên luận, bao gồm ngày Sabath và các lễ. Nashim (bảy chuyên luận) về vấn đề hôn nhân và ly hôn. Nezikin (mười chuyên luận) về các luật dân sự, thẩm phán, hình phạt và nhân chứng. Kodashitn (mười một chuyên luận) liên quan đến việc hiến tế. Cuối cùng, Tohorot (mười hai chuyên luận) bao hàm sự ô uế và nghi lễ. Ngoài Mishnah, có một bộ sưu tập các câu nói và phán quyết của tannaim, với số lượng lớn hơn bốn lần, được gọi là Tosefta. Nguồn gốc, niên đại và thành phần chính xác của Tosefta và mối quan hệ chính xác của nó với Mishnah đã là những chủ đề tranh chấp học thuật chưa được giải quyết trong hơn một nghìn năm.

Tất nhiên, ngay lập tức Mishnah đã hoàn thiện, các thế hệ học giả tiếp theo bắt đầu bình luận về nó. Vào thời điểm này, kể từ khi các phương pháp của giáo sĩ Do Thái lan truyền đến Babylon, có hai trung tâm bình luận, ở Eretz Israel và trong các học viện Babylon. Cả hai đều tạo ra các tập Talmud - có nghĩa là 'nghiên cứu' hoặc 'học hỏi', được biên soạn bởi các thế hệ amoraim khác nhau.

Jerusalem Talmud, được gọi chính xác hơn là Talmud của phương Tây, được hoàn thành vào cuối thế kỷ thứ tư, và Talmud Babylon một thế kỷ sau đó. Cả hai đều có những bài bình luận liên quan đến các vấn đề của Mishnah. Điều này hình thành lớp thứ ba.

Sau đó, các lớp tiếp theo được thêm vào: Perushim, hoặc các bài bình luận, về cả Taimud, trong đó nổi bật là Rashi's trên Talmud ở Babylon vào thế kỷ thứ mười một; và Hiddushim hay novellae, so sánh và dung hòa các nguồn khác nhau, do đó tạo ra các quy tắc mới hoặc halakhot, cuốn tiểu thuyết cổ điển được sáng tác trên Talmud ở Babylon vào thế kỷ 12-13. Có một lớp khác (She'elot u-Teshuvot) hay câu trả lời bằng văn bản của các học giả hàng đầu. Lớp cuối cùng bao gồm nỗ lực đơn giản hóa và hệ thống hóa của các học giả lỗi lạc như Isaac Alfasi, Maimonides, Jacob ben Asher và Joseph Caro, từ thế kỷ 11 đến 16. Từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ mười một, được gọi là thời đại của gaon – trưởng học viện. Sau đó, trong thời đại của giáo sĩ Do Thái, các phán quyết được phân cấp và các học giả riêng lẻ đã chi phối sự phát triển của Luật.

Trong suốt thời gian này, các cộng đồng Do Thái, trải rộng khắp Cận Đông và Địa Trung Hải, và cuối cùng qua hầu hết các vùng Trung và Đông Âu, đã giải quyết hầu hết các vấn đề pháp lý của họ thông qua các tòa án tôn giáo của riêng họ, vì vậy nhóm tác phẩm nhiều lớp này không chỉ cấu thành việc tiếp tục nghiên cứu về ý nghĩa thực sự của Kinh

Thánh, mà còn là một cơ quan sống động của luật pháp xã hội, xử lý các trường hợp thực tế.

Chưa có hệ thống nào trong lịch sử thế giới đã tìm cách kết hợp việc giảng dạy luân lý với việc thực hành luật dân sự và hình sự trong thực tiễn. Nó luôn có nhiều nhược điểm. Đó là lý do tại sao các Cơ Đốc nhân Do Thái có thể đạt được chủ nghĩa phổ quát chỉ bằng cách tách khỏi nó. Cuối cùng, trong Thời đại Khai sáng, nó bị nhiều người Do Thái có học cũng như xã hội phi Do Thái coi là lạc hậu. Nhưng nó cũng có nhiều điểm mạnh đáng chú ý, và đã mang lại cho người Do Thái một thế giới quan về đạo đức và xã hội.

Ý niệm về sự sống của con người là thiêng liêng, bởi vì được tạo ra theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, là giới luật trung tâm của đạo đức Do Thái. Mọi thứ đều đến từ Đức Chúa Trời, và con người chỉ có quyền sử dụng tạm thời những ân tứ này. Những món quà này bao gồm cơ thể của chính con người. Hillel the Elder đã dạy con người vì vậy có nhiệm vụ giữ cho cơ thể mình cân đối và khỏe mạnh. Philo, giống như nhiều người bị ảnh hưởng bởi quan niệm Hy Lạp, đã tách rời cơ thể và linh hồn về mặt đạo đức và thậm chí còn coi cơ thể như một 'kẻ vẽ vời' cảm xúc, phi lý chống lại linh hồn lý trí. Nhưng Do Thái giáo chính thống bác bỏ sự phân đôi thể xác và linh hồn. Cơ thể và linh hồn, là một và cùng chịu trách nhiệm về tội lỗi, do đó cùng bị trừng phạt. Điều này đã trở thành một sự khác biệt quan trọng giữa Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo. Người Cơ Đốc nghĩ, bằng cách làm suy yếu cơ thể thông qua việc hành xác và ăn chay, bạn đã củng cố tâm hồn, là một điều không tốt đối với người Do Thái.

Họ có các giáo phái khổ hạnh vào cuối thế kỷ thứ nhất, nhưng một khi Do Thái giáo thiết lập sự thống trị của mình, người Do Thái đã quay lưng mãi mãi với chủ nghĩa tu viện, ẩn tu và khổ hạnh. Kiêng rượu, như người Nazareth đã làm là tội lỗi, vì họ từ chối những món quà Đức Chúa Trời đã cung cấp cho những nhu cầu thiết yếu của con người.

Ăn chay hiếm khi được khuyến khích, một sự khác biệt quan trọng khác với Cơ Đốc giáo là đời sống độc thân. Trong tất cả mọi việc, thân thể được tạo ra theo hình ảnh của Đức Chúa Trời phải được đối xử có chừng mực. Trên toàn bộ các hành vi của con người, khẩu hiệu của người Do Thái là kiềm chế hoặc điều độ, không phải kiêng cữ.

Vì con người thuộc về Đức Chúa Trời, nên tự sát là sai trái, và thật tội lỗi nếu mạo hiểm mạng sống của một người một cách không cần thiết. Đối với một dân tộc bây giờ không có sự bảo vệ của nhà nước, và thường xuyên có nguy cơ bị ngược đãi, có những vấn đề trở thành tối quan trọng trong suốt hai thiên niên kỷ trước Holocaust. Các nhà hiền triết phán rằng một người không có quyền cứu mạng mình bằng cách gây ra cái chết của người khác. Anh ta cũng không cần phải hy sinh mạng sống của mình để cứu người khác. Trong cuộc đàn áp Hadrian, các nhà hiền triết ở Lydda đã phán một người Do

Thái, để cứu mạng sống của mình, có thể vi phạm bất kỳ điều răn nào. Một nguyên tắc quan trọng của Mishnah, mỗi người là biểu tượng của toàn nhân loại, và bất cứ ai tiêu diệt một người sẽ hủy diệt chính mình, theo một nghĩa tương tự, nếu anh ta cứu một người, anh ta sẽ giải cứu nhân loại. Giáo sĩ Akiva dường như đã nghĩ giết người là rời bỏ loài người. Philo gọi giết người là tội ác lớn nhất. Maimonides viết, "không bao giờ được chấp nhận, ngay cả khi kẻ sát nhân sẵn sàng trả tất cả số tiền trên đời, và ngay cả khi nguyên đơn đồng ý để kẻ sát nhân được tự do. Vì mạng sống của người bị sát hại là... sở hữu của Đức Chúa Trời."

Vì Đức Chúa Trời làm chủ tất cả và mọi người, Ngài là một bên bị thương trong mọi tội lỗi chống lại đồng loại. Tội lỗi chống lại Đức Chúa Trời là nghiêm trọng nhưng tội lỗi với đồng loại còn nghiêm trọng hơn vì nó cũng chống lại Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời là 'Người thứ ba vô hình'. Do đó, nếu Đức Chúa Trời là nhân chứng duy nhất cho một giao dịch, vụ cướp công khai ít gian ác hơn hành vi trộm cắp bí mật vì kẻ sau cho thấy anh ta tôn trọng sức mạnh trần thế của con người hơn là sự báo thù thiêng liêng của Đức Chúa Trời.

Vì tất cả con người đều được tạo dựng như nhau theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, nên họ có quyền bình đẳng theo bất kỳ nghĩa cơ bản nào. Không phải ngẫu nhiên mà chế độ nô lệ giữa người Do Thái biến mất trong thời thịnh vượng chung thứ hai, trùng hợp với sự trỗi dậy của chủ nghĩa Pharisa, bởi vì những người Pharisee nhấn mạnh, vì Đức Chúa Trời là thẩm phán thực sự trong tòa án luật, tất cả đều bình đẳng ở đó: vua, thượng tế, con người tự do, nô lệ. Đây là một trong những điểm khác biệt cơ bản của họ với người Sadducee. Người Pharisee bác bỏ quan điểm cho rằng chủ nhân phải chịu trách nhiệm về hành động của nô lệ cũng như đàn gia súc của mình, vì nô lệ, giống như mọi người, đều có ý nghĩ của riêng mình. Điều đó mang lại cho anh ta địa vị trong tòa án, và một khi anh ta có tư cách pháp nhân, chế độ nô lệ không thể hoạt động. Những người Pharisee, khi họ kiểm soát Tòa Công Luận, cũng khăng khăng nhà vua phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình – một nguồn gốc của những xung đột gay gắt giữa Tòa Công Luận với Hasmonean và Herod.

Tất cả các hành vi độc đoán của vua David đều bị lên án trong Kinh Thánh và việc Ahab chiếm hữu vườn nho của Naboth được coi là một tội ác quái dị. Đây là những lý do tại sao vương quyền không hòa trộn với Do Thái giáo.

Sự thật là, những người cai trị thực sự của cộng đồng Do Thái, như một lẽ tự nhiên trong một xã hội theo luật thần thánh, là các tòa án. Nhưng phán quyết phải phù hợp với đa số (ít nhất là hai người trở lên). Nguyên tắc đa số tương tự được áp dụng cho việc giải thích Kinh Torah. Một lý do tại sao Do Thái giáo tồn tại qua nhiều thế kỷ là sự tuân thủ các quyết định của đa số. Nhưng đồng thời, những người bất đồng chính kiến có quyền được

ghi lại quan điểm của họ, một thông lệ quan trọng được thiết lập bởi Mishnah. Trong các tòa án và các cơ quan học thuật, sự đồng thuận được coi trọng. “Chúng tôi không bổ nhiệm một viên chức của cộng đồng trừ khi chúng tôi tham khảo ý kiến của mọi người.” Không chỉ các tòa án mà Luật cũng có cơ sở dân chủ cơ bản. Nguyên tắc Luật phải được cả cộng đồng chấp nhận đã được ngầm hiểu trong luật học Do Thái giáo và đôi khi rõ ràng: “Bất kỳ sắc lệnh nào mà tòa án áp dụng đối với cộng đồng mà đa số cộng đồng không chấp nhận thì đều không có hiệu lực.”

Con người được xem như một cá nhân, có quyền và là thành viên của cộng đồng, với nghĩa vụ. Không có hệ thống công lý nào trong lịch sử thực hiện bền bỉ hơn và trên toàn bộ nỗ lực để dung hòa các vai trò cá nhân và xã hội – một lý do khác khiến người Do Thái có thể giữ sự gắn kết của họ khi đối mặt với những áp lực không thể chịu đựng được. Xã hội yêu cầu phải có sự bình đẳng trước pháp luật – biện pháp tốt nhất trong tất cả các biện pháp bảo vệ có thể có cho cá nhân nhưng xã hội, đặc biệt là xã hội đang bị bức hại liên tục, có những ưu tiên riêng trong sự bình đẳng chung đó. Một loạt các phán quyết đáng chú ý của các nhà hiền triết:

Việc cứu mạng đàn ông được ưu tiên hơn phụ nữ... Việc che đậy thân thể của phụ nữ được ưu tiên hơn đàn ông. Giá chuộc của phụ nữ cao hơn đàn ông. Một người đàn ông có nguy cơ bị cưỡng bức sẽ được ưu tiên hơn một người phụ nữ có nguy cơ bị cưỡng hiếp. Thầy tế lễ ưu tiên người Levite hơn người Israel...

Con người không chỉ bình đẳng trước Pháp luật mà còn tự do về mặt thể chất. Các nhà hiền triết và giáo sĩ Do Thái cực kỳ miễn cưỡng sử dụng tù như một hình phạt và khái niệm về quyền cơ bản của con người được ghi nhận sâu sắc trong Do Thái giáo, một lý do khác tại sao nó là xã hội cổ đại đầu tiên từ chối chế độ nô lệ. Nhưng nếu một người được tự do về mặt thể chất, thì anh ta chắc chắn không được tự do về mặt đạo đức.

Ngược lại, anh ta có đủ mọi nghĩa vụ đối với cộng đồng, đặc biệt là nghĩa vụ tuân theo các cơ quan có thẩm quyền hợp pháp của nó. Luật Do Thái không có lòng thương xót đối với kẻ nổi loạn, hình phạt có thể là cái chết. Vào cuối thời cổ đại, mỗi cộng đồng Do Thái được cai trị có hiệu lực theo hội thánh, với một ban quản trị gồm bảy người, có nhiệm vụ ấn định tiền lương, giá cả, trọng lượng và thước đo, luật tôn giáo và có quyền trừng phạt những kẻ phạm tội.

Nghĩa vụ đóng thuế cộng đồng là bắt buộc với tôn giáo cũng như xã hội. Hơn nữa, từ thiện cũng là một nghĩa vụ. Nhà nước phúc lợi của người Do Thái trong thời cổ đại, nguyên mẫu của tất cả những người khác, không phải là tự nguyện; một người đàn ông phải đóng góp vào quỹ chung tương ứng với khả năng của mình, và nghĩa vụ này có thể được thực thi bởi các tòa án. Maimonides thậm chí còn quy định một người Do Thái

trốn đóng góp sẽ bị coi là một kẻ nổi loạn và bị trừng phạt tương ứng. Các nghĩa vụ khác của cộng đồng bao gồm tôn trọng quyền riêng tư và các lệnh nghiêm ngặt chống lại tiếng ồn, mùi, phá hoại và ô nhiễm.

Các nghĩa vụ cộng đồng cần được hiểu theo các giả định của thần học Do Thái. Các nhà hiền triết đã dạy một người Do Thái không nên coi những bổn phận xã hội là gánh nặng mà hãy coi đó là những cách mà con người thể hiện tình yêu thương của họ đối với Đức Chúa Trời và sự công bình.

Người Do Thái đôi khi bị buộc tội là không hiểu tự do tốt như người Hy Lạp, nhưng sự thật là họ hiểu điều đó hơn, nắm bắt được quan điểm rằng tự do thực sự duy nhất là lương tâm tốt – một khái niệm mà Thánh Paul đã chuyển từ Do Thái giáo vào Cơ Đốc giáo. Người Do Thái nghĩ tội lỗi và đức hạnh là của tập thể cũng như cá nhân.

Kinh Thánh đã nhiều lần cho thấy một thành phố, một cộng đồng, một quốc gia, được hưởng lợi hoặc chịu hậu quả từ những hành vi của mình. Kinh Torah gắn kết người Do Thái với nhau. Cũng như cá nhân được hưởng lợi từ giá trị của cộng đồng, vì vậy, anh ta có nghĩa vụ đóng góp. Hillel the Elder đã nói: “Nếu tách biệt bản thân ra khỏi cộng đồng thì bạn sẽ không còn tin tưởng vào chính mình cho đến ngày qua đời.” Ngay cả một người theo chủ nghĩa tự do như Maimonides cũng cảnh báo một người Do Thái sống xa cách cộng đồng, dù kính sợ Chúa theo những cách khác, sẽ không có phần trong thế giới tiếp theo.

Ẩn chứa trong Kinh Thánh là quan niệm tổng thể rằng tội lỗi của một người, dù nhỏ đến đâu đều ảnh hưởng đến toàn thế giới.

Người khôn ngoan phải cống hiến trí tuệ của mình cho cộng đồng, cũng như người giàu phải cống hiến của cải. Vì vậy không phục vụ khi được yêu cầu là một tội lỗi. Cầu nguyện cho người khác là một bổn phận. “Ai cũng có thể nài xin lòng thương xót của Đức Chúa Trời cho đồng loại của mình và không làm như vậy là tội nhân.” Mọi người Do Thái đều phải quan tâm đến nhau. Nếu anh ta thấy một đồng nghiệp phạm tội, anh ta phải ngăn chặn điều đó – nếu không anh ta cũng phạm tội. Cộng đồng phải chịu trách nhiệm cho người làm sai. Một người Do Thái luôn phải phản kháng lại cái ác. Chính vì nghĩa vụ phản đối tội lỗi của người khác là rất quan trọng nên những lời buộc tội sai trái và ác ý đặc biệt ghê tởm. Cố ý hủy hoại danh tiếng của một người là một trong những tội lỗi tồi tệ nhất. ‘Cuộc săn phù thủy’ là một tệ nạn.

Kinh Torah và cấu trúc thượng tầng của các bài bình luận đã hình thành nên một thần học đạo đức cũng như một hệ thống thực tiễn về luật dân sự và hình sự. Do đó, dù nó rất chi tiết và hợp pháp về những điểm cụ thể, nó luôn tìm cách củng cố thẩm quyền tạm thời của tòa án bằng cách kháng cáo các yếu tố tâm linh và các biện pháp trừng phạt. Ý

niệm về công lý nghiêm minh không bao giờ là đủ. Người Do Thái là những người đầu tiên đưa ra khái niệm về sự ăn năn và chuộc tội, khái niệm này cũng trở thành một chủ đề chính của Cơ Đốc giáo. Kinh Thánh nhiều lần đề cập đến sự 'thay lòng đổi dạ' – "Hãy hết lòng vì ta," như Sách Joel đã viết, và "Hãy phục hồi tấm lòng chứ không phải quần áo các ngươi." Trong Sách Ezekiel có lời huấn thị: "Tạo cho bạn một trái tim mới." Luật pháp và các tòa án tìm cách mang lại sự hòa giải giữa các bên tranh chấp. Mục đích luôn là để giữ cho cộng đồng Do Thái được gắn kết. Vì vậy, Luật và các quy tắc của các nhà hiền triết được thiết kế để tích cực thúc đẩy sự hòa hợp, và ngăn ngừa việc loại bỏ các nguồn gây xích mích. Điều quan trọng hơn là thúc đẩy hòa bình hơn là thực thi công lý. Trong những trường hợp nghi ngờ, các nhà hiền triết thường trích dẫn câu nói trong Châm Ngôn về sự khôn ngoan: "Đường lối của cô ấy là cách dễ chịu và mọi con đường của cô ấy là bình an."

Ý tưởng về hòa bình như một trạng thái tích cực, một lý tưởng cao cả là một phát minh khác của người Do Thái. Đây là một trong những mô-típ tuyệt vời của Kinh Thánh, đặc biệt là cuốn sách hay nhất của nó, Isaiah. Mishnah đã nói: "Ba điều duy trì sự tồn tại của thế giới: công lý, sự thật và hòa bình," và lời kết của toàn bộ tác phẩm: "Đức Chúa Trời không ban phước lành nào lớn hơn cho dân Israel ngoài hòa bình." Các nhà hiền triết cho rằng một trong những chức năng tuyệt vời của học thuật là dùng Luật để thúc đẩy hòa bình, giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, và sau đó là trong thế giới rộng lớn hơn của cộng đồng và quốc gia. Lời cầu nguyện cho hòa bình là một trong những lời cầu nguyện chính và được những người Do Thái ngoan đạo nói ba lần một ngày. Các nhà hiền triết đã trích dẫn Isaiah: "Người mang đến điềm lành," và tuyên bố hành động đầu tiên của Đấng Messiah sẽ là tuyên bố hòa bình.

Một trong những bước phát triển quan trọng nhất trong lịch sử của người Do Thái, một trong những cách mà Do Thái giáo khác biệt nhất với tôn giáo của người Israel nguyên thủy, là sự quan tâm ngày càng tăng đối với hòa bình. Trên thực tế, sau năm 135, Do Thái giáo từ bỏ bạo lực và đặt niềm tin vào hòa bình.

Sự tập trung vào hòa bình bên ngoài và hòa hợp bên trong, và việc nghiên cứu các phương tiện để cả hai có thể được thúc đẩy, là điều cần thiết cho những người dễ bị tổn thương mà không có sự bảo vệ của nhà nước, và rõ ràng là một trong những đối tượng chính của chú giải Torah. Trong điều này, nó đã thành công rực rỡ – người ta có thể nói gần như là kỳ diệu. Torah đã trở thành một nguồn gắn kết tuyệt vời. Từ thế kỷ thứ hai trở đi, chủ nghĩa bè phái vốn là một đặc điểm của Khối thịnh vượng chung thứ hai hầu như biến mất, và tất cả các đảng phái cũ đều được đưa vào Do Thái giáo. Nghiên cứu Torah vẫn là một đấu trường tranh luận gay gắt, nhưng nó diễn ra trong sự đồng thuận được duy trì bởi nguyên tắc đa số.

Sự vắng mặt của nhà nước là một may mắn lớn.

Tuy nhiên, điều quan trọng không kém là một đặc điểm khác của Do Thái giáo: sự vắng mặt tương đối của thần học tín lý. Hầu như ngay từ đầu, Cơ Đốc giáo đã gặp khó khăn nghiêm trọng về giáo điều, vì nguồn gốc của nó. Nó tin vào một Đức Chúa Trời, nhưng sự độc thần của nó dựa trên thần tính của Đấng Christ. Để giải quyết vấn đề, nó đã phát triển tín điều về hai bản tính của Đấng Christ và tín điều về Ba Ngôi – ba ngôi trong một Đức Chúa Trời. Những điều này lại tạo ra nhiều vấn đề hơn, và từ thế kỷ thứ hai trở đi đã tạo ra vô số dị giáo, gây chia rẽ Cơ Đốc giáo trong suốt Thời kỳ Đen Tối. Tân ước, với những lời tuyên bố bí ẩn của Chúa Jesus, và những điều mù mờ của thánh Paul – đặc biệt là trong Thư tín gửi người La Mã – đã trở thành một bãi mìn. Do đó, thể chế của nhà thờ Petrine, với tiên đề về quyền lực trung ương, đã dẫn đến cuộc tranh cãi bất tận và sự vi phạm cuối cùng giữa Rome và Byzantium vào thế kỷ thứ mười một. Ý nghĩa chính xác của việc thánh thể chia cắt La Mã vẫn còn tiếp tục trong thế kỷ mười sáu. Việc sản sinh ra thần học tín lý (nghĩa là những gì nhà thờ nên dạy về Chúa, các bí tích) đã trở thành mối bận tâm chính của giới trí thức Cơ Đốc chuyên nghiệp, và vẫn như vậy cho đến ngày nay, đến cuối thế kỷ XX, các giám mục Anh giáo vẫn đang tranh cãi với nhau về Virgin Birth.

Virgin Birth: sự ra đời đồng trinh của Chúa Jesus, giáo lý Cơ Đốc giáo cho Chúa Jesus được thụ thai và sinh ra bởi mẹ của ngài là Maria thông qua quyền năng của Chúa Thánh Thần và không có quan hệ tình dục.

Người Do Thái đã thoát khỏi con đường mòn. Cái nhìn của họ về Đức Chúa Trời rất đơn giản và rõ ràng.

Thành tựu lâu dài của các nhà hiền triết là biến Torah thành một hướng dẫn phổ quát, vượt thời gian, toàn diện và mạch lạc cho mọi khía cạnh của hành vi con người. Bên cạnh thuyết độc thần, kinh Torah trở thành bản chất của đức tin Do Thái. Ngay cả trong thế kỷ thứ nhất, Josephus đã có thể viết, với một mức độ phóng đại có thể tha thứ, rằng trong khi hầu hết các chủng tộc không biết nhiều về luật pháp của họ cho đến khi họ thấy mình xung đột với nhau, “bất kỳ ai trong quốc gia của chúng ta được hỏi về luật của mình, anh ta sẽ lặp lại chúng một cách dễ dàng như tên của chính mình.”

“Kết quả của sự giáo dục kỹ lưỡng về luật pháp đã được khắc sâu vào tâm hồn chúng ta. Do đó, việc phá vỡ chúng là rất hiếm và không ai có thể trốn tránh sự trừng phạt bằng lý do thiếu hiểu biết.” Điều này đã được củng cố trong thời đại của các học viện và nhà hiền triết, tìm hiểu Đức Chúa Trời qua Luật đã trở thành truyền thống của Do Thái giáo. Nó khiến Do Thái giáo hướng nội, nhưng đã cho nó sức mạnh để tồn tại trong một thế giới thù địch.

Sự thù địch rất đa dạng về địa điểm và thời gian, và có xu hướng gia tăng. Những người Do Thái may mắn nhất, trong Thời kỳ Đen Tối, sống ở Babylon, dưới thời các cựu quân nhân. Những hoàng tử này, quyền lực và thế tục hơn người Palestine, tuyên bố có dòng dõi trực tiếp từ David, từ các vị vua của Judah, và sống với một số nghi lễ trong cung điện của họ. Thật vậy, vào thời Parthia, thủ lĩnh của cộng đồng Do Thái ở Lưỡng Hà đã từng là một quan chức cấp cao của nhà nước.

Với sự xuất hiện của triều đại Sassanid, vào đầu thế kỷ thứ ba, và sự phục hưng của quốc giáo Zoroaster, áp lực tôn giáo lên các cộng đồng Do Thái gia tăng. Quyền lực của các thủ lĩnh cộng đồng suy giảm và ảnh hưởng của các học giả tăng lên.

Tại học viện Sura vào thế kỷ thứ ba, có tới 1.200 học giả. Sau khi thoát khỏi những hậu quả khủng khiếp của các cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại La Mã, các cộng đồng Babylon đã tạo ra các tiêu chuẩn học thuật cao hơn. Trong mọi trường hợp, người Do Thái ở Babylon luôn coi mình là kho lưu trữ truyền thống Do Thái nghiêm ngặt nhất, và là dòng máu thuần khiết nhất. Sách Talmud của người Babylon khẳng định: "Tất cả các quốc gia đều là bột nhão so với đất của Israel, và Israel là bột nhão so với Babylon." Talmud Babylon chi tiết hơn so với Talmud Jerusalem và từ lâu đã được coi là có thẩm quyền hơn. Nó là nguồn hướng dẫn chính cho người Do Thái ở khắp mọi nơi (trừ Palestine) trong suốt thời Trung Cổ.

Tuy nhiên, Babylon không an toàn cho người Do Thái. Có rất nhiều bản tường thuật về các cuộc đàn áp và những người tử vì đạo dưới thời Sassanid. Năm 455, Tazdigar III bãi bỏ ngày Sabath bằng sắc lệnh. Truyền thống Do Thái coi con trai của Tazdigar và người thừa kế Firuz là Ác Ma. Sau khi ông qua đời, đã có một thời kỳ vô chính phủ, trong đó tên lưu manh người Do Thái Mar Zutra II (khoảng năm 496-520) với 400 chiến binh đã thành công trong việc thành lập một quốc gia độc lập, với thủ đô tại Mahoza; nhưng sau bảy năm, sự vô luân của nó đã dẫn đến chiến thắng của người Ba Tư, và tên giết người đã bị chặt đầu. Có một cuộc đàn áp khác vào năm 579-80. Nhưng một số quốc vương Ba Tư lại ưu ái người Do Thái và điều đáng kể là khi người Ba Tư xâm lược Palestine và chiếm đóng Jerusalem vào năm 624, người Do Thái địa phương đã đón nhận họ một cách nồng nhiệt.

Vào năm 313, Hoàng đế Constantine đã trở thành một tín đồ Cơ Đốc giáo. Sau đó là một thời gian ngắn yên bình. Tuy nhiên, từ những năm 340, Cơ Đốc giáo bắt đầu mang một số đặc điểm của một nhà thờ nhà nước. Các sắc lệnh đầu tiên chống lại sự thờ phượng của người ngoại giáo có từ thời điểm này.

Cơ Đốc giáo bây giờ là một tôn giáo đại chúng. Ở phía đông Địa Trung Hải, nó cũng thường là một tôn giáo của đám đông. Chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi họ tấn công

người Do Thái. Cơ Đốc giáo đã trở thành chuẩn mực trong suốt đế chế La Mã vào cuối thế kỷ thứ tư và ngoại giáo bắt đầu biến mất. Khi làm như vậy, người Do Thái trở thành mục tiêu dễ thấy – một thiểu số lớn, có tổ chức tốt, tương đối giàu có, được giáo dục tốt và có tôn giáo cao, từ chối Cơ Đốc giáo không phải vì thiếu hiểu biết mà vì cố chấp.

Trong suốt những năm 380, dưới thời Hoàng đế Theodosius I, sự đồng nhất tôn giáo đã trở thành chính sách chính thức của đế chế, và một loạt các quy chế và quy định bắt đầu giáng xuống những người theo chủ nghĩa dị giáo, ngoại giáo và không phù hợp. Đồng thời, các cuộc tấn công của đám đông Cơ Đốc giáo vào các giáo đường Do Thái trở nên phổ biến. Năm 388, một đám đông Cơ Đốc giáo, do giám mục địa phương xúi giục, đã đốt phá giáo đường Do Thái ở Callinicum trên sông Euphrates. Hoàng đế Theodosius ra lệnh xây dựng lại nó với chi phí từ Cơ Đốc giáo. Ông đã bị tố cáo một cách gay gắt bởi người có ảnh hưởng nhất trong số tất cả các giám mục Cơ Đốc, Giám mục Ambrose của Milan. Ông cảnh báo Theodosius trong một lá thư rằng trật tự hoàng gia gây tổn hại lớn đến uy tín của nhà thờ. Việc duy trì luật dân sự là thứ yếu so với lợi ích tôn giáo. Ông đã thuyết giảng trước mặt hoàng đế và lệnh đã bị rút lại một cách đáng xấu hổ.

Trong cuối thế kỷ thứ tư và thứ năm, người Do Thái sống trong các xã hội Cơ Đốc giáo đã bị tước bỏ hầu hết các quyền cộng đồng và tất cả các đặc quyền. Họ bị loại khỏi văn phòng nhà nước và quân đội. Mục đích của các nhà lãnh đạo Cơ Đốc là bài trừ Do Thái giáo bằng vũ lực. Thánh Augustine (354-430), người có ảnh hưởng lớn nhất trong số các nhà thần học Latinh, cho rằng người Do Thái, bằng sự tồn tại của họ, là một phần trong thiết kế của Thiên Chúa, vì họ là nhân chứng cho chân lý của Cơ Đốc giáo, sự thất bại và sỉ nhục của họ tượng trưng cho chiến thắng của nhà thờ Cơ Đốc trên giáo đường Do Thái. Do đó, chính sách của nhà thờ là cho phép các cộng đồng Do Thái nhỏ sống sót trong điều kiện suy thoái và bất lực. Nhà thờ Hy Lạp ủng hộ chủ nghĩa bài Do Thái của người Hy Lạp ngoại giáo, và có thái độ thù địch hơn về mặt tình cảm. Đầu thế kỷ thứ năm, nhà thần học hàng đầu người Hy Lạp John Chrysostom (354-407) đã đưa ra tám 'Bài giảng chống lại người Do Thái' tại Antioch, và những bài giảng này đã trở thành khuôn mẫu cho các triều đại chống Do Thái, tận dụng tối đa (và lạm dụng) các đoạn trong sách phúc âm của Thánh Matthew và John. Tims là một người theo chủ nghĩa bài Do Thái đặc biệt của Cơ Đốc giáo, coi người Do Thái là kẻ giết Chúa Jesus Christ, bị ghép vào hàng loạt tin đồn và bôi nhọ ngoại giáo sôi sục, và các cộng đồng Do Thái giờ đây đang gặp nguy hiểm ở mọi thành phố Cơ Đốc.

Ở Palestine, từ những thập kỷ đầu của thế kỷ thứ tư, Jerusalem và các địa điểm khác gắn liền với Chúa Jesus đã được Cơ Đốc hóa, các nhà thờ và tu viện được thành lập. Các cộng đồng Do Thái nhỏ vẫn tồn tại, đặc biệt là ở Galilee, nơi Talmud của phương Tây được hoàn thành vào khoảng thời gian của Thánh Jerome (342-420), người đã thành lập

tổ chức tu viện riêng của mình ở Jerusalem và làm chứng cho sự nghèo đói và khốn khổ của người Do Thái. Ngay sau khi ông qua đời, một nhóm các linh mục Syria dưới sự lãnh đạo của Barsauma cuồng tín đã tiến hành một loạt các cuộc tấn công chống lại Palestine của người Do Thái, đốt phá các giáo đường Do Thái và toàn bộ các ngôi làng. Trong thời kỳ Đen Tối, thực sự, Palestine ngày càng trở nên nghèo khó và mất dân số do xung đột tôn giáo.

Vào thế kỷ thứ tư, người Samaritan đã được hồi sinh: ít nhất tám giáo đường Do Thái mới được xây dựng vào thời điểm này. Nhưng sự gia tăng đã thu hút sự chú ý thù địch của các nhà chức trách Byzantine. Năm 438, Hoàng đế Theodosius II áp dụng các quy chế chống Do Thái. Khoảng 45 năm sau, họ tổ chức một cuộc nổi loạn, tàn sát các cộng đồng Cơ Đốc giáo và đốt phá các nhà thờ. Quân đội Byzantine đã hạ gục họ, và trong cuộc đàn áp, họ đã đánh mất khu bảo tồn cổ xưa của mình trên Núi Gerizim, nơi đã trở thành một vương cung thánh đường của Đức Mẹ Đồng Trinh. Dưới thời Hoàng đế Justinian (527-65), một nhà cai trị còn chính thống, nghiêm khắc hơn, người chỉ cho phép quyền công dân đối với những người đã rửa tội, và săn lùng ngay cả những người theo đạo Cơ Đốc nếu họ không phục tùng các quyết định của Hội đồng Chalcedon. Cuộc trả thù sau đó đẫm máu đến nỗi họ hầu như bị hủy diệt cả một quốc gia và một đức tin. Người Do Thái đã thấp thỏm vào thời điểm này và chắc chắn không giúp gì cho người Samaritan. Vào nửa đầu thế kỷ thứ bảy, các Hoàng đế Phocas và Heraclius, dưới áp lực của những kẻ cuồng tín tu sĩ, những người đã cảnh báo đế chế của họ sẽ bị phá hủy bởi những kẻ cắt bao quy đầu, đã cố gắng áp đặt lễ rửa tội cho người Do Thái bằng vũ lực.

Đế chế Byzantine, nổi lên bởi những tranh chấp tôn giáo đa dạng của nó, đã mời quân xâm lược đến. Nó xuất hiện lần đầu tiên vào năm 611 khi người Ba Tư đột nhập vào Palestine, chiếm Jerusalem sau cuộc vây hãm kéo dài hai mươi ngày. Người Do Thái bị buộc tội đã hỗ trợ họ.

Nếu người Ba Tư đã đưa ra lời hứa khôi phục thành phố cho người Do Thái, thì họ chắc chắn đã không giữ lời. Heraclius chiếm lại thành phố vào năm 629 và tàn sát người Do Thái. Nhưng đây là hành động cuối cùng của quyền lực Hy Lạp ở Palestine. Cùng năm, Mohammed hoàn thành cuộc chinh phục Mecca. Người Byzantine đã bị đánh bại một cách dứt khoát trong trận chiến Yarmuk năm 636, và trong vòng bốn năm, người Hồi giáo đã chiếm toàn bộ Palestine và phần lớn lãnh thổ Syria.

Người Chalcedonian và Monophysite, Nestorian và Copt, Seleucian và Armenia, Latin và Hy Lạp, Samaritan và Do Thái, tất cả đều bị nhấn chìm dưới cơn lũ của đạo Hồi.

Giống như Cơ Đốc giáo, Hồi giáo ban đầu là một phong trào không chính thống bên trong Do Thái giáo, nó đã tách ra để trở thành một tôn giáo riêng biệt, và sau đó nhanh

chóng phát triển. Sự hiện diện của người Do Thái ở Ả Rập là rất xa xưa. Ở phía nam, nơi ngày nay là Yemen, các lợi ích thương mại của người Do Thái có từ thế kỷ thứ nhất TCN, nhưng ở phía bắc hay Hijaz, nó còn lâu hơn.

Một truyền thuyết lịch sử Ả Rập nói rằng khu định cư của người Do Thái ở Medina được xây dưới thời vua David, và một truyền thuyết khác lại cho là Moses. Các chữ khắc ở Babylon được phát hiện vào năm 1956 cho thấy các cộng đồng tôn giáo Do Thái đã du nhập vào Hijaz vào thế kỷ thứ sáu TCN, và có thể trước đó. Nhưng xác nhận chắc chắn đầu tiên, dưới dạng tên của người Do Thái trong bia mộ và hình vẽ trên bia mộ, không lùi xa hơn thế kỷ thứ nhất TCN. Trong tất cả các sự kiện, trong thời kỳ đầu của Cơ Đốc giáo, Do Thái giáo lan rộng ở bắc Ả Rập và một số bộ lạc hoàn toàn trở thành người Do Thái.

Có bằng chứng cho thấy các nhà thơ Do Thái đã phát triển mạnh mẽ ở vùng Medina vào thế kỷ thứ tư, và thậm chí có khả năng một nhà nước do người Do Thái cai trị đã tồn tại ở đó vào thời điểm này. Theo các nguồn tin Ả Rập, khoảng hai mươi bộ lạc trong và xung quanh Medina là người Do Thái.

Những bộ lạc định cư trên ốc đảo này là những người buôn bán giống như những người chăn gia súc, và Hồi giáo ngay từ đầu đã là tôn giáo của thương nhân bán thành thị chứ không phải là tôn giáo của sa mạc. Nhưng sa mạc rất quan trọng, bởi vì những người Do Thái sống ở vùng ven của nó, hoặc di chuyển đến đó để thoát khỏi những đồi bại của cuộc sống thành phố, chẳng hạn như những người Nazarite, luôn thực hành một hình thức Do Thái giáo khắt khe hơn.

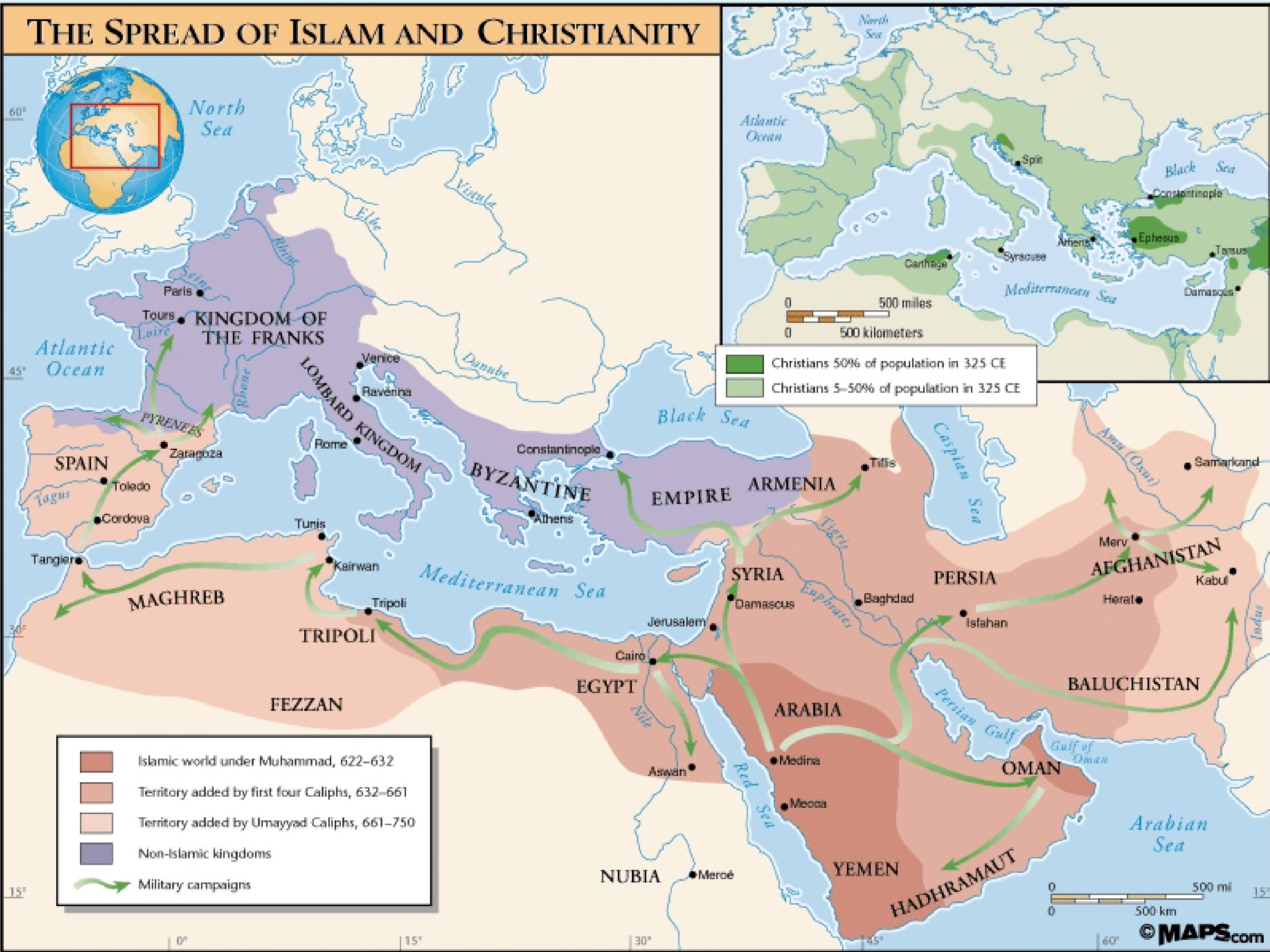
Đó là điều đã thu hút Mohammed. Ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo, vốn không phải là độc thần trong mắt ông, là rất nhỏ, ở bất kỳ mức độ nào ở giai đoạn đầu này. Điều dường như ông muốn làm là tiêu diệt chủ nghĩa ngoại giáo đa thần của nền văn hóa ốc đảo bằng cách truyền cho người Ả Rập chủ nghĩa độc tôn đạo đức Do Thái bằng một ngôn ngữ mà họ có thể hiểu và điều chỉnh theo cách của họ. Ông chấp nhận Đức Chúa Trời của người Do Thái và các nhà tiên tri của họ, ý tưởng về Luật cố định được thể hiện trong thánh kinh – kinh Koran là bản thay thế cho Kinh Thánh trong tiếng Ả Rập và việc bổ sung Luật Truyền Khẩu được áp dụng trong các tòa án tôn giáo. Giống như người Do Thái, người Hồi giáo ban đầu miễn cưỡng đưa Luật Truyền Khẩu vào văn bản. Giống như người Do Thái, người Hồi giáo chấp nhận các quy tắc nghiêm ngặt và công phu bao gồm chế độ ăn uống, nghi lễ tinh khiết và sạch sẽ.

Mohammed phát triển một tôn giáo riêng biệt bắt đầu khi ông nhận ra người Do Thái ở Medina chưa sẵn sàng chấp nhận phiên bản Do Thái giáo theo kiểu Ả Rập của ông. Nếu Mohammed sở hữu kỹ năng và sự kiên nhẫn để tạo ra một halakhah Ả Rập, kết quả có

thể đã khác. Nhưng điều đó khó xảy ra. Một trong những đặc điểm mạnh nhất của Do Thái giáo là sẵn sàng tồn tại cùng các cộng đồng Do Thái ở những khu vực xa xôi mà không cần đến sự tiếp cận văn hóa. Tại tất cả các sự kiện, Mohammed đã bị từ chối, và sau đó ông đã đưa ra một lực đẩy mới có chủ ý đối với chủ nghĩa độc thần Hồi giáo.

Ông đã thay đổi bản chất của Ngày Sabath và đổi nó thành Thứ Sáu. Ông đã thay đổi hướng của những người cầu nguyện từ Jerusalem đến Mecca. Quan trọng hơn hết, ông tuyên bố hầu hết các luật ăn kiêng của người Do Thái chỉ đơn giản là một hình phạt cho những hành vi sai trái trong quá khứ, và do đó đã bãi bỏ chúng, dù ông vẫn giữ nguyên các quy định cấm đối với thịt lợn, tiết và một số quy tắc giết mổ. Tất cả những thay đổi này khiến cho việc hợp nhất các cộng đồng Do Thái và Hồi giáo là không thể, tuy nhiên họ có thể đồng ý nhiều về các nguyên tắc cơ bản về đạo đức hoặc giáo điều.

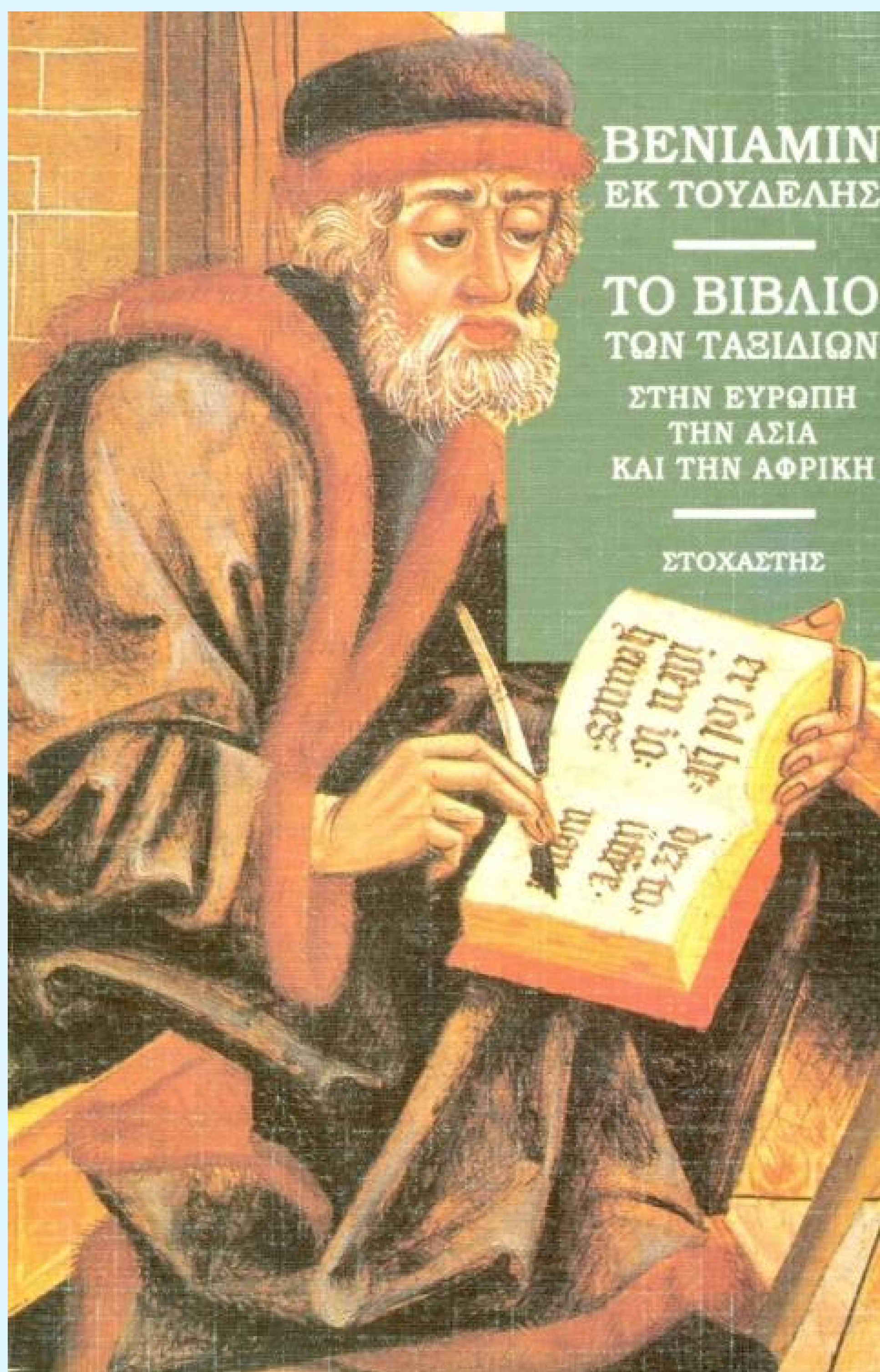
Trên hết, Hồi giáo nhanh chóng tạo ra một lý thuyết và thực hành cưỡng bức cải đạo, như người Do Thái đã làm vào thời của Joshua, David và Hasmonean, nhưng họ đã từ bỏ nó một cách âm thầm và dứt khoát. Hồi giáo lan truyền với tốc độ đáng kinh ngạc, nhấn chìm Cận Đông, toàn bộ phía nam Địa Trung Hải, Tây Ban Nha và các khu vực rộng lớn ở châu Á. Vào đầu thế kỷ thứ tám, các cộng đồng Do Thái, vốn vẫn giữ được chỗ đứng bấp bênh trong thế giới Hy Lạp và Latinh, nhận thấy mình bị 'để ý' trong một nền thần quyền Hồi giáo rộng lớn. Vì sự sống còn, họ đã phát triển hệ thống hỗ trợ sự sống của riêng mình, Talmud, và công thức độc đáo của nó để tự trị – chế độ dân quyền.




Sự mở rộng của Hồi giáo và Cơ Đốc giáo

# GIÁO QUYỀN

Vào năm 1168, một du khách Do Thái đặc biệt tinh ý đến từ Tây Ban Nha – có lẽ là một nhà buôn đá quý – đã đến thăm thủ đô Constantinople vĩ đại của Byzantine. Chúng ta hầu như không biết gì về Benjamin của Tudela, ông đã viết một Cuốn sách Du hành về những chuyến đi của mình quanh phía bắc Địa Trung Hải và Trung Đông trong những năm 1159-72. Đây là cuốn sách khách quan và đáng tin cậy nhất trong số tất cả các cuốn sách du ký được viết trong thời Trung cổ, được xuất bản sớm nhất vào năm 1556, sau đó được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ châu Âu, và trở thành một nguồn chính cho các học giả trong thời kỳ đó.




Benjamin đã ghi chú cẩn thận về điều kiện của các cộng đồng Do Thái ở bất cứ nơi nào ông dừng chân, nhưng dường như ông đã dành nhiều thời gian ở Constantinople hơn bất cứ nơi nào khác, và mô tả của ông về thành phố vĩ đại, cho đến nay là lớn nhất thế giới, đặc biệt đầy đủ. Ông nhận thấy có khoảng 2.500 người Do Thái ở đó, được chia thành hai cộng đồng riêng biệt. Đa số, 2.000 người, là người Do Thái theo truyền thống giáo sĩ Do Thái, những người chấp nhận Mishnah, Talmud và toàn bộ cấu trúc thượng tầng

nhiều lớp của Tanakh. 500 người còn lại là những người Karaite, những người theo Ngũ Kinh, bác bỏ Luật Truyền Khẩu và mọi thứ bắt nguồn từ đó. Họ đã tự tổ chức thành một phần riêng biệt kể từ thế kỷ thứ tám và bị cộng đồng Do Thái thù địch đến mức Benjamin nói, một hàng rào cao chia cắt hai phần của khu phố Do Thái.

Luật Truyền Khẩu là một bộ quy tắc được sử dụng trong một nền văn hóa, tôn giáo hoặc ứng dụng cộng đồng nhất định, theo đó các quy tắc ứng xử của con người được truyền miệng và được tôn trọng.

Benjamin viết người Do Thái là 'thợ dệt lụa' và thương nhân thuộc mọi loại.

Họ bao gồm 'nhiều người giàu'. Nhưng luật pháp không cho họ được phép cưỡi ngựa, ngoại trừ Rabbi Solomon, là thái y của các vua. Nhờ ông, người Do Thái cảm thấy nhẹ nhõm hơn trong sự áp bức. Theo bộ luật của Justinian và các đạo luật sau đó, người Do Thái ở Byzantium, không giống như những người ngoại giáo và dị giáo, được hưởng địa vị hợp pháp. Về lý thuyết, ít nhất, các giáo đường Do Thái là những nơi thờ cúng được bảo vệ hợp pháp.

Nhà nước cũng công nhận các tòa án luật của người Do Thái, và các thẩm phán của nó thực thi các quyết định của họ giữa những người Do Thái. Những người Do Thái được kinh doanh hợp pháp vì luật đặc biệt nghiêm cấm các hành vi bài Do Thái và tuyên bố 'họ không bị chà đạp vì là người Do Thái và không phải chịu đau đớn vì tôn giáo của mình... luật pháp cấm trả thù riêng tư'. Nhưng người Do Thái chỉ là công dân hạng hai. Họ đã mất hoàn toàn quyền phục vụ trong triều đình vào năm 425. Người Do Thái không được phép xây dựng bất kỳ hội đường mới nào. Họ phải dời ngày Lễ Vượt Qua của mình để nó luôn diễn ra sau Lễ Phục Sinh của người theo đạo Cơ Đốc. Thật là xúc phạm đối với người Do Thái khi khăng khăng rằng thánh thư của họ phải được đọc bằng tiếng Hy Lạp ngay cả trong cộng đồng của họ. Luật pháp giúp cho việc cải đạo người Do Thái trở nên dễ dàng nhất có thể. Bất kỳ người Do Thái nào bị bắt gặp quấy rối một người cải đạo đều bị thiêu sống.

Tuy nhiên, Benjamin gợi ý sự thù địch phổ biến đối với người Do Thái cũng mang tính nghề nghiệp nhiều như tôn giáo: "Hầu hết sự căm ghét đến đối với họ vì những người thợ thuộc da đổ nước bẩn ra ngoài nhà và làm ô uế khu phố Do Thái. Vì điều này, người Hy Lạp ghét người Do Thái." Benjamin kết luận: "Người Do Thái rất giàu có, tử tế và bác ái. Họ tuân theo các điều răn trong thánh thư và vui vẻ chịu ách áp bức."

Benjamin của Tudela đã đi qua đông bắc Tây Ban Nha, Barcelona, Provence, và sau đó đi Marseilles, Gerona và Pisa để đến Rome. Ông đã đến thăm Salerno, Amalfi và các thành phố khác ở miền nam nước Ý, sau đó băng qua Corfu để đến Hy Lạp, và sau khi nhìn thấy Constantinople, đi qua Aegean đến Síp, rồi qua Antioch vào Palestine, qua Aleppo và Mosul để đến Babylon và Ba Tư. Ông đến thăm Cairo và Alexandria, trở về

Tây Ban Nha qua Sicily. Ông lưu ý các điều kiện và nghề nghiệp của người Do Thái một cách cẩn thận, và bức tranh ông đưa ra: người Do Thái đa phần là dân thành thị – thợ thủy tinh ở Aleppo, thợ dệt lụa ở Thebes, thợ thuộc da ở Constantinople, thợ nhuộm ở Brindisi, thương gia và các đại lý ở khắp mọi nơi.

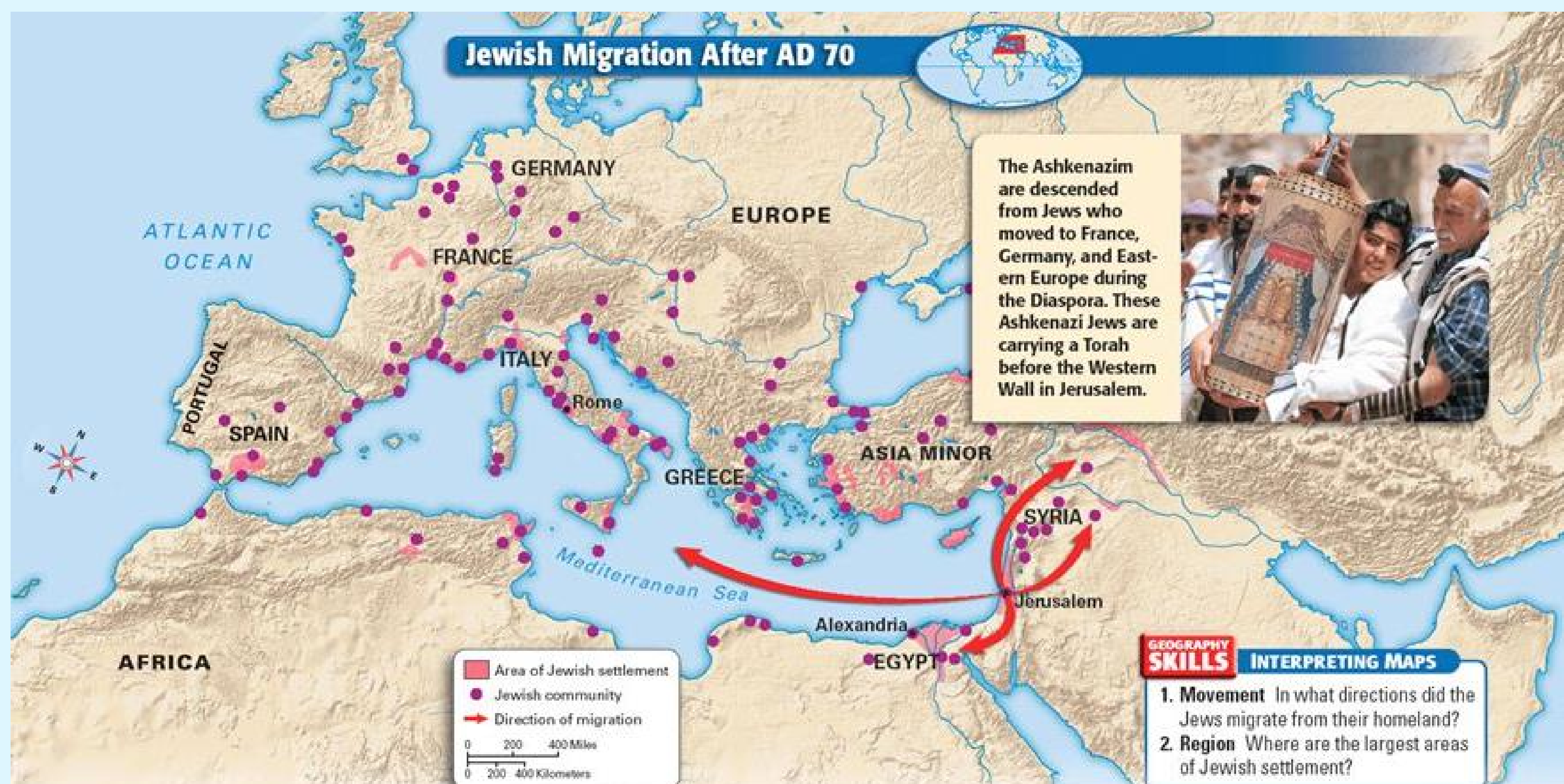


Constantinople

Một số người Do Thái luôn là cư dân thành phố. Các khu định cư ở châu Âu của họ, gần như tất cả đều ở các thành phố, rất cổ xưa. Sách Maccabees đầu tiên đưa ra danh sách các khu của người Do Thái nằm rải rác qua Địa Trung Hải. Như nhà sử học Cecil Roth đã nói, về mặt văn hóa, người Do Thái có thể được gọi là những người châu Âu đầu tiên. Trong thời kỳ đầu của đế chế La Mã, có những cộng đồng Do Thái đặc biệt ở xa về phía bắc như Lyons, Bonn và Cologne, và xa về phía tây như Cadiz và Toledo. Trong Thời kỳ Đen Tối, lan rộng hơn về phía bắc và phía đông đến Baltic và Ba Lan, và xuống Ukraine. Tuy người Do Thái bị phân tán rộng rãi nhưng không đông. Từ khoảng tám triệu người vào thời Chúa Jesus, chiếm 10% đế chế La Mã, họ đã giảm xuống còn từ một triệu đến một triệu rưỡi vào thế kỷ thứ mười. Tất nhiên dân số của tất cả các lãnh thổ cũ của La Mã đã giảm trong thời kỳ này, nhưng thiệt hại của người Do Thái cao hơn nhiều so với dân số nói chung. Chẳng hạn, dưới thời Tiberius, chỉ riêng ở Rome đã có 50.000 đến 60.000 người Do Thái, trên tổng dân số một triệu người, cộng với bốn mươi khu định cư Do Thái khác ở Ý. Vào thời kỳ cuối của đế chế, số lượng người Do Thái ở Ý tụt xuống, và thậm chí đến năm 1638, tổng số không quá 25.000 người, chỉ chiếm 0,2% dân số. Những thiệt hại này chỉ một phần do các yếu tố kinh tế và nhân khẩu học

nói chung. Trong mọi lĩnh vực và mọi thời kỳ, người Do Thái đã bị đồng hóa và hòa nhập vào cộng đồng dân cư xung quanh.

Tuy nhiên, tầm quan trọng xã hội của người Do Thái, đặc biệt là ở Châu Âu thời kỳ Đen Tối, lớn hơn nhiều so với số dân nhỏ bé của họ. Bất cứ nơi nào các thị trấn tồn tại, hoặc các cộng đồng đô thị mọc lên, người Do Thái sớm hay muộn sẽ tự thành lập. Sự sụp đổ của người Do Thái Palestine vào thế kỷ thứ hai đã biến những người sống sót trong các cộng đồng nông thôn Do Thái thành những cư dân vùng ven thành thị. Sau cuộc chinh phục của người Ả Rập vào thế kỷ thứ bảy, các cộng đồng nông nghiệp lớn của người Do Thái ở Babylon dần dần bị tàn phá bởi thuế cao, do đó người Do Thái cũng trôi dạt vào các thành phố và trở thành thợ thủ công, thợ dệt và người buôn bán.




Sự di cư của người Do Thái sau năm 70

Thật vậy, ở châu Âu, người Do Thái đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống đô thị Thời kỳ Đen Tối. Theo nhiều cách, người Do Thái là mối liên hệ thực sự duy nhất giữa các thành phố thời La Mã cổ đại và các thành thị mới nổi vào đầu thời Trung Cổ, người ta đã lập luận, từ công xã là một bản dịch của từ Do Thái kahal.

Thời kỳ Đen Tối là một cách phân kỳ lịch sử thường dùng để chỉ thời kỳ Trung Cổ. Cách gọi này nhấn mạnh sự suy thoái văn hóa và kinh tế, được cho là xảy ra ở châu Âu sau khi Đế chế La Mã suy tàn, cũng như sự thiếu vắng tương đối các ghi chép trong thời kỳ này.

Người Do Thái mang trong mình những kỹ năng cơ bản nhất định: khả năng tính toán tỷ giá, viết thư và có lẽ còn quan trọng hơn, khả năng gửi nó qua mạng lưới gia đình và tôn giáo rộng khắp của họ. Mặc dù, có nhiều cấm đoán bất tiện, tôn giáo của họ chắc chắn đã giúp ích trong đời sống kinh tế. Tôn giáo của người Israel cổ đại luôn cung cấp một động lực mạnh mẽ để làm việc chăm chỉ. Với sự nổi lên của Do Thái giáo sau năm

70, tác động kinh tế của nó đã tăng lên. Các nhà sử học đã thường xuyên nhận thấy, ở các thời kỳ khác nhau và trong các xã hội đa dạng, sự suy yếu của chủ nghĩa giáo sĩ có xu hướng củng cố sự năng động của nền kinh tế. Trong suốt thế kỷ thứ hai, chủ nghĩa giáo sĩ hầu như biến mất khỏi các xã hội Do Thái. Các thầy tu trong Đền thờ, những người Sadducee, tất cả đều biến mất. Các giáo sĩ Do Thái không phải là một giai cấp ký sinh. Đúng là một số học giả đã được cộng đồng nuôi, nhưng họ cũng được khuyến khích giao thương.

Tiến bộ kinh tế là sản phẩm của quá trình hợp lý hoá. Do Thái giáo về cơ bản là một phương pháp theo đó các luật cổ đại được điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện hiện đại và khác nhau bằng một quá trình hợp lý hóa. Người Do Thái là những nhà hợp lý hóa vĩ đại đầu tiên trong lịch sử thế giới. Điều này có tất cả các loại kết quả như chúng ta sẽ thấy, nhưng một trong những kết quả sớm nhất là biến người Do Thái thành những nhà kinh doanh giải quyết vấn đề một cách có phương pháp.

Rất nhiều học bổng của người Do Thái trong Thời kỳ Đen tối và Trung cổ đã được dành để làm cho các giao dịch kinh doanh trở nên công bằng, trung thực và hiệu quả.

Một trong những vấn đề lớn là cho vay, hay đúng hơn là cho vay nặng lãi. Đây là vấn đề mà người Do Thái đã tự tạo ra cho chính họ, và cho hai tôn giáo lớn bắt nguồn từ Do Thái giáo. Hầu hết các hệ thống tôn giáo ban đầu ở Cận Đông cổ đại, và các quy tắc thế tục phát sinh từ chúng, không cấm hành vi cho vay. Do đó, nếu bạn cho mượn tiền thực phẩm hoặc bất kỳ loại tiền tệ nào, thì việc tính lãi là hợp pháp. Tiền thực phẩm có hình quả ô liu, quả chà là, hạt giống hoặc động vật được cho vay sớm nhất là 5.000 năm TCN, có thể sớm hơn. Các tài liệu bằng chữ hình nêm cho thấy các khoản vay với số tiền cố định dưới hình thức hối phiếu đã được biết đến ít nhất là từ thời Hammurabi – chủ nợ thường là các ngôi đền và các quan chức hoàng gia.

Tài liệu chữ hình nêm của người Babylon cho thấy lãi suất từ 10-25% đối với bạc, 20-35% đối với ngũ cốc. Trong số những người Lưỡng Hà, Hitti, Phoenicia và Ai Cập, tiền lãi là hợp pháp và thường do nhà nước ấn định. Nhưng người Do Thái có một cái nhìn khác về vấn đề này.

Sách Đệ Nhị Luật chương 23-24: "Ngươi có thể cho người lạ vay nặng lãi, nhưng đối với anh em, ngươi không được cho vay nặng lãi."

Do đó, người Do Thái phải chịu gánh nặng về luật tôn giáo cấm họ cho vay nặng lãi với nhau, nhưng lại cho phép với người lạ. Điều khoản này dường như được thiết kế để bảo vệ và duy trì một cộng đồng với mục tiêu chính là sự sống còn của tập thể. Do đó, việc cho vay là hoạt động từ thiện nhưng bạn không có nghĩa vụ phải làm từ thiện đối với những người mà bạn không biết hoặc không quan tâm. Ghi chép trong Kinh Thánh cho

thấy luật không ngừng bị né tránh. Tờ giấy cói từ cộng đồng Do Thái ở Elephantine cũng kể lại câu chuyện tương tự. Tuy nhiên, các nhà chức trách tôn giáo đã cố gắng thực thi luật một cách nghiêm minh.

Mặt bằng thuê miễn phí do người vay cung cấp, quà tặng, thông tin hữu ích – tất cả những thứ này đều được gọi là ‘bụi của lãi suất’ và bị cấm; các phán quyết của talmudic cho thấy những nỗ lực đáng kinh ngạc trong nhiều năm để chặn các lỗ hổng do những kẻ lợi dụng xảo quyệt hoặc những người đi vay tuyệt vọng tạo ra.

Trong khi luật càng được thực thi và tuân thủ một cách nghiêm minh và thông minh, thì người Do Thái lại gặp tai họa trong mối quan hệ với phần còn lại của thế giới.

Bởi vì, trong hoàn cảnh người Do Thái là những cộng đồng nhỏ, rải rác trong một vũ trụ thị tộc, luật không chỉ cho phép mà còn khuyến khích người Do Thái phục vụ như những người cho vay tiền với người ngoài. Đúng là một số nhà chức trách Do Thái đã nhận ra mối nguy hiểm này và chiến đấu chống lại nó. Philo, người hiểu rất rõ lý do tại sao một bộ luật nguyên thủy lại phân biệt giữa anh em và người lạ, lập luận việc cấm cho vay nặng lãi được áp dụng cho bất kỳ ai có cùng quốc tịch và quyền công dân, không phân biệt tôn giáo. Một phán quyết nói: nếu có thể thì các khoản vay không lãi suất nên được thực hiện cho người Do Thái cũng như các thị tộc, dù người Do Thái nên được ưu tiên hơn.

Mặt khác, một số nhà chức trách nhấn mạnh sự khác biệt giữa người Do Thái và người ngoài. Một đoạn văn bản Đệ Nhị Luật, có lẽ được viết bởi Giáo sĩ dân tộc chủ nghĩa Akiva, dường như nói người Do Thái có nghĩa vụ tính lãi với người ngoài.

“Nếu ngày nay chúng ta cho phép tính lãi những người không phải Do Thái đó là bởi ách thống trị không có hồi kết và gánh nặng các vị vua áp đặt lên chúng ta, và mọi thứ chúng ta lấy là tối thiểu cho sự sống và chúng ta không thể kiếm sống bằng bất kỳ cách nào khác ngoại trừ giao dịch tiền bạc; do đó việc lấy lãi không bị cấm.”

Đây là lập luận nguy hiểm nhất bởi vì áp lực tài chính đối với người Do Thái có xu hướng xảy ra ở những khu vực mà họ không thích nhất, và nếu người Do Thái phản ứng bằng cách tập trung cho vay tiền với các quý tộc, thì sự không được ưa chuộng và tất nhiên, áp lực sẽ tăng lên.

Những người theo đạo Cơ Đốc, trên cơ sở các quy tắc trong Kinh Thánh, đã lên án việc tham lợi, và từ năm 1179 những người thực hành nó đã bị vạ tuyệt thông. Nhưng những người theo đạo Cơ Đốc cũng áp đặt những gánh nặng tài chính khắc nghiệt nhất lên người Do Thái. Giáo sĩ Joseph Colon, người biết cả tiếng Pháp và Ý vào nửa sau thế kỷ XV, đã viết người Do Thái của cả hai nước hầu như không tham gia vào bất kỳ ngành nghề nào khác ngoài cho vay.

Trong các lãnh thổ Ả Rập–Hồi giáo, vào đầu thời Trung cổ bao gồm hầu hết Tây Ban Nha, tất cả Bắc Phi và Cận Đông phía nam Anatolia, điều kiện của người Do Thái dễ dàng hơn. Luật Hồi giáo đối với những người không theo đạo Hồi dựa trên những thỏa thuận mà Mohammed đã thực hiện với các bộ tộc Hijaz của người Do Thái.

Điều này chia thế giới thành dar al-Islam, lãnh thổ hòa bình của Hồi giáo, nơi luật pháp ngự trị, và dar al-Harb, 'lãnh thổ chiến tranh', tạm thời do những người không phải Hồi giáo kiểm soát. Thánh chiến là tình trạng chiến tranh cần thiết và vĩnh viễn chống lại dar al-Harb, chỉ có thể kết thúc khi toàn thế giới phục tùng Hồi giáo.

Mohammed tiến hành cuộc thánh chiến chống lại người Do Thái ở Medina, đánh đập họ, chặt đầu người của họ tại quảng trường công cộng, và chia phụ nữ, trẻ em, động vật và tài sản của họ cho những người theo ông ta. Các bộ lạc Do Thái khác được đối xử nhân hậu hơn, tùy theo quyết định của Mohammed, vì Đức Chúa Trời ban cho ông các quyền tuyệt đối đối với kẻ vô đạo, như Đức Yahweh cho phép Joshua đối phó với các thành phố Canaan. Mohammed đôi khi thực hiện một hiệp ước, hay dhimma, với những kẻ thù, theo đó ông tha mạng và cho phép họ tiếp tục canh tác trên ốc đảo của mình, miễn là họ chia cho ông một nửa số tiền thu được. Cuối cùng dhimma có một hình thức phức tạp hơn, dhimmi – những người thực hành tôn giáo của mình, thậm chí là sự bảo vệ, để đổi lại các loại thuế đặc biệt – kharaj hoặc thuế đất cho người cai trị, jizya hoặc thuế thăm dò, thuế du lịch và thương mại cao hơn các tín đồ Hồi giáo, và các loại thuế đặc biệt theo ý muốn của người cai trị. Hơn nữa, tình trạng của dhimmi luôn gặp rủi ro, vì dhimma chỉ đơn thuần đình chỉ quyền tự nhiên của kẻ chinh phục là giết người bị chinh phục và tịch thu tài sản của anh ta; do đó nó có thể bị thu hồi đơn phương bất cứ khi nào người cai trị Hồi giáo muốn.

Về lý thuyết, địa vị của dhimmi Do Thái dưới sự cai trị của người Hồi giáo tồi tệ hơn so với dưới thời Cơ Đốc giáo, vì quyền thực hành tôn giáo của họ, và thậm chí cả quyền sống có thể bị tước bỏ tùy tiện bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, trên thực tế, các chiến binh Ả Rập đã chinh phục một nửa thế giới văn minh trong thế kỷ thứ bảy và thứ tám không muốn tiêu diệt các cộng đồng Do Thái biết chữ và siêng năng, những người đã cung cấp cho họ nguồn thu nhập thuế đáng tin cậy và phục vụ họ theo nhiều cách.

Người Do Thái, cùng với các dhimmis Cơ Đốc giáo, chiếm một tỷ lệ lớn trong giới trí thức hành chính của các lãnh thổ Ả Rập mới rộng lớn. Các nhà thờ Hồi giáo Ả Rập đã 'chậm' trong việc phát triển bất kỳ sự thù hận tôn giáo nào chống lại người Do Thái. Trong mắt người Hồi giáo, người Do Thái đã phạm tội khi bác bỏ những tuyên bố của Mohammed, nhưng họ tạm thời bỏ qua.

Chủ nghĩa độc thần của người Do Thái cũng thuần túy như của Hồi giáo. Người Do Thái không có những giáo điều công kích.

Luật của họ về chế độ ăn uống và vệ sinh sạch sẽ theo nhiều cách giống nhau. Do đó, có rất ít cuộc luận chiến chống Do Thái trong văn bản Hồi giáo. Người Ả Rập cũng không được thừa hưởng một kho ngữ liệu ngoại giáo–Hy Lạp rộng lớn của chủ nghĩa bài Do Thái. Cuối cùng, Do Thái giáo, không giống như Cơ Đốc giáo, không bao giờ trở thành một mối đe dọa chính trị và quân sự đối với Hồi giáo. Vì tất cả những lý do này, người Do Thái thấy dễ dàng hơn để sống và thịnh vượng trong các lãnh thổ Hồi giáo. Ở Iraq, ngoài các học viện lớn, người Do Thái còn tạo nên một phần tư giàu có của thành phố Baghdad mới mà triều đại Abbasid thành lập năm 762 lấy làm thủ đô. Người Do Thái đã cung cấp các bác sĩ và quan chức cho triều đình. Họ học nói và viết tiếng Ả Rập, đầu tiên như một phương tiện giao dịch ma quỷ, sau đó là một ngôn ngữ học thuật, thậm chí là bình luận thiêng liêng. Quần chúng Do Thái nói tiếng Ả Rập, dù một số kiến thức về tiếng Do Thái vẫn được trân trọng trong hầu hết các gia đình Do Thái.

Trên khắp thế giới Ả Rập, người Do Thái là thương nhân. Từ thế kỷ thứ tám đến đầu thế kỷ thứ mười một, Hồi giáo đã trở thành nền kinh tế quốc tế chính và người Do Thái cung cấp một trong những mạng lưới chính của nó. Từ phương Đông, họ nhập khẩu lụa, gia vị và các mặt hàng khan hiếm khác. Từ phương Tây, họ mang về những nô lệ ngoại giáo.

Từ thế kỷ thứ mười, đặc biệt là ở Baghdad, người Do Thái làm chủ ngân hàng cho các triều đình Hồi giáo. Họ chấp nhận tiền gửi từ các thương nhân Do Thái, sau đó cho nhà vua vay một số tiền lớn. Không có gì bất ngờ khi một vị vua Hồi giáo từ chối trả các khoản nợ của mình hoặc thậm chí chặt đầu các chủ nợ như đôi khi đã xảy ra nhưng việc giữ chân các chủ ngân hàng sẽ thuận tiện hơn.

Một phần lợi nhuận từ các ngân hàng được dùng để hỗ trợ các học viện. Người Do Thái rất có ảnh hưởng tại triều đình. Người Ả Rập đã tôn vinh họ, đã xưng hô với họ là ‘Con vua David’. Theo lời Benjamin xứ Tudela khi đến Baghdad vào năm 1170, ông đã tìm thấy 40.000 người Do Thái sống ở đó trong sự an ninh, với hai mươi tám giáo đường Do Thái và mười yeshivot - nơi học tập.

Một trung tâm thịnh vượng khác của người Do Thái là Kairouan ở Tunisia, được thành lập vào năm 670 và là thủ đô của các triều đại Aghlabid, Fatimid và Zirid. Các gia đình Do Thái chuyển đến từ Ai Cập, trong suốt thời kỳ Đen Tối và đầu thời Trung cổ, những người buôn bán và thương nhân Do Thái đã hoạt động hiệu quả ở cả khu vực Địa Trung Hải, Bắc và Tây Âu. Vào thế kỷ thứ tám, một học viện được thành lập ở đó bởi các học giả bất mãn từ Babylon, và trong 250 năm sau đó, Kairouan là một trong những trung tâm lớn của học thuật Do Thái. Nó cũng là một liên kết quan trọng trong thương mại

Đông-Tây, và tại đây các thương nhân Do Thái thành công đã tạo ra một cuộc sống học tập phong phú. Người Do Thái cũng cung cấp cho triều đình các bác sĩ, nhà thiên văn và các quan chức.




Kairouan – Tunisia

Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ tám đến thế kỷ thứ mười một, khu vực định cư thành công nhất của người Do Thái là Tây Ban Nha. Các cộng đồng Do Thái đã thịnh vượng ở đây dưới thời đế chế La Mã và ở một mức độ nào đó dưới sự cai trị của người Byzantine, nhưng dưới thời các vị vua Visigoth, một chính sách bài Do Thái có hệ thống đã được theo đuổi. Sự kế thừa của các hội đồng giáo hội hoàng gia tại Toledo, gạt bỏ chính sách Cơ Đốc chính thống sang một bên, hoặc ra sắc lệnh bắt buộc người Do Thái rửa tội hoặc cấm cắt bao quy đầu, các nghi thức Do Thái và tuân thủ ngày Sabath và lễ hội. Trong suốt thế kỷ thứ bảy, người Do Thái bị đánh đập, bị hành quyết, bị tịch thu tài sản, bị đánh thuế tàn tệ, bị cấm buôn bán và đôi khi còn bị kéo đến nơi làm lễ rửa tội. Nhiều người buộc phải chấp nhận Cơ Đốc giáo nhưng vẫn tiếp tục một cách riêng tư để tuân theo luật Moses, sau này được gọi là marrano.

Do đó, khi người Hồi giáo xâm lược Tây Ban Nha vào năm 711, người Do Thái đã giúp họ. Điều này đã xảy ra ở Cordoba, Granada, Toledo và Seville, nơi các cộng đồng Do Thái lớn và giàu có sớm được thành lập. Thật vậy, các nhà địa lý Ả Rập sau này gọi Granada, cũng như Lucena và Tarragona, là ‘các thành phố của người Do Thái’. Cordoba trở thành thủ đô của triều đại Ummayid, đối xử với người Do Thái bằng sự ưu ái và khoan dung. Ở đây, cũng như ở Baghdad và Kairouan, người Do Thái không chỉ là thợ

thủ công và thương nhân mà còn là bác sĩ. Trong thời trị vì của vị vua vĩ đại Ummayid caliph Abd al-Rahman III (912-61), thái y triều đình người Do Thái của ông, Hisdai ibn Shaprut, đã mang đến thành phố các học giả, triết gia, nhà thơ và nhà khoa học người Do Thái, và biến nó thành trung tâm hàng đầu của văn hóa Do Thái trên thế giới. Có những cộng đồng Do Thái đáng kể và khá giả ở không dưới bốn mươi bốn thị trấn ở Ummayid Tây Ban Nha, nhiều nơi có Chủng viện của riêng họ. Mối quan hệ của cộng đồng Do Thái giáo dục được thành lập với các caliph tự do đã gợi lại thời đại của Cyrus và mang đến cho người Do Thái Tây Ban Nha một lối sống thanh lịch, người Do Thái có lẽ không tìm thấy ở bất kỳ nơi nào khác cho đến thế kỷ XIX.



Cordoba

Nhưng không phải là không có sự đe dọa. Một triều đại Hồi giáo càng giàu có và tự do, thì triều đại đó càng dễ bị ảnh hưởng bởi sự đố kỵ và cuồng tín của một giáo phái theo chủ nghĩa chính thống. Nếu nó xảy ra, những người Do Thái ngay lập tức chịu trận. Các nhà thờ Hồi giáo Berber nguyên thủy chiếm Cordoba vào năm 1013. Các Ummayid đã biến mất. Những người Do Thái lỗi lạc đã bị ám sát. Tại Granada đã xảy ra một cuộc thảm sát chung của người Do Thái. Các đội quân Cơ Đốc giáo đang đẩy mạnh về phía nam, và dưới áp lực của họ, người Hồi giáo đặt niềm tin vào những chiến binh hung dữ và nhiệt thành hơn là những người bảo trợ văn hóa nhàn hạ (người Do Thái). Vào những thập kỷ cuối của thế kỷ 11, một triều đại Berber khác, Almoravid, thống trị miền nam

Tây Ban Nha. Họ bạo lực và không thể đoán trước. Họ đe dọa cộng đồng người Do Thái rộng lớn và giàu có ở Lucena bằng cách cưỡng bức cải đạo, sau đó đòi một khoản tiền chuộc khổng lồ. Người Do Thái đối phó bằng những cuộc thương lượng và hối lộ khôn ngoan. Họ có nhiều thứ để cung cấp cho mỗi làn sóng chinh phục liên tiếp với các kỹ năng tài chính, y tế và ngoại giao.

Vào đầu thế kỷ thứ mười hai, một làn sóng mới của chủ nghĩa chính thống Hồi giáo đã phát sinh ở Dãy núi Atlas, tạo ra một triều đại của những người nhiệt thành, Almohad. Mục đích của họ là để dập tắt nạn tham nhũng và trượt dốc của Hồi giáo. Nhưng trong quá trình này, họ đã tiêu diệt các cộng đồng Cơ Đốc giáo đã tồn tại ở tây bắc châu Phi trong gần một thiên niên kỷ. Người Do Thái cũng được lựa chọn giữa cải đạo và chết. Người Almohad mang sự cuồng tín của họ vào Tây Ban Nha từ năm 1146. Các giáo đường Do Thái và Chủng viện đã bị đóng cửa. Như dưới thời những người theo đạo Cơ Đốc Visigoth, những người Do Thái bị ép cải đạo thường thực hành tôn giáo một cách bí mật và bị người Hồi giáo nghi ngờ. Họ buộc phải mặc một chiếc áo dài màu xanh lam đặc biệt với tay áo rộng và thay vì khăn xếp, đội mũ lưỡi trai dài màu xanh lam có hình dáng của một con lừa. Một dấu hiệu ô nhục đặc biệt gọi là shikla, quần áo của họ, dù được cắt may bình thường, nhưng phải có màu vàng. Họ chỉ được buôn bán với quy mô nhỏ. Các khu định cư của người Do Thái lộng lẫy ở miền nam Tây Ban Nha đã không tồn tại được trước cuộc bức hại này. Nhiều người Do Thái chạy trốn lên phía bắc vào lãnh thổ Cơ Đốc. Những người khác chuyển đến châu Phi để tìm kiếm những nhà cai trị Hồi giáo khoan dung hơn.

Trong số những người tị nạn có một học giả trẻ và xuất sắc được gọi là Moses ben Maimon, được biết đến nhiều hơn với cái tên Maimonides hay người Do Thái gọi là Rambam từ viết tắt Rabbi Moses ben Maimon. Ông sinh ra ở Cordoba vào ngày 30 tháng 3 năm 1135, là con trai của một học giả.

Khi người Almohad chiếm thành phố, ông mới mười ba tuổi, một thần đồng đã sở hữu khả năng học tập đáng kinh ngạc. Ông và gia đình lưu lạc ở Tây Ban Nha, có thể cả ở Provence, và cuối cùng định cư ở Fez vào năm 1160. Năm năm sau, một sự hồi sinh của việc cải đạo bắt buộc khiến họ phải di chuyển lần nữa, đầu tiên là bằng đường biển đến Acre, nơi Maimonides thực hiện một chuyến tham quan Thánh địa, sau đó đến Ai Cập, nơi họ định cư ở Fustat, Thành phố cổ của Cairo.

Ở đó, Maimonides dần dần có được danh tiếng trên toàn thế giới với tư cách là một bác sĩ và một học giả–triết gia. Ông được công nhận là người đứng đầu cộng đồng Fustat vào năm 1177, được bổ nhiệm làm thái y của triều đình vào năm 1185 và theo lời của một biên niên sử Moslem, ông trở nên ‘rất vĩ đại về trí tuệ, học thức và cấp bậc’. Tác phẩm học thuật của ông rất đa dạng và ấn tượng cả về số lượng và chất lượng. Ông được

hỗ trợ bởi anh trai – thương nhân, David, người chủ yếu kinh doanh đồ trang sức, và sau khi David qua đời, ông đã giao dịch bằng tài khoản của chính mình hoặc sống bằng nghề y. Khi ông qua đời vào ngày 13 tháng 12 năm 1204, hài cốt, theo chỉ dẫn của ông, được đưa đến Tiberias, nơi mộ của ông vẫn là nơi hành hương của những người Do Thái ngoan đạo.




Maimonides đáng xem xét chi tiết không chỉ vì tầm quan trọng nội tại của ông mà còn vì không ai minh họa rõ hơn tầm quan trọng tối thượng của học thuật trong xã hội Do Thái thời Trung cổ. Ông vừa là nguyên mẫu vừa là người vĩ đại trong số các nhà khoa học. Quyền cai trị và kiến thức có liên quan mật thiết trong Do Thái giáo.

Tất nhiên, về cơ bản, kiến thức ở đây là kiến thức về Torah. Torah không chỉ là một cuốn sách về Đức Chúa Trời. Trên thực tế, đó là bản thiết kế của tạo hóa. Giáo sĩ Akiva cho nó là 'công cụ của sự sáng tạo', Simeon ben Lakish nói nó có trước thế giới 2.000 năm trong khi Elizer ben Yose dạy nó đã nằm trong lòng Đức Chúa Trời trong 974 thế hệ trước khi Ngài sử dụng nó để tạo ra vũ trụ. Một số nhà hiền triết tin nó đã được cung cấp đồng thời cho bảy mươi quốc gia khác nhau bằng bảy mươi ngôn ngữ, nhưng tất cả đều từ chối. Cuối cùng, chỉ Israel đã chấp nhận nó. Do đó, theo một nghĩa đặc biệt, không chỉ Luật và tôn giáo mà còn là sự khôn ngoan của Israel và chìa khóa cho sự cai trị của người Do Thái. Philo gọi đó là luật lý tưởng của các triết gia, vì Moses là nhà lập pháp lý tưởng. Ông viết trong cuốn sách của mình về Moses, Torah, đã được 'đóng dấu bằng

những con dấu của tự nhiên’ và là ‘bức tranh hoàn hảo nhất về chính thể vũ trụ’. Theo đó, kiến thức về Torah càng nhiều thì quyền cai trị càng lớn, đặc biệt là đối với người Do Thái.



Philo

Vì vậy, lý tưởng nhất là mọi cá nhân phải là một học giả xuất sắc. Người Do Thái không bao giờ có quan điểm yêu thích triết học Anglo-Saxon. Họ cũng không thấy Torah như người ngoài thường nghĩ, khô khan, hàn lâm, xa rời thực tế. Họ coi đó là cách thúc đẩy chính xác loại trí tuệ cần thiết để cai trị con người, đồng thời khắc sâu đức tính khiêm tốn và lòng hiếu nghĩa để ngăn chặn sự tha hóa của quyền lực. Họ trích dẫn Châm ngôn: “Lời khuyên là từ tôi, và với sự khôn ngoan: Tôi hiểu biết – Tôi sẽ có sức mạnh.”

Về mặt tinh thần, việc có được trí tuệ thông qua học tập và thực hành nó để phục vụ nhu cầu cộng đồng được coi là xứng đáng như nhau. Một người Levite có thể từ giã cuộc sống năng động ở tuổi 50 và không làm gì khác ngoài việc học. Philo là một trường hợp

điển hình bởi vì, ngoài những bài viết phong phú, ông còn phải phục vụ với tư cách là một lãnh đạo cấp xã và đã từng đi với tư cách sứ thần đến La Mã. Một học giả nổi tiếng như vậy, đặc biệt là một học giả với danh tiếng rộng rãi, sẽ có vô số người đến tìm kiếm lời khuyên. May mắn thay, Philo có thể phục vụ tốt (không phải lo lắng về tiền bạc) vì anh trai là một trong những người đàn ông giàu nhất hải ngoại, người mà Josephus gọi là Alabarch.

Quan niệm về việc hai anh em giúp đỡ lẫn nhau là một lý do tại sao chế độ giáo lý Do Thái thường là chuyện gia đình. Trong một số xã hội Do Thái, chúng tồn tại cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất và thậm chí sau đó.

Ở Babylon, thủ lĩnh phải xuất thân từ gia đình David, nhưng tất cả những người đàn ông có tầm quan trọng trong học viện và chủng viện đều được chọn từ một nhóm gia đình khoa bảng được thừa nhận. Ở Babylon, gaon hoặc người đứng đầu mỗi học viện đến từ một trong sáu gia đình, và ở Palestine, anh ta phải là hậu duệ của Hillel, Ezra the Scribe, hoặc chính David. Một người ngoài uyên bác có thể được chấp nhận, nhưng điều này rất hiếm.

Trong các cấp bậc của học viện cũng vậy, dòng dõi thường mang tính quyết định. Trên thực tế, trong suốt thời kỳ đầu của thời Trung cổ, chúng vẫn được gọi là ‘Tòa công luận lớn’ trong các tài liệu chính thức của Torah. Học viện Palestine cũng tự gọi mình là ‘Hội đồng Chính nghĩa’. Đó là nơi các học giả ngồi lại với nhau để đưa ra các phán quyết có thẩm quyền.

Một học giả từ một trong những học viện Babylon, viết ở Ai Cập ngay trước thời Maimonides, đã mô tả thứ bậc học tập như sau. Những người Do Thái bình thường biết chữ đã học năm sách của Moses và sách cầu nguyện, trong đó cũng có tài liệu về Luật Truyền Khẩu, ngày Sabath và các lễ. Còn các học giả phải nắm vững phần còn lại của Kinh Thánh cũng như ‘các giáo lệnh’ và hệ thống luật.

Các bác sĩ biết tất cả những điều này, cộng với Mishnah, Talmud và các bài bình luận. Một học giả có thể thuyết pháp, viết tài liệu lưu trữ và phục vụ như một phụ tá thẩm phán. Nhưng chỉ có một tiến sĩ, với danh hiệu là Viện sĩ, hiểu được các nguồn Luật và tài liệu giải thích chúng, và có thể đưa ra một bản án.

Các bác sĩ và học giả cao cấp đã tạo nên học viện. Tuy nhiên, đối với hầu hết, làm việc tại học viện không phải là công việc toàn thời gian. Họ phục vụ cộng đồng với tư cách là quan chức, hoặc kiếm sống bằng nghề thủ công và buôn bán. Học viện tập trung hai lần một năm vào cuối mùa hè và cuối mùa đông. Phiên họp toàn thể, hay kallah, thảo luận và đưa ra phán quyết về các câu hỏi được gửi từ nước ngoài, ngay sau Lễ Vượt Qua. Tại hai viện nghiên cứu, người đứng đầu thuyết giảng các phần của Talmud cho

2.000 học sinh. Có nhiều cấp bậc giáo viên khác nhau, thấp nhất là 'người lặp lại', thường bị mù từ khi mới sinh, những người đã được huấn luyện để lặp lại thuộc lòng những đoạn kinh điển.

Lễ Vượt Qua hay lễ Quá Hải là lễ quan trọng nhất của người Do Thái, kéo dài một tuần. Chiều ngày 14 tháng Ni-xan (khoảng tháng ba, tháng tư dương lịch), người ta sát tế chiên (cừu) tại Đền thờ, rồi tư tế lấy máu chiên đổ dưới chân bàn thờ. Khi đêm xuống, người ta sẽ ăn tiệc theo gia đình hay theo nhóm mà không quên lấy chút máu chiên bôi lên cửa nhà. Lễ Vượt Qua được cử hành như một cuộc tưởng niệm nhằm giúp mỗi người sống lại kinh nghiệm của cha ông họ được giải phóng khỏi ách nô lệ Ai Cập xưa kia. Trong bữa tiệc, người ta ăn thịt chiên với bánh không men và rau đắng, ngoài ra, họ cũng uống với nhau bốn chén rượu đã được vị chủ tọa bữa tiệc chúc lành để kỉ niệm bốn lời hứa của Đức Chúa Trời với dân Do Thái:

Ta sẽ đem các ngươi ra từ ách nô dịch của Ai Cập.

Ta sẽ giải thoát các ngươi khỏi cảnh làm tôi mọi.

Ta sẽ giương cánh tay mà chuộc lấy các ngươi.

Ta sẽ lấy các ngươi làm dân Ta, và Ta sẽ là Đức Chúa Trời của các ngươi.

Họ sẽ nhở lại biến cố Xuất Hành và đọc một bài Thánh Vịnh khi tiệc tàn.

Phần lớn việc học tập công khai này là thuộc lòng, được tiến hành trong những điệp khúc ồn ào. Đây là phương pháp được các trường đại học ở Moslem, chẳng hạn như Cairo's al-Azhar theo đuổi. Thật vậy, cho đến gần đây, các nam sinh Do Thái ở Maroc có thể đọc thuộc lòng các quy định pháp lý dài dòng bằng tiếng Do Thái và tiếng Aram, và thậm chí ngày nay người Do Thái Yemen còn sở hữu một truyền thống lặp đi lặp lại bằng miệng, điều này đã cho phép họ bảo tồn cách phát âm chính xác của văn bản cổ, đã bị mất từ rất lâu bởi người Do Thái Châu Âu.

Các học viện Babylon, với hàng ngũ hiền triết được xếp loại cẩn thận (được cha truyền con nối) đã hấp thụ phần lớn bầu không khí và nghi lễ tôn nghiêm của triều đình phương Đông. Biên niên sử tiếng Do Thái Joseph ben Isaac Sambari (1640-1703), trích dẫn một truyền thống thế kỷ thứ mười, đã mô tả thế này về nasi (thủ lĩnh cộng đồng): Ông có quyền thống trị rộng rãi đối với tất cả các cộng đồng Do Thái. Người Do Thái đều đứng dậy và chào đón ông.

Ai không đứng dậy sẽ nhận được một trăm roi, vì đức vua đã ra lệnh. Bất cứ khi nào ông đến gặp vị quan đại thần, ông được hộ tống bởi những kỵ sĩ Do Thái và Hồi giáo, những người cưỡi ngựa phía trước và gọi bằng tiếng Ả Rập, "Hãy dọn đường cho Chúa của chúng ta, Con trai của David." Bản thân ông mặc một chiếc áo choàng lụa thêu và một chiếc khăn xếp lớn. Trên đó treo một chiếc khăn màu trắng với một sợi dây xích. Khi ông đến triều đình, các thái giám hoàng gia bước ra chào đón và dẫn ông đến phòng ngai vàng. Một người hầu đi trước nasi mang theo một ví vàng và anh ta phân phát để tôn vinh vị thần.

Sau đó, thái giám ra dấu để ông ngồi lên chiếc ghế gần mình nhất ở phía bên trái. Khi nasi trình bày lời thỉnh cầu, ông lại đứng lên, sau đó chúc phúc cho vị thần và rời đi. Ông đánh một khoản thuế cố định hàng năm với những người buôn bán, và họ mang đến cho ông những món quà từ tận cùng trái đất. Đây là phong tục từ Babylon. Các lãnh đạo học thuật và các bác sĩ cao cấp cũng được xưng tụng với những danh hiệu cao quý và ban những lời chúc phúc cũng như những lời nguyền rủa. Họ hình thành một tầng lớp quý tộc khoa bảng cha truyền con nối, không khác gì các quan lại ở Trung Quốc.

Trong Thời kỳ Đen tối, chế độ giáo quyền Babylon này cũng là một cơ quan tư pháp cha truyền con nối, tòa án phúc thẩm cuối cùng cho toàn bộ cộng đồng Do Thái hải ngoại. Nói một cách chính xác thì nó không có quyền lực thực thi – không có quân đội, không có cảnh sát địa phương. Nhưng nó có sức mạnh của tuyệt thông, một nghi lễ ấn tượng, thậm chí đáng sợ, ít nhất đã có từ thời Ezra. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền lực của các giáo hoàng Babylon chỉ tồn tại được khi đế chế Hồi giáo rộng lớn gắn bó với nhau. Khi sự thay đổi lãnh thổ của caliph Baghdad bị thu hẹp, chúng cũng vậy. Các trung tâm học thuật địa phương mọc lên ở Tây Ban Nha và Bắc Phi xung quanh các học giả nhập cư từ các học viện cũ. Ví dụ, vào khoảng năm 1060, Cairo đã trở thành một trung tâm hambhic, nhờ sự xuất hiện của Nahrai ben Nissim từ Kairouan và Judah ha-Kohen ben Joseph, người Rav nổi tiếng. Trong thế hệ tiếp theo, quyền hành của họ thuộc về một học giả đến từ Tây Ban Nha, Isaac ben Samuel. Những người đàn ông như vậy thường tuyên bố xuất thân từ một trong những học viện vĩ đại. Ngoài ra, họ thường là những nhà giao dịch thành công. Nhưng một gia đình khoa bảng hàng đầu sẽ không giữ được uy tín dù có giàu có đến đâu, trừ khi có thể tạo ra một lượng học giả xuất sắc thường xuyên. Nói tóm lại, như một nhà sử học đã nói, để có được quyền hành, gia đình cần thành công về thương mại nhưng học thức cũng là điều cần thiết.

Trong một tác phẩm của mình, bài bình luận về Mishnah, Maimonides đã liệt kê bảy thế hệ tổ tiên của mình. Hầu hết người Do Thái đều có thể làm như vậy, và tục lệ vẫn được lưu giữ cho đến ngày nay trong nhiều gia đình Do Thái ở Yemen, thậm chí cả những gia đình rất nghèo. Mục đích để hiển thị các tổ tiên học thuật, và chúng thường bắt đầu bằng một học giả có tên tuổi. Phụ nữ không được liệt kê. Vì vậy, trong trường hợp của bố vợ Maimonides, dòng dõi của mẹ ông ấy được liệt kê qua mười bốn thế hệ, trong khi chỉ có sáu người trong dòng dõi cha ông. Sự nổi tiếng có thể giành được bằng nhiều cách khác nhau, nhưng học thức là lá bùa hộ mệnh. Niềm tin của người Do Thái vào việc học là không gì lay chuyển được.

Bản thân Maimonides có thể khá hài lòng với dòng dõi của mình: bảy thế hệ bao gồm bốn học giả–thẩm phán quan trọng.

Ông cũng xuất thân từ một gia đình có thể tự duy trì và hỗ trợ các thành viên học giả của mình bằng cách giao dịch khéo léo. Theo quy luật, kiến thức của chúng ta về từng người Do Thái và thậm chí về toàn bộ xã hội Do Thái, từ thế kỷ thứ hai đến đầu thời hiện đại là rời rạc. Người Do Thái đã ngừng viết lịch sử, và sự tồn tại bị xáo trộn, phải di cư và thường xuyên bị bắt bớ đồng nghĩa với việc rất ít tài liệu còn sót lại. Tuy nhiên, chúng ta lại biết rất nhiều về Maimonides và nền tảng của ông trong người Do Thái Ai Cập thế kỷ thứ mười hai. Tất cả các hội đường đều có một căn phòng gọi là genizah. Căn phòng được dùng để cất giữ những đồ vật nghi lễ cũ và những cuốn sách cầu nguyện không còn sử dụng được nhưng theo luật Do Thái, chúng không thể bị phá hủy vì chúng chứa ngôn từ của Đức Chúa Trời.

Trong một số trường hợp, chúng còn chứa rất nhiều tài liệu, bao gồm cả tài liệu thế tục. Sự ẩm ướt và hư hại khiến chúng không thể đọc được trong một hoặc hai thế hệ. Nhưng Ai Cập, với khí hậu khô đáng kinh ngạc, nổi tiếng trong giới học giả vì xu hướng bảo quản các mảnh giấy và giấy cói từ thiên niên kỷ đầu tiên TCN và hơn thế nữa. Tại Fustat, Maimonides đã thờ phượng và giảng dạy tại Giáo đường Do Thái Ezra, được xây dựng vào năm 882 trên tàn tích của một nhà thờ Coptic được bán cho người Do Thái. Có rất nhiều tài liệu thời Trung cổ hầu như không bị xáo trộn cho đến cuối thế kỷ 19, khi học giả Do Thái vĩ đại Solomon Schechter bắt đầu khôi phục có hệ thống. Khoảng 100.000 trang đã được gửi đến Thư viện Đại học Cambridge, và 100.000 trang khác hoặc hơn nữa được gửi tại các trung tâm học thuật trên toàn thế giới. Học giả vĩ đại S. D. Goitein đã sử dụng chúng hiệu quả để tái tạo lại xã hội thế kỷ 11 và 12 vốn hình thành nền tảng cho các công việc và ý tưởng của Maimonides.

Cairo genizah chứa ít nhất 1.200 bức thư thương mại hoàn chỉnh, cho thấy những người Do Thái Ai Cập, bao gồm cả David, anh trai của Maimonides, đã đi những quãng đường dài và trao đổi nhiều loại sản phẩm đáng chú ý. Thuốc nhuộm là một đặc sản buôn bán của người Do Thái, nhưng họ cũng tập trung vào hàng dệt may, thuốc chữa bệnh, đá quý, kim loại và nước hoa. Khu vực giao thương trước mắt là Thượng và Hạ Ai Cập, bờ biển Palestine và Damascus ở Syria. Một thương nhân lớn ở Fustat, Moses ben Jacob, người kinh doanh trái cây khô, giấy, dầu, thảo mộc và tiền xu, xuất hiện khắp vùng đến nỗi ông được gọi là ‘Người đi lại’. Nhưng một ghi chú trong chữ viết tay của Abraham, con trai của Maimonides cho thấy những người buôn bán ở Fustat đã đi xa đến tận Malaysia, và ông ta cũng đã an táng cho một người đàn ông chết ở Sumatra – Indonesia. Quy mô có thể rất ấn tượng: nhà buôn vĩ đại ở thế kỷ thứ mười một Joseph ibn Awkal đã xử lý một lô hàng gồm 180 kiện, và mạng lưới cho phép ông ta trở thành đại lý chính thức của hai học viện lớn ở Babylon, thực hiện các quyền của họ trên khắp thế giới Do

Thái. Do đó, một cộng đồng Do Thái nhỏ ở Indies có thể giữ liên lạc, ngay cả khi mất nhiều thời gian.

David Maimonides đã có một chuyến đi dài như vậy trước khi chết. Một bức thư của ông gửi cho em trai, kể lại những bất hạnh khác nhau ở Thượng Ai Cập, từ đó ông đi thẳng đến Biển Đỏ để bắt tàu đến Ấn Độ. Sau đó: im lặng. Maimonides đã viết:

"Điều bất hạnh lớn nhất đã ập đến với tôi trong suốt cuộc đời, tệ hơn bất cứ điều gì khác, là cái chết của vị thánh (anh trai David), người đã chết đuối trên biển Ấn Độ, mang theo bao nhiêu tiền bạc thuộc về tôi, của anh ấy và của những người khác và để lại cho tôi một đứa con gái nhỏ và người vợ góa của anh. Vào ngày tôi nhận được tin khủng khiếp đó, tôi ngã bệnh và nằm trên giường khoảng một năm, bị mụn nhọt, sốt và trầm cảm, và gần như bỏ cuộc. Đã khoảng tám năm trôi qua nhưng tôi vẫn còn thương tiếc và không thể nhận được sự an ủi. Và tôi nên tự an ủi mình như thế nào? Anh ấy là anh trai tôi, học trò của tôi, anh ấy buôn bán ở chợ và kiếm được, tôi có thể yên tâm ngồi ở nhà. Anh ấy thông thạo Talmud và Kinh Thánh, cũng như biết tiếng Do Thái và niềm vui của tôi trong cuộc sống là được nhìn thấy anh ấy... Bất cứ khi nào tôi nhìn thấy chữ viết tay của anh ấy hoặc một trong những bức thư của anh, trái tim tôi như đảo lộn và tất cả đau buồn của tôi trở lại một lần nữa."

Bức thư rất đặc trưng, bởi sự ấm áp của trái tim và sự u uất. Chúng ta có thể bác bỏ khẳng định của Maimonides rằng ông ấy đã trải qua một năm trên giường. Ông dễ bị căng thẳng về bệnh tật và suy nhược cơ thể nhưng trên thực tế, ông là một người hiếu động với kết quả công việc phi thường. Chúng tôi không biết người Do Thái thời trung cổ vĩ đại nhất này trông như thế nào. Nhưng những bức thư và sách của ông cũng như tài liệu được tìm thấy trong genizah, cho chúng ta biết rất nhiều điều. Ông là một phần của thời kỳ tiền Phục hưng vĩ đại vào thế kỷ thứ mười hai, đánh dấu sự xuất hiện thực sự đầu tiên từ Thời kỳ Đen tối và ảnh hưởng đến người Do Thái cũng như thế giới Ả Rập và Châu Âu Cơ Đốc giáo. Ông là người theo chủ nghĩa quốc tế. Ông viết bằng tiếng Ả Rập nhưng ông quen thuộc với các ngôn ngữ khác và thường trả lời thư tín bằng ngôn ngữ của họ. Trong một bức thư, ông tuyên bố đã đọc mọi luận thuyết về thiên văn đã biết và trong một bức thư khác: không có điều gì về việc thờ phượng mà ông không quen thuộc.



Ông chưa tròn mười sáu tuổi khi hoàn thành chuyên luận về Logic của mình. Khi ông hai mươi hai tuổi, ông bắt đầu công việc chính đầu tiên, Bình luận về Mishna, hoàn thành nó tại Fustat vào năm 1168. Đây là tác phẩm bao gồm một lượng lớn tài liệu thế tục, về động vật, thực vật, hoa và lịch sử tự nhiên, cũng như tâm lý con người. Phần lớn nội dung được viết khi ông và gia đình đang cố gắng tìm một nơi an toàn để sống. Sau đó, ông chuyển sang nhiệm vụ chính là soạn thảo luật talmudic, Mishneh Torah, trong mười bốn tập, ông mất mười năm và hoàn thành vào năm 1180. Vào thời điểm này, cái chết của anh trai David đã buộc ông phải thực hành y học. Ông cũng là một thẩm phán tích cực, và đương nhiên là trở thành người đứng đầu cộng đồng Do Thái Ai Cập, dù chưa có chức danh chính thức. Rất nhiều người từ khắp nơi trên thế giới Do Thái đã hỏi ý kiến ông qua thư, và hơn 400 câu trả lời bằng tiếng Do Thái của ông đã được in. Vào năm 1185 ông bắt đầu tác phẩm nổi tiếng và đáng chú ý nhất của mình, ba cuốn sách:

Hướng dẫn cho sự bối rối, Giải thích thần học cơ bản và Từ ngữ của Do Thái giáo, mà ông đã hoàn thành vào khoảng năm 1190.

Maimonides đã coi trọng sự nghiệp y học của mình một cách hết sức nghiêm túc. Ông đã viết rất nhiều về chế độ ăn uống, thuốc và điều trị: mười công trình y học của ông vẫn tồn tại và có thể còn nhiều hơn thế nữa. Ông cũng thuyết trình về sinh lý học và trị liệu, cũng như tôn giáo và luật Do Thái giáo. Ông chữa bệnh cho tể tướng của Saladin, Al-Fadi al-Baisami, người trả lương hàng năm cho ông, và sau đó là con trai của Saladin, người trở thành quốc vương vào năm 1198. Ông được mời, nhưng đã từ chối, trở thành thái y cho vua Frank (Richard Lionheart của Anh hoặc Amalric - vua của Jerusalem). Các nguồn tin Ả Rập nói ông được coi là một trong những bác sĩ hàng đầu thế giới, với kỹ năng đặc biệt trong việc điều trị các trường hợp bệnh tâm thần. Một câu tiếng Ả Rập được lưu truyền: “Thuốc của Galen chỉ dành cho cơ thể, nhưng thuốc của [Maimonides] là cho cả thể xác và linh hồn.”

Ông đã có một cuộc đời làm việc và phục vụ công chúng cao cả, vì ông đã đến thăm bệnh nhân ở các bệnh viện công lớn cũng như tiếp nhận họ tại nhà.

Trong một bức thư vào năm 1199, ông viết: “Nhiệm vụ của tôi đối với quốc vương rất nặng nề. Tôi phải đến thăm ông ấy mỗi sáng sớm. Nếu ông ấy cảm thấy mệt, hoặc bất kỳ đứa con hay thê thiếp nào của ông ấy bị ốm, tôi sẽ không rời Cairo mà dành phần lớn thời gian trong cung điện. Nếu một số quan chức triều đình bị ốm, tôi ở đó cả ngày... ngay cả khi không có việc gì, tôi sẽ không quay lại Fustat cho đến chiều. Khi về nhà và thấy trong sân đầy người, đang chờ tôi. Tôi xuống xe, rửa tay và nói họ đợi trong khi tôi ăn, bữa ăn duy nhất trong hai mươi bốn giờ. Sau đó, tôi gặp các bệnh nhân. Họ đang xếp hàng cho đến khi màn đêm buông xuống, đôi khi đến tận 2 giờ sáng. Tôi nói với họ, tôi phải nằm vì mệt. Khi màn đêm buông xuống, đôi khi tôi mệt mỏi không thể nói được.”

Cuộc đời Maimonides đã hết lòng cống hiến cho việc phục vụ cộng đồng Do Thái và ở một mức độ hạn chế hơn là cho toàn thể cộng đồng nhân loại. Điều này phù hợp với nguyên lý xã hội trung tâm của Do Thái giáo. Tuy nhiên, việc giúp đỡ cộng đồng Fustat hoặc thậm chí là cộng đồng thị tộc rộng lớn hơn ở Cairo là không đủ. Maimonides ý thức được việc sở hữu những sức mạnh trí tuệ tuyệt vời và quan trọng không kém, năng lượng và sự tập trung cần thiết để sử dụng những sức mạnh đó. Người Do Thái đã được tạo ra để khai sáng cho các thị tộc. Họ không có quyền lực nhà nước, hoặc lực lượng quân sự, hoặc các lãnh thổ rộng lớn. Nhưng họ có bộ não. Trí tuệ và quá trình lập luận là vũ khí của họ. Do đó, học giả có địa vị nổi bật trong xã hội của họ, và có những trách nhiệm đặc biệt; học giả hàng đầu có những nhiệm vụ chính xác nhất mà người ta có thể tưởng tượng – ông phải đi đầu trong việc biến một thế giới man rợ và phi lý thành một thế giới hợp lý, phù hợp với trí tuệ thần thánh và hoàn hảo.

Quá trình hợp lý hóa của người Do Thái đã bắt đầu bằng sự ra đời của thuyết độc thần và bằng cách liên kết nó với đạo đức. Đây chủ yếu là công việc của Moses. Maimonides lập luận Moses là nhà tiên tri duy nhất, người đã giao tiếp trực tiếp với Đức Chúa Trời, coi ông như một lực lượng trí tuệ vĩ đại, tạo ra luật từ sự hỗn loạn. Rõ ràng, chức năng tiếp tục của người Do Thái là đẩy mạnh biên giới của lý trí. Philo đã nhìn nhận đối tượng của học thuật Do Thái theo cách tương tự. Ngay từ đầu, nó đã là một lá chắn bảo vệ cho người Do Thái và là phương tiện để một thế giới phi lý đáng sợ có thể trở nên văn minh. Philo đã có một cái nhìn u ám về tình trạng con người chưa được cải tạo. Ông đã có một cuộc sống tồi tệ ở Alexandria, mà ông đã mô tả trong các tác phẩm lịch sử của mình. Thiếu lý trí có thể biến con người thành quái vật, tệ hơn cả động vật. Chủ nghĩa bài Do Thái là một loại mô hình xấu xa của con người bởi vì bản thân nó không chỉ phi lý mà còn là sự từ chối Thiên Chúa. Nhưng những trí thức Do Thái, bằng những bài viết của họ, có thể chống lại sự điên rồ. Đó là lý do tại sao, trong cuốn De Vita Mosis của mình, ông đã cố gắng trình bày tính hợp lý của người Do Thái cho một bộ phận độc giả dân tộc và tại sao, trong Legum Allegoriarum của mình, ông đã tìm cách hợp lý hóa, bằng cách sử dụng các câu chuyện ngụ ngôn, một số yếu tố kỳ lạ hơn của Ngũ Kinh đối với người Do Thái. Maimonides đứng giữa Philo và thế giới hiện đại. Giống như Philo, ông không có ảo tưởng về loài người trong trạng thái vô thần, phi lý trí của nó. Ông không có kiến thức trực tiếp về cuộc đàn áp Cơ Đốc giáo, nhưng có kinh nghiệm trực tiếp cay đắng về sự tàn bạo của Hồi giáo, và ngay cả tại nơi trú ẩn yên tĩnh là Fustat, các ngoại kiều – ví dụ ở Yemen – nhắc nhở ông những hành động tàn ác liên tục được thực hiện chống lại Người Do Thái; lá thư của ông gửi cho người Yemen phản ánh sự khinh miệt sâu sắc của ông đối với Hồi giáo như một câu trả lời cho sự phi lý của thế giới. Không giống như Philo, ông không có được lợi ích từ toàn cảnh chủ nghĩa duy lý Hy Lạp có sẵn trong thư viện Alexandria vĩ đại.

Maimonides đã có một cái nhìn rõ ràng về xã hội trung thực và hợp lý. Nó sẽ không bao gồm sự hài lòng về thể chất hoặc vật chất. Hạnh phúc cuối cùng nằm trong sự tồn tại bất tử của trí tuệ con người. Trong chương cuối cùng của Mishneh Torah, ông mô tả xã hội: “Quyền cai trị của Ngài sẽ được thiết lập vững chắc và khi đó người khôn ngoan sẽ được tự do nghiên cứu Luật của nó và trong những ngày đó sẽ không có đói khát hay chiến tranh, không có hận thù hay ganh đua... và không còn vất vả trên đồng mà chỉ có sự hiểu biết về Đức Chúa Trời.”

Người bảo đảm cho xã hội hoàn hảo là luật thiêng liêng. Theo định nghĩa, một nhà nước tốt là một nhà nước tuân theo pháp quyền; trạng thái lý tưởng là theo luật thần thánh.

Tất nhiên, điều đó phải chờ đợi sự xuất hiện của Đấng Messiah, và Maimonides, là một nhà khoa học thận trọng, người cuối cùng nêu ra những tầm nhìn về Thuyết Mạt Thế.

Tuy nhiên, trong khi chờ đợi, các xã hội tốt có thể được tạo ra bởi luật pháp. Trong cuốn Hướng dẫn về sự bối rối của mình, ông đưa ra quan điểm duy lý mạnh mẽ về Kinh Torah: "Tổng thể luật hướng đến hai điều – phúc lợi của linh hồn và phúc lợi của thể xác. Thứ nhất là phát triển trí tuệ con người, thứ hai là cải thiện quan hệ chính trị của con người với nhau. Luật pháp thực hiện điều này bằng cách đưa ra các ý kiến chân chính, nâng cao trí tuệ và bằng cách tạo ra các chuẩn mực để điều chỉnh hành vi của con người. Xã hội của chúng ta càng ổn định và hòa bình, con người càng có nhiều thời gian và năng lượng để cải thiện trí óc, để từ đó họ có năng lực trí tuệ để thực hiện những cải thiện xã hội hơn nữa. Vì vậy, nó tiếp tục một vòng tròn đạo đức, thay vì vòng luẩn quẩn của các xã hội không có luật pháp."

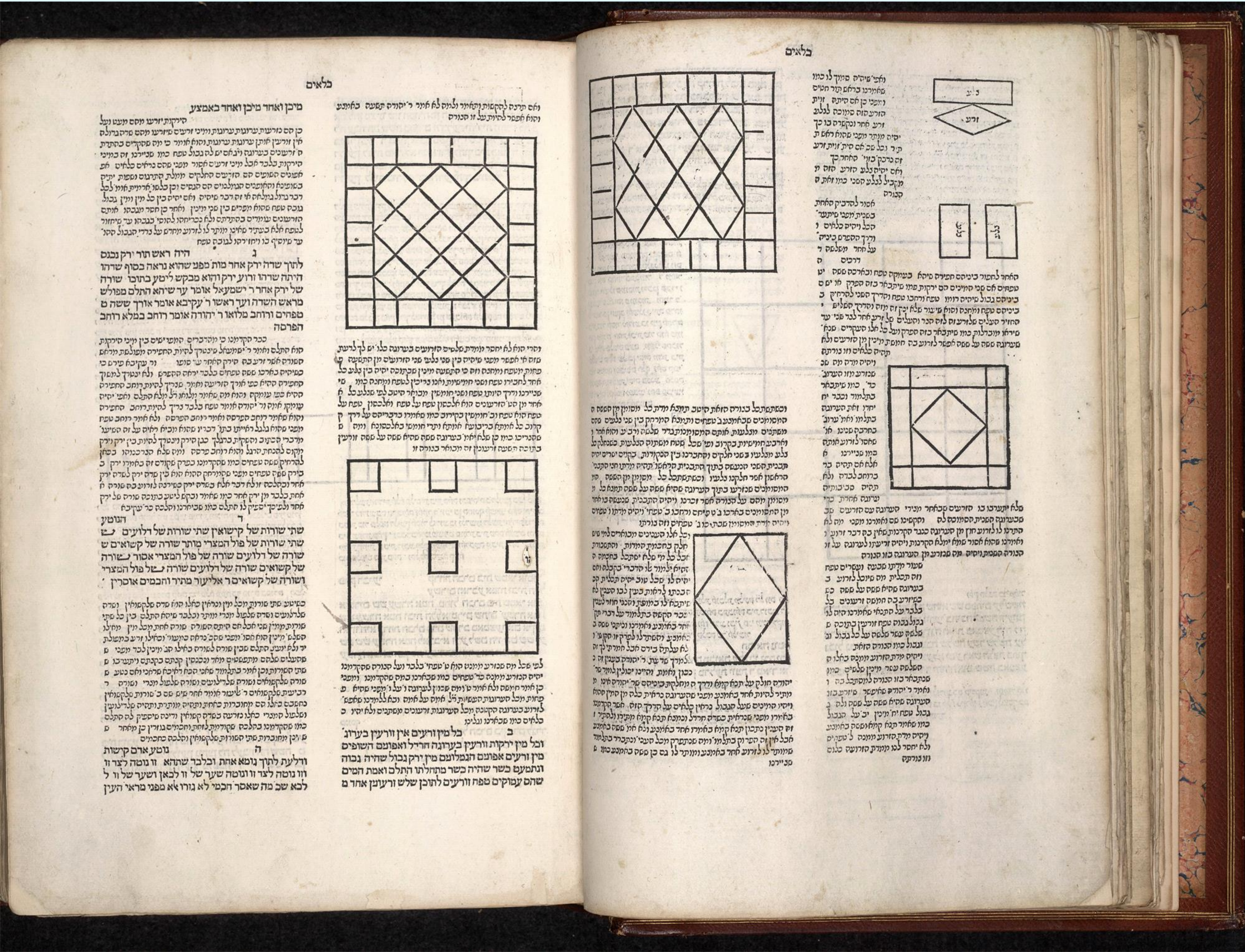
Thuyết Mạt Thế hay còn gọi là Thế Mạt Luận hoặc Chung Thời Học là một phần của thần học, triết học và tương lai học, là ngành quan tâm đến những gì được cho là những sự kiện cuối cùng trong lịch sử, hoặc là số phận cuối cùng của nhân loại, thường được gọi tắt là tận thế hay sự sống đời sau.

Do đó, cách tốt nhất để cải thiện tình trạng con người nói chung và đảm bảo sự sống còn của đội tiên phong Do Thái nói riêng là truyền bá kiến thức về Luật, vì Luật là lý trí và tiến bộ. Maimonides là một người theo chủ nghĩa tinh hoa nhưng ông lại nghĩ về một tầng lớp ưu tú ngày càng mở rộng. Điều này không phải là không thể xảy ra trong một xã hội cuồng sách. Đó là một tiên đề của người Do Thái: "Người ta nên bán tất cả những gì mình sở hữu và mua sách," vì như các nhà hiền triết đã nói, "Ai có nhiều sách, thì sẽ có nhiều trí tuệ." Những người Do Thái ngoan đạo coi thiên đường là một thư viện rộng lớn, với Tổng lãnh thiên thần Metatron là thủ thư: những cuốn sách trong các giá ở đó tự ép chặt vào nhau để nhường chỗ cho một cuốn sách mới. Maimonides không tán thành nhưng ông đồng ý với quan điểm thế giới sắp trở thành một phiên bản trừu tượng của một học viện trên trời. Maimonides có niềm đam mê với sách, điều ông mong muốn tất cả người Do Thái cùng chia sẻ.

Mỗi người nên học theo khả năng của mình: do đó, một người thông minh có thể dành ba giờ cho việc buôn bán, để lại chín giờ cho Torah – 'ba giờ nghiên cứu văn bản luật, ba cho Luật Truyền Khẩu, và ba suy nghĩ về cách suy luận'. Phân tích nhỏ này, mà ông gọi là 'sự khởi đầu của việc học', đưa ra một số dấu hiệu về các tiêu chuẩn của ông.

Tuy nhiên, Maimonides cũng đau đớn nhận thức được rằng chính Luật, sau một nghìn năm bồi đắp, không có sự sắp xếp, ở trong một trạng thái 'rối' và bị thâm nhập bởi các yếu tố phi lý quá mức. Cuộc đời của ông sau đó gồm hai phần: giúp Luật có trật tự hơn, và làm cho nó hợp lý. Để đạt được mục tiêu đầu tiên, ông đã viết bài bình luận Mishnah của mình, lần đầu tiên làm rõ các nguyên tắc cơ bản của luật mishnaic, và đã hệ thống hóa luật talmudic, với đối tượng, như ông đã nói, để tìm ra quyết định nhanh chóng và dễ dàng 'trong biển Torah'.

Mishnah hay Mishna là bộ sưu tập văn bản lớn đầu tiên về các truyền thống truyền miệng của người Do Thái được gọi là Torah truyền miệng. Nó cũng là tác phẩm lớn đầu tiên của văn học Do Thái.



Cuốn Mishnah hoàn thành đầu tiên

Là một người đầy trí tuệ, ông đã làm được cả hai điều đó. Ông viết với một cảm giác cấp bách trong bối cảnh (như ông thấy) nguy hiểm cho người Do Thái: “Trong thời kỳ độc hại như hiện tại?” ông nói, “mọi người thiếu sự bình tĩnh để cống hiến hết mình cho những nghiên cứu phức tạp, và gần như mọi người đều gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc đưa ra một quyết định, nơi sự sắp xếp không có hệ thống như trong chính Talmud. Vẫn còn ít người có thể suy luận luật trực tiếp từ các nguồn tài liệu?” Những gì ông tạo ra là rõ ràng, có trật tự, ngắn gọn từ danh sách nguồn vô tận. Vào năm 1893, một danh sách (chưa đầy đủ) được biên soạn gồm 220 bài bình luận chính về Bộ luật của Maimonides. Nhưng nó có hiệu quả cao: một người đương thời ở Tây Ban Nha cho biết các thẩm phán đưa ra phán quyết chính xác vì Luật cho phép giáo dân kiểm tra quyết định của họ.

Đó chính là điều Maimonides muốn – để Luật, thanh gươm và áo giáp của người Do Thái, trở thành tài sản cho tất cả.

Ngoài ra, ông còn viết Hướng dẫn về sự bối rối của mình để chứng tỏ niềm tin của người Do Thái không chỉ là một tập hợp các khẳng định tùy tiện được áp đặt bởi mệnh lệnh của thần thánh và thẩm quyền của giáo sĩ, mà còn có thể được suy luận và chứng minh bằng lý trí. Tại đây, ông đã theo bước của Saadiah ben Joseph (882-942), lãnh đạo nổi tiếng và gây tranh cãi của học viện Sura, nhà triết học Do Thái đầu tiên kể từ Philo cố gắng đặt Do Thái giáo trên cơ sở hợp lý. Maimonides không đồng ý với mọi điều trong Sách Niềm Tin và Ý kiến của Saadiah, nhưng nó khuyến khích ông kết hợp với đức tin và triết lý Do Thái. Ví dụ, về vấn đề then chốt của lời tiên tri, ông đã sử dụng phép ẩn dụ, phép loại suy và ngụ ngôn để giải thích sự giao tiếp của các nhà tiên tri với Đức Chúa Trời và phép lạ của họ là 'tự nhiên'. Ông có một lý thuyết về sự hiện thân của thần thánh, mà các nhà tiên tri đã khai thác. Cái gọi là thiên thần đã giúp tạo ra khải tượng là khả năng tưởng tượng của nhà tiên tri; ông đã dùng từ cherub để biểu thị trí tuệ.

Tuy nhiên, có một thời điểm mà chủ nghĩa duy lý của Maimonides đã dừng lại. Ông cảm thấy mình phải phân biệt giữa Moses và các nhà tiên tri khác. Ông coi họ là lưỡng cư hoặc loại suy, nhưng Moses không giống như các nhà tiên tri khác, nói tiên tri bằng 'các phương pháp ngụ ngôn'; ông ấy thực sự đã nói chuyện với Đức Chúa Trời 'trực tiếp, không có trung gian'. Ông cố gắng giải thích sự độc đáo của Moses bằng cách lập luận mức độ hoàn hảo cao nhất có thể có của loài người phải đạt đến ở một cá nhân. Trên thực tế, điều Maimonides đang làm là giảm bớt phạm vi phi lý trong Do Thái giáo nhưng không loại bỏ nó: ông đã cô lập một số lĩnh vực cốt lõi của niềm tin mà lý trí không thể giải thích dù ông đã miễn cưỡng thừa nhận nó. Tuy nhiên, ông thừa nhận một số vấn đề gần như nằm ngoài khả năng lý trí của con người. Về mâu thuẫn rõ ràng giữa ý chí tự do và tiền định, ông trích dẫn Truyền Đạo – 'sâu xa quá, ai có thể tìm ra điều đó?' và trong các tác phẩm của ông có những đoạn ủng hộ sự tự do tuyệt đối của ý chí tuân theo hoặc không tuân theo Luật. Ông đã tấn công các nhà chiêm tinh học, vì đã làm cho Luật trở nên vô ích. Mặt khác, nguyên tắc đầu tiên trong số mười ba nguyên tắc đức tin của ông là: "Chỉ một mình Đức Chúa Trời thực hiện và sẽ thực hiện mọi hành động?"

Những gì Maimonides đang cố gắng làm là củng cố đức tin bằng cách loại bỏ nó khỏi sự mê tín và củng cố những gì còn lại. Nhưng tất nhiên khi làm như vậy, ông đã giới thiệu và phổ biến một cách tiếp cận quan trọng đối với những bí ẩn của nó mà cuối cùng sẽ cám dỗ con người hơn nữa. Maimonides là một điềm báo tuyệt vời về tương lai của người Do Thái; thực sự là tương lai loài người. Hướng dẫn cho sự bối rối của ông đã tiếp tục thay đổi tâm trí của người Do Thái trong nhiều thế kỷ – không phải lúc nào cũng theo hướng mà ông mong muốn. Đối với y học, ông đưa học thuyết Do Thái giáo trở lại sự thống nhất của cơ thể và linh hồn, tâm trí và vật chất, giúp ông có những hiểu biết quan trọng về bệnh tâm thần, do đó báo trước cho Freud. Đối với thần học, ông tin tưởng

vào sự tương thích của đức tin và lý trí, thứ phù hợp với tâm trí bình tĩnh và uy nghiêm của chính ông.

Có rất nhiều người Do Thái uyên bác vào thời điểm đó lo sợ về hướng mà Maimonides đang theo đuổi. Ở Provence, nơi Cơ Đốc giáo bị chia rẽ bởi tà giáo Albigensia và nơi cơ quan mới của Tòa án Dị giáo Dominica đang được giả mạo để áp đặt chính thống, nhiều giáo sĩ Do Thái muốn chính quyền Do Thái áp dụng một cách tiếp cận tương tự. Họ ghét lời giải thích ngụ ngôn của Maimonides về Kinh Thánh và muốn sách của ông bị cấm. Năm 1232, những người Dominican, can thiệp vào cuộc tranh chấp nội bộ của người Do Thái, đã thực sự đốt cháy chúng. Nhưng điều này, tất nhiên, đã thúc đẩy những người theo chủ nghĩa duy lý bước vào cuộc phản công. Những người theo Maimonides đã viết: "Trái tim của mọi người, không thể quay lưng lại với triết học và những cuốn sách dành cho nó chừng nào họ còn có linh hồn trong cơ thể mình... họ có ý định chiến đấu vì danh dự của Đấng vĩ đại."

Về lý thuyết, luật Do Thái rất nghiêm khắc về chủ nghĩa dị đoan – nếu hai người Do Thái làm chứng rằng họ nhìn thấy một người thứ ba thờ một hình tượng, anh ta có thể bị kết án tử hình – nhưng trên thực tế đó là một giáo quyền, không phải chuyên quyền, nó cho phép các quan điểm khác nhau cùng tồn tại. Ngay cả một người đàn ông được tuyên bố là dị giáo cũng không bị trừng phạt thể xác trừ khi anh ta tìm cách cải tạo người khác theo quan điểm của mình một cách có hệ thống. Do đó, chủ nghĩa duy lý và sự mê tín tiếp tục tồn tại trong sự hòa hợp không dễ dàng, đôi khi trong cùng một con người.

Mang trong mình nỗi thống khổ và sợ hãi mà người Do Thái thường bị buộc phải sống, sự tồn tại của chủ nghĩa phi lý không có gì đáng ngạc nhiên. Maimonides coi trí tuệ và lý trí là vũ khí tốt nhất của người Do Thái và chúng dành cho tầng lớp trí thức. Đối với số đông người Do Thái bình thường, những câu chuyện về những phép lạ trong quá khứ, hy vọng về những điều sắp xảy ra, là niềm an ủi chắc chắn hơn trong thời gian khó khăn. Văn học thiêng liêng của người Do Thái phục vụ cho cả hai nhu cầu, vì bên cạnh phương pháp bình luận thỏa mãn trí tuệ của nó là một khối lượng lớn các câu chuyện kỳ quặc, hoặc thơ ca, và vô số những điều mê tín kỳ lạ mà những đứa trẻ học được từ mẹ chúng. Người Do Thái càng bị khủng bố và sa sút về kinh tế, họ càng tìm đến những câu chuyện cổ tích thiêng liêng.

Người Do Thái bị thiệt hại nặng nề, trong cả thời kỳ Hồi giáo và Cơ Đốc giáo. Điều đó có thể đúng, nhưng một trong những học trò của Abelard đã nhận xét một cách ghen tị, "Một người Do Thái, dù nghèo đến đâu, nếu ông ta có mười người con trai, sẽ cho tất cả chúng được học tập, vì sự hiểu biết luật của Đức Chúa Trời." Nhưng chủ nghĩa duy lý Do Thái mà Maimonides ủng hộ thực sự chỉ có thể áp dụng cho tầng lớp thượng lưu. Như các tài liệu về genizah cho thấy, tôn giáo dân gian mà ông ghét bỏ và tố cáo đã phát

triển mạnh mẽ ngay dưới mũi ông ở Fustat. Người Do Thái thực hành cả ma thuật trắng và đen. Họ làm những trò châm lửa, khiến chim ngừng bay rồi bay lại, chiêu dụ cả thiện và ác trong những buổi lễ có khi kéo dài cả đêm.

Có những câu thần chú abracadabra để bảo vệ trên các chuyến hành trình, xua đuổi rận, khiến phụ nữ hay đàn ông phải lòng, hoặc 'thề trước các thiên thần'.

Thậm chí còn có những cuốn sách hướng dẫn bí mật, được viết bằng tiếng Do Thái-Ả Rập, với mục đích hướng dẫn người Do Thái đến những kho tàng lăng mộ bí mật của người Ai Cập cổ đại.

Tuy nhiên, một cách tiếp cận phi lý đối với tôn giáo không chỉ giới hạn trong quần chúng Do Thái. Nó cũng hấp dẫn các tầng lớp thượng lưu. Vợ của Maimonides là một tín đồ xuất thân từ một hàng dài những người theo chủ nghĩa thần bí của trường phái pietist. Con trai và người thừa kế của ông, Abraham, theo mẹ hơn theo cha. Mặc dù, anh ta nhiệt thành bảo vệ quan điểm của ông, magnum opus của riêng anh ta, một cuốn sách khổng lồ có tên là Hướng dẫn đầy đủ cho người ngoan đạo, trình bày chủ nghĩa hoặc một cách sống, phản khoa học đối với chủ nghĩa duy lý. Anh ta được biết đến với cái tên rosh koi ha hasidim, 'người đứng đầu của tất cả những người theo chủ nghĩa giáo phái' và thu hút các thư từ và môn đồ từ khắp nơi trên thế giới Do Thái.

Magnum opus, trong tiếng La tinh có nghĩa là kiệt tác, dùng để nói đến thành tựu lớn nhất, có khi là tốt nhất, vĩ đại nhất, được ưa chuộng nhất và nổi tiếng nhất của một nghệ sĩ.

Những con quỷ này kiêng ăn cả ngày và đứng cầu nguyện suốt đêm. Abraham thậm chí còn ngưỡng mộ các nhà thần bí Hồi giáo, hay còn gọi là sufis, và nói họ là môn đồ của các nhà tiên tri Israel xứng đáng hơn những người Do Thái vào thời của ông. Điều này sẽ khiến cha ông tức giận, người muốn cấm các tác phẩm của các nhà thần bí Do Thái chứ đừng nói đến những người theo đạo Hồi.

Thật không may cho những người theo chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa thần bí có nguồn gốc sâu xa từ Do Thái giáo; quả thật, nó có thể được cho là có nguồn gốc từ sự thờ phượng Yahweh. Quan niệm, ngoài luật thành văn của Ngũ Kinh do Đức Chúa Trời ban cho Moses, Đức Chúa Trời còn ban cho ông bằng miệng. Nó dẫn đến niềm tin có một khối lượng lớn kiến thức đặc biệt về Đức Chúa Trời, được truyền miệng và bí mật, mà chỉ một số ít đặc quyền mới được phép học. Trong Talmud, từ 'kabbalah' chỉ đơn giản có nghĩa là 'nhận được giáo lý hoặc 'truyền thống'.

Tuy nhiên, nó dần dần có nghĩa là sự dạy dỗ bí truyền, cho phép một số ít đặc quyền có thể hiệp thông trực tiếp với Đức Chúa Trời hoặc có được kiến thức về Đức Chúa Trời thông qua các phương tiện phi lý trí. Trong các thời đại sau này, bất cứ khi nào một

người Do Thái theo chủ nghĩa duy lý cố gắng dập tắt thuyết thần bí, anh ta nhận thấy những người theo chủ nghĩa bí truyền luôn có thể trích dẫn Kinh Thánh.

Hơn nữa, họ có thể trích dẫn Talmud, bởi vì vào giai đoạn đó, Do Thái giáo đã chọn lọc vô số yếu tố bí truyền. Một số học giả cho rằng chúng được lấy từ Ba Tư, trong thời kỳ Lưu Đày; những người khác, hợp lý hơn, cho chúng đến từ thuyết ngộ đạo Hy Lạp. Thuyết ngộ đạo, hay truyền thuyết về hệ thống tri thức bí mật, là một dạng ký sinh cực kỳ quỷ quyệt. Trong Cơ Đốc giáo, các nhà lãnh đạo của Hội thánh đầu tiên đã phải chiến đấu trong tuyệt vọng để ngăn chặn đức tin đó. Nó cũng tấn công Do Thái giáo, đặc biệt là ở cộng đồng hải ngoại. Philo, trong De Vita Contemplativa, đã viết về một giáo phái gọi là Những người thờ phượng Chúa, người đã phát triển lý thuyết về kinh Torah như một cơ thể sống, một ý tưởng ngộ đạo điển hình. Nó thâm nhập vào các vòng tròn ở Palestine, những người thường chống lại các ý tưởng Hy Lạp nhất – những người Pharisee, người Essene, giáo phái Qumran, và sau đó là tannaim và amoraim. Josephus nói người Essene có một nền văn học ma thuật.

Lần phát nổ thực sự đầu tiên của nó là vào ngày tận thế.

Những cuốn sách này, mà tác giả thực sự đã che giấu danh tính là bài ngoại, chủ nghĩa dân tộc, như chúng ta đã thấy; chúng là nơi ẩn náu đầy giận dữ, cay đắng của một dân tộc bị áp bức đang kêu gọi những trận cuồng phong tấn công kẻ thù được trang bị vũ khí mạnh mẽ. Họ viết về thiên thần, ác quỷ, địa ngục, thiên đường, bão lửa và thời kỳ cuối cùng, khi người Hy Lạp và La Mã sẽ bị tiêu diệt.

Ngoài phép thuật thực tế của sự giao cảm trực tiếp với Đức Chúa Trời thông qua các trạng thái thần bí, các cuốn sách bí truyền từ thế kỷ thứ nhất trở đi còn tung ra một loạt thông tin về các vị thần và thiên đường. Kể từ khi Torah được phong thánh, các chữ cái là thánh; những con số cũng vậy; nếu chìa khóa được tìm thấy, kiến thức bí mật có thể được thu thập.

Một chìa khóa là Thi thiên 147:5: “Đức Chúa Trời chúng ta vĩ đại và có quyền năng rất lớn,” được sử dụng để cung cấp các kích thước của thần. Những cái tên bí mật này dành cho Chúa – chẳng hạn như Adiriron, Zavodiel, Akhtriel, Tazash, Zoharariel – rất quan trọng vì chúng tạo ra mật khẩu cho phép những người giữ cửa thiên đường đưa linh hồn đi lên trong chuỗi tám cung điện tuyệt vời dẫn đến thiên đường. Tám là một con số ma thuật, biểu tượng sức mạnh và hiện thân của Đức Chúa Trời, tương đương với aeon của người Hy Lạp. Nhưng hai mươi hai chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Do Thái, cũng là một con số kỳ diệu, vì bản thân sự sáng tạo đã được hình thành thông qua sự kết hợp của các chữ cái tiếng Do Thái và khi được phát hiện, những mật mã này đã tiết lộ những bí mật của vũ trụ.

Chủ nghĩa duy lý là phản ứng trước sự phát triển của văn học bí truyền và sự thâm nhập của nó vào đời sống trí thức Do Thái. Và chủ nghĩa duy lý đã có một số tác dụng. Trong thế kỷ mười hai và mười ba, nó buộc các nhà thần bí hàng đầu phải tinh chỉnh văn học và kho tàng tín ngưỡng của họ, loại bỏ khỏi ma thuật và biến nó thành một hệ thống mạch lạc.

Trong thời Trung cổ, với sự phân tán rộng rãi của quyền lực tôn giáo, những trào lưu đối địch có thể cùng tồn tại. Trong một thế giới khắc nghiệt, người nghèo tìm đến mê tín và tôn giáo dân gian để được thoải mái; người giàu, nếu có trí tuệ, theo chủ nghĩa duy lý, còn không thì theo chủ nghĩa kabbalah thần bí. Có thể coi Do Thái giáo thời trung cổ về cơ bản là một hệ thống được thiết kế để gắn kết các cộng đồng Do Thái lại với nhau (nên phải phù hợp với nhiều đối tượng) trước nhiều hiểm họa: thảm họa kinh tế, bệnh dịch, sự cai trị độc đoán, trên hết là sự tấn công của hai tôn giáo đế quốc vĩ đại.

Nhà nước, dù là Cơ Đốc giáo hay Hồi giáo, không phải là kẻ thù chính của chế độ cai trị. Thông thường, thực sự, đó là người bạn tốt nhất. Người Do Thái trung thành tuyệt đối với thẩm quyền hợp pháp, vì lý do tôn giáo và tư lợi rõ ràng: họ là một thiểu số phụ thuộc vào người cai trị để được bảo vệ. Các tài liệu Geniza năm 1127-31 cho thấy người Do Thái đã thường xuyên cầu nguyện công khai cho các nhà cai trị Hồi giáo 200 năm trước khi văn bản này xuất hiện trong sách cầu nguyện của người Do Thái. Trái ngược với các nguồn của Moslem cùng thời kỳ, geniza không tiết lộ sự chỉ trích nào về thẩm quyền. Những người cai trị đáp lại. Họ coi người Do Thái là thành phần đặc biệt tuân thủ luật pháp và sản xuất ra của cải trong cộng đồng.

Quyền lực càng mạnh, người Do Thái càng có nhiều khả năng được an toàn. Nhưng rắc rối đã xảy ra, ở cả đất Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, trong làn sóng nhiệt tình tôn giáo, khi các linh mục theo trào lưu chính thống quá coi thường người cai trị hoặc tệ hơn nữa, biến ông ta thành một người nhiệt thành với việc cải đạo.

Người Do Thái không bao giờ có thể chắc chắn khi nào những khoảnh khắc này sẽ đến. Họ đã chuẩn bị để chống lại. Họ đã từ bỏ sự phản kháng bằng vũ lực vào thế kỷ thứ hai, và không tiếp tục nó cho đến thế kỷ 20 ở Palestine. Vì có những phương pháp khác.

Một là để những thành viên kém cỏi nhất của họ chấp nhận những nghề giúp họ có ích cho cộng đồng nhưng cũng giữ cho họ di động (có thể làm việc ở nhiều nơi khác nhau). Trong Hồi giáo, điều này thường không khó. Ví dụ, những người Do Thái có khả năng sẽ trở thành bác sĩ. Các nhà cai trị Hồi giáo đã sử dụng hàng ngày các dịch vụ của họ. Ở Ai Cập, có một bác sĩ Do Thái ở mọi thị trấn và thường ở mọi làng trong những khu vực định cư của người Do Thái. Các bác sĩ Do Thái rất phổ biến. Họ theo học tại các bệnh viện công lớn và thường có những bệnh viện tư nhân nhỏ của riêng mình. Họ có thể đi

bất cứ đâu, có thể tiếp cận với bất kỳ ai. Vì vậy, họ gần như luôn là những nhà lãnh đạo của cộng đồng Do Thái.

Y học là nghề nghiệp không chỉ của Maimonides mà còn của con trai ông, có lẽ là cháu trai và chắt của ông. Gia đình al-Amman là bác sĩ trong tám thế hệ.

Các gia đình y học cũng kinh doanh các sản phẩm liên quan: ma túy, thuốc phiện, dược liệu, nước hoa, sách khoa học. Do đó, các mạng lưới giao dịch đã phát triển cho phép một gia đình y học chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác bất cứ khi nào có sự khủng bố. Các bác sĩ Do Thái được chào đón ở khắp mọi nơi ngoại trừ những giai đoạn điên cuồng về tôn giáo.

Giữ các gia đình lại với nhau là cách bảo vệ tốt nhất của người Do Thái. Gia đình mở rộng quan trọng hơn nhiều so với gia đình hạt nhân. Các nguồn genizah cho thấy lòng trung thành chủ yếu dành cho cha, con trai, anh chị em, chứ không phải vợ chồng. Thư từ giữa anh chị em nhiều hơn so với giữa vợ chồng. Câu tục ngữ của một người phụ nữ là: "Tôi có thể lấy một người chồng, cùng những đứa con, nhưng một người anh trai cao quý – tôi có thể tìm anh ta ở đâu?" Di chúc cho thấy khi một người đàn ông chết mà không có con, tài sản của anh ta sẽ thuộc về anh trai hoặc thành viên thân cận nhất trong gia đình, không phải vợ, người chỉ nhận được của hồi môn cho riêng mình. Như người ta sẽ nói, 'số dư tài sản trở về nhà của cha tôi'.

Để giữ cho gia đình bền chặt, nam giới bắt buộc phải kết hôn với phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Đó là một sức mạnh kinh tế và xã hội to lớn của Do Thái giáo. Trái ngược với Hồi giáo, nó từ chối chế độ đa thê. Thực ra Ngũ Kinh không cấm điều đó, nhưng Châm Ngôn 10-31 dường như đề cao chế độ một vợ một chồng và đó là quy tắc từ thời hậu Lưu Đày; từ thời Giáo sĩ Gershom (960-1028), thói trăng hoa và đa thê bị trừng phạt bằng hình thức phạt vạ tuyệt thông đối với người Do Thái châu Âu. Một nam giới trở thành người lớn ở tuổi mười ba và từ đầu thế kỷ 13, thời điểm này được đánh dấu bởi bar-mitzvah, có nghĩa là anh ta phải bắt đầu tuân theo các điều răn. Sau đó, anh ta kết hôn ngay khi thuận tiện.

Hôn nhân là một giao dịch và kinh doanh được thiết kế để giữ cho xã hội gắn kết, vì vậy hợp đồng hoặc ketubbah đã được đọc trong buổi lễ và nó được soạn thảo, giống như một thỏa thuận đối tác (hợp đồng hôn nhân ngày nay), để tránh tranh chấp hoặc chia tay một cách vô cớ. Đây là một hợp đồng Karaite ngày 26 tháng 1 năm 1028:

Tôi, chàng rể Hezekiah, sẽ cung cấp quần áo, mái nhà và thức ăn cho cô ấy, cung cấp cho cô ấy mọi nhu cầu và mong muốn của cô ấy tùy theo khả năng của tôi. Tôi sẽ đối xử với cô ấy bằng sự chân thật với tình yêu, tôi sẽ không áp bức cô ấy... Cô dâu Sama đã

nghe thấy lời của Hezekiah và đồng ý làm vợ và bạn đồng hành của anh ta với sự trong sạch, thánh khiết và kính sợ Đức Chúa Trời, nghe lời anh ta, tôn trọng và thương yêu anh ta, giúp đỡ anh ta, đối xử với anh ta với tình yêu và sự cân nhắc, dưới sự cai trị của anh ta, và mong muốn của cô ấy sẽ hướng về anh ta.

Phụ nữ Do Thái cũng có các quyền nhất định. Nếu họ bị đánh đập, họ có thể ra tòa, và đôi khi người chồng phải nhờ đến sự bảo vệ của tòa án trước một người vợ dữ dằn. Nhiều bức thư nói rõ các bà vợ đã giải quyết các công việc kinh doanh của chồng khi anh ấy đi công tác nước ngoài. Các đại lý và môi giới là phụ nữ khá phổ biến.

Phụ nữ cũng đóng một vai trò trong hệ thống giáo dục. Họ có những lớp học đủ mọi giới tính, thường do các học giả mù dạy. Nữ giáo viên Kinh Thánh là điều phổ biến. Một phụ nữ cũng có thể điều hành một trường học, dù điều này rất hiếm. Những nỗ lực giáo dục chính được giao cho những người đàn ông được hỗ trợ bởi cộng đồng. Trên thực tế, định nghĩa pháp lý của người Do Thái về một thị trấn, khác với một ngôi làng là nó có ít nhất mười batlanim, 'những người không làm việc', bỏ qua lợi ích cá nhân để nghiên cứu thay mặt cho cộng đồng. Vào cuối thế kỷ thứ mười một, có hai mươi chín người ở Fustat, mười bốn người ở Cairo.

Cộng đồng xoay quanh khu phức hợp trường học–giáo đường Do Thái. Các luật lệ về ngày Sabath và chế độ ăn uống được tuân thủ nghiêm ngặt. Sabath (gốc là động từ shabath) có nghĩa là chấm dứt. Mọi công việc đều bị cấm trong ngày Sabath.

Các quan chức được trả lương đã giám sát những lệnh cấm này. Chúng thậm chí còn đóng một vai trò quan trọng hơn trong luật ăn kiêng. Vì thực phẩm là một phần của tôn giáo và việc ăn uống là sự giao cảm với Đức Chúa Trời.

Động vật và gà phải bị cắt thực quản và khí quản bằng một con dao lướt ba lần trên ngón tay và ba lần trên móng tay để đảm bảo nó sắc bén. Sau khi giết mổ, thịt được kiểm tra các dấu hiệu bệnh tật, đặc biệt là phổi, sau đó lọc ra các tĩnh mạch có chứa máu, cùng với mỡ và gân bị cấm.

Từ thời Đền thờ, kuppah hoặc hộp thu thập là một trục mà phúc lợi cộng đồng Do Thái xoay quanh, Maimonides nói: "Chúng tôi chưa bao giờ thấy hoặc nghe nói về một cộng đồng Do Thái không có kuppah." Có ba người được ủy thác, những công dân đáng kính, cho mỗi kuppah và, từ thiện là bắt buộc trong luật Do Thái, họ có quyền thu giữ hàng hóa từ những người không đóng góp. Có những hình thức cung cấp phúc lợi được phân loại cẩn thận, mỗi hình thức có quỹ và người quản lý riêng: quần áo, trường học cho người nghèo, của hồi môn cho trẻ em gái nghèo, thức ăn và rượu trong Lễ Vượt Qua cho người nghèo, trẻ mồ côi, người già, bệnh tật, chôn cất người nghèo, các tù nhân và người tị nạn. Khái niệm 'mỗi người tùy theo khả năng của mình, mỗi người tùy theo nhu cầu

của mình' đã được người Do Thái áp dụng trước khi Chúa giáng sinh và luôn luôn thực hành ngay cả khi toàn thể cộng đồng đều đau khổ. Một người Do Thái phải đóng góp cho kuppah khi anh ta cư trú trong cộng đồng một tháng; quỹ bếp sau ba tháng, quỹ quần áo sau sáu tháng và quỹ mai táng sau chín tháng.

Vì giúp đỡ người nghèo là một cách thể hiện lòng biết ơn đối với Đức Chúa Trời, một người Do Thái ngoan đạo thường đóng góp nhiều hơn mức tối thiểu bắt buộc, và danh sách những người đóng góp nhiều được treo lên trong nhà hội ở Fustat – cho Đức Chúa Trời xem, cũng như con người. Người Do Thái ghét sự phụ thuộc vào phúc lợi. Họ trích dẫn Kinh Thánh: "Bạn phải giúp người nghèo tương ứng với nhu cầu của anh ta," nhưng nói thêm, "bạn không có nghĩa vụ phải làm cho anh ta trở nên giàu có." Kinh Thánh, Mishnah, Talmud, những bài bình luận đầy rẫy những mệnh lệnh phải làm việc, để đạt được độc lập.

Các tài liệu genizah, chẳng hạn như danh sách những người nhận và các nhà tài trợ, cho thấy trên thực tế, phúc lợi được phân phối trên quy mô lớn. Vào thời điểm Maimonides đến Fustat (khoảng 1150-60), trong số 3.300 người Do Thái, có 500 người đóng góp; trong giai đoạn 1140-1237, trung bình cứ bốn người quyên góp thì có một người nhận cứu trợ. Nghèo đói thường không thể tránh khỏi. Ví dụ, vào năm 1201-2, nạn đói và bệnh dịch đã cắt giảm một nửa dân số Fustat, khiến những góa phụ và trẻ em nghèo khổ. Các tài liệu về genizah cho thấy jizya hoặc thuế thăm dò, khía cạnh tồi tệ nhất của quy tắc Hồi giáo, là nỗi khiếp sợ thực sự đối với người nghèo, được thực thi rất dữ dội và không ngừng, những người thân phải chịu trách nhiệm cho những người vỡ nợ và khách du lịch buộc phải xuất trình giấy chứng nhận xóa thuế trước khi rời đi.

Luôn luôn có sự đe dọa của chủ nghĩa bài Do Thái. Nó được mô tả trong các tài liệu genizah bằng từ tội lỗi, hận thù. Cuộc bức hại thực tế tồi tệ nhất xảy ra dưới thời Fatimid caliph al-Hakim cuồng tín, vào đầu thế kỷ XI, người đầu tiên chống lại những người theo Cơ Đốc giáo, sau đó là Do Thái. Một người cai trị nhiệt thành khác là cháu trai của Saladins al-Malik, người tự gọi mình là caliph của Yemen (1196-1201); một lá thư vào tháng 8 năm 1198 từ Yemen kể lại việc người Do Thái được triệu tập đến hội trường của người cai trị và buộc phải cải đạo: "Vì vậy, tất cả đều bội đạo. Một số người ngoan đạo, những người [sau đó] đào thoát khỏi đạo Hồi, đã bị chặt đầu." Maroc rất cuồng tín. Miền bắc Syria cũng vậy.

Các quy định chống dhimmi, chẳng hạn như luật xa hoa, thường được thực thi nghiêm ngặt để đục khoét tài chính của cộng đồng Do Thái. Một tài liệu genizah năm 1121 mô tả các sắc lệnh ở Baghdad buộc người Do Thái phải đeo: hai huy hiệu màu vàng, một trên mũ đội đầu và một trên cổ. Hơn nữa, mỗi người Do Thái phải treo quanh cổ mình một miếng chì nặng [3 gram] có chữ dhimmi. Anh ta cũng phải đeo một chiếc thắt lưng

quanh eo. Những người phụ nữ phải đi một đôi giày màu đỏ và một màu đen và có một chiếc chuông nhỏ trên cổ hoặc giày... Vizier chỉ định những người đàn ông Hồi giáo tàn bạo để giám sát những người đàn ông Do Thái và phụ nữ Hồi giáo tàn bạo để trông chừng những người phụ nữ và làm tổn thương họ bằng những lời nguyền rủa và sự sỉ nhục... Người Hồi giáo đang chế nhạo người Do Thái, đám đông và thanh niên đang đánh đập họ trên tất cả các đường phố của Baghdad.

Dhimmi hoặc Mu'ahid là một thuật ngữ để chỉ những người không theo đạo Hồi sống trong một quốc gia Hồi giáo được pháp luật bảo vệ.

Trong hầu hết thời kỳ này, Ai Cập là một nơi tương đối an toàn cho người Do Thái, mặc dù Alexandria vẫn giữ truyền thống bài Do Thái lâu đời của mình từ thời Hy Lạp.

Tác giả của một bức thư genizah, mô tả sự bùng phát bài Do Thái ở đó khi một trưởng lão Do Thái bị buộc tội cưỡng hiếp, nói thêm: "Chủ nghĩa bài Do Thái liên tục xuất hiện những hình thức mới và mọi người trong thành phố đã trở thành những người giám sát đối với Người Do Thái để chỉ ra tội lỗi của họ." Nhưng ở Fustat và Cairo, các tài liệu genizah cho thấy người Do Thái, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo sống hòa nhập với nhau và có quan hệ đối tác kinh doanh. Ai Cập dưới thời Fatimids và Ayyubids là nơi ẩn náu cho những người Do Thái bị đàn áp (và những người khác) từ khắp nơi trên thế giới.

Một genizah là một khu vực lưu trữ trong giáo đường Do Thái để lưu trữ tạm thời những cuốn sách và giấy tờ bằng tiếng Do Thái.

Trong thời Byzantine, người Do Thái là những người giỏi nhất trong số những người dân thành thị, có mạng lưới buôn bán hữu ích, sở hữu những kỹ năng hiếm có, tích lũy tài sản nhanh chóng. Họ phát triển mạnh mẽ dưới thời Carolingian. Hoàng đế Louis the Pious, vào khoảng năm 825, đã ban cho họ một số đặc quyền. Những bức thư của Agobard xứ Lyons cho thấy họ không chỉ được hưởng sự bảo vệ của triều đình mà còn được phép xây dựng các giáo đường Do Thái. Tất cả cộng đồng Do Thái đã hoạt động tốt và lan rộng, đặc biệt là khắp lưu vực sông Rhine, và từ Hạ sông Rhine đến Anh sau năm 1066. Cuối năm 1084, Giám mục cầm quyền của Speyer đã ban cho họ được xây một bức tường phòng thủ xung quanh khu phố của họ, như một sự thúc đẩy để định cư trong thành phố và vào năm 1090.

Tuy nhiên, có một sự mâu thuẫn ngày càng tăng trong thái độ chính thức đối với người Do Thái. Các lãnh chúa thế tục có xu hướng coi người Do Thái như tài sản cá nhân; không chỉ thu nhập của họ mà trong trường hợp cần thiết, vốn của họ cũng sẽ bị cướp đi. Các lãnh chúa giáo hội, với tư cách là người cai trị các thành phố, đánh giá cao giá trị kinh tế từ sự hiện diện của người Do Thái. Giáo hoàng Gregory (trị vì 590-604) bảo vệ người Do Thái ở Rome; nhưng đồng thời ông cũng tạo ra hệ tư tưởng Cơ Đốc giáo chống Do Thái, dẫn đến các cuộc tấn công thể xác trực tiếp vào người Do Thái. Thực tế,

điều ông lập luận là người Do Thái không mù quáng trước những tuyên bố của Cơ Đốc giáo. Họ biết Chúa Jesus là Đấng Messiah, là con của Đức Chúa Trời. Nhưng họ đã từ chối Ngài, và tiếp tục từ chối Ngài vì lòng họ đã hư nát. Và nó luôn luôn như vậy – bằng chứng chống lại người Do Thái tất cả đều có trong Kinh Thánh, mà họ đã tự viết ra.

Nhìn chung, những người biện hộ Cơ Đốc giáo không tin người Do Thái nên bị trừng phạt vì tội ác của tổ tiên khi giết Chúa Jesus. Họ đã tạo ra một điểm khác biệt. Những người Do Thái cùng thời với Chúa Jesus đã chứng kiến các phép lạ của Ngài, thấy các lời tiên tri được ứng nghiệm và đã từ chối thừa nhận vì Ngài nghèo. Đó là tội lỗi của họ. Nhưng từ trước đến nay thế hệ người Do Thái đã thể hiện cùng một tinh thần ngoan cố, như trong Kinh Thánh. Họ đã liên tục che giấu sự thật, giả mạo hoặc che đậy bằng chứng. Thánh Jerome buộc tội họ cắt bỏ các tham chiếu đến Chúa Ba Ngôi ở các nhà tiên tri. Có những manh mối trong sách Ezra và Nehemiah mà Thánh Justin cho biết, họ đã tìm ra. Các giáo sĩ Do Thái già, người đã biên soạn Talmud biết sự thật và thậm chí đưa nó vào hồ sơ ở dạng ẩn – đó là một lý do khiến những người tranh luận Cơ Đốc giáo cố gắng sử dụng nó cho các lập luận của họ. Ngay cả nhà sử học Do Thái, Josephus, đã viết sự thật về Chúa Jesus (thực tế đó là một sự suy diễn rõ ràng khi chuỗi bản thảo nằm dưới sự kiểm soát của Cơ Đốc giáo), nhưng người Do Thái lại quay mặt chống lại điều đó. Đó không phải là sự thiếu hiểu biết. Đó là ác ý.

Điều này trực tiếp dẫn đến một loại chủ nghĩa bài Do Thái mới. Người Do Thái có thể biết sự thật của Cơ Đốc giáo nhưng vẫn từ chối tin. Do đó, quan niệm người Do Thái hoàn toàn khác với những người bình thường, một ý tưởng được củng cố bởi luật của họ về thực phẩm, giết mổ, nấu nướng và cắt bao quy đầu. Có những câu chuyện kể rằng những người Do Thái giấu đuôi, bị chảy máu, có mùi đặc biệt – thứ này ngay lập tức biến mất khi họ làm lễ rửa tội. Điều này lại dẫn đến các báo cáo người Do Thái phục vụ ma quỷ – điều giải thích mọi thứ – và giao tiếp với ma quỷ trong những buổi lễ bí mật, xấu xa.

Một sự tích tụ về cảm giác chống người Do Thái dường như đã hình thành một thời gian trước khi lời rao giảng về Cuộc Thập Tự Chinh lần thứ nhất tại Clermont-Ferrand vào năm 1095 đã giải phóng nó. Làn sóng cuồng nhiệt của cuộc thập tự chinh đã bị kích động bởi vô số câu chuyện về những người theo đạo Cơ Đốc được điều trị bệnh ở Đất Thánh. Người Hồi giáo là nhân vật phản diện chính trong những câu chuyện này, nhưng người Do Thái thường bị coi là phụ tá phản bội. Việc tập hợp hàng loạt những người đàn ông có vũ trang ở Tây Bắc Châu Âu đã tạo cơ hội cho tất cả các loại hành vi chống chủ nghĩa thống trị và tạo ra sự đổ vỡ trong trật tự bình thường.

Những người đàn ông đã bán hết để trả chi phí chinh chiến. Hoặc họ đã vay tiền. Họ mong đợi các khoản nợ sẽ được hủy bỏ. Người Do Thái, một trong số ít những nhóm có vốn lưu động – tiền mặt sẵn sàng – đã ở trong một vị thế nguy hiểm. Mặc dù, quân viễn chinh không tấn công người Do Thái trong khu dân cư của họ, vì họ biết người Do Thái là những cư dân bình thường như họ. Nhưng một khi trên đường hành quân, họ dễ dàng đánh bật những người Do Thái ở các thành phố khác. Sau đó, những người dân Cơ Đốc giáo, bị cuốn vào sự điên cuồng và ham muốn cướp bóc, đôi khi cũng tham gia.

Các nhà cai trị địa phương đã bị bất ngờ trước cơn thịnh nộ và mất kiểm soát.

Chúng ta có một bản tường thuật về các cuộc thảm sát của nhà biên niên sử Do Thái thế kỷ thứ mười hai, Rabbi Solomon ben Samson. Chúng bắt đầu ở Rouen, Pháp và vào mùa xuân năm 1096 lan đến các thành phố Rhineland. Bất kỳ cộng đồng Do Thái nào trên đường hành quân đều gặp nguy hiểm. Giám mục của Speyer đã nhanh chóng ngăn chặn cuộc bạo động bằng cách sử dụng vũ lực. Nhưng tại Mainz, Tổng giám mục phải chạy trốn vì cuộc sống của chính mình.

Người Do Thái cố gắng chiến đấu nhưng bị khuất phục. Những người đàn ông bị tàn sát hoặc cưỡng bức cải đạo. Trẻ em bị giết để ngăn chúng được nuôi dưỡng theo đạo Cơ Đốc, và những người phụ nữ sống ẩn náu trong lâu đài của tổng giám mục, đã tự sát hàng loạt – tổng cộng hơn 1.000 người đã thiệt mạng. Các cộng đồng Do Thái cổ đại, giàu có và đông dân ở Rhineland đã bị phá hủy, hầu hết người Do Thái bị giết. Những người khác, thất thần trước sự căm ghét đột ngột, không thể giải thích được của những người hàng xóm trong thị trấn, chạy tán loạn.

Hệ tư tưởng bài Do Thái và văn hóa dân gian đã khiến nổ ra các cuộc bạo động thập tự chinh đầu tiên được chứng minh đơn giản chỉ là bệ đỡ mà trên đó một cấu trúc thượng tầng rộng lớn của huyền thoại và tin đồn thù địch được xây dựng. Năm 1144 đã xảy ra một sự cố đáng ngại tại Norwich ở Đông Anglia, khi đó là khu vực giàu có và đông dân nhất ở Anh. Có rất ít người Do Thái ở Anglo-Saxon Anh. Họ đến cùng với nhiều người nhập cư Flemish khác sau cuộc xâm lược của William the Conqueror. Một nửa trong số họ định cư ở London, các cộng đồng Do Thái mọc lên ở York, Winchester, Lincoln, Canterbury, Northampton và Oxford. Không có khu Do Thái, mà thường có hai con phố Do Thái, một dành cho những người Do Thái khá giả, còn lại dành cho người nghèo: vì vậy ở Oxford, gần St Aldates, có Great Jewry Street và Little Jewry Lane. Người Do Thái xây cho mình những ngôi nhà tốt, thường bằng đá để bảo đảm an ninh. Thật vậy, tại Lincoln, hai ngôi nhà của người Do Thái thế kỷ thứ mười hai (một ngôi nhà có lẽ được sử dụng làm giáo đường Do Thái) vẫn tồn tại. Norwich, nơi được người Do Thái ở Rhineland định cư, không có một cộng đồng lớn: tối đa là 200, trong tổng số dân Do Thái ở Anh, tối đa không quá 5.000 người. Nhưng các hoạt động của nó đã được khám

phá kỹ lưỡng bởi các nghiên cứu của V. D. Lipman. Ở Norwich, người Do Thái sống gần khu chợ và lâu đài (để an toàn), nhưng xen kẽ với những người theo đạo Cơ Đốc. Hoạt động chính của họ là cho vay tiền. Họ cũng là những người làm nghề cầm đồ. Một số người Do Thái ở Anh là bác sĩ. Cũng như ở một số thị trấn khác của nhóm người Do Thái ở Anh, có một gia đình giàu có nổi bật. Họ có thể được truy tìm qua năm thế hệ. Họ có các đối tác kinh doanh ở London, hoạt động trên quy mô quốc gia và xử lý các khoản tiền rất lớn. Ngôi nhà lớn bằng đá của họ ở Phố King được đặt tách biệt với những ngôi nhà của những người Do Thái khác.




Bảo tàng Do Thái tại London

Năm 1144, cộng đồng nhỏ bé này là trung tâm của một vụ buộc tội kinh hoàng. Vào ngày 20 tháng 3, một thời gian ngắn trước Lễ Phục Sinh và Lễ Vượt Qua, một cậu bé tên là William, con trai của một nông dân và đang học nghề làm giày, đã biến mất. Lần cuối cùng cậu ta được nhìn thấy khi đi vào một ngôi nhà của người Do Thái. Hai ngày sau, vào Thứ Tư của Tuần Thánh, người ta tìm thấy xác của cậu ở phía đông thành phố ở Thorpe Wood, mặc áo khoác và đi giày, đầu cạo trọc và có nhiều vết đâm. Kiến thức của chúng tôi về các chi tiết chủ yếu đến từ cuốn sách, Cuộc sống và Phép màu của St William xứ Norwich.

Elvira, mẹ của cậu bé và một linh mục địa phương tên là Godwin đã buộc tội người Do Thái ở Norwich tội giết người, nói tội ác này là sự tái hiện lại cuộc khổ nạn của Chúa

Kitô. Sau đó, những người hầu gái Cơ Đốc làm việc trong một ngôi nhà Do Thái cho biết cậu bé bị bắt sau buổi lễ trong nhà thờ, bị bịt miệng, bị trói bằng dây, đầu bị đâm đầy gai, rồi bị trói trên một cây thánh giá, tay trái và chân bị đóng đinh, bên hông bị đâm và bỏng, do nước sôi đổ lên cơ thể – họ tuyên bố đã nhìn thấy điều này qua một khe cửa. Một nhóm người Do Thái đã bị buộc tội trước một tòa án giáo hội. Nhưng cảnh sát trưởng địa phương từ chối để họ ra tòa và đưa họ đến nơi an toàn trong Lâu đài Norwich.

Người ta cho rằng nghi thức giết một người thay thế Chúa Kitô vào Lễ Phục Sinh đã phù hợp với quan điểm chính thức 'người Do Thái biết sự thật nhưng bác bỏ'. Sau đó, người ta chỉ ra ngày vụ giết người được phát hiện, 22 tháng 3, là ngày thứ hai của Lễ Vượt Qua của người Do Thái.

Từ đó, các cáo buộc giết người theo nghi lễ có xu hướng được đưa ra bất cứ khi nào một đứa trẻ bị giết trong những trường hợp đáng ngờ gần khu định cư của người Do Thái. Tại Gloucester năm 1168, Bury St Edmunds năm 1181 và Bristol năm 1183. Việc rao giảng về một cuộc thập tự chinh mới luôn khiến tình cảm bài Do Thái trở nên sôi sục. Cuộc Thập Tự Chinh thứ ba, bắt đầu vào năm 1189-90, trong đó nước Anh phần lớn là do Richard the Lionheart lãnh đạo, đã thổi bùng cơn thịnh nộ của đám đông đã dấy lên bởi các cáo buộc giết người theo nghi lễ. Những người Do Thái giàu có tham dự lễ đăng quang của Richard vào năm 1189 đã bị đám đông tấn công, sau đó là cuộc tấn công vào khu Do Thái ở London. Vào dịp lễ Phục Sinh vào năm sau, các cuộc tấn công đã bùng phát, nghiêm trọng nhất là ở York, nơi cộng đồng Do Thái giàu có bị tàn sát, dù đã trú ẩn trong lâu đài.

Đây là một cột mốc quan trọng khác trong sự hủy diệt của người Do Thái. Sự trỗi dậy của dị giáo có tổ chức vào thế kỷ thứ mười hai đã khiến một triều đại giáo hoàng ngày càng độc đoán và hiếu thắng, nhìn với sự nghi ngờ về bất kỳ hình thức hoạt động tôn giáo không chính thống nào, đặc biệt là đối với Do Thái giáo. Giáo hoàng Innocent III (1198-1216), đã ban hành một loạt sắc lệnh chống người Do Thái tại Hội đồng Lateran lần thứ tư, năm 1216. Những người Dominican tiếp tục được giao nhiệm vụ dẹp bỏ dị giáo bằng cách tìm hiểu các thực hành đáng ngờ, thẩm vấn và xét xử những kẻ tình nghi, giao cho quyền lực thế tục trừng phạt những người bị kết tội.

Năm 1243, gần Berlin, người Do Thái bị buộc tội đánh cắp một vật chủ đã được thánh hiến và sử dụng nó cho những mục đích xấu xa. Thực hành này quá phù hợp với quan điểm của Cơ Đốc giáo rằng người Do Thái biết sự thật nhưng đã chiến đấu chống lại nó. Họ thực sự tin vật chủ là cơ thể của Chúa Kitô: đó là lý do tại sao họ đánh cắp nó và tra tấn nó, làm sống lại những đau khổ của Chúa Kitô, giống như họ đã đánh cắp những cậu bé theo Cơ Đốc giáo và giết chúng trong những nghi lễ quái ác.




Huyền thoại – Người Do Thái sử dụng máu Cơ Đốc nhân cho các nghi lễ tôn giáo

Như với tất cả các thuyết âm mưu, một khi bước nhảy tưởng tượng đầu tiên được thực hiện, phần còn lại theo sau với logic say mê. Sau năm 1243, các trường hợp ăn cắp vật chủ đã được báo cáo trên khắp Châu Âu Latinh. Chúng được đưa ra ánh sáng, theo các phiên tòa, bởi vì vật chủ trong cơn đau đớn đã tạo ra phép lạ: nó bay lên không trung, gây ra động đất hoặc phổ biến nhất là hét lên trong đau đớn hoặc khóc như một đứa trẻ.

Không có bằng chứng xác đáng nào để biện minh cho bất kỳ lời vu khống nào đã từng được đưa ra.

Một số lời buộc tội có thể là kết quả của một sự hiểu lầm thực sự. Ví dụ, vào năm 1230 người Do Thái bị buộc tội cưỡng bức cắt bao quy đầu cho một cậu bé năm tuổi ở

Norwich. Người Do Thái đã bị bỏ tù và bị phạt tiền khi vụ án cuối cùng được đưa ra tòa vào năm 1234, và nó dường như đã kích động một cuộc tấn công bạo lực vào người Do Thái ở Norwich vào năm sau đó. Khoảng năm 1240, một số người Do Thái đã bị treo cổ liên quan đến vụ này. Lời giải thích khả dĩ nhất là các thành viên của cùng một gia đình Do Thái đã đòi lại con trai từ một người cải đạo. Hầu hết các cáo buộc chống lại người Do Thái đều là phát minh thuần túy, và bất cứ khi nào một cuộc điều tra chính thống của giáo hội được tổ chức, những phát hiện của nó luôn minh oan cho cộng đồng Do Thái.

Tất nhiên, những kẻ vu khống phải được nhìn nhận dựa trên nền tảng cho vay tiền của người Do Thái. Nó ảnh hưởng đến một phạm vi xã hội rất rộng. Bằng chứng từ Perpignan thế kỷ mười ba ở miền nam nước Pháp cho thấy 65% dân làng là người vay tiền. Mô hình ở Anh cũng giống như vậy. Các lãnh đạo tôn giáo lớn và giới quý tộc đã sử dụng tiền của người Do Thái nhưng ở quy mô tương đối nhỏ. Những người vay nhiều ở cả hai quốc gia là tầng lớp quý tộc nông thôn – tầng lớp có nhiều khả năng dẫn đầu làn sóng hoạt động bài Do Thái nhất. Toàn bộ lịch sử dạy rằng cho vay tiền dẫn đến rắc rối trong xã hội nông thôn. Một hợp đồng hứa hôn của người Do Thái từ nước Anh thế kỷ mười ba cho thấy số tiền được cho vay với lãi suất dự kiến sẽ mang lại không dưới 12,5% một năm. Điều này dường như không nhiều theo tiêu chuẩn thời trung cổ. Thật không may, những người cho vay có những giao dịch rất phức tạp với nhau, thường tạo thành các tổ hợp, với nhiều lớp vay mượn. Kết quả là tăng lãi suất cuối cùng mà người đi vay phải trả.

Dưới thời Edward I, vai trò người cho vay của người Do Thái với giới thượng lưu đã được đảm nhận bởi Hiệp sĩ Templar của Jerusalem và Ban chỉ huy châu Âu của họ, những chủ ngân hàng thực sự đầu tiên của Cơ Đốc giáo. Người Do Thái đã bị đẩy vào thị trường nhỏ hơn với việc đổi xu và cầm đồ. Năm 1275, Edward I thông qua đạo luật chống người Do Thái, khiến việc cho vay nặng lãi trở nên bất hợp pháp; tội này sau đó được liên kết với tội báng bổ, một tội còn nghiêm trọng hơn. Năm 1278 nhiều người Do Thái bị bắt trên khắp đất nước.

Nhiều người đã được đưa đến Tháp London. Một nhà biên niên sử nói 300 người đã bị treo cổ. Tài sản của họ đã rơi vào tay nhà vua.

Vào cuối những năm 1280, Edward nhận thấy mình cần một khoản tiền mặt lớn để chuộc người anh em họ Charles xứ Salerno. Ông ta đã tịch thu tài sản của người Do Thái ở Gascony, và trục xuất hoàn toàn vào năm 1289.

Vào thời điểm này, các chính phủ Cơ Đốc giáo coi họ đang phải đối mặt với ‘vấn đề Do Thái’, mà trục xuất là ‘giải pháp cuối cùng’. Nó đã được thử trước đây: ở một phần của

Rhineland vào năm 1012, ở Pháp vào năm 1182, ở Bavaria vào năm 1276. Các chính phủ liên tục phải chịu áp lực ý thức hệ để thực hiện các biện pháp chống người Do Thái.

Innocent III đã lập luận trong các sắc lệnh Lateran của mình, vì việc sử dụng quyền lực tiền bạc một cách vô đạo đức, người Do Thái đã đảo ngược trật tự tự nhiên – Cơ Đốc nhân tự do đã trở thành tôi tớ của nô lệ Do Thái – và chính phủ phải khôi phục tự nhiên bằng cách áp đặt những luật lệ. Vì vậy, các chính phủ đã cố gắng thực hiện. Các kỹ năng giao dịch và xử lý tiền bạc của họ đã được các Cơ Đốc nhân thay thế. Vì vậy, giới chức coi thường sự hiện diện của người Do Thái, và những thành kiến đã trở thành nguồn gốc của bạo loạn thường xuyên. Họ cũng bắt đầu lo sợ về sự góp phần của người Do Thái vào việc truyền bá những ý tưởng đáng lo ngại.

Về lý thuyết, người Do Thái bị cấm vào các trường đại học. Nhưng trên thực tế họ vẫn được theo học, nhưng không được ưa chuộng trong cộng đồng các trường đại học. Họ thường dạy ở đó. Ví dụ, vào năm 1300, Jacob ben Machir trở thành hiệu trưởng của trường y Montpellier. Vào đầu thế kỷ 15, Elias Sabot dạy y khoa tại Pavia (và được triệu tập đến Anh để chữa bệnh cho vua Henry IV). Những người Do Thái đã cải đạo rất nổi bật trong khuôn viên trường. Đôi khi, như chúng ta sẽ thấy, những người cải đạo đã trở thành nỗi kinh hoàng của những người đồng tôn giáo cũ.

Trong nửa sau của thời Trung Cổ, các tín đồ nhà thờ đã nghĩ ra các công cụ để chống lại người Do Thái. Đứng đầu trong số họ là các anh em. Các tu sĩ Đa Minh và Phanxicô đã thống trị cuộc sống đại học vào thế kỷ thứ mười ba, và họ cũng nắm giữ các chức giám mục quan trọng. Họ đã giám sát mọi khía cạnh của cuộc sống Do Thái ở các nước Latinh. Họ muốn xóa bỏ tất cả các quyền của người Do Thái. Năm 1236, Giáo hoàng Gregory IX bị thuyết phục đã lên án Talmud.

Thánh Phanxicô không có thù hận đối với người Do Thái, và thánh Đa Minh, theo lời chứng tại quá trình phong thánh của ngài, là ‘yêu thương tất cả, người giàu, người nghèo, người Do Thái, người thị tộc’. Lúc đầu, họ tập trung vào các vấn đề thần học nghiêm ngặt và thậm chí cố gắng ngăn cản các cáo buộc giết người theo nghi lễ.

Nhưng các Anh Em đã bị ảnh hưởng bởi môi trường đô thị nơi họ tập trung. Họ là những kẻ theo đạo hiếu chiến, đối với những người theo chủ nghĩa dị giáo, đặc biệt là người Do Thái. Họ có xu hướng mở các nhà thờ của họ trong hoặc gần khu Do Thái, làm cơ sở để quấy rối. Người Do Thái sợ hãi họ hơn bất kỳ nhóm Cơ Đốc nhân nào khác. Họ coi đó là hiện thân của tai họa được đe dọa bởi Moses trong Đệ Nhị Luật. Chính sách của họ dần dần đặt mục tiêu cải tạo người Do Thái hoặc trục xuất. Ở Anh, các tu sĩ dòng Phanxicô đứng sau một sắc lệnh hoàng gia loại bỏ quyền của người Do Thái và có thể là một yếu tố trong việc đảm bảo trục xuất. Chẳng bao lâu sau, họ hoàn toàn chuyển

sang chủ nghĩa bài Do Thái. Năm 1247, hai tu sĩ dòng Phanxicô đã thực hiện một cuộc phỉ báng bằng máu ở Valreas, dẫn đến một cuộc hỗn chiến đẫm máu. Năm 1288, sau một vụ phỉ báng ở Troyes, người Dominica và người dòng Phanxicô đã hợp nhất để kích động một cuộc tàn sát người Do Thái địa phương.

Ngay cả ở Ý, nơi thái độ đối với người Do Thái khá khoan dung ngay cả trong thời Trung cổ, các tu sĩ dòng Phanxicô vẫn là một lực lượng đáng sợ. Ở đó, các thành phố tự trị cho phép người Do Thái mở ngân hàng theo quy định và đổi lại các khoản tiền một lần hoặc một khoản thuế hàng năm. Người Do Thái sống sót nhờ lãi suất của họ, ở mức 15-20%. Các tu sĩ dòng Phanxicô chuyên về các vấn đề đô thị và thương mại và đặc biệt quan tâm đến việc cho vay tiền. Họ theo dõi sát sao những người Do Thái và săn đuổi họ nếu vi phạm luật lệ dù là nhỏ nhất. Các tu sĩ dòng Phanxicô rao giảng tình yêu thương nhưng nó không áp dụng cho người Do Thái. Các tu sĩ dòng Phanxicô đã tổ chức tẩy chay và thành lập quỹ để cắt giảm người Do Thái và đuổi họ ra khỏi công việc kinh doanh; sau đó họ có thể kêu gọi trục xuất. Một số người bài Do Thái thuộc dòng Phanxicô, như John of Capistrano, sống trên một khu vực rộng lớn, ở cả hai phía của dãy Alps, việc rao giảng của ông cho các hội thánh ngoài trời thường dẫn đến các cuộc tấn công. Đệ tử của ông là Bernardino de Fletre, một kẻ kích động dòng Phanxicô thế hệ thứ ba, đã thực hiện một sứ mệnh tại Trent vào năm 1475, dẫn đến cáo buộc người Do Thái đã sát hại một cậu bé hai tuổi. Trong cuộc náo động sau đó, toàn bộ cộng đồng Do Thái bị bắt, nhiều người bị tra tấn và hành quyết, số còn lại bị trục xuất.

Trên khắp châu Âu, sự khởi đầu của Cái Chết Đen, lan tràn tới những người dân phía bắc từ Địa Trung Hải, đã tạo thêm một lớp khác cho cấu trúc thượng tầng bài Do Thái.

Người ta vẫn chưa hiểu rõ nguyên nhân và tác động chưa từng có của nó – đã giết chết từ 1/4 đến 1/2 dân số – đã truyền cảm hứng cho niềm tin đó là bệnh pestis manu-facta, một căn bệnh lây lan do ác ý của con người. Cuộc điều tra tập trung vào người Do Thái, đặc biệt là sau khi người Do Thái kinh hãi thú nhận khi bị tra tấn. Vào tháng 9 năm 1348 tại Lâu đài Chillon trên Hồ Geneva, người Do Thái thừa nhận bệnh dịch là tác phẩm của John of Savoy. Tin đồn lan truyền nhanh chóng, đặc biệt là khi nhiều người Do Thái thú nhận khi bị tra tấn – ví dụ, ở Freiburg, một người Do Thái ‘thừa nhận động cơ vì các Cơ Đốc nhân đã tiêu diệt quá nhiều người Do Thái... và cũng bởi vì chúng tôi muốn trở thành lãnh chúa, vì các bạn đã làm chủ đủ lâu’. Vào ngày 26 tháng 9 năm 1248, Giáo hoàng Clement VI đã ban hành một thông cáo ở Avignon để phủ nhận cáo buộc và đổ lỗi cho ma quỷ: ông cho người Do Thái cũng phải chịu đựng đau đớn như bất kỳ thành phần nào khác trong cộng đồng. Vua Peter IV của Aragon và những người cai trị khác đưa ra những tuyên bố tương tự. Tuy nhiên, làn sóng bài Do Thái lớn nhất kể từ năm 1096 đã nhấn chìm hơn 300 cộng đồng Do Thái, đặc biệt là ở Đức, Áo, Pháp và Tây Ban

Nha. Theo các nguồn tin Do Thái, 6.000 người chết ở Mainz và 2.000 người ở Strasbourg.

Vào đầu thời Trung cổ, Tây Ban Nha là lãnh thổ Latinh an toàn nhất cho người Do Thái. Trong một thời gian dài, đây là nơi người Do Thái và Cơ Đốc giáo thường gặp nhau để tranh luận hơn là đánh nhau.

Ở Tây Ban Nha, trong bất kỳ thời điểm nào, các cuộc tranh luận đều chân thực hơn và bao trùm một khu vực rộng lớn.

Nhà thờ lớn hơn Đền thờ? Các linh mục - giáo sĩ Do Thái có nên kết hôn?

Tại sao nhiều quý tộc là da trắng và đẹp trai hơn trong khi hầu hết dân Do Thái lại đen và xấu? Người Do Thái trả lời, phụ nữ Cơ Đốc giáo quan hệ trong thời kỳ kinh nguyệt, vì vậy sẽ truyền máu đỏ cho làn da em bé, và khi các quý tộc quan hệ, 'họ được bao quanh bởi những bức tranh đẹp'.

Người Tây Ban Nha, hay đúng hơn là Vua James I của Aragon, người đã tổ chức cho đến nay những cuộc tranh luận hay nhất, tại Barcelona vào ngày 20-31 tháng 7 năm 1263. Ý tưởng lại đến từ một người Do Thái cải đạo, Pablo Christiani và ông được hỗ trợ bởi Raymund de Penaforte, người đứng đầu Tòa án Dị giáo Dominica ở Aragon và là chủ của Dòng, và Peter de Janua, tướng lĩnh của Dòng Phanxicô Tây Ban Nha. Người Do Thái có một phát ngôn viên duy nhất, nhưng là người tốt nhất: Nahmanides, uyên bác, thông thạo, khỏe mạnh, tự tin. Ông đồng ý đến Barcelona để tham gia vì biết King James, người đã thuê nhiều người Do Thái làm quan chức, là người tốt và dù sao cũng đảm bảo cho ông được tự do ngôn luận.

James là một người đàn ông rộng lượng, có nhiều nhân tình và những đứa con ngoài giá thú, người đã khiến Giáo hoàng tức giận khi từ chối người vợ đầu tiên của mình và người không ngần ngại xé lưỡi Giám mục Gerona. Ông phớt lờ những yêu cầu của Giáo hoàng để loại bỏ các quan chức Do Thái của mình.

Diễn biến chính xác của cuộc tranh luận không được rõ ràng, vì các tài liệu của Cơ Đốc giáo và Do Thái xung đột. Phiên bản Cơ Đốc cho thấy Nahmanides vướng vào mâu thuẫn, bị đánh bại trong cuộc tranh cãi, im lặng và cuối cùng chạy trốn trong tình trạng hỗn loạn. Phiên bản của Nahmanides rõ ràng hơn và được trình bày tốt hơn nhiều.

Cuộc tấn công của người Cơ Đốc được thiết kế để cho thấy Đấng Messiah đã thực sự xuất hiện, Ngài vừa là con người vừa là thần thánh và đã chết để cứu nhân loại, và hậu quả là Do Thái giáo đã mất đi vị trí đặc biệt. Nahmanides nhấn mạnh học thuyết về Đấng Messiah không phải là điều tối quan trọng đối với người Do Thái. Ông phản công bằng cách lập luận Rome, từng là chủ nhân của thế giới, đã từng từ chối Cơ Đốc giáo và bây giờ những người theo Mohammed có lãnh thổ lớn hơn họ. Hơn nữa, ông ấy nói thêm,

"Từ thời Chúa Jesus cho đến ngày nay, thế giới tràn ngập bạo lực và bất công, và các Cơ Đốc nhân đã đổ máu nhiều hơn tất cả các dân tộc khác." Ông nói với nhà vua, truyền thuyết có thể thuyết phục một người có lý trí rằng Đức Chúa Trời được sinh ra từ trong lòng người, sống trên trái đất, bị xử tử và sau đó trở về nguyên quán. Theo lời kể của người Do Thái, các giáo sĩ Cơ Đốc giáo, nhận thức được cuộc tranh luận đang đi theo hướng bất lợi, đã kết thúc buổi tranh luận mà không có kết luận. Vào ngày Sabath tiếp theo, nhà vua tham dự hội đường, đọc diễn văn, nghe Nahmanides trả lời, và tặng ông 300 solido.

Khả năng là cả hai tài khoản xung đột đều trình bày những gì mỗi bên muốn nói, hơn là những gì họ đã nói. Một số học giả Do Thái đã lập luận phiên bản của Nahmanides là một tác phẩm tuyên truyền. Theo quan điểm này, Pablo đã nhận thức rõ về mâu thuẫn nội bộ của người Do Thái giữa những người theo chủ nghĩa duy lý và những người phản duy lý; chương trình nghị sự của cuộc tranh luận đã được vẽ ra một cách khéo léo để khai thác điều này và bắt Nahmanides mâu thuẫn hoặc buộc ông phủ nhận những quan điểm trước đó. Nhưng như Maccoby đã chỉ ra, phần lớn cuộc tranh luận diễn ra với nhiều mục đích khác nhau. Có nhiều quan điểm về Đấng Messiah trong Do Thái giáo đến mức hầu như không thể có quan điểm dị giáo về chủ đề này.

Do Thái giáo là về Luật và việc tuân theo Luật; Cơ Đốc giáo là về thần học giáo điều. Một người Do Thái có thể gặp rắc rối về việc tuân thủ ngày Sabath mà một Cơ Đốc nhân cho rằng thật nực cười. Mặt khác, một Cơ Đốc nhân có thể bị thiêu sống vì giữ quan điểm về Đức Chúa Trời mà tất cả người Do Thái sẽ coi đó là vấn đề tranh cãi. Barcelona đã cho thấy những khó khăn mà người theo đạo Cơ Đốc và người Do Thái gặp phải trong việc tranh luận một cách trung thực về điểm trung tâm gây chia rẽ đức tin của họ vì không thể đồng ý với nhau về điểm đó.

Người Do Thái đã học được từ kinh nghiệm lâu đời để nhận ra những dấu hiệu của hiểm họa sắp xảy ra.

Nahmanides miễn cưỡng tham gia vào cuộc tranh luận. Những cuộc tranh luận như vậy không có gì để cung cấp cho người Do Thái. Nhưng chúng rất quan trọng đối với các giáo sĩ Cơ Đốc giáo, vừa là bài tập tuyên truyền cho những người nhiệt thành của chính họ, vừa là những cuộc thám hiểm để khám phá những điểm yếu biện chứng của người Do Thái hoặc những điểm dễ bị tổn thương mà họ không hề biết đến. Năm sau cuộc tranh chấp, Raymund de Penaforte là người đứng đầu một ủy ban kiểm tra Talmud về tội báng bổ, và vào năm 1265, tham gia vào phiên tòa xét xử Nahmanides vì đã công bố thông tin về cuộc tranh luận. Ông bị kết tội và dù chỉ bị nhà vua trừng phạt nhẹ nhưng quyết định rời Tây Ban Nha để đến Palestine. Do đó, một trụ cột lớn của Do Thái giáo Tây Ban Nha đã bị loại bỏ.




Nahmanides

Vào thời Nahmanides, người Do Thái ở Tây Ban Nha vẫn có thể coi họ là một cộng đồng trí tuệ, vượt trội về mặt lý trí. Các kỹ năng của họ vẫn cực kỳ hữu ích, nếu không muốn nói là không thể thiếu đối với những người cai trị Cơ Đốc giáo. Nhưng những người Cơ Đốc đã bắt kịp nhanh chóng, và vào cuối thế kỷ thứ mười ba, họ đã tự mình tiếp thu chủ nghĩa Aristotle, và trong thương mại và quản lý là một sự thay thế cho bất cứ thứ gì mà người Do Thái có thể cung cấp. Trong suốt thế kỷ mười bốn, người Do Thái, ngay cả ở Tây Ban Nha đã suy giảm. Vị thế kinh tế của họ đã bị xói mòn bởi các luật chống Do Thái.

Hơn nữa, lần đầu tiên một người Do Thái đầy tham vọng và thông minh sẵn sàng chấp nhận việc anh ta đang gia nhập một nền văn hóa tiến bộ, rộng lớn hơn. Phần còn lại của người Do Thái đã ẩn náu trong kabbalah, những câu chuyện ma mị, mê tín dị đoan và thơ ca.

Đó là chiến thắng của sự phi lý trí. Các công trình của Maimonides và những người theo chủ nghĩa duy lý khác không hẳn đã bị đốt cháy, nhưng chúng trở nên lề mề. Hậu quả của Cái chết Đen và vô số tội ác gây ra cho người Do Thái, đã trở thành mốt trong giới chính thống để đổ lỗi cho chủ nghĩa duy lý và các tội lỗi khác chống lại Chúa về những tai họa này.

Vì vậy, Do Thái giáo, mà trong thế kỷ 11 và 12 đã đi đầu trong lĩnh vực trí tuệ, đã suy yếu. Maimonides có niềm tin vào Đấng Messiah như một tín điều của người Do Thái nhưng ông luôn coi thuyết khải huyền và đấng cứu thế là 'huyền thoại về những kẻ dại

dột'. Ông viết trong Mishnah Torah: "Đừng nghĩ rằng, Đấng Messiah sẽ phải làm ra những dấu hiệu và phép lạ... Kinh Torah với tất cả các luật lệ và giáo lệnh của nó có giá trị vĩnh viễn và sẽ không có gì được thêm vào hoặc lấy đi từ nó." Sẽ không có sự khác biệt so với tiến trình bình thường của mọi việc hoặc bất kỳ sự thay đổi nào trong trật tự được chỉ định – bất kỳ gợi ý nào trái ngược trong Kinh Thánh chỉ là 'những hình ảnh của lời nói'. Với sự khốn khổ ngày càng tăng của các cộng đồng Do Thái, thuyết khải huyền và thiên sai bắt đầu hồi sinh. Thiên thần và ác quỷ nhân lên gấp bội. Sự cẩn trọng và sự sùng kính kỳ lạ cũng vậy. Giáo sĩ Jacob ben Yakar từng làm sạch một khoảng trống trước Hòm Giao ước bằng bộ râu của mình; Giáo sĩ Shalom ở Áo ăn các món thịt trong phòng này và thức ăn từ sữa trong phòng khác, và khẳng định những người quý tộc mang nước cho ông đều mặc áo choàng trắng.

Có một niềm tin rộng rãi, lòng mộ đạo sẽ đến được Đấng Messiah và làm tan nát quân đoàn của những kẻ áp bức. Người Do Thái đã phát động một cuộc săn phù thủy nội bộ chống lại những kẻ đưa tin, những kẻ bị nguyền rủa vào mỗi ngày Sabath và đôi khi bị xử tử nếu bị bắt.

Có nhiều mức độ trừng phạt: nazifah - loại trừ bảy ngày; niddui - cô lập khỏi cộng đồng; ở đây, một hình thức trục xuất vẫn quyết liệt hơn, có thể là sự can thiệp của các sĩ quan hoàng gia Cơ Đốc giáo và tịch thu tài sản của người vi phạm. Maimonides đã liệt kê 24 hành vi phạm tội mà các nhà hiền triết cho rằng đáng phải chịu niddui, từ xúc phạm một học giả (ngay cả khi ông ta đã chết) đến việc nuôi những con chó nguy hiểm. Các hình phạt trở nên phức tạp và nghiêm khắc hơn, và dưới ảnh hưởng của các thủ tục Cơ Đốc giáo, vạ tuyệt thông tự nó phát triển thành một nghi lễ đầy kịch tính và đáng sợ. Một điều nghiêm trọng ở đây đã được tuyên bố trong nhà hội trước Hòm Giao ước mở hoặc trong khi cầm cuộn sách Torah, với âm thanh của kiếm, khi câu nói được tuyên bố, kẻ phạm tội bị nguyền rủa, trong khi tất cả các ngọn nến đều bị dập tắt.

Nhưng kỷ luật nội bộ không thể ngăn chặn tình trạng xuất huyết của những người cải đạo khi áp lực Cơ Đốc giáo ngày càng gia tăng. Ngay cả vào cuối thế kỷ mười ba, các vị vua Cơ Đốc giáo của Aragon đã bị các giám mục của chính họ báo cáo với Rome vì ủng hộ người Do Thái, hoặc không đủ mạnh mẽ để quản lý họ. Năm 1282, thái tử, Infante Sancho, nổi loạn chống lại cha mình, đã chơi bài chống Do Thái để tập hợp các giáo sĩ theo phe của mình – người Do Thái dần dần được rút khỏi dịch vụ hoàng gia. Sau những xáo trộn của Cái chết Đen, toàn bộ vị trí của người Do Thái ở Tây Ban Nha bắt đầu xấu đi khá nhanh chóng, khi những kẻ mê muội máu và những câu chuyện bài Do Thái khác bám chặt lấy người dân.

Ví dụ, ở Seville, đã có các cuộc bạo động chống Do Thái vào năm 1378 và năm 1391.

Những cuộc bạo loạn thường được đổ lỗi cho nhà thuyết giáo vĩ đại Vicente Ferrer (khoảng 1350-1419), người sau đó được phong thánh. Nhưng vai trò của ông ta tinh vi hơn nhiều, và nham hiểm hơn theo quan điểm của người Do Thái. Thật vậy, ông đã giúp phát triển một mô hình bài Do Thái đã vang dội như sấm trong thế kỷ XX. Đúng là những lời rao giảng công khai của ông thường gắn liền với sự cuồng loạn và phẫn nộ bài Do Thái. Nhưng ông không khuyến khích bạo loạn; trái lại ông chán nản điều đó. Ông công khai lên án cuộc bạo loạn năm 1391. Ông nghĩ đám đông phải tuân thủ luật pháp. Các cuộc bạo động cho thấy rõ ràng người Do Thái đã đặt ra một 'vấn đề' cho xã hội mà phải tìm ra một 'giải pháp'. Do đó, Ferrer và các đồng sự giáo sĩ của ông phải chịu trách nhiệm về một loạt các chính sách chống người Do Thái đã được phê chuẩn bởi phe phản đối Tây Ban Nha là Benedict XIII, và việc được chọn làm Vua xứ Aragon của Ferdinand I, người đã bắt đầu thực hiện chúng. Cuộc chiến chống lại người Do Thái đã thoát khỏi bàn tay của đám đông và trở thành công việc chính thức của nhà thờ và triều đình.

Để chống lại bối cảnh này, cuộc tranh luận lớn cuối cùng của người Do Thái – Cơ Đốc đã diễn ra tại Tortosa vào năm 1413-14. Đó không phải là một cuộc tranh luận chân chính, mà là một buổi trình diễn công khai – thậm chí là một buổi thử nghiệm. Ferrer không chính thức tham gia nhưng ông ấy đã hành động ở hậu trường. Mục đích của ông dường như là khơi dậy lòng nhiệt thành của quần chúng đối với Cơ Đốc giáo như một tôn giáo hợp lệ duy nhất; để phá bỏ các tuyên bố của Do Thái giáo trong một cảnh tượng công khai lớn; và sau đó, với nhà thờ, nhà nước và dân chúng đứng sau ông, và những người Do Thái đã mất tinh thần, để thực hiện một cuộc cải đạo hàng loạt. Các nhà lãnh Do Thái giáo không muốn liên quan gì đến việc này. Nhưng trong nhiều trường hợp, các giáo sĩ Do Thái không có lựa chọn nào khác ngoài việc tham dự. Antipope, người mà sau này Ferrer đã loại bỏ, chủ trì. Khoảng 70 ghế đã được cung cấp cho các hồng y, giám mục và các nữ hoàng khác. Benedict đã tuyên bố ngay từ đầu nó không được tổ chức giữa các bên bình đẳng mà để chứng minh chân lý của Cơ Đốc giáo từ các nguồn tài liệu. Trên thực tế, đó là phiên tòa xét xử Do Thái giáo.

Cố vấn công tố là Joshua Lorki, một trong những người cải đạo của Ferrer, được đổi tên thành Geronimo de Sante Fe. Có khoảng hai mươi người Do Thái tham gia, bao gồm nhà triết học và nhà biện chứng hàng đầu Joseph Albo, người sau này đã viết một luận thuyết nổi tiếng về các nguyên tắc tôn giáo của người Do Thái, Sefer ha-Ikkarim, hay Sách Nguyên Tắc. Nhưng họ không được trao sự tự do nào mà Nahmanides dường như được hưởng ở Barcelona.

Họ đã bị đe dọa từ Geronimo ngay từ đầu, cả vì ‘sự cố chấp của người Do Thái’ và, một cách khéo léo, vì tà giáo chống lại tôn giáo của chính họ, điều sẽ đưa họ vào hàng ngũ của Tòa án Dị giáo.

Chủ đề bao phủ là chứng minh Chúa Jesus là Đấng Messiah từ các nguồn của người Do Thái, dù nguyên nhân của cuộc Lưu Đày cũng đã được thảo luận, và nhiều câu hỏi kỹ thuật về các văn bản Do Thái đã được đặt ra từ phía Cơ Đốc. Các tín đồ Cơ Đốc giờ đây đã được thông báo rất kỹ về loại bài tập này. Tổng cộng có sáu mươi chín phiên họp đã được tổ chức, trong hơn 21 tháng, và trong khi các giáo sĩ Do Thái ở Tortosa, Ferrer và các anh em của ông đã di chuyển qua các cộng đồng không có người lãnh đạo của họ, thực hiện các cuộc cải đạo. Trong một số trường hợp, những người cải đạo đã được đưa đến Tortosa để trưng bày và cung cấp một quan điểm đắc thắng cho việc tuyên truyền Cơ Đốc giáo trong cuộc tranh chấp. Giáo sĩ Astruk ha-Levi phản đối gay gắt khi các cuộc tranh luận kéo dài: “Chúng tôi đang ở xa nhà của mình. Các nguồn tài nguyên của chúng ta đang bị giảm dần và gần như đã hết sạch. Nếu không có chúng, thiệt hại lớn sẽ xảy ra cho cộng đồng của chúng tôi. Chúng tôi không biết số phận của vợ con. Chúng tôi không được đảm bảo ở đây và thậm chí thiếu thức ăn. Tại sao những người phải chịu đựng những tai ương như vậy lại phải chịu trách nhiệm về những lý lẽ của họ, tranh chấp với Geronimo và những người khác, những người đang trong thời kỳ thịnh vượng và xa hoa nhất?”

Giáo sĩ Astruk nói: “Một Cơ Đốc nhân sống trong vùng đất của người Saracen, có thể bị đánh bại bởi những lập luận của người ngoại giáo hoặc người Saracen nhưng điều đó không chứng minh đức tin của anh ta đã bị bác bỏ.” Trong giai đoạn sau của cuộc tranh chấp, người Do Thái khẳng định họ không hiểu những câu hỏi và cố gắng giữ im lặng bất cứ khi nào có thể.

Không hơn không kém, Tortosa là một thất bại. Lần đầu tiên ở Tây Ban Nha, người Do Thái có thể được coi là đang bị bao vây bởi chủ nghĩa mù quáng và sự cuồng nhiệt phi lý, giữa một nền văn hóa vượt trội.

Điều này, cùng với áp lực pháp lý và kinh tế, nỗi sợ hãi đã tạo ra một loạt những người chuyển đổi. Vì vậy, ở một mức độ, Ferrer đã thành công. Nhưng những người Do Thái cải đạo đã không giải quyết được ‘vấn đề Do Thái’. Những gì nó đã làm, như các nhà chức trách Tây Ban Nha nhanh chóng phát hiện ra, là trình bày nó dưới một hình thức mới và khó xử lý hơn. Vấn đề bây giờ trở thành chủng tộc cũng như tôn giáo. Nhà thờ luôn coi người Do Thái là một mối nguy hiểm. Kể từ thế kỷ thứ mười hai, sự mê tín phổ biến đã trình bày họ như một mối nguy hiểm về thể chất và xã hội. Nhưng khi họ trở thành những người cải đạo, hay marranos, một thuật ngữ lạm dụng bắt nguồn từ từ tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là ‘lợn’, họ đã trở thành một mối nguy hiểm tiềm ẩn. Người dân

thị trấn Tây Ban Nha biết nhiều người, có lẽ là hầu hết, những người cải đạo là miễn cưỡng. Họ chính thức không còn là người Do Thái vì sợ hãi. Là người Do Thái, họ bị 'khuyết tật' pháp lý nghiêm trọng. Về lý thuyết, họ có các quyền kinh tế giống như các Cơ Đốc nhân khác. Do đó, một marrano không được ưa chuộng hơn nhiều so với một người Do Thái bình thường bởi vì anh ta là một kẻ đạo đức giả và một kẻ lật đổ giấu mặt.

Các giáo sĩ Do Thái trung thành đã cảnh báo điều gì sẽ xảy ra. Giáo sĩ Yitzhak Arama nói với những người cải đạo: "Bạn sẽ không tìm thấy sự yên bình giữa các thị tộc, và cuộc sống của bạn sẽ bị treo ở trạng thái căng thẳng."

Quan điểm bi quan này đã sớm được xác nhận bởi các sự kiện. Một người Do Thái Tây Ban Nha nhận thấy anh ta không thể trốn tránh sự thù địch bài Do Thái bằng cách cải đạo. Nếu anh ta chuyển đến một thị trấn khác, như nhiều người đã làm, thì Cơ Đốc giáo của anh ta càng bị nghi ngờ.

Với sự cải đạo, chủ nghĩa bài Do Thái liên quan đến tôn giáo hơn là chủng tộc, và họ nhận thấy, như những người kế nhiệm họ đã làm ở Đức Quốc Xã, cực kỳ khó xác định và cô lập người Do Thái theo các tiêu chí chủng tộc. Họ buộc phải quay trở lại, như Đức Quốc Xã, trên những tôn giáo cũ. Ở Tây Ban Nha thế kỷ mười lăm, một người Do Thái không thể bị ngược đãi vì lý do tôn giáo, bởi vì anh ta sinh ra là một người Do Thái, hoặc cha mẹ của anh ta; nó phải được chứng minh anh ta vẫn đang bí mật thực hành Do Thái giáo dưới một hình thức nào đó. Nhà vua Alfonso VII của Castilian được cho là đã ra phán quyết "Không người gốc Do Thái nào được phép nắm giữ chức vụ công hoặc hưởng bất kỳ lợi ích nào ở Toledo và khu vực thẩm quyền của nó, vì họ bị nghi ngờ về lòng trung thành với Chúa Kitô."

Vào những năm 1440, cuộc bạo loạn chống đối đầu tiên của người Do Thái đã nổ ra ở Toledo. Năm 1449 tại Ciudad Real, kéo dài hai tuần. Họ tổ chức một nhóm vũ trang gồm 300 người, giết một người Cơ Đốc; trong cuộc đấu tranh, hai mươi hai người đã bị sát hại và nhiều ngôi nhà bị đốt cháy. Năm 1453, Constantinople rơi vào tay người Thổ và Byzantium, kẻ thù truyền kiếp của người Do Thái không còn nữa; nhiều người Do Thái tin Đấng Messiah sẽ đến. Họ thậm chí còn đề xuất đến Thổ Nhĩ Kỳ và sống công khai như những người Do Thái. Đã xảy ra bạo loạn ở Ciudad Real vào năm 1464, 1467 và 1474, lần cuối cùng đặc biệt nghiêm trọng, có lẽ do một nhóm người Do Thái bán chuyên nghiệp tiến hành. Năm 1474, những người cải đạo của Ciudad Real bị mất nhà cửa và đồ đạc, đàn gia súc của họ ở ngoại ô, cửa hàng và kho hàng trong thành phố. Những người cải đạo sợ hãi, chạy trốn đến nương nhờ sự bảo vệ của người cai quản hoặc thống đốc trong thành, "Những kẻ bạo loạn đã xông vào, giết những người lính, và nhiều người cải đạo."

Các cuộc bạo loạn chống lại những người cải đạo đã dẫn đến một chuỗi các sự kiện tương tự như các cuộc bạo động chống lại người Do Thái.

Nhà nước sợ bạo loạn như một triệu chứng của tình trạng bất ổn. Nó không thể ngăn chặn bạo loạn, hoặc thậm chí trừng phạt một cách thỏa đáng, vì vậy nó đã tìm cách loại bỏ nguyên nhân bằng cách tấn công những người cải đạo. Điều này không khó. Nhiều người thực sự là người Do Thái bí mật. Một tài liệu của người Do Thái đương thời nói những người chạy trốn đến Palma đã quan sát mitzvot ở nơi công cộng, giữ ngày Sabath và các lễ hội, ăn chay và cầu nguyện vào ngày Yom Kippur, theo dõi Lễ Vượt Qua và tổ chức các lễ khác 'không kém người Do Thái'.

Một người cuồng tín dòng Phanxicô, Alfonso de Espina, đã biên soạn một tập, Fortalitium Fidei, liệt kê hai mươi lăm sự vi phạm mà qua đó có thể xác định được những người cải đạo nguy hiểm. Những điều này không chỉ bao gồm những thực hành bí mật của người Do Thái mà có lẽ dễ dàng ghi nhận hơn, bằng chứng của một Cơ Đốc nhân xấu: tránh các bí tích, lễ ăn hỏi vào các ngày Chủ nhật, tránh làm dấu thánh giá, không bao giờ nhắc đến Chúa Jesus hoặc Mẹ Maria, hoặc đi lễ một cách chiếu lệ. Đối với những điều này, anh ta thêm tất cả các tội (chẳng hạn như ăn cắp vật chủ) phổ biến được gán cho người Do Thái, cùng với một số tội mới, chẳng hạn như tổ chức các cuộc thảo luận triết học.

Fra Alfonso là hệ tư tưởng của giai đoạn tiếp theo của chủ nghĩa bài Do Thái. Khi chứng tỏ thực sự có thể xác định người Do Thái bí mật không phải trên cơ sở chủng tộc mà trên cơ sở tôn giáo, ông chủ trương giải pháp: cô lập và tách biệt. Dân chúng nên tránh xa những người cải đạo nghi ngờ và nhà nước nên tạo ra những rào cản vật lý giữa họ và cộng đồng Cơ Đốc nhân chân chính. Đồng thời, nhà thờ và nhà nước cũng nên kết hợp để tìm kiếm và tiêu diệt những người cải đạo giả. Ông mô tả rất chi tiết các phương pháp và hình phạt sẽ được sử dụng, dựa trên Tòa án Dị giáo cũ từ thế kỷ mười ba. Nhưng ông ấy ám chỉ một loại mới, phù hợp với nhu cầu quốc gia đặc biệt của Tây Ban Nha nên được thiết lập.

Trong thời gian thích hợp, nhà nước đã thông qua tất cả chương trình của Fra Alfonso. Sự tách biệt đã được Cortes tại Toledo thực hiện vào năm 1480. Cùng lúc đó, một tòa án dị giáo đặc biệt của Tây Ban Nha đã được thành lập. Các thẩm tra viên đầu tiên, bao gồm cả tướng của người Dominican, được chỉ định để điều hành một cuộc điều tra cho Andalucia. Nó bắt đầu hoạt động vào tháng Giêng năm 1481 và trong tám năm tiếp theo đã giết 700 người. Một số nguồn đưa ra con số cao tới 2.000. Trong cùng năm đó, tòa án dị giáo quốc gia đã thay thế tòa án giáo hoàng truyền thống ở Aragon, và từ tháng 2 năm 1483, toàn bộ tổ chức được đặt dưới sự kiểm soát của trung ương, chủ nhân hiệu quả của nó là một người Dominica trước đó, Tomas de Torquemada. Trong vòng chưa

đầy mười hai năm, Tòa án dị giáo đã kết án khoảng 13.000 người, đàn ông và phụ nữ, vì việc thực hành Do Thái giáo bí mật. Tòa án Dị giáo tìm kiếm mọi loại nạn nhân, nhưng những người Do Thái bí mật nằm trong số những nạn nhân chính. Trong toàn bộ sự tồn tại, con số tổng cộng khoảng 341.000 nạn nhân. Trong số này, hơn 32.000 người đã bị thiêu, và 291.000 người bị trừng phạt nhẹ hơn. Phần lớn những người bị giết, khoảng 20.226 đều có nguồn gốc Do Thái.

Vào năm 1469, Nữ hoàng Isabella của Castile, kết hôn với Vua Ferdinand của Aragon, dẫn đến sự thống nhất của hai vương quốc vào năm 1479. Chính sách chống Do Thái ở một mức độ nào đó là sự sáng tạo cá nhân của hai người. Tòa án dị giáo do họ thiết lập có nhiều đối thủ, bên trong lẫn bên ngoài. Người thư ký của nữ hoàng, Fernando del Pulgar, trong một lá thư gửi cho Đức Hồng Y – Tổng Giám Mục Pedro Gonzales de Mendoza của Toledo, ông phàn nàn về các sắc lệnh phân biệt ngăn cản những người cải đạo sống ở Guipuzcoa và kết hôn với người dân của nó hoặc học nghề thợ xây; ông thừa nhận một số người cải đạo đã được hoàn nguyên, nhưng chỉ ra ở Andalucia, ví dụ, có 10.000 phụ nữ trẻ cải đạo chưa bao giờ rời khỏi nhà của cha mẹ và chỉ đơn giản là làm theo cách của cha họ. Những người cộng sự của Torquemada đã trả lời rằng thà thiêu một số người vô tội còn hơn để tà giáo lây lan: "Thà một người vào thiên đàng bằng một mắt còn hơn xuống địa ngục với cả hai."

Giáo hoàng cũng phản đối Tòa án dị giáo, một phần vì nó là một công cụ quốc gia và hoàng gia nằm ngoài quyền lực của giáo hoàng, một phần vì rõ ràng nó đã xúc phạm đến công lý tự nhiên. Sixtus IV vào tháng 4 năm 1482 yêu cầu La Mã được trao quyền xét xử kháng cáo, và trong mọi trường hợp những kẻ dị giáo ăn năn nên được cho phép thú tội và nhận được sự tha thứ thay vì phải đối mặt với xét xử.

Ferdinand thẳng thừng từ chối làm bất kỳ điều gì trong số này và trong thư trả lời ông nhấn mạnh điều cần thiết là ông nên bổ nhiệm các thẩm tra viên, bởi vì khi hệ thống chỉ được điều hành bởi nhà thờ, tà giáo đã phát triển mạnh mẽ. Các giáo hoàng tiếp tục phản đối, nhưng không làm được gì.

Cả Ferdinand và Isabella đều tuyên bố họ hành động hoàn toàn từ lòng nhiệt thành chính thống và Công giáo. Cả hai đều thẳng thừng bác bỏ cáo buộc, được đưa ra bởi kẻ thù của họ vào thời điểm đó và bởi các nhà sử học kể từ đó, rằng họ muốn tịch thu tài sản của những kẻ dị giáo bị kết án.

Viết thư cho các sứ giả của mình ở Rome, Isabella phản đối bà chưa bao giờ chạm vào tài sản bị tịch thu và bất cứ ai tuyên bố bà đã hành động vì tình yêu tiền bạc là một kẻ dối trá: bà ấy khoe khoang, từ sự tận tâm cuồng nhiệt của mình đối với đức tin, bà ấy đã gây ra sự đổ nát của các thị trấn hoàng gia, làm cho cư dân của họ trở nên hoang tàn và

cả vùng hoang vắng. Ferdinand cũng nhấn mạnh đến những tổn thất đối với doanh thu của hoàng gia, nhưng cho biết tất cả các yếu tố đã được cân nhắc cẩn thận trước khi quyết định khởi động Tòa án Dị giáo trong một chiến dịch toàn quốc và họ đã 'đặt sự phục vụ Chúa của chúng ta lên trên sự phục vụ của chính chúng ta... [và] ưu tiên cho bất kỳ sự cân nhắc nào khác'. Sự thật dường như là cả hai quốc vương đều được thúc đẩy bởi sự kết hợp của các động cơ tôn giáo và tài chính, và quan trọng hơn, bởi mong muốn áp đặt một sự thống nhất tập trung về tình cảm trên các lãnh thổ khác biệt và chia cắt của họ. Nhưng, trên hết, họ bị cuốn vào lôgic độc ác, phi phàm của chính chủ nghĩa bài Do Thái. Hồ sơ lịch sử cho thấy, hết lần này đến lần khác, nó phát triển một sức mạnh và động lực của riêng mình. Nghiên cứu của Haim Beinarts về Ciudad Real cho thấy một mô hình suy thoái đáng thương của con người. Mục đích của việc che giấu tên của các nhân chứng thù địch là để tránh mối thù huyết thống của gia đình, nhưng nó mang lại cho Tòa án Dị giáo khía cạnh xấu xa nhất, đặc biệt là vì nhiều kẻ giết người bị kích động bởi ác ý, đặc biệt là chống lại những người đàn ông giàu có hoặc nổi tiếng. Do đó Juan Gonzales Pintado, người từng là thư ký của hai vị vua, đã bị thiêu sống vì điều đó. Điều tồi tệ hơn nữa là lời khai của người chồng chống lại vợ, và ngược lại, con trai chống lại cha, anh em trai chống lại chị em gái.

Thông thường các bằng chứng là do ép buộc. Ở Ciudad Real, trong giai đoạn này, chỉ cần dùng đến hai lần tra tấn là được. Nhiều người bị kết án rõ ràng là người Do Thái ngoan đạo. Một người phụ nữ đã bị tố cáo vì cô ấy từ chối uống cùng cốc với người đã ăn thịt lợn; việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của luật về nghi lễ giết mổ đã đưa nhiều người vào thế bị buộc tội. Không phải tất cả đều bị kết án tử hình.

Một người bị coi là dị giáo có thể bị phạt tù – có thể là chung thân – có thể bị phạt tiền nếu giàu có. Nhưng anh ta phải mặc một chiếc áo bằng vải bố có hai cây thánh giá màu vàng trong ít nhất một năm, đôi khi là vĩnh viễn, và nếu anh ta không làm như vậy có thể bị tái phạt và bị thiêu. Danh sách các hình phạt là rất lớn: không được hành nghề như một bác sĩ, luật sư hoặc công chứng viên, không được mang vũ khí, sở hữu một quán rượu, cưỡi ngựa hoặc đi xe ngựa, đeo vàng, bạc, ngọc trai, đồ trang sức bất kỳ loại nào, lụa và gấm, hoặc để râu.

Những điều cấm này được kế thừa bởi con cái, con gái thế hệ thứ nhất, con trai tới thế hệ thứ hai.

Cuộc đàn áp khốc liệt kéo dài mười hai năm và lan rộng đến mọi cộng đồng Do Thái ở Tây Ban Nha. Sự khốn khổ và mất mát thật đáng kinh ngạc nhưng tất cả là để lộ ra tầm quan trọng của 'vấn đề Do Thái' trong con mắt của chính quyền. Nó trùng hợp với giai đoạn cuối cùng của cuộc chinh phục vương quốc Granada cũ của người Moorish, những người công giáo reyos tiến vào thành phố đã sụp đổ một cách đắc thắng vào ngày 2 tháng

1 năm 1492. Sự sụp đổ đã làm tăng thêm nhiều cộng đồng Do Thái, cũng như những người Hồi giáo, vào nhà nước Tây Ban Nha. Đối phó với người Do Thái, công khai hay bí mật, giờ đây gần như là hoạt động của chính quyền. Hàng chục nghìn người bị quản thúc tại gia và thường xuyên chết đói. Vào ngày 31 tháng 3, một Sắc lệnh trục xuất đã được ký, được ban hành một tháng sau đó, trục xuất bất kỳ người Do Thái nào không chấp nhận cải đạo ngay lập tức.

Khi đó có khoảng 200.000 người Do Thái vẫn còn ở trong vương quốc. Khoảng 100.000 người đã lê bước qua biên giới vào Bồ Đào Nha, họ lại bị trục xuất 4 năm sau đó. Khoảng 50.000 người đã đi qua eo biển vào Bắc Phi, hoặc bằng tàu đến Thổ Nhĩ Kỳ. Đến cuối tháng 7 năm 1492, việc trục xuất đã hoàn thành.




Người Do Thái bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha (Spain)

Sự hủy diệt của người Do Thái Tây Ban Nha là sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Do Thái kể từ giữa thế kỷ thứ hai. Đã có những người Do Thái ở Tây Ban Nha từ thời cổ, thậm chí có thể từ thời Solomon, và cộng đồng đã phát triển những đặc điểm rõ rệt. Trong thời kỳ Đen tối và đầu thời Trung cổ, những người Do Thái phân tán có xu hướng rơi vào hai nhóm chính: những người có liên hệ với các học viện Babylon và những người có liên hệ với Palestine. Có hai cộng đồng như vậy, mỗi cộng đồng đều có giáo

đường Do Thái. Tuy nhiên, từ thế kỷ 14 – chính xác hơn là nói về người Do Thái Tây Ban Nha hoặc Sephardi – thuật ngữ này là tên cũ của Tây Ban Nha – và Ashkenazi hoặc người Do Thái Đức xuất phát từ Rhineland. Người Sephardis đã tạo ra ngôn ngữ Judaeo–Tây Ban Nha của riêng họ, Ladino hoặc Judezmo, từng được viết bằng chữ thảo Do Thái, trái ngược với tiếng Do Thái hiện đại. Họ là người uyên bác, văn chương, giàu có, vô cùng tự hào về dòng dõi của mình, thông thái, và không quá khắt khe, theo lối tự do của Joseph Caro. Họ là cầu nối của thế giới Latinh với văn hóa Ả Rập và ngược lại, và là người truyền tải khoa học và triết học cổ điển. Sephardis là những thợ thủ công xuất sắc về kim loại và đá quý, nhà toán học, nhà chế tạo dụng cụ chính xác, bản đồ và bảng định vị.

Giờ đây, cộng đồng lớn và tài năng này đã được phân tán khắp Địa Trung Hải và thế giới Hồi giáo, và từ Bồ Đào Nha, trong một cộng đồng Sephardi thứ hai, đến Pháp và Tây bắc Châu Âu. Nhiều người chấp nhận Cơ Đốc giáo và ghi dấu ấn của họ ở đó.

Christopher Columbus, trên giấy tờ là người Genova nhưng không biết tiếng Ý, và có thể xuất thân từ một gia đình gốc Do Thái ở Tây Ban Nha. Cái tên Colon rất phổ biến ở những người Do Thái sống ở Ý. Ông khoe khoang về mối quan hệ của mình với Vua David, thích xã hội Do Thái và Marrano, bị ảnh hưởng bởi sự mê tín của người Do Thái, và những người bảo trợ của ông tại triều đình Aragon chủ yếu là những người mới theo đạo Cơ Đốc. Ông sử dụng các bảng do Abraham Zacuto vẽ và các dụng cụ được hoàn thiện bởi Joseph Vecinho. Ngay cả thông dịch viên của ông, Luis de Torres, cũng là người Do Thái dù đã được rửa tội ngay trước khi họ lên đường đến châu Mỹ. Vì vậy, người Do Thái, đã biến mất khỏi Tây Ban Nha cũ, đang tái tạo trong thế giới mới. Sephardis cũng đến Pháp, và đặc trưng cho họ là Michel de Montaigne lấp lánh, có mẹ Antoinette Louppes là hậu duệ trực tiếp của người Do Thái Tây Ban Nha. Về lâu dài cộng đồng người Sephardi đã chứng tỏ sự sáng tạo vượt bậc và có tầm quan trọng trong sự phát triển của người Do Thái. Nhưng vào thời điểm đó, nó dường như là một thảm họa không đáng có đối với người Do Thái.

Michel Eyquem de Montaigne là một trong những nhà văn có ảnh hưởng nhất của thời kỳ Phục hưng Pháp. Montaigne được xem là người đã đưa tiểu luận thành một thể loại văn học.



Michel Eyquem de Montaigne

Vào cuối thời kỳ Trung cổ, người Do Thái đã không còn đóng góp chính cho nền kinh tế châu Âu. Các vụ trục xuất cũng xảy ra nhiều ở Đức và Ý. Người Do Thái bị trục xuất khỏi Vienna và Linz năm 1421, khỏi Cologne năm 1424, Augsburg năm 1439, Bavaria năm 1442 (và một lần nữa vào năm 1450) và khỏi các thành phố vương miện của Moravia năm 1454. Họ bị tống ra khỏi Perugia năm 1485, Vicenza năm 1486 , Parma vào năm 1488, Milan và Lucca vào năm 1489 và cùng với sự sụp đổ của chủ nghĩa chuộng Do Thái Medicis, từ Florence và tất cả Tuscany vào năm 1494, họ cũng đã bị loại khỏi Vương quốc Navarre.

Một vụ trục xuất lại kích động một vụ trục xuất khác, khi những người tị nạn đổ về các thành phố vốn đã có nhiều người Do Thái. Tại Ý, nghề duy nhất của họ vào cuối thế kỷ 15 là cầm đồ và cho người nghèo vay những khoản nhỏ.

Ngay cả ở La Mã lạc hậu, vai trò của các chủ ngân hàng Do Thái đã giảm sút. Các chủ ngân hàng và thợ thủ công Cơ Đốc đã cấm người Do Thái ngay khi các bang hội của họ

đủ mạnh. Ý, Provence (Pháp) và Đức, người Do Thái hầu như bị loại khỏi ngành thương mại và công nghiệp quy mô lớn vào năm 1500. Vì vậy, họ chuyển đến các vùng lãnh thổ kém phát triển hơn về phía đông, đầu tiên là Áo, Bohemia, Moravia, Silesia, sau đó tiếp tục vào Ba Lan, đến Warsaw và Cracow, Lwov, Brest-Litovsk và Lithuania.

Ở đâu cũng có rắc rối, có những cuộc bạo động chống người Do Thái ở Ba Lan vào năm 1348-9, năm 1407 và năm 1494; họ bị trục xuất khỏi cả Cracow và Lithuania vào năm sau. Tất cả những chuyển động và trục xuất này được liên kết với nhau. Nhưng bởi vì người Do Thái cần nhiều hơn ở phía đông, họ đã cố gắng bám vào; vào năm 1500, Ba Lan được coi là quốc gia an toàn nhất ở Châu Âu đối với người Do Thái, và nó sớm trở thành trung tâm của Ashkenazi (người Do Thái ở Trung và Đông Âu).

Sự suy thoái và bần cùng của người Do Thái ở châu Âu có thể tồi tệ hơn nếu không phá bỏ bức tường hận thù vốn được xây dựng xung quanh họ. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Cũng giống như các hình thức ứng xử phi lý trí khác, chủ nghĩa bài Do Thái không phản ứng với các quy luật kinh tế. Ngược lại: giống như một số sinh vật độc ác, nó tự sinh ra những đột biến mới. Đặc biệt là ở Đức, bắt đầu phát triển nghệ thuật biểu tượng đáng kinh ngạc của riêng mình – Judensau.

Xung đột giữa Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo đã tạo thành một phần của bức tranh toàn cảnh rộng lớn của cuộc sống - tràn ngập khắp các bức tường của các thánh đường. Nhưng các nhà điêu khắc đã trình bày nó bằng các thuật ngữ thần học thuần túy. Cặp hình ảnh yêu thích, thường được thể hiện với vẻ duyên dáng nổi bật, là nhà thờ khải hoàn và giáo đường đau buồn. Các nhà điêu khắc thời Trung cổ đã không tham gia các chủ đề bài Do Thái; không bao giờ miêu tả người Do Thái như một kẻ lợi dụng, một sinh vật ma quỷ đầu độc giếng, sát hại thanh niên Cơ Đốc giáo hoặc tra tấn.

Tuy nhiên, có những hình ảnh khác được sử dụng cho người Do Thái trong nghệ thuật đồ họa: con bê vàng, con cú, con bọ cạp. Ở Đức, vào cuối thời kỳ trung cổ, một loại mới bắt đầu xuất hiện: lợn nái. Mô-típ ban đầu không được hình thành như một cuộc luận chiến, nhưng nó dần dần trở thành biểu tượng cho tất cả những người ô uế, tội nhân, dị giáo, trên hết là người Do Thái. Nó dường như đã bị giới hạn, chỉ trong các khu vực bị ảnh hưởng bởi văn hóa Đức; nhưng ở đó, nó đã trở thành mô-típ phổ biến nhất đối với người Do Thái và là một trong những khuôn mẫu lạm dụng mạnh mẽ và lâu dài nhất. Người Do Thái được miêu tả với con lợn nái, ngậm núm vú của nó, ôm lấy chân sau của nó, ngấu nghiến phân của nó.

Judensau là một hình ảnh nghệ thuật dân gian về người Do Thái khi tiếp xúc tục tĩu với một con lợn nái lớn, trong Do Thái giáo là một con vật ô uế, xuất hiện trong thế kỷ 13 ở Đức và một số nước châu Âu khác; sự phổ biến của nó kéo dài hơn 600 năm.




Với việc phát minh ra máy in, đã khiến nó trở nên phổ biến ở Đức, không chỉ xuất hiện trong sách vở mà còn xuất hiện trong vô số bản in, bản khắc, tranh sơn dầu và màu nước, trên tay cầm của gậy chống, trên đồ sành sứ. Sự lặp đi lặp lại vô tận của nó đã giúp cho một quá trình trở nên có tầm quan trọng to lớn và bi thảm ở Đức: việc khử nhân tính đối với người Do Thái. Quan điểm cho người Do Thái biết sự thật nhưng bác bỏ nó, thích làm việc với thế lực bóng tối và do đó không thể trở thành con người theo nghĩa của Cơ Đốc giáo. Judensau ngày càng đi sâu vào tâm trí người dân Đức. Và nếu một hạng người không phải là con người, họ có thể bị loại ra khỏi xã hội. Đó, thực sự là những gì đã xảy ra. Đối với những bức tường hận thù vô hình, còn lâu mới biến mất, đã được thay thế bằng những bức tường thực sự, khi khu ổ chuột châu Âu xuất hiện.

# KHU DO THÁI

Những người di cư Sephardi vĩ đại, đến từ Tây Ban Nha năm 1492, đến từ Bồ Đào Nha năm 1497, khiến người Do Thái vận động khắp nơi, vì sự xuất hiện của một số lượng lớn người tị nạn thường dẫn đến việc bị trục xuất thêm. Nhiều người Do Thái đã gần như nghèo đói, không được vào các thành phố. Không phải ngẫu nhiên mà truyền thuyết về người Do Thái lang thang được cho là bắt đầu từ đây. Câu chuyện về một người Do Thái đã tấn công Chúa Jesus Christ trên đường dolorosa của mình, và vì vậy đã bị kết án phải đi lang thang cho đến khi Chúa tái sinh, lần đầu tiên xuất hiện trong biên niên sử Bolognese vào năm 1223; Roger xứ Wendover đã ghi lại nó vào năm năm sau trong 'Những bông hoa lịch sử' của mình.

Dolorosa là một con đường được đặt tên theo những chặng đường khổ nạn của Chúa Jesus tại Thành cổ Jerusalem, mô tả con đường mà Chúa Jesus đã đi, vác thập giá của mình, trên đường đến nơi bị đóng đinh, và cuối cùng sống lại vào ba ngày sau đó.



Tất nhiên, có vô số người Do Thái lang thang chính hiệu: đó là tình trạng khó khăn của người Do Thái trong thời Phục hưng và sau đó, khi trở thành 'người lạ và người ở nhờ', giống như Abraham.

Một trong những kẻ lang thang như vậy là Solomon ibn Verga (khoảng năm 1450 đến năm 1525), người gốc Malaga, bị tống khỏi Tây Ban Nha, sau đó là Bồ Đào Nha, đến Ý vào năm 1506 và lang thang ở đó.

Chúng tôi không biết nơi nào, cuối cùng ông đã định cư; nhưng ông ấy đã dành một thời gian ở Rome. Tại đó, ông đã viết một cuốn sách có tên Shevet Yehuda, Cây gậy của Judah, thực chất là hỏi tại sao lại ghét người Do Thái? Bài luận được một số người khẳng định là tác phẩm đầu tiên của lịch sử Do Thái kể từ Cổ Vật của Josephus 1.400 năm trước, vì Ibn Verga mô tả không dưới sáu mươi bốn cuộc đàn áp người Do Thái. Khi viết nó, ông báo hiệu dấu hiệu đầu tiên, dù là dấu hiệu mờ nhạt, về sự trở lại của ý thức lịch sử tự do của người Do Thái.

Đó là bằng chứng về tình trạng đáng thương của người Do Thái ở châu Âu Cơ Đốc giáo khiến Ibn Verga không thể xuất bản cuốn sách của mình trong suốt cuộc đời, và nó chỉ được in lần đầu tiên vào khoảng năm 1554 ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ibn Verga là một người đàn ông của thời kỳ Phục hưng, một người theo chủ nghĩa duy lý, một người đa nghi, một tâm hồn độc lập. Ông chỉ trích mạnh mẽ Talmud, chế nhạo Maimonides, nhại lại quan điểm của Judah Halevi. Sử dụng hình thức đối thoại tưởng tượng, ông đã chế nhạo nhiều học giả Do Thái. Nếu người Do Thái bị áp bức, phần lớn là do lỗi của họ. Họ tự hào nhưng đồng thời cũng quá thụ động và tin cậy vào Đức Chúa Trời; hy vọng và quá vâng lời, họ bỏ bê cả khoa học chính trị và quân sự.

Ông chỉ ra, như một quy luật, ‘các vị vua của Tây Ban Nha và Pháp, giới quý tộc, những người có học và tất cả những người có phẩm giá đều thân thiện với người Do Thái’; thành kiến chủ yếu đến từ những người nghèo dốt nát, ít học. “Tôi chưa bao giờ thấy một người có lý trí ghét người Do Thái.” Vì điều này có lý do: “Người Do Thái kiêu ngạo và luôn tìm cách cai trị; bạn đừng bao giờ nghĩ họ là những kẻ lưu vong bình thường.”

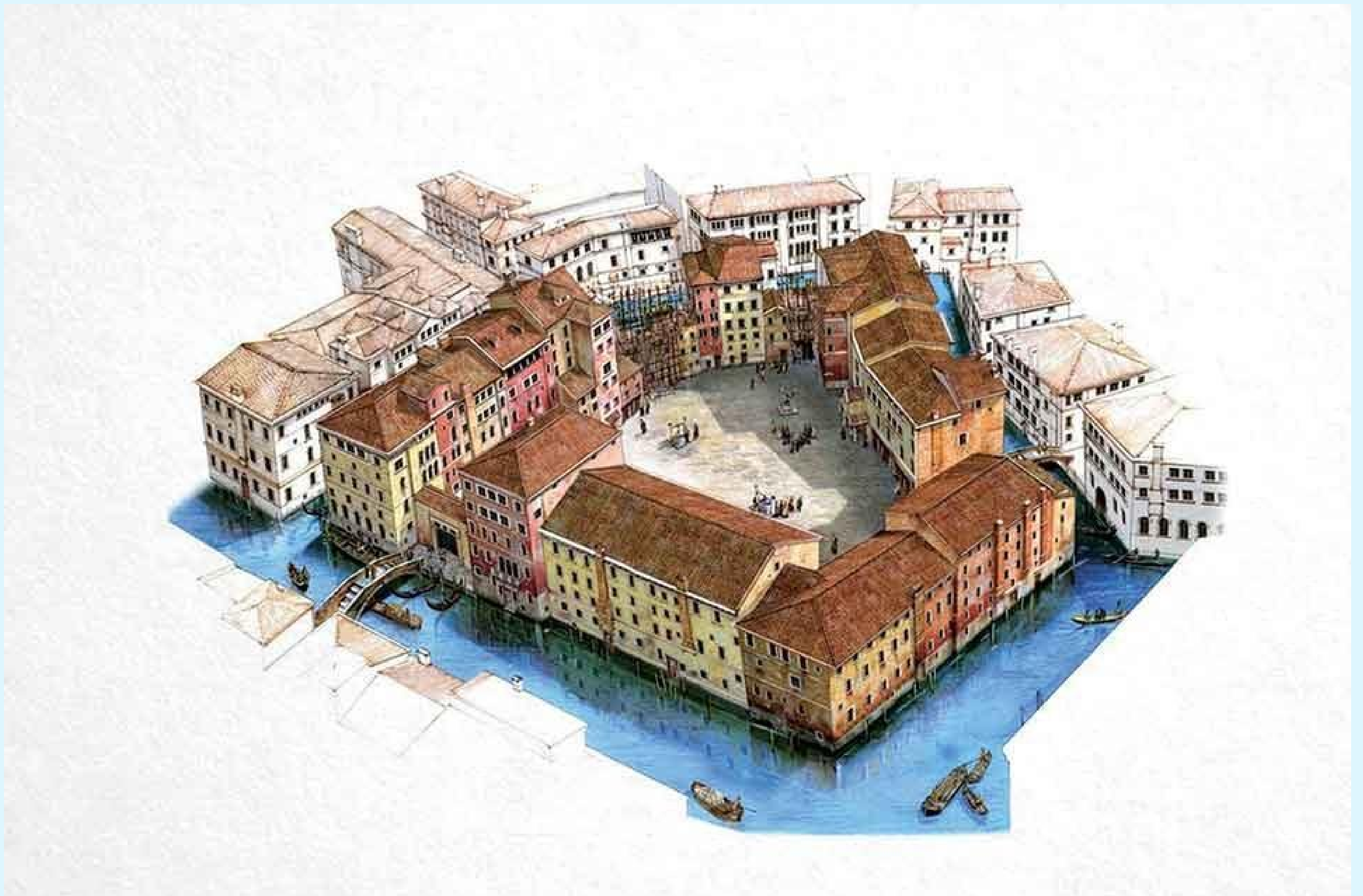
Đúng hơn, họ tìm cách thể hiện mình là chúa tể và chủ nhân. Vì vậy, quần chúng ghen tị với họ. “Tại sao người Do Thái không cố gắng phá bỏ thành kiến bằng cách cư xử khiêm tốn hơn, cũng như rao giảng về sự khoan dung và hiểu biết tôn giáo?”

Ibn Verga đã viết bằng tiếng Do Thái và rõ ràng đang nói với những độc giả Do Thái có học thức. Nhưng bằng chứng mà chúng tôi có không cho thấy sự kiêu ngạo quá mức thường là lý do tại sao người Do Thái bị tấn công. Nguyên nhân thông thường của rắc rối là một làn sóng người Do Thái mới, đẩy số lượng cộng đồng Do Thái lên quá cao. Ví dụ, ở Venice, nơi từng là một quốc gia buôn bán lớn từ thế kỷ thứ mười, và là nơi phù hợp để người Do Thái đến định cư, họ đã gặp phải một số phản kháng. Vào thế kỷ thứ mười ba, họ bị giam giữ trên đảo Spinalunga, Giudecca; lúc khác họ buộc phải sống trên đất liền tại Mestre. Họ phải đeo một huy hiệu hình tròn màu vàng, sau đó là mũ vàng và mũ đỏ. Nhưng luôn có người Do Thái ở đó. Họ đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế Venice, đặc biệt là bằng cách trả các loại thuế đặc biệt.

Vào tháng 5 năm 1509, các lực lượng của Liên minh Cambrai đã đánh bại quân đội Venice tại Agnadello, và sự hoảng loạn lan tới các hòn đảo chính. Những người tị nạn bao gồm hơn 5.000 người Do Thái, nhiều người trong số họ nhập cư từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Hai năm sau, một sự kích động đòi trục xuất họ bắt đầu bằng các bài giảng của các thầy dòng. Nó lên đến đỉnh điểm vào năm 1515-16 trong một quyết định của nhà nước để giới hạn toàn bộ cộng đồng Do Thái trong một khu vực tách biệt.

Địa điểm được chọn là một xưởng đúc súng trước đây, được gọi là ghetto nuovo, ở một phần của các hòn đảo trung tâm xa nhất khỏi quảng trường Piazza San Marco. Xưởng đúc mới được hình thành trên một hòn đảo bởi các kênh đào, được trang bị tường cao, tất cả các cửa sổ đều hướng ra ngoài, và hai cổng do bốn người canh giữ Cơ Đốc giáo điều khiển; sáu người canh gác khác điều động hai chiếc thuyền tuần tra, và cả mười người đều do cộng đồng Do Thái trả tiền, cộng đồng Do Thái cũng được hướng dẫn thuê tài sản vĩnh viễn với giá cao hơn một phần ba so với giá khởi điểm.

Khái niệm về một phần tách biệt đối với người Do Thái không phải là mới. Nó đã trở lại thời cổ đại.



Khu Ghetto nuovo

Hầu hết các thành phố Hồi giáo lớn đều có. Trong thời kỳ Đen tối ở Châu Âu, người Do Thái thường yêu cầu sự tách biệt và những bức tường cao như một điều kiện để định cư trong một thành phố. Nhưng họ phản đối gay gắt đề nghị của Venezia. Nó được thiết kế rõ ràng để đảm bảo lợi thế kinh tế tối đa từ sự hiện diện của người Do Thái (bao gồm cả các loại thuế đặc biệt) trong khi đảm bảo người Do Thái có mối liên hệ xã hội tối thiểu với phần còn lại) – trên thực tế, được phép kinh doanh vào ban ngày, ở một khoảng cách không thuận tiện, và bị khóa vào ban đêm. Nhưng Venice khẳng định, và trên thực tế, hệ thống này có lẽ đã lôi kéo các đề xuất tiếp theo, là trục xuất toàn bộ người Do Thái, không được chấp nhận. Ghetto nuovo ban đầu dành cho người Do Thái Ý chủ yếu là người gốc Đức. Năm 1541 người Do Thái ở Levant được chuyển đến xưởng đúc cũ gần đó hoặc khu ổ chuột ghetto. Cuối cùng vào năm 1633, khu vực đã được mở rộng hơn nữa bằng cách bổ sung thêm khu ghetto novissimo để chứa những người Do Thái phương tây. Vào thời điểm này (1632), có 2.412 người Do Thái trong khu ổ chuột trên tổng số 98.244 người của Venice. Với không gian rộng hơn, khu ổ chuột đã có thể chứa gần 5.000 người Do Thái vào năm 1655. Để sống khép kín như vậy, người Do Thái không chỉ trả các loại thuế thông thường và lệ phí tùy chỉnh, mà còn phải trả một loại thuế hàng năm đặc biệt là 10.000 ducat một năm.

Đồng ducat là một đồng tiền vàng hoặc bạc được sử dụng làm đồng xu thương mại ở Châu Âu từ sau thời Trung cổ cho đến cuối thế kỷ 20.

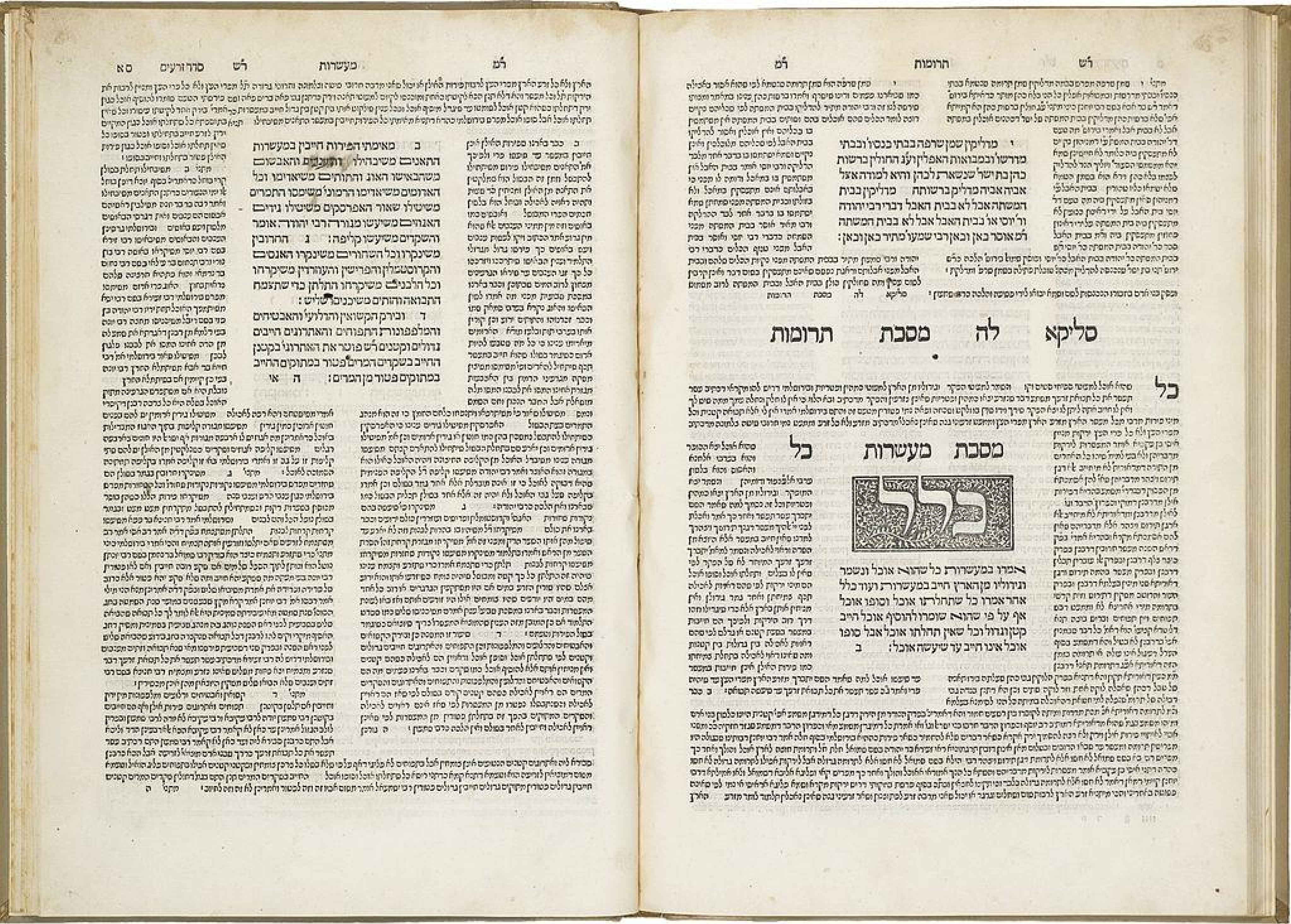
Tại sao người Do Thái kiên nhẫn phục tùng loại áp bức này? Trong một cuốn sách về người Do Thái ở Venice, Simhah Luzzatto (1583-1663), người đã phục vụ họ với tư cách là giáo sĩ Do Thái trong năm mươi bảy năm, cho rằng sự thụ động của người Do Thái, điều khiến Ibn Verga phát cáu, là một vấn đề của đức tin: "Vì họ tin bất kỳ thay đổi nào có thể nhận ra liên quan đến họ... đều xuất phát từ nguyên nhân cao cả hơn chứ không phải do con người gây ra." Nhiều người Do Thái vào thời điểm đó đã bị xáo trộn bởi sự thất bại của cộng đồng người Do Thái Tây Ban Nha khổng lồ, từng giàu có và hùng mạnh trong việc đưa ra bất kỳ phản kháng nào đối với việc trục xuất tàn nhẫn của họ. Một số chỉ ra sự tương phản với tính kiên nhẫn của người Do Thái trong thời cổ đại; tại sao người Do Thái không thể giống tổ tiên của họ?

Sự thật là các cộng đồng Do Thái đã chấp nhận sự áp bức và địa vị hạng hai, miễn là nó có những quy tắc nhất định không được thay đổi liên tục và tùy tiện mà không cần cảnh báo trước. Điều họ ghét nhất là sự không chắc chắn. Khu ổ chuột cung cấp sự an toàn và thậm chí là tiện nghi. Nó làm cho việc tuân thủ luật dễ dàng hơn theo nhiều cách, bằng cách tập trung và cô lập người Do Thái. Nếu sự phân biệt, như nhà thờ đã tuyên bố, bảo vệ các Cơ Đốc nhân khỏi các mối liên hệ xấu xa của người Do Thái, thì nó cũng bảo vệ người Do Thái khỏi thế tục.

Trong khu ổ chuột, người Do Thái có thể theo đuổi một đời sống văn hóa mãnh liệt nhờ tách biệt.

Nhưng đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa các tín ngưỡng. Vào khoảng thời gian khu ổ chuột được tạo ra, thợ in Cơ Đốc Daniel Bomberg đã thiết lập một xưởng in tiếng Do Thái ở Venice.

Những người theo Cơ Đốc giáo, người Do Thái và những người cải đạo đã hợp tác sản xuất một ấn bản tuyệt đẹp của hai cuốn Talmud (1520-3), mà việc phân trang đã trở thành tiêu chuẩn kể từ đó.


סליקא לה מסכת תרומות

מסכת מעשרות

כלל

Bản in đầu tiên của Talmud

Các cửa hàng in tiếng Do Thái khác xuất hiện. Không chỉ các tác phẩm kinh điển về tôn giáo mà các tác phẩm đương đại của người Do Thái cũng được in ấn. Sự cô đọng phổ biến của Caro về mật mã tuyệt vời của ông, Shulhan Arukh, được xuất bản ở Venice, và vào năm 1574, nó xuất hiện ở đó trong một ấn bản bỏ túi, trang tiêu đề nói, nó có thể được mang theo và có thể coi vào bất kỳ lúc nào và bất kỳ nơi nào, khi nghỉ ngơi hoặc đi du lịch.

Bất chấp những khó khăn, cộng đồng Venice vẫn phát triển mạnh mẽ. Nó được chia thành ba nhóm, Penentines từ Tây Ban Nha, Levantine từ Thổ Nhĩ Kỳ, và Natione

Tedesca hoặc Do Thái gốc Đức, phần lâu đời nhất, lớn nhất và ít giàu có nhất. Một mình họ được phép hành nghề cho vay tiền, và họ nói tiếng Ý. Nhưng họ không được cấp quốc tịch Venice; ngay cả vào cuối thế kỷ 18 luật đã đặt ra 'người Do Thái ở Venice hoặc bất kỳ người Do Thái nào khác không được yêu cầu cũng như không được hưởng bất kỳ quyền công dân nào'. Shakespeare đã đúng khi đưa ra luận điểm này trong 'Người lái buôn thành Venice'. Ông ấy cũng hợp lý khi Jessica nói ngôi nhà của cha cô ấy là Shylock đầy kho báu. Những người cho vay tiền Do Thái thành công thường tích lũy một lượng lớn các khoản cầm cố chưa được thanh toán, đặc biệt là đồ trang sức. Luật xa hoa của địa phương đã được ban hành để ngăn chặn họ ăn mặc quá lộng lẫy; quả thật, người Do Thái đã đưa ra những điều cấm xa hoa của riêng họ, để ngăn chặn 'sự ghen tị và thù hận của những người thuộc dòng dõi quý tộc, những người chăm chú nhìn vào chúng ta'.



'Người lái buôn thành Venice'

Mặc dù trang phục hạn chế, tuy nhiên, không thiếu sự vui vẻ trong khu ổ chuột của Venice. Một người đương thời đã mô tả các buổi lễ 'Hoan nghênh luật pháp': Một loại lễ hội nửa vời được tổ chức vào buổi tối, cho nhiều thiếu nữ và cô dâu đeo mặt nạ để không bị nhận ra, và đến thăm tất cả các giáo đường Do Thái. Nó xuất hiện vào thời kỳ này bởi các quý bà và quý ông Cơ Đốc giáo tò mò... Có mặt tất cả các quốc gia, người Tây Ban Nha, người Levantine, người Bồ Đào Nha, người Đức, người Hy Lạp, người Ý và những người khác, và mỗi người hát theo cách riêng của mình. Vì họ không sử dụng nhạc cụ, một số vỗ tay, một số vỗ đùi, nhảy, với những biến đổi kỳ lạ của khuôn mặt, miệng, cánh tay và tất cả các thành viên khác, nó dường như là lễ hội bắt chước.

Sự vắng mặt của các nhạc cụ hoàn toàn là do sự phản đối của các giáo sĩ Do Thái.

Nhiều người trong số họ phản đối âm nhạc nghệ thuật dưới bất kỳ hình thức nào với lý do nó liên quan đến việc lạm dụng quá nhiều những lời thiêng liêng và đặc biệt là nhân danh Đức Chúa Trời – họ lập luận, không thuyết phục lắm, rằng nó có thể khiến người ta tin có hai hoặc nhiều vị thần hơn. Ở Senigallia, gần Ancona, xảy ra một cuộc tranh cãi gay gắt giữa giáo sĩ Do Thái địa phương và nhạc trưởng, Mordecai della Rocca – giáo sĩ Do Thái khẳng định, với sự trợ giúp của các trích dẫn phong phú từ các nguồn Talmud và kabbalistic, âm nhạc tồn tại chỉ đơn giản là để mang lại ý nghĩa của văn bản, tất cả những điều khác 'chỉ là một món đồ chơi'. Không hơn không kém, khu ổ chuột ở Venice chắc chắn có một học viện âm nhạc vào đầu thế kỷ XVII. Các nghiên cứu của Cecil Roth về người Do Thái ở Venice thời Phục hưng cho thấy có những lời phàn nàn thường xuyên từ các nhà phân tích về sự xa hoa và thế giới của cuộc sống ở khu ổ chuột, cũng như sở thích dùng tiếng Ý hơn tiếng Do Thái, do đó đã dấy lên tiếng ồn ào khi cầu nguyện bằng tiếng bản địa. Người Do Thái đã viết kịch và các tác phẩm về toán học, thiên văn học và kinh tế học, tất cả đều bằng tiếng Ý.

Họ cũng đưa ra những lập luận khéo léo để đi thuyền gondola vào ngày Sabath.



Họ có trường học riêng trong khu ổ chuột, nhưng họ được phép theo học trường y ở Padua gần đó. Nhiều giáo sĩ Do Thái sẽ thích các bức tường của khu ổ chuột cao hơn.

Vào thời điểm khu ổ chuột ở Venice đang được thành lập, người Do Thái ở Ý đã bị 'co giật' do cố gắng đưa Immanuel ben Noah Raphael da Norsa, một người giàu có cai trị cộng đồng Ferrara như một bạo chúa, thành giáo sĩ Do Thái thuần hóa của riêng mình, Ông ta thường nói: "Tôi đây, tôi ngồi trong thành phố của tôi ở giữa dân tôi, và ai có bất

cứ điều gì chống lại tôi, hãy đến đây để kiện tôi." Hoạt động của ông ta được đưa ra ánh sáng khi Abraham da Finzi, người tuyên bố Norsa đã lừa ông ta 5.000 florin bằng vàng, một viên hồng ngọc và một viên ngọc lục bảo.

Vụ kiện đã được đưa ra trước nửa tá tòa án giáo sĩ trên khắp nước Ý, và dù hầu hết đều đứng về phía Norsa, nhưng ông có một đối thủ lớn, Abraham Mintz, người có cha là giáo sĩ Judah Mintz đã đứng đầu Padua yesliivah trong bốn mươi bảy năm, và sau này là giáo sĩ Do Thái của Mantua.

Các nhóm giáo sĩ bạo hành lẫn nhau; mỗi người đều tự hào về gia phả và năng lực học thuật của riêng mình, và lập luận đã được chứng minh bởi sự phân chia Sephardi–Ashkenazi. Mintz cáo buộc Giáo sĩ Abraham Cohen ở Bologna là 'một Sephardi lanh lợi… quỷ Satan trong vụ án'. Cohen vặn lại: "Bạn gọi tổ tiên của tôi là những linh mục hay cãi vã... Tôi tự hào về cái tên đó [Sephardi]... Bạn là một kẻ khốn nạn, vô giá trị, một kẻ dối trá và lừa bịp... Đồ ngu dốt, ngớ ngẩn, vô tri." Ông ta nói Mintz đã luôn kiếm sống bằng trộm cướp và tham ô, được biết đến từ đầu thế giới này sang thế giới kia như một nhân vật phản diện và kẻ nhạo báng. Người ta cũng nói Mintz đã nối nghiệp cha mình chỉ vì ông chơi đàn shofar giỏi. Cuối cùng hơn năm mươi giáo sĩ Do Thái, một số từ bên ngoài nước Ý, đã tham gia và Norsa phải nhượng bộ.

Trường hợp Norsa tạo ấn tượng về một nhóm cộng đồng người Do Thái Ý mạnh mẽ, có khả năng tự vệ tốt. Người Do Thái có xu hướng phát triển dựa trên khả năng của họ, giống như bất kỳ ai khác. Có một số câu chuyện thành công đáng chú ý của người Do Thái ở Ý thế kỷ XVI. Ví dụ, Abraham Colorni, sinh ra ở Mantua vào năm 1540, người đã đạt được danh tiếng đáng kinh ngạc với tư cách là một kỹ sư phục vụ Công tước xứ Ferrara. Giống như Leonardo da Vinci, ông chuyên về thiết bị quân sự, thiết kế mìn, chất nổ, cầu phao, thang gấp và pháo đài. Ông đã chế tạo ra một khẩu súng máy thời kỳ đầu, sản xuất 2.000 súng ống có thể bắn mười phát đạn từ một lần mồi duy nhất. Nhưng ông cũng là một nhà toán học xuất sắc, biên soạn bảng và phát triển một phương pháp gương mới để đo khoảng cách. Ông đã viết bằng văn bản bí mật và tố cáo nghệ thuật chiromancy (thuật coi tay). Không kém phần quan trọng, ông còn là một chuyên gia nổi tiếng, chuyên về các trò đánh bài. Không có gì ngạc nhiên khi ông được mời đến triều đình rực rỡ của Rudolph II, vị hoàng đế phù thủy ở Praha.

Tuy nhiên, ở đầu kia của quang phổ, là những người Do Thái khốn khổ đã trở thành nạn nhân của cuộc chiến tranh liên miên giữa những người Cơ Đốc và người Thổ Nhĩ Kỳ ở Địa Trung Hải, và bị bán làm nô lệ. Chính sách của người Do Thái là giữ quan hệ tốt với cả hai bên. Những người Do Thái chạy trốn khỏi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong những năm 1490 đã được đón nhận nồng nhiệt ở Constantinople và đổi lại đã giúp tạo ra một ngành công nghiệp vũ khí địa phương. Họ củng cố một cộng đồng Do Thái hiện

có ở Ottoman Salonika cho đến khi nó trở thành một trong những cộng đồng lớn nhất thế giới, hơn 20.000 người Do Thái sống trong thành phố vào năm 1553. Có những thương nhân Do Thái trên khắp Levant, Aegean và Adriatic, và đôi khi là những người Do Thái ở Venice, nhờ sự kết nối của họ ở vùng Balkan và xa hơn về phía đông, đã có thể chi phối một phần lớn hoạt động thương mại phía đông của thành phố. Người Do Thái hoạt động từ các cảng khác của Ý, đặc biệt là Ancona, Leghorn (Livorno), Naples và Genoa. Có rất ít tàu thương mại không có thương nhân Do Thái trên tàu. Nhưng tất cả những thứ đó đều gặp rủi ro từ các tàu chiến và tư nhân của Ottoman và Cơ Đốc. Người Do Thái được coi trọng đặc biệt khi bị bắt vì người ta tin, thường là chính xác, rằng ngay cả khi họ nghèo, một cộng đồng Do Thái nào đó ở đây có thể bị thuyết phục để đòi tiền chuộc.

Nếu một người Do Thái bị người Thổ Nhĩ Kỳ bắt từ một con tàu Cơ Đốc, việc thả anh ta thường được thương lượng từ Constantinople. Tại Venice, các giáo đoàn Do Thái Levantine và Bồ Đào Nha thành lập một tổ chức đặc biệt để cứu chuộc những người Do Thái bị bắt giữ bởi những người Thổ Nhĩ Kỳ. Các thương gia Do Thái đã trả một khoản thuế đặc biệt cho tất cả hàng hóa để hỗ trợ nó, hoạt động như một hình thức bảo hiểm vì họ có thể là nạn nhân. Những kẻ săn mồi chính là Hiệp sĩ St John, những người đã biến căn cứ của họ ở Malta thành trung tâm buôn bán nô lệ cuối cùng của châu Âu. Họ luôn để mắt đến người Do Thái và bắt họ từ những con tàu Cơ Đốc với lý do họ là thần dân của Ottoman. Các hiệp sĩ giữ những người bị giam cầm trong một trại lính nô lệ và định kỳ bán họ cho những kẻ đầu cơ, những kẻ đã trả giá cho người Do Thái cao hơn giá bình thường; người ta cho tất cả người Do Thái đều giàu có và có thể đòi tiền chuộc. Những người Do Thái ở Venice duy trì một đại lý ở Malta, ghi nhận sự xuất hiện của những người Do Thái bị giam giữ và sắp xếp việc thả họ nếu có tiền.

Những người chủ theo Cơ Đốc giáo đã khai thác hệ thống cứu trợ của người Do Thái để đòi giá cắt cổ.

Một Judah Surnago, bảy mươi lăm tuổi, bị nhốt trần truồng trong một căn hầm trong hai tháng, đến nỗi bị mù và không thể đứng được. Người chủ nói sẽ nhổ râu và lông mi của ông ta và buộc bằng dây xích trừ khi người Do Thái trả 200 ducat. Việc này đã được thực hiện, nhưng người đại diện từ chối trả 600 ducat cho Aaron Afia của Rhodes, vì nếu người đàn ông tội nghiệp chết trong điều kiện nuôi nhốt, người chủ sẽ mất vốn. Điều này đã xảy ra trong trường hợp của Joseph Levy, bị chủ sở hữu đánh đập để kích thích giá cao hơn, người đã chết dưới đòn roi.

Công việc kinh doanh đáng sợ này đã tồn tại trong 300 năm. Vào năm 1663, Philip Skippon, người Cromwellian đã mô tả nhà tù nô lệ Malta và lưu ý: “Người Do Thái, người Moor và người Thổ bị bắt làm nô lệ và được bán công khai trên thị trường... Người

Do Thái được phân biệt với phần còn lại bằng một mảnh nhỏ vải màu vàng trên áo hoặc mũ của họ…” Vào cuối năm 1768, cộng đồng Do Thái ở London đã gửi 80 bảng Anh để chuộc một loạt những nô lệ Do Thái ở Malta, và phải ba mươi năm nữa trước khi Napoléon kết thúc việc buôn bán.

Vì mối quan hệ với Ottoman, sau khi bị người Tây Ban Nha trục xuất, người Do Thái bị nhiều người Ý coi là kẻ thù. Đó là lý do cho hệ thống khu ổ chuột. Chẳng hạn, họ được cho là đã cố gắng giúp người Thổ chiếm Malta trong cuộc bao vây lớn năm 1565. Nhưng yếu tố chính ảnh hưởng đến số phận của người Do Thái ở châu Âu thế kỷ 16 là cuộc Cải cách.

Về lâu dài, sự trỗi dậy của đạo Tin Lành mang lại lợi ích to lớn cho người Do Thái. Nó đã phá vỡ sự thống nhất nguyên khối của Châu Âu Latinh. Điều đó có nghĩa là các Cơ Đốc nhân thậm chí không còn có thể khao khát một xã hội duy nhất của đức tin. Do đó, nó đã chấm dứt sự cô lập của người Do Thái với tư cách là nhóm không tuân thủ duy nhất. Ở những vùng rộng lớn ở Châu Âu, nó đã dẫn đến sự hủy diệt của các thầy dòng, những kẻ thù bị người Do Thái ghét nhất và sự kết thúc của các thể chế như chủ nghĩa độc thân giáo sĩ và chủ nghĩa tu viện, cả hai đều hoạt động chống lại lợi ích của người Do Thái.

Cải cách, được xây dựng dựa trên công việc của các học giả thời Phục hưng, cũng mang lại sự quan tâm mới đến các nghiên cứu tiếng Do Thái và đặc biệt là Cựu ước. Nhiều nhà biện hộ Công giáo đã đổ lỗi cho người Do Thái, và nhiều người theo đạo khác, đã hỗ trợ và truyền cảm hứng cho các nhà tư tưởng Tin Lành. Bản thân người Do Thái lưu truyền những câu chuyện về những Cơ Đốc nhân quyền lực, chẳng hạn như ngay cả Vua Tây Ban Nha, là hậu duệ của các Marranos và bí mật làm việc cho sự hủy diệt Cơ Đốc giáo; các nhà biên niên sử của họ cho rằng sự trỗi dậy của đạo Tin Lành ở Navarre là do yếu tố marrano. Nhưng không có nhiều bằng chứng thực tế chứng minh. Những nhà Hebraist Cơ Đốc giáo như Pico della Mirandola (1463-94), Johannes Reuchlin (1455-1522), Sebastian Munster, Giáo sư tiếng Do Thái tại Basel sau năm 1528, và Philip Melanchthon (1497-1560) cũng phản đối mạnh mẽ Do Thái giáo như bất kỳ người Dominica nào, mặc dù Melanchthon, chẳng hạn, chỉ trích sự phỉ báng đẫm máu và những hành động bài Do Thái thái quá khác. Họ bác bỏ Mishnah và Talmud và tất cả các bài bình luận của người Do Thái ngoại trừ các phần của kabbalah. Erasmus, người quan trọng nhất trong số họ, cũng bác bỏ kabbalah và coi học thuật của người Do Thái là cực kỳ nguy hiểm: “Không thể tìm thấy điều gì bất lợi và vô nghĩa với Đấng Christ hơn bệnh dịch này.” Nói với thẩm tra viên Cologne: “Có ai trong chúng ta không ghét chủng tộc này?... Nếu là Cơ Đốc nhân ghét người Do Thái, thì ở đây tất cả chúng ta đều là Cơ Đốc nhân thâm thúy.”

Đúng là ngay từ đầu, người Do Thái đã hoan nghênh cuộc Cải cách, vì nó chia rẽ kẻ thù của họ. Cũng đúng khi Luther đã hướng tới người Do Thái để ủng hộ cách hiểu mới của ông về Kinh Thánh và việc ông bác bỏ các tuyên bố của Giáo hoàng. Trong cuốn sách nhỏ năm 1523 của mình, Chúa Jesus Christ là một người Do Thái, ông lập luận: bây giờ không có lý do gì khiến họ không nên đón nhận Chúa Kitô, và ngu ngốc trông đợi vào một cuộc cải đạo hàng loạt tự nguyện. Khi những người Do Thái phản pháo Talmud truyền đạt sự hiểu biết về Kinh Thánh thậm chí còn tốt hơn của ông ta, và đáp lại lời mời cải đạo, Luther lần đầu tiên tấn công họ vì sự cố chấp (1526), sau đó vào năm 1543, tố cáo họ trong cơn giận dữ. Cuốn sách nhỏ của ông 'Về người Do Thái và sự dối trá của họ', xuất bản ở Wittenberg, có thể được coi là tác phẩm đầu tiên của chủ nghĩa bài Do Thái hiện đại, và là một bước tiến khổng lồ trên con đường dẫn đến Thảm sát.



“Đầu tiên”, ông thúc giục, “các hội đường của họ nên được đốt cháy, và bất cứ thứ gì còn sót lại nên được chôn trong đất để không ai có thể nhìn thấy một viên đá hoặc mảnh vụn của nó.” Sách cầu nguyện của người Do Thái nên bị tiêu hủy và các giáo sĩ Do Thái bị cấm giảng. Sau đó, dân Do Thái phải bị xử lý, nhà cửa của họ bị ‘đập phá và phá hủy’ và họ nên ‘ở trong một chuồng ngựa như những người gypsy, để dạy cho họ biết, họ không phải là chủ trên đất của chúng ta’. Người Do Thái nên bị cấm ra khỏi các con đường và chợ, tài sản của họ bị tịch thu và sau đó những ‘con sâu có độc’ này sẽ bị bắt lao động cưỡng bức. Trong phương án cuối cùng, họ nên bị đuổi đi ‘mọi lúc’. Khi chống lại người Do Thái, Luther tập trung vào vai trò người cho vay tiền và khẳng định của cải không thuộc về họ vì nó là sự ‘tống tiền với chúng ta’.

Luther không bằng lòng với việc lạm dụng bằng lời nói. Ngay cả trước khi viết cuốn sách nhỏ bài Do Thái, ông đã khiến người Do Thái bị trục xuất khỏi Sachsen vào năm 1537, và vào những năm 1540, ông đã đuổi họ khỏi nhiều thị trấn của Đức; ông đã cố gắng không thành công để khiến trục xuất họ khỏi Brandenburg vào năm 1543. Những người theo ông tiếp tục kích động chống lại người Do Thái ở đó: họ đã cướp phá giáo đường Do Thái Berlin vào năm 1572. Jean Calvin, mặt khác, đối xử tốt hơn với người Do Thái, một phần vì ông có xu hướng đồng ý với họ về vấn đề cho vay nặng lãi; ông đã báo cáo các lập luận của người Do Thái một cách khách quan trong các bài viết của mình và thậm chí còn bị những kẻ thù Luther của ông cáo buộc là một người Do Thái. Nhưng người Do Thái vẫn bị trục xuất khỏi các thành phố theo chủ nghĩa Calvin.

Vì sự thù địch của đạo Tin Lành, người Do Thái đã bị đẩy vào vòng tay của hoàng đế.

Charles V, khi đội vương miện Tây Ban Nha, không phải là bạn. Ông được giáo hoàng thiết lập một tòa án dị giáo ở Bồ Đào Nha vào năm 1543, ném nhiều marrano ra khỏi Lisbon bảy năm sau đó, trục xuất người Do Thái khỏi Naples vào năm 1541 và đuổi họ ra khỏi một số lãnh thổ của ông ở Flander. Nhưng ở Đức, ông đã tìm thấy những người Do Thái đồng minh hữu ích và tại Augsburg (1530), Speyer (1544) và Regensburg (1546), sự bảo vệ của ông đã ngăn chặn việc trục xuất họ. Các hoàng tử-giám mục Công giáo cũng nhận thấy người Do Thái là đồng minh hữu ích chống lại những kẻ trộm theo đạo Tin Lành của họ, ngay cả khi họ không thừa nhận điều đó trước công chúng. Do đó, tại Augsburg, họ đã đồng ý loại bỏ các quốc gia giáo hội khỏi quy định trung tâm của nó, cuius regio, eiusnticio (tôn giáo theo đức tin của hoàng tử), và điều này cho phép người Do Thái ở lại Đức. Josel xứ Rosheim, giáo sĩ Do Thái cao cấp ở Alsace, người đóng vai trò là phát ngôn viên của người Do Thái trong giai đoạn căng thẳng này, đã tố cáo Luther là một kẻ ‘lưu manh’ và gọi Hoàng đế Charles là ‘một thiên thần của Chúa’; người Do Thái đã cầu nguyện cho sự thành công của quân đội đế quốc trong các hội đường của họ, và cung cấp tiền bạc và vật phẩm cho quân đội.

Cuộc Cải cách đã đối xử nghiêm khắc với người Do Thái cũng như những người theo đạo Tin Lành. Theo truyền thống, các giáo hoàng, giống như các hoàng tử khác, đã sử dụng và bảo vệ người Do Thái. Đã có 50.000 người Do Thái ở Ý ngay cả trước khi Tây Ban Nha trục xuất, và con số này nhanh chóng tăng lên bởi những người tị nạn. Dòng người này đã gây ra rắc rối, nhưng chính sách của Giáo hoàng vẫn từ tốn. Paul III (1534-49) thậm chí còn khuyến khích việc định cư những người Do Thái bị trục xuất khỏi Naples (1541) và sáu năm sau chấp nhận những đứa con marrano, hứa hẹn sẽ bảo vệ họ khỏi Tòa án Dị giáo.

Người kế vị của ông là Julius III đã gia hạn các bảo đảm. Tuy nhiên, vào tháng 5 năm 1555, Hồng y Caraffa, Grand Inquisitor – tai họa của người Do Thái, trở thành giáo hoàng với tư cách là Paul IV và ngay lập tức đảo ngược chính sách. Không chỉ ở Ancona mà ở nhiều thành phố khác của Ý, nơi những người Cơ Đốc và Do Thái đang hòa trộn tự do, và ông cho ảnh hưởng của Do Thái giáo là mối đe dọa chết người đối với đức tin của Erasmus.

Desiderius Erasmus Roterodamus (28 tháng 10 năm 1466 - 12 tháng 7 năm 1536) là một triết gia người Hà Lan và học giả Cơ Đốc giáo, người được coi là một trong những học giả vĩ đại nhất của thời kỳ Phục hưng phương bắc.

Hai tháng sau khi đắc cử, ông đã áp dụng giải pháp Venice ở Rome, nơi những người Do Thái bị dồn về phía tả ngạn sông Tiber và được bao quanh bởi một bức tường. Tại Ancona, cùng lúc đó, ông ta thực hiện một cuộc thanh trừng các marranos. Khu ổ chuột nhanh chóng được mở rộng đến tất cả các thành phố ở các quốc gia của Giáo Hoàng, không chỉ ở Rome và Bologna mà còn ở Florence. Pius V (1566-72) thậm chí còn gay gắt hơn, ông đã trục xuất các cộng đồng Do Thái, một số đã tồn tại liên tục từ thời cổ đại. Các Giáo hoàng sau này có nhiều thay đổi, nhưng vẫn là chính sách cũ. Do đó, khu ổ chuột đã được giới thiệu ở Tuscany vào năm 1570-1, ở Padua 1601-3, ở Verona vào năm 1599 và ở Mantua vào năm 1601-3. Công tước Ferrara từ chối tuân theo, nhưng họ đồng ý ngăn người Do Thái in sách. Cuối cùng, Leghorn là thành phố duy nhất không tạo ra một khu ổ chuột.

Trong khi đó các chế độ quân chủ mạnh nhất, theo truyền thống là những người bảo vệ sắc bén nhất và hiệu quả nhất cho các cộng đồng Do Thái, cũng là những người chống lại dị giáo kịch liệt nhất. Ở phần lớn châu Âu, cuộc Cải cách là một làn sóng phản ứng lớn đối với những ý tưởng đáng lo ngại được lưu truyền trong nửa đầu thế kỷ, nhưng nhận được sự ủng hộ rộng rãi của mọi người. Đó là một động lực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, lật đổ và đổi mới dưới mọi hình thức. Người Do Thái được coi là một phần tử đáng lo ngại, đặc biệt là dưới hình thức marranos. Những người cải đạo bắt buộc này và con cháu của họ, không tuân theo kỷ luật chính thống của người Do Thái,

có xu hướng chuyển sang làm bất cứ điều gì, kể cả Lễ rửa tội, vốn là điều mà chính quyền ghét nhất – đó là một thuật ngữ chung để chỉ sự bất tuân theo tôn giáo. Nhiều marranos đã phát triển sự kết hợp kỳ lạ giữa niềm tin Cơ Đốc và Do Thái. Họ là những người hoài nghi, chế nhạo Đức Trinh Nữ Maria và các vị thánh, cười nhạo những hình ảnh và những thực hành ngoan đạo. Marranos được coi là những kẻ phản bội tiềm năng đối với nhà nước cũng như những kẻ dị giáo.

Marranos là những người Do Thái Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sống ở bán đảo Iberia, những người đã cải đạo hoặc bị buộc phải chuyển sang Cơ Đốc giáo trong thời Trung cổ, nhưng vẫn tiếp tục thực hành Do Thái giáo trong bí mật.

Cuộc Cải cách, nghi ngờ những người nhập cư, trong đó các marranos là một phần tử. Cơ quan chức năng rút ra kinh nghiệm phong trào có nghĩa là rắc rối. Nó không bận tâm nhiều đến những người Do Thái lâu đời. Chính những người mới đến đã mang đến những ý tưởng nguy hiểm. Nỗi sợ hãi này hoạt động ở nhiều cấp độ. Hội thợ làm bánh ở Venice đã công khai tố cáo những người nhập cư: “Họ theo bước chân của người Luther và tự hào đã từng khiến hầu hết người Đức theo đạo Cơ Đốc rơi vào tình trạng hoang mang... giờ đây không tiếc công sức phá hỏng hội thợ làm bánh ở đây.” Lúc đầu, đại sứ Charles V tại Venice đã cảnh báo nước cộng hòa, nếu không tiêu diệt được dị giáo, nó sẽ “gây ra sự thù hận của các hoàng tử vì lợi ích giành được tình hữu nghị của các dân tộc... vì họ không muốn thuộc hạ nào phục tùng mình. hoàng tử và họ tìm cách tiêu diệt mọi quyền thống trị và làm cho các dân tộc được tự do.” Sứ thần của Đức Pio V tại Venice, Giovanni Antonio Facchinetti, đã không ngần ngại cho rằng những thất bại quân sự của Venice trong cuộc chiến chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ là do thất bại nặng nề trong việc diệt trừ người Do Thái và những kẻ dị giáo: “Chính Chúa chứ không phải người Thổ, hiện đang gây chiến với nước cộng hòa, và những người cai trị nên tự đặt câu hỏi: Tại sao Chúa lại coi sự uy nghiêm của mình bị nhà nước này xúc phạm?” Nhà cầm quyền yêu mến người Do Thái như một người tạo ra của cải; ghét anh ta vì đức tin.

Tuy nhiên, hai hoạt động lại là những bộ mặt khác nhau của cùng một đồng xu. Kinh nghiệm cho thấy người Do Thái luôn ‘di chuyển’, người có nhiều khả năng đưa ra những ý tưởng đáng ngại nhất, cũng là người có nhiều khả năng giới thiệu những cách mới hoặc hiệu quả hơn để tăng thêm sự giàu có của một quốc gia. Lịch sử liên tục dạy chúng ta rằng thực tế việc di dời và tái định cư có tác động tiếp thêm sinh lực cho các ý tưởng và cách làm, và do đó biến người di cư thành một động lực kinh tế hiệu quả hơn. Từ thế kỷ thứ tám và thứ bảy TCN, những người chăn gia súc và người trồng ô liu nghèo khó ở Hy Lạp, rời bỏ mảnh đất cổ xưa đã nở rộ thành những người buôn bán–thực dân thành công trên khắp Địa Trung Hải. Vào thế kỷ 19, những gia tộc chết đói ở Cao nguyên, người Ailen khốn khổ từ Clare và Kerry, bán nông nô từ Ba Lan, nông dân không có đất

từ Mezzogiorno, đã biến mình thành những công dân khởi nghĩa ở Ontario và New Zealand, ở Boston, New York. và Chicago, ở Trung Tây, Argentina và New South Wales. Trong thời hiện đại, chúng ta đã không ngừng thấy hiệu quả gần như kỳ diệu của phong trào khi người Hoa lục địa định cư ở Đài Loan và Hồng Kông, người Việt Nam đến California và Úc, và người Cuba đến Florida.

Cải cách, phản Cải cách và các cuộc chiến tranh tôn giáo đã khiến các cộng đồng nhỏ cần cù chạy loạn theo mọi hướng. Đôi khi, để thoát khỏi sự quấy rối và ngược đãi, họ đã di chuyển hai hoặc ba lần trước khi đạt được định cư lâu dài. Hầu như không thay đổi, các khu vực định cư cuối cùng đều thịnh vượng. Max Weber và R. H. Tawney từng lập luận chủ nghĩa tư bản hiện đại là sản phẩm của các quan niệm tôn giáo, được gọi là ‘đạo đức Tin Lành’ và ‘sự hoảng loạn cứu rỗi’ của người theo chủ nghĩa Calvin, cả hai đều khắc sâu tinh thần làm việc chăm chỉ và tích lũy. Nhưng có nhiều ý kiến phản đối lý thuyết này, và dường như bây giờ có nhiều khả năng sự di cư, thay vì niềm tin giáo phái, là yếu tố phổ biến, thúc đẩy năng động đối với các nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là ở Anh và Hà Lan, và sau đó là ở Bắc Mỹ và Đức, không chỉ được cung cấp bởi những người theo thuyết Calvin, mà còn bởi những người Luther, những người Công giáo từ miền bắc nước Ý và đặc biệt là những người Do Thái.

Những gì các cộng đồng chuyển động này chia sẻ không phải là thần học mà là sự không sẵn lòng sống dưới sự quản lý của nhà nước về các ý tưởng tôn giáo và đạo đức theo lệnh của các cơ sở giáo sĩ. Tất cả họ đều từ chối hệ thống phân cấp giáo sĩ, ủng hộ chính quyền tôn giáo bởi giáo đoàn. Về tất cả những khía cạnh này, người Do Thái là đặc điểm nổi bật nhất trong số các hệ phái di cư khác nhau.

Họ đã từ chối chủ nghĩa giáo quyền kể từ khi Ngôi đền thứ hai bị phá hủy.

Họ đã áp dụng Chủ nghĩa Công giáo từ lâu trước bất kỳ giáo phái Tin Lành nào. Các cộng đồng của họ đã chọn các giáo sĩ Do Thái của riêng mình, và hình thức thẩm quyền được phân chia này có thể thực hiện được nhờ sự vắng mặt của thần học giáo điều và tinh thần khoan dung trí tuệ.

Trên tất cả, họ là những người định cư lão luyện. Họ đã di chuyển tất cả lịch sử của họ. Người lạ và người nhập cư từ nguồn gốc đầu tiên của họ, qua nhiều thế hệ và trong vô số tình huống khác nhau, đã hoàn thiện nhiều nghệ thuật nhập cư, đặc biệt là kỹ năng tập trung tài sản để có thể nhanh chóng chuyển từ nơi nguy hiểm sang khu vực tái định cư. Các ngành nghề và nghề thủ công, văn hóa dân gian và luật của họ kết hợp để hỗ trợ khả năng di chuyển sáng tạo của họ.

Đó là một lý do tại sao những người Do Thái mới đến, dù họ gặp bất hạnh như thế nào, dường như luôn có khả năng thích ứng nhanh chóng. Và điều đó, khiến họ nói chung

được chào đón. Như một nhà biện hộ Do Thái, Manasseh ben Israel, đã nói vào giữa thế kỷ 17:

“Vì vậy, có thể thấy Đức Chúa Trời đã không bỏ chúng ta: vì nếu một người bắt bớ chúng ta, thì kẻ khác tiếp nhận chúng ta một cách dân sự và nhã nhặn; và nếu hoàng tử này đối xử tệ với chúng ta, thì người khác đối xử tốt với chúng ta. Nếu một người trục xuất chúng ta ra khỏi đất nước, thì người khác mời chúng ta với một ngàn đặc quyền; như các hoàng tử của Ý đã làm, vị vua lỗi lạc nhất của Đan Mạch, và Công tước Savoy hùng mạnh ở Nissa. Và chúng ta thấy những nơi đó phát triển mạnh mẽ và gia tăng nhiều giao dịch với người Do Thái?”

Ngoài khuynh hướng chung, người Do Thái còn có những đóng góp đặc biệt cho tinh thần đổi mới kinh tế và doanh nghiệp. Vào thời Trung cổ, như chúng ta đã thấy, các kỹ năng đô thị, buôn bán và tài chính của họ dần dần được các cộng đồng Cơ Đốc giáo xung quanh tiếp thu; khi đó người Do Thái đã sống lâu hơn với các giá trị hữu ích về kinh tế và xã hội của họ và thường bị cho là phải rời đi, hoặc bị phân biệt đối xử. Sau đó, họ có thể chuyển đến một khu vực kém phát triển hơn, nơi các kỹ năng của họ vẫn cần thiết. Nhưng giải pháp thay thế là phát triển các phương pháp mới, và người Do Thái cũng rất thành thạo trong việc này. Họ luôn dẫn trước một bước so với đối thủ, bằng cách nâng cao hiệu quả của các phương pháp hiện có – giảm tỷ lệ và giá cả, hoặc bằng cách tạo ra các phương pháp mới. Đó là khi họ chuyển đến một lĩnh vực mới, tinh thần sáng tạo của họ là bằng chứng rõ ràng nhất, thường là thời điểm một thế hệ mới tiếp quản. Quan trọng không kém, người Do Thái phản ứng nhanh với các hiện tượng và tình huống hoàn toàn mới. Tôn giáo dạy họ phải hợp lý hóa. Chủ nghĩa tư bản, ở tất cả các giai đoạn phát triển đã tiến bộ bằng cách hợp lý hóa và do đó cải thiện sự hỗn loạn của các phương pháp hiện có.

Một trong những đóng góp lớn nhất của người Do Thái đối với sự tiến bộ của loài người là buộc văn hóa châu Âu phải tương đồng với tiền bạc và sức mạnh của nó. Xã hội loài người luôn tỏ ra không sẵn sàng trong việc phân minh tiền bạc. Thực tế, họ có xu hướng gắn giá trị tuyệt đối cho tất cả hàng hóa – không thấy rằng giá trị của một thứ thay đổi theo thời gian và không gian. Sự khác biệt về mặt đạo đức giữa tiền và tất cả các hàng hóa khác lan rộng vào khái niệm đầu tư, khiến việc xây dựng một khuôn khổ đạo đức để tiết kiệm và phát triển kinh tế trở nên cực kỳ khó khăn.

Kỹ thuật hợp lý hóa tôn giáo và tình trạng khó khăn của họ như những người buôn bán tiền bạc không thiện chí, cuối cùng đã khiến họ sẵn sàng đối mặt với vấn đề và giải quyết nó. Như chúng ta đã thấy, họ bắt đầu bằng cách vạch ra một tiêu chuẩn kép về giao dịch tiền bạc với người Do Thái và thị tộc. Một số yếu tố của điều này vẫn còn cho đến ngày nay: nhiều ngân hàng Do Thái ở Israel (và các nơi khác) hiển thị thông báo nhấn mạnh

các khoản vay giữa người Do Thái sẽ tuân theo luật tôn giáo. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ 15, các nhà hợp lý hóa Do Thái đã cố gắng tước bỏ ma thuật của nó. Trong một cuộc tranh chấp tại Ferrara vào năm 1500, Giáo sĩ Abraham Farissol ở Avignon, sử dụng lập luận quen thuộc (và hơi thiếu trung thực) của những người đổi mới, khẳng định mọi thứ đã thay đổi kể từ thời Kinh Thánh và tiền bạc đã trở thành một món hàng đơn thuần: "Điều này đã trở thành một thứ mới. Lẽ tự nhiên là không cho bất cứ thứ gì cho một kẻ khốn nạn, nhưng trong những trường hợp khác khi một người đàn ông cần một thứ gì đó mà đồng hương của anh ta có rất nhiều... anh ta có thể mua nó với giá phải chăng."

Farissol cảm thấy một hệ thống thỏa thuận về giá cả, tiền lương và lãi suất là có lợi về mặt xã hội vì giúp điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế thân thiện trong một xã hội có trật tự.

Kiếm được thu nhập từ việc sở hữu tiền không khác việc chiếm hữu đất đai, hoặc bất kỳ hàng hóa nào khác: "Nó phù hợp với thực tiễn và bản chất mà người nào hưởng lợi từ tiền của đồng hương thì có nghĩa vụ trả lại một cái gì đó." Cùng lúc đó, Isaac Abrabanel đã đưa ra một dòng bảo vệ tương tự trong bài bình luận của ông về văn bản Đệ Nhị Luật, được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1551: "Không có gì là không xứng đáng với lãi suất ... bởi vì mọi người nên kiếm lợi nhuận từ tiền của họ, rượu và ngô, và nếu ai đó muốn tiền từ người khác... tại sao một người nông dân nhận lúa mì để gieo trồng, lại không chia cho người cho vay 10% nếu anh ta thành công? Đây là một giao dịch kinh doanh thông thường, và hợp lý."

Sự sẵn sàng đối mặt với ý tưởng về tiền một cách thẳng thắn, đối phó với nó một cách trung thực và hợp lý, có nguồn gốc sâu xa trong cả Kinh Thánh và Do Thái giáo. Do Thái giáo đã không phân biệt đạo đức và sự thịnh vượng.

Có một đoạn văn rất hay trong Đệ Nhị Luật, trong đó Moses nhấn mạnh khoản tiền thưởng mà Đức Chúa Trời sẽ ban cho những ai tuân giữ luật của Ngài: "Và Ngài sẽ yêu ngươi, ban phước cho ngươi, và nhân lên gấp bội; Ngài cũng sẽ ban phước cho hoa trái trong lòng ngươi, và hoa quả của đất ngươi, ngô và rượu ngươi, gia súc của ngươi và bầy chiên của ngươi, trong đất mà Ngài đã nói với tổ phụ ngươi sẽ ban cho ngươi." Các Thi thiên và Châm ngôn, Sự Khôn ngoan của Solomon, Truyền đạo, sách của Ben Sira chứa đầy những tình cảm như vậy. Talmud nhắc lại: "Trong thời kỳ khan hiếm, một người học cách đánh giá cao nhất sự giàu có."

Halakhah của người Do Thái luôn giải quyết trực tiếp các vấn đề kinh doanh thực tế chứ không chỉ là lý thuyết, với giả định việc giao dịch được tiến hành đúng cách không chỉ hoàn toàn phù hợp với đạo đức nghiêm ngặt mà còn tích cực vì nó có thể tạo ra các công việc tốt và từ thiện có hệ thống.

Những người đàn ông như Maimonides và Nahmanides chưa bao giờ đưa ra giả định, đặc trưng của giới trí thức Cơ Đốc giáo, một mặt có sự phân biệt tuyệt đối giữa đọc sách và viết sách, và mặt khác là ghi chép sổ sách. Do Thái giáo Rabbinical đã nói những điều về kinh doanh mà tất cả những người nhạy cảm đều biết là đúng và chính đáng.

Do Thái giáo Rabbinic, còn được gọi là Rabbinism, Rabbinicism, hoặc Do Thái giáo được các Rabbanites tán thành, là hình thức chính thống của Do Thái giáo từ thế kỷ thứ 6.

Vì vậy, người Do Thái đã chuẩn bị kỹ lưỡng để tận dụng sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới thế kỷ 16. Ở phương Tây, những chuyến đi của Columbus không phải là những chuyến đi duy nhất có nền tảng tài chính và công nghệ gốc Do Thái và người Marrano. Những người Do Thái bị trục xuất đã đến châu Mỹ với tư cách là những người buôn bán sớm nhất. Họ thiết lập các nhà máy. Ví dụ, ở St Thomas, họ trở thành những chủ đồn điền quy mô lớn đầu tiên. Các luật của Tây Ban Nha cấm người Do Thái di cư đến các thuộc địa đã bị bãi bỏ vào năm 1577. Người Do Thái và Marranos đặc biệt tích cực trong việc định cư tại Brazil; Toàn quyền đầu tiên, Thomas de Souza, được cử đi vào năm 1549, chắc chắn là người gốc Do Thái. Họ sở hữu hầu hết các đồn điền mía. Họ kiểm soát việc buôn bán đá quý. Những người Do Thái bị trục xuất khỏi Brazil vào năm 1654 đã giúp tạo ra ngành công nghiệp đường ở Barbados và Jamaica. Các thuộc địa mới của Anh ở phương Tây đã chào đón họ. Thống đốc của Jamaica, từ chối đơn yêu cầu trục xuất của họ vào năm 1671, đã viết "ông ấy có ý kiến rằng bệ hạ không thể có những đối tượng có lợi hơn người Do Thái và người Hà Lan." Chính phủ Surinam tuyên bố: "Chúng tôi nhận thấy người Do Thái... đã chứng tỏ họ hữu ích và có lợi cho thuộc địa."

Ở phía Đông, người Do Thái đã hoạt động trong các lãnh thổ biên giới của Nga, đặc biệt là trên bờ Biển Đen, ít nhất là từ thời Hy Lạp hóa. Thật vậy, truyền thuyết kết nối sự xuất hiện của người Do Thái ở Armenia và Georgia với Mười bộ lạc đã mất của vương quốc Israel phía bắc. Trong nửa đầu của thế kỷ thứ tám, Vương quốc Khazar đã được chuyển đổi sang Do Thái giáo. Từ đầu thời trung cổ, người Do Thái đã hoạt động tích cực trên một vùng lãnh thổ rộng lớn ở nam Âu-Á, với tư cách là thương nhân. Vào những năm 1470, tại Công quốc Moscow đang mở rộng nhanh chóng, các hoạt động của người Do Thái đã làm xuất hiện một giáo phái bán bí mật mà chính quyền gọi là Judaizers, và những nỗ lực tàn bạo đã được thực hiện để dập tắt nó. Sa Hoàng Ivan IV Vasilievich, 'Ivan Khủng khiếp' (1530-84), đã ra lệnh cho những người Do Thái không chịu tiếp nhận Cơ Đốc giáo ra đi, và người Do Thái chính thức bị loại khỏi lãnh thổ Nga cho đến khi Ba Lan bị chia cắt vào cuối thế kỷ mười tám.

Rào cản của Nga đối với sự thâm nhập sâu hơn về phía đông đã dẫn đến sự định cư của người Do Thái ở Ba Lan, Lithuania và Ukraine. Cũng giống như ở Tây Âu trong thời kỳ Đen Tối và đầu thời Trung cổ, người Do Thái đóng vai trò là nhân tố quan trọng trong

quá trình thuộc địa hóa rộng lớn, được đánh dấu bằng sự mở rộng nhanh chóng trong nền kinh tế nông nghiệp và thương mại, và sự gia tăng dân số đáng kinh ngạc. Vào khoảng năm 1500, chỉ có 20.000–30.000 người Do Thái sống ở Ba Lan, trên tổng dân số năm triệu người. Đến năm 1575, trong khi tổng dân số đã tăng lên bảy triệu người, số lượng người Do Thái đã tăng lên 150.000 người, và sau đó sự gia tăng nhanh chóng hơn. Năm 1503, chế độ quân chủ Ba Lan đã bổ nhiệm Giáo sĩ Jacob Polak làm Giáo sĩ của Ba Lan, và sự xuất hiện của một giáo sĩ trưởng, được hỗ trợ bởi vương miện, cho phép phát triển một hình thức chính phủ tự trị mà người Do Thái chưa từng biết đến. Từ năm 1551, giáo sĩ trưởng do người Do Thái bầu ra. Chắc chắn đây là chế độ chuyên chế hơn là chế độ dân chủ. Giáo sĩ có quyền lực rộng rãi về luật pháp và tài chính, bổ nhiệm các thẩm phán và nhiều quan chức khác. Khi ông chia sẻ quyền lực với các hội đồng địa phương, chỉ có 5% chủ hộ là người Do Thái có quyền bỏ phiếu. Mục đích của hoàng gia khi phân chia quyền lực cho người Do Thái tất nhiên là tư lợi. Có rất nhiều sự thù địch của người Ba Lan đối với người Do Thái. Ví dụ, ở Cracow, nơi tầng lớp thương nhân địa phương rất mạnh, người Do Thái thường bị cấm đoán. Các vị vua nhận thấy họ có thể kiếm tiền từ người Do Thái bằng cách bán cho một số thành phố và thị trấn, chẳng hạn như Warsaw, đặc quyền 'không dung thứ cho người Do Thái'. Nhưng họ có thể kiếm được nhiều hơn thế bằng cách cho phép các cộng đồng Do Thái lớn lên và vắt sữa họ. Các hội đồng Do Thái giáo và Do Thái địa phương chủ yếu là nơi thu thuế. Chỉ 30% số tiền họ huy động được là từ phúc lợi và lương chính thức; tất cả phần còn lại được giao cho vương miện để đổi lấy sự bảo vệ.

Sự liên kết của giáo chủ với tài chính cộng đồng đã khiến những người Do Thái phương đông hoặc Ashkenazi đi xa hơn cả những người Ý đầu thế kỷ 16 trong việc chấp thuận Halakhic cho các phương pháp tín dụng–tài chính mới. Những người Do Thái Ba Lan hoạt động gần biên giới của nền văn minh có mối liên hệ với các công ty gia đình Do Thái ở Hà Lan và Đức. Một loại công cụ tín dụng mới, mamram, đã xuất hiện và nhận được sự chấp thuận của các giáo sĩ. Năm 1607, các cộng đồng Do Thái ở Ba Lan và Lithuania cũng được phép sử dụng tham chiếu iskah, một hệ thống vay mượn giữa những người Do Thái cho phép một người Do Thái tài trợ cho người khác theo tỷ lệ phần trăm. Sự hợp lý hóa luật này cuối cùng đã khiến ngay các nhà chức trách bảo thủ, như Giáo sĩ nổi tiếng Judah Loew, Giáo chủ của Praha, phải xử phạt việc cho vay nặng lãi.

Với khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng, những người định cư tiên phong Do Thái đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển miền đông Ba Lan, nội địa Lithuania và Ukraine, đặc biệt là từ những năm 1560 trở đi. Dân số Tây Âu tăng nhanh. Nó cần nhập khẩu số lượng ngũ cốc ngày càng tăng. Các chủ đất Ba Lan đầy tham vọng, cố gắng đáp ứng nhu cầu, đã hợp tác với các doanh nhân Do Thái để tạo ra các khu vực

trồng lúa mì mới để cung cấp cho thị trường, đưa ngũ cốc đến các cảng Baltic, và sau đó vận chuyển về phía tây. Các ông trùm Ba Lan – Radziwills, Sovieskis, Zamojkis, Ostrogskis, Lubomirskis sở hữu hoặc chinh phục các vùng đất. Các cảng do người Đức Lutheran điều hành. Những người theo chủ nghĩa Calvin Hà Lan sở hữu hầu hết các con tàu. Nhưng người Do Thái đã làm phần còn lại.

Thần học Calvin là hệ thống thần học và phương pháp ứng dụng đức tin vào nếp sống Cơ Đốc, đặt trọng tâm vào quyền tể trị của Thiên Chúa. Được gọi theo tên của nhà Cải cách Jean Calvin, mô hình Cơ Đốc giáo Kháng Cách này đôi khi được gọi là 'truyền thống Cải cách', 'đức tin Cải cách', hoặc 'thần học Cải cách'.

Họ không chỉ quản lý các bất động sản mà trong một số trường hợp, họ còn giữ các chứng thư như một vật cầm cố để đổi lấy vốn lưu động. Họ điều hành phí cầu đường. Họ xây dựng và điều hành các nhà máy. Họ sở hữu những chiếc thuyền trên sông, mua lúa mì và mang về rượu vang, vải vóc và hàng hóa xa xỉ mà họ bán trong các cửa hàng. Họ tạo ra toàn bộ làng mạc và thị trấn (shtetls), nơi họ sống ở trung tâm, trong khi nông dân (Công giáo ở Ba Lan và Litva, Chính thống giáo ở Ukraine) chiếm giữ các vùng ngoại ô.

Trước năm 1569 khi Liên minh Brest-Litovsk giúp người Ba Lan định cư ở Ukraine thành hiện thực, chỉ có 24 khu định cư Do Thái ở đó với 4.000 cư dân; đến năm 1648 có 115, với số dân là 51.325 người, tổng số còn lớn hơn nhiều.

Hầu hết những nơi này thuộc sở hữu của các quý tộc Ba Lan, người Do Thái đóng vai trò là trung gian – một vai trò đầy nguy hiểm trong tương lai. Thường thì người Do Thái cũng là những ông trùm. Người Do Thái từ khắp Châu Âu đến để tham gia vào quá trình thuộc địa hóa này. Trong nhiều khu định cư, họ chiếm đa số, do đó lần đầu tiên bên ngoài Palestine, họ thống trị văn hóa địa phương. Nhưng họ luôn quan trọng cấp độ xã hội và hành chính. Họ đóng thuế và hải quan. Họ đã tư vấn cho chính phủ. Và mỗi ông trùm Ba Lan đều có một cố vấn Do Thái trong lâu đài của mình, giữ sổ sách, viết thư, điều hành chương trình kinh tế.

Thật vậy, vào cuối thế kỷ 16, có rất ít người đàn ông quan trọng ở Đông–Trung Âu 'không biết Joshua'. Một phần tư thế kỷ trước, lực đẩy ý thức hệ của cuộc Cải cách đã tự tiêu tan. Philip II của Tây Ban Nha là vị vua cuối cùng cam kết phối hợp hành động với giáo hoàng. Về già, theo tinh thần của Paul IV, ông đã đuổi người Do Thái ra khỏi Công quốc Milan (1597). Nhưng các hoàng tử khác lại ủng hộ chính nghĩa Công giáo, hay thực sự là theo đạo Tin Lành, từ những lý do tư lợi. Quyền lực và ảnh hưởng của nhà thờ suy giảm; thẩm quyền của nhà nước tăng lên. Các nhà văn chính trị và luật có ảnh hưởng nhất – Montaigne, Jean Bodin, Lipsius, Francis Bacon – ủng hộ một quan điểm thế tục về chính sách công. Các quốc gia không nên bị xáo trộn và chia rẽ bởi những lời mời chào tôn giáo.

Đó là chức năng của nhà nước để đạt được các khu định cư hợp lý và thúc đẩy sự thống nhất và thịnh vượng. Trong bầu không khí khoan dung và mới này, những người Do Thái sành sỏi đã được hoan nghênh vì giá trị của họ.

Do đó, Cộng hòa Venice, từ năm 1577 trở đi, đã ủy quyền cho Dalmatian marrano, Daniel Rodriguez, tạo ra cảng mới Spalato (Split), như một phần của chính sách mới, trong đó người Do Thái đóng một vai trò đáng chú ý, trong việc tái định tuyến thương mại. Công tước của Tuscany đã ban cho người Do Thái ở Leghorn một hiến chương. Công tước xứ Savoy đã hành động để tạo ra các khu định cư của người Do Thái ở Nice và Turin. Các vị vua của Pháp đã ban hành thư bảo hộ cho các thương nhân Do Thái. Tại Amsterdam, các nhà chức trách theo chủ nghĩa Calvin đã không tìm hiểu quan điểm tôn giáo của các marranos, hoặc của những người Do Thái Sephardi đến vào những năm 1590, hoặc những người định cư Ashkenazi chuyển đến từ khoảng năm 1620. Ban đầu, họ tổ chức các dịch vụ của mình ở chế độ riêng tư. Họ điều hành một trường học Torah từ năm 1616, tự in sách từ những năm 1620. Đối với người Hà Lan, họ là một sự bổ sung hữu ích. Ở Frankfurt, cộng đồng trở nên thịnh vượng đến mức các đại hội đồng giáo sĩ Do Thái nói chung đã được tổ chức ở đó vào các năm 1562, 1582 và 1603.

Các thị trấn và thành phố nói tiếng Đức đã trục xuất người Do Thái vào đầu thế kỷ trước đã chấp nhận họ. Hoàng đế Habsburg Maximilian II cho phép người Do Thái trở lại Bohemia và vào năm 1577, người kế vị của ông, Rudolph II, đã ban cho họ một hiến chương đặc quyền. Cộng đồng Do Thái cũ ở Vienna đã được tái thiết và ở Prague, nơi Rudolph đã thiết lập triều đình của mình, đã có 3.000 người Do Thái vào cuối thế kỷ.

Các giáo sĩ Do Thái dạy học nổi tiếng như Maharal, Ephraim Solomon ben Aaron của Luntschits và Isaiah ben Abraham ha-Levi Horowitz sống trong khu Do Thái cùng với các hoàng tử thương gia như Jacob Bassevi von Tteuenberg, Mordecai Zemah Cohen và Marcus Meisel. Rudolph đã có một cuộc phỏng vấn nổi tiếng với Maharal trong cung điện của mình, và ông đã bảo trợ cho những người Do Thái có năng khiếu về mọi mặt, từ các nhà thiên văn học đến thợ kim hoàn. Nhưng ông nhận thấy người Do Thái hữu ích nhất với tư cách là nhà tài chính. Ông đã biến Meisel trở thành ‘người Do Thái triều đình’ – một loại hình thống trị tài chính chính phủ ở phần lớn Trung Âu trong 150 năm, và vẫn có ý nghĩa nhất định cho đến năm 1914.

Sức mạnh to lớn của người Do Thái nằm ở khả năng tận dụng nhanh các cơ hội mới. Những người theo đạo Thiên Chúa từ lâu đã học cách đối phó với các vấn đề tài chính thông thường, nhưng họ tỏ ra bảo thủ và chậm phản ứng với những điều mới lạ. Vào cuối thế kỷ XVI, điểm mới chính là quy mô và chi phí chiến tranh ngày càng gia tăng. Meisel đã cung cấp cho Rudolph, một nhà sưu tập hàng đầu các dụng cụ khoa học nhưng chức năng chính của ông ta là hỗ trợ tài chính cho cuộc chiến chống lại người Thổ. Đối

lại, hoàng đế cho phép ông ta vay tiền không chỉ đối với các khoản cầm cố thực tế, chẳng hạn như đồ trang sức, mà còn đối với các kỳ phiếu và đất đai. Mối quan hệ gắn bó giữa hai người đàn ông – người Do Thái thông minh, sùng đạo và người Habsburg ích kỷ, buông thả – chắc chắn là có lợi cho cả hai. Khi Meisel qua đời vào năm 1601, để lại hơn nửa triệu florin, nhà nước đã tịch thu tài sản của ông với lý do các giao dịch của ông, bất chấp sự cho phép của hoàng gia, là bất hợp pháp. Nhưng Meisel, chắc chắn đã thấy trước điều này, đã chi một số tiền lớn cho cộng đồng Praha. Ông đã xây dựng một giáo đường Do Thái, trưng bày ngôi sao của David; ông đã xây một nghĩa trang Do Thái, thiết lập một bệnh viện, thậm chí còn lát các đường phố của khu Do Thái. Ông đã tài trợ cho các cộng đồng Do Thái ở Ba Lan, và đóng góp vào toàn bộ quỹ của người Do Thái, bao gồm cả những quỹ ở Palestine. Văn bia trên mộ ở Praha của ông (còn tồn tại) chắc chắn là sự thật: "Không ai trong số những người cùng thời, thực sự ngang bằng với ông trong các hành động từ thiện."



Marcus Meisel

Trong suốt thời kỳ này, ít nhất gia đình Habsburg đã giữ được phần của họ trong cuộc mặc cả. Khi đám đông ở Frankfurt, do Vincent Fettmilch cầm đầu, xông vào khu phố Do Thái ở Frankfurt vào năm 1614, trục xuất người Do Thái và cướp bóc nhà cửa, Hoàng đế Matthias tuyên bố quân nổi dậy vi phạm pháp luật và treo cổ các thủ lĩnh của họ hai năm sau đó.

Người Do Thái đã được phục hồi, với nghi lễ hoàng gia và các đặc quyền mới, một sự kiện rất đáng mừng mà họ tổ chức hàng năm sau đó được gọi là 'The Purim of Vincent'. Đến lượt mình, những người Do Thái đã giúp đỡ gia đình Habsburg. Năm 1618, Chiến tranh Ba mươi năm nổ ra ở Đức và trong giai đoạn mở đầu của nó, Habsburg gần như bị hủy diệt. Chính những người Do Thái, đặc biệt là nhà tài phiệt Jacob Bassevi của Praha, đã giữ họ trên yên ngựa. Do đó, khi tình thế thay đổi trong Trận chiến ở Núi Trắng, và quân đội hoàng gia chiếm lại thành phố (1620), khu Do Thái là khu duy nhất mà họ không cướp phá. Đích thân Hoàng đế Ferdinand II đã tặng Bassevi hai trong số những ngôi nhà tốt nhất bị tịch thu của đạo Tin Lành.

Cuộc xung đột khủng khiếp đã mang lại sự đổ nát cho nước Đức, đã đẩy người Do Thái đến vị trí trung tâm của nền kinh tế châu Âu. Những đội quân khổng lồ phải được giữ trên thực địa trong nhiều năm và thường xuyên phải qua mùa đông. Mạng lưới cung cấp của người Do Thái ở Đông Âu cho phép họ cung cấp thực phẩm và gia súc. Họ thành lập các xưởng đúc và nhà máy bột, đồng thời lùng sục khắp châu Âu và phía đông để tìm kiếm vũ khí. Trên hết, họ huy động tiền sẵn sàng, thường bằng những cách mới để khai thác tài sản của đế quốc. Chính Bassevi vào năm 1622 đã thành lập một tập đoàn, cùng với Hoàng tử Liechtenstein và tướng Wallenstein, đã thuê xưởng đúc bạc của hoàng gia. Vị hoàng đế nhận được một khoản tiền khổng lồ để tài trợ cho cuộc chiến. Bassevi được cộng đồng gọi là 'người Do Thái đặc biệt'; ông được nâng lên hàng hoàng gia. Nhưng tài sản của ông đã bị tịch thu vào năm 1631 và khi ông qua đời vào năm 1634, ngay sau khi người bảo vệ của ông là Wallenstein bị ám sát, tất cả các đặc quyền của ông đã bị thu hồi. Cuộc sống của một nhà tài trợ chiến tranh Do Thái rất dễ bị tổn thương. Nhưng có người Do Thái nào không bị tổn thương?

Khi chiến tranh xảy ra, đặc biệt là loại chiến tranh tổng lực mới do Wallenstein và Gustavus Adolphus khởi xướng, nhu cầu chiến thắng hoặc chỉ để tồn tại được ưu tiên hơn ý thức hệ, tôn giáo, chủng tộc và truyền thống. Người Do Thái, với khả năng phi thường để có được nguồn cung cấp khan hiếm và huy động tiền mặt trong một thế giới ảm đạm và thù địch, đã sớm biến mình thành không thể thiếu đối với tất cả các bên. Khi người Thụy Điển đảo ngược làn sóng Công giáo, và hầu hết người Do Thái ở Đức rơi vào sự cai trị của Luther, họ bắt đầu bằng cách trừng phạt người Do Thái bằng các khoản vay cưỡng bức. Nhưng trong vòng một năm, người Do Thái đã hoạt động như những

nhà thầu chính cho quân đội Thụy Điển. Như với Habsburg, họ cung cấp thực phẩm, đạn dược và trên hết là ngựa. Hơn nữa, các chỉ huy Luther cũng như các Habsburg Công giáo nhận thấy vì người Do Thái là công dân hạng hai và thường là một nhóm thiểu số bị ngược đãi, họ hài lòng được trả công, bảo vệ và các đặc quyền – điều cuối cùng cho phép họ kiếm tiền cho chúng ta. Tất nhiên, khi ngày càng có nhiều cường quốc châu Âu can thiệp vào cuộc đấu tranh, người Do Thái ở Rhineland và Alsace, Bohemia và Vienna, đã cung cấp tất cả. Tại Emmerich, bị quân Hà Lan chiếm đóng, Solomon Gomperz trở nên giàu có nhờ bán thực phẩm và thuốc lá cho họ. Ở Alsace, người Do Thái đã bán ngựa và thức ăn cho quân đội của Đức Hồng Y Richelieu.

Đổi lại là các đặc quyền. Richelieu, người kiểm soát toàn bộ hàng hải Pháp, đã trao cho các thuyền buồm Bồ Đào Nha vị thế đặc biệt tại các cảng, dù rõ ràng họ là người Do Thái, không phải Cơ Đốc giáo. Năm 1636 Ferdinand II ra lệnh các chỉ huy của Worms không được cưỡng bức, hoặc quấy rối dưới bất kỳ hình thức nào với người Do Thái. Không chỉ các chỉ huy của đế quốc mà người Thụy Điển và Lutheran cũng nghiêm cấm mọi hành động cướp bóc các khu của người Do Thái. Do đó, có một thực tế gây tò mò, trong Chiến tranh Ba mươi năm, lần đầu tiên trong lịch sử, người Do Thái được đối xử tốt hơn, thay vì tồi tệ hơn so với toàn bộ dân số.

Trong khi nước Đức trải qua quá trình khốn khó trong lịch sử của mình, người Do Thái vẫn sống sót và thậm chí còn thịnh vượng. Như nhà sử học Jonathan Israel đã nói: “Không có một mảnh bằng chứng nào cho thấy người Do Thái ở Trung Âu đã suy giảm về quy mô trong Chiến tranh Ba mươi năm.”

Trong giai đoạn kết thúc Chiến tranh, người Do Thái đóng vai trò là nhà thầu cung cấp cho toàn bộ quân đội, dù các hợp đồng đầu tiên của họ chỉ có từ những năm 1650. Chúng hữu ích trong thời bình cũng như trong thời chiến.

Họ trở thành một bộ phận quan trọng của nhà nước độc tài chuyên chế, huy động tiền cho các cung điện khổng lồ và các thủ đô được quy hoạch, và tung ra các chính sách kinh tế trọng thương. Các khoản vay của người Do Thái đã tài trợ cho Karlskirche vĩ đại ở Vienna và Cung điện Schonbrunn lộng lẫy của Habsburg. Một số người Do Thái đã đóng vai trò như các quan đại thần ‘ảo’ cho các hoàng tử Đức, giúp họ thực hiện việc tập trung quyền lực chính trị và kinh tế trong cung điện. Ba thế hệ của gia đình Gomperz đã phục vụ các hoàng tử–giám mục của Munster, năm gia đình Hohenzollern, Behrend phục vụ triều đình Hanover, Lehmann cho Sachsen.



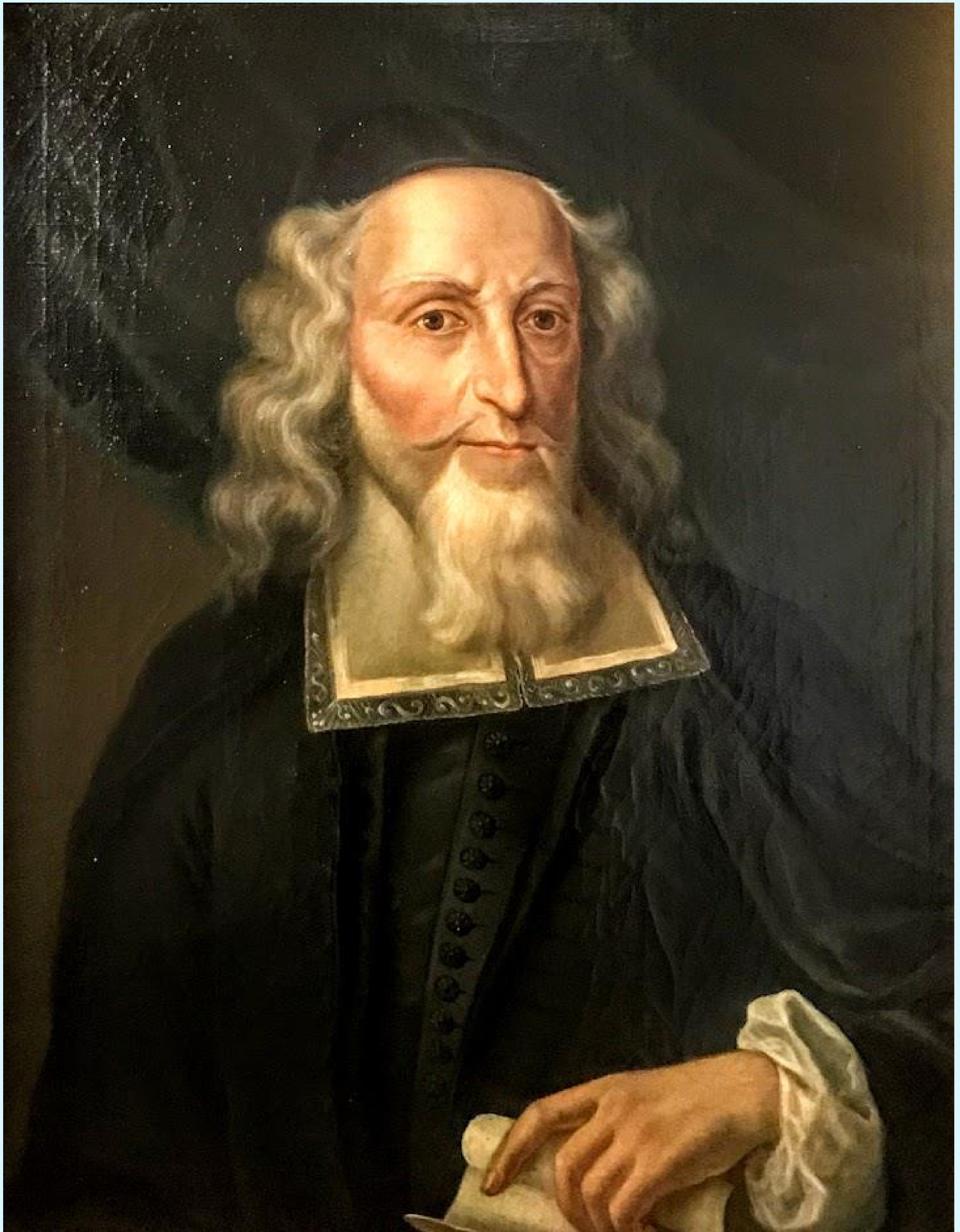
Cung điện Schonbrunn

Samuel Fuerst phục vụ Công tước kế tiếp của Schleswig Holstein, Jeremiah Fuerst cho Công tước của Mecklenburg và Israel Fuerst cho triều đình của Holstein-Gottorp. Goldschmidt cũng phục vụ một số hoàng tử Đức và hoàng gia Đan Mạch. Người Do Thái Đức, cả Sephardi và Ashkenazi, đều hoạt động tại các triều đình Scandinavia: gia đình de Lima và de Casseres phục vụ người Đan Mạch, gia đình de Sampaios cho người Thụy Điển. Các vị vua của Ba Lan thuê Lehmann và Abensur, các vị vua Bồ Đào Nha thuê da Costas, các vị vua của Tây Ban Nha là Bocarros.

Kỹ năng của người Do Thái trong việc huy động và triển khai lượng tiền mặt khổng lồ đã đóng một vai trò quyết định trong hai cuộc đối đầu quân sự lớn nhất của nửa sau thế kỷ 17: cuộc kháng cự thành công của nhà Habsburg trước sự tiến công của Thổ Nhĩ Kỳ vào châu Âu và cuộc phản công sau đó của họ; và liên minh vĩ đại đã ngăn chặn nỗ lực thống trị Lục địa của Louis XIV. Samuel Oppenheimer (1630-1703) đóng vai trò chính trong cả hai. Ông là Người phục vụ chiến tranh đế quốc cho chế độ quân chủ của Áo trong cuộc đấu tranh chống lại Pháp năm 1673-9 và trong cuộc đấu tranh của Áo chống lại Thổ từ năm 1682, ông đã có được hợp đồng duy nhất để cung cấp cho quân đội. Ông sản xuất đồng phục và khẩu phần ăn cho quân đội, trả lương cho họ, cung cấp ngựa, điều hành bệnh viện và thậm chí đóng bè để vận chuyển súng, ngựa và người trên các hệ thống sông. Chính ông, chứ không phải bất kỳ ai khác, đã cứu Vienna trong cuộc vây hãm điên cuồng năm 1683 khi hoàng đế bỏ trốn; chính ông là người đóng vai trò quyết định trong cuộc vây hãm và đánh chiếm Budapest (1686) và Belgrade (1689-98). Năm 1688, Oppenheimer được kêu gọi trang bị và thanh toán cho các đội quân được huy động

để chống lại cuộc xâm lược của Louis XIV vào Palatinate, trong một số năm, ông đã điều hành tài chính cho một cuộc chiến tranh trên cả hai mặt trận, điều hành nguồn lực của một mạng lưới rộng lớn các gia đình tài chính Do Thái trên khắp Đức và Hà Lan, để huy động tiền mặt.

Người Do Thái trong triều đình có đủ loại danh hiệu – Hoffaktor, Hofiude, Hofproofiteur, Hofagent, Kabinettfaktor, Kommenzienrat, General Proofiteur và nhiều người khác; Oppenheimer vĩ đại dường như được gọi là Oberhoffaktor trong hòa bình và Oberkriegsfaktor trong chiến tranh.



Samuel Oppenheimer

Họ được hưởng những đặc quyền tuyệt vời: dễ dàng tiếp cận với hoàng gia, quyền đi lại bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào họ thích; miễn trừ khỏi các tòa án Do Thái và thường cũng từ các tòa án địa phương, thay vào đó thuộc thẩm quyền của tòa án riêng, Hofgericht. Họ tạo thành một giai cấp riêng biệt không chỉ trong xã hội Do Thái: hiếm khi người Do Thái trong triều đình kết hôn với bất kỳ loại nào khác. Vì vậy, hầu như tất cả họ đều có liên quan với nhau. Những liên minh này không phải lúc nào cũng hoạt động. Cháu trai của Oppenheimer, Samson Wertheimer, đã trở thành đối thủ và kẻ thù lớn nhất của ông. Nhưng như một quy luật, chính các liên kết gia đình đã làm cho hệ thống của người Do Thái trong việc huy động và chuyển những khoản tiền khổng lồ trở nên hiệu quả.

Hơn nữa, nguyên tắc gia đình có xu hướng củng cố nguyên tắc Do Thái trong cuộc sống của những người đàn ông sống ở hai thế giới này. Người Do Thái trong triều đình bị cám dỗ để hòa nhập với các xã hội quý tộc lấp lánh mà ông ta phục vụ. Một số được trao quyền có quốc huy, ngoài các danh hiệu chính thức. Họ được phép đeo kiếm hoặc mang súng lục; cưỡi ngựa; họ và người phụ nữ của họ có thể ăn mặc tùy thích. Quan trọng hơn hết, họ có thể sống theo cách họ muốn. Họ có thể mua một ngôi nhà bên ngoài khu Do Thái hoặc thậm chí trong một thành phố nơi người Do Thái bị cấm – do đó, Oppenheimer giành được quyền sống ở Vienna không chỉ cho bản thân mà còn cho khoảng một trăm gia đình có liên quan hoặc phụ thuộc vào ông ta. Nhưng rất ít trong số những người này, ở bất kỳ mức độ nào trong thế kỷ 17, thực sự muốn ly khai khỏi cộng đồng Do Thái. Mặc dù, cách sống của họ có thể khác xa với khu ổ chuột, nhưng họ đã phục vụ đồng bào Do Thái bằng tiền bạc và sức mạnh đàm phán của mình. Họ biết mạng lưới gia đình và vòng tay của người Do Thái là nơi nương tựa duy nhất trong lúc khó khăn. Họ không thể tin tưởng vào luật của Cơ Đốc giáo. Đám đông Cơ Đốc giáo luôn sẵn sàng ‘lật kèo’. Các hoàng tử thường dễ bay hơi và thiếu niềm tin. Ngay cả khi một người trung thành, anh ta có thể chết và sau đó kẻ thù trong triều đình sẽ đổ tội cho anh ta.

Kinh nghiệm của Oppenheimer mang tính hướng dẫn. Không có ai từng tài trợ lớn hơn cho nhà Habsburg. Tuy nhiên, khi Hiệp ước Hòa bình Nijmegen được ký (1679) ông còn bị nợ 200.000 đồng florin, Kho bạc Áo từ chối thanh toán và thậm chí một lời kêu gọi cá nhân lên hoàng đế chỉ bảo đảm hoàn trả một phần. Vào năm 1692, Bộ Tài chính đã buộc tội và buộc ông phải mua sự tự do của mình bằng nửa triệu florin. Trong thời kỳ hòa bình ngắn ngủi, 1698-1702, khi nhu cầu phục vụ từ ông ít hơn, đám đông đã được phép tấn công và cướp bóc ngôi nhà của ông ở Vienna. Các nhà chức trách cuối cùng đã hành động và treo cổ hai trong số những kẻ bạo loạn, nhưng khi ông già qua đời vào năm 1703, nhà nước đã thoái thác các khoản nợ của ông. Vì chính Oppenheimer đã vay rất nhiều để tài trợ cho chính quyền, điều này khiến châu Âu nếm trải cuộc khủng hoảng tài chính hiện đại đầu tiên và Habsburg phải hạ gục đối thủ cạnh tranh Wertheimer, để

thoát ra khỏi mớ hỗn độn mà họ đã tạo ra. Nhưng những người thừa kế của Oppenheimer không bao giờ được thanh toán.

Một thành viên khác của gia đình, Joseph Oppenheimer (khoảng 1698-1738), người đã cố gắng hỗ trợ Công tước mới của Wurttemberg từ năm 1733 để thiết lập một nhà nước độc tài dựa trên sự kiểm soát của chính quyền đối với nền kinh tế, là một nạn nhân bi thảm khi công tước đột ngột qua đời bốn năm sau. Oppenheimer bị bắt cùng ngày, bị buộc tội phá hoại quyền của cộng đồng và biển thủ tiền, bị kết án và treo cổ. Cơ thể của ông đã được trưng bày công khai trong một lồng sắt. Sự nổi lên và sụp đổ của Oppenheimer, còn được gọi là Siiss hoặc 'Jud' (Người Do Thái), đóng vai trò như một lời cảnh báo đối với những người Do Thái và sau này là chủ đề của một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Leon Feuch - phẫn nộ.

Điều quan trọng là Oppenheimer, người hầu như không còn là người Do Thái trong thời thịnh vượng của mình, quay trở lại chế độ chính thống nghiêm ngặt trong thời gian bị giam cầm, từ chối làm lễ rửa tội như một điều kiện ân xá, và chết khi tuyên xưng đức tin của mình. Một bản in đương đại cho thấy ông cạo râu sạch sẽ. Một Tuyển hầu tước của Sachsen, người thuê khoảng 20 gia đình Do Thái, đã đề nghị 5.000 thaler để một tộc trưởng cạo râu của ông. Nhưng người đàn ông từ chối, trong cơn giận dữ, Tuyển hầu đã lấy kéo và tự cắt nó. Hầu hết người Do Thái trong triều đình, trong khi chỉ kết hôn với nhau, phục vụ các cộng đồng Do Thái địa phương, thường hoạt động như một shtadlan (nhà đàm phán chính thức). Samuel Oppenheimer vĩ đại có các đặc vụ đi khắp Hungary, Slovakia và Balkan, truy tìm những người Do Thái nghèo bị bắt trong các cuộc chiến tranh Áo–Thổ, và tái định cư họ trong các cộng đồng an toàn.

Người Do Thái tại triều đình, dù giàu có hay quyền lực, biết anh ta không bao giờ thực sự an toàn và anh ta không cần phải nhìn xa để tìm những người Do Thái đang gặp khó khăn tuyệt vọng.

Năm 1648-9, người Do Thái ở đông nam Ba Lan và Ukraine gặp thảm họa. Tình tiết này có tầm quan trọng lớn trong lịch sử Do Thái vì một số lý do, như chúng ta sẽ thấy, nhưng tác động tức thì của nó là nhắc nhở người Do Thái ở khắp mọi nơi về sự mong manh của vị trí cũng như sức mạnh và cơn thịnh nộ của những thế lực có thể tấn công mà không cần báo trước. Chiến tranh Ba Mươi năm đã gây áp lực ngày càng lớn lên các nguồn tài nguyên xuất khẩu lương thực của Ba Lan. Chính vì mạng lưới tại Ba Lan mà các nhà thầu Do Thái có thể cung cấp cho các quân đội khác nhau.

Nhưng những người hưởng lợi chính là các địa chủ Ba Lan; và những người thua cuộc chính là nông dân Ba Lan và Ukraina, những người đã chứng kiến tỷ lệ ngày càng tăng của các loại cây trồng được đưa ra thị trường và bán với lợi nhuận khổng lồ cho các đội

quân hung hãn. Theo hệ thống Arenda, theo đó giới quý tộc Ba Lan không chỉ cho thuê đất mà còn trao tất cả tài sản cố định như nhà máy bia, nhà máy chưng cất, nhà trọ và phí cầu đường cho người Do Thái, để đổi lại các khoản thanh toán cố định, người Do Thái đã phát triển mạnh và dân số tăng lên nhanh chóng. Nhưng hệ thống vốn đã không ổn định và bất công. Những chủ nhà vắng mặt và thường xuyên tiêu xài hoang phí, liên tục gây áp lực lên người Do Thái bằng cách tăng giá mỗi khi gia hạn hợp đồng thuê; đến lượt người Do Thái gây áp lực lên nông dân.

Ở Ukraine, sự bất công đặc biệt gây phẫn nộ vì cả hai nhóm áp bức. Các quý tộc Công giáo và những người trung gian Do Thái, thuộc một tôn giáo khác với tầng lớp nông dân Chính thống giáo. Một số nhà lãnh Do Thái giáo nhạy cảm với những bất công cho nông dân và nhận thức được mối nguy hiểm đối với người Do Thái. Chẳng hạn, tại một hội đồng gồm các giáo sĩ Do Thái và các nhà lãnh đạo được tổ chức tại Volhynia năm 1602, những người phụ nữ gốc Do Thái đã cầu xin cho phép nông dân nghỉ làm vào ngày Sabath và các ngày lễ của người Do Thái như một dấu hiệu của thiện chí. Nhưng nhiều người Do Thái không có tư cách thể hiện lòng nhân từ, họ là những kẻ phụ bạc và buộc phải 'xay xát' nông dân để trả tiền thuê. Họ đặt niềm tin vào đại bác. Người Do Thái và Ba Lan củng cố các thị trấn; các giáo đường Do Thái được xây dựng với hình dáng ôm và có gắn súng trên mái nhà.

Những người nông dân Ukraine cuối cùng đã vươn lên vào cuối mùa xuân năm 1648, dẫn đầu bởi một quý tộc nhỏ bé tên là Bogdan Khmelnytsky, với sự giúp đỡ của Dneiper Cossack và Tartar từ Crimea. Sự nổi lên của ông về cơ bản là nhằm vào sự cai trị của Ba Lan và nhà thờ Công giáo, và nhiều quý tộc và giáo sĩ Ba Lan là một trong số các nạn nhân. Nhưng kẻ thù chính là chống lại người Do Thái, người mà nông dân tiếp xúc nhiều nhất, và khi đến mức này, người Ba Lan luôn bỏ rơi đồng minh Do Thái để tự cứu mình. Hàng ngàn người Do Thái từ các làng mạc và các shtetls phải chạy trốn đến các thị trấn lớn kiên cố, nơi biến thành những cái bẫy chết chóc đối với họ. Tại Thalchin, quân Ba Lan giao người Do Thái cho người Cossack để đổi lấy mạng sống của chính họ; tại Tamopol, đơn vị đồn trú không chịu cho người Do Thái vào. Tại Bar, pháo đài thất thủ và toàn bộ người Do Thái bị thảm sát. Có một cuộc tàn sát khốc liệt khác tại Narol. Tại Nemirov, người Cossack vào pháo đài bằng cách ăn mặc thành người Ba Lan, và họ đã giết khoảng 6.000 người trong thị trấn, theo biên niên sử của người Do Thái. Chúng tôi không biết chính xác có bao nhiêu người Do Thái đã chết. Biên niên sử Do Thái nói 100.000 đã bị giết và 300 cộng đồng bị phá hủy. Một nhà sử học hiện đại tin hầu hết những người Do Thái đã trốn thoát và các vụ thảm sát không phải là một bước ngoặt lớn trong lịch sử người Do Thái Ba Lan mà chỉ là một sự gián đoạn tàn bạo nhưng tương đối ngắn trong quá trình phát triển và mở rộng ổn định của nó. Các số liệu của biên niên sử

chắc chắn là phóng đại, nhưng những câu chuyện về những người tị nạn đã có một ảnh hưởng sâu sắc về cảm xúc không chỉ đối với người Do Thái Ba Lan mà còn đối với các cộng đồng Do Thái ở khắp mọi nơi.



Như trong các giai đoạn trước, tác động của tai họa củng cố các yếu tố phi lý và khải huyền trong Do Thái giáo và đặc biệt làm cho người Do Thái quá mẫn cảm với các dấu hiệu của sự giải cứu của đấng Messiah. Chủ nghĩa lạc quan duy lý của thế kỷ 12 được phản ánh trong các tác phẩm của Maimonides phần lớn đã biến mất vào cuối thế kỷ 14, khi các cộng đồng Do Thái hầu như ở khắp mọi nơi đều phải chịu áp lực.

Trong giới thượng lưu Do Thái, thuyết thần bí kabbalistic đã tăng cường sức mạnh của nó. Sự tàn phá và phân tán của cộng đồng Do Thái lớn tại Tây Ban Nha từ những năm 1490 đã củng cố xu hướng đối với chủ nghĩa phi lý theo hai cách cụ thể. Đầu tiên, nó dân chủ hóa kabbalah. Từ việc là một môn khoa học bí truyền được truyền miệng trong giới thượng lưu có học, hoặc thông qua các bản thảo được lưu hành bí mật, nó đã trở thành tài sản công cộng. Một số lượng lớn các bản thảo có chứa các phần của Zohar hoặc tuyển tập kabbalistic được lưu hành trong các cộng đồng Do Thái ở khắp mọi nơi. Sự nổi lên của báo chí Do Thái đã thành một hiệu ứng loa phóng thanh. Năm 1558-60, hai phiên bản hoàn chỉnh của Zohar đã được in ở Cremona và Mantua. Các bản in tiếp theo được tiếp tục trên khắp cộng đồng người Do Thái, ở Leghorn và Constantinople, ở

Smyrna, Salonika, và đặc biệt là ở Đức và Ba Lan. Trong các phiên bản phổ biến, kabbalah trộn lẫn với những điều mê tín dân gian và những câu chuyện cổ tích vốn luôn tạo thành một tác phẩm tuyệt vời – một phần của tôn giáo hàng ngày của người Do Thái bình thường. Sau một hoặc hai thế hệ, không thể tách rời truyền thống này với một truyền thống khác: chúng hòa nhập trong một khối truyền thuyết ma thuật – thần bí rối rắm.

Thứ hai, việc trục xuất khỏi Tây Ban Nha đã khiến bản thân kabbalah trở nên năng động và tập trung vào ý niệm về Zion và sự xuất hiện của Đấng Messiah. Kabbalah và khối lượng bồi đắp mê tín ngày càng tăng đã không còn thần bí để nhận biết Đức Chúa Trời và trở thành một lực lượng lịch sử, một phương tiện để đẩy nhanh sự cứu chuộc của Israel. Nó chuyển đến trung tâm của niềm tin Do Thái giáo và mang một số đặc điểm của một phong trào quần chúng.

Quá trình này được hỗ trợ bởi sự trôi dạt của những người Do Thái lưu vong đến Palestine và sự phát triển của một trường học kabbalistic tại Safed ở miền bắc Galilee. Học giả đáng chú ý đầu tiên của nó là David ben Solomon ibn abi Zimra, người chuyển đến Safed từ Ai Cập, và được biết đến với cái tên Radbaz. Moses ben Jacob Cordovero, hay Remak (1522-70), đã cung cấp thần học hoàn chỉnh và có hệ thống đầu tiên về kabbalah. Nhưng thiên tài thực sự của phong trào mới là Isaac ben Solomon Luria (1534-72), được gọi là ha-Ari, Sư tử. Cha ông là một người Ashkenazi từ Đông–Trung Âu đến Jerusalem và kết hôn với một cô gái Sephardi. Vì vậy, trong việc truyền bá văn hóa kabbalistic, Luria đã đóng vai trò là cầu nối giữa hai cộng đồng. Bản thân ông đã được nuôi dưỡng tại Ai Cập bởi một người chú là một nông dân làm thuê. Ông bắt đầu buôn bán, chuyên về tiêu và ngô. Luria là một ví dụ tuyệt vời của truyền thống Do Thái rằng kinh doanh không tương phản với đời sống trí thức. Đó là một dấu hiệu của dân chủ hóa kabbalah mà ông đã hấp thụ các truyền thuyết của nó khi còn nhỏ. Một trong những món quà của ông là hòa giải và hòa hợp giữa hai cộng đồng. Ông viết rất ít. Cuốn sách được biết đến duy nhất là một bài bình luận về ‘Cuốn sách của sự che giấu’ trong Zohar. Ông chỉ chuyển đến Safed vào cuối đời, sau khi dành những năm 1569-70 để cân nhắc về Zohar trên một hòn đảo ở sông Nile. Nhưng khi ở trong Safed, ông đã tạo ra một hiệu ứng mê hoặc đối với vòng tròn rộng lớn các đồng tử mà ông ấy tập trung xung quanh mình. Họ ghi nhớ lời dạy của ông và sau đó viết ra (giống như học trò của nhà triết học Wittgensteins vào những năm 1930). “Ngài tỏa ra không chỉ sự thánh thiện mà còn là quyền năng và uy quyền.” Một số người nghĩ chính ông có thể là Đấng Messiah. Ông dường như hiểu được ngôn ngữ của loài chim. Ông thường nói chuyện với các nhà tiên tri. Cái chết sớm của ông đã tạo ra những câu chuyện kể ông đã lên thiên đường, và những câu chuyện về phép màu nhanh chóng gắn liền với tên của ông.

Luria đã giành được ảnh hưởng ban đầu bằng cách dạy các học trò cách đạt được trạng thái thiền định cường độ cao bằng cách tập trung hoàn toàn vào các chữ cái của Torah. Giống như hầu hết các nhà kabbalist, ông tin các chữ cái thực sự của Torah, và những con số mà chúng biểu tượng cung cấp các phương tiện để tiếp cận trực tiếp với Đức Chúa Trời. Nó là một loại bia rất mạnh một khi nuốt phải. Tuy nhiên, Luria cũng có một thuyết vũ trụ ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin vào Đấng Messiah, và thuyết này vẫn có ảnh hưởng lớn nhất trong tất cả các ý tưởng thần bí của người Do Thái. Kabbalah liệt kê các tầng khác nhau của vũ trụ. Luria công nhận suy nghĩ sự khốn khổ của người Do Thái là một triệu chứng của sự đổ vỡ vũ trụ. Vỏ trấu vỡ vụn của nó, hay còn gọi là klippot, là thứ xấu xa, không gì khác ngoài chứa những tia lửa nhỏ của ánh sáng thần thánh.



Luria

Ánh sáng bị giam cầm là sự Lưu Đày của người Do Thái. Ngay cả bản thân Shekinah thần thánh cũng là một phần của ánh sáng bị mắc kẹt, chịu ảnh hưởng của tà ác. Dân tộc Do Thái có ý nghĩa kép trong vũ trụ tan vỡ, vừa là biểu tượng vừa là tác nhân tích cực. Như những biểu tượng, những vết thương do các quý tộc gây ra cho họ cho thấy cái ác làm tổn thương ánh sáng như thế nào. Nhưng với tư cách là người được chọn, họ có

nhiệm vụ khôi phục vũ trụ. Bằng cách tuân thủ nghiêm ngặt nhất Luật, họ có thể giải phóng tia lửa ánh sáng bị mắc kẹt trong vỏ vũ trụ. Khi sự thay đổi đã được thực hiện, Sự Lưu Đày của Ánh sáng sẽ kết thúc, Đấng Messiah sẽ đến và Sự cứu chuộc sẽ diễn ra.

Sức hấp dẫn của lý thuyết đối với những người Do Thái bình thường là nó cho phép họ tin đã nắm trong tay số phận của mình. Trong thời cổ đại, họ đã chiến đấu với các quý tộc và cái ác và thua cuộc. Vào thời Trung cổ, họ đã chấp nhận một cách thụ động những điều sai trái gây ra cho họ và không có gì xảy ra; tình trạng khó khăn của họ đã trở nên tồi tệ hơn.

Thực tế, giờ đây họ đã được cho biết họ là những diễn viên mạnh mẽ trong một vở kịch vũ trụ, vì những thảm họa liên quan đến người Do Thái càng lớn, họ càng chắc chắn bộ phim đang đạt đến cao trào. Bằng chính lòng mộ đạo, họ có thể đẩy nhanh và giải quyết cuộc khủng hoảng, tạo ra một làn sóng cầu nguyện và sùng kính lớn lao mà Đấng Messiah sẽ đến để chiến thắng.

Cũng giống như vậy, sự lan truyền của thuyết kabbalistic trong quần chúng Do Thái đã mất hơn một thế kỷ. Một trong những lý do tại sao Maimonides phản đối tích cực suy đoán về Đấng Messiah, và tìm cách trình bày chính Thời đại Đấng Messiah theo những thuật ngữ hợp lý, gần như hài hước như một thời kỳ mà tất cả những người Do Thái sẽ tìm đến với học thuật, ông sợ rằng những gì ông đã gọi ‘kẻ cuồng tín’ sẽ bị cuốn theo làn sóng phấn khích khi tung hô một Đấng Messiah giả, và sau đó rơi vào tình trạng thất vọng. Sự e ngại của ông đã được chứng minh là chính đáng. Vụ trục xuất năm 1492 được coi là sự ra đời của Đấng Messiah. Vào năm 1500-2 ở miền bắc nước Ý, Giáo sĩ Asher Lemlein đã rao giảng về ngày Đức Chúa Trời đến sắp xảy ra. Năm 1523, một thanh niên, có lẽ là một người Do Thái Falasha từ Ethiopia đến Venice. Một trong những câu chuyện kể anh là hậu duệ của Vua David. Do đó, được biết đến với cái tên David Reubeni.

Ông đã thu nhận nhiều người Do Thái và một số hoàng tử Cơ Đốc giáo. Nhưng cuối cùng ông lại ở trong một nhà tù ở Tây Ban Nha. Những câu chuyện của ông đã truyền cảm hứng cho một người yêu sách khác, Solomon Molcho, tự xưng mình là Đấng Messiah tại Rome vào năm 1530. Ông bị thiêu sống hai năm sau đó.

Những thất bại này và những người khác không khuyến khích những người đàn ông uyên bác sử dụng phương pháp kabbalistic để phân biệt các dấu hiệu của Sự cứu chuộc. Joseph Caro, người đã đến Safed, đã cố tình bỏ qua kabbalah và ông không làm gì để tăng cường suy đoán về đấng cứu thế.

Nhưng ông cũng viết một cuốn nhật ký thần bí, trong đó một người cố vấn kỳ diệu hoặc maggid – Mishnah được nhân cách hóa xuất hiện. Hầu hết các giáo sĩ Do Thái đều hướng

tới thuyết thiên sai, vì hoàn toàn không rõ vị giáo sĩ này sẽ đóng vai trò gì, nếu có. Thời đại Đấng Messiah. Học trò vĩ đại nhất của Luria, Hayyim Vital (1542-1620), chắc chắn đã không nỗ lực để đưa lý thuyết của bậc thầy mình đến với đông đảo công chúng. Ông đã dành phần sau của cuộc đời để che giấu hầu hết các bài học mà Luria đã dạy cho ông. Tuy nhiên, trong cuốn sách năm 1610-12, một tác phẩm tự truyện ghi lại gần nửa thế kỷ những giấc mơ, ông nói rõ ông tin Luria xứng đáng trở thành Đấng Messiah và chính ông cũng có thể được gọi như thế.

Tôi nghe thấy một giọng nói lớn: "Đấng Messiah đang đến và Đấng Messiah đứng trước mặt tôi." Ông thổi kèn và hàng ngàn, hàng vạn người từ Israel đang tụ tập quanh ông. Ngài nói với chúng tôi: "Hãy đi với Ta và các ngươi sẽ thấy sự báo trước về việc phá hủy của Đền Thờ." Hơn nữa, vào những năm 1630, hầu hết các bài giảng của Luria, được Vital và người học trò hàng đầu khác, Joseph ibn Tabul sửa lại, đã được in thành bản và được đọc rộng rãi.

Từ Safed, Lurianic kabbalah lan dần sang các cộng đồng Do Thái ở Thổ Nhĩ Kỳ, Balkan và Đông Âu. Ở Ba Lan, nơi các máy in của người Do Thái tồn tại ở Lublin và các nơi khác, tác động của nó rất mạnh và rộng khắp. Vào cuối thế kỷ 16, nó được coi là một phần chuẩn mực của Do Thái giáo. Giáo sĩ Joel Sirkes đã phán quyết trong một bản trả lời rằng 'người nào đưa ra phản đối với khoa học về kabbalah' thì sẽ bị 'vạ tuyệt thông'. Trong nửa đầu thế kỷ 17, tại các khu dân cư và khu ổ chuột đông đúc của người Do Thái ở Ba Lan, Lithuania và Ukraine, hình thức Do Thái giáo này, từ sự thần bí cao sang và lòng sùng đạo khổ hạnh ở một phía, sự mê tín ngu ngốc ở phía kia, trở thành tôn giáo thiết yếu của cộng đồng.

Phần lớn sự mê tín trong khu ổ chuột đã rất lâu đời. Nó bắt đầu thâm nhập vào Do Thái giáo trong thời kỳ đầu của các giáo sĩ. Những câu chuyện thần kỳ kể về Luria cũng được lưu truyền về các nhà hiền triết thời kỳ đầu. Hillel, giống như Luria, có thể hiểu những con chim đang nói gì với nhau và tất cả các loài động vật, thậm chí cả cây cối và những đám mây. Các nhà hiền triết xử lý các truyện ngụ ngôn đạo đức đủ loại.

Người ta nói học trò của Hillel, Johanan ben Zakkai, 'biết những câu chuyện ngụ ngôn về người thợ giặt và những câu chuyện ngụ ngôn về cáo'. Rabbi Meir được cho là đã biết 300 truyện ngụ ngôn về cáo. Chính các nhà hiền triết đã để quỷ vào Do Thái giáo. Tất nhiên, khó khăn là dù Kinh Thánh lên án ma thuật (ví dụ: 'Ngươi không được dung thứ cho phù thủy' – Xuất Hành), và bất chấp niềm tin của người Do Thái, tất cả các hành động đều do chỉ một mình Đức Chúa Trời làm, loại trừ bất kỳ hình thức nào về thuyết nhị nguyên, một số di tích của ma thuật đen và trắng cổ đại vẫn còn tồn tại trong các văn bản. Vì vậy, những chiếc chuông đeo trên áo choàng của thầy tế lễ được thiết kế để chống lại ma quỷ. Không có nhiều quỷ trong Kinh Thánh, nhưng có tồn tại: Thần chết

Mevet, Lilith kẻ trộm trẻ em (đôi khi là một con cú), Reshev thần dịch hạch, Dever, một vị thần bệnh tật khác, Belial, một loại quỷ, Satan, thủ lĩnh của lực lượng chống Chúa, Azazel, vật tế thần của loài hoang dã. Vì vậy, cuộc xâm lược Do Thái giáo của quỷ trong giai đoạn 150 TCN đến 300 SCN đã có một số tiền lệ. Không cần phải nói, Hillel cũng có thể hiểu được ngôn ngữ của ma quỷ. Quỷ rất đa dạng, dù theo Isaac xứ Acre, chúng đều không có ngón cái. Một số, như Satan và Belial, rất ghê gớm. Một số là linh hồn xấu xa hoặc ô uế, được gọi là ru'ah tezazit trong Talmud. Chúng xâm nhập vào một cá nhân, chiếm hữu anh ta, nói chuyện qua miệng. Văn học về Kabbalistic được viết bởi các đệ tử Luria đầy rẫy những câu chuyện về những sinh vật ghê tởm, mà trong các khu nhà của người Do Thái Ashkenazi, đặc biệt là ở Ba Lan, được gọi là những con bọ hung. Tài liệu cũng dạy cách họ có thể trừ tà bởi một người đàn ông uyên bác, thánh thiện, hoặc ba'al shem, người đã cứu chuộc linh hồn bị ám bằng cách sử dụng một trong những 'tia lửa' của Luria. Ngoài ra còn có những ác quỷ theo chủ nghĩa cực đoan, được gọi là kesilim hoặc izim, chuyên ném đồ đạc và đánh những người bỏ rơi sách thánh. Những người Do Thái tin uống nước vào lúc chuyển mùa là rất nguy hiểm vì khi đó những người phụ nữ ma quỷ bỏ máu kinh xuống giếng và suối.

Để chống lại lũ quỷ, một đội quân thiên thần đã ra đời như Michael, Gabriel, Raphael và Metatron. Có những bảng chữ cái đặc biệt, bắt nguồn từ chữ viết hình nêm cổ đại hoặc chữ viết Hebraic lỗi thời, các chữ cái thường chứa các vòng tròn nhỏ trông giống như đôi mắt, được coi như bùa hộ mệnh và các loại bùa khác để xua đuổi ma quỷ. Phép thuật kết hợp bùa chú, được thực hiện bằng cách sử dụng tên bí mật của Chúa và các thiên thần trong các công thức đặc biệt, được gọi là 'Kabbalah thực tế'.

Về lý thuyết, chỉ có những người tôn nghiêm cao cả mới có thể thực hiện phép thuật màu trắng này.

Trên thực tế, bùa hộ mệnh được sản xuất hàng loạt và lưu hành tự do trong khu ổ chuột.

Ngoài ra còn có ma thuật đen, được sử dụng bằng cách điều khiển 'những tên xấu xa'. Theo Zohar, nguồn gốc của ma thuật bị cấm là lá của Cây tri thức trong sách Sáng Thế. Các thiên thần sa ngã Azael và Aza đã dạy nó cho các phù thủy, những người đã đến Dãy núi Bóng Tối để nghiên cứu.

Phép thuật kỳ diệu nhất là việc tạo ra một con golem. Ý tưởng bắt nguồn từ câu chuyện sáng tạo của Adam, nhưng chỉ xuất hiện một lần trong Kinh Thánh, trong một đoạn bí ẩn trong Thi Thiên. Tuy nhiên, truyền thuyết về talmudic được tích lũy xung quanh; Jeremiah được cho là đã tạo ra một con. Một con khác do Ben Sira thực hiện.

Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 17, khả năng tạo ra một con golem được quy cho bất kỳ người đàn ông nào có kiến thức thần thánh và kabbalistic xuất sắc. Con golem được đưa vào

cuộc sống để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, bao gồm bảo vệ người Do Thái khỏi những kẻ thù ngoại tộc. Về lý thuyết, một con golem xuất hiện khi tên bí mật của Đức Chúa Trời, với các chữ cái được sắp xếp theo đúng thứ tự, được đưa vào miệng nó; nó sẽ bị vô hiệu hóa bằng cách đảo ngược tên. Nhưng một con golem đôi khi thoát khỏi tầm tay và chạy trốn - do đó tạo ra một lớp câu chuyện kinh hoàng mới.



Ác quỷ, thiên thần, golem và những nhân vật bí ẩn khác đã tạo thành văn hóa dân gian của khu Do Thái, dẫn đến vô số thực hành mê tín dị đoan. Chúng mang đến cho cuộc sống trong khu ổ chuột Do Thái một cảm giác vừa đáng sợ vừa thoải mái, đồng thời luôn sống động, phong phú, thú vị. Một số phong tục hiện hành ở thế kỷ 16 và 17 đã xuất hiện trong một tác phẩm xuất bản ở London năm 1738 có tên là Cuốn sách về tôn giáo, nghi lễ và cầu nguyện của người Do Thái, được cho là của Gamaliel ben Pedahzur, được viết bởi một kẻ bội đạo, Abraham Mears. Nó cho rằng những linh hồn ma quỷ được tìm thấy trong những cơn lốc bụi và rác rưởi. Những hồn ma xấu có thể làm hại một người trong bóng tối nhưng chỉ khi người đó ở một mình. Nếu có hai người, con ma có thể xuất hiện nhưng không gây hại gì; nếu ba, nó không thể làm gì. Một ngọn đuốc cũng có tác dụng tương tự. Các phù thủy có thể gây hại nếu họ tìm thấy đồ gốm hoặc vỏ trứng bỏ đi mà chưa được đập thành từng mảnh; hoặc những ngọn rau xanh mướt buộc lại với nhau thành từng chùm. Phần lớn truyền thuyết liên quan đến đám tang và đám cưới. Vì vậy, nếu bạn muốn cầu xin sự tha thứ của một người đàn ông đã chết mà bạn đã đụng chạm, bạn đứng dưới chân quan tài và nắm lấy ngón chân cái của người đàn ông trong tay trong khi cầu nguyện sự tha thứ từ ông ta; nếu mũi chảy máu dữ dội, sự tha thứ đã bị từ chối.

Văn hóa dân gian ở khu Do Thái xoay quanh ma quỷ và tội lỗi, đặc biệt là tội lỗi đầu tiên, sự biến đổi linh hồn và đặc biệt là Đấng Messiah. Niềm tin vào Đấng Messiah là sự tổng kết và cao trào của tất cả sự tin tưởng của người Do Thái vào siêu nhiên vì nó là sự trừng phạt cao nhất của tôn giáo Do Thái chính thống. Vị giáo sĩ Do Thái uyên bác

và có đầu óc lý trí nhất và là thương gia bậc nhất thế giới đã tin tưởng vào việc Đấng Messiah sẽ đến một cách nhiệt thành như người vợ không biết chữ của một người bán sữa khiêm tốn. Messiah được liên kết với những câu chuyện về các Bộ lạc đã mất vì nhiều người cho rằng, để đạt được sự khôi phục của một vương quốc tôn kính trên trái đất, Đấng Messiah sẽ triệu tập các bộ lạc từ nơi Lưu Đày xa xôi và họ sẽ hành quân, một đội quân hùng mạnh, để đặt anh ta trên ngai vàng của Vua David.

Lịch sử nhiều lần cho thấy điều giúp truyền bá ý tưởng tôn giáo nhanh nhất là sự mô tả rõ ràng và thực tế về cơ chế cứu rỗi. Đó chính xác là những gì mà Lurianic kabbalah đã cung cấp: một mô tả về việc những người Do Thái bình thường, bằng lời cầu nguyện và lòng mộ đạo có thể kết thúc Thời đại Messiah như thế nào. Chính trong những thế hệ sinh ra vào những năm 1630, những ý tưởng của Luria được lan truyền rộng rãi và nhanh chóng nhất, dưới cả hình thức tinh vi và thô tục.

Nhà sử học vĩ đại Gershom Scholem, người đã dành cả đời để nghiên cứu tác động của thuyết thần bí kabbalistic đối với xã hội Do Thái, nhấn mạnh tính phổ biến của niềm tin giữa các cộng đồng Do Thái, vào khoảng giữa thế kỷ 17, thế giới đang trên bờ vực của những sự kiện lớn – một loạt các thảm họa đã xảy ra ở Đông Âu từ năm 1648 trở đi, đỉnh điểm là Chiến tranh Thụy Điển vào cuối những năm 1650, đã tạo thành một yếu tố mạnh mẽ trong việc nuôi dưỡng hy vọng về đấng cứu thế. Sự đau khổ càng lớn, sự giải cứu càng khẩn cấp. Trong những năm 1650 và 1660, có hàng nghìn người tị nạn được tạm trú trong các cộng đồng Do Thái ở khắp mọi nơi, và các hoạt động gây quỹ ủng hộ họ đã giúp tạo ra sự mong đợi. Nhưng những hy vọng về đấng cứu thế, nhờ học thuyết của Luria, đã tăng cao ngay cả ở những cộng đồng xa xôi, như Maroc, nơi ít được biết đến về các thảm họa ở Ba Lan. Làn sóng phấn khích gia tăng đặc biệt ở Salonika và vùng Balkan, ở Constantinople và khắp Thổ Nhĩ Kỳ, ở Palestine và Ai Cập. Nó cuốn theo người giàu và người nghèo, có học và không biết gì, những cộng đồng đang gặp nguy hiểm và những người cảm thấy bản thân được an toàn. Đến những năm 1660, cảm giác quá trình Lurianic hầu như đã hoàn tất, và Đấng Messiah đang chờ sẵn, đoàn kết hàng trăm cộng đồng Do Thái rải rác trên hai lục địa. Về điểm này, mê tín phổ biến và chủ nghĩa thần bí học được cho là một.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 1665, như được báo trước, Đấng Messiah đã xuất hiện và được công bố ở Gaza. Ông được gọi là Shabbetai Zevi (1626-76). Ông là người có tư duy bậc thầy, nhà lý thuyết chính và là một cư dân địa phương, một người khác là Abraham Nathan ben Elisha Hayyim Ashkenazi, được gọi là Nathan xứ Gaza (khoảng 1643-80). Ông sinh ra ở Jerusalem, con trai của một học giả Do Thái giáo và kabbalist đáng kính; đã kết hôn với con gái của một thương gia giàu có ở Gaza và đến sống ở đó, và vào năm 1664, ông bắt đầu nghiên cứu chuyên sâu về Lurianic kabbalah. Ông nhanh

chóng thành thạo các kỹ thuật thiền định và xuất thần của Lurianic. Nathan là một ví dụ nổi bật về nguyên mẫu người Do Thái có trí tưởng tượng cao và đã trở nên quan trọng trên thế giới khi trí tuệ của người Do Thái trở nên thế tục hóa. Ông có thể xây dựng một hệ thống giải thích và dự đoán về các hiện tượng vừa có độ chính xác cao, đồng thời vừa đủ linh hoạt để phù hợp với các sự kiện mới. Và ông có năng khiếu trình bày lý thuyết, với khả năng tích hợp để hấp thụ các hiện tượng bằng một quá trình thẩm thấu, với một niềm tin và sức thuyết phục to lớn. Marx và Freud đã khai thác một khả năng tương tự.

Khi còn ở Jerusalem, Nathan đã tình cờ gặp Shabbetai Zevi, người hơn ông khoảng mười tám tuổi, và là một người nổi tiếng lập dị. Ông đã chú ý đến Zevi. Tuy nhiên, sau khi đã hấp thụ kabbalah của Lurianic và phát triển với bất kỳ mức độ nào để thỏa mãn bản thân – khả năng nhìn xa trông rộng và tiên tri, Nathan nhớ lại trường hợp của Zevi và thu hút ông ta vào hệ thống của mình. Zevi thua kém Nathan về mọi mặt: ít học hơn, kém thông minh hơn, kém sáng tạo hơn; nhưng ông ta có thành phần cần thiết cho một chủ thể Messiah: khả năng tự hấp thụ. Ông sinh ra ở Smyrna, hiện là một trung tâm thương mại đang mở rộng, nơi cha ông là đại lý cho các công ty Hà Lan và Anh. Cả hai anh em đều trở thành thương nhân thành đạt. Ông là người yêu sách, đã trải qua một khóa đào tạo của giáo sĩ Do Thái, tốt nghiệp năm mười tám tuổi, và sau đó học kabbalah. Ông có những đặc điểm của cái mà sau này được gọi là hưng cảm. Các giai đoạn phấn khích và những cảm xúc dữ dội. Những điều này đủ phổ biến đối với các nhà thần bí thuộc mọi tôn giáo, và được xem như công việc của Đức Chúa Trời ‘chiếu sáng, rồi che mặt Ngài đi’. Do đó, sự biến đổi đột ngột không nhất thiết làm giảm danh tiếng về sự tôn nghiêm của chủ thể. Thật không may cho Zevi, trong giai đoạn hưng cảm, ông ta có xu hướng phạm luật và báng bổ. Ông đã tuyên bố tên bị cấm của Đức Chúa Trời. Các cuộc thảm sát năm 1648 đã truyền cảm hứng cho ông tuyên bố mình là Đấng Messiah.

Giống như nhiều nhà thần bí khác, ông muốn làm và hợp pháp hóa những điều bị cấm. Trong suốt những năm 1650, ông lần lượt bị trục xuất khỏi Smyrna, Salonika và Constantinople. Đôi khi trạng thái tâm trí của ông ấy rất nhẹ nhàng và bình thường. Nhưng rồi những thôi thúc tồi tệ sẽ quay trở lại. Ông đã kết hôn và ly hôn hai lần, cả hai đều không viên mãn. Năm 1664, khi đang ở trong trạng thái hưng phấn ở Cairo, ông đã có cuộc hôn nhân thứ ba với một cô gái tên là Sarah, một người tị nạn sau các cuộc thảm sát, người mà danh tiếng của cô rất đáng ngờ.

Nathan đã trải qua những khải tượng đáng kinh ngạc, ông đến đó vào mùa xuân năm 1665. Vào thời điểm hai người đến với nhau, vào tháng Tư, Nathan đã cảm nghiệm được khải tượng của mình. Vì vậy, khi Zevi thực sự đến nhà, tìm kiếm sự giúp đỡ, Nathan đã đánh giá sự kiện này là quan trọng. Nathan tập trung sức mạnh lập luận để thuyết phục Zevi những tuyên bố về đấng cứu thế của ông là xác thực và phải được theo đuổi. Sau

đó, Nathan tỏ ra rất thành thạo trong việc đưa tiểu sử và đặc điểm của Zevi vào các mẫu văn bản kinh điển và ngụy thư, cũng như lý thuyết của người Lurian – đặc biệt là do chính ông ấy sửa đổi. Vì vậy, ông ca ngợi Zevi là Đấng cứu thế, và Zevi, bị thuyết phục một lần nữa, nhanh chóng bước vào một giai đoạn hưng cảm khác. Với sự sốt sắng của Nathan ở bên cạnh, ông ấy đã công khai yêu cầu của mình và lần này nó đã được chấp nhận. Ông cưỡi ngựa đi vòng quanh Gaza, như vua chúa, và cử đại sứ triệu tập tất cả các bộ tộc của Israel.

Sự khác biệt giữa Zevi và các Messiah trước đó ở thế kỷ 16 là việc ông không chỉ dựa trên nền tảng học của Chính thống giáo, mà còn theo các điều kiện cụ thể của khoa học Lurianic mà toàn bộ người Do Thái đã quen thuộc. Nhà tiên tri Nathan, 'ngọn đèn thánh', bùng cháy với niềm tin và tỏa ra kiến thức. Zevi, Đấng Messiah đã ban phát sự quyến rũ và tôn quý của vương giả. Sự kết hợp đã hoạt động xuất sắc ở Gaza, nơi các giáo sĩ Do Thái tham gia vào việc tung hô. Nó kém thành công hơn ở Jerusalem, nơi nhiều giáo sĩ Do Thái (bao gồm cả giáo viên cũ của Nathan) bác bỏ những yêu sách và cuối cùng khiến đấng cứu thế mới bị trục xuất. Họ đã không gửi thư cho các cộng đồng Do Thái cảnh báo về một kẻ không trong sạch. Ở đó và những nơi khác, các giáo sĩ Do Thái hoài nghi thường giữ im lặng. Phần lớn các giáo sĩ Do Thái ở khắp mọi nơi đã được thu nhận. Sau đó, khi bong bóng vỡ, nhiều người khẳng định họ đã phản đối những điều giả mạo của Zevi. Nhưng như Scholem đã chỉ ra, các tài liệu kể một câu chuyện khác.

Vào năm 1665 và hầu hết năm 1666, không có tuyên bố có thẩm quyền nào chống lại Đấng Messiah mới. Những lá thư khéo léo thông báo các sự kiện, mà Nathan viết hoặc soạn thảo, và được gửi đến các cộng đồng Do Thái trên toàn thế giới, đã không được trả lời. Tất nhiên, hầu hết người Do Thái đều mong đợi sự xuất hiện của Đấng Messiah. Nathan đã đoán trước được sự vắng mặt của phép màu bằng cách khéo léo phỏng theo thuyết Lurianic. Ông lập luận, vì Đấng Messiah đã được triệu tập bởi những lời cầu nguyện và lòng mộ đạo của người Do Thái, theo logic đức tin thuần khiết, đáng tin cậy là điều kiện cần thiết để duy trì sứ mệnh của ngài. Vì vậy, cả ông và nhà tiên tri đều không được yêu cầu làm phép lạ. Trên thực tế, sự đề phòng của Nathan là không cần thiết. Phép lạ đã được thực hiện một cách hợp lệ dù luôn luôn ở một nơi khác. Điều này xảy ra một cách tự phát từ phong tục của người Do Thái là lan truyền tin tức về thảm họa và chiến thắng bằng những bức thư dài, đầy phấn khích, thường dựa trên những tin đồn. Vì vậy, Constantinople đã viết thư cho Leghorn kể lại những điều kỳ diệu xảy ra ở Cairo. Tin tức về những điều kỳ diệu ở Salonika đã được truyền từ Rome đến Hamburg, và sau đó đến Ba Lan. Thông báo đầu tiên mà hầu hết những người Do Thái phương Tây nhận được không hề liên quan đến Zevi mà là Mười Bộ Lạc đã mất, những người được cho là đang tập hợp ở Ba Tư hoặc Sahara, và hành quân trên Mecca hoặc Constantinople.

Vào tháng 9 năm 1665 Nathan đã gửi một bức thư dài phác thảo chương trình Messiah. Nathan cho biết, công việc của ông đã thay thế hệ thống Lurianic và mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử. Đầu tiên, Ngài sẽ lấy vương miện của Thổ Nhĩ Kỳ và biến nhà vua trở thành người hầu. Tiếp theo, Ngài sẽ đến Sông Sambatyon để tập hợp các bộ lạc và kết hôn với Rebecca, cô con gái mười ba tuổi của Moses, người đã sống lại. Trong thời gian ông vắng mặt, người Thổ Nhĩ Kỳ có thể nổi loạn và gây ra khổ nạn cho người Do Thái. Do đó, mọi người Do Thái cần phải chuộc tội ngay lập tức. Trong khi đó, chính Zevi đã bắt đầu một cuộc tiến công về phía bắc, đầu tiên là đến Aleppo, sau đó đến Smyrna và tới Constantinople, và giờ đây, sự cuồng loạn hàng loạt bắt đầu bùng phát. Zevi đã tăng nó lên bằng cách quay trở lại thói quen hưng cảm cũ. Nếu một giáo sĩ Do Thái phản đối, thì đám đông khổng lồ giờ đã đi cùng Zevi mọi nơi đều có khả năng tấn công nhà phê bình. Tại Smyrna, Zevi tự mình cầm rìu đến trước cửa hội đường Sephardi, nơi không nhận ra ông và cố gắng đi vào. Khi vào trong, ông tố cáo những giáo sĩ Do Thái không tin là động vật ô uế. Khi một trong những giáo sĩ Do Thái quan trọng có mặt yêu cầu ông đưa bằng chứng, Zevi đã trục xuất ông ta ngay tại chỗ. Sau đó, ông đã 'giải phóng' những người phụ nữ Do Thái bằng cách giải thoát họ khỏi lời nguyền của Eva, và phái những người đưa tin đến Constantinople để chuẩn bị cho việc xuất hiện của ông – lên đường đến thành phố bằng thuyền vào ngày 30 tháng 12 năm 1665.

Đáp lại lời kêu gọi sám hối của Nathan – những lời khuyên của ông đã được in rất nhiều ở Frankfurt, Prague, Mantua, Constantinople và Amsterdam – Người Do Thái cầu nguyện, ăn chay và tắm rửa theo nghi lễ liên tục. Họ trần truồng nằm trên tuyết. Nhiều người đã bán hết tài sản và đi hành hương đến Đất Thánh, với hy vọng được nhìn thấy Đấng Messiah. Một số người tin họ sẽ được đi trên các đám mây.

Abraham Pereira, được cho là người Do Thái giàu có nhất ở Amsterdam, cùng gia đình rời đi Palestine. Các bài thơ đã được viết, sách in và ghi ngày tháng là 'năm đầu tiên của sự đổi mới của lời tiên tri và vương quốc'. Các cuộc rước công chúng đã được tổ chức. Một số sự phấn khích được tạo ra bởi những người Cơ Đốc, những người cũng tin năm 1666 là một năm ma thuật. Đã có bạo loạn ở nhiều thành phố khác nhau của Ba Lan, và vào tháng 5, nhà vua cấm bất kỳ cuộc diễu hành nào của người Do Thái. Sự nhiệt thành của người Do Thái cũng gây ra phản ứng, một số đồng tình, một số thù địch, trong thế giới Hồi giáo, các nhà chức trách Thổ Nhĩ Kỳ trở nên cảnh giác.

Do đó, khi tàu của Zevi đến vùng biển Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 2 năm 1666, nó đã bị bắt giữ ngay lập tức và Đấng Messiah bị xích vào bờ. Tuy nhiên, ông ta bị giam cầm trong danh dự và được phép tiếp khách. Nathan, trong lần đầu tiên hợp lý hóa các sự kiện để phù hợp với lý thuyết của mình, đã giải thích việc giam cầm Đấng Messiah phản ánh cuộc đấu tranh nội tâm của ngài với các thế lực tà ác đã ngăn chặn tia lửa thần thánh tỏa

sáng. Zevi đã duy trì các mục tiêu của mình trong pháo đài ở Gallipoli, nơi ông bị giam giữ, và dường như đã gửi đi các phái đoàn người Do Thái. Một cuộc điều tra từ cộng đồng ở Venice đã gợi ra phản ứng trấn an từ những người Do Thái Constantinople, được ngụy trang cẩn thận như một bản báo cáo thương mại: “Chúng tôi đã xem xét vấn đề và kiểm tra hàng hóa của Giáo sĩ Israel, vì hàng hóa của ông ấy được trưng bày ở đây dưới con mắt của chúng tôi. Chúng tôi đã đi đến kết luận chúng rất có giá trị... nhưng chúng tôi phải đợi cho đến khi hội chợ khai mạc.”

Nhưng ngày dự kiến vào mùa hè năm 1666, đã trôi qua. Đầu tháng 9, Zevi được một nhà kabbalist người Ba Lan là Nehemiah Cohen đến thăm. Ông ta hỏi lại Zevi về những tuyên bố của mình, nhận thấy câu trả lời không thỏa đáng và tố cáo với người Thổ Nhĩ Kỳ, ông là kẻ mạo danh. Vào ngày 15 tháng 9, Zevi được đưa ra trước hội đồng, hay divan, ở Constantinople, trước sự chứng kiến của quốc vương, người đã lắng nghe từ trong một hốc tường. Zevi phủ nhận đã từng tuyên bố về đấng cứu thế.

Sau đó, ông được lựa chọn giữa việc cải sang đạo Hồi hoặc chết. Theo sự thúc giục của một thái ý, một người Do Thái bội đạo, ông đồng ý, lấy tên là Aziz Mehmed Effendi và tước hiệu ‘Người giữ cổng cung điện’ và nhận lương là 150 piastre mỗi ngày.

Sự hưng phấn trong thế giới Do Thái sụp đổ đột ngột khi tin tức được đưa ra, dù ban đầu nhiều người từ chối tin vào điều đó. Giáo sĩ và các nhà lãnh đạo, cả những người đã chấp nhận các yêu sách và một số ít đã phủ nhận chúng, đã đóng cửa hàng để áp đặt một sự im lặng hoàn toàn về vụ việc.

Cũng có mối quan tâm nghiêm trọng rằng người Thổ sẽ bắt đầu một cuộc săn phù thủy chống lại các nhà lãnh Do Thái giáo. Vì vậy, mọi nỗ lực chính thức đã được thực hiện để viết lại, giả vờ như sự việc chưa bao giờ xảy ra. Hồ sơ cộng đồng đề cập đến nó đã bị phá hủy.

Tronh khi đó, Nathan chỉ đơn thuần là phóng to lý thuyết của mình một lần nữa để phù hợp với các dữ kiện mới. Sự bội đạo đã được biến đổi thành một nghịch lý cần thiết hoặc mâu thuẫn biện chứng. Khác xa với một sự phản bội, đó thực tế là sự khởi đầu của một sứ mệnh mới nhằm giải phóng các tia lửa Lurianic được phân phát giữa các thị tộc và đặc biệt là trong Hồi giáo. Trong khi người Do Thái đang khôi phục lại những tia lửa rải rác giữa họ – Đấng Messiah có nhiệm vụ khó khăn hơn nhiều là tập hợp những tia lửa trong thế giới xa lạ. Chỉ có ngài mới có thể làm được điều đó, và điều đó đồng nghĩa với việc rơi vào lãnh địa của cái ác. Bề ngoài anh ta phục tùng nó, nhưng thực tế anh ta là một con ngựa thành Troy trong trại của kẻ thù. Nóng lòng với nhiệm vụ của mình, Nathan chỉ ra Zevi luôn làm những điều kỳ lạ. Đây chỉ đơn thuần là điều kỳ lạ nhất – ôm nỗi hổ thẹn của sự bội đạo như sự hy sinh cuối cùng trước khi bộc lộ toàn bộ vinh

quang của chiến thắng. Khái niệm về ý nghĩa ẩn đã quen thuộc với các học sinh của kabbalah. Một khi ý tưởng về sự bội đạo giả vờ được chấp nhận, mọi thứ khác bao gồm cả những hành động tiếp theo của Zevi dưới sự giám sát của người Thổ đã xác nhận lý thuyết mới, theo đó Nathan nhanh chóng cung cấp tài liệu khổng lồ trong các văn bản Kinh Thánh, talmudic và kabbalistic. Nathan đã đến thăm Zevi vài lần và hai người có thể điều chỉnh những giải thích của Nathan với hành vi của Zevi. Các giai đoạn hưng cảm của ông ấy thỉnh thoảng tái diễn, và trong thời gian đó, ông ấy đôi khi xác nhận lại những tuyên bố về đấng cứu thế. Ông ta cũng tham gia vào những trò hề tình dục hoang dã, đến mức kẻ thù ở Constantinople, cả người Do Thái và Hồi giáo, kết hợp để thuyết phục hoặc mua chuộc quốc vương – người thích Zevi – lưu đày ông ta đến Albania, nơi ông ta chết vào năm 1676. Ngay cả cái chết của Zevi cũng không làm Nathan bối rối, người đã tuyên bố đó chỉ là một 'điều huyền bí': Zevi đã bay lên thiên đường.

Bản thân Nathan qua đời 4 năm sau đó vào năm 1680. Nhưng vào thời điểm ông biến mất, ông đã xây dựng một lý thuyết linh hoạt không chỉ phù hợp với tất cả các hành động của Zevi mà còn bất kỳ sự kiện gây bối rối nào khác có thể xảy ra trong tương lai. Đấng Messiah đóng một vai trò duy nhất, hoàn toàn khác với những linh hồn bình thường, thường đòi hỏi sự hy sinh anh dũng, bao gồm cả việc tự mình mang dáng vẻ của cái ác để thanh tẩy. Lý thuyết có ý nghĩa cho dù Zevi xuất hiện trở lại, gửi một người thay thế hay giữ im lặng và vô hình. Trong hệ thống kabbalah thay thế hoặc dị giáo này, Nathan đã nghiên cứu phép biện chứng của mình với rất nhiều chi tiết và hình ảnh phong phú.

Kết quả là phong trào Shabbatean, đôi khi công khai, đôi khi bí mật, không chỉ tồn tại sau sự sụp đổ của sự bội đạo mà còn tiếp tục tồn tại trong hơn một thế kỷ. Hầu hết các giáo sĩ Do Thái ghét nó không chỉ vì lý thuyết của Nathan là dị giáo mà còn vì sự tái xuất hiện được dự đoán của Zevi không xảy ra như vào năm 1700 và 1706, nhiều người Shabbatean đã thất vọng chuyển sang Cơ Đốc hoặc Hồi giáo. Phong trào tồn tại sự chia rẽ, những sai lệch và cuối cùng tạo ra một tôn giáo ly khai được thành lập bởi một hóa thân của Zevi được gọi là Jacob Frank (1726-91).

Frank tên khai sinh là Jacob ben Judah Leib, con trai của một thương gia Ba Lan và giáo sĩ Do Thái bán thời gian. Bản thân anh cũng trở thành một tay buôn vải. Anh ta ít học và tự gọi mình là một người đàn ông đơn giản. Trong khi buôn bán ở Balkan, anh đã bắt đầu các nghi thức bí mật của Shabbatean, bởi những người theo cánh cực đoan của phong trào. Anh trở thành một nhà tiên tri và cuối cùng tuyên bố trạng thái gần như là người sở hữu linh hồn của Zevi. Khi trở về Ba Lan, trong khi giả dạng là một người Do Thái Sephardi chính thống – do đó tên là Frank, thuật ngữ Ashkenazi Yiddish để chỉ một người Sephardi – anh ta đã bí mật tiến hành các nghi thức của Shabbatean với tư cách là người đứng đầu một phong trào ngầm bên trong Do Thái giáo.

Anh ta và những người đi cùng say mê các thực hành tình dục bị cấm bởi Torah. Thật vậy, theo phép biện chứng thuận tiện được thiết lập bởi Nathan, 'phân biệt giữa Torah bình thường của halakhah, mà họ đã bỏ qua, và tuyên bố chỉ có quyền theo các hình thức Torah cao hơn hoặc tâm linh - Torah thần hóa'.

Năm 1756, Frank bị một tòa án Do Thái giáo ở Brody bắt vạ tuyệt thông, và để thoát khỏi sự bắt giữ, ông đã trốn sang Thổ Nhĩ Kỳ, nơi ông thấy việc theo đạo Hồi là hữu ích. Những người Do Thái chính thống giáo sau đó đã kêu gọi chính quyền Công giáo Ba Lan giúp đỡ trong việc giải tán giáo phái.

Vạ tuyệt thông là một hình phạt của Giáo hội Công giáo La Mã dành cho những giáo sĩ và giáo dân phạm trọng tội. Khi một người bị tuyên án vạ tuyệt thông thì về bản chất, người ấy bị tách rời ra khỏi sự 'hiệp thông' với những tín hữu khác trong Giáo hội, về hình thức là bị khai trừ khỏi tổ chức Giáo hội.

Nhưng những người theo chủ nghĩa Frank cũng quay sang người Công giáo, với lý do họ bác bỏ Talmud và do đó có nhiều điểm chung hơn với Rome. Các giám mục, rất vui mừng, đã tổ chức một cuộc tranh cãi công khai và buộc các giáo sĩ Do Thái cũng như những người Frank phải tham dự. Nó diễn ra vào tháng 6 năm 1757 và vị chủ tọa, Giám mục Dembowski, tuyên bố ủng hộ những người Frank và ra lệnh đốt các bản sao của Talmud tại quảng trường thành phố Kamieniec. Than ôi cho vị giám mục, ông đã đột ngột qua đời trong vụ hỏa hoạn. Các giáo sĩ Do Thái coi đây là một dấu hiệu thần thánh và tiếp tục cuộc đàn áp những người Frank với lòng nhiệt thành mới. Để trả thù, Frank theo chủ nghĩa Caffiolic, được rửa tội vào năm 1759. Ông thậm chí còn hỗ trợ những người Công giáo điều tra những kẻ say máu. Nhưng ông ta cũng thu thập mười hai 'chị em gái', những người từng là vợ lẽ của anh ta, thực hành nhiều phép thuật khác nhau. Sau đó, ông chuyển sang Nhà thờ Chính thống Nga.

Trong khi chấp nhận Do Thái giáo, Hồi giáo, Công giáo La Mã và Chính thống giáo, Frank tiếp tục theo Nathan mở rộng các lý thuyết tôn giáo. Ông đã tạo ra một Chúa Ba Ngôi mới – 'Chúa nhân lành', 'Người anh lớn' và 'Cô ấy' – sự kết hợp cuối cùng của Shekinah và Đức mẹ đồng trinh Maria, và đưa ra quan điểm về ý tưởng thiên sai có thể được theo đuổi tốt như nhau trong tất cả các tôn giáo chính hoặc trong sự khai sáng thế tục hoặc giáo phái tự do. Do đó, kabbalah, bắt đầu từ thuyết ngộ đạo không cụ thể, vô hình vào cuối thời cổ đại, đã trở lại vào cuối thế kỷ 18.

Điều quan trọng là Frank, để đạt được một số loại vỏ bọc hợp pháp cho giáo phái của mình, phải tuân thủ cả Cơ Đốc giáo và Hồi giáo. Ông tương phản với các hoạt động của người cùng thời, Samuel Jacob Hayyim Falk (khoảng 1710-82).

Falk, sinh ra ở Galicia, là một nhà thám hiểm và kabbalist khác, dù học nhiều hơn Frank. Ông cũng xung đột với luật pháp. Ở Westphalia, ông thoát chết trong gang tấc khi trở thành một thầy phù thủy. Tổng giám mục của Cologne đã trục xuất ông khỏi lãnh thổ.

Năm 1742, ông đến Anh, và ở đó dường như ông đã theo đuổi vận mệnh tôn giáo của mình mà không gặp trở ngại nào. Ông điều hành một giáo đường Do Thái tư nhân từ một ngôi nhà ở Quảng trường Wellclose, London.

Việc một người Do Thái như Falk có thể sống tự do theo luật pháp Anh là một sự thật có tầm quan trọng to lớn trong lịch sử Do Thái. Điều đó có nghĩa là, lần đầu tiên kể từ thời đế chế La Mã, có một quốc gia mà người Do Thái có thể hưởng một thứ gì đó tương đương với quyền công dân bình thường. Việc này xảy ra như nào thế? Để hiểu được bước ngoặt vĩ đại này, chúng ta phải quay trở lại năm định mệnh 1648 một lần nữa.

Cuộc tàn sát lớn người Do Thái diễn ra sau đó, bắt đầu tám năm tuyệt vọng cho người Do Thái ở Đông Âu, cho đến nay là đợt bùng phát chủ nghĩa bài Do Thái tồi tệ nhất kể từ cuộc Thập tự chinh thứ nhất. Cho đến nay, xu hướng di cư của người Do Thái đã hướng về phía đông, trong hàng trăm năm. Bây giờ xu hướng đã bị đảo ngược. Mặc dù cộng đồng Ashkenazi đông đúc ở Đông Âu tiếp tục phát triển về số lượng và sự thịnh vượng ở một mức độ hạn chế, nhưng nó không bao giờ thực sự an toàn trở lại. Để đảm bảo an ninh, những người Do Thái táo bạo hơn bắt đầu chuyển hướng nhìn sang phương Tây. Vì vậy, năm 1648 là một cột mốc quan trọng trên con đường dài dẫn đến thảm họa Holocaust. Nhưng năm 1648, với sự tàn sát và đau khổ, cùng một loạt các sự trùng hợp mà một số người có thể gọi là ngẫu nhiên – lần đầu tiên trong một chuỗi các sự kiện đáng chú ý dẫn đến việc thành lập một nhà nước Do Thái độc lập.

Tác nhân trong sự phát triển mới này là một học giả Do Thái xuất sắc từ Amsterdam, Manasseh ben Israel (1604-57). Ông đã bị buộc cải đạo ở Madeira. Nhưng sau khi cha ông trốn thoát và đến Hà Lan, gia đình đã khôi phục lại bản sắc Do Thái và Manasseh trở thành một thần đồng, viết cuốn sách đầu tiên ở tuổi 17. Nhiều cuốn sách của ông được viết cho độc giả Cơ Đốc.

Ông cố gắng chứng minh Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo có nhiều điểm chung hơn hầu hết mọi người nghĩ, và ông đã đạt được danh tiếng cao trong số những người theo trào lưu chính thống Cơ Đốc giáo. Khi những người tị nạn đầu tiên từ các cuộc thảm sát năm 1648 bắt đầu đến Tây Âu, Manasseh và những người Do Thái khác ở Amsterdam lo sợ hậu quả đối với cộng đồng những người Ashkenazis đau khổ. Vị trí của họ ở Hà Lan là không rõ ràng. Họ không có quyền công dân. Họ không được nhận vào các bang hội. Chính phủ Hà Lan không can thiệp vào việc thực hành đức tin của họ, miễn là nó được thực hiện một cách lặng lẽ, và trên thực tế, cộng đồng, đặc biệt là ở Amsterdam, đang phát triển mạnh mẽ. Nhưng tất cả những điều này có thể bị đe dọa bởi những người tị nạn. Thật vậy, tại Hamburg, sự xuất hiện của một số lượng lớn đã dẫn đến việc trục xuất tạm thời tất cả người Do Thái vào năm 1649. Do đó, Manasseh đã đề xuất một giải pháp

triệt để: tại sao không nên mở rộng nước Anh như một quốc gia tị nạn cho những người nhập cư Do Thái?

Kể từ khi Edward I trục xuất người Do Thái Anh vào năm 1290, người ta tin có một lệnh cấm tuyệt đối về mặt pháp lý đối với người Do Thái cư trú ở đó. Trên thực tế, một số người Do Thái đã sống ở đó trong suốt nhiều thế kỷ, đặc biệt là với tư cách bác sĩ và thương nhân.

Một người Do Thái, Sir Edward Brampton, bí danh Duarte Brandao, là Thống đốc Guernsey dưới thời Richard III. Một người khác, Tiến sĩ Roderigo Lopez là nạn nhân của một phiên tòa xử tội phản quốc và săn phù thủy khét tiếng chống Do Thái vào năm 1593-4. Vào thời điểm vụ thảm sát Ukraine diễn ra, một trong năm thương nhân đã ký hợp đồng cung cấp ngô cho người Anh, Antonio Fernandez Carvajal, người đã đến London vào năm 1630 là người Do Thái.

Manasseh nhận thấy sự thất bại của những người bảo hoàng Anh và việc xử tử nhà vua vào năm 1649 đã tạo cơ hội duy nhất cho người Do Thái được vào Anh.

Các đối thủ Thanh giáo của nhà vua, hiện đang điều hành đất nước một cách hiệu quả, luôn đại diện cho truyền thống chuộng Do Thái.

Ông mở đầu chiến dịch của mình vào mùa đông năm 1648-9 với một cuốn sách có tựa đề ‘Lời xin lỗi danh dự dành cho quốc gia Do Thái’, mà ông ký tên là Edward Nicholas. Ông tiếp tục điều này vào năm 1650 với một tác phẩm quan trọng hơn rất nhiều, Spes Israelis, được dịch là Niềm hy vọng của Israel, trong đó ông đã nâng cao lập luận của phe millenarian. Chiến tranh Anh–Hà Lan lần thứ nhất đã trì hoãn các biện pháp thiết thực hơn, nhưng vào tháng 9 năm 1655, Manasseh đã tự mình đến London.

Millenarianism là niềm tin của một nhóm hoặc phong trào tôn giáo, xã hội hoặc chính trị vào một sự chuyển đổi cơ bản sắp tới của xã hội, sau đó ‘tất cả mọi thứ sẽ được thay đổi’.

Ông đã trình một bản kiến nghị lên Oliver Cromwell, yêu cầu bãi bỏ các luật cấm người Do Thái nhập cảnh và được chấp thuận theo các điều khoản do chính phủ quy định.

Cromwell đã nhận được đơn thỉnh cầu của Manasseh và chuyển nó lên Hội đồng.

Vào ngày 12 tháng 11 năm 1655, Hội đồng đã chỉ định một tiểu ban để xem xét vấn đề và tìm kiếm lời khuyên pháp lý của các chuyên gia. Vào ngày 4 tháng 12, một hội nghị đã được tổ chức tại Whitehall với sự tham dự của 25 luật sư, bao gồm cả Chánh án, Ngài John Glynne, và Nam tước William Steele, Bộ trưởng Tài chính. Trước sự ngạc nhiên của các chính trị gia, họ tuyên bố không có luật nào ngăn cản người Do Thái đến Anh. Trục xuất của Edwards 1290 là một hành động đặc quyền của hoàng gia chỉ ảnh hưởng đến những cá nhân có liên quan. Tiểu ban sau đó đã thảo luận về các điều kiện mà người

Do Thái được nhận. Nhưng họ không thể thống nhất. Sau bốn phiên họp, Cromwell đã bác bỏ nó vào ngày 18 tháng 12.

Manasseh, thất vọng một cách cay đắng, quay trở lại Amsterdam vào năm sau, tin mình đã thất bại.



Manasseh ben Israel

Nhưng trên thực tế, ông đã hiểu sai cách người Anh làm. Họ thích một giải pháp thực dụng hơn là một giải pháp liên quan đến ý thức hệ rõ ràng. Nếu một thỏa thuận được ký kết, trao địa vị pháp lý đặc biệt cho những người nhập cư Do Thái, họ nhất thiết phải được coi là công dân hạng hai. Khi chế độ quân chủ được khôi phục vào năm 1660, Charles II có thể đã từ chối thỏa thuận hoặc đàm phán lại với các điều khoản khắc nghiệt hơn. Trong cả hai trường hợp, câu hỏi của người Do Thái sẽ trở thành một vấn đề công khai, làm dấy lên những tin đồn bài Do Thái. Vì vậy, vấn đề đã được giải quyết một cách thực dụng, mà không có một hiệp ước cụ thể nào. Trong khi Manasseh vẫn còn ở London, một người đàn ông tên là Antonio Rodrigues Robles, một marrano hợp pháp, mặc dù trên thực tế là một người Do Thái, đã bị kiện ra tòa. Khoảng 20 gia đình marrano đã quyết định, vào tháng 3 năm 1656, giải quyết vấn đề bằng cách công khai thú nhận Do Thái giáo của họ, tuyên bố họ là người tị nạn trốn khỏi Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha, và kiến nghị với Hội đồng cho quyền thực hành tôn giáo của họ ở chế độ riêng tư. Vào ngày 16 tháng 5, Hội đồng đã ra lệnh hủy bỏ các thủ tục tố tụng chống lại Robles, và tại

một cuộc họp tiếp theo vào ngày 25 tháng 6, Hội đồng dường như đã chấp thuận đơn thỉnh cầu, dù biên bản đã bị xóa một cách bí ẩn. Do đó, bằng một loại âm mưu ngầm, câu hỏi về địa vị đặc biệt đối với người Do Thái đã bị loại bỏ. Vì không có quy chế nào ngăn cản họ đến, họ đã đến. Họ có thể thực hành tôn giáo của mình.

Khi Đạo luật Thông Thường, nhằm vào những người Không tuân thủ, được thông qua vào năm 1664, người Do Thái, dẫn đầu bởi giáo sĩ mới của họ, Jacob Sasportas, đã tỏ ra lo lắng với Charles II, người đã nói với họ đừng lo lắng và sau đó Hội đồng Cơ mật đã viết thành văn bản: người Do Thái có thể được ưu ái như trước đây họ đã có, miễn là họ cư xử một cách hòa bình và lặng lẽ, tuân thủ luật pháp của Bệ hạ.

Do đó, những người Do Thái ở Anh đã trở thành công dân đầy đủ. Trong các thế hệ tiếp theo, các phán quyết tư pháp khác nhau đã thiết lập quyền của người Do Thái được yêu cầu và đưa ra bằng chứng tại tòa án, đồng thời được công nhận tính nhạy cảm tôn giáo của họ. Giống như những người không theo giáo phái khác, họ bị cấm tham gia nhiều văn phòng và quốc hội. Nhưng không có sự hạn chế nào về mặt pháp lý đối với các hoạt động kinh tế. Thật vậy, sự phân biệt đối xử chủ yếu nảy sinh trong cộng đồng Do Thái. Các phần tử Sephardi thống trị, cảm thấy không an toàn và chán nản trước làn sóng người Do Thái Ashkenazi nghèo, vì cộng đồng phải hỗ trợ họ. Nó ra phán quyết vào năm 1678-9 rằng người Do Thái Đức không được phép giữ chức vụ, bỏ phiếu tại các cuộc họp. Nhưng phán quyết này trái với luật Do Thái và phải được sửa đổi. Tại các tòa án Anh có liên quan, người Do Thái dường như đã nhận được công lý và sự bảo vệ ngay từ đầu, các thẩm phán Anh nói chung có cảm tình với những công dân chăm chỉ, tuân thủ luật pháp, những người không làm xáo trộn nền hòa bình của nhà vua. Do đó, gần như tình cờ, nước Anh trở thành nơi đầu tiên có thể xuất hiện một cộng đồng Do Thái hiện đại.

Tại Mỹ, tình hình tương tự. Năm 1654, tàu St Catherine đưa 23 người tị nạn Do Thái từ Recife ở Brazil đến thị trấn New Amsterdam thuộc địa của Hà Lan. Cũng như ở chính Amsterdam, vị trí của người Do Thái dưới sự thống trị của thực dân Hà Lan là không chắc chắn: những người theo chủ nghĩa Calvin, mặc dù tốt hơn người Luther, cũng có thể áp bức và bài Do Thái. Thống đốc của New Amsterdam, Peter Stuyvesant, đã phản đối Công ty Tây Ấn của Hà Lan chống lại việc dàn xếp về cái mà ông gọi là 'một chủng tộc gian dối'. Người Do Thái được phép ở lại nhưng không được cấp bất kỳ quyền nào, công ty và thống đốc thống nhất cấm họ xây dựng một giáo đường Do Thái. Nhưng mọi sự mơ hồ đã được giải quyết vào năm 1664 khi thị trấn rơi vào tay người Anh và trở thành New York. Sau đó, người Do Thái không chỉ được hưởng những lợi thế của quyền công dân Anh mà còn được hưởng các quyền tự do tôn giáo bổ sung mà những người thực dân ở Tân Thế giới đã giành cho họ.

Richard Nicholls, thống đốc người Anh đầu tiên của New York, nhấn mạnh quyền tự do thờ phượng khi ông tuyên bố vào năm 1665: “Không ai bị quấy rối, phạt tiền hoặc bỏ tù vì khác biệt trong phán xét về các vấn đề tôn giáo.”

Người Anh cần những người có kỹ năng buôn bán và giao dịch tốt. Thống đốc tiếp theo, Edmund Andros, hứa đối xử bình đẳng và bảo vệ những người tuân thủ luật pháp ‘dù theo tôn giáo nào’. Như ở Anh, vấn đề về người Do Thái không được nêu ra. Người Do Thái chỉ đơn giản là đến, xây nhà, được hưởng các quyền bình đẳng và dường như đã bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử sớm nhất.




Họ bắt đầu định cư ở các khu vực khác, đặc biệt là Thung lũng Delaware và Đảo Rhode, nơi Roger Williams đã thành lập như một thuộc địa theo chủ nghĩa tự do, nơi không có bất cứ rào cản tôn giáo nào được áp dụng. Một số khó khăn nảy sinh khi người Do Thái mong muốn có nghĩa trang của riêng họ ở New York. Nhưng vào năm 1677, một cửa hàng đã được mở ở Newport. Một giáo đường mới đặc biệt đẹp được xây dựng tại Newport vào năm 1763, ngày nay là một Đền Thờ quốc gia. Theo Đạo luật Hàng hải của Anh, thương mại trong các thuộc địa và quốc gia mẹ bị giới hạn đối với công dân Anh; và khi nghị viện đế quốc ban hành Đạo luật Nhập tịch cho các thuộc địa Bắc Mỹ, người Do Thái được phép nhập quốc tịch ngang bằng với những người định cư theo Cơ Đốc

giáo. Do đó, Peter Kalm người Thụy Điển, đến thăm New York năm 1740, đã ghi lại người Do Thái được hưởng tất cả các đặc quyền chung cho những cư dân khác. Ở Philadelphia cũng vậy, nơi một khu định cư quan trọng của người Do Thái bắt đầu mọc lên từ những năm 1730.

Người Do Thái Mỹ đã ra đời, ngay từ đầu, không giống bất kỳ người Do Thái nào khác.

Ở châu Âu và châu Á, nơi các rào cản tôn giáo phổ biến dưới một số hình thức, người Do Thái luôn phải thương lượng hoặc bị áp đặt. Điều này buộc họ phải hình thành các cộng đồng cụ thể và thường được xác định về mặt pháp lý, bất cứ nơi nào họ định cư. Ở mức độ lớn hơn hoặc thấp hơn, tất cả các cộng đồng Do Thái đều tự quản, dù tình trạng thực tế của người Do Thái có thể rất khốn khổ và nguy hiểm. Ở Ba Lan, dưới chế độ quân chủ, người Do Thái được hưởng một kiểu cai trị tại gia, tự quản lý thông qua các Hội đồng của các vùng đất, do các thành viên giàu có hơn của họ bầu ra. Họ bị đánh thuế nặng hơn những người Ba Lan và không có quyền tự vệ thực sự, nhưng ngược lại họ tự lo liệu công việc của mình. Ở mức độ ít rõ ràng hơn, điều này đúng với mọi khu định cư của người Do Thái ở Lục địa Châu Âu.

Người Do Thái luôn điều hành trường học, tòa án, bệnh viện và các dịch vụ xã hội của riêng họ. Họ bổ nhiệm và trả lương cho các quan chức, giáo sĩ Do Thái, thẩm phán, người giết mổ, giáo viên, thợ làm bánh và người quét dọn. Họ đã có cửa hàng riêng. Dù họ ở đâu, người Do Thái cũng thành lập các ‘quốc gia’ nhỏ bé trong các thành phố. Đây là hệ thống khu ổ chuột, và nó được áp dụng ngay cả ở những nơi như Amsterdam, nơi không có khu ổ chuột hợp pháp nào tồn tại.

Ở Bắc Mỹ thì hoàn toàn khác, ngay cả trước khi Hoa Kỳ giành được độc lập. Với sự vắng mặt của luật tôn giáo, không có lý do gì người Do Thái phải vận hành một hệ thống luật riêng, ngoại trừ những vấn đề có thể được coi là kỷ luật tôn giáo nội bộ đơn thuần. Vì tất cả các nhóm tôn giáo hầu như đều có quyền bình đẳng, không có nghĩa lý gì khi tự cấu thành một cộng đồng riêng biệt. Tất cả đều có thể tham gia vào một xã hội chung. Do đó ngay từ đầu, người Do Thái Mỹ không được tổ chức theo hình thức cộng đồng mà theo hội thánh, giống như các nhà thờ khác. Ở châu Âu, giáo đường Do Thái chỉ là một cơ quan của cộng đồng Do Thái. Ở Bắc Mỹ, nó là cơ quan quản lý duy nhất trong đời sống của người Do Thái. Người Do Thái Mỹ không thuộc cộng đồng Do Thái, như ở châu Âu. Họ thuộc về một giáo đường Do Thái cụ thể. Nó có thể là Sephardi hoặc Ashkenazi; hoặc sau này có thể là người Do Thái Đức, Anh, Hà Lan, Ba Lan. Do đó, một người Do Thái đến giáo đường của anh ấy, cũng giống như một người theo đạo Tin Lành đến nhà thờ của mình.



Một giáo đường Do Thái tại Mỹ

Theo các khía cạnh khác, cả người Do Thái và Tin Lành đều là một phần của công dân chung, trong đó họ hợp nhất thành các đơn vị thế tục. Vì vậy, lần đầu tiên người Do Thái, không phải từ bỏ tôn giáo của họ, bắt đầu hội nhập.

Dân số Do Thái ở Bắc Mỹ bắt đầu mở rộng nhanh chóng. Điều đó có nghĩa là Do Thái không còn là một dân tộc nhị nguyên: Erez Israel và cộng đồng người di cư. Sự hiện diện của người Do Thái trên thế giới đã hình thành, đúng hơn là một kiềng ba chân của các lực lượng: Israel, cộng đồng thiểu số hải ngoại, và người Do Thái Hoa Kỳ - nền tảng cho phép nhà nước Zionist ra đời.

Điều này sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng ngay cả trong thời kỳ đầu hiện đại, việc người Do Thái có quyền lực ở khu vực Anglo-Saxon bắt đầu có tác động ngày càng lớn đến vai trò của người Do Thái trong nền kinh tế, mang lại cho họ sự ổn định chưa từng có. Vào nhiều thời điểm khác nhau, trong thời cổ đại, trong thời kỳ Đen Tối và đầu thời Trung cổ, vào thế kỷ 17, người Do Thái đã là những thương nhân và doanh nhân xuất chúng, và thường là những người cực kỳ thành công. Nhưng sức mạnh kinh tế của người Do Thái cực kỳ dễ bị tổn thương, với rất ít sự an toàn về luật pháp. Trong cả Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, vận may của người Do Thái có thể bị thu giữ tùy tiện bất cứ lúc nào. Người ta có thể nói cuộc tấn công của Đức Quốc Xã nhằm vào hoạt động kinh doanh của người Do Thái, 1933-9, hoặc việc tịch thu tài sản của người Do Thái bởi các quốc gia Ả Rập vào năm 1948-50, cuối cùng chỉ là cuộc tấn công kinh tế đối với người Do Thái. Người Do Thái luôn khéo léo trong việc sử dụng và chuyển nhượng vốn. Sự tự tin vào quyền của mình đã khiến người Do Thái mở rộng phạm vi hoạt động. Việc phân

loại, đặc biệt là trong các mặt hàng có khối lượng nhỏ và giá trị cao, chẳng hạn như đồ trang sức, dễ dàng cất giấu và tuồn từ nơi này đến nơi khác, không còn trở thành nghề gần như duy nhất mà người Do Thái cảm thấy an toàn khi tham gia.

Có thể thấy mô hình này đã thay đổi ở Mỹ thế kỷ mười tám. Vào đầu thế kỷ, người Do Thái ở đó gần như hoàn toàn tập trung vào lĩnh vực buôn bán, đồ trang sức, san hô, dệt may, nô lệ, ca cao và gừng. Vào năm 1701, ở New York, dù chỉ chiếm 1% dân số, nhưng họ chiếm 12% cộng đồng buôn bán với nước ngoài. Đến năm 1776, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 1%, khi người Do Thái, ngày càng cảm thấy ổn định, an toàn và được chấp nhận, quay lưng lại với biển – lối thoát truyền thống của họ – và bắt đầu hướng vào nội địa. Họ tự mình trở thành những người định cư, và bán súng, rượu rum, đồ sắt, thủy tinh, lông thú và đồ dự trữ.

Ở châu Âu, các tổ chức tài chính đã cùng nhau liên minh chống lại Louis XIV, và cuối cùng phá vỡ sự thống trị quân sự của ông ta ở châu Âu – như cách làm với Napoléon – phần lớn là do người Do Thái tập hợp. William of Orange, sau này là William III của Anh, người lãnh đạo liên minh từ năm 1672 đến năm 1702, được tài trợ và cung cấp bởi một nhóm người Do Thái Sephardi Hà Lan hoạt động chủ yếu từ The Hague. Hai quan chức hàng đầu, như William đã gọi, là Antonio Alvarez Machado và Jacob Pereira. Như chúng ta đã thấy, những người đàn ông như vậy, dù họ có thể hữu ích đối với các hoàng tử của Lục địa, nhưng đã phải hoạt động trong một bầu không khí bất an về tài chính và cá nhân. Chẳng hạn, nó đòi hỏi áp lực dữ dội từ William và hoàng đế Áo để bảo đảm Machado hoặc các đặc vụ của ông được vào một thành phố như Cologne. Ngược lại, nước Anh là một căn cứ an toàn hơn rất nhiều để hoạt động.

Năm 1688, gia đình Lopez Suasso đã ứng trước cho William hai triệu gulden để tài trợ cho cuộc xâm lược của nước Anh, Suasso nói với William: “Nếu anh may mắn, tôi biết anh sẽ trả lại tiền cho tôi. Nếu anh không may mắn, tôi đồng ý để mất chúng.” Khi vị thế với William được thiết lập, nhiều nhà tài chính Do Thái đã chuyển đến London, dẫn đầu là Isaac, con trai của Pereira, người đã trở thành chỉ huy ở đó, được trả số tiền khổng lồ là 95.000 bảng Anh cho việc vận chuyển và tiếp liệu từ tháng 9 năm 1690 đến tháng 8 năm 1691.

Ở London, người Do Thái đã trở thành một nhân tố sáng lập thị trường tài chính của Thành phố vào thời của William. Yếu tố tống tiền chống người Do Thái, vốn thống trị các mối quan hệ giữa nhà nước Do Thái trên Lục địa, không hoàn toàn vắng mặt ngay từ đầu. Bá tước Shrewsbury, với tư cách là ngoại trưởng, đã viết thư cho Ngài Thị trưởng vào tháng 2 năm 1690: “Cân nhắc những người Do Thái cư trú ở London, lời đề nghị của họ chỉ là 12.000 bảng, thấp hơn mức Bệ hạ mong đợi.” Ông nói thêm, lẽ ra phải tăng gấp đôi lên 20.000 bảng hoặc thậm chí 30.000 bảng Anh.” Nhưng chính phủ Anh đã

không tịch thu tài sản của người Do Thái hoặc cướp của người Do Thái bằng các vụ kiện áp bức.

Solomon de Medina, trưởng đại lý London của tập đoàn The Hague, chưa bao giờ bị đưa vào sổ vì nhiều hành vi sai trái của mình – ông thừa nhận đã hối lộ cho Công tước Marlborough, vị tướng của quân đồng minh, 6.000 bảng một năm trong những năm 1707-11. William III đã dùng bữa tối với ông ở Richmond vào năm 1699 và phong tước hiệp sĩ cho ông vào năm sau đó, và nếu Solomon thực sự phá sản, đó là do tính toán sai lầm của chính ông, không phải vì sự giận dữ bài Do Thái.

Trong khi ở trung tâm châu Âu, việc cướp bóc một Oppenheimer có thể gây ra khủng hoảng tài chính, những người Do Thái ở London, được bảo đảm tài sản, đã có thể giúp nhà nước tránh được chúng. Gia đình Menasseh Lopes dưới thời Nữ hoàng Anne, Gideon và Salvador dưới thời ba Georges đầu tiên, đã đóng những vai trò đáng chú ý trong việc duy trì sự ổn định của thị trường tài chính London. Họ đã tránh được Bong bóng Biển Nam. Khi cuộc nổi dậy của Jacobite vào năm 1745 khiến Thành phố hoảng loạn, Samson Gideon (1699-1762) đã quyên góp được 1.700.000 bảng để giúp chính phủ khôi phục lại trật tự. Khi chết, ông để lại hơn 500.000 bảng, số tiền thuộc về người thừa kế, không phải chính phủ.

Bản năng tập thể vô thức của người Do Thái là phi cá nhân hóa tài chính và hợp lý hóa quá trình kinh tế chung. Bất kỳ tài sản nào được cho là của người Do Thái, hoặc được xác định rõ ràng như vậy, luôn luôn gặp rủi ro trong thời trung cổ và đầu thời hiện đại, đặc biệt là ở Địa Trung Hải, khi đó là khu vực thương mại quốc tế chính. Khi hải quân Tây Ban Nha và Hiệp sĩ Malta coi những con tàu và hàng hóa do người Do Thái thuê là chiến lợi phẩm hợp pháp, nên những cái tên Cơ Đốc giả đã được sử dụng trong thủ tục giấy tờ của các giao dịch quốc tế, bao gồm cả bảo hiểm hàng hải. Chúng được phát triển thành các công thức cá nhân. Cùng với việc phát triển thư tín dụng, người Do Thái đã phát minh ra trái phiếu không ghi danh, một cách chuyển tiền khác. Đối với một cộng đồng kém may mắn có tài sản luôn bị đe dọa và những người có thể bị buộc phải chuyển đi trong thời gian ngắn, sự xuất hiện của tiền giấy là một may mắn lớn.

Do đó, toàn bộ lực đẩy hoạt động của người Do Thái trong thời kỳ đầu hiện đại thúc đẩy việc cải tiến các công cụ này và đưa chúng vào sử dụng phổ biến. Họ ủng hộ mạnh mẽ sự xuất hiện của các tổ chức thúc đẩy giá trị tiền giấy: các ngân hàng trung ương, dẫn đầu là Ngân hàng Anh (1694) với quyền phát hành giấy bạc theo luật định và các sàn giao dịch chứng khoán.




Người Do Thái thống trị sàn giao dịch chứng khoán Amsterdam, nơi họ nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu của cả các Công ty Tây và Đông Ấn, và là những người đầu tiên thực hiện giao dịch chứng khoán quy mô lớn. Ở London, họ thiết lập mô hình tương tự vào những năm 1690. Joseph de la Vega, một người Do Thái ở Amsterdam (dù là một người theo đạo Tin Lành trên danh nghĩa) đã mở tài khoản sớm nhất về kinh doanh chứng khoán vào năm 1688, và người Do Thái có lẽ là những nhà môi giới và kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp đầu tiên ở Anh: vào năm 1697, trong một trăm nhà môi giới trên sàn London, có hai mươi là người Do Thái. Tất nhiên, người Do Thái đã giúp thành lập sàn giao dịch chứng khoán New York vào năm 1792.

Bên cạnh sự phát triển của chính tín dụng, việc phát minh và hơn thế nữa là việc phổ biến chứng khoán giấy có lẽ là đóng góp lớn nhất mà người Do Thái đã thực hiện cho quá trình tạo ra sự thịnh vượng. Người Do Thái cũng đẩy nhanh việc sử dụng chứng khoán ở những khu vực mà họ cảm thấy an toàn cũng như những khu vực mà họ dễ bị tổn thương, vì họ coi toàn bộ thế giới là một thị trường duy nhất. Ở đây, viễn cảnh toàn cầu mà cộng đồng người hải ngoại đưa ra đã biến họ thành những người tiên phong. Đối với một cuộc đua không có quốc gia, thế giới là một ngôi nhà. Thị trường càng rộng mở thì cơ hội càng lớn.

Đối với những người thường xuyên buôn bán từ Cairo đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ mười, sự mở cửa của Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương đối với thương mại trong thế kỷ thứ mười tám không phải là một thách thức lớn. Nhà kinh doanh bán buôn đầu tiên ở Úc là một người Montefiore. Nhà Sassoon đã xây dựng nhà máy dệt đầu tiên ở Bombay. Benjamin Norden và Samuel Marks bắt đầu thành lập ngành công nghiệp

ở Cape Colony. Người Do Thái buôn bán cá voi ở cả hai cực. Quan trọng hơn những nỗ lực tiên phong là của người Do Thái nhằm tạo ra thị trường thế giới cho các mặt hàng chủ yếu của thương mại hiện đại – lúa mì, len, lanh, hàng dệt, rượu mạnh, đường, thuốc lá. Người Do Thái đã đi vào những khu vực mới – chấp nhận rủi ro lớn. Họ kinh doanh nhiều loại hàng hóa. Họ nắm giữ những cổ phiếu lớn.



Sàn giao dịch chứng khoán New York vào năm 1792

Các hoạt động tài chính và thương mại của người Do Thái trong thế kỷ thứ mười tám đã trở nên phổ biến rộng rãi đến mức các sử gia kinh tế đôi khi bị cám dỗ coi họ là lực lượng chính trong việc tạo ra hệ thống tư bản hiện đại. Vào năm 1911, nhà xã hội học người Đức Werner Sombart đã xuất bản một cuốn sách đáng chú ý, Die Juden und das Wirt schlaftsleben (Người Do Thái và Đời sống Kinh tế), trong đó ông lập luận các thương nhân và nhà sản xuất Do Thái, bị loại trừ khỏi các bang hội, đã phát triển một ác cảm phá hoại đối với các nguyên tắc cơ bản của thương mại thời trung cổ. Những điều này là sơ khai và không có lợi: mong muốn về tiền lương và giá cả 'vừa phải' (và cố định), về một hệ thống công bằng trong đó thị phần được thỏa thuận và không thay đổi, lợi nhuận và sinh kế khiêm tốn nhưng được đảm bảo, và các giới hạn được đặt ra đối với sản xuất. Sombart lập luận: Bị loại trừ khỏi hệ thống này, người Do Thái đã phá vỡ nó và thay thế bằng chủ nghĩa tư bản hiện đại, cạnh tranh là không giới hạn và làm hài lòng khách hàng là luật duy nhất. Tác phẩm của Sombart sau đó bị mất uy tín vì được sử dụng

bởi Đức Quốc Xã để biện minh cho sự khác biệt giữa chủ nghĩa vũ trụ thương mại của người Do Thái và văn hóa dân tộc Đức và bản thân Sombart, trong cuốn Deutscher Sozialismus – Chủ nghĩa xã hội Đức (1934), đã tán thành chính sách của Đức Quốc Xã nhằm loại trừ người Do Thái khỏi đời sống kinh tế Đức. Luận điểm của Sombart chứa đựng yếu tố sự thật nhưng những kết luận mà ông đưa ra đã bị phóng đại. Giống như nỗ lực của Max Weber nhằm gán tinh thần của chủ nghĩa tư bản với đạo đức học Calvin. Sombart đã bỏ qua yếu tố thần bí mạnh mẽ trong Do Thái giáo. Ông cũng như Weber từ chối công nhận bất cứ nơi nào các hệ thống tôn giáo này, bao gồm cả Do Thái giáo, ở thời kỳ mạnh nhất và độc tài nhất, thì thương mại không phát triển. Các doanh nhân Do Thái, giống như những người theo chủ nghĩa Calvin, có xu hướng hoạt động thành công nhất khi họ rời bỏ môi trường tôn giáo truyền thống của mình và chuyển đến những đồng cỏ tươi mới.

Nhưng nếu người Do Thái chỉ hình thành một trong những yếu tố tạo nên hệ thống thương mại hiện đại, thì đó chắc chắn là yếu tố có ảnh hưởng. Họ hợp lý hóa những gì trước đây là một quy trình thoải mái, truyền thống và thường bị che khuất. Ảnh hưởng của họ được thực hiện theo năm cách chính. Đầu tiên họ ủng hộ sự đổi mới. Thị trường chứng khoán là một trường hợp điển hình. Đây là một cách hiệu quả và hợp lý để huy động vốn và phân bổ vốn cho các mục đích hiệu quả nhất. Các lợi ích trọng thương truyền thống, không thể phân biệt được thị trường đôi khi quá mức và giá trị cơ bản của nó, đã bị phản đối. Năm 1733, nghị sĩ Sir John Barnard đã giới thiệu, với sự ủng hộ của tất cả các đảng, một Dự luật về việc ‘hoạt động chứng khoán’ là bất hợp pháp. Stockjobbing – công việc chứng khoán là ‘một lời than phiền của công chúng’, ‘tai tiếng cho quốc gia’. Nhiều trong số những lời buộc tội này đã được xử lý bởi người Do Thái Bồ Đào Nha – Joseph de Pinto trong bản lưu hành Traite du credit et de la – Thỏa thuận Tín dụng và Nợ (1771) của ông. Nhìn chung, những đổi mới tài chính mà người Do Thái đã đi tiên phong vào thế kỷ thứ mười tám, và điều này đã gây ra nhiều chỉ trích sau đó, đã trở nên chấp nhận được vào thế kỷ mười chín.

Thứ hai, người Do Thái đi tiên phong trong việc nhấn mạnh tầm quan trọng của chức năng bán hàng. Ở đây một lần nữa, đã có nhiều phản đối truyền thống. Từ điển Postlethwayts nhận xét về sự đổi mới gần đây của quảng cáo (1751): “Tuy nhiên, nó thật tồi tệ và đáng hổ thẹn, nó đã được những người có tiếng tăm trong lĩnh vực thương mại xem xét trong một vài năm, để áp dụng cho công chúng bằng những lời quảng cáo trên các tờ báo... phương pháp truyền đạt những thứ họ cung cấp cho cả vương quốc.” Một sắc lệnh của Paris năm 1761 trên thực tế đã cấm các thương nhân ‘chạy theo nhau để cố gắng tìm kiếm khách hàng’ hoặc ‘phân phát quảng cáo kêu gọi sự chú ý đến hàng hóa

của họ'. Người Do Thái là một trong những người đi đầu trong việc trưng bày, quảng cáo và khuyến mãi.

Thứ ba, họ nhắm đến thị trường rộng nhất có thể. Họ đánh giá cao tầm quan trọng của lợi thế quy mô. Như trong lĩnh vực ngân hàng và cho vay tiền trong thời Trung cổ, sẵn sàng chấp nhận lợi nhuận nhỏ hơn nhiều để đổi lại doanh thu lớn hơn.

Theo đó, họ – và đây là khoản đóng góp chính thứ tư – nỗ lực giảm giá. Họ sẵn sàng hơn nhiều so với những thương nhân thành danh để tạo ra một sản phẩm kém hơn, rẻ hơn và bán cho thị trường bình dân. Họ không đơn độc trong việc này.

Sir Josiah Child, trong Diễn văn về Thương mại (ấn bản thứ tư năm 1752) đã chỉ ra: "Nếu chúng ta có ý định buôn bán trên toàn cầu, chúng ta phải bắt chước người Hà Lan, người làm ra thứ tồi tệ nhất cũng như tốt nhất trong tất cả các sản phẩm, chúng ta có thể có khả năng phục vụ mọi thị trường và mọi tiếng ồn ào." Khả năng cắt xén của người Do Thái đã gây ra nhiều bình luận, giận dữ và cáo buộc họ gian lận hoặc buôn bán hàng hóa nhập lậu.

Người Do Thái đã chuẩn bị để buôn bán những thứ còn sót lại. Họ chấp nhận nguyên liệu thô rẻ hơn, hoặc sản xuất ra các chất thay thế và chất tổng hợp. Họ bán hàng hóa thấp kém cho người nghèo vì đó là tất cả những gì người nghèo có thể mua được. Họ đã tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô hơn nữa bằng cách mở các cửa hàng tổng hợp bán nhiều loại sản phẩm dưới cùng một mái nhà. Điều này khiến các nhà giao dịch truyền thống tức giận, những người chuyên kinh doanh một mặt hàng. Trên tất cả, người Do Thái có khuynh hướng chấp nhận người tiêu dùng là trọng tài cuối cùng của thương mại, và các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ nhờ phục vụ lợi ích của người tiêu dùng hơn là lợi ích của phường hội. Khách hàng luôn đúng. Thị trường là người phán xét cuối cùng. Những tiên đề này không nhất thiết phải do người Do Thái đặt ra hoặc chỉ được người Do Thái quan sát, nhưng người Do Thái đã nhanh chóng áp dụng chúng hơn hầu hết.

Cuối cùng, người Do Thái đặc biệt thành thạo trong việc thu thập và sử dụng thông tin tình báo thương mại. Khi thị trường trở thành yếu tố chi phối mọi loại giao dịch và khi nó mở rộng sang một loạt hệ thống toàn cầu, tin tức trở nên quan trọng hàng đầu.

Đây có lẽ là yếu tố lớn nhất trong giao dịch và thành công tài chính của người Do Thái.

Vào thời kỳ Cách mạng Công nghiệp, họ đã vận hành các mạng lưới thương mại gia đình, trên một khu vực đang phát triển, trong suốt hai thiên niên kỷ. Họ luôn là những người viết thư đầy nhiệt huyết. Từ Leghorn, Prague, Vienna, Frankfurt, Hamburg, Amsterdam, và sau đó từ Bordeaux, London, New York và Philadelphia và giữa tất cả các trung tâm này, họ chạy hệ thống thông tin mật, giúp họ phản ứng nhanh chóng với các vấn đề chính trị và quân sự, các sự kiện và nhu cầu thay đổi của thị trường khu vực,

quốc gia và thế giới. Những gia đình như Lopez hoặc Mendes của Bordeaux, Carceres của Hamburg, Sassoons của Baghdad, Pereiras, D'Acostas, Coneglianos và Alhadibs, hoạt động từ các chi nhánh ở nhiều thành phố, là một trong những người có thông tin tốt nhất trên thế giới, rất lâu trước khi nhà Rothschild thành lập cộng đồng thương mại của riêng họ. Thương mại kiểu trung cổ truyền thống có xu hướng bị ảnh hưởng bởi cái được gọi là 'ngụy biện vật chất' – hàng hóa có giá trị cố định và tuyệt đối. Trong thực tế, giá trị thay đổi theo không gian và thời gian. Thị trường càng lớn, khoảng cách càng dài, thì sự khác biệt càng lớn.

Nhận được hàng hóa phù hợp vào đúng nơi, đúng thời điểm là bản chất của thành công thương mại. Nó luôn luôn như vậy. Nhưng vào thế kỷ thứ mười tám, quy mô ngày càng tăng của thị trường khiến nó trở nên vô cùng quan trọng. Nó nâng cao tầm quan trọng của việc ra quyết định chiến lược trong kinh doanh. Các quyết định, một cách tự nhiên, phản ánh chất lượng của thông tin có sẵn khi tiếp cận. Đó là nơi các mạng Do Thái ghi điểm.

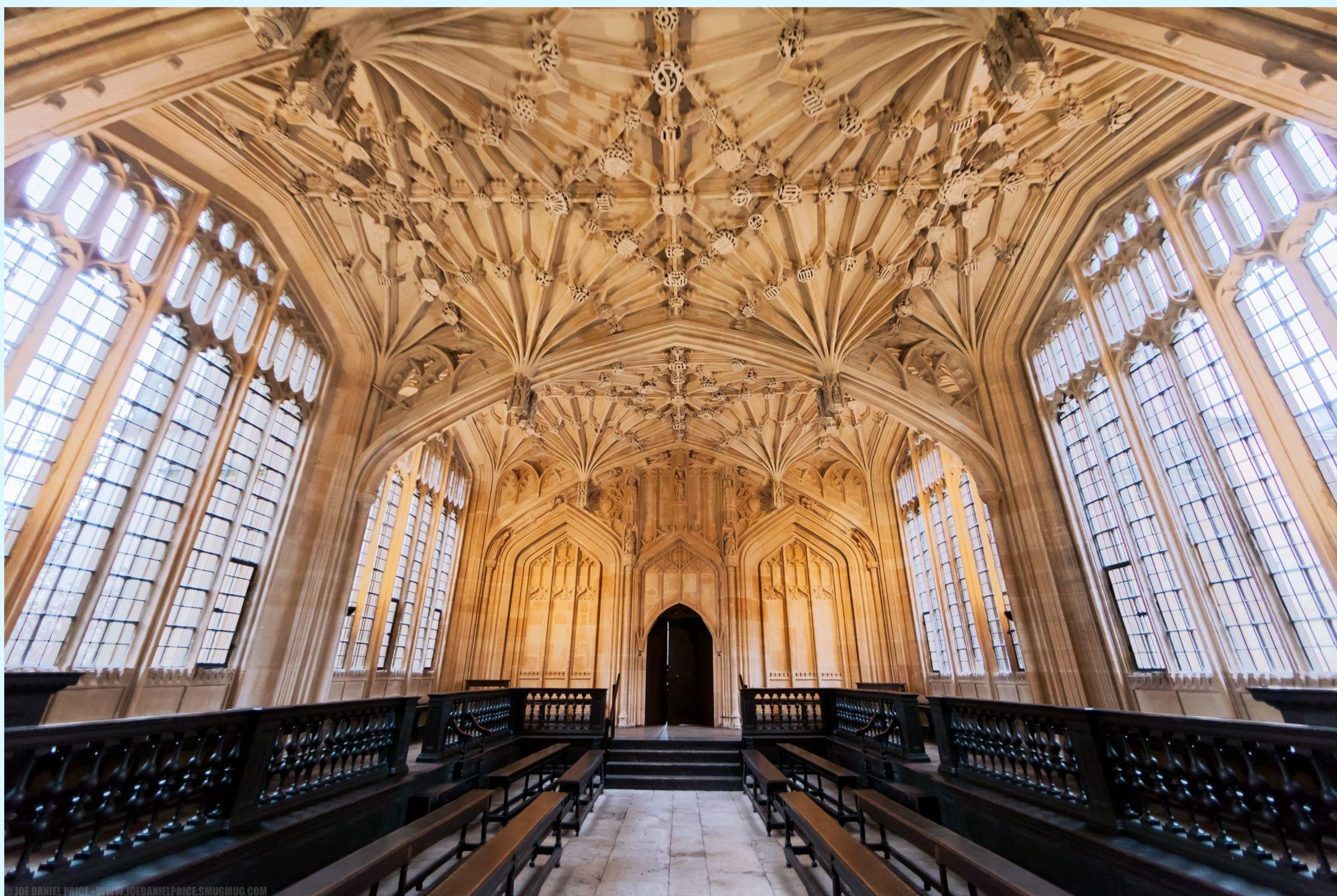
Vì tất cả những lý do này, người Do Thái đã đóng góp vào việc tạo ra chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nó sẽ không xảy ra nếu không có họ. Ví dụ, họ đóng vai trò trực tiếp trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp Anh. Trong một số lĩnh vực – huy động vốn quy mô lớn – họ rất mạnh, đã mang lại cho hệ thống kinh tế thế kỷ mười tám một tinh thần hợp lý hóa mạnh mẽ, một niềm tin những cách làm hiện tại không bao giờ đủ tốt, và cần phải tìm ra những cách tốt hơn, dễ dàng hơn, rẻ hơn và nhanh hơn. Không có gì bí ẩn về thương mại của người Do Thái, cũng không có gì không trung thực: đơn giản là lý do.

Quá trình hợp lý hóa cũng diễn ra trong xã hội Do Thái, dù lúc đầu có sự khác biệt và đáng sợ hơn. Có một nghịch lý, khu ổ chuột đồng thời nuôi dưỡng sự đổi mới theo chủ nghĩa trọng thương và chủ nghĩa bảo thủ tôn giáo. Người Do Thái trong thời kỳ đầu hiện đại có tính cách nhị nguyên một cách kỳ lạ. Họ thường nhìn thế giới bên ngoài bằng đôi mắt rõ ràng hơn chính nó nhìn thấy; nhưng khi người Do Thái quay đầu lại, mắt họ bị mờ đi, tầm nhìn của họ trở nên mờ đục. Vào thế kỷ thứ mười hai, Maimonides đã rất cố gắng để gắn Do Thái giáo với lý trí tự nhiên. Nỗ lực đó đã bị chùn bước và chìm trong thế kỷ 14. Khu ổ chuột đã giúp giữ nó ở đó.

Nó củng cố quyền lực truyền thống. Nó không khuyến khích suy đoán. Nó làm cho những hình phạt của sự phản đối của cộng đồng trở nên nghiêm trọng hơn nhiều, vì một người Do Thái không thể rời khỏi khu ổ chuột mà không hy sinh hoàn toàn đức tin của mình. Nhưng tất nhiên nó không thể giết chết hoàn toàn tinh thần hợp lý hóa bởi vì điều đó vốn có trong Do Thái giáo và trong phương pháp Halakhic. Ngay cả trong khu ổ chuột, Do Thái giáo vẫn là một chế độ giáo quyền, một xã hội được cai trị bởi những

người đàn ông có học. Nơi các học giả tồn tại, các cuộc tranh cãi sẽ nổ ra và các ý tưởng lan truyền. Những khu ghetto (Khu Do Thái) cũng là kho lưu trữ sách. Người Do Thái đặt máy in khắp nơi.

Bất chấp các cuộc đột kích thường xuyên của các nhà chức trách tôn giáo thù địch. Một thành viên của gia đình Oppenheimer, David, người từng là Giáo sĩ trưởng của Praha 1702-36, bắt đầu mua tất cả các sách tiếng Do Thái từng được in. Được thừa hưởng một gia tài từ người chú Samuel, ông ấy là một người rất giàu, chắc chắn là không cấp tiến. Những người theo đạo Thiên Chúa đã buộc tội ông ta sử dụng sức mạnh của vạ tuyệt thông để lưu trữ sách. Trong thực tế, ông phải giữ thư viện của mình ở Hamburg để thoát khỏi Tòa án dị giáo ở Bohemia Công giáo. Bộ sưu tập của ông, hiện là cơ sở của đại giáo đường Bodleian ở Oxford, từng bao gồm hơn 7.000 tập sách và 1.000 bản thảo. Rabbi Oppenheimer nhận được phán quyết từ Hoàng đế Charles VI vào năm 1722, trao cho ông quyền kiểm soát đối với các nghiên cứu Do Thái ở Prague.



Thư viện Bodleian của Đại học Oxford

Cũng giống như vậy, tinh thần duy lý trong thế giới Do Thái chậm phát triển, một phần vì những người Do Thái với những ý tưởng mới do dự thách thức truyền thống, một phần vì những thách thức như vậy có thể gặp phải sự phản đối. Kinh nghiệm cho thấy cách hiệu quả nhất để thay đổi các chế độ tôn giáo bảo thủ là áp dụng cách tiếp cận lịch sử. Maimonides, trong khi tán thành các kỹ thuật phê bình Kinh Thánh hiện đại, không

bao giờ sử dụng các tiêu chí lịch sử như vậy. Đó là một trong số ít điểm yếu về trí tuệ của ông mà ông coi lịch sử phi thiên sai là 'không có lợi ích thiết thực mà hoàn toàn là một sự lãng phí thời gian'. Sự không đồng ý của ông chắc chắn là một lý do tại sao người Do Thái quá chậm chạp trong việc viết lại lịch sử. Nhưng cuối cùng họ đã đến với nó một lần nữa, vào nửa sau của thế kỷ 16. Sau cuốn sách tiên phong của Ibn Vergas, Azariah dei Rossi (khoảng 1511-78), một người Mantuan, cuối cùng đã cho ra đời một cuốn sách chính thống về lịch sử Do Thái, Me'or Eynayim (Ánh sáng của đôi mắt) vào năm 1573. Sử dụng các nguồn dân tộc và các kỹ thuật phê bình được phát triển bởi những người theo đạo Thiên Chúa trong thời kỳ Phục Hưng, ông đã đưa các bài viết của các nhà hiền triết vào phân tích hợp lý. Phong thái của ông ta tỏ ra khác thường và ông rõ ràng không lấy làm vui vẻ gì khi chỉ ra những chỗ mà những ông già thông thái đã sai lầm. Nhưng công việc của ông về lịch Hebrew đã phá hủy cơ sở truyền thống của các phép tính của Đấng Messiah và gây ra nhiều nghi ngờ.

Tác phẩm của Rossi đã làm dấy lên sự phẫn nộ dữ dội giữa những người Do Thái theo Chính thống giáo. Nhà mã hóa vĩ đại Joseph Caro, học giả có ảnh hưởng nhất trong thời đại của ông, đã chết ngay trước khi ông có thể ký sắc lệnh ra lệnh đốt cuốn sách. Giáo sĩ Judah Loew, Maharal nổi tiếng của Praha, nhân vật thống trị trong thế hệ tiếp theo, cũng chỉ trích cuốn sách của Rossi. Ông ta nghĩ những cuộc điều tra đầy hoài nghi của Rossi về truyền thuyết bùa chú và lịch sử người Do Thái sẽ làm suy yếu uy quyền và phá hủy niềm tin.

Rossi, theo quan điểm của ông, đã không phân biệt được hai hình thức hoàn toàn khác nhau của quá trình trí tuệ, thần thánh và tự nhiên. Thật là vô lý khi sử dụng các phương pháp thích hợp để điều tra thế giới tự nhiên để cố gắng tìm hiểu hoạt động của sự quan phòng của thần thánh. Điều này từ chối hoàn toàn Maimonides, theo một nghĩa nào đó. Tuy nhiên, Maharal không thực sự là một người theo chủ nghĩa tối nghĩa và phi lý trí; ông đã vạch ra nhiều xu hướng trong Do Thái giáo. Sự phản đối của ông đối với Rossi, cuốn sách bị cấm đối với sinh viên Do Thái, cho thấy sức mạnh của sự chống đối mà bất kỳ nhà đổi mới trí tuệ nào cũng phải đối mặt.

Quyền lực chính thống đã được chứng minh một cách đáng kể trong trường hợp bi thảm của Baruch (hay Benedict) de Spinoza (1632-77) của Amsterdam. Spinoza thường được tiếp cận như một nhân vật trung tâm trong lịch sử triết học. Nhưng tầm quan trọng của ông trong lịch sử Do Thái (và Cơ Đốc giáo) vẫn quan trọng hơn, và theo một cách nào đó, ông đặt ra những chuỗi sự kiện chuyển động vẫn còn ảnh hưởng đến chúng ta ngày nay. Khi sinh ra, ông là con trai của một người tị nạn Sephardi, người đã trở thành một thương gia Hà Lan thành công.

Spinoza là người mảnh khảnh, cao ráo, với mái tóc dài uốn xoăn và đôi mắt to đen láy, long lanh. Là một người có nguồn gốc trí thức, Spinoza là một tín đồ của Maimonides. Nhưng một số quan điểm của ông về nguồn gốc của Ngũ Kinh dường như bắt nguồn từ những gợi ý được che giấu trong các tác phẩm của nhà duy lý lớn tuổi Abraham ibn Ezra (1089-1164). Khi là một thanh niên, ông sống ở nơi mà sau đó (những năm 1650) có lẽ là thành phố cấp tiến nhất về trí tuệ trên thế giới, và ngay từ khi còn nhỏ, ông đã trở thành một phần của vòng tròn những nhà tư tưởng tự do từ các tôn giáo khác nhau: cựu tu sĩ Dòng Franciscus van den Enden, một cựu marrano, Juan de Prado, một giáo viên nổi tiếng, Daniel de Ribera, và nhiều người Xã hội khác, những người chống Tinitarian và chống giáo sĩ. Một thế hệ trước đó, người Do Thái Uriel da Costa đã bị trục xuất khỏi cộng đồng Amsterdam không phải một lần mà hai lần vì chối bỏ sự bất tử của linh hồn.

Năm 1655, khi Spinoza hai mươi ba tuổi, Praedamnitiae, một cuốn sách giật gân của một người theo chủ nghĩa Calvin cũ, Isaac La Peyrere, được xuất bản ở Amsterdam, đã bị cấm ở khắp nơi và Spinoza chắc chắn đã đọc nó. La Peyrere chắc chắn không phải là một người vô thần; thay vào đó, ông là một nhà thiên sai học marrano, một người kabbalist nhiệt tình, một phần của làn sóng đưa Shabbetai Zevi trở nên nổi tiếng một thập kỷ sau đó. Nhưng tác phẩm của ông có khuynh hướng coi Kinh Thánh không phải là mặc khải mà là lịch sử thế tục cần được kiểm tra một cách nghiêm túc. Dường như nó đã củng cố trong tâm trí Spinoza những nghi ngờ đã được khơi dậy bởi Ibn Ezra và Maimonides. Tại tất cả các sự kiện, một năm sau khi nó xuất hiện, Spinoza và De Prado đã bị lôi ra trước các nhà chức trách Do Thái. De Prado xin lỗi; Spinoza đã bị vạ tuyệt thông công khai.

Tuyên bố thực tế của giáo sĩ Do Thái, ngày 27 tháng 7 năm 1656 và được ký bởi Giáo sĩ Saul Levi Morteira và những người khác. Nó viết: "Các lãnh đạo hội đồng đã cho biết, họ từ lâu đã biết về những quan điểm và hành vi xấu xa của Baruch de Spinoza, họ đã cố gắng bằng nhiều cách khác nhau và hứa sẽ đưa anh ta ra khỏi con đường xấu xa. Nhưng mỗi ngày lại nhận được thêm thông tin về những thứ dị giáo ghê tởm do anh ta thực hành và dạy dỗ, cũng như về những hành vi quái dị mà anh ta đã thực hiện, nhiều nhân chứng đáng tin cậy đã có mặt và Spinoza đã bị kết án; Tất cả những điều này đã được kiểm tra bởi các giáo sĩ Do Thái, hội đồng đã quyết định, Spinoza nên bị vạ tuyệt thông và bị đuổi khỏi Quốc gia Israel."

Với sự phán xét của các thiên thần, và bản án của các thánh, chúng ta nguyền rủa và loại bỏ Baruch de Spinoza...

Hãy để anh ta bị nguyền rủa vào ban ngày và ban đêm... Cầu xin Đức Chúa Trời không bao giờ tha thứ hay thừa nhận anh ấy nữa! Cầu mong cho cơn thịnh nộ và sự không hài lòng của Ngài sẽ bùng cháy đối với người đàn ông này, hãy giáng cho anh ta tất cả những

lời nguyền chép trong sách Luật, và xóa tên anh ta... Vì vậy, tất cả đều được khuyên không trò chuyện với anh ta bằng lời nói, hoặc giao tiếp bằng văn bản, không ai cung cấp cho anh ta bất kỳ dịch vụ nào, sống dưới cùng một mái nhà với anh ta, đến gần anh ta trong vòng bốn cubits, hoặc đọc bất kỳ tài liệu nào do anh ta viết.



Baruch de Spinoza

Trong khi đọc lời nguyền này, 'thỉnh thoảng lại nghe thấy tiếng than khóc… những ngọn đèn, được nhìn thấy cháy sáng vào đầu buổi lễ, lần lượt bị dập tắt, cho đến khi kết thúc buổi lễ, cuối cùng tắt hẳn, tượng trưng cho sự kết thúc đời sống tâm linh của người đàn ông bị vạ tuyệt thông, và toàn bộ hội thánh chỉ còn lại bóng tối'.

Spinoza, hai mươi bốn tuổi, sau đó bị đuổi khỏi nhà của cha mình, và rời khỏi Amsterdam. Anh tuyên bố âm mưu giết mình đã được thực hiện vào một đêm khi anh trở về từ rạp hát. Khi cha anh qua đời, các chị gái tham lam đã cố gắng tước đoạt quyền thừa kế của anh. Anh ta đã tìm đến pháp luật để xác lập quyền của mình nhưng sau đó đã rút lại tất cả các yêu cầu bồi thường ngoại trừ một chiếc giường. Cuối cùng, anh ấy định cư ở The Hague. Anh có một khoản trợ cấp nhỏ từ nhà nước, và một khoản tiền do một người bạn để lại. Anh đã từ chối những lời đề nghị giúp đỡ và từ chối một học vị giáo sư tại Heidelberg. Anh đã sống một cuộc đời khắc khổ của một học giả nghèo, không kết hôn và qua đời ở tuổi bốn mươi, vì bệnh lao.

Nguồn gốc và nội dung cuộc cãi vã của Spinoza với chính quyền Do Thái không hoàn toàn rõ ràng. Anh bị buộc tội phủ nhận sự tồn tại của các thiên thần, sự bất tử của linh hồn và nguồn cảm hứng thần thánh của kinh Torah. Vào năm 1670, anh xuất bản Các luận thuyết thần học Milieus, trong đó đặt ra các nguyên tắc phê bình Kinh Thánh của mình. Ở đó đặt ra tính dị bản của anh. Anh cho Kinh Thánh nên được tiếp cận trên tinh thần khoa học và được nghiên cứu như bất kỳ hiện tượng tự nhiên nào. Trong trường hợp của Kinh Thánh, cách tiếp cận phải mang tính lịch sử.

Một người bắt đầu bằng cách phân tích ngôn ngữ Hebrew. Sau đó, người ta tiến hành phân tích và phân loại cách diễn đạt trong mỗi sách của Kinh Thánh. Giai đoạn tiếp theo là xem xét bối cảnh lịch sử:

Cuộc đời, hành vi và mục tiêu theo đuổi của tác giả của mỗi cuốn sách, ông ấy là ai, cơ hội và thời đại sáng tác của ông ấy là gì, ông ấy viết cho ai và bằng ngôn ngữ nào... [sau đó] lịch sử của mỗi cuốn sách lần đầu tiên được tiếp nhận như thế nào, nó rơi vào tay ai, có bao nhiêu phiên bản khác nhau, lời khuyên của ai mà nó đã nhận được, và cuối cùng tất cả những cuốn sách hiện nay được mọi người chấp nhận là thiêng liêng đã được thống nhất thành một tổng thể duy nhất.

Spinoza tiếp tục áp dụng phân tích của mình, thảo luận về những phần nào của Ngũ Kinh thực sự được viết bởi Moses, việc biên soạn giáo luật, xuất xứ của các sách như Job và Daniel, và niên đại của các tác phẩm nói chung và các bộ phận riêng lẻ của nó. Trên thực tế, anh đã bác bỏ quan điểm truyền thống về nguồn gốc và tính xác thực của Kinh Thánh gần như hoàn toàn, đưa ra những lời giải thích thay thế. Do đó, anh bắt đầu quá trình phê bình Kinh Thánh, trong hơn 250 năm tiếp theo, nhằm phá hủy niềm tin được giáo

dục vào chân lý theo nghĩa đen của Kinh Thánh và giảm nó xuống địa vị của một hồ sơ lịch sử không hoàn hảo. Công việc và ảnh hưởng của anh đã gây ra nhiều đau buồn và thiệt hại không thể khắc phục đối với lòng tự tin và sự gắn kết nội bộ của Cơ Đốc giáo. Như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, chúng cũng nêu ra những vấn đề mới, lâu dài và nguy hiểm cho cộng đồng Do Thái.

Spinoza là ví dụ chính đầu tiên về sức mạnh hủy diệt tuyệt đối của chủ nghĩa duy lý Do Thái khi nó thoát khỏi sự kiềm chế của cộng đồng truyền thống. Trong suốt cuộc đời của mình và lâu dài sau đó, anh bị tất cả các cơ quan tôn giáo chính đối xử như một người vô thần. Các tác phẩm của anh bị cấm ở khắp mọi nơi – mặc dù ở mọi nơi chúng vẫn tồn tại và liên tục được tái bản. Năm 1671, anh gửi một lá thư cho nhà lãnh Do Thái giáo Orobio de Castro phủ nhận là một người vô thần và bác bỏ cáo buộc Tractatus là một cuốn sách chống tôn giáo. Nhưng cuốn Đạo đức, được xuất bản sau khi anh qua đời, cho thấy anh là một nhà phiếm thần thuộc loại tường tận đặc biệt.

Đối với chúng ta, điều này có vẻ kỳ lạ, một số hình thức thuyết phiếm thần rõ ràng được coi là tương thích với Do Thái giáo vào thế kỷ 17. Kabbalah, sau đó được nhiều người Do Thái chấp nhận có khuynh hướng phiếm thần; Zohar có nhiều đoạn văn gợi ý Đức Chúa Trời là tất cả mọi thứ và mọi thứ là Đức Chúa Trời. Hai mươi năm sau khi Spinoza qua đời, giáo sĩ Do Thái David Nieto (1654-1728) ở London gặp rắc rối nghiêm trọng khi tạo ra tác phẩm bằng tiếng Tây Ban Nha, 'Về sự quan phòng của Chúa'. Cuộc tranh cãi được đề cập đến học giả Talmudic vĩ đại Zevi Ashkenazi ở Amsterdam, người đã phán quyết lập luận của Nieto không chỉ Do Thái giáo có thể chấp nhận được mà gần như phổ biến trong một số nhà tư tưởng Do Thái.

Quan Phòng: Chúng ta có thể gọi đơn giản là những hành động Thiên Chúa làm để trợ giúp cho hữu thể nhân linh. Tức là, mọi điều Thiên Chúa thực hiện nhằm giúp đỡ con người.

Tuy nhiên, rắc rối với thuyết phiếm thần của Spinoza là ông đã đẩy nó đến mức không thể phân biệt chính xác giữa thuyết phiếm thần và thuyết vô thần.

Bản thân ông khẳng định ông đã không nói thế giới vật chất, như chúng ta nhìn thấy và đối xử với nó, là Đức Chúa Trời. Ông tuyên bố trong cuốn Đạo đức của mình "Chúng ta dễ dàng quan niệm toàn bộ thiên nhiên là một cá thể," bởi vì một cá thể có thể là một phần của một cá thể lớn hơn, ad infinitum.

Ad infinitum là một thành ngữ trong tiếng Latinh mang ý nghĩa 'cho đến vô cùng tận'. Thành ngữ này thường được sử dụng để đề cập đến một quá trình không có sự kết thúc, một quá trình tuần hoàn không có điểm dừng, một hệ thống các chỉ thị được lặp lại vô hạn lần, hay một vài nghĩa khác.

Nhưng ông không xem Chúa là một con người. Trên thực tế, ông chỉ giữ lại chữ Thượng đế vì lý do lịch sử và tình cảm. Đồng nhất Thiên Chúa với toàn bộ thực tại, ông phải đồng ý với người vô thần khi họ khẳng định thực tại không thể chia thành một phần là

Thượng đế và một phần không phải là Thượng đế – cả hai đều phủ nhận một sự tương phản hữu hiệu. Nhưng nếu Thượng đế không thể bị cô lập với bất cứ thứ gì khác, không thể nói Ngài tồn tại theo bất kỳ nghĩa nào mà một người bình thường có thể nắm bắt được. Spinoza đã nói: "Không có Chúa theo nghĩa mà chúng ta luôn hiểu từ này." Đối với hầu hết mọi người, đó là thuyết vô thần. Nhà toán học và triết học người Đức Gottfried Wilhelm von Leibniz (1646-1716) biết rõ Spinoza và chắc chắn có thể thâm nhập vào tâm trí ông về vấn đề này. Ông là một người theo chủ nghĩa sáng tạo và thường bị buộc tội là hèn nhát khi tìm cách tách mình khỏi công việc của Spinoza vì nó thu hút nhiều người. Nhưng ông đã tóm tắt một cách chính xác vị trí của Spinoza trong tôn giáo: "Ông ấy thực sự là một người vô thần ở chỗ không thừa nhận bất kỳ Đấng nào phân phối vận may và điều xấu..."

Công việc của Spinoza thể hiện sự phì đại của một khía cạnh trong tinh thần Do Thái: xu hướng không chỉ hợp lý hóa mà còn là trí tuệ hóa. Ông là một trong những người nghĩ có thể giải quyết mọi tranh chấp và xung đột về quan điểm và đạt đến sự hoàn thiện của con người bằng một quy trình logic. Ông tin các vấn đề của đạo đức có thể được giải quyết bằng các chứng minh kiểu hình học. Do đó, ông theo truyền thống của Maimonides, người cho hòa bình thế giới hoàn hảo có thể đạt được thông qua lý trí – đó là cách ông nghĩ Thời đại Đấng Messiah sẽ đến. Nhưng Maimonides đã tưởng tượng trạng thái này đạt được khi Luật được tuân thủ đầy đủ với tất cả tính hợp lý cao quý của nó. Nó sẽ đạt được trên cơ sở Khải huyền, thông qua Torah.

Spinoza, tuy nhiên, không tin vào Khải huyền và muốn loại bỏ Torah.

Ông nghĩ cuối cùng có thể đạt được bằng trí tuệ thuần khiết.

Điều đó đã dẫn ông vào chủ nghĩa phản nhân văn. Ông đã tìm cách cung cấp cho con người thứ mà ông gọi là 'tất cả các biện pháp khắc phục cảm xúc'. Ở một mức độ hạn chế, điều này là hấp dẫn.

Spinoza muốn vượt qua đam mê. Ông chắc chắn đã thực hành những gì đã giảng. Trong cuộc đời, chưa bao giờ trở nên tức giận, dù bị khiêu khích nhiều. Ông đã tự kỷ luật. Ông lập luận tất cả tội lỗi là do sự thiếu hiểu biết; đau khổ phải được hiểu, nhìn thấy trong mối quan hệ với nguyên nhân của chúng, và như một phần của toàn bộ trật tự của tự nhiên. Một khi nắm bắt được điều này, người ta thoát khỏi buồn phiền, hận thù. "Sự thù hận tăng lên khi được đáp lại; mặt khác, nó có thể bị phá hủy bởi tình yêu. Hận thù hoàn toàn bị đánh bại bởi tình yêu và tình yêu còn lớn hơn cả nếu không có sự căm ghét trước nó." Nhưng tình yêu của Spinoza là một điều đặc biệt.

Ông không tin vào ý chí tự do. Vì vậy, hy vọng và sợ hãi là xấu; khiêm nhường và ăn năn cũng vậy. "Ai ăn năn một hành động sẽ trở nên khốn khổ hoặc yếu đuối gấp đôi."

Bất cứ điều gì xảy ra đều là ý muốn của Đức Chúa Trời. Người khôn ngoan cố gắng nhìn thế giới như Đức Chúa Trời nhìn nó. Chỉ có sự thiếu hiểu biết mới khiến chúng ta nghĩ có thể thay đổi tương lai. Một khi chúng ta nắm được điều này, chúng ta có thể giải phóng mình khỏi sợ hãi; do đó được giải thoát, chúng ta thiền định không phải về cái chết, mà về sự sống. Khi hiểu được bản thân và tình cảm của mình, chúng ta có thể yêu mến Đức Chúa Trời. Nhưng tất nhiên đây không phải là tình yêu giữa người với người, vì Đức Chúa Trời không phải là con người mà là tất cả mọi thứ; và tình yêu không phải là đam mê, mà là sự thấu hiểu. Thượng đế không có đam mê hay thú vui hay nỗi đau; yêu và ghét. Vì vậy, ai yêu mến Đức Chúa Trời không thể cố gắng để Đức Chúa Trời yêu thương mình để đáp lại. Hay một lần nữa: 'tình yêu trí tuệ của tâm trí đối với Đức Chúa Trời là một phần của tình yêu thương vô hạn nơi Đức Chúa Trời yêu thương chính mình'.

Ảnh hưởng của ông đối với các nhà văn châu Âu chủ chốt khác là khôn lường. Ông đã làm say mê cả những trí thức Pháp, chẳng hạn như Voltaire, và người Đức, chẳng hạn như Lessing, người đã nhận xét: "Không có triết học nào khác ngoài triết học của Spinoza."

Vào thế kỷ thứ mười tám, vấn đề không chỉ giới hạn trong Do Thái giáo. Cuộc cách mạng khoa học đi trước cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra vào năm 1700. Lý thuyết của Newton về vũ trụ cơ học, được điều chỉnh bởi các định luật toán học, đã thành công. Ở tầng lớp cao nhất của xã hội, sự hoài nghi ngày càng lan rộng. Ở Đức có Phong trào Pietist. Ở Anh có Anh em nhà Wesley và chủ nghĩa Giám lý của họ. Ở Mỹ có Đại Thức tỉnh đầu tiên. Ở Đông Âu, nơi có hơn một nửa số người Do Thái hiện sinh sống, có chủ nghĩa hasidism.

Lòng nhiệt thành sùng đạo trong quần chúng Do Thái ở Ba Lan không chỉ là một lực lượng tôn giáo.

Nó có tông màu cấp tiến. Xã hội Do Thái độc tài và thường xuyên bị áp bức. Nó được điều hành bởi một tổ chức tài phiệt gồm các thương gia giàu có và các luật sư–giáo sĩ Do Thái. Hệ thống các hội đồng đã trao cho những người này quyền lực đáng gờm. Chế độ tài phiệt đã không bị đóng cửa, vì giáo dục đã cung cấp một nấc thang đi lên.

Về lý thuyết, ngay cả người nghèo cũng được tiếp cận đầy đủ với nó. Tuy nhiên, hầu hết những người nghèo vẫn ở lại, và cảm thấy bất lực. Họ không là gì trong hội đường. Họ có thể kiến nghị chống lại một giáo sĩ Do Thái; nhưng không có thông báo nào được thực hiện nếu lý lịch gia đình của ông là đúng. Ngược lại: nhiều sắc lệnh địa phương trừng phạt tất cả những người buôn chuyện và đùa cợt về những việc làm của những người nổi tiếng trong thành phố. Tinh thần áp bức không chỉ được cảm nhận trong cộng

đồng, mà còn trong các gia đình. Khu ổ chuột cũng là một chế độ phụ hệ. Một người cha được quyền sử dụng vũ lực để dạy Torah cho một đứa con trai khi nó được mười hai tuổi. Sau khi cậu mười ba tuổi, Luật Phục Truyền của Người Con Nổi Loạn được áp dụng. Về lý thuyết, một đứa con trai nổi loạn có thể bị kết tội và ném đá đến chết; anh ta có thể bị la mắng ngay cả trong lần vi phạm đầu tiên. Talmud cho biết chưa từng có trường hợp nào như vậy xảy ra, nhưng cái bóng của Luật đã phủ lên người con trai. Con gái có thể bị cha mình ký hợp đồng kết hôn khi còn chưa thành niên.

Về lý thuyết, cô có thể từ chối người chồng khi cô ở tuổi 12.5, nhưng điều này hiếm khi xảy ra. Trẻ em được dạy tôn kính cha mẹ tương đương với tôn kính Đức Chúa Trời. Tóm lại, có quá nhiều sự phục tùng trong khu ổ chuột.

Nhưng một trong những vinh quang của người Do Thái là họ không ngoan ngoãn phục tùng chính quyền do họ chỉ định. Người Do Thái là người phản kháng vĩnh viễn. Và truyền thống Do Thái, dù thường miễn cưỡng, vẫn có chỗ cho bất đồng quan điểm. Nó cũng cho phép một người đàn ông thánh thiện hoạt động bên ngoài cấu trúc tôn giáo tiêu chuẩn. Chúng ta đã bắt gặp shem ba'al, chủ nhân của Danh xưng thần thánh.

Từ thế kỷ 16, có một số người Ashkenazi, biểu diễn kabbalah thực tế. Một số ít là học giả chân chính. Hầu hết đều viết bùa hộ mệnh hoặc thực hiện các phương pháp chữa bệnh bằng y học dân gian, bằng các phương tiện cầu nguyện đặc biệt, thần chú. Họ chuyên về các chứng rối loạn tâm thần và loại bỏ những con bọ hung.

Vào khoảng năm 1736, một trong những người đàn ông này, Israel ben Eliezer, sau này được gọi là Baal Shem Tov (khoảng 1700-60), hoặc Besht, từ tên viết tắt. Vào nhiều thời điểm khác nhau, ông đã giúp đỡ trong lò mổ, làm việc trong các mỏ đất sét của vùng núi Carpathian, làm người trông coi giáo đường Do Thái và và trông coi một quán trọ. Ông ấy là người của nhân dân. Ông nằm ngoài ranh giới kế vị tông đồ của các giáo sĩ Do Thái, mà theo lý thuyết, ông có thể bắt nguồn từ Moses. Ông ít học. Không có tác phẩm đích thực nào còn tồn tại. Thư có chữ ký của ông có thể bị giả mạo. Các bài giảng của ông đã được các đệ tử viết ra.

Ông làm việc bên ngoài hệ thống giáo đường Do Thái và dường như chưa bao giờ rao giảng ở đó. Nhưng, giống như John Wesley, ông đã đi du lịch khắp đất nước. Ông đã viết bùa hộ mệnh. Trên thực tế, ông đã chữa khỏi và thanh tẩy những linh hồn ma quỷ của những người đàn ông, thực tế đã làm tất cả những điều mà một người đàn ông thánh thiện bình thường sẽ làm.

Nhưng ngoài ra ông ta còn có sức thu hút thực sự: đàn ông và phụ nữ cảm thấy mình có khả năng đạt được những khát vọng cao hơn, hoặc hành vi thuần khiết hơn, khi có mặt ông. Ấn tượng về sự tôn nghiêm mãnh liệt, dù giản dị, được củng cố bởi những phương

pháp chữa trị của ông, thường rất ngoạn mục, bởi những giấc mơ của ông, trong đó ông đã báo trước một cách chính xác các sự kiện, bởi trạng thái thần bí và những phép lạ do ông tạo ra.

Tất cả những điều này đã khiến ông trở thành một cá nhân có ảnh hưởng. Khi được biết đến, ông đã tổ chức tòa án của mình, giống như một giáo sĩ Do Thái nổi tiếng, và mọi người đến gặp ông từ rất xa. Tuy nhiên, điều khiến ông trở thành người sáng lập phong trào chính là sự sáng tạo. Ông chịu trách nhiệm về hai tổ chức mới. Đầu tiên là sự hồi sinh của ông về khái niệm cổ xưa zaddik, hay con người siêu việt – siêu việt vì khả năng đặc biệt để tuân theo Đức Chúa Trời. Ý tưởng này đã cũ như thời Noah. Nhưng Baal Shem Tov đã giao cho ông một vai trò đặc biệt. Với sự bội đạo của Shabbetai Zevi, chủ nghĩa thiên sai đã mất uy tín. Besht không có thời gian cho chủ nghĩa Frank hay bất kỳ giáo phái Thiên sai nào rời xa chủ nghĩa độc tôn của người Do Thái. Khi ông nói, "Shekinah than vãn và nói chỉ cần một chi còn dính vào cơ thể thì vẫn còn hy vọng có thể chữa khỏi. Nhưng khi nó bị cắt đứt thì không thể được phục hồi, và mọi người Do Thái đều là một chi của Shekinah." Ông nhận ra Đấng Messiah biến mất đã để lại một lỗ hổng trong lòng người Do Thái. Ông lấp đầy nó bằng cách hồi sinh zaddik, người (ông đã dạy) đi xuống từ trên cao, giống như ân điển và lòng thương xót của Đức Chúa Trời. Zaddik, trong lời dạy của Baal Shem Tov, không phải là đấng cứu thế, nhưng cũng không phải là một con người bình thường – ở đâu đó giữa hai. Hơn nữa, vì zaddik không khẳng định vai trò của đấng cứu thế, nên có thể có rất nhiều người trong số họ. Do đó, một loại nhân cách tôn giáo mới đã nảy sinh, để duy trì và lan rộng phong trào.

Thứ hai, ông đã phát minh ra một hình thức cầu nguyện bình dân mang tính cách mạng. Điều này rất quan trọng vì nó cho phép những người Do Thái bình thường, khiêm tốn góp phần. Sức mạnh to lớn của Lurianic kabbalah là cảm giác quần chúng có thể đẩy nhanh sự xuất hiện của Đấng Messiah bằng lời cầu nguyện và lòng mộ đạo. Baal Shem Tov đã đạt được một yếu tố tương tự về sự tham gia của quần chúng nhờ lý thuyết mới về sự cầu nguyện mà ông và những người kế nhiệm đã dạy. Ông nhấn mạnh cầu nguyện không phải là một hoạt động của con người mà là một hành động siêu nhiên, trong đó con người phá bỏ những rào cản sự tồn tại tự nhiên của mình và vươn tới thế giới thần thánh. Làm thế nào để con người làm điều này? Ông cầm cuốn sách cầu nguyện và tập trung toàn bộ tâm trí vào những chữ cái. Khi ông làm như vậy, hình dạng thực tế của chúng tan biến và đây là một ý tưởng kabbalistic điển hình – các thuộc tính thần thánh được che giấu trong các chữ cái hiển thị về mặt tâm linh. Nó giống như nhìn xuyên qua một vật thể trong suốt.

Besht gọi đó là 'những hành lang trên trời' – một người đàn ông biết anh ta xứng đáng khi anh ta 'đi vào những hành lang của những người cầu nguyện'.

Besht đã dạy, để tham gia, con người phải hủy bỏ nhân cách của mình và trở thành hư không. Do đó, anh ta tạo ra một khoảng chân không, được lấp đầy bởi một loại sinh vật siêu phàm, người hành động và nói thay anh ta. Người kế nhiệm của ông, nhà lãnh đạo trong thế hệ thứ hai của chủ nghĩa Hasid, Dov Baer, giải thích sức mạnh tinh thần khiến việc sở hữu thần thánh này có thể xuất hiện bởi vì Torah và Đức Chúa Trời thực sự là một, và năng lượng thần thánh, như nó vốn có, được lưu trữ trong các chữ cái của cuốn sách.

Một hành động cầu nguyện chiêm niệm thành công sẽ giải phóng sức mạnh này. Dov Baer nói: "Khi một người nghiên cứu hoặc cầu nguyện, từ ngữ nên được thốt ra với toàn bộ sức lực."

Do đó, các nghi lễ của người Do Thái trở nên rất ồn ào.

Họ có shtiblekh riêng, hoặc nhà cầu nguyện, nơi họ tập hợp. Một số hút thuốc hoặc uống rượu nếu họ cảm thấy thích. Khi họ cầu nguyện, họ lắc lư và vỗ tay. Họ hát một giai điệu gọi là niggun và nhảy theo điệu đó. Họ có những lời cầu nguyện đặc biệt của riêng mình, pha trộn giữa Ashkenazi Ba Lan và Luriac Sephardi. Họ đã gây chấn động cho người Do Thái, đặc biệt là khi các tập tục của họ lan rộng khắp Ba Lan và sang Lithuania. Họ nhanh chóng bị buộc tội theo chủ nghĩa Shabbeteanism bí mật.

Đã có những lời kêu gọi giận dữ đòi đàn áp họ.

Elijah ben Solomon Zalman (1720-97), gaon của Vilna, đã tìm thấy một kẻ thù. Gaon, ngay cả theo tiêu chuẩn của những thần đồng trẻ sơ sinh Do Thái, là một đứa trẻ ngoạn mục. Ông ta đã giảng trong giáo đường Do Thái Vilna vào năm sáu tuổi. Kiến thức thế tục cũng như tôn giáo của ông ấy thật tuyệt vời. Khi cuộc hôn nhân năm mười tám tuổi mang lại cho ông những phương tiện độc lập, ông mua một căn nhà nhỏ ở ngoại ô Vilna và tập trung hoàn toàn vào việc học. Các con trai cho biết ông không bao giờ ngủ quá hai giờ một ngày, cũng không quá nửa giờ mỗi lần. Để loại bỏ phiền nhiễu, ông đóng cửa chớp ngay cả vào ban ngày và nghiên cứu dưới ánh nến. Để ngăn mình ngủ quên, ông tắt lò sưởi và đặt chân vào một chậu nước lạnh. Khi quyền lực và ảnh hưởng của ông ở Vilna ngày càng lớn, vì vậy sự tận tâm học tập của ông cũng tăng lên. Ông không coi thường kabbalah, nhưng mọi thứ phải phục tùng yêu cầu của halakhah. Ông coi chủ nghĩa hasid là một sự phẫn nộ. Ông nói, những tuyên bố về phép lạ và tầm nhìn của nó là những lời nói dối. Ý tưởng của zaddik là thờ ngẫu tượng, tôn thờ con người. Trên hết, lý thuyết về sự cầu nguyện của nó là một sự thay thế, một sự phản đối học thuật. Ông nhân cách hóa nền giáo lý, và khi được hỏi ý kiến  về việc nên làm gì với hasidim, ông trả lời: hãy bắt bớ họ.

Sách của họ đã bị đốt công khai. Có một điều khác vào năm 1781 nói rõ:

"Họ phải rời khỏi cộng đồng cùng vợ và con... và không được cho ở trọ qua đêm. Shehitah của họ bị cấm. Cấm làm ăn, kết hôn với họ, hoặc hỗ trợ việc chôn cất họ."

Trong Do Thái giáo, Shehitah là giết một số động vật có vú và chim để làm thức ăn theo kashrut (luật ăn kiêng).

Nhưng hasidim đã trả lời bằng cách ra thông báo. Họ phát hành những cuốn sách nhỏ để tự vệ. Ở Lithuania, và đặc biệt là Vilna, gaon đã tạo ra một vùng đất của sự chính thống và học thuật ba phái, trước khi khởi hành để kết thúc những ngày của mình ở Erez Israel. Nhưng ở những nơi khác, họ tự lập vĩnh viễn như một phần quan trọng và dường như cần thiết của Do Thái giáo. Nó lan rộng về phía tây sang Đức và sau đó lan ra thế giới. Nỗ lực chính thống để tiêu diệt nó đã thất bại. Nhưng nó đã sớm bị bỏ rơi, khi cả các học giả và những người đam mê đoàn kết, đối mặt với một kẻ thù mới.

Mặc dù haskalah là một giai đoạn cụ thể trong lịch sử Do Thái, sự khai sáng của người Do Thái vẫn là một phần của sự khai sáng chung của châu Âu. Nhưng đặc biệt hơn, nó được liên kết với sự khai sáng ở Đức, và điều này có lý do chính đáng. Phong trào ở cả Pháp và Đức đều quan tâm đến việc kiểm tra và điều chỉnh lại thái độ của con người đối với Đức Chúa Trời. Nhưng trong khi ở Pháp, khuynh hướng là phủ nhận hoặc hạ cấp, và chế ngự tôn giáo, thì ở Đức, nó thực sự tìm cách đạt đến một sự hiểu biết mới và chỗ dựa cho tinh thần tôn giáo trong con người. Sự khai sáng của Pháp tuy rực rỡ nhưng về cơ bản là phù phiếm; người Đức nghiêm túc, chân thành và sáng tạo. Do đó, đối với phiên bản tiếng Đức, những người Do Thái khai sáng cảm thấy bị thu hút, điều này ảnh hưởng đến họ nhiều nhất và đến lượt mình, họ đã có những đóng góp đáng kể. Có lẽ lần đầu tiên người Do Thái ở Đức bắt đầu cảm thấy có mối quan hệ riêng biệt với văn hóa Đức, và do đó đã gieo vào lòng họ những mầm mống của một thứ si mê quái dị.

Đối với những người trí thức trong xã hội Cơ Đốc giáo, câu hỏi được đặt ra bởi sự khai sáng thực sự là: Chúa nên đóng vai trò như thế nào trong một nền văn hóa ngày càng thế tục?

Đối với người Do Thái, câu hỏi đặt ra là: kiến thức thế tục, nếu có, nên đóng vai trò nào trong văn hóa của Đức Chúa Trời? Họ vẫn còn được bao bọc trong tầm nhìn thời trung cổ về một xã hội tôn giáo toàn diện. Đúng là Maimonides đã lập luận mạnh mẽ ủng hộ việc thừa nhận khoa học thế tục và đã chứng minh nó hoàn toàn có thể được dung hòa với Torah. Nhưng lập luận của ông đã không thuyết phục được hầu hết người Do Thái. Ngay cả một người đàn ông tương đối ôn hòa như Maharal của Praha cũng đã tấn công Rossi chính xác vì đã đưa các tiêu chí thế tục vào các vấn đề tôn giáo. Ví dụ, một vài người Do Thái đã theo học trường y ở Padua. Nhưng họ đã quay lưng lại với thế giới bên ngoài Torah vào buổi tối khi vào lại khu ổ chuột. Tất nhiên nhiều người đi ra ngoài

thế giới không bao giờ quay trở lại. Điều mà Spinoza đã cho thấy. Vì vậy, khu ổ chuột không chỉ đơn thuần là một xã hội mà còn là một vũ trụ trí tuệ.

Vào giữa thế kỷ thứ mười tám, kết quả đã rõ ràng một cách đáng kinh ngạc đối với tất cả mọi người. Ngay từ khi xảy ra tranh chấp Tortosa, vào đầu thế kỷ 15, giới trí thức Do Thái đã bị coi là lạc hậu và mù mờ. Giờ đây, hơn 300 năm sau, những người Do Thái vẫn bị khinh miệt và chế nhạo, mặc những bộ quần áo khôi hài, bị giam cầm trong những thứ mê tín cổ quái và lố bịch, xa cách và bị cô lập với xã hội hiện đại như một trong những kẻ lạc loài. Các quý tộc không biết gì, và ít quan tâm hơn, về học thuật của người Do Thái.

Giống như những người Hy Lạp cổ đại trước đó, họ thậm chí không biết nó tồn tại. Đối với Châu Âu Cơ Đốc giáo luôn có một 'vấn đề Do Thái'. Vào thời Trung cổ, đó là: làm thế nào để ngăn chặn thiểu số nổi loạn này làm ô nhiễm chân lý tôn giáo và trật tự xã hội? Đối với trí thức dân tộc, ít nhất, vấn đề bây giờ đúng hơn là: làm thế nào, nói chung nhân loại, giải cứu những người đáng thương này khỏi sự ngu dốt và tăm tối của họ.

Năm 1749, nhà soạn kịch Tin Lành trẻ tuổi Gotthold Lessing đã trình diễn vở kịch Die Juden, gần như lần đầu tiên trên văn học châu Âu giới thiệu một người Do Thái – như một con người tinh tế, có lý trí. Đó là một cử chỉ khoan dung, được đáp lại nồng nhiệt bởi người đương thời, một người Do Thái Dessau, được gọi là Moses Mendelssohn (1729-86). Hai người đàn ông gặp nhau và trở thành bạn bè, và nhà viết kịch xuất sắc đã giới thiệu người Do Thái vào xã hội văn học. Mendelssohn mắc chứng cong vẹo cột sống, khiến ông về hưu sớm. Nhưng ông có một nghị lực đáng gờm. Ông đã được giáo dục tốt bởi giáo sĩ Do Thái địa phương, được đào tạo để trở thành một người ghi sổ sách và vẫn là một thương gia trong suốt cuộc đời của mình. Khả năng đọc của ông ấy rất ấn tượng và ông có được một lượng lớn kiến thức thế tục. Với sự giúp đỡ của Lessing, ông bắt đầu xuất bản các tác phẩm triết học của mình. Frederick Đại đế đã cho ông quyền cư trú ở Berlin. Các cuộc trò chuyện của ông đã được nhiều người theo dõi.

Ban đầu Mendelssohn chưa tham gia tích cực vào cuộc khai sáng của người Do Thái; ông chỉ đơn giản là muốn tận hưởng nó. Nhưng ông đã bị thúc đẩy để công khai các kết án Do Thái của mình bởi sự thiếu hiểu biết và sự miệt thị của Do Thái giáo mà ông gặp phải ở khắp mọi nơi trong thế giới thị tộc. Người thị tộc đã khai sáng thế giới nói: làm thế nào có thể hỗ trợ tốt nhất cho những người Do Thái nghèo khổ để không còn là người Do Thái? Mendelssohn trả lời: chúng ta hãy chia sẻ một nền văn hóa chung, nhưng hãy cho phép người Do Thái vẫn là người Do Thái. Năm 1767, ông xuất bản Phaedon, một cuộc điều tra về sự bất tử của linh hồn được mô phỏng theo cuộc đối thoại của Platon. Vào thời điểm mà người Đức có văn hóa vẫn thường viết bằng tiếng Latinh hoặc tiếng Pháp, và người Do Thái bằng tiếng Do Thái hoặc tiếng Yiddish, Mendelssohn đã theo

bước Lessing trong nỗ lực biến tiếng Đức trở thành ngôn ngữ của diễn ngôn trí tuệ và khai thác các nguồn tài nguyên tuyệt vời của nó. Ông đã viết nó bằng những ám chỉ cổ điển, thay vì Kinh Thánh – dấu hiệu của mặt nạ. Cuốn sách vẫn được đón nhận trong thế giới thị tộc, nhưng theo một cách mà Mendelssohn cảm thấy đau buồn. Ngay cả người phiên dịch tiếng Pháp của chính ông cũng đã lên tiếng tuyên bố (1772) đây là một tác phẩm đáng chú ý vì nó được viết bởi một người 'sinh ra và lớn lên trong một quốc gia trì trệ trong sự ngu dốt thô tục'. Một mục sư trẻ thông minh người Thụy Sĩ, Johan Caspar Lavater, đã ca ngợi những thành tựu của nó và viết tác giả rõ ràng đã sẵn sàng cho việc cải đạo – ông ta đã thách thức Mendelssohn bảo vệ Do Thái giáo của mình trước công chúng.

Vì vậy, Mendelssohn đã bị thúc đẩy, dù chính ông trở thành minh chứng về cách người Do Thái, trong khi vẫn gắn bó với những điều cốt yếu của đức tin, có thể trở thành một phần của nền văn hóa châu Âu nói chung. Công việc của ông có nhiều hình thức. Ông đã dịch Ngũ Kinh sang tiếng Đức. Ông cố gắng thúc đẩy việc học tiếng Do Thái giữa những người Do Thái Đức, trái ngược với tiếng Yiddish, ông coi đó là phương ngữ của sự đồi bại thô tục. Khi uy tín của ông tăng lên, ông thấy mình phải chiến đấu trong các cuộc chiến của các cộng đồng Do Thái địa phương chống lại quyền lực của thị tộc. Ông phản đối việc trục xuất người Do Thái khỏi Dresden và các luật chống Do Thái mới ở Thụy Sĩ. Ông bác bỏ chi tiết cáo buộc phổ biến những lời cầu nguyện của người Do Thái là chống lại Cơ Đốc giáo. Vì lợi ích của quyền hành thế tục, ông giải thích luật hôn nhân và lời thề của người Do Thái. Nhưng mặt khác, ông trình bày Do Thái giáo với thế giới bên ngoài theo cách tốt nhất có thể, ông tìm cách khuyến khích những thay đổi để loại bỏ bộ mặt không thể chấp nhận được của Do Thái giáo. Ông có quan điểm, trong khi nhà nước là một xã hội bắt buộc, dựa trên khế ước xã hội, tất cả các nhà thờ đều tự nguyện, dựa trên niềm tin. Một người không nên bị bắt buộc, cũng như không nên bị trục xuất vì bất đồng chính kiến. Ông cho rằng tốt nhất là chấm dứt quyền tài phán riêng biệt của người Do Thái và phản đối những người theo chủ nghĩa tự do dân tộc muốn nhà nước hậu thuẫn cho các tòa án Do Thái.

Ông kêu gọi chấm dứt mọi cuộc đàn áp và phân biệt đối xử với người Do Thái, và nói ông tin điều này sẽ đến khi lý trí chiến thắng. Nhưng ông cũng nghĩ người Do Thái phải từ bỏ những thói quen và thực hành hạn chế quyền tự do hợp lý của con người và đặc biệt là quyền tự do tư tưởng.

Mendelssohn đang đi trên một sợi dây. Ông sợ hãi khi bước xuống con đường của Spinoza và trở nên khó chịu nếu bị so sánh. Ông sợ hãi cơn thịnh nộ của Cơ Đốc giáo nếu, trong các cuộc trông cãi công khai của mình, việc bảo vệ Do Thái giáo của ông liên quan đến những lời chỉ trích không thể chấp nhận được đối với Cơ Đốc giáo. Khi tranh

luận với Lavater, ông chỉ ra việc tranh chấp với tín điều của đa số áp đảo là rất nguy hiểm, ông nói thêm: "Tôi là thành viên của một dân tộc bị áp bức." Trên thực tế, ông tin Cơ Đốc giáo phi lý hơn nhiều so với Do Thái giáo. Lúc nào ông cũng lo lắng bảo vệ cây cầu với sự khai sáng mà vẫn giữ liên lạc với phần lớn những người Do Thái ngoan đạo. Vì vậy, ông đôi khi cố gắng trở thành tất cả mọi thứ cho tất cả mọi người. Thật khó để trình bày tóm tắt các quan điểm của ông. Ông theo Maimonides lập luận chân lý của tôn giáo có thể được chứng minh bằng lý trí. Nhưng trong khi Maimonides muốn sự thật hợp lý được củng cố bởi Khải huyền, Mendelssohn muốn Khải huyền được phân phát. Do Thái giáo không tiết lộ tôn giáo nhưng tiết lộ luật: một thực tế lịch sử là Moses đã tiếp nhận Luật tại Sinai, và Luật là phương tiện giúp người Do Thái đạt được hạnh phúc tinh thần. Sự thật không cần phép màu để chứng thực nó. Ông viết: 'Một nhà thông thái', người mà các lý lẽ của triết học chân chính đã thuyết phục về sự tồn tại của một vị thần tối cao, bị ấn tượng nhiều hơn bởi một sự kiện tự nhiên, mà mối liên hệ với toàn thể mà ông ta có thể nhận biết một phần, hơn là bởi một phép lạ. Tuy nhiên, để chứng minh sự tồn tại của Thần, Mendelssohn đã dựa vào siêu hình học cũ: chứng minh bản thể học hoặc vũ trụ học. Theo ý kiến chung, cả hai đều bị phá bỏ bởi Phê bình Lý trí thuần túy của Kant (1781).

Là một nhà biện hộ cho tôn giáo Do Thái, Mendelssohn không thành công lắm.

Sự thật là, có rất nhiều điều mà trong đó ông chỉ đơn giản là không tin: ý tưởng về những người được chọn, sứ mệnh đối với nhân loại, Miền đất hứa. Dường như ông đã nghĩ Do Thái giáo là một tín điều thích hợp cho một dân tộc cụ thể, nên được thực hành một cách riêng tư theo cách hợp lý nhất có thể. Ý tưởng toàn bộ nền văn hóa có thể được chứa đựng trong Torah đối với ông là điều vô lý. Người Do Thái nên thờ phượng tại nhà và sau đó, khi bước ra ngoài thế giới, hãy tham gia vào nền văn hóa chung của Châu Âu. Nhưng logic của điều này là mỗi người Do Thái sẽ thuộc về nền văn hóa của những người mà anh ta sống cùng. Vì vậy, người Do Thái, đã giữ sự thống nhất toàn cầu trong 1.500 năm mặc dù bị đối xử tệ hại, sẽ dần dần tan biến, ngoại trừ một đức tin riêng tư. Đó là lý do tại sao nhà biện hộ vĩ đại cho Do Thái giáo, Yechezkel Kaufmann (1889-1963), gọi Mendelssohn là 'Luther của người Do Thái'.



Moses Mendelssohn

Nhưng Mendelssohn dường như không đánh giá cao tính logic của việc ông từ chối văn hóa Torah. Ý tưởng người Do Thái, bị hấp thụ vào 'văn hóa của các quốc gia', sẽ dần dần mất niềm tin vào một vị thần của người Do Thái, đã khiến ông đau khổ. Đúng là ông lập luận Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo có thể đến với nhau, nếu cái sau tước bỏ những điều bất hợp lý của nó. Nhưng ông ghét ý tưởng người Do Thái cải đạo sang Cơ Đốc giáo để tự giải phóng mình. Ông khuyến khích quan chức Phổ, Christian Wilhelm von Dohm, công bố các quyền tự do của người Do Thái. Dohm đã nói: "Người Do Thái

rất ngoan cố nhưng không xấu về bản chất.” Người Do Thái có khuynh hướng tìm kiếm để đạt được bằng mọi cách, thích cho vay nặng lãi. Những ‘khiếm khuyết’ này càng trở nên trầm trọng hơn ‘bởi sự tự cao của họ do các giới luật tôn giáo cũng như sự ngụy biện của giáo sĩ Do Thái’. Dohm ủng hộ các cải cách nhà nước ‘để họ có thể chữa khỏi thói xấu, trở thành những người tốt hơn và những công dân hữu ích hơn’. Nhưng tất nhiên, ngụ ý là tôn giáo Do Thái cũng sẽ phải trải qua những thay đổi căn bản.

Do đó Mendelssohn thấy cần phải làm rõ thái độ của mình đối với vai trò của người Do Thái trong xã hội ở Jerusalem, hoặc đối với Quyền lực tôn giáo và Do Thái giáo (1783). Ông bảo vệ Do Thái giáo như một tôn giáo phi logic. Nó ban cho mỗi người những giới luật, một quy tắc sống, nhưng không tìm cách kiểm soát suy nghĩ của anh ta. Ông viết: “Niềm tin không chấp nhận mệnh lệnh, nó chỉ chấp nhận những gì xảy đến bằng cách xác tín hợp lý.” Để có được hạnh phúc, con người cần phải tìm kiếm và tìm ra chân lý. Do đó, chân lý phải được tiếp cận với mọi người thuộc mọi chủng tộc và tín ngưỡng.

Tất cả mọi người, kể cả người Do Thái, đều phải được phép tìm kiếm điều đó: “Hãy để mọi người được hưởng phúc lợi công cộng, tuân theo luật pháp, cư xử công bình đối với đồng loại, được phép nói như mình nghĩ, cầu nguyện với Đức Chúa Trời theo cách của chính mình hoặc theo truyền thống của tổ phụ mình, và tìm kiếm sự cứu rỗi vĩnh viễn ở nơi mà anh ta nghĩ mình có thể tìm thấy nó.” Đây là một công thức để đảm bảo cách đối xử văn minh với người Do Thái, nhưng nó không phải là Do Thái giáo. Trên thực tế, về mặt tôn giáo, nó là một công thức cho tôn giáo tự nhiên và đạo đức tự nhiên, tất nhiên người Do Thái sẽ đóng góp, nhưng không có gì hơn.

Hơn nữa, nếu người Do Thái, bằng cách chấp nhận sự khai sáng, từ bỏ những tuyên bố đặc biệt của Do Thái giáo, thì không có nghĩa là họ sẽ có được một cuộc sống yên tĩnh. Quốc gia gần nhất với lý tưởng của Mendelssohn là Hoa Kỳ, nơi các quan niệm về sự khai sáng dựa trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa nghị viện. Ngay năm Mendelssohn viết Jerusalem, Thomas Jefferson, trong Notes on Virginia (1782), cho rằng sự tồn tại của nhiều loại tôn giáo hợp lý, có đạo đức là bảo đảm tốt nhất cho tiến bộ vật chất và tinh thần, tự do của con người. Giải pháp nhị nguyên của Mendelssohn cho ‘vấn đề Do Thái’, sau này được nhà thơ Judah Leib Gordon mô tả ngắn gọn là “một người Do Thái ở trong lều của mình và một người ngoài,” rất phù hợp với các ý tưởng tôn giáo của người Mỹ. Giống như toàn bộ dân số, phần lớn người Do Thái ở Mỹ ủng hộ phong trào độc lập. Tại bữa tiệc công cộng được tổ chức ở Philadelphia vào năm 1789 để kỷ niệm hiến pháp mới, có một chiếc bàn đặc biệt, nơi thực phẩm tuân theo luật ăn kiêng của người Do Thái.

Người Do Thái đã có một cái gì đó để ăn mừng. Dưới góc độ lịch sử, họ đã đạt được nhiều lợi ích từ hiến pháp mới của Mỹ hơn bất kỳ nhóm nào khác – sự tách biệt giữa

nhà thờ và nhà nước, tự do lương tâm nói chung và ít nhất là kết thúc tất cả các cuộc kiểm tra tôn giáo. Hiến pháp cũng có tác dụng trong việc trao quyền tự do cho người Do Thái, dù ở một số tiểu bang vẫn còn tồn tại phân biệt. Ở Bắc Carolina theo đạo Tin Lành, những khuyết tật cuối cùng của người Do Thái, đã không biến mất cho đến năm 1868. Nhưng người Do Thái cảm thấy tự do ở Hoa Kỳ; thậm chí tốt hơn, cảm thấy có giá trị. Tự do thực hành đức tin của mình và là một thành viên trung thành của giáo đường Do Thái. Người Do Thái không tìm thấy một Zion mới ở Mỹ, nhưng cuối cùng họ đã tìm thấy một nơi yên bình.

Ở châu Âu, sự khai sáng đã mang lại cho họ những hy vọng vốn đã chứng tỏ là sự ảo tưởng, và những cơ hội biến thành một loạt vấn đề mới. Trong một số lĩnh vực, quy tắc của lý trí hoàn toàn không hoạt động. Trong ba phân vùng của Ba Lan (1772, 1793, 1795), đế quốc Nga, cho đến nay vẫn từ chối thừa nhận người Do Thái. Giờ đây, nó đã cho họ quyền cư trú nhưng chỉ trong phạm vi Khu định cư tạm thời, nơi số lượng, nghèo đói và khuyết tật của họ đều tăng lên nhanh chóng. Tại Ý cũng vậy, ở bất kỳ mức độ nào trong các quốc gia của giáo hoàng, vị thế của người Do Thái cũng bị suy giảm dưới thời giáo hoàng bài Do Thái Pius VI (1775-99), người có Sắc lệnh về người Do Thái, được công bố ngay khi bắt đầu triều đại lâu dài của ông, đã dẫn đến rửa tội cưỡng bức. Theo luật, người Do Thái có nghĩa vụ phải nghe những bài giảng khinh thường và xúc phạm, và nếu nghi lễ rửa tội nào đó được cử hành trên một đứa trẻ Do Thái – có thể là bí mật bởi một người hầu gái Công giáo – đều được chấp nhận.

Ferrara, từng là nơi theo chủ nghĩa tự do đối với người Do Thái, giờ còn tệ hơn cả Rome. Vào cuối năm 1817, cô con gái nhỏ của Angelo Ancona đã bị cưỡng bức khỏi cha mẹ bởi những người đàn ông có vũ trang do tòa tổng giám mục tuyển dụng, với lý do năm năm trước, khi mới hai tháng tuổi, cô đã được rửa tội riêng bởi hầu gái của mình, sau đó bị sa thải vì không trung thực. Vụ án đã dẫn đến một triều đại kinh hoàng trong khu ổ chuột Ferrara.

Các quốc gia tự cho mình là khai sáng hơn chỉ tốt hơn một chút.

Hoàng hậu Maria Theresa của Áo thực sự đã trục xuất người Do Thái khỏi Praha vào cuối năm 1744-5, mặc dù họ đã được chấp nhận ba năm sau đó. Frederick Đại Đế, bất chấp sự ủng hộ của cá nhân ông đối với sự khai sáng, đã ban hành một đạo luật Do Thái vào năm 1750 phân biệt giữa những người Do Thái 'bình thường' và 'bất thường'.

Người Do Thái đã phải trả thuế bảo hộ và tiền phạt thay cho các nghĩa vụ quân sự, vừa phải mua sắm bắt buộc các sản phẩm của nhà nước. Họ bị giới hạn trong một số ngành nghề. Những cải cách thực sự đầu tiên ở Trung Âu được đưa ra bởi con trai của Maria Theresas, Joseph II, từ năm 1781 trở đi, và thậm chí chúng còn là một sự may mắn hỗn

hợp. Ông đã bãi bỏ huy hiệu đặc biệt về thuế thăm dò và huy hiệu màu vàng, lệnh cấm người Do Thái theo học các trường đại học và một số hạn chế thương mại. Mặt khác, ông cấm tiếng Yiddish và tiếng Do Thái trong kinh doanh và nơi công cộng, loại bỏ các khu vực pháp lý của giáo sĩ Do Thái. Người Do Thái vẫn bị giới hạn cư trú ở Vienna và những nơi khác, và các quyền mới của họ thường bị các quan chức thù địch từ chối.

Thật vậy, tác động của những cải cách Do Thái này, Judenreformen, và Sắc lệnh khoan dung, Toleranzpatent, thường bị hủy hoại bởi chúng bị quản lý bởi các quan chức nhỏ nhen thù địch.

Ví dụ, một đạo luật của Áo năm 1787 buộc người Do Thái phải áp dụng họ và tên theo âm của Đức. Trong khi người Do Thái Sephardi từ lâu đã áp dụng cách đặt tên họ của Tây Ban Nha, người Ashkenazis đã rất bảo thủ, vẫn theo phong tục cổ xưa ở dạng Hebrew–Yiddish, ví dụ Yaakov ben Yitzhak. Những cái tên phát âm theo tiếng Do Thái hiện nay thường bị cấm và các quan chức lập danh sách những cái tên 'có thể chấp nhận được'. Các khoản hối lộ là cần thiết để đảm bảo các họ 'đẹp', có nguồn gốc từ hoa hoặc đá quý: Lilienthal, Edelstein, Diamant, Saphir, Rosenthal. Hai cái tên đắt giá là Kluger (khôn ngoan) và Frohlich (vui vẻ). Hầu hết người Do Thái bị các quan chức buồn chán gộp chung một cách tàn nhẫn thành bốn loại và đặt tên tương ứng: Weiss (da trắng), Schwartz (đen), Gross (lớn) và Klein (nhỏ). Nhiều người Do Thái nghèo hơn có những cái tên khó chịu bởi những kẻ gian ác: ví dụ như Glagenstrick (dây treo cổ), Eselkopf (đầu lừa), Taschengregger (móc túi), Schmalz (dầu mỡ). Những người Do Thái thuộc dòng dõi tư tế, những người có thể xưng danh như Cohen, Kahn, Katz, Levi, buộc phải Đức hóa họ: Katzman, Cohnstein, Aronstein, Levinthal... Một nhóm lớn được xác định qua xuất xứ: Brody, Epstein, Ginzberg, Landau, Shapiro (Speyer), Dreyfus (Trier), Horowitz và Posner.

Vào tháng 1 năm 1784, Louis XVI bãi bỏ thuế thăm dò đối với người Do Thái; sáu tháng sau, người Do Thái ở Alsace phải chịu một cuộc 'Cải cách' hạn chế quyền cho vay tiền và buôn bán gia súc và ngũ cốc, buộc họ phải xin phép trước khi kết hôn và ra lệnh điều tra dân số để những người không có đủ điều kiện cư trú có thể bị trục xuất. Điều này phản ánh trực tiếp cảm giác chống người Do Thái ở miền đông nước Pháp, nơi người Do Thái Ashkenazi rất đông và bị ghét ở mức độ phổ biến.

Vấn đề hoàn toàn không được giải quyết bởi sự bùng nổ của Cách mạng Pháp. Về lý thuyết cuộc Cách mạng là để làm cho tất cả con người, kể cả người Do Thái, bình đẳng.

Đổi lại người Do Thái phải từ bỏ mọi chủ nghĩa ly khai. Giọng điệu được đặt ra bởi Stanilas Comte de Clermont Tonnerre, người trong cuộc trông luận đầu tiên về 'câu hỏi Do Thái', ngày 28 tháng 9 năm 1789, đã lập luận không thể có một quốc gia trong một

quốc gia. Do đó: "Người Do Thái nên bị từ chối mọi thứ với tư cách là một quốc gia nhưng được ban cho mọi thứ với tư cách cá nhân." Điều đó rất tốt, nhưng đó là tiếng nói của tầng lớp tinh hoa khai sáng. Giọng nói của mọi người có thể khá khác nhau. Jean Francois Rewbell, lãnh đạo cực đoan cánh tả từ Alsace, đã đấu tranh gay gắt chống lại quyền bình đẳng cho người Do Thái, thay mặt cho 'rất nhiều người đồng bào bất hạnh, cần cù và trung thực của tôi' đang bị 'áp bức bởi những đám tàn ác này đã hoành hành trong khu vực của tôi'. Chỉ sau sự phản kháng dữ dội, Quốc hội mới biểu quyết một sắc lệnh giải phóng hoàn toàn cho người Do Thái (ngày 27 tháng 9 năm 1791).

Người Do Thái ở Pháp bây giờ đã được tự do. Các khu ổ chuột của người Do Thái đã bị phá vỡ ở Avignon (1791), Nice (1792) và Rhineland (1792-3). Sự lan rộng của cuộc cách mạng đến Hà Lan, và sự thành lập của Cộng hòa Batavian, dẫn đến việc người Do Thái được pháp luật ban cho các quyền đầy đủ và chính thức ở đó (1796). Vào năm 1796-8, Napoléon Bonaparte đã giải phóng nhiều khu nhà ở Ý, quân đội Pháp, những người Do Thái trẻ tuổi và những người địa phương phá bỏ những bức tường cũ nát bằng tay không.

Lần đầu tiên một nguyên mẫu mới, người luôn tồn tại ở dạng phôi thai, bắt đầu xuất hiện từ trong bóng tối: Người Do Thái cách mạng. Các giáo sĩ ở Ý phản đối sự thù hận với 'Gaul, Jacobin và người Do Thái'. Năm 1793-4 người Do Thái Jacobin thiết lập một chế độ cách mạng ở Saint-Esprit, vùng ngoại ô Bayonne của người Do Thái. Một lần nữa, cũng như trong thời kỳ Cải cách, những người theo chủ nghĩa truyền thống đã nhìn thấy một liên kết nham hiểm đặt Torah với sự nổi loạn. Người Do Thái cách mạng xuất hiện dưới nhiều hình thức, thường là một bức tranh biếm họa tàn bạo, đôi khi như một trò hề. Ở Anh, nó được nhân cách hóa theo hình tượng lập dị của George Gordon, cựu tín đồ Tin Lành cùng đám đông đã khủng bố London vào năm 1780. Ba năm sau, ông chuyển sang Do Thái giáo. Giáo sĩ David Schiff, của Giáo đường Do Thái lớn ở Duke's Place, đã từ chối ông. Vì vậy, ông ta đã đến Giáo đường Do Thái Hambro. Những người Do Thái nghèo hơn, theo báo cáo của Tiến sĩ Watson (người đóng vai Gashford trong cuốn tiểu thuyết về bạo loạn của Dickens, Barnaby Rudge), coi ông ta như một Moses thứ hai và tha thiết hy vọng ông ta dẫn họ trở lại mảnh đất của cha ông. Tháng 1 năm 1788 Gordon bị kết án hai năm tại Newgate vì tội phỉ báng Nữ hoàng Pháp.

Là một phần của nỗ lực nhằm hợp nhất thời đại của lý trí với các yêu cầu của trật tự, Bonaparte đã cố gắng hết sức để đưa người Do Thái vào xã hội không phải là những kẻ nổi loạn tiềm năng mà là những công dân. Trong những năm chiến thắng của ông, các quốc vương khác cũng theo sau ông, quan trọng nhất là Phổ, vào ngày 11 tháng 3 năm 1812 đã công nhận người Do Thái cư trú là công dân đầy đủ và bãi bỏ mọi phân biệt và các loại thuế đặc biệt. Ở bất kỳ mức độ nào, hầu hết những người Do Thái có học thức

đều nhất trí Pháp đã làm cho họ nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác, và cảm giác này vẫn tồn tại trong một thế kỷ, cho đến khi nó bị tan vỡ bởi vụ án Dreyfus.

Những người Do Thái ở Anh đã phản ứng trước làn sóng bài ngoại mà Cuộc khủng bố cách mạng đã truyền cảm hứng và điều này đã tạo ra Đạo luật Người Ngoài năm 1793. Các Warden của Giáo đường Do Thái ở London đã ra lệnh cho giáo sĩ Do Thái thuyết giảng đòi hỏi người Do Thái phải thể hiện sự tận tâm của họ đối với nhà vua và hiến pháp. Bài giảng tạ ơn của Giáo sĩ Solomon Hirschell về người chiến thắng là bài giảng đầu tiên từ Giáo đường Do Thái lớn được xuất bản. Người Do Thái đổ xô đến tham gia cùng các tình nguyện viên ở London. Ở đầu bên kia châu Âu, Nga, hasidim không muốn giác ngộ kiểu Pháp. Như một giáo sĩ Do Thái đã nói: “Nếu Bonaparte thắng, dân Israel giàu có sẽ tăng lên và sự vĩ đại của Israel sẽ được nâng lên, nhưng họ sẽ bỏ đi và xa rời Cha trên trời.”

Người Do Thái rất có lý khi xem thái độ cấp tiến với sự nghi ngờ nghiêm trọng. Có một con sâu trong quả táo mà nữ thần cách mạng đã nuôi dưỡng. Các sự kiện năm 1789 là sản phẩm của sự khai sáng của người Pháp, vốn chống giáo sĩ mạnh mẽ và nhìn chung là thù địch với tôn giáo. Điều này đặt ra một vấn đề. Nhiều nhà văn thông minh ở Pháp thế kỷ mười tám đã được phép, nhưng các cuộc tấn công trực tiếp vào Nhà thờ Công giáo rất nguy hiểm. Quan tâm đến việc phát triển một cách tiếp cận duy lý đối với sự thật trong Kinh Thánh, họ chắc chắn đã vạch trần những mê tín và chủ nghĩa mơ hồ của Do Thái giáo. Họ cũng đã chỉ ra con đường để phê phán Cơ Đốc giáo một cách triệt để, nhưng khi làm như vậy, đã tập hợp các tài liệu cho một bản cáo trạng về Do Thái giáo.

Các triết gia Pháp đã lật tẩy lập luận cũ của người Augustino rằng Do Thái giáo là nhân chứng cho chân lý của Cơ Đốc giáo. Đúng hơn, nó là nhân chứng cho những phát minh, mê tín và những lời nói dối của nó. Họ xem Do Thái giáo như Cơ Đốc giáo bị lấy làm biếm họa, và chính cái trò xấu xí này mà họ tập trung vào. Ở đây, họ nhấn mạnh, là một ví dụ về những tác động méo mó mà sự nô dịch của tôn giáo có thể tạo ra đối với một dân tộc.

Trong Từ điển Triết học (1756), Voltaire cho rằng thật vô lý đối với xã hội châu Âu hiện đại khi lấy những luật lệ và niềm tin cơ bản của nó từ người Do Thái:

“Nơi cư trú của họ ở Babylon và Alexandria, nơi cho phép các cá nhân có được trí tuệ và kiến thức, chỉ đào tạo toàn dân về nghệ thuật cho vay nặng lãi... họ là một quốc gia hoàn toàn dốt nát, trong nhiều năm đã kết hợp giữa sự keo kiệt đáng khinh và sự nổi loạn với lòng căm thù dữ dội đối với tất cả những quốc gia đã dung túng cho họ.”

“Tuy nhiên,” ông nói thêm trong một suy nghĩ trịch thượng, “không nên đốt chúng trên cọc.” Diderot, biên tập viên của Encyclopedic, ít lạm dụng hơn nhưng trong bài báo của

mình Juifs (triết học des), ông kết luận người Do Thái phải gánh chịu 'tất cả những khiếm khuyết đặc thù của một dân tộc ngu dốt và mê tín'. Nam tước D'Holbach đã tiến xa hơn nhiều. Trong nhiều cuốn sách khác nhau, đặc biệt là cuốn Tinh thần Do Thái giáo (1770), ông miêu tả Moses là tác giả của một hệ thống tàn ác và khát máu.

Người Do Thái luôn tỏ ra khinh thường những mệnh lệnh rõ ràng nhất của đạo đức và luật pháp của các quốc gia... Họ là những kẻ độc ác, vô nhân đạo, không khoan dung, trộm cắp, và phản bội lòng tin. Tất cả những điều này được coi là những việc làm đẹp lòng Đức Chúa Trời.

Trên cơ sở phân tích chống tôn giáo, D'Holbach đã tập hợp tất cả các khiếu nại xã hội phổ biến chống lại người Do Thái.

Do đó, sự khai sáng của Pháp, trong khi giúp đỡ những khát vọng của người Do Thái trong thời gian ngắn, đã để lại cho họ một di sản âm u. Đối với những nhà văn Pháp này, trên hết là Voltaire, được đọc rộng rãi khắp châu Âu và được bắt chước. Không lâu trước khi những người Đức duy tâm đầu tiên, như Fichte, cũng đưa ra chủ đề tương tự. Các tác phẩm của Voltaire và các đồng nghiệp của ông là tài liệu nền tảng, của giới trí thức châu Âu hiện đại, và thật là một bi kịch cho người Do Thái khi chúng chứa đựng nội dung bài Do Thái. Do đó, một lớp khác đã được thêm vào di tích lịch sử của cuộc luận chiến chống Do Thái. Trên đỉnh cột của người ngoại giáo và tầng chính của Cơ Đốc giáo, bây giờ được đặt một cấu trúc thượng tầng thế tục. Theo một nghĩa nào đó, đây là điều nghiêm trọng nhất, vì nó đảm bảo lòng căm thù người Do Thái, vốn bị cuồng tín bởi Cơ Đốc giáo bấy lâu nay, giờ sẽ 'tồn tại trong sự suy tàn của tinh thần tôn giáo'.

Hơn nữa, chủ nghĩa bài Do Thái thế tục mới gần như ngay lập tức phát triển hai chủ đề riêng biệt, loại trừ lẫn nhau về mặt lý thuyết nhưng trên thực tế lại tạo thành một quan điểm đối lập độc ác. Một mặt, theo sau Voltaire, cánh tả đang lên ở châu Âu bắt đầu coi người Do Thái là những kẻ chống đối sự tiến bộ của nhân loại. Mặt khác, các thế lực của chủ nghĩa bảo thủ và truyền thống, phẫn nộ với những lợi ích của người Do Thái có được từ sự sụp đổ của trật tự cổ xưa, bắt đầu miêu tả người Do Thái là đồng minh và kẻ xúi giục của tình trạng vô chính phủ. Cả hai đều không thể là sự thật. Nhưng cả hai đều được tin tưởng.

Huyền thoại thứ hai vô tình được hỗ trợ bởi những nỗ lực có chủ đích của Napoléon để tự mình giải quyết 'vấn đề Do Thái'. Vào tháng 5 năm 1806, ông đã ban hành một sắc lệnh triệu tập một Hội đồng Do Thái từ khắp đế quốc Pháp. Ý tưởng là tạo ra một mối quan hệ lâu dài giữa nhà nước mới và người Do Thái. Cơ quan gồm 111 người, được bầu bởi các nhà lãnh đạo cộng đồng Do Thái, đã nhóm họp từ tháng 7 năm 1806 đến tháng 4 năm 1807, và đưa ra câu trả lời cho 12 câu hỏi mà chính quyền đặt ra, liên quan

đến luật hôn nhân, thái độ của người Do Thái đối với nhà nước, tổ chức nội bộ và nạn cho vay nặng lãi. Trên cơ sở những câu trả lời này, Napoléon đã thay thế tổ chức cộng đồng cũ bằng những gì được gọi là tổ chức mới, như một phần của quy chế chung của người Do Thái quy định hành vi của những người ngày nay được xem, không phải là người Do Thái, mà là 'công dân Pháp theo tín ngưỡng Mosaic'.

Theo các tiêu chuẩn thời đó, đây là một sự tiến bộ. Thật không may, Napoléon đã bổ sung cho cơ quan thế tục này bằng cách triệu tập một cuộc họp song song của các giáo sĩ Do Thái và giáo dân uyên bác, để cố vấn cho Hội đồng về các điểm kỹ thuật của Torah và halakhah.

Phản ứng của các nhóm truyền thống hơn của Do Thái giáo là không công nhận quyền của Napoléon trong việc phát minh ra một hội đồng như vậy, chứ đừng nói đến việc triệu tập nó. Không hơn không kém, các giáo sĩ Do Thái và các học giả đã gặp nhau, từ tháng 2 đến tháng 3 năm 1807, để thành lập một cơ quan được mệnh danh là Tòa Công Luận.

Nó thu hút sự chú ý nhiều hơn so với cuộc tụ họp nghiêm túc, thế tục, và đọng lại trong ký ức châu Âu rất lâu sau khi chính sách Do Thái của Napoléon bị lãng quên.

Phe cấp tiến, vốn đã bị nghi ngờ dữ dội về các hoạt động của người Do Thái vì mục đích thực sự hoặc được cho là cấp tiến của họ, cuộc họp của Tòa Công Luận giả – một cơ quan đã không tồn tại trong một thiên niên kỷ rưỡi – đã thiết lập một âm mưu mạnh mẽ. Đây không chỉ đơn thuần là một cuộc tụ họp công khai và thánh thiện của một mật nghị được triệu tập bí mật mọi lúc? Những ký ức về các hội đồng Do Thái quốc tế bí mật được cho là đã nhóm họp để chọn ra vật hiến tế mỗi năm cho việc giết người theo nghi lễ. Do đó, một thuyết âm mưu mới đã xuất hiện, được Abbe Barruel đưa ra cùng năm trong cuốn sách Hồi tưởng về lịch sử của chủ nghĩa Jacobinism của ông. Nó giống với hầu hết những tưởng tượng sau này được đặt ra trong thần thoại về 'Các trưởng lão của Zion' và những âm mưu bí mật của họ. Tòa Công Luận cũng thu hút sự chú ý của các tổ chức cảnh sát mật mới mà các chế độ chuyên quyền ở Trung và Đông Âu đang tạo ra để chống lại mối đe dọa cấp tiến, hiện được coi là thách thức thường trực đối với trật tự truyền thống. Và chính từ đội ngũ cảnh sát bí mật, các Giao thức của các trưởng lão Zion cuối cùng đã xuất hiện.

Các giao thức của các trưởng lão Zion (Các Nghị định thư của các trưởng lão Zion) là một văn bản chống lại sự bịa đặt về kế hoạch người Do Thái muốn thống trị toàn cầu, lần đầu tiên được xuất bản ở Nga năm 1903, được dịch ra nhiều thứ tiếng, và phổ biến quốc tế vào đầu thế kỷ 20.

Do đó, khi các bức tường của khu ổ chuột cũ sụp đổ, người Do Thái nhận thấy đang bước vào một khu ổ chuột mới, ít hữu hình hơn nhưng cũng không kém phần thù địch.

# GIẢI PHÓNG

Vào ngày 31 tháng 7 năm 1817, một cậu bé 12 tuổi non nớt, Benjamin Disraeli, được rửa tội ở Nhà thờ Anh giáo, tại St Andrew, Holborn, bởi Đức Cha Thimbleby.

Đây là đỉnh điểm của cuộc cãi vã giữa cha của cậu bé, Issac Disraeli và Giáo đường Do Thái Bevis Marks, về một điểm quan trọng của nguyên tắc Do Thái. Trong Do Thái giáo, như chúng tôi đã lưu ý, việc phục vụ cộng đồng không phải là một lựa chọn hay một đặc ân, mà là một nghĩa vụ.

Ông Disraeli phẫn nộ trước cáo buộc của Giáo đường Do Thái. Ông đã luôn trả phí và coi mình là một người Do Thái. Thật vậy, với tư cách là một tác giả cổ đại, ông đã thực sự viết một bài luận có tên là Thiên tài của người Do Thái. Nhưng tác phẩm chính của ông lại là cuộc đời về Vua Charles tử vì đạo gồm 5 tập.

Ông có quan điểm coi thường cả Do Thái giáo và người Do Thái. Trong cuốn sách Sự hấp dẫn của Văn học (1791), ông đã mô tả Talmud là 'một hệ thống hoàn chỉnh về cách học man rợ của người Do Thái'.  Disraeli rút khỏi Do Thái giáo hoàn toàn và cho các con làm lễ rửa tội. Sự vi phạm có ý nghĩa quan trọng đối với người con trai, đối với nước Anh và nhiều quốc gia khác. Đối với người Do Thái không được chấp nhận vào quốc hội cho đến năm 1858, và nếu không có lễ rửa tội của mình, Disraeli không bao giờ có thể trở thành Thủ tướng Anh.

Bảy năm sau lễ rửa tội của Disraeli, vào ngày 26 tháng 8 năm 1824, một sự kiện tương tự đã diễn ra tại thị trấn Trier của Đức, lần này có sự tham gia của Karl Heinrich Marx, sáu tuổi, hiện đã được đổi tên. Sự bội đạo của gia đình này nghiêm trọng hơn. Ông nội của Marx là giáo sĩ Do Thái ở Trier cho đến khi ông qua đời vào năm 1789: chú của ông vẫn là giáo sĩ Do Thái. Mẹ ông xuất thân từ một dòng dõi dài các giáo sĩ và học giả nổi tiếng. Nhưng cha của Marx, Heinrich, là một người con của sự khai sáng, một học sinh của Voltaire và Rousseau. Ông cũng là một luật sư đầy tham vọng. Trier thuộc Phổ, nơi người Do Thái đã được giải phóng kể từ sắc lệnh ngày 11 tháng 3 năm 1812. Về lý thuyết, nó vẫn còn hiệu lực, bất chấp sự thất bại của Napoléon. Trên thực tế, nó đã vô hiệu. Vì vậy, Heinrich Marx trở thành một tín đồ Cơ Đốc giáo. Karl Marx, đã theo học tại trường trung học Trier, sau đó phụ trách chức hiệu trưởng rồi bị sa thải vì chủ nghĩa tự do của mình. Lễ rửa tội của ông đã được chứng minh là có ý nghĩa đối với thế giới hơn cả của Disraeli.

Cải đạo sang Cơ Đốc giáo là một cách mà người Do Thái phản ứng với thời đại giải phóng. Theo truyền thống, lễ rửa tội là một lối thoát khỏi sự ngược đãi. Trên thực tế, từ

cuối thế kỷ 18 nó trở nên phổ biến hơn. Heinrich Heine (1797-1856), người đã tự mình làm lễ rửa tội vào năm sau Karl Marx, gọi hành động là 'tấm vé vào cửa xã hội châu Âu'. Trong thế kỷ 19, ở Đông và Trung Âu, ít nhất 250.000 người Do Thái đã mua vé. Nhà sử học người Đức Theodor Mommsen, một người bạn tuyệt vời của người Do Thái, đã chỉ ra Cơ Đốc giáo không phải là một tên gọi cho một tôn giáo như là 'từ duy nhất thể hiện đặc tính của nền văn minh quốc tế ngày nay, trong đó hàng triệu người ở khắp nơi trên thế giới cảm thấy đoàn kết'. Một người đàn ông cảm thấy mình phải trở thành một Cơ Đốc nhân vào thế kỷ 19 giống như cách anh ta cảm thấy mình phải học tiếng Anh trong thế kỷ 20. Nó được áp dụng cho vô số người bản địa không phải da trắng cũng như người Do Thái.

Đối với một người Do Thái, ở khắp mọi nơi ngoại trừ Hoa Kỳ, họ vẫn còn bị áp bức. Phần thưởng của phép cải đạo có thể rất đáng kể. Ở Anh, từ giữa thế kỷ thứ mười tám trở đi, nó đã loại bỏ những trở ngại cuối cùng ngăn cản một người Do Thái lên đỉnh cao. Triệu phú Samson Gideon vẫn theo Do Thái giáo nhưng không áp đặt nó lên con trai mình. Theo đó, ông ấy đã có thể khiến Samson Gideon Junior thành một nam tước khi anh ấy vẫn còn ở Eton, và tất nhiên, cậu bé đã trở thành một nghị sĩ.

Tại Lục địa, Do Thái giáo vẫn là một trở ngại không chỉ đối với sự nghiệp chính trị mà còn đối với nhiều hình thức hoạt động kinh tế. Ngay cả Napoléon đã áp đặt (1806) một số hạn chế pháp lý đối với người Do Thái. Chúng hết hiệu lực vào năm 1815 và Bourbon đã không gia hạn chúng nhưng phải đến năm 1831, người Do Thái mới được trao quyền bình đẳng với người Cơ Đốc, họ mới cảm thấy an tâm về mặt pháp lý. Liên bang Đức (1815) tước đi nhiều quyền của người Do Thái mà họ đã được cấp vào thời Napoléon, đặc biệt là ở Bremen và Lubeck, nơi họ bị cấm hoàn toàn trong một thời gian, Hamburg, Frankfurt và Mecklenburg. Ở Phổ, người Do Thái vẫn phải chịu thuế thăm dò, thuế hàng năm của người Do Thái. Họ không thể sở hữu đất đai hoặc tham gia thương mại. Có thêm một cuộc cải cách của Phổ vào năm 1847, và năm sau cuộc cách mạng đã tạo ra một danh sách 'Các quyền cơ bản của người dân Đức', thiết lập các quyền công dân trên cơ sở phi tôn giáo, được đưa vào hiến pháp của đa số các bang của Đức.

Tuy nhiên, những hạn chế về cư trú đối với người Do Thái vẫn còn ở hầu hết bang cho đến những năm 1860. Ở Áo, sự giải phóng hợp pháp nói chung đã không xảy ra cho đến năm 1867. Tại Ý phải mất một thế hệ để khôi phục các quyền đầu tiên đã đạt được vào những năm 1790. Mãi đến năm 1848, giải phóng vĩnh viễn mới đến ở Tucany và Sardinia, tiếp theo là Modena, Lombardy và Romagna (1859), Umbria (1860), Sicily và Naples (1861), Venice (1866) và Rome (1870). Đây là một bản tóm tắt về một quá trình dài và phức tạp, bao gồm nhiều thất bại, rút lại và ngoại lệ. Do đó, ngay cả ở Tây Âu, quá trình bắt đầu vào năm 1789-91, ở Pháp đã mất tám mươi năm để hoàn thành hoàn

toàn theo nghĩa pháp lý. Xa hơn về phía đông, đặc biệt là ở Nga và Rumania, tình trạng của người Do Thái vẫn còn nghiêm trọng.

Những sự chậm trễ và không chắc chắn này giải thích tại sao rất nhiều người Do Thái đã giành lấy tấm vé tham gia xã hội thông qua cải đạo. Nhưng có những giải pháp khác cho người Do Thái vào thế kỷ 19. Đối với nhiều người Do Thái, lý tưởng nhất là nhà Rothschild. Họ đã trở thành những người mở đầu cho hiện tượng mới của nền tài chính thế kỷ mười tám – ngân hàng tư nhân. Những Gia đình tài chính như vậy được thành lập bởi nhiều người Do Thái. Nhưng nhà Rothschild một mình thoát khỏi cả lễ rửa tội lẫn thất bại. Họ là một gia đình đáng chú ý bởi vì họ phải làm cùng một lúc bốn việc khó khăn và thường không tương thích với nhau: có được khối tài sản kếch xù một cách nhanh chóng và trung thực; để phân phối nó rộng rãi trong khi vẫn giữ được lòng tin của nhiều chính phủ; để tiếp tục kiếm được những khoản lợi nhuận khổng lồ và chi tiêu chúng mà không gây ra sự đối kháng phổ biến; và vẫn là người Do Thái trong luật pháp và phần lớn là trong tinh thần. Không người Do Thái nào kiếm được nhiều tiền hơn, tiêu xài hoang phí hơn, hay nổi tiếng hơn họ.

Tuy nhiên, nhà Rothschild rất khó nắm bắt. Không có cuốn sách nào về họ tiết lộ chính xác. Thư viện những điều vô nghĩa đã được viết về họ. Một người phụ nữ dự định viết cuốn sách có tựa đề Những lời nói dối về nhà Rothschild đã từ bỏ nó, nói rằng: "Việc phát hiện ra những lời nói dối tương đối dễ dàng, nhưng không thể tìm ra sự thật." Gia đình này rất bí mật.

Đó là điều dễ hiểu. Họ là chủ ngân hàng tư nhân. Họ có quan hệ bí mật với một số chính phủ cũng như vô số cá nhân quyền lực. Họ là người Do Thái, và do đó đặc biệt dễ bị kiện tụng phá hoại. Họ không giữ nhiều tài liệu hơn mức cần thiết. Họ đã tiêu hủy giấy tờ của mình một cách có hệ thống, vì mọi lý do cá nhân cũng như kinh doanh. Họ đặc biệt lo ngại việc sử dụng thông tin về cuộc sống của họ để cổ vũ chủ nghĩa bài Do Thái. Vì vậy, cái chết của họ được theo sau bởi những vụ tiêu hủy giấy tờ thậm chí còn lớn hơn và quyết liệt hơn so với gia đình Nữ hoàng Victoria. Nhà sử học mới nhất của họ, Miriam Rothschild, tin còn có một lý do nữa. Họ không có phòng chứa vũ khí. Họ không quan tâm đến lịch sử. Họ tôn trọng tổ tiên, như một vấn đề hình thức, và thận trọng nghĩ về ngày mai. Nhưng họ sống cho hiện tại và không quan tâm sâu sắc đến quá khứ hay tương lai.

Tất cả những điều tương tự, sự thật nổi bật về Rothschild đã đủ rõ ràng. Họ là sản phẩm của Chiến tranh Napoléon, giống như giai đoạn đầu tiên của nền tài chính quy mô lớn của người Do Thái là sản phẩm của Chiến tranh Ba mươi năm, và lý do tương tự: Trong thời chiến, sự sáng tạo của người Do Thái được coi trọng. Trong tất cả các yếu tố cần thiết, gia tài được tạo ra bởi Nathan Mayer Rothschild ở London. Cho đến khi bắt đầu

các cuộc chiến tranh cách mạng ở Pháp, vào giữa những năm 1790, ngân hàng thương mại châu Âu bị thống trị bởi những người không phải là người Do Thái: Barings của London, Hopes của Amsterdam và Gebruder Bethmann ở Frankfurt. Chiến tranh nhanh chóng mở rộng thị trường huy động tiền và do đó, mở ra chỗ cho những người mới đến. Trong số đó có một nhóm người Đức gốc Do Thái – Oppenheim, Rothschild, Heine, Mendelssohn. Tên Rothschild bắt nguồn từ chiếc khiên màu đỏ thế kỷ XVI trên ngôi nhà của họ ở khu ổ chuột Frankfurt. Trưởng gia đình, Mayer Amschel (1744-1812), là một người đổi tiền, người cũng buôn bán đồ cổ và tiền xu cũ. Ông chuyển sang lĩnh vực dệt may, có nghĩa là kết nối với Anh, và từ việc bán những đồng xu cũ cho William IX, Tuyển hầu tước của Hesse-Cassel, ông trở thành đại lý tài chính. Vị Tuyển hầu đã làm giàu cho mình bằng cách cung cấp lính đánh thuê cho quân đội Anh. Vì vậy, đó là một kết nối với Anh khác.

Năm 1797, Mayer Amschel cử con trai của mình là Nathan đến Anh để giải quyết các công việc của ông ở đó. Nathan đã đến Manchester, trung tâm của giai đoạn đầu tiên của Cách mạng Công nghiệp và nơi đang nhanh chóng trở thành trung tâm thế giới trong lĩnh vực sản xuất bông.

Nathan không tự làm bông mà mua từ các xưởng kéo sợi nhỏ, đóng gói, sau đó bán thành phẩm trực tiếp cho người mua ở Lục địa bằng cách thông qua các hội chợ. Do đó, ông đã đi tiên phong trên con đường mà các gia đình dệt may Do Thái khác sẽ đi: chẳng hạn như nhà Behren ở Leeds, và nhà Rothenstein ở Bradford.

Phương thức bán hàng trực tiếp của Nathan liên quan đến việc cấp tín dụng ba tháng, và điều đó có nghĩa là có thể tiếp cận thị trường tiền tệ London. Ông đã ‘học’ ở đó dưới sự kết nối của cha vợ, Levi Barent Cohen, và kết hôn với Hannah, con gái của Cohen. Năm 1803, ông chuyển các hoạt động của mình đến London, kịp thời tham gia vào hoạt động kinh doanh cho vay của chính phủ khi chiến tranh mở rộng. Chính phủ Anh cần bán 20 triệu bảng trái phiếu mỗi năm. Thị trường không thể hấp thụ trực tiếp số tiền này nên một phần được bán cho các nhà thầu tìm được khách hàng. Nathan Rothschild, người đã tạo dựng được danh tiếng tốt về các hối phiếu của mình trong ngành dệt may, đã tham gia vào các tổ hợp nhà thầu và đồng thời hoạt động như một nhà trung gian cho các hối phiếu quốc tế. Nathan có lợi thế trong việc nhận vốn lưu động. Sau trận Jena thảm khốc năm 1806, Tuyển hầu của Hesse-Cassel đã gửi tài sản của mình cho Nathan ở London để đầu tư vào chứng khoán Anh, và Nathan xây dựng nguồn lực của riêng mình trong khi phục vụ lợi ích của William IX.

Nathan cũng xuất sắc trong kỹ năng truyền thống của người Do Thái để chuyển vàng thỏi một cách nhanh chóng và an toàn. Trong sáu năm 1811-15, Rothschild và Tổng tư lệnh người Anh, John Herries, đã lập kế hoạch đưa 42,5 triệu bảng Anh vàng an toàn

cho quân đội Anh ở Tây Ban Nha, trong đó hơn một nửa do chính Nathan hoặc em trai James, hoạt động từ Pháp xử lý.

Các hoạt động của James tại Paris từ năm 1811 đã đánh dấu sự mở rộng của mạng lưới gia đình. Người anh thứ ba, Salomon Mayer, thành lập chi nhánh Vienna vào năm 1816, và người thứ tư, Karl Mayer, thành lập một chi nhánh ở Naples vào năm 1821. Con trai cả, Amschel Mayer, điều hành chi nhánh Frankfurt sau khi cha họ qua đời vào năm 1812. Mạng lưới lý tưởng này phù hợp với kỷ nguyên mới của nền tài chính thời bình mở ra vào năm 1815. Việc huy động số tiền khổng lồ cần thiết để trả cho quân đội đã dẫn đến sự tồn tại của một hệ thống tài chính quốc tế dựa trên giấy tờ và tín dụng, và các chính phủ hiện thấy họ có thể sử dụng nó cho tất cả các loại mục đích. Trong thập kỷ 1815-25, nhiều chứng khoán được thả nổi hơn so với toàn bộ thế kỷ trước, và Nathan Rothschild dần dần kế nhiệm Barings với tư cách là tổ chức tài chính hàng đầu của London.

Ông không đối phó với các chế độ Mỹ Latinh đầy biến động mà chủ yếu là với các nền chuyên quyền vững chắc của châu Âu - Áo, Nga, Phổ, được gọi là Liên minh Thần Thánh; ông đã quyên góp được một số tiền khổng lồ cho họ vào năm 1822. Ông đã xử lý 7 trong số 26 khoản vay của chính phủ nước ngoài được huy động ở London, 1818-32, với 21 triệu bảng Anh hay 39% toàn bộ.

Tại Vienna, nhà Rothschild đã bán trái phiếu cho nhà Habsburg, tư vấn cho Metternich và xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên của Áo. Các tuyến đường sắt đầu tiên của Pháp được xây dựng bởi Rothschild ở Paris, người cũng lần lượt quyên tiền cho nhà Bourbon, Orleanist và Bonaparte, và tài trợ cho vị vua mới của Bỉ. Tại Frankfurt, họ thay mặt hàng chục vương triều Đức. Ở Naples, họ quyên tiền cho chính phủ ở đó, cho Sardinia, Sicily và các bang của giáo hoàng. Tổng số vốn của Rothschild tăng đều đặn, lên 1,77 triệu bảng Anh năm 1818, lên 4,3 triệu bảng Anh năm 1828, lên 34,35 triệu bảng năm 1875. Sự phổ biến rộng rãi của mạng lưới các mối liên hệ làm cho nguồn tiền mà công ty thực sự có thể triển khai lớn hơn rất nhiều. Họ khai thác tối đa sự tinh tế truyền thống của người Do Thái để thu thập và truyền tải tin tức. Người Do Thái vào giữa thế kỷ đã chuyển ngân hàng sang dịch vụ điện tử. Paul Julius Reuter (1816-99), tên ban đầu là Israel Beer Josaphat, rời ngân hàng của chú mình ở Gottingen để thành lập hãng thông tấn vĩ đại nhất thế giới vào năm 1848. Adolf Opper, hay ông tự gọi mình là Adolphe Opper de Blowitz (1825-1903), trở thành phóng viên của The Times Paris, trung tâm của mạng tin tức cá nhân tốt nhất châu Âu với các đường dây điện báo riêng.

Nhưng không có tờ báo nào cung cấp các tin tức tài chính quan trọng hơn Rothschild. Vào cuối những năm 1930, những người giao liên của họ vẫn được tuyển dụng ở khu vực Folkestone, hậu duệ của những thủy thủ mang công văn qua eo biển vào thời Waterloo.

Không giống như những người Do Thái trong triều đình cũ, loại hình công ty quốc tế mới mà nhà Rothschild tạo ra không dễ bị tổn thương. Năm 1819, như thể để chứng minh các quyền của người Do Thái mới giành được là viển vông, bạo lực bài Do Thái đã nổ ra ở nhiều nơi trên nước Đức. Những cuộc bạo loạn ‘Hep Hep’ như chúng được gọi (có lẽ sau tiếng kêu của quân thập tự chinh, hoặc nhiều khả năng hơn là tiếng gọi của một người chăn dê từ Franconia) bao gồm một cuộc tấn công vào nhà Rothschild ở Frankfurt. Tiền đã không còn ở đó. Nó đã là giấy, lưu hành khắp thế giới. Nhà Rothschild đã hoàn thành một quá trình mà người Do Thái đã nỗ lực trong nhiều thế kỷ: làm thế nào để bảo vệ tài sản hợp pháp khỏi bạo lực đê hèn.

Do đó, tài sản thực sự của họ đã vượt quá tầm tay của đám đông, gần như nằm ngoài tầm với của những vị vua tham lam.

Nathan Mayer Rothschild, thiên tài tài chính đã tạo nên vận mệnh của công ty, qua đời năm 1836 tại Frankfurt, trong khi dự hôn lễ của con trai cả Lionel với Charlotte, con gái của anh trai Karl, người đứng đầu chi nhánh Naples. Người Rothschild gần như luôn kết hôn với nhau. Mục tiêu của việc kết hôn là giữ của hồi môn trong công ty. Đám cưới Lionel-Charlotte được cử hành tại ngôi nhà cổ ở Judengasse, nơi người bà tám mươi bốn tuổi của họ, Gudule Schnapper sinh ra, và vẫn còn sống – bà ấy sẽ sống thêm một thập kỷ nữa. Cái chết của Nathan là một vấn đề có tầm quan trọng đáng kể. Nhưng chi nhánh N. M. Rothschild, là trái tim sức mạnh của công ty, tiếp tục phát triển: London là trung tâm tài chính của thế giới, trụ cột đáng tin cậy nhất của Rothschild. Do đó, trong mười sáu năm 1860-75, các chính phủ nước ngoài đã huy động được hơn 700 triệu bảng Anh ở London. Trong số năm mươi ngân hàng tham gia, mười ngân hàng là người Do Thái, bao gồm những cái tên như Hambro, Samuel Montagu và Helbert Wagg, trong đó Rothschild đóng vai trò lớn nhất.



“Người nào kiểm soát thị trường tài chính, người đó sẽ kiểm soát Đế chế Anh”

Nathan Mayer Rothschild

Không thể tránh khỏi, lực kéo tài chính như vậy cũng mang lại ảnh hưởng chính trị. Chính Disraeli lập luận người Do Thái và người Tories – Bảo thủ là đồng minh tự nhiên, chỉ ra các cuộc bầu cử quan trọng của Thành phố London vào tháng 6 năm 1841 và tháng 10 năm 1843 đều được quyết định bởi phiếu bầu của người Do Thái: trong lần thứ hai, ông lưu ý, nhà Rothschild đã giúp người Do Thái giành được ghế của Đảng Tự do. Lionel, với tư cách là người đứng đầu gia đình, đã tự mình giành được ghế nghị sĩ Thành phố vào năm 1847 (dù ông không thể đảm nhận vị trí của mình trong quốc hội cho đến khi sự phân biệt cuối cùng bị loại bỏ vào năm 1858) và nhà lãnh đạo Bảo thủ, Lord George Bentinck, đã chỉ ra trong một bức thư gửi cho J. W. Croker tầm quan trọng của cuộc bỏ phiếu: “Thành phố London đã bầu Lionel Rothschild làm đại diện, đó là mong

muốn của dư luận… Nó giống như [Hạt] Clare bầu O'Connell, hoặc Yorkshire Wilberforce. Clare đã giải quyết câu hỏi Công giáo, Yorkshire là việc buôn bán nô lệ và bây giờ Thành phố London là câu hỏi về người Do Thái."

Nhưng nhà Rothschild đã khôn ngoan không cố gắng ép buộc. Họ biết thời gian đang ở bên và sẵn sàng chờ đợi. Họ ghét sử dụng quá mức sức mạnh tài chính. Nói chung, nhà Rothschild luôn ủng hộ hòa bình, như người ta mong đợi; các chi nhánh có xu hướng ủng hộ các mục tiêu chính sách của các quốc gia tương ứng. Ở Anh, nơi họ có hầu hết quyền lực nếu họ chọn thực hiện nó, một cuộc sàng lọc bằng chứng gần đây cho thấy họ hiếm khi chủ động thúc đẩy chính phủ. Trong những thời điểm nghi ngờ về các vấn đề đối ngoại, họ thường hỏi chính phủ muốn họ làm gì, chẳng hạn như trong cuộc khủng hoảng Ai Cập năm 1884.

Họ đã tạo ra hai khu biệt thự nguy nga, một thành thị, một nông thôn. Khu nhà nằm ở góc dưới cùng của Piccadilly, nơi nó giao với Park Lane. Nathan bắt đầu quá trình vào năm 1825, khi ngừng sống ở số 2 New Court, St Swithin's Lane và mua 107 Piccadilly từ bà Coutts, góa phụ của chủ ngân hàng. Các thành viên khác của gia đình, English và Continental, theo sau. Con trai của ông, Lionel, đã xây dựng 148 Piccadilly, bên cạnh Apsley House, vào những năm 1860, có phòng khiêu vũ đẹp nhất ở London để phục vụ cho cuộc hôn nhân của con gái ông Evelina với người em họ Ferdinand ở Vienna; Disraeli đề nghị nâng ly chúc sức khỏe cô dâu. Chính Ferdinand đã mua số 143 Piccadilly, và nơi đó cũng có một phòng khiêu vũ nổi tiếng, tất cả đều có màu trắng. Kế bên, ở số 142, là em gái của anh ta, Alice. Ở phía sau, Leopold de Rothschild đã mua số 5 Hamilton Place. Vòng quanh góc, tại số 1 Seamore Place, là Alfred de Rothschild. Hannah Rothschild, người thừa kế đã kết hôn với Lãnh chúa Rosebery, đã tiếp quản số 107 ban đầu.

Đối với ngôi nhà ở nông thôn, Nathan đã trả 20.000 bảng cho Gunnersbury, gần Acton, vào năm 1835. Người vợ góa của ông mua một ngôi nhà gần Mentmore ở Vale of Aylesbury, Buckinghamshire. Dần dần tất cả họ định cư ở Bucks, lan sang Hertfordshire gần đó. Baron Mayer Rothschild đã xây dựng Mentmore Towers, mô phỏng theo Wollaton. Sir Anthony de Rothschild chuyển đến Aston Clinton. Năm 1873, Lionel mua Tring, ở Hertfordshire, với giá 250.000 bảng. Ông cũng có một điền trang rộng 1.400 mẫu Anh tại Halton, sau này thuộc sở hữu của Alfred de Rothschild. Sau đó, là nhà của Leopold de Rothschild gần Leighton Buzzard. Trong những năm 1870 Nam tước Ferdinand xây dựng Waddesdon, và ông có những ngôi nhà khác tại Leighton Buzzard và Upper Winchendon. Em gái của ông, Alice có Eythrop Priory. Vì vậy, Vale of Aylesbury trở thành vùng đất Rothschild. Họ sở hữu 30.000 mẫu đất ở đó và đại diện cho nó trong quốc hội từ năm 1865 đến năm 1923.



Thủ tướng Anh Boris Johnson và Jacob Rothschild tại lâu đài Waddesdon

Trụ sở chính ở nông thôn là Tring, được con trai Lionel – người thừa kế Nathan mở rộng diện tích 15.000 mẫu Anh. Ông trở thành Lãnh chúa Rothschild thứ nhất và Lãnh chúa của Buckinghamshire. Theo truyền thống của người Do Thái, ông đã biến Tring thành một nhà nước phúc lợi thu nhỏ. Ông đã cung cấp cho người dân địa phương nước và điện, dịch vụ cứu hỏa, phòng đọc sách, chăm sóc sức khỏe, thậm chí cả nghĩa trang cho những con chó của họ; đối với nhân viên, đó là các trại nghỉ mát, một chương trình lương hưu, học việc, một kế hoạch thất nghiệp, và các bữa tiệc.

Lionel, đã phụ trách nhiều khoản vay của chính phủ, tài trợ cho việc cứu trợ nạn đói ở Ireland, chống lại Chiến tranh Crimean, mua cổ phần của Kênh đào Suez; ông rất gần gũi với Disraeli, gần gũi hơn nhiều so với những gì mà người ta thừa nhận. Ông không quan tâm đến khoản lợi nhuận 2 triệu bảng nếu làm đại lý cho khoản vay 100 triệu bảng cho chính phủ Nga bài Do Thái. Ông có quan hệ tuyệt vời với thủ tướng Gladstone và Ngoại trưởng của ông, Lord Granville. Nhưng ông cũng có mối quan hệ tốt với những người Bảo thủ. Ông đã biến Lord Randolph Churchill từ một từ lóng thông thường của người Do Thái - ‘lợi ích được trao’ thành philosemite (chủ nghĩa chuộng Do Thái) đáng chú ý. Ông cũng đã xoay chuyển được A. J. Balfour – có lẽ là người bạn Anh hiệu quả nhất mà người Do Thái từng có. Ông là người phát ngôn không chính thức của Thành

phố (city of London – phần trung tâm của thành phố) từ cái chết của cha ông vào năm 1879 đến khi ông qua đời vào năm 1915. Theo lời kể của cháu gái Miriam Rothschild, ông có ảnh hưởng lớn hơn bất kỳ người Do Thái nào kể từ thời cổ đại. Lloyd George đã hỏi một cách hùng hồn trong bài phát biểu tại Limehouse năm 1909: "Tôi muốn biết, Lãnh Chúa Rothschild có phải là nhà độc tài của đất nước không?" Năm 1915, trên giường bệnh ở 148 Piccadilly, ông đã được Lãnh chúa Haldane đến thăm (tạm thời phụ trách Bộ Ngoại giao), người đã yêu cầu ông ngăn chặn một con tàu trung lập chở vàng đến Đức. Ông nói: "Đó là một vấn đề rất đơn giản," và viết nguệch ngoạc một chỉ dẫn trên mặt sau của một phong bì.



Lionel Rothschild

Rothschild nổi tiếng vì những hành động từ thiện đặc biệt của ông, không chỉ khôn ngoan, có hệ thống mà còn rất lập dị. Những đứa trẻ vẫy tay khi cỗ xe của ông đi qua, có thể được trải nghiệm một trận mưa rào lấp lánh các đồng xu. Vợ ông, Emma không đồng ý, nhưng ông trả lời trẻ em có quan điểm khác và ông đúng – một bà lão ở Tring nói với Miriam Rothschild rằng bà ấy đã nhớ sự việc như vậy trong suốt phần đời còn lại của mình. Nhà Rothschild nói chung được yêu thích ở Anh. Tờ Pall Mall Gazette

viết: “Nhờ cuộc đời của Lãnh chúa Rothschild mà Vương quốc Anh đã thoát khỏi cảm giác phân biệt chủng tộc... mà rất nhiều quốc gia khác đã phải xấu hổ trong thế hệ trước. Ông là một Hoàng tử Israel và là một người Anh mà cả nước Anh đều có thể tự hào.”

Chính Disraeli là người đầu tiên nhận thấy cách tiếp cận khôn ngoan của nhà Rothschild bao gồm cả kỹ năng kiếm tiền – được chi tiêu một cách vui vẻ. Những người Rothschild là một tài sản to lớn đối với chủng tộc Do Thái. Ông đã xuất bản cuốn tiểu thuyết Coningsby của mình vào năm 1844, cùng năm mà Marx, như chúng ta sẽ thấy, đã có một cái nhìn tàn khốc về ‘vấn đề Do Thái’. Nhân vật chính cho câu chuyện là Sidonia, siêu nhân Do Thái, người mà Disraeli cho là dựa trên Lionel Rothschild. Đây là một bức chân dung rất tâng bốc. Nhưng Disraeli luôn quan tâm đến việc phóng đại trí tuệ và tầm nhìn xa của Rothschild, giống như việc ông đưa ra những bí ẩn về hoạt động của họ. Trong mắt Disraeli, thần thoại có giá trị và sáng tạo lớn lên xung quanh gia đình.

Tất nhiên Disraeli sẽ thoải mái thừa nhận việc giới thiệu thành công Rothschild như một câu chuyện cổ tích ma thuật chỉ có thể hoạt động ở một đất nước như Anh nơi có môi trường chính trị và xã hội hiếu khách. Từ năm 1826, khi mọi hạn chế được dỡ bỏ, người Do Thái được tự do đến Anh từ bất cứ đâu mà không bị cản trở. Sau khi nhập tịch, vị trí của họ đã được Thủ tướng B. Rouham tóm tắt vào năm 1833:

“Các thần dân của Bệ hạ tuyên bố tôn giáo Do Thái được sinh ra với tất cả các quyền, miễn trừ và đặc quyền của các thần dân khác của Bệ hạ...”

Mười ba năm sau, một đạo luật có lợi cho câu hỏi về việc liệu người Do Thái có thể sở hữu đất đai tự do hay không.

Hơn nữa, ngay từ ban đầu, Anh đã chuẩn bị không chỉ để chào đón và chấp nhận người Do Thái, mà còn giúp họ ở nước ngoài. Lần đầu tiên xảy ra vào năm 1745, khi Maria Theresia trục xuất người Do Thái khỏi Praha; đồng minh của bà, George II, phản đối thông qua các kênh ngoại giao. Năm 1814, Lord Castlereagh, Bộ trưởng Ngoại giao, đã chỉ thị cho phái viên của mình, Bá tước Clancarty, “khuyến khích việc áp dụng chung một hệ thống khoan dung đối với những người Do Thái trên khắp nước Đức.” Không nghi ngờ gì với Rothschild, ông ấy đã thực hiện những nỗ lực đặc biệt thay mặt cho cộng đồng Frankfurt. Nước Anh cũng giúp đỡ người Do Thái tại Đại hội Aix-la-Chapelle.

Lãnh chúa Palmerston đã rất tích cực thay mặt cho người Do Thái, cả về cơ sở chính sách chung vì cha dượng của ông, Lord Shaftesbury, tin tưởng mạnh mẽ việc người Do Thái trở lại Jerusalem sẽ đẩy nhanh sự tái sinh. Từ năm 1827 đến năm 1839, phần lớn nhờ nỗ lực của người Anh, dân số của Jerusalem đã tăng từ 550 lên 5.500 người và ở Palestine, con số đã lên đến 10.000 người — khởi đầu thực sự của việc người Do Thái quay trở lại Đất Hứa. Năm 1838 Palmerston bổ nhiệm phó lãnh sự phương Tây đầu tiên

tại Jerusalem, W. T. Young, và nói với anh ta 'phải đủ khả năng bảo vệ người Do Thái nói chung'. Hai năm sau, ông viết thư cho Lãnh chúa Ponsonby, đại sứ Anh tại Constantinople, hướng dẫn ông ta gây áp lực lên người Thổ Nhĩ Kỳ để cho phép người Do Thái từ châu Âu trở lại Palestine. Ông lập luận những người định cư Do Thái chăm chỉ được hậu thuẫn bởi tiền của Rothschild 'sẽ có xu hướng gia tăng đáng kể các nguồn lực chống Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ, và thúc đẩy sự tiến bộ của nền văn minh ở đó'. "Palmerston", Shaftesbury lưu ý, "đã được Đức Chúa Trời chọn để trở thành một công cụ tốt cho dân tộc cổ đại của Ngài"; bức thư gửi cho Ponsonby là 'khúc dạo đầu cho mô hình giải phóng của Cyrus Đại Đế'.

Palmerston cũng là người có công trong việc giúp những người Do Thái giàu có ở phương Tây đến để giải cứu những người theo chủ nghĩa chuyên chính bị coi thường của họ. Vào tháng 2 năm 1840, vụ giết hại Capuchin (và người hầu của ông ta) ở Damascus một cách đột ngột và kinh hoàng đã làm hồi sinh lại sự phỉ báng đẫm máu thời Trung cổ. Các Capuchin địa phương nhanh chóng tuyên bố hai người đàn ông đã bị giết bởi người Do Thái để lấy máu của họ, chuẩn bị cho Lễ Vượt Qua. Cả thống đốc Thổ Nhĩ Kỳ và lãnh sự Pháp, chính thức được giao trách nhiệm bảo vệ cộng đồng Cơ Đốc giáo, đều tin vào lời buộc tội và tiến hành một cuộc điều tra tàn bạo. Một thợ cắt tóc Do Thái, Solomon Negrin, đã thú nhận khi bị tra tấn và buộc tội những người Do Thái khác. Hai người trong số họ chết dưới sự tra tấn, một người chuyển sang đạo Hồi để thoát và những người khác cung cấp thông tin, dẫn đến nhiều vụ bắt giữ người Do Thái hơn. Những hành động tàn bạo lên đến đỉnh điểm khi sáu mươi ba trẻ em Do Thái bị bắt làm con tin cho đến khi mẹ của chúng tiết lộ nơi giấu máu.

Một trong những người Do Thái bị bắt là công dân Áo, và điều này dẫn đến việc các cường quốc quan tâm trực tiếp đến vụ việc. Tại London, với sự giúp đỡ của Palmerston, đã mời được Sir Moses Montefiore (1784-1885), chủ tịch của Hội đồng đại biểu, đại diện cho người Do Thái ở Anh. Montefiore, người thực sự sinh ra ở Leghorn, từng là một trong mười hai nhà môi giới người Do Thái của City of London, và thông qua cuộc hôn nhân với Judith Cohen, đã trở thành anh rể của Nathan Rothschild. Ông nghỉ việc kinh doanh vào năm 1824 để cống hiến cuộc đời cho những người Do Thái bị áp bức ở khắp mọi nơi. Ông có lẽ là người cuối cùng của slitadtlanim, những người Do Thái nổi bật có vị thế xã hội cho phép họ can thiệp để bảo vệ người Do Thái.

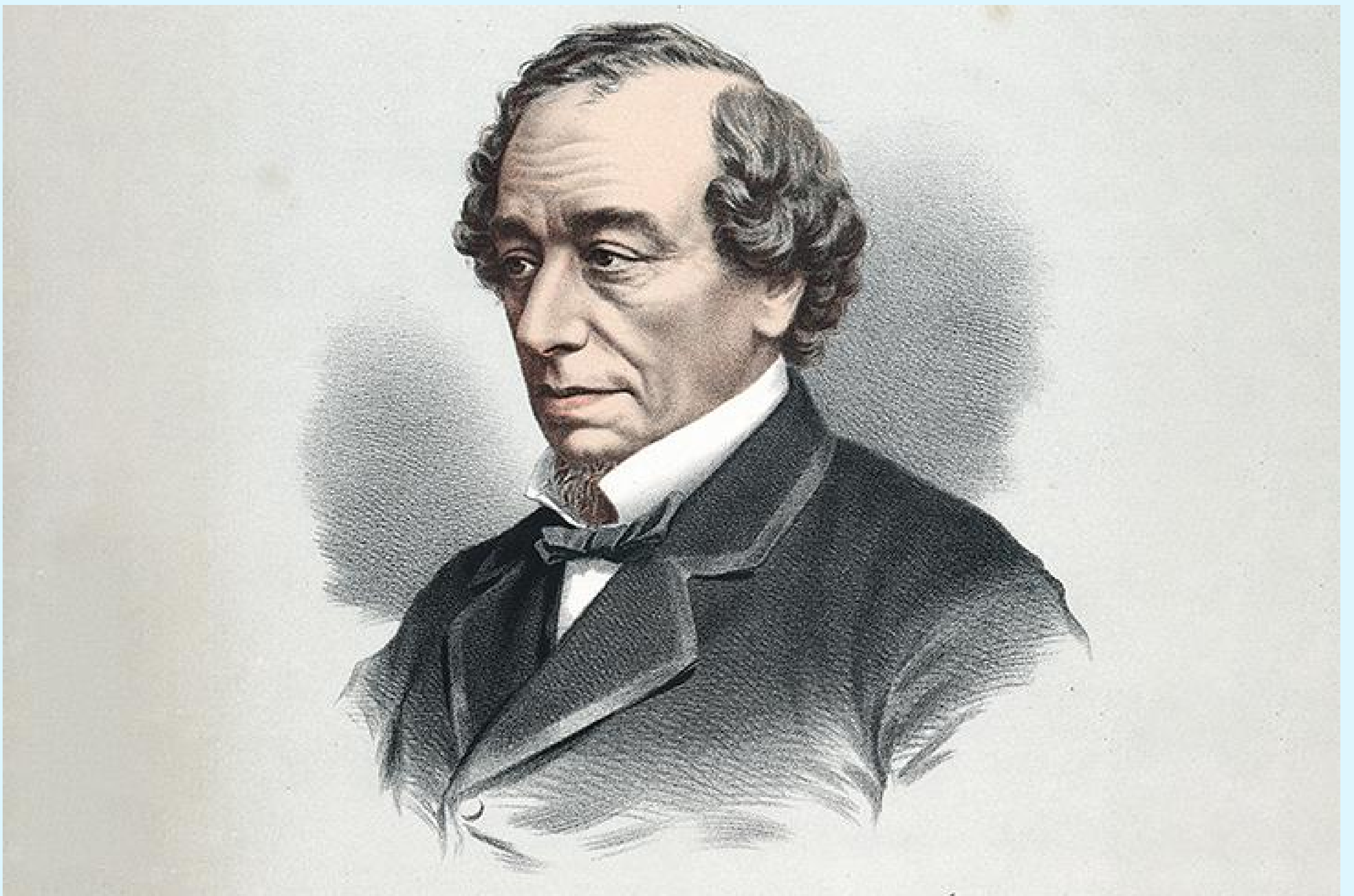
Ông là bạn của Nữ hoàng Victoria, khi còn là một cô gái đã ở tại dinh thự trên biển của ông ở Ramsgate, và sau đó phong tước hiệp sĩ cho ông. Với sự giúp đỡ của Palmerston, Montefiore đã tổ chức một phái đoàn gồm những người Do Thái phương Tây, trong đó có luật sư nổi tiếng người Pháp Adolphe Cremieux (1796-1880), và đến gặp người cai trị của Syria, Mohammed Ali, ở Alexandria. Montefiore và các đồng nghiệp không chỉ

bảo đảm việc thả những người Do Thái bị giam cầm, vào tháng 8 năm 1840, mà còn thuyết phục Quốc vương Thổ Nhĩ Kỳ ban hành lệnh cấm lưu hành huyết nhục hoặc bắt giữ người Do Thái trên cơ sở đó. Thành công của nhiệm vụ đã dẫn đến nhiều người khác, trong đó Montefiore, người sống trên trăm tuổi, đã làm việc với Văn phòng Ngoại giao để giúp đỡ các nạn nhân của sự bất công Do Thái. Nhưng chính phủ Anh cũng tự mình can thiệp: năm 1854, nhân danh người Do Thái Thụy Sĩ; năm 1856, thay mặt cho những người Do Thái ở Balkan, Văn phòng Ngoại giao chỉ thị cho sứ thần Anh tại Bucharest, “Vị trí đặc biệt của người Do Thái, đặt họ dưới sự bảo vệ của thế giới văn minh”; và tại Đại hội Berlin năm 1876, nơi Disraeli đấu tranh cho quyền bình đẳng về tôn giáo.

Tuy nhiên, Disraeli chưa bao giờ hài lòng với việc thúc đẩy yêu cầu công lý của người Do Thái. Ông tin người Do Thái, nhờ những đức tính và quá khứ huy hoàng của họ, được hưởng sự tôn trọng đặc biệt, và ông đã cống hiến với sự táo bạo và trí tưởng tượng to lớn của mình để đảm bảo điều đó cho họ. Sinh ra là một Cơ Đốc nhân, sự quan tâm đến chủng tộc của ông đã bị thôi thúc bởi một chuyến tham đến Địa Trung Hải và Đất Thánh vào năm 1830-1. Ông bị cuốn hút bởi sự nổi lên của những người Do Thái thành công trên khắp đất nước Syria, bất chấp tất cả sự phân biệt, những người Rothschild của phương Đông như cách gọi của ông. Phần lớn tài liệu mà ông thu thập được sau này ông đã sử dụng trong các tiểu thuyết của mình.

Disraeli đã rao giảng tính ưu việt bẩm sinh của một số chủng tộc từ rất lâu trước khi những người theo thuyết Darwin biến nó thành mốt. Ông là hậu duệ, ông nói trong Contarini Fleming, theo dòng trực tiếp từ một trong những chủng tộc lâu đời nhất trên thế giới, từ chủng tộc Bedouin tách biệt và không thể trộn lẫn đó, những người đã phát triển một nền văn minh cao vào thời điểm mà cư dân của nước Anh một nửa khỏa thân và ăn quả sồi trong rừng. “Sidonia”, ông viết trong tác phẩm Coningsby, “và những người anh em của ông có thể yêu cầu sự khác biệt mà người Saxon và người Hy Lạp, và phần còn lại của các quốc gia Caucasian đã mất. Người Do Thái là một chủng tộc không thể trộn lẫn.”

Đây là một đặc ân mà người Do Thái chia sẻ với những người Ả Rập trên sa mạc, những người ‘chỉ là người Do Thái trên lưng ngựa’. Disraeli nghĩ Moses là “về mọi mặt là một người đàn ông thuộc mẫu người Caucasian hoàn chỉnh, và gần như hoàn hảo như Adam khi anh ta vừa được hoàn thành và được đưa vào vườn địa đàng”. Ông nghĩ “sự suy tàn của một chủng tộc là một điều tất yếu không thể tránh khỏi, trừ khi nó sống trong sa mạc và không bao giờ trộn lẫn máu của nó,” giống như người Bedouin.



Disraeli

Sự thuần khiết của người Do Thái đã được cứu vãn bởi sự ngược đãi, bởi sự di chuyển và di cư liên tục: người Ả Rập Mosaic [tức là người Do Thái] là dòng máu cổ xưa nhất, nếu không muốn nói là duy nhất, không trộn lẫn sống trong các thành phố! Một chủng tộc không thể trộn lẫn của một tổ chức hạng nhất là tầng lớp quý tộc của tự nhiên... Đối với dòng dõi không bị ô nhiễm của cấu trúc Caucasian của họ và với thiên tài tách biệt của vị luật sư vĩ đại của họ, Sidonia khẳng định họ đã không bị hấp thụ bởi những người trước đây, những người bắt bớ họ, làm hao mòn và cho biến mất, trong khi các nạn nhân của họ vẫn phát triển mạnh mẽ với tất cả sức sống ban đầu của giống thuần châu Á.

Vậy thì, Cơ Đốc giáo của Disraeli là gì? Ông thích nhận xét: "Tôi là, trang còn thiếu giữa Cựu ước và Tân ước." Ông rất hài lòng khi vừa đổ lỗi cho các Cơ Đốc nhân vì đã không công nhận các đức tính của Do Thái giáo, vừa trách người Do Thái đã không hiểu Cơ Đốc giáo là 'Do Thái giáo hoàn chỉnh'. Trong lời tựa năm 1849 cho Coningsby, ông nói: "Tôi chứng minh quyền tối cao của Nhà thờ Chúa Kitô là người tái tạo vĩnh viễn con người, nhà văn nghĩ đã đến lúc cần phải có một số nỗ lực để thực thi công lý cho chủng tộc đã thành lập nên Cơ Đốc giáo."

"Người Do Thái đã sản sinh ra Moses, Solomon và Chúa Jesus Christ, những nhà lập pháp vĩ đại nhất, những nhà quản trị vĩ đại nhất, và vĩ đại nhất trong những nhà Cải cách – chủng tộc nào, tuyệt chủng hay còn sống, lại có thể sản sinh ra ba người như thế?" Tuy

nhiên, ông nghĩ người Do Thái chỉ nên chấp nhận phần đầu của tôn giáo Do Thái. Một ghi chú, từ khoảng năm 1863, vẫn còn tồn tại trong các giấy tờ của ông tại Hughenden:

“Tôi coi Giáo hội là tổ chức Do Thái duy nhất còn lại – tôi không biết tổ chức nào khác... Nếu không phải là Giáo hội, tôi không hiểu tại sao nên biết đến người Do Thái.”

Giáo hội được thành lập bởi người Do Thái, và đã trung thành với nguồn gốc. Nó bảo vệ lịch sử và văn học của họ được mọi người biết đến... đọc công khai lịch sử của nó, và lưu giữ ký ức về các nhân vật của công chúng, và đã phổ biến thơ ca của nó ra khắp thế giới. Người Do Thái nợ Giáo hội mọi thứ...

Disraeli cho thật phi lý khi những người Bảo thủ phản đối Dự luật cho phép những người Do Thái ngồi trong quốc hội, vì niềm tin của người Sephardi trong truyền thống, vào quyền lực thứ bậc. Ông đã lưu ý trong ‘Cuộc đời của Lãnh chúa George Bentinck’ rằng khi Dự luật Do Thái được đưa ra vào năm 1847, chỉ có bốn người Bảo thủ bỏ phiếu cho nó – bản thân ông, Bentinck, Thomas Baring và Milnes Gaskell. Trong bài phát biểu của Bentinck vào dịp này, ủng hộ các quyền của người Do Thái, dẫn đến việc ông bị phế truất khỏi vị trí lãnh đạo. Vì vậy, một trong những nghịch lý mà Disraeli thích thú, đảng Bảo thủ, bằng cách trừng phạt Bentinck vì đã lên tiếng bênh vực người Do Thái, cuối cùng lại để chính Disraeli trở thành thủ lĩnh của họ.

Disraeli tin vào sự kết hợp giữa tầng lớp quý tộc và chế độ công đức, và người Do Thái là những người có công lao tối cao. Disraeli không chỉ tự hào về những thành tựu của người Do Thái được thừa nhận, ông còn phát hiện ra thiên tài Do Thái ở khắp mọi nơi. Những tu sĩ Dòng Tên đầu tiên là người Do Thái. Các thống chế giỏi nhất của Napoléon, Soult và Massena là người Do Thái. Mozart là một người Do Thái.

Trong mọi trường hợp, người Do Thái ở Châu Âu sẽ không đi theo ông trên những con đường hoang dã trong trí tưởng tượng của ông. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ 19 đã có một nỗ lực kiên quyết của những người Do Thái uyên bác nhằm chống lại sự trình bày của Do Thái giáo như một sự tồn tại của chủ nghĩa tối tăm thời trung cổ, và để thay thế hình ảnh ghê tởm của người Do Thái xưng tụng, được Voltaire tạo dựng trên cơ sở Spinoza, bằng một trí tuệ hấp dẫn. Điều kiện tiên quyết đầu tiên là xây dựng một loại cầu nối nào đó giữa học thuật tốt nhất của giáo sĩ Do Thái và thế giới của việc học thế tục. Giả định của Spinoza, và những người đã bị ảnh hưởng bởi ông, là ai càng nghiên cứu về Do Thái giáo thì càng bị phản đối. Mendelssohn chưa bao giờ có thể bác bỏ ấn tượng lan rộng này: ông chỉ đơn giản là không biết đủ về văn hóa truyền thống của người Do Thái. Một số tín đồ cấp tiến hơn của ông không muốn làm như vậy. Những người đàn ông như Napthali Herz Homberg và Hartwig Wessely, trong khi rất yêu thích việc học tiếng Do

Thái, lại muốn từ bỏ nền giáo dục tôn giáo truyền thống của người Do Thái, loại bỏ Torah và Talmud, và chấp nhận một hình thức tôn giáo tự nhiên.

Nhưng trong thế hệ thứ hai của maskilim, có những người vừa được khai sáng trong Do Thái giáo, trung thành với tín điều của họ nhưng cũng thành thạo trong phương pháp luận thế tục. Issac Marcus Jost (1793-1860), một hiệu trưởng đến từ miền trung nước Đức, đã đưa ra một cuốn lịch sử chín tập về dân tộc Israel vốn là một ngôi nhà nửa vời giữa lối tiếp cận thế tục truyền thống và hiện đại của người Do Thái. Vì vậy, đây là tác phẩm đầu tiên thuộc loại này gây ấn tượng với công chúng. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là Leopold Zunz (1794-1886), người đã cống hiến toàn bộ cuộc đời để 'tân trang' cách học kiểu cũ của người Do Thái và trình bày nó trong khoa học hiện đại.

Zunz và những người bạn của ông trong thời kỳ hậu Napoléon đã gọi công trình của họ là Wissenschaft des Indentions, Khoa học về Do Thái giáo. Họ bắt đầu với eclat đầy tham vọng vào năm 1819, ngay sau cuộc bạo loạn Hep Hep đã cho thấy sự chấp nhận của người Do Thái mong manh như thế nào ngay cả ở nước Đức có tư tưởng hiện đại. Họ thành lập Hiệp hội Văn hóa và Khoa học Do Thái, với mục tiêu là điều tra bản chất của Do Thái giáo bằng các phương pháp khoa học hiện đại và chứng minh giá trị phổ quát của tri thức Do Thái. Họ có một viện giảng dạy về tư tưởng và lịch sử của người Do Thái, và một tạp chí. Họ bắt đầu từ giả định người Do Thái đã từng có những đóng góp đáng kể cho nền văn hóa nói chung, nhưng sau đó đã sa vào chủ nghĩa cổ hủ tôn giáo hẹp hòi. Bây giờ học bổng Do Thái sẽ trở lại cuộc sống. Một trong những người sáng lập, Immanuel Wolf, đã viết trong số đầu tiên trên tạp chí Zeitschrift của họ: "Người Do Thái phải một lần nữa thể hiện khí phách của họ như những người đồng nghiệp hùng mạnh trong nhiệm vụ chung của nhân loại. Họ phải nâng bản thân và nguyên tắc của họ lên tầm khoa học... nếu một ngày nào đó có một mối dây liên kết với toàn thể nhân loại, thì đó là mối dây của khoa học, mối dây của lý trí thuần túy."

Tất cả đều rất ổn, nhưng nó đã dẫn đến một số phản đối nghiêm trọng. Đầu tiên là thực tế. Năm 1819, người Do Thái ở Đức chỉ được giải phóng một nửa. Bạn có thể theo đuổi cuộc sống tu học và vẫn là một người Do Thái ở mức độ nào? Một trong những người sáng lập nhiệt tình nhất của chủ nghĩa xã hội là Eduard Gans (1798-1839), một giảng viên trẻ xuất sắc về luật học lịch sử. Ông đã có một bài giảng tại Đại học Berlin và các khóa học của ông đã thành công ngoạn mục Nhưng con đường thăng tiến hơn nữa trong sự nghiệp học tập của ông đã bị chặn bởi Do Thái giáo của ông. Những người khác thấy mình trong tình trạng khó khăn tương tự. "Mối liên kết của lý trí thuần túy" vẫn chưa tồn tại, và đối với hầu hết họ, sự hy sinh cho Do Thái giáo là quá nhiều. Hội bị giải thể vào tháng 5 năm 1824. Năm sau đó Gans làm lễ rửa tội và tiến tới chức giáo sư và nổi tiếng.

Zunz đã dịch một số lượng lớn văn học Do Thái, đặc biệt là thơ. Ông đã xây dựng một triết lý về lịch sử Do Thái. Ông đã đóng góp vào bách khoa toàn thư. Ông đã đến thăm tất cả các thư viện lớn để tìm kiếm tài liệu, và thấy mình bị cấm không được vào Thư viện Vatican. Nhưng công trình của ông đã làm dấy lên sự phản đối thứ hai đối với 'khoa học Do Thái': nó không trái với tinh thần thực sự của Do Thái giáo sao? Những gì ông thực sự hình dung là một bách khoa toàn thư về lịch sử trí tuệ Do Thái. Trong điều này, văn học Do Thái, chẳng hạn, sẽ được trình bày cùng với các nền văn học vĩ đại khác trên thế giới, một nền văn học khổng lồ trong số các nền văn học đồng cấp.

Ông nói muốn giải phóng chữ viết của người Do Thái khỏi các nhà thần học và 'vươn lên quan điểm lịch sử'. Nhưng quan điểm lịch sử này liên quan đến điều gì? Trên thực tế, điều đó liên quan đến việc chấp nhận, như Zunz đã chấp nhận, lịch sử của người Do Thái, chủ đề chính trong văn học của họ, chỉ đơn thuần là một yếu tố trong lịch sử thế giới. Giống như những người khác ở Đức, Zunz bị ảnh hưởng bởi những ý tưởng của Hegel về sự tiến triển từ các hình thức thấp hơn đến cao hơn, và chắc chắn đã áp dụng phép biện chứng này cho Do Thái giáo. Ông nói, chỉ có một thời kỳ trong lịch sử Do Thái, khi tinh thần bên trong và hình thức bên ngoài của họ khớp với nhau, và họ đã trở thành trung tâm của lịch sử thế giới, và đó là dưới thời thịnh vượng chung cổ đại. Sau đó, chúng được giao cho các quốc gia khác. Lịch sử bên trong của họ trở thành lịch sử của những ý tưởng, lịch sử bên ngoài của họ là một câu chuyện dài đau khổ. Zunz nghĩ một dạng đỉnh cao Hegel của lịch sử thế giới cuối cùng sẽ xảy ra, trong đó tất cả sự phát triển lịch sử sẽ kết hợp lại với nhau – đó là điều mà ông đã hiểu trong Thời đại Đấng Messiah. Khi điều đó xảy ra, Talmud và tất cả những gì nó đại diện sẽ trở nên không liên quan. Trong khi chờ đợi, người Do Thái phải chứng tỏ, bằng khoa học lịch sử mới, họ đã đóng góp vào sự hoàn thành này; họ phải đảm bảo di sản chắt lọc của những ý tưởng Do Thái trở thành một phần tài sản chung của nhân loại khai sáng.

Về mặt nào đó, đây là một khách hàng tiềm năng hấp dẫn nhất. Nhưng đó không phải là Do Thái giáo. Người Do Thái ngoan đạo không thừa nhận sự tồn tại của hai loại bí quyết, thiêng liêng và thế tục. Chỉ có một. Hơn nữa, chỉ có một mục đích chính đáng khi có được nó: khám phá ra ý muốn chính xác của Đức Chúa Trời, để tuân theo ý muốn đó. Do đó, 'khoa học của Do Thái giáo', như một ngành học lệch lạc, trái ngược với niềm tin của người Do Thái. Tệ hơn nữa, đó là sự đảo ngược hoàn toàn thái độ học tập thực sự của người Do Thái. Như Giáo sĩ Hiyya đã nói vào thế kỷ thứ tư: "Nếu một người học Luật mà không có ý định thực hành Luật, thì tốt hơn là anh ta chưa bao giờ được sinh ra."

Họ tin rằng, không có Israel, sẽ không có thế giới và do đó không có lịch sử. Đức Chúa Trời đã tạo ra nhiều thế giới và phá hủy chúng như một điều không thỏa đáng. Ngài đã

trao tặng Torah, và nó mang lại cho Ngài niềm vui. Nhưng nếu Israel, khi được Ngài đề nghị trao kinh Torah, từ chối nó thì thế giới sẽ đơn giản trở lại trạng thái vô hình trước đây. Do đó, sự phá hủy của Ngôi đền thứ hai và sự kết thúc của cuộc nổi dậy Bar Kokhba không phải trong Do Thái, mà là trong lịch sử hoàn toàn, với việc Đức Chúa Trời phán: "đáng thương cho lũ trẻ vì tội lỗi của người khác… và đày ải chúng giữa các dân tộc trên thế giới." Người Do Thái từ đó đã không còn viết lịch sử nữa vì không có lịch sử nào được viết như họ quan niệm. Nó đã dừng lại. Lịch sử sẽ được nối lại với sự xuất hiện của Đấng Messiah. Tất cả những gì đã xảy ra trong thời gian đó sẽ nhanh chóng bị lãng quên, giống như cách Rabbi Nathan đã nói, một công chúa sẽ quên đi những cơn bão trong chuyến đi biển của mình khi cô ấy đến đất nước của vị vua mà cô ấy sẽ kết hôn.

Do đó, dù phần trình bày 'khoa học' của Zunz về lịch sử người Do Thái và việc học tập như một đóng góp cho thế giới có thể tạo ra một số ấn tượng đối với xã hội thị dân, nhưng theo định nghĩa, nó gần như liên quan đến phần lớn Do Thái giáo. Nó đã phải chịu sự chỉ trích của Giáo sĩ Samson Raphael Hirsch (1808-88), người phát ngôn xuất sắc của Chính thống giáo thế kỷ XIX. Bài thuyết trình của ông về đức tin Do Thái, được thiết kế cho những người trẻ tuổi, được xuất bản với tựa đề Mười chín bức thư về Do Thái giáo (1836), đã vô cùng hiệu quả. Ông không phản đối giáo dục thế tục; hoàn toàn ngược lại. Ông đã từng trích dẫn Rabbi Gamaliel rằng cả kiến thức Torah và kiến thức thế gian đều là đối tượng nghiên cứu thích hợp. Ông nói, 'người Israel' lý tưởng là 'một người Do Thái giác ngộ, người tuân thủ các giới luật'. Tuy nhiên, có tất cả sự khác biệt trên thế giới, ông lập luận, giữa người Do Thái sử dụng kiến thức thế tục và kiến thức thế tục tiếp thu Do Thái giáo. Israel không phải là một cộng đồng thế tục mà là một cộng đồng thiêng liêng. Vì vậy, bất kỳ khoa học nào đối xử với người Do Thái như một cộng đồng đều là một dạng thần học, và nhất thiết phải như vậy.

Lịch sử về những gì người Do Thái làm và những gì xảy ra với họ, không thể là một phần của lịch sử thế tục như vậy vì nó là sự bày tỏ ý muốn của Đức Chúa Trời và do đó là một phần của Khải huyền. Văn hóa chung và văn hóa Do Thái không mâu thuẫn: chúng khá khác biệt. Nếu bạn hợp nhất người Do Thái với lịch sử thế tục, bạn sẽ vô hiệu hóa nó và giết chết ý tưởng sống vốn là chủ đề của nó.

Trong một đoạn văn cay đắng và mạnh mẽ, Hirsch giải thích điều này có nghĩa là gì: Moses và Hesiod, David và Sappho, Deborah và Tyrtaeus, Isaiah và Homer, Delphi và Jerusalem, kiềng ba chân Pythian và khu bảo tồn Cherubin, các nhà tiên tri và thánh sử, thánh vịnh và thần thoại, tất cả đều nằm yên bình trong một chiếc hộp, tất cả đều yên nghỉ trong một ngôi mộ, tất cả đều là một và cùng một nguồn gốc loài người, tất cả đều có ý nghĩa giống nhau. Tất cả các đám mây đã tan. Những giọt nước mắt và tiếng thở

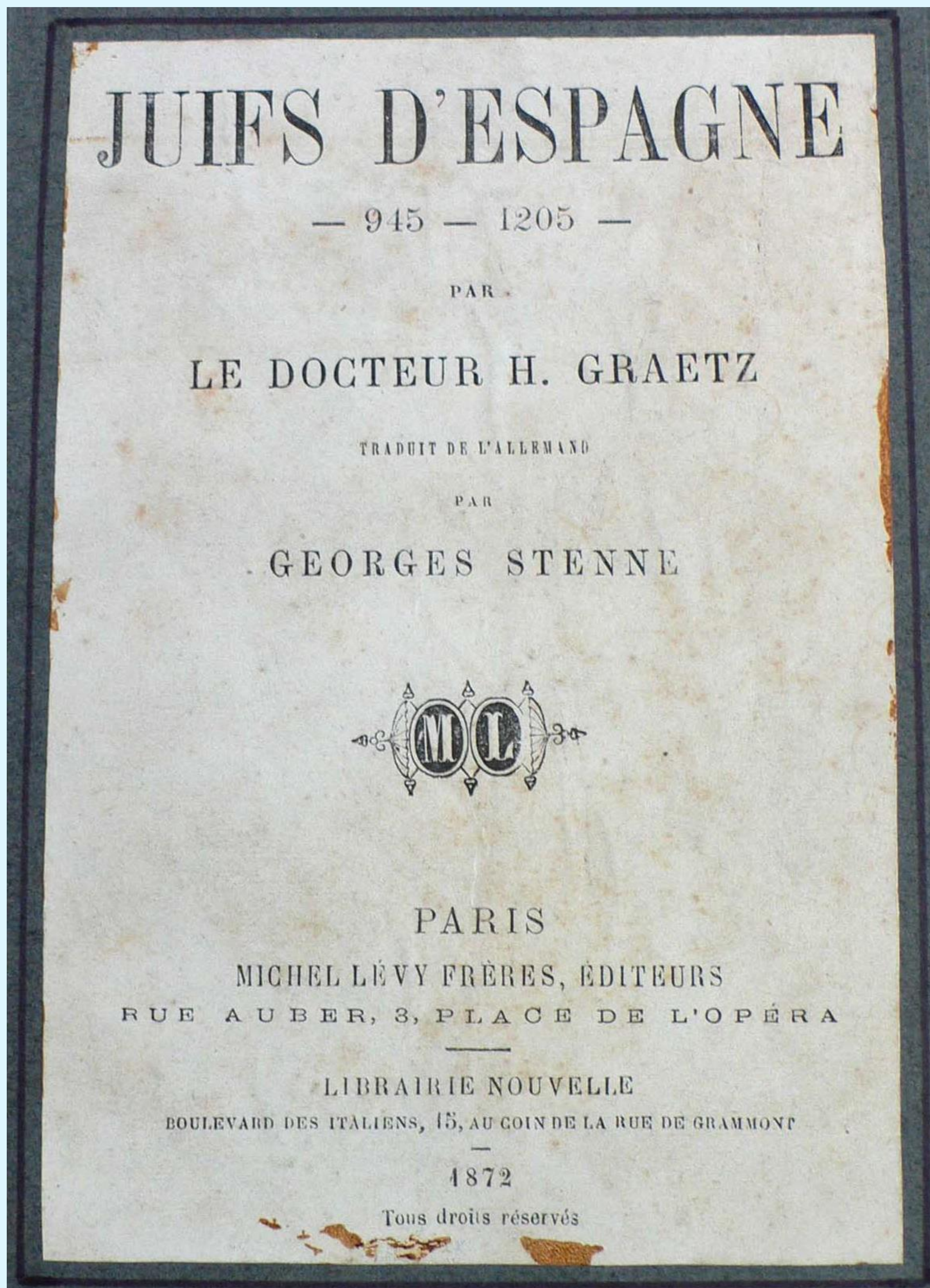
dài của cha ông chúng ta không còn lấp đầy trái tim chúng ta mà là thư viện của chúng ta. Những trái tim rung động nồng nhiệt của ông cha đã trở thành văn học dân tộc, hơi thở nhiệt thành từ cuộc sống của họ đã trở thành hạt bụi tủ sách của chúng ta... Những vong linh đã khuất này có vui mừng trước văn học của thế hệ chúng ta ngày nay?

Họ nhận ra ai là người thừa kế thực sự của họ? Những người lặp đi lặp lại lời cầu nguyện của họ nhưng quên tên của họ, hoặc những người quên lời cầu nguyện của họ nhưng nhớ tên của họ?

Nachman Krochmal (1785-1840), một người Do Thái ở Galicia (1785-1840), là một phần của phong trào Wissenschaft ban đầu, nhưng không chia sẻ quan điểm của mình rằng sự hội nhập trí tuệ của người Do Thái có thể dễ dàng thực hiện được. Ông cũng là một người theo phái Hegel, nhưng lại bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi chủ nghĩa duy lý Maimonide. Thật vậy, ông ấy đã tìm cách cập nhật Hướng dẫn về sự bối rối, mặc dù ông ấy rất tự tin công bố kết quả. Cuối cùng, bản thảo của ông đã được chính Zunz thực hiện và được in vào năm 1851. Krochmal tin những người khai sáng Do Thái và những người Chính thống giáo không được xây dựng giống nhau là không thể chấp nhận được. Vấn đề là cả hai loại người Do Thái đều không hiểu về lịch sử của người Do Thái. Người Do Thái Chính thống hoàn toàn phớt lờ lịch sử như ông nói, ‘không có sớm hay muộn trong kinh Torah’. Những gì ông đề xuất là tạo ra một triết lý lịch sử của người Do Thái. Ông đã áp dụng lý thuyết Hegel về sự phát triển, như Marx đã sớm làm, nhưng thay vì phản bác lại lý thuyết này, ông lại đánh giá nó. Ông chia lịch sử Do Thái thành ba chu kỳ: tăng trưởng, trưởng thành, sau đó suy tàn và sụp đổ. Điều này là để cho thấy làm thế nào “khi những ngày tan rã và hủy diệt đã được hoàn thành, luôn luôn tái tạo trong chúng ta một tinh thần mới và cuộc sống mới.” Điều này rõ ràng không chỉ là lịch sử thế tục. Nó không hoàn toàn giống với phong cách lịch sử bánh xe thời trung cổ, hay các chu kỳ tăng trưởng và suy tàn được Arnold Toynbee phổ biến vào giữa thế kỷ XX. Nhưng Krochmal đã giới thiệu một yếu tố Hegel bằng cách thêm vào một quá trình đi lên thông qua tất cả các chu kỳ này – quá trình con người nhận thức từ gốc rễ trong bản chất thuần túy đến sự đồng nhất cuối cùng với tinh thần thuần túy. Tất cả các lịch sử quốc gia đều cho thấy điều này ở một mức độ nào đó, nhưng trong khi các dân tộc khác chỉ là tạm thời, thì người Do Thái là vĩnh cửu vì họ có mối quan hệ đặc biệt với Thần linh tuyệt đối (tức là Đức Chúa Trời). Do đó, ‘Lịch sử của Do Thái giáo là lịch sử của việc giáo dục ý thức’.

Thật không may, Krochmal không thể thỏa mãn những người Do Thái Chính thống với triết lý lịch sử của mình vì ông không thể đưa Thời đại Đấng Messiah vào kế hoạch của mình, trừ khi nó được nhìn nhận theo một nghĩa ẩn dụ mơ hồ nào đó. Vẫn còn ít tác phẩm của ông có thể hấp dẫn dân ngoại. Mặt khác, với Heinrich Graetz (1817-91), người

Do Thái cuối cùng đã sản sinh ra một nhà sử học, và trên quy mô lớn, người không chỉ được những người Do Thái khai sáng đọc và tin, mà còn được đọc và ở một mức độ nào đó được chấp nhận bởi các quý tộc. Từ năm 1856 đến năm 1876, ông đã xuất bản cuốn Lịch sử Do Thái gồm mười một tập, đây là một trong những tượng đài vĩ đại của văn học lịch sử thế kỷ 19. Dưới nhiều hình thức cô đọng khác nhau, nó đã xuất hiện trên khắp thế giới và trong nhiều bản dịch, và nó vẫn có giá trị đáng kể cho đến ngày nay. Nhưng về cấu trúc, tác phẩm thuộc về Do Thái giáo hơn là thế tục: nó kể về lịch sử Do Thái chủ yếu dưới góc độ nghiên cứu Torah.


JUIFS D'ESPAGNE

— 945 — 1205 —

PAR

LE DOCTEUR H. GRAETZ

TRADUIT DE L'ALLEMAND

PAR

GEORGES STENNE

ML

PARIS

MICHEL LÉVY FRÈRES, ÉDITEURS

RUE AUBER, 3, PLACE DE L'OPÉRA

LIBRAIRIE NOUVELLE

BOULEVARD DES ITALIENS, 15, AU COIN DE LA RUE DE GRAMMONT

1872

Tous droits réservés

Cuốn Lịch sử Do Thái của Heinrich Graetz

Hơn nữa, động lực lịch sử của ông cũng là tôn giáo. Theo quan điểm của ông, người Do Thái rõ ràng không phải là một dân tộc như bất kỳ dân tộc nào khác. Họ là một phần của một thực thể hữu cơ tôn giáo–chính trị độc đáo, ‘có linh hồn là Torah và cơ thể là Đất

Thánh’. Nguyên mẫu của người Do Thái có vai trò trung tâm và kịch tính trong lịch sử thế giới. Trong một đoạn văn tuyệt vời giới thiệu tập bốn trong tác phẩm của mình, Graetz đã trình bày cho người Do Thái về vận mệnh thiêng liêng trong lịch sử. Graetz đã sử dụng một số lượng lớn các nguồn tư liệu bằng nhiều ngôn ngữ, nhưng tầm nhìn của ông về người Do Thái bắt nguồn từ Deutero-Isaiah, và đặc biệt là trong ‘Người hầu đau khổ’. Ông lập luận người Do Thái luôn là ‘chân lý tôn giáo và đạo đức mạnh mẽ và hữu ích cho sự cứu rỗi của nhân loại’. Do Thái giáo đã được tạo ra bởi Đức Chúa Trời. Về mặt đó, nó không giống bất kỳ tôn giáo vĩ đại nào khác. ‘Tia lửa’ của nó đã kích động Cơ Đốc giáo. ‘Hạt giống’ của nó đã mang lại thành quả của đạo Hồi. Từ những hiểu biết của nó, có thể truy tìm nguồn gốc của cả triết học bác học và đạo Tin Lành. Hơn nữa, vận mệnh của người Do Thái vẫn tiếp tục. Graetz không xem Đấng Messiah như một con người mà là một tập thể. Người Do Thái là một dân tộc thuộc về Đức Chúa Trời. Giống như Hegel, ông tin vào khái niệm về một nhà nước hoàn hảo, và ông xem nhiệm vụ cuối cùng của người Do Thái là chuẩn bị một hiến pháp nhà nước tôn giáo, bằng cách nào đó sẽ mở đầu một thời kỳ vàng son.

Đôi khi ông nghĩ người Do Thái sẽ cung cấp khả năng lãnh đạo thực tế trên thế giới. Ở những người khác, nó chỉ đơn thuần là một tấm gương đạo đức. Nhưng trong cả hai trường hợp, ông đều trình bày người Do Thái như một dân tộc thượng đẳng. Ông không phải là người theo chủ nghĩa Phục quốc. Nhưng ông chắc chắn là một người theo chủ nghĩa dân tộc Do Thái, và ông đưa ra những tuyên bố của người Do Thái không phải, giống như Disraeli, theo một tinh thần hấp dẫn của nghịch lý lãng mạn, mà bằng một giọng điệu mà ngay cả những người Do Thái khác cũng thấy hung hăng, và nhất định phải đẩy lùi các thị tộc, đặc biệt là người Đức. Vì vậy, công trình của Graetz, dù có tầm quan trọng vĩnh viễn trong các nghiên cứu lịch sử của người Do Thái, cũng không đưa ra được câu trả lời cho vấn đề làm cầu nối giữa Do Thái giáo và thế giới. Thật vậy, những người theo chủ nghĩa dân tộc Đức không phải là những người duy nhất bị xúc phạm. Graetz dường như đã biết rất ít về chủ nghĩa thần bí của người Do Thái. Đối với kabbalah và hasidim, ông không có gì ngoài sự khinh thường. Các sinh viên đương thời của haskalah bị coi là ‘những người Ba Lan đã hóa thạch Talmudists’. Ông gọi Yiddish là vô lý. Do đó, ông không thể có một thông điệp thực sự nào cho đông đảo người Do Thái ở phương đông.

Ông cũng không làm hài lòng Chính thống giáo khai sáng. Ông bắt đầu là một đệ tử của Hirsch. Khi còn là một thanh niên vào năm 1836, đức tin của ông đã được cứu rỗi khi đọc Mười chín bức thư của Giáo sĩ. Ông thấy niềm tin của chính mình về cơ bản là của người Do Thái. Nhưng Hirsch bác bỏ công việc của mình là ‘hời hợt và viển vông’.

Nếu không tìm được giải pháp thỏa đáng cho vấn đề làm thế nào để liên hệ giữa người Do Thái với văn hóa thế tục, thì liệu có thể đưa việc thực hành tôn giáo của người Do Thái hòa nhập với thế giới hiện đại không? Điều đó cũng đã được cố gắng. Cải cách Do Thái giáo, như nó được gọi, là sản phẩm của thập kỷ thứ hai của thế kỷ 19 khi những tác động đầy đủ đầu tiên của giải phóng và khai sáng được cảm nhận trên các cộng đồng Do Thái. Giống như mọi nỗ lực khác nhằm đưa Do Thái giáo vào một mối quan hệ mới với thế giới, đó chủ yếu là một sáng kiến của người Đức. Các thí nghiệm đầu tiên được tiến hành tại Seesen vào năm 1810, tại Berlin năm 1815, sau đó là ở Hamburg, nơi một Đền thờ Cải cách được mở vào năm 1818. Các thí nghiệm này diễn ra dựa trên bối cảnh mà người đương thời coi là Chủ nghĩa khải hoàn của đạo Tin Lành. Các quốc gia theo đạo Tin Lành dường như đang hoạt động tốt ở khắp mọi nơi. Phổ theo đạo Tin Lành đã trở thành nhà nước mạnh mẽ và hiệu quả nhất ở Đức. Nước Anh theo đạo Tin Lành là cường quốc công nghiệp đầu tiên, kẻ chinh phục Napoléon, trung tâm của đế chế thương mại giàu có nhất thế giới từng thấy. Hoa Kỳ, cũng theo đạo Tin Lành, là cường quốc đang lên ở phương Tây.

Đây chẳng phải là mối liên hệ giữa đức tin Cơ Đốc được cải cách và bằng chứng thịnh vượng về sự ưu ái của Chúa — hay ít nhất là một bài học quý giá trong xã hội học tôn giáo? Nhiều tác giả chính trị ở các nước Công giáo, đặc biệt là Pháp, bày tỏ lo ngại đạo Tin Lành đang chiếm lĩnh thế giới, và họ lo lắng đạo Công giáo nên áp dụng những đặc điểm Tin Lành hữu ích nhất cho xã hội. Nhưng cái nào? Sự chú ý tập trung vào các dấu hiệu bên ngoài và có thể nhìn thấy của một tôn giáo: các dịch vụ của tôn giáo. Hầu hết các buổi lễ theo đạo Tin Lành đều trang trọng nhưng có vẻ như, ấn tượng ở sự đơn giản của chúng, được đánh dấu bằng các bài đọc bằng tiếng bản ngữ và các bài giảng được lập luận rõ ràng. Ngược lại, đạo Công giáo vẫn giữ nguyên tính tôn giáo của thế giới thời trung cổ, thực sự là thời cổ đại: hương, đèn và nến, lễ phục tuyệt vời, thánh tích và tượng, một ngôn ngữ mà ít người hiểu được.

Tất cả những điều này, cần phải được thay đổi. Nhưng những lời kêu gọi cải cách này đã không được chú ý trong chính Giáo hội Công giáo, nơi mà quyền lực tập trung và bị áp đặt nghiêm khắc. Bên cạnh đó, chế độ Công giáo truyền thống có những người bảo vệ mạnh mẽ, chẳng hạn như Chateaubriand, người mà tác phẩm Thiên tài của Cơ đốc giáo (1802) đã đặt cơ sở cho một chủ nghĩa dân túy Công giáo mới. Ở Anh, thành trì của Tin Lành, Phong trào Oxford, đã sớm quay sang Rome để được hướng dẫn, chứ không phải ngược lại. Sự thật là, về tổng thể, Công giáo không phải chịu bất kỳ mặc cảm tự ti nào, ở bất kỳ quốc gia nào quan trọng, nơi nó là tôn giáo chiếm đa số.

Vì vậy, những thay đổi đã bị trì hoãn trong 150 năm, đến những năm 1960, khi Rome cũng rơi vào tình trạng hỗn loạn.

Đó là một vấn đề khác với người Do Thái, đặc biệt là ở Đức và các quốc gia ‘tiên tiến’ khác. Những người Do Thái được khai sáng cảm thấy xấu hổ về các dịch vụ truyền thống của họ: quá khứ nặng nề, thiếu nội dung trí tuệ, cách thức ồn ào và vô nghĩa mà người Do Thái Chính thống cầu nguyện. Ở các nước theo đạo Tin Lành, đối với những người theo đạo Thiên Chúa đến thăm một giáo đường Do Thái là một điều khá thời thượng, và gây ra sự khinh miệt và thương hại. Do đó, Do Thái giáo cải cách, ngay từ đầu, là một nỗ lực để xóa bỏ vết nhơ của sự nhạo báng khỏi các hình thức thờ phượng của người Do Thái. Các từ khóa là Erbauung (gây dựng) và AndacJit (tận tâm). Các bài giảng theo phong cách Cơ Đốc giáo đã được giới thiệu. Nhà cải cách Joseph Wolf (1762-1826), giáo viên và thư ký cộng đồng tại Dessau, và là một người ngưỡng mộ tận tụy của Mendelssohn, đã lấy những nhà hùng biện Tin Lành giỏi nhất của Đức làm hình mẫu cho mình. Người Do Thái học cách giảng theo phong cách này một cách nhanh chóng, vì họ học được tất cả những điều mới lạ một cách nhanh chóng. Chẳng bao lâu, các bài giảng ở Đền thờ Berlin hay đến nỗi các mục sư Tin Lành lần lượt đến nghe và học hỏi. Gợi ý đã được trao đổi. Nhạc organ, một đặc điểm mạnh mẽ khác của đạo Tin Lành Đức, đã được giới thiệu, và phổ biến ở châu Âu.

Sau đó, vào năm 1819, cùng năm khi Hiệp hội Khoa học Do Thái được thành lập, Đền thờ Hamburg giới thiệu một cuốn sách cầu nguyện mới, và những thay đổi thẩm mỹ lan sang những vấn đề cơ bản hơn. Nếu những thói quen phụng sự có thể bị loại bỏ vì chúng xấu hổ, thì tại sao không phải là những giáo lý vô lý và bất tiện? Việc đề cập đến Đấng Messiah đã bị loại bỏ; việc trở lại Thánh địa cũng vậy. Ý tưởng là để thanh lọc và tái tạo năng lượng cho Do Thái giáo theo tinh thần giống như cuộc Cải cách của Luther. Nhưng có một sự khác biệt quan trọng. Luther không thường xuyên nhìn qua vai mình về những gì người khác đang làm và sao chép chúng. Ông là độc nhất và hình thức Kitô giáo mới của ông, với các học thuyết cụ thể và các phương thức đặc biệt của nó, là một sự sáng tạo chân chính và nguyên bản. Cải cách Do Thái giáo khó hơn bởi tư duy xã hội. Tinh thần của nó không phải là tôn giáo mà là thế tục.

Nó có ý nghĩa tốt nhưng là một cấu trúc nhân tạo, giống như rất nhiều kế hoạch duy tâm ở thế kỷ 19, từ Chủ nghĩa thực chứng của Comte đến Quốc tế ngữ.

Có thể đã là một vấn đề khác nếu phong trào đã tạo ra một trong những sự sùng bái tôn giáo mà người Do Thái Đông Âu rất nhiệt tình. Nhưng Cải cách đã chờ đợi một Luther trong vô vọng. Người giỏi nhất mà nó có thể tạo ra là Giáo sĩ Abraham Geiger (1810-74), người đã liên tiếp lãnh đạo phong trào ở Breslau, Frankfurt và Berlin. Ông ấy năng nổ, ngoan đạo, ham học hỏi và nhạy bén. Nhưng ông thiếu sự táo bạo và sẵn sàng phá hủy những thứ mà cách mạng tôn giáo cần. Trong một lá thư riêng mà ông viết vào năm

1836, ông nói về sự cần thiết phải bãi bỏ tất cả các thể chế của Do Thái giáo và xây dựng lại chúng trên một nền tảng cơ bản mới.

Nhưng đây không phải là điều ông ấy cảm thấy có thể làm được trong thực tế. Ông phản đối những lời cầu nguyện bằng tiếng Do Thái, nhưng sẽ không loại bỏ nó khỏi các buổi lễ. Ông cho cắt bao quy đầu là 'một hành động man rợ của việc đổ máu', nhưng phản đối việc bãi bỏ nó. Ông đã xử phạt một số vi phạm các điều cấm của ngày Sabath, nhưng ông sẽ không bỏ nguyên tắc ngày Sabath hoàn toàn và chấp nhận ngày Chủ nhật của Cơ Đốc giáo. Ông đã bỏ qua các đoạn về Sự trở lại Zion và các tham chiếu khác về điều mà ông coi là điều kiện lịch sử lỗi thời, nhưng ông không thể khiến bản thân đầu hàng nguyên tắc của luật Moses. Ông cố gắng khai thác từ khối lượng lớn, tích lũy niềm tin Do Thái giáo mà ông gọi là yếu tố tôn giáo phổ quát. Theo quan điểm của ông, điều đó liên quan đến việc loại bỏ giả định tự động về tình đoàn kết với người Do Thái ở khắp mọi nơi – do đó ông từ chối đóng vai trò tích cực trong cuộc biểu tình chống lại các hành động tàn bạo của Damascus. Nhưng khi lớn lên, giống như rất nhiều người Do Thái được giáo dục tốt trước đây và kể từ đó, ông bắt đầu cảm thấy sự lôi kéo của Do Thái giáo truyền thống ngày càng nhiều hơn, do đó sự nhiệt tình của ông đối với sự thay đổi giảm dần.

Những người Cải cách có thể sẽ có nhiều tác động hơn nếu họ có thể xây dựng một nền tảng niềm tin và thực hành được xác định rõ ràng và kiên định với nó. Nhưng Geiger không phải là người duy nhất không tìm được điểm an nghỉ cuối cùng của đức tin.

Giáo sĩ Samuel Holdheim (1806-60), đến từ Poznan, cuối cùng là người đứng đầu một giáo đoàn Cải cách mới ở Berlin, bắt đầu như một nhà Cải cách ôn hòa. Dần dần ông trở thành một kẻ cực đoan. Geiger tin vào 'sự mặc khải tiến bộ', theo đó việc thực hành Do Thái giáo phải được thay đổi định kỳ khi ý muốn của Đức Chúa Trời được thể hiện.

Holdheim muốn hủy bỏ hoàn toàn Đền thờ và nghi lễ Do Thái giáo ngay lập tức. Hầu hết các Talmud cũng phải ra đi. Ông xem Do Thái giáo truyền thống là một trở ngại đối với việc người Do Thái trở thành một phần của tình anh em chung của con người, mà đối với ông đại diện cho kỷ nguyên thiên sai. Vì vậy, ông cho những người không cắt bao quy đầu vẫn có thể là người Do Thái. Ông nghĩ nhiệm vụ nghề nghiệp của một người đến trước khi tuân thủ nghiêm ngặt ngày Sabath. Thật vậy, tại Berlin, ông không chỉ chuyển đổi hoàn toàn các dịch vụ mà cuối cùng đã tổ chức chúng vào một ngày Chủ nhật. Khi ông chết, thậm chí còn có một cuộc tranh cãi về việc liệu ông có thể được chôn cất trong 'một phần của nghĩa trang' của các giáo sĩ Do Thái hay không.

Phiên bản cải cách của Holdheim không phải là sự thay thế duy nhất cho Geiger. Ở Frankfurt, một nhóm chống cắt bao quy đầu đã xuất hiện. Ở London, một phong trào cải

cách đã chấp nhận Kinh Thánh, là tác phẩm của Chúa, và bác bỏ Talmud, là của con người. Khi Cải cách lan rộng ra nước ngoài, nó ngày càng xuất hiện dưới nhiều chiêu bài hơn. Một số nhóm vẫn giữ liên kết với người Do Thái Chính thống. Những người khác bị phá vỡ hoàn toàn. Các hội nghị giáo sĩ đã được tổ chức, không có mục đích gì lớn lao. Sách cầu nguyện mới đã được phát hành, và gây ra những tranh cãi mới. Trong một phiên bản này hay một phiên bản cải cách khác, Do Thái giáo đã cung cấp sự thể hiện tinh thần tôn giáo một cách thỏa đáng cho nhiều ngàn người Do Thái có học thức.

Nhưng điều mà Cải cách đã không làm được, hơn cả 'Khoa học của Do Thái giáo', là để giải quyết vấn đề của người Do Thái. Nó không bình thường hóa người Do Thái bởi vì nó không bao giờ nói cho nhiều hơn một thiểu số. Về bản chất, đó là một giải pháp thay thế cho phép rửa tội và đồng hóa hoàn toàn, giữa những người Do Thái có đức tin, hoặc ở bất kỳ mức độ nào có lòng mộ đạo, đủ mạnh để giữ họ gắn bó với tôn giáo của mình dưới một hình thức nào đó, nhưng không đủ mạnh để thách thức thế giới. Vào cuối những năm 1840, rõ ràng là nó sẽ không tiếp quản Do Thái giáo, ngay cả ở nước Đức khai sáng. Vào cuối thế kỷ này, nó đã có đủ hỗ trợ về thể chế để tiếp tục phát triển, ở bất kỳ mức độ nào ở một số quốc gia, nhưng lực lượng sáng tạo của nó đã bị tiêu tốn. Nhà văn theo chủ nghĩa truyền thống John Lehmann đã lưu ý vào năm 1905: "Ngày nay, khi sự thờ ơ hoàn toàn vượt qua giới thần học, khó có thể tưởng tượng đã từng có những người coi đó là nhiệm vụ của cuộc đời, và những người đã quyết tâm bằng cả trái tim và cả tâm hồn để cải cách Do Thái giáo, và từng coi mình như một Luther, Zwingli hay Calvin thu nhỏ."

Một lý do tại sao những người Do Thái mong muốn tham gia hoàn toàn vào thế giới hiện đại mà không đánh mất Do Thái giáo của họ không đạt được một công thức khả thi là họ không thể thống nhất về một ngôn ngữ để diễn đạt nó. Ở giai đoạn này, có ba lựa chọn thay thế khả thi. Một là ngôn ngữ hierate cổ của Do Thái giáo, tiếng Do Thái. Thứ hai là ngôn ngữ của đất nước họ, bất kể nó có thể là gì. Thứ ba là ngôn ngữ kỳ lạ mà hầu hết người Do Thái thực sự nói, tiếng Yiddish. Hoặc có thể có sự kết hợp của cả ba. Những người khai sáng Do Thái muốn phục sinh tiếng Do Thái. Thật vậy, chính từ Haskalah, mà họ chọn là từ tiếng Do Thái để chỉ sự hiểu biết hoặc lý trí: họ sử dụng nó để biểu thị cam kết đối với lý trí, trái ngược với sự mặc khải, như là nguồn gốc của sự thật.

Họ đã tạo ra các tác phẩm giáo dục bằng tiếng Do Thái. Họ chạy một ấn phẩm tiếng Do Thái. Nhưng có một số lý do khiến dự án của họ thiếu tính năng động. Rất ít người trong số họ viết nhiều bằng tiếng Do Thái – Mendelssohn, thủ lĩnh của họ, rất ít. Họ chọn tiếng Do Thái không phải vì họ muốn thể hiện mình trong đó. Họ cũng không tôn kính nó vì lý do tôn giáo. Họ coi nó, đúng hơn là đáng kính trọng về mặt trí tuệ, ngôn ngữ Do Thái

tương đương với tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp, vốn là di sản văn hóa cổ đại của châu Âu Cơ Đốc giáo. Thời đại chứng kiến buổi bình minh của các nghiên cứu ngữ văn hiện đại. Ở khắp mọi nơi ở Châu Âu, các chuyên gia đang biên soạn ngữ pháp, đưa các ngôn ngữ địa phương thành văn bản và cung cấp cho chúng các quy tắc và cú pháp — Tiếng Phần Lan, Hungary, Rumani, Ailen, Basque, Catalan đã được nâng cấp từ patois địa phương lên vị thế của một 'ngôn ngữ hiện đại'. Tất nhiên, về mặt logic, lẽ ra họ phải chọn tiếng Yiddish, một thứ ngôn ngữ mà người Do Thái thực sự nói. Nhưng có những người coi nó là sự ghê tởm. Họ coi đó không khác gì một hình thức thối nát của tiếng Đức. Nó đại diện cho tất cả những gì họ chán nản nhất về khu ổ chuột và Do Thái giáo chưa tái tạo: nghèo đói, ngu dốt, mê tín dị đoan. Họ lập luận những người duy nhất nghiên cứu về Yiddish một cách khoa học là cảnh sát, những người cần biết tiếng lóng của những tên trộm.

Vì vậy, họ đã hồi sinh tiếng Do Thái. Nhưng họ không biết viết gì nhiều. Dự án lớn nhất của họ là một buổi thuyết trình kết hợp Kinh Thánh, sử dụng các từ tiếng Đức trong các ký tự tiếng Do Thái. Đây là một thành công khá lớn. Nhiều nghìn người Do Thái, đặc biệt là thế hệ cũ, những người không được tiếp cận với các trường học thế tục, đã sử dụng nó để học tiếng Đức. Một khi người Do Thái đọc tiếng Đức và tiếp thu văn hóa thế tục, sự quan tâm của họ đối với tiếng Do Thái sẽ giảm hoặc biến mất; nhiều người thậm chí đã mất Do Thái giáo. Ngay cả những người giữ đức tin cũng thấy tiếng Do Thái ít được sử dụng hơn.

Quả thực đã có một truyền thống tiếng Do Thái trong văn học. Các học giả vĩ đại thời Trung cổ như Maimonides đã viết bằng tiếng Ả Rập. Nhưng việc thực hành viết bằng tiếng Do Thái cũng tồn tại ở Tây Ban Nha Hồi giáo, và sau đó nó tái xuất hiện ở Ý thời Phục hưng. Một số người Do Thái Ý tiếp tục viết tiếng Do Thái trong suốt thế kỷ 17.

Sau đó, xuất hiện một thiên tài: Moses Hayyim Luzzatto (1707-46). Người đàn ông đáng chú ý này đến từ một trong những gia đình lâu đời nhất và nổi tiếng nhất của người Do Thái Ý ở Padua. Anh ấy là một thần đồng và có những giáo viên tốt nhất, cũng như được vào trường đại học lớn. Anh học khoa học thế tục, kinh điển, tiếng Ý hiện đại, và toàn bộ các nghiên cứu về Do Thái giáo. Luzzatto có khả năng khác thường là có thể viết tài liệu trừu tượng theo phong cách hàn lâm, và cũng có thể đưa ra những vấn đề phức tạp theo kiểu đơn giản cho khán giả bình dân.

Anh ấy cũng có thể thể hiện bản thân bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, cổ đại và hiện đại. Một trong những tác phẩm của anh là bằng tiếng Aramaic, ngôn ngữ mà Zohar ban đầu được viết.

Nhưng cách xưng hô thông thường của anh ấy là tiếng Do Thái. Anh đã viết ra rất nhiều thơ tiếng Do Thái. Anh đã tạo ra ba tập bằng tiếng Do Thái. Trên tất cả, đã viết một tác phẩm đạo đức, Mesillat Yesharim, hay Con đường của sự thẳng thắn, vào cuối thế kỷ mười tám và hầu hết thế kỷ mười chín, có ảnh hưởng nhất trong tất cả các cuốn sách tiếng Do Thái, và được đọc rộng rãi nhất, trong những người Do Thái ở Đông Âu. Anh không phải là lý tưởng của sự phục hưng tiếng Do Thái sao? Ngược lại: anh tượng trưng cho những gì họ muốn từ chối và loại bỏ.

Tệ hơn nữa: anh ta có thể đã là một Shabbatean bí mật, hoặc một cái gì đó rất giống như vậy. Anh ta đã có được, như anh ta thừa nhận bản thân, một sở thích đối với những bài viết bóng gió chết người của Nathan xứ Gaza, với khả năng giải thích bất cứ điều gì một khi bạn thực hiện bước nhảy vọt phi lý trí đầu tiên. Ở Padua, anh ta dường như đã thu hút xung quanh mình một nhóm những người đàn ông trẻ tuổi thông minh, những người có những suy nghĩ nguy hiểm. Các giáo sĩ Do Thái ở Venice đã khám xét ngôi nhà của anh và tìm thấy bằng chứng về ma thuật.

Để thoát khỏi tranh cãi, anh đã đến Amsterdam. Ở đó, anh cũng bị cấm tập kabbalah. Vì vậy, cuối cùng anh ta đã đến Đất Thánh, nơi bệnh dịch đã đưa anh ta đến Acre. Mang tên Moses, kết hôn với một cô gái tên là Zipporah, anh ta dường như đã đi đến kết luận mình là hóa thân của Moses. Nhiều người Do Thái ở phương Đông đã đồng ý; hoặc ít nhất đã đối xử với anh ta như một vị thánh. Không một người Do Thái Đức giác ngộ nào có thể chấp nhận điều đó. Và, ngay cả khi những tuyên bố cá nhân của anh ta bị gạt sang một bên. Trong Con đường của sự thẳng thắn và một tác phẩm khác, Daath Tevunot hay Kiến thức sáng suốt, ông đã tóm tắt về lịch sử mục đích của Đức Chúa Trời trên thế giới và vai trò của người Do Thái, Giao ước và cộng đồng người di cư. Anh cho thấy chính xác lý do tại sao người Do Thái có mặt trên thế giới và họ phải làm gì để biện minh cho mình. Bản tóm tắt của anh về mục đích sống là không khoan nhượng: Bản chất của sự tồn tại của một con người trên thế giới là anh ta phải thực hiện các điều răn, thực hiện sự thờ phượng và chống lại sự cám dỗ. Thật không thú vị khi hạnh phúc thế gian có ý nghĩa gì đối với anh ta hơn là một sự trợ giúp hoặc hỗ trợ đơn thuần theo nghĩa là sự hài lòng và an tâm cho phép anh ta dành trái tim của mình cho sự phục vụ mà anh ta đang gánh vác; và điều phù hợp là toàn bộ sự chú ý của anh ấy chỉ nên dành cho Đấng Tạo Hóa và anh ấy không nên có mục đích nào khác trong bất kỳ hành động nào của mình, dù nhỏ hay lớn, ngoại trừ việc đến gần Ngài – phước lành cho anh ta và phá vỡ tất cả các vách ngăn ngăn cách anh ta với Chủ nhân của mình.

Đây là một người đàn ông, viết bằng tiếng Do Thái, đưa ra một triết lý mạch lạc, đã truyền cảm hứng cho hàng triệu người Do Thái và tiếp tục là một truyền thống sống động trong Do Thái giáo cho đến tận ngày nay. Nhưng nó là một chứng bệnh đối với

người chứng ngộ. Khác xa với việc sử dụng tiếng Do Thái để vẫy gọi những người Do Thái sống ở khu ổ chuột vào thế giới hiện đại, và yêu cầu họ có một vị trí đàng hoàng và danh giá ở đó, nó đã hoàn toàn ngược lại. Nó bảo người Do Thái quay mặt lại và hướng ánh nhìn về phía Đức Chúa Trời – như những người Do Thái ngoan đạo đã luôn làm. Vì vậy, truyền thống Hebrew sống động, không thể được lắp vào kế hoạch tổng thể của sự khai sáng.

Kế hoạch của họ dùng tiếng Do Thái song song với tiếng Đức do đó không có tiến bộ. Người Do Thái chỉ đơn giản là học tiếng Đức, và đồng hóa với chính họ. Mục đích không phải để dự đoán tiếng Do Thái sẽ thực sự xâm nhập mạnh mẽ vào đời sống của người Do Thái mà là công cụ của chủ nghĩa Zionism, một hình thức của Do Thái giáo mà đối với họ cũng ghê tởm như chủ nghĩa thiên sai thần bí.

Trớ trêu thay, ngôn ngữ Do Thái tạo nên sự tiến bộ nhất và hoàn toàn tự phát trong thế kỷ 19 là tiếng Yiddish. Thật đáng tiếc khi những người đeo mặt nạ (dùng ẩn dụ khi nói về Kinh Thánh), có khả năng nói và viết tiếng Đức là chứng chỉ về tình trạng khai sáng của họ, lại biết quá ít về điều đó. Nó không chỉ là một cuộc tranh cãi. Nó không chỉ là một hình thức hư hỏng của tiếng Đức. Đối với những người Do Thái ngoan đạo, nó là một ngôn ngữ 'tạm thời' vì nó không phải là thần thánh, không có tính lịch sử (theo thuật ngữ của người Do Thái). Một khi lịch sử quay trở lại, khi Thời đại Đấng Messiah đến gần, người Do Thái có lẽ sẽ chuyển sang sử dụng tiếng Do Thái, ngôn ngữ của kinh Torah, trong mọi trường hợp, các vấn đề quan trọng như nghi lễ, học thuật và thường là quản lý cộng đồng được tiến hành. Nhưng đối với một ngôn ngữ tạm thời, tiếng Yiddish gần giống như một số ngôn ngữ châu Âu. Người Do Thái đầu tiên bắt đầu phát triển nó từ phương ngữ Đức được nói ở các thành phố khi họ chuyển từ Pháp và Ý sang Lotharingia nói tiếng Đức. Phiên bản Yiddish đầu tiên (1250-1500) đánh dấu sự tiếp xúc lần đầu của những người Do Thái nói tiếng Đức với những người Do Thái Slav nói một phương ngữ gọi là Knaanic. Trong suốt 200 năm 1500-1700, phiên bản Yiddish thứ hai xuất hiện. Cuối cùng, tiếng Yiddish hiện đại đã phát triển trong thế kỷ thứ mười tám.

Hình thức văn học của nó đã hoàn toàn biến đổi trong nửa thế kỷ 1810-60, ở các thành phố của cộng đồng người Đông Âu, khi các tờ báo và tạp chí của người Yiddish phát triển mạnh, và việc buôn bán sách của người Yiddish phát triển mạnh mẽ.

Đến năm 1908, nó đã đủ phức tạp để đề xuất tổ chức một hội nghị Yiddish thế giới ở Czemowitz. Khi dân số Do Thái ở Đông Âu tăng lên, càng có nhiều người nói, đọc và viết nó. Vào cuối những năm 1930, nó là ngôn ngữ chính của khoảng 11 triệu người.

Tiếng Yiddish có những hạn chế về nguồn gốc. Có rất ít từ Yiddish cho động vật hoặc chim. Nó hầu như không có từ vựng quân sự. Những khiếm khuyết như vậy được tạo ra

từ tiếng Đức, tiếng Ba Lan, tiếng Nga. Yiddish đặc biệt giỏi trong việc vay mượn: từ tiếng Ả Rập, tiếng Ả Rập Hebrew, từ bất cứ thứ gì theo cách của nó. Mặt khác, nó đã đóng góp: cho tiếng Do Thái, cho tiếng Anh-Mỹ. Tuy nhiên, đức tính chính của nó nằm ở sự tinh tế bên trong, đặc biệt là ở đặc điểm về các loại cảm xúc của con người.

Isaac Bashevis Singer, học viên giỏi nhất của nó, đã chỉ ra đó là ngôn ngữ duy nhất không bao giờ được nói bởi những người nắm quyền.

Tiếng Yiddish là ngôn ngữ tự nhiên của một quốc gia Do Thái hồi sinh vì nó được sử dụng rộng rãi; và trong nửa sau của thế kỷ XIX, nó đã bắt đầu, khá nhanh chóng, tạo ra một nền văn học lớn gồm truyện, thơ, kịch và tiểu thuyết. Nhưng có nhiều lý do khiến nó không thể hoàn thành sứ mệnh đã định. Vai trò của nó đầy rẫy những nghịch lý. Nhiều giáo sĩ Do Thái coi nó là ngôn ngữ của phụ nữ, những người không đủ thông minh hoặc không đủ giáo dục để học bằng tiếng Do Thái. Ví dụ, trong cộng đồng người Do Thái lớn ở Hungary, ngôn ngữ địa phương được sử dụng cho cuộc sống hàng ngày, và tiếng Yiddish là ngôn ngữ hướng dẫn tôn giáo, trong đó các cậu bé Do Thái phải đọc các văn bản tiếng Do Thái và tiếng Aram - vì vậy nó được liên kết với Chính thống giáo. Tuy nhiên, trong tiếng Nga Pale và tiếng Galicia của Áo, nó thường là ngôn ngữ của thế tục. Vào nửa sau của thế kỷ 19, hầu hết mọi cộng đồng Do Thái lớn ở Đông Âu đều có một nhóm người vô thần và cấp tiến, có ngôn ngữ bất đồng chính kiến là tiếng Yiddish và những người đọc sách và tạp chí Yiddish theo quan điểm của họ.

Nói tóm lại, trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, triển vọng và tương lai ngôn ngữ của người Do Thái không rõ ràng, vì những lý do có nguồn gốc sâu xa từ lịch sử và đức tin. Sự nhầm lẫn ngôn ngữ chỉ là một phần của sự nhầm lẫn văn hóa rộng lớn hơn nhiều. Và đến lượt sự nhầm lẫn văn hóa lại bùng phát từ sự nhầm lẫn tôn giáo ngày càng tăng trong chính những người Do Thái, có thể tóm gọn trong một câu: Do Thái giáo là một phần của cuộc sống hay là toàn bộ của nó? Nếu nó chỉ là một phần, thì một sự thỏa hiệp với hiện đại là hoàn toàn có thể. Nhưng trong trường hợp đó, người Do Thái có thể dần biến mất vào các xã hội đa số xung quanh họ. Nếu là toàn bộ, thì họ chỉ đơn thuần thay thế khu ổ chuột bằng đá bằng khu ổ chuột của trí tuệ. Vì vậy, trong trường hợp đó, hầu hết người Do Thái sẽ chọn cách trốn thoát khỏi nhà tù, và vĩnh viễn không tuân theo Luật.

Do đó, thực tế chính cho tình trạng khó khăn của người Do Thái trong nửa đầu thế kỷ 19 là sự vắng mặt của một chương trình được thống nhất hoặc một sự lãnh đạo thống nhất. Ở những nơi mà các dân tộc bị áp bức và nổi dậy khác có thể tập trung sức lực để diễu hành đằng sau các biểu ngữ của chủ nghĩa dân tộc và độc lập, thì người Do Thái lại là những kẻ nổi loạn vô cớ. Hay nói đúng hơn, họ biết những gì họ đang chống lại – cả xã hội thù địch mà họ được cấy ghép, thứ đã cho họ quyền công dân đầy đủ một cách

miễn cưỡng và sự bao bọc ngột ngạt của Do Thái giáo. Tuy nhiên, không hơn không kém, cuộc nổi dậy của người Do Thái là có thật. Và những kẻ nổi loạn riêng lẻ, dù thiếu một mục tiêu chung, nhưng rất đáng gờm.

Tựu chung lại, họ tạo thành một lực lượng khổng lồ cho cái thiện và cái ác. Cho đến nay chúng ta mới chỉ xem xét một mặt của vấn đề giải phóng: làm thế nào người Do Thái được giải phóng khỏi khu ổ chuột có thể thích nghi với xã hội? Nhưng mặt còn lại cũng quan trọng không kém: làm thế nào xã hội có thể điều chỉnh để thích ứng với những người Do Thái được giải phóng?

Vấn đề là rất lớn vì trong 1.500 năm xã hội Do Thái đã được thiết kế để sản sinh ra trí thức. Họ có tất cả các đặc điểm của trí thức: có xu hướng theo đuổi ý tưởng cũng như sức sáng tạo lớn. Xã hội Do Thái được hướng tới để hỗ trợ họ.

Vị giáo sĩ Do Thái của cộng đồng đã được chỉ định trong văn bản bổ nhiệm là ‘Chúa tể của Địa điểm’.

Ông đã nhận được vinh dự chính, với tư cách là hậu duệ thiêng liêng của chính Moses. Ông là hình mẫu địa phương của người Do Thái lý tưởng. Ông là một nhà hiền triết có sức lôi cuốn. Ông đã dành cả cuộc đời để hấp thụ tài liệu trừu tượng và sau đó sửa đổi nó cho phù hợp.

Ông mong đợi và đã được hỗ trợ bởi sự giàu có của các nhà tài phiệt địa phương. Người Do Thái đã trợ cấp cho nền văn hóa của họ hàng trăm năm trước khi hoạt động này trở thành một chức năng của nhà nước phúc lợi phương Tây. Các thương gia giàu có cưới con gái của các nhà hiền triết; chàng sinh viên yeshiva xuất sắc đã tìm thấy một cô dâu giàu có để anh ta có thể chuyên tâm vào việc học. Hệ thống theo đó các nhà hiền triết và thương nhân điều hành cộng đồng song song để phân phối lại thay vì củng cố của cải. Nó cũng đảm bảo sản sinh ra một số lượng lớn những người thông minh, những người được trao mọi cơ hội để theo đuổi ý tưởng. Khá đột ngột, vào khoảng năm 1800, cỗ máy xã hội cổ xưa và hiệu quả cao này dùng để tạo ra trí thức bắt đầu thay đổi. Thay vì dồn tất cả các sản phẩm của mình vào vòng quay khép kín của các nghiên cứu giáo sĩ, nơi họ vẫn hoàn toàn bị cô lập với xã hội chung, nó đã giải phóng một tỷ lệ đáng kể và ngày càng tăng những người này vào cuộc sống thế tục. Đây là một sự kiện có tầm quan trọng lớn trong lịch sử thế giới.

Heinrich Heine (1797-1856) là nguyên mẫu của hiện tượng mới. Ông sinh ra ở Dusseldorf trong một gia đình trọng thương. Đến năm mười sáu tuổi, vẫn chưa rời nơi sinh, nhưng sau đó đã trải qua sáu lần thay đổi quốc tịch. Gia đình ông đã được giải phóng một nửa. Mẹ, Piera van Geldern, có tham vọng thế tục. Khi quân đội Napoléon tiến lên, bà muốn con trai trở thành một cận thần, một thống chế, một chính trị gia hoặc

thống đốc; khi quân Pháp rút lui, ông biến thành một doanh nhân triệu phú. Bà thấy ông được học rất ít, nên gửi ông đến trường Công giáo La Mã. Heine thiếu bản sắc cá nhân, tôn giáo, chủng tộc và quốc gia. Tên Do Thái của ông là Hayyim. Khi còn là một cậu bé, ông được gọi là Harry. Sau đó, ông tự gọi mình là Heinrich, nhưng ông đã ký tên vào tác phẩm của mình là H. Heine. Khi còn là một cậu bé, ông đã sống dưới sự sáng tạo của Napoléon, Đại công quốc Berg, vì vậy ông tự nhận tinh thần của mình là người Pháp. Nhưng cuốn sách quan trọng nhất trong thời thơ ấu của ông là cuốn Kinh Thánh Luther vĩ đại. Ông chuyển đến Paris năm 1831 và không trở lại Đức (ngoại trừ hai chuyến thăm ngắn). Nhưng ông không bao giờ xin nhập quốc tịch Pháp, dù đủ điều kiện. Ông đã viết tất cả các tác phẩm của mình bằng tiếng Đức. Ông nghĩ người Đức, mặc dù thường xấu xa, nhưng sâu sắc hơn người Pháp sống trên bề mặt. Ông không học cách đọc tiếng Do Thái đúng cách. Ông ghét là một người Do Thái. Ông đã viết về 'ba căn bệnh quái ác, nghèo đói, đau đớn và Do Thái'. Năm 1822, ông được liên kết với Hiệp hội Khoa học Do Thái, nhưng ông không có gì để đóng góp. Ông không tin vào Do Thái giáo và coi đó là một thế lực chống lại con người. Ông viết vào năm sau: "Tôi thừa nhận sẽ nhiệt tình vì quyền của người Do Thái và quyền bình đẳng dân sự của họ, và trong những thời điểm tồi tệ, đó là điều không thể tránh khỏi, đám đông người Đức sẽ nghe thấy giọng nói của tôi để nó vang lên trong các nhà máy bia của Đức và các cung điện. Nhưng kẻ thù truyền kiếp của tất cả các tôn giáo tích cực sẽ không bao giờ chống lại tôn giáo đầu, hiện đang gây ra cho chúng ta rất nhiều đau đớn."

Ông cũng coi thường phiên bản Cải cách mới. Những người Cải cách là những 'nhà chỉnh hình học', những người đã 'cố gắng chữa trị cơ thể của Do Thái giáo khỏi sự phát triển xấu xí của nó bằng cách cho chảy máu, và bởi sự vụng về và băng bó của chủ nghĩa duy lý, Israel phải chảy máu cho đến chết... chúng ta không còn đủ sức mạnh để ăn chay, để ghét và để chịu đựng vì ghét; đó là động cơ cho Cải cách của chúng ta."

Nhưng nếu Heine không thích cả người Do Thái Chính thống và Cải cách, thì có lẽ ông còn ghét những chiếc mặt nạ. Ông xem họ như những người cải đạo. Ông lưu ý bốn trong số sáu người con của Mendelssohn đã cải đạo. Cháu trai của ông là Felix đã trở thành nhà soạn nhạc hàng đầu của âm nhạc Cơ Đốc. Có thể không phải Heine đã nói, "Điều Do Thái nhất mà Mendelssohn từng làm là trở thành một Cơ Đốc nhân."

Nhưng ông ấy chắc chắn nhận xét: "Nếu tôi có may mắn được làm cháu trai của Moses Mendelssohn, tôi chắc chắn sẽ không sử dụng tài năng của mình để khiến con chiên tức giận." Khi Eduard Gans cải đạo, Heine đã tố cáo anh ta là 'kẻ vô lại', phạm trọng tội, tệ hơn cả Burke (theo quan điểm của Heine là kẻ phản bội chính nghĩa của cuộc cách mạng). Ông đánh dấu lễ rửa tội của Gans bằng một bài thơ cay đắng, An einen Abtrunnigen, 'Gửi một Tông đồ'.

Tuy nhiên, bản thân Heine đã trở thành một tín đồ Tin Lành chỉ vài tháng trước đó, ba ngày sau khi ông lấy bằng tiến sĩ. Lý do của ông ấy hoàn toàn thuộc về thế gian. Theo luật của tháng 8 năm 1822, người Do Thái đã bị loại khỏi các chức vụ học thuật của nhà nước – một phán quyết đặc biệt nhằm vào Gans. Mười năm sau, Heine bảo vệ đạo Tin Lành của mình là 'Phản kháng chống lại sự bất công', 'lòng nhiệt thành hiếu chiến của anh ấy đã khiến tôi tham gia vào các cuộc đấu tranh của nhà thờ chủ chiến này'. Nhưng điều này là vô nghĩa, vì ông cũng cho tinh thần của đạo Tin Lành không thực sự là tôn giáo: "Da thịt nở trong các bức tranh của Titian – đó là tất cả đạo Tin Lành. Kim cương của thần Vệ nữ của anh ấy là những luận đề cơ bản hơn nhiều so với những luận điểm mà linh mục người Đức mắc kẹt trên cửa nhà thờ ở Wittenberg." Tôi có thể đảm bảo với bạn, nếu luật pháp của chúng tôi cho phép ăn cắp thìa bạc, tôi sẽ không làm điều đó. "Câu nói của ông rằng lễ rửa tội là tấm vé vào cửa văn hóa châu Âu" đã trở nên nổi tiếng.

Tiziano Vecelli, thường được biết đến hơn với tên gọi Titian là một danh họa Italia, người lãnh đạo trường phái Venice thế kỷ 16 của phong trào Phục hưng Italia.



Vậy tại sao Heine lại lạm dụng Gans vì những gì anh ta đã làm? Không có lời giải thích thỏa đáng. Heine phải chịu đựng một cảm xúc hủy diệt vốn sớm phổ biến ở những người Do Thái đã giải phóng và bội đạo: một dạng thù hận bản thân rất đặc biệt.

Sau này khi lớn lên, ông thường nói hối hận về lễ rửa tội của mình.

Nhưng ông từ chối cho phép mình được giới thiệu công khai với tư cách là một người Do Thái. Năm 1835, ông nói chưa bao giờ đặt chân đến một giáo đường Do Thái. Chính mong muốn từ chối người Do Thái, cũng như lòng căm thù người Do Thái đã khiến ông có nhiều nhận xét bài Do Thái. Một mục tiêu cụ thể là gia đình Rothschild. Ông đổ lỗi cho họ đã huy động vốn vay cho các cường quốc phản động.

Dù sao đi nữa, đó cũng là lý do đáng kính của ông để tấn công họ. Nhưng những lời nhận xét độc ác nhất của ông được dành cho Nam tước James de Rothschild và vợ, người đã cho ông thấy sự tử tế tuyệt vời ở Paris. Ông nói đã nhìn thấy một nhân viên môi giới chứng khoán cúi đầu trước chiếc bình đựng tiền của Nam tước. Ông nói, "Chỉ có một Chúa - Mammon. Và Rothschild là nhà tiên tri của ông ấy." Ông nói không cần Talmud nữa, một khi quân Do Thái chống lại La Mã, vì cứ mỗi quý một lần, sứ thần của Giáo hoàng phải mang lãi suất đến cho nam tước James. Nhưng ông vẫn kiếm được nhiều tiền từ nhà Rothschild, hoặc khoe khoang mối quan hệ với họ.

Heine, trên thực tế, mong đợi những người Do Thái giàu có sẽ giúp, dù ông không phải là một sinh viên Do Thái mà là một trí thức thế tục. Cha ông đã từng là một người thất bại trong kinh doanh; những nỗ lực của chính ông, cũng không khá hơn. Vì vậy, ông vĩnh viễn phụ thuộc vào chú của mình, Solomon Heine, một chủ ngân hàng ở Hamburg, người đã trở thành một trong những người đàn ông giàu nhất châu Âu. Heine luôn cần tiền. Ông thậm chí còn lo lắng để nhận khoản trợ cấp bí mật hàng năm là 4.800 franc từ chính phủ Louis-Philippe. Nhưng thường thì ông quấy rầy chú Solomon: "Điều tuyệt vời nhất về chú", ông đã viết vào năm 1836, "là chú cùng họ với cháu." Người chú hoài nghi về Heine, nhận xét:

"Nếu cậu ấy đã học được bất cứ điều gì, cậu ấy sẽ không cần phải viết sách." Ông nghĩ cháu trai của mình là một kẻ khờ khạo, một kẻ ăn xin chuyên nghiệp. Nhưng, trung thành với truyền thống cổ xưa. Khi ông mất năm 1844, ông để lại cho Heine một di sản, nhưng với điều kiện nhà thơ không được gây hấn với gia đình. Số tiền ít hơn Heine mong đợi, vì vậy ông đã tham gia vào một cuộc tranh cãi kéo dài về di chúc với con trai của Solomon.

Đây là nền tảng cá nhân cho thiên tài đáng kinh ngạc của Heine. Trong những năm 1820, ông đã thay thế Byron là nhà thơ được ca ngợi rộng rãi nhất ở châu Âu. Bước ngoặt đến với Buch der Lieder (1827) của ông, trong đó có những ca từ nổi tiếng như 'Lorelei' và 'Auf Fliigeln des Gesanges' ('On Wings of Song') của ông. Người Đức đã công nhận ông là người viết thơ giỏi nhất của họ kể từ thời Goethe. Khi định cư ở Paris, ông được ca ngợi như một anh hùng của văn hóa châu Âu. Văn xuôi của ông cũng rực rỡ và phổ

biến như thơ. Ông đã tạo ra những cuốn sách du lịch. Ông hầu như đã thiết lập một thể loại văn học Pháp mới, tiểu luận ngắn hay feuilleton.

Tiếng tăm vẫn tiếp tục lan rộng nhưng ông bị bệnh ở cột sống suốt một thập kỷ. Nhưng những bài thơ cuối cùng hay hơn bao giờ hết. Hơn nữa, chúng đã được chuyển thể một cách hoàn hảo cho các bài hát nghệ thuật mới của Đức, hiện đang lan rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ, để tất cả các nhà soạn nhạc hàng đầu, từ Schubert và Schumann trở đi, đều đưa ông vào âm nhạc. Các tác phẩm của ông đã được sử dụng như sách giáo khoa của trường học Đức ngay cả khi ông còn sống.

Nhiều người Đức khó có thể thừa nhận người Do Thái này. Họ cố gắng kết tội ông về ‘sự hời hợt trang nhã’, trái ngược với sự sâu sắc thực sự của người Đức. Nó rõ ràng không đúng sự thật. Dường như một tài năng siêu phàm đã được xây dựng trong khu ổ chuột qua nhiều thế hệ bí mật, có được một mã di truyền mạnh mẽ hơn bao giờ hết, và sau đó đột nhiên xuất hiện để tìm ra ngôn ngữ Đức của đầu thế kỷ 19. Vấn đề bây giờ đã được thiết lập: Người Do Thái và người Đức có một mối quan hệ trí tuệ đặc biệt. Người Do Thái Đức là một hiện tượng mới của văn hóa châu Âu. Đối với những người theo chủ nghĩa bài Do Thái, điều này đặt ra một vấn đề cảm xúc gần như không thể chịu đựng được, mô tả bằng hình ảnh thu nhỏ ở Heine. Họ không thể phủ nhận thiên tài của ông; họ nhận thấy cách diễn đạt của nó bằng tiếng Đức không thể dung thứ được. Sự hiện diện đầy ma quái của ông, ngay tại trung tâm của nền văn học Đức, đã đẩy Đức Quốc Xã đến những cơn thịnh nộ.

Họ đã tịch thu tất cả các cuốn sách của ông. Nhưng họ không thể xóa những bài thơ khỏi tuyển tập và buộc phải in lại chúng với điều mà mọi học sinh đều biết là dối trá:

‘Bởi một tác giả không xác định’. Họ thu giữ một bức tượng của ông, từng thuộc sở hữu của Hoàng hậu Elisabeth của Áo, và sử dụng nó cho mục tiêu thực hành. Năm 1941, theo lệnh cá nhân của Hitler, mộ của ông ở nghĩa trang Montmartre đã bị phá hủy.

Trong bốn mươi năm qua, tác phẩm của Heine đã được người Đức tranh luận rộng rãi và gay gắt hơn bất kỳ nhân vật nào khác trong văn học của họ.

Heine cũng đã bị cấm trong cuộc đời của mình, theo sự khăng khăng của Metternich - không phải với tư cách là một người Do Thái, mà là một kẻ nổi loạn. Trong đó đặt ra một nghịch lý khác, và một nghịch lý điển hình của người Do Thái. Từ thời kỳ giải phóng trở đi, người Do Thái bị đổ lỗi cho cả việc tìm cách ăn nhập với xã hội đã được thiết lập, xâm nhập vào nó và thống trị nó; đồng thời cố gắng phá hủy nó hoàn toàn. Cả hai cáo buộc đều có một yếu tố của sự thật.

Gia đình Heine là một trường hợp điển hình. Bên cạnh chính gia tộc Rothschild, những người đã thu thập các danh hiệu từ nửa tá vương quốc và đế chế, Heines là gia tộc di

động ở châu Âu. Anh trai của Heine là Gustav được phong tước hiệp sĩ và phong là Nam tước von Heine-Geldern. Anh trai khác là Maximilian kết hôn với tầng lớp quý tộc Sa hoàng và được phong là von Heine. Con trai của chị gái trở thành Nam tước von Embden. Con gái bà kết hôn với một hoàng tử Ý. Một trong những người họ hàng thân thiết của Heine trở thành hoàng tử Murat, một người khác kết hôn với đương kim Hoàng tử Monaco. Nhưng bản thân Heine là nguyên mẫu của một nhân vật mới trong văn học châu Âu: người đàn ông cấp tiến của người Do Thái, sử dụng kỹ năng, danh tiếng và sự nổi tiếng của mình để làm suy yếu lòng tự tin của trí thức về trật tự đã được thiết lập.



Heinrich Heine

Về mặt cá nhân, ông luôn phân biệt giữa những tiến bộ chính trị nghiệt ngã, và những tiến bộ văn học. Ông ghét chủ nghĩa thuần túy của họ. Ông đã viết thư cho một trong số họ: "Bạn yêu cầu ăn mặc giản dị, thói quen thô tục và những thú vui vớ vẩn; mặt khác, chúng tôi yêu cầu mật hoa và ambrosia, áo choàng màu tím, hương liệu xa hoa, sự gợi cảm và sang trọng, những điệu múa tiên nữ, âm nhạc và hài kịch." Tính bảo thủ của ông tăng lên theo tuổi tác. Ông viết cho Gustav Kolb vào năm 1841: "Tôi vô cùng sợ hãi trước sự tàn bạo của chế độ vô sản, và tôi thú nhận với bạn rằng vì sợ hãi tôi đã trở thành một người bảo thủ." Khi cuối đời, ông trở lại Do Thái giáo. Thật vậy, ông khẳng định, khá không trung thực: "Tôi không giấu giếm về Do Thái giáo của mình, và tôi đã không

trở lại vì tôi không bao giờ rời bỏ nó." Những bài thơ mới nhất và hay nhất của ông, số 0 La Mã (1851) và Vermisdite Sdtriaries (1854), đánh dấu sự trở lại với các chủ đề tôn giáo, đôi khi mang hơi hướng tư tưởng của người Do Thái. Giống như hàng ngàn người Do Thái xuất sắc trước đây, ông đã liên kết tinh thần phiêu lưu trí tuệ của người Hy Lạp với sức khỏe và sức mạnh, trong khi tuổi tác và nỗi đau đã khiến ông đến với niềm tin đơn giản. "Tôi không còn nữa", ông viết cho một người bạn, "một người Hy Lạp vui vẻ, được nuôi dưỡng tốt, đang mỉm cười trên những người Nazarenes u ám. Tôi bây giờ chỉ là một người Do Thái bị bệnh hiểm nghèo, một hình ảnh tiều tụy của sự khốn cùng, một người đàn ông bất hạnh."

Tuy nhiên, tính cách công khai của Heine là cực đoan, và ở một mức độ lớn vẫn như vậy. Đối với nhiều thế hệ trí thức châu Âu, cuộc đời và tác phẩm của ông là một bài thơ về tự do.

Ông đã tiến gần đến một tuyên ngôn công khai về đức tin khi viết: "Tự do là tôn giáo mới, tôn giáo của thời đại chúng ta. Nếu Đấng Christ không phải là vị thần của tôn giáo mới này, thì Ngài vẫn là một thượng tế của nó, và tên của Ngài rạng ngời một cách tuyệt vời trong lòng các sứ đồ." Nhưng người Pháp là những người được chọn của tôn giáo mới, ngôn ngữ của họ ghi lại những phúc âm và tín điều đầu tiên. Paris là Jerusalem mới, sông Rhine là Jordan ngăn cách vùng đất tự do với vùng đất của người Philistines.

Trong một thời gian, Heine thậm chí đã trở thành, hoặc tưởng tượng ông đã trở thành một môn đồ của Saint-Simon. Heine không bao giờ cam kết mình với một lý thuyết cụ thể về chủ nghĩa xã hội cách mạng. Nhưng ở Paris, ông đã liên kết với nhiều người đang cố gắng tạo ra một xã hội như thế.

Họ thường có nguồn gốc Do Thái.

Một trong số đó là Karl Marx trẻ tuổi, đến Paris năm 1843. Ông đã từng là biên tập viên của tờ báo Cologne cấp tiến Rheinische Zeitung, mà nhà xã hội chủ nghĩa Do Thái Moses Hess (1812-75) đã giúp thành lập vào năm 1843. Nó chỉ kéo dài mười lăm tháng trước khi chính phủ Phổ đóng cửa, và Marx đã cùng Hess đi lưu vong ở Paris. Nhưng hai nhà xã hội chủ nghĩa có rất ít điểm chung. Hess là một người Do Thái thực thụ, người có chủ nghĩa cực đoan mang hình thức chủ nghĩa dân tộc của người Do Thái và cuối cùng là chủ nghĩa Zionism. Ngược lại, Marx hoàn toàn không có nền giáo dục Do Thái và không bao giờ tìm cách tiếp thu. Ở Paris, ông và Heine trở thành bạn bè. Họ đã làm thơ cùng nhau. Một vài bức thư giữa họ còn tồn tại và chắc chắn còn nhiều hơn nữa. Heine nói về tôn giáo như một thứ 'thuốc phiện tinh thần' là nguồn gốc cho cụm từ 'thuốc phiện của nhân dân' của Marx. Nhưng quan điểm cho rằng Heine là John the Baptist cho Christ

Marx, thời thượng trong học thuật của Đức những năm 1960, là vô lý. Theo Arnold Ruge, Marx sẽ nói với Heine:

"Hãy từ bỏ những lời than thở muôn thuở về tình yêu và chỉ cho các nhà thơ trữ tình biết điều đó nên được thực hiện như thế nào." Nhưng đó chính xác là đòn mà Heine lo sợ: "Tương lai [xã hội chủ nghĩa]", ông viết, "mùi của những nút thắt, của máu, của sự vô thần và rất nhiều trận đòn; Tôi chỉ nghĩ đến thời điểm mà những biểu tượng hắc ám đó sẽ lên nắm quyền." Ông từ chối 'người bạn đáng ghét của tôi là Marx', một trong những 'vị thần vô ngã'.

Điểm chung nhất của hai người là khả năng thù hận phi thường, thể hiện qua những cuộc tấn công bằng nọc độc không chỉ vào kẻ thù mà (có lẽ đặc biệt là) vào bạn bè và những người hảo tâm. Đây là một phần của sự căm ghét bản thân mà họ chia sẻ khi người Do Thái bội đạo. Marx đã có nó ở một mức độ thậm chí còn lớn hơn Heine. Ông đã cố gắng loại bỏ Do Thái giáo khỏi cuộc sống của mình. Trong khi Heine vô cùng lo lắng trước những hành động tàn bạo của Damascus năm 1840, Marx cố tình ngăn bản thân thể hiện mối quan tâm nhỏ nhất đối với bất kỳ sự bất công nào gây ra cho người Do Thái trong suốt cuộc đời. Mặc dù, Marx không biết gì về Do Thái giáo, không thể nghi ngờ gì về tính Do Thái của ông ấy. Giống như Heine và mọi người khác, quan niệm về sự tiến bộ của ông bị ảnh hưởng sâu sắc bởi Hegel, nhưng ý thức của ông về lịch sử như một động lực tích cực và năng động trong xã hội loài người, được điều hành bởi các luật sắt, một Torah theo chủ nghĩa vô thần, lại mang đậm chất Do Thái. Thiên niên kỷ Cộng sản của ông bắt nguồn sâu xa từ chủ nghĩa khải huyền và thiên sai của người Do Thái. Khái niệm cai trị của ông là quan điểm của giáo quyền. Quyền kiểm soát cuộc cách mạng sẽ nằm trong tay giới trí thức ưu tú, những người đã nghiên cứu các văn bản, hiểu rõ các quy luật của lịch sử. Họ sẽ hình thành cái mà ông gọi là 'quản lý', ban giám đốc. Giai cấp vô sản, chỉ là phương tiện, có nhiệm vụ tuân theo như Ezra the Scribe, ông coi họ là những kẻ không biết luật pháp, chỉ là 'những người dân của đất đai'.

Georg Wilhelm Friedrich Hegel là một nhà triết học người Đức. Cùng với Johann Gottlieb Fichte và Friedrich Wilhelm Joseph Schelling, Hegel được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm Đức.

Phương pháp luận của Marx cũng hoàn toàn mang tính giáo lý. Tất cả các kết luận của ông chỉ được rút ra từ sách. Ông chưa bao giờ đặt chân đến một nhà máy và từ chối lời đề nghị đưa ông đến một nhà máy của Engels. Giống như gaon của Vilna, ông nhốt mình với các văn bản và giải quyết những bí ẩn của vũ trụ trong nghiên cứu của mình. Như ông nói, "Tôi là một cỗ máy bị kết án là đọc ngấu nghiến sách." Ông gọi công việc của mình là 'khoa học' nhưng nó không khoa học hơn thần học. Ông rất sùng đạo và không có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm, khách quan. Ông chỉ đơn giản xem qua bất kỳ tài liệu nào có khả năng để cung cấp 'bằng chứng về những kết luận mà ông

đã đạt được trong đầu, vừa mang tính giáo điều như bất kỳ giáo sĩ Do Thái giáo hay kabbalist nào. Các phương pháp của ông đã được Karl Jaspers tóm tắt:

Phong cách viết của Marx không phải là của nhà điều tra… ông không trích dẫn các ví dụ hoặc thêm thắt những sự kiện trái ngược với lý thuyết của ông mà chỉ đưa ra những điều rõ ràng ủng hộ hoặc xác nhận cái mà ông coi là chân lý cuối cùng. Toàn bộ cách tiếp cận là một sự minh oan, không phải điều tra, nhưng nó là sự minh oan cho một thứ được tuyên bố là sự thật hoàn hảo với sự xác tín không phải của nhà khoa học mà là của những người tin tưởng.

Lý thuyết của Marx về cách lịch sử, giai cấp và sản xuất vận hành và sẽ phát triển, về cơ bản không khác với lý thuyết của Lurianic kabbalah về Thời đại Đấng Messiah, đặc biệt là đã được sửa đổi bởi Nathan of Gaza, đến mức nó có thể phù hợp với bất kỳ sự thật khó xử nào. Tóm lại, nó hoàn toàn không phải là một lý thuyết khoa học, mà chỉ là một phần mê tín thông minh của người Do Thái.

Cuối cùng, Marx là học sinh-giáo sĩ vĩnh viễn về thái độ của ông đối với tiền bạc. Ông hy vọng nó sẽ được cung cấp để tài trợ cho việc học của mình, trước tiên là bởi gia đình ông, sau đó là Engels. Nhưng các nghiên cứu, cũng như với rất nhiều giáo sĩ Do Thái uyên bác, không bao giờ kết thúc. Sau khi xuất bản tập một của Tư bản, ông không bao giờ có thể tập hợp các phần còn lại với nhau, khiến các bài báo của ông hoàn toàn nhầm lẫn, từ đó Engels tập hợp các tập hai và ba. Vì vậy, bài bình luận vĩ đại về Quy luật Lịch sử kết thúc trong bối rối và nghi ngờ. Điều gì đã xảy ra khi Đấng Messiah đến, khi 'những kẻ chiếm đoạt bị chiếm đoạt'? Marx không thể nói; ông đã không biết. Nhưng ông đã tiên tri về cuộc cách mạng của Đấng Messiah như nhau: năm 1849, vào tháng 8 năm 1850, năm 1851, năm 1852, 'từ tháng 11 năm 1852 đến tháng 2 năm 1853', năm 1854, năm 1857, năm 1858, năm 1859. Tác phẩm sau này của ông, như Nathan xứ Gaza, ở một mức độ lớn là một lời giải thích cho sự không đến.

Marx không chỉ là một nhà tư tưởng Do Thái, ông còn là một nhà tư tưởng chống Do Thái. Trong đó có một nghịch lý, có một tầm quan trọng bi thảm ảnh hưởng đến cả lịch sử phát triển của chủ nghĩa Mác và sự hoàn thiện của nó ở Liên Xô và thế hệ con cháu của nó.

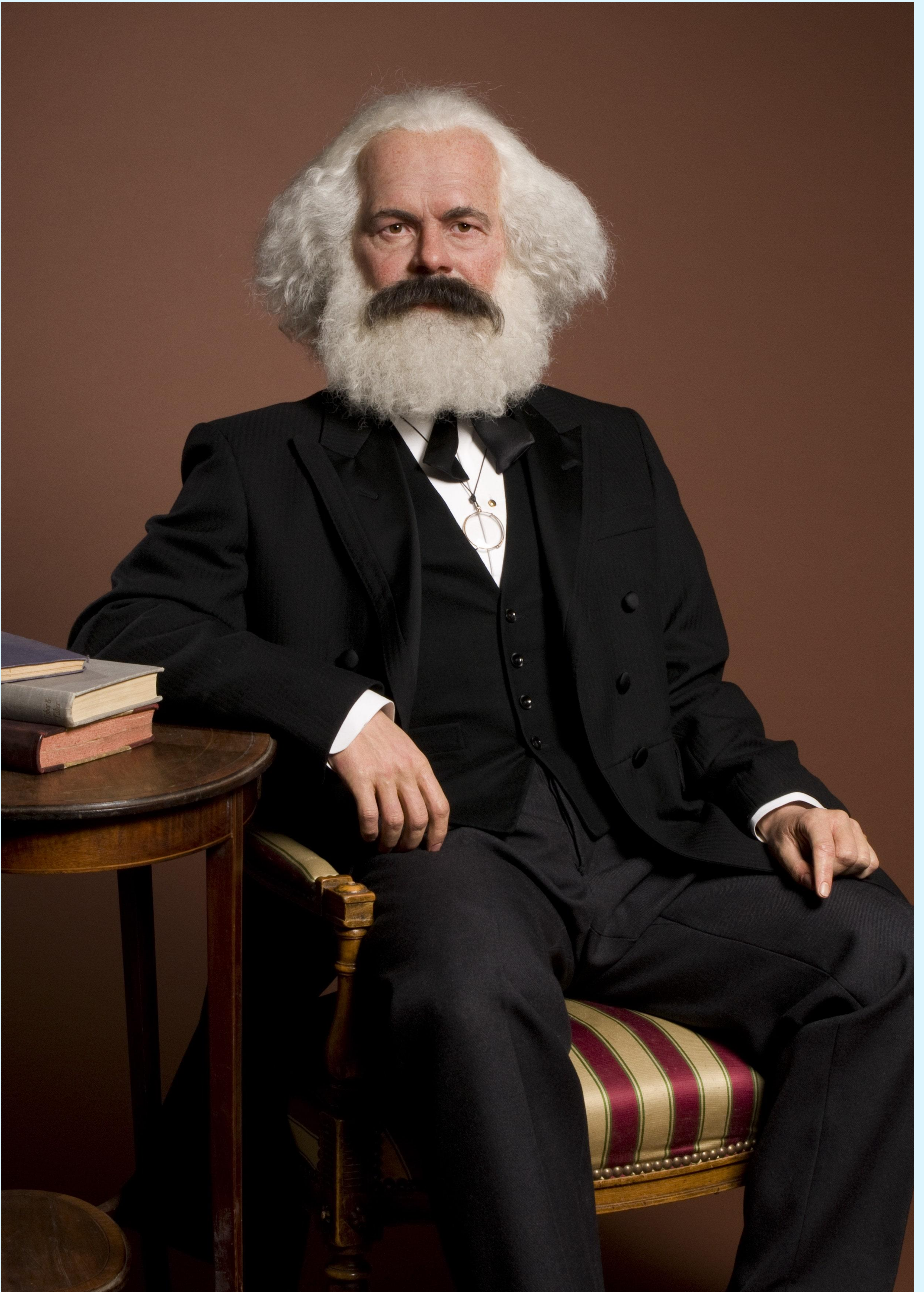
Căn nguyên cho chủ nghĩa bài Do Thái của Marx đã có từ lâu. Chúng ta đã thấy phần luận chiến chống Do Thái được viết trong các tác phẩm của các nhà văn khai sáng như Voltaire. Truyền thống này đã truyền thành hai luồng. Một là dòng 'chủ nghĩa lý tưởng' của Đức, đi qua Goethe, Fichte, Hegel và Bauer, trong đó đều có những phần tử chống Do Thái.

Dòng kia là 'xã hội chủ nghĩa' của Pháp. Điều này liên kết người Do Thái với cuộc Cách mạng Công nghiệp và sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại và chủ nghĩa vật chất đầu thế kỷ XIX. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1808, Francois Fourier đã xác định thương mại là 'nguồn gốc của mọi điều ác' và người Do Thái là 'hiện thân của thương mại', Pierre Joseph Proudhon còn đi xa hơn, cáo buộc người Do Thái đã phụ thuộc vào giai cấp tư sản. Người Do Thái là một chủng tộc 'bất khả phân ly, cố chấp, vô đạo... là kẻ thù của nhân loại. Chúng ta nên gửi chủng tộc này trở lại châu Á, hoặc tiêu diệt nó'.

Marx hấp thụ cả hai dòng chảy, thêm vào làn nước đục ngầu những nỗi thống khổ tuôn trào của chính ông. Trong cuộc thảo luận của mình về những người Do Thái cách mạng, nhà sử học Robert Wistrich coi lòng căm thù của họ như phản chiếu của những thành viên rất thông minh của một nhóm thiểu số kém may mắn đã từ chối vị trí và sự công nhận trong xã hội mà tài năng của họ được thừa hưởng. Các nhà tư tưởng Khai sáng, cả Pháp và Đức, cho rằng phải xóa bỏ những đặc điểm phản cảm của Do Thái giáo trước khi người Do Thái có thể được tự do: Những người Do Thái bị phân biệt đối xử chấp nhận điều này, và do đó họ thường hướng sự thịnh nộ của họ về phía người Do Thái không thuần chủng hơn là những người bức hại họ.

Sự căm ghét bản thân tập trung vào người Do Thái khu ổ chuột. Heine, người thực sự biết rất ít về cách hầu hết người Do Thái thực sự sống, đã sử dụng tất cả các cách nói tiêu chuẩn bài Do Thái khi có tâm trạng ghét bản thân. Marx, người thậm chí còn biết ít hơn, đã thẳng tay vay mượn sự lạm dụng của mình từ quán cà phê dành cho sinh viên dân tộc. Và cả hai đều sử dụng bức tranh biếm họa về khu ổ chuột để giới thiệu những người Do Thái được giáo dục và đã được rửa tội giống như họ, đặc biệt là những người cùng tiến bộ. Một trong những cuộc tấn công ác độc nhất và gần như không thể hiểu được của Heine đã được tung ra vào Ludwig Borne (1786-1837), tên khai sinh là Lob Baruch, một nhà văn cực đoan Do Thái đã được rửa tội có xuất thân và quan điểm tương tự như ông. Marx dường như đã tiếp thu thói quen này từ Heine. Vì vậy, trong khi cố gắng che giấu nguồn gốc Do Thái của mình, bất cứ khi nào có thể, ông đã liên tục tấn công các đối thủ Do Thái.

Tuy nhiên, hành động táo tợn nhất của Marx là nhằm vào người bạn xã hội chủ nghĩa Ferdinand Lassalle (1825-64) của ông, một người Do Thái ở Breslau, người đã đổi tên thành Lasal để vinh danh anh hùng cách mạng Pháp và tiếp tục trở thành người sáng lập Chủ nghĩa xã hội Đức với tư cách là một phong trào quần chúng. Những thành tựu thực tế của ông trong sự nghiệp đáng kể hơn nhiều so với Marx. Marx gọi ông là 'Nam tước Itzig', 'Người Nigger Do Thái'. Marx coi ông ta như một người Do Thái Ba Lan và, "Người Do Thái ở Ba Lan là bẩn nhất trong tất cả các chủng tộc."



Karl Marx

Engels đã viết cho Marx, ngày 7 tháng 3 năm 1856: "[Lassalle] là một người Do Thái thực sự từ biên giới Slav và anh ta luôn sẵn sàng khai thác các tổ chức đảng cho các mục đích riêng tư. Thật là tức giận khi thấy anh ta luôn cố gắng đẩy mình vào thế giới quý tộc.Anh ta là một người Do Thái 'bẩn' được 'ngụy trang dưới những đồ trang sức lộng lẫy và hào nhoáng."

Khi công kích tính cách Do Thái của Lassalle, và chế nhạo bệnh giang mai của anh ta, Marx đã sử dụng cách cũ nhất trong tất cả các cách bôi nhọ người Do Thái. Vì vậy, ông đã viết cho Engels, ngày 10 tháng 5 năm 1861: "Lepsius trong công trình vĩ đại của mình về Ai Cập đã chứng minh cuộc di cư của người Do Thái khỏi Ai Cập chẳng qua là việc trục xuất những nô lệ khỏi Ai Cập. Đứng đầu là một thầy tế lễ Ai Cập, Moses." Hoặc một lần nữa, ngày 30 tháng 7 năm 1862: "Bây giờ hoàn toàn rõ ràng với tôi, hình dạng của đầu và mái tóc của anh ta (Lassalle) cho thấy anh ta là hậu duệ của người da đen đã tham gia chuyến đi của Moses từ Ai Cập (có thể mẹ hoặc bà ngoại của anh ta lai với một người da đen). Sự kết hợp giữa người Do Thái và người Đức trên cơ sở người da đen nhất định tạo ra một người phi thường hỗn hợp."

Tuy nhiên, chủ nghĩa bài Do Thái cá nhân của Marx có thể không đóng một vai trò quan trọng nào trong cuộc đời ông như với Heines, nếu nó không phải là một phần của chủ nghĩa bài Do Thái có hệ thống và lý thuyết mà Marx, hoàn toàn không giống như Heine, tin tưởng sâu sắc. Trên thực tế, đúng khi nói lý thuyết của Marx về chủ nghĩa cộng sản là sản phẩm cuối cùng của chủ nghĩa bài Do Thái trên lý thuyết của ông. Spinoza lần đầu tiên đã chỉ ra cách thức phê phán Do Thái giáo có thể được sử dụng để đưa ra những kết luận căn bản về thế giới. Gương của ông đã được tiếp nối bởi sự khai sáng của Pháp, mặc dù sự đối xử của họ đối với Do Thái giáo có tính cách thù địch và chủng tộc hơn nhiều. Trong số các nhà văn Đức cấp tiến, ý tưởng việc giải quyết vấn đề Do Thái có thể cung cấp chìa khóa để giải quyết các vấn đề của nhân loại đã được thảo luận nhiều. Trong những năm 1820 và 1830, đây là con đường mà Ludwig Borne đã lạm dụng nhiều để tiến tới chủ nghĩa xã hội. Năm 1843 Bruno Bauer, nhà lãnh đạo chống Do Thái của phái Hegel đã xuất bản một bài luận yêu cầu người Do Thái từ bỏ hoàn toàn Do Thái giáo và chuyển đổi lời cầu xin của họ để giải phóng con người ra khỏi tôn giáo và chế độ chuyên chế nhà nước.

Marx đã trả lời công trình của Bauer trong hai bài tiểu luận đăng trên Deutsch Francosische Jahrbucher năm 1844, cùng năm Disraeli xuất bản Tancred. Chúng được gọi là 'Câu hỏi của người Do Thái'. Marx hoàn toàn chấp nhận bối cảnh chống Do Thái một cách man rợ trong lập luận của Bauer, mà theo ông là được viết 'với sự táo bạo, dí dỏm và thấu đáo bằng ngôn ngữ chính xác, có sức sống và ý nghĩa'. Ông trích dẫn với sự tán thành khẳng định sự cường điệu đầy ác ý của Bauer: "Người Do Thái quyết định

số phận của toàn bộ đế chế [Áo] bằng sức mạnh tiền bạc của mình... [và] quyết định vận mệnh của châu Âu.” Điểm khác biệt của ông là bác bỏ niềm tin của Bauer rằng bản chất chống đối xã hội của người Do Thái có nguồn gốc tôn giáo và có thể được khắc phục bằng cách loại bỏ tôn giáo của người Do Thái. Theo quan điểm của Marx, cái ác là xã hội và kinh tế.

“Những người Do Thái thực sự – không phải người Do Thái ngày Sabath... mà là người Do Thái hàng ngày.” Ông hỏi, điều gì là ‘cơ sở thô tục của Do Thái giáo? Thực dụng, tư lợi.”

Người Do Thái đã dần dần truyền đạt tôn giáo ‘thực dụng’ này đến mọi xã hội: Tiền là vị thần của Israel, ngoài ra không có vị thần nào khác có thể tồn tại. Tiền bạc lạm dụng tất cả các vị thần của nhân loại và biến chúng thành hàng hóa. Tiền là giá trị tự cung tự cấp của mọi thứ. Do đó, nó đã tước đi giá trị thích hợp của cả thế giới, cả thế giới con người và thiên nhiên. Tiền là bản chất xa lạ của công việc và sự tồn tại của con người: bản chất này thống trị anh ta và anh ta tôn thờ nó. Thần của người Do Thái đã bị tục hóa và trở thành vị thần của thế giới này.

Người Do Thái, Marx tiếp tục, đang biến những người theo đạo Thiên Chúa thành bản sao của chính họ, để những người dân New England trung thành với đạo Thiên Chúa một thời, chẳng hạn, giờ trở thành nô lệ của Mammon. Sử dụng quyền lực tiền bạc của mình, người Do Thái đã tự giải phóng mình và tiếp tục nô dịch Cơ Đốc giáo. Người theo Do Thái giáo bị thối nát ‘tin chắc anh ta không có số phận nào khác là trở nên giàu có hơn những người hàng xóm của mình’ và ‘thế giới là một sàn giao dịch chứng khoán’. Marx cho mâu thuẫn giữa lý thuyết của người Do Thái thiếu các quyền chính trị và ‘quyền lực chính trị hiệu quả của người Do Thái’ là mâu thuẫn giữa chính trị và ‘quyền lực của đồng tiền nói chung’. Quyền lực chính trị được cho là áp đảo tiền bạc. Vì thế:

“Chính từ những vướng mắc của chính nó mà xã hội dân sự không ngừng tạo ra người Do Thái.”

Do đó, giải pháp của Marx không giống như giải pháp của Bauer, tôn giáo, mà là kinh tế. Người Do Thái đã trở thành ‘yếu tố chống xã hội của thời điểm hiện tại’. Để ‘biến người Do Thái thành không thể’, cần phải bãi bỏ ‘điều kiện tiên quyết’ và ‘khả năng rất cao’ của loại hoạt động kiếm tiền mà họ khét tiếng. Bãi bỏ thái độ của người Do Thái đối với tiền bạc, và cả người Do Thái lẫn tôn giáo của họ, và phiên bản của Cơ Đốc giáo mà họ đã áp đặt trên thế giới, sẽ biến mất một cách đơn giản: “Trong phân tích cuối cùng, sự giải phóng của người Do Thái là sự giải phóng nhân loại khỏi Do Thái giáo.”

Hoặc một lần nữa: “Khi tự giải phóng khỏi chủ nghĩa hách dịch và tiền bạc, và do đó khỏi Do Thái giáo thực tế, thời đại của chúng ta sẽ tự giải phóng mình.”

Do đó, hai tiểu luận của Marx về người Do Thái chứa đựng bản chất của lý thuyết tái tạo con người của ông: bằng những thay đổi kinh tế, và đặc biệt bằng cách xóa bỏ tài sản tư nhân và việc theo đuổi tiền, bạn có thể biến đổi không chỉ mối quan hệ giữa người Do Thái và xã hội mà tất cả các mối quan hệ của con người và chính nhân cách của con người. Hình thức bài Do Thái của ông đã trở thành một cuộc diễn tập cho chủ nghĩa Marx. Vào cuối thế kỷ, August Bebel, Đảng viên Đảng Dân chủ Xã hội Đức, đã sử dụng cụm từ, được Lenin sử dụng nhiều: "Chủ nghĩa bài Do Thái là chủ nghĩa xã hội của những kẻ ngu ngốc."

Đằng sau tiết lộ là lập luận thô thiển: tất cả chúng ta đều biết những người Do Thái, những người không bao giờ nhúng tay vào công việc, bóc lột những người lao động và nông dân nghèo. Nhưng chỉ có kẻ ngu mới đổ lỗi cho một mình người Do Thái. Người trưởng thành, người theo chủ nghĩa xã hội, đã nắm bắt được quan điểm người Do Thái chỉ là triệu chứng của bệnh tật, không phải là bản thân bệnh tật. Căn bệnh là tôn giáo của tiền bạc, và hình thức hiện đại của nó là chủ nghĩa tư bản.

Công nhân và nông dân không chỉ bị bóc lột bởi người Do Thái mà còn bị bóc lột bởi toàn bộ giai cấp tư sản–tư bản và cả giai cấp nói chung, không chỉ thành phần Do Thái, phải bị tiêu diệt.

Do đó, chủ nghĩa xã hội quân phiệt mà Marx áp dụng vào cuối những năm 1840 là một hình thức mở rộng và thay thế cho chủ nghĩa bài Do Thái trước đó của ông. Lý thuyết của ông là mê tín dị đoan, và là loại mê tín nguy hiểm nhất, là niềm tin vào một âm mưu của tội ác. Nhưng trong khi ban đầu nó dựa trên hình thức lâu đời nhất của thuyết âm mưu, chủ nghĩa bài Do Thái, vào cuối những năm 1840 và 1850, điều này không bị bỏ rơi nhiều mà được mở rộng để nắm lấy một thuyết âm mưu thế giới của toàn bộ giai cấp tư sản. Marx vẫn giữ quan điểm ban đầu việc kiếm tiền thông qua thương mại và tài chính về bản chất là một hoạt động ký sinh và chống lại xã hội, nhưng giờ đây ông đặt nó trên cơ sở không phải chủng tộc và tôn giáo, mà là về giai cấp. Tất nhiên, việc mở rộng không cải thiện tính hợp lệ của lý thuyết. Nó trở nên nguy hiểm hơn, nếu được đưa vào thực tế, bởi vì nó mở rộng phạm vi và nhân lên những người bị coi là kẻ chủ mưu và nạn nhân. Marx không còn quan tâm đến những phù thủy Do Thái cụ thể bị săn đuổi mà là với những phù thủy nói chung của con người. Lý thuyết này vẫn không hợp lý nhưng có một hình thức phức tạp hơn, khiến nó trở nên hấp dẫn đối với những người cấp tiến có học.

Ngược lại câu nói của Bebel, nếu chủ nghĩa bài Do Thái là chủ nghĩa xã hội của những kẻ ngu ngốc, thì chủ nghĩa xã hội đã trở thành chủ nghĩa chống Do Thái của giới trí thức. Một trí thức như Lenin, người đã nhận thức rõ ràng sự phi lý của cuộc chiến chống Do Thái ở Nga, và sẽ rất xấu hổ khi tiến hành cuộc tấn công, tuy nhiên, hoàn toàn chấp nhận

tinh thần của nó một khi mục tiêu được mở rộng sang cả giai cấp tư bản và tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh trên một quy mô lớn hơn, giết chết hàng trăm nghìn người không phải do tội lỗi cá nhân mà chỉ đơn thuần là thành viên của một nhóm bị kết án.

Một khi Marx đã khái quát chủ nghĩa bài Do Thái vào lý thuyết về vốn của mình, mối quan tâm của ông đối với người Do Thái đã bị đẩy vào nền tảng. Thỉnh thoảng, như trong một bài palimpsest, nó lại xuất hiện trong các trang của Tư bản. Do đó: "Nhà tư bản biết tất cả các mặt hàng, dù trông có vẻ xộc xệch hay có mùi hôi đến mức nào, giống người Do Thái cắt bao quy đầu và trong niềm tin về tiền chân chính." Việc duy trì giọng điệu hung hăng là đặc trưng của bài Do Thái. Lấy ví dụ, bài thuyết trình của Marx về chính con quái vật tư bản:

Chỉ trong chừng mực mà tư bản được nhân cách hóa thì tư bản mới có giá trị lịch sử...

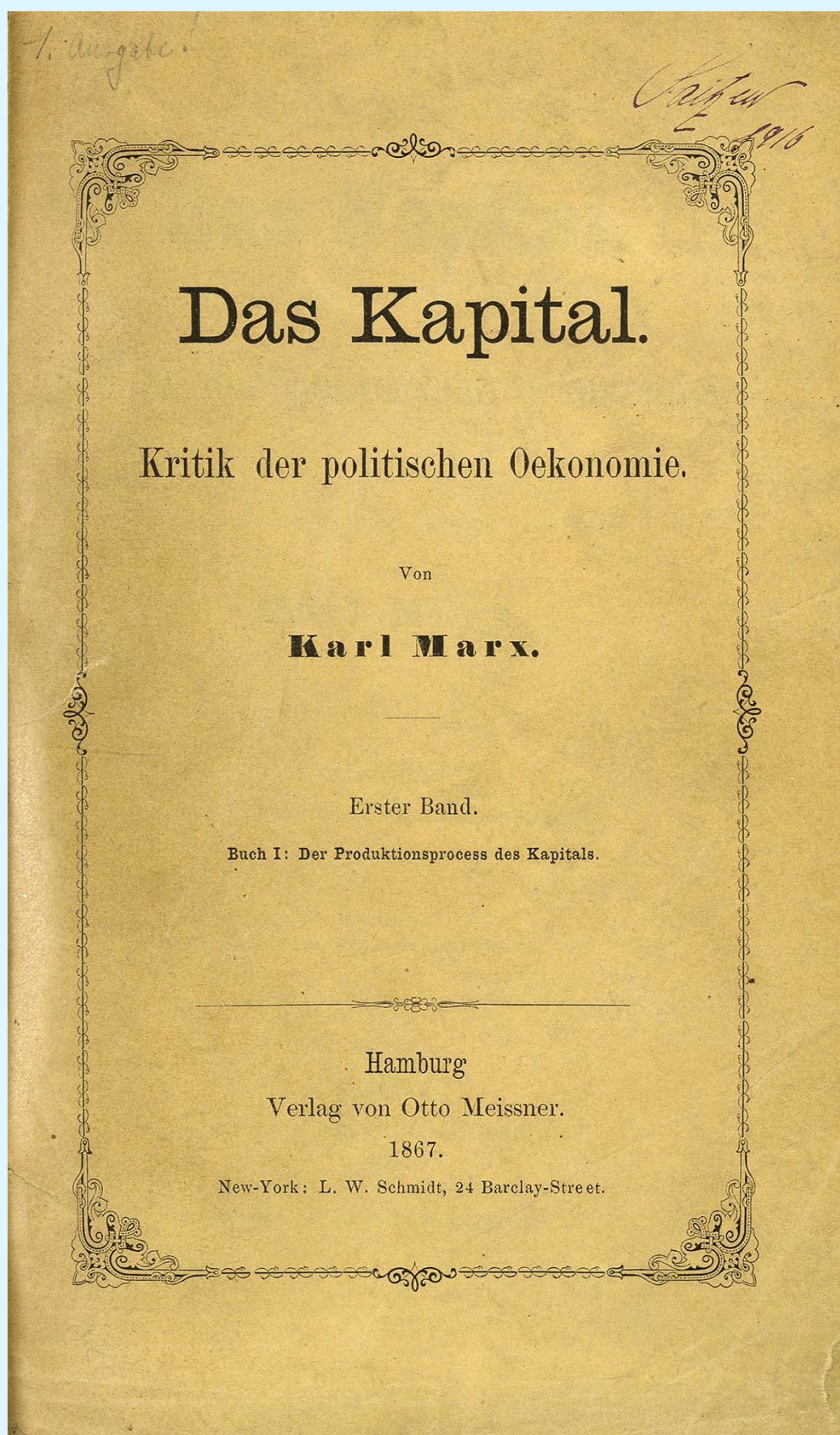
Trong nghiên cứu văn bản, palimpsest là một trang bản thảo, từ một cuộn giấy hoặc một cuốn sách, từ đó văn bản đã được cạo hoặc rửa sạch để có thể sử dụng lại trang này cho một tài liệu khác.

Cuồng nhiệt đối với việc khai thác giá trị, anh ấy không ngừng thúc đẩy con người lao vào sản xuất vì lợi ích... anh ấy chia sẻ với những người khốn khổ niềm đam mê của cải. Nhưng điều mà kẻ keo kiệt giả định về khía cạnh hưng cảm, ở nhà tư bản là tác động của cơ chế xã hội mà trong đó anh ta chỉ là động lực thúc đẩy... hành động của anh ta chỉ là một chức năng đơn thuần của tư bản mà thông qua công cụ của anh ta, được ban tặng với ý chí và ý thức, để cho việc tiêu xài riêng tư của anh ta phải bị coi như một vụ trộm cướp.

Có thể nào đã từng tồn tại một nhân cách kỳ lạ như vậy của con người? Nhưng sau đó, người Do Thái nguyên mẫu bài Do Thái đã thực sự tồn tại trong đời thực từ khi nào? Trong cảm xúc của Marx, sự bối rối giữa người Do Thái và nhà tư bản được gợi ý bởi chú thích mà ông đã thêm vào đoạn văn vừa được trích dẫn. Ông ta gọi người sử dụng, gọi anh ta là 'hình thức cũ nhưng được đổi mới từ nhà tư bản'. Marx ghi dấu trong tâm trí của hầu hết độc giả của ông, người cho thuê là người Do Thái, như Toussenel đã nói, thuật ngữ người sử dụng và người Do Thái có thể hoán đổi cho nhau. Phần lớn chú thích bao gồm cuộc bút chiến bạo lực của Luther chống lại kẻ lợi dụng đã được tái bản ở trang 242. Marx nên trích dẫn lời khuyên giết người tàn bạo này từ một nhà văn bài Do Thái, trong một tác phẩm có mục đích khoa học, gợi ý cả bạo lực của chính Marx và về sự phi lý trí trong cảm xúc thể hiện nó, trước tiên là chủ nghĩa bài Do Thái và sau đó là lý thuyết kinh tế.

Tuy nhiên, sự kết hợp nghịch lý của Marx giữa tính Do Thái và chủ nghĩa bài Do Thái đã không ngăn cản các tác phẩm của ông hấp dẫn giới trí thức Do Thái đang phát triển. Hoàn toàn ngược lại. Đối với nhiều người Do Thái giải phóng, đặc biệt là ở Đông Âu,

Tác phẩm 'Tư bản' đã trở thành một loại Torah mới. Được ban cho bước nhảy vọt ban đầu của niềm tin trong cả hai trường hợp, chủ nghĩa Marx có sức mạnh logic của halakhah và sự căng thẳng của nó khi giải thích trừu tượng các sự kiện rất phù hợp với những người Do Thái thông minh mà tổ tiên của họ đã dành cả đời cho các nghiên cứu về talmudic hoặc chính họ đã bắt đầu trong yeshivah.



Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von

Karl Marx.

Erster Band.

Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals.

Hamburg

Verlag von Otto Meissner.

1867.

New-York: L. W. Schmidt, 24 Barclay-Street.

Tác phẩm 'Tư bản' của Marx

Trong suốt thế kỷ, số lượng người Do Thái thuộc loại giáo sĩ, từ các gia đình học giả hoặc thương gia, quay lưng lại với tôn giáo tăng đều đặn. Vào cuối thời kỳ đó, người Do Thái Chính thống đã trở nên ý thức về chứng xuất huyết. Các cộng đồng Do Thái cổ đại ở Bohemia và Moravia, được tôn vinh vì học thuật và các nhà lãnh đạo tinh thần của họ, nhận thấy 'phải nhập khẩu các giáo sĩ Do Thái từ các vùng lạc hậu hơn'.

Cha của Marx là một luật sư, Lassalle là một nhà buôn tơ lụa; Victor Adler, nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ Xã hội Áo tiên phong, là con trai của một nhà đầu cơ bất động sản, Otto Bauer, nhà lãnh đạo Đảng Xã hội Áo, là con của một ông trùm dệt may, Adolf Braun, nhà lãnh đạo Xã hội Đức, con của một nhà công nghiệp, Paul Singer, một người Đức xã hội chủ nghĩa hàng đầu khác, con của một nhà sản xuất quần áo, Karl Hochberg là con của một chủ ngân hàng Frankfurt. Có nhiều ví dụ khác. Sự đoạn tuyệt của họ với

quá khứ, với gia đình và cộng đồng, thường kết hợp với sự tự căm ghét bản thân, đã thúc đẩy trong họ một tinh thần phủ định và hủy diệt, biểu tượng, gần như đôi khi là chủ nghĩa hư vô – thôi thúc lật đổ các thể chế và giá trị thuộc mọi loại vào cuối thế kỷ 19, những người bảo thủ thị tộc bắt đầu coi đó là một căn bệnh văn hóa và xã hội đặc biệt của người Do Thái.

Có bốn lý do chính khiến người Do Thái, một khi họ bắt đầu tham gia vào chính trị nói chung, trước hết chuyển sang phe tự do và sau đó là bảo thủ. Ngay từ đầu đã có truyền thống phê bình xã hội trong Kinh Thánh, cái có thể được gọi là Hội chứng Amos. Ngay từ những thời kỳ đầu tiên, người Do Thái đã luôn khẳng định quyết tâm phơi bày những bất công của xã hội, nói lên nỗi cay đắng và nhu cầu của người nghèo, đồng thời kêu gọi chính quyền sửa chữa. Sau đó, cũng có truyền thống điển tích về cộng đồng, bản thân nó có nguồn gốc từ Kinh Thánh, và đã phủ nhận các hình thức hiện đại của chủ nghĩa tập thể nhà nước. Những người Do Thái tham gia chủ nghĩa xã hội vào thế kỷ 19 và tấn công sự phân phối bất bình đẳng của cải của chủ nghĩa tư bản tự do, công bằng được thể hiện bằng ngôn ngữ đương đại, các nguyên tắc Do Thái đã có từ 3000 năm trước và đã trở thành một phần bản năng của người dân.

Nhưng điều đó không đúng, như Disraeli đã tuyên bố, người Do Thái cũng rất coi trọng quyền lực, hệ thống cấp bậc và trật tự truyền thống? Đó là sự thật, nhưng tùy thuộc vào trình độ. Như chúng ta đã thấy, người Do Thái chưa bao giờ dành quyền lực tuyệt đối trong bất kỳ cơ quan nào của con người. Quy tắc tồn tại trong Torah và thẩm quyền thay thế dành cho con người là có giới hạn, tạm thời và có thể phục hồi. Do Thái giáo không bao giờ có thể phát triển, như Cơ Đốc giáo Latinh đã làm, lý thuyết về quyền thiêng liêng của các vị vua. Người Do Thái coi trọng pháp quyền nhất, miễn là nó dựa trên đạo đức, và họ có thể và đã trở thành những tín đồ tận tụy của các hệ thống dựa trên hiến pháp, như ở Hoa Kỳ và Anh. Ở mức độ đó, Disraeli đã đúng khi lập luận người Do Thái thường là người bảo thủ tự nhiên. Nhưng họ cũng là kẻ thù tự nhiên đối với quyền lực độc đoán và chuyên chế, phi logic hoặc lỗi thời.

Khi Marx viết, “Vì vậy, chúng tôi thấy mọi bạo chúa được hỗ trợ bởi một người Do Thái,” và mọi giáo hoàng được một tu sĩ Dòng Tên hỗ trợ. Trên thực tế, sự thèm muốn của những kẻ đàn áp sẽ là vô vọng và khả năng chiến tranh xảy ra là điều không thể tránh khỏi, nếu không có một đội quân Dòng Tên để dập tắt tư tưởng. Các khoản cho vay của Rothschild đối với các chế độ quân chủ tuyệt đối không nhằm mục đích củng cố chế độ chuyên chế mà là để xoa dịu nó, đặc biệt là để đảm bảo đối xử tốt hơn với người Do Thái (tất nhiên, Marx không quan tâm). Quyền lực tiền bạc của người Do Thái trong thế kỷ 19 cho đến nay có xu hướng mang tính biểu tượng và theo chủ nghĩa hợp

hiến. 'Hòa bình, cắt giảm và cải cách', khẩu hiệu Tự do nổi tiếng của Gladstone, cũng là tiên đề của gia đình Rothschild.

Dòng Tên là một dòng tu của Giáo hội Công giáo có trụ sở tại Rome. Dòng do Inhaxiô nhà Loyola, người Basque Tây Ban Nha, cùng một số bạn hữu sáng lập và được Giáo hoàng Phaolô III phê chuẩn năm 1540. Dòng Tên dấn thân vào hoạt động tông đồ và truyền giảng Phúc Âm trên khắp thế giới.

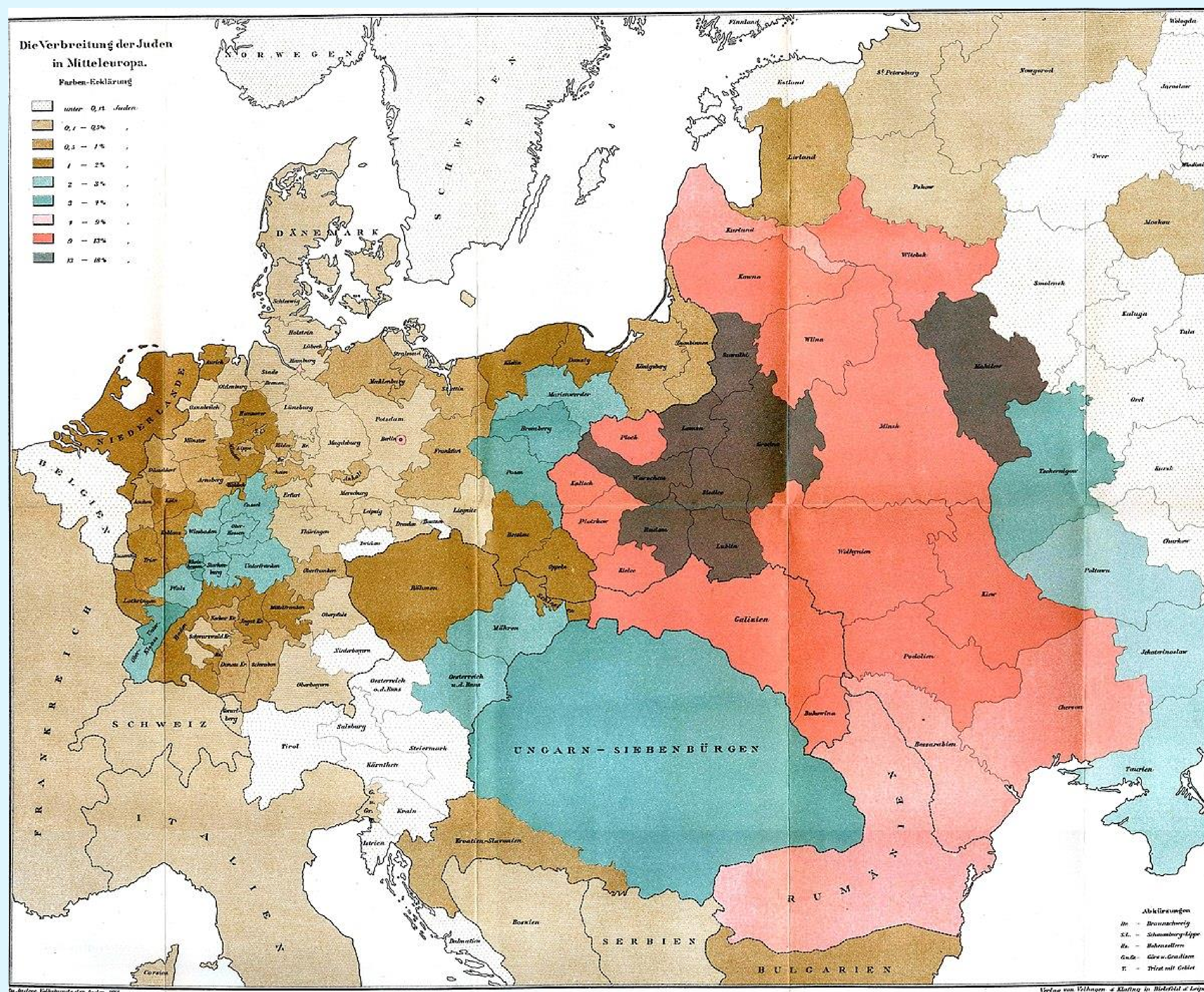
Hơn nữa, có một sự tôn trọng quan trọng mà Disraeli đã hiểu sai về tác động của người Do Thái. Ông có xu hướng xem nguyên mẫu của người Do Thái là một Sephardi. Sephardis thực sự rất coi trọng các thể chế lịch sử cổ đại, và do đó phù hợp với hình ảnh của ông về người Do Thái. Nhưng Ashkenazis, người mà ông bỏ qua trong lập luận của mình, thì bồn chồn, ngây thơ, chỉ trích và thậm chí nổi loạn hơn nhiều.

Ở đây chúng ta đến với lực lượng thứ hai đẩy những người Do Thái giải phóng sang bên trái: nhân khẩu học. Trong giai đoạn 1800-80, khoảng thời gian sống của Disraeli, tỷ lệ Sephardi của người Do Thái nói chung đã giảm từ 20 xuống 10%. Hầu hết họ tập trung ở khu vực Địa Trung Hải, nơi các tiêu chuẩn vệ sinh vẫn còn sơ khai trong suốt thế kỷ XIX. Ví dụ, ở Algier, nơi Maurice Eisenbeth thực hiện phân tích chi tiết về dân số Do Thái, ông nhận thấy dân số đã tăng từ mức tối đa là 5.000 người vào thế kỷ 16 lên đến đỉnh điểm là 10.000-20.000 vào khoảng năm 1700, giảm xuống còn 5.000 vào năm 1818. Ở châu Phi và châu Á nói chung, số lượng người Do Thái đã tăng lên, 1800-80, nhưng chỉ từ 500.000 lên 750.000. Ở châu Âu, trong cùng thời kỳ, tổng số người Do Thái đã tăng vọt từ hai triệu lên bảy triệu. Người Do Thái, và đặc biệt là người Ashkenazi, được hưởng lợi từ thực tế của thời hiện đại, cuộc cách mạng nhân khẩu học, cuộc cách mạng đầu tiên tấn công châu Âu.

Nhưng họ đã làm tốt hơn mức trung bình của châu Âu. Họ kết hôn trẻ hơn. Các cuộc hôn nhân giữa các em trai từ mười lăm đến mười tám tuổi với các cô gái từ mười bốn đến mười sáu tuổi là khá phổ biến. Gần như tất cả các cô gái Do Thái đã kết hôn và có xu hướng sinh con ngay sau khi dậy thì. Họ có xu hướng chăm sóc con cái tốt, và với sự trợ giúp của các cơ sở phúc lợi xã hội, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh của người Do Thái giảm nhanh hơn mức trung bình của châu Âu. Các cuộc hôn nhân của người Do Thái ổn định hơn. Người Do Thái sống lâu hơn. Chẳng hạn, một cuộc khảo sát ở Frankfurt năm 1855 cho thấy tuổi thọ của người Do Thái kéo dài trung bình là 48 năm 9 tháng, những người khác là 36 năm mười 1 tháng. Sự khác biệt thậm chí còn rõ ràng hơn ở Đông Âu. Tại nước Nga thuộc Châu Âu, tỷ lệ tử vong của người Do Thái, ở mức 14,2 trên 1.000 người mỗi năm, thậm chí còn thấp hơn tỷ lệ tử vong của nhóm thiểu số Tin Lành khá giả và chưa bằng một nửa tỷ lệ của đa số Chính thống giáo (31,8). Kết quả là trong thời kỳ tăng trưởng nhanh nhất. 1880–1914, số lượng người Do Thái tăng trung bình 2% mỗi

năm, cao hơn nhiều so với mức trung bình của châu Âu, nâng tổng số người Do Thái từ 7,5 triệu lên hơn 13 triệu.

Những người Do Thái ‘mới’ này áp đảo Ashkenazis, tập trung ở các thành phố lớn. Vào năm 1800, hiếm khi bắt gặp một cộng đồng Do Thái hơn 10.000 người – chỉ có ba hoặc bốn nơi trên thế giới. Đến năm 1880, Warsaw có 125.000 người Do Thái, và có hơn 50.000 người ở Vienna, Budapest, Odessa và Berlin. Tất cả đều giống nhau, số lượng của họ tiếp tục tăng lên. Đến năm 1914, có tám triệu người Do Thái ở hai đế quốc lớn ở Đông–Trung Âu là Nga và Áo, gần như tất cả đều ở các thị trấn và thành phố.




Nói tóm lại, nhân khẩu học Do Thái đã phản ánh cả cuộc cách mạng dân số châu Âu và quá trình đô thị hóa của nó. Cũng giống như khu ổ chuột vào thời của nó, đã hỗ trợ tôn giáo bình dân của người Do Thái, vì vậy giờ đây các khu công nghiệp đông đúc của các thành phố mới hoặc mở rộng, nơi cuộc sống Do Thái truyền thống đang vật lộn để tồn tại, đã làm nảy sinh một chủ nghĩa duy tân Do Thái thế tục.

Lý do thứ ba là cảm giác bất công của người Do Thái không bao giờ được phép ngủ yên.

Cũng giống như vào thế kỷ 16 và 17, người Do Thái ở khắp mọi nơi luôn cảnh giác để đón nhận những lời xì xào về đấng cứu thế, vì vậy vào thế kỷ 19, một hành động bất công đối với người Do Thái ở bất cứ đâu đã khuấy động cảm xúc trong các trung tâm đô thị ngày càng phát triển của người Do Thái.

Hiện giờ có hàng trăm tờ báo Do Thái, và hầu như tất cả người Do Thái đều có thể đọc được. Trong số giới trí thức đã được thế tục hóa, không còn có quyền quy kết những đau khổ của chủng tộc là tội lỗi, thời cổ đại hay hiện đại. Vụ phỉ báng đẫm máu Damascus năm 1840 là một cột mốc quan trọng trong quá trình cực đoan hóa người Do Thái. Lassalle mười lăm tuổi đã ghi lại trong nhật ký của mình, ngày 21 tháng 5 năm 1840: "Ngay cả những người theo đạo Thiên Chúa cũng ngạc nhiên trước sự uể oải của chúng tôi, chúng tôi không trỗi dậy, chúng tôi không muốn chết trên chiến trường hơn là bị tra tấn..." Có thể tốt hơn nếu người Do Thái nổi dậy, phóng hỏa đốt phá mọi khu vực của Damascus, làm nổ tung kho chứa bột và chết? Những kẻ hèn nhát, bạn không đáng có số phận tốt hơn. Những sự kiện như vậy đã thúc đẩy một quyết tâm của những người Do Thái trẻ tuổi để chống lại sự bất công không chỉ đối với người Do Thái mà còn đối với nhân loại, và tận dụng các cơ hội chính trị ngày càng tăng để chấm dứt chúng mãi mãi. Lassalle tiếp tục thành lập liên công đoàn lớn đầu tiên của Đức và thành lập nền dân chủ xã hội Đức. Vô số người Do Thái trẻ tuổi khác cũng đi con đường tương tự.

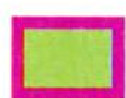


Không thiếu kích thích. Ví dụ, vào đêm 23–24 tháng 6 năm 1858, một cậu bé Do Thái sáu tuổi, Edgardo Mortara, sống với gia đình ở Bologna, bị cảnh sát giáo hoàng bắt giữ và đưa đến Rome. Một người hầu theo đạo Cơ Đốc làm chứng 5 năm trước, khi nghĩ đứa trẻ sắp chết, cô ấy đã làm lễ rửa tội cho nó. Đã có một dàn đồng ca phản đối trên toàn thế giới, không chỉ từ người Do Thái mà từ các giáo sĩ và chính khách Cơ Đốc giáo, nhưng Giáo hoàng Pius IX từ chối nhường đường và cậu bé vẫn nằm trong tay Công giáo. Sự phẫn nộ đã trực tiếp dẫn đến việc thành lập, vào năm 1860, Liên minh Pháp – Israel để 'bảo vệ các quyền công dân và tự do tôn giáo của người Do Thái', cũng như các tổ chức Do Thái cụ thể khác. Tuy nhiên, hơn thế nữa, nó còn nuôi sống lòng căm thù thế tục của người Do Thái về chủ nghĩa chuyên chế ở khắp mọi nơi.

Nước Nga thời Sa hoàng, việc đối xử tệ bạc với người Do Thái là có hệ thống và đáng ghét nhất. Thật vậy, chế độ Sa hoàng là hình ảnh thu nhỏ cho những người cấp tiến ở khắp mọi nơi với những khía cạnh xấu xa và cố thủ nhất của chế độ chuyên quyền. Đối với người Do Thái, những người đã xem nó với sự ghê tởm kỳ lạ, nó là yếu tố thứ tư, và có lẽ là quan trọng nhất, trong số các yếu tố khiến họ bước sang phía bảo thủ. Do đó, việc Nga đối xử với người Do Thái, bản thân nó gây kinh hoàng, đã tạo thành một trong những sự kiện quan trọng của lịch sử thế giới hiện đại và cần phải được xem xét một cách chi tiết. Trước tiên cần phải hiểu chế độ Nga hoàng ngay từ đầu đã coi người Do Thái với thái độ thù địch không thể chối cãi. Trong khi các chế độ chuyên quyền khác, ở Áo, Phổ, thậm chí La Mã, vẫn giữ thái độ xung đột, bảo vệ, sử dụng, bóc lột và vắt sữa người Do Thái, cũng như đàn áp họ theo thời gian, người Nga luôn coi người Do Thái như những người ngoài không thể chấp nhận được. Cho đến khi có sự phân chia của Ba Lan, 1772–95, họ đã ít nhiều thành công trong việc đẩy người Do Thái ra khỏi lãnh thổ. Vào thời điểm họ chiếm Ba Lan, chế độ bắt đầu coi 'vấn đề người Do Thái', cần được 'giải quyết', bằng cách đồng hóa hoặc trục xuất.

Những gì người Nga đã làm là tham gia vào bài tập hiện đại đầu tiên trong kỹ thuật xã hội, coi con người (trong trường hợp này là người Do Thái) như đất hoặc bê tông - xúc bỏ đi. Đầu tiên, họ giam giữ người Do Thái trong cái gọi là Khu định cư Pale, bao gồm 25 tỉnh phía tây trải dài từ Baltic đến Biển Đen.

Finland
GULF OF FINLAND
St. Petersburg
Baltic Provinces
Riga
BALTIC SEA
Dvinsk
Vitebsk
Moscow
Russia
Königsberg
Danzig
Kovno
Vilno
Dvina
German Empire
Souvalki
Minsk
Lithuania
Kaluga
Tula
Grodno
Lomzha
Bialystok
Belarus
Mogilev
Orel
Vistula
Kalisz
Lodz
Warsaw
Pinsk
Gomel
Kursk
Poland
Brest Litovsk
Chernigov
Breslau
Kielce
Lublin
Kiev
Jitomir
Kharkov
Brody
Cracow
Berdichev
Ukraine
Lvov
Austro-Hungarian Empire
Kremenchug
Vinnitsa
Yekaterinoslav
Elisavetgrad
Budapest
Mogilev Podolski
New Russia
Dniester
Jassy
Nikolaev
Kishinev
Dnieper
Odessa
Romania
Bessarabia
SEA OF AZOV
Yalta
Bucharest
Sebastopol
BLACK SEA


Pale of Settlement (1825–1917) — Russian empire in the 19th century


Jewish population of 40,000 and over


Main cities forbidding Jewish residency


Jewish population of 20,000 and over


Main gateway of Jewish emigration (1800–1914)

Người Do Thái không thể đi du lịch, chứ đừng nói đến sống bên ngoài Pale trừ khi có giấy tờ pháp lý đặc biệt. Tiếp theo, một loạt các đạo luật, bắt đầu từ năm 1804, xác định nơi người Do Thái có thể sống bên trong Pale và những gì họ có thể làm ở đó. Quy tắc tai hại nhất là người Do Thái không được sống hoặc làm việc trong các làng mạc, hoặc bán rượu cho nông dân. Điều này đã phá hủy sinh kế của một phần ba dân số Do Thái, những người nắm giữ các hợp đồng thuê hoặc điều hành các nhà trọ trong làng (một phần ba khác là buôn bán, còn lại hầu hết là thợ thủ công). Về lý thuyết, mục tiêu là đẩy người Do Thái vào 'lao động sản xuất' trên đất. Nhưng có rất ít hoặc không có đất, và mục đích thực sự là đẩy người Do Thái ra ngoài.

Trên thực tế, nó dẫn đến sự bần cùng hóa của người Do Thái.

Bước ngoặt tiếp theo xảy ra vào năm 1827, khi Nicholas I, một trong những kẻ chuyên quyền man rợ nhất, ban hành 'Nghị định theo chủ nghĩa xã hội', bắt buộc tất cả nam giới người Do Thái từ mười hai đến hai mươi lăm tuổi, đưa các cậu bé vào các trường học, tại các kho quân sự, nơi họ có thể bị buộc phải làm lễ rửa tội.

Chính phủ cũng nóng lòng muốn phá hủy các trường học của người Do Thái. Các nhà chức trách đã nhiều lần cố gắng ép buộc trẻ em Do Thái vào các trường học của nhà nước nơi ngôn ngữ giảng dạy chỉ là tiếng Nga, tiếng Ba Lan và tiếng Đức, một lần nữa là để thúc đẩy lễ rửa tội. Năm 1840, một Ủy ban dành cho người Do Thái được thành lập để thúc đẩy giáo dục đạo đức về những gì được công khai coi là một cộng đồng bán tội phạm, không mong muốn. Sách tôn giáo của người Do Thái đã bị kiểm duyệt hoặc tiêu hủy.

Chính phủ khá xảo quyệt trong việc chia rẽ các cộng đồng Do Thái. Ví dụ, vào năm 1841, họ giao Max Lilienthal (1815-82) phụ trách các trường học Do Thái mới của nhà nước, để chống lại các cơ sở Talmud. Nhưng ông ta nhận thấy cuộc chiến cay đắng xảy ra sau đó và bỏ trốn khỏi đất nước để di cư đến Mỹ. Chính phủ cũng cấm người Do Thái mặc quần áo truyền thống. Nó chia họ thành 'người Do Thái hữu dụng' và 'người Do Thái vô dụng', khiến tỷ lệ phải nhập ngũ của nhóm thứ hai gấp ba lần.

Dần dần, một khối lượng lớn các quy định pháp luật phân biệt đối xử với người Do Thái và điều chỉnh các hoạt động của họ, tăng dần lên. Một số không bao giờ được thực thi đúng cách. Phần lớn trong số họ phải hối lộ. Họ có thể trả tiền để mua các chứng chỉ hợp pháp cho phép đi du lịch, sống ở các thành phố, tham gia vào các ngành nghề bị cấm. Nỗ lực 'giải quyết' vấn đề người Do Thái đã tạo ra, hay nói đúng hơn là làm trầm trọng một vấn đề khác: sự tham nhũng của bộ máy hành chính Sa hoàng, đã trở nên mục nát. Hơn nữa, chính sách của chính phủ không bao giờ nhất quán trong thời gian dài. Nó dao động giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa đàn áp. Vào năm 1856, Sa Hoàng mới, Alexander

II, đã đưa ra một giai đoạn tự do, trao một số quyền nhất định cho người Do Thái nếu họ là những người lính phục vụ lâu dài, tốt nghiệp đại học hoặc thương gia 'hữu ích'. Giai đoạn đó kết thúc với cuộc nổi dậy của người Ba Lan năm 1863 và âm mưu ám sát ông. Có một giai đoạn tự do khác vào những năm 1870. Sau đó, vị thế của người Do Thái ở Nga bị suy giảm nghiêm trọng.

Trong nửa thế kỷ trước của nước Nga đế quốc, các quy định chính thức dành cho người Do Thái dựa trên sự tàn ác, ngu ngốc của con người. Quy chế của Gimpelson (1914–15), dài tới gần 1.000 trang. Một bản tóm tắt được biên soạn bởi nhà sử học người Anh Lucien Wolf, đã xác lập các dữ kiện sau đây:

Người Do Thái là một trong 24 chủng tộc Nga. Khoảng 95% trong số họ bị giới hạn ở Pale, 1/23 của đế chế, và trong số này phần lớn bị mắc kẹt trong các thị trấn và shtetls của Pale, tạo thành 1/2.000 của lãnh thổ. Hộ chiếu cho biết anh ta là người Do Thái và nơi anh ta có thể cư trú. Ngay cả trong Pale, hầu hết các khu vực đều bị cấm đối với người Do Thái, nhưng các phần 'hợp pháp' liên tục bị xói mòn. Người Do Thái bị cấm ở Sebastopol và Kiev. Lãnh thổ Don bất ngờ bị đưa ra khỏi Pale, sau đó là Causcasian Kuban và Terek; sau đó là khu nghỉ dưỡng sức khỏe Yalta. Người Do Thái muốn sử dụng các suối khoáng Caucasian phải vượt qua một kỳ thi do một sĩ quan quân đội tiến hành. Một số khu nghỉ mát 'mở cửa' nhưng có hạn ngạch: vì vậy chỉ có hai mươi gia đình Do Thái được phép vào Darnitza trong một mùa bất kỳ. Các khu nghỉ dưỡng Pale khác đã bị cấm đối với người Do Thái trong mọi trường hợp.

Có những người Do Thái đặc quyền được phép đi du lịch hoặc thậm chí cư trú bên ngoài Pale – những người lính đã giải ngũ, những người tốt nghiệp, 'thương gia hữu ích' và thợ cơ khí, chưng cất, nấu bia và nghệ nhân. Nhưng họ cần những loại giấy tờ đặc biệt, rất khó lấy và phải gia hạn liên tục. Tất cả những hạng mục này có xu hướng giảm dần, đặc biệt là sau năm 1881. Do đó, những cựu binh đột nhiên bị giới hạn trong những người phục vụ trước năm 1874. Các thương gia đột ngột bị cấm mang theo thư ký hoặc người hầu. Bị xếp vào danh sách các nghệ nhân được đặc ân là thợ làm thuốc lá, thợ chỉnh đàn piano, người bán thịt, thợ làm bạc, thợ nề, thợ mộc, thợ thạch cao và người làm vườn. Có những hạn chế đặc biệt nghiêm trọng đối với lao động nữ, ngoại trừ gái mại dâm. (Một cô gái điếm bỏ nghề đã nhanh chóng bị cảnh sát phát hiện và đưa trở lại khu ổ chuột.) Một nữ hộ sinh Do Thái có đặc quyền hành nghề bên ngoài Pale không thể có con trừ khi chồng cô ấy cũng là một 'người có đặc quyền'.

Những sinh viên lấy bằng ở nước ngoài, vì những hạn chế về hạn ngạch chống người Do Thái tại các trường đại học Nga, không được hưởng quy chế đặc quyền. Tại Caucasus, cái gọi là 'Người Do Thái trên núi', những người tuyên bố tổ tiên của họ đã bị Nebuchadnezzar trục xuất ở đó vào năm 597 TCN, có quyền cư trú nhưng không thể

đi đâu khác. Những người Do Thái có đặc quyền sống bên ngoài Pale không được phép cho ngay cả con trai hay con gái ngủ trong nhà của họ, trừ khi họ cũng được đặc ân.

Trên thực tế, những người Do Thái có đặc quyền phải đối mặt với một loạt hạn chế bổ sung bên ngoài Pale, và nếu họ vi phạm các quy tắc sẽ bị phạt ở lần vi phạm đầu tiên, bị trục xuất ở lần thứ hai. Luật về tất cả những điểm này đặc biệt phức tạp và có thể thay đổi vô tận bởi các phiếu bầu của thượng viện, các thông tư của bộ, các phán quyết của chính quyền địa phương hoặc các quyết định độc đoán của các quan chức cấp cao và cấp thấp.

Việc thực thi luật liên tục thay đổi là cơn ác mộng đối với tất cả những người có liên quan, ngoại trừ cảnh sát hoặc quan chức tham nhũng. Du khách đến từ phương Tây đã bị sốc khi chứng kiến đội quân người Do Thái sợ hãi bị đội cảnh sát xua đuổi trên đường phố vào đầu giờ sáng, kết quả của các cuộc đột kích vào ban đêm. Cảnh sát có quyền đột nhập vào một ngôi nhà trong đêm bằng bất kỳ vũ lực nào cần thiết và yêu cầu giấy tờ chứng minh quyền cư trú của tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác hay giới tính. Bất cứ ai không thể xuất trình ngay lập tức bị đưa đến đồn cảnh sát. Người Do Thái liên tục bị sỉ nhục trước những người hàng xóm, những người vẫn giữ quan điểm họ khác biệt, tiểu nhân và tiếp tục duy trì bản năng pogrom. Ngay cả trong các khách sạn hạng nhất, cảnh sát đã ngăn chặn và thẩm vấn mọi người vì nghi ngờ có người Do Thái. Họ hoàn toàn có khả năng cấm những người nước ngoài nếu nghi là Do Thái, Oscar Straus, đại sứ Mỹ tại Constantinople là một nạn nhân. Các nghệ sĩ dương cầm Do Thái được phép tranh Giải Rubinstein Quốc tế ở St Petersburg, nhưng chỉ với điều kiện là họ không qua đêm trong thành phố.

Pogrom là một cuộc nổi loạn bạo lực nhằm để khủng bố hay tàn sát một nhóm dân tộc hay nhóm người theo đạo thiểu số, đặc biệt là nhắm vào người Do Thái.

Thỉnh thoảng, cảnh sát tổ chức những cuộc ‘săn người Do Thái’ quy mô lớn. Ở Baku, cảnh sát bao vây sàn giao dịch chứng khoán, bắt từng người Do Thái và đưa họ đến đồn cảnh sát, nơi mỗi người bị buộc phải chứng minh quyền cư trú của mình. Ở quận Smolensky, tại Pochinok, năm 1909 cảnh sát đã bố trí bao vây toàn bộ thị trấn nhưng chỉ tiêu diệt được mười tên ‘bất hợp pháp’; họ đã có một cuộc săn lùng lớn trong rừng và tìm thấy bảy mươi bốn người nữa. Luật Dàn Xếp đã làm hỏng toàn bộ lực lượng cảnh sát, vốn đã vắt kiệt sức lực của người Do Thái. Khi công việc kinh doanh gặp khó khăn, cảnh sát trưởng sẽ khuyến khích những người theo đạo Cơ Đốc lập đơn kêu gọi trục xuất với lý do người Do Thái đang ‘gây bất bình cho địa phương’.

Sau đó, những người Do Thái nghèo sẽ bị ném ra ngoài và những người giàu có sẽ bị ‘khai thác’. Người nghèo, trở lại Pale, trở thành một vấn đề xã hội ngày càng tăng. Ví dụ, ở Odessa, hơn 30% phụ thuộc vào các tổ chức từ thiện của người Do Thái.

Tuy nhiên, luật Cư Trú chỉ là khởi đầu cho những rắc rối của người Do Thái. Chính phủ yêu cầu hạn ngạch cố định đối với lính nghĩa vụ Do Thái từ các cộng đồng địa phương.

Nhưng những điều này không tính đến vấn đề di cư. Người Do Thái lẽ ra chỉ cung cấp không quá 4,13% quân số. Chính phủ yêu cầu 6,2%. Điều này dẫn đến những lời phàn nàn chính thức về 'thâm hụt Do Thái' – đến lượt nó, kích động những lời kêu gọi bài Do Thái rằng người Do Thái trốn tránh nhập ngũ. Trên thực tế, họ cung cấp nhiều hơn từ 20 đến 35%. Từ năm 1886, các gia đình phải chịu trách nhiệm pháp lý về việc không đi nghĩa vụ và không thể trốn tránh nếu không có những khoản hối lộ lớn. Trong quân đội, người Do Thái bị cấm tham gia vào lực lượng bảo vệ, hải quân, biên phòng hoặc kiểm dịch, cấp ủy và văn thư. Năm 1887, họ bị cấm tham gia tất cả các trường quân sự và các kỳ thi quân đội, vì vậy họ bị loại trừ khỏi việc trở thành sĩ quan. Năm 1888, họ bị cấm đến các bệnh xá quân đội, năm 1889 ra khỏi các ban nhạc quân đội.

Tất cả những người Do Thái bị cấm tham gia bất kỳ hình thức phục vụ nhà nước nào ở Moscow và St Petersburg. Về lý thuyết, một người Do Thái có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ đủ điều kiện cho một số chức vụ ở nơi khác, nhưng Wolf báo cáo, "nếu không trải qua nghi thức rửa tội thì rất khó để một người Do Thái đáp ứng tất cả các điều kiện sơ bộ để được nhà nước tuyển dụng." Không có một giáo viên Do Thái nào trong hệ thống nhà nước. Không có giáo sư đại học người Do Thái và chỉ có một số ít giảng viên. Không có người Do Thái trong Bộ Tư pháp, không có thẩm phán xét xử, chỉ có một thẩm phán (được bổ nhiệm trong thời kỳ 'tự do' cuối cùng). Thông tư của Bộ cấm bổ nhiệm người Do Thái làm thanh tra cảnh sát: họ chỉ được sử dụng làm gián điệp hoặc kẻ cung cấp thông tin. Người Do Thái chiếm đa số thành thị ở sáu khu vực chính và ở nhiều thị trấn, họ chiếm đa số, nhưng họ không được phép bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử thành phố hoặc ứng cử. Người Do Thái bị loại khỏi bồi thẩm đoàn, khỏi hội đồng của các trại tị nạn hoặc trại trẻ mồ côi.

Từ năm 1880, họ bị cấm hành nghề công chứng viên, và từ năm 1890 với tư cách luật sư, nếu không có sự cho phép đặc biệt – Wolf cho biết họ đã không được phép hành nghề nào trong mười lăm năm. Họ bị cấm mua, thuê hoặc quản lý đất đai bên ngoài các khu vực lân cận của các thị trấn và shtetls ở Pale. Họ thậm chí không thể mua đất làm nghĩa trang.

shtetl hay shtetel là một thị trấn nhỏ có đông người Do Thái Ashkenazi tồn tại ở Trung và Đông Âu.

Đối với nghĩa vụ quân sự, người Do Thái bị buộc tội không muốn làm việc trên đất, nhưng trên thực tế, các quy định đã biến điều này thành bất khả thi, và phá hủy một số ít khu nông nghiệp của người Do Thái đã được thành lập. Hơn nữa, nỗi sợ người Do Thái sẽ trốn tránh luật tài sản bằng các giao dịch của bên thứ ba đã dẫn đến một loạt các

quy định bổ sung bao gồm các công ty hợp danh và công ty cổ phần. Do đó, nhiều công ty đã loại trừ người Do Thái ngay cả khi là cổ đông, và thực tế đã được đánh dấu trên chứng chỉ cổ phiếu. Người Do Thái bị luật pháp loại trừ khỏi các ngành khai thác và một loạt các quy định khác đã cố gắng ngăn họ kinh doanh vàng, dầu, than và các khoáng sản khác.

Người Do Thái bị loại hoàn toàn khỏi các cơ sở đào tạo hàng đầu như Viện Kỹ sư Xây dựng St Petersburg, Trường Cao đẳng Quân y, Trường Cao đẳng Nông nghiệp Moscow, Trường Sân khấu St Petersburg, Viện Thú Y Kharkov và các trường cao đẳng mỏ khác nhau. Việc đi học ở các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông được điều chỉnh bởi hệ thống hạn ngạch. Họ 'có thể chiếm tới 10% ở Pale, chỉ 5% ở bên ngoài và chỉ 3% ở Moscow và St Petersburg. 25.000 ngôi trường chedarim, với 300.000 học sinh, bị cấm dạy tiếng Nga, khiến trẻ em không được học trung học. Kết quả của các biện pháp này, số lượng người Do Thái trong các trường trung học giảm xuống đáng kể, và các bậc cha mẹ chiến đấu trong tuyệt vọng để con cái được học, thường hối lộ các hiệu trưởng.

Chedarim là trường học tư nhân của người Do Thái để dạy trẻ em những nguyên tắc cơ bản của Do Thái giáo.

Do đó, các quy tắc chống Do Thái của nước Nga Sa hoàng đã thành công, chúng là một sự kết hợp phi thường của quá khứ và tương lai – họ quay trở lại khu ổ chuột thời Trung cổ và hướng tới nhà nước nô lệ của Liên Xô. Điều họ không làm là giải quyết vấn đề của người Do Thái. Bất chấp tất cả những hạn chế, một số người Do Thái vẫn tiếp tục thịnh vượng. Sự phân biệt đối xử hoàn toàn là tôn giáo và bằng cách bắt mình rửa tội, người Do Thái có thể hoàn toàn tránh được điều đó, theo lý thuyết. Trong âm nhạc Nga, ví dụ, Anton Rubinstein (1829–94) và anh trai Nikolai (1835–81), cha mẹ của ông đã cải đạo, điều hành Nhạc viện Petersburg và Moscow trong nhiều năm và thống trị sân khấu âm nhạc Nga. Ngay cả những người Do Thái không theo đạo Thiên Chúa cũng phấn đấu phát triển trong một nền kinh tế mở rộng nhanh chóng, được thể hiện mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất bia, thuốc lá, da, dệt may, ngũ cốc, ngân hàng, vận tải biển, đường sắt và bất chấp các lệnh cấm – dầu mỏ và khai thác mỏ.

Do đó, bộ luật của chính phủ không làm gì để giảm thiểu chủ nghĩa bài Do Thái. Trong khi những người Do Thái được rửa tội và thông minh đã làm tốt, bộ luật này làm nghèo đi hoặc tội phạm hóa người khác, vì vậy người Nga vừa ganh ghét vừa khinh thường chủng tộc, buộc tội người Do Thái là bẩn thỉu, những kẻ trục lợi và ăn mày, tham lam, vô lương tâm và ngu ngốc, vô dụng.

Chủ nghĩa bài Do Thái của Nga có đủ mọi thành phần. Chế độ Sa hoàng bắt bớ các dân tộc thiểu số khác ngoài người Do Thái nhưng chế độ này rất khéo léo trong việc đặt họ chống lại người khác, và đặc biệt trong việc kích động người Ba Lan, Lett, Ukraine và

Cossack chống người Do Thái. Thật vậy, vào thời điểm này, Nga là quốc gia duy nhất ở châu Âu, nơi chủ nghĩa bài Do Thái là chính sách chính thức của chính phủ.

Mục tiêu là giảm dân số Do Thái càng nhanh càng tốt. Có thể tìm thấy một cái nhìn thoáng qua về tâm lý của chế độ Sa hoàng trong nhật ký của Theodor Herzl, người đã phỏng vấn một số bộ trưởng ở St Petersburg vào năm 1903 để kêu gọi sự giúp đỡ cho chương trình Chủ nghĩa phục quốc của mình. Bộ trưởng Tài chính, Bá tước Serge Witte, theo tiêu chuẩn của thời Sa hoàng là một người tự do, nói với ông:

Người ta phải thừa nhận người Do Thái cung cấp đủ lý do cho sự thù địch. Có một sự kiêu ngạo đặc trưng về họ. Tuy nhiên, hầu hết người Do Thái đều nghèo, và vì họ nghèo nên họ bẩn và gây ấn tượng khó chịu. Họ cũng tham gia vào tất cả các loại xấu xa, như ma cô và cho vay nặng lãi. Vì vậy, thật khó để bạn bè của người Do Thái đứng ra bảo vệ họ. Và tôi là bạn của người Do Thái.

Herzl nhận xét: “Nếu vậy, chúng ta chắc chắn không cần kẻ thù.”

Witte phàn nàn về số lượng lớn người Do Thái trong phong trào cách mạng.

Herzl: “Bạn quy kết điều này trong hoàn cảnh nào?”

Witte: “Tôi tin đó là lỗi của chính phủ. Người Do Thái bị áp bức. Tôi đã từng nói với Sa hoàng quá cố, Alexander III, “Tâu bệ hạ, nếu có thể nhấn chìm sáu hoặc bảy triệu người Do Thái ở Biển Đen, tôi sẽ hoàn toàn ủng hộ điều đó. Nhưng nếu không được thì phải để họ sống. Vậy thì, bạn muốn gì từ chính phủ Nga?”

Herzl: “Một số khuyến khích.”

Witte: “Người Do Thái được khuyến khích để di cư.”

Pogrom hiện đại đầu tiên của Nga xuất hiện vào năm 1871 ở Odessa. Nó chủ yếu do các thương gia Hy Lạp xúi giục. Có một yếu tố sắc tộc trong hầu hết các cuộc xáo trộn của những năm 1870, những người theo chủ nghĩa dân tộc Slav đặc biệt bạo lực trong chủ nghĩa bài Do Thái. Nhưng sau khi Alexander II bị sát hại vào năm 1881, nhà nước tiếp quản, và những ‘cú hích phía sau’ diễn ra liên tiếp nhanh chóng. Các cuộc đấu tranh lớn bắt đầu vào ngày 29 tháng 4 năm 1881. Chúng trải rộng hơn một trăm trung tâm, kéo dài gần một năm, và trong một số trường hợp, có liên quan đến đám đông khổng lồ. Không chỉ chính phủ mà cảnh sát và vô số nhóm sắc tộc đã tham gia. Đảng Narodnaya Volya cách mạng đã kích động người Ukraine giết người Do Thái vào tháng 8 năm 1881 với khẩu hiệu: “Nổi dậy chống lại Sa hoàng của [quý tộc] và zhids [người Do Thái].”



Pogrom hiện đại đầu tiên của Nga vào năm 1871 ở Odessa

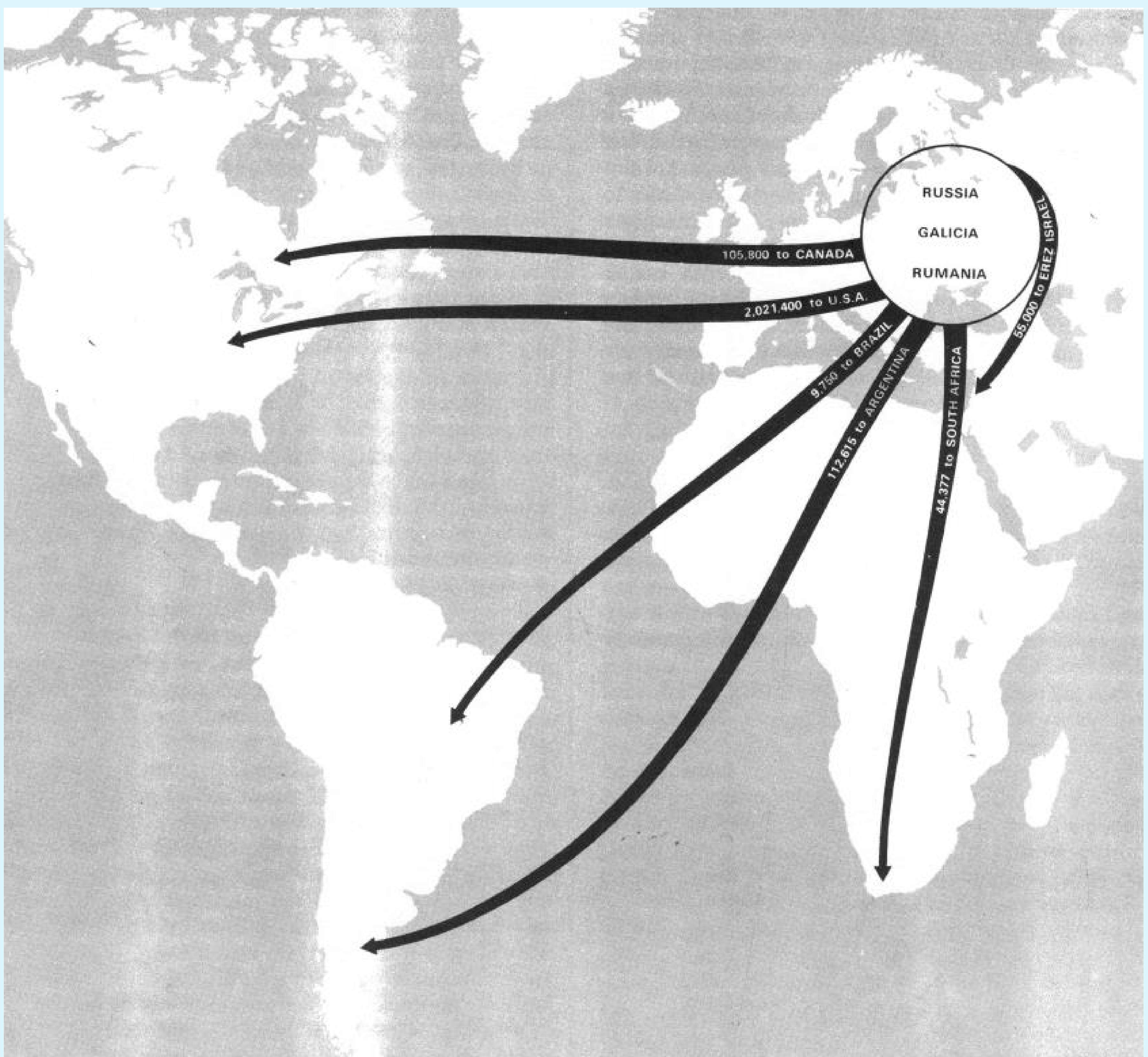
Các nhà văn tự do vĩ đại như Turgenev và Tolstoi vẫn im lặng. Theo sau các cuộc tranh chấp là một loạt các luật chống Do Thái, được gọi là Luật Tháng Năm. Thật vậy, các pogrom được sử dụng để biện minh cho luật pháp, lập luận: đám đông tấn công người Do Thái, trong khi bản thân họ đáng trách, cho thấy mức độ phẫn nộ của dân chúng đối với thiểu số chống đối xã hội; do đó các hoạt động của nó phải bị hạn chế. Tất nhiên, chính phủ đã truyền cảm hứng và cho phép hành động của đám đông ngay từ đầu, và toàn bộ mục đích của chế độ là củng cố sự nổi tiếng đang suy tàn của nó bằng cách tấn công một mục tiêu dễ dàng. Đức Quốc Xã đã sử dụng chính xác với cùng một kỹ thuật bạo lực.

Do đó, ba mươi năm 1881–1911 là một lịch dài của các hành động chống người Do Thái: 1882, Luật Tháng Năm; 1886–9, hạn chế người Do Thái gia nhập các ngành nghề và giảm khu vực Pale; 1891, hơn 10.000 người Do Thái bị trục xuất khỏi Moscow; 1893–5, trục xuất từ các khu vực không phải là Pale; từ năm 1903, một loạt các cuộc chiến tàn ác, trong đó người Do Thái không chỉ bị cướp mà bị giết. Tại Kishinev năm 1905, năm mươi người Do Thái bị sát hại và 500 người bị thương. Ở Odessa, một trận pogrom kéo dài 4 ngày vào năm 1905 đã giết chết hơn 400 người Do Thái. Tại Bialystok, cảnh sát và quân đội đã tham gia vào các cuộc chiến năm 1906.

Từ năm 1908 đến năm 1911, có nhiều vụ trục xuất quy mô lớn hơn.

Do đó, từ năm 1881, áp lực dữ dội, ngày càng gia tăng với người Do Thái Nga đã tạo ra hậu quả không thể tránh khỏi – một cuộc chạy trốn hoảng loạn của người Do Thái từ Nga về phía tây. Vì vậy, năm 1881 là năm quan trọng nhất trong lịch sử Do Thái kể từ năm 1648, thực sự là kể từ khi trục xuất người Do Thái khỏi Tây Ban Nha vào năm 1492. Hậu quả của nó rất rộng và cơ bản, nó phải được đánh giá là một năm then chốt trong lịch sử thế giới.

Với việc trục xuất khỏi Moscow, 110.000 người Do Thái Nga đã rời đi vào năm 1891 và 137.000 người vào năm 1892. Trong năm pogrom 1905-6, hơn 200.000 người Do Thái đã rời đi. Cuộc di cư hoàn toàn không chỉ giới hạn ở Nga. Từ năm 1881 đến năm 1914, hơn 350.000 người Do Thái rời Galicia thuộc Áo. Thêm nhiều người Do Thái di cư khỏi Rumania, nơi họ cũng bị áp lực. Kết quả không làm giảm dân số Do Thái ở Đông Âu. Năm 1914 vẫn còn 5 triệu rưỡi người Do Thái ở Nga và 2.5 triệu ở đế quốc Áo. Những gì phong trào đã làm là chuyển  khoảng hai triệu rưỡi người đến nơi khác. Trong đó có những tác động to lớn, cho cả người Do Thái và thế giới. Bây giờ chúng ta phải kiểm tra lần lượt.



Trong số những người di cư, hơn hai triệu người đã đến Hoa Kỳ, và kết quả dễ thấy là sự hình thành của một cộng đồng Do Thái ở thành thị Hoa Kỳ. Đây là một hiện tượng hoàn toàn mới, theo thời gian đã thay đổi toàn bộ cán cân quyền lực và ảnh hưởng của người Do Thái trên thế giới, và nó đến khá đột ngột. Khu định cư ban đầu của người Do Thái ở Mỹ là nhỏ và chậm mở rộng. Vào cuối năm 1820, chỉ có khoảng 4.000 người Do Thái ở Hoa Kỳ, và chỉ có bảy trong số mười ba tiểu bang ban đầu công nhận họ về mặt chính trị. Sự tăng trưởng chậm của cộng đồng là điều khó hiểu. Như chúng ta đã thấy, có rất ít rào cản pháp lý đối với sự thăng tiến của người Do Thái. Bắc Carolina đã từ chối cho vào văn phòng công cộng đối với tất cả những người không theo Tin Lành, và vào năm 1809, một người Do Thái, Jacob Henry, đã có một bài phát biểu trở nên nổi tiếng, khẳng định quyền bất khả nhượng của anh ta được ngồi trong Hạ viện của bang – Hạ viện đã thay thế anh ta.

Maryland đã có lệnh cấm những người ngoại đạo giữ chức vụ hoặc hành nghề luật sư. Từ năm 1797, một người Do Thái khác, Solomon Etting, đã kiên trì vận động để xóa bỏ rào cản này.

Cuối cùng ông đã thành công vào năm 1826 và ngay lập tức được bầu vào Hội đồng thành phố Baltimore. Đã có một số rắc rối trong cuộc xung đột giữa ngày Sabath và Chủ nhật. Năm 1816, Abraham Wolf bị kết án ở Pennsylvania vì ‘đã làm và thực hiện công việc thế gian vào Ngày của Chúa, thường được gọi là Chủ nhật’; anh ta kháng cáo và thua cuộc.

Nhưng tất cả những điều này dường như chỉ có tầm quan trọng nhỏ so với những những bất công khủng khiếp ở Thế giới Cũ. Vào năm 1820 tại một giáo đường Do Thái mới ở Savannah, Georgia, bác sĩ Jacob de la Motta đã có một bài giảng đầy lòng biết ơn: “Ở vị trí nào trên quả địa cầu có thể sinh sống này, một người Israel được hưởng nhiều phước lành hơn, nhiều đặc ân hơn?... Chúng ta không có nhiều lý do để vui mừng sao?”

Có 6.000 người Do Thái ở Mỹ khi Etting giành chiến thắng vào năm 1826; 15.000 vào thời điểm xảy ra vụ Damascus năm 1840; 150.000 vào đêm trước của Nội chiến. Các khu định cư cũ như Newport hay Norfolk đã không phát triển. Những người Do Thái đến, chủ yếu nói tiếng Đức, từ Bavaria, bắc Đức và các vùng Đức–Do Thái ở Ba Lan, Bohemia và Hungary, là những người nghèo, trật tự, chăm chỉ; nhiều người bắt đầu làm thợ phụ, sau mở cửa hàng hoặc thành lập các doanh nghiệp nhỏ. Họ định cư ở Albany, Syracuse, Buffalo và Rochester thuộc Tiểu bang New York; ở Chicago và Detroit, Cleveland và Milwaukee. Trong một thời gian, Cincinnati là trung tâm Do Thái lớn thứ hai ở New York. St Louis, Minneapolis, Louisville và New Orleans cũng trở thành trung tâm của người Do Thái. Khoảng 10.000 người Do Thái đã đến California vào những năm 1840 đổ xô đi tìm vàng. Vào thời Nội chiến, New York có cộng đồng người Do

Thái lên tới 40.000 người với quy mô tiếp theo là Philadelphia. Một dấu hiệu chắc chắn về sự an toàn mà người Do Thái tận hưởng ở Mỹ là cộng đồng ở đó đã tích cực khuyến khích nhiều người Do Thái tham gia với họ hơn. Những người di cư được thúc đẩy bởi những bức thư nhiệt tình từ người thân, những câu chuyện truyền miệng, những câu chuyện thành công của người Do Thái được in trên các tờ báo địa phương của Đức. Do đó, Das Fiillhorn của Bamberg đã viết vào năm 1836:

Một người thợ làm bánh người Do Thái đến từ Bavaria, người sẵn sàng làm việc, người đã đi qua Đức và các nước lân cận trong mười năm và hiếm khi kiếm được công việc, vì vậy anh ta thậm chí không thể kiếm được bánh mì để ăn, đã di cư đến Bắc Mỹ mùa hè trước. Giờ đây, anh ấy đã viết thư về nhà cho bố mẹ rằng anh ấy đã có một chỗ làm ở Petersburg ngay sau khi đến và nhận được 40 florin mỗi tháng ngoài tiền ăn ở, giặt là và tiền phòng miễn phí. Vùng đất phước hạnh của tự do và thịnh vượng!

Khu Do Thái tại Chicago

Ở Mỹ, người Do Thái nhận thấy họ có thể tuân theo khuôn mẫu của cuộc sống mới mà không gặp khó khăn. Giống như những người theo đạo Tin Lành, họ trở thành giáo đoàn, thiết lập nhiều giáo đường để phù hợp với thị hiếu tôn giáo khác nhau. Họ trở nên tự giác tham gia cuộc biểu tình phản đối vụ việc ở Damascus, lần đầu tiên họ tập hợp lại với nhau như một tổ chức quốc gia. Nhưng chủ yếu họ tiếp tục đi theo con đường riêng. Giống như các nhóm dân tộc hoặc tôn giáo khác, thành lập một số khu nông nghiệp.

Một trường hợp thú vị cho thành công của người Do Thái tại Mỹ là Mordecai Noah, người Do Thái đầu tiên có địa vị ngoại giao. Ông là người Do Thái Mỹ đầu tiên nổi lên

như một nhân vật lớn. Ông sinh ra ở Philadelphia vào năm 1785, là con trai của một người bán rong bị phá sản. Ông lần lượt là thợ chạm khắc, thư ký trong Bộ Tài chính Hoa Kỳ, chính trị gia, biên tập viên của tờ Charleston City Gazette, biên tập viên của New York National Advocate, High Sheriff của New York và vào năm 1824 Đại Sachem của Tammany Hall.



Mordecai Noah

Một năm sau, ông công bố một kế hoạch đầy tham vọng để thành lập 'Thành phố tị nạn cho người Do Thái' trên một hòn đảo ở sông Niagara đối diện với Buffalo. Để hỗ trợ dự án, ông đã viết thư cho nhà Rothschild và các chủ ngân hàng Do Thái khác, cho các giáo sĩ Do Thái và các giáo sĩ trưởng trên toàn thế giới. Trong một tuyên bố công khai, ông tuyên bố khu định cư mới, 'một Thành phố Thương mại', sẽ cung cấp cho người Do Thái từ khắp nơi trên thế giới 'hòa bình, sự thoải mái và hạnh phúc đã bị từ chối bởi sự không khoan dung của các thời đại cũ'. Trong số này, bao gồm người Do Thái Karaite và Samaritan, cùng với những người Do Thái da đen ở Ấn Độ và Châu Phi, và tương tự như những người ở Cochin, Trung Quốc và giáo phái trên bờ biển Malabar và ông nói thêm: "Người da đỏ ở lục địa Châu Mỹ... có khả năng là hậu duệ của Bộ lạc đã mất của Israel, vốn bị bắt giữ bởi Vua Assyria..."

Ông đã bị các biên tập viên báo đối thủ và báo chí Do Thái ở châu Âu chế giễu, và kế hoạch không thành. Nhưng ông tiếp tục thành lập Đảng người Mỹ bản địa, tổ chức cuộc biểu tình của người Do Thái chống lại các hành động tàn bạo của Damascus, và ủng hộ cuộc nổi dậy ở Texas năm 1836.

Đó là một phần của tính Mỹ của những người định cư Do Thái mà họ đã bị chia rẽ mãi mãi. Chẳng hạn, Noah là một người theo chủ nghĩa bãi nô phương Bắc. Ở miền Nam, người Do Thái Mỹ ủng hộ chủ nghĩa nô lệ. Họ sở hữu nô lệ. Jacob Jacobs, một nhà đấu giá Charleston, đã viết trong di chúc của mình: "Vật phẩm tôi tặng cho người vợ yêu quý là Katey Jacobs là những nô lệ tên là Toby, Scipio, Jack, Jenny với ba người con Peter, John và Eve, và Flora cùng với hai đứa con là Rachel và Lucy và tất cả những nô lệ khác."

Một người Do Thái miền Nam, bị xúc phạm về tôn giáo và danh dự của mình, đã phản ứng. Năm 1832, Philip Minis, trong một gia đình Do Thái hàng đầu ở Savannah, đã bị lạm dụng trong Phòng Bar Luddingtons bởi một thành viên của cơ quan lập pháp Georgia, James J. Stark, người đã nói anh ta là 'một người Do Thái chết tiệt', 'một người Israel chết tiệt'. Minis đã bắn chết Stark, bị xử tội ngộ sát nhưng được tha bổng.

Với sự đồng nhất của người Do Thái Mỹ với địa phương họ sinh sống, không có gì ngạc nhiên khi trong Nội chiến, họ chia rẽ theo các phe. Khoảng 7.000 người Do Thái phục vụ miền Bắc, 3.000 người cho miền Nam.

Có một ví dụ nổi tiếng trong Chiến tranh, vào ngày 17 tháng 12 năm 1862, khi Tướng Ulysses S. Grant, ở Tennessee, ban hành một mệnh lệnh: "Người Do Thái vi phạm mọi quy định thương mại do Bộ Tài chính thiết lập, do đó bị trục xuất khỏi Bộ." Phản ứng thù địch ngay lập tức và áp đảo, và không chỉ từ người Do Thái: theo chỉ thị của Lincoln, Grant đã thu hồi lệnh, ngày 6 tháng 1 năm 1863.

Những người nhập cư Do Thái có xu hướng nói tiếng Anh với giọng Đức nhưng con cái của họ đến trường công (và trường Do Thái vào Chủ nhật) và hòa nhập hoàn toàn vào xã hội địa phương. Từ những năm 1840 trở đi, Do Thái giáo được cải cách lan rộng nhanh chóng ở Mỹ, dưới sự thúc đẩy của các giáo sĩ Do Thái tiến bộ như David Einhorn, Samuel Hirsch, Isaac Mayer Wise và Samuel Adler. Những người Do Thái hàng đầu ở Mỹ không quan tâm đến Đấng Messiah hay Zion; con đường dẫn đến Sự cứu chuộc, như đã thấy, là để truyền bá thông điệp về chủ nghĩa độc tôn đạo đức trên toàn thế giới. Điều đó hoàn toàn phù hợp với tông chỉ chung của tôn giáo Mỹ. Có một xu hướng bảo thủ hơn, đặc biệt là ở Philadelphia, nơi có lẽ đã trở thành trung tâm hàng đầu của tôn giáo Do Thái. Tại đây, Giáo sĩ Isaac Leeser (1806-68), đến từ Westphalia, một người có nghị lực phi thường, đã tạo ra bản dịch Kinh Thánh đầu tiên của người Do Thái sang tiếng Anh, hoàn thành bản dịch tiếng Anh của các sách kinh Ashkenazi và Sephardi, thành lập tờ báo Do Thái thành công đầu tiên, Occident (1843), và sau đó là Hiệp hội Xuất bản Do Thái đầu tiên ở Mỹ, và đã sản xuất hàng loạt sách giáo khoa tiếng Do Thái của Mỹ cho các trường học.

תורה נביאים וכתובים

THE

# TWENTY-FOUR BOOKS

OF THE

# HOLY SCRIPTURES:

CAREFULLY TRANSLATED

ACCORDING TO THE MASSORETIC TEXT, ON THE BASIS OF THE ENGLISH VERSION,

*After the best Jewish Authorities;*

AND SUPPLIED WITH

SHORT EXPLANATORY NOTES.

BY

ISAAC LEESER.

כי לא תשכח מפי זרעו

"For it shall not be forgotten out of the mouth of his seed."—DEUT. xxxi. 21.

PHILADELPHIA:
PUBLISHED AT 371 WALNUT STREET.
5614.

Bản dịch Kinh Thánh đầu tiên của người Do Thái sang tiếng Anh

Do Thái giáo cải cách có nhiều khả năng thu hút các doanh nhân thành đạt, những người hiện đang bắt đầu nổi lên như những nhân vật lớn trên chính trường Hoa Kỳ. Đó là chủ ngân hàng Joseph Seligman (1820-80) và Jacob Henry Schiff (1847-1920), người đứng đầu Kuhn, Loeb & Co vào năm 1885. Cũng như Chiến tranh Ba mươi năm và Chiến tranh Napoléon, Nội chiến đã đưa kỹ năng tổ chức và tài chính của nhiều chủ ngân hàng, nhà thầu và nhà cung cấp quần áo Do Thái lên cao, và từ những năm 1860 trở đi, người Do Thái đã trở thành một quyền lực trong kinh doanh, đặc biệt là ở New York. Hoạt động từ thiện khổng lồ của họ đã cung cấp cho Do Thái giáo một khuôn khổ thể chế được ưu đãi tốt, và chắc chắn điều này có một định hướng tự do mạnh mẽ. Liên hiệp các giáo đoàn tiếng Do Thái Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1873, trường Đại học Hebrew Union hai năm sau đó, Hội nghị Trung ương của các Giáo sĩ Do Thái Hoa Kỳ vào năm 1889. Cương lĩnh Pittsburg (1885), do Giáo sĩ Kaufmann Kohler soạn thảo, đã bác bỏ tất cả các luật Torah 'như là không thích nghi với quan điểm và thói quen của nền văn minh hiện đại', đã trở thành tín ngưỡng tiêu chuẩn của Cải cách Do Thái giáo cho đến năm 1937. Nó bác bỏ các quy tắc cũ về chế độ ăn uống, thuần khiết và ăn mặc, khẳng định người Do Thái 'không còn là một quốc gia, mà là một cộng đồng tôn giáo', phủ nhận sự sống lại, thiên đường và địa ngục, bác bỏ việc quay trở lại Zion, và trình bày thuyết thiên sai là cuộc đấu tranh cho sự thật, công lý và lẽ phải trong xã hội hiện đại mà nó sẽ tham gia cùng với các tôn giáo khác và những người thiện chí nói chung.

Do đó, vào thời điểm diễn ra cuộc di cư lớn, Do Thái Mỹ dường như vẫn còn là một sợi dây khác trong cấu trúc của tôn giáo Tân Thế giới. Trong thập kỷ 1881-92, người Do Thái đến Mỹ với tốc độ 19.000 người một năm; trong thập kỷ 1892-1903, mức trung bình tăng lên 37.000 một năm; và trong 12 năm 1903-14, trung bình là 76.000. Hai triệu người Do Thái tị nạn này có rất ít điểm chung với 1/4 triệu người Do Thái theo chủ nghĩa Cải cách, có tư tưởng Mỹ và ngày càng sợ hãi chào đón họ. Họ nói tiếng Yiddish, theo Chính thống giáo hoặc đạo Hồi, đôi mắt hoang dã và sợ hãi, mê tín và nghèo đến tuyệt vọng. Lần đầu tiên, Do Thái Mỹ bắt đầu sợ những đồng bào mới đến, đặc biệt là với số lượng đáng kinh ngạc như vậy.

Cho đến nay, nước Mỹ theo đạo Tin Lành chính thống, cũng giống như nước Anh trước đó, đã săn lùng các tờ báo (tư tưởng nổi loạn) hơn là săn bắt người Do Thái. Nhưng kể từ sau Nội chiến, khi người Do Thái bị coi là những kẻ trục lợi chiến tranh, chủ nghĩa bài Do Thái đã trở nên đáng chú ý. Năm 1876, một khách sạn trên bờ biển New Jersey đã tuyên bố công khai trên báo chí rằng họ sẽ không thừa nhận người Do Thái. Năm sau, bản thân Joseph Seligman bị từ chối vào khách sạn hàng đầu ở khu nghỉ mát Saratoga. Các doanh nhân Do Thái sau đó đã mua một số khách sạn ở Saratoga, và kết quả là, khắp khu vực New York, các khách sạn nghỉ dưỡng được chia thành những khách sạn phù

hợp và những khách sạn không phù hợp với người Do Thái. Thói quen này lan rộng đến các nhà nghỉ ma quái và câu lạc bộ đồng quê, và một số trường học và cao đẳng bắt đầu áp dụng.

Sự xuất hiện ồ ạt của những người Do Thái Ashkenazi nghèo ở New York đã thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa mới bài Do Thái. New York là một thành phố tị nạn thực sự, và hơn thế nữa là hạt nhân của một sức mạnh mà theo thời gian sẽ tự phát huy hiệu quả thay mặt cho người Do Thái trên khắp thế giới.

Những người Do Thái giàu có ở New York vẫn chưa nắm bắt được những cơ hội mà chuyến di cư từ châu Âu sẽ tạo ra. Giống như rất nhiều sự kiện trong lịch sử Do Thái, chẳng hạn như vụ thảm sát năm 1648 – cuối cùng có thể được hiểu là một phần của kế hoạch quan phòng, mang lại chiến thắng từ thảm kịch – nhưng đó không phải là cách họ thấy vào thời điểm đó. Để thực hiện công lý, họ cố gắng kiềm chế sự e ngại và làm tất cả khả năng để chào đón quần chúng đông đảo. Nhưng một số đã nhạy bén hơn. Trong số những người làm việc cho cơ quan cứu trợ người nhập cư Do Thái được thành lập trên Đảo Ward có nữ thi sĩ trẻ Emma Lazarus (1849-87). Tài năng của cô đã được Emerson phát hiện và trau dồi. Cô ấy bùng cháy với nhiệt huyết lãng mạn dành cho văn hóa Do Thái, cổ đại và hiện đại.

Cô đã dịch tác phẩm của nhà thơ vĩ đại thời trung cổ Judah Halevi. Cô ấy dịch Heine. Cô đọc bài thơ cảm động của Longfellows trên Nghĩa trang Newport nhưng lại bày tỏ sự tiếc nuối về cái kết đầy chán ghét của nó: “Và những quốc gia đã chết sẽ không bao giờ sống lại.” Điều đó không đúng! Người Do Thái sẽ sống lại! Cô xuất thân từ một gia đình Sephardi lâu đời và giàu có, nhưng cô nhìn thấy ở những người Do Thái Ashkenazi nghèo đang thúc đẩy cuộc nhập cư vào Hoa Kỳ, cùng với những yếu tố của một đội quân tương lai sẽ xây dựng lại Jerusalem ở Mỹ, hoặc ở Israel, có lẽ cả hai. Cô đã bảo vệ họ trước những lời bôi nhọ bài Do Thái trên tạp chí New Century (1882). Có lẽ cô hiểu rõ hơn bất cứ ai khác ở Mỹ vào thời điểm đó, tầm quan trọng thực sự của ý tưởng Mỹ với những người nghèo ở châu Âu bị ngược đãi. Khi Tượng Nữ thần Tự do được nâng lên ở lối vào cảng New York, tác phẩm của cô, ‘The New Colossus’, đã mang đến cho Nữ thần Tự do một bài ca bất hủ.

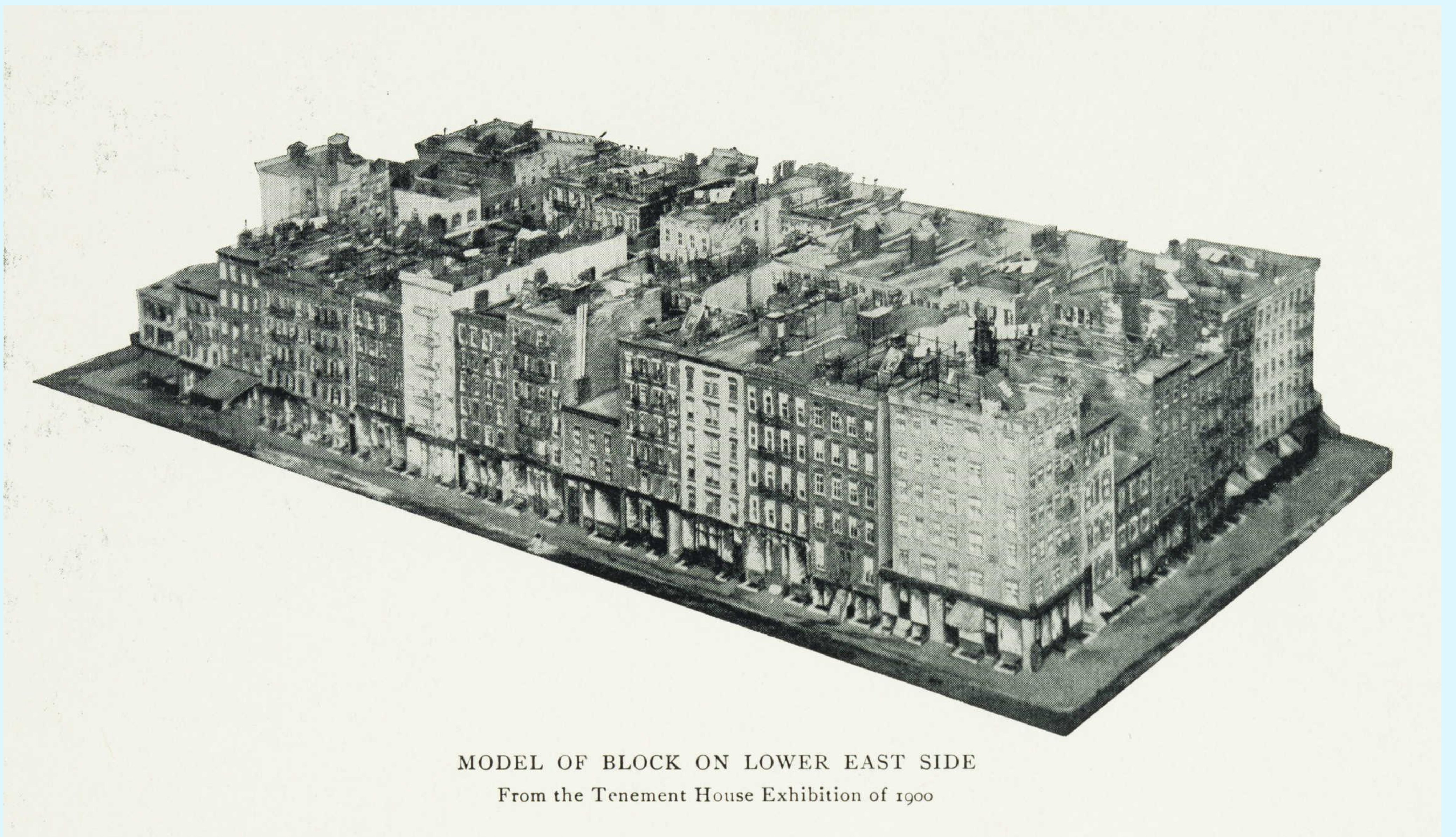
Emma Lazarus hiểu được ý nghĩa của nước Mỹ đối với người Do Thái trên thế giới.

Bài thơ của cô ấy, ‘Biểu tượng của Do Thái’, là người theo chủ nghĩa Zionist. Cuốn ‘Sứ đồ cho người Do Thái’ (1882-3) của cô dự báo về sự hồi sinh của nền văn minh Do Thái thông qua hành động chung từ Mỹ và Đất Thánh.

Not like the brazen giant of Greek fame,
With conquering limbs astride from land to land;
Here at our sea-washed, sunset gates shall stand
A mighty woman with a torch, whose flame
Is the imprisoned lightning, and her name
Mother of Exiles. From her beacon-hand
Glows world-wide welcome; her mild eyes command
The air-bridged harbor that twin cities frame.
"Keep, ancient lands, your storied pomp!" cries she
With silent lips. "Give me your tired, your poor,
Your huddled masses yearning to breathe free,
The wretched refuse of your teeming shore.
Send these, the homeless, tempest-tost to me,
I lift my lamp beside the golden door!"

*The New Colossus* by Emma Lazarus

Khi những người mới đến tràn vào New York, các giáo đường kiểu Đức thời thượng đã di chuyển lên thị trấn Mongattan. Dân tị nạn tập trung tại the Lower East Side, 1.5 dặm bao quanh Bowery, Đại lộ số 3, đường Catherine, đường 14 và sông Đông. Tại đây, vào năm 1910, 540.000 người Do Thái đã bị nhồi nhét vào thứ được gọi là Dumbbell Tenements. Chúng cao từ năm đến tám tầng, mỗi tầng có mười bốn phòng, chỉ một trong số đó có ánh sáng. Trung tâm của Do Thái New York là Khu thứ mười cực kỳ đông đúc, nơi có 74.401 người sống trong 1.196 căn hộ trải dài trên 46 khu nhà (năm 1893). Điều này có nghĩa là mật độ 701,9 người trên một mẫu Anh. Đây cũng là nguồn gốc của 'nghề kim chỉ', trong đó hầu hết những người nhập cư được làm việc, sản xuất quần áo may sẵn, làm việc bảy mươi giờ một tuần, mười hai giờ trong một căn phòng nhỏ. Tính đến năm 1888, 234 trong số 241 hãng quần áo ở New York là của người Do Thái; vào năm 1913, đây là ngành công nghiệp lớn nhất của New York, có 16.552 nhà máy, gần như toàn bộ là người Do Thái, sử dụng 312.245 người.


MODEL OF BLOCK ON LOWER EAST SIDE
From the Tenement House Exhibition of 1900

Một tờ báo Yiddish ghi nhận (1884):

Trong các tổ chức từ thiện của những người Do Thái Đức quý tộc của chúng ta, bạn sẽ thấy những văn phòng, bàn làm việc đẹp đẽ, nhưng khuôn mặt họ nghiêm nghị. “Mọi người nghèo đều bị tra hỏi như tội phạm, bị coi thường; những người bất hạnh tự suy sụp và run như cầy sấy, y như anh ta đang đứng trước một quan chức Nga.” Hai mươi năm sau, tinh thần phục tùng đã biến mất. Toàn bộ phong trào lao động do người Do Thái lãnh đạo đã được thành lập và thiết lập sức mạnh thông qua bốn cuộc đình công đầy kịch tính. Người Do Thái phía đông đã thúc đẩy sự độc lập của họ. Thời gian lưu trú trung bình của những người nhập cư Do Thái ở Lower East Side chỉ là mười lăm năm.

Sau đó, họ tiếp tục, đầu tiên đến Harlem (từng là khu phố Do Thái Đức giàu có), sau đó đến Bronx và Washington Heights, sau đó đến Coney Island, Flatbush, Boro Park và Eastern Parkway. Con cái của họ đã đi học cao đẳng và đại học; một số lớn trở thành bác sĩ và luật sư. Những người khác trở thành doanh nhân nhỏ; sau đó là các doanh nhân lớn. Ở New York, người Do Thái chuyển từ các cửa hàng và xưởng sản xuất nhỏ sang các cửa hàng bách hóa rộng lớn. Gia đình Benjamin Bloomingdale đến từ Bavaria, người đã mở một cửa hàng bán đồ khô vào năm 1872, có 1.000 nhân viên trong cửa hàng East Side của họ vào năm 1888. Anh em nhà Altman có 1.600 cửa hàng. Isidor và Nathan Straus tiếp quản R.H. Macy. Các nhóm gia đình khác đã tạo ra Gimbels, Sterns và ở Brooklyn, Abraham & Straus.



Cộng đồng Do Thái tại Lower East Side, New York

Vào những năm 1900, với một triệu người nói tiếng Yiddish, New York có tờ báo tiếng Yiddish lớn nhất thế giới, bán được 600.000 bản mỗi ngày và với bốn tiêu đề chính: Warheit (cực đoan và dân tộc chủ nghĩa), Tạp chí Buổi sáng Do Thái (Chính thống và bảo thủ), Forward (xã hội chủ nghĩa), Tageblat (Chính thống giáo và Zionist). Nhưng người Do Thái cũng sớm thống trị báo in New York bằng tiếng Anh. Arthur Hays Sulzberger và Arthur Ochs điều hành New York Tinies, Dorothy Schiff và J. David Stern là The New York Post; và theo thời gian các nhà xuất bản lớn của người Do Thái nổi lên – Horace Liveright tạo ra Liveright & Boni, George Oppenheim và Harold Guinzburg tạo ra Viking Press, Richard Leo Simon và Lincoln Schuster tạo ra Simon & Schuster, Bennett Cerf phát triển Random House và Alfred Knopf thành lập Alfred A. Knopf. Vào thời điểm này, Mongattan và Brooklyn đều có hơn 600.000 người định cư Do Thái. Ở Bronx, người Do Thái chiếm 38% tổng dân số; ở New York nói chung, người Do Thái chiếm 29%, cho đến nay là nhóm dân tộc lớn nhất. Với 1.640.000 người Do Thái (1920), New York dễ dàng trở thành thành phố Do Thái (và Yiddish) lớn nhất trên trái đất. Năm 1880, Do Thái Mỹ chỉ có hơn 1/4 triệu trên một quốc gia 50 triệu dân, bốn mươi năm sau, ở một quốc gia 115 triệu, nó đã tăng vọt lên 4,5 triệu, tăng gấp mười tám lần.

Simon & Schuster là một công ty xuất bản của Mỹ và là công ty con của ViacomCBS được thành lập tại Thành phố New York vào năm 1924 bởi Richard L. Simon và M. Lincoln Schuster. Tính đến năm 2016, Simon & Schuster là nhà xuất bản lớn thứ ba ở Hoa Kỳ, xuất bản 2.000 đầu sách hàng năm với 35 nhà xuất bản khác nhau.

Simon & Schuster đã xuất bản hàng nghìn cuốn sách của hàng nghìn tác giả. Một số tác giả đáng chú ý: Donald Trump, Ernest Hemingway, Stephen King, Walter Isaacson…

Năm 1880, khoảng 90% trong số 200 giáo đường Do Thái là các tổ chức cải cách. Nhưng sự thống trị của họ không thể đạt được vì những người mới đến đã làm cho tiếng nói và

sức mạnh của họ được lắng nghe. Năm 1883, một cảnh tượng nổi tiếng xảy ra trong bữa tối tốt nghiệp đầu tiên tại Đại học Hebrew Union, trường giáo lý Do Thái chính, được kiểm soát bởi phái Cải cách ở Hoa Kỳ. Tôm và các thức ăn không phải kosher (đồ cúng) khác đã được phục vụ. Có một sự náo động, và nhiều giáo sĩ Do Thái nổi tiếng đã bước ra ngoài trong sự phẫn nộ và ghê tởm. Sau đó, một sự tái tổ chức nhanh chóng của Do Thái Mỹ đã diễn ra. Năm 1886, phe bảo thủ thành lập Chủng viện Thần học Do Thái của riêng họ. Chính thống giáo cũng hình thành một khuôn khổ thể chế.



Đại học Hebrew Union

Thậm chí đến năm 1890, 316 trong số 533 giáo đoàn Hoa Kỳ là Chính thống giáo. Theo thời gian, một cấu trúc gấp ba lần xuất hiện, với phe Bảo thủ dẫn đầu, Chính thống giáo thứ hai và Cải cách chỉ chiếm một phần ba. Đến năm 1910, sự lan rộng của các loại Do Thái giáo ở Mỹ đã rất lớn. Các giáo đường của phe Cải cách giàu hơn, có các nhà thuyết giáo mặc áo choàng kiểu Anh giáo, các lão làng Anh, chỗ ngồi hỗn hợp, dàn hợp xướng. Giáo sĩ Judah Magnes, của Đền Thờ Emanu El, đã tự hào nói với giáo đoàn New York của mình vào năm đó:

Có thể tìm thấy các hội thánh Do Thái ở Maharal of Prague, Baal Shem Tov hay Vilna Gaon, lần lượt, mỗi người đều cảm thấy như ở nhà. Vào thời điểm đó, người Do Thái Hoa Kỳ, đại diện cho mọi khía cạnh của Do Thái giáo thế tục. Nó vẫn chưa ở vị trí áp đảo theo một hướng cụ thể, chưa nói đến việc cung cấp khả năng lãnh đạo cho thế giới Do Thái. Nhưng nó đã trở nên có tổ chức: vào năm 1906, Ủy ban Người Do Thái Hoa Kỳ được thành lập. Nó đang xây dựng sức mạnh về số lượng, tài chính, kinh tế và trên hết là chính trị, để tạo thành một lực lượng ủng hộ khổng lồ một khi người Do Thái trên toàn thế giới đạt được đa số đồng thuận về tương lai của họ. Tất cả những điều này là hậu quả trực tiếp của thảm kịch năm 1881.

Do Thái giáo chính thống là một thuật ngữ chung cho các phân nhánh truyền thống của Do Thái giáo Rabbinic đương đại. Về mặt thần học, nó được định nghĩa chủ yếu thông qua Torah, cả bằng văn bản và truyền miệng, như được Thiên Chúa tiết lộ theo nghĩa đen trên núi Sinai và được truyền đi một cách trung thực kể từ đó.

Do đó, Do Thái giáo chính thống ủng hộ việc tuân thủ nghiêm ngặt Luật Do Thái, hay halakha, chỉ được giải thích và xác định theo các phương pháp truyền thống và tuân thủ sự liên tục của tiền lệ nhận được qua các thời đại. Nó liên quan đến toàn bộ hệ thống halakha cuối cùng dựa trên sự mặc khải bất biến, về cơ bản vượt ra ảnh hưởng bên ngoài và lịch sử. Hơn bất kỳ vấn đề lý thuyết nào, việc tuân thủ chế độ ăn kiêng, tinh khiết, đạo đức và các luật khác của halakha là đặc trưng của Chính thống giáo. Các học thuyết quan trọng khác bao gồm niềm tin vào sự phục sinh thân xác trong tương lai của người chết, phần thưởng và hình phạt thiêng liêng cho người công bình và tội nhân, Israel được chọn như một dân tộc bị ràng buộc bởi một Giao ước với Thiên Chúa, và một Thời đại Messiah cuối cùng được cai trị bởi một Đấng cứu thế mà sẽ khôi phục lại Đền thờ ở Jerusalem.

Do Thái giáo chính thống không phải là một giáo phái tập trung. Mối quan hệ giữa các nhóm nhỏ khác nhau của nó đôi khi căng thẳng, và giới hạn chính xác của Chính thống giáo là đối tượng của cuộc tranh luận gay gắt. Đại khái Do Thái giáo chính thống có thể được phân chia thành Do Thái giáo Haredi (siêu Chính thống giáo), vốn bảo thủ và ẩn dật hơn, và Do Thái giáo Chính thống hiện đại, tương đối cởi mở với xã hội bên ngoài.

Nhưng có những hậu quả khác. Cứ như thể lịch sử đang từ từ giải một trò chơi ghép hình tuyệt vời, lần lượt xếp từng mảnh vào vị trí của chúng. Người Do Thái đại chúng của Mỹ là một mảnh. Phần tiếp theo là ý tưởng theo chủ nghĩa Phục quốc. Các sự kiện năm 1881 cũng đẩy điều đó về phía trước. Trước khi xảy ra các cuộc chiến tranh Nga, đại đa số người Do Thái nhìn thấy tương lai của họ là sự đồng hóa dưới hình thức này hay hình thức khác. Một số người Do Thái bắt đầu tìm kiếm các giải pháp thay thế khả thi. Trục của người Do Thái dịch chuyển.

Nó trở nên kém lạc quan và dễ bị kích động hơn và do đó giàu trí tưởng tượng và sáng tạo hơn. Sự khủng khiếp tại Nga khiến người Do Thái nghĩ: có thể tồn tại một cộng đồng lý tưởng vì người Do Thái ở Mỹ không chỉ được an toàn, không phải chịu đựng, hoặc thậm chí được khoan dung, chào đón như ở nhà. Tất nhiên, chủ nghĩa Zionism không phải là mới. Nó đã có từ thời Lưu Đày ở Babylon.

Chẳng phải người viết Thi Thiên đã hát: “Bên các sông Babylon, chúng tôi ngồi xuống, chúng tôi khóc khi nhớ đến Zion sao?” Trong hơn một thiên niên kỷ rưỡi, mọi thế hệ Do Thái, trong mọi cộng đồng Do Thái, đều có một hoặc hai người mơ thấy Zion. Một số đã hoàn thành ước mơ của mình bằng cách đến đó: đến Tiberias, đến Safed, đến chính Zion. Những người khác đã nghĩ tìm thấy những giáo đoàn hoặc thuộc địa nhỏ. Tuy nhiên, tất cả những người này đều là những người theo chủ nghĩa Zionist tôn giáo. Bằng cách này hay cách khác, họ hy vọng có thể kết thúc hành động của đấng thiên sai. Đó là ý tưởng của giáo sĩ Do Thái người Đức Zevi Hirsch Kalischer (1795-1874), người vào năm 1836, đã yêu cầu Rothschild Frankfurt cấp vốn để mua Erez Israel – hoặc ít nhất là chính Jerusalem – từ Mohammed Ali, để bắt đầu quá trình xâm nhập. Năm 1840, sau khi Sir Moses Montefiore và Adolphe Cremieux thành công trong việc giải cứu cộng đồng Damascus, Giáo sĩ Judah Alkalai (1798-1878), ở Semlin gần Belgrade, đã hình thành ý tưởng hoạt động cụ thể này có thể phục vụ như một mô hình cho một tổng thể lớn hơn của người Do Thái thế giới như một lực lượng quốc gia, với tiếng Do Thái hiện đại là ngôn ngữ của nó, và Palestine như một vương quốc tương lai cho Đấng Messiah mà ông ta gần như mong đợi hàng giờ. Ông đã tuyên truyền kế hoạch này trong nhiều tờ rơi và tự mình định cư ở Erez Israel, để thể hiện sự chân thành của mình.



Núi Zion tại Jerusalem

Từ những năm 1840, có những người theo chủ nghĩa thế tục cũng mơ thấy Zion. Moses Hess (1812-75) đã đi từ chủ nghĩa Hegel đến chủ nghĩa xã hội, giống như Marx, nhưng ông sớm rút lui khỏi chủ nghĩa xã hội dù trong phiên bản lý thuyết của Marx hay những

nỗ lực thực tế của Lassalle ở Đức. Giống như nhiều người Do Thái, ông bắt đầu quay trở lại cội nguồn ở tuổi trung niên, nhưng sự phục hồi của ông với Do Thái giáo mang hình thức chủ nghĩa dân tộc hơn là tôn giáo. Ông bắt đầu coi nhà nước là đơn vị tự nhiên của sự phát triển lịch sử. Do đó, những người Do Thái khai sáng đã dốc hết sức cho sự đồng hóa hoàn toàn đang phản bội bản chất của chính họ. Vào năm 1859, ông đã rất phấn khích bởi cách mà Ý, một quốc gia cổ xưa khác đã bị chia cắt từ lâu, đạt được bản sắc dân tộc của mình một lần nữa. Tại sao Do Thái không thể Thống nhất? Trong cuốn sách vĩ đại của mình, Rome và Jerusalem, Hess đã đặt ra vấn đề về quốc gia-nhà nước Do Thái. Một mặt, nó sẽ tránh được sự thái quá của những kẻ đeo mặt nạ muốn tự đồng hóa mình với sự tồn tại và mặt khác, những người Chính thống giáo thực sự muốn bỏ qua thế giới hoàn toàn. Nó sẽ cho phép người Do Thái, bằng chính nhà nước mà họ tạo ra, từ chối cả những mê tín của Cơ Đốc giáo và chủ nghĩa phương Đông của Hồi giáo để thực hiện ý tưởng của người Do Thái trong thực tế và do đó trở thành ánh sáng chính trị của thị tộc. Đồng thời, nó sẽ cho phép họ đạt được sự cứu chuộc của chính họ không phải bằng đề xuất tiêu cực của Marx nhằm phá hủy các chức năng kinh tế truyền thống mà bằng hành động tích cực là tạo ra một trạng thái lý tưởng.

Nhưng tất cả những ý tưởng theo chủ nghĩa Zionist này và nhiều ý tưởng khác đã dự tính một số loại hình định cư trong hoặc xung quanh Jerusalem. Ngay cả Mordecai Noah cuối cùng cũng đưa ra quan điểm cộng đồng Do Thái lý tưởng của ông nên gần bờ sông Jordan hơn sông Niagara. Người Do Thái đã định kỳ đến Palestine với số lượng nhỏ.

Tuy nhiên, nếu không có một quá trình thực dân hóa ban đầu, làm thế nào một Zion mới, tôn giáo hoặc thế tục hoặc cả hai, có thể xuất hiện? Một khi người Do Thái nghĩ đến việc thuộc địa hóa, họ có xu hướng quay sang Anh. Họ là cường quốc thuộc địa lớn của thế kỷ XIX, đang trên đường chiếm được một phần tư bề mặt trái đất. Hơn nữa, nước Anh tiếp thu một cách đặc biệt chủ nghĩa lý tưởng của người Do Thái, đặc biệt là chủ nghĩa Zionist. Như chúng ta đã thấy, Bộ trưởng Ngoại giao vĩ đại, Lãnh chúa Palmerston, đã tích cực hỗ trợ một cuộc tái định cư khiêm tốn của Palestine.

Thủ tướng vĩ đại Benjamin Disraeli, thậm chí còn nhìn xa hơn. Cuốn tiểu thuyết Alroy của ông mô tả nhiệm vụ khôi phục lại Jerusalem cho người Do Thái của người anh hùng. Chủ đề tái hiện trong cuốn tiểu thuyết Do Thái quan trọng hơn Tancred của ông. Tất nhiên Disraeli có thể bị coi là một Sephardi lãng mạn và giàu trí tưởng tượng, người trên thực tế theo đuổi sự nghiệp thực dụng trong chính trường Anh. Nhưng Disraeli hoàn toàn có khả năng hiện thực hóa những tầm nhìn trên mây của mình. Tại Ấn Độ, ông đã biến một công ty thương mại thành một đế chế lấp lánh. Ông thường giữ kín những kế hoạch thực tế của Chủ nghĩa Phục quốc cho riêng mình, nhưng chúng đã ở đó. Năm

1851, ông đi dạo qua công viên của Lord Carrington tại High Wycombe với đồng nghiệp Lord Stanley. Stanley đã lưu ý trong nhật ký của mình:

Ngày se lạnh; nhưng dù thường rất nhạy cảm với ảnh hưởng của thời tiết, ông ấy dường như quên mất nhiệt độ, đứng bên cạnh một đồn điền, anh ấy giải thích chi tiết về kế hoạch của mình. [Palestine], ông nói, mang lại rất nhiều điều: tất cả những gì nó muốn là lao động và sự bảo vệ cho người lao động: quyền sở hữu đất có thể được mua từ Thổ Nhĩ Kỳ: tiền sẽ có, những người Rothschild và các nhà tư bản Do Thái hàng đầu sẽ giúp đỡ, Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ đang rơi vào cảnh đổ nát.

Họ sẽ làm bất cứ điều gì, tất cả những gì cần thiết là thiết lập các thuộc địa, có quyền đối với đất đai và an ninh để khỏi bị đối xử tệ hại. Câu hỏi về quốc tịch có thể đợi cho đến khi những điều này được giải quyết. Ông nói thêm những ý tưởng này đã được phổ biến rộng rãi trong quốc gia [Do Thái]. Người thực hiện chúng sẽ là Đấng Messiah tiếp theo, một Đấng Cứu Rỗi thực sự của dân tộc mình.

Stanley nói thêm: “Mặc dù tôi đã nhiều lần nhìn thấy anh ta bị ảnh hưởng bởi sự cáu kỉnh hoặc phấn khích vui vẻ, nhưng đây là trường hợp duy nhất mà anh ấy thể hiện cảm xúc cao trào.”

Trong sự đồng cảm của người Do Thái, Disraeli không chỉ phản ánh nguồn gốc chủng tộc; ông cũng là một phần của truyền thống chuộng Do Thái của Anh. Đặc biệt, các tác giả người Anh dựa trên Kinh Thánh King James, có mối quan tâm sâu sắc đến quá khứ của người Do Thái, thường đi kèm với sự đồng cảm mạnh mẽ đối với tình trạng khó khăn hiện tại của họ.

Byrons Hebrew Melodies là một ví dụ. Tất nhiên, luôn có sự cám dỗ liên tục để giới thiệu người Do Thái trong tiểu thuyết như những nguyên mẫu khó chịu hoặc chống đối xã hội. Charles Dickens đã khuất phục trước điều này trong Oliver Twist (xuất bản 1837-8), trong đó tên ác nhân Fagin bị gán ghép một cách thô thiển là ‘Người Do Thái’, mặc dù những đặc điểm Do Thái của hắn không rõ ràng. Có rất nhiều tội ác của người Do Thái ở London, đặc biệt là trong cộng đồng Ashkenazi nghèo. Người Do Thái là một trong những người đầu tiên được đưa đến Úc; khi hệ thống này ngừng hoạt động vào năm 1852, ít nhất 1.000 người Do Thái đã tham gia. Nhưng Dickens cực kỳ phẫn nộ khi tuyên bố Oliver Twist là người chống lại Do Thái. Gần như để bác bỏ chúng, trong Bạn chung của chúng ta (xuất bản năm 1864-5), ông đã miêu tả một trong những nhân vật thánh thiện nhất của mình, Mr Riah, ‘người Do Thái hiền lành có lòng biết ơn sâu sắc về chủng tộc’.

Vào thời Victoria, người Do Thái thường được cho là có mái tóc đỏ xỉn màu, và một số nhân vật đáng ghét hơn có thuộc tính này: chẳng hạn như Uriah Heep ở David Copperfield; hoặc Rev. Obadiah ở Tòa tháp Barchester của Anthony Trollope.

Trollope đôi khi bị chỉ trích vì miêu tả những người Do Thái xấu. Ông chắc chắn không thích Disraeli. Trollope đã viết một số lượng lớn tiểu thuyết và miêu tả vô số người nước ngoài (ông là người được đi du hành nhiều nhất trong số các tiểu thuyết gia của thế kỷ 19) nhưng việc xem xét kỹ không cho thấy có định kiến đối với người Do Thái. Madame Max Goesler, người xuất hiện trong nhiều tiểu thuyết chính trị của ông, là một phụ nữ được tôn vinh cao nhất. Anton Trendellsohn, ở Nina Balataka (1865), là một người Do Thái thiện cảm khác của Tyollope. Ngay cả Auguste Melmotte, nhân vật phản diện tài chính trong Cách chúng ta sống (1875), không thực sự được mô tả là người Do Thái.

Tuy nhiên, trường hợp Melmotte rất quan trọng vì nó trùng khớp với một sự khác biệt trong thái độ đối với người Do Thái. Cho đến những năm 1870, những người có trình độ học vấn ở Anh có xu hướng là người theo chủ nghĩa chuộng Do Thái. Nhưng trong suốt thập kỷ, được đánh dấu bằng sự suy thoái kinh tế chung và nhiều thảm họa tài chính riêng lẻ, đã có một sự thay đổi nhỏ. Từ giữa những năm 1870, trong tâm trí nhiều người, người Do Thái đã liên quan đến việc thao túng thị trường quy mô lớn. Sự thay đổi tâm trạng tương tự cũng có thể quan sát được ở Lục địa, đặc biệt là ở Pháp, Đức và Áo. Nhưng ở đó nó chỉ đơn thuần là sự gia tăng cảm giác bài Do Thái hiện có. Ở Anh, nó là mới. Nó khiến các nhà philoza đau khổ và truyền cảm hứng cho một số người trong số họ xem xét các cách giải quyết vấn đề mà chúng cũng đang được coi là ‘vấn đề Do Thái’. Một trong số đó là nhà khảo cổ học Sir Charles Warren, một trong những người đầu tiên khai quật Bức tường Đền Thờ Jerusalem. Năm 1875, cùng năm Melmotte xuất hiện, Warren xuất bản Vùng đất Hứa: hay, Sự đảm bảo của Thổ Nhĩ Kỳ. Phần lớn với sự giúp đỡ của Anh, số lượng người Do Thái ở Thánh địa đã từ từ tăng lên, vượt mốc 10.000 người vào những năm 1840. Warren giờ đây đã đề xuất, thay vì theo đường lối của Disrael, một công ty được điều hành của Anh nên được thành lập để thuộc địa hóa Palestine, với ý định dần dần giới thiệu người Do Thái, thuần khiết và giản dị, để cuối cùng chiếm và quản lý đất nước này. Theo quan điểm của Warren, tài chính quy mô lớn và sự phát triển có hệ thống và khoa học cuối cùng có thể cho phép đất nước hỗ trợ 15 triệu người.

Vào mùa xuân cùng năm, Warren được ủng hộ từ một người có ảnh hưởng hơn nhiều trong Blackwood, bắt đầu xuất bản nhiều kỳ cuốn tiểu thuyết Daniel Deronda của George Eliots. Cuốn sách ít được đọc và được coi là một thất bại nghệ thuật vào thời điểm đó. Nhưng xét về tác dụng thực tế thì nó có lẽ là cuốn tiểu thuyết có ảnh hưởng nhất của thế kỷ XIX. George Eliot đã say mê quan tâm đến người Do Thái kể từ khi mới mười bảy

tuổi, cô đã đọc Josephus. Cô đã học được rất nhiều điều trong các bài bình luận và phê bình trong Kinh Thánh. Cô ấy đã dịch Cuộc đời Chúa Jesus của Strauss và Spinoza.

Cô không thể quyết định liệu thái độ thù địch của Cơ Đốc giáo đối với người Do Thái là 'ngấm ngầm hơn hay ngu ngốc hơn'. Năm 1866, cô gặp một người Do Thái uyên bác, Emmanuel Deutsch, một nhà biên mục sách ở Bảo tàng Anh, người vừa xuất bản một bài báo nổi tiếng trên tạp chí Quarterly Review, giới thiệu cuốn Talmud với độc giả Cơ Đốc giáo và tìm cách xây dựng cầu nối giữa hai tôn giáo. Ông ấy đã cho cô những bài học hữu ích.

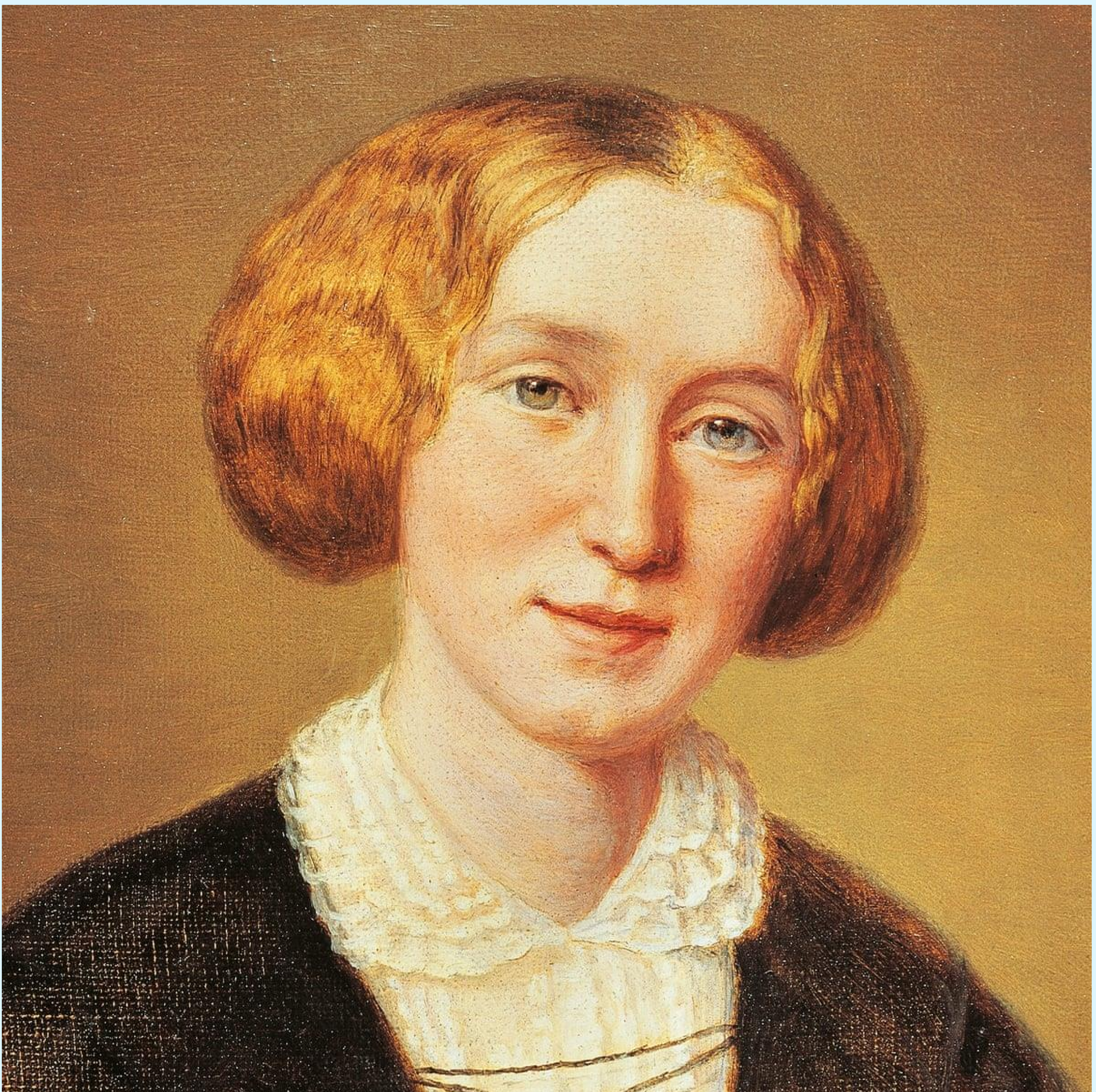
Năm 1869, ông đến thăm Palestine và trở thành một nhà Zionist nhiệt thành. "Phương Đông!" Ông ấy viết từ Jerusalem, "cuối cùng thì tất cả những khao khát hoang dã của tôi cũng đã thành hiện thực!" Deutsch qua đời vì bệnh ung thư, nhưng George Eliot đã đến thăm ông thường xuyên trong thời gian bị bệnh. Vào đầu những năm 1870, cô bắt đầu đến thăm các giáo đường Do Thái với mục đích tạo ra một cuốn tiểu thuyết Do Thái. Cô cảm thấy, "sự thôi thúc đối xử với người Do Thái với sự cảm thông và hiểu biết như bản chất và kiến thức của tôi có thể đạt được... đối với người Do Thái mà chúng ta là những người phương Tây được nuôi dưỡng trong Cơ Đốc giáo có một món nợ đặc biệt và, liệu chúng ta có thừa nhận điều đó hay không, một sự thấu đáo đặc biệt của mối tương giao trong tình cảm tôn giáo hoặc đạo đức."

Việc viết và đăng nhiều kỳ cuốn tiểu thuyết, hoàn thành vào năm 1876, là một trải nghiệm cảm xúc to lớn đối với cô. Cô đã hoàn thành nó 'với nước mắt của tôi'. Người cố vấn của cuốn sách, nhà tư tưởng chủ nghĩa Zionist, là Mordecai, học giả sắp chết, dựa trên Deutsch, một người đàn ông chìm trong nghèo đói và mờ mịt, suy yếu vì bệnh tật, nhưng sống một cuộc đời mãnh liệt. Qua miệng của Deutsch Mordecai, George Eliot đã nói lên hy vọng của chủ nghĩa Phục quốc: "Thế giới sẽ đạt được lợi ích khi Israel giành được lợi ích. Vì sẽ có một cộng đồng ở phương Đông mang văn hóa và sự đồng cảm của mọi quốc gia vĩ đại trong lòng mình; sẽ có một vùng đất được thiết lập để làm nơi dừng lại của những thù hận, một vùng đất trung lập cho phương Đông cũng như Bỉ dành cho phương Tây."

Đoạn văn nổi tiếng này đã nói lên tình cảm phổ biến trong giới trí thức chủ nghĩa chuộng Do Thái rằng việc xây dựng lại Zion sẽ văn minh hóa một khu vực man rợ. Nó cũng đòi hỏi một hình tượng Đấng Messiah, như trong Tancred. George Eliot đã tạo ra người hùng của cuốn tiểu thuyết, Daniel Deronda, người được chỉ định bởi Mordecai. Ở cuối câu chuyện, Daniel kết hôn với Mirah và chuẩn bị đến phương Đông để khôi phục "sự tồn tại chính trị cho người dân của tôi, biến họ trở thành một quốc gia trở lại, cho họ trở thành trung tâm quốc gia, như người Anh đã có, mặc dù họ cũng bị phân tán."

Doanh số bán của George Eliot trên toàn thế giới rất lớn. Trong tất cả các tiểu thuyết gia ở thế kỷ 19, bà là người được giới trí thức kính trọng nhất ở Lục địa và Bắc Mỹ cũng như ở Anh. Đối với họ, và đặc biệt là với hàng trăm nghìn người Do Thái đã đồng hóa, lần đầu tiên câu chuyện trình bày về khả năng quay trở lại Zion.

Ở New York, nó đã làm phấn khích cô gái trẻ Emma Lazarus. Trong bài báo về chủ nghĩa phục quốc Do Thái trong ấn bản thứ mười một nổi tiếng của Bách khoa toàn thư Britannica (1911), Lucien Wolf đã viết cuốn tiểu thuyết đã "mang lại cho tinh thần dân tộc Do Thái sự kích thích mạnh mẽ nhất mà nó đã trải qua kể từ khi Shabbetai Zevi xuất hiện." Cuốn sách đặc biệt được đọc rộng rãi trong giới chính trị. Đối với thế hệ của Arthur Balfour, những người lần đầu tiên gặp George Eliot vào năm 1877, một năm sau khi xuất bản, đó là phần giới thiệu về vấn đề Do Thái. Nhưng điều mà mọi người muốn biết là: Daniel Deronda thực sự sẽ là ai? Khi nào anh ta sẽ xuất hiện? Quả thật, nó giống như đang chờ đợi Đấng Messiah vậy.



George Eliot

Daniel Deronda thật xuất hiện vào ngày 5 tháng 1 năm 1895 liên quan đến Đại úy Alfred Dreyfus, người Do Thái duy nhất phục vụ trong bộ tham mưu quân đội Pháp, người đã bị buộc tội, xét xử và kết tội về những gì sau đó được cho là bằng chứng bịa đặt về việc chuyển giao bí mật cho người Đức. Theo dõi xét xử, một trong số ít nhà báo được phép tham dự, là Theodor Herzl (1860-1904), phóng viên Paris của nhật báo tự do Vienna. Hai tuần trước, anh đứng bên cạnh khi Dreyfus được đưa đến trước Tướng Darras, người đã hét lên: "Alfred Dreyfus, anh không xứng đáng để mang vũ khí. Nhân danh người Pháp, chúng tôi kinh thường bạn!"

Ngay lập tức, bằng một giọng nói lớn, Dreyfus hét lên: "Những người lính! Một người đàn ông vô tội đang bị vu khống! Những người lính! Một người vô tội bị sỉ nhục! Nước Pháp muôn năm – Quân đội muôn năm!" Một hạ sĩ quan đã cắt bỏ các huy hiệu và cúc áo của Dreyfus. Người tù được diễu hành quanh sân, vẫn hét lên mình vô tội. Một đám đông phấn khích chờ đợi bên ngoài, nghe thấy tiếng kêu của anh và bắt đầu huýt sáo và hô khẩu hiệu. Khi Herzl rời khỏi tòa nhà, người ta bắt đầu hét lên 'Cái chết cho Dreyfus! Cái chết cho Do Thái!' Chưa đầy sáu tháng sau, Herzl đã hoàn thành bản thảo của cuốn sách lấy bối cảnh của chủ nghĩa phục quốc Do Thái hiện đại, Der Judenstaat – Nhà nước Do Thái.



DER

JUDENSTAAT.

VERSUCH

EINER

MODERNEN LÖSUNG DER JUDENFRAGE

VON

THEODOR HERZL

DOCTOR DER RECHTE.

LEIPZIG und WIEN 1896.

M. BREITENSTEIN'S VERLAGS-BUCHHANDLUNG

WIEN, IX., WÄHRINGERSTRASSE 5.

Vụ án Dreyfus và sự chuyển đổi của Herzl sang chủ nghĩa phục quốc Do Thái đều là minh chứng cho những bước phát triển quan trọng trong lịch sử Do Thái. Chúng là hai mảnh ghép nữa và cả hai đều phải được kiểm tra chi tiết. Ngay từ đầu, vụ Dreyfus, và những cảm xúc đen tối mà nó bộc lộ, đã dẫn đến một kết thúc quyết định là một kỷ nguyên ảo tưởng, trong đó những người Do Thái phương Tây bị đồng hóa đã lạc quan cho rằng quá trình chấp nhận họ trong xã hội châu Âu đang diễn ra tốt đẹp và sẽ sớm xảy ra. Vào năm 1871, Graetz đã kết thúc tập thứ mười một và cũng là tập cuối cùng của cuốn Lịch sử Dân tộc Do Thái của ông: "Hạnh phúc hơn bất kỳ người tiền nhiệm nào, tôi có thể kết thúc lịch sử của mình với cảm giác vui mừng rằng trong thế giới văn minh, dân tộc Do Thái cuối cùng không chỉ tìm thấy công lý và tự do mà còn là một sự công nhận nhất định."

Giờ đây, nó cuối cùng cũng có quyền tự do vô hạn để phát triển tài năng của mình không phải do lòng thương xót, mà là một quyền có được nhờ đau khổ gấp ngàn lần.

Không ở đâu cảm giác bất an ngày càng gia tăng mạnh mẽ như ở Pháp. Ở đó, người Do Thái được hưởng di sản của chủ nghĩa tự do từ cuộc Cách mạng 1789.

Vào thời điểm xảy ra vụ án Dreyfus, người Do Thái ở Pháp có số lượng không quá 86.000 trong tổng dân số gần bốn mươi triệu. Cộng đồng được quản lý thông qua Hội đồng Trung tâm do chính phủ bảo trợ, nơi đặt ra các quy tắc cho việc bầu chọn các giáo sĩ Do Thái.

Khi Dreyfus được bổ nhiệm làm Đại giáo sĩ Paris vào năm 1891, chủ đề của ông là mối liên hệ giữa 'thiên tài Pháp' và 'tinh thần cơ bản của Do Thái giáo', đặc biệt là 'mối quan hệ đạo đức giữa hai chủng tộc', người Pháp là 'những người được chọn của thời hiện đại'. Giáo sĩ Kahn ở Nimes gọi Cách mạng Pháp là "chuyến đi của chúng tôi khỏi Ai Cập... Lễ Vượt Qua hiện đại của chúng tôi." Giáo sĩ Herrmann ở Rheims cho biết Pháp đã được Ngài chỉ định để định hướng số phận của nhân loại... để truyền bá khắp thế giới những ý tưởng tuyệt vời và cao đẹp về công lý, bình đẳng và tình huynh đệ vốn trước đây là độc quyền của Israel. Thay vì Cải cách Do Thái giáo ở Mỹ, Do Thái giáo Pháp đã làm mọi thứ trong khả năng của mình để hòa nhập vào bối cảnh tôn giáo địa phương. Rabbis ăn mặc gần giống như các linh mục Công giáo. Họ thậm chí còn cân nhắc tổ chức các buổi lễ Sabath vào Chủ nhật. Họ có những buổi lễ dành cho trẻ em rất giống với lễ rửa tội. Hoa trên quan tài, lễ viếng bên giường người hấp hối, ca hát, bài giảng – tất cả đều được mô phỏng theo thực hành của Cơ Đốc giáo. Người ta ước tính chỉ có 500 người Do Thái Chính thống thực sự trên toàn quốc.

Giáo dân Do Thái kết hợp một lý lịch thấp kém tương ứng với lòng yêu nước không dứt khoát. Họ cạnh tranh hăng hái để giành được những giải thưởng lấp lánh của nhà nước

Pháp: được nhận vào các trường đại học, học viện, huy chương danh dự. "Người Pháp theo quốc gia và thể chế," Leon Halevy viết, "điều cần thiết là tất cả [người Do Thái ở Pháp] phải trở nên như vậy theo phong tục và ngôn ngữ..."

"Không được phân biệt người Do Thái hay Cơ Đốc giáo," Ernest Cremieu Foa viết, "ngoại trừ vào giờ cầu nguyện!" James Darmesteter, người đã trở thành giám đốc của Icole des Hautes, đã lập luận trong lòng biết ơn rằng nền văn hóa của người Israel và người Pháp về cơ bản là giống nhau. Cách mạng Pháp đã thể hiện tư tưởng của Do Thái giáo, và hai dân tộc được lựa chọn này với niềm tin sâu sắc vào sự tiến bộ sẽ mang lại Thời đại Đấng Messiah - 'chiến thắng của công lý cho nhân loại'. Những người như vậy lập luận chủ nghĩa bài Do Thái là một thứ du nhập của người Đức xa lạ, không bao giờ có thể thu được gì ngoài một cuộc điều trần hời hợt ở Pháp.

Thế kỷ 19 là thời đại tuyệt vời của các lý thuyết chủng tộc khoa học và người Pháp đã đóng vai trò quan trọng. Đúng là các nhà ngôn ngữ người Đức, khi khám phá nguồn gốc của ngôn ngữ, lần đầu tiên phân biệt giữa các dân tộc Aryan hoặc Ấn-Âu, với nguồn gốc từ tiếng Phạn, và các dân tộc Semitic, với nguồn gốc của họ trong nhóm ngôn ngữ Hebraic. Nhưng chính người Pháp đã phổ biến những quan niệm này, trong quá trình đó, ngôn ngữ và chủng tộc đã bị nhầm lẫn.

Năm 1853, nhà ngoại giao người Pháp Comte Joseph de Gobineau (1816-82) xuất bản cuốn sách Tiểu luận về sự Bất bình đẳng giữa các chủng tộc, phân biệt giữa đức hạnh của người Aryan và sự thoái hóa của người Semitic. Cuốn sách đã trở thành cẩm nang của những người bài Do Thái ở Đức và có ảnh hưởng to lớn.

Ernst Renan (1823-92) đã làm điều tương tự. Ông tin "chủng tộc Semitic, so với chủng tộc Ấn-Âu, thể hiện một trình độ thấp hơn của bản chất con người"; và bức chân dung của ông về Chúa Jesus, người anh hùng nhân văn, gây ấn tượng mạnh bởi vì nó cho thấy ông 'miễn nhiễm với hầu hết mọi khiếm khuyết của giống nòi... mà phẩm chất nổi trội của ông thực sự là sự tinh tế vô hạn'. Lý thuyết của Renan về sự kém cỏi chủng tộc của người Do Thái đã được Edouard Drumont kết hợp khéo léo với lý thuyết về tài chính Do Thái của Toussenel để tạo ra hai tập lớn Người Do Thái Pháp (1886), được viết xuất sắc và hợp lý nhất trong tất cả các nghiên cứu bài Do Thái. Trong một thời gian ngắn, nó đã có hơn một trăm ấn bản và giúp ông thành lập Liên đoàn chống Do Thái và tờ báo hàng ngày độc ác của ông, La Libre Parole – Tự do ngôn luận (1889).

Thứ hai là sự đố kỵ. Nếu người Do Thái thấp kém về chủng tộc, tại sao họ lại thành công như vậy? Bởi vì họ đã lừa dối và âm mưu. Trẻ em Do Thái của giai cấp tư sản có xu hướng mang về tất cả các giải thưởng. Nhiều năm sau, Julien Benda đã viết: "Chiến thắng của anh em nhà Benda tại cuộc tổng duyệt binh là một trong những nguồn gốc của

chủ nghĩa bài Do Thái mà chúng tôi phải gánh chịu mười lăm năm sau. Cho dù người Do Thái có nhận ra điều đó hay không, thì thành công như vậy vẫn bị những người Pháp khác ghen tị.”

Vào năm 1892, vụ bê bối Panama bị vỡ lở, một mê cung khổng lồ của việc thao túng và gian lận tài chính, với Nam tước Jacques de Re Spinach ở trung tâm. Vụ bê bối Union Generale năm 1882, vụ bê bối Comptoire d’Escompte năm 1889 – cả hai đều liên quan đến người Do Thái. Sau London, Paris là trung tâm tài chính châu Âu và các chủ ngân hàng của nó là những cái tên Do Thái: Deutsch, Bamberger, Heine, Lippmann, Pereire, Ephrussi, Stern, Bischoffsheim, Hirsch và Rebage.

Có một tầng lớp thứ ba, giáo sĩ, theo chủ nghĩa bài Do Thái của Pháp. Hệ thống phân cấp chính thức của Công giáo La Mã rơi vào tình trạng rối loạn trong một phần tư cuối của thế kỷ 19. Họ có rất ít quyền kiểm soát, còn ít hơn đối với các dòng tu được giáo hoàng lựa chọn và hậu thuẫn để ‘tái Cơ Đốc hóa nước Pháp’ bằng cách tổ chức các cuộc hành hương hàng loạt đến Rome và các trung tâm phép lạ mới. Họ thuê những chuyến tàu đặc biệt để tập hợp những đám đông khổng lồ. Họ đã thành lập một nhà xuất bản vô cùng thành công, La Bonne Presse, và một nhật báo phát hành hàng loạt, La Croix (1883). Giống như các tu sĩ Dòng Đa Minh và Phanxicô trước đây, họ cần một kẻ thù. Họ đã tạo ra ba, tất cả đều liên kết với nhau: Người theo đạo Tin Lành, người theo đạo tự do, người Do Thái. Là một thuyết âm mưu cực đoan của Công giáo, các âm mưu của các tổ chức tự do từ lâu đã bắt nguồn từ chủ nghĩa bài Do Thái ‘khoa học’, ít nhất là từ năm 1789 ở Pháp. Phần lớn truyền thuyết và nghi lễ ma quỷ có thể, và được liên kết với kinh kabbalah của người Do Thái, trong rất nhiều sách của Công giáo. Và, vì những người theo thuyết Giả định tin nhiều người theo đạo Tin Lành đã từng là người Do Thái bí mật và Marranos kể từ thế kỷ 16, nên không khó để buộc tất cả lại với nhau trong một bộ ba satan. Khi tổ chức ngân hàng Công giáo Union Generale sụp đổ vào năm 1882, những người theo thuyết Giả định cho đó là âm mưu. Họ thành lập tờ báo vào năm sau để chống lại và năm sau, Đức Leo XIII, người bảo vệ họ, chính thức lên án chủ nghĩa tự do là công việc của ma quỷ. La Croix cam kết chiến đấu chống lại “bộ ba satan... bao gồm, Đạo Tin Lành muốn tiêu diệt Công giáo, linh hồn của nước Pháp; Do Thái giáo muốn cướp của cải quốc gia, cơ thể của nước Pháp; khối tự do muốn đồng thời phá hủy thể xác và linh hồn của nước Pháp!”

Trong bối cảnh thù hận và vu khống được dàn dựng, các sự kiện năm 1881 ở Nga và hậu quả của chúng đã giáng một đòn chí mạng vào người Do Thái Pháp bằng cách cho những người Pháp bình thường, đặc biệt là ở Paris, bằng chứng trực quan, sinh động về ‘vấn đề Do Thái’. Trong hơn một thế hệ, Pháp đã tiếp nhận 120.000 người tị nạn Do Thái. Tất nhiên, đây là những người Do Thái nghèo nàn. Hơn nữa, còn có sự tham gia bởi một

dòng người Do Thái ổn định từ cộng đồng Alsace, những người không thể tiếp tục sống dưới sự chiếm đóng của Đức. Họ bao gồm gia đình Dreyfus, những người đã đến Paris vào năm 1871, nhưng vẫn giữ mối quan hệ kinh doanh với Mulhouse. Họ là những người yêu nước Pháp dữ dội, gần như cuồng tín. Được tham gia quân đội Pháp là tham vọng thời niên thiếu của Alfred Dreyfus. Đối với anh, một điều vô cùng tự hào là sau khi bộ tham mưu được tổ chức lại một cách muộn màng để tạo cơ sở xã hội rộng rãi hơn, anh là người Do Thái đầu tiên được chọn vào nhiệm vụ tham mưu. Nhưng tất nhiên lòng yêu nước của người Do Thái Alsatian cũng có những điều trớ trêu. Giống như bất kỳ ai khác có mối liên hệ mờ nhạt nhất với Đức, họ là những người bị tình nghi ở Pháp những năm 1890, một đất nước hoang tưởng, vẫn còn chìm trong thất bại và bị cướp lãnh thổ, tuyệt vọng để trả thù cho chính mình và khôi phục các tỉnh đã mất nhưng vẫn sợ bị Đức tấn công. Vào tháng 1 năm 1894, Pháp đã ký kết hiệp ước quân sự bí mật đầu tiên với đồng minh mới chống lại Đức, nước Nga Sa hoàng. Điều này khiến người Do Thái bị nghi ngờ hơn trong mắt người Pháp, vì họ được ca tụng vì ghét chế độ Sa hoàng hơn bất kỳ chế độ nào khác. Người Do Thái Pháp đã làm hết sức mình. Tất cả các giáo đường Do Thái ở Paris đã dâng lên những lời cầu nguyện đặc biệt vào ngày sinh nhật của Alexander III, người bài Do Thái nhất trong các Sa hoàng.

Mọi cử chỉ yêu nước mà người Do Thái thực hiện đều bị những người bài Do Thái đón nhận với sự giễu cợt.

Vào tháng 7 năm 1894, Thiếu tá Pháp Walsin Esterhazy, khi đó chỉ huy Binh đoàn 74, đã đề nghị được phục vụ cho đại sứ quán Đức. Tháng sau, anh ta đưa cho nhân viên phục vụ của đại sứ quán một lá thư liệt kê một số giấy tờ mà anh ta định giao để đổi lấy tiền mặt. Vào ngày 26 tháng 9, nó đến tay Thiếu tá Hubert Henry, thuộc Bộ Tham mưu (một vỏ bọc cho hoạt động phản gián).

Mặc dù, đã được tổ chức lại, nhưng đội ngũ nhân viên tổng hợp là một bộ phận thiếu năng lực, Bộ phận Thống kê là bộ phận tồi tệ nhất trong số đó. Nó hầu như không lưu trữ hồ sơ hoặc đăng ký.

Nó liên tục ngụy tạo tài liệu và thường nhầm lẫn giữa thật và giả. Nếu họ có năng lực chuyên môn tối thiểu, thì vụ Dreyfus có thể không bao giờ xảy ra. Tất cả các bằng chứng nội bộ của Bordereau đều chỉ ra Esterhazy. Nhưng người đứng đầu bộ phận là Đại tá Jean Conard Sandherr, cũng là một người Alastian, nhưng là một người Đức theo Công giáo chống Do Thái. Khi Thiếu tá Henry, một người theo chủ nghĩa bài Do Thái khác, vu khống cho Dreyfus, Đại tá Sandherr vỗ trán và thốt lên:

“Tôi nên nghĩ về nó!”

Tuy nhiên, không có âm mưu quân đội bài Do Thái nào chống lại Dreyfus. Tất cả những người có liên quan đều hành động một cách thiện chí. Ngoại lệ duy nhất là Henry, người đã thực sự giả mạo bằng chứng chống lại Dreyfus.

Tờ Libre Parole lần đầu tiên đưa ra câu chuyện, một sĩ quan Do Thái đã bị bí mật bắt giữ vì tội phản quốc. Đến ngày 9 tháng 11 năm 1894, vài tuần trước phiên tòa, nó tuyên bố 'tất cả người Do Thái' đứng sau kẻ phản bội. La Croix tham gia cuộc săn phù thủy.

Kinh hoàng, các nhà lãnh đạo của cộng đồng Do Thái, bao gồm năm vị tướng quân đội, đã cố gắng giải quyết. Khi Dreyfus bị kết án và bị đưa đến Đảo Quỷ, họ chấp nhận tội lỗi của anh; vô cùng xấu hổ về điều đó; muốn toàn bộ điều bị chôn vùi.

Gia đình của Dreyfus đã bị thuyết phục về sự vô tội của anh. Nhưng họ đã thuê những luật sư kín đáo, lặng lẽ làm việc đằng sau hậu trường để thu thập bằng chứng, mong được ân xá.

Đó là một phản ứng tiêu biểu và lâu đời của người Do Thái đối với sự bất công.

Tuy nhiên, Herzl không phải là người Do Thái duy nhất nổi giận và hành động. Một người khác là Bernard Lazare (1865-1903), tên khai sinh là Baruch Hagani, một nhà văn trẻ theo trường phái Biểu tượng đến từ Nimes. Anh bị khuấy động về vấn đề Do Thái. Anh bắt đầu hỏi han nhưng đã bị gia đình Dreyfus phủi sạch. Anh đã tức giận vì sự chịu đựng của người Do Thái. Anh viết, đó là "một thói quen đáng trách từ những cuộc đàn áp cũ – nhận đòn và không phản kháng, cúi lưng, chờ cơn bão đi qua..." Anh bắt đầu cho rằng Dreyfus vô tội và là nạn nhân của một vụ dàn dựng.

Cuối năm 1896, anh xuất bản tại Brussels, một tập sách nhỏ, Sự thật về công lý: sự thật về vụ Dreyfus. Nó nêu ra vấn đề bài Do Thái lần đầu tiên ở phía Do Thái; "Vì anh ta là người Do Thái nên anh ta bị bắt, vì anh ta là người Do Thái nên bị kết án, bởi vì anh ta là người Do Thái, tiếng nói của công lý và sự thật không thể có lợi cho anh ta." Qua Dreyfus, tôi thấy những người Do Thái đang mòn mỏi trong các nhà tù của Nga... Người Do Thái Rumani bị từ chối quyền con người, Người Do Thái Galicia đói khát tài chính và bị tàn phá bởi những người nông dân bị các linh mục của họ làm cho cuồng tín... Người Do Thái Algeria, bị đánh đập và cướp bóc, những người nhập cư bất hạnh chết vì đói khát ở những khu ổ chuột New York và London, tất cả những người tuyệt vọng phải tìm kiếm một nơi ẩn náu nào đó ở những góc xa của thế giới có người sinh sống, nơi cuối cùng họ sẽ tìm thấy công lý mà những người giỏi nhất trong số họ đã tuyên bố cho toàn thể nhân loại.

Lazare không dừng lại với cuốn sách nhỏ của mình. Anh cầu xin những người Do Thái nổi tiếng tiếp nhận vụ việc. Nhiều người Do Thái trẻ tuổi đã lên tiếng, trong số đó có Marcel Proust:

Ông viết: “Tôi là Dreyfusard đầu tiên, vì chính tôi là người đã đến xin chữ ký của Anatole France.” Điều này là vì ‘lời thỉnh cầu của giới trí thức’, nhằm thu hút các nhà văn lỗi lạc vì chính nghĩa. Nó đã thành công, theo nghĩa là đã được những người không phải gốc Do Thái quan tâm. Trong số đó có Émile Zola, khi đó là nhà văn nổi tiếng nhất của Pháp. Ông đã điều tra vụ việc, viết một bài báo lớn để bảo vệ Dreyfus và đưa nó cho chính trị gia đang nổi Georges Clemenceau, người điều hành tờ báo tự do Laurore. Ý tưởng của Clemenceau là in nó trên trang nhất (ngày 13 tháng 1 năm 1898) với tiêu đề ‘TÔI TỐ CÁO!’ Đó là khởi đầu thực sự của vụ Dreyfus. Bốn ngày sau, các cuộc bạo động chống Do Thái nổ ra ở Nantes và lan đến Nancy, Rennes, Bordeaux, Tournon, Montpellier, Marseilles, Toulouse, Angers, Le Havre, Orleans và nhiều thành phố khác.

Ở Pháp, đó chỉ đơn giản là vấn đề sinh viên và lưu manh đập vỡ cửa sổ của các cửa hàng Do Thái, nhưng ở Alger, cuộc bạo động kéo dài bốn ngày và liên quan đến toàn bộ khu phố Do Thái. Không ai trong số những kẻ cầm đầu bị bắt.

Đó chính xác là điều mà cơ sở Do Thái đã lo sợ nếu vụ án Dreyfus trở thành một vấn đề lớn. Nhưng bây giờ không có gì có thể ngăn chặn sự phân cực. Quân đội, được yêu cầu thừa nhận đã phạm sai lầm. Khi một trong số đó, Thiếu tá Picquart, đưa ra bằng chứng chỉ về Esterhazy, thì chính Picquart đã bị bắt và bị soi mói. Zola đã bị xét xử và phải chạy trốn khỏi đất nước. Vào tháng 2 năm 1898, một tổ chức quốc gia, Liên đoàn Nhân quyền Dreyfusard thành lập để giải phóng Dreyfus. Phe chống Dreyfusard, do nhà văn Charles Maurras đứng đầu, đã trả lời với Liên đoàn của Tổ quốc Pháp, để ‘bảo vệ danh dự của quân đội và nước Pháp’. Lazare đấu tay đôi với Drumont (cả hai đều không bị thương); đã có ít nhất ba mươi hai cuộc đấu tay đôi khác về vấn đề này, một người Do Thái bị giết. Trong Hạ viện, vào tháng 1 năm 1898, đã xảy ra một trận đánh tay đôi kinh hoàng trong khi Jean Jaures đang ở tòa án và đám đông cuồng nộ bên ngoài. Nhà ngoại giao Paul Cambon, trở về Paris từ Constantinople, phàn nàn: “Dù bạn có thể nói hay làm gì, bạn cũng được coi là bạn hay kẻ thù của người Do Thái hoặc quân đội.”

Vụ Dreyfus đã gây chấn động nước Pháp trong suốt một thập kỷ. Nó đã trở thành một sự kiện quan trọng không chỉ trong lịch sử Do Thái mà thực sự trong lịch sử châu Âu. Nó chứng kiến sự xuất hiện, lần đầu tiên, của một tầng lớp trí thức riêng biệt như một quyền lực lớn trong xã hội châu Âu và trong số đó những người Do Thái giải phóng là một thành phần quan trọng, đôi khi là thống trị. Một vấn đề mới đã được đặt ra, không chỉ cho Pháp: ai kiểm soát nền văn hóa của chúng ta? Giai cấp vô sản Pháp ngồi bên lề. Đám đông là sinh viên và tiểu tư sản. “Tôi nhất định phải thừa nhận”, Clemenceau thú nhận, “tầng lớp lao động dường như không quan tâm đến câu hỏi này.” Nhưng đối với các tầng lớp có học, nó trở thành điều duy nhất quan trọng trong cuộc sống. Một bức

tranh hoạt hình của Caron D'Ache cho thấy một phòng ăn với tất cả đồ đạc bị đập phá và những vị khách đánh nhau trên sàn: "Ai đó đã đề cập đến nó."




Dreyfus

Xã hội Paris, cả quý tộc và tư sản, chia thành hai phe. Trận chiến đã được mô tả nhiều lần, trong Jean Santeuil của Proust, Sự thật của Zola, Cuộc sống của chim cánh cụt của Anatole France và Ông Bergeret ở Paris, trong các vở kịch của Lavedan và Donnay, của Charles Maurras, Roger Martin du Gard, Charles Peguy và Jean Barois. 'Faubourg', khu quý tộc, dẫn đầu bởi Dues de Brissac, La Rochefoucauld và Luynes và bởi Duchesse D'Uzes; có nhiều nhà văn, chẳng hạn như Paul Valery và Maurice Barres.

Phân tích số người đăng ký tham gia Liên đoàn Tổ quốc Pháp (1899) cho thấy hơn 70% là sinh viên, luật sư, bác sĩ, giáo viên đại học, nghệ sĩ; gồm tám mươi bảy thành viên của Đại học và Học viện Pháp. Trụ sở xã hội của phe chống Dreyfusard là phòng khách của Comtesse de Martel. Tất cả họ đều tin tưởng mạnh mẽ vào một tổ chức bí mật (thần thoại) của những người Do Thái, những người theo chủ nghĩa tự do và những người theo chủ nghĩa vô thần mà họ gọi là 'Hiệp hội'.

Phe Dreyfus, do Madame Genevieve Strauss điều hành. Sinh ra là một Halevy, gia đình vĩ đại nhất trong tất cả các gia đình tư sản theo Do Thái giáo–Tin Lành, có mối liên hệ với thế giới nghệ thuật, âm nhạc, bà đã sử dụng thẩm mỹ viện của mình để tổ chức các cuộc thỉnh nguyện lớn của giới trí thức. Người hùng của nó là Reinach, lúc này đang phụ trách chiến dịch Dreyfus.

Vụ Dreyfus là một ví dụ điển hình về sự bất công bị những kẻ cực đoan ở cả hai bên lợi dụng. Drumont và những người theo thuyết Giả định đã sử dụng nó để phát động một chiến dịch chống lại người Do Thái. Các trí thức trẻ Do Thái, và nhóm đồng minh cấp tiến ngày càng tăng của họ, bắt đầu bằng việc yêu cầu công lý và kết thúc bằng cách tìm kiếm chiến thắng và trả thù.

Khi làm như vậy, họ đã cho kẻ thù một minh chứng tuyệt vời về sức mạnh trí tuệ của người Do Thái và chủ nghĩa chuộng Do Thái. Vào đầu vụ án Dreyfus, những người bài Do Thái, nắm giữ tất cả các quân bài mạnh mẽ, đặc biệt là trong thế giới báo in.

Một điều trớ trêu, đó là luật báo chí tự do năm 1881, dỡ bỏ lệnh cấm trước đây về việc chỉ trích các nhóm tôn giáo và được thiết kế để khiến Giáo hội Công giáo tiếp cận với các cuộc điều tra của báo chí, điều này đã khiến thương hiệu bài Do Thái xấu xa của Drumont trở thành hợp pháp.

Tự do báo chí, ít nhất là ban đầu, đã chống lại lợi ích của người Do Thái (như sau này nó đã xảy ra dưới thời Cộng hòa Weimar). Cho đến vụ Dreyfus, nỗ lực duy nhất của người Do Thái để trả lời La Libre Parole, một tạp chí có tên là La Vrai Parole (1893), là một thất bại đáng xấu hổ. Ngay từ đầu, báo chí đã cực kỳ chống Dreyfusard, vì ngoài các tờ báo bài Do Thái, có số lượng phát hành từ 200.000 đến 300.000, các tờ báo phổ

biến, Le Petit Journal (1.100.000), Le Petit Parisien (750.000) và Le Journal (500.000), ủng hộ trật tự cũ.

Từ năm 1897, với việc thành lập các tờ báo như L'Aurore và tờ All woman La Fronde, người Do Thái và các đồng minh của họ bắt đầu phản công.

Đây là lần đầu tiên những người Do Thái thế tục làm việc cùng nhau, như một giai cấp, để đưa ra quan điểm. Họ viện dẫn các phương tiện truyền thông mới từ nhiếp ảnh và điện ảnh. Có những bức ảnh chụp hành động tại Algier pogrom. Ngay từ năm 1899, nhà điện ảnh tiên phong Georges Melies đã thực hiện mười một phim ngắn diễn lại các cảnh trong cuộc biểu tình; họ khiêu khích khán giả bất cứ khi nào chúng được trình chiếu. Dần dần, cán cân truyền thông nghiêng theo hướng có lợi cho họ. Bên ngoài nước Pháp, việc nắm bắt dư luận có ý nghĩa quyết định. Bên trong nước Pháp, khi sức mạnh truyền thông tăng lên, ảnh hưởng chính trị cũng tăng theo. Điều quan trọng nhất đối với Dreyfusards là cái chết đột ngột của Tổng thống chống Dreyfus dữ dội, Felix Faure, vào ngày 16 tháng 2 năm 1899.

Sau đó, mặt trận chống Dreyfusard bắt đầu đi xuống. Dreyfus được đưa trở về từ Đảo Quỷ, tóc bạc trắng, bệnh sốt rét, hiếm khi nói được. Anh đã bị xét xử lại, bị kết án lần nữa, nhưng được ân xá, dưới áp lực từ gia đình và cơ sở Do Thái cũ, anh đã chấp nhận. Những người kiếm lợi từ chiến dịch Dreyfus, những chính trị gia cấp tiến như Clemenceau, những trí thức mới, người Do Thái và dân ngoại, đã rất tức giận. "Chúng tôi đã sẵn sàng chết vì Dreyfus," Charles Peguy giận dữ viết, "nhưng bản thân Dreyfus thì không." Ông dường như đã nhận ra, cùng với nhiều người Do Thái lớn tuổi, việc theo đuổi vụ án sẽ kết thúc bằng cách thể chế hóa chủ nghĩa bài Do Thái ở Pháp.

Những người theo thuyết Giả định đã bị đuổi khỏi Pháp. Cánh tả đã giành được thành công áp đảo vào năm 1906.

Dreyfus đã được phục hồi và trở thành một vị tướng. Picquart trở thành Bộ trưởng Chiến tranh.

Nhà nước, hiện nằm trong tay Dreyfusard, đã tiến hành một chiến dịch phá hoại chống lại nhà thờ. Vì vậy, những kẻ cực đoan đã chiến thắng.

Nhưng có một cái giá phải trả, và cuối cùng chính người Do Thái phải trả. Chủ nghĩa bài Do Thái đã được thể chế hóa. Liên đoàn của Charles Maurras tiếp tục, sau cuộc chiến tranh 1914-18, một phong trào ủng hộ phát xít, chống Do Thái, hình thành phần tử độc ác nhất trong chế độ Vichy, 1941-4, và giúp đưa hàng trăm nghìn người Pháp gốc Do Thái, người bản xứ và người tị nạn, đến cái chết như chúng ta sẽ thấy. Chiến thắng của quân Dreyfusard đã xác lập trong tâm trí của nhiều người Pháp âm mưu của người Do Thái như một sự thật không thể chối cãi. Người ta không cần phải nói rằng không có âm

mưu, chắc chắn không có người Do Thái. Trong tập thứ sáu và cuối cùng, Joseph Reodas, người không chỉ minh oan cho thân chủ của mình mà còn viết toàn bộ lịch sử đầu tiên của cuộc biểu tình, đã cho thấy ông thất vọng và sợ hãi sự thái quá của những người ủng hộ mình đến mức nào.

Tuy nhiên, vụ việc là bằng chứng về sức mạnh trí tuệ của người Do Thái. Có một đoạn quan trọng trong các tạp chí của tiểu thuyết gia theo đạo Tin Lành Andre Gide, ngày 24 tháng 1 năm 1914, về người bạn của ông là Leon Blum, lãnh đạo nhóm Dreyfusards và sau này là Thủ tướng Pháp: "Quyết tâm rõ ràng của anh ấy luôn thể hiện sự ưu tiên đối với người Do Thái và luôn quan tâm đến họ... trên hết xuất phát từ thực tế Blum coi chủng tộc Do Thái là thượng đẳng và nghĩ nhiệm vụ của anh là phải hướng tới chiến thắng bằng tất cả sức mạnh của mình..." Ông nghĩ đến một thời điểm, đó là thời đại của người Do Thái, và ngay bây giờ "điều quan trọng là phải nhận ra và thiết lập sự vượt trội của mình trong mọi phạm trù, mọi lĩnh vực, mọi bộ phận nghệ thuật, tri thức."

Gide sau đó lên tiếng phản đối điều mà ông coi là sự tiếp quản của người Do Thái đối với văn hóa Pháp: tại sao người Do Thái không thể viết bằng ngôn ngữ khác – tại sao họ phải viết bằng tiếng Pháp? Ngày nay ở Pháp có một nền văn học Do Thái mà không phải là nền văn học Pháp...

Đây chính xác là dòng lập luận mà Herzl bắt đầu lo sợ. Trên thực tế, mối lo ngại về cuộc kháng chiến mà người Do Thái đang xây dựng là lực đẩy Herzl hướng tới chủ nghĩa Phục quốc. Tại Vienna, thành phố quê hương, cuộc 'xâm lược' văn hóa địa phương của người Do Thái thậm chí còn ấn tượng hơn ở Pháp.

Chính Herzl là một phần của nó.

Herzl là một trong những nhân vật phức tạp nhất trong lịch sử Do Thái. Giống như Disraeli, phong cách sân khấu hào nhoáng của ông che giấu chiều sâu bi thảm. Tài liệu về ông rất lớn. Ông sinh ra ở Budapest vào năm 1860: cha ông, một chủ ngân hàng, mất tất cả trong vụ tai nạn lớn năm 1873; mẹ ông, một nhà nhân văn và dân tộc chủ nghĩa người Đức, là một người cứng rắn, 'Mẹ của Gracchi' như cách gọi của bà. Gia đình tự nhận là Sephardi, ở một đất nước mà Ostjuden là nơi bị lạm dụng tồi tệ nhất; nhưng tất nhiên họ là Ashkenazi (đến từ Silesia) giống như những người khác. Nền giáo dục Do Thái của ông thật tồi tệ. Ông không bao giờ biết tiếng Do Thái hay tiếng Yiddish. Ông lớn lên với khát vọng đồng hóa hoàn toàn. Mục tiêu trong cuộc sống là trở thành một nhà viết kịch thành công. Cuộc hôn nhân với con gái của một triệu phú dầu mỏ, Julie Naschauer, người đã mang lại một khoản hồi môn khổng lồ, khiến ông trở thành một người đàn ông nhàn hạ. Ông luôn ăn mặc đẹp. Ông để râu kiểu Assyria đen tuyền, sang trọng; đôi mắt đen lấp lánh lãng mạn.

Nhưng trông ông không giống một nhà viết kịch người Áo; trông giống như một nasi, một Hoàng tử của Judah. Martin Buber đã viết vẻ mặt của ông 'được thắp sáng bởi cái nhìn của Đấng Messiah'.

"Bản thân tôi sẽ không bao giờ chuyển đổi," ông viết, "nhưng tôi ủng hộ việc cải đạo. Đối với tôi, vấn đề đã khép lại nhưng tôi rất phiền lòng cho con trai, Hans..." Vì vậy, người ta phải rửa tội cho các cậu bé Do Thái trước khi chúng phải tự giải quyết, trước khi chúng có thể hành động chống lại. Chúng phải biến mất trong đám đông.

Nhưng liệu một người Do Thái có thể biến mất trong đám đông? Trong thế giới Đức, chủ nghĩa bài Do Thái vẫn có một cơ sở tôn giáo hung dữ, đặc biệt là ở miền nam: ở mức độ bình dân, nó vẫn được tượng trưng bởi Judensau. Nhưng bạn càng đi xa hơn trên quy mô xã hội, nó càng trở nên thế tục, và chủng tộc hơn. Vào thế kỷ 19, sự căm ghét người Do Thái của người Đức đã có cơ sở. Nó bắt đầu với chủ nghĩa dân tộc nổi lên chống lại Napoléon. Sự kiện quan trọng đầu tiên là hàng loạt cuộc họp của Burschenschaosystem (phong trào huynh đệ) tại Lâu đài Wartburg vào năm 1817 để đốt những cuốn sách 'nước ngoài' được cho là 'đầu độc nền văn hóa Volk'.

Hệ tư tưởng này, từ từ trở thành chủ yếu ở Đức và Áo trong thế kỷ 19, đã tạo ra sự khác biệt quan trọng giữa 'văn hóa'. Văn hóa Đức, khi đó, là sự thù địch với nền văn minh, mang tính quốc tế và xa lạ. Ai đại diện cho nguyên tắc văn minh? Tại sao, một chủng tộc không có quốc gia, không có văn hóa của riêng họ: người Do Thái! Lập luận là điển hình của những người bắt người Do Thái làm bất cứ điều gì họ muốn. Nếu họ bám vào Do Thái giáo ở khu ổ chuột, họ sẽ xa lạ vì lý do đó; nếu bản thân họ 'thế tục hóa và khai sáng', họ trở thành một phần của nền văn minh xa lạ. Sự từ chối người Do Thái có nhiều hình thức. Nó tạo ra một Phong trào Thanh niên, đi lang thang khắp vùng đất Đức, gảy đàn guitar, hát các bài hát bên lửa trại, và từ chối người Do Thái, những người phải thành lập một phong trào thanh niên của riêng họ. Nó chiếm lấy tầng lớp sinh viên, một thành phần ngày càng quan trọng trong xã hội Đức; họ gạt người Do Thái ra khỏi câu lạc bộ của họ. Nó hình thành một phong trào, chống ngành công nghiệp và tài chính (Rothschild) và đặc biệt là các thành phố lớn ngày càng mở rộng, nơi sinh sản những người Do Thái quốc tế: Berlin và Vienna đặc biệt bị người Volk ghét bỏ, vì là 'Những thành phố của người Do Thái'. Kinh Thánh của họ là Land und Leute ('Nơi chốn và Con người') của Wilhelm Heinrich Riehl, một giáo sư đại học Munich và người phụ trách bảo tàng, người muốn khôi phục thị trấn nhỏ kiểu thời Trung cổ và loại bỏ 'rootless' (thuật ngữ lạm dụng yêu thích của ông ) giai cấp vô sản, đặc biệt là những người lao động nhập cư và hơn hết là người Do Thái, những người đã tạo ra các thành phố lớn, 'ngôi mộ của chủ nghĩa Đức'.

Chủ nghĩa bài Do Thái theo phong cách Volk là hydra, mâu thuẫn, phổ biến khắp nơi. Nó bao gồm nhiều tiểu thuyết đề cập đến cuộc sống nông dân, chẳng hạn như Người nông dân Biittner (1895) và Người sói Hermann Lons (1910), trong đó người Do Thái được miêu tả là những người trung gian và buôn bán vô lương tâm, những người đã lừa gạt nông dân và cướp đất của họ; Liên minh Nông dân Đức cực kỳ bài Do Thái. Nó bao gồm toàn bộ trường phái sử học, dẫn đầu bởi Heinrich von Treitschke, người đã buộc tội người Do Thái về một cuộc xâm nhập phá hoại vào 'tự nhiên' lịch sử phát triển của Đức, và là người đầu tiên làm cho chủ nghĩa bài Do Thái được tôn trọng trong giới học thuật. Nó bao gồm các nhà khoa học và giả khoa học, những người đã áp dụng sai công trình của Charles Darwin và tạo ra 'học thuyết Darwin xã hội', trong đó các chủng tộc đấu tranh với nhau để xác định 'sự sống sót của những người khỏe mạnh nhất'; Alfred Krupp đã tài trợ một giải thưởng về tiểu luận việc áp dụng học thuyết Darwin xã hội vào chính sách của nhà nước, các bài viết đoạt giải ủng hộ các chính sách nghiêm khắc để bảo tồn sông Volk, chẳng hạn như gửi người Do Thái và các loại 'thoái hóa' khác ra mặt trận làm bia đỡ đạn. Nó bao gồm một yếu tố mới của chủ nghĩa tân ngoại giáo của Đức.

Vì vậy, Paul de Lagarde đã bác bỏ Cơ Đốc giáo, thứ đã bị người Do Thái, Thánh Paul, phát minh ra và mong muốn được thay thế bằng một tôn giáo Volk đặc biệt của Đức, sẽ tiến hành một cuộc thập tự chinh để đánh đuổi người Do Thái khỏi nước Đức thiêng liêng. Sau đó, vòng tròn tập hợp xung quanh Richard Wagner, người thống trị phần lớn nền âm nhạc Đức từ những năm 1870, tiếp thu những lời dạy về chủng tộc của Gobineau và sau này của Houston Stewart Chamberlain, tạo ra một sự tương phản nghệ thuật mạnh mẽ giữa 'sự thuần khiết' của nền văn hóa dân gian Đức và Do Thái giáo.

Theo thần thoại Hy Lạp thì Hydra là một con rồng có 7 hoặc 9 đầu, là con của Echidna và Typhon. Khi chém đứt đầu nó thì từ chỗ bị đứt liền mọc ra hai cái đầu mới. Một trong 12 chiến công của Hercules là tiêu diệt con rồng này.

Bạo lực mà những quan điểm này được trình bày thật kinh hoàng. De Lagarde, có tên ban đầu là Botticher, đã yêu cầu một chiến dịch vật lý chống lại 'loài sâu bọ' Do Thái. Wagner cũng ủng hộ việc Untergang (sự sụp đổ) của người Do Thái. "Tôi coi chủng tộc Do Thái là kẻ thù truyền kiếp của loài người thuần khiết và mọi thứ cao quý; chắc chắn người Đức chúng ta sẽ đi trước họ, và có lẽ tôi là người Đức cuối cùng biết cách đứng lên như một người yêu nghệ thuật chống lại Do Thái giáo vốn đang nắm quyền kiểm soát mọi thứ," được xuất bản vào năm các cuộc chiến tranh lớn của Nga đã thúc đẩy một làn sóng mới người tị nạn Ostjuden vào Trung Âu. Wagner đặc biệt có ảnh hưởng trong việc tăng cường chủ nghĩa bài Do Thái, đặc biệt là ở tầng lớp trung lưu và thượng lưu, không chỉ vì lập trường cá nhân mà bởi vì ông liên tục nâng cao lập luận với vô số ví dụ người Do Thái đang từng bước 'chiếm lấy' thành trì của người Đức, đặc biệt là âm nhạc.

Ngay cả những người được gọi là ‘thiên tài’ của họ, ông nhấn mạnh – những người như Giacomo Meyerbeer, Mendelssohn hay Heine không thực sự sáng tạo, và trong khi đó một loạt người trung gian Do Thái đang tiếp quản báo chí, xuất bản, rạp hát và nhạc kịch, phòng trưng bày nghệ thuật và các cơ quan.

Chính các bài viết của Wagner đã kích động sự bùng nổ dữ dội của Eugen Duhring, người trong suốt những năm 1880 đã xuất bản một loạt các cuộc tấn công chủng tộc được đọc rộng rãi đối với người Do Thái: ‘câu hỏi của người Do Thái’, ông tuyên bố, nên được giải quyết bằng cách ‘giết và trục xuất’.

Cuộc tấn công đến từ mọi phía: từ bên trái, từ bên phải; từ quý tộc và dân túy; từ công nghiệp, từ các trang trại; từ học viện; từ âm nhạc và văn học, và đặc biệt là từ khoa học. Người Do Thái phải làm gì?

Như Heine cay đắng nhận xét, bệnh Do Thái có phải là một căn bệnh nan y bất chấp mọi cách chữa trị? Người Do Thái bị tấn công cho dù họ chủ động hay bị động. Arthur Schnitzler viết: “Bạn có quyền lựa chọn,” vô cảm, nhút nhát hoặc táo tợn, hoặc nhạy cảm quá mức, rụt rè và phải chịu đựng cảm giác bị ngược đãi.” Dưới góc độ của những cuộc khủng bố lớn của Nga năm 1881-2, Người Do Thái Nga, Leon Pinsker, đã cho ra đời một cuốn sách có tên là Tự động giải phóng (1882), trong đó việc đồng hóa bị bác bỏ, vì từ mọi quan điểm mà người Do Thái có đều bị tấn công: “Đối với người sống, người Do Thái là người chết; với người bản xứ, họ là người ngoài…” Người Do Thái ở Vienna biết điều này hơn ai hết.

Tâm trạng tuyệt vọng ngày càng tăng của những người Do Thái bị đồng hóa càng được củng cố bởi sự xâm nhập chính trị bài Do Thái. Trong những năm 1870, chủ nghĩa bài Do Thái được thúc đẩy bởi cuộc khủng hoảng tài chính và các vụ bê bối; trong những năm 1880 bởi sự xuất hiện của hàng loạt người Ostjuden, chạy trốn khỏi lãnh thổ Nga; đến những năm 1890, đó là sự hiện diện của quốc hội, đe dọa với các luật chống Do Thái. Năm 1879, Wilhelm Marr, người theo chủ nghĩa vô chính phủ ở Hamburg, đã đưa thuật ngữ ‘bài Do Thái’ vào từ vựng chính trị bằng cách thành lập Liên đoàn Chống Do Thái. Cùng năm đó, nhà thuyết giáo Berlin Adolf Stoeker đã thuyết phục Đảng Công nhân Xã hội Cơ Đốc giáo nhỏ của mình áp dụng một nền tảng bài Do Thái. Đại hội Quốc tế Chống Do Thái đầu tiên họp tại Dresden năm 1882; đã có những cuộc tụ họp khác như vậy tại Kassel (1886) và Bochum (1889). Đồng thời, nhà xã hội chủ nghĩa Cơ Đốc giáo và cấp tiến Karl Lueger đang xây dựng một phong trào bài Do Thái ghê gớm trong và xung quanh Vienna.

Năm 1886, nước Đức bầu ra thứ trưởng ra mặt chống Do Thái đầu tiên của mình; đến năm 1890 có bốn; đến năm 1893 mười sáu. Đến năm 1895, những người bài Do Thái

hầu như chiếm đa số. Từ nhiều thành phố nói tiếng Đức, đã có báo cáo về các vụ tấn công đối với người Do Thái và các sinh viên bài Do Thái ngăn cản các học giả Do Thái giảng bài.

Chính vì nền tảng đe dọa này mà Herzl bắt đầu từ bỏ quan điểm đồng hóa của mình. Trước đây ông đã cân nhắc tất cả các loại ý tưởng ngông cuồng để được người Do Thái chấp nhận. Một là chương trình cải tạo xã hội khổng lồ dành cho người Do Thái. Hai là một hiệp ước với Giáo hoàng, theo đó ông sẽ dẫn đầu một chiến dịch chống lại chủ nghĩa bài Do Thái để đổi lấy "một phong trào quần chúng lớn cho sự chuyển đổi tự do và danh dự của tất cả người Do Thái sang Cơ Đốc giáo." Nhưng tất cả những kế hoạch nhanh chóng trở nên vô vọng trước sự gia tăng không ngừng của lòng căm thù Do Thái.

Herzl bắt đầu viết một vở kịch, The New Ghetto, cho thấy những bức tường thành kiến mới xung quanh người Do Thái đã thay thế những bức tường cũ bằng đá như thế nào. Giống như những người Do Thái có học thức khác ở Đức, Herzl luôn coi Pháp là thành trì của lòng khoan dung. Trong thực tế, ông nhận thấy nó đầy rẫy chủ nghĩa bài Do Thái, và các công văn Paris của ông phản ánh sự lo lắng ngày càng tăng. Herzl luôn nhìn mọi thứ, dù tốt hay xấu, theo những khía cạnh rất kịch tính: đó là bộ phim kinh khủng về sự xuống cấp của Dreyfus và giọng nói đơn độc của anh ta vô vọng tôn lên sự ngây thơ của anh ta, điều cuối cùng đã tạo nên suy nghĩ của Herzl. Dreyfus không phải là nguyên mẫu đau khổ trong khu ổ chuột mới? Nếu ngay cả Pháp cũng quay lưng lại với người Do Thái, thì anh ta có thể tìm kiếm sự chấp nhận ở đâu tại châu Âu? Như để củng cố quan điểm, Hạ viện Pháp chỉ bác bỏ một phần nhỏ đề nghị cấm người Do Thái tham gia các hoạt động công ích.

Vào năm 1895, Herzl không thấy trước được chiến thắng của quân Dreyfusards. Nhìn lại từ quan điểm của một thế kỷ, giờ đây chúng ta có thể xác định những năm 1890 là đỉnh điểm của làn sóng bài Do Thái ở châu Âu, bị kích động bởi những người tị nạn từ sự khủng khiếp tại Nga. Những người bài Do Thái đang chiến thắng. Vào tháng 5 năm 1895 Lueger trở thành Thị trưởng của Vienna. Để tìm ra một nơi ẩn náu thay thế cho người Do Thái, những người có thể sớm bị trục xuất khỏi châu Âu, dường như là một nhu cầu cấp thiết. Người Do Thái phải có một đất nước của riêng họ!

Herzl đã hoàn thành nội dung cuốn sách của mình, Der Judenstaat – Nhà nước Do Thái, phác thảo các mục tiêu của mình, vào mùa đông năm 1895-6. Những trích đoạn đầu tiên được xuất bản trong Biên niên sử Do Thái London, ngày 17 tháng 1 năm 1896. Cuốn sách không dài, tám mươi sáu trang.

Chúng ta là một dân tộc. Chúng ta ở khắp mọi nơi đã cố gắng trung thực để hòa nhập với các cộng đồng quốc gia xung quanh, chúng ta chỉ giữ lại đức tin của mình... Chúng

ta cố gắng để làm vẻ vang quê cha đất tổ bằng những thành tựu trong nghệ thuật và khoa học và sự giàu có với những đóng góp trong thương mại... Chúng ta bị tố cáo là những người xa lạ... Chúng ta chỉ yên ổn nếu họ muốn... Nhưng tôi không nghĩ họ sẽ làm thế.

Vì vậy, Herzl đề xuất chủ quyền phải được nhượng cho người Do Thái trên một vùng đất đủ rộng để chứa người dân của họ, không quan trọng ở đâu. Đó có thể là Argentina, nơi mà triệu phú Baron Maurice de Hirsch (1831-96) đã thiết lập 6.000 người Do Thái trong một loạt các khu nông nghiệp. Hoặc đó có thể là Palestine, nơi có các khu tương tự do Rothschild tài trợ.

Tác phẩm lần đầu tiên ra mắt dưới dạng sách ở Vienna, tháng 2 năm 1896. Sau đó, nó đã được xuất bản thành tám mươi ấn bản bằng mười tám thứ tiếng.

Herzl không bao giờ có thể đóng vai một chính khách Do Thái thận trọng, tỉnh táo, kiểu Maimonides, thay đổi các sự kiện thông qua những lời nói khôn ngoan. Ông đã mang đến cho nền chính trị thế giới Do Thái nghệ thuật kinh doanh biểu diễn, nghệ thuật duy nhất mà ông thực sự quan tâm. Ông là diễn viên kiêm quản lý trong bộ phim sắp tới, đưa Israel trở lại miền đất hứa, và dù kế hoạch phác thảo rất trực tiếp và đơn giản, tất cả các loại chi tiết huy hoàng đều thu hút tâm trí ông và được ghi lại trong ghi chú của ông. Sẽ có một cuộc 'thám hiểm' to lớn để 'chiếm hữu đất đai'. Sẽ có một hiến pháp. Vị tổng thống đầu tiên được bầu chọn sẽ là một Rothschild, với Hirsch có lẽ là phó tổng thống. Sẽ có những quảng trường xa hoa, như Piazza San Marco hay Palais Royal. Toàn bộ khu Do Thái lịch sử sẽ được xây dựng lại. Sẽ có những nhà hát quốc tế, rạp xiếc, quán cà phê, một đại lộ lấp lánh như Champs Elysees, hơn hết là một nhà hát opera của nhà nước: "Những quý ông ăn mặc sang trọng, những quý cô ăn mặc lộng lẫy nhất có thể... Tôi cũng sẽ tổ chức những đám rước hoành tráng vào những dịp lễ lớn."

Herzl bắt đầu bằng cách giả định một nhà nước Do Thái sẽ được tạo ra theo cách mà mọi thứ đã luôn được thực hiện trong suốt thời kỳ Lưu Đày: bởi những người Do Thái giàu có đứng đầu quyết định đâu là giải pháp tốt nhất cho phần còn lại và áp đặt nó. Nhưng ông thấy điều này là không thể. Mọi nơi ở châu Âu văn minh, các cơ sở của người Do Thái đều chống lại ý tưởng của ông.

Các giáo sĩ Do Thái chính thống đã tố cáo hoặc phớt lờ ông. Đối với người Cải cách Do Thái, việc ông từ bỏ sự đồng hóa là thể hiện sự phủ nhận tất cả những gì họ đại diện. Người giàu có bác bỏ hoặc chủ động thù địch. Lãnh chúa Rothschild, người đàn ông quan trọng nhất trong thế giới Do Thái, đã từ chối gặp ông. Tại Paris, Edmund de Rothschild, người điều hành chín khu định cư hiện có ở Palestine, đã gặp ông (ngày 19 tháng 7 năm 1896) nhưng nói rõ quan điểm, những kế hoạch vĩ đại của Herzl không

những không thể thực hiện được mà còn gây nguy hiểm cho những tiến bộ vững chắc đã đạt được. Nam tước Hirsch coi ông là một nhà lý thuyết ngu dốt.

Ông nói với Herzl những gì mà các kế hoạch Do Thái cần là những nông dân giỏi: "Tất cả những nỗi khốn khổ của chúng ta đều đến từ những người Do Thái muốn leo quá cao. Chúng ta có quá nhiều trí thức!" Nhưng giới trí thức cũng gạt bỏ Herzl, đặc biệt là ở quê hương, Vienna. Tờ báo của Herzl, Neue Freie Presse, đặc biệt thù địch. Moritz Benedikt (1849-1920), quyền lực tài chính ở đó, đã cảnh báo một cách giận dữ: "Không một cá nhân nào có quyền tự nhận trách nhiệm đạo đức to lớn của việc thiết lập trận tuyết lở này. Chúng ta sẽ mất đất nước hiện tại trước khi có được một nhà nước Do Thái."

Có những trường hợp ngoại lệ: chẳng hạn như Nathan Birnbaum, thủ lĩnh của các sinh viên Do Thái ở Vienna, người đã thực sự đặt ra từ 'Chủ nghĩa Phục quốc' vào năm 1893. Có Giáo sĩ trưởng Ashkenazi của Đế quốc Anh, Hermann Adler, người đã so sánh Herzl với Deronda hoặc Giáo sĩ trưởng của Vienna, Moritz Gudemann, người nghi ngờ về ý tưởng nhưng đã nói với Herzl: "Có lẽ bạn là người được Thiên Chúa gọi." Quan trọng nhất là Max Nordau (1849-1923), triết học gia, người đã đạt được thành công đáng kinh ngạc vào năm 1892 với cuốn sách Entartung (tạm dịch là Sự thoái hóa, 1895), chẩn đoán căn bệnh của thời đại. Ông coi chủ nghĩa bài Do Thái là một trong những triệu chứng của nó và nói với Herzl: "Nếu bạn mất trí, chúng ta cùng mất trí, hãy tin tưởng vào tôi!" Chính Nordau đã chỉ ra, để tránh người Thổ Nhĩ Kỳ, thuật ngữ Judenstaat nên được thay thế bởi Heimstaat (nhà dân), cuối cùng được viết bằng tiếng Anh là 'quốc gia' – một sự khác biệt quan trọng. Chính Nordau là người đã vẽ ra phần lớn chương trình thực tế của chủ nghĩa Phục quốc thời kỳ đầu.

Tuy nhiên, điều Herzl nhanh chóng phát hiện ra là động lực của Do Thái giáo sẽ không đến từ giới tinh hoa phương Tây mà là từ những người nghèo khổ, tụ tập ở Ostjuden, một dân tộc mà ông không biết gì khi bắt đầu chiến dịch. Ông phát hiện ra điều này lần đầu tiên khi ông nói chuyện với một khán giả là những người Do Thái nghèo, người tị nạn, ở East End của London.

Họ gọi anh ta là 'người đàn ông của những người nhỏ bé'. Tại Đông Âu, anh ấy nhanh chóng trở thành một nhân vật huyền thoại trong số những người nghèo. David Ben Gurion (1886-1973) kể lại, khi còn là một cậu bé mười tuổi ở Ba Lan thuộc Nga, ông đã nghe một tin đồn: "Đấng Messiah đã đến, một người cao to, đẹp trai, một người thành Vienna uyên bác, một bác sĩ." Không giống như những người Do Thái thuộc tầng lớp trung lưu sành điệu ở phương Tây, những người Do Thái phía đông không thể đùa giỡn với những lựa chọn thay thế, và coi mình là người Nga, hay thậm chí là người Ba Lan. Họ biết họ là người Do Thái và không có gì khác ngoài người Do Thái – những người chủ Nga của họ không bao giờ để họ quên điều đó và những gì Herzl bây giờ dường như

đang cung cấp là cơ hội duy nhất để họ trở thành một công dân thực sự ở bất cứ đâu. Đối với Chaim Weizmann (1874-1952), khi đó là sinh viên năm thứ hai ở Berlin, các đề xuất của Herzl 'đến như một tia sáng màu xanh'. Ở Sofia, Giáo sĩ trưởng đã thực sự tuyên bố ông là Đấng Messiah. Khi tin tức được đưa ra, Herzl thấy mình bị những người Do Thái tồi tàn, dễ bị kích động từ các vùng xa đến thăm, trước sự thất vọng của người vợ giàu có của mình, người ngày càng ghét từ Zionism.

Đây là những người đã trở thành bộ binh, thực sự là NCO và sĩ quan, trong quân đoàn Zionist; Herzl gọi họ là 'đội quân của những người lặn biển'.

'Đội quân' gặp gỡ công khai lần đầu tiên vào ngày 29 tháng 8 năm 1897 tại sảnh lớn của Sòng bạc Thành phố Basel. Đó là Đại hội Zionist đầu tiên, bao gồm các đại biểu từ mười sáu quốc gia. Họ hầu hết là những người đàn ông nghèo. Herzl phải tài trợ cho đại hội từ tiền túi. Nhưng ông bắt họ phải ăn mặc chỉnh tề, họ chào đón ông bằng tiếng Do Thái cổ đại, 'Yechi Hamelech!' (Vua muôn năm!) Nhiều người Do Thái quyền lực đã cố gắng hạ thấp cuộc họp — Neue Freie Presse từ chối đưa tin về nó. Nhưng Herzl biết đang làm gì. Trong đại hội đầu tiên, ông đã thu hút các phóng viên từ 26 tờ báo. Vào thời điểm lần thứ hai gặp nhau vào năm 1898, nó đã là một tổ chức. Ông cũng có các trợ lý như Nordau, người đã viết các tài liệu chính sách. Có một thương gia buôn gỗ đến từ Cologne, Daniel Wolffsohn, người sẽ kế nhiệm ông làm người đứng đầu tổ chức. Từ đại hội năm 1898 có thêm Weizmann. Những người đàn ông này, không giống như Herzl, biết rất rõ về người Do Thái phía đông. Wolffsohn đã chọn màu xanh lam và trắng cho lá cờ của chủ nghĩa Phục quốc, 'màu khăn choàng cầu nguyện của chúng ta'. Họ hiểu rõ các trào lưu tôn giáo và chính trị trong quần chúng Do Thái. Weizmann đã chiến đấu chống lại các cuộc tấn công dữ dội từ các đối thủ xã hội chủ nghĩa trong phong trào sinh viên Do Thái.

Các chính trị gia và nhà tổ chức chuyên nghiệp đã cười nhạo thương hiệu của Herzl về cái mà họ gọi là 'chủ nghĩa phục quốc Do Thái'. Nhưng nó là một phần quan trọng trong trò chơi ghép hình. Ngoại giao cấp cao ở cấp độ cá nhân là điều cần thiết để làm cho nó được tôn trọng, để làm cho nó được coi là nghiêm túc. Hơn nữa, ông rất giỏi trong việc đó. Dần dần ông được gặp tất cả những người quan trọng ở châu Âu. Ông luôn cẩn thận, ghi lại những cuộc gặp gỡ này một cách chi tiết. Ngay cả những người bài Do Thái cũng có thể hữu ích. Wenzel von Plehve, Bộ trưởng Nội vụ Nga thù địch, chịu trách nhiệm tổ chức pogrom, nói với ông: "Bạn đang rao giảng cho một người cải đạo... chúng tôi rất muốn thấy sự thành lập của một nhà nước Do Thái độc lập có khả năng thu hút vài triệu người Do Thái. Tất nhiên chúng tôi không muốn mất tất cả những người Do Thái. Chúng tôi chỉ nên giữ lại những thông minh như Tiến sĩ Herzl, là ví dụ điển hình nhất. Nhưng chúng ta nên loại bỏ những người yếu đuối và những người có ít tài sản."

Kaiser cũng ủng hộ một cuộc Xuất Hành khác: “Tôi ủng hộ những người đi đến Palestine.” Wilhelm II đã gặp ông chính thức tại Jerusalem. Nhưng nếu Kaiser nâng cao vị thế quốc tế của Herzl, thì người Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không thể bị thuyết phục để cấp ngôi nhà quốc gia cho Zion, và người Đức, hiện đang theo đuổi một liên minh với Thổ Nhĩ Kỳ đã từ bỏ ý định.

Điều đó đã đưa Herzl tới Anh, nơi đặt đòn bẩy của chủ nghĩa Phục quốc. Có thiện chí đáng kể giữa các tầng lớp chính trị. Rất nhiều người đã đọc Tancred.

Hơn nữa, đã có một làn sóng lớn người Do Thái Nga tị nạn ở Anh, làm gia tăng lo ngại về chủ nghĩa bài Do Thái và các mối đe dọa về hạn ngạch người nhập cư. Một Ủy ban Hoàng gia về Nhập cư người nước ngoài đã được bổ nhiệm (1902), với Lord Rothschild là một trong những thành viên. Herzl được yêu cầu đưa ra bằng chứng, và cuối cùng Rothschild đã đồng ý gặp riêng Herzl. Việc Rothschild thay đổi từ thái độ thù địch sang trung lập là một thắng lợi quan trọng đối với Herzl và đổi lại, ông rất vui khi nói với Ủy ban (ngày 7 tháng 7 năm 1902) nên chấp nhận thêm việc nhập cư người Do Thái sang Anh nhưng giải pháp cuối cùng cho vấn đề tị nạn là ‘sự công nhận của người Do Thái như một dân tộc và việc họ tìm thấy một ngôi nhà được công nhận hợp pháp’.

Sự xuất hiện này giúp Herzl tiếp xúc với các thành viên cấp cao của chính phủ, đặc biệt là Joe Chamberlain, Bộ trưởng Thuộc địa, và Hầu tước Lansdowne, Bộ trưởng Ngoại giao. Về nguyên tắc, cả hai đều thích một ngôi nhà Do Thái.

Nhưng ở đâu? Síp đã được thảo luận, sau đó là El Arish ở biên giới Ai Cập. Herzl nghĩ đó có thể là ‘một điểm tập hợp cho những người Do Thái ở vùng lân cận Palestine’ và ông đã viết một bài báo, lần đầu tiên đưa ra một lập luận mạnh mẽ: “Một lúc nào đó, nước Anh sẽ có mười triệu đối tượng bí mật nhưng trung thành hoạt động trong mọi tầng lớp xã hội trên khắp thế giới (người Do Thái).” Nhưng người Ai Cập phản đối và một cuộc khảo sát tỏ ra không thỏa đáng. Sau đó, Chamberlain, trở về từ Đông Phi, có một ý tưởng mới, Uganda. “Khi tôi nhìn thấy nó”, ông ấy nói, “Tôi nghĩ, đó là vùng đất dành cho Tiến sĩ Herzl. Nhưng tất nhiên ông ấy là người đa cảm và muốn đến Palestine hoặc những nơi khác.” Trên thực tế, Herzl đã rất hoảng sợ trước những vụ hỗn chiến mới và đẫm máu hơn hiện đang diễn ra ở Nga đến nỗi ông đã định cư ở Uganda. Vì vậy, Lansdowne đã đưa ra một bức thư: “Nếu có thể tìm thấy một địa điểm tin tưởng và Ủy ban của nhà vua cho là phù hợp, tôi sẽ sẵn sàng đưa ra các đề xuất thuận lợi cho việc thành lập một thuộc địa Do Thái, với những điều kiện cho phép các thành viên tuân thủ các phong tục dân tộc của họ.” Đây là một bước đột phá. Nó tương đương với sự công nhận về mặt ngoại giao đối với một nhà nước ủng hộ chủ nghĩa Zionist. Trong một động thái khôn ngoan, Herzl đã khơi dậy sự quan tâm của chính trị gia trẻ tuổi đang lên của Đảng Tự do, David Lloyd George, bằng cách nhờ công ty luật sư của ông soạn thảo một

điều lệ đề xuất cho thuộc địa. Ông đã đọc lá thư của Lansdowne gửi tới Đại hội Zionist lần thứ sáu, nơi nó làm dấy lên ‘sự kinh ngạc... [trước] lời đề nghị của người Anh’. Nhưng nhiều đại biểu coi đó là sự phản bội đối với chủ nghĩa Phục quốc; người Nga đã bỏ đi.

Herzl kết luận: “Palestine là vùng đất duy nhất mà người dân của chúng tôi có thể đến để sinh sống.”

Tại Đại hội lần thứ bảy (1905), Uganda chính thức bị từ chối.

Lúc đó Herzl đã chết, bốn mươi bốn tuổi. Những nỗ lực của ông trong hơn mười năm đã phá hủy cơ thể. Chúng cũng giết chết cuộc hôn nhân của ông. Di sản gia đình của ông thật đáng thương. Vợ Julia, chỉ sống thêm ba năm. Con gái Pauline đã trở thành một con nghiện heroin và chết vào năm 1930 vì sử dụng quá liều. Con trai, Hans, được Freud điều trị, đã tự tử sau đó ít lâu. Người con gái khác là Trude đã chết đói trong trại của Đức Quốc Xã, và con trai của bà là Stephan cũng đã tự sát vào năm 1946, xóa sổ gia đình. Tuy nhiên, chủ nghĩa Zionism là con cháu của ông. Ông nói với Stefan Zweig trong những tháng cuối cùng của mình, “Đó là sai lầm của tôi, tôi đã bắt đầu quá muộn... Nếu bạn biết tôi đau khổ như thế nào khi nghĩ về những năm tháng đã mất.” Thực tế vào thời điểm Herzl qua đời, Chủ nghĩa Phục quốc đã là một phong trào vững chắc, với một người bạn quyền lực ở Anh. Bằng cách bắt đầu vào năm 1895, ông đã đưa chủ nghĩa Zionism dẫn trước gần hai mươi năm so với chủ nghĩa dân tộc Ả Rập và điều đó sẽ đóng vai trò quyết định sau này. Do đó, vụ Dreyfus, khiến nó bắt đầu chuyển động chứ không phải sau này, cũng có thể được coi là bàn tay của sự quan phòng (từ Đức Chúa Trời) – giống như các sự kiện đáng sợ năm 1648 và năm 1881.

Cũng giống như vậy, vào thời điểm Herzl qua đời, chủ nghĩa phục quốc Do Thái vẫn chỉ là một dòng chảy nhỏ trong dòng sông tôn giáo và thế tục của người Do Thái. Trở ngại của nó là sự thờ ơ nhưng cũng có những kẻ thù lớn. Cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, phần lớn các giáo sĩ Do Thái ở khắp mọi nơi, Cải cách, Bảo thủ hay Chính thống, đều phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa Phục quốc thế tục. Ở phương Tây, họ đồng ý với những người Do Thái đồng hóa, thế tục, những người coi đó là mối đe dọa đối với vị trí đã được thiết lập của họ, làm dấy lên nghi ngờ về lòng trung thành của họ với tư cách là công dân. Nhưng ở phương Đông, đặc biệt là ở Nga, sự phản đối tôn giáo rất mạnh mẽ và thậm chí là cuồng tín. Nó đã gây ra những hậu quả quan trọng đối với nhà nước Israel cuối cùng. Những người sáng lập chủ nghĩa Zionism, phần lớn, không chỉ đơn thuần là người phương Tây, họ là những người vô thần (trong mắt Chính thống giáo). Chính thống giáo biết tất cả điều này. Hầu hết trong số họ coi chủ nghĩa Phục quốc là cởi mở với tất cả những phản đối được nêu ra chống lại sự khai sáng cộng với sự báng bổ đối với một trong những tín ngưỡng trung tâm và thiêng liêng nhất của người Do Thái. Quan

điểm cho chủ nghĩa Zionism và thế tục là hai mặt của cùng một đồng tiền là hoàn toàn sai lầm.



Theodor Herzl

Đối với những người Do Thái, việc quay trở lại Zion là một giai đoạn trong kế hoạch thí điểm cho toàn nhân loại mà người Do Thái đại diện. Nó không liên quan gì đến chủ nghĩa Zionism, vốn là giải pháp cho vấn đề con người (không thể chấp nhận người Do Thái trong tình trạng vô gia cư – tạo ra một nhà nước thế tục).

Vào cuối thế kỷ XIX, có các truyền thống khác biệt giữa những người Do Thái ở Trung và Đông Âu. Sự xuất hiện của chủ nghĩa Hồi giáo hay Chủ nghĩa đạo đức, dựa trên các tác phẩm của các nhà hiền triết Lithuania Chính thống, được Israel Salanter (1810-83) hồi sinh và được truyền bá bởi các học viện Do Thái. Sau đó, Samson Hirsch với chủ đề 'Torah với nền văn minh' đã chứng minh có thể đạt được nền giáo dục thế tục mà không mất niềm tin tôn giáo và đã giúp tổ chức phong trào Agudath Israel. Điều này đã tạo ra một tổ chức Torah toàn cầu để phối hợp các lực lượng tôn giáo Do Thái chống lại việc thế tục hóa và được truyền cảm hứng từ cách các quỹ cứu trợ cho các nạn nhân pogrom của Nga đã rơi vào tay thế tục và được sử dụng để phân biệt đối xử với những người Do

Thái ngoan đạo. Nhưng họ đều phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa phục quốc và đặc biệt là tuyên bố đại diện cho tất cả người Do Thái.

Các nhà hiền triết ở Đông Âu đã nhiệt liệt phản đối bất kỳ cử chỉ nào mà những người theo chủ nghĩa Zionist có thể thu lợi, ngay cả chuyến thăm tới Erez Israel. Một trong số họ, Zadok của Lublin (1823-1900), đã viết:

Jerusalem là đỉnh cao nhất trong số các hội nghị mà trái tim của Israel hướng đến...

Nhưng tôi lo sợ việc tôi đến Jerusalem có vẻ như là một cử chỉ tán thành hoạt động của chủ nghĩa Phục quốc. Tôi hy vọng vào Chúa, linh hồn tôi hy vọng vào sự ban phước của Ngài, Ngày Cứu Chuộc sẽ đến… nhưng tôi không ủng hộ lợi ích của quân Zionist.

Chính thống giáo lập luận chủ nghĩa Zionism còn tệ hơn so với một đấng cứu thế giả – nó hoàn toàn là một sai lầm. Những người khác nói thêm, nhà nước thế tục sẽ gợi lên tinh thần vô thần và trái với mệnh lệnh của Đức Chúa Trời. Một số người Do Thái Chính thống tin chủ nghĩa Zionism có thể bị lợi dụng cho các mục đích tôn giáo. Giáo sĩ Abraham Isaac Kook (1865-1935) cho 'tinh thần dân tộc của Israel' mới có thể được sử dụng để kêu gọi những người Do Thái yêu nước tuân theo kinh Torah. Với sự ủng hộ của chủ nghĩa Zionist, ông cuối cùng đã được phong làm Trưởng Giáo sĩ của Jerusalem. Nhưng hầu hết những người Do Thái đã ở Erez Israel đều nghe nói về chủ nghĩa phục quốc Do Thái với sự kinh hoàng. Giáo sĩ Joseph Hayyim Sonnenfeld (1848-1932) đã viết: "Có một sự thất vọng lớn ở Đất Thánh." Khi Herzl tiến vào Đất Thánh, ông nói: "Cái ác đã xâm nhập vào người dân Israel và chúng tôi chưa biết mình phải làm gì để chống lại. Những kẻ hủy diệt toàn thể Israel, xin Chúa thương xót."

Sự phản đối của những người Do Thái ngoan đạo đối với Zionist đã đẩy nó vào tay những người cấp tiến.

Đối với tuyệt đại đa số người Do Thái thế tục, chủ nghĩa Zionism không có sức hấp dẫn nào, và đối với một số người, đó là kẻ thù. Ở Nga, sự bắt bớ vẫn tiếp tục, thực sự gia tăng một cách man rợ, mong muốn trốn thoát của người Do Thái ngày càng dâng cao, và dù họ có theo Chính thống giáo hay thế tục, theo chủ nghĩa Do Thái hay không, thì Palestine vẫn là một nơi để trốn thoát. Sự hoảng sợ do làn sóng bài Do Thái gây ra vào những năm 1890 bắt đầu lắng xuống. Chiến thắng hoàn toàn tại Pháp của quân Dreyfusards tái khẳng định quan điểm ở đó, ít nhất, người Do Thái có thể tìm thấy không chỉ an ninh mà còn cơ hội và một thước đo quyền lực chính trị và văn hóa ngày càng tăng. Ở Đức cũng vậy, làn sóng bài Do Thái đã chết dần.

Chính trong giai đoạn cuối cùng trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, người Do Thái ở Đức kiên quyết nhất trong việc khẳng định lòng trung thành của họ với 'tổ quốc' và mối quan hệ văn hóa Đức và Do Thái là rõ ràng.

Bất chấp truyền thống lâu đời của Đức về bài Do Thái, người Do Thái vẫn cảm thấy như ở nhà. Đó là một xã hội tôn vinh giáo dân của mình, và ở một số khía cạnh, các giá trị của nó cũng là các giá trị của nền giáo lý Do Thái. Một người Do Thái có thể chuyển từ học viện Do Thái vào một trong những trường đại học của Đức, hiện đang trong thời kỳ vàng son. Những cơ hội mở ra ở một đất nước nơi thành tựu trí tuệ được đo lường một cách công bằng và được đối xử với sự tôn trọng. Người Do Thái Đức đã làm việc chăm chỉ. Họ sớm bắt đầu mang về những giải Nobel: hai về sinh học và y học, bốn về hóa học, hai về vật lý, tất cả đều dành cho những công việc được thực hiện trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Ferdinand Julius Cohn thành lập ngành vi khuẩn học. Paul Ehrlich đã tạo ra hình thức hóa trị liệu thực tế đầu tiên. Người Do Thái Đức là những người nghiện công việc.

Nhiều người Do Thái Đức đồng tình với chính trị gia Gabriel Riesser (1806-63) khi ông nhấn mạnh: "Nếu chúng tôi không phải là người Đức thì chúng tôi không có quê hương." Người Do Thái bước vào cuộc sống cộng đồng đều cảm thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa tinh thần hợp lý hóa của người Do Thái và mục tiêu tự do hóa của nước Đức hiện đại, họ đang cố gắng kiên nhẫn đề ra và áp dụng các giải pháp hợp lý cho mọi vấn đề xã hội. Điều này không kém phần quan trọng đối với các nhà tư tưởng tôn giáo Do Thái. Nước Đức đang trong thời kỳ phục hưng lớn của thần học Cơ Đốc, và các nhà văn Do Thái cũng bị ảnh hưởng bởi những xung động sâu sắc tương tự. Hermann Cohen (1842-1918), Giáo sư Triết học tại Marburg, người có thể được coi là tín đồ cuối cùng của Maimonides, đã lập luận một cách mạnh mẽ Do Thái giáo là tôn giáo đầu tiên khám phá ra những hiểu biết về cái mà ông gọi là 'tôn giáo của lý trí', nhưng nó không độc quyền về công thức.

Khi một quốc gia đạt đến trình độ phát triển trí tuệ nhất định, quốc gia đó đã sẵn sàng tiếp nhận 'tôn giáo của lý trí'. Trong tất cả các quốc gia hiện đại, ông lập luận, Đức là quốc gia nơi lý trí và tôn giáo dễ dung hòa nhất, chính vì nước Đức, với chủ nghĩa duy tâm triết học, sự tôn kính tôn giáo thuần túy và chủ nghĩa nhân văn đạo đức, đã được dự đoán trước bởi lịch sử Do Thái. Ông bác bỏ cuộc xung đột giữa văn hóa Đức và chủ nghĩa vũ trụ Do Thái. Ông bác bỏ lập luận của Giáo sư Treitschke, "Người Do Thái là nỗi bất hạnh của chúng ta." Trên thực tế, tinh thần Đức đã được truyền vào các lý tưởng của người Do Thái. Họ đứng sau chiến thắng của cuộc Cải cách Tin Lành. Kiểu người tôn giáo hiện đại mới, dù là người theo Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay người Do Thái tự do, cuối cùng đều xuất phát từ những lý tưởng và năng lượng tôn giáo của Kinh Thánh Do Thái.

Các bài giảng của Cohen đã giúp khơi dậy Do Thái giáo của Franz Rosenzweig (1886-1929), người trước đó đã tiến gần đến việc cải đạo, và biến ông trở thành một trong

những nhà thần học Do Thái hiện đại vĩ đại nhất. Rosenzweig đã tiến hành một cuộc tranh luận văn học sôi nổi về câu hỏi cải đạo với một người em họ, Eugen Rosenstock Huessy, người đã chuyển sang đạo Tin Lành. Cuốn 'Những bức thư về Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo' của họ, được viết vào những năm ngay trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, cho thấy một dòng tư tưởng Do Thái và Tin Lành có thể gắn kết chặt chẽ với nhau như thế nào và người Do Thái có thể di chuyển dễ dàng trong các giả định của triết học Đức. Ngay cả những nhà tư tưởng Đức–Do Thái, những người đã tấn công Cơ Đốc giáo, và nhấn mạnh sự khác biệt với Do Thái giáo, như Leo Baeck (1873-1956), đã làm như vậy trong phạm vi tham chiếu của Đức. Năm 1905, Baeck xuất bản 'Bản chất cuộc sống của Do Thái giáo', một trả lời cho 'Bản chất Tin Lành của Cơ Đốc giáo' của Adolf von Harnack (1900), cho Do Thái giáo là tôn giáo của lý trí, Cơ Đốc giáo của chủ nghĩa phi lý lãng mạn. Cuộc tranh luận thần học đã minh họa cho việc người Do Thái có thể tiếp cận thoải mái trong thế giới tinh thần của người Đức, và họ đã tìm thấy một 'nhà hát tâm trí' rộng rãi như thế nào.

Không nơi nào đóng góp của họ đa dạng và ấn tượng hơn ở các khu vực nói tiếng Đức. Khi xem xét thành tích của họ, người ta có thể kết luận nhiều người Do Thái xuất chúng cảm thấy trong thâm tâm, Đức là địa điểm lý tưởng cho các tài năng Do Thái. Dường như có đủ mọi cách để người Do Thái có thể hỗ trợ người Đức lên vị trí lãnh đạo thế giới. Đức bây giờ là một nền công nghiệp lớn cũng như cường quốc trí tuệ hàng đầu trên thế giới. Một người đã nhận thức được những cơ hội này là Walther Rathenau (1867-1922), người kế vị cha mình với tư cách là người đứng đầu tổ hợp điện AEG, và sau đó là Bộ trưởng Ngoại giao Đức một thời gian ngắn.

Ông không chỉ là nhà công nghiệp hàng đầu của Đức mà còn là một trong những nhà văn thảo luận nhiều nhất về nhà nước, xã hội và kinh tế.

Ông tin tưởng cuồng nhiệt vào sự đồng hóa. Ông cho chủ nghĩa bài Do Thái của Đức về cơ bản là một sự sáng tạo của quý tộc, và nó sẽ biến mất, nhất định sẽ bị lu mờ bởi giai cấp thống trị công nghiệp mới. Sự đồng hóa hoàn toàn sẽ theo sau.

Tuy nhiên, sự đồng nhất của người Do Thái với người Đức đã diễn ra ngược lại, trong thế hệ cuối cùng trước Armageddon – một cuộc cách mạng văn hóa và khoa học đang diễn ra theo một hướng hoàn toàn khác, và trong đó người Do Thái được coi là kiểm soát. Cuộc chạy đua vũ trang quân sự và hải quân vốn ngày càng chia rẽ Châu Âu. Phong trào hiện đại, ảnh hưởng đến mọi bộ phận của đời sống nghệ thuật và trí tuệ, đang tập hợp sức mạnh và động lực. Nó đã trở thành một sức mạnh không thể cưỡng lại. Chủ nghĩa bảo thủ đã đưa ra sự phản kháng mạnh mẽ, ngày càng trở nên giận dữ và bạo lực hơn khi những yêu cầu đầy đủ của chủ nghĩa hiện đại được thể hiện trong thập kỷ trước

năm 1914. Những người Do Thái ngoan đạo, dù là Chính thống giáo hay cải cách, có lẽ đã hình thành những phần tử bảo thủ, thực sự phản động nhất ở châu Âu.

Điều không thể phủ nhận là sự giải phóng của người Do Thái châu Âu và sự xuất hiện của họ từ khu ổ chuột vào dòng chảy trí tuệ và nghệ thuật đã thúc đẩy rất nhiều thay đổi.

Ví dụ, truyền thống âm nhạc của người Do Thái lâu đời hơn bất kỳ ai khác ở châu Âu. Âm nhạc vẫn là một yếu tố trong các buổi lễ của người Do Thái, và người hát xướng gần như là một nhân vật quan trọng trong xã hội Do Thái địa phương.

Với số lượng đáng kể, các nhà soạn nhạc Do Thái và các nghệ sĩ biểu diễn vào những thập kỷ giữa của thế kỷ 19 'là một hiện tượng và được quan sát chặt chẽ'. Do Thái giáo không phải là vấn đề. Một số người như Mendelssohn, là những người cải đạo. Những người khác, như Jacques Offenbach (1819-80), bị đồng hóa. Một vài người trong số họ, như Jacques Halevy (1799-1862) và Giacomo Meyerbeer (1791-1864) vẫn theo Do Thái giáo. Nhưng thế giới âm nhạc đã nhận thức được ảnh hưởng Do Thái, không chỉ với tư cách là các nhà soạn nhạc mà còn là trưởng dàn nhạc, trưởng học viện, chủ nhà hát opera, sân khấu âm nhạc.

Rossini, có mặt trong đám cưới Rothschile Frankfurt nổi tiếng vào năm 1839, được nhiều người tin là một người Do Thái. Johann Strauss, người sáng lập gia đình âm nhạc Vienna nổi tiếng, chắc chắn là con trai của một chủ quán Do Thái đã rửa tội ở Budapest. Cũng có nghi ngờ sự đổi mới triệt để trong âm nhạc chủ yếu là từ người Do Thái.

Từ năm 1860 đến năm 1914, sự phản đối của công chúng với sự đổi mới ngày càng gia tăng, đặc biệt là ở các trung tâm như Vienna, nơi họ thực sự coi trọng âm nhạc. Như một nhà sử học âm nhạc đã nhận định, tốc độ thay đổi phong cách ngày càng nhanh. Các nhạc sĩ dường như cố tình khiêu khích; công chúng đôi khi đáp trả bằng vũ lực. Yếu tố Do Thái mang tính biểu tượng khiến cả hành động khiêu khích và phản ứng trở nên cực đoan hơn. Đã có một cơn thịnh nộ ở Vienna khi Mahler được bổ nhiệm làm trưởng đoàn opera cung đình vào năm 1897, đây có lẽ là vị trí quan trọng nhất trong âm nhạc Đức. Ông ấy đã có được điều đó nhờ là một trong những nhạc trưởng hàng đầu ở Đức và việc bổ nhiệm rất hợp lý. Nhưng để làm cho mình đủ điều kiện, ông phải cải đạo.

Công việc của Mahler ở Vienna đầy sóng gió và những âm mưu thù địch cuối cùng đã đẩy ông đến New York. Nhưng mọi thứ thuận lợi với Arnold Halevy, với La Juive (1835), người đã tạo ra hình thức opera mới của Pháp. Con gái ông, Genevieve, sau này là bà chủ nổi tiếng, đã kết hôn với học trò xuất sắc nhất của ông, Georges Bizet. Cháu trai của ông, Ludovic Halevy, đã viết carmen Bizet libretto, bài hát nổi tiếng nhất trong tất cả các vở opera của Pháp.

Đã có những người Do Thái đi đầu trong nghệ thuật: Camille Pissarro (1830-1903) và con trai là Lucien (1863-1944), Max Liebermann (1847-1935), những người đã đưa trường phái Ấn tượng đến Đức.

Sigmund Freud (1856–1939), có lẽ là người vĩ đại nhất trong số các nhà cách tân Do Thái, ghét ‘chủ nghĩa hiện đại’ trong hầu hết các hình thức của nó.

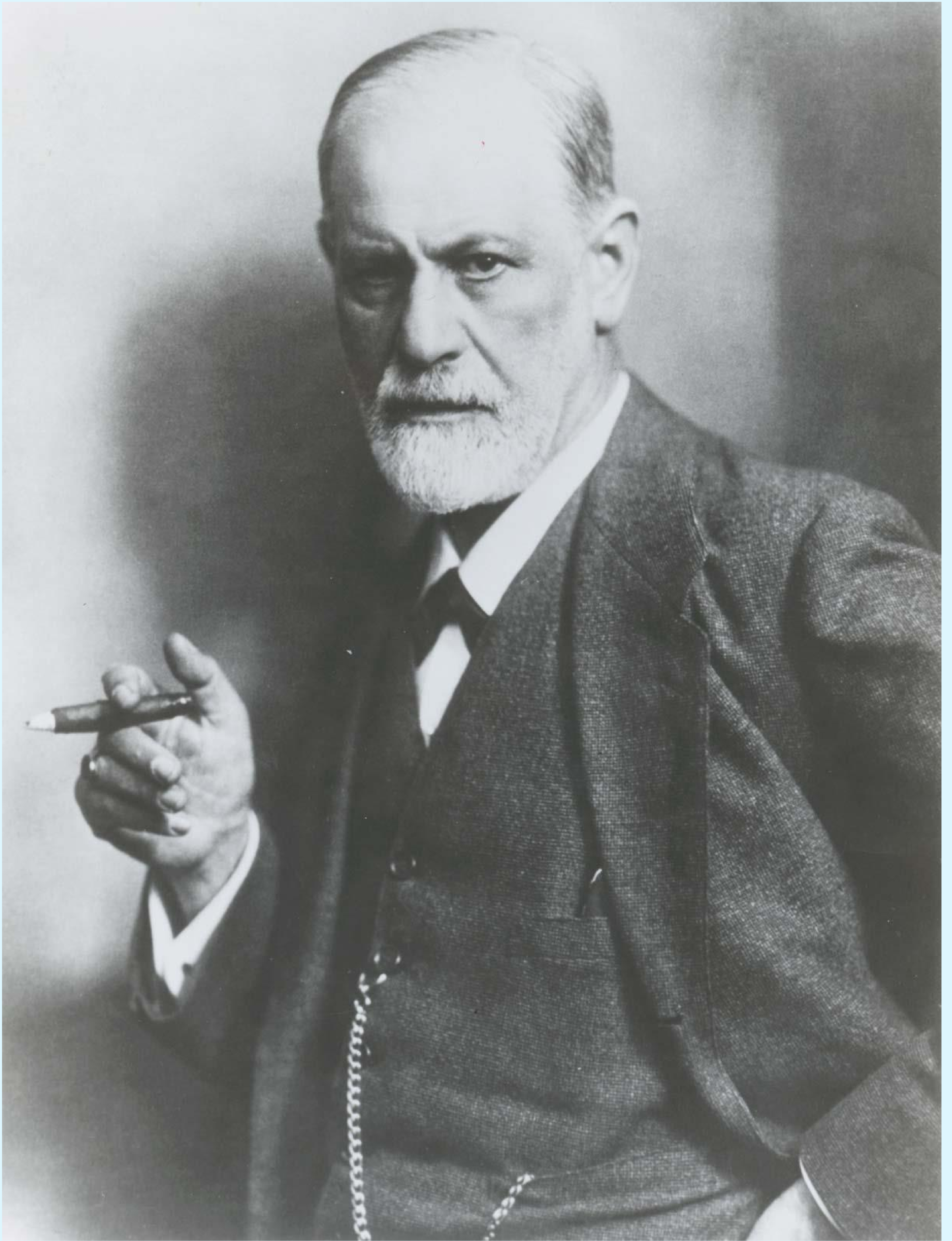
Ông đặc biệt coi thường nghệ thuật hiện đại, buộc tội những người tạo ra nó có ‘khuyết tật bẩm sinh về thị lực’. Ông yêu thích những hình ảnh bằng đá mà ông thu thập được, từ Ai Cập cổ đại, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã, và ông ngồi ở bàn làm việc được bao quanh bởi chúng, giống như Abraham với các vị thần hộ mệnh.

Freud không phải là một tín đồ, chứ đừng nói là một người tin vào Torah. Ông coi tất cả các tôn giáo là một dạng ảo tưởng tập thể và tất cả công việc của ông có xu hướng cho thấy các niềm tin tôn giáo (và những thứ khác) hoàn toàn là do con người tạo ra. Nền giáo dục của ông không phải Do Thái mà là châu Âu cổ điển. Nhưng cả cha và mẹ của ông đều đến từ Galicia hasidic (sùng tín). Không ai trong số những người con của ông cải đạo (con trai là Ernest đã trở thành một người theo chủ nghĩa Phục quốc). Bản thân ông luôn đồng nhất với người Do Thái và trong thập kỷ cuối cùng của mình, ông tuyên bố không phải là người Áo hay người Đức mà là người Do Thái. Ông biết Herzl và tôn trọng ông ấy. Người viết tiểu sử của ông, Ernest Jones đã viết ông cảm thấy bản thân là một người Do Thái.

Freud đã gán những quyền lực lớn cho tinh thần Do Thái. Ông nói với Max Graf: “Nếu bạn không để con trai mình lớn lên thành một người Do Thái, thì bạn sẽ tước đoạt của nó những nguồn năng lượng không thể thay thế bằng thứ khác.” Nhưng người Do Thái không chỉ có nghị lực to lớn – một phẩm chất Freud rất ngưỡng mộ, họ đánh giá cao các ý tưởng, mà ông cho còn quan trọng hơn:

Ông viết: “Chúng tôi bảo tồn sự thống nhất của mình thông qua các ý tưởng, và nhờ chúng mà chúng tôi tồn tại cho đến ngày nay.” Ông tin tưởng vào nền giáo lý Do Thái, điều tối quan trọng trong tâm trí, và nói việc thành lập học viện Jabneh là “dành cho tôi - luôn là một trong những biểu hiện quan trọng nhất trong lịch sử của chúng ta.”

Freud có sự năng động của một nhà sáng lập tôn giáo hay một nhà thừa kế vĩ đại. “Bởi vì tôi là một người Do Thái. Tôi thấy mình thoát khỏi nhiều định kiến hạn chế người khác sử dụng trí tuệ của họ.” Hoặc một lần nữa: “Tôi thường cảm thấy như thể tôi đã thừa hưởng tất cả sự thách thức và tất cả niềm đam mê mà tổ tiên của chúng tôi đã bảo vệ Đền Thờ của họ và có thể sẵn sàng hy sinh mạng sống của tôi cho một khoảnh khắc trọng đại trong lịch sử.”



Sigmund Freud

Theo quan điểm của ông, đó là Moses, không phải Abraham, đã thành lập Do Thái giáo, và ông đã bị cuốn hút bởi nhà lập pháp vĩ đại, đặc biệt là bức tượng Moses ở Rome của Michelangelo: “Trong ba tuần tháng 9 (1913) cô đơn, ngày nào tôi cũng đứng trong nhà thờ trước bức tượng, nghiên cứu, đo đạc, phác thảo bức tượng, cho đến khi tôi hiểu được nó.” Ông cũng tự nhận mình giống Joseph, người mơ mộng và tiên kiến, và thích chỉ ra những người giải thích giấc mơ là một trong những thành viên quan trọng nhất trong đội ngũ nhân viên của Alexander Đại Đế.”



Bức tượng Moses của Michelangelo

Freud lấy nhiều yếu tố từ Do Thái giáo. Kỹ thuật diễn giải giấc mơ của ông giống với phương pháp được sử dụng trong Zohar. Yếu tố Do Thái trong chủ nghĩa Freud chủ yếu không phải là hasidic mà là Mosaic. Freud muốn tìm ra một hệ thống luật mà gần như là tôn giáo mới, với tất cả sức mạnh và tính vĩnh cửu.

Chủ nghĩa Freud là một tín điều được truyền bá và thực hành chủ yếu bởi người Do Thái.

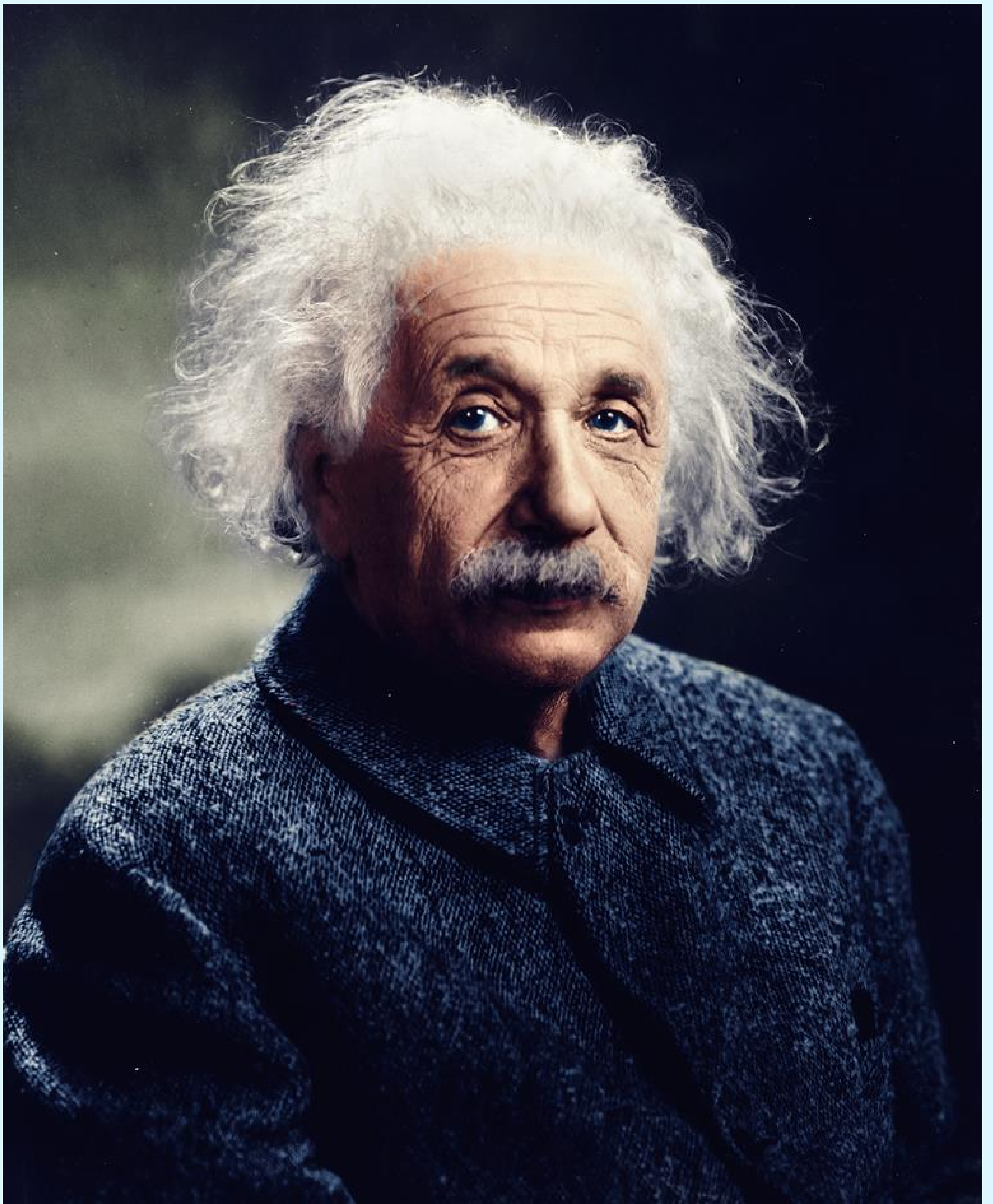
Nếu Freud thay đổi cách chúng ta nhìn nhận bản thân, thì Albert Einstein (1879-1955) đã thay đổi cách chúng ta nhìn vũ trụ. Điều đó khiến ông trở thành trụ cột trung tâm của

thế kỷ XX và có lẽ là của cả thế kỷ XXI, vì lịch sử cho thấy những Cải cách tuyệt vời mới của quy luật khoa học, chẳng hạn như của Galileo, hoặc Newton, hoặc Darwin, tiếp tục áp đặt lên xã hội. Einstein là một người Do Thái đến từ Ulm, nơi cha ông điều hành một công ty điện nhỏ. Ông làm việc tại văn phòng cấp bằng sáng chế của Thụy Sĩ ở Berne, nơi ông xây dựng Thuyết Tương Đối Đặc biệt (1905) và Lý thuyết Tổng quát (1915). Những khám phá của ông, như của Freud, đã được thực hiện trước Chiến tranh thế giới thứ nhất; sau đó, ông kiên trì tìm kiếm nhưng vô ích cho một lý thuyết tổng quát phù hợp với Vật lý lượng tử, trong đó ông đóng một vai trò quan trọng.

Einstein dường như chưa bao giờ là một người Do Thái thực hành theo nghĩa thông thường. Ở điểm này, ông giống Freud. Nhưng khác với Freud, ông không gạt bỏ niềm tin vào Chúa như một ảo tưởng; thay vào đó, ông đã tìm cách xác định lại nó. Về mặt trí tuệ, ông hoàn toàn theo truyền thống duy lý–Do Thái của Maimonides và Spinoza. Ông là một nhà khoa học thực nghiệm thuộc loại chặt chẽ nhất, xây dựng các lý thuyết của mình một cách cụ thể để có thể xác minh chính xác – gần như hoàn toàn trái ngược với giáo điều của Freud.

Einstein gần gũi hơn với Spinoza, người mà ông vô cùng ngưỡng mộ. Những gì ông nói là tư duy trực quan để hình thành một khái niệm khoa học vĩ đại. Tại đây, ông có rất nhiều điểm chung với nhà triết học người Pháp gốc Do Thái Henri Bergson (1859-1941), người đã chia sẻ sự căng thẳng của Einstein về yếu tố thần bí và trực giác trong khoa học (và sự tương tác của thời gian và vật chất). Nhưng theo quan điểm và công việc của Einstein, một khi trực giác tạo ra các yếu tố của một ý tưởng, thì khoa học và lý trí sẽ tiếp quản. “Tôi muốn biết Chúa đã tạo ra thế giới này như thế nào,” ông nói – gần như là một mục đích thần bí. Nhưng kiến thức phải được thu thập bằng công thức toán học, được kiểm chứng bởi thiên văn học. Theo một nghĩa nào đó, Einstein đang làm những gì mà các nhà kabbalists đã cố gắng, đó là mô tả sự sáng tạo bằng các con số. Nhưng trong khi các con số của họ không thể kiểm chứng được, thì số liệu của ông lại được hình thành và xác nhận một cách hợp lý bằng kính thiên văn. Ông ngạc nhiên khi có thể khám phá ra vũ trụ, thay vì hỗn loạn như người ta nghĩ trước đây, thực tế lại có trật tự, được điều chỉnh bởi các quy luật không gian và thời gian.

Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Tôn giáo ấy phải vượt lên Thượng Đế của cá nhân, tránh giáo điều cùng lý thuyết thần học. Đạo Phật trả lời cho những mô tả này. Nếu có một tôn giáo mà có thể đương đầu với những nhu cầu của khoa học hiện đại, đấy sẽ là Đạo Phật – Einstein.



Einstein tin vũ trụ vĩ mô và vi mô phải được điều chỉnh bởi cùng một định luật và Thuyết Tương Đối Tổng quát của ông cuối cùng sẽ trở thành một phần của lý thuyết thống nhất chi phối tất cả các trường điện từ. Mọi quan hệ vật chất của thế giới sau đó có thể được mô tả chính xác trong một vài trang phương trình. Ông cảm thấy có mối quan hệ sâu sắc với Spinoza, người cũng 'hoàn toàn tin tưởng vào sự phụ thuộc nhân quả của mọi hiện tượng'.

# HOLOCAUST

Vào ngày 9 tháng 11 năm 1914, trong một bài phát biểu tại Tòa thị chính London, Thủ tướng Anh, Herbert Asquith, đã tuyên bố: "Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ đã tự sát." Nhà vua đã cam kết chiến thắng Đức và chuẩn bị phát động một cuộc thánh chiến. Asquith muốn ngăn chặn 100 triệu thần dân Hồi giáo trong đế chế Anh tham gia. Do đó, bài phát biểu của ông cam kết nước Anh sẽ phá bỏ đế chế Ottoman và trao tự do cho các dân tộc của nó.

Quan điểm cho người Do Thái sẽ được hưởng lợi từ thất bại của Đức là vô lý. Kẻ thù truyền kiếp của người Do Thái là nước Nga Sa hoàng, mà quân đội Đức hiện đang cố gắng xé xác. Tại Cận Đông thuộc Anh, người Do Thái miễn cưỡng chiến đấu với quân Đức vì lý do này.

Sau khi quân Đức đánh bại Nga tại Tannenberg, họ tới Ba Lan thuộc Nga, người Do Thái đã ca ngợi họ như những vị cứu tinh. Một người đã làm như vậy là Zeev Dov Begin, cha của Thủ tướng Israel tương lai. Ngoài tiếng Do Thái và Yiddish, ông nói tiếng Đức, và tiếng Ba Lan mà ông gọi là 'ngôn ngữ của chủ nghĩa bài Do Thái'. Ông nói với con trai và con gái (sau này là bà Halperin): "Con thấy đấy, người Đức sẽ đến, đó là một nền văn hóa khác, không phải Nga."

Khi người Đức đến, bà Halperin sau này nhớ lại, họ đã "đối xử tuyệt vời với người Do Thái... Họ cho bọn trẻ kẹo và bánh quy."

Ngay cả trong các khu định cư của người Do Thái ở Palestine, tiếng Đức có xu hướng trở thành ngôn ngữ chung.

Nhiều người trong số những người định cư muốn tiếng Đức, thay vì tiếng Do Thái, trở thành ngôn ngữ giảng dạy trong các trường học Do Thái. Nó đã được chấp nhận, không cần bàn cãi, là ngôn ngữ chính thức của các đại hội theo chủ nghĩa Zionist. Văn phòng chủ nghĩa Zionist ở Berlin tự coi mình là trụ sở của phong trào thế giới, và các thành viên của nó đang kêu gọi chính quyền Đức bảo hộ người Do Thái.

Chaim Weizmann, đã trở thành lãnh đạo chủ nghĩa phục quốc Do Thái ở phương Tây (kể từ khi Herzl qua đời), hài lòng sau bài phát biểu của Asquith.

Weizmann là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử Do Thái.

Weizmann đã vào được Đại học Bách khoa Berlin, một trong ba trường khoa học tốt nhất ở châu Âu, và sau đó là Thụy Sĩ, nơi ông lấy bằng tiến sĩ hóa học tại Freiburg (1899).

Nhưng chính tại Anh, nơi ông đến dạy môn hóa sinh tại Đại học Manchester, Weizmann đã tìm thấy lý tưởng cuộc đời. Ông đã gặp C. P. Scott, biên tập viên quyền lực của tờ Liberal Manchester Guardian, và thông qua ông ấy, tiếp cận Arthur Balfour, lãnh đạo đảng Bảo thủ, và Winston Churchill. Scott cũng giới thiệu ông với người bạn chính trị thân thiết, Lloyd George.

Tất cả những người đàn ông này đều trở thành những người ủng hộ nhiệt thành của Chủ nghĩa Phục quốc.

Weizmann tìm thấy một đồng minh bất ngờ là Nghị sĩ Đảng Tự do Herbert Samuel. Vào ngày Asquith phát biểu, Samuel đã gọi điện cho Ngài Edward Grey, Bộ trưởng Ngoại giao, và có cuộc trò chuyện quan trọng về một quốc gia cho người Do Thái. Họ đã thảo luận chi tiết. Samuel cảnh báo khu vực dự kiến không thể bao gồm 'Beirut và Damascus vì chúng chứa một lượng lớn dân số không phải Do Thái, không thể đồng hóa được'. Do đó, ông nói thêm, "sẽ là một lợi thế lớn nếu phần còn lại của Syria bị Pháp chiếm, vì sẽ tốt hơn nhiều nếu có một cường quốc châu Âu là láng giềng hơn là người Thổ Nhĩ Kỳ." Sau đó, Samuel đi bộ đến Kho bạc để tranh thủ sự giúp đỡ của Lloyd George, hiện là Bộ trưởng Tài chính. Ông ấy "nói với tôi rất muốn thấy một nhà nước Do Thái được thành lập ở đó."

Vì vậy, Weizmann và Samuel bắt đầu chiến dịch. Fabian New Statesman, trong một lời cầu xin chính quyền Anh bảo vệ quốc gia Do Thái, đã lập luận: "Hy vọng của những người theo chủ nghĩa Zionist đã đột ngột chuyển từ lý tưởng thành một vấn đề chính trị thực tế." Asquith tỏ ra nghi ngờ khi Samuel đặt vấn đề. Thủ tướng đã viết trong các bức thư hàng ngày của ông gửi cho bạn gái Venetia Stanley. "[Samuel] nghĩ chúng ta có thể định cư ở vùng lãnh thổ không mấy hứa hẹn này khoảng 3 hoặc 4 triệu người Do Thái..."

Bộ trưởng Chiến tranh, Kitchener, cũng nói, "Palestine sẽ không có giá trị gì đối với chúng ta."

Tuy nhiên, các sự kiện diễn ra sau đó có lợi cho người Zionist. Kitchener buộc phải giao lại chức vụ cho Lloyd George. Điều này đánh dấu sự khởi đầu của việc chuyển các nguồn lực đến phía đông Địa Trung Hải, khiến cho một cuộc chinh phục Palestine của Anh có nhiều khả năng hơn. Weizmann nhận thấy việc gặp các thành viên cấp cao của chính phủ dễ dàng hơn.

Bốn tháng sau, Asquith bị sa thải khỏi chức vụ, Lloyd George trở thành Thủ tướng và ông đã bổ nhiệm Balfour làm Bộ trưởng Ngoại giao.




Chaim Azriel Weizmann

Điều này là quyết định. Asquith đã hoàn toàn sai về Lloyd George. Ông là một người theo chủ nghĩa chuộng Do Thái. Ông đã bị ấn tượng bởi Lãnh chúa Rothschild thứ nhất, người mà ông đã triệu tập cùng với các nhà tài phiệt khác đến Kho bạc khi chiến tranh bùng nổ.

Weizmann nhận thấy ông và Lloyd George có sự đồng cảm về 'quốc gia nhỏ bé'. Thủ tướng mới là một người xứ Wales (thuộc vương quốc Anh) yêu nước nhiệt thành, và Samuel, khi thúc đẩy kế hoạch của mình, luôn khẳng định Palestine là 'một quốc gia có kích thước bằng xứ Wales'. Lloyd George cũng là một người am hiểu Kinh Thánh, một điểm khác cho sự ủng hộ của những người theo chủ nghĩa Phục quốc. Ông nói:

"Khi Tiến sĩ Weizmann nói về Palestine, ông ấy liên tục đưa ra những địa danh quen thuộc với tôi."

Balfour là một đồng minh quan trọng không kém. Hai người lần đầu tiên nói chuyện trong cuộc bầu cử năm 1906, khi Balfour ủng hộ Weizmann vì từ chối Uganda (là nơi dự định cho người Do Thái định cư trước đây).

“Thưa ngài Balfour, giả sử tôi đề nghị Paris thay vì London, ông có đồng ý không?”

“Tiến sĩ Weizmann, chúng tôi đã có London.” Balfour trả lời.

“Điều đó đúng, chúng tôi đã có Jerusalem khi London còn là một đầm lầy.”

Balfour đã trở thành một đồng minh của chủ nghĩa Zionist và tại Bộ Ngoại giao đã hướng tới một cam kết rõ ràng và công khai của Anh. Vào tháng 1 năm 1917 quân đội Anh bắt đầu cuộc chinh phục Palestine. Cùng tháng đó, chế độ Sa hoàng sụp đổ, đã loại bỏ được trở ngại lớn nhất đối với sự ủng hộ hết lòng của người Do Thái trên toàn thế giới cho chính nghĩa Đồng minh. Thủ tướng lâm thời, Kerensky, đã chấm dứt quy tắc bài Do Thái của Nga. Và vào cuối tháng đó, Đức bắt đầu chiến tranh U-boat không hạn chế, khiến cho sự can thiệp của Mỹ là không thể tránh khỏi. Chính phủ Hoa Kỳ gần như nghiễm nhiên trở thành người ủng hộ mạnh mẽ cho quốc gia Do Thái ở Palestine.

Người Pháp ghét ý tưởng của người Do Thái, vì sẽ có một đồng minh của người Anh theo đạo Tin Lành, thay vì theo Công giáo ở Jerusalem. Cũng có những sự phản đối từ các lợi ích Ả Rập, hoặc những cơ quan chính phủ đại diện cho họ. Nhưng người Ả Rập chậm chạp, không đóng góp gì đáng kể cho nỗ lực chiến tranh, và ‘Cuộc nổi dậy Ả Rập’ không mấy ấn tượng; hơn nữa, người đàn ông phụ trách nó, Đại tá T. E. Lawrence, ủng hộ chính quyền bảo hộ của Anh và kế hoạch xây dựng ngôi nhà quốc gia của người Do Thái. Sự phản đối ghê gớm nhất đến từ những người Do Thái chống chủ nghĩa Zionist, đặc biệt là Montagu, hiện đang giữ chức vụ Bộ trưởng phụ trách Ấn Độ. Điều này đã gây ra những hậu quả quan trọng.

Hình thức cam kết là một lá thư của Balfour, với tư cách là Ngoại trưởng, gửi cho Lãnh chúa Rothschild thứ hai, với tư cách là người đứng đầu cộng đồng Do Thái Anh.

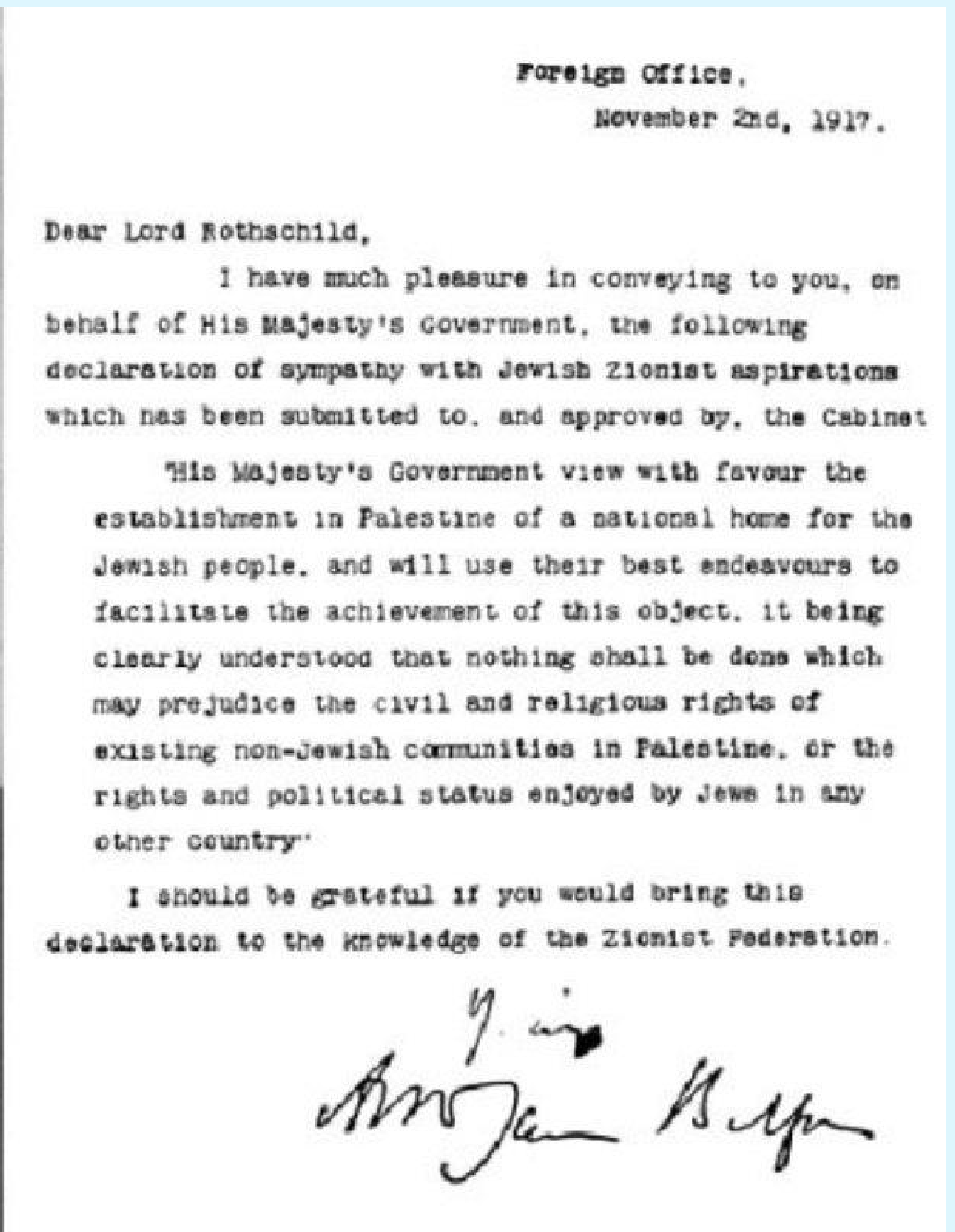
Rothschild đã được Weizmann và những người khác tư vấn kỹ lưỡng, và bản thảo ban đầu của ông về lời hứa của Anh, được trao cho Balfour vào ngày 18 tháng 7 năm 1917, có ba yếu tố quan trọng. Đầu tiên là việc tái thiết Palestine nói chung như là quê hương quốc gia của người Do Thái. Thứ hai là quyền nhập cư của người Do Thái không hạn chế. Thứ ba là quyền tự trị nội bộ của người Do Thái. Những thứ này đã mang lại cho người Zionist mọi thứ mà họ có thể mong muốn một cách hợp lý.

Weizmann tin, nếu không có sự phản đối của Montagu, họ sẽ có được cả ba. Dự thảo sẽ được chấp nhận [bởi nội các chiến tranh] vào đầu tháng 8, nhưng có những thay đổi đáng kể. Nó không còn đánh đồng Palestine với quê hương quốc gia, nó không liên quan đến việc nhập cư không hạn chế hoặc nội bộ của người Do Thái, và nó bảo vệ các quyền của

người Ả Rập. Nó được đề ngày 2 tháng 11 năm 1917 và có đoạn: "Quan điểm của Chính phủ ủng hộ việc thành lập ở Palestine một ngôi nhà quốc gia cho người Do Thái, và sẽ sử dụng những nỗ lực tốt nhất để tạo điều kiện cho việc đạt được điều này, nhưng không được làm gì phương hại đến các quyền dân sự và tôn giáo của các cộng đồng không phải Do Thái hiện có ở Palestine, hoặc các quyền và địa vị chính trị mà người Do Thái ở bất kỳ quốc gia nào khác được hưởng."

Tuyên bố Balfour là mảnh ghép quan trọng, vì nếu không có nó, nhà nước Do Thái không bao giờ có thể tồn tại. Nhờ Herzl và Weizmann, người Do Thái đã có nhà nước của mình.





Foreign Office,
November 2nd, 1917.

Dear Lord Rothschild,

I have much pleasure in conveying to you, on behalf of His Majesty's Government, the following declaration of sympathy with Jewish Zionist aspirations which has been submitted to, and approved by, the Cabinet

"His Majesty's Government view with favour the establishment in Palestine of a national home for the Jewish people, and will use their best endeavours to facilitate the achievement of this object, it being clearly understood that nothing shall be done which may prejudice the civil and religious rights of existing non-Jewish communities in Palestine, or the rights and political status enjoyed by Jews in any other country"

I should be grateful if you would bring this declaration to the knowledge of the Zionist Federation.

Tuyên bố Balfour

Công việc xây dựng quốc gia Do Thái đã được tiến hành. Tại Palestine, người Do Thái có hai loại. Có những cộng đồng tôn giáo của các học giả và nhà hiền triết. Tại Jerusalem, họ sinh sống trong khu phố Do Thái. Họ sống nhờ vào quỹ từ thiện thu được từ những người Do Thái trên khắp thế giới. Thứ hai là những người định cư nông nghiệp, được thành lập với sự giúp đỡ của các nhà từ thiện như Montefiore. Năm 1881 là cuộc di cư đáng kể đầu tiên của người Do Thái đến Palestine. Rothschild đã cung cấp các nhà quản lý, trường học và bác sĩ cho các khu định cư và làng mới, được gọi là moshavot. Chúng bao gồm Ekron, Gederah, Rishon le-Zion và Petah Tikva (một sự hồi sinh) ở Judaea, Rosh Pinha và Yesud ha Ma'ala ở Galilee, và Zikhron Yacov ở Samaria. Vào năm 1896,

có thêm Metullah và Bia của những người theo chủ nghĩa phục quốc Nga Toviyyah. Ở giai đoạn này, khoảng 1.700.000 bảng được cung cấp để tài trợ cho các khu định cư. Không phải tất cả đều là nông nghiệp. Các nhà máy đã được khởi động. Các khu Do Thái mới đã được thêm vào Jaffa, Haifa và chính Jerusalem.




Palestine năm 1896

Sau đó, từ năm 1904, sau sự bùng nổ của những trận pogrom kinh hoàng hơn ở Nga, là cuộc di cư thứ hai, có thêm 40.000 người nhập cư, một số người đã thiết lập (1909) khu vườn mới tại ngoại ô Jaffa, nơi trở thành thành phố Tel Aviv. Cùng năm đó, những người mới định cư, hầu hết còn trẻ, đã thành lập kibbutz (‘tập thể’) đầu tiên tại Deganya.

Dưới sự chỉ đạo của Arthur Ruppin (1876-1943), được Wolffsohn bổ nhiệm để điều hành văn phòng Palestine của phong trào Zionist, những người Zionists bắt đầu công việc dàn xếp có hệ thống các kibbutzim, vốn là những trang trại tập thể tự nguyện, là loại hình chính do những người Zionist tài trợ và cuối cùng con số là hơn 200. Ngoài ra còn có Moshav Ovedim, làng nông nghiệp mà các thành viên sở hữu tài sản cá nhân nhưng hợp tác để mua thiết bị, và Moshav Shittifi, nơi các thành viên sở hữu nhà riêng nhưng làm việc như một tập thể.

Ngoài ra còn có vấn đề bảo vệ các thuộc địa mới khỏi những kẻ xâm lược. Những người đàn ông trẻ đã tham gia vào các nhóm tự vệ của người Do Thái để chống lại bọn pogrom ở Nga, đã thành lập Shomerin, hay Watchmen, vào năm 1909.

Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, người Thổ coi người Do Thái ở Palestine như những kẻ phản bội tiềm năng và chủ nghĩa khủng bố của họ đã làm giảm dân số từ 85.000 xuống còn dưới 60.000 người.

Joseph Trumpeldor (1880-1920) và Jabotinsky đã cùng nhau tạo ra Quân đoàn Zion Mule, sau đó là ba tiểu đoàn của Royal Fusiliers, tiểu đoàn 38 (London East End), tiểu đoàn 39 và 40. Jabotinsky phục vụ trong tiểu đoàn 38 và dẫn đầu cuộc vượt sông Jordan. Nhưng trước sự thất vọng của ông, chính quyền Zionist ở Palestine không tỏ ra sốt sắng trong việc hỗ trợ Quân đoàn Do Thái và người Anh đã nhanh chóng giải tán nó. Vì vậy, Jabotinsky thành lập một tổ chức tự vệ bí mật – Haganah, phôi thai của một đội quân hùng mạnh.

Sự thành lập nhà nước Do Thái cũng tạo ra sự thù địch ngày càng tăng của những người Ả Rập địa phương. Những người theo chủ nghĩa Zionist, do chính Herzl lãnh đạo, đã có xu hướng đánh giá thấp người Ả Rập. Trên thực tế, người Ả Rập đã phát triển một tinh thần dân tộc giống như người Do Thái. Sự khác biệt là họ bắt đầu chậm hơn hai thập kỷ.

Chủ nghĩa dân tộc Do Thái, hay chủ nghĩa Zionism, là một phần của phong trào dân tộc chủ nghĩa ở châu Âu, là một hiện tượng của thế kỷ XIX. Ngược lại, người Ả Rập là một phần của chủ nghĩa dân tộc Á–Phi của thế kỷ XX. Phong trào dân tộc chủ nghĩa của họ bắt đầu, một cách hiệu quả, vào năm 1911 khi một cơ quan bí mật có tên Al-Fatah, Những người Ả Rập trẻ, được thành lập ở Paris. Nó được mô phỏng theo những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi, và giống như họ đã chống lại chủ nghĩa Zionist mạnh mẽ ngay từ đầu. Sau chiến tranh, người Pháp, những người – như chúng ta đã thấy ghét sự ủy nhiệm của Anh ngay từ đầu và đã cho phép Al-Fatah thiết lập căn cứ của mình ở Damascus, như một trung tâm của hoạt động chống Anh và chống chủ nghĩa Zionist.

Một số người theo chủ nghĩa Zionist đã thấy trước việc sử dụng Palestine để giải quyết 'vấn đề Do Thái' có thể tạo ra 'vấn đề Ả Rập'. Ahad Ha'Am, người đã đến thăm Erez Israel, đã viết một bài báo 'Sự thật từ Palestine', vào năm 1891, sáu năm trước khi Herzl phát động phong trào của mình. Ông đã đưa ra một lời cảnh báo. Ông nói: "Đó là một sai lầm lớn đối với những người theo chủ nghĩa Zionist khi coi người Ả Rập là những kẻ man rợ ngu ngốc không nhận thức được điều gì đang xảy ra. Trên thực tế, người Ả Rập, giống như tất cả người Semite, sở hữu trí thông minh sắc bén và sự xảo quyệt tuyệt vời... [Người Ả Rập] nhìn thấu hoạt động của chúng ta nhưng họ giữ im lặng. Tuy nhiên, khi cuộc sống của người dân chúng ta ở Palestine phát triển đến mức người dân bản địa

cảm thấy bị đe dọa, họ sẽ không dễ dàng nhường đường nữa. Chúng ta phải cẩn thận đối phó! Thực hành lòng tốt và sự tôn trọng đối với họ là điều cần thiết... Nếu người Ả Rập đánh giá hành động của chúng ta là áp bức hoặc cướp quyền của họ, thì ngay cả im lặng và chờ đợi thời điểm của mình, cơn thịnh nộ sẽ sống mãi trong trái tim họ."

Cảnh báo này đã bị bỏ qua. Quy mô của khu định cư đã đẩy giá đất lên cao, và những người định cư Do Thái đã khó khăn trong việc mặc cả với người Ả Rập.

Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập cuối cùng đã trở nên năng động trong chiến tranh, khi quân đội Ả Rập chiến đấu ở cả hai bên và được cả hai bên trả tiền. Về phần mình, phe Đồng minh đã phát hành trong thời kỳ chiến tranh rất nhiều séc cho vô số quốc gia mà họ cần sự hỗ trợ. Khi hòa bình đến, một số séc bị trả lại và người Ả Rập, phát hiện ra họ đã bị lừa. Thay vì có các quốc gia Ả Rập lớn, họ có các lực lượng bảo hộ của Pháp ở Syria và Lebanon, và các lực lượng bảo hộ của Anh ở Palestine, Transjordan và Iraq. Trong cuộc đấu tranh, chỉ có một dân tộc Ả Rập duy nhất chiến thắng là người Ả Rập Xê Út. Emir Feisal, người đứng đầu Hashentic, người mà Anh đã hậu thuẫn, phải bằng lòng với Transjordan. Ông ta có ý định tốt đối với khu định cư của người Do Thái, tin nó sẽ nâng cao mức sống của người Ả Rập. Ông viết cho Felix Frankfurter, ngày 3 tháng 3 năm 1919, "Chúng tôi là những người Ả Rập, đặc biệt là những người được giáo dục, chúng tôi có sự cảm thông sâu sắc đối với phong trào Zionist... Chúng tôi sẽ cầu chúc người Do Thái có một ngôi nhà được chào đón nồng nhiệt nhất."

Nhưng Feisal đã đánh giá quá cao những người ôn hòa Ả Rập. Người Anh trên thực tế đã bị tấn công trong chiến tranh nếu tin đồn về ngôi nhà của người Do Thái được chứng minh là sự thật. Sự trở lại sau chiến tranh của những người tị nạn Do Thái từ Ai Cập đến Palestine, và sự xuất hiện của nhiều hơn nữa của những người Do Thái Nga đánh dấu thời điểm người Ả Rập bắt đầu cảm thấy bị đe dọa. Đầu tháng 3 năm 1920, đã có một loạt các cuộc tấn công của người Ả Rập vào các khu định cư của người Do Thái ở Galilee, trong đó Trumpeldor bị giết và sau đó là các cuộc bạo động của người Ả Rập ở Jerusalem. Jabotinsky, lần đầu tiên đưa lực lượng tự vệ của mình vào hoạt động, đã bị bắt cùng với các thành viên khác của Haganah, bị tòa án quân sự xét xử và bị kết án lao động khổ sai mười lăm năm. Những kẻ bạo loạn Ả Rập cũng bị kết án và bỏ tù, trong số đó có Haji Amin al-Husaini, người đã bỏ trốn khỏi đất nước và bị kết án 10 năm vắng mặt.

Trong cơn náo loạn diễn ra sau cuộc bạo loạn, Lloyd George đã mắc một lỗi nghiêm trọng. Để xoa dịu người Do Thái, ông đã cử Samuel làm cao ủy. Người Do Thái vui mừng, tuyên bố chiến thắng, và khi Samuel đến, ông choáng ngợp với những lời phàn nàn và đòi hỏi. Weizmann đã rất tức giận. Ông viết cho Tiến sĩ Edu tại văn phòng chủ nghĩa Do Thái ở Palestine: "Ngài Samuel sẽ vô cùng kinh tởm, và sẽ quay lưng lại với

cộng đồng Do Thái, giống như những người khác đã làm, và cơ hội tốt nhất của chúng ta sẽ không còn nữa.” Đó không phải là vấn đề thực sự. Samuel không bận tâm đến sự điều chỉnh của người Do Thái. Điều mà ông bận tâm là những cáo buộc của người Ả Rập về sự bất công vì ông là người Do Thái.

Samuel luôn cố gắng để mọi thứ theo cả hai cách. Ông muốn trở thành một người Do Thái mà không cần tham gia bất kỳ tổ chức nào theo chủ nghĩa Phục quốc. Bây giờ ông muốn quảng bá một ngôi nhà quốc gia Do Thái mà không làm mất lòng người Ả Rập. Điều không thể. Trong chủ nghĩa Zionist, người Ả Rập Palestine không thể mong đợi có đầy đủ các quyền trong khu vực định cư chính của người Do Thái. Nhưng Tuyên bố Balfour đặc biệt bảo vệ các quyền dân sự và tôn giáo của ‘các cộng đồng không phải là người Do Thái’ và Samuel coi điều này có nghĩa là người Ả Rập phải có các quyền và cơ hội bình đẳng. Thật vậy, ông coi cụm từ này như tiên đề về sứ mệnh của mình.

Do đó, khi những người Do Thái nhanh chóng phát hiện ra, ông đến không phải để xoa dịu mà là để giảng bài. Ngay cả trước khi lên làm cao ủy, ông đã xác định ‘vấn đề Ả Rập’ là ‘vấn đề cần cân nhắc chính’. Ông chỉ trích những người theo chủ nghĩa Zionist đã không công nhận ‘lực lượng và giá trị của phong trào dân tộc chủ nghĩa Ả Rập’. Nếu ai đó phải được xoa dịu, thì đó là người Ả Rập.

Khó khăn đối với những người theo chủ nghĩa Zionist là trong những ngày khốn khó của đầu những năm 1920, họ cảm thấy rất khó để duy trì nỗ lực dàn xếp và có rất ít năng lượng và nguồn lực dành cho người Ả Rập.

Samuel đã ân xá cho những kẻ bạo loạn năm 1920, Jabotinsky và những phần tử cực đoan Ả Rập, những người đã bắt đầu cuộc bạo động.

Một khó khăn mà người Anh đã trải qua khi đối phó với người Ả Rập là họ không có lãnh đạo chính thức, quyền lực của Vua Feisal chỉ ở trong Jordan. Vì vậy, họ đã phát minh ra danh hiệu Grand Mufti của Jerusalem. Vào tháng 3 năm 1921, chủ sở hữu hiện tại của nó, người đứng đầu một gia đình quan trọng ở địa phương, qua đời. Em trai của ông là kẻ bạo loạn khét tiếng Haji Amin al-Husaini, hiện đã được ân xá và trở lại chính trường. Thủ tục để tạo ra một mufti mới là để một cử tri đoàn địa phương gồm những người Hồi giáo Ả Rập ngoan đạo chọn ba ứng cử viên và chính phủ xác nhận một trong số họ. Haji Amin, khi đó ở độ tuổi ngoài hai mươi, không đủ tiêu chuẩn về tuổi tác cũng như khả năng cho vị trí này. Anh ta đã chống lại người Anh một cách cuồng nhiệt kể từ sau Tuyên bố Balfour. Anh ta có mối hận thù bạo lực, suốt đời đối với người Do Thái. Ngoài bản án 10 năm tù, anh ta còn bị cảnh sát ghi vào hồ sơ như một kẻ kích động nguy hiểm. Không ngạc nhiên khi Haji Amin đứng cuối cuộc thăm dò, chỉ nhận được tám phiếu. Một người đàn ông ôn hòa và uyên bác, Sheikh Hisam al-Din, đã được chọn và

Samuel vui mừng xác nhận ông ta. Sau đó, gia đình al Husaini và phe dân tộc chủ nghĩa cực đoan – những kẻ đã lãnh đạo cuộc bạo loạn năm 1920 – bắt đầu một chiến dịch bôi nhọ. Họ dán lên Jerusalem những tấm áp phích tấn công cử tri đoàn: “Những kẻ phản bội đáng nguyền rủa, đã kết hợp với người Do Thái để một trong những người của họ được bổ nhiệm làm mufti.”

Mufti một chuyên gia pháp lý Hồi giáo, người được trao quyền đưa ra phán quyết về các vấn đề tôn giá.

Trong số các nhân viên người Anh có một người tên là Ernest T. Richmond, người đã đóng vai trò cố vấn cho cao ủy về các vấn đề của Hồi giáo. Ông ta là một người chống chủ nghĩa Phục quốc. Chính Richmond đã thuyết phục Samuel, sẽ là một cử chỉ thân thiện đối với người Ả Rập khi để Haji Amin trở thành Grand Mufti.

Samuel đồng ý và ba tuần sau, bạo loạn diễn ra ở Jaffa và các nơi khác, trong đó bốn mươi ba người Do Thái bị sát hại.

Đây chỉ là một chức vụ nhỏ trong một chế độ bảo hộ của người Anh nhưng đã trở thành một trong những sai sót bi thảm và quyết định nhất của thế kỷ.

Samuel đã phạm thêm sai lầm bằng cách thúc đẩy việc thành lập Hội đồng Hồi giáo tối cao, mufti và các cộng sự đã nhanh chóng biến nó thành một công cụ khủng bố.

Tệ hơn nữa, ông khuyến khích người Ả Rập Palestine tiếp xúc với các nước láng giềng và thúc đẩy chủ nghĩa toàn Ả Rập. Do đó, mufti đã có thể lây nhiễm phong trào ra toàn Ả Rập. Haji Amin là một kẻ giết người, đã trở thành đối thủ nổi bật của Anh ở Trung Đông, và do đó, ‘đồng cảm’ với Đức Quốc Xã và ủng hộ mạnh mẽ ‘Giải pháp cuối cùng của Hitler’ – Holocaust. Nhưng nạn nhân chính của anh ta là những người dân bình thường của Palestine Ả Rập. Như nhà sử học Elie Kedourie đã nhận xét, “Chính những người Husaini đã chỉ đạo chiến lược của người Palestine cho đến năm 1947 và đã khiến nó hoàn toàn đổ nát.”

Thành tựu nổi bật của Grand Mufti là đã mở ra một hố sâu ngăn cách giữa giới lãnh Do Thái giáo và Ả Rập, vốn chưa bao giờ được bắc cầu. Tại Hội nghị San Remo năm 1920, một năm trước khi ông giành được quyền lực của mình, sự ủy nhiệm của Anh và Tuyên bố Balfour đã chính thức được xác nhận là một phần của hiệp ước Versailles, và các phái đoàn Ả Rập và Do Thái đã cùng ngồi chung bàn tại Khách sạn Hoàng gia để ăn mừng sự kiện. Đến tháng 2 năm 1939, khi Hội nghị ba bên họp tại London để cố gắng giải quyết sự khác biệt giữa Ả Rập–Do Thái, người Ả Rập từ chối ngồi với người Do Thái trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Đây là việc của các mufti, và về lâu dài, việc đàm phán đã thất bại, buộc họ phải hành động đơn phương, khiến người Ả Rập mất Palestine.

Tất cả đều giống nhau, có một xung đột lợi ích cố hữu giữa người Do Thái và người Ả Rập trong một nhà nước thống nhất, mà cả hai chủng tộc đều có quyền, nhưng phân chia

theo một số hình thức. Nếu sự thật này đã được công nhận ngay từ đầu, cơ hội có một giải pháp hợp lý sẽ lớn hơn nhiều. Thật không may, sự ủy thác đã được tạo ra tại Versailles, vào thời điểm mà nhiều người cho rằng những lý tưởng phổ quát và mối quan hệ anh em của con người có thể vượt qua những nguồn gốc bất hòa cổ xưa và nguyên thủy hơn. Tại sao người Ả Rập và người Do Thái không thể phát triển hài hòa với nhau?

Đó là một tiên đề của chủ nghĩa Zionism rằng một nhà nước sẽ tồn tại nơi người Do Thái có thể cảm thấy an toàn. Làm thế nào họ có thể cảm thấy an toàn nếu họ không kiểm soát nó? Điều đó có nghĩa là một hệ thống nhất thể, không phải là nhị phân; không phải chia sẻ quyền lực mà là sự cai trị của người Do Thái.

Điều này đã được ngầm hiểu trong Tuyên bố Balfour, như được giải thích trong cuộc họp của Nội các Hoàng gia bởi Winston Churchill, Bộ trưởng Thuộc địa, vào ngày 22 tháng 6 năm 1921. Arthur Meighen, Thủ tướng Canada, đã hỏi ông: "Làm thế nào để bạn xác định trách nhiệm của chúng ta liên quan đến Palestine theo cam kết của ông Balfour?"

Churchill: "Làm hết sức mình để người Do Thái có cơ hội xây dựng đất nước cho chính họ." Meighen: "Và cho họ quyền kiểm soát chính phủ?" Churchill: "Nếu trong nhiều năm nữa họ trở thành đa số, họ đương nhiên sẽ tiếp quản." Meighen: "Theo tỷ lệ với người Ả Rập?"

Churchill: "Theo tỷ lệ với người Ả Rập. Chúng tôi đã cam kết sẽ không tước đoạt đất đai của người Ả Rập hoặc xâm phạm các quyền chính trị và xã hội của họ."

Chính vì vậy, toàn bộ tương lai của Palestine đều xoay chuyển vấn đề nhập cư của người Do Thái. Đó là một tiên đề khác của chủ nghĩa Zionism, tất cả người Do Thái nên được tự do trở về quê hương. Chính phủ Anh ban đầu chấp nhận, hay đúng hơn là coi đó là điều hiển nhiên. Trong tất cả các cuộc thảo luận ban đầu về Palestine như một quê hương, giả định là không có đủ người Do Thái muốn đến đó, thực tế là quá nhiều.

Nhập cư sớm trở thành vấn đề. Đó là nguyên nhân phản kháng của người Ả Rập. Điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên, vì người Do Thái đã chống lại mong muốn của người Anh trong việc phát triển các thể chế đại diện miễn là họ thuộc nhóm thiểu số. Như Jabotinsky đã nói, "Chúng tôi sợ và chúng tôi không muốn có một hiến pháp bình thường ở đây, vì tình hình Palestine không bình thường. Phần lớn 'đại cử tri' của nó vẫn chưa trở về nước." Như đã xảy ra, lập luận dễ bị tổn thương này đã không được thử nghiệm, vì người Ả Rập đã quyết định (tháng 8 năm 1922) không hợp tác với chính sách của Anh. Nhưng ngay từ đầu họ đã biết sự nhập cư của người Do Thái là chìa khóa cho quyền lực chính trị tối thượng của người Do Thái và sự kích động của họ là để ngăn chặn điều đó. Samuel đã biết điều này. Một trong những cử chỉ của ông đối với người Ả

Rập, khi ông đảm nhận chức vụ, là cho phép Falastin xuất hiện trở lại, một tạp chí Ả Rập cực đoan bị người Thổ đóng cửa vào năm 1914 vì 'kích động chủng tộc hận thù'. Việc bổ nhiệm Grand Mufti và các hành vi tương tự đã dẫn đến cuộc chiến tháng 5 năm 1921, được kích động bởi nỗi sợ hãi người Do Thái sẽ 'tiếp quản'. Phản ứng của Samuel đối với cuộc bạo động là đình chỉ hoàn toàn việc nhập cư của người Do Thái trong một thời gian. Ba chiếc thuyền chở người Do Thái chạy trốn khỏi các cuộc thảm sát ở Ba Lan và Ukraine đã được gửi trở lại Istanbul.

Samuel nhấn mạnh, 'không thể cho nhập cư hàng loạt'. Ông nói với David Edu sẽ không có 'một Ireland thứ hai' và 'chính sách của chủ nghĩa Zionist không thể được thông qua'. Điều này đã dẫn đến nhiều phản ứng gay gắt của người Do Thái. Edu gọi Samuel là 'Judas'. Ruppin nói ông đã trở thành 'kẻ phản bội chính nghĩa Do Thái'. Weizmann phàn nàn với Churchill vào tháng 7 năm 1921: "Ngôi nhà quốc gia Do Thái, giờ đây đã được chuyển đổi thành ngôi nhà quốc gia Ả Rập."

Đây là cường điệu. Ngôi nhà quốc gia của người Do Thái chỉ phát triển chậm trong những năm 1920 nhưng những hạn chế của Anh về nhập cư không phải là yếu tố kìm hãm chính. Sau những khó khăn của năm đầu tiên, Samuel đã nổi lên như một nhà quản trị thành công. Người kế vị của ông, Lãnh chúa Plumer (1925-8), thậm chí còn xuất sắc hơn. Các dịch vụ hiện đại được tạo ra, luật pháp và trật tự được áp đặt và Palestine, lần đầu tiên sau nhiều thế kỷ, bắt đầu có được một sự thịnh vượng khiêm tốn. Tuy nhiên, người Do Thái đã thất bại trong việc tận dụng nền tảng này để tạo ra Yishuv mà Tuyên bố năm 1917 đã cho là khả thi. Tại sao?

Yishuv là nhóm cư dân Do Thái ở Vùng đất Israel trước khi thành lập Nhà nước Israel vào năm 1948.

Một lý do là các nhà lãnh đạo Do Thái bị chia rẽ. Weizmann là một người kiên nhẫn, luôn tin việc thành lập nhà nước Zionist sẽ mất nhiều thời gian, cơ sở hạ tầng và nền tảng càng được xây dựng kiên cố thì càng có nhiều khả năng tồn tại và phát triển. Những gì ông muốn thấy xuất hiện ở Palestine, ngay từ đầu, là các thể chế xã hội, văn hóa, giáo dục và kinh tế.

Các nhà lãnh đạo Do Thái có những ưu tiên khác nhau. Trong những năm 1920, thế lực chính trị lớn đang nổi lên ở Israel là David Ben Gurion. Đối với ông, điều quan trọng nhất là bản chất kinh tế và chính trị của xã hội Zionist và nhà nước mà nó sẽ tạo ra.

Ông đến từ Plonsk ở Ba Lan thuộc Nga và cũng giống như hàng ngàn người trẻ tuổi thông minh Ostjuden, ông tin 'câu hỏi Do Thái' không bao giờ có thể được giải quyết trong một khuôn khổ tư bản chủ nghĩa. Bản thân người Do Thái phải trở về cội nguồn chủ nghĩa tập thể của họ.

Hầu hết những người theo chủ nghĩa xã hội Do Thái ở Nga đều đi theo hướng Mác-xít quốc tế, cho tính Do Thái chỉ đơn giản là hệ quả lỗi thời của một tôn giáo đang chết dần và một xã hội tư bản–tư sản sẽ biến mất cùng với chúng. Nachman Syrkin (1868-1924), một người theo xã hội chủ nghĩa Zionist thời kỳ đầu, nhấn mạnh người Do Thái là một dân tộc riêng biệt với số phận riêng của họ nhưng lập luận điều đó chỉ có thể đạt được trong một nhà nước hợp tác, theo chủ nghĩa tập thể: do đó, tổ quốc phải là xã hội chủ nghĩa từ khởi đầu.

Cha của Ben Gurion, Avigdor Gruen, là một người theo chủ nghĩa Zionist mạnh mẽ, người đã cho con trai được giáo dục tại một trường học tiếng Do Thái hiện đại hóa và mời các gia sư dạy ông các môn học thế tục. Ben Gurion trong nhiều thời điểm tự gọi mình là người theo chủ nghĩa Marx nhưng đối với ông, Kinh Thánh, chứ không phải Tư Bản, là cuốn sách của cuộc đời – mặc dù ông coi nó như một cuốn lịch sử và sách hướng dẫn thế tục. Ông cũng là một thần đồng Do Thái, một người có ý chí, niềm đam mê và nghị lực to lớn. Năm mười bốn tuổi, ông điều hành một nhóm thanh niên theo chủ nghĩa Phục quốc. Năm mười bảy tuổi, ông là một thành viên tích cực của tổ chức công nhân Zionist, Po'ale Zion. Ở tuổi 20, ông là người định cư ở Erez Israel, là thành viên của ủy ban trung ương của đảng và người xây dựng cương lĩnh chính trị đầu tiên của đảng vào tháng 10 năm 1906.

Khi còn là một chàng trai trẻ, Ben Gurion đã di chuyển khắp thế giới. Ông sống trong cộng đồng Do Thái ở Salonika, ở Istanbul và ở Ai Cập. Ông đã dành phần lớn thời gian của Chiến tranh thế giới thứ nhất ở New York, tổ chức văn phòng He-Halutz hướng những người định cư tiềm năng đến Palestine, mặc dù ông cũng phục vụ trong Quân đoàn Do Thái. Tuy nhiên, trong tất cả hoạt động này, ba nguyên tắc nổi bật vẫn không đổi. Trước tiên, người Do Thái phải ưu tiên trở lại đất liền; "Việc định cư trên đất là chủ nghĩa Zionism thực sự duy nhất, tất cả những thứ khác đều là sự tự lừa dối, trống rỗng và chỉ đơn thuần là một trò tiêu khiển."

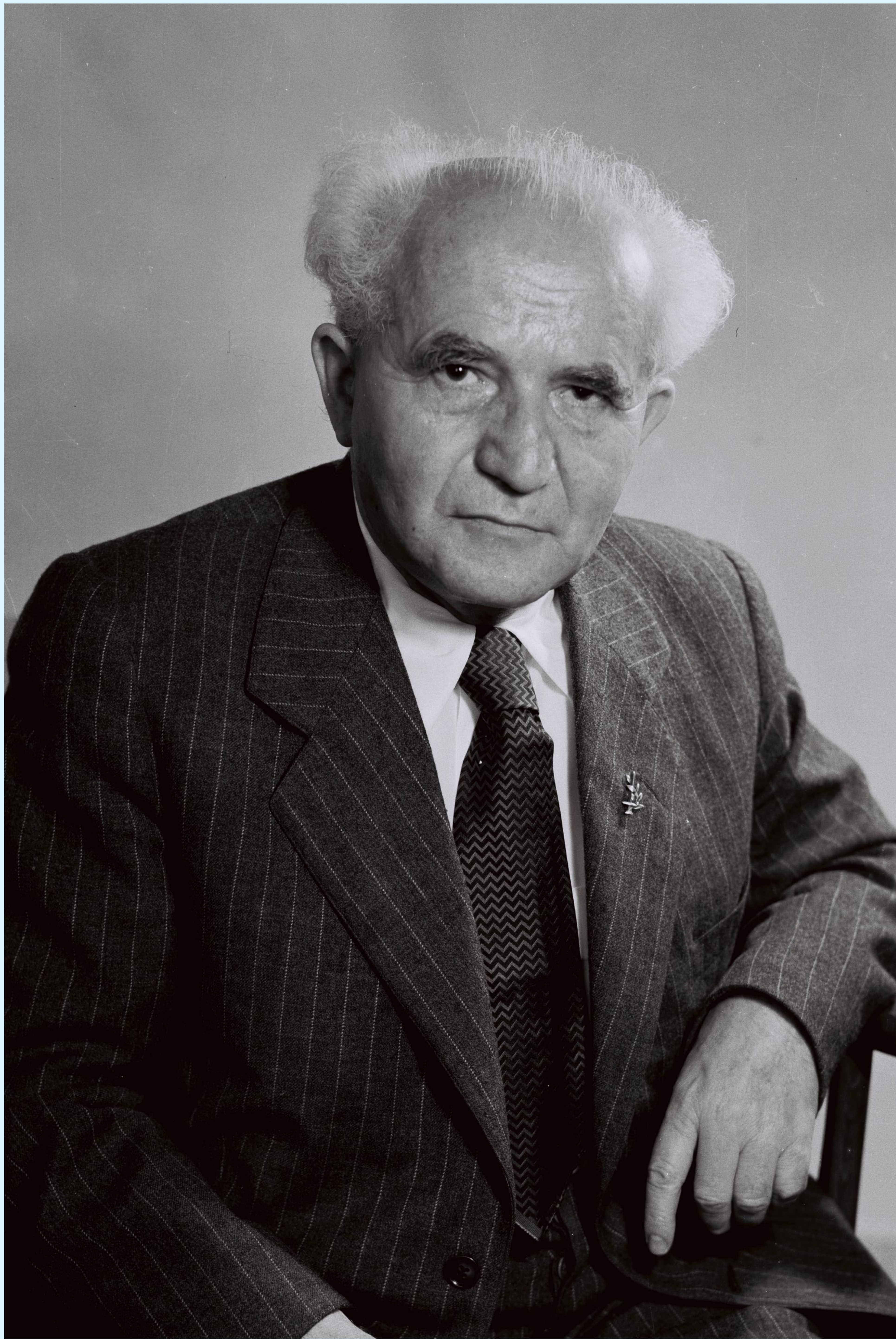
Thứ hai, cấu trúc của cộng đồng mới phải được thiết kế để hỗ trợ quá trình này trong khuôn khổ xã hội chủ nghĩa. Thứ ba, ràng buộc văn hóa của xã hội Zionist phải là ngôn ngữ Do Thái.

Ben Gurion không bao giờ đi chệch khỏi ba nguyên tắc này. Nhưng các công cụ chính trị mà ông tìm cách thực hiện chúng rất đa dạng. Đây là một đặc điểm của chủ nghĩa Zionist. Trong thế kỷ qua, các đảng phái chính trị theo chủ nghĩa Zionist đã trải qua những đột biến liên tục và sẽ không có nỗ lực nào được thực hiện ở đây để theo dõi chi tiết chúng.

Năm 1919, ông mở hội nghị sáng lập Ahdut ha-Avudah. Mười năm sau (1930) ông sáp nhập nó, với cánh chính trị của Po'ale Zion, thành Mapai, Đảng Lao động Zionist. Lâu dài và vững chắc hơn là Histadrut, phong trào công đoàn Zionist, mà ông trở thành tổng thư ký vào năm 1921. Ông đã biến nó thành một cái gì đó lớn hơn nhiều so với một liên đoàn của các công đoàn. Theo các nguyên tắc của mình, ông đã biến nó thành một đại lý định cư, một người thúc đẩy tích cực các dự án nông nghiệp và công nghiệp do nó tài trợ và sở hữu, và do đó trở thành một chủ sở hữu đất đai và tài sản lớn, một trụ cột trung tâm của chế độ Zionist – thành lập xã hội chủ nghĩa. Thực ra, chính trong những năm 1920, Ben Gurion đã tạo ra đặc điểm thể chế cốt yếu để trở thành nhà nước theo chủ nghĩa Phục quốc. Nhưng điều này đã làm mất thời gian và năng lượng của ông, và dù mục tiêu của tất cả nỗ lực là đẩy nhanh tốc độ nhập cư, đó không phải là hậu quả ngay lập tức. Cơ sở hạ tầng đang hình thành, nhưng người dân chưa đến.

Đó là mối quan tâm lớn của Jabotinsky. Ưu tiên tuyệt đối của ông là đưa số lượng tối đa người Do Thái vào Palestine sớm nhất có thể, để họ có thể được tổ chức về mặt chính trị và quân sự để tiếp quản nhà nước. Weizmann muốn thúc đẩy các dự án kinh tế và giáo dục cụ thể. Ben Gurion muốn thúc giục, giải quyết vấn đề đất đai. Ben Gurion muốn chalutzim, những người tiên phong, sẵn sàng làm những công việc chân tay, để thoát khỏi bất kỳ sự phụ thuộc nào vào lao động Ả Rập. Cả ông và Weizmann đều thù địch với cánh tôn giáo của những người theo chủ nghĩa Phục quốc, những người đã thành lập Đảng Mizrachi ('trung tâm tinh thần') vào năm 1902, và đã chuyển hoạt động của họ đến Palestine vào năm 1920. Mizrachi bắt đầu xây dựng mạng lưới trường học của riêng họ và các tổ chức, song song với những người theo chủ nghĩa Zionist và để thực hiện các chiến dịch nhập cư của riêng họ. Theo quan điểm của Weizmann, Mizrachi đang khuyến khích những người nhập cư Do Thái không phù hợp: Người Do Thái từ các khu ổ chuột, đặc biệt là từ Ba Lan, những người không muốn làm việc trên đất mà muốn đến định cư ở Tel Aviv, tạo ra mối quan tâm của giới tư bản, và nếu họ thông minh, tham gia đầu cơ đất đai.

Năm 1922, Churchill, người luôn ủng hộ chủ nghĩa phục quốc Do Thái, đã chấm dứt lệnh cấm nhập cư.



David Ben Gurion

Nhưng Sách trắng của ông, được xuất bản năm đó, lần đầu tiên khẳng định nhập cư có thể không bị hạn chế nhưng phải phản ánh được 'khả năng kinh tế của đất nước vào thời điểm đó để hấp thụ những người mới đến'. Trên thực tế, điều này có nghĩa là người Do Thái có thể nhận được thị thực định cư nếu họ xuất trình được 2.500 đô la, và Weizmann cho những người nhập cư kiểu Mizrachi tư bản đang chiếm ưu thế. Jabotinsky cho điều này có tầm quan trọng thứ yếu. Ông không hài lòng khi thấy Weizmann và chính phủ Anh quản lý các vấn đề theo cách của riêng họ, để đảm bảo Palestine Do Thái là một quốc gia chalutzim ngay cả khi phải mất hàng trăm năm để tạo ra nó. Jabotinsky muốn phát triển nhanh chóng.

Chalutzim là một người chuyển đến Israel để giúp thiết lập các khu định cư nông nghiệp hiện đại.

Jabotinsky đã không chuẩn bị để chấp nhận sự quản lý nhập cư của người Anh. Ông muốn đây là mối quan tâm riêng của các nhà hoạch định chính sách Do Thái, những người theo quan điểm của ông nên tiến tới việc thiết lập các thể chế nhà nước như một vấn đề cấp bách. Vì những lý do này, ông rời khỏi vị trí điều hành của Chủ nghĩa Phục quốc vào năm 1923 và hai năm sau đó, ông thành lập Liên minh những người theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái nhằm sử dụng toàn bộ nguồn lực của chủ nghĩa tư bản Do Thái để mang đến cho Palestine 'số lượng người Do Thái lớn nhất trong thời gian ngắn nhất'. Ông đã thu hút một lượng lớn người theo dõi ở Đông Âu, đặc biệt là ở Ba Lan, nơi nhóm thanh niên chiến binh theo chủ nghĩa xét lại – trong đó Menachem Begin trẻ tuổi trở thành người tổ chức.

Trên thực tế, cả ba nhà lãnh đạo Do Thái đều đánh giá quá cao mức độ sẵn sàng thực sự của người Do Thái khi di cư đến Palestine trong những năm 1920. Sau những hỗn loạn của những năm ngay sau chiến tranh, đặc biệt là các cuộc chiến tranh ở Ba Lan và Ukraine, người Do Thái cũng như những người khác đã hòa chung vào sự thịnh vượng của thập kỷ. Sự thôi thúc di cư đã giảm bớt.

Trong những năm 1920, dân số Do Thái ở Palestine đã tăng gấp đôi, lên tới 160.000 người. Số lượng các khu nông nghiệp cũng vậy. Vào cuối thập kỷ, có 110 khu, sử dụng 37.000 công nhân Do Thái và canh tác 175.000 mẫu Anh. Nhưng tổng số người nhập cư chỉ là 100.000 người, trong đó 25% không ở lại. Vì vậy, tỷ lệ nhập cư ròng chỉ là 8.000 một năm. Thật vậy, vào năm 1927, năm đỉnh cao của những năm hai mươi, chỉ có 2.713 người đến. Năm 1929, năm đầu nguồn của nền kinh tế thế giới, lượng người đến và đi cân bằng.

Từ năm 1929, vị trí kinh tế, chính trị và hơn thế nữa là an ninh bắt đầu xấu đi trên toàn châu Âu. Nhưng khi họ đến Palestine thì những trở ngại cũng tăng lên. Có một cuộc chiến tranh Ả Rập khác vào năm 1929, trong đó hơn 150 người Do Thái đã bị giết.

Mỗi làn sóng nhập cư của người Do Thái, sẽ khiến người Ả Rập ngày càng trở nên dữ dội hơn. Jabotinsky coi 30.000 một năm là thỏa đáng. Mục tiêu đã được thông qua vào năm 1934, khi 40.000 người đến. Năm sau, nó tăng lên 62.000. Sau đó, vào tháng 4 năm 1936, một nước Ả Rập lớn đang trỗi dậy, và lần đầu tiên người Anh bắt đầu đối mặt với sự thật tồi tệ, sự ủy nhiệm đang bị phá vỡ.

Một ủy ban dưới quyền của Lãnh chúa Peel, báo cáo vào ngày 7 tháng 7 năm 1937, khuyến nghị việc nhập cư của người Do Thái giảm xuống còn 12.000 mỗi năm, và các hạn chế đối với việc mua đất cũng được áp dụng. Dải ven biển, Galilee và thung lũng Jezreel nên hình thành một quốc gia Do Thái. Đồi Judaean, Negev và Ephraim tạo thành một quốc gia Ả Rập. Người Anh sẽ tạo một vòng vây từ Jerusalem qua Lydda và Ramleh đến Jaffa. Người Ả Rập đã bác bỏ điều này và tổ chức một cuộc nổi dậy khác vào năm 1937. Năm tiếp theo, hội nghị toàn Ả Rập ở Cairo đã thông qua một chính sách theo đó tất cả các quốc gia và cộng đồng Ả Rập cam kết hành động để ngăn chặn sự phát triển hơn nữa của nhà nước Zionist. Người Anh đã bỏ phân chia và, sau thất bại của Hội nghị ba bên ở London vào đầu năm 1939, mà người Ả Rập đã vô vọng ngay từ đầu, Tuyên bố Balfour cũng bị chôn vùi một cách lặng lẽ. Một Sách Trắng mới, được xuất bản vào tháng Năm, quy định 75.000 người Do Thái sẽ được tiếp nhận trong vòng 5 năm. Đồng thời, Palestine nên tiến tới độc lập dần dần. Đến nay đã có 500.000 người Do Thái ở Palestine. Nhưng người Ả Rập vẫn chiếm đa số. Do đó, nếu kế hoạch của Anh được tiến hành, người Ả Rập sẽ kiểm soát và những người Do Thái hiện có sẽ bị trục xuất.

Chuỗi sự kiện bi thảm này đã mang lại những căng thẳng tương ứng trong phong trào Zionist khi các phe phái khác nhau của nó phân chia rẽ về cách đối phó. Năm 1931 Weizmann bị đuổi khỏi vị trí chủ tịch của Đại hội Chủ nghĩa Phục quốc Thế giới, do sự xúi giục của đảng Mizrachi. Cùng năm đó, tại Palestine, các cuộc bầu cử vào Hội đồng đại biểu theo chủ nghĩa Zionist cho thấy sự chia rẽ ba bên, với Mapai chiếm 31 trong tổng số 71 ghế, những người theo chủ nghĩa Kiến tạo là mười sáu và Mizrachi là năm. Sự phân chia lan sang cánh quân sự: Những người theo chủ nghĩa Phục hưng và Mizrachi, và những người theo chủ nghĩa Phục quốc phi xã hội chủ nghĩa khác, tách khỏi Haganah để thành lập một lực lượng cạnh tranh, Irgun.

Sự vi phạm cơ bản, giữa một bên là Mapai và một bên là những người theo chủ nghĩa Phục hưng, vốn là để thống trị nền chính trị của nhà nước Zionist từ khi thành lập, đã bị lạm dụng. Những người theo chủ nghĩa xét lại đã buộc tội Mapai thông đồng với người Anh và phản bội chính nghĩa của người Do Thái. Những người theo chủ nghĩa Xét lại bị tố cáo là ‘phát xít’. Ben Gurion gọi Jabotinsky là ‘Vladimir Hitler’. Vào ngày 16 tháng 6 năm 1933 Chaim Arlosorotf, người đứng đầu Bộ Chính trị của Cơ quan Do Thái, được

thành lập vào năm 1929 để điều phối tất cả các nỗ lực của người Do Thái trên toàn thế giới, đã bị sát hại trên biển Tel Aviv.

Anh ta là một người theo chủ nghĩa Mapai Zionist đầy nhiệt huyết, và những kẻ cực đoan theo chủ nghĩa Xét lại ngay lập tức bị nghi ngờ. Hai người trong số họ, Abraham Stavsky và Zevi Rosenblatt, thành viên của nhóm cực đoan, Brit Habirionim, đã bị bắt và bị buộc tội giết người.

Abba Ahimeir, nhà tư tưởng của nhóm, bị buộc tội đồng lõa. Stavsky bị kết án treo cổ, nhưng được tuyên trắng án khi kháng cáo, theo luật cũ của Thổ Nhĩ Kỳ – chỉ có một nhân chứng là không đủ trong một vụ án.

Tội ác không bao giờ được giải quyết và nó tiếp tục hằn sâu trong ký ức của cả hai bên suốt nửa thế kỷ. Đối với Mapai, những người theo chủ nghĩa Xét lại sẽ không dừng lại ở việc giết người. Đối với những người theo chủ nghĩa xét lại, Mapai đã dựa vào sự đàn áp thị tộc, đó là sự phỉ báng đẫm máu.

Đằng sau sự phân chia là một tình thế tiến thoái lưỡng nan thực sự về cách cư xử của người Do Thái.

Trên khắp thế giới, những người theo chủ nghĩa lý tưởng Do Thái cầu xin các nhà lãnh đạo của họ giao kết với người Ả Rập. Cho đến cuối năm 1938, Albert Einstein, người Do Thái vĩ đại nhất còn sống, vẫn coi ngôi nhà quốc gia theo các thuật ngữ Không tưởng: ‘Tôi thà thấy thỏa thuận hợp lý với người Ả Rập trên cơ sở chung sống trong hòa bình hơn là thành lập một nhà nước Do Thái... sự kinh ngạc của tôi về bản chất thiết yếu của Do Thái giáo chống lại ý tưởng về một nhà nước Do Thái có biên giới, quân đội và thước đo của những kẻ mạnh nhất thời, cho dù khiêm tốn đến đâu. Tôi sợ những thiệt hại bên trong Do Thái giáo sẽ phải gánh chịu – đặc biệt là từ sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi trong hàng ngũ của chúng ta.”

Jabotinsky lập luận chủ nghĩa dân tộc của người Ả Rập cũng mạnh mẽ và đáng ghét như họ. Do đó: Không thể mơ về một thỏa thuận tự nguyện giữa chúng ta và người Ả Rập...

Không phải bây giờ, và không phải trong tương lai gần... Mọi quốc gia, dù văn minh hay nguyên thủy, đều coi đất đai là quê hương của mình, nơi họ muốn ở lại với tư cách là người chủ duy nhất và mãi mãi.

Một quốc gia như vậy sẽ không bao giờ sẵn sàng đồng ý cho các chủ đất mới hoặc thậm chí là quan hệ đối tác.

Mọi quốc gia bản địa sẽ chiến đấu với những người định cư miễn là có hy vọng loại bỏ họ. Do đó họ hành xử, và người Ả Rập [Palestine] cũng sẽ hành xử, miễn là trong lòng họ có tia hy vọng rằng họ có thể ngăn chặn biến Palestine thành Erez Israel.

Jabotinsky kết luận, chỉ có một ‘bức tường sắt bằng lưỡi lê của người Do Thái’ mới có thể buộc người Ả Rập chấp nhận điều không thể tránh khỏi.



Vladimir Jabotinsky

Jabotinsky đưa ra tuyên bố khắc nghiệt này vào năm 1923. Đó không chỉ là vấn đề cung cấp cho Palestine Do Thái bức tường sắt bằng lưỡi lê để đảm bảo an toàn. Đó là một câu hỏi về việc liệu người Do Thái châu Âu có thể tồn tại được hay không, trong một thế giới đang ngày càng trở nên thù địch.

Vì không chỉ ở Palestine, hiệp ước Versailles đã mang lại sự thất vọng cay đắng cho người Do Thái. Cuộc chiến 1914–18 là ‘cuộc chiến để kết thúc chiến tranh’, sẽ xóa bỏ chế độ thực dân lỗi thời và mở đầu một kỷ nguyên công lý, quét sạch các đế chế cha truyền con nối cũ và trao cho tất cả các dân tộc phần tự trị của họ. Ngôi nhà quốc gia của người Do Thái ở Palestine là một phần của khuôn mẫu này. Nhưng không kém phần

quan trọng nếu không muốn nói là quan trọng hơn đối với hầu hết người Do Thái châu Âu là sự đảm bảo của hiệp ước hòa bình họ sẽ nhận được đầy đủ các quyền công dân trên toàn bộ cộng đồng người châu Âu. Các cường quốc, dưới sự thúc đẩy của Disraeli, lần đầu tiên cố gắng đảm bảo các quyền tối thiểu cho người Do Thái tại Đại hội Berlin vào năm 1878. Nhưng các điều khoản của hiệp ước đã bị né tránh, đặc biệt là ở Rumania. Một nỗ lực thứ hai, và kỹ lưỡng hơn, đã được thực hiện tại Versailles. Người Do Thái ở Nga đã được chính phủ lâm thời của Kerensky trao toàn quyền. Tại Versailles, các điều khoản đã được viết vào hiệp ước trao quyền cho các nhóm thiểu số theo lịch trình, bao gồm cả người Do Thái, ở tất cả các quốc gia được tạo ra, mở rộng hoặc phân định bởi dàn xếp hòa bình – Ba Lan, Rumania, Hungary, Áo, Tiệp Khắc, Nam Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Lithuania , Latvia và Estonia. Về lý thuyết, trong tâm trí của những người, như Tổng thống Woodrow Wilson và Lloyd George, những người đã định hình hiệp ước, người Do Thái là một trong những người hưởng lợi chính: "Họ có được ngôi nhà quốc gia ở Palestine và nếu họ chọn ở lại, họ nhận được đầy đủ và đảm bảo các quyền công dân."

Nhưng hiệp ước Versailles là một yếu tố quan trọng trong thảm kịch lớn nhất của người Do Thái. Vì đó là một Giao ước không có gươm – không rằng buộc. Nó vẽ lại bản đồ châu Âu và áp đặt các giải pháp mới cho các cuộc tranh cãi cổ xưa, mà không cung cấp các phương tiện vật chất để thực thi. Do đó, nó đã kéo theo hai mươi năm bất ổn ngày càng gia tăng, bị chi phối bởi những thù hận dữ dội mà chính những điều khoản của nó đã gây ra. Trong bầu không khí bất mãn, bạo lực xen kẽ và không chắc chắn, vị trí của người Do Thái, còn lâu mới được cải thiện – ngày càng trở nên bất an. Người Do Thái đã quen với điều đó. Nhưng bây giờ 'có thêm một nguyên nhân gây ra sự thù địch' – sự đồng nhất người Do Thái với chủ nghĩa Bolshevism.

Bolshevism: hình thức chính phủ cộng sản được thông qua ở Nga sau cuộc cách mạng Bolshevik năm 1917.

Đối với điều này, người Do Thái phải gánh một số trách nhiệm: hay đúng hơn, kiểu người Do Thái chính trị cụ thể đã nổi lên trong nền chính trị cấp tiến trong nửa sau của thế kỷ 19. Nhóm này đều là những người theo chủ nghĩa xã hội, và trong một thời gian ngắn, nhóm 'có tầm quan trọng hàng đầu trong lịch sử Châu Âu và Do Thái'. Tiêu biểu nhất trong số đó là Rosa Luxemburg (1871-1919). Cô đến từ Zamosc ở Ba Lan thuộc Nga và nền tảng lịch sử của cô là người Do Thái hoàn hảo. Cô là hậu duệ của các giáo sĩ Do Thái từ ít nhất là thế kỷ thứ mười hai. Giống như Marx, cô ấy không bao giờ tỏ ra quan tâm đến Do Thái giáo hoặc văn hóa Yiddish (dù cô ấy thích những câu chuyện cười của người Yiddish). Như nhà sử học về chủ nghĩa xã hội người Do Thái, Robert Wistrich, đã chỉ ra, niềm đam mê của cô đối với công bằng xã hội và với lập luận biện chứng dường như đã được nuôi dưỡng bởi các thế hệ học giả Do Thái giáo. Tuy nhiên, ở tất cả

các khía cạnh khác, cô là một người cực đoan. Cô ấy không biết gì về quần chúng Do Thái. Cha cô là một thương gia buôn gỗ giàu có, người đã gửi cô đến một trường học danh giá ở Warsaw – chủ yếu là con của các quan chức Nga theo học.

Năm mười tám tuổi, cô trốn qua biên giới và đến Zurich để hoàn thành chương trình học. Năm 1898, cô kết hôn với một người Đức để có được quốc tịch. Sau đó, đã cống hiến toàn bộ cuộc đời của mình cho cách mạng.

Giống như Marx, cô có một nền tảng đặc biệt mà từ đó cô tiếp tục hưởng lợi về mặt tài chính. Cô không biết gì về giai cấp công nhân, cô không bao giờ tìm cách cải thiện sự thiếu hiểu biết của mình. Giống như Marx, cô đã sống một cuộc đời với những âm mưu chính trị của tầng lớp trung lưu, viết lách, diễn thuyết trên bục giảng và tranh luận trong quán cà phê. Nhưng trong khi lòng thù hận người Do Thái của Marx mang hình thức bài Do Thái thô thiển, cô cho chủ nghĩa bài Do Thái không tồn tại, cô nhấn mạnh, đó là một chức năng của chủ nghĩa tư bản, bị khai thác ở Đức bởi Junker và ở Nga bởi những người theo chủ nghĩa Nga hoàng. Marx đã giải quyết vấn đề; ông đã 'loại bỏ câu hỏi Do Thái khỏi lĩnh vực tôn giáo và chủng tộc và tạo cho nó một nền tảng xã hội', chứng minh những gì thường được mô tả và đàn áp là 'Do Thái giáo' không là gì ngoài tinh thần của chủ nghĩa giấu giếm và lừa đảo, xuất hiện trong mọi xã hội nơi mà sự bóc lột ngự trị. Thực ra, đó không phải là những gì Marx đã nói và cách diễn giải của cô liên quan đến việc cố ý bóp méo văn bản của Marx. Hơn nữa, khẳng định của cô rõ ràng là không đúng sự thật.

Là một người theo chủ nghĩa xã hội Do Thái khác, Eduard Bernstein (1850-1932), đã chỉ ra chủ nghĩa bài Do Thái có nguồn gốc sâu xa và không thể chỉ đơn giản là bị chủ nghĩa Marx gạt bỏ. Ông rất ngưỡng mộ con gái của Marx, Eleanor, vì đã tự hào nói với công chúng trong các cuộc họp ở East End, London, "Tôi là một người Do Thái."

Ngược lại, Rosa Luxemburg không bao giờ đề cập đến tính cách Do Thái của mình. Cô cố gắng phớt lờ những lời công kích bài Do Thái nhằm vào mình, và điều này thường khó xảy ra đối với những bức tranh biếm họa đáng kinh ngạc nhất về cô xuất hiện trên báo chí Đức. Hơn nữa, có một nhu cầu bài Do Thái mạnh mẽ đối với các cuộc tấn công vào cô của các công đoàn viên và các nhà xã hội chủ nghĩa có xuất thân từ tầng lớp lao động Đức. Họ không thích giọng điệu của cô về sự vượt trội về trí tuệ và những lời khẳng định đầy tự tin của cô về những gì 'công nhân' muốn. Cô gạt chuyện này sang một bên. "Đối với những người theo Marx," cô ấy viết, "đối với giai cấp công nhân, câu hỏi như vậy của người Do Thái không tồn tại." Các cuộc tấn công vào người Do Thái, theo quan điểm của cô ấy, "chỉ giới hạn trong những ngôi làng nhỏ, hẻo lánh ở miền nam nước Nga và Bessarabia – cụ thể là, nơi phong trào cách mạng yếu ớt hoặc không tồn tại." Cô nói với những người tuyên bố cô đồng cảm với những hành động tàn bạo

đối với người Do Thái. “Tại sao bạn đến với nỗi buồn Do Thái đặc biệt của bạn?” Cô viết. “Tôi cảm thấy rất tiếc cho những nạn nhân da đỏ khốn khổ ở Putumayo, những người da đen ở châu Phi... Tôi không thể tìm thấy một góc đặc biệt trong trái tim mình cho khu ổ chuột.”

Những biến dạng về đạo đức và cảm xúc của Rosa Luxemburg là đặc điểm của một trí thức đang cố gắng ép buộc mọi người vào một cấu trúc ý tưởng, thay vì cho phép các ý tưởng phát triển từ cách mọi người thực sự hành xử. Người Do Thái ở Đông Âu không phải là sự sáng tạo nhân tạo của hệ thống tư bản. Họ là một dân tộc thực sự, với ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa của riêng họ. Nỗi buồn của họ cũng có thật, và những cuộc bắt bớ đã xảy ra vì họ là người Do Thái chứ không vì lý do gì khác.

Họ thậm chí còn có đảng xã hội của riêng mình, Bund được thành lập vào năm 1897. Bund đã vận động mạnh mẽ cho các quyền công dân đầy đủ cho người Do Thái. Nhưng những người theo chủ nghĩa Thượng viện đã chia rẽ về việc liệu người Do Thái có nên được công nhận là một nhà nước tự trị hay không khi ‘Cộng hòa Công nhân’ thừa hưởng sự tồn tại. Họ cũng bối rối về chủ nghĩa phục quốc Do Thái, và hàng ngũ của họ liên tục cạn kiệt do di cư. Do đó, họ có xu hướng không mở rộng hàng ngũ của mình để bảo vệ nền văn hóa dân tộc Yiddish.

Sự khăng khăng này đối với tính độc đáo của văn hóa Do Thái khiến họ trở nên đáng ghét một cách đặc biệt đối với những người theo chủ nghĩa xã hội Do Thái, như Rosa Luxemburg, người đã phủ nhận bất kỳ đặc điểm văn hóa hoặc xã hội nào của người Do Thái. Họ kịch liệt bác bỏ những tuyên bố của Bund. Và sự thù địch của họ đối với các tổ chức chính trị riêng biệt của người Do Thái đã định hình tính chính thống của cánh tả cách mạng. Đặc biệt, Lenin đã trở thành một người phản đối quyết liệt các quyền của người Do Thái. “Ý tưởng về quốc tịch của người Do Thái chắc chắn là phản động,” ông viết (1903), “Ý tưởng về một quốc gia Do Thái đi ngược lại lợi ích của giai cấp vô sản Do Thái, vì nó nuôi dưỡng trong họ, trực tiếp hoặc gián tiếp, một tinh thần thù địch với sự đồng hóa.” Một lần nữa, vào năm 1913, ông viết: “Bất cứ ai trực tiếp hoặc gián tiếp đưa ra khẩu hiệu của một ‘nền văn hóa dân tộc’ của người Do Thái (bất kể ý định tốt của họ có thể là gì) là kẻ thù của giai cấp vô sản, một người ủng hộ cái cũ và vị trí giai cấp của người Do Thái, đồng phạm của giáo sĩ Do Thái và giai cấp tư sản.”

Tại tất cả các sự kiện, những người Do Thái như vậy đã nổi bật trong đảng cách mạng của hầu hết mọi quốc gia châu Âu, ngay trước, trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Họ đóng vai trò dẫn đầu trong các cuộc nổi dậy sau thất bại của Đức và Áo. Bela Kun (1886-1939) là nhà độc tài của chế độ Cộng sản nắm quyền ở Hungary từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1919.

Kurt Eisner (1867-1919) lãnh đạo cuộc cách mạng nổi dậy ở Bavaria vào tháng 11 năm 1918 và điều hành nền cộng hòa cho đến khi bị sát hại 4 tháng sau đó. Rosa Luxemburg, bộ não đứng sau nhóm 'Spartacist' cách mạng ở Berlin, đã bị sát hại vài tuần trước Eisner.

Spartacist: người theo chủ nghĩa Spartacus.



Rosa Luxemburg

Trên hết, ở Nga, người Do Thái được xác định nổi bật với bạo lực cách mạng. Ở đó, chính phủ Bolshevik nắm quyền độc tài vào tháng 10 năm 1917 với người đứng đầu không phải Do Thái, Lenin. Nhưng người điều hành là Leon Trotsky (1879-1940), tên khai sinh là Lev Davidovich Bronstein. Trotsky là sản phẩm của chủ nghĩa vũ trụ Odessa (trường học của ông là Luther). Ông tuyên bố cả Do Thái giáo và bài Do Thái đều không ảnh hưởng đến sự phát triển của ông. Rõ ràng là có điều gì đó không tự nhiên, gần với sự thù hận, trong cuộc săn lùng của ông ta đối với các đảng viên Do Thái tại Đại hội năm 1903 của Đảng Dân chủ Xã hội Nga (tổ chức ở London), khiến họ phải rời khỏi cuộc họp. Ông ta tố cáo Herzl là một 'nhà thám hiểm không biết xấu hổ', một 'nhân vật đáng ghét'. Giống như Rosa Luxemburg, ông bỏ qua những đau khổ của người Do Thái. Khi nắm quyền, ông luôn từ chối gặp các phái đoàn Do Thái. Cũng giốn những người Do Thái (nhưng ghét người Do Thái) khác, cảm xúc của ông liên quan đến gia đình của mình: ông không quan tâm đến những đau khổ của cha mình, người đã mất tất cả trong cuộc cách mạng và chết vì bệnh sốt phát ban.

Trotsky đã bù đắp cho sự thờ ơ của mình với tư cách là một người Do Thái bằng năng lượng núi lửa và sự tàn nhẫn như một nhà cách mạng. Rất khó có khả năng cuộc Cách

mạng Bolshevik có thể thành công hoặc trường tồn nếu không có ông. Chính Trotsky là người đã dạy cho Lenin về tầm quan trọng của các Xô viết công nhân và cách khai thác họ. Chính Trotsky đã đích thân tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang đã thực sự lật đổ chính phủ lâm thời và đưa những người Bolshevik lên nắm quyền. Chính Trotsky là người đã tạo ra, và cho đến năm 1925, Hồng quân đã kiểm soát, và là người đảm bảo sự tồn tại vật chất của chế độ Cộng sản mới trong cuộc Nội chiến suýt tiêu diệt nó. Hơn ai hết, Trotsky tượng trưng cho bạo lực và sức mạnh thần thánh của chủ nghĩa Bolshevism và quyết tâm của nó để làm bùng nổ thế giới. Hơn ai hết, ông chịu trách nhiệm về sự đồng nhất phổ biến của cuộc cách mạng với người Do Thái.




Trotsky

Hậu quả đối với người Do Thái, cả trước mắt và lâu dài, ở cả địa phương và trên toàn thế giới, thật kinh khủng. Quân đội Nga trắng, tìm cách tiêu diệt chế độ Xô Viết, coi tất cả người Do Thái là kẻ thù. Tại Ukraine, Nội chiến đã phát triển thành một cuộc chiến rộng lớn nhất trong lịch sử của người Do Thái. Đã có hơn 1.000 vụ việc riêng biệt liên quan đến việc giết người Do Thái. Hơn 700 cộng đồng ở Ukraine đã tham gia và hàng trăm cộng đồng khác ở Nga. Từ 60.000 đến 70.000 người Do Thái đã bị sát hại. Tại các

khu vực khác của Đông Âu, việc xác định người Do Thái theo chủ nghĩa Bolshevism tương tự đã trực tiếp dẫn đến các cuộc tấn công giết người vào các cộng đồng Do Thái vô hại.

Chúng đặc biệt đẫm máu ở Ba Lan sau thất bại của cuộc xâm lược Bolshevik và ở Hungary sau khi chế độ Bela Kun sụp đổ. Chúng xảy ra không liên tục ở Rumania trong suốt những năm 1920. Ở cả ba quốc gia, các Đảng Cộng sản địa phương phần lớn được thành lập và điều hành bởi những người Do Thái (nhưng ghét Do Thái), và trong mỗi trường hợp, chính những người Do Thái trong các khu ổ chuột và làng mạc đã phải trả giá đắt.

Thêm vào đó là sự trớ trêu bi thảm, những người Do Thái bình thường ở Nga không được hưởng lợi gì từ cuộc cách mạng. Hoàn toàn ngược lại. Họ đã giành được rất nhiều lợi ích từ chính phủ lâm thời trước đó Kerensky, chính phủ đã trao cho họ quyền bỏ phiếu và các quyền dân sự, bao gồm quyền tổ chức các đảng chính trị và thể chế văn hóa của riêng họ. Ở Ukraine, họ tham gia vào chính phủ lâm thời: một người Do Thái điều hành một Bộ riêng về các vấn đề Do Thái; họ sẽ được bao phủ bởi các điều khoản thiểu số của hiệp ước Versailles. Ở Lithuania, mà Liên Xô không dám thôn tính cho đến năm 1939, những bảo đảm thiểu số này hoạt động rất hiệu quả, và cộng đồng Do Thái lớn ở đó có lẽ là những người hài lòng nhất ở Đông Âu giữa các cuộc chiến tranh.

Do đó, đối với người Do Thái, chế độ Cộng sản là một thảm họa đối với họ. Đúng là có một thời gian, những người theo Lenin đánh đồng chủ nghĩa bài Do Thái với phản cách mạng. Hội đồng nhân dân, trong một sắc lệnh ngày 27 tháng 7 năm 1918, đã chỉ đạo "tất cả các xô viết của công nhân, nông dân và binh lính đại biểu thực hiện các bước như vậy sẽ tiêu diệt hiệu quả phong trào bài Do Thái tận gốc rễ của nó."

Chính phủ đã lưu hành bản ghi âm bài phát biểu của Lenin, tố cáo chủ nghĩa bài Do Thái. Nhưng nỗ lực có phần yếu ớt này đã hoàn toàn bị hủy bỏ bởi những cuộc tấn công ác ý của Lenin nhằm loại 'kẻ tham ô và trục lợi' mà ông gọi là 'bagmen', nhằm ám chỉ người Do Thái. Một chế độ dựa trên chủ nghĩa Marx, bản thân nó đã bắt nguồn (như chúng ta đã thấy) trong thuyết âm mưu bài Do Thái, một chế độ đặt vấn đề kinh doanh bằng cách xác định toàn bộ loại người là 'kẻ thù giai cấp' và sau đó đàn áp họ, chắc chắn sẽ tạo ra một bầu không khí thù địch với người Do Thái.

Trên thực tế, các thương nhân Do Thái là một trong những nạn nhân chính của chính sách khủng bố của Lenin chống lại 'các nhóm chống đối xã hội'. Nhiều người đã được 'thanh lý'; những người khác, có lẽ tổng cộng là 300.000, đã vượt qua biên giới vào Ba Lan, các nước Baltic, Thổ Nhĩ Kỳ và Balkan.

Đúng là người Do Thái nổi bật trong Đảng Bolshevik, trong các cấp lãnh đạo cao nhất: tại các đại hội đảng, 15-20% đại biểu là người Do Thái. Nhưng đây là những người Do Thái phản Do Thái: Bản thân Đảng Bolshevik là đảng duy nhất thời hậu Sa hoàng vốn tích cực thù địch với các mục tiêu và lợi ích của người Do Thái.

Những người Bolshevik Do Thái có rất nhiều trong Cheka (cảnh sát bí mật), với tư cách là ủy viên, thanh tra thuế và quan chức. Họ đã tham gia lãnh đạo các tổ chức do Lenin và Trotsky thành lập để lấy thóc từ nông dân.

Tất cả những hoạt động này khiến họ bị ghét bỏ. Vì vậy, như thường xảy ra trong lịch sử, người Do Thái bị tấn công vì 'nhầm lẫn'. Một mặt họ là 'tay móc túi chống xã hội và mặt khác là Bolshevik'. Tài liệu lưu trữ duy nhất của Liên Xô từng đến được phương Tây, liên quan đến Smolensk 1917-38, tiết lộ đối với nông dân, chế độ Xô Viết và những người trung gian Do Thái giống hệt nhau. Năm 1922 có những lời đe dọa nếu các chính ủy lấy đồ trang trí bằng vàng từ các nhà thờ, thì "không một người Do Thái nào sống sót được: chúng tôi sẽ giết tất cả trong đêm." Đám đông lang thang trên đường phố: 'Đánh bại người Do Thái, cứu nước Nga'. Vào năm 1926, thậm chí còn có một sự hồi sinh về các tội danh giết người theo nghi lễ. Tài liệu lưu trữ cho thấy người Do Thái cũng sợ hãi chế độ: 'dân quân cũng đáng sợ như hiến binh Nga hoàng'.

Sự sợ hãi của người Do Thái đối với Xô Viết đã có cơ sở. Vào tháng 8 năm 1919, tất cả các cộng đồng tôn giáo Do Thái bị giải thể, tài sản của họ bị tịch thu và phần lớn các giáo đường Do Thái đóng cửa vĩnh viễn. Việc nghiên cứu tiếng Do Thái và việc xuất bản các tác phẩm thế tục bằng tiếng Do Thái đã bị cấm. Việc in tiếng Yiddish được cho phép, nhưng giới hạn, và văn hóa Yiddish, dù được chấp nhận trong một thời gian, được giám sát cẩn thận. Cơ quan giám sát bao gồm các bộ phận Do Thái đặc biệt, Yevsektsiya, được thành lập trong các chi nhánh của Đảng Cộng sản, do những người Do Thái phản Do Thái điều hành, có nhiệm vụ cụ thể là dập tắt bất kỳ dấu hiệu nào của 'chủ nghĩa văn hóa Mỹ'.

Năm 1917, Yevsektsiya đã trở thành nhóm chính trị mạnh nhất của Hội Do Thái Nga, với 300.000 thành viên và 1.200 chi nhánh. Về mặt số lượng, nó mạnh hơn nhiều so với những người Bolshevik. Từ năm 1919 trở đi, Yevsektsiya tấn công trực diện quân Zionist, sử dụng các đơn vị Cheka. Tại Leningrad, họ chiếm trụ sở trung tâm của quân Zionist, bắt giữ các nhân viên và tịch thu giấy tờ. Họ cũng làm như vậy ở Moscow. Vào tháng 4 năm 1920, Đại hội chủ nghĩa phục quốc toàn Nga đã bị phá vỡ bởi một đội Cheka do một cô gái Do Thái lãnh đạo, đã có bảy mươi lăm đại biểu bị bắt. Từ năm 1920 trở đi, hàng nghìn người theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái ở Nga đã phải ở trong các trại.

Khi Stalin, người cực kỳ bài Do Thái, lên nắm quyền, áp lực đối với người Do Thái càng gia tăng, và vào cuối những năm 1920, tất cả các hình thức hoạt động đặc biệt của người Do Thái đã bị tiêu diệt. Sau đó, ông giải tán Yevsektsiya, để lại sự giám sát của người Do Thái cho cảnh sát mật. Vào thời điểm này, người Do Thái đã bị loại khỏi gần như tất cả các chức vụ cao cấp trong chế độ, và chủ nghĩa bài Do Thái một lần nữa trở thành một thế lực mạnh mẽ trong đảng. Người Do Thái, đặc biệt là trong Đảng Cộng sản, đã trở thành nạn nhân của Stalin.

Một trong số họ là Isaac Babel (1894–1940?), có lẽ là nhà văn Do Thái vĩ đại duy nhất mà Cách mạng Nga đã sản sinh ra. Giống như Trotsky, ông là một sản phẩm của Odessa, nơi cha ông mở một cửa hàng. Trong một câu chuyện của mình, ông mô tả cách thức, khi chín tuổi, ông đã nhìn thấy cha, khiêm tốn và phục tùng, người Do Thái nguyên mẫu ở khu ổ chuột qua nhiều thế kỷ, quỳ dưới chân một sĩ quan Cossack. Giống như Trotsky, ông muốn trở thành một người Do Thái phản Do Thái, một kẻ bạo lực, giống như những tên xã hội đen Do Thái khét tiếng từ Moldavanka, khu ổ chuột Odessa, hay tốt hơn là như chính người Cossack. Ông đã chiến đấu trong quân đội của Sa hoàng; sau đó, khi cuộc cách mạng đến, phục vụ cho Cheka và là một người Bolshevist đột kích các trang trại để kiếm thức ăn. Cuối cùng, ông ấy đã đạt được mong muốn của mình, chiến đấu cùng với Cossack dưới sự chỉ huy của Tướng Budenny.

Từ những kinh nghiệm của mình, ông đã cho ra đời một kiệt tác, Kỵ binh đỏ (1926), một tập truyện mô tả chi tiết những nỗ lực của ông để có được ‘điều đơn giản nhất trong số những kỹ năng, khả năng giết đồng loại’.

Nhưng Babel không thể trở thành một người đàn ông mà bạo lực là lẽ đương nhiên. Ông vẫn là một trí thức Do Thái điển hình. Khó khăn của một người Do Thái trong việc thoát khỏi nền tảng văn hóa của mình, đặc biệt là trong việc đối phó với cái chết, là chủ đề lặp đi lặp lại và sâu sắc trong các câu chuyện của ông. Một người đàn ông trẻ tuổi chết vì anh ta không thể tự mình bắn một người đồng đội. Một người lính Do Thái trẻ tuổi bị giết, để lại trong đồ đạc ít ỏi của mình những bức chân dung của Lenin và Maimonides. Cả hai không kết hợp với nhau, như Babel nhận thấy từ kinh nghiệm bản thân cay đắng. Khái niệm về Người Do Thái phản Do Thái không có ý nghĩa. Tại nước Nga của Stalin, Babel không được thể hiện quan điểm lấp lửng. Ông xuất hiện tại Đại hội Nhà văn năm 1934, để thực hiện một bài phát biểu đầy bí ẩn, mỉa mai, tuyên bố đảng, với lòng nhân từ vô hạn, đã tước đoạt chỉ một quyền tự do của các nhà văn – quyền được viết theo ý mình. Ông nói, bản thân đang thực hành một thể loại văn học mới và đang trở thành ‘bậc thầy của sự im lặng’. Sau đó, ông bị bắt, và biến mất vĩnh viễn, có lẽ bị bắn vào đầu năm 1940. Theo chính quyền, hành vi phạm tội của ông là tham gia vào một ‘âm mưu văn học’, nhưng lý do thực sự là ông đã từng quen biết với vợ của Nicholai Yezhov, Bộ

trưởng NKVD (Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô) bị thất sủng. Ở nước Nga của Stalin, điều đó là đủ – đặc biệt là đối với một người Do Thái.



Isaac Babel

Tuy nhiên, ở bên ngoài, ít người biết về sự tồn tại của chủ nghĩa bài Do Thái, dưới những hình thức mới, ở nước Nga Xô Viết, sự phá hủy các thể chế Do Thái và mối đe dọa vật chất ngày càng tăng đối với người Do Thái dưới chế độ Stalin. Người ta chỉ đơn giản cho rằng, vì người Do Thái là một trong những kẻ chủ mưu của chủ nghĩa Bolshevism, nên họ phải nằm trong số những người hưởng lợi chính. Sự khác biệt hoàn toàn giữa số lượng lớn người Do Thái theo chủ nghĩa đồng hóa hoặc chủ nghĩa Zionist, và một nhóm những người Do Thái phản Do Thái, những người đã thực sự giúp tạo ra cuộc cách mạng, hoàn toàn không được hiểu.

Sự liên kết của những người Do Thái với những người theo Lenin đã được báo cáo rộng rãi vào thời điểm đó, đặc biệt là ở Anh và Pháp, hiện đang trong giai đoạn tuyệt vọng nhất của một cuộc chiến tranh kéo dài đã rút hết tài nguyên của họ. Chính phủ lâm thời

của Kerensky đã cố gắng hết sức để giữ Nga đứng vững trong cuộc chiến chống lại Đức. Lenin đã đảo ngược chính sách của mình và tìm kiếm một nền hòa bình ngay lập tức. Cú đánh đáng sợ này đối với Đồng minh, gần như ngay lập tức dẫn đến việc chuyển các sư đoàn Đức từ Nga sang Mặt trận phía Tây, làm sống lại trong tâm trí một số người sự đồng nhất của người Do Thái với Đức. Ví dụ như ở Anh, một nhóm nhà văn nhỏ nhưng mạnh mẽ, dẫn đầu bởi Hilaire Belloc và các anh em Cecil và GK Chesterton, những người đã thực hiện một chiến dịch dữ dội, với chủ đề bài Do Thái, chống lại Lloyd George và Luật sư của ông, Ngài Rufus Isaacs, về vụ Marconi (1911). Giờ đây, họ nắm bắt các sự kiện ở Nga để liên kết người Do Thái với chủ nghĩa hòa bình ở Anh. Đầu tháng 11 năm 1917, trong một bài diễn văn, G. K. Chesterton đã đưa ra một lời đe dọa: “Tôi muốn thêm một vài điều cho người Do Thái... Nếu họ tiếp tục say mê nói những điều ngu ngốc về chủ nghĩa hòa bình, kích động mọi người chống lại những người lính, họ sẽ học được cách lần đầu tiên chủ nghĩa bài Do Thái thực sự có ý nghĩa.”

Sự lưu hành nhanh chóng của các Nghị định thư dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười, trong một thời gian, đã có tác động tàn khốc ngay cả ở Anh, nơi chủ nghĩa bài Do Thái chỉ mang tính hình thức. Cả phóng viên người Nga của The Times, Robert Wilton, và Victor Marsden của Bưu điện Buổi sáng, đều chống Bolshevik dữ dội và cũng có khuynh hướng bài Do Thái. Cả hai đều chấp nhận các phiên bản của Giao thức mà họ thấy là xác thực. The Times đã đăng một bức thư với tiêu đề ‘Người Do Thái và Chủ nghĩa Bolshevism’: “Bản chất của Do Thái giáo... trên hết là niềm tự hào về chủng tộc, niềm tin vào sự ưu việt của họ, niềm tin rằng bộ não của người Do Thái vượt trội hơn bộ não của người Thiên Chúa giáo, nói ngắn gọn là niềm tin người Do Thái là Dân tộc được chọn, có định mệnh trở thành những người cai trị và lập pháp của nhân loại.”

Đầu năm sau, biên tập viên của tờ Bưu điện Buổi sáng, HA Gwynne, đã viết lời giới thiệu cho một cuốn sách chưa ký tên ‘Nguyên nhân của tình trạng bất ổn thế giới’. Ông lưu ý ‘hơn 95% chính phủ Bolshevik hiện nay là người Do Thái’. Ấn phẩm đã đưa ra một danh sách các thành viên của nó, với ‘bút danh’ và ‘tên thật’ của họ, và tuyên bố trong số này chỉ có sáu là người Nga, một người Đức và tất cả những người còn lại là người Do Thái.

Sự kích động liên tục được tiếp thêm bởi các báo cáo về những hành động tàn bạo của người Bolshevik. Churchill, một người bạn suốt đời của người Do Thái, đã bị lung lay bởi vụ sát hại tùy viên hải quân Anh ở thủ đô nước Nga. Ông viết, người Do Thái là chủng tộc đáng chú ý nhất trên trái đất, và đóng góp tôn giáo của họ “đáng giá hơn tất cả những kiến thức khác và tất cả các học thuyết khác.” Nhưng giờ đây, ông nói, “cuộc đua đã tạo ra một hệ thống đạo đức và triết học khác, cuộc đua thấm đẫm sự thù hận không kém gì tình yêu của Cơ Đốc giáo.” Victor Marsden, người từng bị giam trong nhà

tù Bolshevik, trở về với những câu chuyện ghê rợn. Tờ Bưu điện Buổi sáng đưa tin: "Khi chúng tôi bao vây ông Marsden với những câu hỏi," và hỏi ông ta ai là người chịu trách nhiệm về cuộc đàn áp… ông ta trả lời bằng hai từ: 'Người Do Thái'.

Wilton, người của tờ Times, đã xuất bản một cuốn sách tuyên bố những người Bolshevik đã dựng một bức tượng cho Judas Iscariot ở Moscow. Tuy nhiên, cuối cùng thì tờ The Times, trong một loạt các bài báo được xuất bản vào tháng 8 năm 1921, lần đầu tiên công bố sự thật. Sau đó, làn sóng bài Do Thái của Anh lắng xuống nhanh chóng.

Tuy nhiên, ở Pháp thì lại là một vấn đề khác, vì ở đó chủ nghĩa bài Do Thái đã có cội nguồn sâu xa. Chiến thắng trong vụ án Dreyfus đã khiến người Do Thái Pháp có cảm giác sai lầm về sự chấp nhận cuối cùng. Năm 1906, ở đỉnh cao của chiến thắng Dreyfus, Liên minh Israel tuyên bố chủ nghĩa bài Do Thái là 'đã chết'. Tuy nhiên, chỉ hai năm sau, Maurras Action Francaise và một nhóm chống Do Thái không kém, Les Camelots du Roi, ra đời. Ở Pháp, không giống như Anh, dường như đã có một khu vực tự nhiên cho những kẻ kích động bài Do Thái. Trọng tâm của chủ nghĩa bài Do Thái ở Pháp chuyển từ người Do Thái là 'quyền lực tiền bạc' sang người Do Thái là kẻ lật đổ xã hội.

Những người theo chủ nghĩa xã hội Do Thái, như Leon Blum, đã không cố gắng bác bỏ quan điểm này. Blum tôn vinh vai trò thiên sai (làm theo ý của Đức Chúa Trời) của người Do Thái như những nhà cách mạng xã hội. Ông viết, 'sự thúc đẩy tập thể' của người Do Thái, 'dẫn dắt họ tiến tới cuộc cách mạng; sức mạnh phê phán của họ khiến họ phá hủy mọi ý tưởng, mọi hình thức truyền thống không phù hợp với sự thật hoặc không thể được biện minh bằng lý trí'.

Trong lịch sử lâu dài đau buồn của người Do Thái, ông lập luận, 'ý tưởng về công lý không thể tránh khỏi' đã duy trì họ, niềm tin một ngày nào đó thế giới sẽ 'được sắp xếp theo lý trí, một quy tắc áp dụng trên tất cả mọi người, để mọi người đều có quyền lợi. Đó không phải là tinh thần của chủ nghĩa xã hội sao? Đó là tinh thần cổ xưa của chủng tộc.' Blum viết những lời này vào năm 1901. Trong bối cảnh sau chiến tranh chúng trở nên nguy hiểm hơn. Tuy nhiên, Blum, cho đến nay là nhân vật đáng chú ý nhất của người Do Thái ở Pháp giữa các cuộc chiến tranh, tiếp tục nhấn mạnh vai trò của người Do Thái là dẫn đầu cuộc hành trình của chủ nghĩa xã hội. Ông dường như đã nghĩ ngay cả những người Do Thái giàu có cũng sẽ tham gia. Trên thực tế, trong khi cánh hữu bài Do Thái coi Blum là hiện thân của chủ nghĩa cấp tiến Do Thái, thì có nhiều người ở cánh tả đã coi ông như một tay sai bí mật của giai cấp tư sản Do Thái. Một phần ba số chủ ngân hàng ở Paris là người Do Thái, và một quan điểm được yêu thích của phe bảo thủ – người Do Thái kiểm soát tài chính của chính phủ dù cho ai nắm quyền. Trong những năm sau chiến tranh, cánh tả trở thành Đảng Cộng Sản Pháp, một tổ chức chống đối Yếu tố Semitic.

Ngữ tộc Semit là nhóm ngôn ngữ bắt nguồn từ Trung Đông, hiện được sử dụng bởi hơn 330 triệu người tại Tây Á, Tiểu Á, Bắc Phi và Sừng châu Phi, ngoài ra còn có những cộng đồng lớn tại Bắc Mỹ và châu Âu, những cộng đồng nhỏ hơn tại Nam Mỹ, Úc, Kavkaz và Trung Á.

Tuy nhiên, tại Hoa Kỳ, sự tiếp quản của những người Bolshevik (tại Nga), và sự liên kết với những người Do Thái cực đoan, đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Ở Pháp, người Do Thái có thể bị tấn công, nhưng đất nước này tiếp tục hào phóng tiếp nhận người tị nạn Do Thái trong suốt những năm 1920 và thậm chí trong suốt những năm 1930. Tuy nhiên, ở Mỹ, sự sợ hãi những người Bolshevik đã chấm dứt chính sách nhập cư không hạn chế, vốn là cứu cánh của người Do Thái ở Đông Âu trong giai đoạn 1881-1914, và đã tạo điều kiện cho người Do Thái tồn tại ở Mỹ. Đã có những nỗ lực áp đặt hạn ngạch người nhập cư ngay cả trước chiến tranh, đã được Ủy ban Do Thái Hoa Kỳ, được thành lập vào năm 1906, đưa ra.

Vào năm 1915, Ku-Klux Klan được yêu cầu kiểm soát các nhóm thiểu số, bao gồm cả người Do Thái, những người (nó tuyên bố) thách thức các chuẩn mực đạo đức và xã hội của Mỹ. Cùng năm đó, một cuốn sách mang tên Vượt qua Đại chủng tộc, của Madison Grant, đã gây được tiếng vang ngay lập tức bởi tuyên bố nguồn gốc chủng tộc ưu việt của châu Mỹ đang bị phá hủy bởi sự nhập cư không hạn chế, nhất là những người Do Thái Đông Âu.

Sự Bolshevik hóa ở Nga đã dẫn đến 'nỗi sợ Đỏ' năm 1919-20, do Bộ trưởng Tư pháp, Mitchell Palmer lãnh đạo, chống lại cái mà ông gọi là 'những kẻ lật đổ và kích động sinh ra ở nước ngoài'.

Ông ta tuyên bố có '60.000 người trong số này tổ chức kích động học thuyết Trozky ở Mỹ'. Phần lớn tài liệu được lưu hành bởi Mitchell và các đồng minh của ông là bài Do Thái. Một danh sách cho thấy, trong số 31 lãnh đạo cao nhất của Liên Xô, tất cả trừ Lenin đều là người Do Thái; một người khác phân tích các thành viên của Xô viết Petrograd, cho thấy chỉ có 16 trong số 388 là người Nga, số còn lại là người Do Thái, trong đó 265 người đến từ New Yorks East Side. Một tài liệu thứ ba cho thấy quyết định lật đổ chính phủ của Sa hoàng thực sự được đưa ra vào ngày 14 tháng 2 năm 1916 bởi một nhóm người Do Thái ở New York bao gồm cả triệu phú Jacob Schiff. (bịa đặt)

Kết quả là Đạo luật hạn ngạch năm 1921, quy định số lượng người nhập cư được nhận vào bất kỳ năm nào không được vượt quá 3% tổng số người hiện có của họ ở Mỹ vào năm 1910. Đạo luật Johnson-Reed năm 1924 đã cắt giảm con số này xuống còn 2%. Kết quả là cắt giảm tổng số người nhập cư xuống còn 154.000 người hàng năm, và giảm hạn ngạch với những người đến từ Ba Lan, Nga và Rumani, gần như hoàn toàn là người Do Thái, xuống còn 8.879 người. Đó thực sự là dấu chấm hết cho việc nhập cư ồ ạt của người Do Thái vào Mỹ. Sau đó, các tổ chức Do Thái đã phải đấu tranh gay gắt để những

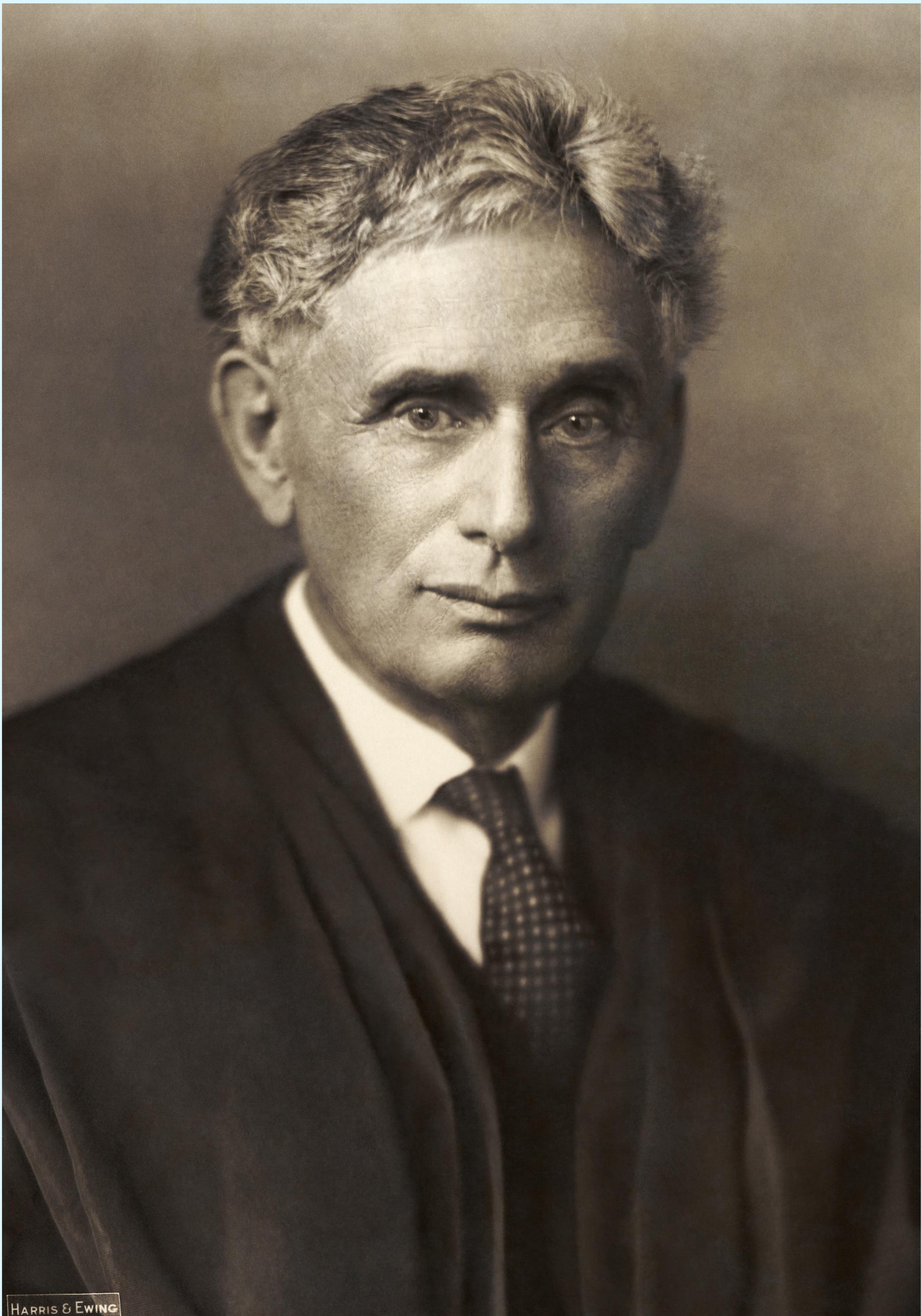
hạn ngạch này bị loại bỏ hoàn toàn. Họ coi đó là một chiến thắng khi trong chín năm khó khăn 1933-41, họ đã đưa được 157.000 người Do Thái Đức vào Mỹ, bằng con số của năm 1906.

Với hơn bốn triệu rưỡi người vào năm 1925, nó đang trong quá trình trở thành cộng đồng Do Thái lớn nhất, giàu có nhất và có ảnh hưởng nhất trên thế giới.

Do Thái giáo là tôn giáo thứ ba của Mỹ. Người Do Thái không chỉ đơn thuần được chấp nhận, họ đang trở thành một phần cốt lõi của nước Mỹ và đã có những đóng góp quyết định trong việc hình thành siêu cường Mỹ. Họ không bao giờ có đòn bẩy tài chính mà họ đã có ở một số nước châu Âu, bởi vì vào những năm 1920, nền kinh tế Mỹ đã khổng lồ đến mức không một nhóm nào, dù lớn đến đâu, có thể thống trị. Nhưng trong lĩnh vực ngân hàng, môi giới chứng khoán, bất động sản, bán lẻ, phân phối và giải trí, người Do Thái có vị thế mạnh. Quan trọng hơn, có lẽ, là sự thành công ngày càng tăng của người Do Thái trong các ngành nghề, có được nhờ sự nhiệt tình mà các gia đình Do Thái nắm bắt cơ hội mở ra cho họ ở Mỹ để đảm bảo một nền giáo dục đại học cho con cái. Một số trường cao đẳng, đặc biệt là trong Ivy League, đã áp dụng hạn ngạch với người Do Thái. Nhưng trên thực tế, không có sự hạn chế nào về số lượng đối với việc mở rộng giáo dục đại học của người Do Thái. Vào đầu những năm 1930, gần 50% tổng số sinh viên đại học ở Thành phố New York là người Do Thái, và trên bình diện quốc gia là 105.000, chiếm hơn 9% tổng số sinh viên đại học.

Do đó, lần đầu tiên kể từ thời cổ đại, người Do Thái có thể khai sinh những tài năng sáng tạo trong lập pháp mà họ đã nuôi dưỡng bấy lâu qua truyền thống giáo sĩ. Năm 1916, Louis Brandeis (1856-1941) trở thành thành viên Do Thái đầu tiên của Tòa án Tối cao.

Ông là con út trong một gia đình người Do Thái tự do từ Praha. Tại Trường Luật Harvard, ông đã đạt được điểm cao nhất cho đến nay được ghi nhận ở đó, và đến năm bốn mươi tuổi, việc hành nghề đã mang lại cho ông tài sản hơn 2 triệu đô la. Brandeis cũng trở thành Người theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái hàng đầu của Hoa Kỳ. Nhưng điều quan trọng hơn là nỗ lực của ông trong việc thay đổi hướng đi của luật học Mỹ. Ngay cả trước khi gia nhập Tòa án, ông đã viết ‘bản tóm tắt Brandeis’ trong Muller kiện Oregon (1908), trong đó ông bảo vệ luật của tiểu bang giới hạn giờ làm việc của phụ nữ.


HARRIS & EWING

Với tư cách là Thẩm phán Tòa án Tối cao, Brandeis có thể đưa học thuyết 'luật học khoa học' trở thành trung tâm của triết lý luật liên bang của Hoa Kỳ và do đó biến Tòa án, theo Hiến pháp, thành một cơ quan làm luật sáng tạo. Là một người Do Thái tự do với nền giáo dục cổ điển, người coi tinh thần công chúng của Mỹ là sự pha trộn giữa Athens và Jerusalem – thực sự là một người Philo hiện đại! ông nghĩ Tòa án nên đề cao sự đa dạng không chỉ của các tôn giáo mà còn của các hệ thống kinh tế. Ông cho điều đó là đúng, ông đã phán quyết trong vụ Whitney kiện California (1927), "thật nguy hiểm nếu không khuyến khích suy nghĩ, hy vọng hoặc trí tưởng tượng; nỗi sợ hãi đó sinh ra sự đàn áp; sự đàn áp sinh ra sự căm ghét; sự căm ghét đe dọa sự ổn định; con đường an toàn nằm ở cơ hội thảo luận một cách tự do về những bất bình và các biện pháp khắc phục được đề xuất."

Người Do Thái ở Mỹ không chỉ tham gia vào việc sửa đổi cơ bản các thể chế hiện có, như luật học, mà còn tham gia vào việc giới thiệu những thể chế mới. Ở Paris và Vienna, các nhạc sĩ Do Thái, từ Halevy qua Offenbach đến Strausses, đã tạo ra nhiều loại hình âm nhạc mới cho sân khấu. Điều tương tự cũng xãy ra ở New York.

Oscar Hammerstein I (1847-1919) đến đó năm 1863, làm việc đầu tiên (giống như vô số người Do Thái khác) trong một nhà máy xì gà. Hai năm sau, con trai ông là Oscar Hammerstein II (1895-1960) tiếp tục đóng một vai trò quan trọng, với tư cách là người viết nhạc librettist, trong việc đưa 'nhạc kịch' Mỹ trở nên nổi tiếng. Từ Rose Marie (1924) và Bài hát sa mạc (1926), ông đã cùng với Jerome Kern (1885-1945), một người New York khác, để tạo ra vở nhạc kịch tinh túy của Mỹ, Show Boat (1927), và sau đó từ đầu những năm bốn mươi, ông đã tham gia cùng Richard Rodgers (1902-79) đã nâng thể loại này lên một đỉnh cao mới, với Oklahoma (1943), Carousel (1945), Nam Thái Bình Dương (1949), Vua và Tôi (1951) và Âm thanh của Âm nhạc (1959). Những tác giả âm nhạc người Mỹ này đến với sáng tác bằng nhiều con đường khác nhau. Rodgers học tại Columbia và Học viện Nghệ thuật Âm nhạc Irving Berlin (sinh năm 1888), con trai của một người Nga, đến New York năm 1893 và nhận công việc bồi bàn, không được đào tạo âm nhạc và chưa bao giờ học nhạc. George Gershwin (1898-1937) bắt đầu là một nghệ sĩ piano trong một công ty xuất bản âm nhạc. Kern đã viết hơn 1.000 bài hát, bao gồm 'Sông Người' và 'Khói bay vào mắt bạn', cho 104 chương trình sân khấu và phim. Berlin cũng đã sản xuất hơn 1.000 bài hát, từ Top Hat đến Annie Get Your Gun. 'Alexander's Ragtime Band' (1911) của ông đã mở ra kỷ nguyên nhạc jazz một cách hiệu quả. Mười ba năm sau, Gershwin's Rhapsody in Blue do dàn nhạc Paul Whiteman biểu diễn đã khiến nhạc jazz trở nên nổi tiếng. Frederick Loewe's My Fair Lady, Frank Loesser's Guys and Dolls, Harold Arlen's Wizard of Oz và Leonard Bernstein's West Side Story đều thành công.

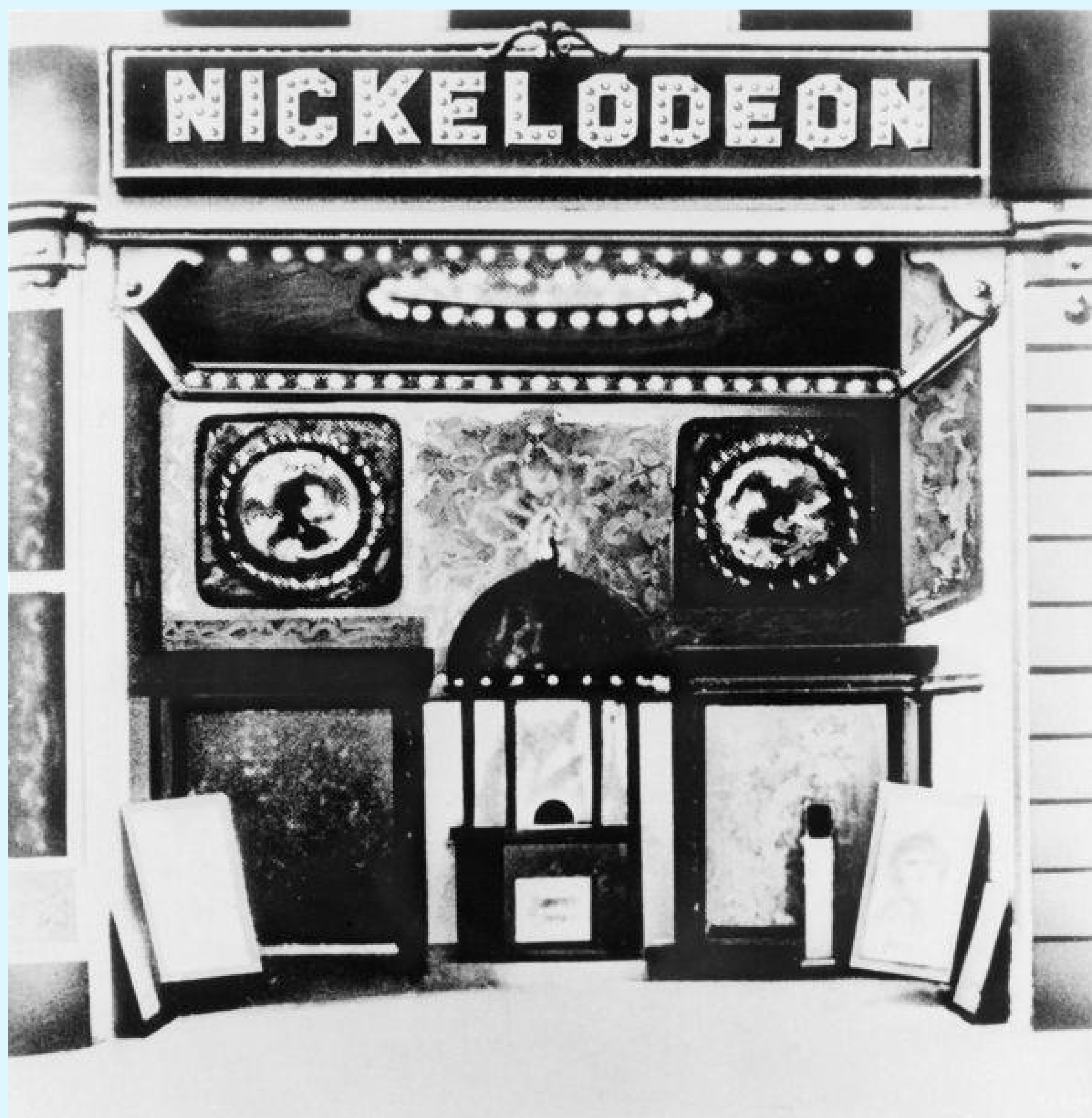
Những người Do Thái Mỹ đã mang những ý tưởng và tài năng kinh doanh tương tự đến những ngành nghề mới. Năm 1926, David Sarnoff (1891-1971) tạo ra chuỗi phát thanh đầu tiên, Hệ thống Phát thanh Quốc gia, với tư cách là bộ phận phục vụ của Tổng công ty Phát thanh Hoa Kỳ, ông trở thành chủ tịch vào năm 1930. Đồng thời, William Paley (1901) đã thành lập Hệ thống phát thanh truyền hình Colombia. Trong quá trình thực hiện hai người đã giới thiệu tivi đen trắng, sau đó là màu. Người Do Thái cũng cung cấp phần lớn thế hệ tài năng biểu diễn đầu tiên cho các phương tiện truyền thông sáng tạo – Sid Caesar và Eddie Cantor, Milton Berle, Al Jolson và Jack Benny, Walter Winchell và David Susskind. Nhạc kịch, đài phát thanh và truyền hình Broadway đều là ví dụ về một nguyên tắc cơ bản trong lịch sử cộng đồng người Do Thái: Người Do Thái mở ra một lĩnh vực hoàn toàn mới trong kinh doanh và văn hóa để tạo dựng dấu ấn của họ.

Ví dụ nổi bật là ngành công nghiệp điện ảnh, hầu như hoàn toàn do người Do Thái tập hợp lại với nhau. Thực ra, đó là một vấn đề tranh luận, đó có phải là đóng góp lớn nhất của họ trong việc định hình thời đại hiện đại hay không. Vì nếu Einstein tạo ra vũ trụ học của thế kỷ 20 và Freud đặt ra những giả định tinh thần đặc trưng của nó, thì rạp chiếu phim đã cung cấp nền văn hóa đại chúng toàn cầu. Tuy nhiên, có những điều trớ trêu trong việc này. Người Do Thái không phát minh ra rạp chiếu phim. Thomas Edison, người đã phát triển máy chiếu phim đầu tiên, kinetoscope, vào năm 1888, không thiết kế nó để giải trí. Ông nói, nó phải là 'công cụ quan trọng nhất của lý trí', được thiết kế cho một nền dân chủ khai sáng, để thể hiện cái thế giới như nó vốn có và thể hiện sức mạnh đạo đức của chủ nghĩa hiện thực trái ngược với 'truyền thuyết huyền bí của phương đông'. Một bài tập về chủ nghĩa duy lý như vậy có thể đã hấp dẫn những người tiên phong Do Thái. Trên thực tế, họ đã biến nó thành một thứ gì đó khác biệt. Tầm nhìn của Edison về rạp chiếu phim là không phù hợp. Tầng lớp trung lưu có học đã phớt lờ nó.

Sau đó, vào cuối những năm 1890, những người Do Thái nhập cư đã kết hợp rạp chiếu phim với một loại hình khác, khu vui chơi giải trí.

Đến năm 1900 đã có năm mươi nikenodeon. Tám năm sau, chỉ riêng ở New York đã có 400 nickelodeon và chúng đang lan rộng khắp các thành phố phía bắc.

Nickelodeon là loại hình rạp chiếu đời đầu ở Hoa Kỳ.

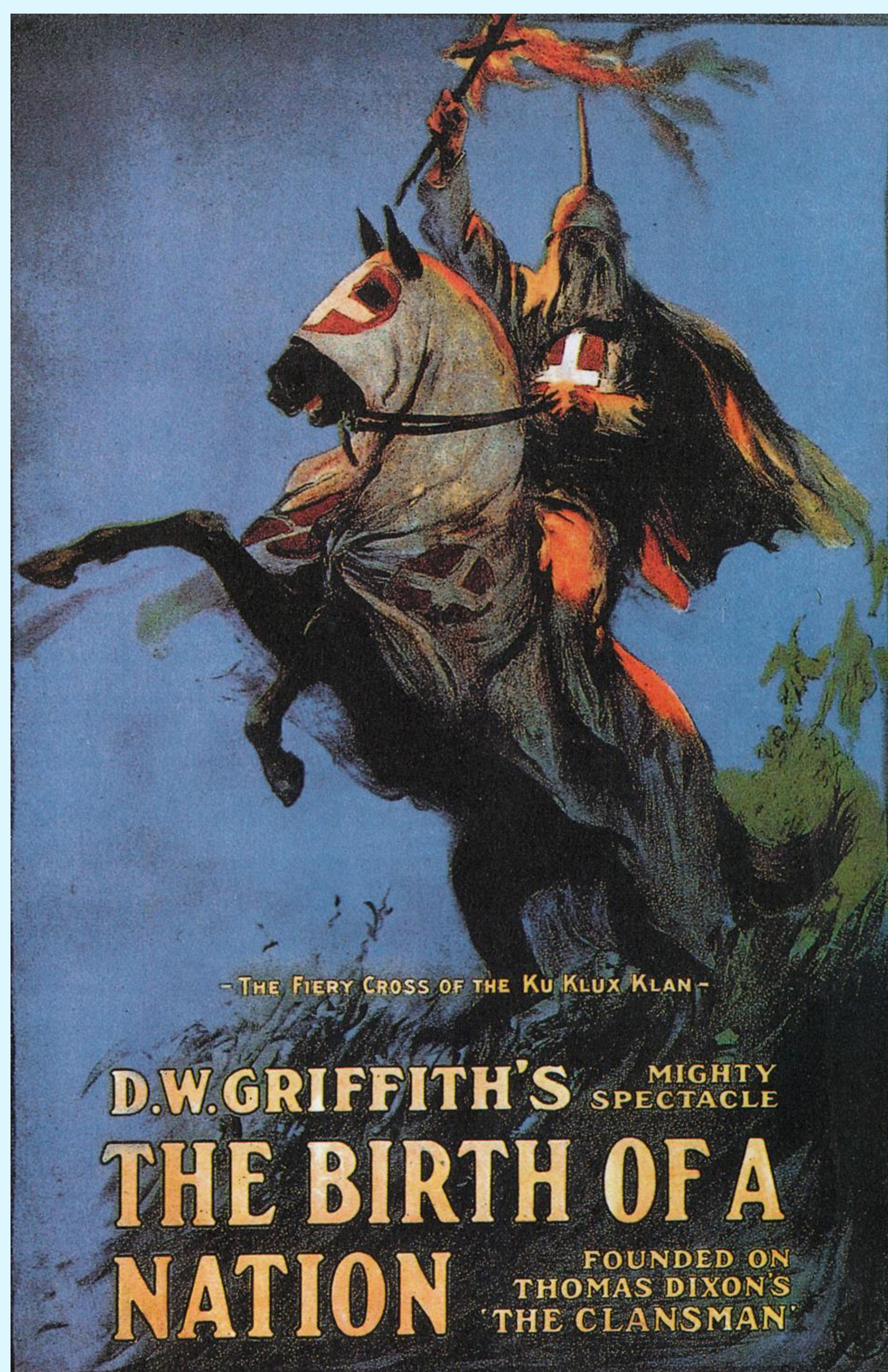



Chúng có giá năm xu và hấp dẫn những người nghèo thành thị. Hàng trăm bộ phim ngắn được sản xuất. Hầu hết các khách hàng quen biết ít hoặc không biết tiếng Anh. Nó hoàn toàn là một hình thức nghệ thuật nhập cư. Vì vậy, đó là bối cảnh lý tưởng cho doanh nghiệp Do Thái.

Lúc đầu, người Do Thái không tham gia vào khía cạnh phát minh và sáng tạo. Hầu hết các quy trình sơ khai được thực hiện bởi những người theo đạo Tin Lành gốc Mỹ. Một trường hợp ngoại lệ là Sigmund Lublin, hoạt động từ trung tâm Do Thái của Philadelphia. Nhưng khi rạp chiếu bắt đầu phát triển, Lublin đã cùng với những người có bằng sáng chế khác thành lập Công ty Bằng sáng chế khổng lồ, và trích đầy đủ tiền thù lao cho các nhà làm phim. Sau đó, người Do Thái dẫn đầu ngành công nghiệp trong một cuộc 'Xuất Hành' mới ở phía đông bắc cho đến miền đất hứa California. Los Angeles có ánh nắng mặt trời, luật pháp dễ dàng và một cuộc đào thoát nhanh chóng vào Mexico từ các luật sư của Công ty Bằng sáng chế. Khi ở California, kỹ năng hợp lý hóa của người Do Thái đã có hiệu lực. Có hơn một trăm công ty sản xuất nhỏ vào năm 1912. Chúng nhanh chóng được hợp nhất thành tám công ty lớn. Trong số này, Universal, Twentieth Century Fox, Paramount, Warner Brothers, Metro Goldwyn Mayer và Columbia về cơ bản là những công ty của người Do Thái, và người Do Thái đóng vai trò chính trong hai công ty còn lại. United Artists và RKO Radio Pictures.

Gần như tất cả những người đàn ông Do Thái này đều tuân theo một khuôn mẫu. Họ là những người nhập cư. Họ nghèo, một số nghèo đến tuyệt vọng. Nhiều người đến từ các gia đình có từ mười hai con trở lên. Carl Laemmle (1867-1939), người đầu tiên trong số

họ, là một người nhập cư từ Laupheim, con thứ mười trong số mười ba người con. Ông làm các công việc văn thư, như một nhân viên kế toán và một quản lý cửa hàng quần áo, trước khi mở một nickelodeon, biến nó thành một chuỗi, tạo ra một doanh nghiệp phân phối phim, và sau đó thành lập Universal, hãng phim lớn đầu tiên, vào năm 1912. Marcus Loew (1872-1927) sinh ra ở Lower East Side, là con trai của một bồi bàn nhập cư. Anh bán báo năm sáu tuổi, bỏ học năm mười hai tuổi để làm nghề in, sau đó làm lông thú, một nhà môi giới lông thú độc lập năm mười tám tuổi, đã hai lần bị phá sản ở tuổi ba mươi, thành lập một chuỗi rạp hát và tập hợp lại Metro Goldwyn Mayer – MGM. William Fox (1879-1952) sinh ra ở Hungary, là một trong mười hai người con, và đến New York khi còn nhỏ. Anh rời trường năm mười một tuổi để làm việc trong ngành may mặc, thành lập công ty kinh doanh, sau đó mở rộng thành một chuỗi rạp chiếu phim. Louis B. Mayer (1885-1957) sinh ra ở Nga, là con trai của một học giả người Do Thái, và cũng từng đến New York khi còn nhỏ, bắt đầu buôn bán đồ đồng nát năm 8 tuổi, mở một chuỗi rạp vào năm 22 tuổi, và vào năm 1915 đã thực hiện bộ phim đầu tiên – 'Khai sinh ra quốc gia'. Anh em nhà Warner là một trong số chín đứa con của một người chăn bò nghèo đến từ Ba Lan (hãng phim Warner Bros. – chủ của HBO).




Bộ phim đầu tiên - 'Khai sinh ra quốc gia'

Adolph Zukor, xuất thân từ một gia đình theo Do Thái giáo, làm nghề bán lông thú. Không phải tất cả những người tiên phong đều giữ được vận may và những studio mà họ đã tạo ra. Một số bị phá sản.

Zukor đã tổng kết cho tất cả: "Tôi đến từ Hungary, một cậu bé mồ côi mười sáu tuổi với vài đô la. Tôi xúc động khi được hít thở bầu không khí tự do trong lành và nước Mỹ đối với tôi rất tốt."

Phải mất một thời gian dài trước khi các ngân hàng ở New York đầu tư. Người ủng hộ lớn đầu tiên của họ là một người nhập cư California, A. P. Giannini, chủ Ngân hàng Ý cuối cùng, sau trở thành Ngân hàng Hoa Kỳ, ngân hàng lớn nhất thế giới – Bank of America.

Phim là hình thức văn hóa đầu tiên kể từ thời Hy Lạp cổ đại, được trình chiếu trước toàn thể dân chúng. Cũng giống như tất cả những người sống ở thành bang Hy Lạp thích hợp sân vận động, nhà hát, bây giờ tất cả người Mỹ có thể xem phim.

Một nghiên cứu của Muncie, Indiana, vào năm 1929 cho thấy số người tham dự hàng tuần tại chín rạp chiếu phim gấp ba lần toàn bộ dân số. Phim ảnh trở thành khuôn mẫu cho TV sau này, là một bước tiến khổng lồ đối với xã hội tiêu dùng cuối thế kỷ XX. Nó mang đến cho những người lao động bình thường tầm nhìn về một sự tồn tại tốt đẹp hơn. Do đó, trái với những gì Bộ trưởng Tư pháp Palmer và Madison Grant đã tưởng tượng, chính những người Do Thái đến từ Hollywood, những người đã cách điệu, đánh bóng và phổ biến khái niệm về Cách sống của người Mỹ.

Ở châu Âu, người Do Thái thường bị gắn với một số loại tội phạm liên quan đến nghèo đói, chẳng hạn như móc túi và lừa đảo. Họ cũng phát triển các mô hình tội phạm đòi hỏi mức độ tổ chức cao và mạng lưới lớn, chẳng hạn như buôn bán nô lệ da trắng. Vào cuối thế kỷ 19, điều này đã lan rộng từ Đông Âu đến Châu Mỹ Latinh.

Tại New York, tội phạm Do Thái, tập trung vào việc bảo kê. Xã hội Do Thái đã phản ứng bằng các chiến dịch phòng chống tội phạm, bao gồm cả các trường giáo dưỡng. Những nỗ lực như vậy đã có hiệu quả rõ rệt với tội phạm Do Thái trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, việc buôn bán rượu bất hợp pháp mang lại cơ hội không thể cưỡng lại cho những người Do Thái. Tội phạm Do Thái hiếm khi sử dụng bạo lực. Như Arthur Ruppin, nhà xã hội học Do Thái hàng đầu đã nói, 'Cơ Đốc nhân phạm tội bằng bàn tay, người Do Thái sử dụng lý trí.' Một 'đại ca' người Do Thái điển hình là Jacob 'Greasy Thumb' Guzik (1887-1956), thủ quỹ của Al Capones (trùm mafia Mỹ). Một người khác là Arnold Rothstein (1882-1928), người được miêu tả là 'Bộ não' trong các câu chuyện của Damon Runyon, và bởi Scott Fitzgerald trong vai Meyer Wolfsheim trong Gatsby Vĩ Đại. Sau đó là Meyer Lansky, người đã tạo ra một đế chế cờ bạc.

Alphonse Gabriel ‘Al’ Capone, thường được biết đến với biệt danh ‘Scarface’ – Mặt sẹo, là một trùm gangster người Mỹ, đồng thời cũng là thương gia. Al Capone, cùng với Johnny Torrio thành lập tổ chức mafia Chicago Outfit trong thời kỳ cấm rượu. Thời kì lãnh đạo tổ chức của Capone kéo dài 7 năm và kết thúc khi 33 tuổi. Hệ thống tội phạm của Capone nổi lên vào những năm 1920 ở Chicago bằng những cuộc chiến băng đảng đẫm máu để giành quyền kiểm soát và phân phối rượu lậu. Từ đó, The Outfit của Capone được biết đến với các hoạt động buôn lậu rượu và các hoạt động bất hợp pháp khác như cờ bạc, mại dâm, tống tiền, cho vay nặng lãi, hối lộ các chính trị gia và những vụ thanh toán băng đảng. Nổi tiếng nhất có lẽ là vụ thảm sát Valentine xảy ra vào ngày 14 tháng 2 năm 1929, khi Al Capone ra lệnh cho 4 tên đàn em trang bị 2 khẩu Tommy và 2 khẩu shotgun để thủ tiêu 7 người của Geroge ‘Bugs’ Moran hòng trả thù. Sau hơn 100 viên đạn, cả 7 người của Moran đều chết. Al Capone bị FBI bắt sau hơn 2 năm gây ra vụ thảm sát.

Louis Lepke Buchalter (1897-1944), được gọi là ‘Người phán xử’ và được FBI gọi là ‘tên tội phạm nguy hiểm nhất Hoa Kỳ’, người đã giúp tổ chức Syndicate, hay Công ty Giết người. Theo chỉ thị của Buchalter, những kẻ giết người của Syndicate đã sát hại Arthur Dutch Schultz Flegenheimer (1900-35) và Syndicate cũng chịu trách nhiệm về cái chết của Benjamin ‘Bugsy’ Siegel (1905-47). Cuối cùng là Samuel ‘Sammie Purple’ Cohen, đã tổ chức Băng đảng Detroit Purple khét tiếng điều hành East Side của thành phố cho đến khi Mafia tiếp quản.

Cộng đồng người Do Thái phản ứng với sự xấu hổ và kinh hoàng, và đã làm tất cả để giáo dục lại thành phần tội phạm, thì cũng có rất nhiều người Do Thái Mỹ không thích ý tưởng về bất kỳ xu hướng Do Thái nào, dù tốt hay xấu, và đã cố gắng hết sức để bác bỏ hoàn toàn chủ nghĩa đặc thù của người Do Thái. Không chỉ đơn thuần là vấn đề ngừng tham dự hội đường và tuân theo Luật, đó còn là một nỗ lực có ý thức để ngừng nghĩ mình là người Do Thái. Ngay cả Brandeis, vào cuối năm 1910, đã công kích ‘thói quen sống hoặc suy nghĩ có xu hướng duy trì sự khác biệt về nguồn gốc còn tồn tại’ là không mong muốn và ‘không phù hợp với lý tưởng anh em của người Mỹ’. Nhưng những nỗ lực như vậy, như trong trường hợp của Brandeis, có xu hướng sụp đổ dưới tác động đột ngột của trải nghiệm bài Do Thái. Ông đã kết thúc bằng cách đi đến một thái cực ngược lại: “Để trở thành những người Mỹ tốt, chúng ta phải là người Do Thái tốt hơn, và để trở thành người Do Thái tốt hơn, chúng ta phải trở thành những người theo chủ nghĩa Zionist.” Một số người Do Thái đã trôi dạt một cách không ổn định giữa hai cực. Một ví dụ đáng chú ý là Bernard Baruch (1870-1965), một nhân vật trong khuôn mẫu Joseph. Ông là cố vấn của các tổng thống, đã kiếm được rất nhiều trong vụ sụp đổ thị trường chứng khoán năm 1929 bằng cách bán hết ngay trước khi thị trường giảm giá. Cha Charles Coughlin, linh mục đài phát thanh Detroit của người Do Thái, từng gọi ông là ‘Quyền Tổng thống Hoa Kỳ, Vua không ngai của Phố Wall’. Baruch đã cố gắng hết sức để thoát khỏi hình ảnh của người Do Thái.

Ông đã rất đau đớn, vào năm 1912, khi cô con gái Belle của ông bị từ chối một cách bí ẩn vào Trường Brearley ở Mongattan, mặc dù đã vượt qua kỳ thi tuyển sinh: “Đó thực

sự là cú đánh cay đắng nhất của cuộc đời tôi," ông viết, "bởi vì nó làm tổn thương tôi và khiến cả cuộc đời tôi chán nản trong nhiều năm sau đó." Bản thân ông đã phải đấu tranh rất nhiều để được vào Câu lạc bộ Golf Oakland thời thượng. Ông không bao giờ được tham gia Câu lạc bộ Đại học hay Metropolitan. Ngay cả ở Mỹ, một người Do Thái, dù giàu có, sung túc và kết nối tốt đến đâu cũng có thể bị kỳ thị; và chính điều này hơn bất cứ điều gì khác đã giữ cộng đồng lại với nhau.



Bernard Baruch

Tuy nhiên, một số người theo chủ nghĩa cực đoan đã cố gắng chống lại. Walter Lippmann (1889-1974), người viết báo, có ảnh hưởng như Baruch vào thời của ông, đã dành toàn bộ cuộc đời để hòa nhập. Cha mẹ, những nhà sản xuất quần áo giàu có từ Đức, đã gửi ông đến trường Sachs dành cho nam sinh thượng lưu. Họ từ chối thừa nhận biết tiếng Yiddish. Mục đích là tránh bị kỳ thị.

Tại Harvard, việc bị loại khỏi các câu lạc bộ nổi tiếng ‘Bờ biển vàng’ đã khiến Lippmann trở thành một người theo chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn. Nhưng ông nhanh chóng quyết định chủ nghĩa bài Do Thái ở một mức độ lớn là một hình phạt đối với những người Do Thái. Ông viết: “Thái độ cá nhân của tôi là lỗi của người Do Thái nhiều hơn những người khác.” Ông đã tấn công những người theo chủ nghĩa Zionist và ‘những người Do Thái giàu có, thô tục và kiêu căng của nước Mỹ’.

Có lẽ khía cạnh bi thảm nhất của những người Do Thái đã từ chối danh tính của mình, là sự mù quáng mà họ tự gây ra cho mình. Trong nửa thế kỷ, Lippmann có lẽ là người khôn ngoan nhất trong số các nhà bình luận người Mỹ về mọi thứ, ngoại trừ các vấn đề ảnh hưởng đến người Do Thái. Giống như Blum ở Pháp, ông bác bỏ phe bài Do Thái của Hitler và xếp ông ta vào loại người Đức theo chủ nghĩa dân tộc. Sau khi Đức Quốc Xã đốt sách Do Thái vào tháng 5 năm 1933, ông nói việc đàn áp người Do Thái, “bằng cách thỏa mãn dục vọng, những người Đức Quốc Xã cảm thấy họ phải chinh phục ai đó... là một loại cột thu lôi bảo vệ châu Âu.”

Những nhầm lẫn, chia rẽ và mù mờ này trong cộng đồng người Do Thái Hoa Kỳ, đặc biệt là trong giới trí thức, giúp giải thích tại sao người Do Thái Hoa Kỳ, dù bắt đầu giành được vị trí quyền lực to lớn, nhưng lại không có khả năng ảnh hưởng đến các sự kiện ở châu Âu giữa các cuộc chiến, hoặc thậm chí là quan điểm chỉ đạo ở chính nước Mỹ. Chủ nghĩa bài Do Thái của Mỹ, theo các cuộc thăm dò dư luận, đã tăng đều đặn trong suốt những năm 1930, đạt đỉnh vào năm 1944; các cuộc thăm dò cũng cho thấy (ví dụ, vào năm 1938) 70-85% người dân phản đối việc tăng hạn ngạch để giúp đỡ những người tị nạn Do Thái. Nhà thăm dò Elmo Roper cảnh báo: “Chủ nghĩa bài Do Thái đã lan rộng trên toàn quốc và đặc biệt thâm độc ở các trung tâm đô thị.”

Tại Châu Âu vào lúc này, Đức là cường quốc kinh tế, quân sự và văn hóa mạnh nhất và cuộc tấn công người Do Thái, từ năm 1933 đến năm 1945, là sự kiện trọng tâm của lịch sử Do Thái hiện đại. Theo nhiều khía cạnh, đây vẫn là một sự kiện bí ẩn về nguyên nhân xảy ra. Đức cho đến nay vẫn là quốc gia có nền giáo dục tốt nhất thế giới. Nước đầu tiên phổ cập mù chữ. Từ năm 1870 đến năm 1933, các trường đại học của nó là tốt nhất thế giới, trong hầu hết mọi ngành học. Tại sao quốc gia rất văn minh lại có sự tàn bạo khủng khiếp như thế với người Do Thái?

Vào thế kỷ 19, số phận của Đức và người Do Thái đan xen với nhau. Như Fritz Stern đã chỉ ra, từ năm 1870 đến năm 1914, người Đức đột nhiên nổi lên như một quốc gia hùng mạnh cũng giống như người Do Thái đột ngột nổi lên như một chủng tộc mạnh mẽ tích cực. Hai chủng tộc đã giúp đỡ nhau rất nhiều. Trong số nhiều điều họ chia sẻ là sự tận tâm gần như cuồng tín đối với việc học. Những người Do Thái hiền lành nhất yêu thích nước Đức vì đây là nơi tốt nhất trên thế giới để làm việc.

Nhưng ngược lại, như Weizmann đã chỉ ra trong cuộc nói chuyện nổi tiếng của mình với Balfour, người Do Thái đã cống hiến tất cả những nỗ lực tốt nhất của họ cho nước Đức và giúp cho nó trở nên vĩ đại. Ví dụ, từ khi thành lập đến năm 1933, Đức đã giành được nhiều giải Nobel hơn bất kỳ quốc gia nào khác, khoảng 30% và trong số này, người Do Thái chiếm một phần ba và một nửa về y học. Điều này có thể khiến người Đức khó chịu.

Tội ác lớn nhất trong lịch sử, ở một mức độ nào đó, vẫn còn gây khó hiểu. Nguyên nhân quan trọng nhất, có lẽ là Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nó làm nước Đức bị sốc. Họ bước vào cuộc chiến một cách tự tin nhưng sau đó thua cuộc.

Đau buồn và giận dữ; cần một vật tế thần (để trút giận).

Cuộc chiến có tác động thứ hai. Nó đã thay đổi cách thức Đức tiến hành hoạt động của mình. Trước chiến tranh, Đức là quốc gia tuân thủ luật pháp nhất ở châu Âu. Bạo lực dân sự chưa từng xảy ra. Chủ nghĩa bài Do Thái có ở khắp mọi nơi, nhưng bạo lực thể xác đối với người Do Thái, chưa nói đến một cuộc bạo động bài Do Thái, là điều không thể xảy ra ở Đức. Chiến tranh đã thay đổi tất cả những điều đó. Bạo lực bắt đầu ở khắp mọi nơi. Hiệp định đình chiến năm 1918 không mang lại hòa bình cho khu vực Trung và Đông Âu. Cả hai phe cấp tiến và bảo thủ đều sử dụng bạo lực. Lenin và Trotsky đã thiết lập mô hình này vào năm 1917. Các đồng minh và những người Cộng sản đã làm theo ở Đức, 1918-20. Người Do Thái nổi bật trong tất cả những nỗ lực nhằm lật đổ trật tự hiện có bằng vũ lực. Chế độ Cộng sản ở Bavaria không chỉ bao gồm các chính trị gia Do Thái, như Eisner, mà còn các nhà văn và trí thức Do Thái như Gustav Landauer, Ernst Toller và Erich Miihsam. Cánh hữu phản ứng bằng cách tổ chức các đội quân cựu chiến binh tư nhân, Freikorps.

Những kẻ cực đoan Do Thái như Rosa Luxemburg và Eisner đã bị sát hại. Việc các đối thủ Do Thái bị 'xử lý' không còn là chuyện bất thường nữa. Trong bốn năm 1919-22, có 376 vụ giết người vì chính trị ở Đức, tất cả trừ 22 nhân vật cánh tả, nhiều người trong số họ là Do Thái. Một người là Bộ trưởng Ngoại giao Walter Rathenau. Các tòa án đã xử lý nhẹ nhàng các cựu quân nhân côn đồ. Một số ít bị đưa ra xét xử. Khi nhà văn Do Thái lão luyện và nổi tiếng Maximilian Harden gần như bị đánh chết bởi hai người bài Do

Thái vào năm 1922, tòa án cho 'các bài báo không yêu nước' của ông là 'tình tiết giảm nhẹ'.

Chính từ nền tảng bạo lực cực đoan của các cựu quân nhân cấp tiến này mà Adolf Hitler đã xuất hiện. Ông là người Áo, sinh ra ở biên giới Áo-Bavaria năm 1889, là con trai của một quan chức nhỏ. Ông sống ở Linz và sau đó ở Karl Lueger's Vienna. Hitler sau đó đã tuyên bố trong Mein Kampf (viết năm 1924) ông vẫn 'bình thường' trước khi nhận thức được 'vấn đề Do Thái', nhưng cha ông là một người bài Do Thái và ông đã tiếp xúc với chủ nghĩa bài Do Thái. Người Do Thái đã trở thành, và vẫn là nỗi ám ảnh suốt đời của Hitler. Niềm đam mê cá nhân và hơn nữa là ý chí to lớn của ông ấy, là trọng tâm trong cuộc chiến của Đức chống lại người Do Thái. Nó không thể diễn ra nếu không có ông ấy. Mặt khác, ông ta có thể gây ra ít thiệt hại hơn nếu không có các phần tử phá hoại bên trong nước Đức mà ông ta tìm thấy. Ông có kỹ năng khác thường trong việc tạo ra sự năng động chính trị bằng cách kết hợp hai nguồn quyền lực lại với nhau và tạo ra kết quả lớn hơn. Vì vậy, ông kết hợp với một nhóm xã hội chủ nghĩa nhỏ, Đảng Công nhân Đức, tạo cho nó một cương lĩnh bài Do Thái, và biến nó thành một đảng quần chúng, Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa Quốc gia (Đức Quốc Xã) với quân đội của mình, Sturmabteilung hoặc SA.

Chủ nghĩa bài Do Thái của Hitler bao gồm tất cả các yếu tố thông thường, từ Cơ Đốc giáo Judensau đến thuyết chủng tộc. Nhưng nó đặc biệt ở hai khía cạnh. Đầu tiên, đối với ông ấy là một lời giải thích đầy đủ về thế giới, một Weltanschauung, một viễn cảnh thế giới. Các nhóm chính trị khác ở Đức ủng hộ chủ nghĩa bài Do Thái hoặc thậm chí làm nó nổi bật, nhưng Đức Quốc Xã đã biến nó thành trung tâm và phần cuối cho chương trình của họ. Thứ hai, Hitler là một người Áo khi sinh ra nhưng lại là một người gốc Đức, người đã gia nhập quân đội Đức, không phải Áo, vào năm 1914; và chủ nghĩa bài Do Thái của ông là cuộc hôn nhân giữa các mô hình Đức và Áo. Từ Đức, ông ta nhận ra nỗi sợ hãi ngày càng lớn về 'Nước Nga theo chủ nghĩa Bolshevist' và thần thoại ngày càng gia tăng về Zion. Nước Đức thời hậu chiến tràn ngập những người tị nạn Nga gốc Đức, những người Balt, và các cựu thành viên của các nhóm bài Do Thái cũ của thời Sa hoàng. Tất cả đều nhấn mạnh mối liên hệ Do Thái–Bolshevist, vốn đã trở thành một phần trung tâm trong hệ tư tưởng của Hitler.

Alfred Rosenberg, một người Balt, trở thành nhà lý thuyết chính của Đức Quốc Xã. Gertrude von Seidlitz của Nga đã tạo điều kiện cho Hitler có được (1920) Volkischer Beobachter và biến nó thành một nhật báo bài Do Thái. Trong thời hiện đại, Đức, và đặc biệt là Phổ, sợ hãi trước mối đe dọa từ Nga hơn bất kỳ nước nào khác. Giờ đây, Hitler đã có thể đặt mối đe dọa trong bối cảnh bài Do Thái. Nhưng ông đã pha trộn nó với kiểu bài Do Thái mà ông đã tiếp thu ở Vienna. Điều này tập trung vào nỗi sợ hãi về Ostjuden,

một chủng tộc đen tối và kém cỏi làm hỏng dòng máu Đức. Hitler đặc biệt quan tâm đến hai chủ đề: buôn bán nô lệ da trắng, tập trung ở Vienna và do người Do Thái điều hành và sự lây lan của bệnh giang mai, mà vẫn chưa có thuốc chữa (Hitler bị giang mai, có thể là hậu qua sau một lần mây mưa với một gái bán hoa người Do Thái).

Ostjuden: thành ngữ 'Đồ Do Thái Đông Âu' có hai nghĩa. Ý nghĩa đầu tiên đề cập đến lĩnh vực chính trị của các nước Đông Âu và ý nghĩa thứ hai đề cập đến các cộng đồng Do Thái ở Nga và Ba Lan.

Khía cạnh tình dục – y học trong chủ nghĩa bài Do Thái của Hitler có lẽ là quan trọng nhất, đặc biệt là đối với những người theo ông ta. Nó biến những kẻ đơn thuần có thành kiến thành những kẻ cuồng tín, có khả năng thực hiện bất kỳ hành động nào, dù phi lý và tàn nhẫn. Thay vì những người bài Do Thái thời trung cổ coi người Do Thái không phải là con người, ma quỷ hay một loại động vật (lợn – Judensau), kẻ cực đoan Đức Quốc Xã coi người Do Thái là virus hoặc một loại đặc biệt nguy hiểm – sâu bọ. Ngoài bất kỳ điều gì khác, cách tiếp cận này cho phép tất cả người Do Thái được gộp lại với nhau, bất kể hoàn cảnh hoặc quan điểm của họ. Một người Do Thái giữ ghế giám đốc, người viết tiếng Đức hoàn hảo, người đã phục vụ trong suốt cuộc chiến và giành được Chữ Thập Sắt, cũng là một kẻ gây ô nhiễm chủng tộc nguy hiểm như một chính ủy Do Thái–Bolshevik. Một người Do Thái đồng hóa đã mang virus giống như một giáo sĩ Do Thái già trong kaftan và là một mối đe dọa nhiều hơn, vì anh ta có nhiều khả năng lây nhiễm. Có thể thấy điều này qua một lá thư viết cho Hitler, vào tháng 4 năm 1943, bởi Bộ trưởng Tư pháp, Thierack: "Một người Do Thái, sau khi sinh con, đã bán sữa của mình cho một bác sĩ và che giấu sự thật cô ấy là người Do Thái. Bị cáo bị buộc tội lừa đảo. Người mua sữa bị thiệt hại, vì sữa của người Do Thái không được coi là thực phẩm cho trẻ em Đức... Tôi sẽ thảo luận về các khía cạnh 'vệ sinh chủng tộc' của trường hợp này với Bộ trưởng Y tế Reich."

Nếu được hỏi làm thế nào mà những điều vô nghĩa như vậy lại có thể được nhiều người tin tưởng ở một quốc gia có trình độ học vấn cao như Đức, thì câu trả lời là Hitler không bao giờ gặp khó khăn gì trong việc có được sự ủng hộ của trí thức, dù đôi khi có phần xiên xẹo, đối với quan điểm của mình. 'Vụ bê bối' của Freud và những lời dạy của ông là một bằng chứng quan trọng về vụ án của Đức Quốc Xã, vì (người ta lập luận) họ đã xóa bỏ mặc cảm đạo đức bởi thói lăng nhăng tình dục. Do đó, Freud đã cho phép người Do Thái tiếp cận nhiều hơn với phụ nữ Aryan.

Tương tự, các nhà khoa học đã phát hiện ra công trình của Einstein là 'vật lý Do Thái'.

Thật vậy, học viện Đức, nhìn chung, không đóng vai trò như một rào cản đối với Chủ nghĩa Hitler, đã hỗ trợ nó tiến tới quyền lực. Một yếu tố quan trọng trong chiến thắng của Đức Quốc Xã là thế hệ giáo viên trưởng thành trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX, bị nhiễm bệnh bài Do Thái của Volkisch và đã trở thành giáo viên cao cấp vào

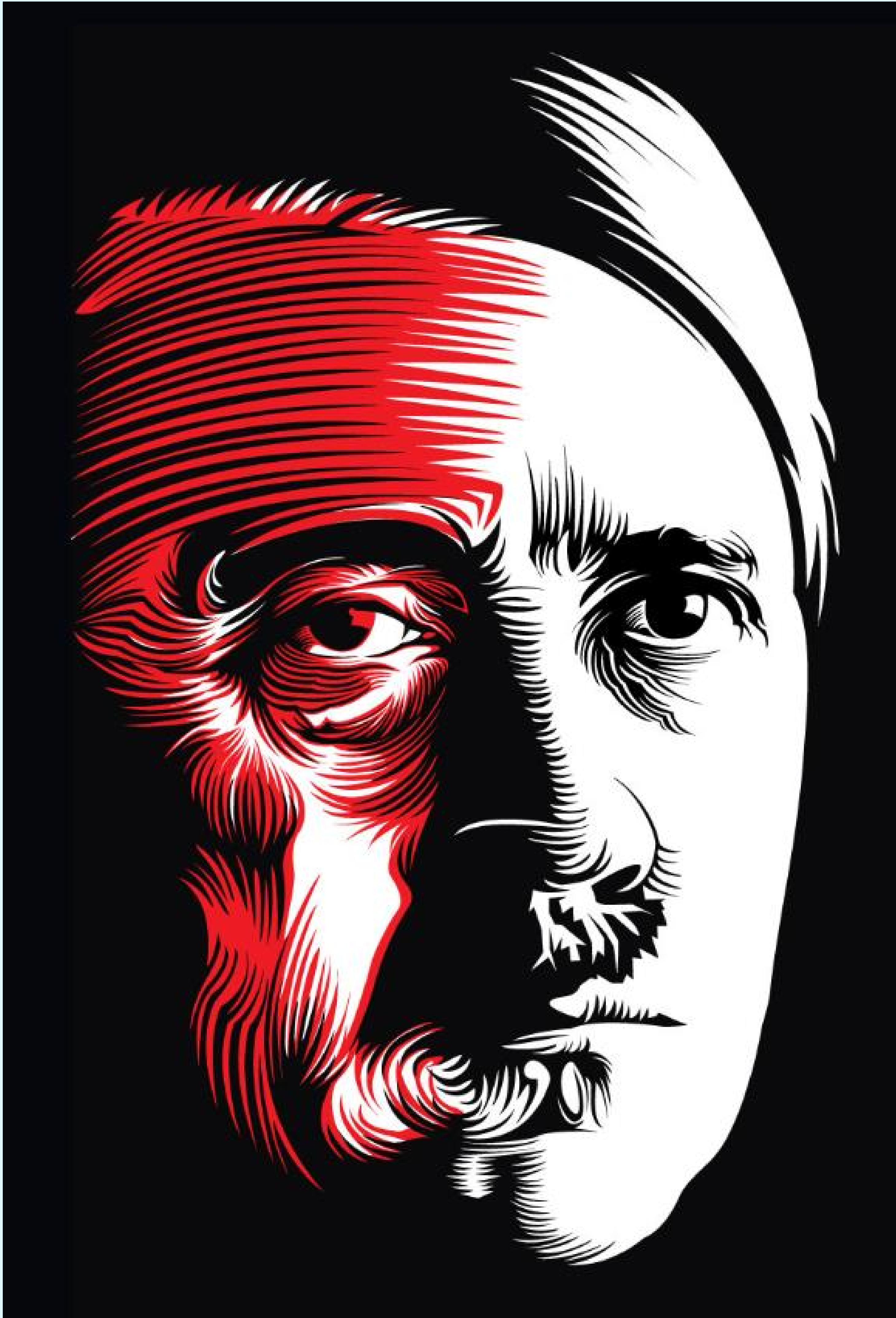
những năm 1920. Sách giáo khoa họ sử dụng phản ánh những ảnh hưởng giống nhau. Tương tự, các học giả của trường đại học đã đóng góp vào sự gia tăng ảnh hưởng của Đức Quốc Xã bằng cách rao giảng sự cứu rỗi dân tộc thông qua các loại thuốc chữa bách bệnh và 'phục hưng tinh thần'. Trên tất cả, Hitler đã đạt được thành công lớn nhất của mình trong số các sinh viên đại học. Họ là đội tiên phong của ông ta. Đức Quốc Xã hoạt động ngay từ đầu thông qua các hội sinh viên, vào năm 1919 đã thông qua 'Nghị quyết Eisenach', loại trừ người Do Thái vì lý do chủng tộc cũng như tôn giáo. Khi ngày càng có ảnh hưởng, họ đã thành lập thông qua hội sinh viên, phong trào Hochschulring, phong trào thống trị đời sống sinh viên trong những năm 1920. Cuối cùng, vào cuối thập kỷ, họ thành lập đảng sinh viên của riêng mình.

Thành công của Đức Quốc Xã là do sự sẵn sàng của những kẻ cuồng tín trẻ tuổi để cống hiến toàn bộ thời gian cho nỗ lực, cho chủ nghĩa quân bình và chương trình cấp tiến của đảng! Nhưng một mối quan hệ quan trọng giữa Đức Quốc Xã và các sinh viên là việc sử dụng các cuộc biểu tình bạo lực chống lại người Do Thái. Các sinh viên là một trong những người đầu tiên tổ chức tẩy chay và kiến nghị để buộc người Do Thái rời khỏi công việc của chính phủ và các ngành nghề, đặc biệt là giảng dạy, và chúng nhanh chóng phát triển thành bạo lực thực tế.

Năm 1922, mối đe dọa về một cuộc bạo động của sinh viên đã dẫn đến việc Đại học Berlin phải hủy bỏ một buổi lễ tưởng niệm Walther Rathenau bị sát hại. Điều này là không thể tưởng tượng được trước chiến tranh, và điều nham hiểm nhất không chỉ là mối đe dọa bạo lực mà là sự thúc đẩy của các nhà chức trách trường đại học khi cúi đầu trước nó. Các cuộc tấn công vào sinh viên Do Thái và các giáo sư Do Thái, những người bị buộc phải từ bỏ các khóa học, đã tăng lên vào năm 1927. Nhưng điều này không có gì khác biệt và không có hành động kiên quyết nào được thực hiện bởi chính các trường đại học để kiềm chế các sinh viên côn đồ. Không phải là các giáo sư ủng hộ Đức Quốc Xã. Nhưng họ hèn nhát khi đứng trước những hành vi của học sinh mà họ biết là sai trái. Kết quả là, Đức Quốc Xã đã kiểm soát hiệu quả các khu học xá trong hai hoặc ba năm trước khi họ tiếp quản đất nước.

Bầu không khí bạo lực thực tế đã nuôi dưỡng chủ nghĩa Quốc Xã ngày càng tăng trên các phương tiện truyền thông. Người Do Thái thường xuyên là mục tiêu của các cuộc tấn công và họ biết từ kinh nghiệm lâu dài và cay đắng rằng bạo lực trên báo in thường là khúc dạo đầu cho bạo lực đẫm máu. Weimar, theo tiêu chuẩn của Đức, là một xã hội cực kỳ tự do và một trong những tác động của nó là phá hủy hầu hết các hạn chế trong báo chí. Cũng như các tờ báo cực đoan Ả Rập lợi dụng chủ nghĩa tự do của Samuel ở Palestine, Đức Quốc Xã đã sử dụng Weimar để lăng mạ.

Cộng hòa Weimar, còn gọi là Nhà nước Nhân dân Đức hay đơn giản là Cộng hòa Đức là một quốc gia theo chế độ cộng hòa và dân chủ từng tồn tại và cai trị Đức từ năm 1918 đến năm 1933.



Adolph Hitler

Các phương tiện truyền thông là công cụ để Đức Quốc Xã đưa bạo lực vào đường phố một cách có hệ thống. Ngay từ đầu, truyền thông cánh tả đã rơi vào tay những người bài Do Thái. Các cuộc tấn công người Do Thái trong quân đội cũng đặc biệt nguy hiểm. Hiệp hội cựu quân nhân Do Thái có thể thấy từ các số liệu chính thức, số lượng người Do Thái phục vụ trong chiến tranh và những người bị giết, bị thương hoàn toàn phù hợp với tỷ lệ dân số Do Thái.

Nhưng có một niềm tin phổ biến, được Hitler và Đức Quốc Xã chia sẻ và tuyên truyền với sự bền bỉ không ngừng, người Do Thái đã trốn tránh nghĩa vụ. Một số người Do Thái đã cố gắng chống lại hình ảnh không yêu nước. Vào đầu những năm 1920, một luật sư Berlin, Tiến sĩ Max Naumann, một cựu đại úy quân đội, đã thành lập Liên đoàn những người Do Thái theo chủ nghĩa dân tộc Đức. Ngoài ra còn có tổ chức thanh niên Do Thái cánh hữu, Kameraden, và Liên đoàn Cựu chiến binh tiền tuyến người Do Thái quốc gia. Nhưng Naumann đã sai lầm khi cố gắng giảm thiểu sự căm ghét của Hitler đối với người Do Thái bằng cách ca ngợi ông ta như một thiên tài chính trị có thể khôi phục sự thịnh vượng của nước Đức, và tất cả họ đều có chung ảo tưởng rằng họ có thể thực hiện các giao dịch với Đức Quốc Xã. Không có bằng chứng cho thấy bất cứ điều gì họ làm đã khiến người Do Thái dễ chịu hơn.

Khó khăn không thể giải quyết được mà bất kỳ người Do Thái Đức yêu nước nào cũng phải đối mặt là Cộng hòa Weimar. Nó được sinh ra từ thất bại, gắn liền với thất bại, và trong tâm trí của hầu hết người Đức, gắn liền với người Do Thái, Judenrepublik. Từ đầu đến cuối, đó là một cái cối xay người Do Thái. Tuy nhiên, người Do Thái đã tham gia rất ít vào nền chính trị của Weimar, ngoại trừ lúc mới bắt đầu. Rathenau và Rudolf Hilferding, Bộ trưởng Tài chính năm 1923 và 1928, là những chính trị gia người Do Thái Weimar đầu tiên và cuối cùng. Đúng là người Do Thái là công cụ tạo ra Đảng Cộng sản Đức. Nhưng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa Stalin, họ đã sớm bị đẩy ra khỏi các cấp bậc cao hơn, giống hệt như ở Nga. Năm 1932, khi đảng có 100 người được bầu, không có ai là người Do Thái. Đảng Dân chủ Xã hội được điều hành bởi các thành viên công đoàn thuộc tầng lớp lao động thị tộc, hầu hết trong số họ đều không ưa những người cánh tả Do Thái. Hiến pháp của Weimar, với hệ thống đại diện theo tỷ lệ, ủng hộ mạnh mẽ các đảng cực đoan như Đức Quốc Xã, những người có thể không bao giờ lên nắm quyền hợp pháp.

Người Do Thái đã bị buộc tội biến văn hóa Đức thành một thứ mới, xa lạ, gọi là Kulturbolschewismus. Khái niệm ăn cắp văn hóa rất mạnh mẽ và cực kỳ nguy hiểm. Một số nhà văn Do Thái đã cảnh báo chống lại nó.

Việc sử dụng tiếng Đức của người Do Thái, như Katka nói, bao hàm việc chiếm đoạt tài sản của người ngoài, tài sản chưa được mua lại nhưng bị đánh cắp. Ngay cả trước chiến tranh, Moritz Goldstein đã cảnh báo trong một bài báo trên Kunst, 'Nước Đức – ngọn Parnassus của người Do Thái', trên thực tế, người Do Thái bắt đầu phải chịu trách nhiệm về văn hóa của một dân tộc. Với sự ra đời của Weimar, người Do Thái trở nên nổi bật hơn trong đời sống văn hóa Đức, chủ yếu là vì những ý tưởng tiên tiến. Vì vậy, vào năm 1920, Max Liebermann được bầu làm chủ tịch Do Thái đầu tiên trong lịch sử của Học viện Phổ.

Núi Parnassus là ngọn núi ở miền trung Hy Lạp, phía bắc Vịnh Corinth. Theo truyền thuyết Hy Lạp, ngọn núi này là nhà của các Muse (thi thần). Một giả thuyết cho rằng tiếp đầu ngữ 'Parna' bắt nguồn từ tiếng Luwian nghĩa là Nhà.

Tuy nhiên, quan điểm Weimar đã chịu sự tiếp quản của người Do Thái về văn hóa Đức là sai lầm. Thực tế là trong những năm 1920, nước Đức giàu nhân tài hơn bất kỳ thời điểm nào trước đây hoặc kể từ đó. Nó luôn nổi bật trong âm nhạc và mạnh mẽ về văn học nhưng bây giờ nó cũng dẫn đầu trong nghệ thuật thị giác. Có một thời gian Berlin trở thành thủ đô văn hóa của thế giới. Berlin bị ghét bởi những người bài Do Thái. Wolfgang Kapp, một người ủng hộ Hitler, đã có khẩu hiệu như sau: 'Berlin đã trở thành cái gì? Một sân chơi cho người Do Thái trong văn hóa Weimar'.

Đúng là người Do Thái tham gia tích cực nhưng họ không chiếm ưu thế. Trong một số lĩnh vực, đặc biệt là hội họa và kiến trúc, sự đóng góp của họ là tương đối nhỏ. Có rất nhiều tiểu thuyết gia người Do Thái, như Alfred Doeblin, Franz Werfel, Arnold Zweig, Vicki Baum, Leon Feuchtwanger, Alfred Neuman và Bruno Frank, nhưng những nhân vật hàng đầu như Thomas Mann không phải là người Do Thái. Không nghi ngờ gì nữa, người Do Thái đã đóng góp rất lớn cho nền âm nhạc, cả quốc tế và Đức. Có những thần đồng biểu diễn ngoạn mục như Jascha Heifetz và Vladimir Horowitz, cũng như những bậc thầy thành danh như Artur Schnabel và Artur Rubinstein.

Hai trong số các nhạc trưởng hàng đầu của Berlin, Otto Klemperer và Bruno Walter, là người Do Thái.

Kurt Weill viết nhạc cho Brechts Threepenny Opera (1928), được trình diễn hơn 4.000 lần trên khắp châu Âu trong năm đầu tiên. Có Arnold Schonberg và trường học của ông, mặc dù hai học sinh nổi tiếng nhất của ông, Berg và Webern, không phải là người Do Thái. Nhưng âm nhạc của Đức rất phong phú vào thời điểm này, đến nỗi các nhạc sĩ Do Thái, mặc dù nhiều và tài năng, chỉ là một trong những yếu tố của nó.

Do Thái chắc chắn là một lý do chính cho sự thành công to lớn của các rạp chiếu phim Đức trong những năm 1920. Trong thời kỳ chiến tranh, hàng nhập khẩu của Anh, Pháp và sau đó là Mỹ đều bị cấm. Để lấp đầy 2.000 rạp chiếu phim ở Đức và 1.000 rạp chiếu phim của Áo, các công ty sản xuất của Đức đã tăng từ ba mươi rạp vào năm 1913 lên 250 rạp sáu năm sau đó, và sau chiến tranh, điện ảnh Đức trở nên thống trị ở châu Âu.

Năm 1921, nước này sản xuất 246 phim truyện, ngang bằng với Mỹ: năm 1925, số phim sản xuất (228) nhiều gấp đôi so với Anh và Pháp cộng lại. Người Do Thái đóng vai trò hàng đầu trong việc cung cấp cả số lượng và chất lượng phim Đức. 'Nội các của Tiến sĩ Caligari' do Hans Janowitz và Carl Meyer viết kịch bản, và được sản xuất bởi Erich Pommer. Metropolis do Fritz Lang làm đạo diễn. Đây chỉ là hai trong số những bộ phim có ảnh hưởng nhất. Các đạo diễn như Ernst Lubitsch, Billy Wilder, Max Ophuls và

Alexander Korda, và các diễn viên như Peter Lorre, Elizabeth Bergner, Pola Negri và Conrad Veidt, là một phần của thiên hà tài năng Do Thái, nơi đã tạo ra thời kỳ hoàng kim của điện ảnh Đức và sau đó, sự trỗi dậy của Hitler, đã dẫn dắt cộng đồng di cư đến Hollywood, London và Paris. Không thể phủ nhận yếu tố Do Thái mạnh mẽ trong điện ảnh Đức, và cả Lang và GW Pabst đều bị mê hoặc bởi khái niệm về golem. Nhưng nhìn chung, điện ảnh Đức những năm 1920 rực rỡ và phiêu lưu hơn là cam kết về chính trị và văn hóa và sự đóng góp trong văn hóa Đức của người Do Thái khó có thể phân biệt.

Khu vực mà ảnh hưởng của người Do Thái mạnh nhất là nhà hát, đặc biệt là ở Berlin.

Các nhà viết kịch như Carl Sternheim, Arthur Schnitzler, Ernst Toller, Erwin Piscator, Walter Hasendever, Ferenc Molnar và Carl Zuckmayer, và những nhà sản xuất có ảnh hưởng như Max Reinhardt, đã xuất hiện để thống trị sân khấu, có xu hướng thiên về cánh tả, ủng hộ cộng hòa. Nhưng nó chắc chắn không mang tính cách mạng, và nó mang tính quốc tế hơn là Do Thái.

Biểu hiện duy nhất của Weimar ở một mức độ nào đó phù hợp với khuôn mẫu bài Do Thái của Kulturbolschewismus người Do Thái là Viện Nghiên cứu Xã hội Frankfurt (1923). Các nhà lý thuyết của nó, dẫn đầu bởi Theodor Adorno, Max Horkheimer, Herbert Marcuse, Erich Fromm và Franz Neuman, đã rao giảng một phiên bản nhân văn của chủ nghĩa Marx, trong đó coi trọng văn hóa hơn chính trị. Không nghi ngờ gì nữa, thái độ và quan niệm của người Do Thái đã đóng một vai trò nào đó trong công việc của họ. Họ bị cuốn hút bởi lý thuyết về sự tha hóa của Marx. Họ 'nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của phân tâm học, và bằng nhiều cách khác nhau đã tìm cách tự do hóa chủ nghĩa Marx. Họ cũng đã cố gắng, bằng cách sử dụng các phương pháp của chủ nghĩa Marx, để chứng minh cách các giả định kinh tế xã hội xác định điều mà hầu hết mọi người cho là tuyệt đối về văn hóa. Điều này mang tính lật đổ, và từ những năm 1950 trở đi cũng đã chứng tỏ có ảnh hưởng. Nhưng vào thời điểm đó, rất ít người Đức nghe nói về Viện Nghiên cứu Xã hội Frankfurt.

Kulturbolschewismus = Cultural Bolshevism: Chủ nghĩa Bolshevism về văn hóa, đôi khi được gọi cụ thể là Chủ nghĩa Bolshevism nghệ thuật, Chủ nghĩa Bolshevism âm nhạc hoặc Chủ nghĩa Bolshevism tình dục, là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phê bình do Đức Quốc xã bảo trợ để lên án các phong trào hiện đại và tiến bộ trong nền văn hóa.

Khi đó, lời buộc tội của chủ nghĩa dân tộc Đức rằng người Do Thái điều hành nền văn hóa của Weimar hoàn toàn là thuyết âm mưu? Không hẳn. Người Do Thái điều hành các tờ báo và nhà xuất bản quan trọng. Mặc dù đúng là phần lớn xuất bản của Đức, và những tờ báo lưu hành lớn nhất ở Berlin, Munich, Hamburg và các thị trấn lớn khác, đều nằm trong tay những người không phải Do Thái, những tờ báo tự do của người Do Thái như Berliner Tageblatt, Vossische Zeitung và Frankfurter Zeitung có những nhà phê bình

xuất sắc nhất và ảnh hưởng văn hóa rộng rãi nhất. Các nhà xuất bản Do Thái như Kurt Wolff, Carriers và S. Fischer được đánh giá cao nhất. Một tỷ lệ lớn các nhà phê bình kịch, âm nhạc, nghệ thuật và sách là người Do Thái; và người Do Thái điều hành các phòng trưng bày nghệ thuật quan trọng và các trung tâm thương mại văn hóa khác. Họ dường như chịu trách nhiệm thiết lập các xu hướng và tạo ra danh tiếng. Quyền lực của họ, chẳng hạn như nó vốn có, bị nhầm lẫn với quyền lực của toàn bộ giới trí thức cánh tả, điều này làm dấy lên lòng đố kỵ. Việc buộc tội chế độ độc tài văn hóa Do Thái là một vũ khí quan trọng trong chiến dịch tạo ra một nền văn hóa thực sự của Hitler.

Cũng giống như vậy, Đức Quốc Xã sẽ không bao giờ có thể nắm được quyền lực nếu không có cuộc Đại suy thoái, vốn ảnh hưởng nặng nề đến nước Đức hơn bất kỳ quốc gia nào khác, ngoại trừ Hoa Kỳ. Ở cả hai quốc gia, đáy của cuộc khủng hoảng xuất hiện vào mùa hè năm 1932, nhưng cả hai tia sáng đầu tiên của sự trỗi dậy đều không xuất hiện cho đến tận năm 1933.

Cử tri Đức đã dành 33,1% số phiếu bầu cho Đức Quốc Xã. Hai ngày sau, F. D. Roosevelt đã thắng lớn ở Mỹ, một cuộc bầu cử trong đó lá phiếu của người Do Thái chuyển từ lòng trung thành truyền thống với Đảng Cộng hòa (và xã hội chủ nghĩa) để nghiêng về phe dân chủ. Vào ngày 30 tháng 1 năm 1933, Hitler trở thành thủ tướng.

Một khi Hitler củng cố chế độ độc tài và đảng phái của mình, chỉ mất 8 tuần từ tháng 2 đến tháng 3 năm 1933, một cuộc tấn công có hệ thống nhằm vào người Do Thái là điều chắc chắn. Các nhà văn, nghệ sĩ và trí thức Do Thái đều nhanh chóng rời khỏi đất nước. Kết quả là Hitler thực sự đã giết ít thành viên Do Thái trong giới trí thức hơn là Stalin đã làm ở Nga. Tuy nhiên, nói một cách chính xác, chính sách của Đức Quốc Xã đối với người Do Thái không đi xa hơn là một sự đảo ngược với chủ nghĩa bài Do Thái thông thường của nhà nước. Chính sách của đảng năm 1920 quy định người Do Thái bị tước quyền công dân Đức, bao gồm quyền giữ chức vụ và quyền bầu cử: Người Do Thái sẽ trở thành ‘khách’, và những người đã nhập cư từ năm 1914 sẽ bị trục xuất; cũng có một mối đe dọa mơ hồ về việc chiếm đoạt tài sản của người Do Thái. Nhưng trong nhiều bài phát biểu của mình, cũng như trong Mein Kampf, Hitler đã đe dọa và hứa sẽ bạo lực với người Do Thái. Trong một cuộc nói chuyện riêng với Thiếu tá Josef Hell vào năm 1922, ông đã đi xa hơn. Ông nói, nếu giành được quyền lực, “tiêu diệt người Do Thái sẽ là nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất của tôi...” Một khi lòng căm thù và cuộc chiến chống lại người Do Thái thực sự bị khuấy động, sự phản kháng của họ chắc chắn sẽ bị phá vỡ trong thời gian ngắn. Họ không thể tự bảo vệ mình và không ai đứng ra bảo vệ họ.”

Hitler chọn người Do Thái không chỉ vì niềm tin cá nhân mà còn vì tính toán chính trị hợp lý: “Cuộc chiến chống lại người Do Thái sẽ nổi như cồn và sẽ thành công.” Cuộc

trò chuyện với Địa ngục đã minh họa đường lối bài Do Thái của Hitler, sự pha trộn giữa cảm xúc ghê tởm và lý lẽ lạnh lùng.

Chủ nghĩa nhị nguyên của Hitler thể hiện dưới hai hình thức bạo lực được sử dụng chống lại người Do Thái: bạo lực tự phát, mang tính cảm xúc cao, và bạo lực có hệ thống, hợp pháp và có quy định của nhà nước, thể hiện thông qua luật pháp và quyền lực của cảnh sát. Một trong những lời phàn nàn chính đối với cộng hòa Weimar là tình trạng vô luật pháp trên đường phố. Một trong những điểm thu hút chính của Hitler, đối với nhiều người Đức, là lời hứa sẽ chấm dứt nó. Nhưng Hitler, rất lâu trước khi lên nắm quyền, đã huy động các công cụ để thể hiện cả hai khía cạnh trong chủ nghĩa bài Do Thái của mình. Một bên là những kẻ bắt nạt đường phố, đặc biệt là đảng Brownshirts (SA), hơn 500.000 người vào cuối năm 1932, thường xuyên đánh đập người Do Thái trên đường phố và thỉnh thoảng sát hại họ. Mặt khác, lực lượng SS ưu tú, điều hành quyền lực cảnh sát và các trại, quản lý bộ máy chống bạo lực nhà nước phức tạp đối với người Do Thái.

Trong mười hai năm nắm quyền của Hitler, thuyết nhị nguyên vẫn xuyên suốt. Cho đến cuối cùng, người Do Thái là nạn nhân của cả những hành động bạo lực đột ngột, cá nhân thiếu suy nghĩ, và sự tàn ác của nhà nước có hệ thống.

Đúng là Hitler là một nhà ứng biến, một nhà chiến thuật thiên tài, phản ứng nhanh trước các sự kiện. Holocaust đã được Hitler lên kế hoạch từ trước.

Khi Hitler mới nắm quyền, chính sách chống Do Thái của ông ta bị hạn chế bởi hai yếu tố. Ông cần nhanh chóng xây dựng lại nền kinh tế Đức. Điều đó có nghĩa là tránh được sự gián đoạn vốn có trong việc tước đoạt và trục xuất ngay lập tức cộng đồng Do Thái giàu có. Ông ấy muốn sắp xếp lại càng nhanh càng tốt. Điều đó có nghĩa là trấn an dư luận quốc tế bằng cách tránh những cảnh tàn bạo hàng loạt. Do đó, Hitler đã áp dụng các phương pháp được sử dụng để chống lại người Do Thái ở Tây Ban Nha thế kỷ 14 và 15. Các hành vi bạo lực cá nhân được cổ vũ và khuyến khích, sau đó được sử dụng làm tiền đề để đưa ra các biện pháp chính thức, hợp pháp chống lại người Do Thái. Hitler có các điệp viên cho mục đích kép của mình.

Josef Goebbels, trưởng ban tuyên truyền, là Vicente Ferrer điên rồ của ông ta. Heinrich Himmler, người đứng đầu SS, là Torquemada, không thể chê vào đâu được. Dưới sự thúc đẩy của nhà hùng biện Goebbels và truyền thông, các cuộc tấn công vào người Do Thái của Brownshirts và các đảng viên, tẩy chay và khủng bố các doanh nghiệp Do Thái, bắt đầu ngay sau khi Hitler nắm quyền.

Hitler cho người ta biết ông ta không chấp nhận những 'hành động cá nhân' này. Nhưng ông không trừng phạt họ, và ông cho phép họ phát triển thành cao trào vào mùa hè năm 1935. Sau đó, trong một bài phát biểu quan trọng, ông đã sử dụng chúng để biện minh

cho sự ra đời của các Nghị định Nuremberg vào ngày 15 tháng 9. Những điều này đã thực hiện hiệu quả chương trình ban đầu của Đức Quốc Xã năm 1920 bằng cách tước bỏ các quyền cơ bản của người Do Thái và bắt đầu quá trình tách họ khỏi phần còn lại. Đó là một sự đảo ngược so với hệ thống thời trung cổ. Nhưng bởi vì nó là sự trở lại quá khứ đáng sợ nhưng quen thuộc, nó đã đánh lừa hầu hết người Do Thái (và phần còn lại của thế giới) tin hệ thống Nuremberg sẽ mang lại cho người Do Thái một số địa vị hợp pháp và lâu dài. Những gì họ bỏ qua là lời cảnh báo kèm theo của Hitler, trong cùng một bài phát biểu, nếu những thỏa thuận cho một 'giải pháp riêng biệt, thế tục' bị phá vỡ, thì có thể cần phải thông qua một đạo luật 'bàn giao vấn đề cho Đảng Xã hội Quốc gia để có giải pháp cuối cùng'. Trên thực tế, công cụ cho sự thay thế này đã được lắp ráp. Himmler đã mở trại tập trung đầu tiên của mình, tại Dachau, chỉ bảy tuần sau khi Hitler lên nắm quyền, và kể từ đó, ông ta đã thu vào tay mình quyền kiểm soát bộ máy cảnh sát đàn áp.

Trên nền tảng của luật Nuremberg, một cấu trúc thượng tầng ngày càng phát triển của các quy định hạn chế hoạt động của người Do Thái đã được dần dần xây dựng. Vào mùa thu năm 1938, sức mạnh kinh tế của người Do Thái đã bị tiêu diệt. Nền kinh tế Đức đã trở lại mạnh mẽ. Nước Đức lúc này đã được củng cố lại. Hơn 200.000 người Do Thái đã chạy trốn khỏi Đức.

Nhưng 'vấn đề Do Thái' vẫn chưa được giải quyết, và Hitler đã sẵn sàng chuyển sang giai đoạn tiếp theo: quốc tế hóa nó. Nếu quyền lực của người Do Thái ở Đức đã bị tiêu diệt, thì sức mạnh của người Do Thái ở nước ngoài, và đặc biệt là quyền lực của họ trong việc gây hấn với ông, trở thành chủ đề ngày càng tăng trong các bài phát biểu của ông. Chiều hướng mới đã được cá nhân hóa đáng kể vào ngày 9 tháng 11 năm 1938 khi một người Do Thái, Herschel Grynszpan, sát hại một nhà ngoại giao của Đức Quốc Xã ở Paris. Điều này tạo cho Hitler lý do để chuyển sang giai đoạn tiếp theo, sử dụng kỹ thuật nhị nguyên của ông ta và cả các điệp viên. Tối cùng ngày, Goebbels nói trong một cuộc họp của các nhà lãnh đạo Đức Quốc Xã ở Munich rằng các cuộc bạo động trả thù chống người Do Thái đã bắt đầu. Hitler đã quyết định, nếu bạo loạn lan rộng, họ không được can thiệp. Điều này có nghĩa là bữa tiệc đẫm máu bắt đầu.

SA đã cử các đội đến đốt phá tất cả các giáo đường Do Thái. SS nhận được tin tức lúc 11 giờ 5 phút tối. Himmler nói nhỏ: "Lệnh đã được ban giám đốc tuyên truyền đưa ra, và tôi nghi ngờ Goebbels trong cơn thèm khát quyền lực, điều mà tôi đã nhận thấy từ lâu, và cũng trong sự trống rỗng của ông, đã bắt đầu hành động này đúng vào thời điểm tình hình chính trị nước ngoài rất nghiêm trọng... Khi tôi hỏi Fiihrer (Hitler) về điều đó, tôi có ấn tượng ông ta không biết gì về những sự kiện này." Trong vòng hai giờ, ông ta đã ra lệnh cho tất cả lực lượng cảnh sát và SS của mình để ngăn chặn cướp bóc quy mô lớn nhưng lại đưa 20.000 người Do Thái vào các trại tập trung.

Chính phủ Đức phải chịu trách nhiệm về cuộc bạo động và bị phạt một tỷ mark (khoảng 400 triệu USD). Nhưng phần lớn chi phí thiệt hại do các công ty bảo hiểm chịu. Có rất nhiều hậu quả pháp lý. Các yêu cầu bồi thường thiệt hại của người Do Thái tại tòa án đã bị dập tắt bởi một sắc lệnh đặc biệt của Bộ Tư pháp. Điều đáng lo ngại nhất, theo quan điểm của Hitler, là pogrom không được ưa chuộng, không chỉ ở nước ngoài mà trên hết là ở Đức.

Pogrom là một cuộc nổi loạn bạo lực nhằm để khủng bố hay tàn sát một nhóm dân tộc hay nhóm người theo đạo thiểu số, đặc biệt là nhắm vào người Do thái.

Do đó ông ta đã thay đổi chiến thuật của mình. Goebbels tiếp tục tuyên truyền bài Do Thái, nhưng sau đó, ông ta chối bỏ vai trò điều hành trong bạo lực chống Do Thái. Công việc đó gần như đã được giao cho Himmler. Như trước đây, 'sự phẫn nộ' được sử dụng làm cái cớ cho một chiến dịch mới về các biện pháp pháp lý chống lại người Do Thái. Nhưng lần này quy trình được thực hiện rất quan liêu. Mọi động thái đều được các quan chức có kinh nghiệm, không phải các nhà lý luận của đảng suy nghĩ cẩn thận trước và được thực hiện hợp pháp và có hệ thống. Như Raul Hilberg, nhà sử học hàng đầu về thảm họa Holocaust, cho thấy, chính sự điên cuồng hóa chính sách đã khiến quy mô khổng lồ của nó trở nên khả thi và biến một cuộc tàn sát thành nạn diệt chủng.

Nó cũng đảm bảo, vào lúc này hay lúc khác, hầu hết mọi bộ phận của chính phủ Đức, và số lượng lớn dân thường, đều tham gia vào các hoạt động chống Do Thái. Cuộc chiến của Hitler chống lại người Do Thái đã trở thành một nỗ lực quốc gia.

Việc xác định danh tính khá phức tạp. Đức Quốc Xã nhận thấy trên thực tế, quá khó để xác định một người Do Thái theo chủng tộc. Họ đã phải quay trở lại các tiêu chí tôn giáo. Sắc lệnh cơ bản của họ ngày 11 tháng 4 năm 1933, cần phải loại người Do Thái ra khỏi dịch vụ dân sự, định nghĩa 'người không phải là người gốc Aryan' và người có cha mẹ hoặc ông bà theo Do Thái giáo. Nhưng điều này đã dẫn đến những bất đồng.

Năm 1935, một hội nghị y tế giữa Tiến sĩ Wagner, Giám đốc Y tế của đảng, Tiến sĩ Biome, Thư ký Hiệp hội Y khoa Đức, và Tiến sĩ Gross, người đứng đầu Văn phòng Chính trị Chủng tộc, đã quyết định một phần tư người Do Thái là người Đức, vì (Biome nói) 'trong số những người lai Do Thái, gen Do Thái nổi tiếng là trội'. Nhưng phe dân sự không chấp nhận định nghĩa này. Họ định nghĩa người Do Thái là những người theo Do Thái giáo hoặc những người kết hôn với người Do Thái.

Một chủng tộc thứ ba, Mischling ra đời, được chia thành cấp độ thứ nhất và thứ hai.

Mischling (tiếng Đức) có nghĩa là lai hoặc con lai.

Một lần nữa, việc giải tán người Do Thái, hay còn gọi là Aryan hóa, đã đưa một bộ phận lớn cộng đồng doanh nghiệp vào hệ thống. Từ tháng 8 năm 1935, một Ủy ban tẩy chay,

bao gồm Himmler và Streicher, và có tất cả các nguồn lực của nhà nước đứng sau, đã gây áp lực buộc người Do Thái phải bán hết hàng và giảm giá bán để người Đức có thể mua một cách nhanh chóng. Các ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong việc này, Đây là một phần của quá trình mà theo đó doanh nghiệp Đức đã tham gia vào 'Giải pháp cuối cùng' – Holocaust. Nó không chỉ là một câu hỏi về việc hưởng lợi từ những điều luật xấu xa. Cách tiếp cận nhị nguyên của Hitler đã được sử dụng ở mọi giai đoạn. Người Do Thái bị tước đoạt tài sản bởi hành vi côn đồ cũng như luật pháp. IG Farben và Deutscher Bank đã nuốt chửng Osterreichische Kreditanstalt và các công ty con của nó, sau khi một trong những người lãnh đạo hàng đầu bị SA bắt và ném khỏi một chiếc ô tô đang di chuyển, và một người khác bị SA đánh chết trong khi khám xét nhà. Nam tước Louis Rothschild đã bị cảnh sát bắt giữ và giữ làm con tin cho đến khi gia đình đồng ý bị tịch thu tài sản (mua lại với giá thấp). Sau đó, Ngân hàng Dresdner đã viết thư cho giám đốc nhân sự của Himmler cảm ơn cảnh sát đã giúp đỡ trong việc hạ giá.

Quá trình tập trung người Do Thái, tách họ khỏi phần còn lại liên quan đến toàn bộ quốc gia. Đó là một quá trình phức tạp và khó khăn và đòi hỏi một mức độ tàn nhẫn máu lạnh của hàng ngàn quan chức. Hơn nữa, tất cả người Đức đều biết về nó. Một số quy định chống người Do Thái không được công bố trên báo chí. Nhưng mọi người đều có thể thấy người Do Thái bị đối xử khác biệt. Sau Kristallnacht, luật hôn nhân và tình dục ngày càng trở nên nghiêm khắc và được thực thi một cách dã man. Một người Do Thái bị bắt gặp trao đổi với người Aryan (người gốc Đức) sẽ tự động bị đưa đến trại tập trung. Đồng thời, tháng 11 năm 1938, người Do Thái bị đuổi khỏi tất cả các trường học, các chuyến tàu, phòng chờ và nhà hàng. Việc chuyển người Do Thái vào các khu nhà biệt lập cũng bắt đầu. Một số hành động phù hợp với các nghị định phức tạp. Từ đầu đến cuối, cuộc chiến của Hitler chống lại người Do Thái là một hỗn hợp đáng kinh ngạc giữa luật pháp và sự không tuân thủ luật pháp, hệ thống và bạo lực tuyệt đối. Ví dụ, từ tháng 12 năm 1938, Himmler đã giảm bớt sự di chuyển của người Do Thái, để hỗ trợ quá trình tập trung, đơn giản bằng cách thu hồi tất cả các giấy phép lái xe của người Do Thái theo thẩm quyền của mình. Khi người Do Thái bị tước đoạt tài sản, họ đổ xô vào các thành phố lớn. Các cơ quan cứu trợ của người Do Thái không thể đối phó.

Vì vậy, theo một sắc lệnh vào tháng 3 năm 1939, những người Do Thái thất nghiệp bị đẩy vào lao động cưỡng bức.

Do đó, khi cuộc chiến bắt đầu vào tháng 9 năm 1939, nhiều nỗi kinh hoàng đã được báo trước, và hệ thống thực hiện chúng đã ở giai đoạn phôi thai. Tuy nhiên, cuộc chiến đã tạo ra sự khác biệt theo hai cách cơ bản. Đầu tiên, nó thay đổi sự biện minh về mặt đạo đức cho việc đàn áp người Do Thái mà Hitler đã đưa ra. Lý luận đạo đức này, dù có thể là thô thiển, là một yếu tố quan trọng trong Holocaust vì nó được sử dụng công khai bởi

Goebbels để đảm bảo sự đồng tình hoặc thờ ơ của người dân Đức, và bởi Himmler để thúc đẩy sự nhiệt tình của những người điều khiển chính cỗ máy đàn áp.

Cho đến khi bùng nổ chiến tranh, lập luận cho rằng, vì người Do Thái đã tham gia lừa đảo người dân Đức qua nhiều thế hệ, họ không có quyền đối với tài sản của mình, và các biện pháp tước đoạt tài sản của họ chỉ là một hành động đơn giản – tiền bồi thường. Với chiến tranh, một đối số mới đã được thêm vào. Hitler luôn nhấn mạnh, nếu một cuộc chiến xuất hiện, nó là vì người Do Thái, và khi điều đó đến, ông ta quy kết người Do Thái phải chịu trách nhiệm về tất cả những cái chết sau đó. Kết luận ngầm trong lập luận này là người Do Thái cũng không có quyền được sống. Thật vậy, trong một số trường hợp, ông ta đã nói cuộc chiến sẽ đưa ra một 'giải pháp cuối cùng' cho 'vấn đề Do Thái'.

Điều này đưa chúng ta đến hệ quả thứ hai của cuộc chiến. Kinh nghiệm của chính phủ, 1933-9, đã khiến Hitler sửa đổi quan điểm của mình về sự phổ biến của chủ nghĩa bài Do Thái. Nói tóm lại, việc tập trung hận thù là rất hữu ích, nhưng ông đã học được rằng bạo lực thể xác công khai, phổ biến, đối với người Do Thái nói chung là không thể chấp nhận được đối với người dân Đức, ở bất kỳ mức độ nào trong thời bình. Tuy nhiên, chiến tranh mang lại những mục tiêu riêng, và nó cũng tạo ra một bức màn che cho nhiều hoạt động. Đó là bối cảnh cần thiết mà tội ác diệt chủng có thể được thực hiện.

Do đó, áp lực lên người Do Thái đã nhanh chóng tăng lên. Từ tháng 9 năm 1939, họ không được ra đường sau 8 giờ tối. Việc di chuyển bị hạn chế ở tất cả các khu vực vào những thời điểm nhất định, và ở một số khu vực mọi lúc. Họ bị cấm tham gia nhiều hình thức giao thông công cộng trừ một số giờ bất tiện. Họ bị tước điện thoại, sau đó bị cấm sử dụng bốt điện thoại. Các giấy tờ tùy thân đặc biệt của người Do Thái đã có từ tháng 8 năm 1938 và sự xuất hiện của cuộc chiến, đã làm cơ sở cho các hệ thống tước quyền mới. Thẻ khẩu phần được đóng dấu 'J' – Jew. Từ tháng 12 năm 1939 khẩu phần ăn của người Do Thái bị cắt giảm, đồng thời người Do Thái bị hạn chế trong một số giờ mua sắm nhất định. Một trong những nỗi ám ảnh của Hitler là Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thất bại do tình trạng thiếu lương thực, thường do người Do Thái gây ra. Ông đã xác định, vào thời điểm này, không người Do Thái nào được ăn nhiều hơn mức cần thiết, và thực phẩm đóng một vai trò quan trọng trong chính sách chống Do Thái. Thật vậy, các quan chức đã áp dụng các biện pháp dần dần nghiêm khắc hơn để bỏ đói người Do Thái.

Cùng lúc đó, người Do Thái phải làm việc cho đến chết. Họ bị loại khỏi các điều khoản bảo vệ của luật lao động Đức. Các nhà tuyển dụng Đức đã tận dụng điều này, bãi bỏ việc trả lương cho người Do Thái vào ngày lễ. Vào đầu năm 1940, tất cả các khoản phụ cấp dành cho người Do Thái đã bị bãi bỏ bởi luật pháp. Vào tháng 10 năm 1941, một bộ luật lao động riêng dành cho người Do Thái cho phép người chủ sử dụng các cậu bé Do Thái mười bốn tuổi trong thời gian không giới hạn.

Người Do Thái bị tước quần áo bảo hộ, kính hàn và găng tay. Từ tháng 9 năm 1941, tất cả những người Do Thái từ sáu tuổi trở lên phải đeo Ngôi sao David, màu đen nền vàng, to bằng lòng bàn tay, ở giữa có chữ Jude. Đây là một hệ thống nhận dạng giúp dễ dàng phát hiện ra những người Do Thái vi phạm, biến toàn bộ quốc gia Đức thành lực lượng cảnh sát và tham gia vào cuộc đàn áp, và làm mất tinh thần của chính người Do Thái.




Cuộc chiến cũng mang lại cho Hitler một nửa Ba Lan và hơn hai triệu người Do Thái Ba Lan. Hơn nữa, Ba Lan là một quốc gia bị chiếm đóng và ông ấy có thể làm những gì mình thích ở đó. Một lần nữa, thuyết nhị nguyên đã được áp dụng. Đầu tiên là các cuộc tấn công cá nhân 'tự phát', mặc dù ở quy mô lớn hơn và tàn bạo hơn nhiều so với ở Đức. Vì vậy, hơn năm mươi người Do Thái đã bị bắn chết trong một giáo đường Do Thái ở Ba Lan. SS đã tổ chức những cuộc diễu hành cuồng nhiệt: tại Nasielsky, vào đầu năm 1940, 1.600 người Do Thái đã bị đánh đập suốt đêm. Những sự cố bạo lực này đã dẫn đến những yêu cầu về các giải pháp 'có trật tự' và việc này lại dẫn đến sự đàn áp có hệ thống.

Do đó, vào ngày 19 tháng 9 năm 1939, Hitler quyết định sáp nhập phần lớn Ba Lan vào Đức, chuyển 600.000 người Do Thái từ đó vào một tổ chức Ba Lan gọi là 'Chính phủ chung', và định cư tất cả người Do Thái tại các điểm thuận tiện dọc theo đường sắt.

Điều này đã phát huy tác dụng của hệ thống đường sắt Đức, Reichsbahn vận chuyển 500.000 văn thư và 900.000 lao động chân tay. Nếu không có đường sắt, Holocaust sẽ không thể xảy ra. Với các chuyến tàu trục xuất mang tên Sonderziige, và đội ngũ nhân viên đặc biệt của họ, Sonderzuggruppe, phối hợp lịch trình trục xuất với phần còn lại của lịch trình chiến tranh, các tuyến đường sắt đã nỗ lực phi thường để đưa người Do Thái đến như SS muốn. Những chuyến tàu chở người Do Thái được ưu tiên hơn mọi thứ khác. Khi lệnh cấm tất cả các hoạt động sử dụng đường sắt khác được áp dụng vào tháng 7 năm 1942, trong cuộc tấn công của sư đoàn 266 ở Nga, SS vẫn chạy một chuyến tàu hàng ngày chở 5.000 người Do Thái đến Tfeblinka và hai lần một tuần gồm 5.000 người đến Belzec.



Một khi người Do Thái được tập trung trong cái mà Hitler gọi là Polnisches Arbeitslager, 'một trại lao động Ba Lan khổng lồ', chương trình lao động cưỡng bức có thể bắt đầu một cách nghiêm túc.



Đây là phần đầu tiên của Giải pháp cuối cùng, vì lao động cho đến chết là cơ sở để hệ thống vận hành. Fritz Saukel, người đứng đầu Văn phòng Phân bổ Lao động, đã ra lệnh người Do Thái phải bị bóc lột 'ở mức cao nhất có thể với mức chi tiêu thấp nhất có thể

tưởng tượng được’. Những người lao động đã làm việc từ bình minh đến hoàng hôn bảy ngày một tuần, mặc quần áo rách rưới và cho ăn bánh mì, nước súp, khoai tây và đôi khi là thịt vụn. Hoạt động lao động nô lệ lớn đầu tiên là vào tháng 2 năm 1940, việc xây dựng một con mương (để chống xe tăng) rộng lớn dọc theo biên giới mới phía đông. Sau đó, hệ thống lan rộng ra mọi lĩnh vực của ngành công nghiệp.

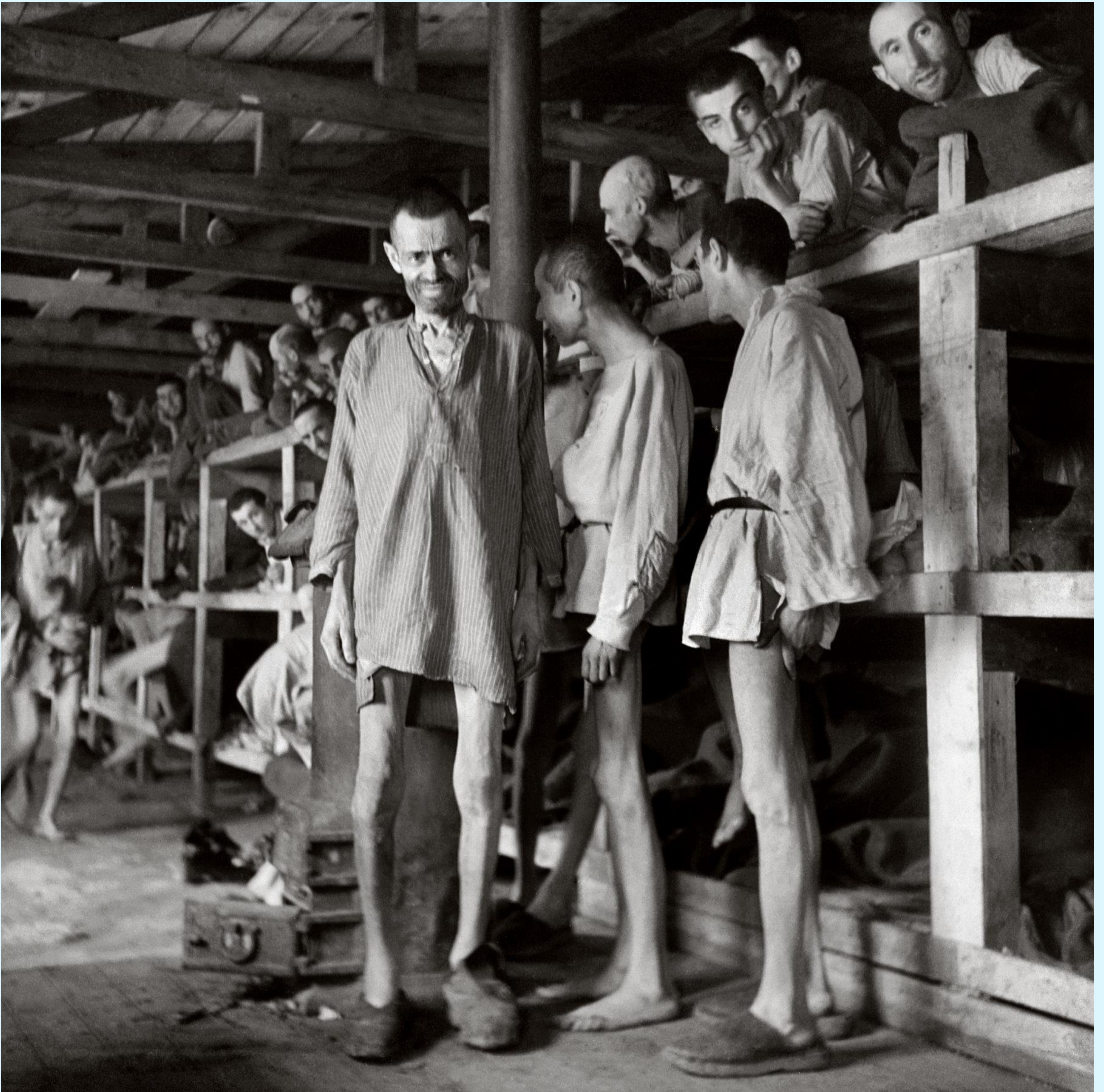
Người lao động có thể được ‘đặt hàng’ qua điện thoại và vận chuyển bằng ô tô chở hàng giống như nguyên liệu thô. Do đó, IG Farben đã đưa 250 phụ nữ Hà Lan người Do Thái từ Ravensbnick đến Dachau, cùng một chuyến xe chở 200 phụ nữ Ba Lan đến Dachau. Tại Mauthausen, gần Linz, quê hương của Hitler, nơi Himmler đã xây dựng một trại lao động gần đó - mỏ đá của thành phố, những người lao động chỉ có cuốc và rìu, và họ phải vác những khối đá granit nặng lên 186 bậc thang dốc và hẹp từ mỏ đến trại. Họ có tuổi thọ từ sáu tuần đến ba tháng, và điều này không bao gồm cái chết do tai nạn, tự sát hoặc trừng phạt.

Không còn nghi ngờ gì nữa, lao động cưỡng bức là một hình thức giết người. Từ Vernichtung durch Arbeit, ‘phá hủy thông qua công việc’, được sử dụng nhiều lần trong các cuộc thảo luận mà Tiến sĩ Georg Thierack, Bộ trưởng Tư pháp, đã có với Goebbels và Himmler vào ngày 14 và 18 tháng 9 năm 1942. Cuối năm 1944, 400.000 nô lệ đã làm việc trong ngành công nghiệp vũ khí của Đức. “Các doanh nghiệp có điều kiện lao động đặc biệt khắc nghiệt,” mỗi tháng 1/5 số người chết hoặc mất khả năng lao động được các doanh nghiệp đưa về trại để ‘tiêu hủy’.”



Nếu một người chết, người quản lý nhà máy không cần phải nêu nguyên nhân, anh ta chỉ cần yêu cầu thay thế. “Các trại tập trung không hề cung cấp lao động cho ngành công nghiệp. Ngược lại, các tù nhân chỉ được gửi đến các công ty sau khi họ yêu cầu tù nhân.”

Một nhân viên IG Farben, đến thăm Auschwitz, ngày 30 tháng 7 năm 1942, đã viết cho một đồng nghiệp ở Frankfurt, sử dụng giọng điệu mỉa mai đùa cợt mà nhiều người Đức áp dụng: “Chủng tộc Do Thái đang đóng một vai trò đặc biệt ở đây, bạn có thể tưởng tượng. Chế độ ăn uống và điều trị của loại người này phù hợp với mục đích của chúng ta. Rõ ràng là họ hiếm khi tăng cân…”



Tuy nhiên, việc bỏ đói và lao động khiến người Do Thái chết không đủ nhanh đối với Hitler. Các mệnh lệnh đã ký từ Hitler dưới bất kỳ hình thức nào là rất hiếm (thường ra lệnh bằng miệng). Bức thư dài nhất Hitler từng viết về chính sách của người Do Thái có từ mùa xuân năm 1933, để đáp lại yêu cầu của Hindenberg về việc miễn trừ các cựu chiến binh khỏi các sắc lệnh chống Do Thái. Việc không có các mệnh lệnh bằng văn bản dẫn đến tuyên bố Giải pháp cuối cùng là công việc của Himmler và Hitler không những không ra lệnh mà thậm chí còn không biết nó đang xảy ra. Nhưng lập luận này sẽ không đứng vững. Chính quyền của Đệ tam Đế chế thường hỗn loạn nhưng nguyên tắc trung tâm của nó đủ rõ ràng: tất cả các quyết định quan trọng đều từ Hitler. Điều này đặc biệt áp dụng cho chính sách của người Do Thái, vốn là trung tâm của những mối bận tâm và động lực của toàn bộ sự nghiệp của ông ta. Cho đến nay, ông là người bài Do Thái về cơ bản và ám ảnh nhất trong tất cả các nhà lãnh đạo Đức Quốc Xã. Hitler nhấn mạnh vào tháng 12 năm 1941. "Người Do Thái thô bạo hơn, hung dữ hơn, quỷ quyệt hơn những gì đã mô tả." Hitler chấp nhận thuyết âm mưu bài Do Thái trong hình thức cực đoan nhất của nó, tin người Do Thái có bản chất xấu xa, thực sự là hiện thân của cái ác.

Ngày quyết định cho Giải pháp cuối cùng gần như chắc chắn là ngày 1 tháng 9 năm 1939, khi các cuộc chiến bắt đầu. Hitler đã tuyên bố một cách rõ ràng, vào ngày 30 tháng 1 năm đó, phản ứng của ông ta đối với chiến tranh sẽ như thế nào: "Nếu người Do Thái trong lĩnh vực tài chính ở trong và ngoài châu Âu có thể thành công một lần nữa trong việc đẩy các quốc gia vào một cuộc chiến tranh thế giới khác, thì đó là chiến thắng của người Do Thái." Ông ta coi chiến tranh là giấy phép cho tội ác diệt chủng và đã thiết lập quy trình khoa học ngay trong ngày chiến tranh nổ ra. Chương trình đầu tiên, về giết người thử nghiệm, đã được hình thành tại Phủ Thủ tướng của Hitler. Chương trình được đặt tên mã là T4 theo địa chỉ của Phủ Thủ tướng, số 4 đường Tiergartenstrasse. Người đầu tiên được chỉ định đứng đầu chương trình, Tiến sĩ Leonard Contin, SS Obergruppenfiihrer, đã bị sa thải khi xin lệnh bằng văn bản từ Hitler. Ông ta được thay thế bởi một bác sĩ SS khác, Philip Boyhaler, người đã chấp nhận lệnh bằng miệng.

SS đã thử nghiệm với nhiều loại khí khác nhau, bao gồm carbon monoxide và thuốc trừ sâu gốc xyanua có tên thương mại là Zyklon-B. Buồng hơi ngạt đầu tiên được thiết lập tại một trung tâm giết người ở Brandenburg vào cuối năm 1939, bác sĩ của Hitler, Karl Brandt, chứng kiến một cuộc thử nghiệm giết chết bốn người đàn ông. Năm trung tâm giết người khác sau đó đã được trang bị. Buồng hơi ngạt được gọi là 'phòng tắm' và các nạn nhân, được sẽ phân theo nhóm 20 hoặc 30 tuổi, được thông báo phải đi tắm. Họ đã bị nhốt lại và hơi ngạt được thổi vào. Đây là thủ tục cơ bản sau này được sử dụng tại các trại. Chương trình đã sát hại 80.000–100.000 người, nhưng đã bị dừng lại vào tháng 8 năm 1941 sau cuộc biểu tình của các nhà thờ – đây là dịp duy nhất họ ngăn chặn Hitler

giết người. Nhưng vào thời điểm này, nó vẫn được sử dụng để giết những người Do Thái, quá ốm yếu để làm việc từ các trại tập trung. Vì vậy, chương trình đã hợp nhất thành Giải pháp cuối cùng, và có sự liên tục về phương pháp, thiết bị và chuyên gia.

Hóa chất sử dụng diệt chủng Zyklon-B và buồng hơi ngạt



Cần nhấn mạnh việc giết hại một số lượng lớn người Do Thái tiếp tục ở Ba Lan trong suốt năm 1940 và mùa xuân năm 1941, nhưng giai đoạn tiêu diệt hàng loạt không thực sự bắt đầu cho đến khi Hitler xâm lược Nga, ngày 22 tháng 6 năm 1941. Việc giết người được thực hiện bằng hai phương pháp: các đơn vị giết người di động và các trung tâm cố định hoặc trại tử thần. Hệ thống tiêu diệt di động có từ ngày 22 tháng 7 năm 1940 khi ý tưởng của Hitler về chiến tranh tổng lực, liên quan đến tiêu diệt hàng loạt, lần đầu tiên được trình bày cho quân đội. Thật vậy, quân đội đã tham gia rất nhiều vào Giải pháp cuối cùng kể từ khi các đơn vị tiêu diệt SS được thành lập.

Đây là nguồn gốc của Einsatzgruppen, các tiểu đoàn giết người di động. Họ được chỉ đạo từ Văn phòng An ninh Đế chế (RHSA) dưới quyền của Reinhard Heydrich. Có bốn tiểu đoàn A, B, C và D, mỗi tiểu đoàn 500-900 người. Họ bao gồm nhiều sĩ quan cấp cao được rút ra từ SS, Gestapo và cảnh sát, nhiều trí thức và luật sư. Otto Ohlendorf, người chỉ huy tiểu đoàn D, có bằng cấp của ba trường đại học và bằng tiến sĩ luật học. Ernst Biberstein, một trong những chỉ huy tiểu đoàn C, là một mục sư Tin Lành, nhà thần học và quan chức nhà thờ.

Bốn triệu người người Do Thái trên lãnh thổ Liên Xô, sống trong các khu vực bị quân đội Đức tấn công vào giai đoạn 1941-2. Trong số này có hai triệu rưỡi chạy trốn trước khi quân Đức đến. 90% còn lại tập trung ở các thành phố, giúp Einsatzgruppen giết họ dễ dàng hơn. Các tiểu đoàn giết người di chuyển ngay phía sau các đơn vị quân đội, vây bắt người Do Thái trước khi người dân thành phố biết chuyện. Trong đợt truy quét giết người ban đầu, bốn nhóm đã báo cáo vào các ngày khác nhau giữa tháng 10 và đầu tháng 12 năm 1941 họ đã giết lần lượt 125.000 – 45.000 – 75.000 và 55.000.

Đôi khi quân đội cũng tham gia. Cả họ và SS đều bị kích động. Có rất ít sự phản kháng từ người Do Thái. Thường dân Nga đã hợp tác, dù có một hành động được ghi lại là một thị trưởng địa phương bị bắn vì cố gắng ‘giúp đỡ người Do Thái’. Nhóm sát thủ khá nhỏ đã xử lý một số lượng rất lớn. Tại Riga, một sĩ quan và 21 người đàn ông đã giết 10.600 người Do Thái. Tại Kiev, hai phân đội nhỏ của tiểu đoàn C đã giết hơn 30.000 người. Đợt truy quét thứ hai bắt đầu vào cuối năm 1941 và kéo dài suốt năm 1942. Cuộc truy quét đã giết chết hơn 900.000 người. Hầu hết người Do Thái bị giết bằng súng, bên ngoài các thị trấn, các mương biến thành mồ mả. Trong đợt truy quét thứ hai, những ngôi mộ tập thể được đào trước. Những kẻ giết người đã bắn vào gáy người Do Thái, phương pháp mà cảnh sát mật Liên Xô sử dụng, hay còn gọi là ‘phương pháp cá mòi’. Có nhiều lớp, lớp thứ nhất nằm dài dưới đáy mộ. Các lớp sau chồng lên. Có năm sáu lớp, sau đó mộ được lấp.



SS (Schutzstaffel) là một tổ chức bán quân sự trực thuộc Đảng Quốc Xã dưới trướng Adolf Hitler, hoạt động tại Đức dưới thời Cộng hòa Weimar và Đệ Tam Đế Chế cũng như trên khắp các vùng lãnh thổ châu Âu bị Đức chiếm đóng trong chiến tranh thế giới thứ hai. Khởi nguyên của SS là một đơn vị cảnh vệ nhỏ mang tên Saal-Schutz (An ninh hội trường) gồm các tình nguyện viên thực hiện công tác giữ gìn an ninh cho các cuộc họp đảng ở München. Năm 1925, Heinrich Himmler gia nhập đơn vị mà khi ấy đã được cải tổ và đổi tên thành Schutzstaffel. Dưới sự lãnh đạo của Himmler, SS phát triển từ một đội quân bán quân sự nhỏ thành một trong những tổ chức thế lực nhất tại Đức Quốc Xã. Kể từ ngày đầu Đảng Quốc Xã lên nắm quyền cho đến khi sụp đổ vào năm 1945, SS là cơ quan quan trọng nhất về an ninh, giám sát và khủng bố ở Đức cũng như tại các vùng đất ở châu Âu bị nước này chiếm đóng.

Schutzstaffel được cấu thành từ hai nhóm chính là Allgemeine SS (SS Tổng quát) và Waffen-SS (SS Vũ trang). Allgemeine SS đảm nhiệm thực thi chính sách chủng tộc của Đức Quốc Xã và giữ gìn trật tự chung, còn Waffen-SS bao hàm những đơn vị chiến đấu trong quân đội Đức Quốc Xã. Bộ phận thứ ba của SS là SS-Totenkopfverbände (đơn vị Đầu lâu) điều hành các trại tập trung và trại hành quyết. Các phân nhóm bổ sung của SS bao gồm Gestapo và Sicherheitsdienst (SD) đảm trách truy lùng những kẻ thù thực sự và tiềm ẩn của nhà nước, dập tắt mọi hành vi chống đối, giám sát lòng thành của nhân dân với ý thức hệ cũng như cung cấp thông tin tình báo trong và ngoài nước.

SS là tổ chức chịu trách nhiệm lớn nhất cho vụ diệt chủng 5,5 đến 6 triệu người Do Thái cùng hàng triệu nạn nhân khác trong suốt thời kỳ Holocaust. Các thành viên ở mọi phân nhánh của tổ chức đều phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống lại loài người trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 45). SS còn liên quan đến các doanh nghiệp thương mại và bóc lột sức lao động của tù nhân trại tập trung, bức ép họ làm lao động khổ sai. Sau khi chiến tranh kết thúc, Tòa án Quân sự Quốc tế tại Nürnberg đã phán xử SS và Đảng Quốc

Xã là những tổ chức tội phạm trong khi Ernst Kaltenbrunner, trưởng bộ phận chính SS cấp cao nhất còn sống, bị xử treo cổ vì tội ác chống nhân loại vào năm 1946.



SS được xây dựng dựa trên nền tảng bạo lực, thể hiện qua hình thái tàn bạo nhất bằng việc thảm sát dân thường và tù nhân chiến tranh ở Mặt trận phía Đông. Einsatzgruppen thu nạp thêm nhân sự từ Kripo (cảnh sát hình sự), Orpo (cảnh sát trật tự), Waffen-SS và đạt tổng binh lực là 3.000 người. Các đội Einsatzgruppen A, B và C lần lượt tham gia Cụm tập đoàn quân Bắc, Trung tâm và Nam trong khi Einsatzgruppe D trực thuộc biên chế của Tập đoàn quân số 11. Einsatzgruppe dành cho Mục đích Đặc biệt bắt đầu hoạt động ở miền đông Ba Lan kể từ tháng 7 năm 1941. Sử gia Richard Rhodes mô tả những người này vượt quá giới hạn đạo đức, vừa là quan tòa, vừa là bồi thẩm đoàn, vừa là đao phủ, nắm trong tay mọi quyền sinh sát. Sau Chiến dịch Barbarossa, các đơn vị Einsatzgruppen kết hợp cùng Waffen-SS và Cảnh sát Trật tự giết hại hàng loạt người Do Thái ở miền đông Ba Lan và tại các vùng đất Liên Xô bị chiếm đóng. Quy mô hoạt động của Einsatzgruppen đạt đỉnh vào năm 1941 và 1942 tại Ukraina và Nga. Trước cuộc xâm lược, khắp cõi Liên Xô có hơn năm triệu người Do Thái đăng ký, khoảng ba triệu trong số đó sống trên những lãnh thổ bị quân Đức chiếm đóng. Khi chiến tranh kết thúc, hơn hai triệu người đã bị sát hại.

Các hoạt động giết chóc của Einsatzgruppen thường tuân theo một quy trình tiêu chuẩn. Một chỉ huy Einsatzgruppen sẽ liên lạc với tư lệnh đơn vị Wehrmacht gần nhất để thông báo về hành động sắp tới, mục đích là để họ có thể phối hợp kiểm soát khu vực hành quyết, tránh người không phận sự xâm nhập. Ban đầu, các nạn nhân bị hành quyết bằng cách xử bắn, nhưng phương pháp này tỏ ra không khả thi đối với một chiến dịch quy mô tầm cỡ. Thêm nữa, sau khi quan sát thấy 100 người Do Thái bị bắn tại Minsk vào tháng 8 năm 1941, Himmler trở nên lo ngại về tác động của việc làm này lên tinh thần của binh lính. Ông ta quyết định phải tìm các phương pháp giết người thay thế, kết quả là xe hơi ngạt ra đời. Tuy nhiên, phương pháp này không được ưa chuộng bởi việc chuyển xác chết ra khỏi xe rồi mang đi chôn là một thử thách khủng khiếp đối với những người lính. Tù nhân hoặc người phụ giúp thường được chỉ định làm nhiệm vụ này để tránh binh lính SS bị sang chấn tâm lý.

Một số người Do Thái trốn dưới ván sàn và trong hầm rượu. Họ bị cho nổ tung bằng lựu đạn hoặc bị thiêu sống. Một số cô gái Do Thái muốn được sống; họ đã được 'sử dụng' trong đêm nhưng lại bị giết vào sáng hôm sau. Có nhiều hành vi bạo dâm. Cũng có sự miễn cưỡng, ngay cả trong số những kẻ giết người, khi phải tàn sát quá nhiều người không kháng cự. Himmler chỉ đến một lần để xem, chứng kiến 100 người Do Thái bị bắn vào giữa tháng 8 năm 1941. Có một ghi chép về nó. Himmler cảm thấy mình không thể nhìn khi mỗi tiếng súng vang lên. Viên chỉ huy hỏi ông ta: "Thưa ngài, chỉ có một trăm thôi mà." Himmler nói:

"Ý anh là thế nào? Hãy nhìn vào mắt những người này. Họ đã kết thúc phần đời còn lại. Chúng ta đang đào tạo loại người nào ở đây? Thần kinh hoặc dã man." Sau đó, Himmler đã có một bài phát biểu trước những người đàn ông, kêu gọi họ tuân theo 'Luật Đạo đức cao nhất của Đảng'.

Để thoát khỏi mức độ tiếp xúc cá nhân, các nhóm đã thử các phương pháp khác. Việc sử dụng thuốc nổ được chứng minh là tai hại. Sau đó, họ giới thiệu các xe chở xăng di động (hơi ngạt), và ngay sau đó hai chiếc được gửi đến mỗi tiểu đoàn.



Heinrich Himmler

Trong khi đó, các hoạt động giết người di động được bổ sung bằng việc sử dụng các trung tâm cố định, các trại tử thần. Sáu trong số này được tạo ra tại Chelnmo và Auschwitz trong các lãnh thổ Ba Lan và tại Treblinka, Sobibor, Majdanek và Belzec. Theo một nghĩa nào đó, thuật ngữ 'trại tử thần' như một danh mục đặc biệt gây hiểu lầm. Có 1.634 trại tập trung và các vệ tinh của chúng và hơn 900 trại lao động. Tất cả đều là trại tử thần, có rất nhiều người Do Thái chết ở đó, vì đói và làm việc quá sức, hoặc bị hành quyết vì những tội nhỏ nhặt hoặc thường không vì lý do gì cả. Nhưng sáu trại này đã được cố tình quy hoạch hoặc cơi nới để giết hàng loạt ở quy mô công nghiệp.

Hitler dường như đã ra lệnh tiêu diệt hàng loạt tại các trung tâm cố định vào tháng 6 năm 1941, cùng lúc với các đơn vị tiêu diệt di động bắt đầu hoạt động. Nhưng như chúng ta đã thấy, giết người quy mô lớn bằng khí gas đã diễn ra và vào tháng 3 năm 1941 Himmler đã hướng dẫn Hoss, chỉ huy của trại Auschwitz, mở rộng nó. Himmler nói với anh ta rằng nó đã được chọn vì đường sắt dễ dàng tiếp cận và cách biệt với các trung tâm dân cư. Ngay sau đó, Himmler hướng dẫn Odilo Globocnik, người đứng đầu SS ở Lublin, xây dựng Majdanek, và viên chức này trở thành người đứng đầu một mạng lưới giết người bao gồm hai trại tử thần khác là Belzec và Sobibor. Các mệnh lệnh của Hitler được chuyển cho Himmler, và từ ông ta đến từng chỉ huy trại. Nhưng Hermann Goring, với tư cách là giám đốc của Kế hoạch 4 năm, đã tham gia vào việc chỉ huy sự phối hợp của các cơ quan hành chính nhà nước khác nhau. Đây là một điểm quan trọng cho thấy, trong khi người điều hành Holocaust là SS, tội ác nói chung là một nỗ lực quốc gia liên quan đến tất cả các cấp bậc của chính phủ Đức, lực lượng vũ trang, ngành công nghiệp và đảng của họ. Như Hilberg đã nói, "Sự hợp tác của cả hệ thống hoàn chỉnh đến mức chúng trở thành một cỗ máy hủy diệt."

Goring đã ủy nhiệm vai trò điều phối cho Heydrich, người đứng đầu RSHA, và là điểm kết nối giữa nhà nước và đảng, và gửi cho ông ta một mệnh lệnh bằng văn bản, ngày 31 tháng 7 năm 1941:

Để bổ sung cho nhiệm vụ đã được giao phó cho bạn trong sắc lệnh ngày 24 tháng 1 năm 1939, đó là giải quyết câu hỏi của người Do Thái bằng cách di cư và di tản theo cách thuận lợi nhất có thể, với điều kiện hiện tại, tôi ủy quyền cho bạn thực hiện mọi sự chuẩn bị cần thiết, liên quan đến tổ chức, nội dung và tài chính, để có một giải pháp tổng thể cho câu hỏi của người Do Thái trong phạm vi ảnh hưởng của Đức ở châu Âu. Trong chừng mực mà năng lực của các tổ chức trung ương khác bị ảnh hưởng, những tổ chức này cần được tham gia.

Heydrich ra lệnh cho Adolf Eichmann, quan chức RSHA về 'các vấn đề Do Thái và di tản'. Ông ta có trách nhiệm hành chính đối với toàn bộ Holocaust, trong khi Himmler thực thi hoạt động thông qua các chỉ huy trại. Chính Eichmann là người thực sự soạn

thảo mệnh lệnh ngày 31 tháng 7 năm 1941 do Goring ký. Nhưng đồng thời một mệnh lệnh bằng miệng bổ sung được Hitler trao cho Heydrich và truyền đến Eichmann: "Tôi vừa đến Reichsfuhrer, Fiihrer (Hitler) ra lệnh tiêu diệt người Do Thái."

Việc chế tạo cỗ máy giết người hàng loạt diễn ra trong suốt mùa hè và mùa thu năm 1941. Hai thường dân từ Hamburg đến Auschwitz để dạy các nhân viên cách xử lý Zyklon-B, phương pháp giết người ưa thích ở đó. Vào tháng 9, đợt xả khí đầu tiên được thực hiện tại Auschwitz Block II trên 250 bệnh nhân người Do Thái trong bệnh viện và 600 tù nhân Nga. Sau đó, công việc bắt đầu ở Birkenau, trung tâm giết người chính của Auschwitz. Trại tử thần đầu tiên được hoàn thành là Chelmno, gần Lodz, bắt đầu hoạt động vào ngày 8 tháng 12 năm 1941, sử dụng hơi ngạt từ các xe tải di động.



Một hội nghị RSHA về vụ giết người đã được lên kế hoạch vào ngày hôm sau, tại một biệt thự ở Wannsee, ngoại ô Berlin. Nhưng nó đã bị hoãn lại vì Trân Châu Cảng, và không diễn ra cho đến ngày 20 tháng 1 năm 1942. Vào lúc đó, có một số lo lắng nhất định trong số những người đứng đầu Đức Quốc Xã. Sự tồn vong của Nga, và sự xâm nhập của Mỹ vào cuộc chiến, hẳn đã thuyết phục nhiều người trong số họ rằng Đức khó có thể giành chiến thắng. Hội nghị nhằm khẳng định lại mục tiêu của Giải pháp cuối cùng và phối hợp các phương tiện để thực hiện. Trong khi dùng bữa trưa, một số người có mặt thúc giục tăng tốc độ. Chính từ thời điểm này, các cuộc tàn sát của Holocaust được ưu tiên hơn cả nỗ lực chiến tranh, phản ánh quyết tâm, bất kể kết quả của cuộc chiến là gì, người Do Thái ở châu Âu sẽ không được sống sót.

Belzec bắt đầu hoạt động vào tháng sau. Việc xây dựng Sobibor bắt đầu vào tháng Ba. Đồng thời Majdanek và Tteblinka bị biến thành trung tâm tử thần. Goebbels, sau cuộc báo cáo ngắn của Globocnik, phụ trách các trại của Chính phủ, đã lưu ý (ngày 27 tháng 3 năm 1942): "Một bản án dành cho người Do Thái [vốn là] man rợ... Lời tiên tri mà Fiihrer – Hitler đã đưa ra là họ sẽ gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới đang bắt đầu trở thành sự thật theo cách khủng khiếp nhất."



Trại tử thần Sobibor

Tội ác diệt chủng luôn được mô tả bằng mã euphemistic. Ngay tại hội nghị Wannsee, Heydrich đã sử dụng mã. Ông nói, tất cả những người Do Thái phải được 'di tản sang phương Đông' và được xếp thành những 'nhóm lao động' – cưỡng bức, nhóm chính, có khả năng xây dựng lại Do Thái, sẽ được 'đối xử phù hợp' – có nghĩa là 'bị giết', đã quen thuộc trong các báo cáo của Einsatzgruppen. Có rất nhiều cách gọi chính thức về tội giết người, được sử dụng trong các hoạt động và được hàng nghìn người hiểu rõ: làm sạch, các hành động làm sạch lớn, các biện pháp đặc biệt, loại bỏ, giải pháp, kết thúc, di cư, biến mất.

Euphemistic: uyển ngữ hay nói giảm, nói tránh là thuật ngữ ngôn ngữ học và văn học dùng để chỉ lối nói tinh tế và tế nhị.

Các cách viết tắt được coi là cần thiết, ngay cả với những kẻ giết người hàng loạt để giảm thiểu sự chú ý về mức độ khủng khiếp của những gì họ đang làm.

Có khoảng 8.861.800 người Do Thái ở các nước châu Âu trực tiếp hoặc gián tiếp dưới sự kiểm soát của Đức Quốc Xã. Trong số này, người ta tính Đức Quốc Xã đã giết 5.933.900 người, tương đương 67%. Ở Ba Lan, quốc gia có số lượng lớn nhất cho đến nay, 3.300.000, hơn 90%, đã thiệt mạng. Tỷ lệ tương tự ở các nước Baltic, Đức và Áo, và hơn 70% đã bị giết ở Bohemian, Slovakia, Hy Lạp và Hà Lan. Hơn 50% người Do Thái đã bị giết ở Nga, Ukraine, Bỉ, Nam Tư, Rumania và Na Uy. Sáu trại tử thần lớn hình thành các khu vực giết người chính, giết hơn hai triệu người ở Auschwitz, 1.380.000 ở Majdanek, 800.000 ở Treblinka, 600.000 ở Belzec, 340.000 ở Chelmno và 250.000 ở Sobibor. Tốc độ mà các phòng hơi ngạt hoạt động thật 'tuyệt vời'. Treblinka có mười trong số đó, mỗi chỗ chứa 200 người cùng một lúc. Hoss từng khoe khoang tại Auschwitz, mỗi phòng hơi ngạt của anh ta có thể chứa 2.000. Sử dụng các tinh thể khí Zyklon-B, năm buồng Auschwitz có thể giết chết 60.000 đàn ông, phụ nữ và trẻ em sau 24 giờ. Hoss nói hắn đã sát hại 400.000 người Do Thái Hungary (cũng như các nhóm khác) trong mùa hè năm 1944, và tổng cộng 'ít nhất' 2.500.000 người (Do Thái và không phải Do Thái) đã bị giết tại Auschwitz, cộng với một nửa khác – hàng triệu người chết vì đói và bệnh tật. Trong nhiều tháng năm 1942, 1943 và 1944, Đức Quốc Xã mỗi tuần giết hại hơn 100.000 người, chủ yếu là Do Thái.

Những hành động tàn bạo trên quy mô lớn lại có thể được thực hiện ở châu Âu văn minh, dù trong thời chiến và đằng sau bức màn bảo vệ của quân đội Đức, đặt ra một số câu hỏi về hành vi của người dân Đức, các đồng minh, cộng sự và các cuộc chinh phạt của họ, về người Anh và người Mỹ, đặc biệt là về chính người Do Thái.

Chúng ta lần lượt xem xét từng vấn đề.

Người dân Đức đã biết về cuộc diệt chủng. Có 900.000 người trong số họ chỉ trong SS, cộng với 1.200.000 người khác tham gia vào ngành đường sắt.

Hầu hết người Đức đều biết tầm quan trọng của những chuyến tàu lớn, đông đúc chạy qua vào ban đêm, như một nhận xét được ghi lại cho thấy: "Những người Do Thái chết tiệt đó, họ thậm chí không để một ai ngủ vào ban đêm!" Người Đức là kẻ hưởng lợi từ việc giết người. Hàng nghìn chiếc đồng hồ nam và nữ, bút máy và bút chì, bị đánh cắp từ các nạn nhân, đã được phân phát cho các lực lượng vũ trang; chỉ trong một khoảng thời gian sáu tuần, 222.269 bộ quần áo nam và quần áo lót, 192.652 bộ quần áo phụ nữ và 99.922 bộ quần áo trẻ em, được thu thập từ Auschwitz, đã được phân phối. Người nhận biết đại khái những thứ này đến từ đâu.



Những đôi giày của những người Do Thái đã bị diệt chủng

Người Đức đã làm rất ít để phản đối hoặc giúp người Do Thái trốn thoát. Nhưng vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Tại Berlin, ngay trung tâm đế chế của Hitler, vài nghìn người trong số 160.000 người Do Thái của thành phố đã tìm cách trốn thoát bằng cách đi xuống lòng đất, trở thành những chiếc 'U-boat' như cách gọi của họ. Trong mỗi trường hợp, đó là sự giúp đỡ của những người Đức.

Trong tiếng Đức, U-boat là để chỉ mọi loại tàu ngầm, không phân biệt tàu ngầm quân sự hay dân sự.

Người Áo tệ hơn. Họ có vai trò trong Holocaust. Không chỉ Hitler, mà Eichmann và Ernst Kaltenbrunner, người đứng đầu Gestapo, đều là người Áo. Tại Hà Lan, hai người Áo là Arthur Seyss Inquart và Hanns Rauter đã chỉ đạo việc giết người Do Thái. Tại Nam Tư, trong số 5.090 tội phạm chiến tranh, 2.499 là người Áo. Người Áo nổi bật trong các tiểu đoàn giết người di động. Họ đã cung cấp một phần ba nhân sự của các đơn vị tiêu diệt SS. Người Áo chỉ huy bốn trong số sáu trại tử thần chính và giết chết gần một nửa trong số sáu triệu nạn nhân Do Thái. Người Áo cuồng nhiệt bài Do Thái hơn nhiều so với người Đức. Menashe Mautner, một cựu chiến binh tàn tật trong Chiến tranh thế giới thứ nhất với một chiếc chân bằng gỗ, đã ngã trên vỉa hè lạnh giá của Vienna và nằm đó ba giờ trong vô vọng nhờ người qua đường giúp đỡ. Họ đã nhìn thấy ngôi sao của anh ấy và từ chối. (ngôi sao David – người Do Thái)

Người Rumani không tốt hơn người Áo; tệ hơn theo một số cách. Có 757.000 người Do Thái ở Rumania trước chiến tranh, một trong những nơi bị đối xử tồi tệ nhất trên thế giới. Chính phủ Rumani đã theo sát Hitler từng bước trong chính sách chống Do Thái. Từ tháng 8 năm 1940, luật pháp tước đoạt tài sản và công việc của người Do Thái và bắt họ lao động cưỡng bức không công. Cũng có những cuộc tấn công vào tháng 1 năm 1941, 170 người Do Thái đã bị sát hại ở Bucharest. Người Rumani đóng một vai trò quan trọng trong cuộc xâm lược Nga mà đối với họ cũng là cuộc chiến chống lại người Do Thái. Họ đã giết 200.000 người Do Thái ở Bessarabia. Người Do Thái bị dồn vào những chiếc xe tải chở gia súc mà không có thức ăn hoặc nước uống và chạy trốn khắp nơi mà không có điểm đến cụ thể nào. Hoặc họ bị lột sạch quần áo và bị cưỡng bức diễu hành, một số thực sự khỏa thân.



Quân đội Rumani làm việc với tiểu đoàn D ở miền nam nước Nga đã khiến cả quân Đức phẫn nộ bởi sự tàn ác và việc họ không chôn xác những người đã sát hại. Vào ngày 23 tháng 10 năm 1941, người Rumani đã tiến hành một cuộc thảm sát chung người Do Thái ở Odessa, sau khi một quả mìn phá hủy trụ sở quân đội của họ. Ngày hôm sau, họ dồn đám đông người Do Thái vào bốn nhà kho lớn, đổ xăng và đốt cháy họ: từ 20.000 đến 30.000 người đã bị thiêu chết. Với sự đồng ý của Đức, họ đã tách tỉnh Transnistria khỏi Ukraine, coi như đóng góp của chính họ cho Giải pháp cuối cùng. Người Do Thái bị xử

tử (ước tính khoảng 130.000 người từ Nga, 87.757 người từ Rumania). Sau người Đức và người Áo, người Rumani là những kẻ giết người Do Thái nhiều nhất. Họ có xu hướng đánh đập và tra tấn, hoặc cưỡng hiếp, các sĩ quan chọn những cô gái Do Thái xinh đẹp nhất cho các cuộc hoan ái. Họ cũng hám lợi hơn. Sau khi bắn người Do Thái, họ đã bán xác chết cho nông dân địa phương, những người đã lột quần áo của họ.

Ở Pháp cũng vậy, có một bộ phận quan trọng sẵn sàng tham gia tích cực vào Giải pháp cuối cùng của Hitler. Nó chưa bao giờ tha thứ cho chiến thắng Dreyfusard và lòng căm thù người Do Thái đã được củng cố bởi chính phủ Mặt trận Bình dân Blum năm 1936. Cũng như ở Đức, những người bài Do Thái bao gồm rất nhiều trí thức, đặc biệt là các nhà văn. Họ bao gồm một bác sĩ, F. L. Destouches, người đã viết dưới bút danh Celine. Tác phẩm chống Do Thái của ông, cuộc thảm sát Bagatelle pour un (1937), viết dưới tên thật của ông, có ảnh hưởng lớn ngay trước và trong chiến tranh, cho Pháp đã là một quốc gia bị người Do Thái chiếm đóng (và như một phụ nữ bị hãm hiếp), và một cuộc xâm lược của người Hitlerian sẽ là một cuộc giải phóng. Cuốn sách đã làm sống lại quan niệm sâu sắc người Anh đã liên minh với người Do Thái để tiêu diệt nước Pháp. Trong vụ án Dreyfus, cụm từ ‘Ồ Vâng’, được phát âm bằng giọng Anh cường điệu, là một lời kêu gọi chống chiến tranh Do Thái, và trong Bagatelle, Celine liệt kê các khẩu hiệu của âm mưu thế giới Anh–Do Thái: Thu dọn! Đi! Tạm biệt Đức Chúa Trời! Đức vua vạn tuế! Tahure muôn năm! Thành phố muôn năm! Kinh Thánh muôn năm! Chết tiệt! Thế giới là một người Do Thái!

Có không dưới mười tổ chức chính trị bài Do Thái ở Pháp, một số được tài trợ bởi chính phủ Quốc xã, kêu gọi tiêu diệt người Do Thái. Rất tiếc là họ không thể đồng ý về một chính sách chung. Nhưng thời điểm của họ đến khi chính phủ Vichy áp dụng chính sách bài Do Thái. Darquier de Pellepoix, người đã tổ chức Cuộc biểu tình chống người Do Thái ở Pháp vào năm 1938, trở thành Tổng ủy viên cho các câu hỏi về người Do Thái của Vichy (chính phủ bù nhìn Pháp của Đức Quốc Xã) vào tháng 5-1942. Hầu hết người Pháp từ chối cộng tác với Giải pháp cuối cùng nhưng cũng có nhiều người đã nhiệt tình tham gia. Do đó, Hitler đã giết 90.000 (26%) người Do Thái Pháp, và trong số 75.000 bị trục xuất khỏi Pháp, với sự giúp đỡ của chính quyền Pháp, chỉ 2.500 người sống sót.

Hitler nhận thấy đồng minh Ý của mình ít hợp tác hơn nhiều. Kể từ khi các quốc gia có Giáo hoàng kết thúc, cộng đồng Do Thái Ý đã trở thành một trong những cộng đồng hòa nhập tốt nhất ở châu Âu.

Như Vua Victor Emmanuel III nói với Herzl (1904): “Người Do Thái có thể chiếm bất kỳ vị trí nào, và họ đã làm... Người Do Thái đối với chúng tôi là những người Ý toàn diện.”

Benito Mussolini thích nói đùa người Do Thái 'cung cấp quần áo sau vụ cưỡng hiếp phụ nữ Sabine'. Người Do Thái đã sản sinh ra hai thủ tướng Ý và một bộ trưởng chiến tranh; họ đã cung cấp một số lượng lớn giáo viên đại học, một số tướng lĩnh và đô đốc. Bản thân Mussolini đã dao động cả đời giữa chủ nghĩa chuộng và bài Do Thái.

Vụ cưỡng hiếp phụ nữ Sabine, còn được gọi là Vụ bắt cóc phụ nữ Sabine, là một sự việc trong thần thoại La Mã, trong đó những người đàn ông ở Rome thực hiện một vụ bắt cóc hàng loạt phụ nữ trẻ từ các thành phố khác trong vùng.



Khi Hitler lên nắm quyền, Mussolini tự đặt mình làm người bảo vệ người Do Thái ở châu Âu và được Stefan Zweig ca ngợi là wunderbar (Tuyệt vời) Mussolini.

Có một nhóm bài Do Thái nhất định trong Đảng và chính phủ Phát xít Ý nhưng nó kém quyền lực hơn nhiều so với chế độ Vichy và dường như không có sự ủng hộ nào của dân chúng. Ý, để đối phó với áp lực của Đức, đã ban hành luật chủng tộc vào năm 1938 và khi chiến tranh xảy ra, một số người Do Thái đã bị giam giữ trong các trại. Nhưng phải đến khi người Ý đầu hàng vào năm 1943, giao một nửa nước Ý vào tay quân đội Đức, Himmler mới có thể đưa nước này vào Giải pháp cuối cùng. Vào ngày 24 tháng 9, ông ta gửi chỉ thị cho Herbert Kappler, tất cả những người Do Thái, không phân biệt tuổi tác hay giới tính, phải được gửi đến Đức. Nhưng đại sứ Đức ở Rome, người có tình nhân

người Ý đang giấu một gia đình người Do Thái trong nhà của cô ấy với sự chấp thuận của ông, đã không giúp đỡ, Thống chế Kesselring nói ông cần người Do Thái xây dựng công sự.

Kappler đã sử dụng mệnh lệnh của mình để tống tiền cộng đồng Do Thái. Ông ta đòi 50 kg vàng trong vòng 36 giờ; nếu không 200 người Do Thái sẽ bị sát hại. Hai người đại diện cộng đồng Do Thái yêu cầu được phép thanh toán bằng đồng lire nhưng Kappler chế nhạo: "Tôi có thể in bao nhiêu tùy thích." Số vàng được giao cho Gestapo trong vòng bốn ngày. Đức Giáo Hoàng Pio XII đề nghị giúp đỡ nhưng đến thời điểm này đã gom đủ, nhiều người không phải là người Do Thái, đặc biệt là các linh mục giáo xứ, đã đóng góp.

Một tổn thất nghiêm trọng hơn là những tập Judaica có giá trị nhất trong thư viện cộng đồng, đã được chuyển sang bộ sưu tập riêng của Alfred Rosenberg.

Nghệ thuật nghi lễ của người Do Thái, còn được gọi là Judaica, đề cập đến một loạt các đồ vật được người Do Thái sử dụng cho mục đích nghi lễ.



Himmler, người muốn những người Do Thái còn sống phải chết chứ không phải kho báu, đã rất tức giận với Kappler và cử chuyên gia tìm kiếm của mình, Theodor Dannecker, với một đội gồm 44 tên sát nhân, tiến hành một cuộc Judenaktion; ông ta đã thực hiện những vụ tương tự ở Paris và Sofia.

Đại sứ Đức tại Tòa thánh cảnh báo Giáo hoàng, người đã ra lệnh cho các giáo sĩ Rome mở các khu bảo tồn. Vatican đã che chở cho 477 người Do Thái và 4.238 người khác được tìm thấy nơi ẩn náu trong các căn hộ và tu viện. Cuộc đột kích đã thất bại. Nhưng họ vẫn tìm được 1.007 người Do Thái, những người đã được gửi đến thẳng đến Auschwitz và chỉ còn 16 người sống sót. Có những cuộc đột kích ở các thị trấn khác của

Ý, phần lớn thất bại bởi người Ý. Một người sống sót đáng chú ý là Bernard Berenson, dòng dõi cuồng nhiệt của một gia đình giáo sĩ Do Thái Lithuania, trong thời đại thế tục, đã trở thành người có uy quyền hàng đầu thế giới về hội họa Ý thời Phục hưng.

Ở các quốc gia châu Âu khác, SS nhận được rất ít hoặc không có sự giúp đỡ. Nhưng thảm sát vẫn diễn ra. Tại Hy Lạp bị chiếm đóng, mà không có bất kỳ sự giúp đỡ nào của địa phương, họ đã sát hại tất cả trừ 2.000 trong số 60.000 người thuộc dòng tộc Salonika – Do Thái cổ đại. Tại Bỉ, bất chấp sự phản kháng của địa phương, họ đã giết 40.000 trong số 65.000 người Do Thái và gần như xóa sổ khu buôn bán kim cương nổi tiếng Antwerp. Nỗ lực của SS ở Hà Lan đặc biệt khốc liệt và không ngừng nghỉ, mặc dù người Hà Lan đã tiến xa đến mức tổ chức một cuộc tổng tấn công để bảo vệ người Do Thái, tổng thiệt hại là 105.000 trên 140.000.

Người Phần Lan, đồng minh của Đức, từ chối trao 2.000 người Do Thái của họ. Người Đan Mạch đã thành công trong việc đưa gần như toàn bộ cộng đồng 5.000 người Do Thái vào Thụy Điển. Mặt khác, người Do Thái Hungary, những người cuối cùng hy sinh, đã mất mát nặng nề: 21.747 người bị sát hại ở Hungary, 596.260 người bị trục xuất, trong đó chỉ có 116.500 người sống sót.

Vụ giết người hàng loạt tại Hungary diễn ra vào thời điểm mà quân Đồng minh hoàn toàn có ưu thế trên không và đang tiến nhanh. Nó đặt ra một câu hỏi thực tế và gay gắt: liệu Đồng minh có thể làm bất cứ điều gì hiệu quả để cứu người Do Thái châu Âu không? Người Nga ở gần nhất với Holocaust nhưng không bao giờ thể hiện mong muốn giúp đỡ người Do Thái theo bất kỳ cách nào. Ngược lại: Raoul Wallenberg, nhà ngoại giao và nhân đạo Thụy Điển, người đã cố gắng cứu sống người Do Thái ở Budapest, đã biến mất khi Hồng quân đến đó, người Thụy Điển được cho biết: “Các nhà chức trách quân sự Liên Xô đã thực hiện các biện pháp để bảo vệ ông Raoul Wallenberg và đồ đạc của ông ấy.” Ông ấy đã không bao giờ được nhìn thấy nữa.

Trên lý thuyết, các chính phủ Anh và Mỹ tỏ ra thông cảm với người Do Thái nhưng trên thực tế lại khiếp sợ bất kỳ chính sách nào ủng hộ người Do Thái sẽ kích động Hitler trục xuất hàng loạt những người Do Thái mà sau đó họ phải chịu trách nhiệm về mặt đạo đức. Đối với Đức Quốc Xã, di cư luôn là một yếu tố trong Giải pháp cuối cùng, và mặc dù bằng chứng dường như cho thấy Hitler quyết tâm giết người Do Thái hơn là xuất khẩu họ, nhưng ông ta hoàn toàn có khả năng sửa đổi chính sách để khiến Đồng minh bối rối nếu họ cho ông ta cơ hội. Goebbels đã viết trong nhật ký của mình, ngày 13 tháng 12 năm 1942: “Tôi tin cả người Anh và người Mỹ đều vui mừng vì chúng ta đang tiêu diệt bọn bạo ngược Do Thái.” Điều này không đúng. Nhưng cả hai cường quốc đều không chuẩn bị để cứu sống người Do Thái bằng cách chấp nhận một số lượng lớn người tị nạn. Trong tất cả các cường quốc lớn ở châu Âu, Anh là nước ít bài Do Thái nhất trong

những năm 1930. Phong trào Blackshirt của Sir Oswald Mosley, được thành lập vào năm 1932, là một thất bại, đặc biệt là vì nó đã tấn công người Do Thái. Tuy nhiên, chính phủ lo ngại chủ nghĩa bài Do Thái lan rộng sẽ là kết quả không thể tránh khỏi cho một cuộc nhập cư ồ ạt của người Do Thái. Họ cũng không chuẩn bị để thay đổi khỏi những hạn chế nhập cư được nêu trong Sách trắng năm 1939 cho Palestine. Winston Churchill, luôn là người theo chủ nghĩa Phục quốc, ủng hộ lượng người Do Thái lớn hơn. Nhưng Bộ trưởng Ngoại giao của ông, Anthony Eden, lập luận việc mở cửa cho Palestine sẽ khiến tất cả các đồng minh Ả Rập của Anh ở đó xa lánh và phá hủy vị trí quân sự của họ ở Trung Đông.

Khi nhà lãnh Do Thái giáo ở New York, Giáo sĩ Stephen Wise, yêu cầu ông ở Washington (ngày 27 tháng 3 năm 1943) ủng hộ một lời cầu xin của người Anh-Mỹ với Đức để người Do Thái rời khỏi châu Âu bị chiếm đóng, Eden nói ý tưởng này là 'tuyệt vời nhưng không khả thi'. Eden đã thú nhận một cách riêng tư: "Hitler có thể sẽ tiếp nhận nếu chúng tôi có bất kỳ lời đề nghị nào như vậy, nhưng thật lãng phí công sức vì những người Do Thái ốm yếu này."

Hoa Kỳ chắc chắn có thể đã tiếp nhận một số lượng lớn người tị nạn Do Thái. Trên thực tế, trong giai đoạn cuộc chiến chỉ có 21.000 người được nhận, 10% con số được phép theo luật hạn ngạch. Lý do cho điều này là sự thù địch công khai.

Tất cả các nhóm yêu nước, từ Quân đoàn Hoa Kỳ đến Cựu chiến binh của các cuộc chiến tranh nước ngoài, đã kêu gọi một lệnh cấm hoàn toàn đối với người nhập cư. Có nhiều chủ nghĩa bài Do Thái trong thời kỳ cuộc chiến hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử Hoa Kỳ. Các cuộc thăm dò cho thấy, vào năm 1938-45, 35-40% dân số sẽ ủng hộ các luật chống Do Thái. Năm 1942, theo các cuộc thăm dò, người Do Thái được coi là mối đe dọa lớn đối với Mỹ hơn bất kỳ nhóm nào khác sau người Nhật và người Đức.

Ví dụ, vào năm 1942-4, mọi giáo đường Do Thái ở Washington Heights của New York đều bị coi thường. Tin tức về chương trình diệt chủng có từ tháng 5 năm 1942. Điều này bao gồm các mô tả về các xe chở xăng ở Chelmno (thực chất là hơi ngạt) và con số 700.000 người Do Thái đã bị sát hại. Tờ Boston Globe đặt cho nó tiêu đề 'Vụ giết người Do Thái hàng loạt ở Ba Lan đã vượt qua 700.000' nhưng lại chôn vùi câu chuyện ở trang 12. Tờ New York Times gọi đây là 'vụ giết người hàng loạt lớn nhất trong lịch sử' nhưng chỉ có vài dòng. Nhìn chung, Holocaust đã được báo cáo và có xu hướng bị lạc vào không gian chung của những câu chuyện kinh dị thời chiến. Nhưng cũng có sự phản kháng lớn ở Mỹ khi chấp nhận sự thật của Holocaust, ngay cả khi quân đội Mỹ đột nhập vào các khu vực trại. James Agee, viết trên tờ Nation, đã từ chối xem những bộ phim tàn bạo và tố cáo chúng là tuyên truyền. GIS đã rất tức giận khi mọi người ở quê nhà không chịu tin vào những cái mũ mà họ đã thấy hoặc thậm chí nhìn vào ảnh của họ.

Một trở ngại lớn cho hành động là F. D. Roosevelt. Ông vừa bài Do Thái, vừa thiếu thông tin. Khi chủ đề được đưa ra tại Hội nghị Casablanca, ông đã nói về những lời phàn nàn dễ hiểu mà người Đức dành cho người Do Thái, cụ thể là trong khi họ đại diện cho một phần nhỏ dân số, hơn 50% luật sư, bác sĩ, giáo viên, các giáo sư đại học ở Đức là người Do Thái.

Roosevelt dường như bị ảnh hưởng hoàn toàn bởi những cân nhắc chính trị trong nước.

Ngay cả sau khi có đầy đủ thông tin về việc tiêu diệt có hệ thống, Tổng thống đã không làm gì trong mười bốn tháng. Một hội nghị Anh–Mỹ muộn màng về vấn đề đã được tổ chức tại Bermuda vào tháng 4 năm 1943, nhưng Roosevelt không quan tâm đến nó và quyết định không thể làm gì được. Thật vậy, nó đặc biệt tuyên bố ‘không có cách nào tiếp cận được Hitler để giải phóng những người tị nạn tiềm năng’. Cuối cùng, một Ban tị nạn chiến tranh đã được thành lập. Nó có rất ít sự giúp đỡ từ chính phủ và 90% quỹ đến từ các nguồn của người Do Thái. Nhưng nó đã cố gắng cứu 200.000 người Do Thái, cộng với 20.000 người không phải Do Thái.

Nghi vấn về việc đánh bom các phòng hơi ngạt đã được đặt ra vào đầu mùa hè năm 1944, khi việc tiêu diệt người Do Thái Hungary đang được tiến hành. Churchill đặc biệt kinh hoàng và muốn hành động. Theo ông, vụ giết người, ‘có lẽ là tội ác lớn nhất và khủng khiếp nhất từng được thực hiện trong toàn bộ lịch sử thế giới’.

Ông chỉ thị cho Eden, ngày 7 tháng 7 năm 1944: “Hãy lấy bất cứ thứ gì từ Lực lượng Không quân mà bạn có thể và gọi tôi nếu cần.” Một cuộc hành quân là khả thi. Một cơ sở lọc dầu, cách  Auschwitz 75km đã bị tấn công không dưới 10 lần giữa 7 tháng 7 tới 20 tháng 11 năm 1944 (thời điểm Holocaust đã hoàn thành và Himmler đã ra lệnh hủy cỗ máy giết người). Vào 20 tháng 8, 127 pháo đài bay đã bỏ bom xưởng Auschwitz, cách phía đông buồng khí gas 8km.

Không thể chứng minh được việc ném bom có cứu được mạng sống của người Do Thái hay không. Các SS đã kiên trì một cách cuồng tín trong việc giết người Do Thái, bất kể trở ngại vật chất và quân sự.

Nó chắc chắn đáng để thử. Nhưng Churchill là người ủng hộ thực sự duy nhất của nó trong cả hai chính phủ. Cả hai lực lượng không quân đều ghét các hoạt động quân sự không nhằm mục đích tiêu diệt lực lượng đối phương hoặc tiềm lực của quân đội. Bộ Chiến tranh Hoa Kỳ đã bác bỏ kế hoạch mà không hề kiểm tra tính khả thi của nó.

Ở đây chúng ta đi đến một điểm khắc nghiệt và quan trọng. Việc từ chối chuyển hướng lực lượng cho một chiến dịch giải cứu người Do Thái đặc biệt phù hợp với chính sách chiến tranh chung. Cả hai chính phủ đã quyết định, với sự nhất trí của các cộng đồng Do Thái tương ứng của họ, việc đánh bại Hitler nhanh chóng và hoàn toàn là cách tốt nhất

để giúp đỡ người Do Thái. Đây là một lý do tại sao cộng đồng người Do Thái rộng lớn và hùng mạnh của Hoa Kỳ dành ít ưu tiên cho vấn đề ném bom. Nhưng một khi chiến thắng trong cuộc chiến được chấp nhận là mục tiêu quan trọng nhất, thì Giải pháp cuối cùng phải được nhìn nhận ở góc độ này. Và, đối với nỗ lực chiến tranh của Đức Quốc Xã, từ đầu đến cuối là một kẻ tự sát. Về phía Đức, tất cả mọi người, dù là quân đội hay các thủ lĩnh công nghiệp, những người có quan điểm hợp lý về cuộc chiến, đều phản đối điều đó về phía Đức. Nó chiếm hàng ngàn quân nhân. Nó thường xuyên làm tê liệt hệ thống đường sắt, ngay cả trong những trận chiến quan trọng.

Hơn hết, nó đã giết chết hơn ba triệu công nhân làm việc hiệu quả. Nhiều người trong số này có tay nghề cao. Hơn nữa, những nhân viên Do Thái, biết rõ số phận có thể xảy ra của họ, đã cố gắng một cách cuồng nhiệt để khiến họ trở nên không thể thiếu trong nỗ lực chiến tranh. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy tất cả những người Đức tham gia sản xuất đã cố gắng hết sức để giữ nhân viên Do Thái của họ.

Một trong nhiều ví dụ, người tổ chức các nhà máy chiến tranh ở nước Nga bị chiếm đóng đã báo cáo: Hầu như không thể giải quyết được vấn đề tìm kiếm các nhà quản lý chuyên nghiệp. Hầu hết các chủ sở hữu cũ đều là người Do Thái. Tất cả các xí nghiệp đã được nhà nước Xô viết tiếp quản. Các Chính ủy Bolshevik đã biến mất. Các quản trị viên ủy thác Ukraine kém năng lực, không đáng tin cậy và hoàn toàn thụ động... Các chuyên gia thực sự và những người đứng đầu là người Do Thái, hầu hết là chủ cũ hoặc kỹ sư... Họ cố gắng hết sức, hầu như không có lương, nhưng phải làm vì mạng sống. Nhưng tất cả những người Do Thái này đều bị giết.

Do đó, Holocaust là một trong những yếu tố khiến Hitler thất bại trong cuộc chiến. Chính phủ Anh và Mỹ biết điều này. Điều mà họ không đánh giá đúng mức là bên hưởng lợi chính về quân sự của Holocaust là Hồng quân, và bên hưởng lợi chính trị cuối cùng sẽ là đế chế Liên Xô.

Tính toán của Đồng minh có thể đã khác nếu người Do Thái tạo ra một phong trào kháng chiến. Không có gì nổi lên. Có nhiều lý do cho điều này. Người Do Thái đã bị đàn áp trong một thiên niên kỷ rưỡi và đã rút ra kinh nghiệm lâu dài rằng cuộc kháng chiến phải trả giá bằng mạng sống chứ không phải là cứu họ. Lịch sử của họ, thần học của họ, văn hóa dân gian của họ, cấu trúc xã hội, thậm chí từ vựng của họ đã huấn luyện họ thương lượng, trả giá, cầu xin, phản đối chứ không phải chiến đấu. Sau đó, các cộng đồng Do Thái, đặc biệt là ở Đông Âu, đã bị tiêu diệt bởi nhiều thế hệ di cư ồ ạt.

Những người tham vọng nhất đã đến Mỹ. Những người hăng hái nhất, thích mạo hiểm nhất, trên hết là chiến binh, đã đến Palestine. Sự tiêu hao những gì tốt nhất và sáng nhất đã tiếp tục cho đến chiến tranh và thậm chí trong suốt thời gian đó. Jabotinsky đã tiên

đoán về Holocaust. Nhưng các nhóm Do Thái mặc đồng phục, được huấn luyện, thậm chí có vũ trang ở Ba Lan được thiết kế không phải để chống lại Hitler mà để đưa người Do Thái đến Palestine. Ví dụ, khi cuộc chiến nổ ra, Menachem Begin (thủ tướng tương lai) đang hộ tống một nhóm 1.000 người di cư bất hợp pháp qua biên giới Rumani trên đường đến Trung Đông.

Điều đó có ý nghĩa. Những người Do Thái chiến đấu muốn có chỗ đứng của họ ở Erez Israel, nơi họ có cơ hội, chứ không phải ở châu Âu vô vọng.

Phần lớn những người Do Thái ở lại đã bị lừa dối và tự lừa dối mình. Lịch sử cho họ biết tất cả các cuộc đàn áp, dù tàn nhẫn đến đâu, cũng sẽ kết thúc; tất cả những kẻ áp bức, dù có mạnh mẽ đến đâu, đều có những yêu cầu cuối cùng và có thể được đáp ứng. Chiến lược của họ luôn hướng đến việc cứu 'phần còn lại'.

Trong 4.000 năm, người Do Thái chưa bao giờ đối mặt, và chưa bao giờ tưởng tượng, một đối thủ không đòi hỏi một số hoặc hầu hết tài sản của họ, mà là tất cả mọi thứ; không chỉ một vài mạng sống, hoặc thậm chí nhiều, mà là tất cả, cho đến đứa trẻ cuối cùng. Ai có thể hình dung được một con quái vật như vậy? Không giống như những người theo đạo Thiên Chúa, người Do Thái không tin ma quỷ mang hình dáng con người.

Đức Quốc Xã, chính xác để giảm thiểu khả năng phản kháng, đã sử dụng xã hội học và tâm lý học Do Thái một cách tàn nhẫn. Ở Đức, họ khai thác cộng đồng địa phương Do Thái ở mỗi thành phố, Các hiệp hội khu vực ở mỗi vùng, và Hiệp hội Reich cho cả nước, để yêu cầu các quan chức Do Thái tự mình làm công việc chuẩn bị cho Giải pháp cuối cùng: Báo cáo các trường hợp tử vong và sinh nở, truyền các quy định mới, thiết lập các tài khoản ngân hàng đặc biệt mở cho Gestapo, tập trung người Do Thái vào các khu nhà cụ thể và chuẩn bị các biểu đồ và bản đồ để trục xuất. Đây là mô hình mà các Hội đồng Do Thái ở các nước bị chiếm đóng đã vô tình giúp Đức Quốc Xã đẩy mạnh Giải pháp cuối cùng. Khoảng 1.000 Hội đồng Do Thái trong số này đã được tổ chức, với sự tham gia của 10.000 người. Họ được hình thành chủ yếu từ các kehillot tôn giáo trước chiến tranh (các cơ quan giáo hội). Tại các khu vực do Liên Xô chiếm đóng, tất cả các nhà lãnh đạo cộng đồng dũng cảm nhất đã bị xử bắn trước khi quân Đức đến. Người Đức sử dụng Judenrate để phát hiện những kẻ gây rối thực sự hoặc tiềm năng và giết họ ngay lập tức. Do đó, giới lãnh Do Thái giáo có xu hướng tuân thủ, sợ hãi. Đức Quốc Xã sử dụng chúng trước tiên để tước đoạt tất cả những gì có giá trị của người Do Thái, sau đó tổ chức cho những người Do Thái lao động cưỡng bức và trục xuất đến các trung tâm giết người.

Hệ thống được xem là ghê tởm, nhất là ở các khu biệt lập lớn nhất của Ba Lan, đặc biệt là Lodz và Warsaw. Khu ổ chuột Lodz có 200.000 người Do Thái chen chúc, với mật

độ sinh sống là 5,8 người một phòng. Bản thân nó đã là một trung tâm giết chóc, 45.000 người chết ở đó vì bệnh tật và đói khát. Khu ổ chuột Warsaw có không dưới 445.000 người Do Thái, với mật độ phòng là 7,2; ở đó, 83.000 người chết vì đói và bệnh tật trong vòng chưa đầy hai mươi tháng. Người Do Thái bị tập trung trong các khu ổ chuột, sau đó họ phải lên các chuyến tàu tử thần. Về mặt nội bộ, các khu ổ chuột được điều hành bởi những người như Chaim Mordechai Rumkowski, nhà độc tài nghiêm khắc của khu ổ chuột Lodz.

Quyền lực của họ được thực thi bởi cảnh sát Do Thái không vũ trang (có 2.000 người trong khu ổ chuột Warsaw), được giám sát bởi cảnh sát Ba Lan, và các SS. Các dịch vụ xã hội của người Do Thái vẫn hoạt động tối đa trong khu tập trung với những nguồn tài nguyên ít ỏi. Trường dòng bí mật đã được tổ chức. Warsaw, Lodz, Vilna và Kovno thậm chí còn có dàn nhạc, dù họ chỉ được phép chơi nhạc của các nhà soạn nhạc Do Thái. Có những tờ báo bí mật được in và lưu hành.



Khu Do Thái Lodz

Để duy trì sự phản kháng ở mức tối thiểu, người Đức đã nói dối ở mọi giai đoạn của quá trình, và sử dụng những thủ đoạn phức tạp. Họ luôn nhấn mạnh việc trục xuất là đến các địa điểm làm việc. Họ có những tấm bưu thiếp in hình Waldsee, mà các tù nhân trong trại được làm để gửi về nhà, có nội dung: Tôi làm việc và có sức khỏe tốt.

Trên đường đến Treblinka, họ đã xây dựng một nhà ga giả với một phòng bán vé và một tấm biển ghi: ‘Quá cảnh đến Bialystok’. Các phòng tử hình, được ngụy trang thành

phòng tắm, có dấu của Hội Chữ thập đỏ trên cửa. Đôi khi SS cho chơi nhạc khi người Do Thái được điều đến 'phòng tắm'. Sự lừa dối đã được duy trì cho đến cuối cùng. Một ghi chú được tìm thấy trên quần áo của một nạn nhân có nội dung: "Chúng tôi đến nơi sau một hành trình dài và ở phía trước lối vào là tấm biển Nhà tắm. Bên ngoài, mọi người nhận được xà phòng và khăn tắm."

"Ai biết họ sẽ làm gì với chúng tôi?"

Tại Belzec, ngày 18 tháng 8 năm 1942, một chuyên gia khử trùng của SS, Kurt Gerstein, nghe thấy một sĩ quan SS hô vang, trong khi đàn ông, phụ nữ và trẻ em khỏa thân bị đẩy vào buồng tử hình: "Sẽ không có gì xảy ra làm tổn thương các bạn. Chỉ cần hít thở sâu và nó sẽ củng cố phổi của bạn. Đó là một cách để ngăn ngừa các bệnh truyền nhiễm. Nó là một chất khử trùng tốt."

Sự lừa dối thường hoạt động vì người Do Thái muốn bị lừa dối. Họ cần phải có hy vọng. SS đã đưa tin đồn một cách khéo léo vào các khu ổ chuột rằng chỉ một phần người Do Thái bị yêu cầu trục xuất.

Những người Do Thái khu ổ chuột miễn cưỡng tin vào sự tồn tại của các trại tiêu diệt. Khi hai người Do Thái trẻ tuổi trốn thoát khỏi Chelmno vào đầu năm 1942 và mô tả những gì họ đã thấy ở đó, người ta lập luận họ nói dối và báo cáo của họ đã bị giấu kín. Mãi đến tháng 4, khi các báo cáo từ Belzec xác nhận câu chuyện Chelmno, người Do Thái ở Warsaw mới tin vào cỗ máy tử thần. Vào tháng 7, ông chủ khu ổ chuột ở Warsaw, Adam Czerniakow, nhận ra mình không thể cứu được ngay cả những đứa trẻ, đã uống cyanua, để lại lời nhắn: 'Tôi bất lực'.

"Trái tim tôi run lên vì đau buồn và bi thương. Tôi không còn có thể chịu đựng tất cả những điều này. Hành động của tôi sẽ chứng minh cho mọi người thấy điều đúng đắn phải làm." Nhưng ngay cả ở giai đoạn này, nhiều người Do Thái vẫn nuôi hy vọng chỉ một số người chết. Jacob Gens, ông chủ khu ổ chuột ở Vilna, nói trước một cuộc họp công khai: "Khi họ yêu cầu tôi cho một nghìn người Do Thái, tôi giao họ. Vì nếu người Do Thái chúng tôi không chịu thì người Đức sẽ đến và bắt họ bằng vũ lực. Sau đó, họ sẽ lấy không phải một nghìn mà là nhiều nghìn. Bằng cách giao hàng trăm, tôi tiết kiệm được một nghìn. Bằng cách giao một nghìn, tôi tiết kiệm được mười nghìn."

Việc đào tạo tôn giáo của người Do Thái có xu hướng khuyến khích sự thụ động. Nhiều người sẵn sàng phó mặc số phận của họ theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Họ bước vào những chuyến tàu tử thần trong những chiếc khăn choàng cầu nguyện, đọc các bài thánh vịnh. Họ tin vào sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Nếu, do tình cờ hoặc lòng thương xót của Đức Chúa Trời, họ được tha, thì đó là một phép lạ. Một lãnh đạo cộng đồng lưu ý: "Những người thực sự ngoan đạo thậm chí còn trở nên ngoan đạo hơn, vì họ nhìn thấy

bàn tay của Đức Chúa Trời trong mọi thứ.” Những người Do Thái từ Hungary và Ba Lan, những người đã tìm được một ít rượu mạnh, nhảy và hát trước khi bước vào phòng hơi ngạt, vì họ biết sắp được gặp Đấng Messiah. Những người Do Thái khác, thế tục hơn cũng tìm thấy niềm vui và sự chấp nhận ý muốn của Đức Chúa Trời trong nỗi kinh hoàng. Những cuốn nhật ký đáng chú ý mà một phụ nữ Do Thái gốc Hà Lan, Ettie Hillesum, lưu giữ trong trại Auschwitz cho thấy truyền thống của Job đã sống trong Holocaust: “Đôi khi khi tôi đứng trong một khu trại nào đó, chân tôi đặt trên đất, mắt tôi hướng về thiên đường, nước mắt chảy dài trên khuôn mặt tôi, nước mắt... của lòng biết ơn.”

Khi các khu ổ chuột dần dần bị làm trống, một số người Do Thái đã quyết tâm chiến đấu, mặc dù sự chia rẽ chính trị đã trì hoãn việc thống nhất một kế hoạch. Tại Warsaw, với mục đích xây dựng các hầm trú ẩn, người Do Thái đã xây dựng các đường hầm nối với hệ thống cống rãnh. Họ được dẫn đầu bởi Mordecai Anielewicz, hai mươi bốn tuổi, người đã tuyển mộ 750 chiến binh và cố gắng sở hữu chín khẩu súng trường, 59 khẩu súng lục và một vài quả lựu đạn. Đức Quốc Xã quyết định phá hủy khu ổ chuột vào ngày 19 tháng 4 năm 1943, sử dụng Waffen-SS. Vào thời điểm đó, chỉ còn lại 60.000 người Do Thái. Trong cuộc giao tranh tuyệt vọng sau đó, chủ yếu là dưới lòng đất, họ đã giết chết 16 người Đức và 85 người bị thương. Anielewicz bị giết vào ngày 8 tháng 5, nhưng những người còn lại sống sót 8 ngày nữa, vào thời điểm đó hàng nghìn người Do Thái đã chết trong đống đổ nát.

Thậm chí còn có một cuộc nổi dậy trong chính trại Auschwitz vào ngày 7 tháng 10 năm 1944. Người Do Thái làm việc trong một nhà máy Krupp đã dấu thuốc nổ, biến thành lựu đạn và bom bởi các tù binh Xô Viết lành nghề. Họ đã nổ tung khu Crematorium III và giết chết ba người đàn ông SS. Khoảng 250 người Do Thái bị lính canh tàn sát, nhưng có 27 người trốn thoát. Bốn cô gái Do Thái dấu chất nổ đã bị tra tấn trong nhiều tuần, nhưng không cung cấp thông tin. Roza Robota, người đã chết dưới sự tra tấn, đã đưa ra lời nhắn cuối cùng: “Hãy mạnh mẽ và dũng cảm.” Hai người trong số họ sống sót sau cuộc tra tấn và bị treo cổ trước mặt tất cả phụ nữ trong trại Auschwitz, một trong số họ kêu lên ‘Hãy trả thù!’.



Roza Robota

Nhưng sự kháng cự là không đáng kể. Quân Đức luôn đánh bất ngờ, với lực lượng áp đảo. Người Do Thái tê liệt vì kinh hoàng và tuyệt vọng. Một nhân chứng tận mắt tại Dubno (Ukraine) viết: “Khu ổ chuột bị bao vây bởi một đội quân lớn SS,” và số lượng dân quân Ukraine nhiều gấp ba lần. Sau đó, những ngọn đèn điện được lắp đặt trong và xung quanh khu ổ chuột được bật lên... Mọi người bị đuổi ra ngoài một cách vội vàng đến nỗi những đứa trẻ nhỏ trên giường bị bỏ lại. Ngoài đường, những người phụ nữ và trẻ em kêu khóc. Xe lửa đầy ắp, tiếng la hét của phụ nữ và trẻ em, tiếng roi và tiếng súng trường vang lên không ngớt.”

Nhiều người Do Thái đã chết trên các chuyến tàu, và khi những người sống sót đến nơi, họ bị đẩy thẳng đến buồng tử thần. Kurt Gerstein theo dõi vào buổi sáng sớm, một đoàn tàu chở 6.700 người Do Thái đến trại Auschwitz vào tháng 8 năm 1942. Có 1.450 người chết khi đến nơi. Anh ta nhìn thấy 200 người Ukraine, trang bị roi da, mở cửa toa chở hàng, ra lệnh cho những người còn sống và đẩy họ xuống đất, bắt họ cởi truồng. Tóc bị

cắt ngắn một cách tàn bạo với tất cả phụ nữ. Sau đó, toàn bộ khỏa thân, được đưa đến các phòng hơi ngạt mà họ nghĩ là 'phòng tắm khử trùng'. Không ai có cơ hội phản kháng. Việc họ có thể làm là xé những đồng đô la nhàu nát khốn khổ mà họ đã cất giấu trên người, để Đức Quốc Xã không sử dụng chúng – cử chỉ phản đối cuối cùng và duy nhất của họ.



Người Do Thái bị đưa đến trại tử thần

Không có người Do Thái nào được tha trong ngày tận thế của Hitler. Trại Theresienstadt ở Tiệp Khắc, đầy những người già, được thông báo giả vờ là 'tái định cư'. Trong số 141.184 người được gửi đến đó, chỉ có 16.832 người còn sống khi trại rơi vào tay quân Đồng minh vào ngày 9 tháng 5 năm 1945: hơn 88.000 người, già cả và dũng cảm, đã chết vì khí gas.

Không có người Do Thái nào quá già để bị sát hại. Những người bạn của Freud già và sắp chết vì bệnh ung thư, đã chuộc ông ta khỏi Đức Quốc Xã và đưa đến Anh. Nhưng bốn người chị gái lớn tuổi của ông, bị bỏ lại ở Vienna: Adolfine, 81 tuổi, bị sát hại ở Theresienstadt, Pauline, 80 tuổi, và Marie, 82 tuổi, ở Treblinka, Rose, 84, ở Auschwitz.

Không có người Do Thái nào còn quá trẻ để chết. Tất cả những phụ nữ đến trại tử thần đều bị cạo sạch, cắt tóc và gửi sang Đức. Nếu một đứa trẻ bú sữa mẹ gây phiền toái trong quá trình cạo lông, một người bảo vệ chỉ cần đập đầu nó vào tường.

Một nhân chứng tại các phiên tòa ở Nuremberg đã làm chứng: "Chỉ những người tận mắt chứng kiến những điều này mới tin vào điều mà người Đức thực hiện; họ mừng biết bao khi thành công trong việc giết một đứa trẻ chỉ bằng ba bốn nhát dao; với sự hài lòng khi họ đẩy xác chết vào vòng tay của người mẹ!"

Tại Treblinka, hầu hết trẻ sơ sinh bị bắt từ mẹ khi đến nơi, bị giết và ném xuống mương, cùng với thương binh và người tàn tật. Đôi khi có thể nghe thấy những tiếng rên rỉ nhỏ từ con mương.



Việc đập đầu trẻ sơ sinh phản ánh mức độ tồn tại của chủ nghĩa kép về bạo lực bài Do Thái, với thủ tục giết người bí mật, khoa học cùng với các hành động tàn ác đột ngột, tự phát, tàn bạo không thể tả được. Người Do Thái đã chết theo mọi cách được biết đến. Tại mỏ đá Mauthausen, một người Do Thái Ý có giọng hát hay đã được yêu cầu đứng trên một tảng đá đã được gắn sẵn thuốc nổ, và sau đó bị nổ chết khi anh ta hát Ave Maria. Hàng trăm người Do Thái ở Hà Lan buộc phải nhảy xuống từ vách đá, được gọi là Bức tường của người nhảy dù. Nhiều ngàn người Do Thái bị đánh chết vì những tội lặt vặt trong trại: giữ đồng xu hoặc nhẫn cưới, giữ một mẩu bánh mì, uống nước mà không được phép, hút thuốc. Thậm chí có trường hợp bị chặt đầu.

Kurt Franz, phó chỉ huy tại Treblinka, nuôi một đàn chó dữ dùng để xé xác người Do Thái. Đôi khi các lính canh giết bằng bất cứ dụng cụ nào họ có.

Một nhân chứng ở Belzec đã làm chứng về 'một cậu bé rất trẻ' vừa mới đến trại:

Chúng tôi rất ngạc nhiên trước thái độ vui vẻ của cậu ấy. Cậu ta nhìn quanh và nói một cách khá vui vẻ: "Đã có ai trốn thoát khỏi đây chưa?" Thế là đủ. Một trong những lính canh đã nghe thấy và cậu bé đã bị tra tấn đến chết. Cậu bị lột trần và treo ngược trên giá treo cổ nhưng vẫn còn sống. Họ hạ cậu xuống đất và dùng gậy đẩy cát vào cổ họng cho đến khi cậu chết.

Khi mặt trận sụp đổ, SS đã thực hiện những nỗ lực kiên quyết để giết phần còn lại. Sự cuồng tín của họ như những kẻ giết người hàng loạt là một trong những điều tò mò ghê rợn của lịch sử nhân loại. Một số vụ giết người vẫn tiếp tục ngay cả sau khi các trại được giải phóng. Xe tăng Anh chiếm Belsen vào ngày 15 tháng 4 năm 1945, khiến lực lượng bảo vệ SS Hungary chỉ còn 48 giờ tồn tại. Trong thời gian đó, họ đã bắn bảy mươi hai người Do Thái vì những tội như lấy vỏ khoai tây trong nhà bếp.

Gần sáu triệu người Do Thái đã chết. Hai thiên niên kỷ của lòng căm thù bài Do Thái, có lẽ cũng không bằng sự tàn sát của Hitler.

Vẫn còn 250.000 người Do Thái trong các trại di tản và những người sống sót rải rác khắp nơi. Nhưng về cơ bản, khu Do Thái Ashkenazi vĩ đại của Đông Âu đã bị phá hủy.

Khi các trại được mở ra và toàn bộ mức độ của thảm họa đã được biết đến, một số người Do Thái vô tội đã mong đợi nhân loại hiểu được mức độ tội ác và nói với một giọng cay đắng: đủ rồi. Chủ nghĩa bài Do Thái phải chấm dứt. Chúng ta phải diệt trừ nó một lần và mãi mãi.

Nhưng đó không phải là cách xã hội loài người hoạt động. Đặc biệt, đó không phải là cách hoạt động của sự thúc đẩy bài Do Thái. Nó là sự biến dạng, dưới các hình thức mới khi nó thay thế cái cũ.

Ảnh hưởng của Holocaust chủ yếu là chuyển trọng tâm chính của sự căm thù chống người Do Thái từ Đông–Trung Âu sang Trung Đông. Điều khiến một số nhà lãnh đạo Ả Rập lo lắng là giải pháp của Hitler trên thực tế không phải là cuối cùng. Ví dụ, vào ngày 6 tháng 5 năm 1942, Grand Mufti đã phản đối chính phủ Bulgaria cho người Do Thái rời khỏi đó để đến Palestine. Ông nói, họ nên được gửi trở lại Ba Lan dưới sự bảo vệ mạnh mẽ và tràn đầy năng lượng (của Đức Quốc Xã).

Ngay cả ở châu Âu, những người sống sót hoang mang vẫn thường cảm thấy bị ghê tởm hơn là thương hại. Làn sóng bài Do Thái mới lại bắt đầu. Trong số những người ủng hộ việc trục xuất có Tướng Patton, người phụ trách nhiều người di tản Do Thái hơn bất kỳ

chỉ huy nào khác. Ông gọi 'người Do Thái di tản' là một 'loài tiểu nhân không có bất kỳ sự cải tiến nào về văn hóa hoặc xã hội của thời đại chúng ta'. Ông nói, "không có người bình thường nào có thể chìm xuống mức độ xuống cấp mà những thứ này đã đạt đến trong thời gian ngắn ngủi 4 năm." Sự thù địch tích cực hơn đối với những người sống sót đáng thương đã được thể hiện ở các quốc gia mà họ đã bị lôi kéo, đặc biệt là Ba Lan. Người di tản Do Thái biết điều gì đang chờ đợi họ. Họ đã chống lại việc hồi hương với tất cả sức lực. Một người Do Thái Mỹ từ Chicago, người đã phải chất những người sống sót lên xe lửa đến Ba Lan, kể lại: "Những người đàn ông quỳ gối trước mặt tôi, xé toạc áo sơ mi của họ và hét lên: Hãy giết tôi ngay!"

Họ sẽ nói, "Bạn có thể giết tôi ngay bây giờ, dù sao thì tôi cũng chết nếu tôi quay trở lại Ba Lan." Trong một số trường hợp là đúng. Tại Ba Lan, các cuộc bạo động bài Do Thái nổ ra ở Cracow vào tháng 8 năm 1945 và lan sang Sosnowiec và Lublin. Luba Zindel, người trở về Cracow từ một trại của Đức Quốc Xã, mô tả một cuộc tấn công vào giáo đường Do Thái của cô vào ngày Sabath đầu tiên vào tháng Tám: "Họ la hét chúng tôi đã phạm tội giết người theo nghi lễ. Họ bắt đầu bắn vào chúng tôi và đánh đập chúng tôi. Chồng tôi đang ngồi bên cạnh tôi. Anh ngã xuống, mặt đầy vết đạn." Cô cố gắng chạy trốn về phía Tây nhưng bị quân của Patton chặn lại. Đại sứ Anh tại Warsaw 'báo cáo bất kỳ ai ở Ba Lan có ngoại hình Do Thái đều gặp nguy hiểm'. Trong bảy tháng đầu tiên sau khi chiến tranh kết thúc, đã có 350 vụ giết người bài Do Thái ở Ba Lan.

Tuy nhiên, Holocaust, bởi sự khủng khiếp của nó, đã mang lại sự thay đổi về chất trong cách xã hội quốc tế phản ứng với bạo lực gây ra cho người Do Thái. Mọi người nhất trí cả trừng phạt và bồi thường đều cần thiết và ở một mức độ nào đó, cả hai đều được thực hiện. Các phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh bắt đầu tại Nuremberg vào ngày 20 tháng 11 năm 1945, với Giải pháp cuối cùng là yếu tố chính trong bản cáo trạng. Phiên tòa xét xử đầu tiên các nhà lãnh đạo Đức Quốc Xã kết thúc vào ngày 1 tháng 10 năm 1946, trùng với Ngày Lễ Chuộc Tội, khi 12 bị cáo bị kết án tử hình, 3 người tù chung thân, 4 người đi tù và 3 người được tha bổng. Sau đó là 12 phiên tòa xét xử tội phạm lớn nhất của Đức Quốc Xã, được gọi là Vụ án Nuremberg. Tiếp theo, trong 4 phiên tòa liên quan trực tiếp đến Holocaust, 177 tên Quốc xã đã bị kết án, 12 người bị kết án tử hình, 25 người bị kết án chung thân, và phần còn lại là các án tù dài hạn.

Có nhiều thử nghiệm tiếp theo ở mỗi khu vực trong số ba khu vực chiếm đóng của phương Tây, gần như tất cả đều liên quan đến hành động tàn bạo chống lại người Do Thái. Trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến năm 1951, tổng cộng có 5.025 người Đức Quốc Xã đã bị kết án, 806 người bị kết án tử hình. Nhưng chỉ có 486 trường hợp được thi hành án tử hình. Hơn nữa, một Đạo luật Clemency được thông qua vào tháng 1 năm 1951 bởi cao ủy Hoa Kỳ tại Đức đã dẫn đến việc trả tự do sớm cho nhiều tội phạm

chiến tranh cao cấp trong tay Hoa Kỳ. Ủy ban Tội phạm Chiến tranh của Liên Hợp Quốc đã chuẩn bị danh sách 36.529 ‘tội phạm chiến tranh’ (bao gồm cả người Nhật), phần lớn trong số họ tham gia vào các hành động tàn bạo chống người Do Thái. Trong ba năm đầu tiên sau chiến tranh, tám quốc gia Đồng minh có 3.470 người trong danh sách đã được tổ chức xét xử bổ sung, trong đó 952 người bị kết án tử hình và 1.905 người nhận án tù.

Một số lượng lớn các phiên tòa xét xử tội ác chiến tranh đã được tổ chức ở gần như tất cả các bang có liên quan đến cuộc chiến, có khoảng 150.000 bị cáo và tạo ra hơn 100.000 bản án, nhiều người trong số họ bị trừng phạt vì các tội ác chống Do Thái. Nhiều ngàn Đức Quốc Xã và đồng minh của họ tham gia vào Giải pháp cuối cùng đã bị giết tại Quần đảo Gulag. Khi các tòa án Đức bắt đầu hoạt động trở lại vào năm 1945, họ cũng bắt đầu xét xử tội phạm chiến tranh, và trong 1/4 thế kỷ đầu tiên, họ đã kết án 12 người tử hình, 90 người tù chung thân và 6000 người đi tù.

Việc truy lùng và dàn xếp tội phạm chiến tranh của Đức Quốc Xã vẫn tiếp tục vào cuối những năm 1980, hơn bốn mươi năm sau khi Holocaust kết thúc, và có khả năng kéo dài thêm một thập kỷ nữa, khi kết thúc tất cả những kẻ tham gia sẽ bị giết hoặc chết già. Không ai có thể nói công lý đã được thực hiện. Một số người thực thi cao cấp của Giải pháp cuối cùng đã biến mất và sống trong hòa bình ở một nơi nào đó. Tuy nhiên, không ai có thể nghi ngờ quy mô của nỗ lực được thực hiện để trừng phạt những kẻ đã phạm tội ác nghiêm trọng nhất trong lịch sử.

Cuộc đấu tranh để bồi thường cho các nạn nhân đã tạo ra những kết quả trái chiều.

Chaim Weizmann, thay mặt Cơ quan Do Thái, đệ trình yêu cầu bồi thường từ bốn cường quốc chiếm đóng vào ngày 20 tháng 9 năm 1945. Không có gì xảy ra, chủ yếu là vì không có hiệp ước hòa bình chung nào được đàm phán hoặc ký kết. Ba cường quốc phương Tây dành số tiền thu được từ việc bán tài sản bị Đức Quốc Xã tịch thu cho các nạn nhân Do Thái. Nhưng họ phải đưa ra những tuyên bố riêng lẻ và một dự án có ý tưởng tốt đã biến thành một vũng lầy quan liêu. Đến năm 1953, chỉ có 11.000 đơn kiện đã được xử lý, thu về 83 triệu đô la. Trong khi đó, vào tháng 1 năm 1951, Thủ tướng Israel, David Ben Gurion, đã đệ trình một yêu sách tập thể lên chính phủ liên bang Đức với số tiền 1,5 tỷ đô la, dựa trên việc Israel thu hút 500.000 người tị nạn từ Đức với chi phí dành cho mỗi người là 3.000 đô la.

Thỏa thuận cuối cùng là 845 triệu đô la, được thanh toán trong mười bốn năm, bất chấp những nỗ lực của các quốc gia Ả Rập nhằm ngăn chặn việc phê chuẩn, có hiệu lực vào tháng 3 năm 1953 và được hoàn thành vào năm 1965. Hơn nữa, nó cũng tạo điều kiện cho việc thông qua Luật bồi thường của liên bang, bồi thường cho từng nạn nhân hoặc

người phụ thuộc của họ vì thiệt hại về tính mạng hoặc chân tay, thiệt hại về sức khỏe và mất việc làm, lương hưu và bảo hiểm. Nó tiếp tục bồi thường cho việc mất tự do với tỷ lệ một đô la cho mỗi ngày các nạn nhân bị giam cầm, buộc phải sống trong một khu ổ chuột hoặc đeo một ngôi sao.

Những người mất đi trụ cột gia đình được nhận lương hưu, những cựu công chức được thăng chức và bồi thường.

Nạn nhân cũng có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản. Việc giải quyết được quản lý bởi một đội ngũ gần 5.000 thẩm phán, công chức và thư ký, những người vào năm 1973 đã xử lý hơn 95% trong tổng số 4.276.000 đơn kiện. Trong một phần tư thế kỷ, nó đã chi khoảng 5% ngân sách liên bang Đức. Khoảng 25 tỷ đô la đã được thanh toán, và vào cuối thế kỷ 20, con số sẽ là hơn 30 tỷ đô la. Những khoản thanh toán này không thể được mô tả chính xác là hào phóng hay thậm chí là tương xứng. Nhưng chúng còn hơn rất nhiều so với Weizmann hay Ben Gurion từng mong đợi và chúng đại diện cho mong muốn thực sự của chính phủ liên bang trong việc trả giá cho tội ác của nước Đức.

Phần còn lại của câu chuyện bồi thường ít khả quan hơn nhiều. Không ai trong số các nhà công nghiệp Đức tham gia vào chương trình lao động nô lệ từng thừa nhận trách nhiệm đạo đức đối với hậu quả tàn khốc của nó. Họ lập luận, để bảo vệ mình trước các cáo buộc hình sự và các cáo buộc dân sự, trong hoàn cảnh chiến tranh tổng lực, thủ tục cưỡng bức lao động không phải là trái pháp luật.

Friedrich Flick tuyên bố: “Không ai trong số đông những người biết các bị cáo đồng nghiệp của tôi và bản thân tôi sẽ sẵn sàng tin chúng tôi đã phạm tội ác chống lại loài người và không có gì có thể thuyết phục chúng tôi là tội phạm chiến tranh.” Ông ta có 1 tỷ đô la khi qua đời, ở tuổi 90, vào năm 1972. Tổng cộng các công ty Đức chỉ trả tổng cộng 13 triệu đô la và chưa đến 15.000 người Do Thái được một phần trong số đó. Công nhân nô lệ IG Farben tại Auschwitz nhận được 1.700 đô la mỗi người, nô lệ AEG-Telefunken 500 đô la hoặc ít hơn. Gia đình của những người đã làm việc cho đến chết chẳng được gì. Nhưng hành vi của các nhà tư bản Đức cũng không tệ hơn các quốc gia Đông Âu. Chính phủ Đông Đức thậm chí không quan tâm các yêu cầu bồi thường. Cũng không có bất kỳ phản hồi nào từ Rumania.

Hành vi của Áo là tệ nhất trong số đó. Mặc dù tuyệt đại đa số người Áo đã ủng hộ Anschluss, dù gần 550.000 trong số bảy triệu người Áo thực sự là thành viên Đảng Quốc xã, người Áo đã chiến đấu bên cạnh Đức trong suốt cuộc chiến nhưng tuyên bố của Đồng minh vào tháng 11 năm 1943 tại Moscow đã xếp Áo là ‘quốc gia tự do đầu tiên trở thành nạn nhân của cuộc xâm lược từ Hitler’. Do đó, Áo được miễn các khoản bồi thường tại

Hội nghị Potsdam sau chiến tranh. Tất cả các đảng phái chính trị của Áo đã tham gia vào một thỏa thuận để trốn tránh trách nhiệm đạo đức.

Áo bị Đồng minh buộc phải thông qua luật hình sự chiến tranh, nhưng thậm chí không thành lập cơ quan tố tụng để thi hành luật này cho đến năm 1963. Người Do Thái yêu cầu bồi thường, đã được yêu cầu nộp đơn cho Đức, trừ khi họ có thể xác định tài sản cũ của họ ở chính nước Áo; và rất ít người thực sự nhận được hơn 1.000 đô la.

Có một nỗ lực muộn màng nhưng vẫn được hoan nghênh để thực hiện sự đền bù về mặt đạo đức của các nhà thờ Thiên Chúa giáo. Cả hai chủ nghĩa bài Do Thái Công giáo và Luther đã góp phần, trong nhiều thế kỷ, vào sự căm ghét người Do Thái mà đỉnh điểm là chủ nghĩa Hitler. Cả hai nhà thờ đều không hoạt động tốt trong chiến tranh. Đặc biệt, Giáo hoàng Pius XII đã không lên án Giải pháp cuối cùng, mặc dù ngài biết về nó. Một hoặc hai giọng nói biệt lập đã được cất lên thay mặt cho người Do Thái. Cha Bernhard Lichtenberg, từ Nhà thờ Công giáo St Hedwig ở Berlin, đã cầu nguyện công khai cho người Do Thái vào năm 1941. Căn hộ của ông đã được khám xét và tìm thấy các ghi chú cho một bài giảng chưa được phát, trong đó ông dự định nói với giáo đoàn của mình rằng họ không nên tin vào một âm mưu người Do Thái giết tất cả người Đức. Vì điều này, ông đã phải chịu một bản án hai năm. Trong số những nhân chứng tận mắt về Judenrazzia ở Rome vào ngày 16 tháng 10 năm 1943 có một linh mục Dòng Tên, Augustin Bea, người đến từ Baden ở Đức và đóng vai trò là người giải tội của Đức Pio XII.

Judenrazzia: người Do Thái bị cướp bóc.

Hai mươi năm sau, trong Công đồng Vatican II, với tư cách là người đứng đầu Ban Thư ký Hiệp nhất Cơ Đốc giáo, ông có cơ hội dập tắt, một lần và mãi mãi, cáo buộc cổ xưa về tội giết người theo nghi lễ của người Do Thái. Hội đồng ‘Tuyên bố về mối quan hệ của Giáo hội với các tôn giáo phi Cơ Đốc’, tiếp thu Ấn Độ giáo, Phật giáo và Hồi giáo cũng như Do Thái giáo. Hội đồng, đã thông qua nó vào tháng 11 năm 1965. Đó là một tài liệu miễn cưỡng, ít thẳng thắn hơn Bea mong đợi, không đưa ra lời xin lỗi về cuộc đàn áp của nhà thờ đối với người Do Thái, và sự thừa nhận không đầy đủ về sự đóng góp của Do Thái giáo đối với Cơ Đốc giáo.

Điều đó đã được hoan nghênh. Nhưng người Do Thái đã hiểu rằng thế giới văn minh, dù được định nghĩa như thế nào, cũng không thể tin cậy được. Bài học kinh nghiệm mà người Do Thái học được từ Holocaust là nhu cầu cấp thiết phải đảm bảo cho mình một nơi nương tựa vĩnh viễn, khép kín và trên hết là có chủ quyền, nơi nếu cần, cả cộng đồng Do Thái trên thế giới có thể tìm thấy sự an toàn trước kẻ thù của mình. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nhà nước Zionist trở nên khả thi. Chiến tranh thế giới thứ hai

đã làm cho nó trở nên thiết yếu. Nó thuyết phục đại đa số người Do Thái rằng một nhà nước như vậy phải được tạo ra và đảm bảo bằng bất cứ giá nào.



Nơi tưởng niệm Holocaust tại Berlin – Đức

# ZION

Holocaust và Zion có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Vụ sát hại sáu triệu người Do Thái là nguyên nhân chính dẫn đến việc thành lập nhà nước Israel. Điều này phù hợp với một động lực cổ xưa và mạnh mẽ của lịch sử Do Thái: sự cứu chuộc thông qua đau khổ. Hàng ngàn người Do Thái ngoan đạo đã hát tuyên xưng đức tin khi họ đang hối hả tiến tới phòng hơi ngạt vì họ tin hình phạt được gây ra cho người Do Thái, trong đó Hitler và SS chỉ là công cụ của Đức Chúa Trời. Theo nhà tiên tri Amos, Đức Chúa Trời đã nói: "Chỉ có Ta mới biết tất cả các gia đình trên trái đất, vì vậy Ta sẽ trừng phạt ngươi vì mọi tội ác của ngươi." Những đau khổ của trại Auschwitz là một phần của một kế hoạch (của Đức Chúa Trời).

Họ khẳng định vinh quang sẽ đến. Hơn nữa, Đức Chúa Trời không chỉ tức giận với người Do Thái. Ngài cũng buồn. Ngài khóc với họ. Ngài cùng họ vào phòng hơi ngạt như khi cùng họ đi Lưu Đày.

Đó là phát biểu theo nghĩa tôn giáo siêu hình. Nhưng nó cũng có thể được phát biểu trong điều kiện lịch sử. Việc tạo ra Israel là hậu quả của những đau khổ của người Do Thái. Chúng tôi đã sử dụng hình ảnh của trò chơi ghép hình để chỉ ra cách mỗi mảnh ghép cần thiết được ghép vào vị trí. Như chúng ta đã thấy, các cuộc thảm sát lớn ở phía đông năm 1648 đã dẫn đến một cộng đồng Do Thái ở Anh và Mỹ – những người Do Thái có ảnh hưởng nhất ở thế giới, một phần không thể thiếu trong bối cảnh địa chính trị mà Israel có thể được tạo ra. Một lần nữa, các cuộc thảm sát năm 1881 đặt ra chuyển động của một chuỗi các sự kiện có xu hướng đi đến cùng một kết thúc. Sự nhập cư mà họ tạo ra là nền tảng cho sự phẫn nộ của vụ Dreyfus, dẫn đến việc Herzl trực tiếp tạo ra Chủ nghĩa Phục quốc hiện đại. Phong trào của người Do Thái bị áp bức tại Nga đã tạo ra Tuyên bố Balfour và Liên đoàn các quốc gia ủy nhiệm, Palestine được thành lập để thực hiện Tuyên bố đó. Cuộc đàn áp người Do Thái của Hitler là lần cuối cùng trong chuỗi các thảm họa đã góp phần tạo nên nhà nước theo chủ nghĩa Phục quốc.

Ngay cả trước Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách chống người Do Thái của Hitler đã có tác dụng ngoài ý muốn là củng cố đáng kể cộng đồng Do Thái ở Palestine. Hitler cuối cùng đã coi nhà nước Do Thái là một kẻ thù tiềm tàng, một 'Vatican thứ hai', một 'Trung tâm Do Thái', một 'cơ sở quyền lực mới cho người Do Thái thế giới'. Nhưng trong một thời gian vào những năm 1930, Đức Quốc Xã đã tích cực hỗ trợ cuộc di cư của Người Do Thái Đức đến Palestine. Do đó, không chỉ 60.000 người Do Thái Đức trở về quê hương, mà tài sản của họ đóng một phần quan trọng trong việc thiết lập cơ sở hạ tầng công nghiệp và thương mại ở đó. Đó là cuộc chiến, không chỉ Hitler tấn công thẳng

vào người Do Thái, mà còn là cơ hội để người Do Thái đánh trả ông ta (theo phe Đồng minh) điều này đã kích hoạt giai đoạn cuối cùng của chương trình Chủ nghĩa phục quốc. Từ khi chiến tranh bùng nổ vào năm 1939, việc thành lập nhà nước Israel, vào thời điểm sớm nhất có thể, đã trở thành đối tượng quan trọng của những người theo chủ nghĩa Phục quốc và dần dần lan rộng ra phần lớn cộng đồng Do Thái trên thế giới. Những trở ngại cho sự hoàn thành của chủ nghĩa Zionist vẫn còn đáng kể. Cũng cần phải loại bỏ mọi phản đối của ba nước Đồng minh chiến thắng là Anh, Hoa Kỳ và Liên Xô. Chúng ta hãy xem xét từng thứ một.

Ban đầu, Anh là quan trọng nhất, bởi vì nó là cường quốc sở hữu Palestine.

Hơn nữa, Sách Trắng năm 1939, trên thực tế, đã bác bỏ Tuyên bố Balfour và dự kiến một tương lai mà Palestine không do người Do Thái chiếm giữ. Người Do Thái là đồng minh của Anh trong cuộc chiến. Nhưng đồng thời họ phải lật đổ chính sách của Anh đối với Palestine. Ben Gurion nghĩ các mục tiêu tương thích với nhau:

"Chúng ta phải chiến đấu với Hitler như thể không có Sách Trắng, và chiến đấu với Sách Trắng như thể không có Hitler." Ông đúng, với điều kiện người Anh sẽ cho phép người Do Thái tham gia chiến tranh như một đơn vị thống nhất. Chính quyền Anh, quân đội, ngoại giao và thuộc địa, thù địch với ý tưởng này. Thật vậy, sau khi người chiến thắng Alamein vào cuối năm 1942 loại bỏ mối đe dọa của Đức khỏi Trung Đông, Bộ chỉ huy của Anh ở đó đã nghi ngờ về bất kỳ hoạt động quân sự nào của người Do Thái. Nhưng người Do Thái có một đồng minh mạnh mẽ: Churchill. Ông ủng hộ đề xuất của Weizmann về việc thành lập một lực lượng tấn công Do Thái từ các đơn vị Do Thái quy mô nhỏ hiện có. Quân đội Anh liên tục ngăn chặn việc này, nhưng cuối cùng Churchill đã tìm được cách của mình. "Tôi thích ý tưởng này," ông nói nhỏ với Bộ trưởng Ngoại giao, ngày 12 tháng 7 năm 1944, "những người Do Thái đang cố gắng truy sát những kẻ giết đồng bào của họ ở Trung Âu... Tôi không thể hiểu tại sao chủng tộc tử vì đạo này lại phân tán khắp thế giới và chịu đựng những đau khổ mà không có chủng tộc nào khác phải chịu, lại không thể lảm việc dưới một lá cờ chung." Hai tháng sau, Lữ đoàn Do Thái, 25.000 người được thành lập. Nếu không có Churchill, người Do Thái sẽ không bao giờ có được điều đó.

Nhưng việc lật đổ Hitler đã làm nước Anh nghèo đi và làm cho các mỏ dầu ở Trung Đông của họ trở nên quan trọng hơn, chứ không phải ít hơn; họ không có ý định cho phép người Do Thái nhập cư, điều này sẽ biến thế giới Ả Rập thành thù địch. Vì vậy, họ đã ngăn chặn những người nhập cư Do Thái bất hợp pháp đổ bộ. Vào tháng 11 năm 1940, tàu Patria chuẩn bị đi đến Mauritius với 1.700 người bị trục xuất trên tàu, đã bị phá hoại. Nó bị chìm ở Vịnh Haifa và 250 người tị nạn bị chết đuối. Vào tháng 2 năm

1942, Struma, một con tàu tị nạn từ Rumania, bị Anh từ chối cho phép vào cảng, và bị chìm ở Biển Đen, 770 người chết đuối.




Những giai đoạn bi thảm đã không làm lung lay quyết tâm của Anh trong việc duy trì giới hạn nhập cư của mình trong suốt cuộc chiến. Sự gia nhập quyền lực vào năm 1945 của Đảng Lao động Anh, về mặt lý thuyết là ủng hộ chủ nghĩa phục quốc Do Thái, cũng không tạo ra bất kỳ sự khác biệt nào. Bộ trưởng Ngoại giao mới, Ernest Bevin, cúi đầu trước lập luận của các nhà ngoại giao và tướng lĩnh. Vào thời điểm đó, Anh vẫn thống trị một phần tư bề mặt trái đất. Họ có 100.000 người ở Palestine, nơi người Do Thái chỉ có 600.000 người.

Câu trả lời của người Do Thái vào thời điểm đó là việc sử dụng khủng bố một cách khoa học để phá vỡ ý chí của các nhà cai trị tự do. Nó đã trở thành một điều phổ biến trong bốn mươi năm sau đó, nhưng vào năm 1945, nó mới mẻ. Nó có thể được gọi là một sản phẩm phụ của Holocaust. Người đại diện của nó là Menachem Begin, cựu chủ tịch Betar, phong trào thanh niên Ba Lan.

Người Do Thái chiếm 70% thành phố quê hương của ông, Brest Litovsk. Đã có hơn 30.000 người vào năm 1939. Đến năm 1944, chỉ có 10 người còn sống. Hầu hết gia đình Begins đều bị sát hại. Người Do Thái, thậm chí bị cấm chôn cất người chết của họ. Đó là cách cha ông chết, bị bắn chết tại chỗ khi đào mộ chôn một người bạn ở nghĩa trang Do Thái. Nhưng Begin là một người kiên cường. Bị bắt ở Lithuania, ông là một trong số rất ít người sống sót. Sau đó, Begin được gửi đến một trại nô lệ của Liên Xô ở Bắc Cực gần Biển Barents, xây dựng tuyến đường sắt Kotlas–Varkuta. Ông cũng sống sót, sau đó đi bộ qua Trung Á và lên đường đến Jerusalem. Vào tháng 12 năm 1943, ông nắm

quyền kiểm soát cánh tay quân sự của phe Xét lại, Irgun. Hai tháng sau, ông tuyên chiến với chính quyền Anh.

Trong số những người Do Thái, có ba trường phái tư tưởng về người Anh. Weizmann vẫn tin tưởng vào thiện chí của người Anh. Ben Gurion hoài nghi. Nhánh thứ ba theo chủ nghĩa cực đoan, tách khỏi Irgun, được gọi là Băng đảng Stern theo tên thủ lĩnh của nó là Abraham Stern. Ông không tuân theo chỉ thị của Jabotinsky về việc ngừng bắn với người Anh khi chiến tranh bùng nổ, và bị giết vào tháng 2 năm 1942. Nhưng các đồng nghiệp của ông, dẫn đầu là Yizhak Shamir và Nathan Yellin Mor, đã thực hiện một chiến dịch không hạn chế chống lại Anh. Họ nhìn thấy kẻ thù không phải là Anh mà là chính quyền Anh ở Palestine. Họ muốn làm nó bẽ mặt; làm cho nó không hoạt động được. Họ đã cho nổ tung các văn phòng CID, tòa nhà nhập cư và các mục tiêu tương tự.

Mối quan hệ giữa ba nhóm Do Thái luôn căng thẳng và thường xuyên gay gắt. Điều này đã gây ra những hậu quả chính trị nghiêm trọng sau này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 1944, băng đảng Stern đã sát hại Lãnh chúa Moyne, Bộ trưởng phụ trách các vấn đề Trung Đông của Anh.

Haganah, kinh hoàng và tức giận, đã tung ra thứ được gọi là Saison chống lại cả Sternists và Irgun. Nó đã bắt một số người và giam giữ họ trong các nhà tù dưới lòng đất. Tệ hơn nữa, nó đã chuyển giao cho CID Anh tên của 700 người trong các tổ chức này. Ít nhất 300 người và có thể lên đến 1.000 người đã bị bắt từ thông tin được cung cấp.

Haganah là một tổ chức bán vũ trang của người Do Thái trong vùng đất ủy nhiệm của Anh tại Palestine từ 1920 tới 1948, sau này trở thành hạt nhân của Lực lượng Quốc phòng Israel.

Begin, người đã trốn thoát, buộc tội Haganah tra tấn, và đưa ra một tuyên bố thách thức: "Chúng tôi sẽ trả thù." Chính trong những tháng này, khi chiến đấu với cả người Anh và người Do Thái đồng loại, ông đã tạo ra một lực lượng ngầm. Ông tin Haganah sẽ phải tham gia cùng ông để thoát khỏi nước Anh. Vào tháng 10 năm 1945, Ben Gurion, không tham khảo ý kiến của Weizmann, đã gửi một bức điện mật mã tới Moshe Sneh, chỉ huy của Haganah, ra lệnh cho anh ta bắt đầu các chiến dịch chống lại lực lượng Anh. Một phong trào kháng chiến thống nhất của người Do Thái được thành lập. Nó bắt đầu các cuộc tấn công vào đêm 31 tháng 10, làm nổ tung đường sắt.

Mặc dù vậy, những bất đồng về mục tiêu vẫn còn. Haganah sẽ không khủng bố dưới bất kỳ hình thức nào. Nó sẽ chỉ sử dụng vũ lực trong những hoạt động quân sự một cách chính đáng. Begin luôn bác bỏ hành vi giết người, chẳng hạn như vụ giết người máu lạnh của quân Sternists đối với sáu lính dù người Anh trên giường của họ vào ngày 26 tháng 4 năm 1946. Nhưng ông ấy sẵn sàng chấp nhận rủi ro đạo đức, cũng như thể chất. Làm sao Đất Hứa có thể được bảo đảm ngay từ đầu mà không có Joshua (vũ lực)? Và

chẳng phải Sách Joshua là một ghi chép về việc dân Israel đã chuẩn bị chinh phục đất của họ theo lệnh thiêng liêng?

Vào ngày 29 tháng 6 năm 1946, người Anh đã giải tán Cơ quan Do Thái. Khoảng 2.718 người Do Thái đã bị bắt. Mục tiêu là tạo ra một ban lãnh Do Thái giáo ôn hòa hơn. Nó đã thất bại. Thật vậy, vì Irgun chưa bị đụng chạm, nó đã được củng cố dưới bàn tay của Begin. Ông đã khiến Haganah đồng ý cho nổ tung khách sạn King David, nơi đặt trụ sở của chính quyền Anh. Weizmann được nghe về âm mưu và đe dọa sẽ từ chức và cho cả thế giới biết lý do. Haganah bảo Begin bỏ nó đi nhưng ông từ chối. Vào giờ ăn trưa ngày 22 tháng 7 năm 1946, trước sáu phút so với kế hoạch, khoảng 320 kg chất nổ đã phá hủy một cánh của khách sạn, giết chết hai mươi tám người Anh, bốn mươi mốt người Ả Rập và mười bảy người Do Thái, cùng với năm người khác. Begin luôn nhấn mạnh đã đưa ra cảnh báo đầy đủ và đổ lỗi cho chính quyền Anh về những cái chết. Ông chỉ thương tiếc cho những thương vong của người Do Thái. Nhưng, trong những hành động khủng bố như vậy, những người đặt chất nổ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ trường hợp tử vong nào. Chỉ huy Moshe Sneh của Haganah buộc phải từ chức.

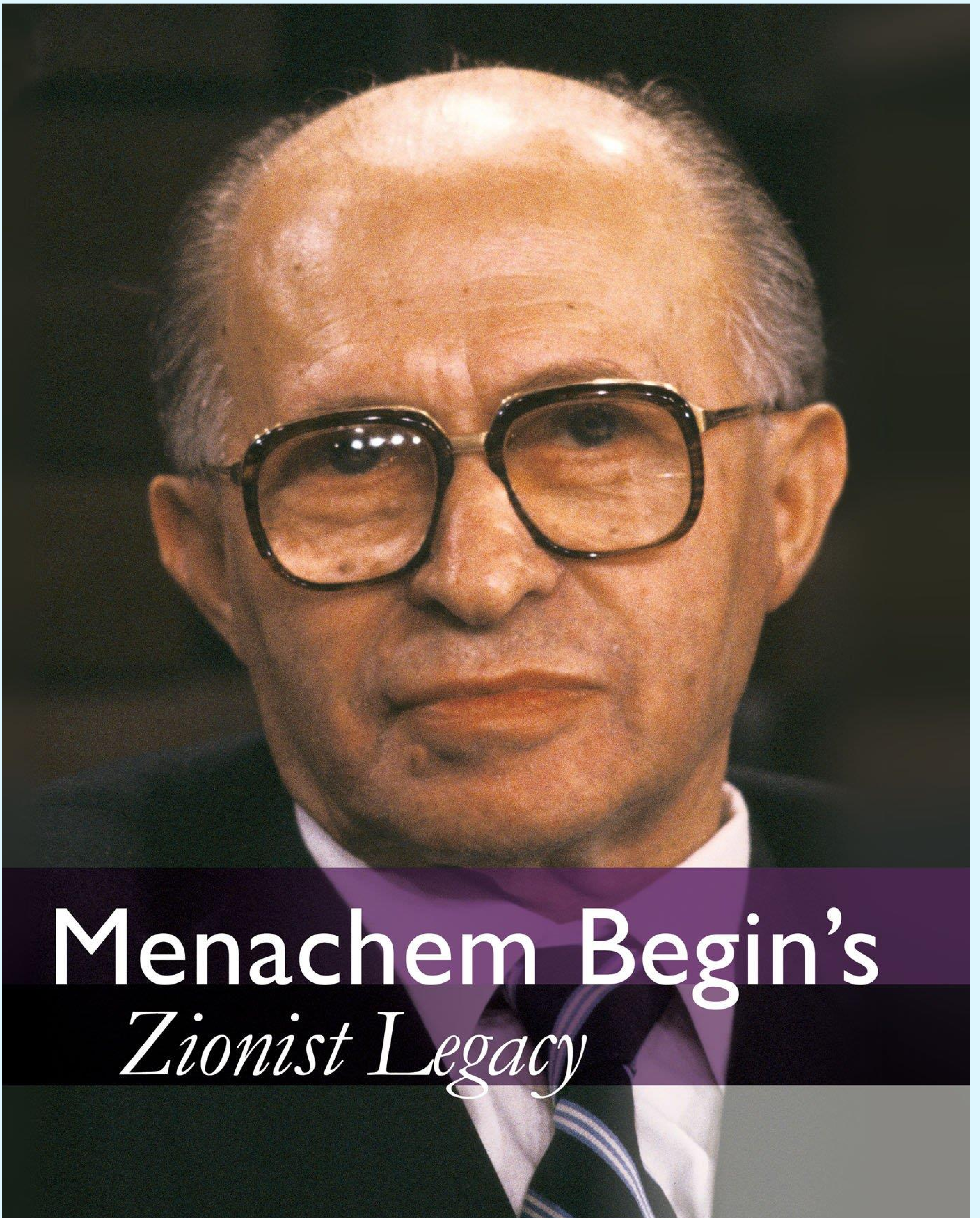


Chính phủ Anh đề xuất sự phân chia đất nước làm ba. Cả người Do Thái và người Ả Rập đều bác bỏ kế hoạch. Theo đó, vào ngày 14 tháng 2 năm 1947, Bevin tuyên bố ông đang bàn giao toàn bộ vấn đề Palestine cho Liên Hợp Quốc.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là một cuộc rút quân nhanh chóng của Anh. Vì vậy, chiến dịch khủng bố vẫn tiếp tục. Begin phản đối các vụ ám sát kiểu Sternist nhưng ông nhấn mạnh quyền đạo đức của Irgun để trừng phạt các thành viên của lực lượng vũ trang Anh giống như cách Anh trừng phạt các thành viên Irgun. Người Anh đã treo cổ và đánh đòn. Irgun cũng sẽ làm như vậy. Vào tháng 4 năm 1947, ba người đàn ông Irgun đã bị đưa ra xét xử vì một cuộc tấn công vào pháo đài nhà tù Acre, nơi đã giải thoát cho 251 tù nhân. Irgun đe dọa trả đũa nếu cả ba bị kết tội và treo cổ. Người Anh đã làm vào ngày 29 tháng 7. Vài giờ sau, hai trung sĩ người Anh, Clifford Martin và Mervyn Paice, những người đã bị bắt vì mục đích này, đã bị treo cổ theo chỉ thị của Begin. Vụ giết người ghê rợn này đã khiến nhiều người Do Thái kinh hoàng. Cơ quan Do Thái gọi đây là ‘vụ sát hại dã man hai người đàn ông vô tội bởi một nhóm tội phạm’. (Nó thậm chí còn tồi tệ hơn, vì 35 năm sau có thông tin Martin có mẹ là người Do Thái.) Nó đã gây ra cơn thịnh nộ không kiềm chế ở Anh. Một giáo đường Do Thái bị thiêu rụi ở Derby. Đã có các cuộc bạo động chống người Do Thái ở London, Liverpool, Glasgow và Manchester – cuộc bạo động đầu tiên ở Anh kể từ thế kỷ thứ mười ba. Những điều này lại tạo ra những thay đổi quan trọng trong chính sách của Anh. Người Anh đã từng cho bất kỳ vùng nào cũng phải được họ giám sát; nếu không quân đội của các quốc gia Ả Rập sẽ đơn giản tiến vào và tiêu diệt người Do Thái. Giờ đây, họ quyết định rút ra càng nhanh càng tốt và để người Ả Rập và Do Thái ‘tự xử’. Do đó, chính sách của Begin đã thành công, nhưng nó có những rủi ro đáng sợ.

Mức độ rủi ro phụ thuộc vào hai siêu cường Mỹ và Nga. Trong cả hai trường hợp, những người theo chủ nghĩa Phục quốc đều được hưởng lợi từ những gì có thể gọi là may mắn hoặc sự quan phòng của thần thánh. Đầu tiên là cái chết của Roosevelt vào ngày 12 tháng 4 năm 1945. Trong những tuần cuối cùng của mình, ông đã chống lại chủ nghĩa Zionist, sau cuộc gặp với Vua Ibn Saud sau Hội nghị Yalta. Trợ lý tổng thống ủng hộ chủ nghĩa Zionist, David Niles, sau đó khẳng định: “Có những nghi ngờ nghiêm trọng trong tâm trí tôi rằng Israel sẽ ra đời nếu Roosevelt còn sống.”

Người kế nhiệm Roosevelt, Harry S. Truman, đã có một cam kết thẳng thắn hơn nhiều đối với Chủ nghĩa phục quốc Do Thái, một phần cảm tính, một phần tính toán. Ông cảm thấy tiếc cho những người tị nạn Do Thái. Ông coi ‘người Do Thái ở Palestine là những kẻ yếu thế’. Ông cũng không chắc chắn về lá phiếu của người Do Thái hơn Roosevelt. Đối với cuộc bầu cử năm 1948 sắp tới, ông cần sự chứng thực của các tổ chức Do Thái ở các địa phương như New York, Pennsylvania và Illinois.




Một khi người Anh từ bỏ sự ủy nhiệm, Truman đã thúc đẩy việc thành lập một nhà nước Do Thái. Vào tháng 5 năm 1947, vấn đề Palestine được đưa ra trước LHQ. Một số nước đề xuất một nhà nước liên bang nhưng phần lớn ủng hộ một kế hoạch phân vùng mới: sẽ có các quốc gia Do Thái và Ả Rập, cộng với một khu vực quốc tế ở Jerusalem. Vào

ngày 29 tháng 11 năm 1947, nhờ sự ủng hộ tích cực của Truman, nó đã được Đại hội đồng tán thành, 33/13 phiếu ủng hộ, 10 phiếu trắng.




Liên Xô và các quốc gia Ả Rập, tiếp theo là cánh tả quốc tế nói chung, sau này tin việc thành lập Israel là tác phẩm của một âm mưu của chủ nghĩa tư bản–đế quốc. Nhưng thực tế cho thấy điều ngược lại. Cả Bộ Ngoại giao Mỹ và Bộ Ngoại giao Anh đều không muốn một nhà nước Do Thái. Họ đã thấy trước thảm họa cho phương Tây trong khu vực. Văn phòng Chiến tranh Anh cũng phản đối mạnh mẽ không kém. Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ cũng vậy. Bộ trưởng của nó, James Forrestal, đã lên án người Do Thái một cách gay gắt: "Không một nhóm nào ở đất nước này được phép ảnh hưởng đến chính sách của chúng ta đến mức có thể gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia." Phát biểu vì lợi ích dầu mỏ, Max Thornburg, ở Caltex, nói Truman đã "dập tắt uy tín đạo đức của nước Mỹ và phá hủy niềm tin của người Ả Rập vào lý tưởng của họ."

Thật vậy, nếu có một âm mưu tạo ra Israel, thì Liên Xô là một thành viên nổi bật trong đó. Trong chiến tranh, vì lý do chiến thuật, Stalin đã đình chỉ một số khía cạnh trong các chính sách bài Do Thái của mình. Ông thậm chí còn lập ra một Ủy ban chống phát xít Do Thái. Từ năm 1944, trong một thời gian ngắn, ông đã ủng hộ chủ nghĩa Zionist trong chính sách đối ngoại (mặc dù không phải ở chính nước Nga). Lý do của ông dường như

là việc thành lập Israel, mà ông được khuyên là một nhà nước xã hội chủ nghĩa, sẽ đẩy nhanh sự suy giảm ảnh hưởng của Anh ở Trung Đông. Khi vấn đề Palestine lần đầu tiên ra trước LHQ vào tháng 5 năm 1947, Andrei Gromyko, Thứ trưởng Ngoại giao Liên Xô, đã gây bất ngờ khi tuyên bố chính phủ của ông ủng hộ việc thành lập một nhà nước Do Thái và bằng cách bỏ phiếu ủng hộ. Vào ngày 13 tháng 10 Semyon Tsarapkin, trưởng phái đoàn Liên Xô tại LHQ, đã chào mừng các thành viên của Cơ quan Do Thái. Tại cuộc bỏ phiếu quyết định của Đại hội đồng vào ngày 29 tháng 11, toàn bộ khối Liên Xô đã bỏ phiếu vì lợi ích của Israel, và sau đó các phái đoàn của Liên Xô và Mỹ đã phối hợp chặt chẽ với nhau về lịch trình rút quân của Anh.

Tháng 5 năm 1948 Tổng thống Truman công nhận quyết định của Đại hội đồng, Stalin chưa đầy ba ngày sau, cũng công nhận nó.

Có lẽ quan trọng nhất là quyết định của chính phủ Séc, theo chỉ thị của Stalin, bán vũ khí cho Israel.

Nhưng một thời gian ngắn sau, Stalin đã giết diễn viên người Nga gốc Do Thái, Solomon Mikhoels vào tháng 1 năm 1948, và điều này dường như đã đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn bài Do Thái dữ dội trong chính sách của ông ta. Việc chuyển sang chống Chủ nghĩa phục quốc Do Thái ở nước ngoài mất nhiều thời gian hơn để phát triển nhưng nó đến một cách dứt khoát vào mùa thu năm 1948. Tuy nhiên, đến thời điểm này, Israel vẫn tồn tại một cách an toàn. Chính sách của Mỹ cũng đang thay đổi, khi những áp lực ngày càng tăng của Chiến tranh Lạnh đã làm tan biến tâm trạng của họ về chủ nghĩa lý tưởng thời hậu chiến và buộc Truman phải chăm chú lắng nghe lời khuyên của Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao hơn. Nếu cuộc di tản của Anh bị hoãn lại một năm nữa, Hoa Kỳ sẽ bớt lo lắng hơn khi thấy Israel được tạo ra và Liên Xô gần như chắc chắn sẽ là kẻ thù địch. Do đó, ảnh hưởng của chiến dịch khủng bố đối với chính sách của Anh có lẽ là quyết định. Israel được thành lập trong thời gian ngắn – vài tháng vào năm 1947-8. Đó cũng là may mắn hoặc sự quan phòng (thiên ý).

Tuy nhiên, nếu sự tàn nhẫn của Begin là nguyên nhân khiến người Anh rút quân sớm, thì chính Ben Gurion mới là người giúp nhà nước tồn tại. Ông phải đưa ra một loạt quyết định mà nếu không cẩn thận, có thể gây ra thảm họa cho người Do Thái ở Palestine. Sau khi cuộc bỏ phiếu phân vùng của Liên Hợp Quốc được thực hiện, người Ả Rập đã muốn phá hủy tất cả các khu định cư của người Do Thái và bắt đầu tấn công họ ngay lập tức. Azzam Pasha, tổng thư ký của Liên đoàn Ả Rập, nói trên đài phát thanh: “Đây sẽ là một cuộc chiến tiêu diệt và một cuộc thảm sát nghiêm trọng.” Các chỉ huy Do Thái tự tin nhưng nguồn lực của họ rất ít. Đến cuối năm 1947, Haganah có 17.600 súng trường, 2.700 súng sten, khoảng 1.000 súng máy và từ 20.000 đến 43.000 quân nhân đang trong

các giai đoạn huấn luyện khác nhau. Hầu như không có xe tăng, súng hạng nặng hay máy bay.

Người Ả Rập đã tập hợp được một đội quân Giải phóng có quy mô đáng kể nhưng lãnh đạo bị chia rẽ. Họ cũng có lực lượng chính quy của các quốc gia Ả Rập: 10.000 người Ai Cập, 7.000 người Syria, 3.000 người Iraq, 3.000 người Liban, cộng với 4.500 quân đoàn Ả Rập mạnh mẽ của Transjordan, một lực lượng đáng gờm với các sĩ quan Anh. Đến tháng 3 năm 1948, hơn 1.200 người Do Thái đã bị giết, một nửa trong số đó là dân thường, trong các cuộc tấn công của người Ả Rập.

Các vũ khí của Séc đã bắt đầu được chuyển đến và được triển khai trong những tháng tới. Nhiệm vụ của Anh phải đến ngày 15 tháng 5 mới kết thúc. Nhưng vào đầu tháng 4, Ben Gurion đã đưa ra quyết định có lẽ là khó khăn nhất trong cuộc đời mình. Ông ra lệnh cho Haganah tiến hành cuộc tấn công để liên kết các vùng đất Do Thái khác nhau và củng cố càng nhiều càng tốt lãnh thổ được giao cho Israel theo kế hoạch của Liên Hợp Quốc. Đó là một canh bạc. Người Do Thái đã chiếm đóng Haifa. Họ đã mở ra con đường đến Tiberias và miền đông Galilee. Họ đã lấy Safed, Jaffa và Acre. Họ đã thiết lập cốt lõi của nhà nước Israel và trên thực tế đã giành chiến thắng trong cuộc chiến trước khi nó bắt đầu.

Ben Gurion đã đọc Tuyên ngôn Độc lập vào thứ Sáu ngày 14 tháng 5 tại bảo tàng Tel Aviv. Ông nói: "Bằng quyền quốc gia và dựa trên sức mạnh của nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc, chúng tôi tuyên bố thành lập một nhà nước Do Thái ở Palestine, được gọi là Nhà nước Israel." Chính phủ lâm thời được thành lập ngay lập tức. Các cuộc không kích của Ai Cập bắt đầu vào đêm đó. Ngày hôm sau, cùng một lúc, những người Anh cuối cùng rời đi và quân đội Ả Rập xâm lược. Họ đã tạo ra rất ít khác biệt, ngoại trừ một khía cạnh. Quân đoàn Ả Rập của Vua Abdullah đã chiếm Thành cổ Jerusalem, người Do Thái tại Jerusalem đầu hàng vào ngày 28 tháng 5. Điều này có nghĩa là các khu định cư của người Do Thái ở phía đông Thành phố Thánh phải được sơ tán.

Thỏa thuận đình chiến một tháng đã được sắp xếp vào ngày 11 tháng 6. Trong thời gian đó, các quốc gia Ả Rập tăng cường quân đội của họ. Nhưng người Israel đã bảo đảm một lượng lớn thiết bị hạng nặng, không chỉ từ người Séc mà còn từ người Pháp. Khi cuộc giao tranh tiếp tục vào ngày 9 tháng 7, người ta nhanh chóng thấy rõ Israel đã nắm quyền kiểm soát. Họ đã chiếm Lydda, Ramleh và Nazareth và chiếm những vùng lãnh thổ rộng lớn bên ngoài phân vùng. Người Ả Rập đồng ý đình chiến lần thứ hai trong vòng mười ngày. Nhưng đôi khi bạo lực bùng phát, và vào giữa tháng 10, người Israel đã tiến hành một cuộc tấn công nhằm mở đường đến các khu định cư Negev.



Ben Gurion đọc Tuyên ngôn Độc lập vào thứ Sáu ngày 14 tháng 5 năm 1948

Nó kết thúc bằng việc chiếm Beersheba. Vào cuối năm đó, quân đội Israel đã có 100.000 quân và được trang bị đầy đủ. Nó đã thiết lập một lực lượng quân sự tối quan trọng trong khu vực mà chưa bao giờ bị mất kể từ đó. Các cuộc đàm phán đình chiến được mở tại Rhodes vào ngày 12 tháng 1 năm 1949 và được ký kết với Ai Cập (14 tháng 2), Lebanon (23 tháng 3), Transjordan (3 tháng 4) và Syria (20 tháng 7). Iraq không đưa ra thỏa thuận nào, và năm quốc gia Ả Rập vẫn ở trong tình trạng chiến tranh chính thức với Israel.

Các sự kiện của năm 1947-8, thành lập Israel, cũng tạo ra vấn đề Ả Rập-Israel, tồn tại cho đến ngày nay. Nó có hai khía cạnh chính, khu định cư và biên giới. Theo số liệu của Liên Hợp Quốc, 656.000 cư dân Ả Rập của Palestine bắt buộc rời khỏi lãnh thổ do Israel nắm giữ: 280.000 đến Bờ Tây sông Jordan, 70.000 đến Transjordan, 100.000 đến Lebanon, 4.000 đến Iraq, 75.000 đến Syria, 7.000 đến Ai Cập và 190.000 đến Dải Gaza (người Israel đưa ra con số thấp hơn, 550.000-600.000). Họ rời đi để tránh bị giết trong cuộc giao tranh, vì chính quyền đã đổ vỡ, vì họ bị ra lệnh hoặc hoảng sợ.

Từ năm 1920 cho đến thời điểm này, người Do Thái đã hạn chế các cuộc tấn công khủng bố vào các khu định cư Ả Rập, mặc dù vô số những người Ả Rập đôi khi đã gây ra những đòn trả đũa nặng nề. Khi cuộc giao tranh bắt đầu vào mùa đông năm 1947-8, Deir Yassin, một ngôi làng khai thác đá Ả Rập với ít hơn 1.000 người, đã thực hiện một hiệp ước không gây hấn với Givat Shaul, ngoại ô Jerusalem gần đó. Nhưng hai khu định cư của người Do Thái gần đó đã bị phá hủy, và mong muốn trả thù của người Do Thái rất mạnh mẽ.

**1947: United Nations Partition Plan**




**June 1948: Arab armies invade**




**July 1948: Israeli army counterattacks**




Stern Gang đề nghị tiêu diệt Deir Yassin để dạy cho người Ả Rập một bài học. Một sĩ quan cấp cao của Irgun, Yehuda Lapidot, đã làm chứng: “Mục đích rõ ràng là phá vỡ tinh thần của người Ả Rập và nâng cao tinh thần của cộng đồng Do Thái ở Jerusalem, nơi đã bị ảnh hưởng nặng nề theo thời gian, đặc biệt là gần đây bởi việc hành hạ các thi thể người Do Thái đã rơi vào tay của người Ả Rập.” Begin đồng ý tham gia chiến dịch nhưng nói phải sử dụng loa phóng thanh để dân làng có cơ hội đầu hàng mà không đổ máu. Chỉ huy địa phương Haganah cũng miễn cưỡng chấp thuận, nhưng đưa ra thêm các điều kiện. Có tám mươi Irgun và bốn mươi người theo chủ nghĩa Sternist trong cuộc đột kích. Chiếc loa thùng bị rơi xuống mương và không bao giờ được sử dụng. Người Ả Rập đã chọn chiến đấu ác liệt. Những người theo chủ nghĩa Irgun–Sternist đã phải gửi đến một trung đội với một khẩu súng máy hạng nặng và súng cối 2 inch, và chính những thứ này đã chấm dứt sự kháng cự của người Ả Rập.

Chính vào thời điểm này, lực lượng truy quét đã tiến vào làng và mất kiểm soát. Một điệp viên Haganah đi cùng họ đã mô tả những gì tiếp theo là ‘một cuộc thảm sát vô tổ chức’. Những kẻ đột kích đã đưa 23 người đàn ông đến mỏ đá và bắn họ.

Một nhân chứng người Ả Rập cho biết 93 người khác đã bị giết trong làng, nhưng các tài khoản khác đưa ra con số của những người thiệt mạng cao tới 250.

Tin tức về sự tàn bạo, dưới dạng phóng đại, lan truyền nhanh chóng và chắc chắn đã thuyết phục nhiều người Ả Rập chạy trốn trong hai tháng tới. Nó đã làm giảm dân số Ả Rập xuống chỉ còn 160.000 người.



Vụ thảm sát tại làng Deir Yassin

Mặt khác, đã có những người Do Thái được khuyến khích hoặc buộc phải chạy trốn khỏi các quốc gia Ả Rập, trong một số trường hợp, các cộng đồng Do Thái đã tồn tại trong 2.500 năm. Vào năm 1945, có hơn 500.000 người Do Thái sống trong thế giới Ả Rập. Từ khi chiến tranh bùng nổ ngày 15 tháng 5 năm 1948 đến cuối năm 1967, đại đa số phải tị nạn ở Israel: 252.642 từ Maroc, 13.118 từ Algeria, 46.255 từ Tunisia, 34.265 từ Libya, 37.867 từ Ai Cập, 4.000 từ Liban, 4.500 từ Syria, 3.912 từ Aden, 124.647 từ Iraq và 46.447 từ Yemen. Với tổng số 567.654, người tị nạn Do Thái từ các nước Ả Rập không nhỏ hơn số lượng người tị nạn Ả Rập từ Israel. Chính phủ Israel đã tái định cư một cách có hệ thống tất cả những người tị nạn của họ như một phần của chính sách quốc gia. Các chính phủ Ả Rập, với sự hỗ trợ của LHQ, đã giữ những người tị nạn Ả Rập trong các trại, trong khi chờ đợi đòi lại Palestine, điều không bao giờ xảy ra. Do đó,

kết quả của sự gia tăng tự nhiên, đã có nhiều người tị nạn Ả Rập vào cuối những năm 1980 hơn là bốn mươi năm trước đó.

Người Do Thái đã từng là một dân tộc thiểu số bị áp bức trong hai thiên niên kỷ, những người chưa bao giờ có quyền lựa chọn vũ lực. Do đó, họ có thói quen bắt buộc phải thương lượng, thường là để tồn tại và gần như luôn luôn ở trong một vị thế vô cùng yếu kém. Qua nhiều thế kỷ, họ đã phát triển không chỉ các kỹ năng đàm phán mà còn là một triết lý đàm phán. Họ sẽ thương lượng để chống lại những điều bất khả thi, và họ đã học cách chấp nhận tình trạng thương lượng, dù thấp và kém hơn, vì biết sau này có thể cải thiện nó bằng cách thương lượng thêm và nỗ lực của chính họ.

Ngược lại, người Ả Rập là một chủng tộc chinh phục mà các tác phẩm thiêng liêng của họ vừa truyền cảm hứng vừa phản ánh quan điểm cai trị đối với các dân tộc khác, những người dhimmi bị coi thường. Đàm phán đối với họ là sự phản bội nguyên tắc. Một hiệp định đình chiến có thể là cần thiết và có thể được chấp nhận vì nó bảo toàn quyền lựa chọn sử dụng vũ lực sau này. Nhưng cũng có thể hiểu như một kiểu đầu hàng với họ. Đó là lý do tại sao họ không muốn những người tị nạn được tái định cư. Như Đài phát thanh Cairo đã nói: “Những người tị nạn là nền tảng trong cuộc đấu tranh của người Ả Rập chống lại Israel. Những người tị nạn là vũ khí của người Ả Rập và chủ nghĩa dân tộc Ả Rập.” Do đó, họ bác bỏ kế hoạch tái định cư năm 1950 của Liên hợp quốc mà không thảo luận. Trong một phần tư thế kỷ sau đó, họ thậm chí từ chối nhận nhiều lần đề nghị bồi thường của Israel.

Kết quả là thảm hại cho chính những người tị nạn và thế hệ con cháu của họ. Nó cũng là một nguồn gây bất ổn cho các quốc gia Ả Rập. Nó gần như phá hủy Jordan vào những năm 1960. Nó đã phá hủy cấu trúc cân bằng tinh vi của Lebanon trong những năm 1970 và 1980.

Cách tiếp cận khác để đàm phán vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định biên giới của Israel. Đối với người Do Thái, có ba cách để nhìn về đất nước được tái tạo của họ: như một quê hương quốc gia, như Miền đất hứa và như một nhà nước theo chủ nghĩa Zionist. Nếu tất cả những gì người Do Thái muốn là một nơi mà họ có thể an toàn, thì đó có thể là bất cứ nơi nào: chẳng hạn như Argentina, Uganda, Madagascar. Nhưng rõ ràng là rất ít người Do Thái quan tâm đến những kế hoạch như vậy.

Chúng ta chuyển sang khái niệm thứ hai: Đất Hứa. Bằng cách này hay cách khác, điều này có sức hấp dẫn lý thuyết đối với tất cả người Do Thái, thế tục và tôn giáo, ngoại trừ những người Do Thái ngoan đạo, những người khăng khăng bất kỳ sự trở lại Zion nào đều phải là một phần của một sự kiện thiên sai. Nhưng chính xác thì vùng đất này là gì? Như chúng tôi đã lưu ý, khi Đức Chúa Trời ban nó cho Abraham, ông đã không xác định

nó một cách chính xác. Nó có bao gồm các lãnh thổ mà dân Israel đã thực sự chiếm đóng không? Nếu vậy thì vào khoảng thời gian nào? Trên thực tế, đã có hai giai đoạn thịnh vượng cũng như hai ngôi đền, Davidic và Hasmonean. Một số người theo chủ nghĩa Zionist đã xem (và coi) nhà nước là giai đoạn thịnh vượng thứ ba. Nhưng nó là nhà nước kế thừa cho cái nào?

Vương quốc của David (nhưng không phải Solomons) bao gồm cả Syria. Người Hasmonean cũng từng thống trị một vùng lãnh thổ rộng lớn. Cả hai giai đoạn thịnh vượng cổ đại đều là những đế chế nhỏ và bao gồm những người chủ chỉ là người bán Do Thái hoặc hoàn toàn không phải là người Do Thái. Họ hầu như không thể phục vụ như là hình mẫu cho một nhà nước theo chủ nghĩa Zionist với mục đích chính là cung cấp một ngôi nhà quốc gia cho người Do Thái. Mặt khác, có một niềm tin mãnh liệt vào quyền của người Do Thái được đòi lại những phần đất của Palestine, nơi họ từng chiếm ưu thế trong thời cổ đại. Điều này được thể hiện trong kế hoạch do những người Zionist đưa ra cho Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919. Nó cho người Do Thái toàn bộ bờ biển từ Rafah đến Sayda và cả hai bờ sông Jordan, biên giới phía đông cạnh đường sắt Damascus-Amman-Hijaz. Kế hoạch, như dự kiến, đã bị từ chối, nhưng các tuyên bố của nó vẫn tồn tại trong chương trình của Chủ nghĩa xét lại - Jabotinsky.

Bây giờ, chúng ta chuyển sang nhà nước Zionist, lãnh thổ mà trên thực tế người Do Thái có thể chiếm được, định cư, phát triển và bảo vệ. Phương pháp tiếp cận theo kinh nghiệm này là phương pháp mà các cơ quan chủ nghĩa Zionist chính đã áp dụng và đã trở thành chính sách của chính nhà nước trên thực tế. Đó là một cách tiếp cận hợp lý vì nó cung cấp phạm vi rộng nhất có thể cho các kỹ năng đàm phán của người Do Thái. Nó bao gồm các khu vực do người Do Thái chiếm đóng và bản thân những khu vực này đều có tính thống nhất và có thể phòng thủ được. Do đó ở mọi giai đoạn, trong suốt thời gian được ủy thác và sau đó, người Do Thái linh hoạt và sẵn sàng chấp nhận bất kỳ đề xuất phân vùng hợp lý nào được đưa ra cho họ. Vào tháng 7 năm 1937 Kế hoạch phân vùng được tạo ra cho Galilee từ Metulla đến Afula, và dải bờ biển 30km phía bắc Gaza tới Acre, sau đó bị phá vỡ bởi một hành lang dẫn đến một khu vực do Anh nắm giữ bao quanh Jerusalem. Người Do Thái miễn cưỡng chấp nhận. Người Ả Rập, những người sẽ được trao 3/4 đất đai Palestine, đã từ chối nó mà không cần thảo luận.

Vào thời điểm đề xuất phân vùng tiếp theo của Liên hợp quốc vào năm 1947, việc định cư đã được tiến hành và kế hoạch đã phản ánh điều đó. Nó không cung cấp cho người Do Thái vùng Acre và miền tây Galilee, khi đó chủ yếu là người Ả Rập, nhưng nó đã thêm vào phần Do Thái gần như toàn bộ Negev và một phần của khu vực Biển Chết. Trong khi Peel chỉ trao cho người Do Thái 20% Palestine, thì giờ đây Liên Hợp Quốc đã trao cho họ 50%. Theo bất kỳ định nghĩa nào, nó không phải là Đất Hứa vì nó đã loại

trừ Judaea và Samaria, toàn bộ Bờ Tây và trên hết, chính là Jerusalem. Nhưng người Do Thái, dù miễn cưỡng, chấp nhận nó. Triết lý thực nghiệm của họ đã được giải thích một cách sáng suốt bởi cựu học giả Oxford, Abba Eban, người từng nhiều năm giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao và trưởng đoàn đàm phán của quốc gia mới. Ông nói, người Do Thái đã đồng ý để mất các khu vực có ý nghĩa tôn giáo và lịch sử đối với họ. Chính sách định cư theo chủ nghĩa Zionist dựa trên ý tưởng tránh bất kỳ xung đột nào với thực tế nhân khẩu học hiện có. Ý tưởng là để định cư người Do Thái ở nơi người Ả Rập không nắm quyền sở hữu vững chắc. "Vì các khu định cư của người Ả Rập theo sau những người Israel cổ đại, người Do Thái hiện đại đã đến đồng bằng ven biển cũ của người Philistines và thung lũng Jezreel, nơi mà người Ả Rập đã phải tránh vì bệnh sốt rét." Eban nói: "Nguyên tắc dàn xếp của người Do Thái luôn mang tính kinh nghiệm và đương đại, không bao giờ mang tính tôn giáo và lịch sử. Do đó, trong các cuộc đàm phán của Liên Hợp Quốc, chúng tôi dựa trên tiền đề chung về mối liên hệ lịch sử, nhưng không đưa ra tuyên bố nào về việc bao gồm các khu vực cụ thể ở phía chúng tôi trong ranh giới Phân vùng trên cơ sở các kết nối cổ xưa. Vì Hebron toàn là người Ả Rập nên chúng tôi không yêu cầu. Vì Beersheba hầu như không có người Ả Rập nên chúng tôi đã xác nhận quyền sở hữu. Luận điểm trung tâm của chủ nghĩa phục quốc Do Thái là có đủ chỗ trong Eretz Israel để một xã hội Do Thái đông dân cư được thành lập mà không làm ảnh hưởng đến dân Ả Rập, và thậm chí không xâm phạm đến sự gắn kết xã hội sâu xa của họ."

Triết lý này đã khiến người Do Thái chấp nhận kế hoạch phân vùng của Liên Hợp Quốc mặc dù quốc gia được phân định sẽ vô cùng khó xử để điều hành và bảo vệ. (vì diện tích bị phân tách)

Nhưng người Ả Rập lại bác bỏ kế hoạch mà lẽ ra họ sẽ có một nhà nước Palestine, mà không có bất kỳ cuộc thảo luận nào và ngay lập tức tìm kiếm sự phân xử bằng vũ lực.

Kết quả của cuộc chiến sau đó, và các cuộc chinh phạt của Israel từ tháng 6 đến tháng 11 năm 1948, nhà nước Israel đã kết thúc với 80% Palestine và các biên giới, mặc dù còn nhiều khó khăn, đã trở thành một nhà nước khả thi và có thể được bảo vệ. Người Ả Rập Palestine đã kết thúc mà không có nhà nước nào: chỉ có Dải Gaza và Bờ Tây do Jordan điều hành.

Bất chấp kinh nghiệm trước đó của họ về việc Ả Rập không muốn đàm phán, người Israel đã cố gắng, trên cơ sở các đường dây đình chiến năm 1949, để đạt được thỏa thuận về biên giới vĩnh viễn. Điều này có nghĩa là phải từ bỏ một số lãnh thổ. Điều đó có thể chấp nhận được nếu đổi lại, Israel có thể đảm bảo một hiệp định cuối cùng. Người Ả Rập từ chối các cuộc đàm phán trực tiếp với người Israel. Các cuộc đàm phán khác nhau được tiến hành thông qua Ủy ban Hòa giải Palestine của Liên hợp quốc, trong đó người Ả Rập khăng khăng yêu cầu Israel rút lui sau các đường phân chia của Liên hợp quốc

năm 1947 (mà họ chưa bao giờ công nhận) mà không cần đổi lại gì (vô lý). Trong khi Israel coi hiệp định đình chiến là khúc dạo đầu cho hòa bình, thì người Ả Rập coi đó là khúc dạo đầu cho chiến tranh khi thuận tiện cho họ. Hơn nữa, các quốc gia Ả Rập không muốn tuân theo các điều khoản của các hiệp định đình chiến khác nhau. Chúng được sử dụng như một tấm bình phong bảo vệ cho các cuộc đột kích và khủng bố bằng fedayeen chống lại công dân Israel, đồng thời tẩy chay và phong tỏa nền kinh tế của Israel. Đối với người Ả Rập, đình chiến là sự tiếp tục của chiến tranh bằng các biện pháp khác.

Fedayeen là một thuật ngữ được sử dụng để chỉ các nhóm quân sự khác nhau sẵn sàng hy sinh bản thân cho một chiến dịch lớn hơn.

Do đó, theo một nghĩa nào đó, Israel đã có chiến tranh với hầu hết các nước láng giềng Ả Rập của mình từ tháng 11 năm 1947 cho đến ngày nay.

Điều này dẫn đến việc đánh giá lại cơ bản về bản chất của nhà nước Zionist.

Những người tiên phong thế tục đã coi nó như một Utopia theo chủ nghĩa hòa bình. Các nhà tiên phong tôn giáo đã coi nó như một chế độ thần quyền thánh thiện. Giờ đây, cả hai đều phải đầu tư sức lực để bảo vệ lãnh thổ. Theo một nghĩa nào đó, sự phát triển là tự nhiên. Những người định cư hiện đại luôn có nghĩa vụ dựng hàng rào vành đai để bảo vệ chống lại những kẻ di cư Ả Rập. Điều phải được chấp nhận từ năm 1949 trở đi, dù chậm chạp và miễn cưỡng, là an ninh phải trở thành ưu tiên hàng đầu và lâu dài của toàn bộ đất nước. Người Israel không chỉ phải đề ra các biện pháp an ninh nội bộ ngày càng phức tạp để đáp ứng sự gia tăng ngày càng tinh vi của chủ nghĩa khủng bố Ả Rập, mà họ còn phải áp dụng một tiêu chuẩn đa sức mạnh về phòng thủ bên ngoài: lực lượng vũ trang của họ phải có khả năng đối phó với cuộc tấn công từ tất cả các nước Ả Rập cùng một lúc. Những cân nhắc này đã xác định ngân sách của nhà nước mới, chúng chi phối các mối quan hệ đối ngoại của họ.

Thật vậy, trong ba mươi năm đầu tiên tồn tại, 1948-78, Israel đã phải đấu tranh liên tục và đôi khi gay gắt cho sự tồn tại của mình. Hiệp định đình chiến tỏ ra vô giá trị.

Trong bảy năm đầu tiên, hơn 1.300 người Israel đã bị sát hại trong các cuộc đột kích của người Ả Rập và các cuộc tấn công trả đũa của Israel nhằm vào các căn cứ khủng bố ngày càng trở nên nghiêm trọng. Vào ngày 20 tháng 7 năm 1951, vị vua ôn hòa cuối cùng của Ả Rập, Vua Abdullah của Jordan, bị ám sát.

Vào ngày 23 tháng 7 năm 1952, một chính quyền quân sự đã lật đổ chế độ quân chủ Ai Cập, đến lượt nó (ngày 25 tháng 2 năm 1954) dẫn đến chế độ độc tài dân túy của Gamal Abdul Nasser, chống Israel. Stalin đã cắt đứt quan hệ với Israel vào tháng 2 năm 1953, một tháng trước khi ông qua đời. Từ tháng 9 năm 1955 trở đi, với việc ký kết hiệp định vũ khí Ai Cập–Séc, khối Liên Xô bắt đầu cung cấp một lượng lớn vũ khí hiện đại ngày

càng tăng cho các lực lượng Ả Rập. Với sự an toàn mà đồng minh mới này mang lại cho mình, Tổng thống Nasser đã đưa ra một kế hoạch cho sự bóp nghẹt và tiêu diệt Israel.

Mặc dù hành vi này đã bị Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc lên án vào tháng 9 năm 1951, Ai Cập luôn từ chối cho các tàu của Israel quyền sử dụng Kênh đào Suez. Từ năm 1956, Nasser cũng từ chối cho họ tiếp cận Vịnh Aqaba. Vào tháng 4, ông đã ký một hiệp ước quân sự với Saudi Arabia và Yemen và vào ngày 25 tháng 10, ông thành lập một bộ chỉ huy quân sự thống nhất với Jordan và Syria. Cảm thấy thòng lọng đang thắt chặt cổ, Israel đã tiến hành một cuộc tấn công phủ đầu vào ngày 29 tháng 10, thả lính dù để chiếm đèo Mitla ở Sinai. Trong cuộc chiến ngắn sau đó, và kết hợp với lực lượng Anh–Pháp đổ bộ vào Khu vực Kênh đào, Israel đã chinh phục toàn bộ Sinai, chiếm Gaza, chấm dứt các hoạt động fedayeen và mở đường biển đến Aqaba.




Chiến tranh Sinai đã chứng tỏ khả năng của Israel trong việc bảo toàn an ninh của mình ngay cả khi chống lại các loại vũ khí mới của Liên Xô, mặc dù ý nghĩa quân sự của nó đã bị che khuất bởi sự can dự của Anh–Pháp. Thỏa thuận kết thúc cuộc giao tranh một lần nữa bất phân thắng bại. Israel tiến hành rút khỏi Sinai với điều kiện Ai Cập không tái quân sự hóa nó và các lực lượng của Liên Hợp Quốc đã thành lập một tổ chức bảo vệ. Sự sắp xếp này, tuy không thỏa đáng, đã kéo dài một thập kỷ. Các cuộc đột kích và khủng bố vẫn tiếp tục. Syria cũng được trang bị vũ khí bởi khối Liên Xô. Năm 1967, các lực lượng của Nasser được tái tổ chức, quyết định thực hiện một nỗ lực khác. Vào ngày 15 tháng 5, ông tái quân sự Sinai, vận chuyển 100.000 quân và ra lệnh cho lực lượng Liên Hợp Quốc rút đi (đã tuân thủ). Vào ngày 22 tháng 5, ông lại phong tỏa Aqaba bằng

cách đóng cửa eo biển Tiran. Tám ngày sau, thòng lọng được thắt chặt khi Vua Hussain của Jordan ký một hiệp định quân sự với Cairo. Cùng ngày, các lực lượng Iraq chiếm các vị trí ở Jordan. Do đó, vào ngày 5 tháng 6, người Israel một lần nữa cảm thấy buộc phải thực hiện một cuộc tấn công phủ đầu. Sáng hôm đó, họ đã tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng không quân Ai Cập trên mặt đất. Jordan và Syria vẫn cố chấp tham gia vào cuộc chiến tranh, đứng về phía Ai Cập.

Vào ngày 7 tháng 6, họ chiếm Thành phố Cổ, do đó đảm bảo toàn bộ Jerusalem là thủ đô của mình. Đến cuối ngày hôm sau, họ đã chiếm toàn bộ Bờ Tây. Trong suốt hai ngày họ đã đột kích cao nguyên Golan của Syria và thiết lập vị trí cách 50km từ Damascus. Đồng thời, họ lại chiếm tất cả Sinai. Kết quả của Chiến tranh Sáu ngày, lần đầu tiên Israel đã có được các biên giới có thể phòng thủ được, cũng như thủ đô và một phần di sản lịch sử nổi tiếng của mình.

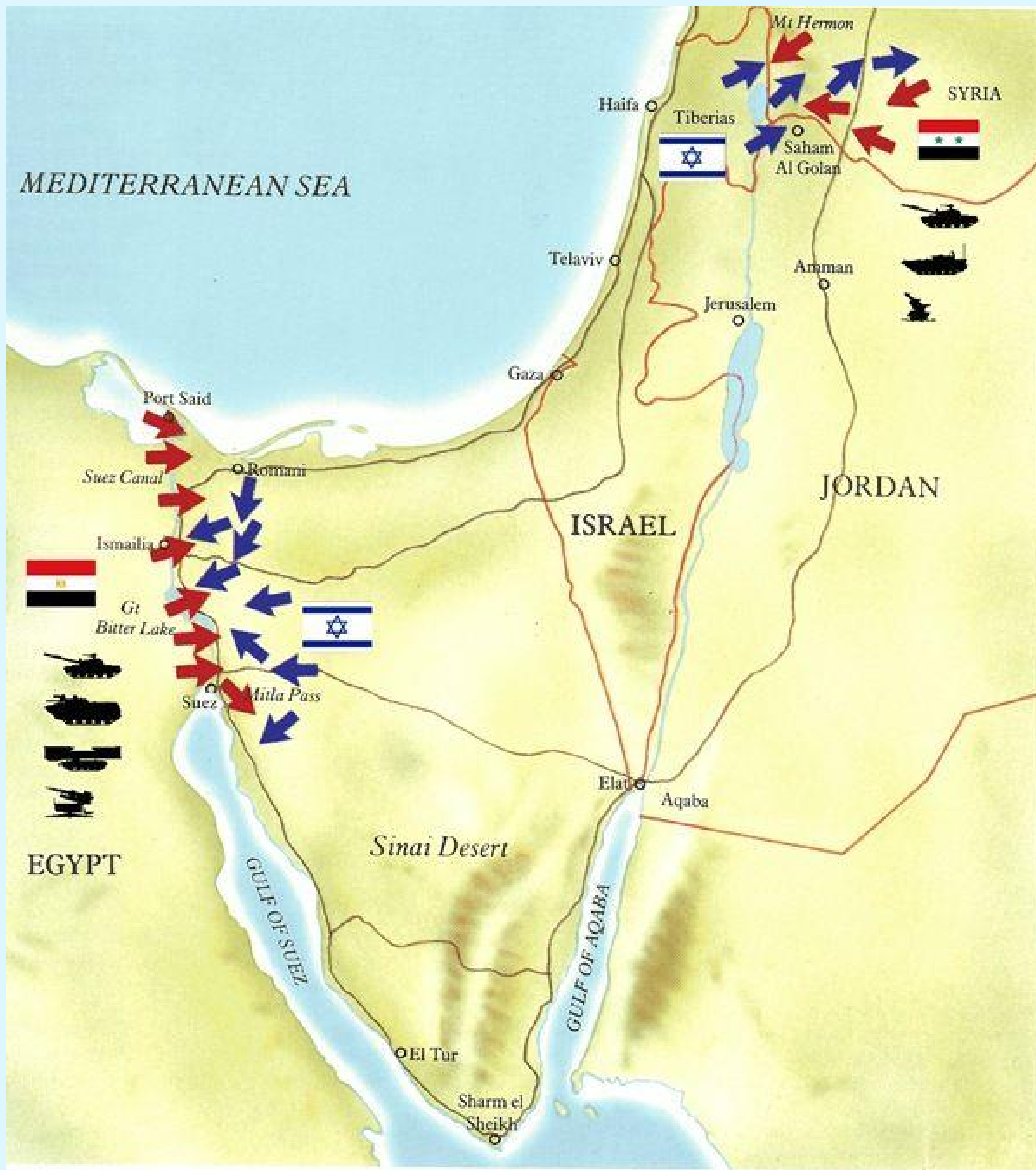


Quân Israel tiến vào Núi Đền, Jerusalem

Tuy nhiên, chiến thắng không mang lại an ninh. Hoàn toàn ngược lại. Nó gây ra một tâm trạng tự tin ảo tưởng và sự phụ thuộc vào các tuyến phòng thủ cố định như cái gọi là Phòng tuyến Bar Lev ở phía đông của Kênh đào Suez. Nasser, người đã thắng mọi trận chiến quan hệ công chúng và thua mọi trận chiến quân sự, đã chết và được kế vị bởi một đồng nghiệp đáng gờm hơn, Anwar Sadat. Để tăng cường quyền tự do hành động, Sadat

đã loại bỏ các cố vấn quân sự Liên Xô vào tháng 7 năm 1972, mặc dù điều này không cách nào cắt đứt Ai Cập khỏi trang bị của Liên Xô. Ông tham gia vào các liên minh quân sự chính trị ngoạn mục của Nasser với các cường quốc Ả Rập khác, hài lòng với các kế hoạch điều phối bí mật.

Trước đó, về mặt lý thuyết, lực lượng Israel thua kém. Do đó, Israel cảm thấy mình có nghĩa vụ, vào tháng 4 năm 1948, vào tháng 10 năm 1956 và vào tháng 6 năm 1967, phải tấn công phủ đầu, với tất cả lợi thế chiến thuật là bất ngờ. Bây giờ, họ tin mình vượt trội hơn. Vì vậy, khi Sadat tấn công mà không báo trước vào Ngày Lễ Chuộc Tội hoặc Yom Kippur (6 tháng 10 năm 1973) Israel đã bất ngờ.




Cả người Ai Cập và người Syria đều phá vỡ phòng tuyến của Israel. Một yếu tố bất ngờ về công nghệ của các tên lửa phòng không và chống tăng Ả Rập đã giúp họ có thể gây ra những tổn thất đáng kể cho máy bay và thiết giáp của Israel. Lần đầu tiên trong một phần tư thế kỷ tồn tại của nhà nước, Israel phải đối mặt với khả năng thất bại nặng nề và thậm chí là một cuộc tàn sát lần thứ hai. Syria tham gia vào ngày 9 tháng 10, ngày hôm sau, trước những lời khẩn cầu tuyệt vọng của Israel, Tổng thống Mỹ, Richard Nixon, đã bắt đầu một cuộc không vận khẩn cấp cung cấp vũ khí tối tân cho Israel. Hai ngày sau,

các lực lượng Israel bắt đầu một cuộc phản công táo bạo vào Ai Cập, tiến đến Bờ Tây của Kênh đào, và đe dọa cắt đứt tất cả các lực lượng đang tiến công của Ai Cập ở Sinai. Đây là bước ngoặt và Israel đã nhanh chóng tiến tới một chiến thắng mang tính quyết định như năm 1967, khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực vào ngày 24 tháng 10.



Chiến dịch Nickel Grass – hoạt động không vận chiến lược do Hoa Kỳ tiến hành để cung cấp vũ khí và vật tư cho Israel trong Chiến tranh Yom Kippur năm 1973.

Việc Israel sẵn sàng chấp nhận một lệnh ngừng bắn được quyết định nhiều hơn bởi các yếu tố chính trị và tâm lý hơn là bởi các yếu tố quân sự. Các nước Ả Rập có thể thua trong nhiều cuộc chiến tranh. Israel thì khác. Một chiến thắng không thể giúp họ giành được hòa bình. Nhưng một thất bại có nghĩa là thảm họa. Israel luôn coi Ai Cập là kẻ thù nguy hiểm nhất của mình, kẻ có nhiều khả năng tung đòn knock-out nhất. Nhưng Ai Cập tấn công không phải vì người Ả Rập. Họ đấu tranh để đảm bảo vị trí lãnh đạo Trung Đông Hồi giáo (đàn anh phải đi trước). Lãnh thổ Ai Cập mà Israel nắm giữ, tuy hữu ích (một mỏ dầu đáng kể đã được khai thác ở đó 1967-73), không phải là một phần di sản lịch sử của người Do Thái. Vì tất cả những lý do này, một nền hòa bình với Ai Cập có thể xảy ra. Điều ngăn cản là ý thức về danh dự của Ai Cập. Nhưng điều này đã được chữa lành nhờ thành công ban đầu của họ vào năm 1973.

Có một trở ngại khác. Israel đã được lãnh đạo ngay từ khi mới thành lập bởi một liên minh do đảng Lao động thống trị. Nhưng phe Đối lập vẫn duy trì truyền thống theo chủ nghĩa Jabotinsky. Hòa bình với Ai Cập sẽ liên quan đến sự hy sinh nặng nề về lãnh thổ của Israel. Điều đó sẽ đòi hỏi một sự đồng thuận của quốc gia. Phe đối lập sẽ phủ nhận

nó. Do đó, khi liên minh đảng Lao động thua trong cuộc bầu cử tháng 5 năm 1977 và lần đầu tiên trao lại quyền lực cho phe Xét lại dưới hình dạng của đảng Likud. Israel sẽ đổi đất lấy an ninh theo cách mà không một nhà lãnh đạo đảng Lao động nào kể từ Ben Gurion dám làm.

Sadat đã nhận ra điểm mấu chốt này. Chưa đầy sáu tháng sau chiến thắng của Likud, vào ngày 9 tháng 11 năm 1977, ông đề nghị đàm phán các điều khoản hòa bình. Quá trình đàm phán diễn ra lâu dài, phức tạp và khó khăn. Nó do Tổng thống Mỹ Jimmy Carter quản lý từng giai đoạn và được bảo lãnh về mặt tài chính bởi sự hào phóng của người đóng thuế Mỹ, một yếu tố không thể thiếu. Nó lên đến đỉnh điểm là một cuộc chạy marathon kéo dài mười ba ngày, bắt đầu vào ngày 5 tháng 9 năm 1978, tại khu nghỉ mùa hè của tổng thống, Trại David – cái mà Begin gọi là 'trại tập trung hạng sang'.

Cần thêm sáu tháng nữa để thỏa thuận đạt được ở đó trong một hiệp ước chi tiết.



Thỏa hiệp đạt được là thực chất nên nó tồn tại lâu dài. Ai Cập đã công nhận quyền tồn tại của Israel, cung cấp các bảo đảm cho biên giới phía nam của Israel. Đổi lại, Israel trao Sinai, bao gồm các mỏ dầu, căn cứ không quân và các khu định cư.

Họ cũng đã tiến hành đàm phán để loại bỏ phần lớn Bờ Tây và thậm chí nhượng bộ Jerusalem, để đổi lấy một hiệp ước bổ sung với người Palestine và các quốc gia Ả Rập khác. Nhưng những hy sinh cuối cùng này, thực tế được thực thi lỏng lẽo. Trại David mang đến cho người Ả Rập Palestine cơ hội tốt nhất kể từ kế hoạch phân vùng của Liên

Hợp Quốc năm 1947. Một lần nữa, họ vứt bỏ nó mà không hề cố gắng đàm phán. Điều đó khiến Israel vẫn giữ Judaea và Samaria. Hiệp ước cũng đòi hỏi sự hy sinh nặng nề từ các bên ký kết. Begin đã mất một số người bạn chính trị lâu đời nhất của mình. Sadat đã phải trả giá bằng mạng sống của mình.

Trong bối cảnh lịch sử, hiệp ước hòa bình Israel-Ai Cập có tầm quan trọng về mặt thời gian. Từ những năm 1920, nguồn sức mạnh của Ả Rập, cả về kinh tế và ngoại giao, luôn là các mỏ dầu ở Vịnh Ba Tư và thượng nguồn Iraq. Trong nửa sau của những năm 1970, năng lượng dầu mỏ đã tăng lên đáng kể.

Nhu cầu về dầu đã tăng nhanh hơn cung trong những năm 1960. Vào năm 1973, xu hướng này đã được củng cố một cách triệt để bởi các hành động chính trị của các quốc gia dầu mỏ Trung Đông nhằm phản ứng với Chiến tranh Yom Kippur. Giá dầu tăng gấp ba lần, từ 3 đô/thùng lên 10 đô la. Vào cuối năm 1977, giá đã tăng lên 12,68 đô la; năm 1979-1980 nó lại tăng gấp ba lần nữa, đạt mức giá 38,63 đô/thùng. Bằng cách nâng doanh thu từ dầu mỏ của Ả Rập lên gấp 10 lần, cuộc cách mạng giá dầu đã tạo ra những khoản tiền khổng lồ cho việc mua vũ khí của người Ả Rập và tài trợ cho những người chống Israel – khủng bố. Nó cũng làm tăng đòn bẩy ngoại giao của Ả Rập với cả các quốc gia phương Tây và Thế giới thứ ba. Chẳng hạn, Pháp đã xây dựng cho Iraq một lò phản ứng hạt nhân tiên tiến, mà tiềm năng chiến tranh đang phát triển nhanh chóng buộc Israel phải phá hủy nó bằng một cuộc không kích vào ngày 7 tháng 6 năm 1981. Một số quốc gia thuộc Thế giới thứ ba, để đối phó với áp lực của Ả Rập, đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Israel.

Tại LHQ, ảnh hưởng của Ả Rập đã có sự phát triển phi thường. Kết quả là vào năm 1975, Đại hội đồng đã thông qua một nghị quyết đánh đồng chủ nghĩa Zionism với chủ nghĩa chủng tộc. Người kế nhiệm của mufti, Yasser Arafat, thủ lĩnh của nhóm khủng bố Ả Rập chính, Tổ chức Giải phóng Palestine PLO, đã được Liên hợp quốc và nhiều quốc gia thân thiện với Israel cho đến nay phong làm người đứng đầu chính phủ.

Trong bối cảnh đó, hiệp ước hòa bình Ai Cập và thực tế là hiệp ước này được thực hiện đầy đủ ở cả hai bên là động lực to lớn duy trì vị thế của Israel trên trường thế giới. Nếu người Palestine đàm phán nghiêm túc vào thời điểm này, không ai có thể nghi ngờ Israel sẽ có nghĩa vụ nhượng bộ hầu hết Bờ Tây.

Nhưng cơ hội đã bị bỏ lỡ. Từ năm 1981 đến năm 1985, giá dầu từ từ đi xuống do cung cân bằng với cầu. Đến tháng 1 năm 1986, nó là 25 đô la một thùng và vào tháng 4 năm đó, nó đã xuống dưới mốc 10 đô la. Cán cân quyền lực kinh tế và ngoại giao một lần nữa chuyển trở lại cho Israel. Vào giai đoạn này, cuối những năm 1980, Israel đã sở hữu Bờ Tây trong 20 năm và các biên giới của họ, dù chỉ là tạm thời, đã bắt đầu ổn định.

Israel đã trở thành một quốc gia an ninh mà không phải hy sinh mục tiêu hoặc quyền tự do cơ bản của mình, đồng thời vẫn giữ được sự linh hoạt trong đàm phán từ kinh nghiệm của những người cha sáng lập của mình. Đối với những người Do Thái ngoan đạo, đó là bàn tay của sự quan phòng. Năm 1968, Giáo sĩ trưởng Sephardi lập luận nghĩa vụ tôn giáo không cho phép trả lại các lãnh thổ mới bị xâm chiếm. Cùng năm, Kibbutz Dati, đại diện cho các tập thể tôn giáo, đã cầu nguyện cho Ngày Độc lập:

"Hãy mở rộng ranh giới đất đai của chúng ta, giống như Đức Chúa Trời đã hứa với tổ tiên chúng ta, từ sông Euphrates đến sông Ai Cập. Xây dựng thành phố thánh của ngươi, Jerusalem, thủ đô của Israel; và ở đó, Đền Thờ của ngươi có thể được thành lập như trong thời Solomon."

Tiến sĩ Harold Fisch, hiệu trưởng Đại học Barllan, nhấn mạnh: "Chỉ có một quốc gia duy nhất mà đất đai thuộc về đức tin và bởi Giao ước, và đó là dân tộc Do Thái. Không có sự thay đổi nhân khẩu học tạm thời nào có thể làm thay đổi thực tế cơ bản vốn là nền tảng của đức tin Do Thái; giống như một người vợ không có hai người chồng nên một vùng đất không có hai quốc gia có chủ quyền sở hữu."

Chiến thắng năm 1967 cũng tạo ra một phong trào đa đảng được gọi là Vùng đất của Israel, lập luận nhà nước Israel không có thẩm quyền từ bỏ bất kỳ phần nào đã chinh phục được của Đất Hứa, vì đây là tài sản của toàn thể dân tộc Do Thái. Hình thức chủ nghĩa tân Zionism này, có thể trích dẫn sự ủng hộ của Herzl và Ben Gurion cũng như Jabotinsky, cho rằng chỉ 1/5 người Do Thái trên thế giới định cư ở Israel. Mục đích cuối cùng của chủ nghĩa Phục quốc phải là sự trở lại của toàn thể quốc gia; và để đáp ứng cho họ, toàn bộ đất đai phải được giữ lại.

Tất nhiên, đây là kiểu chính trị cường điệu và ý thức hệ mà trên thực tế, Israel luôn bác bỏ. Họ chấp nhận nghĩa vụ không thể tránh khỏi là tiếp nhận người nhập cư Do Thái. Đây là mục đích chính của việc tạo ra nó. Nó đã được quy định trong Chương trình Basel ban đầu năm 1897, tại Điều 6 của nhiệm vụ năm 1922, trong Tuyên ngôn Độc lập, ngày 14 tháng 5 năm 1948, và chính thức được ban hành trong Luật trao trả năm 1950. Mục 4B của Luật định nghĩa một người Do Thái là 'một người được sinh ra bởi một người mẹ Do Thái hoặc đã cải đạo sang Do Thái giáo và không phải là thành viên của một tôn giáo khác'. Nhưng trong thực tế xác định một người là Do Thái không dễ dàng. Đó là một trong những vấn đề gây khó chịu nhất của lịch sử Do Thái, từ thời người Samaritan trở đi. Với sự phát triển của chủ nghĩa thế tục, điều đó càng trở nên khó khăn hơn. Ở châu Âu hiện đại, người Do Thái thường không được định nghĩa bởi chính họ mà bởi những người bài Do Thái. Karl Lueger từng nói: "Người Do Thái là bất cứ ai mà tôi nói là người Do Thái." Hầu hết người Do Thái hiện đại đều đồng ý người Do Thái là người cảm thấy mình là người Do Thái. Nhưng điều đó không đủ tốt cho các tòa án. Luật

Halakhic nhấn mạnh vào yếu tố tôn giáo. Điều này có nghĩa là ở Israel, con đẻ của một cuộc hôn nhân hỗn hợp mà mẹ không phải là người Do Thái, mặc dù là công dân Israel, nói tiếng Do Thái, được giáo dục theo tinh thần lịch sử Do Thái và phục vụ trong quân đội Israel, về mặt pháp lý không thể được gọi là người Do Thái nếu không có trải qua một quá trình chuyển đổi cụ thể. Mặt khác, luật halakhic đặt ra ngay cả một người Do Thái đã cải đạo vẫn là một người Do Thái. Việc không thể đạt được định nghĩa thuần túy về người Do Thái đã dẫn đến các cuộc khủng hoảng nội các và kiện tụng.

Khi một người Do Thái được sinh ra, như Oswald Rufeisen, người đã cải đạo tìm cách nhập cảnh theo Luật Trở về, vụ việc đã được chuyển đến Tòa án Tối cao (Rufeisen kiện Bộ trưởng Nội vụ, 1962). Thẩm phán Silberg cho rằng Luật Trở về là một đạo luật thế tục. Một người Do Thái không được định nghĩa theo halakhah. "Câu trả lời theo quan điểm của tôi là rõ ràng – một người Do Thái đã trở thành một Cơ Đốc nhân không được coi là một người Do Thái."

Nhưng trong phần lớn các trường hợp, không có vấn đề về định nghĩa.

Israel đã được mở cửa cho oleh ngay từ khi mới thành lập. Họ phải tiếp nhận không chỉ những người tị nạn từ các nước Ả Rập mà tất cả các người Do Thái ở Châu Âu muốn đến. Trong ba năm rưỡi đầu tiên của Israel, 685.000 người nhập cư, 304.000 người từ châu Âu, đã tăng gấp đôi dân số. Có một làn sóng di dân lớn thứ hai (160.000 người) vào năm 1955-7, làn sóng thứ ba (215.000 người) vào năm 1961-4. Cuộc Chiến tranh Sáu ngày đã kích thích các số liệu nhập cư một lần nữa. Người Do Thái từ các vùng đất Ả Rập đã được cân bằng bởi người Do Thái từ châu Âu, gần 600.000 người Do Thái châu Âu đến Israel trong hai mươi hai năm 1948-70. Nhóm lớn nhất đến từ Rumania (229.779), tiếp theo từ Ba Lan (156.011), Hungary (24.255), Tiệp Khắc (20.572), Bulgaria (48.642), Pháp (26.295), Anh (14.006) và Đức (11.522). Ngoài ra còn có 58.288 người Do Thái từ Thổ Nhĩ Kỳ, hơn 60.000 từ Ba Tư và khoảng 20.000 từ Ấn Độ. Nga tiếp tục là nơi chứa nhiều người nhập cư, nhưng số người thực sự đến từ đó phụ thuộc vào những biến động trong chính sách của Liên Xô. Trong giai đoạn 1948-70, chỉ có 21.391 người Do Thái đến Israel từ Nga, nhưng trong 4 năm 1971-4, hơn 100.000 người đã đến.

Luật Trở Về là một đạo luật của Israel, được thông qua vào ngày 5 tháng 7 năm 1950, cho phép người Do Thái có quyền đến và sống ở Israel và có được quyền công dân Israel. Mục 1 của Luật tuyên bố: "mọi người Do Thái đều có quyền đến đất nước này như một oleh [người nhập cư]."

Trong một phần tư thế kỷ đầu tiên, chủ yếu nhờ nhập cư, dân số Israel đã tăng từ 650.000 người ban đầu lên hơn ba triệu người. Tiếp nhận, nhà ở, giáo dục và sử dụng những người mới đến đã trở thành ưu tiên thứ hai chỉ sau an ninh và quốc phòng, khoản mục lớn nhất trong ngân sách của Israel. Đưa người Do Thái thoát khỏi những gì được gọi là

‘vùng đất căng thẳng’ đôi khi cần đến những nỗ lực đặc biệt, chẳng hạn như cuộc vận chuyển đường biển và đường hàng không đưa 43.000 người Do Thái rời khỏi Yemen trong một năm, tháng 6 năm 1949 đến tháng 6 năm 1950, hoặc cuộc không vận bí mật của 20.000 người Do Thái Falasha từ Ethiopia vào giữa những năm 1980.




Trong công việc kết hợp cộng đồng lại với nhau, hai công cụ quan trọng nhất là quân đội và tiếng Do Thái. Lực lượng Phòng vệ Israel đã thành công khi biến kibbutz thành một sản phẩm đặc trưng nhất của nhà nước Zionist và có ảnh hưởng lớn nhất trong việc thay đổi cách nhìn của thế giới về người Do Thái. Nó cũng trở thành phương tiện giúp con cái của những người nhập cư đạt được sự bình đẳng trong xã hội. Việc chấp nhận tiếng Do Thái là một thành tựu thậm chí còn đáng chú ý hơn. Cho đến cuối thế kỷ 19, không ai nói tiếng Do Thái là ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Các học giả Do Thái gặp nhau ở Jerusalem nhận thấy họ có thể nói chuyện với nhau, dù cách phát âm Ashkenazi và Sephardi khác nhau khiến việc hiểu khó khăn.

Eliezer ben Yehuda (1858-1922), người đã đến Palestine vào năm 1881, đã làm việc để tiếng Do Thái có thể được áp dụng rộng rãi. Khi anh và vợ đến Jaffa, anh nhấn mạnh từ đó đến nay họ chỉ nói tiếng Do Thái với nhau. Họ là hộ gia đình nói tiếng Do Thái đầu tiên trong nước (và trên thế giới) con trai đầu lòng của Ben Yehuda, Ben Zion, là đứa trẻ nói tiếng Do Thái đầu tiên kể từ thời cổ đại.

Một kibbutz là Công xã hiện đại kiểu Israel (sinh hoạt, làm việc chung; không tài sản riêng), khác với Moshav tức là Hợp tác xã (gia đình vẫn là đơn vị cốt lõi của xã hội, tham gia hợp tác với nhau trong sinh hoạt, sản xuất).

Một kibbutz (vùng đất định cư) (tiếng Hebrew nghĩa là tụ tập) là một cộng đồng tập thể ở Israel theo truyền thống dựa vào nông nghiệp. Khu đất định cư đầu tiên, được thành lập vào năm 1909, là Degania. Ngày nay, nông nghiệp đã được thay thế một phần bởi các ngành kinh tế khác, bao gồm cả các nhà máy công nghiệp và các doanh nghiệp công nghệ cao. Kibbutzim đã bắt đầu như các cộng đồng utopia, một sự kết hợp của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Trong những thập kỷ gần đây, một số kibbutzim đã được tư nhân hóa và những thay đổi đã được thực hiện trong lối sống cộng đồng.



Trong năm 2010, đã có 270 kibbutzim ở Israel. Nhà máy và nông trại của họ chiếm tới 9% sản lượng công nghiệp của Israel, trị giá 8 tỷ đô la, và 40% sản lượng nông nghiệp, trị giá trên 1,7 tỷ đô la. Một số Kibbutzim cũng đã phát triển đáng kể công nghệ cao và các ngành công nghiệp quân sự. Ví dụ, trong năm 2010, Kibbutz Sasa, có khoảng 200 thành viên, tạo ra 850 triệu đô la doanh thu hàng năm từ ngành công nghiệp quân sự-chất dẻo của nó.

Tiếng Do Thái đã thành công như một ngôn ngữ hiện đại, nơi mà nhiều cuộc phục hưng ngôn ngữ khác, chẳng hạn như tiếng Ailen, đã thất bại. Tất nhiên sức mạnh chính của nó là ngôn ngữ cầu nguyện, nhưng nó cũng là ngôn ngữ ứng xử. Họ nhận thấy nó đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống hàng ngày một cách nhanh chóng. Sự phát triển của nó

như một ngôn ngữ chính thức của chính phủ đã được hỗ trợ đáng kể bởi quyết định của Anh (1919) để trao cho nó địa vị bình đẳng với tiếng Anh và tiếng Ả Rập theo ủy quyền. Tiếng Do Thái phát huy tác dụng bởi vì quân đội mới đã dùng nó.

Kể từ thời Abraham, người Do Thái đã có thói quen đổi tên. Ben Yehuda bắt đầu thực hành tiếng Do Thái mới, đổi tên riêng của mình từ Perelman. Nhiều người định cư đã làm theo khi họ bắt đầu học tiếng Do Thái. Do đó David Gruen, hay Green, trở thành David Ben Gurion. Sau đó, một yếu tố cưỡng chế đã được thêm vào. Có những sự mỉa mai cay đắng trong việc này. Vào thế kỷ 19, những người Do Thái Đức và Áo đã bị buộc phải đổi tên họ. Hitler đã đảo ngược quá trình này. Năm 1938, người Do Thái Đức bị cấm thay đổi họ và buộc phải lấy lại họ của người Do Thái. Đối với những cái tên, người Do Thái bị giới hạn trong 185 tên cho nam, 91 cho nữ. Những tên này đã loại trừ một số tên trong Kinh Thánh, chẳng hạn như Ruth, Miriam, Joseph và David. Với những cái tên bị cấm, họ phải thêm vào Israel nếu là nam, Sarah nếu là nữ. Chế độ Vichy ở Pháp và chế độ Quisling ở Na Uy đã thông qua các luật tương tự.

Chính quyền Israel theo sau Ben Gurion. Moshe Sharett đổi từ Shertok, Eliahu Elath từ Epstein, Levi Eshkol từ Shkolnic. Một Ủy ban về Danh pháp tiếng Do Thái đã được thành lập và đưa ra danh sách các tên tiếng Do Thái, cùng với các quy tắc thay đổi, chẳng hạn như Portnoy thành Porat, Teitelbaum thành Agosi, Jung thành Elem, Novick thành Hadash và Wolfson thành Ben Zev. Tội ác của các quan chức ác độc của Áo đã bị lật tẩy bằng cách đổi Inkdiger (khập khiễng) thành Adir (mạnh mẽ) và Liigner (nói dối) thành Amiti (người nói sự thật).

Các tên được đưa ra cũng được Do Thái hóa. Ví dụ như Pearl trở thành Margalit. Người Do Thái tỏ ra ít sẵn sàng thay đổi họ hơn. Theo thông lệ của Bộ Ngoại giao Israel, Goldie Myerson đã đổi họ thành Meir khi trở thành Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 1959, nhưng bà từ chối chuyển sang Zehavah, chỉ đơn giản là biến Goldie thành Golda. Nhu cầu về những cái tên được đặt trong tiếng Do Thái đã dẫn đến việc lùng sục Kinh Thánh để tìm những điều mới lạ. Vì vậy, Yigal, Yariv, Yael, Avner, Avital và Hagit đã trở thành thời thượng, và thậm chí cả Omri và Zerubavel. Cũng có những cái tên được phát minh: Balfura sau Balfour, Herzlia sau Herzl. Theo Giáo sĩ Benziob Kaganoff, chuyên gia hàng đầu về tên người Do Thái, sự phục hưng của Kinh Thánh đã dẫn đến việc cố tình chống lại nhiều điều cấm kỵ của người Do Thái, đặc biệt là lệnh cấm tên trong Kinh Thánh sau Abraham. Người Israel đã phá vỡ điều này bằng cách gọi các con của họ là Yuval, Ada, Peleg và trên hết là Nimrod, được nhắc đến trong Talmud là một trong năm người đàn ông độc ác nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại. Những cái tên 'độc ác' khác đã trở thành mốt là Reuma, Deliah, Ataliah và Tzipor và Menachem, người mà Kinh Thánh nói: "ông đã làm điều ác trước mặt Chúa."

Thực tế là, tại khu ổ chuột Warsaw vào cuối năm 1942, các đảng chính trị Do Thái tranh luận gay gắt về cách họ chống lại Đức Quốc Xã đã cho thấy một số dấu hiệu về chiều sâu của sự chia rẽ ý thức hệ, tất cả (và nhiều hơn nữa) đều là đặc hữu ở Israel. Sự phân chia cơ bản giữa Đảng Lao động (đôi khi được gọi là Mapai), với cánh công đoàn Histadrut và cánh tay quân sự Haganah của nó, và những người theo chủ nghĩa Xét Lại, những người trong các hóa thân khác được gọi là Herat, Gahal và cuối cùng là Likud. Ben Gurion đã lo sợ Begin, người đã từ chối các biên giới phân vùng của Liên Hợp Quốc, sẽ chiến đấu để mở rộng lãnh thổ nếu Irgun được phép hoạt động như một lực lượng riêng biệt.

Begin đồng ý sát nhập Irgun với quân đội quốc gia vào ngày 1 tháng 6 năm 1948 nhưng ông vẫn duy trì nguồn cung cấp vũ khí của riêng mình. Khi tàu vũ khí của Irgun Altalena đến ngoài khơi Tel Aviv, chính phủ đã không tiếp nhận. Ben Gurion nói với nội các: "Sẽ không có hai nhà nước và sẽ không có hai quân đội... Chúng ta phải quyết định giao quyền lực cho Begin hay yêu cầu ông ấy ngừng các hoạt động ly khai. Nếu ông ta không nhượng bộ, chúng ta sẽ nổ súng."

Giao tranh nổ ra trên bãi biển và Begin lên tàu Altalena để bảo vệ nó. Yigal Allon, chỉ huy lực lượng toàn thời gian của Haganah, Palmach, và cấp phó của ông là Yitzhak Rabin, chỉ đạo các hoạt động từ khách sạn Ritz, đã quyết định bắn thủng con tàu và đánh chìm nó. Begin buộc phải bơi vào bờ, mười bốn người đàn ông Irgun đã bị giết, và đó là dấu hiệu kết thúc của tổ chức. Begin gọi liên minh Lao động là 'chính phủ của tội phạm, bạo chúa, kẻ phản bội và huynh đệ tương tàn'. Ben Gurion gọi Begin đơn giản là Hitler.

Sau đó Đảng Lao động và các đồng minh của nó đã lãnh đạo Israel cho đến năm 1977. Với kibbutzim, Histadrut, Haganah và sự thống trị của họ trong Cơ quan Do Thái, họ đã thành lập cơ sở dưới sự ủy quyền. Sau khi Độc lập, họ tiếp tục thành lập cơ sở, kiểm soát các lực lượng vũ trang, dịch vụ dân sự và thông qua tổ chức công đoàn, kiểm soát ngành công nghiệp. Israel được thừa hưởng từ sự ủy thác của nhiều thể chế chính trị, hiến pháp và luật pháp của Anh. Nhưng ở một khía cạnh nào đó, nó hoàn toàn không giống với Anh. Nó thu hút từ các đảng xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu về khái niệm đảng của nhà nước. Về mặt này, nó giống Liên Xô hơn. Sự khác biệt giữa các chính trị gia chuyên nghiệp và công chức chuyên nghiệp, rất nổi bật với phong cách dân chủ nghị viện của Anh, hiếm khi tồn tại ở Israel. Allon từ chỉ huy Palmach trở thành bộ trưởng và Phó thủ tướng. Rabin là Tham mưu trưởng của IDF và sau đó là Thủ tướng. Hai người đứng đầu IDF khác, Haim Bar Lev và David Elazar, cũng đến từ phong trào Lao động. Moshe Dayan, người nổi tiếng nhất trong số tất cả các chỉ huy IDF, đã nổi lên nhờ phong trào thanh niên Mapai, hay Zeirim, cũng như Shimon Peres, người điều hành cơ quan hành chính của Bộ Quốc phòng dưới thời Ben Gurion và đã trở thành Thủ tướng. Một

người đàn ông có thể lần lượt là thành viên của Knesset, tướng, bộ trưởng nội các, đại sứ và người đứng đầu đài phát thanh nhà nước. Đảng Lao động lãnh đạo một thời gian dài dù Israel là một quốc gia đa đảng. Các quyết định quan trọng nhất không nhất thiết phải được đưa ra nội các. Các cuộc bổ nhiệm công chức dựa trên hệ thống phân phối lợi ích của đảng. Toàn bộ phong trào Lao động đã hình thành một khu phức hợp định cư nông nghiệp–công nghiệp bao gồm phần lớn các ngành công nghiệp vũ khí, nhà ở, bảo hiểm y tế và phân phối. Nó thống trị các lĩnh vực khổng lồ mà thường là chức năng của chính phủ: quan hệ lao động, giáo dục, y tế công cộng và nhập cư. Phần lớn điều này nảy sinh thông qua cách đất đai được phân chia dưới quyền của đảng Lao động. Trong cấu trúc hậu độc lập của mình, Israel có điểm yếu như các nước cựu thuộc địa của Thế giới thứ ba hình thành qua phản kháng, phong trào dân tộc chủ nghĩa, thậm chí cả chủ nghĩa khủng bố, và sau đó chuyển mình thành một chế độ.

Cơ cấu đa đảng bảo tồn nền dân chủ. Nhưng các bên liên tục chia tách, tập hợp lại, đổi tên, hình thành liên minh đặc biệt. Từ năm 1947 đến 1977, liên minh Mapai–Lao động chưa bao giờ bị giảm xuống dưới 32,5% số phiếu bầu nhưng cũng không tăng quá 40%. Kết quả là mức độ bất ổn cao trong cấu trúc chung của phong trào Lao động, với việc thương lượng giữa các phe khó khăn sau mỗi cuộc bầu cử. Ben Gurion là Thủ tướng 1948-63, ngoại trừ một giai đoạn ngắn 1953-5 khi ông nhường chỗ cho Moshe Sharett. Nhiều vụ sa thải hoặc bổ nhiệm tùy tiện nhất của ông – chẳng hạn như các tướng lĩnh là để phản ứng với các cuộc điều động chính trị nội bộ.

Vào đầu những năm 1930, đã có một thỏa thuận liên đảng về việc phân chia đất đai khan hiếm. Sau khi Độc lập, thực sự có đủ đất cho tất cả những người muốn làm nông nghiệp, nên các quan chức đảng đã đi tham quan các trại trung chuyển để tìm người. Đã có những cuộc chạm trán không chính thức trên cơ sở tôn giáo–dân tộc. Ví dụ, người Rumani, người Bulgaria và người Nam Tư theo đảng thế tục (chủ yếu là người Mapai), người Bắc Phi theo nhóm tôn giáo, Mizrachi, thành lập một phần của liên minh. Nhờ vào kỹ năng của các đặc vụ Mapai của Yemen, đảng này đã thiết lập ảnh hưởng đối với người nhập cư Yemen, dù sau một cuộc biểu tình Mizrachi, tỷ lệ ủng hộ đã giảm xuống còn 60-65%. Mapai và Mizrachi cũng đã thực hiện một thỏa thuận với hơn 100.000 người nhập cư Maroc, Mapai tổ chức cuộc di cư từ khu vực Nam Atlas, Mizrachi từ Bắc Atlas.

Weizmann ghét những điều này. Khi nhà nước được thành lập, ông trở thành tổng thống đầu tiên nhưng đã thua trong trận chiến để đảm bảo quyền lực tổng thống trên các chiến tuyến của Mỹ. Do đó, ông không có tư cách đề cao lợi ích nhà nước–công cộng chống lại đảng. Công việc được giao cho Ben Gurion và để thực hiện công lý, ông đã cố gắng chống lại hệ thống đảng phái. Ông đã là một nhà hoạt động đảng chuyên nghiệp trong suốt cuộc đời của mình và đến cuối cùng, ông vẫn là một tay chính trị hiếu chiến. Nhưng

với tư cách là Thủ tướng, ông đã cố gắng hết sức để tạo ra sự tách biệt giữa đảng và nhà nước, giải cứu nhà nước khỏi sự kìm kẹp của đảng, chống lại guồng máy của phong trào Lao động (hầu hết do chính ông tạo ra) về chính sách, bổ nhiệm, và điều tra các vụ lạm dụng. Ông đã tước đoạt quyền sở hữu của đảng với văn phòng Thủ tướng, Bộ Quốc phòng, quân đội và các trường học. Nhưng ông đã thất bại với hệ thống y tế. Cuối cùng, ông trở nên chán ghét các đồng nghiệp chính trị của mình, thành lập một đảng mới của riêng mình (1965) và khi nó thất bại, ông rút lui và ở ẩn tại kibbutz ở Sedeh Boker.

Không giống như Herzl, Weizmann và thậm chí Jabotinsky, Ben Gurion không coi mình là một người châu Âu mà là một người Do Thái thời Phục hưng. Ông đặt niềm tin vào những người bản địa gốc Israel, những người sẽ biến Israel từ một thuộc địa của châu Âu thành một quốc gia châu Á chính hiệu, dù đây là một quốc gia độc nhất vô nhị. Ông là một Moses với sứ mệnh cống hiến cho dân tộc bằng máu và nước mắt. "Đây không phải là một quốc gia, chưa phải là một quốc gia," ông nói vào năm 1969 khi kết thúc cuộc đời mình.

Đó là một dân tộc bị Lưu Đày vẫn còn trong sa mạc. Nó không thể được coi là một quốc gia cho đến khi Negev và Galilee được định cư, cho đến khi hàng triệu người Do Thái di cư đến Israel và cho đến khi các tiêu chuẩn đạo đức cần thiết cho việc thực hành đạo đức chính trị và các giá trị cao của chủ nghĩa Phục quốc được duy trì. Đây không phải là một đám đông cũng không phải là một quốc gia. Đó là một dân tộc vẫn bị xích vào quá khứ Lưu Đày, đã được cứu chuộc nhưng chưa hoàn thành sứ mệnh.

Tinh thần sôi nổi của phong trào Lao động vẫn là chủ nghĩa xã hội châu Âu.

Sau khi Ben Gurion nghỉ hưu, sự phụ thuộc của phong trào Lao động vào sự hỗ trợ của các nhà tài phiệt Do Thái châu Âu trở nên rõ rệt hơn. Ngược lại, những người mới đến từ các lãnh thổ Ả Rập lại hướng về phe đối lập. Điều này có từ thời kỳ giữa các cuộc chiến tranh. Jabotinsky đã luôn luôn thu hút sự theo dõi từ người Sephardis của Levant. Là một người Do Thái Ba Lan, ông có mối quan hệ tự nhiên về hoàn cảnh với những người Do Thái đã bị trục xuất tàn bạo khỏi vùng đất Ả Rập. Ông chia sẻ sự căm ghét của họ đối với người Ả Rập. Ông cũng đặt lợi ích của người Do Thái lên trước bất kỳ sự cân nhắc nào khác. Giống như những người Do Thái phương Đông, ông coi quan điểm người Ả Rập có quyền lựa chọn lãnh thổ là một sự xúc phạm đối với người chết. Ông nhấn mạnh: "Chúng ta được Thượng đế của tổ phụ ban cho quyền tồn tại, trước ánh sáng lấp lánh của buổi bình minh nền văn minh nhân loại gần 4.000 năm trước. Vì quyền đó, vốn đã được thần thánh hóa trong dòng máu Do Thái từ thế hệ này sang thế hệ khác, chúng ta đã phải trả một giá đắt không thể so sánh được trong biên niên sử của các quốc gia."

Sự kìm kẹp của đảng Lao Động vô cùng mạnh mẽ và chỉ từ từ được nới lỏng.

Begin là lãnh đạo đảng duy nhất trong lịch sử thua tám cuộc bầu cử liên tiếp mà vẫn giữ được chức vụ của mình. Nhưng dưới thời các Thủ tướng kế tiếp, Levi Eshkol (1963-9), Golda Meir (1969-74), Yitzhak Rabin (1974-7), sự ủng hộ dành cho đảng Lao Động giảm dần. Tại cuộc bầu cử tháng 5 năm 1977, đảng Lao động cuối cùng đã mất quyền lãnh đạo. Begin đã không gặp khó khăn gì trong việc thành lập một chính phủ liên minh. Ông cũng thắng trong cuộc bầu cử tiếp theo vào tháng 6 năm 1981. Sau khi Begin nghỉ hưu, Likud và Lao động đã thỏa thuận thành lập liên minh vào năm 1984, với các thủ tướng luân phiên, điều hành đất nước. Do đó, Israel cuối cùng đã có được một hệ thống hai đảng và đã tránh được những nguy cơ của chế độ độc đảng vĩnh viễn.

Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các đảng phái chính trị của Israel vẫn còn. Nghiêm trọng hơn là hố sâu ngăn cách giữa nhà nước Zionist và Do Thái giáo. Vấn đề không phải là mới.

Zion được hình thành để phản ứng lại chủ nghĩa bài Do Thái ở thế kỷ 19 và ra đời ngay sau thảm họa Holocaust. Nó không phải là một kế hoạch chi tiết cho chế độ thần quyền Do Thái mà là một công cụ chính trị và quân sự cho những người Do Thái sống sót.

Do Thái giáo cho rằng Holocaust sẽ được kết thúc bằng một sự kiện siêu hình, vào thời kỳ tốt lành của Đức Chúa Trời, chứ không phải bằng một giải pháp chính trị do con người nghĩ ra. Nhà nước Zionist chỉ đơn giản là một Saul mới – độc tài. Như học giả Do Thái vĩ đại Gershom Scholem đã cảnh báo: “Lý tưởng Phục quốc là một chuyện và lý tưởng thiên sai là một chuyện khác...” Đúng là những người theo chủ nghĩa Zionist, những người hầu hết không theo tôn giáo hoặc thậm chí là chống lại tôn giáo, đã viện đến sự trợ giúp của Do Thái giáo. Họ không có giải pháp thay thế. Nếu không có Do Thái giáo, không có ý tưởng về người Do Thái là một dân tộc thống nhất bởi đức tin, thì chủ nghĩa Zionism chẳng là gì cả. Họ cũng viện dẫn Kinh Thánh. Họ rút ra từ đó đủ thứ đạo đức chính trị, những lời kêu gọi lý tưởng đối với thanh niên. Ben Gurion đã sử dụng nó như một hướng dẫn cho chiến lược quân sự.

Đối với những người theo chủ nghĩa Zionist, Do Thái giáo chỉ là một nguồn năng lượng và văn hóa quốc gia thuận tiện, Kinh Thánh không hơn gì một Sách Nhà nước. Đó là lý do tại sao ngay từ đầu hầu hết người Do Thái tôn giáo đều nhìn chủ nghĩa Zionism với sự nghi ngờ hoặc thù địch hoàn toàn và một số tin đó là công việc của Satan.

Nhưng cũng giống như việc Samuel đồng ý xức dầu cho Saul, những người Do Thái theo đạo phải công nhận sự tồn tại của chủ nghĩa Phục quốc. Có một số luồng suy nghĩ, được sửa đổi theo thời gian: cải cách Do Thái giáo không đóng vai trò gì trong việc giải quyết vấn đề Palestine và tạo ra Israel. Giáo đường Do Thái đầu tiên của cuộc Cải cách

không được xây dựng ở Jerusalem cho đến năm 1958. Cũng như những người theo chủ nghĩa Zionists sử dụng Do Thái giáo để tạo ra nhà nước của họ, một số người Do Thái ngoan đạo tin tinh thần dân tộc của người Do Thái đã bị lợi dụng. Abraham Isaac Kook (1865-1935), được bổ nhiệm làm Giáo sĩ trưởng châu Âu với sự ủng hộ của chủ nghĩa Zionist, cho việc tuân theo Torah có thể thúc đẩy tinh thần yêu nước mới trong người Do Thái. Vì vậy, sau đại hội Zionist lần thứ 10 (1911) quyết định ủng hộ thế tục thay vì các trường phái Torah, đảng chính trị tôn giáo đầu tiên, Mizrachi, ra đời để đấu tranh cho Torah trong chủ nghĩa Zionism. Do đó, nó đã làm việc với những người theo chủ nghĩa Zionist trong suốt nhiệm vụ và là một đối tác trong chính phủ từ khi thành lập nhà nước. Nó là công cụ để tránh sự vi phạm hoàn toàn giữa người Do Thái thế tục và tôn giáo ở Israel nhưng nó có xu hướng trở thành trung gian giữa hai phe hơn là một lực lượng tôn giáo.

Để đối phó với Mizrachi, các nhà hiền triết Chính thống giáo đã thành lập phong trào Agudist vào năm 1912. Nó không hoạt động cho đến khi người Anh chiếm Palestine. Dưới sự cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ, hệ thống cũ ủy quyền cho các nhóm thiểu số thông qua các nhà lãnh đạo tôn giáo của họ đã được duy trì, và điều này đương nhiên có lợi cho Chính thống giáo. Nhưng theo Điều 4 của ủy nhiệm năm 1922, người Anh đã trao quyền đại diện chính trị của tất cả người Do Thái cho những người theo chủ nghĩa Zionist. Để đáp lại, những người theo chủ nghĩa Agudist đã thành lập vào năm 1923 một phong trào quần chúng, do 'Hội đồng những người vĩ đại của Torah' điều hành, có các chi nhánh đào tạo những người Do Thái ngoan đạo – ảnh hưởng đến các phiếu bầu. Vì vậy, một đảng tôn giáo thứ hai đã phát triển.

Tại Đông Âu, nó cực kỳ hùng mạnh, có báo chí và vận động hành lang riêng, và vẫn chống chủ nghĩa Zionist mạnh mẽ. Nhưng ở Palestine, họ đã buộc phải thỏa hiệp sau khi Hitler nổi lên. Tất cả đều thông qua Cơ quan Do Thái theo chủ nghĩa Zionist, cơ quan cũng kiểm soát các quỹ trung ương để tài trợ cho khu định cư mới. Sự thật là, giống như dân Israel đối mặt với người Philistine, Agudah không biết cách duy trì các nguyên tắc của mình khi đối mặt với chủ nghĩa Hitler. Vào năm 1937, một trong những nhà lãnh đạo của nó, Issac Breuer, cháu trai của Giáo sĩ nổi tiếng Hirsch, đã hỏi Hội đồng: "Liệu Tuyên bố Balfour có đặt ra một nhiệm vụ thiêng liêng cho người Do Thái để xây dựng một nhà nước hay đó là 'mưu kế ác độc'?" Họ không thể thống nhất với nhau về câu trả lời nên anh ấy đã tự tìm ra câu trả lời, dựa trên bối cảnh của Holocaust, nơi vẫn tạo ra những lý do thuyết phục hơn để đi đến điều khoản với Chủ nghĩa Phục quốc. Lập luận cuối cùng của Breuer, nhà nước là món quà của Đức Chúa Trời dành cho Israel đã tử vì đạo và có thể là 'sự khởi đầu cho Sự cứu chuộc' miễn là nó được phát triển dưới sự hướng dẫn từ Torah, đã trở thành cơ sở cho hệ tư tưởng của Agudah.

Do đó, khi nhà nước sắp được thành lập, Agudah yêu cầu nó phải có cơ sở pháp lý Torah. Điều này đã bị từ chối nhưng chính quyền đồng ý phục tùng quan điểm tôn giáo về ngày Sabath, luật thực phẩm và hôn nhân, đồng thời cho phép hoàn toàn tự do tôn giáo trong trường học. Thỏa hiệp này giúp Agudah có thể tham gia Hội đồng Chính phủ Lâm thời khi mới thành lập nhà nước và, với tư cách là thành viên của Mặt trận Tôn giáo Thống nhất, thành lập các bộ phận của liên minh cầm quyền 1949-52. Quan điểm của Agudah được đưa ra như sau (10 tháng 10 năm 1952): “Thế giới được tạo ra vì lợi ích của Israel. Nhiệm vụ của Israel là duy trì và hoàn thành Torah.” Nền tảng của lý tưởng đã có. Hiện có những người Do Thái sống ở quê hương của họ và thực hành Torah. Nhưng sự hoàn thành vẫn chưa đạt được, vì tất cả người Israel vẫn chưa sống trên đất của mình và [thậm chí] không phải toàn bộ người Israel thực hành Torah.

Nói tóm lại, Agudah sẽ sử dụng Chủ nghĩa Phục quốc để hoàn thành việc xâm nhập và biến đất nước thành một chế độ thần quyền.

Do đó ngay từ khi thành lập, nhà nước Zionist đã phải đối mặt với sự phản đối tôn giáo.

Phe đối lập đã dùng vô số hình thức, từ ấu trĩ đến bạo lực: xé chứng minh thư, tẩy chay bầu cử, biểu tình, bạo loạn quy mô lớn. Nhà nước Israel, giống như các nhà nước Hy Lạp và La Mã tiền nhiệm, phải đối mặt với một bộ phận người dân, đặc biệt là ở Jerusalem, dễ dàng và thường xuyên bị kích động bởi các quyết định nhỏ và thiếu thận trọng của chính phủ. Trong bốn chính phủ đầu tiên của Israel, không dưới năm cuộc khủng hoảng nội các đã bị kích động bởi các vấn đề tôn giáo: vào năm 1949 vì nhập khẩu thực phẩm bị cấm, vào tháng 2 năm 1950 vì việc giáo dục tôn giáo cho trẻ em Yemen trong các trại trung chuyển, vào tháng 10 năm 1951. Mô hình này tiếp tục trong bốn mươi năm đầu tiên tồn tại của Israel, tôn giáo chứng tỏ là nguồn gốc của sự bất hòa lớn hơn nhiều so với sự khác biệt về hệ tư tưởng, quốc phòng hoặc các vấn đề đối ngoại.

Do Thái giáo luôn nghiêm ngặt, dễ xung đột. Ví dụ, vào ngày Sabath, vốn được cho là hợp pháp và hợp hiến, có ba mươi chín hạng mục công việc bị cấm, bao gồm cưỡi hoặc đi lại trên xe, viết, chơi nhạc cụ, gọi điện thoại, bật đèn hoặc chạm vào tiền bạc. Do đó, luật Sabath, khi có hiệu lực, đã gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng trong lực lượng vũ trang, dịch vụ dân sự, khu vực công và các ngành công nông nghiệp. Đã có những cuộc chiến gay gắt về việc vắt sữa bò trong ngày Sabath. Vì vậy, xe buýt chạy ở Haifa nhưng không chạy ở Tel Aviv; quán cà phê được mở ở Tel Aviv nhưng không ở Haifa: Jerusalem cấm cả hai. Có một cuộc khủng hoảng nội các khác liên quan đến El-Al, hãng hàng không nhà nước, bay vào ngày Sabath. Theo luật năm 1962, việc chăn nuôi lợn bị cấm ngoại trừ ở các khu vực Ả Rập theo đạo Thiên chúa gần Nazareth hoặc cho các mục đích khoa học; và vào năm 1985, một chiến dịch lập pháp bắt đầu cấm bán và phân phối các sản phẩm thịt lợn.

Trong lĩnh vực Giáo dục cũng nảy sinh những phức tạp vô cùng lớn. Có bốn loại trường học Do Thái: General Zionist (thế tục), Histadrut (thế tục tập thể), Mizrachi (Torah thế tục) và Agudah (chỉ Torah). Đạo luật Giáo dục Thống nhất năm 1953 gộp những trường này thành hai loại: trường chính phủ–thế tục và chính phủ–tôn giáo. Agudah đã rút các trường học của mình khỏi hệ thống, nhưng nhận thấy nó bị mất các khoản trợ cấp của chính phủ nếu không dành đủ thời gian cho các môn học thế tục. Những người theo chủ nghĩa thế tục phàn nàn các trường học ở Agudah dành mười tám tiết trong tổng số ba mươi hai tiết một tuần cho Kinh Thánh, Talmud và tiếng Do Thái (nữ sinh học nhiều Kinh Thánh hơn, ít Talmud hơn nam sinh), gây thiệt hại cho khoa học, địa lý và lịch sử.

Những người Do Thái theo tôn giáo phàn nàn các trường học nhà nước chỉ cung cấp tám trong số ba mươi hai tiết cho tôn giáo, ba trong số đó là tiếng Do Thái, và Kinh Thánh được giảng dạy theo tinh thần thế tục, như thần thoại, ngoại trừ một số phần nhất định được trình bày như lịch sử thời kỳ đầu của chủ nghĩa Zionist. Vào cuối những năm 1950, một kế hoạch thỏa hiệp nhằm thúc đẩy 'ý thức Do Thái' trong các trường học thế tục và 'ý thức quốc gia Israel' trong các trường tôn giáo, đã dẫn đến nhiều rắc rối hơn. Năm 1959, đã xảy ra bạo loạn ở ba nơi chống lại tuyên truyền thế tục giữa các con cái của những người theo đạo Chính thống, một trong những giáo sĩ Do Thái đã phàn nàn một cách cay đắng:

[Họ] đã nâng những thanh niên thiếu trí tuệ lên tầm cao, đồng thời phủ bụi lên những người lớn tuổi đã có được sự khôn ngoan.

Họ đã dạy đứa trẻ ở trường rằng ở đây – trong đất Israel! không cần thiết phải tuân theo các điều răn của Kinh Torah. Khi cậu bé đi học về và cha mẹ bảo cậu hãy cầu nguyện, cậu trả lời rằng giáo viên nói điều đó là không cần thiết hoặc người hướng dẫn đã gọi đó là điều vô nghĩa...

Tất cả các quốc gia cần phải tự hào về truyền thống của mình. Nhiều trong số hàng trăm quốc gia giành độc lập sau năm 1945 đã phải vay mượn các thể chế và truyền thống từ những người cai trị thuộc địa cũ hoặc phát minh ra từ quá khứ mà phần lớn không được ghi chép lại. Israel thật may mắn vì có quá khứ lâu đời nhất và giàu có nhất, đã được ghi chép đầy đủ và được lưu giữ bởi tính liên tục tuyệt đối.

Ví dụ nổi bật là thái độ của người Do Thái đối với Núi Đền, khi lòng dũng cảm và sự quan phòng cuối cùng đã khôi phục lại nó, cùng với phần còn lại của Thành phố Cổ, trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày năm 1967. Nó đã bị phá hủy hoàn toàn trong thời cổ đại. Nhưng địa điểm của Ngôi đền vẫn giữ được sự tôn nghiêm và đó là lý do tại sao người Do Thái luôn đến cầu nguyện gần địa điểm này, đặc biệt là Bức tường phía Tây (Bức tường Than khóc), theo truyền thống được cho là nằm gần đầu phía tây của Holy

of Holies (Hòm Giao ước). Vì địa điểm Đền Thờ vẫn giữ được sự tôn nghiêm nên nó cũng yêu cầu người Do Thái phải thuần khiết về mặt nghi lễ trước khi thực sự bước vào. Các quy tắc thanh tịnh xung quanh Đền Thờ là nghiêm ngặt nhất trong số tất cả các quy tắc của The Holy of Holies.




Khu vực Núi Đền ngày nay

Ngôi đền, và những lập luận xung quanh nó, tượng trưng cho quá khứ tôn giáo vốn là một lực lượng sống động, ràng buộc trong cộng đồng Israel mới. Nhưng cũng có một quá khứ thế tục, còn hơn cả một biểu tượng, nổi bật trong ký ức tập thể của quốc gia – Holocaust.

Tội ác Holocaust khổng lồ đến mức các phiên tòa xét xử ở Nuremberg và các cỗ máy công lý khác do các nước châu Âu vận hành, mà chúng tôi đã mô tả, rõ ràng là không đủ. Ngay từ năm 1944, bộ phận nghiên cứu của Văn phòng Chính trị thuộc Cơ quan Do Thái, do Thủ tướng tương lai Moshe Sharett điều hành, đã bắt đầu thu thập tài liệu về tội phạm chiến tranh của Đức Quốc Xã. Sau khi thành lập nhà nước, truy tìm kẻ có tội và đưa họ ra trước công lý là một phần nhiệm vụ của cơ quan. Nỗ lực không chỉ giới hạn ở Israel. Nhiều tổ chức Do Thái, quốc gia và quốc tế, bao gồm cả Đại hội Do Thái Thế giới, đã tham gia. Bản thân những người sống sót cũng vậy. Năm 1946, Simon Wiesenthal, một người Do Thái gốc Séc ba mươi tám tuổi, người đã sống sót sau năm năm trong các trại khác nhau, bao gồm cả Buchenwald và Mauthausen, cùng với ba mươi tù nhân khác thành lập Trung tâm Tài liệu Lịch sử Do Thái ở Vienna. Nó tập trung vào việc xác định các tội phạm Đức Quốc Xã chưa bị xét xử và kết án. Holocaust được nghiên cứu chuyên sâu cho các mục đích học thuật và giáo dục.

Đến những năm 1980, đã có 93 khóa học về nghiên cứu Holocaust ở Hoa Kỳ và các trường đại học Canada và sáu trung tâm nghiên cứu hoàn toàn dành cho chủ đề này. Ví dụ, tại Trung tâm Nghiên cứu Thảm sát Wiesenthal ở Los Angeles, công nghệ mới nhất đã được sử dụng để tạo ra cái được gọi là 'trải nghiệm âm thanh, hình ảnh đa màn hình, của Thảm sát', sử dụng màn hình cao 12m và dài 7m, ba máy chiếu phim và một ống kính Cinemascope đặc biệt, mười tám máy chiếu slide và âm thanh 5.1, tất cả đều được liên kết với một máy tính trung tâm để điều khiển đồng thời. Sự tái hiện đầy kịch tính về sự kiện này có vẻ không gây chú ý quá mức vào thời điểm những người theo chủ nghĩa bài Do Thái đang bắt đầu có những nỗ lực kiên quyết để chứng minh nó chưa bao giờ diễn ra hoặc đã bị phóng đại một cách kỳ cục.




Nhưng đối tượng chính của tài liệu Holocaust vẫn là công lý. Chính Wiesenthal đã chịu trách nhiệm đưa hơn 1.100 tên Đức Quốc Xã ra truy tố. Ông đã cung cấp phần lớn tài liệu cho phép chính phủ Israel xác định, bắt giữ, xét xử và kết án Adolf Eichmann mà sau chính Himmler, người điều hành chính của Holocaust. Ông ta bị mật vụ Israel bắt giữ ở Argentina vào tháng 5 năm 1960, bị đưa đến Israel một cách bí mật, và bị buộc 15 tội danh. Vì một số lý do, phiên tòa xét xử Eichmann là một sự kiện quan trọng, thực tế và mang tính biểu tượng, cho người Israel và cho toàn thể dân tộc Do Thái. Nó chứng tỏ một cách nổi bật nhất thời đại trừng phạt đối với những kẻ sát hại người Do Thái đã tới và không có nơi ẩn náu cho chúng ở bất cứ đâu trên thế giới. Nó đã được đưa tin bởi 976 phóng viên nước ngoài và 166 phóng viên Israel, và vì bản chất của bản cáo trạng, bao trùm toàn bộ Holocaust cũng như các sự kiện dẫn đến, nó là một quá trình giáo dục cho

hàng triệu người về sự thật của vụ giết người hàng loạt. Nhưng nó cũng là một minh chứng tỉ mỉ về công lý của Israel.



Phản ứng đầu tiên của Eichmann khi bị bắt là thừa nhận danh tính và tội lỗi của mình. Ông ta nói vào ngày 3 tháng 6 năm 1960: "Nếu nó có ý nghĩa lớn hơn đối với hành động chuộc tội, tôi sẵn sàng treo cổ tự vẫn ở nơi công cộng."

Sau đó, ông ta trở nên kém hợp tác hơn và nói mình chỉ là một con chó nhỏ trong cỗ máy thực hiện mệnh lệnh của người khác. Sau đó, bên công tố phải đối mặt với một người bào chữa xảo quyệt và cố chấp. Quá trình xét xử là một công việc lâu dài, kỹ lưỡng và bản án được đưa ra vào ngày 11 tháng 12 năm 1961, đã gặp khó khăn lớn trong việc khẳng định và lập luận về thẩm quyền của tòa án và quyền xét xử bị cáo bất chấp hoàn cảnh bị bắt, cũng như bản chất những phát hiện của nó.

Eichmann bị kết án tử hình vào ngày 15 tháng 12 và đơn kháng cáo của ông ta bị bác bỏ vào ngày 29 tháng 5 năm 1962. Tổng thống Yitzhak Ben Zvi đã nhận được đơn yêu cầu khoan hồng và dành một ngày để xem xét. Nhà nước Israel mới chưa bao giờ hành quyết bất kỳ ai trước đây. Nhưng tuyệt đại đa số tin bản án là đúng và Tổng thống không thể tìm thấy tình tiết giảm nhẹ nào. Một căn phòng trong nhà tù Ramla được đặc biệt chuyển đổi thành phòng hành quyết, và Eichmann bị hành quyết vào gần nửa đêm ngày 31 tháng 5 năm 1962, thi thể bị thiêu rụi và tro vương vãi trên biển.

Vụ Eichmann thể hiện sự hiệu quả, công bằng và kiên quyết của Israel, đồng thời cũng là một cách để xua đuổi bóng ma của Giải pháp cuối cùng. Đó là một giai đoạn cần thiết trong lịch sử của Israel.

Vào tháng 5 năm 1983, Trung tâm Nghiên cứu Smith đã tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện về thái độ của người Israel đối với Holocaust. Điều này tiết lộ phần lớn người Israel (83%) coi đó là một yếu tố chính trong cách họ nhìn thế giới. Giám đốc của Trung tâm, Hanoch Smith, đã báo cáo:

"Vết thương của thảm sát Holocaust đã để lại rất nhiều thứ trong tâm trí người Israel, ngay cả trong thế hệ thứ hai và thứ ba." Thực tế, quan điểm về Holocaust đã đi đúng vào trọng tâm mục đích của Israel. Đa số (91%) tin các nhà lãnh đạo phương Tây đã biết về các vụ giết người hàng loạt và đã làm rất ít để cứu người Do Thái." Khoảng 61% coi Holocaust là nhân tố chính trong việc thành lập Israel và 62% tin sự tồn tại của nó khiến việc lặp lại là không thể.

Do đó, cũng giống như ký ức tập thể về sự trói buộc của các pharaon đã thống trị xã hội Israel thời kỳ đầu, Holocaust đã định hình nhà nước mới. Không tránh khỏi cảm giác mất mát tràn ngập. Hitler đã xóa sổ một phần ba tổng số người Do Thái, đặc biệt là những người ngoan đạo và người nghèo. Sự mất mát có thể được nhìn thấy trong các điều kiện thế tục. Trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, thế giới đã trở nên phong phú vô cùng nhờ những tài năng được giải phóng thoát ra từ những khu ổ chuột cũ kỹ, vốn đã chứng tỏ là một lực lượng sáng tạo chính trong nền văn minh châu Âu và Bắc Mỹ hiện đại. Việc này tiếp tục cho đến khi Hitler phá hủy nguồn này mãi mãi.

Không ai sẽ biết thế giới đã mất những gì. Đối với Israel, sự thiếu thốn thật khủng khiếp. Nó được cảm nhận ở mức độ cá nhân, vì rất nhiều công dân của nó hầu như đã mất tất cả gia đình và bạn bè thời thơ ấu. Nó được cảm nhận rõ nhất về mặt tinh thần. Giá trị tối cao của Do Thái giáo gắn liền với cuộc sống con người. Nhà thần học Do Thái giáo vĩ đại Abraham Joshua Herschel (1907-73), người đã may mắn thoát khỏi Ba Lan chỉ sáu tuần trước khi thảm họa xảy ra. Ông viết: "Tôi là người thoát khỏi ngọn lửa của Satan, nơi hàng triệu sinh mạng đã bị tiêu diệt trước vinh quang lớn hơn của cái ác, và trên đó có rất nhiều thứ khác đã bị tiêu hao: những hình ảnh thần thánh của rất nhiều con người, niềm tin của nhiều người vào Đức Chúa Trời công bằng và từ bi, cũng như phần lớn bí mật và sức mạnh gắn liền với Kinh Thánh đã nuôi dưỡng và ấp ủ trong trái tim loài người gần 2.000 năm. Tại sao điều đó lại xảy ra?"

Nhưng rõ ràng vị thế của người Do Thái về cơ bản đã được cải thiện sau Holocaust. Nhà nước Do Thái đã được thành lập. Tất nhiên, điều đó chưa đủ. Hầu hết người Do Thái vẫn ở bên ngoài đất nước, chỉ mới có một phần tư tổng số người Do Thái ở Israel.

Trong tổng số 13,5 triệu người Do Thái, khoảng 3,5 triệu người sống ở Israel. Cho đến nay, cộng đồng Do Thái lớn nhất là ở Hoa Kỳ (5.750.000) và điều này, kết hợp với các cộng đồng Do Thái quan trọng ở Canada (310.000), Argentina (250.000), Brazil (130.000) và Mexico (40.000), và một chục nhóm nhỏ hơn, gần một nửa thế giới Do Thái (6,6 triệu người) hiện đang ở châu Mỹ. Cộng đồng Do Thái lớn nhất tiếp theo, sau Mỹ và Israel, là nước Nga thuộc Liên Xô, với khoảng 1.750.000.

Vẫn có những cộng đồng lớn ở Hungary (75.000 người) và Rumania (30.000 người), và tổng cộng 130.000 người ở Đông Âu theo chủ nghĩa Marxist. Ở Tây Âu có hơn 1.250.000 người Do Thái, các cộng đồng chủ yếu ở Pháp (670.000), Anh (360.000), Tây Đức (42.000), Bỉ (41.000), Ý (35.000), Hà Lan (28.000) và Thụy Sĩ (21.000). Ở Châu Phi, Cộng hòa Nam Phi (105.000), Maroc (17.000) và Ethiopia (có lẽ là 5.000). Ở Châu Á vẫn còn khoảng 35.000 người Do Thái ở Ba Tư và 21.000 người ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Cộng đồng Úc và New Zealand là 75.000 người.

Lịch sử, thành phần và nguồn gốc của một số cộng đồng này rất phức tạp. Ví dụ, ở Ấn Độ, có khoảng 26.000 người Do Thái vào cuối những năm 1940, bao gồm ba loại chính. Khoảng 13.000 người được gọi là Bene – Con cái của Israel, sống xung quanh Bombay (Mumbai) trên bờ biển phía tây. Những người Do Thái này vẫn giữ được một lịch sử truyền miệng bền bỉ về cuộc di cư của họ, được viết thành văn bản gần đây nhất vào năm 1937. Câu chuyện của họ là đã chạy trốn khỏi Galilee trong cuộc đàn áp Antiochus Epiphanes (175-163 TCN). Tàu của họ bị đắm cách bờ biển 50km về phía nam Bombay và chỉ bảy gia đình sống sót.

Mặc dù đã quên tiếng Do Thái, họ vẫn tiếp tục tôn trọng ngày Sabath và một số ngày lễ của người Do Thái, thực hành cắt bao quy đầu và chế độ ăn kiêng của người Do Thái. Họ nói tiếng Marathi và áp dụng các tập quán đẳng cấp của Ấn Độ, chia họ thành Goa (người da trắng) và Kala (người da đen), điều này cho thấy có thể đã có hai làn sóng định cư. Sau đó là những người Do Thái Cochin, khoảng 2.500 người, sống cách bờ biển phía nam 1000km. Họ có hai tấm đồng được khắc bằng tiếng Tamil cổ, ghi lại các đặc quyền và có niên đại từ năm 974 đến năm 1020. Chắc chắn có nhiều lớp định cư, người Do Thái Da đen là người sớm nhất, cùng với những người Do Thái da trắng từ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và có thể là các vùng khác của Châu Âu (cũng như Trung Đông) vào đầu thế kỷ 16. Cả người Do Thái da đen và da trắng ở Cochin đều có các nhánh phụ và có một nhóm chính thứ ba, người Meshuararim, là hậu duệ thuộc đẳng cấp thấp của những người đã kết hôn với người Do Thái và các thê thiếp nô lệ.

Ngoài ra, có khoảng 2.000 người Do Thái Sephardi từ Baghdad, đến Ấn Độ trong thập kỷ 1820-30, và một làn sóng cuối cùng của người Do Thái tị nạn châu Âu đến vào những

năm 1930. Hai nhóm cuối cùng này liên kết với nhau vì mục đích tôn giáo (không phải xã hội), nhưng cả hai đều không tham dự cùng một giáo đường như người Bene Israel hoặc người Do Thái Cochin.

Tất cả những người Do Thái da trắng và nhiều người da đen đều nói tiếng Anh, và họ phát triển mạnh mẽ dưới sự cai trị của Anh, phục vụ xuất sắc trong quân đội, trở thành công chức, thợ buôn, chủ cửa hàng và thợ thủ công, theo học Đại học Bombay, học tiếng Do Thái, dịch các tác phẩm kinh điển của người Do Thái sang Marathi và tốt nghiệp với tư cách là kỹ sư, luật sư, giáo viên và nhà khoa học. Một trong số họ đã trở thành Thị trưởng Bombay, trung tâm của tất cả các nhóm Do Thái ở Ấn Độ, vào năm 1937. Nhưng Ấn Độ độc lập ít hòa hợp hơn với họ và với sự thành lập của Israel, hầu hết đã chọn di cư, do đó vào những năm 1980, không có nhiều hơn 15.000 người Bene Israel và chỉ có 250 người Do Thái trên bờ biển Cochin.

Những nhóm như vậy là bằng chứng về khả năng thích ứng của người Do Thái ngay cả trong những hoàn cảnh bất lợi nhất.

Nhưng không thể phủ nhận các sự kiện đại hồng thủy của thế kỷ XX đã hầu như hủy diệt hàng chục cộng đồng Do Thái, trong đó có nhiều cộng đồng cổ xưa. Ví dụ, chế độ Cộng sản sau chiến tranh ở Trung Quốc đã áp đặt giải pháp cuối cùng của riêng mình đối với dân số Do Thái của Trung Quốc, phần lớn là từ cuộc di cư tị nạn khỏi nước Nga Xô Viết và châu Âu của Hitler, bao gồm cả hậu duệ của những người Do Thái đã ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ tám trở đi. Tất cả đều chạy trốn hoặc bị đuổi ra ngoài, riêng Hồng Kông với khoảng 1.000 người Do Thái, và Singapore với 400 người, tạo thành những tiền đồn lẻ loi ở Viễn Đông.

Trong suốt thời kỳ Ả Rập, vào cuối những năm 1940 và 1950, các cộng đồng Sephardi lịch sử đã bị thu nhỏ xuống so với quy mô của họ trước chiến tranh hoặc bị loại bỏ hoàn toàn. Ở phần lớn châu Âu, những người Do Thái sống sót hoặc trở về sau sự tàn phá của Holocaust được biết đến nhiều hơn bởi sự di cư, đặc biệt là đến Israel.

Dân số nói tiếng La tinh của Salonika, 60.000 người vào năm 1939, chỉ còn 1.500 vào những năm 1980. Người Do Thái ở Vienna, đã giảm từ 200.000 xuống còn dưới 8.000 người, và thậm chí cả hài cốt của Herzl, được chôn cất tại nghĩa trang Doebling của thành phố, được chuyển đến Jerusalem vào năm 1949.

Người Do Thái Amsterdam, gần 70.000 vào những năm 1930, chỉ còn 12.000 sau bốn mươi năm. Người Do Thái ở Antwerp, những người đã biến nó thành trung tâm kim cương của phương Tây, tiếp tục làm việc trong lĩnh vực buôn bán nhưng người Do Thái của thành phố đã giảm từ 55.000 xuống còn khoảng 13.500 trong những năm 1980. Người Do Thái Frankfurt, từng rất nổi tiếng trong giới tài chính, đã giảm từ 26.158 vào

năm 1933 xuống còn 4.350 vào những năm 1970. Ở Berlin, trong những năm 1920, gần 175.000 người Do Thái đã biến nó thành thủ đô văn hóa của thế giới, trong những năm 1970 chỉ có khoảng 5.500 (cộng thêm 850 người khác ở Đông Berlin). Nơi hoang vắng nhất là ở Ba Lan, dân số Do Thái trước chiến tranh là 3.300.000 người đã giảm xuống còn khoảng 5.000 người. Nhiều thị trấn ở đó, từng có nhiều giáo đường và thư viện, không còn biết đến người Do Thái nữa.

Tuy nhiên, vẫn có sự liên tục và thậm chí là tăng trưởng. Người Do Thái Ý đã sống sót qua thời Đức Quốc Xã với sự bền bỉ đáng nể. 29.000 người còn lại vào cuối thời kỳ chiếm đóng của Đức đã tăng chậm trong thời kỳ hậu chiến lên 32.000 người. Một nghiên cứu của Đại học Hebrew ở Jerusalem vào năm 1965 cho thấy cộng đồng người Ý, giống như nhiều người khác ở các nước tiên tiến, có một hồ sơ nhân khẩu học dễ bị tổn thương. Tỷ lệ sinh của người Do Thái Ý chỉ là 11,4 trên 1.000 so với 18,3 của dân số nói chung. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ kết hôn cũng thấp hơn nhiều; chỉ có tỷ lệ tử vong và độ tuổi trung bình (bốn mươi mốt so với ba mươi ba) là cao hơn. Ở Rome, cốt lõi của cộng đồng Do Thái Ý vẫn sống trong khu vực, cho đến năm 1880, là khu ổ chuột cũ ở Trastevere, nơi người Do Thái đã trải qua sự tồn tại bấp bênh, như những kẻ buôn người và bán rong, kể từ thời các vị vua cũ của Rome. Ở đây, những người Do Thái giàu có hầu như sống bên cạnh những người nghèo nhất, như họ đã từng làm. Ba mươi gia tộc chính, Scuola Tempio, có thể truy nguyên tổ tiên của họ trở lại thời của Hoàng đế Titus 1.900 năm trước, họ đã bị xích đến La Mã sau khi Đền Thờ bị phá hủy. Những người Do Thái La Mã đã sống trong bóng tối của nhà thờ uy nghi, mà đã lần lượt bóc lột, bắt bớ và bảo vệ họ. Họ đã tìm mọi cách để thách thức và hòa nhập, để giáo đường Do Thái chính của họ, ở Lungotevere Cenci, ngay bên ngoài các cổng khu ổ chuột cũ, là một kiệt tác theo phong cách baroque của nhà thờ Ý. Tại đây, vào tháng 4 năm 1986, Giáo hoàng John Paul II trở thành vị giáo hoàng đầu tiên tham dự một giáo đường Do Thái, thay phiên nhau cùng với Giáo sĩ trưởng của Rome đọc thánh vịnh. Ông nói với giáo đoàn Do Thái: “Các bạn là những người anh em yêu quý của chúng tôi, và theo một cách nào đó, các bạn là anh cả của chúng tôi.”

Âm nhạc thời kỳ Baroque là một phong cách âm nhạc phương Tây, được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1.600 đến 1.750. Nó nối tiếp Âm nhạc thời kỳ Phục hưng và là giai đoạn trước Âm nhạc thời kỳ Cổ Điển. Từ Baroque là tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa là Ngọc trai xấu xí.



Giáo đường Do Thái ở Lungotevere Cenci

Ở Pháp, thời kỳ hậu chiến đã chứng kiến sự phát triển không thể phủ nhận, cả về số lượng và cường độ. Đức Quốc Xã và các đồng minh Vichy của họ đã giết chết 90.000 người trong số 340.000 người Do Thái trước chiến tranh. Sự mất mát này đã được bù đắp từ dòng người nhập cư Sephardi khổng lồ từ thế giới Hồi giáo trong ba thập kỷ sau chiến tranh: 25.000 từ Ai Cập, 65.000 từ Maroc, 120.000 từ Algeria, và những con số nhỏ hơn từ Syria, Lebanon và Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả là, người Do Thái Pháp đã tăng hơn gấp đôi lên hơn 670.000 và trở thành cộng đồng Do Thái lớn thứ tư trên thế giới.

Sự mở rộng nhân khẩu học khổng lồ này đã đi kèm với một sự thay đổi sâu sắc về văn hóa. Người Do Thái Pháp luôn là người theo chủ nghĩa đồng hóa nhất, đặc biệt là kể từ khi Cách mạng Pháp cho phép đồng nhất gần như hoàn toàn với các thể chế cộng hòa. Làn sóng Sephardis từ châu Phi đã làm gia tăng đáng kể tính Do Thái của người Do Thái Pháp. Hầu hết trong số họ có thể nói tiếng Pháp, nhưng một tỷ lệ cao biết tiếng Do Thái.

Người Do Thái Pháp, ngay cả khi được mở rộng bởi sự nhập cư từ châu Phi, vẫn chống lại chủ nghĩa Zionism một cách nổi bật: Người Do Thái Pháp sẽ không thực sự đến Israel để sinh sống. Nhưng họ đã tự xác định mình với sự tồn vong của Israel vào năm 1956 – 1967 – 1973 và một lần nữa vào đầu những năm 1980. Họ phản ứng mạnh mẽ chống lại các chính sách của chính phủ Pháp, những chính sách không phù hợp với lợi ích của

người Do Thái và Israel. Lần đầu tiên, họ đã thành lập một cơ quan vận động hành lang của người Do Thái ở Pháp, và trong cuộc bầu cử năm 1981, lá phiếu của người Do Thái là một yếu tố quan trọng trong việc thay thế chế độ cánh hữu Gaullist đã cai trị nước Pháp trong hai mươi ba năm. Một cơ sở Do Thái mới và mạnh mẽ hơn nhiều và dễ nhìn thấy đang xuất hiện ở Pháp, và có khả năng đóng một vai trò quan trọng hơn trong những năm 1990 trong việc hình thành quan điểm trên khắp cộng đồng Do Thái hải ngoại.

Với sự suy tàn của tiếng Yiddish, tiếng nói của cộng đồng người hải ngoại là tiếng Anh, hơn một nửa thế giới người Do Thái hiện nói tiếng Anh. Thời điểm thực sự của người Anh trong lịch sử Do Thái đến và đi cùng với sự ra đời của chủ nghĩa Phục quốc hiện đại, Tuyên bố Balfour và sự ủy thác. Người Do Thái Anh vẫn là cộng đồng ổn định nhất và ít bị đe dọa nhất. Vào những năm 1930, nó đã tiếp nhận 90.000 người tị nạn và mở rộng lên hơn 400.000 người vào cuối Thế chiến thứ hai. Tuy nhiên, giống như Do Thái Ý, nó đã có những điểm yếu về nhân khẩu học ngày càng trở nên rõ ràng hơn trong những năm 1960 và 1970. Ví dụ, trong những năm 1961-5, tỷ lệ kết hôn trong giáo đường Do Thái ở Anh là bốn phần nghìn so với tỷ lệ trung bình toàn quốc là 7,5. Tổng số người Do Thái đã giảm từ 410.000 người vào năm 1967 xuống dưới 400.000 người vào những năm 1970 và có thể xuống dưới 350.000 người vào nửa cuối những năm 1980. Không thiếu năng lượng trong người Do Thái hiện đại của Anh. Doanh nghiệp Do Thái luôn hoạt động trong lĩnh vực tài chính, và nó đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực giải trí và thương mại bán lẻ.

Người Do Thái rất mạnh mẽ trong việc xuất bản sách báo. Họ đã tạo ra cuốn hay nhất trong tất cả các tạp chí dành cho người nước ngoài, Biên niên sử của người Do Thái.

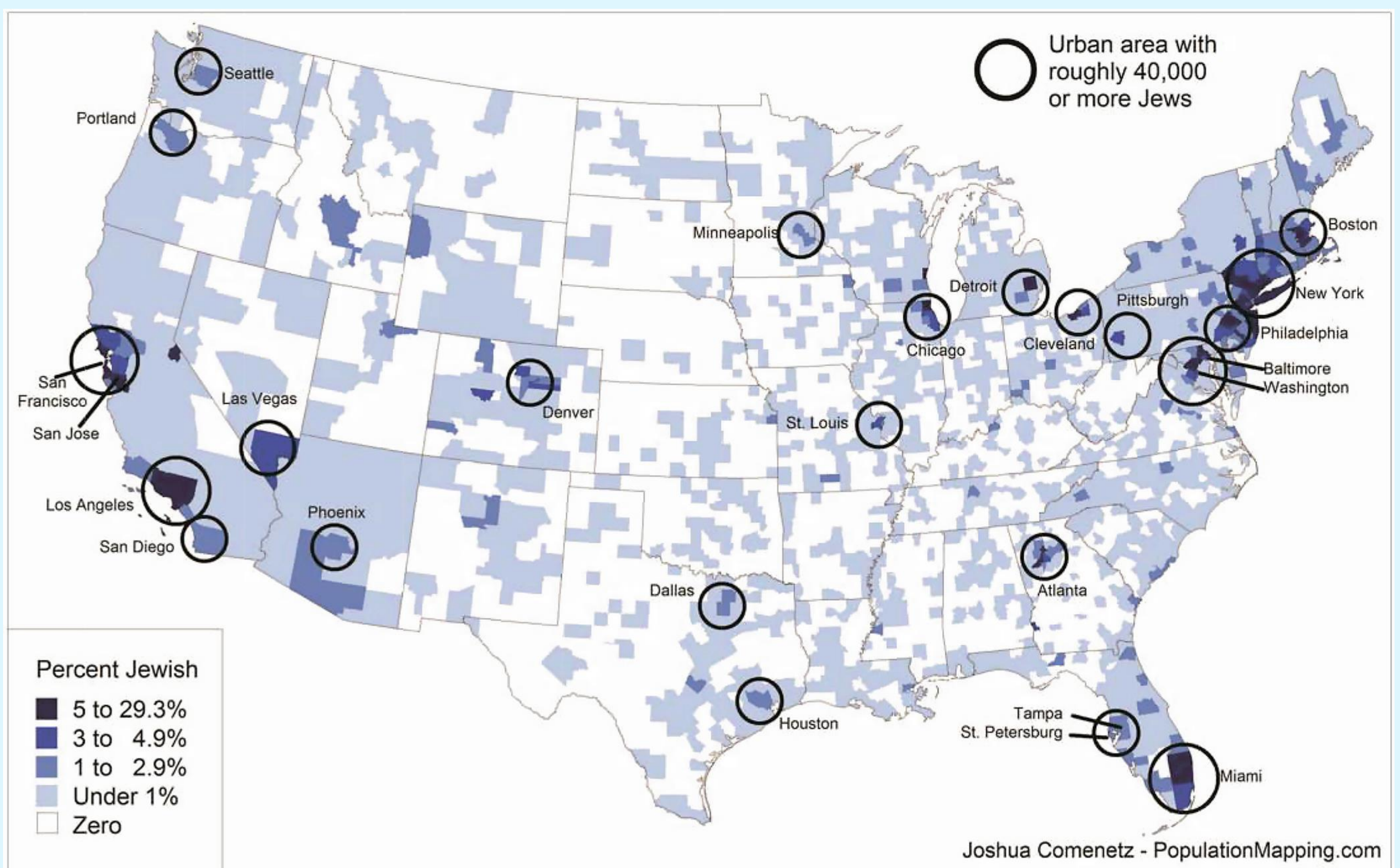
Sự mở rộng và củng cố của Do Thái Mỹ vào cuối thế kỷ 19 và 20 cũng quan trọng trong lịch sử Do Thái như sự hình thành của chính Israel: theo một số cách còn quan trọng hơn. Bởi vì, nếu sự hoàn thành của chủ nghĩa Zionism mang lại cho cộng đồng người nước ngoài bị quấy rối một nơi nương tựa luôn rộng mở với các quyền chủ quyền để xác định và bảo vệ vận mệnh của mình, thì sự phát triển của người Do Thái Hoa Kỳ là sự gia nhập quyền lực của một trật tự hoàn toàn khác, điều này mang lại cho người Do Thái một quyền quan trọng, hợp pháp và một phần thường trực trong việc định hình các chính sách của nhà nước vĩ đại nhất trên trái đất.

Vào cuối những năm 1970, dân số Do Thái của Hoa Kỳ là 5.780.960 người.

Con số này chỉ chiếm 2,7% tổng dân số Hoa Kỳ nhưng tập trung ở các khu vực thành thị, đặc biệt là các thành phố lớn, nơi nổi tiếng có ảnh hưởng về văn hóa, xã hội, kinh tế và thực sự là chính trị hơn các thị trấn nhỏ, làng mạc nông thôn. Cho đến cuối thế kỷ XX, người Do Thái vẫn là cư dân ở các thành phố lớn. Có 394.000 ở Tel Aviv-Jaffa,

hơn 300.000 ở Paris, 285.000 ở Moscow, 280.000 ở London, 272.000 ở Jerusalem, 210.000 ở Kiev, 165.000 ở Leningrad, 115.000 ở Montreal và 115.000 ở Toronto. Nhưng sự tập trung đô thị ấn tượng nhất là Hoa Kỳ. New York với 1.998.000 người Do Thái, cho đến nay là thành phố Do Thái lớn nhất trên trái đất. Lớn thứ hai là Los Angeles với 455.000. Tiếp theo là Philadelphia (295.000), Chicago (253.000) Miami (225.000), Boston (170.000) và Washington DC (160.000).

Tổng cộng có sáu mươi chín thành phố của Mỹ với dân số Do Thái trên 10.000 người. Cũng có một sự tập trung nhân khẩu học ở các bang quan trọng. Tại bang New York, 2.143.485 Người Do Thái chiếm 12% dân số. Họ chiếm 6% ở New Jersey, 4,6% ở Florida, 4,5% ở Maryland, 4,4% ở Massachusetts, 3,6% ở Pennsylvania, 3,1% ở California và 2,4% ở Illinois.




Kể từ năm 1932, người Do Thái chủ yếu bỏ phiếu cho đảng Dân chủ, đôi khi với tỷ lệ cao tới 85-90%. Không có bằng chứng rõ ràng cho thấy ảnh hưởng của người Do Thái đối với các tổng thống hoặc chính sách của đảng Dân chủ có tính chất quyết định tương xứng. Trên thực tế, trong những năm 1960 và 1970, sự trung thành của cử tri Do Thái đối với Đảng Dân chủ dường như ngày càng dựa trên cơ sở cảm tính hơn là dựa trên lợi ích cộng đồng. Trong những năm 1980, hầu hết những người Do Thái, phần lớn vẫn bầu cho đảng Dân chủ, mặc dù đa số giảm xuống còn khoảng 60%. Trong cuộc bầu cử năm 1984, họ là nhóm tôn giáo duy nhất (ngoài những người vô thần) ủng hộ đa số ứng cử viên Dân chủ và là nhóm dân tộc duy nhất (ngoài người da đen). Người Do Thái đã bỏ

phiếu không phải vì lý do kinh tế cộng đồng hoặc chính sách đối ngoại mà là vì sự đồng cảm còn sót lại đối với người nghèo và những người kém cỏi. Vào 1/4 cuối thế kỷ 20, khái niệm về 'vận động hành lang của người Do Thái' trong chính trị Mỹ đã trở thành một huyền thoại.

Trong suốt thế kỷ XX Người Do Thái ở Mỹ tiếp tục tận dụng tối đa những cơ hội mà nước Mỹ mở ra cho họ, theo học các trường đại học, trở thành bác sĩ, luật sư, giáo viên, những người đàn ông và phụ nữ chuyên nghiệp, chính trị gia và công chức, cũng như phát triển trong lĩnh vực tài chính và kinh doanh, như họ đã từng làm. Họ đặc biệt mạnh trong khu vực doanh nghiệp tư nhân, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình và giải trí, và trong đời sống trí thức nói chung. Có những lĩnh vực nhất định, chẳng hạn như viết tiểu thuyết, nơi họ chiếm ưu thế. Trong nửa sau của thế kỷ, tầng lớp thành công này trở nên phổ biến và lan tỏa ảnh hưởng như tầng lớp ưu tú trước đó - người theo đạo Tin Lành da trắng. Với truyền thống lịch sử về dân chủ, lòng khoan dung và chủ nghĩa tự do, ở một mức độ nào đó, họ đảm nhận vai trò tương tự ở Mỹ như những người Whigs đã từng đóng ở Anh: một tầng lớp tinh hoa tìm kiếm sự biện minh về mặt đạo đức cho những đặc quyền của mình bằng cách phục vụ những người kém may mắn hơn. Nói tóm lại, họ không còn là thiểu số đòi quyền nữa mà là một phần của đa số trao quyền. Do đó, thật khó để phân biệt các yếu tố Do Thái cụ thể trong văn hóa Mỹ. Họ đã trở thành một phần không thể thiếu. Nhưng vẫn còn khó khăn để xác định các chính sách của Mỹ nhằm đáp ứng các lợi ích của người Do Thái.

Những mối quan tâm như vậy có xu hướng ngày càng trở nên đáng ngại với toàn bộ châu Mỹ.

Nguyên tắc này hoạt động cưỡng bức trong trường hợp của Israel. Không còn cần thiết phải tranh cãi các nhà lãnh đạo của Mỹ về việc đảm bảo quyền tồn tại của Israel. Điều đó đã được coi là đương nhiên. Israel là một tiền đồn đơn độc của nền dân chủ tự do, đề cao pháp quyền và các tiêu chuẩn hành vi văn minh trong một khu vực mà các giá trị như vậy thường bị coi thường. Đương nhiên Israel phải nhận được sự ủng hộ của Mỹ. Đến những năm 1980, Israel vẫn là đồng minh đáng tin cậy nhất của Mỹ ở Trung Đông và Mỹ là người bạn đáng tin cậy nhất của họ.

Các thành viên của cộng đồng Do Thái Mỹ tự cho mình là người Mỹ nhưng cũng là người Do Thái. Hiện tượng như vậy chưa từng tồn tại trước đây trong lịch sử Do Thái. Nó được tạo ra nhờ hoàn cảnh đặc biệt của sự phát triển và thành phần của nước Mỹ. Người Do Thái, những 'người lạ và người ở nhờ' vĩnh viễn, cuối cùng đã tìm thấy sự bình yên vĩnh viễn trong một đất nước mà tất cả đều đến như những người lạ. Bởi vì tất cả đều là những người xa lạ, tất cả đều có quyền cư trú tương đương nhau, với công lý

bình đẳng, có thể gọi đó là nhà. Mỹ cũng là nơi đầu tiên người Do Thái được thực hành tôn giáo của họ một cách tự do.

Trong khi đó tại Liên Xô, chủ nghĩa bài Do Thái vẫn tiếp tục, ngay cả trong chiến tranh. Nó được ghi dấu ấn trong Hồng quân. Một cựu đại úy quân đội cho biết: "Chủ nghĩa bài Do Thái ở Liên Xô đang lan tràn đến mức ai chưa từng sống ở đất nước đáng nguyền rủa đó, đều không thể tưởng tượng được." Đáng chú ý là Bộ Ngoại giao, phần lớn đã loại bỏ người Do Thái và không có thêm người Do Thái nào được nhận làm thực tập sinh. Cuộc tấn công sau chiến tranh, trong đó có vụ sát hại Mikhoels vào tháng 1 năm 1948 đã được dự báo trước. Nó được báo hiệu bằng một bài báo của Ilya Ehrenburg trên Pravda tố cáo Israel là công cụ tư sản của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Sau đó, bắt đầu một cuộc tấn công có hệ thống vào người Do Thái, đặc biệt là các nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ và trí thức thuộc mọi loại, bằng cách sử dụng các thuật ngữ lạm dụng giống hệt với thuật ngữ của Đức Quốc Xã. Hàng nghìn trí thức Do Thái, bao gồm các nhà văn Yiddish Perez Markish, Itzik Fefer và David Bergelson, đã bị sát hại, cũng như bất kỳ người Do Thái nào tình cờ lọt vào mắt xanh của Stalin, chẳng hạn như Lozowsky. Chiến dịch được mở rộng sang Tiệp Khắc, nơi vào ngày 20 tháng 11 năm 1952, Rudolf Slansky, tổng bí thư đảng Cộng sản Séc, và mười ba người Cộng sản hàng đầu khác, 11 người trong số họ là người Do Thái, bị buộc tội phản quốc và bị hành quyết. Cung cấp vũ khí cho Israel vào năm 1948 (thực tế là theo lệnh của Stalin) đã tạo thành một yếu tố quan trọng trong 'bằng chứng'. Cao trào xảy ra vào đầu năm 1953 khi 9 bác sĩ, 6 người trong số họ là người Do Thái, bị buộc tội tìm cách đầu độc Stalin cùng với người Anh. Phiên tòa trình diễn này từng là khúc dạo đầu cho việc trục xuất hàng loạt người Do Thái đến Siberia, như một phần của 'Giải pháp cuối cùng' của chủ nghĩa Stalin.

Stalin qua đời trước khi các bác sĩ bị xét xử và các thủ tục tố tụng đã bị những người kế nhiệm của ông ta dập tắt. Kế hoạch trục xuất hàng loạt không thành công. Nhưng điều quan trọng là chủ nghĩa bài Do Thái không phải là một trong những khía cạnh trong hành vi của Stalin mà Nikita Khrushchev đã tố cáo trong bài phát biểu nổi tiếng của ông. Với tư cách là Bí thư thứ nhất ở Ukraine, ông đã chia sẻ chủ nghĩa bài Do Thái đang lưu hành ở đó và ngay sau chiến tranh, đã ngăn những người tị nạn Do Thái trở về đòi lại nhà cũ của họ. Ông tuyên bố: "Điều đó không có lợi cho chúng tôi, người Ukraine nên liên kết với quyền lực Liên Xô trước sự trở lại của người Do Thái." Thật vậy, đã có một số cuộc chiến ở Ukraine thời hậu chiến dưới sự cai trị của Khrushchev. Sau khi nắm quyền, ông ta chuyển hướng tuyên truyền chống Do Thái từ gián điệp sang 'tội phạm kinh tế', một số lượng lớn người Do Thái bị kết án. Ông ta đã đóng cửa nhiều giáo đường Do Thái, tổng số giáo đường giảm trong thời gian ông cai trị từ 450 xuống còn 60.

Có một thời gian ngắn bình yên dành cho người Do Thái Xô Viết sau khi Khrushchev thất thủ vào năm 1964. Nhưng, sau Chiến tranh Sáu ngày vào năm 1967, chiến dịch đã được tiếp tục một cách công khai và tăng cường. Ở một số khía cạnh, chủ nghĩa bài Do Thái của Liên Xô là truyền thống. Các nhà cai trị Liên Xô, giống như các xã hội đầu thời trung cổ, như người Tây Ban Nha cho đến cuối thế kỷ XIV, sử dụng người Do Thái trong nền kinh tế cho đến khi họ không còn giá trị. Những người Bolshevik Do Thái hàng đầu gần như đã bị sát hại trong những năm 1920 và 1930. Sau đó, người Do Thái vẫn có đại diện trong giới tinh hoa nhưng không bao giờ ở cấp cao. Ngay cả trong những năm 1970, một người Do Thái thỉnh thoảng mới được tham gia Đại hội Đảng, có bốn người vào năm 1971 và năm người vào năm 1976.

Năm 1966, người Do Thái chiếm 7,8% học giả, 14,7% bác sĩ, 8,5% nhà văn và nhà báo, 10,4% thẩm phán và luật sư và 7,7% diễn viên, nhạc sĩ và nghệ sĩ. Người Do Thái đã cung cấp 18% nhà khoa học của Liên Xô vào năm 1947, chỉ còn 7% vào năm 1970. Dưới thời các Sa hoàng, sự siết chặt này được áp dụng đặc biệt ở cấp đại học. Số lượng sinh viên Do Thái giảm về số lượng tuyệt đối, từ 111.900 trong năm 1968-9 xuống còn 66.900 trong năm 1975-6. Năm 1977-8, không có một người Do Thái nào được nhận vào Đại học Moscow.

Chính sách chống người Do Thái của Liên Xô trong những năm 1930 cho thấy một số điểm nhầm lẫn và mâu thuẫn. Có những mong muốn trái ngược nhau trong việc sử dụng và bóc lột người Do Thái, giam giữ họ làm tù nhân và trục xuất họ, yếu tố chung trong cả hai trường hợp là lo lắng bị làm nhục. Vì vậy, vào năm 1971 Brezhnev quyết định mở các cánh cổng, và trong suốt thập kỷ tiếp theo, 250.000 người Do Thái đã được phép trốn thoát. Nhưng với mỗi đợt di cư, số vụ xét xử người Do Thái lại tăng mạnh, và bản thân thủ tục xin thị thực xuất cảnh thực tế càng phức tạp, khó khăn và đáng xấu hổ càng tốt. Người Do Thái bị thảo luận công khai, bị lên án và sau đó bị loại bỏ. Vì vậy, họ thường không có việc làm, không một xu dính túi và có thể bị coi thường vì 'ăn bám' rất lâu trước khi thị thực được cấp.

Các thủ tục xuất cảnh trở nên phức tạp hơn vào những năm 1980, gợi lại sự phức tạp như mê cung của luật pháp Sa hoàng. Ngày càng ít thị thực được cấp và việc một gia đình phải đợi năm hoặc thậm chí mười năm mới được phép rời đi đã trở nên phổ biến.

Tại Nam Phi, người Do Thái luôn tham gia vào đá quý (đặc biệt là kim cương) và vàng, và đóng một vai trò đáng chú ý trong các mỏ và trong hệ thống tài chính. Những người như Alfred Beit, Barney Barnato, Louis Cohen, Lionel Phillips, Julius Wehrner, Solly Joel, Adolf Goertz, George Albu và Abe Bailey đã biến Nam Phi thành nền kinh tế khai thác mỏ lớn nhất và giàu có nhất thế giới. Thế hệ thứ hai của các nhà tài chính, do Ernest Oppenheimer lãnh đạo, đã củng cố và mở rộng thành tựu.

Những thành công của người Do Thái đã làm dấy lên sự ghen tị và phẫn uất. Trong số các nhà phê bình có nhà bút chiến cánh tả J. A. Hobson, người đã đến Nam Phi để đưa tin về sự bùng nổ của Chiến tranh Boer năm 1899 cho tờ Manchester Guardian. Hobson coi người Do Thái là 'gần như không có đạo đức xã hội', sở hữu một 'trí tuệ tính toán siêu việt, đó là di sản quốc gia cho phép anh ta 'tận dụng mọi điểm yếu, sự điên rồ của xã hội mà anh ta đang sống'. Tại Nam Phi, ông đã bị sốc và tức giận bởi những gì ông coi là hoạt động phổ biến của người Do Thái. Các số liệu chính thức, ông viết, cho biết chỉ có 7.000 người Do Thái ở Johannesburg nhưng "Mặt tiền cửa hàng, các nhà kinh doanh, khu chợ, tiệm ăn, kho của những ngôi nhà ở ngoại ô là đủ để thuyết phục một trong những sự hiện diện lớn của những người được chọn." Ông ta đặc biệt ghê tởm khi thấy sàn giao dịch chứng khoán bị đóng cửa vào Ngày Lễ Chuộc Tội. Năm 1900, ông xuất bản một cuốn sách, Cuộc chiến ở Nam Phi: Nguyên nhân và Ảnh hưởng của nó, trong đó đổ lỗi cho cuộc chiến là do "một nhóm nhỏ các nhà tài chính quốc tế, chủ yếu là người gốc Đức và người Do Thái." Quân đội Anh đã chiến đấu và chết chóc 'để đặt một nhóm nhỏ đầu sỏ quốc tế gồm các chủ mỏ và những kẻ đầu cơ lên nắm quyền ở Pretoria'.

"Không phải Hamburg," ông ta viết một cách ghê tởm, "không phải Vienna, không phải Frankfurt mà Johannesburg là Jerusalem mới."

Lời giải thích của Hobson về nguồn gốc của cuộc chiến là sai. Cuộc giao tranh, như đã thấy trước, là một thảm họa đối với những người chủ mỏ. Đối với người Do Thái, toàn bộ lịch sử hiện đại đã chứng minh họ có thái độ hòa bình với tư cách là nhà tài chính. Nhưng Hobson, giống như những người theo thuyết âm mưu khác, không quan tâm đến sự thật.

Từ đầu những năm 1950, hoạt động tuyên truyền chống chủ nghĩa Do Thái của Liên Xô, ngày càng phát triển đều đặn về cường độ và tính toàn diện, đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa chủ nghĩa Zionism, người Do Thái và Do Thái giáo. Hàng trăm bài báo miêu tả những người theo chủ nghĩa Zionist và các nhà lãnh đạo Israel đang tham gia vào một âm mưu trên toàn thế giới. Sovietskaya Latvia đã viết, ngày 5 tháng 8 năm 1967, một 'Cosa Nostra quốc tế' với 'một trung tâm chung, một chương trình chung và các quỹ chung'. 'Giới cầm quyền Israel' chỉ là những đối tác cấp dưới trong các âm mưu toàn cầu.

Trong hai mươi năm sau Chiến tranh Sáu ngày năm 1967, bộ máy tuyên truyền của Liên Xô đã trở thành nguồn chính cho tài liệu bài Do Thái trên thế giới. Khối lượng tuyệt đối của tài liệu, từ những bài báo cho đến những cuốn sách và chương trình phát sóng lặp đi lặp lại không ngừng trên quy mô lớn, bắt đầu sánh ngang với Đức Quốc Xã.

Một số tài liệu bài Do Thái của Liên Xô, được lưu hành ở mức độ rất cao. Trong một bản ghi nhớ của Ủy ban Trung ương ngày 10 tháng 1 năm 1977, một chuyên gia bài Do Thái của Liên Xô, Valery Emelianov, tuyên bố Mỹ bị kiểm soát bởi một âm mưu theo chủ nghĩa Zionist do Tổng thống Carter lãnh đạo.

Nền tảng cho tưởng tượng mới của Liên Xô về chủ nghĩa bài Do Thái được đưa ra vào những năm 1970, với cáo buộc những người theo chủ nghĩa Zionist là những kẻ kế thừa sự phân biệt chủng tộc của Đức Quốc Xã, đã được chứng minh bằng bản thân Cuộc tàn sát của Hitler nhằm loại bỏ những người Do Thái nghèo, những người không thể được sử dụng trong các kế hoạch của chủ nghĩa Zionist. Thật vậy, người ta cho rằng, chính Hitler đã lấy ý tưởng từ Herzl. Các nhà lãnh Do Thái giáo hành động theo lệnh của các triệu phú người Do Thái kiểm soát tài chính quốc tế, đã giúp SS và Gestapo đưa những người Do Thái không mong muốn vào phòng hơi ngạt hoặc vào kibbutzim của vùng đất Canaan. Âm mưu của Đức Quốc Xã – Do Thái này đã được bộ máy tuyên truyền của Liên Xô sử dụng làm nền cho các tội ác chống lại chính phủ Israel, đặc biệt là trong và sau các chiến dịch Lebanon năm 1982. Vì những người theo chủ nghĩa Zionist rất vui khi được tham gia cùng với Hitler trong việc tiêu diệt những người bị vứt bỏ của chính họ, tờ Pravda viết vào ngày 17 tháng 1 năm 1984, không có gì ngạc nhiên khi giờ đây họ đang tàn sát những người Ả Rập Liban, những người mà họ coi là bỏ đi.

Một yếu tố đáng lo ngại khác là sự tương đồng giữa tuyên truyền chống Do Thái của Liên Xô và tài liệu tương tự do các đồng minh của họ trong khối Ả Rập đưa ra. Người Ả Rập ít hiểu biết hơn trong việc sử dụng biệt ngữ và đôi khi họ công khai sử dụng từ Do Thái.

Chủ nghĩa bài Do Thái của Ả Rập cũng là một sự pha trộn khó chịu giữa các mô típ tôn giáo và thế tục. Nó cũng mâu thuẫn về vai trò của Hitler và Đức Quốc Xã. Đại Mufti của Jerusalem đã biết về Giải pháp Cuối cùng và hoan nghênh nó.

Hitler nói với ông ta khi quân đội đến Trung Đông, họ sẽ quét sạch các khu định cư của người Do Thái ở Palestine. Sau chiến tranh, nhiều người Ả Rập tiếp tục coi Hitler như một nhân vật anh hùng. Khi Eichmann bị đưa ra xét xử vào năm 1961-2, tờ báo tiếng Anh của Jordan, Jerusalem Times, đã đăng một bức thư chúc mừng ông vì đã ‘ban tặng một phước lành thực sự cho nhân loại’.

Mặt khác, các nhà tuyên truyền bài Do Thái của Ả Rập thường đi theo đường lối của Liên Xô là người Do Thái và Đức Quốc Xã đã chung tay, và những người theo chủ nghĩa Zionist là những kẻ kế thừa tự nhiên của Đức Quốc Xã. Đặc biệt trong việc tuyên truyền nhắm vào phương Tây, các chính phủ Ả Rập đã so sánh lực lượng không quân Israel với Luftwaffe và IDF với SS và Gestapo. Vào lúc này hay lúc khác (đôi khi đồng thời) khán

giả Ả Rập được thông báo Holocaust là một âm mưu ma quỷ giữa người Do Thái và Đức Quốc Xã, và là một phát minh của người Zionist.

Số lượng tài liệu chống chế độ Do Thái tràn vào thế giới, từ cả khối Liên Xô và các quốc gia Ả Rập, được gia tăng bởi Cuộc chiến tranh sáu ngày năm 1967, hoạt động như một chất kích thích mạnh mẽ cho tuyên truyền của Liên Xô chống lại Israel. Giá dầu tăng sau Chiến tranh Yom Kippur năm 1973, làm tăng đáng kể quỹ Ả Rập dành cho tuyên truyền chống chủ nghĩa Zionist. Không thể tránh khỏi quy mô và sự dai dẳng của việc lạm dụng chống Israel đã có một số tác động, đặc biệt là ở Liên Hợp Quốc. Khóa họp năm 1975 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã gần hợp pháp hóa chủ nghĩa bài Do Thái. Vào ngày 1 tháng 10, nó đã đón nhận Tổng thống Idi Amin của Uganda, với tư cách là Chủ tịch Tổ chức Thống nhất Châu Phi. Amin vốn đã nổi tiếng với những cuộc tàn sát quy mô lớn đối với người dân Uganda, một số do ông ta đích thân thực hiện. Ông ta cũng nổi tiếng về tính bạo lực trong các tuyên bố bài Do Thái của mình. Ông đã gửi một bức điện tới tổng thư ký Liên Hợp Quốc vào ngày 12 tháng 9 năm 1972 để hoan nghênh Holocaust, và ông thông báo, vì không có bức tượng nào về Hitler được dựng lên ở Đức, ông ta đã đề xuất dựng một bức tượng ở Uganda. Ông đã được Đại hội đồng đón nhận nồng nhiệt. Nhiều đại biểu của Liên hợp quốc, bao gồm toàn bộ khối Liên Xô và Ả Rập, đã dành cho ông ta sự hoan nghênh nhiệt liệt trước khi ông bắt đầu bài phát biểu của mình, trong đó ông ta tố cáo 'âm mưu của chủ nghĩa Zionist' chống lại thế giới và kêu gọi trục xuất Israel khỏi Liên hợp quốc và 'sự tuyệt chủng' của nó.

Ngày hôm sau, tổng thư ký Liên hợp quốc và chủ tịch Đại hội đồng đã có một bữa ăn tối công khai để vinh danh ông ta. Hai tuần sau, vào ngày 17 tháng 10, những người bài Do Thái chuyên nghiệp của bộ máy công khai Liên Xô và Ả Rập đã đạt được thành tích lớn nhất khi toàn thể Đại hội đồng đã thông qua nghị quyết với 67/55 phiếu lên án chủ nghĩa Zionism như một hình thức phân biệt chủng tộc. Đại biểu Hoa Kỳ, Daniel P. Moynihan, đã tuyên bố với vẻ khinh bỉ: "Hoa Kỳ đứng lên tuyên bố trước Đại hội đồng Liên hợp quốc, và trước thế giới, chúng tôi không thừa nhận và sẽ không bao giờ tha thứ cho hành động này."

Một trong những bài học cơ bản của lịch sử Do Thái là những lời vu khống bằng lời nói lặp đi lặp lại thì sớm muộn gì cũng dẫn đến những hành động bạo lực về thể xác. Giải pháp cuối cùng của người Hitler một phần được định hình trước trong lý thuyết bài Do Thái ở thế kỷ XIX. Làn sóng bài Do Thái do khối Liên Xô và các quốc gia Ả Rập tạo ra trong thời kỳ hậu chiến đã tạo ra hình thức bạo lực đặc trưng của riêng nó: chủ nghĩa khủng bố do nhà nước bảo trợ. Nó đã mở ra vào năm 1968 khi Tổ chức Giải phóng Palestine chính thức coi khủng bố và giết người hàng loạt là chính sách chính của mình.

PLO, các đối thủ cạnh tranh và những kẻ bắt chước, chủ yếu hướng các cuộc tấn công của họ vào các mục tiêu Israel. Khi các thành viên của băng đảng Baader - Meinhof, một tổ chức còn lại của phát xít Đức lấy cảm hứng từ tuyên truyền bài Do Thái của Liên Xô, cướp một máy bay của Air France bay từ Paris đến Tel Aviv vào ngày 27 tháng 6 năm 1976 và buộc nó hạ cánh xuống Uganda của Idi Amin, những kẻ khủng bố cẩn thận tách những người không phải Do Thái ra.

Cuộc đột kích Entebbe của Israel đã giải cứu họ, thể hiện khả năng của nhà nước Zionist trong việc hỗ trợ người Do Thái.

Chiến dịch Entebbe (4/7/1976)

Ngày 27/6/1976, một chuyến bay của hãng Air France bị không tặc trên đường bay từ Tel Aviv đến Paris. Bọn khủng bố bắt các phi công hạ cánh xuống sân bay Entebbe, Uganda, và thả toàn bộ các hành khách không phải người Do Thái sau khi hạ cánh.

Dưới sự chỉ huy của Trung tá Yonatan Netanyahu (anh trai của Thủ tướng Israel đương nhiệm Benjamin Netanyahu), một chiến dịch giải cứu hơn 100 con tin còn lại bị giam giữ tại nhà ga sân bay Entebbe bắt đầu.

Một toán biệt kích Israel đi trên các xe Mercedes giống như xe của quan chức Uganda đến nhà ga sân bay, khiến binh lính Uganda bối rối giây lát, sử gia McRaven cho hay. Đặc nhiệm Israel đã gần như thành công trong việc tiếp cận nhà ga mà không bị phát hiện, nhưng có một sơ xuất tai hại: các quan chức Uganda đi xe Mercedes tay lái thuận. Hai lính gác Uganda đã phát hiện ra sự khác lạ này. Toán đặc nhiệm Israel nhanh chóng tiêu diệt các lính gác, song yếu tố bất ngờ đã mất.

Entebbe được lập kế hoạch tỉ mỉ và giống như cuộc tập kích Sơn Tây năm 1970 và cuộc tập kích khu nhà của bin Laden năm 2011, những người lập kế hoạch đã xây dựng một mô hình để lính đặc nhiệm luyện tập. Bài học của chiến dịch Entebbe là bất kỳ chiến dịch đặc nhiệm nào, dù được chuẩn bị kỹ lưỡng đến đâu cũng là hành động có độ mạo hiểm cao. Biệt kích Israel đã tiêu diệt được toàn bộ 4 tên khủng bố, nhưng chỉ huy lực lượng giải cứu Netanyahu và 3 con tin đã bị bắn chết trong khi đấu súng với binh lính Uganda.



Biệt kích Israel trong chiến dịch Entebbe

Israel đã hành động trực tiếp chống lại các căn cứ khủng bố. Vùng lớn nhất trong số đó là miền nam Lebanon, bị PLO chiếm đóng trong những năm 1970-82. Từ ngày 6 tháng 6 năm 1982, Lực lượng Phòng vệ Israel đã phá hủy các căn cứ và giải phóng toàn bộ khu vực của PLO, lực lượng này buộc phải rút lui về Tunisia.

Những cuộc tập trận như vậy của Israel về quyền tự vệ đôi khi bị đánh giá sai hoặc thực thi không tốt. Chúng đã kích động những lời chỉ trích từ những người bạn của Israel. Việc chiếm đóng miền nam Lebanon vào năm 1982, và vụ ném bom của Israel khiến nhiều người Ả Rập thương vong và vô gia cư, là nguồn gốc gây bất hòa gay gắt giữa Israel và các đồng minh và ngay cả trong nội bộ Israel. Nó cũng là bối cảnh cho một cuộc tàn sát những người tị nạn Hồi giáo, bởi những người Ả Rập theo đạo Cơ Đốc giáo, trong các trại Sabra và Shatilla vào ngày 16 tháng 9. Tình tiết này đã được các nhà tuyên truyền Ả Rập và Liên Xô khai thác một cách khéo léo và được trình bày trên các phương tiện truyền thông phương Tây như trách nhiệm của Israel.

Tuy nhiên, quyền giết người để tự vệ là chính đáng. Mọi người đều sở hữu nó. Nhà nước chỉ thực hiện nó một cách gián tiếp, thay mặt cho cộng đồng và trên quy mô lớn hơn.

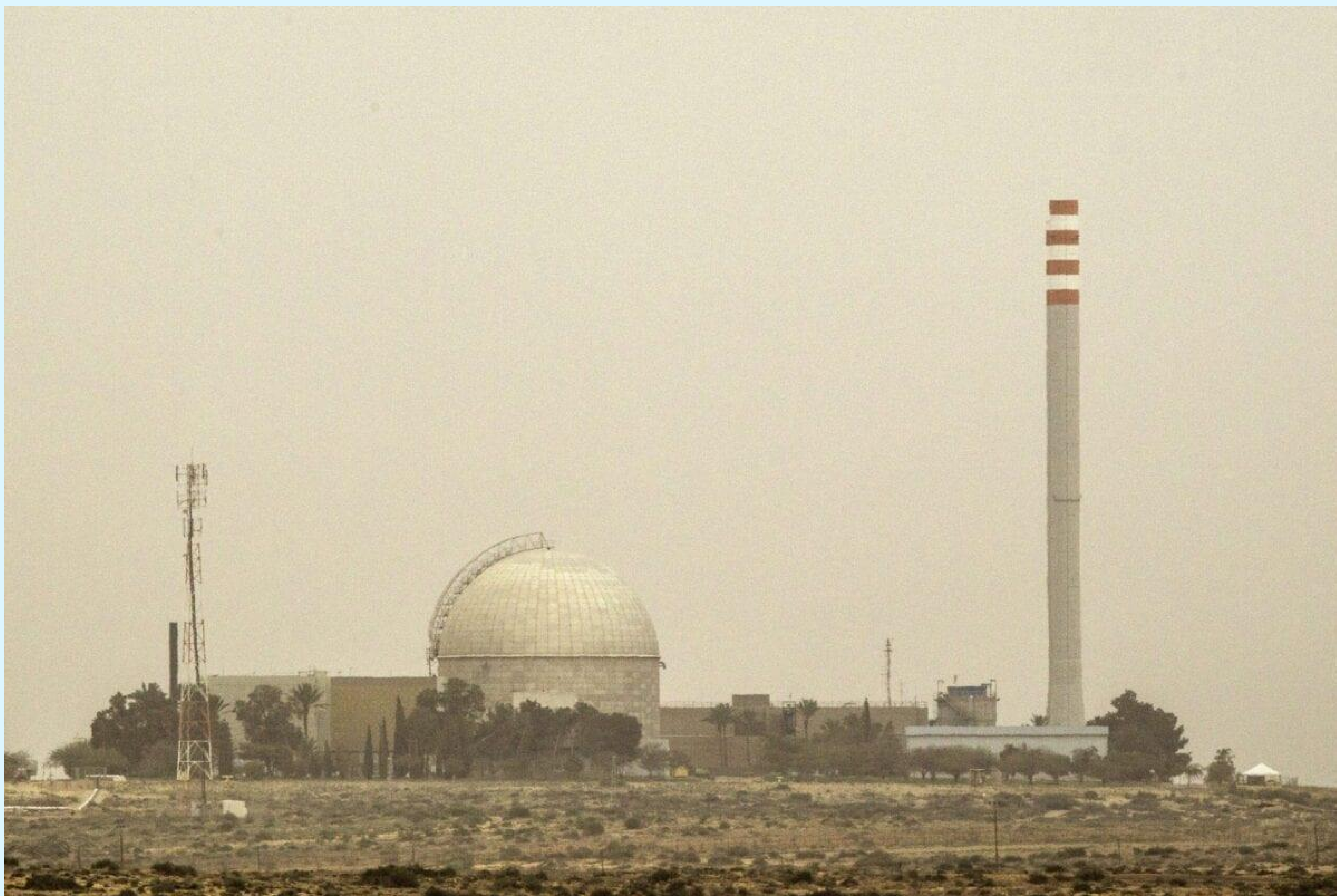
Nhu cầu về một Zion thế tục không hề giảm trong bốn mươi năm đầu tiên. Nó đã được tạo ra để tiếp nhận các nạn nhân của chủ nghĩa bài Do Thái ở châu Âu và hậu quả của Holocaust, là nơi chứa những người sống sót.

Nó đã phục vụ để đáp ứng những người Do Thái bị trục xuất khỏi khối Ả Rập. Chỉ riêng những mục đích đã hoàn thành này đã biện minh cho sự tồn tại. Nhưng các nhiệm vụ mới đã xuất hiện. Rõ ràng là trong những thập kỷ sau chiến tranh, chế độ Xô Viết không phải là nơi ở yên bình với các công dân Do Thái. Bằng chứng cho thấy họ có thể đang gặp nguy hiểm tập thể lớn hơn bao giờ hết. Vì vậy, mục tiêu chính của người Israel là đưa 1.750.000 đồng bào thoát khỏi sức mạnh của hệ thống Liên Xô. Họ đã phải chuẩn bị, trong thời gian ngắn, để chấp nhận một cuộc di cư ồ ạt.

Chiến dịch bạo lực bài Do Thái không ngừng của các kẻ thù Liên Xô và Ả Rập cho thấy họ có thể tìm cách áp đặt một Giải pháp cuối cùng khác nếu có cơ hội. Israel đã phải giả định một khả năng như vậy và chống lại nó. Có những lời hứa đáng tin cậy về sự bảo vệ của Hoa Kỳ nhưng cuối cùng, một quốc gia có chủ quyền phải xem xét các biện pháp phòng thủ của chính mình.

Do đó, Israel phải có các phương tiện để chống lại, dù kẻ thù mạnh đến đâu. Nếu David phải gặp Goliath, anh ta phải sở hữu một chiếc ná. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà khoa học Do Thái đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chế tạo vũ khí hạt nhân đầu tiên. Họ đã làm như vậy vì sợ Hitler sẽ phát triển một quả bom nguyên tử trước. Trong những năm 1950 và 1960, khi sự thù địch của Liên Xô và Ả Rập đối với Israel

ngày càng gia tăng, các nhà khoa học Israel đã làm việc để trang bị cho nhà nước một phương tiện răn đe. Vào cuối những năm 1970 và 1980, họ đã tạo ra sức mạnh hạt nhân cho Israel, sự tồn tại của nó là bí mật nhưng được hiểu ở những nơi mà nó sẽ có hiệu quả nhất. Vì vậy, Israel đã ở trong một vị trí thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ thứ hai trong số hai nhiệm vụ mới mà hoàn cảnh đã đặt lên vai mình.



Cơ sở hạt nhân Dimona

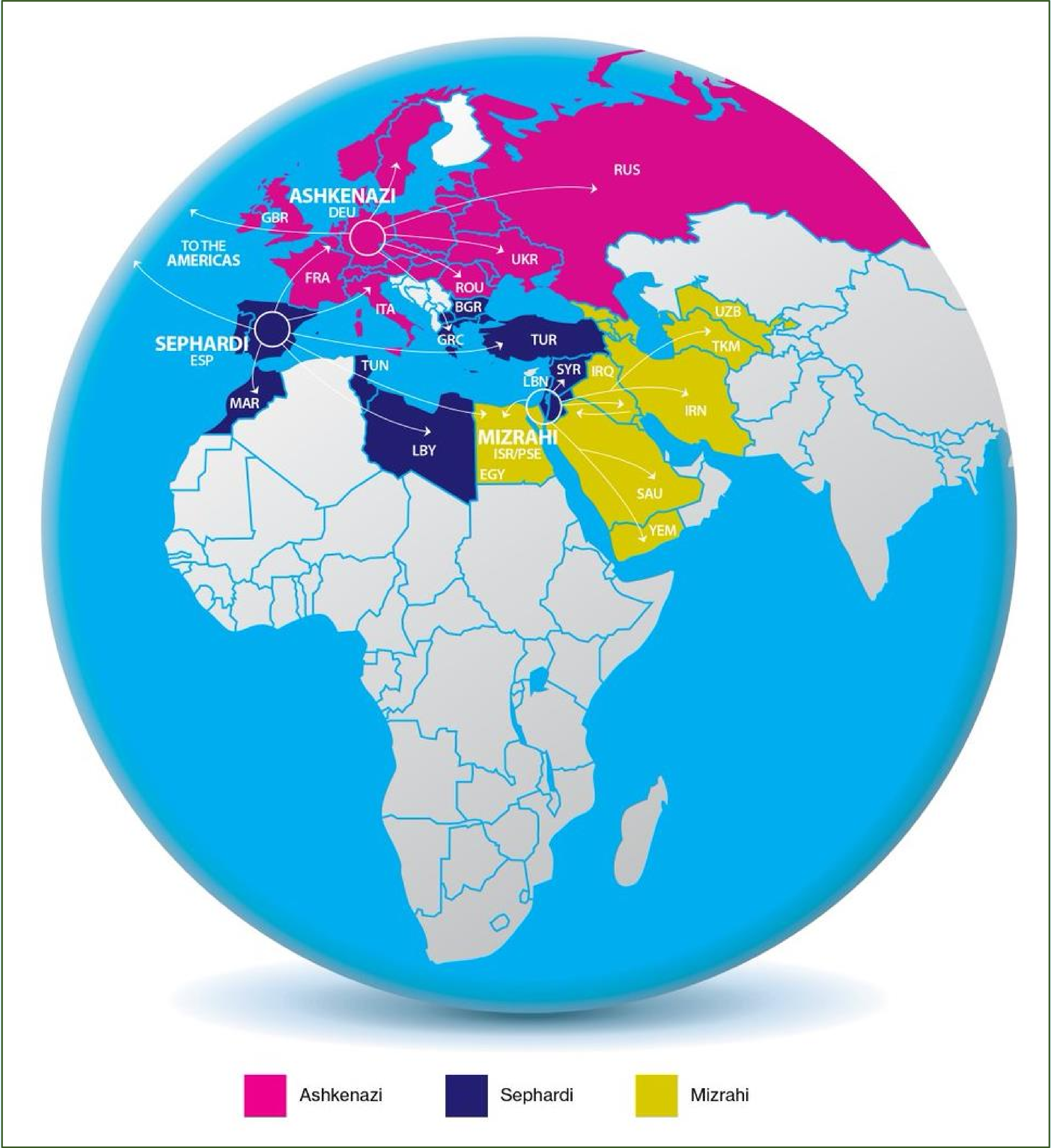
Lịch sử Do Thái có thể được trình bày như một chuỗi liên tiếp của các cao trào và thảm họa. Hơn 4.000 năm, người Do Thái đã chứng tỏ mình không chỉ là những người sống sót vĩ đại mà còn đặc biệt khéo léo trong việc thích nghi với các xã hội.

Không có người nào giỏi hơn trong việc làm giàu từ nghèo đói hoặc gia tăng của cải, hoặc chuyển rủi thành may. Năng lực này bắt nguồn từ một triết lý đạo đức vừa vững chắc vừa tinh tế, đã thay đổi rất ít trong nhiều thiên niên kỷ, vì nó được coi là để phục vụ cho những người sở hữu. Vô số người Do Thái, trong mọi thời đại, đã rên rỉ dưới gánh nặng của Do Thái giáo. Nhưng họ vẫn tiếp tục mang nó bởi vì trong tim họ biết nó đã che chở họ. Người Do Thái sống sót vì họ sở hữu quy luật sinh tồn.

Như triết gia Leon Roth đã nói: “Do Thái giáo có trước. Nó không phải là một sản phẩm mà là một chương trình và người Do Thái là công cụ để hoàn thiện nó.” Lịch sử Do Thái là một bản ghi chép không chỉ về các sự kiện vật lý mà còn về các khái niệm siêu hình.

Người Do Thái tin họ đã được tạo ra và được ra lệnh để trở thành ánh sáng cho các thị tộc và họ đã tuân theo. Các kết quả, cho dù xét trên phương diện tôn giáo hay thế tục, đều rất đáng chú ý. Người Do Thái đưa ra thuyết độc thần, có thể được mô tả là sự áp dụng lý trí vào thần thánh. Trong một thời đại thế tục hơn, họ áp dụng các nguyên tắc hợp lý cho toàn bộ các hoạt động của con người, thường là trước phần còn lại của nhân loại. Do đó, ánh sáng họ tỏa ra làm xáo trộn mọi thứ, vì nó tiết lộ những sự thật đau đớn về tinh thần cũng như những phương tiện để vực dậy tinh thần con người.

Người Do Thái là những người nói sự thật và đó là lý do họ bị ghét. Lịch sử Do Thái dạy, con người tồn tại phải có mục đích và chúng ta không chỉ được sinh ra để sống và chết một cách vô nghĩa. Trong hành trình đóng góp cho sự sáng tạo của nhân loại, người Do Thái như được tiếp thêm động lực từ phần đầu tiên của Sách Joshua: "Hãy mạnh mẽ và can đảm; Đừng sợ, đừng mất tinh thần vì Đức Chúa Trời luôn ở bên."




Bản đồ di cư của người Do Thái